ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

BÁO CÁO TỔNG HỢP

QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

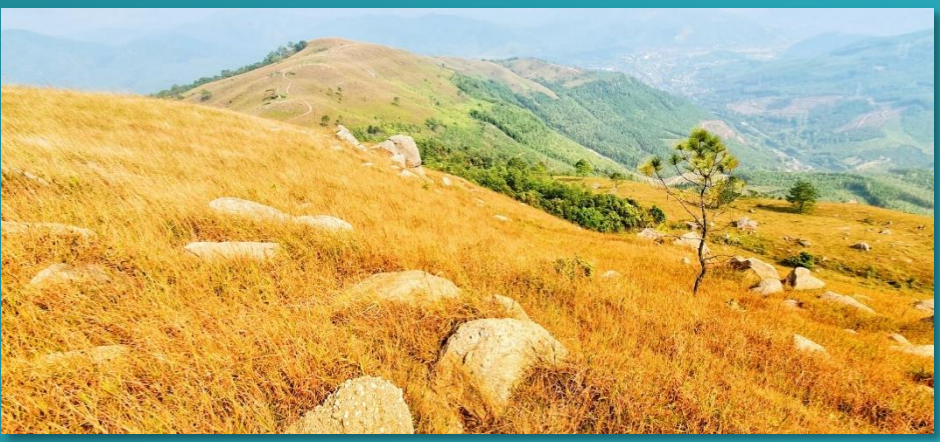

Quảng Ninh, tháng 12 năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

BÁO CÁO THUYẾT MINH

QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
QUẢNG NINH

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH
TỈNH THỜI KỲ 2021-2030

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH QUẢNG NINH

Quảng Ninh, tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH ..... **IX**
DANH MỤC BẢNG ..... **XIII**
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT ..... **XVI**
DANH MỤC ĐỊNH NGHĨA ..... **XVIII**
PHẦN I. MỞ ĐẦU **1**
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH **1**
II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH TỈNH **1**
1. Các văn bản quy phạm pháp luật 1
2. Các văn bản của Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ 2
3. Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Quảng Ninh 2
4. Các tiêu chuẩn, quy định, kỹ thuật và định mức kinh tế–kỹ thuật 2
III. TỔNG QUAN NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NINH **2**
1. Tên quy hoạch, phạm vi ranh giới và thời kỳ quy hoạch 2
1.1. Tên quy hoạch 2
1.2. Phạm vi ranh giới lập quy hoạch 3
1.3. Thời kỳ quy hoạch 4
2. Quan điểm lập quy hoạch 4
3. Mục tiêu lập quy hoạch 5
4. Nguyên tắc lập quy hoạch 5
5. Cách tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch 6
5.1. Cách tiếp cận 6
5.2. Các phương pháp lập quy hoạch 6
PHẦN II. NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH TỈNH **8**
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH QUẢNG NINH **8**
1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và môi trường 8
1.1. Vị trí địa lý 8
1.2. Điều kiện tự nhiên 9
1.3. Tài nguyên thiên nhiên 11
1.4. Rủi ro thiên tai 13
1.5. Biến đổi khí hậu 14
2. Điều kiện xã hội 15
3. Các yếu tố, điều kiện của quốc tế, quốc gia và vùng tác động đến tỉnh 16
3.1. Quốc tế 16
3.2. Quốc gia 18
3.3. Bối cảnh Vùng 20

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH QUẢNG NINH 25
1. Thực trạng phát triển kinh tế 25
1.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế 25
1.2. Cơ cấu kinh tế 25
1.3. Tăng trưởng kinh tế 27
1.4. Các cân đối kinh tế chính 28
1.5. Sự phát triển theo địa bàn 32
1.6. Môi trường đầu tư, kinh doanh 33
1.7. Chất lượng tăng trưởng 35
1.8. Phát triển bền vững 37
2. Thực trạng phát triển các ngành 38
2.1. Công nghiệp và xây dựng 38
2.2. Các ngành dịch vụ 43
2.3. Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản 49
2.4. Kinh tế biển 54
3. Thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội 57
3.1. Dân số, lao động và việc làm 57
3.2. Y tế 63
3.3. Giáo dục và đào tạo 65
3.4. Văn hóa và thể thao 69
3.5. Khoa học và công nghệ 75
3.6. Thông tin và truyền thông 78
4. Thực trạng hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng 82
4.1. Công tác triển khai các đồ án quy hoạch thời kỳ trước 82
4.2. Hệ thống đô thị 82
4.3. Hệ thống lãnh thổ nông thôn 100
4.4. Thực trạng phân vùng và phát triển các khu chức năng 102
5. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng 116
5.1. Hạ tầng giao thông vận tải 116
5.2. Hạ tầng năng lượng và cấp điện 128
5.3. Hạ tầng cấp, thoát nước 139
5.4. Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai, ứng phó với BĐKH 144
5.5. Hạ tầng thông tin và truyền thông 147
5.6. Hạ tầng thu gom, xử lý chất thải 150
5.7. Hạ tầng nghĩa trang 152
5.8. Hạ tầng giáo dục và đào tạo 153
5.9. Hạ tầng khoa học và công nghệ 154

5.10. Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe, an sinh xã hội 156
5.11. Hạ tầng văn hóa, thể thao và du lịch 158
5.12. Hạ tầng thương mại dịch vụ 162
5.13. Hạ tầng trụ sở cơ quan đơn vị hành chính 163
5.14. Hạ tầng về nhà ở 164
5.15. Hạ tầng phòng cháy chữa cháy (PCCC) 165
6. Thực trạng sử dụng đất và tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng 167
6.1. Hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh 167
6.2. Biến động sử dụng đất cấp tỉnh 169
6.3. Hiệu quả sử dụng đất 172
6.4. Đánh giá tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng 174
7. Thực trạng môi trường 177
7.1. Tổng quan 177
7.2. Các tác động và diễn biến chất lượng môi trường 178
7.3. Hiện trạng bảo vệ môi trường 180
8. Công tác quốc phòng và an ninh 185
III. TỔNG HỢP CÁC PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ VÀ KẾT LUẬN VỀ VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH QUẢNG NINH 188
1. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức 188
1.1. Điểm mạnh 188
1.2. Điểm yếu 190
1.3. Cơ hội 193
1.4. Thách thức 195
2. Vị thế, vai trò của tỉnh Quảng Ninh 196
IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 201
1. Quan điểm, mục tiêu, tầm nhìn phát triển và định vị tỉnh Quảng Ninh 201
1.1. Quan điểm phát triển 201
1.2. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030 202
1.3. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể 202
1.4. Tầm nhìn đến năm 2050 204
1.5. Định vị tỉnh Quảng Ninh trong khuôn khổ quốc gia và khu vực 204
2. Các kịch bản tăng trưởng và lựa chọn phương án phát triển kinh tế 205
2.1. Kịch bản tăng dân số 205
2.2. Các kịch bản tăng trưởng 206
2.3. Các phương án phát triển và lựa chọn 207
3. Các nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá 210
V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG CỦA TỈNH 212

1. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế 212
1.1. Công nghiệp chế biến chế tạo 214
1.2. Công nghiệp sản xuất điện 221
1.3. Công nghiệp khai khoáng 227
1.4. Dịch vụ du lịch 231
1.5. Dịch vụ thương mại 240
1.6. Dịch vụ Logistics 246
1.7. Dịch vụ ngân hàng, tài chính, bảo hiểm 249
1.8. Nông, lâm nghiệp và thủy sản 251
1.9. Kinh tế biển 262
2. Phương hướng phát triển các lĩnh vực văn hóa – xã hội 266
2.1. Dân số và lao động 266
2.2. An sinh xã hội 269
2.3. Y tế và chăm sóc sức khỏe 273
2.4. Giáo dục và đào tạo 277
2.5. Văn hóa và thể thao 284
2.6. Khoa học và công nghệ 294
2.7. Thông tin và truyền thông 299
3. Phương hướng củng cố quốc phòng - an ninh gắn với phát triển kinh tế - xã hội 308
VI. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI 312
1. Quan điểm, mục tiêu 312
1.1. Quan điểm 312
1.2. Mục tiêu 312
2. Định hướng cấu trúc không gian 313
2.1. Các trung tâm là động lực phát triển không gian vùng 313
2.2. Các phương án cấu trúc không gian và luận cứ lựa chọn 313
2.3. Phương án cấu trúc không gian được lựa chọn 316
2.4. Phân kỳ phát triển không gian 319
3. Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội 321
3.1. Bố trí không gian đã được xác định ở các quy hoạch cấp trên 323
3.2. Kết nối với hệ thống hạ tầng quốc gia và vùng 324
3.3. Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh 325
3.4. Tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội 328
VII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG THÔN 330
1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị 330
1.1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị 330
1.2. Định hướng mô hình Thành phố trực thuộc Trung ương 331

1.3. Định hướng phát triển đô thị mới 333
1.4. Định hướng cải tạo khu vực đô thị hiện hữu 338
2. Phương án quy hoạch khu vực nông thôn, các khu vực khó khăn 339
2.1. Chỉnh trang các khu dân cư nông thôn 339
2.2. Định hướng quy hoạch các khu vực nông thôn 339
2.3. Định hướng phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn..... 340
3. Phương án quy hoạch các khu chức năng 342
3.1. Tổ chức không gian các khu vực phát triển công nghiệp 342
3.2. Các Khu Kinh tế..... 344
3.3. Các Khu Công nghiệp..... 346
3.4. Các Cụm công nghiệp..... 350
3.5. Không gian phát triển nông – lâm – ngư nghiệp 356
3.6. Không gian phát triển du lịch..... 357
3.7. Không gian biển..... 359
3.8. Bố trí khu quân sự, an ninh..... 363
VIII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN 366
1. Phương án quy hoạch vùng liên huyện 366
1.1. Vùng đô thị Hạ Long 366
1.2. Vùng đô thị Vân Đồn..... 368
1.3. Vùng đô thị Móng Cái 369
2. Phương án quy hoạch vùng huyện 371
2.1. Thành phố Hạ Long 371
2.2. Thành phố Cẩm Phả..... 371
2.3. Thành phố Uông Bí..... 372
2.4. Thị xã Quảng Yên..... 373
2.5. Thị xã Đông Triều..... 373
2.6. Huyện Vân Đồn 374
2.7. Huyện Tiên Yên..... 375
2.8. Huyện Ba Chẽ..... 375
2.9. Huyện Cô Tô..... 376
2.10. Thành phố Móng Cái - huyện Hải Hà..... 376
2.11. Huyện Đầm Hà 378
2.12. Huyện Bình Liêu..... 378
IX. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG 379
1. Hạ tầng kỹ thuật 379
1.1. Hạ tầng giao thông vận tải 379
1.2. Hạ tầng năng lượng và cấp điện..... 403

1.3. Hạ tầng cấp nước, thoát nước 433
1.4. Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy (PCCC) 459
1.5. Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai, ứng phó với BĐKH 461
1.4. Hạ tầng thông tin và truyền thông 476
1.5. Hạ tầng thu gom, xử lý chất thải 481
1.6. Hạ tầng nghĩa trang 488
2. Hạ tầng xã hội 492
2.1. Hạ tầng giáo dục và đào tạo 492
2.2. Hạ tầng khoa học và công nghệ 499
2.3. Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khoẻ, an sinh xã hội 500
2.4. Hạ tầng văn hoá, thể thao và du lịch 504
2.5. Hạ tầng thương mại, dịch vụ, hội chợ, triển lãm 507
2.6. Hạ tầng trụ sở cơ quan đơn vị hành chính 512
2.7. Hạ tầng về nhà ở 512
X. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN 514
1. Mục tiêu, định hướng sử dụng đất của tỉnh 514
1.1. Mục tiêu 514
1.2. Định hướng sử dụng đất 515
2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất 516
2.1. Phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất quốc gia 516
2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu cấp tỉnh heo nhu cầu cấp tỉnh 522
3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng 529
4. Chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện 530
5. Diện tích các loại đất cần thu hồi 534
5.1. Đất nông nghiệp cần thu hồi 534
5.2. Đất phi nông nghiệp cần thu hồi 534
6. Diện tích các loại đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng 535
6.1. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp 535
6.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 535
6.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở 536
7. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 536
7.1. Sử dụng vào mục đích nông nghiệp 536
7.2. Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp 536
8. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh 537
XI. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU 538

1. Bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên 538
1.1. Mục tiêu, định hướng chung 538
1.2. Khu vực cấm, khu vực hạn chế khai thác tài nguyên khoáng sản 539
1.3. Khu dự trữ khoáng sản quốc gia 539
1.4. Nhu cầu khoáng sản 539
1.5. Thăm dò khoáng sản 540
1.6. Khai thác, sử dụng khoáng sản 540
1.7. Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác 543
2. Bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên nước 543
2.1. Mục tiêu, định hướng chung 543
2.2. Phân vùng chức năng nguồn nước và thứ tự ưu tiên nguồn nước 544
2.3. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước 544
2.4. Bảo vệ nguồn nước, phục hồi và giám sát tài nguyên nước 548
2.5. Phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra 550
3. Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học 551
3.1. Mục tiêu, định hướng chung 551
3.2. Phân vùng môi trường 553
3.3. Bảo tồn đa dạng sinh học 561
3.4. Quan trắc chất lượng môi trường 566
3.5. Phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải 568
4. Phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu 571
4.1. Mục tiêu, định hướng 571
4.2. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai 572
4.3. Xây dựng nguyên tắc, cơ chế, phương án quản lý rủi ro 573
XII. THỰC HIỆN QUY HOẠCH 579
1. Danh mục các dự án đầu tư và ưu tiên thực hiện 579
1.1. Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư 579
1.2. Luận chứng xác định danh sách các dự án ưu tiên của tỉnh 580
1.3. Danh mục các dự án và thứ tự ưu tiên 584
2. Giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch tỉnh 584
2.1. Giải pháp huy động vốn đầu tư 584
2.2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực 587
2.3. Giải pháp phát triển nguồn lực đất đai 592
2.4. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ 593
2.5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển 600
2.6. Giải pháp quản lý và kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn 604
2.7. Giải pháp tổ chức và giám sát việc thực hiện quy hoạch 605
3. Kết luận và đề xuất, kiến nghị 607

3.1. Kết luận 607
3.2. Đề xuất, kiến nghị 610
PHẦN III. CƠ SỞ DỮ LIỆU VÀ BẢN ĐỒ 612
PHỤ LỤC 613
1. Căn cứ lập quy hoạch 613
2. Kết quả thực hiện Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ trước 618
3. Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững cho địa phương 619
4. Nâng cấp Ban Xúc tiến hỗ trợ đầu tư tỉnh Quảng Ninh 620
5. Phụ lục lĩnh vực giao thông vận tải 623
6. Phụ lục lĩnh vực cấp nước 661
7. Phụ lục lĩnh vực thoát nước thải 673
8. Phụ lục lĩnh vực thủy lợi 677
9. Phụ lục lĩnh vực khoáng sản 679
10. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư 688

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Phạm vi, ranh giới lập Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh 3
Hình 2. Vị trí địa lý và mối quan hệ liên vùng của tỉnh Quảng Ninh 9
Hình 3. Các khu vực có tiềm năng điện gió ở Việt Nam 10
Hình 4. Rủi ro lũ đối với người dân ven biển vùng ĐBSH 14
Hình 5. Chất lượng và cấp đường giao thông tuyến hành lang kinh tế vùng GMS 23
Hình 6. Phân bố chuyên môn hóa cấp tỉnh 24
Hình 7. GRDP của các tỉnh vùng KTTĐ Bắc Bộ (đơn vị: nghìn tỷ VND) 25
Hình 8. Cơ cấu VA theo khu vực thể chế của cả nước và Quảng Ninh (đơn vị: %), năm 2010 và năm 2020 25
Hình 9. Sáu ngành có đóng góp cho tăng VA lớn nhất của Quảng Ninh (đơn vị: %), giai đoạn 2011–2020 28
Hình 10. Thu ngân sách của các địa phương vùng ĐBSH, Bắc Giang và Lạng Sơn năm 2019 28
Hình 11. Xuất nhập khẩu của các địa phương vùng ĐBSH và Bắc Giang, Lạng Sơn năm 2020 30
Hình 12. Cơ cấu xuất khẩu của tỉnh Quảng Ninh, năm 2011 và 2019 31
Hình 13. Mật độ dân số Quảng Ninh theo cấp xã năm 2019 32
Hình 14. Số lượng doanh nghiệp, số lượng doanh nghiệp/người năm 2019 và thu ngân sách/người cấp huyện của Quảng Ninh năm 2020 32
Hình 15. Thu nhập bình quân của lao động tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp năm 2020 của các địa phương trên cả nước 34
Hình 16: Thu nhập bình quân và chỉ số sinh hoạt theo không gian (Hà Nội = 100) của các địa phương vùng ĐBSH năm 2020 35
Hình 17. Tốc độ tăng năng suất lao động của các địa phương vùng KTTĐ Bắc Bộ thời kỳ 2011-2020 (có phân kỳ 2011-2015, 2016-2020) (%) 36
Hình 18. VA các ngành công nghiệp và xây dựng, giai đoạn 2010–2020 38
Hình 19. VA chế biến chế tạo 2020 và tăng trưởng bình quân, giai đoạn 2016–2020 40
Hình 20. Phân hạng công nghệ từ giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo của cả nước, Hải Phòng và Quảng Ninh năm 2010 và năm 2020 41
Hình 21. Mức độ chuyên môn hóa về ngành chế biến, chế tạo của các địa phương vùng ĐBSH, TDMNPB trong giai đoạn 2016-2020 theo VA 42
Hình 22. Phân loại doanh thu ngành du lịch Quảng Ninh, năm 2015 và 2019 45
Hình 23. Tốc độ tăng và tỷ trọng ngành vận tải, kho bãi trong GRDP tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2010–2019 47
Hình 24. Giá trị gia tăng ngành nông–lâm–thủy sản tỉnh Quảng Ninh theo giá so sánh 2010 (đơn vị: tỷ VND), giai đoạn 2011–2020 49
Hình 25. Tỷ trọng GRDP của nền kinh tế và các ngành kinh tế biển của Quảng Ninh qua các năm 2010, 2015 và 2020 55
Hình 26. Dân số năm 2020 ở các địa phương vùng ĐBSH và Bắc Giang, Lạng Sơn 58

Hình 27. Tỷ lệ di cư thuần của các địa phương vùng ĐBSH trung bình giai đoạn 2011-2020 và năm 2020 (đơn vị tính: ‰) 58
Hình 28. Quy mô, mật độ dân số và dân số đô thị của các huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh Quảng Ninh, năm 2019 59
Hình 29. Số học sinh bình quân một giáo viên hệ công lập tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2010–2020 67
Hình 30. Số học sinh bình quân một lớp học hệ công lập ở tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2010–2020 67
Hình 31. Mối quan hệ giữa tỉnh Quảng Ninh với Vùng 84
Hình 32. Hiện trạng tăng trưởng dân số tại các đô thị và địa phương 89
Hình 33. Hiện trạng đất dân dụng tại các địa phương, năm 2015 và 2020 89
Hình 34. Hiện trạng các dự án theo kế hoạch sử dụng đất, năm 2020 90
Hình 35. Bản đồ đánh giá tiềm năng quỹ đất xây dựng, năm 2013 92
Hình 36. Bản đồ đánh giá tiềm năng quỹ đất xây dựng, năm 2020 94
Hình 37. Bản đồ đánh giá tiềm năng quỹ đất xây dựng, năm 2020 95
Hình 38. Sơ đồ hiện trạng hệ thống đô thị và dân cư nông thôn Quảng Ninh 99
Hình 39. Bản đồ không gian vùng tỉnh Quảng Ninh 102
Hình 40. Biểu đồ phân bố diện tích vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh 103
Hình 41. Sơ đồ hiện trạng không gian phát triển vùng sản xuất nông nghiệp 104
Hình 42. Biểu đồ phân bố diện tích vùng trồng rừng trên địa bàn tỉnh, năm 2020 104
Hình 43. Biểu đồ phân bố diện tích rừng tự nhiên, giai đoạn 2010–2020 105
Hình 44. Sơ đồ hiện trạng không gian phát triển lâm nghiệp 105
Hình 45. Biểu đồ diện tích nuôi trồng thủy sản tỉnh Quảng Ninh 106
Hình 46. Sơ đồ hiện trạng không gian phát triển thủy sản 106
Hình 47. Biểu đồ diện tích đất khoáng sản trên địa bàn tỉnh 113
Hình 48. Sơ đồ hiện trạng không gian các mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh 113
Hình 49. Biểu đồ hiện trạng phân bố đất thương mại các địa phương 113
Hình 50. Bản đồ hiện trạng phân bố không gian các khu chức năng 114
Hình 51. Bản đồ phân vùng không gian biển 116
Hình 52. Hiện trạng giao thông (đường bộ, đường sắt, hàng không) 118
Hình 53. Hiện trạng đường thủy nội địa 119
Hình 54. Hiện trạng cảng biển tỉnh Quảng Ninh 120
Hình 55. Liên kết giữa cảng biển Hải Phòng với cảng biển Quảng Ninh 121
Hình 56. Bản đồ hiện trạng hạ tầng năng lượng tỉnh Quảng Ninh 129
Hình 57. Bản đồ hiện trạng hạ tầng cấp điện tỉnh Quảng Ninh 136
Hình 58. Sơ đồ một sợi hiện trạng hạ tầng cấp điện tỉnh Quảng Ninh, năm 2020 136
Hình 59. Sơ đồ vị trí các nhà máy cấp nước hiện trạng 142
Hình 60. Một số hồ lớn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh 145
Hình 61. Hiện trạng hạ tầng thông tin truyền thông 148

Hình 62. Biểu đồ phát triển trạm BTS 149
Hình 63. Sơ vị trí các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt 151
Hình 64. Sơ đồ vị trí các nghĩa trang trên địa bàn tỉnh 152
Hình 65. Bản đồ vị trí các trung tâm giáo dục và đào tạo chính của tỉnh Quảng Ninh. 153
Hình 66. Bản đồ phân bố hạ tầng cơ sở khoa học và công nghệ 155
Hình 67. Hiện trạng phân bố hạ tầng y tế tỉnh Quảng Ninh 157
Hình 68. Bản đồ phân bố không gian du lịch tỉnh Quảng Ninh 160
Hình 69. Biểu đồ phân bố tiềm năng đất đai tỉnh Quảng Ninh 176
Hình 70. Biểu đồ tỷ lệ phân mức tiềm năng đất đai tỉnh Quảng Ninh 176
Hình 71. Bản đồ tiềm năng đất đai tỉnh Quảng Ninh 177
Hình 72. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom tại một số tỉnh, thành lớn 178
Hình 73. Bản đồ các điểm ô nhiễm môi trường khí, giai đoạn 2020 179
Hình 74. Trao đổi thương mại qua cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị và Móng Cái năm 2010, 2016 và 2020 191
Hình 75. Mô hình lựa chọn các tiểu ngành sản xuất chế biến, chế tạo 215
Hình 76. Trung tâm chế biến chế tạo – Khu sản xuất và chế biến thủy sản 217
Hình 77. Trung tâm chế biến chế tạo – Hệ sinh thái dệt may 218
Hình 78. Trung tâm chế biến chế tạo – Hệ sinh thái phụ trợ ô tô 219
Hình 79. Trung tâm chế biến chế tạo – Hệ sinh thái thiết bị sản xuất điện gió và điện mặt trời 220
Hình 80. Tiềm năng phát triển các nguồn điện của Quảng Ninh 222
Hình 81. Sản lượng than Quảng Ninh, giai đoạn 2021–2030 (triệu tấn) 228
Hình 82. Các trung tâm động lực hiện hữu 313
Hình 83. Các phương án cấu trúc không gian 314
Hình 84. Phương án Cấu trúc không gian thời kỳ quy hoạch trước đây và sắp tới 317
Hình 85. Cấu trúc không gian tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn 2050 319
Hình 86. Phân kỳ phát triển giai đoạn 1 320
Hình 87. Phân kỳ phát triển giai đoạn 2 320
Hình 88. Phân kỳ phát triển giai đoạn 3 321
Hình 89. Sơ đồ phân vùng và tổ chức không gian phát triển tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn 2050 322
Hình 90. Sơ đồ xác định vùng bảo tồn và vùng phát triển 327
Hình 91. Phương án thành phố trực thuộc Trung ương 331
Hình 92. Các khu vực ưu tiên đầu tư đô thị mới 334
Hình 93. Các giải pháp đề xuất áp dụng cho đô thị thông minh tại tỉnh Quảng Ninh .. 338
Hình 94. Phân vùng công nghiệp 343
Hình 95. Các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh 346
Hình 96. Không gian phát triển nông – lâm – ngư nghiệp 356
Hình 97. Cấu trúc không gian du lịch tỉnh Quảng Ninh 357

Hình 98. Mạng lưới liên kết du lịch toàn tỉnh 358
Hình 99. Mối quan hệ vùng của không gian biển tỉnh Quảng Ninh 359
Hình 100. Bản đồ sử dụng không gian biển 363
Hình 101. Sơ đồ định hướng phát triển vùng đô thị Hạ Long 366
Hình 102. Sơ đồ định hướng phát triển vùng đô thị Vân Đồn 368
Hình 103. Sơ đồ định hướng phát triển vùng đô thị Móng Cái 370
Hình 104. Bố trí trung tâm logistics 403
Hình 105. Sơ đồ phân vùng cấp nước tỉnh Quảng Ninh 446
Hình 106. Sơ đồ định hướng cấp nước tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 447
Hình 107. Sơ đồ định hướng phân vùng thoát nước mưa 448
Hình 108. Sơ đồ định hướng phòng– chống lũ và thoát nước mưa 450
Hình 109. Sơ đồ định hướng phân vùng thoát nước mưa 468
Hình 110. Nhu cầu nước cho trồng trọt, với tần suất 75%, khu vực đất liền 468
Hình 111. Nhu cầu nước cho trồng trọt, với tần suất 75%, khu vực các đảo 469
Hình 112. Nhu cầu nước cho trồng trọt, với tần suất 85%, khu vực đất liền 470
Hình 113. Nhu cầu nước cho trồng trọt, với tần suất 85%, khu vực các đảo 470
Hình 114. Sơ đồ định hướng phòng– chống lũ và thoát nước mưa 474
Hình 115. Định hướng phát triển hạ tầng thông tin truyền thông 480
Hình 116. Sơ đồ định hướng xử lý chất thải rắn của Tỉnh đến năm 2030 488
Hình 117. Sơ đồ định hướng hệ thống trường THPT 496
Hình 118. Sơ đồ định hướng hệ thống Hệ thống Đại học – Cao đẳng – Dạy nghề và nghiên cứu khoa học 498
Hình 119. Sơ đồ định hướng hạ tầng Khoa học công nghệ 500
Hình 120. Các bệnh viện tuyến tỉnh, bộ ngành khác 502
Hình 121. Các bệnh viện tuyến huyện, tư nhân 503
Hình 122. Sơ đồ định hướng các trung tâm thương mại dịch vụ 508
Hình 123. Sơ đồ định hướng hệ thống chợ đầu mối 509
Hình 124. Kết quả phân vùng chiều sâu khai thác cho phép 548
Hình 125. Bản đồ phân vùng môi trường 556
Hình 126. Bản đồ phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học đến năm 2030 562
Hình 127. Bản đồ phương án mạng điểm quan trắc môi trường tổng thể cho tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 568

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Dân số các cộng đồng dân tộc của tỉnh Quảng Ninh 16
Bảng 2. Cơ cấu và dịch chuyển cơ cấu VA theo ngành của cả nước, vùng ĐBSH và Quảng Ninh giai đoạn 2011-2020 (%) 26
Bảng 3. Tốc độ tăng trưởng và đóng góp cho tăng trưởng theo thành phần kinh tế của cả nước và Quảng Ninh năm 2020 27
Bảng 4. Số lượng cơ sở đào tạo đại học và trình độ chuyên môn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2015-2020 theo năm học 68
Bảng 5. Bảng tổng hợp phân cấp đô thị tỉnh Quảng Ninh 84
Bảng 6. Bảng tổng hợp đất xây dựng đô thị mới tỉnh Quảng Ninh theo các QH được duyệt 95
Bảng 7. Bảng tổng hợp phân cấp đô thị tỉnh Quảng Ninh 98
Bảng 8. Thống kê các dự án đầu tư trong KKT và KCN, tính đến tháng 4/2021 108
Bảng 9. Tổng quan các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh 108
Bảng 10. Hiện trạng các cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh 110
Bảng 11. Thống kê tình hình vận hành các TBA 220VK 130
Bảng 12. Thống kê tình hình vận hành các TBA 110KV 131
Bảng 13. Thống kê tình hình vận hành các tuyến đường dây 110KV 132
Bảng 14. Thông kê điện thương phẩm và nhu cầu công suất Pmax trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2011-2020 138
Bảng 15. Hiện trạng hạ tầng nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh 152
Bảng 16. Hiện trạng hạ tầng giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh 153
Bảng 17. Hiện trạng sử dụng đất, năm 2020 167
Bảng 18. Biến động sử dụng các loại đất, giai đoạn 2011–2020 169
Bảng 19. Kết quả xác định các mức tiềm năng theo đơn vị hành chính 176
Bảng 20. Vị trí (thứ hạng trong 63 địa phương) và vai trò (tỷ trọng trong cả nước) của Quảng Ninh trong bản đồ phát triển quốc gia năm 2010 và năm 2020 198
Bảng 21. Một số chỉ tiêu phát triển chủ yếu của Quảng Ninh đến năm 2030 202
Bảng 22. Mục tiêu đến năm 2050 204
Bảng 23. Các chỉ tiêu dự báo dân số 205
Bảng 24. Các phương án phát triển 209
Bảng 25. Các phương án phát triển 222
Bảng 26. Công suất tiềm năng các nguồn điện tái tạo dựa theo dự thảo Quy hoạch điện VIII 227
Bảng 27. Chỉ tiêu phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy đến năm 2030 252
Bảng 28. Một số mục tiêu phát triển dân số tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 266
Bảng 29. Một số mục tiêu phát triển lao động tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 267
Bảng 30. Một số mục tiêu phát triển An sinh xã hội tỉnh Quảng Ninh, đến năm 2030 270

Bảng 31. Một số mục tiêu phát triển Y tế tỉnh Quảng Ninh, đến năm 2025 và 2030 ... 274
Bảng 32. Các mục tiêu cụ thể phát triển giáo dục đào tạo Quảng Ninh đến năm 2030 277
Bảng 33. Chỉ tiêu phát triển lĩnh vực Văn hóa, Thể thao đến năm 2030 284
Bảng 34. Chỉ tiêu phát triển ngành KH&CN đến năm 2030 294
Bảng 35. Tổng hợp định hướng phát triển hệ thống đô thị của tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025 và năm 2030 330
Bảng 36. Phương án Thành phố trực thuộc Trung ương..... 331
Bảng 37. Đánh giá khả năng đạt được các tiêu chí của Thành phố trực thuộc Trung ương 332
Bảng 38. Đánh giá khả năng đạt được các tiêu chí của đô thị loại I trực thuộc Trung ương..... 332
Bảng 39. Nhu cầu đất đô thị mới từng địa phương 333
Bảng 40. Mối quan hệ giữa địa hình và hình thái khu dân cư nông thôn 339
Bảng 41. Các Khu Kinh tế trên địa bàn tỉnh 344
Bảng 42. Các KCN đã thành lập và dự kiến thành lập trên địa bàn tỉnh 347
Bảng 43. Danh mục các Cụm công nghiệp được quy hoạch. 352
Bảng 44. Dự báo công suất điện năng tiêu thụ giai đến năm 2050 [Phương án chọn]. 405
Bảng 45. Tổng hợp công suất phụ tải Pmax theo các vùng giai đoạn 2021-2030 406
Bảng 46. Cân bằng công suất nguồn tải của lưới điện 220kV 408
Bảng 47. Cân bằng công suất nguồn tải của lưới điện 110kV vùng I. 409
Bảng 48. Cân bằng công suất nguồn tải của lưới điện 110kV vùng II. 411
Bảng 49. Cân bằng công suất nguồn tải của lưới điện 110kV vùng 3. 412
Bảng 50. Cân bằng công suất nguồn tải của lưới điện 110kV vùng 4. 414
Bảng 51. Quy hoạch các giai đoạn phát triển TBA 220kV..... 417
Bảng 52. Quy hoạch các giai đoạn phát triển đường dây 220kV..... 419
Bảng 53. Quy hoạch các giai đoạn phát triển TBA 110kV..... 420
Bảng 54. Tổng hợp khối lượng đường dây 110kV trong giai đoạn quy hoạch..... 427
Bảng 55. Tổng hợp tiêu chuẩn dùng nước 433
Bảng 56. Bảng tổng hợp tính toán nhu cầu dùng nước sinh hoạt, sản xuất của đô thị và nông thôn và các khu, cụm công nghiệp đến năm 2030 434
Bảng 57. Bảng thống kê lưu lượng nước cấp sinh hoạt, sản xuất công nghiệp của 06 Vùng cấp nước 438
Bảng 58. Tổng trạm xử lý nước thải 458
Bảng 59. Kịch bản nước biển dâng ở Quảng Ninh (kịch bản năm 2020) 461
Bảng 60. Hạ tầng cảng cá, và các khu neo đậu tránh, trú bão..... 475
Bảng 61. Chỉ tiêu chất thải rắn..... 481
Bảng 62. Dự báo khối lượng chất thải rắn 481
Bảng 63. Dự kiến tính chất các cơ sở xử lý chất thải rắn..... 486
Bảng 64. Dự kiến tính chất các cơ sở xử lý chất thải rắn..... 487

Bảng 65. Chỉ tiêu đất nghĩa trang theo đô thị theo TCVN 7956 : 2008.....488
Bảng 66. Chỉ tiêu phân cấp nghĩa trang theo qui mô đất đai và loại đô thị theo TCVN 7956 : 2008.....489
Bảng 67. Thống kê diện tích đất nghĩa trang 489
Bảng 68. Định hướng các nghĩa trang và quy mô diện tích.....491
Bảng 69. Danh mục cơ sở giáo dục của Tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 492
Bảng 69. Phương án thành lập mới các cơ sở giáo dục 494
Bảng 70. Danh mục trường THPT tư thục nghiên cứu xây mới 496
Bảng 71. Danh mục Đại học – Cao đẳng – Dạy nghề và nghiên cứu khoa học 497
Bảng 72. Kế hoạch phát triển bệnh viện, trung tâm y tế.....500
Bảng 73. Danh mục cơ sở chăm sóc sức khoẻ và an sinh xã hội.....504
Bảng 74. Quy hoạch phát triển và hạ tầng văn hóa, thể thao.....504
Bảng 75. Danh mục quy hoạch sân golf tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030.....506
Bảng 76. Định hướng số lượng công trình trung tâm thương mại, siêu thị 507
Bảng 77. Danh mục các kho xăng dầu, khí.....510
Bảng 78. Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030.....527
Bảng 79. Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện (ha)..531
Bảng 80. Diện tích cần thu hồi để hồi để thực hiện các mục đích 534
Bảng 81. Quy hoạch bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản 542
Bảng 82. Phân vùng theo phân khu sử dụng nước.....544
Bảng 83. Nhu cầu nước hiện tại, năm 2025 và năm 2030 545
Bảng 84. Các chỉ tiêu giám sát và đánh giá môi trường 551
Bảng 85. Phương án phân vùng, tiểu vùng môi trường 554
Bảng 86. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....562
Bảng 87. Tổng hợp phương án phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học 565
Bảng 88. Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí.....566
Bảng 89. Mực nước và lưu lượng lũ thiết kế (tần suất 0,33%) các tuyến đê thuộc địa bàn tỉnh Quảng Ninh 576
Bảng 90. Mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc địa bàn tỉnh Quảng Ninh 576
Bảng 91. Tiêu chí để sàng lọc, sơ chọn dự án.....579
Bảng 92. Các tiêu chí để đánh giá đề xuất dự án, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư.....580
Bảng 93. Khung đánh giá lựa chọn dự án đưa vào danh sách ngắn.....581
Bảng 94. Ví dụ về nhóm các dự án có cùng mục tiêu thành dự án lớn hơn.....582
Bảng 95. Danh sách vốn đầu tư theo nguồn vốn giai đoạn 2021-2030.....584

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Từ đầy đủ
AI	Trí tuệ nhân tạo
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BVMT	Bảo vệ môi trường
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BTS	Trạm thu phát sóng di động
CCN	Cụm công nghiệp
CN 4.0	Công nghiệp 4.0 hoặc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
CNTT	Công nghệ thông tin
CNTT–TT	Công nghệ thông tin–truyền thông
COP26	Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Biến đổi Khí hậu 2021
COVID–19	Bệnh do vi–rút Corona gây ra được phát hiện vào năm 2019
CR	Cực kì nguy cấp – nguy cơ tuyệt chủng trong tự nhiên rất cao
DNVVN	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐVN	Động vật nổi
EDI	Phương tiện phục vụ cho việc xử lý, lưu trữ dữ liệu và liên lạc
EN	Nguy cấp – nguy cơ tuyệt chủng trong tự nhiên
ESG	Khuôn khổ về môi trường, xã hội và quản trị
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDNN–GDTX	Giáo dục nghề nghiệp–Giáo dục thường xuyên
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GMS	Khu vực hạ lưu sông Mê Công mở rộng
GRDP	Tổng sản phẩm nội địa trên địa bàn tỉnh
HCV	Huy chương vàng
HĐND	Hội đồng nhân dân
HN&GDTX	Hướng nghiệp và Giáo dục thường xuyên
HTX	Hợp tác xã
IB	Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại, gồm những loài thực vật rừng, động vật rừng có giá trị đặc biệt về khoa học, môi trường hoặc có giá trị cao về kinh tế, số lượng quần thể còn rất ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ tuyệt chủng cao
ICOR	Tỷ suất vốn trên sản lượng tăng thêm / Hiệu quả sử dụng vốn
ICT	Công nghệ Thông tin và Truyền thông
IIB	Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại, gồm những loài thực vật rừng, động vật rừng có giá trị về khoa học, môi trường hoặc có giá trị cao về kinh tế, số lượng quần thể còn ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ tuyệt chủng
IPCC	Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu
IUCN	Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên
KCB	Khám chữa bệnh
KCN	Khu công nghiệp
KH&CN	Khoa học và Công nghệ
KHHGĐ	Kế hoạch hóa gia đình
KKT	Khu kinh tế
KPI	Chỉ số đánh giá hiệu quả công việc
KTTĐ	Kinh tế trọng điểm

Từ viết tắt	Từ đầy đủ
LNG	Khí thiên nhiên hóa lỏng
NIEs	Các nền kinh tế công nghiệp hóa mới
NLTT	Năng lượng tái tạo
PAPI	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh
PAR Index	Chỉ số cải cách hành chính
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PPP	Hợp tác công tư
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực thông tin và truyền thông
QL	Quốc lộ
Quy hoạch 2013	Quy hoạch phát triển kinh tế–xã hội Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2013)
R&D	Nghiên cứu và phát triển
SIPAS	Chỉ số hài lòng về dịch vụ hành chính công
STEM	Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học
SWOT	Điểm mạnh – Điểm yếu – Cơ hội – Thách thức
TB	Trung bình
TCCS	Tiêu chuẩn cơ sở
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TDMNPB	Trung du và Miền núi phía Bắc
THCS	Trung học Cơ sở
THPT	Trung học Phổ thông
TYT	Trạm Y tế
UBND	Ủy ban nhân dân
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hiệp Quốc
USD	Đô–la Mỹ
VA	Giá trị tăng thêm
VĐV	Vận động viên
VLXD	Vật liệu xây dựng
VN	Việt Nam
VND	Việt Nam đồng
VU	Sắp nguy cấp – nguy cơ rủi ro cao trong tự nhiên
XNK	Xuất nhập khẩu

DANH MỤC ĐỊNH NGHĨA

Thuật ngữ	Định nghĩa	Nguồn
Phát triển bền vững	Phát triển bền vững được nhìn nhận qua ba khía cạnh: bền vững môi trường, bền vững xã hội và bền vững kinh tế. Bền vững về môi trường liên quan đến việc khai thác có trách nhiệm các nguồn tài nguyên thiên nhiên có thể tái tạo và triển khai các chính sách, sáng kiến về bảo vệ môi trường. Bền vững xã hội tập trung vào việc thiết lập các cộng đồng công bằng về mặt xã hội nhằm tránh và xóa tan các bất bình đẳng trong xã hội. Bền vững về kinh tế là việc thực hiện các hành động có tính kinh tế trong dài hạn tương xứng với các nguồn lực kinh tế sẵn có.	"*Phát triển bền vững ở Việt Nam: Tiêu chí đánh giá và định hướng phát triển*", Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới (2016)
Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (hay Công nghiệp 4.0)	Quá trình tự động hóa liên tục của các hoạt động sản xuất và công nghiệp truyền thống, sử dụng công nghệ thông minh hiện đại bao gồm: giao tiếp máy với máy (M2M) quy mô lớn, Internet vạn vật (IoT), máy móc thông minh có thể phân tích và chẩn đoán các vấn đề mà không cần sự can thiệp của con người. Mục tiêu là cho phép các quy trình ra quyết định tự chủ, giám sát tài sản và quy trình trong thời gian thực, đồng thời kích hoạt mạng lưới tạo giá trị được kết nối trong thời gian thực thông qua sự tham gia sớm của các bên liên quan và tích hợp theo chiều dọc và chiều ngang.	"*Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư*", Foreign Affairs (2015)
Tăng trưởng xanh (green growth)	Tăng trưởng xanh là sự tăng trưởng dựa trên quá trình thay đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế nhằm tận dụng lợi thế so sánh, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thông qua việc nghiên cứu và áp dụng công nghệ tiên tiến, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại để sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với BĐKH, góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững	"*Định nghĩa về tăng trưởng xanh của một số quốc gia, tổ chức quốc tế*", Bộ Công Thương Việt Nam (02/10/2021)[1]
Kịch bản phát triển (development scenario)	Một phương pháp luận để dự báo các sự kiện trong tương lai dựa trên phân tích tình hình hiện tại, tạo ra các giả định sáng suốt về tương lai, so sánh các tác động có thể xảy ra và các phản ứng có thể xảy ra của các tác nhân khác nhau. Căn bản, kịch bản phát triển là một viễn cảnh "nếu–thì" được chứng minh thông qua phân tích.	McKinsey Global Institute
Cơ cấu dân số vàng	Khi số người trong độ tuổi lao động trong tổng dân số gấp tối thiểu hai lần số lượng người phụ thuộc, bao gồm trẻ em và người cao tuổi. Cơ cấu dân số vàng thường kéo dài từ 30 đến 35 năm, và là một cơ hội lớn cho các quốc gia để phát triển kinh tế.	"*Cơ cấu dân số vàng và các vấn đề an sinh xã hội của Việt Nam*", Viện Nghiên cứu Dân số và Nghiên cứu Các vấn đề Xã hội (2009)
Chuyển đổi số (digital transformation)	Một chương trình chuyển đổi số hoàn chỉnh cho một quốc gia hoặc chính quyền địa phương thường bao gồm ba thành phần chính: kinh tế số, xã hội số và chính phủ số. Kinh tế số là một nền kinh tế hoặc hoạt động kinh tế có thể tăng GDP và tạo việc làm thông qua tăng trưởng ngành và nâng cao năng suất nhờ sự hỗ trợ của công	McKinsey Global Institute

1 https://moit.gov.vn/phat-trien-ben-vung/dinh-nghia-ve-tang-truong-xanh-cua-mot-so-quoc-gia-to-chuc-quoc-te

Thuật ngữ	Định nghĩa	Nguồn
	nghệ số. Xã hội số là sự tích hợp công nghệ số vào các hoạt động và dịch vụ cuộc sống hàng ngày nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống tổng thể cho người dân và cộng đồng. Chính phủ số là hành động nâng cao hiệu quả trong các quy trình liên quan đến chính phủ thông qua việc áp dụng số.	
Kinh tế số (digital economy)	Một nền kinh tế thúc đẩy tăng trưởng GDP và tạo việc làm bằng cách ứng dụng công nghệ số để phát triển các ngành kinh tế và nâng cao năng suất. Kinh tế số có hai hợp phần chính: (1) Số hóa trong tất cả các ngành và (2) Xây dựng hoặc thúc đẩy các doanh nghiệp số.	McKinsey Global Institute
Kinh tế biển (ocean/ maritime/ marine economy)	Kinh tế 'đại dương' hay kinh tế 'biển' là tổng thể các hoạt động kinh tế, tài sản, hàng hóa và dịch vụ dựa trên đại dương. Nó bao gồm một loạt các ngành, lĩnh vực, chẳng hạn như thủy sản, vận tải hàng hải và du lịch, cũng như các lĩnh vực mới nổi, chẳng hạn như năng lượng tái tạo ngoài khơi, nuôi trồng thủy sản và công nghệ sinh học biển.	*MSPglobal: international guide on marine/maritime spatial planning*, IOC (2021)
Thương số vị trí (Location Quotien)	LQ thể hiện mức độ chuyên môn hóa của địa phương so với bình quân của cả nước về một ngành, lĩnh vực nhất định. Địa phương có ngành cụ thể với LQ >1 có nghĩa là có mức độ chuyên môn hóa hơn bình quân cả nước về ngành đó.	*Regional Economic Development - Analysis and Planning Strategy*, xuất bản lần 2, Springer (2006)

PHẦN I. MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH

Luật Quy hoạch ban hành năm 2017 và có hiệu lực vào tháng 01 năm 2019 với nhiều quy định mới liên quan đến công tác quy hoạch của địa phương. Theo đó, Quy hoạch tỉnh là một bước để cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường. Đồng thời, quy hoạch tỉnh được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, đề xuất định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thị xã, thành phố có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế. Vì vậy, các tỉnh, thành phố trong cả nước cần phải triển khai thực hiện việc lập mới quy hoạch tỉnh.

Việc thực hiện các quy hoạch "chiến lược" của tỉnh Quảng Ninh[2] trong giai đoạn 2011–2020, trong đó Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2622/QĐ–TTg ngày 31/12/2013, đã đạt được những kết quả quan trọng: Tốc độ tăng trưởng kinh tế đến năm 2020 được duy trì ở mức cao, GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt gấp 2,7 lần so với năm 2011, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, nâng cao tỷ trọng khu vực chế biến chế tạo và dịch vụ, kết cấu hạ tầng được đầu tư ngày càng hoàn thiện, nhất là hạ tầng giao thông với việc đầu tư xây dựng và đưa vào khai thác hệ thống đường bộ cao tốc, cảng hàng không quốc tế Vân Đồn đã góp phần tăng cường sự kết nối giữa Quảng Ninh với các địa phương, các hành lang kinh tế trong nước và kết nối với khu vực, thế giới. Bên cạnh đó, hầu hết các quy hoạch chiến lược của tỉnh Quảng Ninh đã hết thời gian thực hiện (đến năm 2020), do đó cần phải tiến hành xây dựng ***Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050***, đảm bảo phù hợp với yêu cầu của Luật Quy hoạch và bối cảnh mới.

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH TỈNH

1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14: Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, ngày 20/11/2018;

[2] 07 quy hoạch chiến lược của tỉnh Quảng Ninh đã được xây dựng và ban hành trong giai đoạn 2011–2020 là: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế–xã hội (2013), Quy hoạch sử dụng đất (2013), Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh (2014), Quy hoạch phát triển nhân lực (2014), Quy hoạch khoa học và công nghệ (2014), Quy hoạch du lịch (2014), Quy hoạch môi trường (2014).

- Luật số 28/2018/QH14: Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch, ngày 15/6/2018;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Các văn bản pháp lý liên quan khác: Toàn bộ các văn bản pháp lý liên quan được nêu chi tiết tại Phụ lục I.

2. Các văn bản của Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

Bên cạnh các văn bản quy phạm pháp luật đã nêu ở trên, Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với các chủ trương, đường lối của Đảng, chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XV ngày 27/9/2020 và Chương trình hành động số 01–CTr/TU ngày 09/10/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh. (Chi tiết tại Phụ lục I)

3. Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Quảng Ninh

Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan đến quy hoạch và Quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 479/QĐ-TTg ngày 7/4/2020.

4. Các tiêu chuẩn, quy định, kỹ thuật và định mức kinh tế–kỹ thuật

Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh được thực hiện dựa trên các tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhà nước Việt Nam có liên quan trực tiếp đến Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh được thống kê tại Phụ lục I, Báo cáo thuyết minh. Việc xây dựng bản đồ được thực hiện trên cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia đã được chuẩn hóa và cập nhật, do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp.

III. TỔNG QUAN NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NINH

1. Tên quy hoạch, phạm vi ranh giới và thời kỳ quy hoạch

1.1. Tên quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.2. Phạm vi ranh giới lập quy hoạch

1.2.1. Phạm vi lập quy hoạch

Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch tỉnh Quảng Ninh bao gồm toàn bộ tỉnh Quảng Ninh với tổng diện tích tự nhiên trên đất liền 6.206,9 km^2 và diện tích mặt biển có ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm một khoảng cách 06 hải lý do Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định và công bố với 13 đơn vị hành chính gồm: 04 thành phố (Hạ Long, Móng Cái, Cẩm Phả, Uông Bí); 02 thị xã (Quảng Yên, Đông Triều) và 07 huyện (Bình Liêu, Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà, Ba Chẽ, Vân Đồn, Cô Tô). Ranh giới tọa độ địa lý khoảng $106^o26'$ đến $108^o31'$ kinh độ Đông và từ $20^o40'$ đến $21^o39'49,8$ vĩ độ Bắc. Phía bắc giáp Trung Quốc; phía đông và nam giáp Vịnh Bắc Bộ; phía tây nam giáp tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng; phía tây bắc giáp tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn

1.2.2. Phạm vi nghiên cứu quy hoạch (vùng nghiên cứu)

Phạm vi nghiên cứu quy hoạch tỉnh Quảng Ninh được bao quát rộng hơn phạm vi lập quy hoạch. Ngoài phạm vi lập quy hoạch đã được nêu ở trên, phạm vi nghiên cứu quy hoạch còn được bao gồm:

- Các tỉnh, thành phố lân cận Lạng Sơn, Bắc Giang, Hải Phòng, Hải Dương và tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc);

- Vùng ĐBSH (bao gồm cả vùng KTTĐ Bắc Bộ), Trung du và miền núi phía Bắc, Vịnh Bắc Bộ;

- Các tỉnh trên hành lang kinh tế Côn Minh–Lào Cai–Hà Nội–Hải Phòng–Quảng Ninh, hành lang kinh tế Nam Ninh–Lạng Sơn–Hà Nội–Hải Phòng–Quảng Ninh, hành lang kinh tế Bắc–Nam, vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ, vành đai kinh tế ven biển và hành lang kinh tế quốc dân có liên quan trực tiếp đến tỉnh Quảng Ninh;

- Nghiên cứu các địa phương tương đồng về điều kiện và tiềm năng phát triển của Việt Nam và trên thế giới nhằm tìm hiểu các bài học kinh nghiệm phát triển hữu ích cho tỉnh Quảng Ninh.

Hình 1. Phạm vi, ranh giới lập Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh

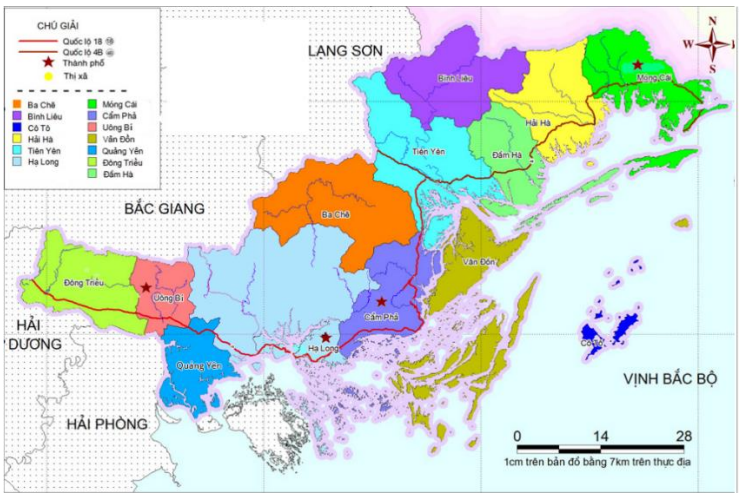

1.3. Thời kỳ quy hoạch

Quy hoạch này được lập cho thời kỳ 10 năm, 2021–2030 (được chia thành hai giai đoạn 2021–2025 và 2026–2030), tầm nhìn đến năm 2050.

2. Quan điểm lập quy hoạch

- Việc lập quy hoạch tỉnh Quảng Ninh phải phù hợp với các nội dung định hướng chiến lược phát triển đất nước thời kỳ 2021-2030. Kế thừa những quan điểm, định hướng phát triển còn phù hợp với tình hình thực tiễn của các quy hoạch đã được phê duyệt, đặc biệt là 07 quy hoạch chiến lược của tỉnh thời kỳ trước. Nghiên cứu, bổ sung, phát triển những vấn đề mới trên cơ sở bám sát các chủ trương, chỉ đạo của Trung ương, các định hướng của Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch vùng, Quy hoạch ngành quốc gia.

- Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh phải thể hiện được quan điểm đổi mới mạnh mẽ tư duy phát triển, nhất là tư duy phát triển bền vững về bảo tồn và phát huy các giá trị di sản; tư duy về phát huy tối đa, hiệu quả các tiềm năng, lợi thế riêng có, khác biệt, từ đó tạo sự thống nhất cao trong nhận thức về hành động của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp về mô hình và phương thức phát triển đặc sắc của Quảng Ninh, nhất là quá trình chuyển đổi mô hình từ "nâu" sang "xanh" đang mang lại hiệu quả to lớn, rõ nét. Tiếp tục nghiên cứu quan điểm phát triển không gian của tỉnh theo hướng "Một tâm, hai tuyến đa chiều" với "Hai mũi đột phá" là khu kinh tế Vân Đồn và khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái; khu kinh tế Quảng Yên là hạt nhân, động lực tăng trưởng mới của tuyến phía Tây... phù hợp với chiến lược, quy hoạch.

- Tiếp tục khẳng định quan điểm phát triển dựa vào thiên nhiên, con người, văn hóa kết hợp với xu thế hòa bình, hợp tác, hội nhập, cơ hội mới và công nghệ mới của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại và tham gia sâu rộng, có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu... Thiên nhiên phải được bảo vệ, bảo tồn (rừng, di sản...), phát triển văn hóa con người Quảng Ninh phải có chiều sâu hơn, bản sắc văn hóa phải được giữ gìn.

- Tận dụng tối đa lợi thế phát triển từ các dự án kết cấu hạ tầng động lực về giao thông, du lịch, dịch vụ đã có và đang nghiên cứu đầu tư . Tạo ra sự đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế dựa chủ yếu vào nguồn nhân lực chất lượng cao, yếu tố đổi mới sáng tạo, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin trên nền tảng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ngày càng đồng bộ, hiện đại, nhất là các công trình, dự án động lực thúc đẩy liên kết vùng và hợp tác quốc tế, sự ổn định chính trị xã hội và hoạt động hiệu lực, hiệu quả của bộ máy nhà nước.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế nhanh, bền vững với phát triển văn hóa, con người Quảng Ninh; bảo đảm quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và chủ quyền biên giới; bảo đảm an sinh xã hội thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, nâng cao mức sống của người dân; bảo đảm công bằng và phát triển hài hòa giữa thúc đẩy đô thị hóa với xây dựng nông thôn, văn minh, nông dân giàu có; bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu.

3. Mục tiêu lập quy hoạch

- Quy hoạch được xây dựng nhằm đánh giá đúng vị thế của tỉnh Quảng Ninh trong bản đồ phát triển của cả nước và vùng ĐBSH, xác định rõ những thành quả và hạn chế trong thời kỳ quy hoạch 2011–2020 cũng như chỉ rõ những cơ hội và thách thức của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch mới. Từ đó, xây dựng các kịch bản tăng trưởng, lựa chọn phương án phát triển và các định hướng phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, đảm bảo phát triển bền vững dài hạn trên cả 3 trụ cột là kinh tế–xã hội–môi trường gắn với củng cố quốc phòng, an ninh vững chắc cho thời kỳ quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trên cơ sở đó, quy hoạch tỉnh đề xuất các nhiệm vụ và giải pháp đột phá, trọng tâm là nâng cao năng lực cạnh tranh lãnh thổ, tạo ra nhiều sinh kế ổn định và bền vững cho người dân, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

- Quy hoạch tỉnh trở thành công cụ quan trọng cho các cấp chính quyền của tỉnh Quảng Ninh sử dụng trong lãnh đạo, chỉ đạo, thống nhất công tác quản lý nhà nước và hoạch định chính sách, kiến tạo động lực phát triển, bảo đảm sự hợp lý trong phân bổ nguồn lực và sắp xếp không gian cho các hoạt động phát triển kinh tế–xã hội–môi trường–quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh, tạo sự đồng bộ, thông suốt giữa các cấp quy hoạch trên địa bàn tỉnh và tăng cường tính liên kết hữu cơ giữa Quảng Ninh với các địa phương lân cận và trong vùng ĐBSH.

- Quy hoạch tỉnh là bản tham chiếu giúp người dân thực hiện quyền làm chủ của mình, giám sát và kiểm tra các nội dung quy hoạch, đồng thời là một bản chỉ báo rõ ràng cho các nhà đầu tư hiện có và tiềm năng của tỉnh.

4. Nguyên tắc lập quy hoạch

Việc lập Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050, phải tuân thủ những nguyên tắc sau:

- Đảm bảo sự tuân thủ, bám sát các quy trình, nội dung, nguyên tắc theo Luật Quy hoạch, Nghị định, các Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch.

- Bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia, phù hợp quy hoạch vùng, quy hoạch cấp quốc gia (bao gồm quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia).

- Đảm bảo tính khả thi, bền vững và dài hạn, tính thị trường tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo, phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn lực triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh Quảng Ninh.

- Đảm bảo sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân, bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân.

- Đảm bảo phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, các văn bản pháp luật như Luật Biên giới quốc gia năm 2003, các Nghị định thư phân giới cắm mốc, Hiệp định về quy chế quản lý biên giới, Hiệp định về cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam–Trung Quốc, Nghị định số 112/2014/NĐ–CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền, Hiệp định phân định vịnh Bắc Bộ Việt Nam-Trung Quốc năm 2000.

- Đảm bảo kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng - an ninh biên giới và giữ vững chủ quyền, tuân thủ các nguyên tắc bí mật về những nội dung quy hoạch quốc phòng an ninh theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Cách tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch

5.1. Cách tiếp cận

Các cách tiếp cận chính được sử dụng khi lập Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh (xem thêm Báo cáo Nhiệm vụ lập Quy hoạch Tỉnh), bao gồm: tổng thể; hệ thống; đa ngành, tích hợp; hợp tác giữa các bên hữu quan; dài hạn, chiến lược; không gian và phi không gian; thị trường; hội nhập quốc tế.

5.2. Các phương pháp lập quy hoạch

Các phương pháp chính được sử dụng khi lập Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh bao gồm (xem thêm Báo cáo Nhiệm vụ lập Quy hoạch Tỉnh): Phương pháp nghiên cứu tại bàn; Khảo sát thực địa; Phỏng vấn chuyên gia; Quy hoạch thông tin địa lý; Phương pháp so sánh đối chiếu, phân tích hệ thống thông tin địa lý, bản đồ (GIS); Phương pháp phân tích hệ thống, phương pháp so sánh, phương pháp chuyên gia và các phương pháp phân tích chuyên ngành; Phương pháp tích hợp quy hoạch; Phương pháp mô hình hóa; Phương pháp tham vấn (cùng tham gia).

Đối với phương pháp tích hợp quy hoạch: Căn cứ Điểm c Khoản 4 Điều 16 Luật Quy hoạch và Khoản 1, 2 Điều 13 Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày

7/5/2019; Căn cứ Quyết định số 479/QĐ-TTg ngày 7/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó có nêu "*Các nội dung đề xuất nghiên cứu: Căn cứ các nội dung chính của quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch xây dựng danh mục nhiệm vụ nội dung đề xuất và đề cương nghiên cứu đảm bảo yêu cầu tích hợp quy hoạch tỉnh*"; Cơ quan lập Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh (Sở Kế hoạch và Đầu tư) đã có văn bản số 1345/KHĐT-THQH ngày 20/4/2021 đề nghị các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng, đề xuất nội dung thuộc lĩnh vực phụ trách đưa vào Quy hoạch tỉnh theo mẫu đề cương, kết cấu đã được xây dựng trên cơ sở tham khảo ý kiến của thành viên cố vấn cao cấp Hội đồng quy hoạch tỉnh. Sau đó, các báo cáo nội dung đề xuất thuộc lĩnh vực phụ trách của các sở, ban, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được Cơ quan lập quy hoạch tổng hợp, hoàn thiện, đưa vào Báo cáo thuyết minh Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo hướng cân đối tổng thể, hài hòa, hiệu quả, bền vững, giải quyết triệt để các mâu thuẫn, chồng chéo, đảm bảo yêu cầu tích hợp quy hoạch theo quy định tại Khoản 10 Điều 3 Luật Quy hoạch.

PHẦN II. NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH TỈNH

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH QUẢNG NINH

1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và môi trường

1.1. Vị trí địa lý

Quảng Ninh là một tỉnh nằm ở phía Đông Bắc nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, có vị trí địa chính trị, kinh tế, đối ngoại và đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh. Quảng Ninh nằm ở toạ độ địa lý từ $20^o40'$ đến $21^o39'49,8''$ độ vĩ bắc và từ $106^o26'$ đến $108^o31'$ độ kinh đông. Phía bắc giáp nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa; Phía nam giáp thành phố Hải Phòng; Phía đông giáp biển; Phía tây và tây bắc giáp tỉnh Lạng Sơn và Bắc Giang; Phía tây và tây nam giáp tỉnh Hải Dương.

Quảng Ninh có diện tích trên 12.000 km^2, bao gồm 6.206,9 km^2 đất liền và diện tích mặt biển có ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm một khoảng cách 06 hải lý do Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định và công bố. 80% diện tích đất của tỉnh là đất đồi núi với bề rộng 195 km từ Đông sang Tây và trải dài 102 km từ Bắc xuống Nam. Tỉnh có 13 đơn vị hành chính cấp huyện gồm 04 thành phố (Hạ Long, Uông Bí, Cẩm Phả, Móng Cái), 02 thị xã (Quảng Yên và Đông Triều) và 07 huyện (trong đó có 02 huyện đảo), với tổng số 177 xã, phường, thị trấn. Thành phố Hạ Long là trung tâm chính trị–hành chính–kinh tế–văn hóa của tỉnh Quảng Ninh, nơi có Di sản thế giới Vịnh Hạ Long.

Với vị trí địa lý đặc thù, Quảng Ninh được xem là một cửa ngõ kết nối các liên quốc gia, liên vùng, liên tỉnh. Cửa ngõ thứ nhất: Quảng Ninh là địa phương duy nhất ở Việt Nam có đường biên giới cả trên bộ lẫn trên biển với Trung Quốc, thị trường đông dân nhất trên thế giới. Do đó, khi hai quốc gia tiến hành hợp tác phát triển dựa theo tuyến hành lang kinh tế, Quảng Ninh là một địa phương của Việt Nam nằm trong khu vực hợp tác "hành lang–con đường" giữa Việt Nam và Trung Quốc bao gồm 02 hành lang kinh tế Côn Minh–Lào Cai–Hà Nội–Hải Phòng–Quảng Ninh, Nam Ninh–Bằng Tường–Lạng Sơn–Hà Nội–Hải Phòng–Quảng Ninh và vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ. Cửa ngõ thứ hai: Quảng Ninh là một cửa ngõ kết nối vùng ĐBSH với vùng Trung du miền núi phía Bắc. Trên thực tế, mặc dù theo phân vùng kinh tế hiện nay, Quảng Ninh thuộc vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (Đồng bằng sông Hồng) nhưng về mặt địa chất và địa lý, phần nhiều diện tích của Quảng Ninh thuộc vùng núi Đông Bắc. Cửa ngõ thứ ba: cùng với Hải Phòng, Quảng Ninh là cửa ngõ ra biển cho toàn miền Bắc, đặc biệt đi qua Quảng Ninh là đường ra biển nhanh nhất của 2 tỉnh năng động nhất vùng Trung du và miền núi phía Bắc hiện nay là Bắc Giang và Lạng Sơn.

Cùng với Hà Nội và Hải Phòng, Quảng Ninh được xác định là một cực trong tam giác phát triển vùng Kinh tế trọng điểm (KTTĐ) Bắc Bộ; trong đó Quảng Ninh tiếp giáp với Hải Phòng, tạo ra một cặp địa phương bổ trợ phát triển lẫn cho nhau, hình thành một trung tâm biển mạnh của Việt Nam.

Những yếu tố quan trọng này tạo điều kiện thuận lợi để Quảng Ninh phát triển các ngành công nghiệp, chế biến sản phẩm theo hướng xuất khẩu, trở thành trung tâm logistics, trung tâm dịch vụ phục vụ đắc lực cho phát triển kinh tế cả vùng. Quảng Ninh là tỉnh có vị trí địa lý thuận lợi cho việc hợp tác phát triển kinh tế, công nghiệp, thương mại và du lịch trong nước và quốc tế qua đường bộ, đường thủy và đường hàng không, đặc biệt với Trung Quốc cũng như các địa phương trong vùng KTTĐ Bắc Bộ.

Tuy nhiên, với vị trí biên giới cùng đường biên rộng cả ở trên biển lẫn trên bộ, Quảng Ninh phải đối diện với các vấn đề phát sinh về quốc phòng an ninh như vấn đề buôn lậu, xuất nhập cảnh trái phép, tranh chấp đường biên,…

Hình 2. Vị trí địa lý và mối quan hệ liên vùng của tỉnh Quảng Ninh

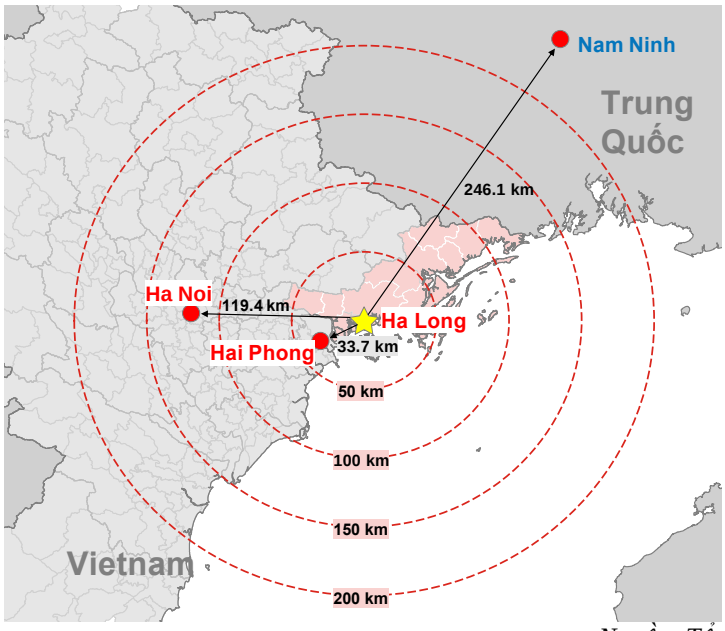

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

1.2. Điều kiện tự nhiên

a) Địa hình:

Quảng Ninh có địa hình đa dạng từ miền núi đến trung du và đồng bằng duyên hải, vùng ven biển và các hải đảo, tạo nên một hệ khí hậu, hệ sinh thái, địa chất đa dạng. Địa hình vùng đồi núi phức tạp chia tỉnh thành 2 miền: miền Đông (từ Tiên Yên qua Bình Liêu, Hải Hà, Đầm Hà đến Móng Cái) và miền Tây (từ Tiên Yên qua Ba Chẽ, phía Bắc thành phố Hạ Long, Uông Bí và thấp dần xuống phía bắc thị xã Đông Triều. Địa hình vùng đồng bằng duyên hải gồm các phần vùng Đông Triều, Uông Bí, bắc Quảng Yên, nam Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà và một phần thành phố Móng Cái, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và giao thông. Địa hình miền núi chia cắt cũng tạo nên sự phân bố dân cư và phát triển

kinh tế xã hội, chênh lệch vùng miền giữa miền Đông và miền Tây, vùng núi trung du và dải duyên hải. Địa hình nhiều đồi núi cũng gây khó khăn trong phát triển kinh tế (hạn chế về quỹ đất, thiếu mặt bằng cho phát triển kinh tế) cũng như giữ gìn, bảo đảm an ninh, an toàn trật tự xã hội của tỉnh.

Quảng Ninh có địa hình quần đảo ven biển là một vùng địa hình độc đáo gồm các đảo lớn nhỏ khác nhau. Trong đó Vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long là những báu vật thiên nhiên, với giá trị ngoại hạng, kỳ vĩ độc đáo, có hàng ngàn đảo đá vôi, bãi cát trắng phục vụ du lịch và nguyên liệu cho công nghệ thuỷ tinh. Địa hình đáy biển có những dải đá ngầm làm nơi sinh trưởng các rặng san hô đa dạng, là yếu tố thuận lợi cho phát triển du lịch biển. Đặc biệt, địa hình đáy biển có lạch sâu tạo thành luồng lạch và hải cảng trên dải bờ biển kín gió nhờ những hành lang đảo che chắn tạo thuận lợi cho việc xây dựng, phát triển hệ thống cảng biển, đặc biệt là cảng nước sâu tiếp nhận được tàu có trọng tải lớn và cảng thuỷ nội địa đáp ứng cho việc giao lưu hàng hóa với các tỉnh trong vùng. Với chiều dài đường bờ biển hơn 250 km và 2.077 hòn đảo (chiếm phần lớn số đảo của cả nước), trong đó có những đảo đất diện tích lớn và trung bình như Cái Bầu: 190 km^2, Trà Bản: 76,4 km^2, Vĩnh Thực: 32,6 km^2, Ba Mùn: 23,4 km^2, Thanh Lân: 16,8 km^2, Cô Tô: 15,6 km^2 phù hợp cho dân cư sinh sống, phát triển kinh tế, là bàn đạp tiến ra biển và bảo vệ chủ quyền của Tổ quốc. Điểm đặc biệt nữa, Vịnh Hạ Long có nhiều đảo đá, trong khi Vịnh Bái Tử Long lại có nhiều đảo đất, có thể có dân cư sinh sống, có các bãi biển đẹp, trong đó nổi bật là bãi Trà Cổ là bãi biển dài nhất Việt Nam với 17 km.

b) Địa chất:

Theo nghiên cứu, Quảng Ninh có 21 phân vị địa chất và 2 phức hệ magma. Một số phân vị đã phát hiện khoáng sản liên quan phục vụ cho phát triển các ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng. Hạ Long là mẫu hình tuyệt vời về karst đá vôi trưởng thành trong điều kiện nhiệt đới ẩm, có một quá trình tiến hoá karst hoàn thiện nhất trải qua 20 triệu năm từ thời kỳ Miocen. Về mặt địa chất-địa mạo karst thì Hạ Long - Cát Bà chỉ là một vùng duy nhất. Vịnh Lan Hạ (Cát Bà - Hải Phòng) có 139 bãi cát vôi sạch, nhiều bãi cát nối liền hai khối núi đá, là điều kiện cho liên kết, bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau về phát triển du lịch giữa Quảng Ninh – Hải Phòng.

c) Khí hậu:

Do tác động của biển, khí hậu của Quảng Ninh nhìn chung mát mẻ, ấm áp quanh năm, thuận lợi đối với phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và nhiều hoạt động kinh tế khác. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB 2021), khu vực biển Quảng Ninh – Hải Phòng là một trong hai khu vực của cả nước có tiềm năng về điện gió.

Hình 3. Các khu vực có tiềm năng điện gió ở Việt Nam

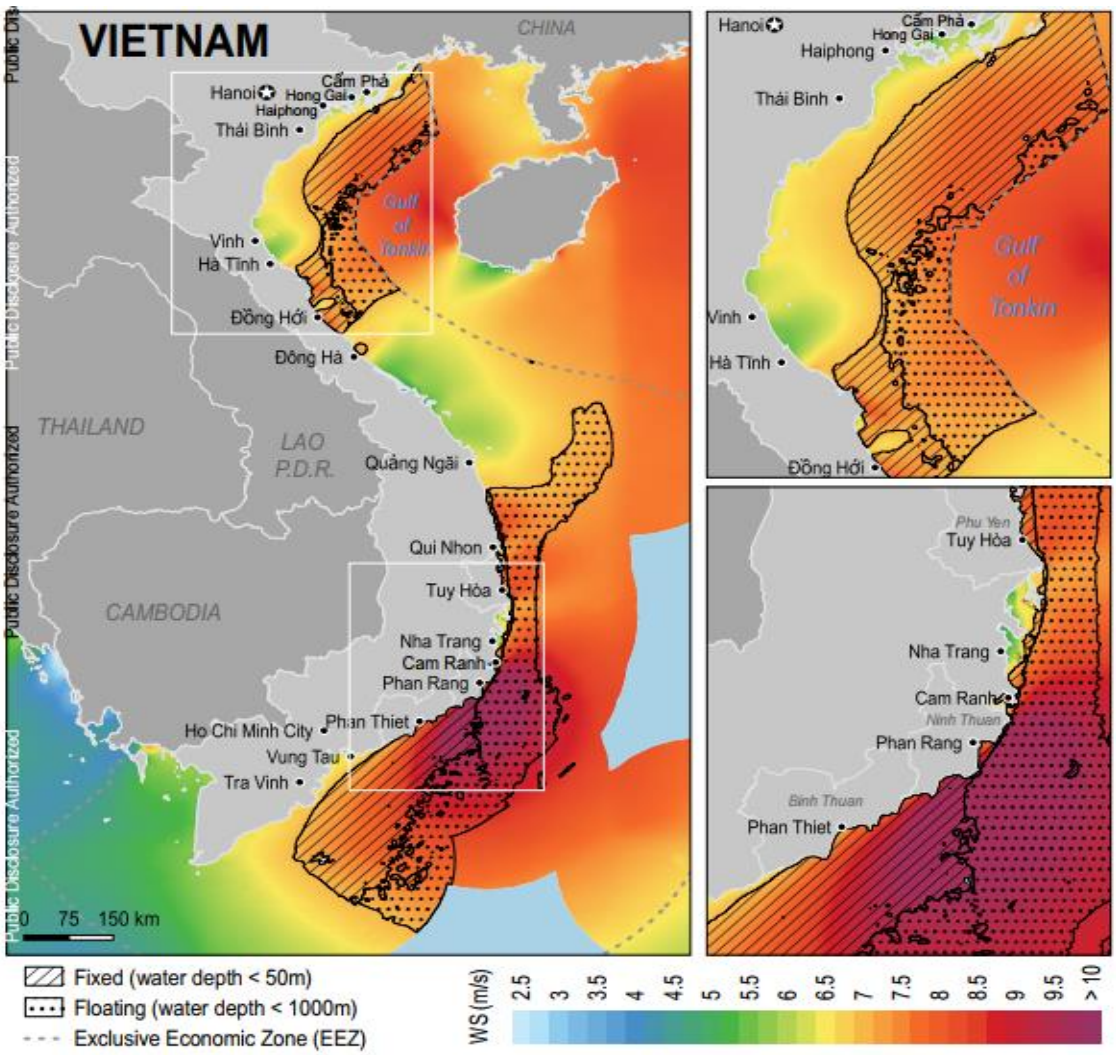

Nguồn: WB & ESMAP (2020)

d) Đa dạng sinh học:

Quảng Ninh cũng là một trong những khu vực có tính đa dạng sinh học quan trọng đối với Việt Nam với số lượng loài động, thực vật phong phú tập trung chủ yếu ở hệ thống các khu bảo tồn và vườn quốc gia như Vườn quốc gia Bái Tử Long, khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn – Kỳ Thượng, rừng quốc gia Yên Tử…, có giá trị rất to lớn đối với phát triển kinh tế–xã hội (du lịch sinh thái, cung cấp lâm sản, nguồn dược liệu quý…);bảo vệ môi trường sinh thái; cung cấp nguồn gen quý phục vụ giáo dục, nghiên cứu khoa học.

1.3. Tài nguyên thiên nhiên

a) Tài nguyên đất: Diện tích của Quảng Ninh lớn nhất vùng ĐBSH, chiếm 1,84% tổng diện tích đất liền của Việt Nam, tuy nhiên khoảng 80% diện tích đất là đồi núi. Đất nông nghiệp chiếm 75,4% tổng diện tích đất nhưng phần lớn là đất rừng, có 50.886 ha, tương đương tỷ trọng 8.3%, là đất canh tác trồng trọt. Ngoài ra, tỉnh còn có diện tích lớn đất chưa sử dụng có thể khai thác phục vụ mục đích phát triển công nghiệp xây dựng.

b) Tài nguyên nước: Nguồn nước các hồ chứa có vai trò quan trọng trong vệc ổn định nguồn nước phục vụ cho cấp nước sinh hoạt, công nghiệp và tưới. Tiềm năng nguồn nước dưới đất tương đối giàu nhưng khả năng khai thác, sử dụng phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội còn gặp nhiều khó khăn do đặc điểm địa hình chia cắt, sự phân bố các tầng chứa nước chủ yếu trong khe nứt, đới dập vỡ kiến tạo.

c) Tài nguyên rừng: Quảng Ninh có 435.932 ha thuộc quy hoạch ba loại rừng, với độ che phủ đạt 55%, cao hơn nhiều so với tỉ lệ bình quân 40% của cả nước. Rừng Quảng Ninh đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn đa dạng sinh học, phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, điều tiết và bảo vệ môi trường sinh thái, cung cấp gỗ và lâm sản ngoài gỗ có giá trị cao cho công nghiệp chế biến, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu.

d) Tài nguyên biển:

Quảng Ninh có thế mạnh và tiềm năng to lớn để phát triển các ngành kinh tế biển. Với chiều dài đường bờ biển hơn 250 km và 2.077 hòn đảo (chiếm phần lớn số đảo của cả nước), trên 40.000 ha bãi triều và hơn 20.000 ha diện tích eo biển và vịnh, ngư trường rộng lớn trên 6.100 km^2, vùng biển Quảng Ninh là nơi sinh sống của nhiều loài có giá trị, tạo ra cơ hội lớn cho phát triển nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, đặc biệt phục vụ xuất khẩu, công nghiệp chế biến chế thực phẩm giá trị cao.

Ven biển Quảng Ninh cũng có nhiều khu vực nước sâu và kín gió, thuận lợi cho việc xây dựng, phát triển hệ thống cảng biển, đặc biệt là cảng nước sâu tiếp nhận được tàu có trọng tải lớn và cảng thuỷ nội địa đáp ứng cho việc giao lưu hàng hóa với các tỉnh trong vùng.

Tài nguyên biển có giá trị lớn nhất của Quảng Ninh chính là Vịnh Hạ Long và Vịnh Bái Tử Long. Vịnh Hạ Long hai lần được UNESCO công nhận "Di sản thiên nhiên thế giới" về giá trị cảnh quan và giá trị địa chất, địa mạo và được vinh danh là một trong bảy kỳ quan thiên nhiên mới của thế giới. Các bãi biển như Trà Cổ, Ngọc Vừng, Minh Châu, Quan Lạn có lợi thế trở thành những điểm thu hút khách du lịch. Hệ thống tuyến đảo trên biển với các cánh rừng nguyên sinh, hệ sinh thái và động vật phong phú, quý hiếm có giá trị phát triển các loại hình du lịch biển đảo khám phá, mạo hiểm.

e) Tài nguyên khoáng sản: Quảng Ninh có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú với 209 mỏ và điểm quặng của 36 loại hình khoáng sản được điều tra, thăm dò, đánh giá.

Nguồn tài nguyên than của Quảng Ninh có trữ lượng ước tính đạt 8,8 tỷ tấn, trải dài từ Đông Triều đến Cẩm Phả, có khoảng 3,6 tỷ tấn nằm ở độ sâu dưới 300m, là nơi có trữ lượng than và chất lượng lớn nhất vùng Đông Nam Á, cung cấp chủ yếu là than antraxit có độ bền và hàm lượng cacbon cao. Quảng Ninh là trung tâm số một của Việt Nam về tài nguyên than đá, chiếm hơn 90% trữ lượng

than của cả nước. Quảng Ninh có mỏ đá dầu duy nhất ở Việt Nam tại Đồng Ho, trữ lượng khoảng 4,21 triệu tấn. Với nguồn tài nguyên than to lớn, Quảng Ninh có điều kiện và đã trở thành trung tâm khai khoáng và sản xuất điện than lớn nhất cả nước. Tuy nhiên, Quảng Ninh cũng phải đối mặt với việc giải quyết các mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế (dựa vào công nghiệp khai khoáng và điện than) với bảo vệ môi trường và cảnh quan du lịch, giữa việc khai thác nguồn tài nguyên khoáng sản to lớn để đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia và mục tiêu cắt giảm lượng khi thải CO2 đến năm 2050 về mức 0 theo COP26.

Nguồn tài nguyên nước khoáng tại 5 mỏ và điểm nước khoáng gồm: Quang Hanh, Tam Hợp (Cẩm Phả), Khe Lạc (Tiên Yên), Đồng Long (Bình Liêu) và Cái Chiên (Hải Hà) có thể được đưa vào khai thác phục vụ các ngành du lịch, khám chữa bệnh, sản xuất đồ uống đóng chai.

Quảng Ninh là tỉnh có lợi thế tài nguyên phong phú, là cơ sở thuận lợi cho phát triển kinh tế và công nghiệp hóa, đô thị hóa. Tuy nhiên, có một số lợi thế của tỉnh lại tập trung vào cùng một địa điểm, dẫn tới xung đột trong phát triển, nhất là vùng Hạ Long. Do vậy, Quảng Ninh cần cân bằng giữa việc khai thác tài nguyên thiên nhiên với bảo tồn tự nhiên và cảnh quan du lịch, bảo vệ môi trường.

1.4. Rủi ro thiên tai

Quảng Ninh có đường bờ biển chạy dọc theo chiều dài của tỉnh, hàng năm thường chịu ảnh hưởng trực tiếp từ 2 đến 3 cơn bão và áp thấp nhiệt đới. Trong giai đoạn 2011–2020, trên địa bàn tỉnh có sự gia tăng các trận mưa bão, gây sự cố, mất an toàn cho nhiều hồ đập và đời sống kinh tế–xã hội. Ngoài ra tỉnh cũng thường xuyên chịu ảnh hưởng của các loại hình: mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lớn, rét hại. Các loại hình này trong những năm gần đây xuất hiện thường xuyên hơn, gây ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống, kinh tế của người dân.

a) Bão, lũ

Bão và áp thấp nhiệt đới là các hiện tượng thiên tai thường hay gặp ở vùng bờ biển Quảng Ninh với tốc độ gió mạnh nhất có thể lên tới 40 – 50m/s (cấp 13 – 16). Với trên 250km bờ biển, Quảng Ninh là một trong những tỉnh chịu ảnh hưởng trực tiếp và nặng nề của bão lũ.

Trung bình hàng năm có từ 1–2 cơn bão đổ bộ vào vịnh Bắc Bộ và tác động trực tiếp đến vùng bờ biển Quảng Ninh. Bão thường xuất hiện từ tháng 7 – 9, trong đó hoạt động mạnh nhất là tháng 8. Đặc biệt bão thường kèm theo mưa lớn trên diện rộng, sóng to và nước dâng gây thiệt hại nặng nề cho sản xuất và tính mạng của người dân.

b) Các vụ sụt lún

Hiện tượng sạt lở đất, sụt lún những năm gần đây diễn ra thường xuyên hơn trên địa bàn tỉnh, gây ảnh hưởng lớn đến đời sống, kinh tế của người dân. Hiện

tượng này liên quan đến quá trình địa động lực hiện đại (phá huỷ kiến tạo trong giai đoạn hiện đại). Hiện tượng này rất nguy hại cho các công trình xây dựng, các đường giao thông, cầu cống và làm gia tăng quá trình trượt lở đất đá, ảnh hưởng lớn đến môi trường.

c) Tai biến địa chất

Ngoài diễn biến rủi ro thiên tai thì theo thống kê trong trên toàn tỉnh thì vẫn đề thiệt hại của tai biến địa chất do hoạt động khai thác khoáng sản cũng ảnh hưởng đến đời sống của người dân. Ngoài những yếu tố thiên tai (mưa lớn, bão lũ) thì yếu tố con người trong khai thác khoáng sản cũng đang gây ra những tác động không nhỏ như việc sau khai thác than đã hình thành những đất đá khổng lồ, đây là những khu vực có nguy cơ sạt lở cao, đe dọa cuộc sống người dân.

1.5. Biến đổi khí hậu

Quảng Ninh là một trong các tỉnh ven biển thuộc khu vực nhạy cảm về biến đổi khí hậu (BĐKH). Trong thời kỳ từ năm 1961 đến năm 2018, nhiệt độ không khí trung bình năm ở Quảng Ninh tăng xấp xỉ 0,2^{o}C/thập kỷ, mực nước biển trung bình cũng tăng khoảng 0,25 cm/năm theo số liệu từ các trạm hải văn và 0,33 cm/năm theo số liệu từ vệ tinh. Quảng Ninh cũng đang đóng góp không nhỏ tới BĐKH với lượng phát thải khí nhà kính đáng kể từ các hoạt động khai thác than và nhiệt điện than.

Biến đổi khí hậu và nước biển dâng đã và đang ảnh hưởng đến các vùng trên địa bàn tỉnh. Đặc biệt, các vùng dễ bị tổn thương là các xã ven biển thuộc các địa phương: Quảng Yên, Hải Hà, Đầm Hà, Tiên Yên, Vân Đồn, Hạ Long và Móng Cái. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến nhiều ngành, lĩnh vực của tỉnh. Các ngành, lĩnh vực dễ bị tổn thương nhất là ngành nuôi trồng thuỷ sản (chủ yếu ở Quảng Yên, Hải Hà, Đầm Hà, Móng Cái); lâm nghiệp (Bình Liêu, Ba Chẽ, Tiên Yên, Hạ Long), ngành nông nghiệp (chủ yếu là trồng lúa ở thị xã Đông Triều, Quảng Yên, Hải Hà, Đầm Hà). Môi trường sinh thái cũng chịu ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đặc biệt là đối với hệ sinh thái, đa dạng sinh học, tài nguyên nước, tài nguyên đất và môi trường không khí.

Hình 4. Rủi ro lũ đối với người dân ven biển vùng ĐBSH

Nguồn: WB (2020)

2. Điều kiện xã hội

a) Về văn hóa, lịch sử:

Quảng Ninh mang nhiều giá trị văn hóa riêng biệt, độc đáo, cùng hàng trăm di tích lịch sử, văn hóa đặc sắc, đồng thời là một trong những "cái nôi" của giai cấp công nhân Việt Nam, có truyền thống cách mạng của Công nhân Vùng Mỏ với di sản tinh thần vô giá "Kỷ luật và Đồng tâm".

Quảng Ninh là vùng đất lịch sử lâu đời. Ở khu vực Vịnh Hạ Long đã khảo cổ được di chỉ của người tiền sử từ 3000-1500 năm TCN. Đặc trưng đó là nền Văn hóa Soi Nhụ, làm cơ sở để sau đó hình thành các loại hình văn hóa tiến bộ mới tại Cái Bèo, tiếp theo nền Văn hóa Hạ Long nổi tiếng.Thời Hùng Vương vùng đất Quảng Ninh là trung tâm của bộ Ninh Hải, Lục Hải - một trong 15 bộ của nhà nước Văn Lang. Lịch sử Ninh Hải - Lục Châu và sau này là Hải Đông là cả một thời kỳ dài liên tục đấu tranh chống ngoại xâm và xây dựng, phát triển. Trong suốt mười thế kỷ ấy, đất Hải Đông đã ghi dấu những chiến công lừng lẫy nhất trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc, với ba lần chiến thắng trên sông Bạch Đằng, chứng kiến những công cuộc phát triển kinh tế phồn vinh nhất dưới thời phong kiến, đặc biệt với thương cảng Vân Đồn lịch sử mang tầm vóc khu vực và liên khu vực vào thời đại Lý – Trần, khẳng định Việt Nam từ sớm là quốc gia biển, vươn ra biển, phát triển kinh tế biển. Với Yên Tử linh thiêng, kỳ vỹ, chứa đựng trong mình sức mạnh tinh thần bất diệt, Quảng Ninh đã trở thành một trong những trung tâm văn hóa quan trọng nhất, thâm trầm nhất trong lịch sử phát triển văn hóa dân tộc. Tổ tiên nhà Trần, vào cuối đời Lý đã đến ở vùng An Sinh (thuộc Đông Triều) làm nghề đánh cá. Nhà Trần tuy phát tích ở đất Thiên Trường (Nam Định) song vẫn nhớ về quê gốc Đông Triều nên lăng mộ các vua Trần đều được di dời về đây. Đến thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, vùng đất Đông Bắc giàu tài nguyên than đá này lại trở thành Vùng Mỏ anh hùng bất khuất, là cái nôi sinh thành đội ngũ công nhân. Ngày 22 tháng 2 năm 1955, theo sắc lệnh của Chủ tịch nước, khu Hồng Quảng gồm đặc khu Hồng Gai và tỉnh Quảng Yên được thành lập. Ngày 30-10-1963, Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã quyết định hợp nhất tỉnh Hải Ninh và khu Hồng Quảng thành tỉnh Quảng Ninh chính thức, tạo thành một thể liên hoàn cả về chính trị, kinh tế, quân sự, phát huy được sức mạnh tổng hợp của vùng Đông Bắc rộng lớn của Tổ quốc.

Tỉnh Quảng Ninh là tỉnh có di sản văn hóa đồ sộ, đa dạng và giàu bản sắc nhất trong cả nước, được xem là Việt Nam thu nhỏ. Hiện Quảng Ninh có 6 di tích được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt gồm: Danh lam thắng cảnh vịnh Hạ Long, khu di tích lịch sử nhà Trần (Đông Triều), Khu di tích lịch sử Bạch Đằng, Khu di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Yên Tử, Đền Cửa Ông - Cặp Tiên và Khu di tích Bác Hồ trên đảo Cô Tô, 54 di tích quốc gia, 85 di tích cấp tỉnh. Kho tàng di sản văn hoá phi vật thể khổng lồ trải dài theo thời gian và không gian với tổng số 541 di sản văn hoá vật thể, hơn 2.800 hồ sơ di sản văn hoá phi vật thể,

119 lễ hội, trong đó có 76 lễ hội được kiểm kê đưa vào danh mục di sản văn hóa, 07 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia...

Văn hóa, lịch sử lâu đời và độc đáo của Quảng Ninh trở thành nguồn tài nguyên vô giá trong phát triển du lịch, kinh tế xã hội và hun đúc lên "bản sắc văn hóa" con người Quảng Ninh.Yếu tố này tạo ra sự hấp dẫn, lôi cuốn, nổi trội với du khách và cần được khai thác, phát huy tối đa trong giai đoạn tới.

b) Về cộng đồng dân tộc, dân cư:

Quảng Ninh là địa bàn có đa dạng dân tộc cư trú, trải khắp các đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh. Hiện nay, Quảng Ninh là tỉnh duy nhất trong vùng ĐBSH có được sự đa dạng của nhiều dân tộc anh em cư trú, sinh sống lâu đời trên địa bàn. Quảng Ninh là tỉnh có 33 dân tộc thiểu số với 162.493 người, chiếm 12,31% dân số toàn tỉnh.

Bảng 1. Dân số các cộng đồng dân tộc của tỉnh Quảng Ninh

STT	Dân tộc	2009		2019	
		Tuyệt đối (1.000 người)	Tỷ trọng (%)	Tuyệt đối (1.000 người)	Tỷ trọng (%)
	Toàn tỉnh Quảng Ninh	1.145,0	100,0	1.320,3	100,0
1	Kinh	1.011,8	88,4	1.157,8	87,7
2	Dao	59,2	5,2	73,6	5,6
3	Tày	35,0	3,1	40,7	3,1
4	Sán Dìu	17,9	1,6	20,7	1,6
5	Sán Chay	13,8	1,2	16,3	1,2
6	Khác	7,3	0,6	11,2	0,8

3. Các yếu tố, điều kiện của quốc tế, quốc gia và vùng tác động đến tỉnh

3.1. Quốc tế

Trong bối cảnh quốc tế, có bốn yếu tố tác động trực tiếp, sâu rộng tới sự phát triển kinh tế - xã hội của Quảng Ninh:

- Thứ nhất, trong bối cảnh Việt Nam vẫn tiếp tục đẩy mạnh hội nhập quốc tế sâu rộng và tham gia mạnh mẽ vào tiến trình toàn cầu hóa, tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do, Quảng Ninh - là một tỉnh biên giới giáp Trung Quốc, cường quốc kinh tế lớn thứ hai thế giới - sẽ chứng kiến sự thay đổi dễ nhận thấy về thuế quan, kiểm dịch, và sự "nóng/lạnh" trong các chính sách giữa các quốc gia có lợi thế về tiềm năng hợp tác so với các tỉnh khác. Mặt khác, trong khung khổ các sáng kiến hợp tác khu vực như Tiểu vùng Mê Công mở rộng (GMS), Mê Công – Lan Thương (MLC), Vành đai và Con đường (BRI), Việt Nam với vị trí “mặt tiền” biển Đông và “cầu nối” Trung Quốc – Đông Nam Á, có cơ hội thuận lợi phát triển và kết nối các tuyến hành lang kinh tế xuyên biên giới với các nước Đông Nam Á và Trung Quốc. Ngoài 2 hành lang kinh tế đã đề xuất Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh và Nam Ninh – Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, trong bối cảnh Trung Quốc đang đẩy mạnh phát triển “Tuyến hành lang quốc tế mới về thương mại trên bộ, trên biển” nhằm thúc đẩy

kết nối thành phố Trùng Khánh qua Đông Nam Á, tới Singapore, Việt Nam có cơ hội mở rộng các tuyến hành lang kinh tế thuộc "hai hành lang, một vành đai" tới Trùng Khánh, đồng thời, có triển vọng hình thành hành lang kinh tế thứ 3 là Quảng Ninh - Hải Phòng – Hà Nội – Cao Bằng – Bách Sắc – Quý Châu – Trùng Khánh. Quảng Ninh có cơ hội trở thành mắt xích quan trọng kết nối 3 hành lang kinh tế và 1 vành đai kinh tế của Việt Nam với Trung Quốc rộng lớn.

- Thứ hai, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại nhiều cơ hội, song cũng đặt ra thách thức với những ngành nghề sử dụng nhiều lao động giá rẻ, tay nghề thấp. Việc Quảng Ninh đón nhận Công nghiệp 4.0 như là một thách thức hay cơ hội sẽ phụ thuộc vào khả năng của tỉnh trong việc nhanh chóng thích ứng, số hóa các ngành kinh tế mũi nhọn, quản trị xã hội và lối sống dựa trên nền tảng số.

- Thứ ba, trước tình hình đại dịch COVID–19 đang diễn biến phức tạp trong nước và trên thế giới, dù Quảng Ninh vẫn đang thực hiện hiệu quả công tác phòng dịch, song, kinh tế - xã hội vẫn chịu ảnh hưởng không nhỏ. Ngành dịch vụ mũi nhọn sẽ tiếp tục bị ảnh hưởng nặng nề, và chuỗi cung ứng bị gián đoạn cũng tác động tiêu cực đến sản xuất và tiêu dùng. Cuộc chiến tranh giữa Nga – Ukraine đã ảnh hưởng tiêu cực đến nước ta khi cả ba quốc gia Nga, Belarus và Ukrane đều là các bạn hàng truyền thống của Việt Nam; đồng thời cuộc chiến này làm tăng giá đầu vào, nhất là nhiên liệu. Ngành kinh tế của Tỉnh bị ảnh hưởng trực tiếp rõ rệt nhất là du lịch, các ngành kinh doanh bán lẻ, hàng hải và logistics. Cùng với đó, tranh chấp biển đông và diễn biến phức tạp ở Biển Đông tiềm ẩn các tác động tiêu cực tới hòa bình, ổn định khu vực nói chung, đất nước ta và tỉnh Quảng Ninh nói riêng, trong đó có các hoạt động liên quan đến biển.

- Thứ tư, Việt Nam là một trong năm quốc gia dễ bị ảnh hưởng nhất bởi BĐKH với xu hướng BĐKH từ nay đến 2030 ngày càng phức tạp, khó lường. Quảng Ninh là một trong những tỉnh ven biển thuộc khu vực nhạy cảm về BĐKH và có tính dễ tổn thương cao đối với nước biển dâng, bão, áp thấp nhiệt đới. Đặc biệt, với tỉ lệ đô thị hóa cao, tỉnh sẽ chịu rủi ro lớn về lũ lụt khi mưa lớn xảy ra. Việt Nam cũng cam kết cắt giảm phát thải các bon bằng "không" vào năm 2050 theo thỏa thuận đạt được tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP26).

Để trở thành đầu tàu phát triển của khu vực phía Bắc và Việt Nam, Quảng Ninh cần tận dụng tối đa lợi thế từ những chính sách hội nhập cởi mở của Việt Nam và tiến bộ của Công nghiệp 4.0 để mang lại đột phá trong cả lĩnh vực sản xuất cũng như đời sống, đồng thời cần có những phương án phòng bị để giảm thiểu tối đa các rủi ro liên quan tới dịch bệnh, quan hệ chính trị giữa các quốc gia và BĐKH trong giai đoạn tiếp theo.

3.2. Quốc gia

Sau 35 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn nhiều; quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể, tăng độ mở nền kinh tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn. Khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn và trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước. Trong giai đoạn tới, nước ta cần tiếp tục tiếp tục tận dụng cơ hội dân số vàng. Tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh, là một động lực tăng trưởng kinh tế nội sinh và kích thích tiêu dùng rất quan trọng.

Phát triển bền vững là quan điểm phát triển bao trùm cho cả quốc gia cho giai đoạn vừa qua, hiện tại và sắp tới; mục tiêu cơ bản trở thành nước công nghiệp hóa được xác định xuyên suốt trong giai đoạn 2011-2020 và tiếp tục được thực hiện trong 10 năm tới. Ba khâu đột phá được tập trung thực hiện gồm: Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ. Giai đoạn 2021-2030 bổ sung đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự cường và phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam.

Tuy nhiên, chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển giữa một số vùng, miền, địa phương có xu hướng gia tăng. Già hoá dân số nhanh dẫn đến áp lực lên hệ thống an sinh xã hội và tác động đến tăng trưởng kinh tế. Xu hướng đô thị hóa với sự di cư của người dân từ nông thôn ra thành phố tiếp tục diễn ra tạo nên sức ép đối với hạ tầng đô thị. Các yếu tố an ninh phi truyền thống, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu… dự báo diễn biến khó lường, ngày càng tác động, ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất và đời sống.

Trong thời gian gần đây, Đảng và Nhà nước ta đã có rất nhiều các chủ trương, chính sách phát triển lớn, tác động sâu sắc đến định hướng phát triển và tổ chức lãnh thổ quốc gia thời kỳ quy hoạch.

Về chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế[3], đã định hướng phát triển kinh tế đô thị, tăng cường liên kết vùng, liên kết đô thị - nông thôn và phát huy vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị lớn; lựa chọn địa phương, đô thị có lợi thế đặc biệt để xây dựng trung tâm kinh tế, tài chính với thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao.

[3]Nghị quyết 31/2021/QH15 của Quốc hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025.

Về tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư[4], Việt Nam sẽ chủ động phát triển mạnh mẽ kinh tế số; hoàn thiện mô hình và cơ chế, chính sách để tạo sự phát triển đột phá đối với các khu công nghệ cao, phát triển các khu đô thị sáng tạo đạt đẳng cấp quốc tế.

Về chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp quốc gia[5], định hướng phát triển nhanh, chuyên sâu một số ngành công nghiệp nền tảng, chiến lược, có lợi thế cạnh tranh. Ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo; chú trọng phát triển công nghiệp xanh. Thực hiện điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại các ngành công nghiệp và phát triển các ngành kinh tế trên từng vùng, từng địa phương theo hướng tập trung, không dàn đều theo địa giới hành chính.

Về chủ trương, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia[6], đã xác định mục tiêu bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia; cung cấp đầy đủ năng lượng ổn định, có chất lượng cao với giá cả hợp lý. Phân bổ tối ưu hệ thống năng lượng quốc gia trong tất cả các lĩnh vực trên cơ sở lợi thế so sánh của từng vùng, địa phương.

Đối với chiến lược phát triển kinh tế biển[7], phấn đấu để Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển kinh tế biển hiệu quả và bền vững, ưu tiên các ngành: Du lịch và dịch vụ biển; kinh tế hàng hải; khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; nuôi trồng và khai thác hải sản; công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

Về phát triển du lịch[8], phấn đấu đến năm 2030, du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác. Hình thành các khu dịch vụ du lịch phức hợp, dự án dịch vụ du lịch quy mô lớn, các trung tâm mua sắm, giải trí chất lượng cao tại các địa bàn trọng điểm.

Về chủ trương phát triển đô thị[9], định hướng phát triển hệ thống đô thị bền vững theo mạng lưới, phân bổ hợp lý, phù hợp với từng vùng, miền, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền; phát triển các đô thị có chức năng tổng hợp với quy mô và dân số ở mức hợp lý theo hướng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và dịch bệnh; bảo

---

[4]Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

[5]Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

[6]Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/2/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

[7]Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

[8]Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

[9] Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị vềquy hoạch, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Namđến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

đảm tính kết nối cao giữa các đô thị trực thuộc Trung ương, đô thị trung tâm cấp quốc gia với đô thị vùng và khu vực nông thôn.

Trong bối cảnh này, Quảng Ninh đang đứng trước vận mệnh và cơ hội phát triển kinh tế xã hội khi hội tụ đầy đủ các điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội để đáp ứng yêu cầu, chủ trương phát triển của Quốc gia gồm: kinh tế biển, kinh tế đô thị, du lịch, năng lượng, công nghiệp và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững. Quảng Ninh cần đặt phát triển bền vững làm trọng tâm của quy hoạch giai đoạn 2021–2030. Bên cạnh đó, tỉnh cần chuẩn bị sẵn sàng về mọi mặt – như lao động, kinh tế, an sinh xã hội và văn hóa – để chuẩn bị cho thời kỳ dân số già sắp tới. Đồng thời, sự gia tăng của tầng lớp trung lưu cũng tạo ra cơ hội để Quảng Ninh thúc đẩy phát triển mạnh mẽ các ngành dịch vụ và sản xuất, đón đầu nhu cầu tiêu dùng, giải trí tăng cao.

3.3. Bối cảnh Vùng

Quảng Ninh là một trong những trụ cột tăng trưởng trong vùng ĐBSH, đồng thời nằm trong các hành lang kinh tế kết nối các tỉnh phía Bắc Việt Nam với Trung Quốc. Sự phát triển chung của cả hai vùng tạo ra cơ hội cũng như thách thức cho sự phát triển của tỉnh.

3.3.1. Vùng Đồng bằng sông Hồng

Văn kiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 được Đại hội Đảng lần thứ XIII thông qua, xác định rõ vùng ĐBSH "Đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số. Tập trung phát triển một số ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ hiện đại: Điện tử, sản xuất phần mềm, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp phụ trợ, các dịch vụ thương mại, logistics, ngân hàng, tài chính, du lịch, viễn thông, y tế chuyên sâu. Mở rộng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch. Thúc đẩy mạnh mẽ các trung tâm đổi mới sáng tạo. Tập trung xây dựng các trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Đẩy mạnh đô thị hoá gắn với phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng và nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, kết nối đô thị. ... Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ".

Trong định hướng quy hoạch quốc gia, tam giác Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh là tam giác động lực phía Bắc, là vùng giữ vai trò quan trọng đối với cả nước, là đầu mối xuất nhập khẩu lớn của cả nước, đi đầu trong hội nhập quốc tế. Hệ thống kết cấu hạ tầng của vùng đã và đang được đầu tư đồng bộ, nguồn nhân lực chất lượng cao, tiềm lực KHCN nổi trội. Các định hướng phát triển chính của vùng: (1) Xây dựng vùng trở thành trung tâm khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo của quốc gia, tập trung hình thành, phát triển mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo; đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số; (2) Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như thương mại, logistics, tài chính, ngân hàng, du lịch, viễn thông, y

tế chuyên sâu, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao;(3) Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp chế tạo tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu, các ngành công nghiệp điện tử, tin học, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp hỗ trợ; (4) Trung tâm kinh tế biển với các ngành vận tải biển, du lịch biển đảo, kinh tế hàng hải và các ngành kinh tế biển mới: Tập trung vào các ngành vận tải biển, logistic, các ngành dịch vụ biển, khoa học công nghệ biển và các ngành kinh tế biển mới (năng lượng tái tạo từ biển, công nghệ sinh học biển, dịch vụ và sản phẩm biển công nghệ cao…); (5) Mở rộng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch; (6)Đẩy mạnh đô thị hoá gắn với phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng và nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, kết nối đô thị. Xây dựng Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp, an ninh, an toàn. Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ của vùng đồng bằng sông Hồng.

Trong vùng ĐBSH, Quảng Ninh đóng vai trò quan trọng trong các mục tiêu phát triển kinh tế vì tỉnh là một phần không thể tách rời trong "tam giác phát triển" (cùng với Hà Nội và Hải Phòng) và được coi là động lực kinh tế chính của vùng. Vai trò này có ý nghĩa trên ba phương diện đối với Quảng Ninh, cụ thể là về chiến lược hệ sinh thái, phát triển kết cấu hạ tầng và phát triển nhân tài. Việc tăng cường hợp tác trong vùng ĐBSH nhằm tạo ra hệ sinh thái công nghiệp toàn diện sẽ giúp tỉnh giảm bớt cạnh tranh cho các nhà đầu tư cũng như đảm bảo tính khả thi về mặt kinh tế của các ngành nói trên trong địa bàn tỉnh. Đồng thời, việc tăng cường hợp tác kinh tế thường kéo theo hệ thống hạ tầng đồng phát triển và kết nối với nhau (như tuyến cao tốc Hà Nội–Hải Phòng–Quảng Ninh), đảm bảo dòng vốn phát triển hạ tầng ổn định trên địa bàn tỉnh. Cuối cùng, sự chuyển dịch lao động ngày càng tăng và kết nối giữa các nền kinh tế trong vùng ĐBSH sẽ thu hút nguồn nhân tài ổn định từ bên ngoài tới Quảng Ninh để tìm kiếm cơ hội việc làm, giải quyết tình trạng tỷ lệ di cư âm của tỉnh.

Vai trò của Quảng Ninh trong các mục tiêu kinh tế được nâng cao trong giai đoạn 2021–2030 như là một trong năm hành lang kinh tế mục tiêu (Hà Nội–Nội Bài–Hạ Long). Với kết cấu hạ tầng mạnh, Tỉnh có thể giúp các địa phương trong Vùng ĐBSH cải thiện kết nối và tiếp cận với các thị trường mới như Quảng Tây (Trung Quốc) qua cửa khẩu Móng Cái. Quảng Ninh cũng có thể tích hợp vào hệ sinh thái hiện có của các tỉnh ĐBSH để tạo ra chuỗi cung ứng toàn diện mang tầm thế giới. Cuối cùng, Quảng Ninh có hợp tác mạnh mẽ trong lĩnh vực du lịch với một số tỉnh ĐBSH, tiêu biểu nhất là các tour du lịch Hà Nội–Quảng Ninh và các tour du lịch văn hóa, lịch sử (Tràng An–Côn Sơn Kiếp Bạc–Yên Tử), con đường di sản... Việc tăng cường hợp tác trong lĩnh vực du lịch và đồng phát triển các tour du lịch kết hợp sẽ thúc đẩy toàn cảnh du lịch ở mỗi tỉnh.

3.3.2. Liên kết vùng và các hành lang kinh tế

Hiện nay, Quy hoạch tổng thể quốc gia đang định hướng khung tổ chức lãnh thổ quốc gia để tập trung ưu tiên đầu tư trong một số lãnh thổ có điều kiện

thuận lợi nhất về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực và cơ sở vật chất kỹ thuật sẵn có để các lãnh thổ đó đi trước một bước, tạo động lực và làm đầu tàu lôi kéo các vùng khác cùng phát triển. Trong đó, Quy hoạch quốc gia đang định hướng hình thành Hành lang kinh tế Bắc Nam gắn với đường ven biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang và hành lang kinh tế Đông Tây trực tiếp tác động và ảnh hưởng tới tỉnh Quảng Ninh.

- Hành lang ven biển Bắc - Nam, gồm có 28 tỉnh/thành phố giáp biển từ Quảng Ninh đến Cà Mau. Với việc hình thành tuyến giao thông đường bộ dài khoảng 3.041km, đường sắt (một số đoạn tuyến đường sắt Bắc Nam), toàn bộ hệ thống cảng biển của Việt Nam, 15 cảng hàng không, hành lang này có tính chất kết nối các khu vực phát triển kinh tế năng động như: các khu kinh tế ven biển, các khu đô thị, du lịch, nông nghiệp (nuôi trồng, khai thác thủy, hải sản)… nhằm khai thác có hiệu quả các tiềm năng và nguồn lợi từ biển, tạo không gian phát triển mới. Định hướng của hành lang:phát triển hạ tầng giao thông kết nối, trong đó tập trung đầu tư hoàn thành tuyến đường bộ ven biển, các tuyến giao thông kết nối với cảng biển, cảng hàng không; phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng;tập trung phát triển các khu kinh tế ven biển, các trung tâm du lịch, dịch vụ logistic, nông nghiệp, công nghiệp chế biến nhằm tận dụng, khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế từ biển, hình thành các cụm liên ngành trong phát triển kinh tế biển; phát triển các đô thị, điểm dân cư ven biển theo hướng hình thành chuỗi đô thị ven biển; tăng cường đầu tư vào bảo tồn và phát triển giá trị đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên, bảo vệ và phát huy giá trị các nguồn lợi từ biển.

- Nằm trong Sáng kiến Vành đai và Con đường của Trung Quốc nhằm tăng cường kết nối liên vùng, Quảng Ninh là trung tâm của hai hành lang kinh tế chiến lược: Nam Ninh–Lạng Sơn–Hà Nội–Hải Phòng–Quảng Ninh và Côn Minh–Lào Cai–Hà Nội–Hải Phòng–Quảng Ninh. Đây là 2 tuyến hành lang chiến lược kết nối vùng Đông Bắc, đồng bằng sông Hồng với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước (Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh) và là tuyến kết nối ra biển gần nhất của tiểu vùng kinh tế Đông Bắc. Hành lang kinh tế này có tác động trực tiếp đến sự phát triển của vùng Bắc Bộ và cả nước, tăng cường hợp tác quốc tế với vùng Tây Nam Trung Quốc và rộng hơn là một trong những cửa ngõ của khu vực ASEAN với Trung Quốc. Định hướng phát triển: Phát triển mạng giao thông đồng bộ bao gồm đường bộ, đường sắt, đảm bảo kết nối giữa đầu mối cửa khẩu và các địa phương trên toàn tuyến với hệ thống cảng biển. Đẩy mạnh hợp tác giữa các địa phương trên tuyến hành lang, khai thác và mở rộng lợi thế, tiềm năng quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc (trọng tâm là các tỉnh phía Tây Nam Trung Quốc); phát triển hợp lý hệ thống đô thị dọc tuyến hành lang làm cơ sở để phân bố dân cư, khai thác tiềm năng phát triển công nghiệp, nông, lâm nghiệp, hình thành các tuyến du lịch kết hợp du lịch nghỉ dưỡng trên núi và du lịch biển. Cả hai hành lang kinh tế này đều hướng tới mục tiêu phát triển hệ thống cơ sở hạ

tầng mạnh nhằm tăng cường kết nối thương mại giữa các tỉnh cũng như các đặc KKT tiềm năng. Cụ thể, KKT cửa khẩu Móng Cái sẽ trở thành một trung tâm kinh tế với các hoạt động thương mại và du lịch sầm uất, các ngành công nghiệp hậu cần và công nghệ cao đẳng cấp thế giới – đồng thời đẩy mạnh những gắn kết về mặt kinh tế với Trung Quốc. Tuyến giao thông kết nối Quảng Ninh với các điểm mút trên hai tuyến hành lang đều có chất lượng tốt, nhưng cấp đường kết nối của Việt Nam còn ở mức thấp hơn so với phía bạn. Hai tuyến hành lang trên có các ngành, lĩnh vực có triển vọng phát triển bao gồm: (i) nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản, (ii) công nghiệp chế biến tài nguyên (khoáng sản), (iii) công nghiệp nhẹ, (iv) vật liệu xây dựng, (v) máy móc và thiết bị nông nghiệp, (vi) công nghiệp thâm dụng công nghệ (phụ tùng ô tô và điện tử), (vii) du lịch, hậu cần.

Hình 5. Chất lượng và cấp đường giao thông tuyến hành lang kinh tế vùng GMS

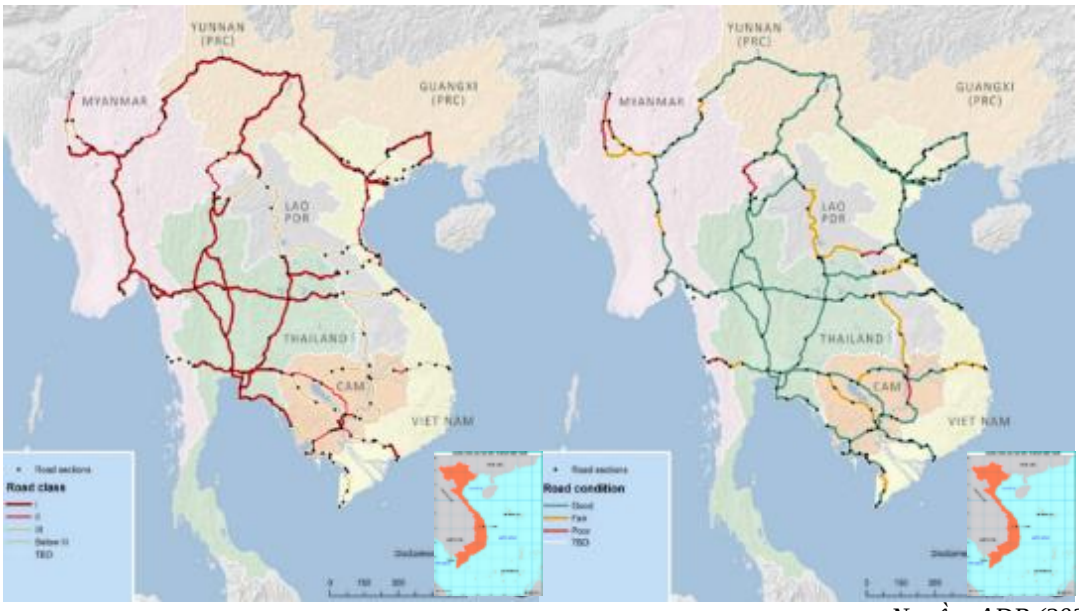

Nguồn: ADB (2020)

Với vị trí địa lý, chính trị, kinh tế chiến lược "có một không hai" (đây là nguồn tài nguyên vô giá) Quảng Ninh vừa có đường biên giới trên bộ, vừa có đường biên giới trên biển với nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và giáp Vịnh Bắc Bộ. Quảng Ninh là cửa ngõ hội nhập thế giới của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, điểm nút trong Khu vực hợp tác "hai hành lang, một vành đai" kinh tế Việt – Trung, là điểm kết nối khu vực qua hợp tác Hành lang kinh tế Nam Ninh – Singapore, hợp tác kinh tế liên vùng Vịnh Bắc Bộ mở rộng. là cầu nối giữa Việt Nam với các nước ASEAN và khu vực Đông Bắc Á. Trong kỳ Quy hoạch tới, Quảng Ninh cần nghiên cứu kỹ định hướng phát triển của các hành lang kinh tế để tăng cường kết nối với các địa phương trong khuôn khổ phạm vi ảnh hưởng của hành lang và tận dụng những cơ hội đầu tư có được trong việc tăng cường liên kết đối ngoại.

3.3.3. Các yếu tố tác động từ các tỉnh, thành phố và khu vực lân cận

Có năm tỉnh của Việt Nam và một tỉnh của Trung Quốc có quan điểm và tiến độ phát triển có thể tác động sâu rộng đến Quảng Ninh là Lạng Sơn, Bắc Giang, Hải Dương, Hải Phòng và Phòng Thành (Trung Quốc).

Hình 6. Phân bố chuyên môn hóa cấp tỉnh

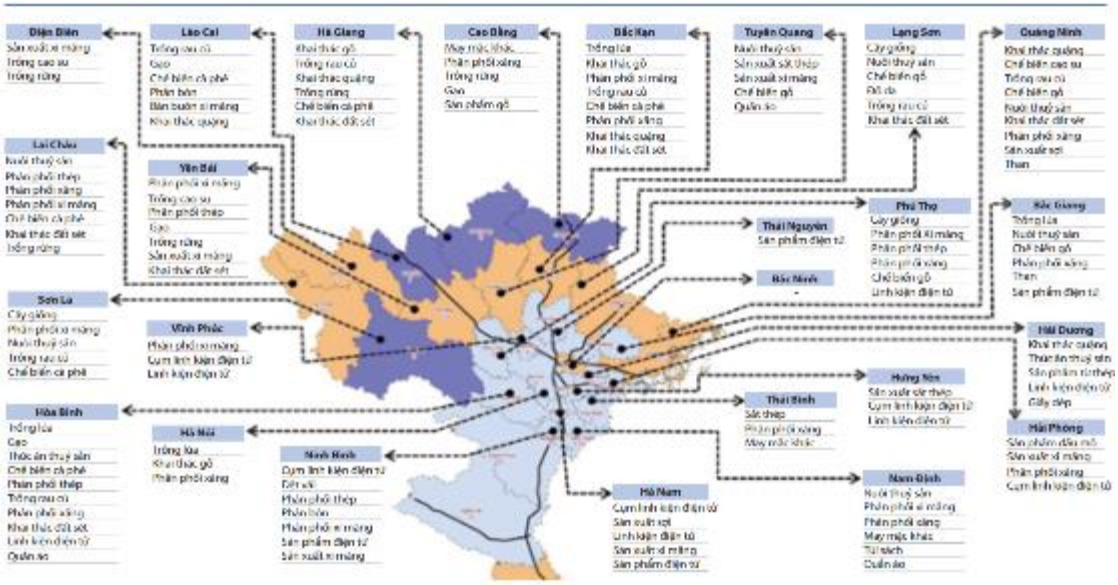

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2020:39)

Quảng Ninh và Hải Phòng có tiềm năng hợp tác trên một số khía cạnh chính: mở rộng các cụm công nghiệp, hợp tác thương mại (cảng biển) và phát triển cơ sở hạ tầng. Cụ thể, Quảng Ninh có thể phát triển các nhà máy với mục đích bổ sung cho chuỗi giá trị sản xuất ô tô tại Hải Phòng và thúc đẩy chuyển giao kiến thức giữa hai địa phương để phát triển tốt hơn các cảng Tỉnh hiện có.

Quảng Ninh có thể phối hợp với Hải Dương để phát triển du lịch, cụ thể là Khu di tích nhà Trần. Hải Dương là quê hương của Di tích Côn Sơn–Kiếp Bạc, một di tích lịch sử đóng vai trò quan trọng trong việc Quảng Ninh đệ trình Yên Tử là Di sản Thế giới của UNESCO.

Quảng Ninh có thể kết hợp với Bắc Giang tạo ra chuỗi giá trị chế biến chế tạo hoàn chỉnh từ đầu đến cuối ở những ngành cả hai có thế mạnh như ô tô, dệt may và điện tử. Đồng thời, Quảng Ninh cùng Bắc Giang có thể nghiên cứu những phương thức để kết hợp vùng Yên Tử của hai tỉnh, tạo thành một hành trình văn hóa xuyên suốt và kéo dài.

Lạng Sơn – với vị trí địa lý gần Trung Quốc, các hoạt động thương mại phát triển mạnh cho các thương nhân, bản sắc văn hóa đa dạng và phong cảnh đẹp như tranh vẽ – có tiềm năng mạnh mẽ để đẩy nhanh tốc độ phát triển du lịch trong thập kỷ tới. Vì vậy, Quảng Ninh cần bám sát chiến lược du lịch của Lạng Sơn và tạo ra những định hướng giá trị khác biệt.

Quảng Ninh giáp thành phố Phòng Thành (Trung Quốc), nơi có tốc độ tăng trưởng GRDP cao nhất tỉnh Quảng Tây. Các chỉ số kinh tế lành mạnh của Phòng

Thành cho thấy nhiều cơ hội để Quảng Ninh tăng cường hợp tác trong thương mại và du lịch xuyên biên giới. Khách du lịch Trung Quốc chiếm tỷ trọng vượt trội trong các phân khúc khách du lịch hiện tại, do đó nhu cầu về các sản phẩm du lịch phù hợp dọc biên giới ngày càng tăng. Mặt khác, thương mại có nhiều dư địa tăng trưởng, do giao thương với Trung Quốc tại Móng Cái kém đáng kể so với Cửa khẩu Hữu Nghị ở Lạng Sơn.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH QUẢNG NINH

1. Thực trạng phát triển kinh tế

1.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế

Quy mô GRDP (theo giá hiện hành) năm 2020 của Quảng Ninh đạt gần 219,4 nghìn tỷ VND (tương ứng 9 tỷ USD), đứng thứ 3 vùng ĐBSH (sau Hà Nội, Hải Phòng). Để có được quy mô kinh tế lớn như thời gian vừa qua, trong giai đoạn 2011–2020, tốc độ tăng GRDP hàng năm của Quảng Ninh đạt 8,9%, gấp 1,5 tốc độ tăng của cả nước trong cùng thời kỳ (6,0%) và đứng thứ 4 trong vùng (sau Bắc Ninh, Hải Phòng và Hà Nam). Đáng chú ý, trong giai đoạn 2016–2020, Quảng Ninh là một trong bảy địa phương của cả nước[10] có tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP 10,7%/năm gấp 1,6 lần so với cả nước; gấp 1,4 lần so với các địa phương trong vùng Đồng bằng Sông Hồng mặc dù chịu ảnh hưởng của đại dịch COVID–19.

Hình 7. GRDP của các tỉnh vùng KTTĐ Bắc Bộ (đơn vị: nghìn tỷ VND)

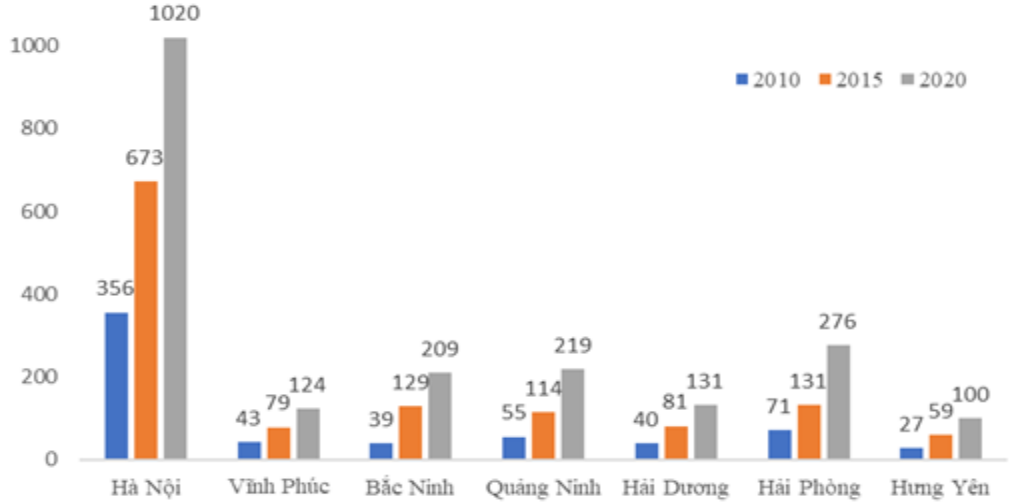

Nguồn: Tính toán dựa trên Niên giám thống kê các địa phương

1.2. Cơ cấu kinh tế

1.2.1. Cơ cấu theo thành phần kinh tế

Hình 8. Cơ cấu VA theo khu vực thể chế của cả nước và Quảng Ninh (đơn vị: %), năm 2010 và năm 2020

[10] Lào Cai (10,0%), Thái Nguyên (10,3%), Bắc Giang (14,1%), Quảng Ninh (10,7%), Hải Phòng (14,7%), Hà Nam (11,1%), và Trà Vinh (10,6%).

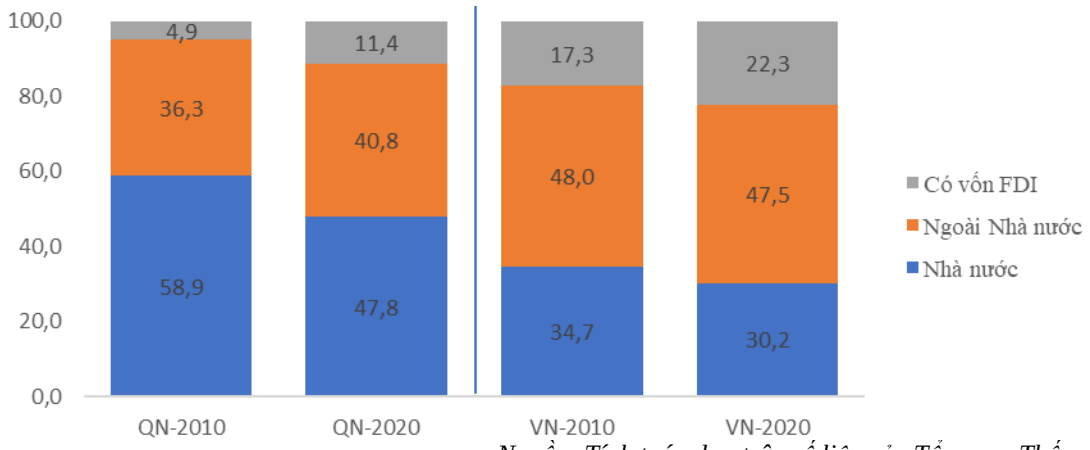

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê

Kinh tế Nhà nước trong nhiều thập kỷ qua luôn nắm giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế của Quảng Ninh, chiếm 47,8% năm 2020. Thành phần kinh tế ngoài nhà nước chiếm 40,8%, và thành phần có vốn FDI chiếm 11,4%.

1.2.2. Cơ cấu theo ngành

Cơ cấu của các ngành kinh tế vào GRDP tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn 2011–2020 tương đối ổn định, không có sự biến đổi đáng kể. Về cơ bản, Quảng Ninh được "mặc định" trong nhiều thập kỷ qua là một tỉnh công nghiệp của Việt Nam và điều đó được thể hiện trong cơ cấu VA của tỉnh với tỷ trọng ngành công nghiệp–xây dựng chiếm hơn 57% trong thời kỳ 2011–2020 và có chiều hướng tăng nhẹ cho dù tỷ trọng ngành công nghiệp trong khu vực này có đôi chút giảm xuống. Trên thực tế, cơ cấu nội ngành công nghiệp đã có sự thay đổi mạnh mẽ theo định hướng từ "nâu" sang "xanh", khi ngành khai khoáng giảm tới 17,1% đóng góp vào VA so với năm 2010.

Trái ngược với khu vực II, khu vực I có tỷ trọng giảm dần (–2,5% trong toàn giai đoạn) và chỉ còn 6,9% vào năm 2020. Ngành dịch vụ với tỷ trọng trung bình là 34,6% trong thời kỳ và không có sự tăng/giảm rõ rệt. Tiểu ngành dịch vụ có sự thay đổi mạnh nhất là bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy khi tăng thêm 2,8%.

Nhìn tổng thể, xu thế dịch chuyển các khối ngành của Quảng Ninh cũng có sự khác biệt so với vùng ĐBSH và cả nước; trong khi ĐBSH giảm dịch vụ và tăng mạnh công nghiệp – xây dựng thì cả nước lại tăng khá mạnh dịch vụ và tăng nhẹ công nghiệp. Tuy nhiên, nếu xem xét cụ thể vào các ngành dịch chuyển mạnh nhất thì về cơ bản, các sự dịch chuyển này có sự tương đồng rất lớn, khi đều giảm mạnh khai khoáng; tăng phân phối điện nước, chế biến chế tạo, và bán buôn bán lẻ.

Bảng 2. Cơ cấu và dịch chuyển cơ cấu VA theo ngành của cả nước, vùng ĐBSH và Quảng Ninh giai đoạn 2011-2020 (%)

	Cơ cấu (%)			Dịch chuyển (%)		
	2010	2015	2020	2011-15	2016-20	2011-20
Quảng Ninh	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**

	Cơ cấu (%)			Dịch chuyển (%)		
	2010	2015	2020	2011-15	2016-20	2011-20
KV I trong VA	8,8	8,8	6,9	0,0	-1,9	-1,9
KV II trong VA	57,4	56,4	59,3	-1,0	2,8	1,8
- Công nghiệp trong KVII	90,4	90,7	88,5	0,3	-2,3	-1,9
KV III trong VA	33,8	34,8	33,8	1,0	-1,0	0,0
ĐBSH	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
KV I trong VA	10,4	7,9	6,4	-2,5	-1,5	-4,0
KV II trong VA	33,6	39,3	45,1	5,6	5,8	11,5
- Công nghiệp trong KVII	76,1	82,9	82,9	6,8	0,0	6,8
KV III trong VA	56,0	52,8	48,5	-3,2	-4,3	-7,5
Cả nước	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
KV I trong VA	21,0	18,9	16,5	-2,1	-2,4	-4,5
KV II trong VA	36,7	37,0	37,4	0,2	0,4	0,6
- Công nghiệp trong KVII	80,9	83,6	81,6	2,8	-2,0	0,8
KV III trong VA	42,2	44,2	46,1	1,9	2,0	3,9

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê (2021)

1.3. Tăng trưởng kinh tế

1.3.1. Tăng trưởng VA theo thành phần kinh tế

Trong giai đoạn 2011–2020, sự hiện diện của thành phần kinh tế nhà nước có sự giảm khá mạnh (–11,1% trong cơ cấu VA), song hành với sự phát triển ấn tượng của các thành phần kinh tế tư nhân và thành phần có vốn FDI. Tốc độ tăng trưởng của kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể và khu vực có vốn FDI của Quảng Ninh tốt hơn so với cả nước, cũng thể hiện một phần nào về sự vượt trội của môi trường kinh doanh và đầu tư của tỉnh trong thời gian vừa qua.

Bảng 3. Tốc độ tăng trưởng và đóng góp cho tăng trưởng theo thành phần kinh tế của cả nước và Quảng Ninh năm 2020

	Tốc độ tăng trưởng (%)		Đóng góp cho tăng VA (%)	
	Quảng Ninh	Cả nước	Quảng Ninh	Cả nước
Giá trị gia tăng	9,4	6,1	100,0	100,0
KV Nhà nước	7,2	4,5	40,2	23,2
KV Ngoài Nhà nước	10,7	6,1	43,9	49,2
- Tập thể	-2,7	4,5	-0,6	3,1
- Tư nhân	11,4	9,0	23,5	13,2
- Cá thể	11,7	5,6	21,0	32,8
KV có vốn FDI	19,1	8,7	15,9	27,6

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê (2021)

1.3.2. Tăng trưởng VA theo ngành

Khối ngành phi nông nghiệp tiếp tục có tăng trưởng cao và đóng góp cho VA lớn trong giai đoạn 2011–2020, thể hiện rõ nét Quảng Ninh là tỉnh công nghiệp–dịch vụ của cả nước. Cụ thể hơn, có 6 ngành có đóng góp lớn cho tăng trưởng của Quảng Ninh giai đoạn 2011–2020 là Khai khoáng; Chế biến, chế tạo; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nóng và điều hòa không khí; Xây dựng; Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ

khác và Vận tải kho bãi. Ngoại trừ khai khoáng, tất cả các ngành còn lại đều có mức tăng trưởng rất tốt, cao hơn bình quân của toàn tỉnh.

Hình 9. Sáu ngành có đóng góp cho tăng VA lớn nhất của Quảng Ninh (đơn vị: %), giai đoạn 2011–2020

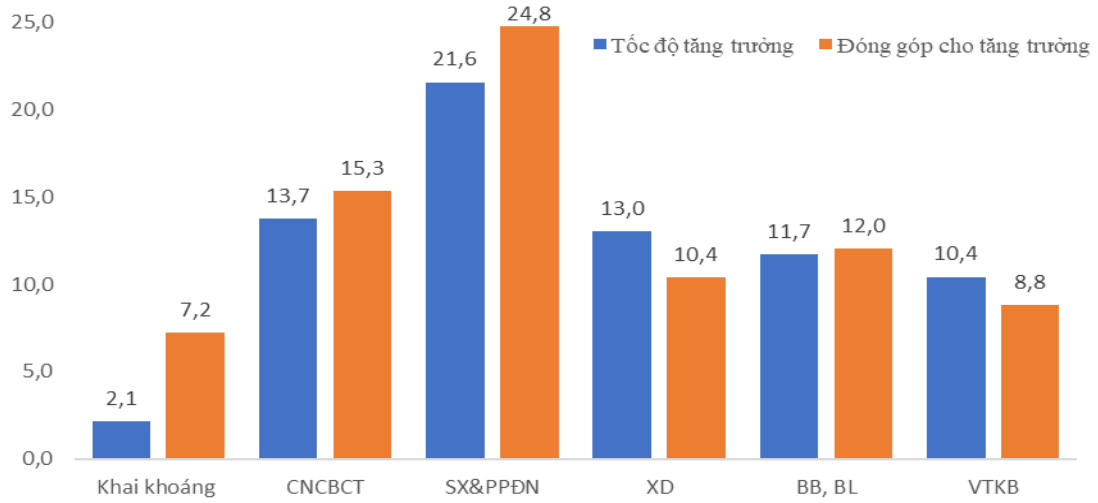

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê (2021)

Riêng năm 2020, các ngành có tăng trưởng mạnh nhất lần lượt là Chế biến, chế tạo (22,82%); Xây dựng (18,78%); Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (11,87%). Các ngành liên quan đến dịch vụ như nghệ thuật vui chơi giải trí; hoạt động dịch vụ khác; hoạt động làm thuê có mức tăng trưởng rất thấp (dưới 3%).

1.4. Các cân đối kinh tế chính

1.4.1. Thu – chi ngân sách nhà nước

Quảng Ninh luôn nằm trong nhóm các tỉnh, thành phố có đóng góp cao nhất vào ngân sách cả nước (thu nội địa giai đoạn 2016 - 2020 đứng trong top 5/63 tỉnh, thành có số thu cao) và là một trong 16 địa phương của cả nước có điều tiết ngân sách cho quốc gia (35% tổng thu ngân sách). Trong vùng ĐBSH, dù số thu ngân sách của Quảng Ninh sau Hà Nội và Hải Phòng khá lớn, nhưng số điều tiết ngân sách cho Trung ương gần như tương đương với Hải Phòng.

Xét tổng thể, mức bình quân tỷ lệ huy động ngân sách vào GRDP của Quảng Ninh rất cao trong giai đoạn 2011–2020, đạt 34,0%/năm (so với 23,7%/năm của cả nước trong cùng giai đoạn), tuy nhiên tỷ lệ này có xu thế giảm mạnh, chỉ còn 22,4% vào năm 2020, thấp hơn cả của quốc gia (kể từ năm 2018). Tỷ trọng thu ngân sách của Quảng Ninh trong thu ngân sách quốc gia tăng trong giai đoạn 2011–2013 và giảm dần trong giai đoạn 2014–2018 và tăng nhẹ trở lại trong 2 năm 2019 và 2020 (trùng với thời kỳ dịch COVID–19).

Hình 10. Thu ngân sách của các địa phương vùng ĐBSH, Bắc Giang và Lạng Sơn năm 2019

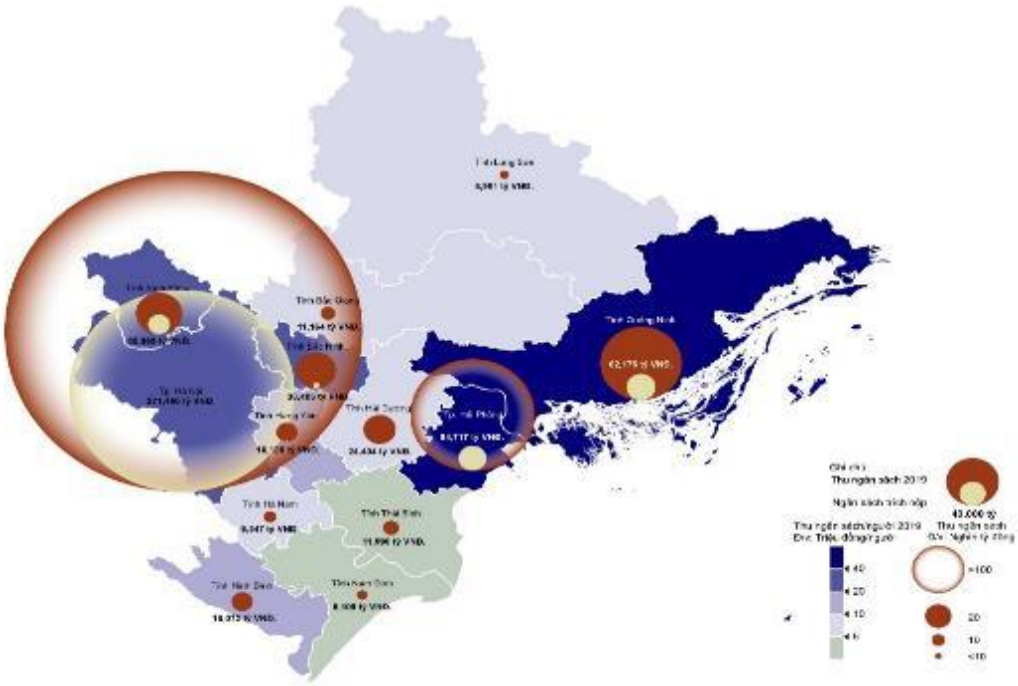

Nguồn: Bộ Tài chính (2020)

Trong nguồn thu, thu nội địa chiếm tỷ trọng tăng mạnh, từ 46,0% năm 2010 lên tới 75,4% năm 2020, đồng nghĩa với thu hải quan giảm nhanh từ 54,0% năm 2010 và 24,6% năm 2020. Có 3 nguyên nhân chính có thể lý giải cho sự dịch chuyển này. Thứ nhất là sự lớn mạnh của các nguồn thu nội địa, trong đó có sự phát triển mạnh của khu vực doanh nghiệp và cá thể sản xuất kinh doanh. Thứ hai là mức độ hội nhập quốc tế ngày càng sâu hơn của Việt Nam, trong đó các thuế suất giảm mạnh theo thời gian. Thứ ba là lượng hàng hóa di chuyển qua các cửa khẩu của Quảng Ninh giảm tương đối so với lượng hàng hóa qua các cửa khẩu khác, nhất là cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn).

Chi ngân sách thường xuyên đảm bảo nhiệm vụ chính trị của tỉnh, đáp ứng các nhu cầu an sinh xã hội và các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh. Tỉnh Quảng Ninh luôn xác định tập trung ưu tiên nguồn lực chi đầu tư phát triển và là một trong những địa phương có tỷ trọng chi đầu tư phát triển cao hơn chi thường xuyên trong tổng chi[11] và một trong số ít tỉnh trong toàn quốc bố trí vốn cho đầu tư phát triển cao hơn chi sự nghiệp. Chi đầu tư phát triển năm 2020 chiếm 52,2% tổng chi, trong khi chi thường xuyên chiếm 47,8%. Có được điều này, ngoài sự quyết tâm, cố gắng của lãnh đạo tỉnh, còn có nguyên nhân dễ nhận thấy là Quảng Ninh có số thu ngân sách vượt trội so với số chi (gấp hơn 2 lần trong thời kỳ 2011–2020). Trong chi thường xuyên, chi cho giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ tăng dần và chiếm khoảng 36–37%, cao hơn mức bình quân của nhiều địa phương trong cả nước (khoảng 30–33%)[12].

[11] Chỉ bao gồm chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên.

[12] Tính toán từ số liệu của Cục Thống kê Quảng Ninh (2021).

1.4.2. Đầu tư

Quảng Ninh đã thu hút được khối lượng đầu tư lớn trong giai đoạn 2011–2020, với tỷ lệ vốn đầu tư so VA bình quân lên tới 44,1%, cao hơn rất nhiều so với bình quân của cả nước (36,6%), tuy nhiên tỷ lệ này có chiều hướng giảm mạnh và chỉ còn 38,9% vào năm 2020. Nhìn chung, tốc độ tăng vốn bình quân cả thời kỳ không ổn định, khá chậm (4,4%/năm), chỉ đạt một nửa so với tốc độ tăng GRDP của toàn tỉnh.

Cơ cấu các nguồn vốn có sự chuyển dịch đáng kể trong thời gian này. Tỷ trọng của nguồn vốn ngoài nhà nước tăng rất mạnh, bình quân 8,3%/năm, dẫn tới tỷ trọng vốn của khu vực này từ 35,2% năm 2010 lên đỉnh 64,2% vào năm 2017 và giảm dần xuống còn 50,8% vào năm 2020 và trở thành nguồn vốn chủ đạo của tỉnh Quảng Ninh. Vốn từ khu vực FDI có sự tăng mạnh nhất, đạt 14,3%/năm trong toàn giai đoạn, tuy nhiên sự tăng này lại không bền vững. FDI đã nhảy vọt trong giai đoạn 2011–2015 (tăng 33,7%/năm), nhưng lại giảm tốc rất mạnh trong giai đoạn 2016–2020 (tăng trưởng âm –2,4%) và chỉ còn chiếm 12,8% vào năm 2020. Sự thay đổi đáng kể nhất là việc giảm thiểu phụ thuộc của Tỉnh vào nguồn vốn Nhà nước, giảm tỷ lệ nguồn vốn từ 59,6% năm 2010 xuống 36,3% năm 2020, tương xứng với tốc độ tăng âm của nguồn vốn này (–0,7%/năm bình quân thời kỳ 2011–2020). Điểm đáng lưu ý là trong nguồn vốn từ khu vực nhà nước, nguồn vốn ngân sách nhà nước tăng mạnh, từ chiếm 27,6% vào năm 2010 đã tăng lên 56,6% vào năm 2020. Ngược lại, nguồn vốn vay lại giảm rất mạnh, từ chiếm 60,6% năm 2010 xuống chỉ còn 27,1% vào năm 2020.

Xét toàn bộ giai đoạn 2011–2020, ngành dịch vụ tăng mạnh sở hữu tỷ trọng vốn đầu tư cao nhất trong các ngành kinh tế: từ 14,3% vào năm 2010 lên tới 73,2% vào năm 2020 (với tốc độ tăng trưởng bình quân 22,9%/năm). Trong khi đó, tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng có xu hướng giảm mạnh từ 84,4% vào năm 2010 xuống chỉ còn 25,7% vào năm 2020 (với tốc độ tăng trưởng bình quân là –7,3%/năm). Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản thì gần như không đổi (1,4% vào năm 2010 và 1,2% vào năm 2020 và tốc độ tăng trưởng bình quân 2,6%/năm).

1.4.3. Xuất – nhập khẩu

Thị trường xuất nhập khẩu cho Quảng Ninh mở rộng từ 54 quốc gia, vùng lãnh thổ năm 2011 lên 80 quốc gia, vùng lãnh thổ năm 2020. Doanh nghiệp xuất nhập khẩu giai đoạn 2011–2020 tăng từ 490 đến 1.345 doanh nghiệp.

Hình 11. Xuất nhập khẩu của các địa phương vùng ĐBSH và Bắc Giang, Lạng Sơn năm 2020

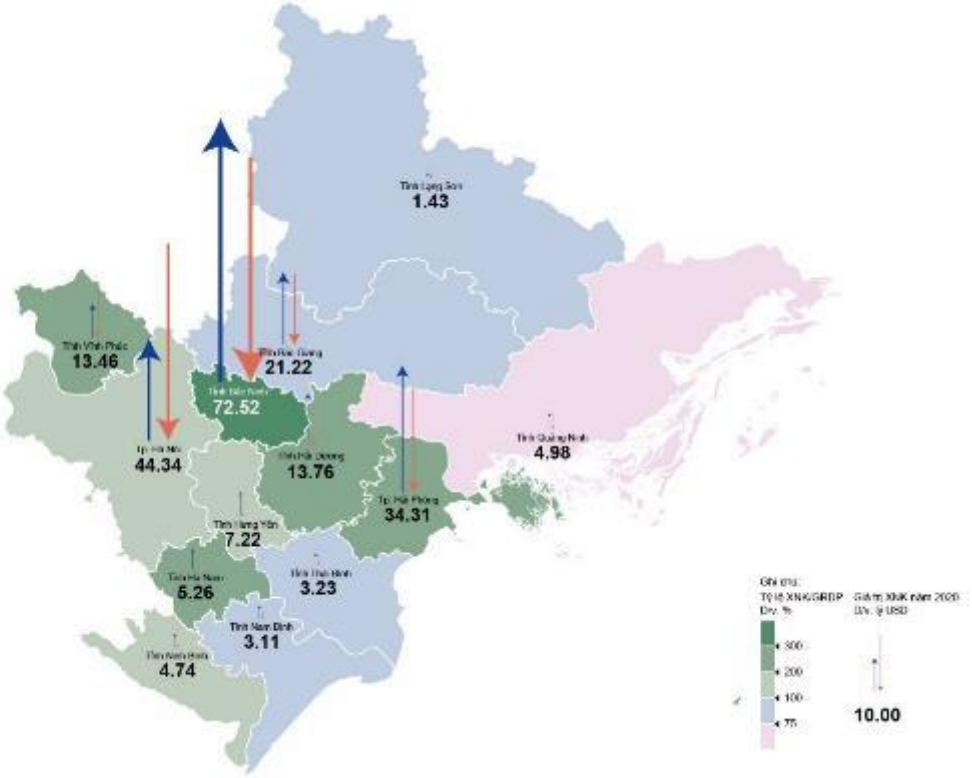

Điều ngạc nhiên là mặc dù là một tỉnh biên giới, giá trị xuất nhập khẩu của tỉnh Quảng Ninh không cao và khá ổn định khoảng trên dưới 2 tỷ USD/năm trong suốt giai đoạn 2011–2020. Tương tự, nhập khẩu vào tỉnh cũng khá thấp, dù bình quân của cả thời kỳ khoảng 2,5 tỷ USD/năm. Độ mở kinh tế của tỉnh có xu hướng giảm khá mạnh trong thời gian này, từ 120% năm 2010 xuống chỉ còn 53,7% năm 2020 (trái ngược hoàn toàn với quốc gia khi tỷ lệ xuất nhập khẩu so GDP trên 200% và là địa phương có độ mở thấp nhất vùng ĐBSH và thấp hơn cả Lạng Sơn, Bắc Giang). Nó cho thấy năng lực sản xuất để xuất khẩu hàng hóa có giá trị cao, có năng lực cạnh tranh của Quảng Ninh chưa cao và dường như Quảng Ninh có một nền kinh tế khép kín hơn so với bình quân của các địa phương vùng KTTĐ. Nhìn chung, trong thời kỳ 2011–2020, Quảng Ninh là một tỉnh nhập siêu (tương tự như quốc gia) khoảng 566 triệu USD/năm (tương ứng 12% GRDP của tỉnh), tuy nhiên, kể từ năm 2016 trở lại đây, cán cân xuất nhập khẩu đã khá cân bằng, có năm thặng dư và có năm thâm hụt thương mại.

Hình 12. Cơ cấu xuất khẩu của tỉnh Quảng Ninh, năm 2011 và 2019

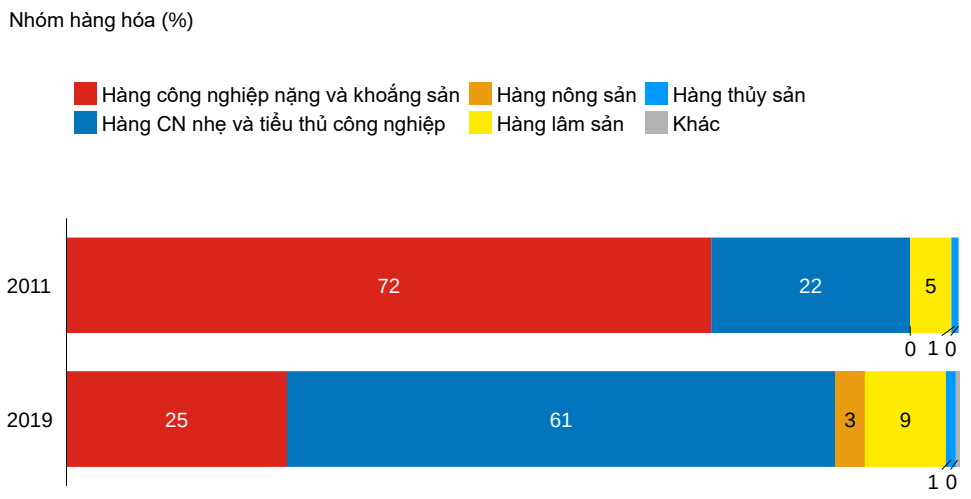

Nguồn: Cục Thống kê Quảng Ninh (2021)

Về cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu, hàng công nghiệp nặng và khai khoáng đã sụt giảm mạnh (72,2% năm 2011 xuống còn 24,7% năm 2019) và hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp (61,4% năm 2019) có sự sự tăng mạnh của để biến thành ngành có giá trị xuất khẩu lớn nhất. Trong khi đó, hàng hóa nhập khẩu chủ yếu là linh kiện và phụ tùng ô tô, xe máy, phân bón, hàng tiêu dùng, nội thất, máy móc công cụ.

1.5. Sự phát triển theo địa bàn

Hình 13. Mật độ dân số Quảng Ninh theo cấp xã năm 2019

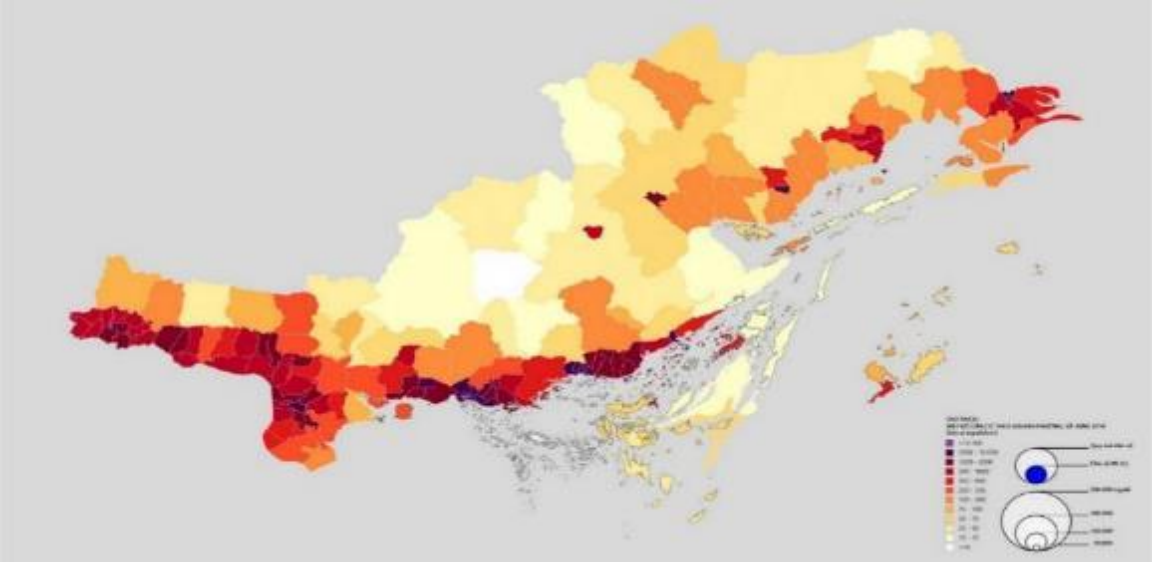

Nguồn: Điều tra dân số 2019

Hình 14. Số lượng doanh nghiệp, số lượng doanh nghiệp/người năm 2019 và thu ngân sách/người cấp huyện của Quảng Ninh năm 2020

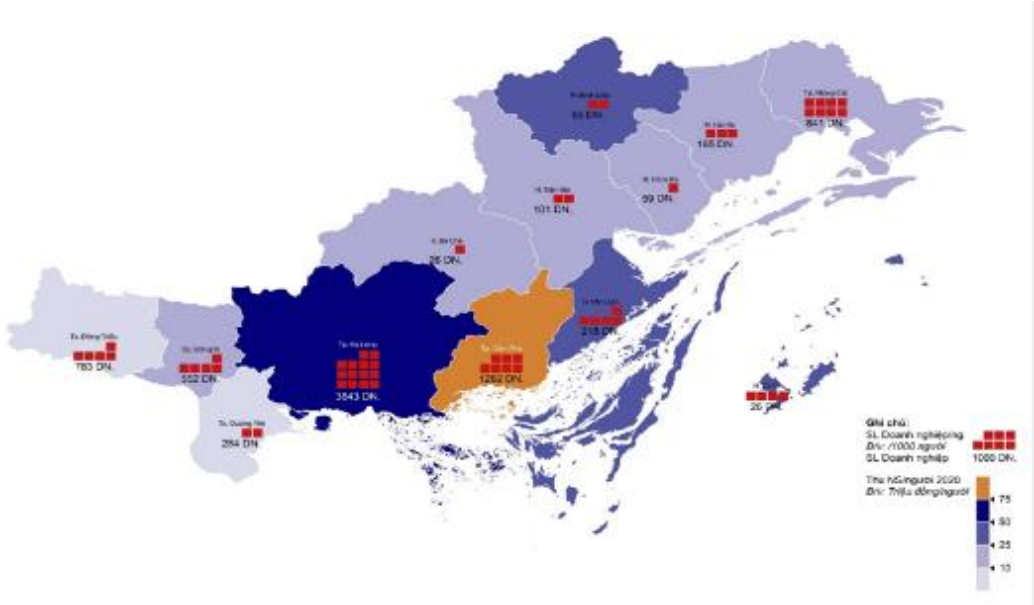

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê và Ủy ban nhân dân các địa phương của Quảng Ninh

Thị xã Đông Triều, thành phố Uông Bí (vùng than, giáp Hải Dương), thị xã Quảng Yên (vùng biển trù phù, giáp Hải Phòng), Hạ Long (trung tâm tỉnh), thành phố Cẩm Phả (trung tâm vùng mỏ), và Móng Cái (cửa khẩu) là những địa bàn tập trung mật độ dân số cao nhất của tỉnh. Đó cũng là nơi tập trung nhiều doanh nghiệp nhất và là nơi có nguồn thu ngân sách lớn nhất cho tỉnh Quảng Ninh. Những địa phương vùng núi, vùng sâu, vùng xa như Bình Liêu, Tiên Yên, Ba Chẽ, Đầm Hà, Hải Hà, Hoành Bồ cũ (nay thuộc Hạ Long) là những nơi ít dân, mật độ dân số thưa, nhiều người dân tộc thiểu số, và ít có doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hoạt động.

1.6. Môi trường đầu tư, kinh doanh

Tăng trưởng phi thường của Quảng Ninh cũng thể hiện ở việc tỉnh liên tục đứng đầu bảng xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) trong bốn năm liên tiếp, thể hiện môi trường kinh doanh địa phương đáng tin cậy tại Việt Nam. Tuy nhiên, Quảng Ninh chưa trở thành một địa bàn kinh doanh thực sự hấp dẫn, và chỉ đứng thứ 22/63 địa phương mà người dân muốn lựa chọn di cư đến theo chỉ số Hiệu quả và hành chính công cấp tỉnh (PAPI). Tỷ lệ di cư thuần âm trong những năm gần đây cho thấy tỉnh đang không thể thu hút đủ lao động do việc đầu tư vào các cụm sản xuất còn hạn chế so với các tỉnh phía Bắc khác (các đầu tư hiện tại tập trung ở ngành dịch vụ, đặc biệt là bất động sản và du lịch). Quảng Ninh có khoảng 1,09 doanh nghiệp đăng ký mới trên 1.000 dân năm 2020, đứng thứ 4 trong vùng[13]. Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (năm 2019) của tỉnh trên 1.000 dân là 6,01, cũng đứng thứ 4 trong vùng sau Hà Nội (17,48), Hải Phòng (7,87) và Bắc Ninh (6,48).

Có thể có một số nguyên nhân lý giải sau:

[13] Hà Nội: 3,17, Bắc Ninh: 1,68, Hải Phòng: 1,40.

- Quảng Ninh có dân số thấp, thưa, do vậy sức mua của thị trường nhỏ, không đủ sức hấp dẫn các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Điều này được thể hiện khi lượng hàng hóa qua các cửa khẩu của Quảng Ninh chỉ chiếm hơn 13%, thấp hơn nhiều so với lượng hàng hóa qua cửa khẩu Hữu Nghị (hơn 78%). Ngoài yếu tố bất lợi về vị trí địa lý (tiêu tốn thời gian vận chuyển), Quảng Ninh không có nhiều doanh nghiệp sản xuất, nên chưa tạo ra "chân hàng" đủ lớn để có thể thúc đẩy mạnh mẽ hơn các hoạt động xuất, nhập khẩu.

- Mặc dù tỷ lệ lao động qua đào tạo của Quảng Ninh rất cao, chỉ sau Hà Nội nhưng đa số họ tập trung vào ngành khai khoáng và du lịch, nên xảy ra tình trạng khan hiếm lao động tay nghề cao trong các lĩnh vực khác, nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo. Điều này dẫn tới: (i) ít doanh nghiệp sản xuất có trình độ công nghệ cao đến Quảng Ninh, thể hiện cơ cấu trong VA của các ngành công nghiệp chế biến chế tạo có trình độ công nghệ cao của tỉnh Quảng Ninh rất thấp (so với bình quân chung của cả nước) (xem thêm tại nội dung hiện trạng ngành Chế biến, chế tạo), và (ii) các doanh nghiệp sản xuất phải chấp nhận trả chi phí cao hơn so với các địa phương khác cho người lao động có tay nghề, có kỹ năng. Dựa trên số liệu về tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp và thu nhập bình quân hàng tháng của lao động năm 2019, có thể thấy ở các tỉnh, thành như Đồng Nai, Bắc Ninh, Bình Dương, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, và Hải Phòng, doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận cao hơn và trả lương thấp hơn tương đối so với Quảng Ninh.

Hình 15. Thu nhập bình quân của lao động tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp năm 2020 của các địa phương trên cả nước

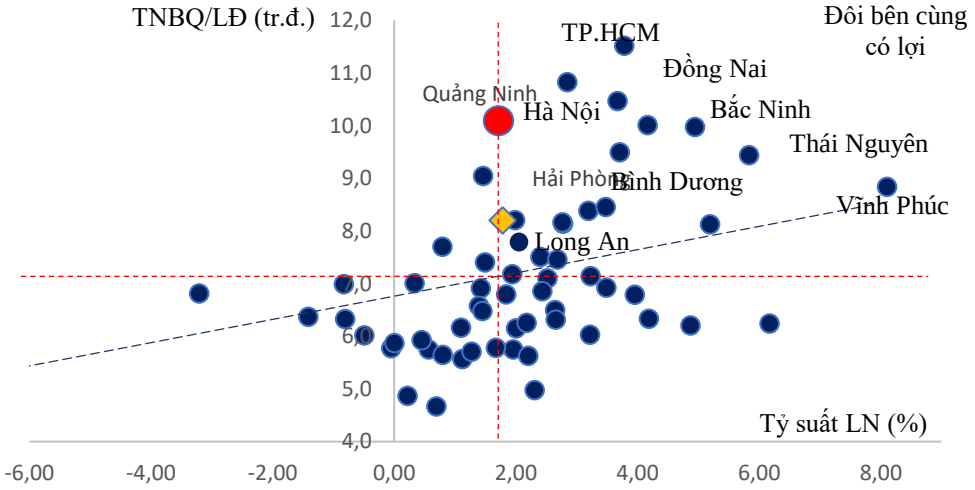

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê (2021)

- Hiệu quả của các nỗ lực của chính quyền tỉnh (thể hiện qua các bộ chỉ số) có độ trễ nhất định. Cần thêm thời gian để doanh nghiệp và người dân coi Quảng Ninh là một tỉnh đáng sống. Ngoài ra, có thể thấy rằng trong một chừng mực nào đó, những sự hỗ trợ dành cho doanh nghiệp của Quảng Ninh có sự giảm sút trong năm qua (các chỉ số PCI về chi phí thời gian, đào tạo lao động, hỗ trợ doanh nghiệp và gia nhập thị trường năm 2020 thấp hơn so với năm 2019)

1.7. Chất lượng tăng trưởng

1.7.1. GRDP/người và mức sống dân cư

Với tốc độ tăng trưởng khá tốt, GRDP bình quân đầu người của tỉnh Quảng Ninh (giá hiện hành) của tỉnh tăng từ 61,5 triệu VND (năm 2011) lên ước tính 164 triệu VND (năm 2020), cao gấp hơn 2 lần bình quân chung của cả nước và là địa phương có GRDP/người cao nhất vùng ĐBSH.

Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng cao, quy mô GRDP lớn của Quảng Ninh trong thời kỳ quy hoạch vừa qua chưa thực sự làm tăng mức sống dân cư (thể hiện qua thu nhập bình quân của người dân Quảng Ninh). Thu nhập bình quân đầu người/tháng của Quảng Ninh (4,539 triệu VND) chỉ đứng thứ 7/11 trong vùng ĐBSH, và thấp hơn bình quân của toàn vùng ĐBSH (5,005 triệu VND). Bên cạnh đó, Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương (Hà Nội = 100) của Quảng Ninh lại rất cao, đứng thứ 3/11 địa phương trong Vùng, chỉ sau Hà Nội và Hải Phòng. Nó cho thấy người dân của Quảng Ninh có thu nhập không cao nhưng lại phải chịu chi phí sinh hoạt đắt đỏ. Đó cũng là một phần nguyên nhân khiến lao động (nhất là lao động phổ thông cho các KCN) không muốn tới Quảng Ninh để làm việc. Nếu xét về thu nhập và chỉ số sinh hoạt so với Hà Nội, Quảng Ninh không hấp dẫn bằng Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Nam và Thái Bình.

Hình 16: Thu nhập bình quân và chỉ số sinh hoạt theo không gian (Hà Nội = 100) của các địa phương vùng ĐBSH năm 2020

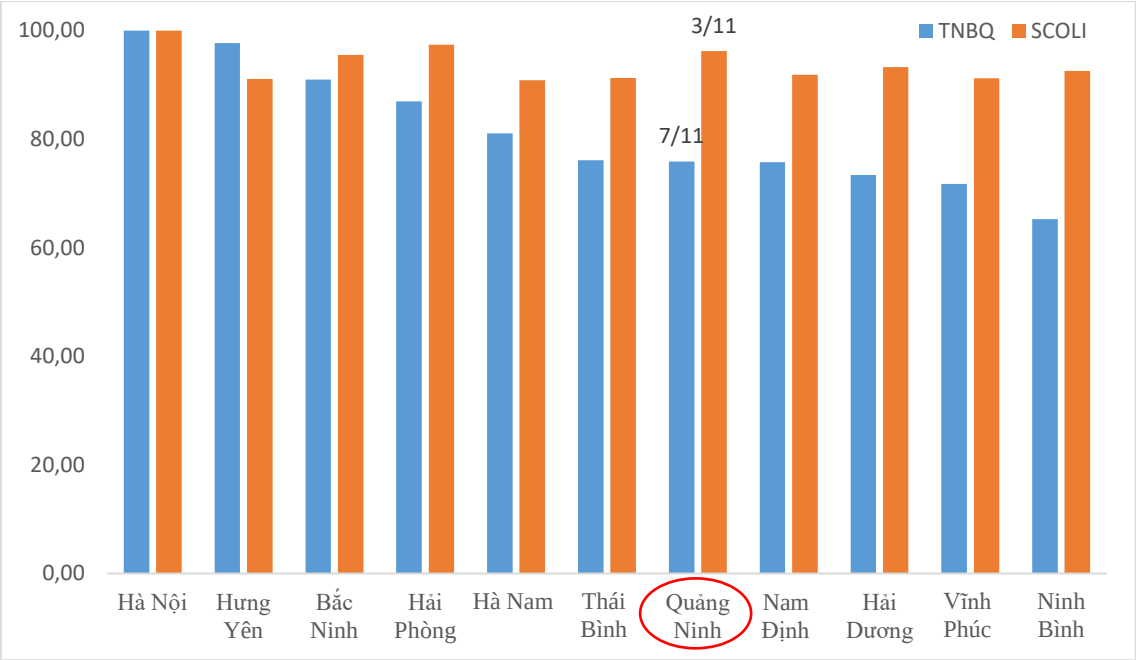

***Nguồn**: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê*

1.7.1.1. <u>Hiệu quả sử dụng vốn (ICOR)</u>

Quảng Ninh là tỉnh có hiệu quả đầu tư cao nhất so với các tỉnh/thành phố vùng Kinh tế trọng điểm phía Bắc và cả nước, dựa vào hiệu quả sử dụng vốn đầu

tư (hệ số ICOR). Trong giai đoạn 2011–2020, hệ số ICOR của tỉnh Quảng Ninh giảm từ 6,3 vào năm 2011 xuống 5,4[14] vào năm 2020, cho thấy hiệu quả của vốn đầu tư đã tăng lên theo thời gian.

1.7.2. Năng suất lao động

Quảng Ninh là địa phương với năng suất lao động (GRDP/lao động) cao nhất so với các địa phương khác trong vùng KTTĐ phía Bắc và so với cả nước vào năm 2019, đạt 270,7 triệu VND/lao động15, và tăng lên 325,7 triệu/lao động vào năm 2020 – gấp ba lần so với năm 2011. Năng suất lao động có được là do ngành khai khoáng, cụ thể là khai thác than, đóng góp một phần đáng kể trong kinh tế Quảng Ninh nhưng lại không đòi hỏi nhiều lao động. Trong năm 2020, giữa các ngành kinh tế, năng suất lao động của ngành nông–lâm–ngư nghiệp đạt 75,9 triệu VND/lao động – thấp hơn nhiều so với năng suất lao động của nhóm ngành dịch vụ ước đạt 305,1 triệu VND/lao động và nhóm ngành công nghiệp–xây dựng với 581,4 triệu VND/lao động.

Tốc độ tăng năng suất lao động của Quảng Ninh trong toàn giai đoạn 2011-2020 đạt 8,3%, đứng thứ 8/63 địa phương của cả nước và thứ 4/11 địa phương của Vùng ĐBSH (sau Hải Phòng, Hà Nam và Bắc Ninh). Tương tự như tốc độ tăng GRDP, tốc độ tăng năng suất lao động của Quảng Ninh giai đoạn 2016-2020 (11,1%/năm) vượt trội so với giai đoạn 2011-2015 (5,6%/năm).

Hình 17. Tốc độ tăng năng suất lao động của các địa phương vùng KTTĐ Bắc Bộ thời kỳ 2011-2020 (có phân kỳ 2011-2015, 2016-2020) (%)

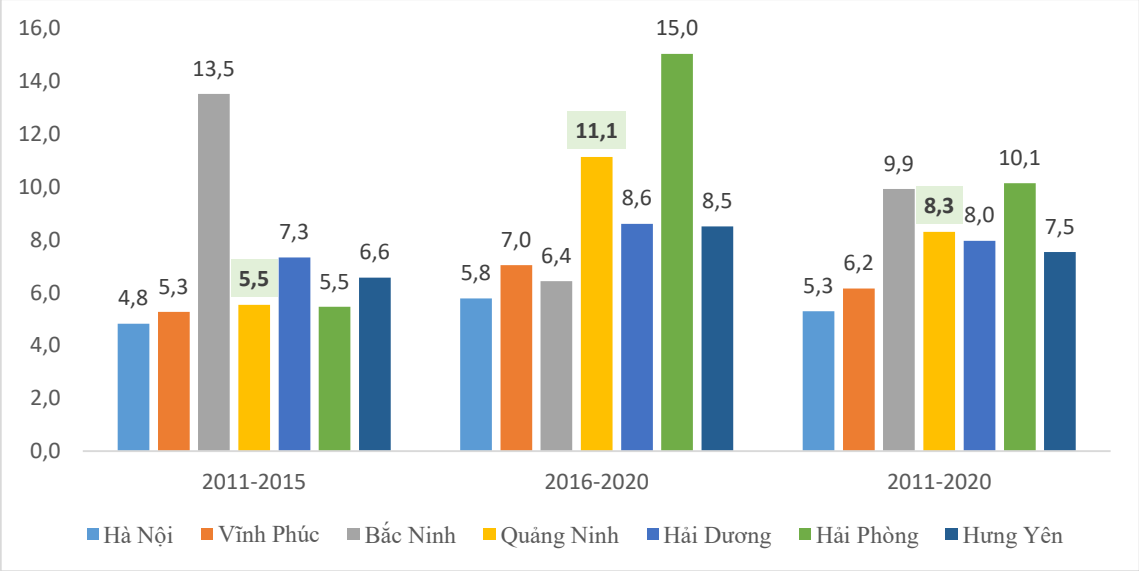

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê (2021)

[14] Bắc Ninh: 35,6, Hà Nội: 6,8, Hưng Yên: 5,1, Vĩnh Phúc: 4,9, Hải Phòng: 4,7, Toàn quốc: 18,07.

[15] Bắc Ninh: 262,9 triệu, Hà Nội: 239,2 triệu, Hải Phòng: 226,0 triệu, Vĩnh Phúc: 183,7 triệu, Việt Nam: 111,9 triệu.

1.8. Phát triển bền vững

1.8.1. Môi trường

Kinh tế Quảng Ninh hiện chủ yếu phụ thuộc vào công nghiệp, để lại khối lượng các bon lớn. Do đó cần có các biện pháp cân bằng giữa bảo vệ môi trường và tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, tỉnh chưa thể hiện sự chủ động trong việc thúc đẩy các hoạt động bảo vệ môi trường, điển hình là việc chưa có biện pháp kiểm soát ô nhiễm không khí, bảo vệ môi trường biển toàn diện và chưa có chương trình quản lý chất thải công nghiệp.

Tình trạng này sẽ tác động lớn đến hoạt động kinh tế, do những giá trị du lịch quan trọng của Quảng Ninh sẽ xuống cấp nghiêm trọng nếu tình trạng ô nhiễm tiếp tục gia tăng. Trong bối cảnh môi trường tỉnh Quảng Ninh dễ bị ảnh hưởng do phụ thuộc nhiều vào ngành sản xuất chế biến chế tạo và năng lượng, tỉnh cần tăng cường các nỗ lực bảo vệ môi trường để đảm bảo mức sống và duy trì tăng trưởng du lịch một cách bền vững.

1.8.2. Tài nguyên thiên nhiên và năng lượng

Quảng Ninh là trung tâm khai thác than của cả nước, và ngành này cũng đã đóng góp mạnh vào nền kinh tế tỉnh (17% GRDP năm 2020). Tuy nhiên, hoạt động khai thác than cũng đang ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường cũng như đời sống của người dân, do hoạt động khai thác chưa được hiện đại hóa, và hầu hết nước thải trong quá trình khai thác vẫn đang được thải trực tiếp xuống nguồn nước mà không có biện pháp xử lý đạt tiêu chuẩn. Mặc dù trên thế giới đã dần chuyển dịch sang hình thức năng lượng sạch, nhưng tỉnh vẫn chưa có động thái thích ứng với xu thế này. Do đó, lãnh đạo tỉnh cần có các biện pháp nhằm thúc đẩy tính bền vững trong hoạt động khai thác than cũng như vận hành nhà máy điện, xúc tiến đầu tư cho năng lượng xanh phù hợp với phạm vi và tiềm năng của tỉnh.

1.8.3. Đổi mới sáng tạo và tạo giá trị

Quảng Ninh đã có những nỗ lực ban đầu trong việc thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, những vẫn còn duy trì ở quy mô nhỏ, chưa đem lại tác động rõ rệt. Tỉnh đã triển khai một số sáng kiến nhằm khuyến khích hoạt động kinh doanh đổi mới sáng tạo thông qua ba yếu tố đòn bẩy chính: bồi dưỡng kỹ năng, nâng cấp hạ tầng và cập nhật công nghệ, và marketing.

1.8.4. Lãnh đạo, quản lý nhà nước, tác động và công bằng xã hội

Quảng Ninh liên tục đứng đầu về nhiều các chỉ số thể hiện năng lực cạnh tranh, cải cách hành chính của cấp tỉnh, thể hiện những nỗ lực tiên phong và quyết liệt trong cải cách hành chính, quy trình minh bạch, hiệu quả và giải quyết khiếu nại kịp thời của tỉnh. Đồng thời, Quảng Ninh cũng là tỉnh có GDRP bình quân đầu người cao thứ 2 cả nước năm 2020, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đứng thứ 2 miền Bắc và dân số có trình độ học vấn tốt. Không chỉ vậy, lãnh đạo tỉnh

cũng thể hiện cam kết mạnh mẽ trong việc cải thiện bình đẳng và hòa nhập trong các cộng đồng dân tộc thiểu số. Quảng Ninh là một trong những tấm gương điển hình về việc phát triển cộng đồng hòa nhập, bình đẳng với mức sống cao.

2. Thực trạng phát triển các ngành

2.1. Công nghiệp và xây dựng

2.1.1. Tổng quan

Ngành công nghiệp – xây dựng phát triển mạnh trong thời kỳ 2011–2020, tương đương với mức tăng trưởng của tổng giá trị gia tăng (VA) của toàn tỉnh. Trong khối ngành này, khai khoáng tiếp tục có tỷ trọng lớn nhất, nhưng tốc độ tăng trưởng không cao như những tiểu ngành còn lại.

Hình 18. VA các ngành công nghiệp và xây dựng, giai đoạn 2010–2020

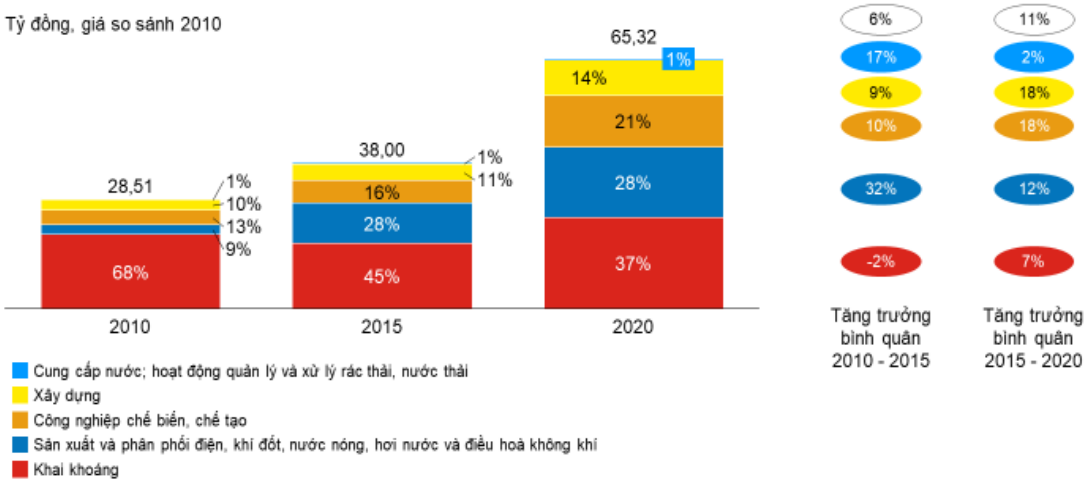

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh

Về cơ bản, ngành công nghiệp đã đạt chỉ tiêu đề ra tại Quyết định 2622/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV đề ra; đến năm 2020, tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng trong GRDP ước đạt 49,5% (theo Quyết định 2622/QĐ-TTg là 45 - 46%), trong đó tỷ trọng công nghiệp chiếm 43,6%. Tuy nhiên, giá trị gia tăng, quy mô doanh nghiệp, lao động trong ngành công nghiệp phát triển còn chậm, tốc độ tăng bình quân chưa cao. Trong 5 năm vừa qua ngành than có sản lượng đạt trên 200 triệu tấn, đạt mục tiêu đã đề ra tại Quyết định 2622/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 với tăng trưởng kép trên 4,0%, chiếm tỷ trọng lớn trong đóng góp về thu nội địa.Trong giai đoạn 2021-2020, ngành năng lượng đã đạt được mục tiêu đề ra là đảm bảo cung cấp điện bền vững và ổn định. Về cơ bản, chế biến chế tạo đã đạt được chỉ tiêu đề ra. Giai đoạn (2010 - 2015) giá trị tăng thêm đạt 10,02%/năm; giai đoạn (2016 - 2020) giá trị tăng thêm đạt 15%/năm (vượt chỉ tiêu đặt ra tại Quyết định 2622/QĐ-TTg đề ra là 14%/năm). Chế biến chế tạo vẫn chưa đạt được mục tiêu là động lực tăng trưởng chính cho tỉnh.

2.1.2. Khai khoáng

Khai khoáng đã và đang là một ngành quan trọng của tỉnh Quảng Ninh, đặc biệt là khai thác than do Quảng Ninh có trữ lượng than lớn nhất nước và nhu cầu lớn trong nước về than cho hoạt động sản xuất nhiệt điện. Sự phát triển lâu đời của ngành than đã giúp Quảng Ninh trở thành trung tâm sản xuất nhiệt điện than lớn nhất cả nước, đồng thời xây dựng nên hệ thống cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, và hệ thống kinh nghiệm quý giá riêng có của tỉnh. Tài nguyên khoáng sản than của tỉnh phân bố trải dài từ Đông Triều đến Cẩm Phả, Kế Bào; chiều sâu có thể đến dưới -1800 m, nhưng tập trung ở mức sâu đến -400 m, vỉa than có cấu tạo từ đơn giản đến phức tạp. Đến nay, công tác thăm dò đã cơ bản hoàn thành đến mức -400m, trữ lượng tài nguyên than toàn tỉnh ước tính 5,257 tỷ tấn trong đó trữ lượng khoảng 2,501 tỷ tấn, tài nguyên khoảng 2,756 tỷ tấn.

Sự phát triển lâu đời của ngành than đã giúp Quảng Ninh trở thành trung tâm sản xuất nhiệt điện than lớn nhất cả nước, đồng thời xây dựng nên hệ thống cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, và hệ thống kinh nghiệm quý giá riêng có của tỉnh. Hiện tại, ngành Than vẫn giữ một vị trí, vai trò lớn trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh trật tự, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị của tỉnh, ngành Than đóng góp khoảng 1/4 GRDP và gần 40% ngân sách thu nội địa của Tỉnh; tạo ra việc làm thường xuyên cho khoảng 100.000 lao động; tác động trực tiếp đến gần 1/3 dân số và gắn bó sâu sắc đến mọi mặt đời sống xã hội của tỉnh.

Đặc biệt, trong bối cảnh ngành dịch vụ, du lịch - ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh, ngành Than đã trụ vững, khẳng định vai trò trụ cột của ngành công nghiệp đối với sự ổn định, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và đóng góp cho sự phát triển chung của đất nước. Tuy nhiên, khai khoáng vẫn đang có những tác động tiêu cực tới môi trường và cuộc sống người dân. Về lâu dài, Quảng Ninh cần thúc đẩy việc áp dụng những tiến bộ công nghệ để giúp ngành khai khoáng, đặc biệt là khai thác than, ngày càng hiệu quả và thân thiện với môi trường hơn, đồng thời chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ tập trung vào khai khoáng sang các ngành công nghiệp giá trị cao và bền vững hơn.

2.1.3. Năng lượng

Năng lượng là ngành công nghiệp lớn thứ hai của tỉnh Quảng Ninh (đứng sau khai thác than), đóng góp 17% vào tổng VA năm 2020. Trong 10 năm qua, năng lượng là ngành có tốc độ tăng trưởng bình quân cao nhất đạt 22%. 99,97% lượng điện ngành năng lượng Quảng Ninh sản xuất ra năm 2020 đến từ nhiệt điện than do Quảng Ninh có lợi thế về trữ lượng than lớn nhất cả nước. Sự phát triển lâu đời của ngành nhiệt điện than, giống như khai khoáng, đã giúp hình thành nên cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, và hệ thống kinh nghiệm quý giá cho tỉnh Quảng Ninh.

Tuy nhiên, với định hướng quốc gia về chuyển dịch sang những nguồn năng lượng thân thiện với môi trường, Quảng Ninh cần nâng cao hiệu suất và giảm thiểu tối đa các tác động đến môi trường của nhiệt điện than, đồng thời nghiên cứu và đầu tư phát triển các nguồn năng lượng "xanh" hơn như điện LNG, điện gió, và điện sinh khối. Năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt kế hoạch xây dựng nhà máy LNG có công suất 1.500 MW tại thành phố Cẩm Phả, dự kiến đi vào vận hành năm 2026–2027. Đối với điện gió trong đất liền, Quảng Ninh có tiềm năng 2.397 MW, tập trung nhiều nhất tại đảo Cô Tô. Đối với điện gió ngoài khơi, Quảng Ninh có tiềm năng 13.000 MW dọc theo đường bờ biển. Tuy nhiên tại thời điểm này, Quảng Ninh vẫn chưa có kế hoạch phát triển dự án điện gió nào. Đối với sinh khối, Quảng Ninh có hơn 200.000 ha rừng sản xuất với sản lượng gỗ dao động từ 3,5 đến 4,0 triệu m^3 một năm. Đây là nguồn nguyên liệu tiềm năng cho việc sản xuất và chế biến viên nén gỗ cho điện sinh khối. Mạng lưới điện của Quảng Ninh hiện vẫn trong tình trạng tốt. Tuy nhiên, để có thể đáp ứng nhu cầu ngày một tăng, Quảng Ninh dự kiến sẽ cần đầu tư 213 triệu USD mỗi năm trong 5 năm tới.

2.1.4. Công nghiệp chế biến chế tạo

Công nghiệp chế biến chế tạo được xác định là một trong những ngành then chốt của tỉnh Quảng Ninh. Từ năm 2013 tới nay, chế biến chế tạo của tỉnh Quảng Ninh đã tăng lên hơn hai lần, thu hút nhiều sự chú ý cũng như các khoản đầu tư từ trong và ngoài nước. Tuy nhiên, chế biến chế tạo chỉ chiếm 11% VA của tỉnh. Mức đóng góp này thấp hơn mức đóng góp trung bình của ngành chế biến chế tạo của cả nước (27%) và thấp hơn nhiều so với các tỉnh trong Vùng KTTĐ Bắc Bộ như Hải Phòng (44%) và Bắc Ninh (73%).

Lĩnh vực chế biến chế tạo của Quảng Ninh chủ yếu phụ thuộc vào ngành dệt (đóng góp 25%), sản phẩm từ khoáng phi kim loại (đóng góp 17%), chế biến thực phẩm (đóng góp 13%) và sản xuất trang phục (đóng góp 11%). Các phân ngành khác (đóng góp 34%) chủ yếu là sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, hóa chất và phương tiện vận tải khác.

Hình 19. VA chế biến chế tạo 2020 và tăng trưởng bình quân, giai đoạn 2016–2020

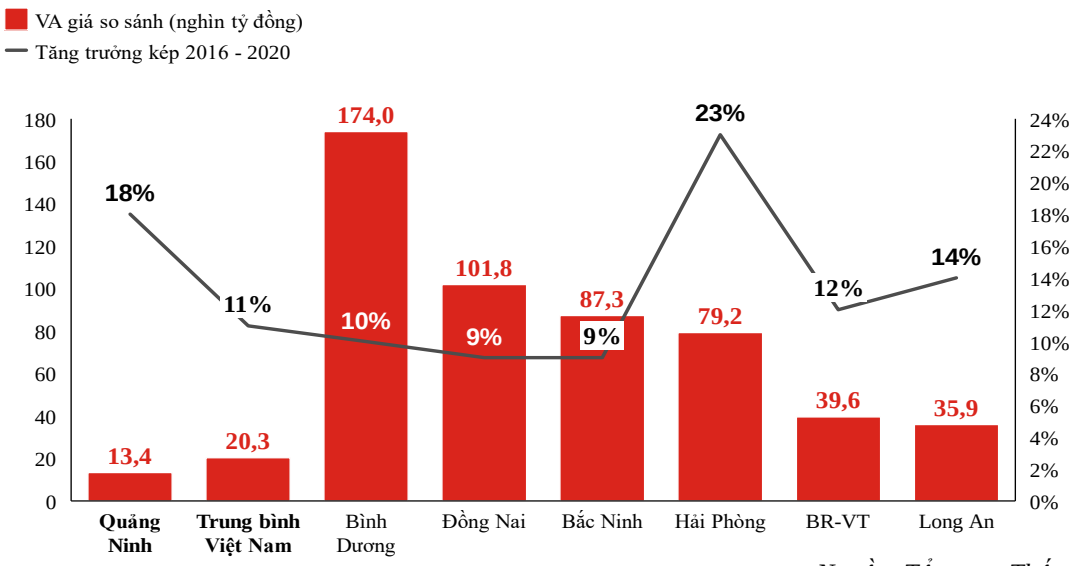

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tuy nhiên, nếu xét theo phân hạng công nghệ (theo OECD[16]) đối với ngành chế biến, chế tạo của Quảng Ninh, giá trị tăng thêm (VA) cho ngành này của tỉnh Quảng Ninh đến chủ yếu từ các ngành có công nghệ thấp và trung bình thấp. Ngoài ra, sự dịch chuyển trong 10 năm qua (2011-2020) cũng không có sự chuyển biến tiến bộ nào, thậm chí ngành công nghệ thấp chiếm tỷ trọng lớn hơn (từ 35,4% năm 2010 lên 60,8% năm 2020). Điều này ngược lại với sự dịch chuyển tích cực của cả nước, tăng mạnh tỷ trọng ngành có trình độ công nghệ cao và giảm dần ngành có trình độ công nghệ thấp.

Hình 20. Phân hạng công nghệ từ giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo của cả nước, Hải Phòng và Quảng Ninh năm 2010 và năm 2020

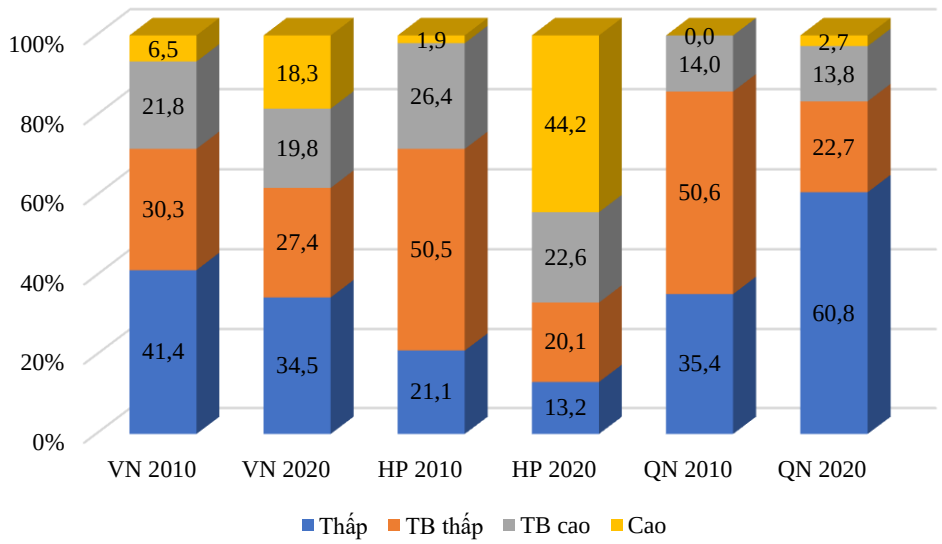

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2021)

Bên cạnh đó, so sánh với các địa phương trong vùng ĐBSH và Trung du miền núi phía Bắc trong giai đoạn 2016-2020, Quảng Ninh không thuộc tốp các

[16] Hệ thống phân ngành quốc tế do Liên hiệp quốc phát triển để phân chia doanh nghiệp theo các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (ISIC). ISIC là cơ sở xây dựng Hệ thống ngành kinh tế quốc dân 2007 (VISC)

địa phương có sự chuyên môn hóa về ngành Chế biến, chế tạo (đứng thứ 15/25) và sự dịch chuyển cơ cấu theo hướng chuyên môn hóa đối với ngành chế biến chế tạo cũng khá chậm (đứng thứ 8/25). Trong hai vùng trên, các địa phương tốp đầu hầu hết đều ở vùng KTTĐ Bắc Bộ (trừ Hà Nội) và hai địa phương thu hút nhiều vốn đầu tư vào KCN hiện nay là Thái Nguyên và Bắc Giang.

Việc ngành chế biến chế tạo ở Quảng Ninh chưa phát triển được như kỳ vọng có thể được lý giải bởi ba lý do sau:

- Thứ nhất, ngành chế biến chế tạo của tỉnh được quy hoạch tập trung chủ yếu vào các KCN và CCN nhưng tỉnh chưa có KCN và CCN chuyên sâu cho ngành. Bên cạnh đó các KCN và CCN hiện tại còn một số hạn chế như tiến độ triển khai quy hoạch chậm, chất lượng chưa đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư thứ cấp, gây ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của ngành chế biến chế tạo.

- Thứ hai, các ngành chủ đạo của chế biến chế tạo chủ yếu là các ngành có giá trị gia tăng thấp, chủ yếu là thực hiện công đoạn gia công lắp, ráp. Các ngành có giá trị gia tăng cao như sản xuất linh kiện điện tử và thực phẩm chất lượng cao chưa trở thành trọng điểm. Các nhà đầu tư linh kiện điện tử mới chỉ dần dần đến với Quảng Ninh sau khi Foxconn đầu tư vào KCN Đông Mai năm 2019.

- Thứ ba, việc thu hút đầu tư vào các KCN chưa hiệu quả, tỷ lệ lấp đầy chưa cao và quy mô đầu tư vào chế biến chế tạo chủ yếu còn nhỏ lẻ.

Hình 21. Mức độ chuyên môn hóa về ngành chế biến, chế tạo17 của các địa phương vùng ĐBSH, TDMNPB trong giai đoạn 2016-2020 theo VA

[17] Mức độ chuyên môn hóa ngành chế biến chế tạo được tính bằng tỷ trọng VA của từng tỉnh so với trung bình cả nước, phản ánh thực trạng phát triển và xu hướng dịch chuyển của ngành chế biến chế tạo của từng tỉnh so với trung bình cả nước.

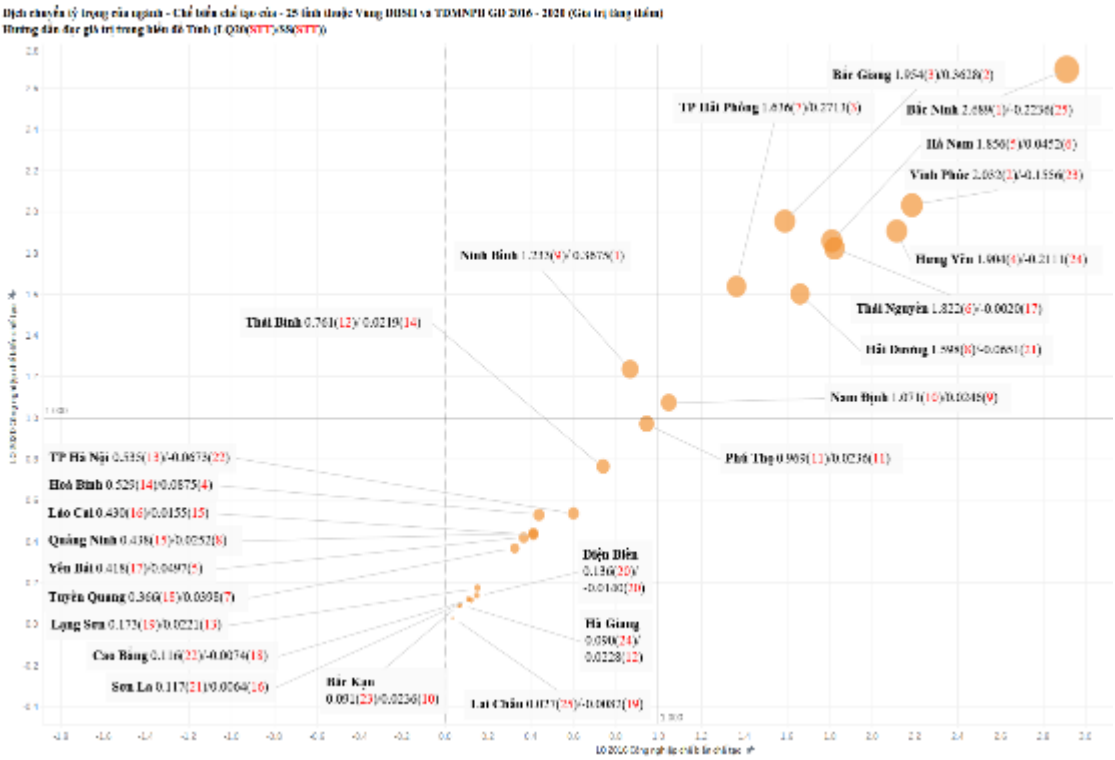

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê (2021)

2.1.5. Xây dựng

Xây dựng đóng góp 7% tổng VA của tỉnh Quảng Ninh trong năm 2020. Trong giai đoạn 2010–2020, VA ngành xây dựng (giá so sánh) của tỉnh Quảng Ninh liên tục tăng, đạt 9.317 tỷ VND vào năm 2020, với tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị gia tăng là 13%, cao hơn so với tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị gia tăng của các ngành công nghiệp là 9% trong cùng thời kỳ.

Trong năm 2020, mảng xây dựng nhà vẫn đang chiếm tỉ trọng lớn nhất trong VA ngành xây dựng (58%) và có xu hướng tăng dần trong giai đoạn 2015–2020. Mảng xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng chiếm vị trí thứ hai (29%) với tỉ trọng không đổi trong cùng giai đoạn, và mảng xây dựng chuyên dụng chiếm vị trí cuối (13%) với tỉ trong giảm dần.

2.2. Các ngành dịch vụ

2.2.1. Tổng quan

Phát triển ngành dịch vụ là ưu tiên quan trọng của Quảng Ninh. Động lực chính dẫn tới tăng trưởng ngành dịch vụ sẽ đến từ hoạt động du lịch và thương mại, đồng thời các dịch vụ bổ trợ khác hỗ trợ ngành du lịch cũng sẽ phát triển và tăng trưởng, bao gồm giáo dục và đào tạo nghề du lịch–khách sạn, giao thông và hậu cần, khách sạn, đồ uống và thực phẩm. Quy mô VA (giá hiện hành) của ngành dịch vụ liên tục tăng trong giai đoạn 2011–2020, từ 20.954 tỷ VND vào năm 2011 lên 65.055 tỷ VND vào năm 2020.

Giá trị gia tăng ngành dịch vụ tăng trưởng bình quân 10,4%/năm trong giai đoạn 2011–2020. Ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng tương đối ổn định về tổng

thể, song trong nhóm ngành dịch vụ thì tốc độ tăng trưởng không ổn định. Một số ngành dịch vụ công có mức tăng trưởng cao (ví dụ, hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ, hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ) trong khi những ngành dịch vụ kinh doanh khác có mức tăng trưởng thấp (ví dụ, hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, kinh doanh bất động sản). Một số ngành có tăng trưởng bình quân trên 10%/năm là bán buôn-bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và các loại xe có động cơ khác, vận tải kho bãi, dịch vụ lưu trú và ăn uống, y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, nghệ thuật, vui chơi và giải trí.

Các lĩnh vực dịch vụ có sự chuyển dịch không rõ ràng và tương đối chậm trong cùng giai đoạn. Một số ngành có tỷ trọng trong cơ cấu toàn ngành dịch vụ tăng nhưng không đáng kể như bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, vận tải kho bãi, dịch vụ lưu trú và ăn uống. Một số ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn là bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô (27,2%), vận tải kho bãi (17%), hoạt động kinh doanh bất động sản (13,4%), thông tin và truyền thông (8,4%) và tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (8,4%).

2.2.2. Du lịch

Năm 2019, tổng thu từ hoạt động du lịch của tỉnh Quảng Ninh đạt 29,5 nghìn tỷ VND, tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2015–2019 đạt 28%/năm. Kết quả này đạt được chủ yếu nhờ số lượng du khách trong giai đoạn 2015–2019 tăng trưởng bình quân với tốc độ cao, đạt 16%/năm. Tuy Quảng Ninh thu hút được số lượng du khách lớn, nhưng chưa có biện pháp khai thác doanh thu triệt để. Trong năm 2019, thời gian lưu trú trung bình của du khách tại Quảng Ninh là 2,15 ngày, với mức chi tiêu trung bình mỗi ngày chỉ đạt 980 nghìn VND, tăng trưởng bình quân với tốc độ khiêm tốn 4% và 6% giai đoạn 2015–2019.

Trong năm 2019, Quảng Ninh đã thu hút được tổng cộng 14 triệu lượt du khách, tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2015–2019 đạt 16%/năm. Trong đó có khoảng 8,3 triệu lượt du khách nội địa, chiếm 59%, và khoảng 5,7 triệu lượt du khách quốc tế, chiếm 41%. Trong phân khúc khách du lịch quốc tế, khách du lịch đến từ các nước Châu Á–Thái Bình Dương chiếm tỉ trọng lớn nhất với tầm quan trọng ngày càng cao hơn, tiếp đó là Châu Âu nhưng tầm quan trọng ngày càng hạn chế. Du khách đến từ các châu lục khác có đóng góp không đáng kể trong tổng du khách đến Quảng Ninh. Về độ tuổi, Quảng Ninh cho thấy sức hấp dẫn đại chúng của tỉnh trong phân khúc trung niên (độ tuổi 35–44 và 45–54) đối với cả khách du lịch trong nước và quốc tế, lần lượt chiếm 62,9% và 64%. Mặt khác, phân khúc thế hệ trẻ (25–34 tuổi) chỉ chiếm 14,9% khách du lịch quốc tế so với 22,4% trong nhóm khách du lịch trong nước.

Về sản phẩm du lịch, Quảng Ninh đã phát huy thành công Vịnh Hạ Long thành cụm du lịch chủ đạo, thu hút khoảng 4,5 triệu lượt khách[18] trong năm 2019

[18] Sở Du lịch Quảng Ninh.

và được công nhận là một trong 7 kỳ quan thiên nhiên mới của thế giới. Ngoài ra, tỉnh còn có 4 cụm du lịch khác là Uông Bí–Đông Triều, Móng Cái, Vân Đồn–Cô Tô và Bình Liêu. Các quần thể này đáp ứng các nhu cầu du lịch khác nhau, nổi bật nhất là du lịch tín ngưỡng, tôn giáo (Uông Bí–Đông Triều), du lịch biển đảo (Vân Đồn–Cô Tô), du lịch thiên nhiên (Bình Liêu).

Hình 22. Phân loại doanh thu ngành du lịch Quảng Ninh, năm 2015 và 2019

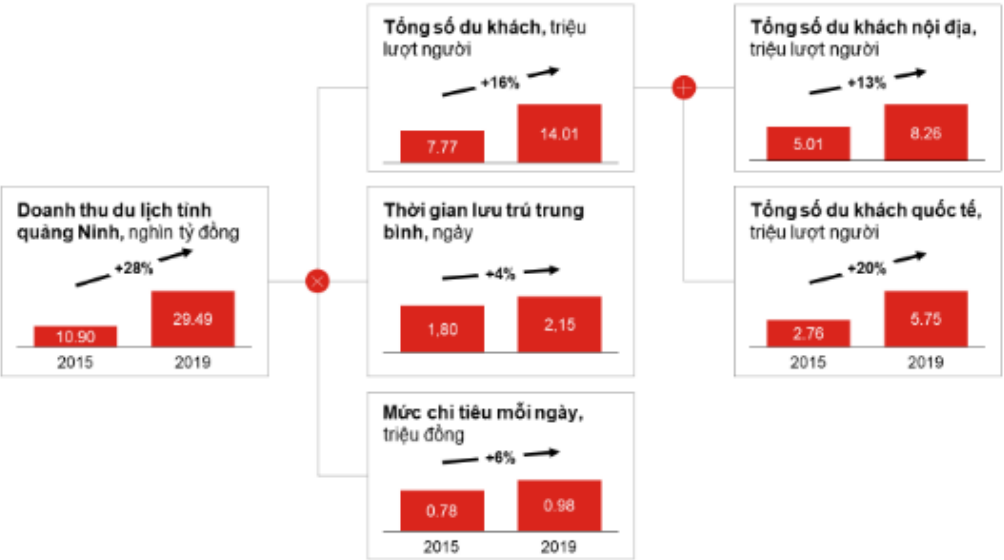

Tuy nhiên, Tỉnh vẫn còn những hạn chế về các sản phẩm du lịch hiện hữu, đặc biệt là về hạ tầng du lịch mất cân bằng, thiếu hoạt động trải nghiệm, và thiếu đa dạng trong các cơ sở vui chơi giải trí. Đầu tiên, đầu tư hạ tầng du lịch (lưu trú, ẩm thực và khả năng tiếp cận) đang được tập trung vào ba quần thể trọng điểm (Hạ Long, Uông Bí và Móng Cái), trong khi các cụm du lịch còn lại vẫn kém phát triển. Thứ hai, các hoạt động trải nghiệm trên địa bản tỉnh (ví dụ: câu mực lúc nửa đêm, tour đi bộ xuyên rừng hoặc dù lượn) còn hạn chế về số lượng và không đảm bảo mức độ an toàn và chất lượng dịch vụ. Cuối cùng, các sản phẩm lưu niệm địa phương, hàng quốc tế / hàng hiệu chính hãng còn chưa phát triển. Cuối cùng, Quảng Ninh đối mặt với các vấn đề về tính thời vụ trong các sản phẩm du lịch trên địa bàn tỉnh, đặc biệt với các điểm đến bãi biển trong mùa mưa (tháng 8 đến tháng 11) và mùa đông (tháng 12 đến đầu tháng 3), cũng như các điểm đến tôn giáo vào mùa hè (do hầu hết các hoạt động thờ cúng và lễ hội tôn giáo ở Việt Nam diễn ra vào dịp Tết Nguyên đán).

Về kết nối giao thông, khả năng tiếp cận được cải thiện với sự phát triển của các tuyến đường cao tốc cùng việc xây dựng thành công Sân bay Quốc tế Vân Đồn là một trong những động lực chính thúc đẩy sự tăng trưởng lượng khách du lịch đáng kinh ngạc của Quảng Ninh trong giai đoạn 2015–2019.

Trong lĩnh vực lưu trú, tỉnh đã và đang thu hút đủ lượng đầu tư trong lĩnh vực lưu trú để bắt kịp với sự tăng trưởng theo cấp số nhân về lượng khách du lịch. Khi tổng lượng khách du lịch tăng trưởng bình quân với tốc độ 10% mỗi năm, tổng số phòng tại Quảng Ninh cũng chứng kiến mức tăng trưởng bình quân ở

mức 14%/năm giai đoạn 2011-2019. Mảng lưu trú tại Quảng Ninh cũng phát triển mạnh theo hướng cao cấp hóa.

Trong lĩnh vực ẩm thực, ăn uống, Quảng Ninh có hoạt động ẩm thực, ăn uống đang phát triển, với phần lớn nhà hàng và quán ăn du lịch phục vụ hải sản tươi sống đánh bắt từ vùng biển địa phương vào bờ. Tuy nhiên, hoạt động ẩm thực của Quảng Ninh thiếu những trải nghiệm cao cấp, cũng như các cơ sở ăn uống về đêm cho các phân khúc khách du lịch trẻ tuổi.

Về các hoạt động truyền thông, quảng bá, xúc tiến du lịch, Quảng Ninh đã triển khai một số hoạt động truyền thông, xúc tiến cấp tỉnh, tuy nhiên, các cụm du lịch khác nhau trong tỉnh vẫn chưa có hoạt động quảng bá chung phối hợp hay các nỗ lực xây dựng thương hiệu tích hợp. Đồng thời, tỉnh vẫn chưa khai thác được hoạt động tự động hóa trong hoạt động quảng bá hoặc các công nghệ số trong xúc tiến, quảng bá để nhắm đến khách du lịch một cách hiệu quả hơn.

Quảng Ninh đã triển khai tổ chức các hoạt động bảo vệ môi trường theo quy hoạch, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch trên địa bàn. Tuy nhiên, các hoạt động công nghiệp vẫn diễn ra với cường độ cao khiến Quảng Ninh có nguy cơ cao bị ô nhiễm không khí, gây cản trở lớn đến sự phát triển du lịch. Vì vậy, tỉnh cần đẩy mạnh các nỗ lực bảo vệ môi trường để bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, phát triển du lịch bền vững cũng như tăng cường đề xuất xoay quanh vẻ đẹp thiên nhiên của mình.

2.2.3. Thương mại

Hoạt động thương mại của tỉnh Quảng Ninh phát triển tích cực, hình thành tương đối đồng bộ hệ thống các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại hiện đại. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trong giai đoạn 2011–2020 đạt 683.068 tỷ VND, bình quân 68.307 tỷ VND/năm. Tốc độ tăng trưởng bình quân mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của tỉnh trong giai đoạn 2011–2020 là 19,8%/năm.

Trong giai đoạn 2011-2020, xét về cơ cấu, tổng mức bán lẻ hàng hóa chiếm tỷ trọng cao nhất (77,1%), tiếp đến là doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống (12,9%/năm). Trong số các hàng hóa thương mại, các hàng hóa chiếm tỷ trọng cao là lương thực, thực phẩm (19,5%), xăng dầu các loại và nhiên liệu khác (17,7%), gỗ và vật liệu xây dựng (16,4%), đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình (9,2%), hàng may mặc (4,9%).

Với nền tảng và thế mạnh sẵn có, ngành bán lẻ vẫn trên đà tăng trưởng và đang trở thành một trong những ngành kinh tế chủ chốt của nền kinh tế tỉnh Quảng Ninh. Với việc ứng dụng số hóa ngày càng được phổ biến, ngành bán lẻ đang trong giai đoạn tiếp nhận và chuyển giao sang mô hình bán hàng đa kênh, bao gồm các kênh online (website, Facebook, Zalo) và các kênh offline (trực tiếp tại của hàng, đại lý, siêu thị) được tích hợp đồng bộ vào một hệ thống.

Về hệ thống hạ tầng thương mại, tính đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh đã có 133 chợ, 34 siêu thị và trung tâm thương mại, 27 siêu thị, 7 trung tâm thương mại; 88 cửa hàng tiện ích, 26 điểm bán hàng và giới thiệu OCOP; 9 cơ sở bán buôn và 268 cơ sở bán lẻ rượu, 32 cơ sở bán buôn và 414 cơ sở bán lẻ thuốc lá, 5 trạm chiết nạp và 534 cửa hàng bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng, 5 thương nhân đầu mối với 8 thương nhân phân phối cùng 115 doanh nghiệp và 220 cửa hàng bán lẻ xăng dầu. Tỉnh Quảng Ninh đã chú trọng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại theo hướng văn minh, hiện đại, cơ bản đáp ứng được nhu cầu trao đổi hàng hóa của nhân dân. Tuy nhiên, hạ tầng vẫn chưa sẵn sàng để tạo nền tảng cho Quảng Ninh trở thành trung tâm du lịch, mua sắm đẳng cấp khu vực và quốc tế.

Về thương mại điện tử: Thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã và đang từng bước phát triển, từ năm 2010 đến nay trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có 144 website về thương mại điện tử trong đó có 138 website có chức năng bán hàng, 06 website có chức năng là sàn giao dịch thương mại điện tử; trên địa bàn tỉnh đã có 02 sàn giao dịch địa phương; Các sản phẩm địa phương được bán trên các sàn thương mại điện tử như Postmart.vn , Voso, Sendo,... Tổng doanh thu từ hoạt động thương mại điện tử hiện nay khoảng 31 nghìn tỷ, đạt tỷ lệ trên 30% tổng doanh thu bán lẻ hàng hoá của tỉnh Quảng Ninh trong năm 2020.

Về thương mại biên giới: Hoạt động thương mại biên giới đóng vai trò quan trong trong mua bán, trao đổi, lưu thông hàng hoá sang thị trường Trung Quốc. Những năm gần đây hạ tầng biên giới được đầu tư phát triển theo hướng hiện đại để khai thác tiềm năng của khu vực biên giới như tại các KKT Cửa khẩu Móng Cái, Hoành Mô - Đồng Văn, và Bắc Phong Sinh. Tuy nhiên, hoạt động thương mại biên giới tại một số khu vực trên địa bàn tỉnh còn nhỏ lẻ, chưa phát triển hạ tầng biên giới một cách đồng bộ, đôi khi còn phụ thuộc vào chính sách biên mậu và các yếu tố bên ngoài.

2.2.4. Vận tải và kho bãi

Hình 23. Tốc độ tăng và tỷ trọng ngành vận tải, kho bãi trong GRDP tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2010–2019

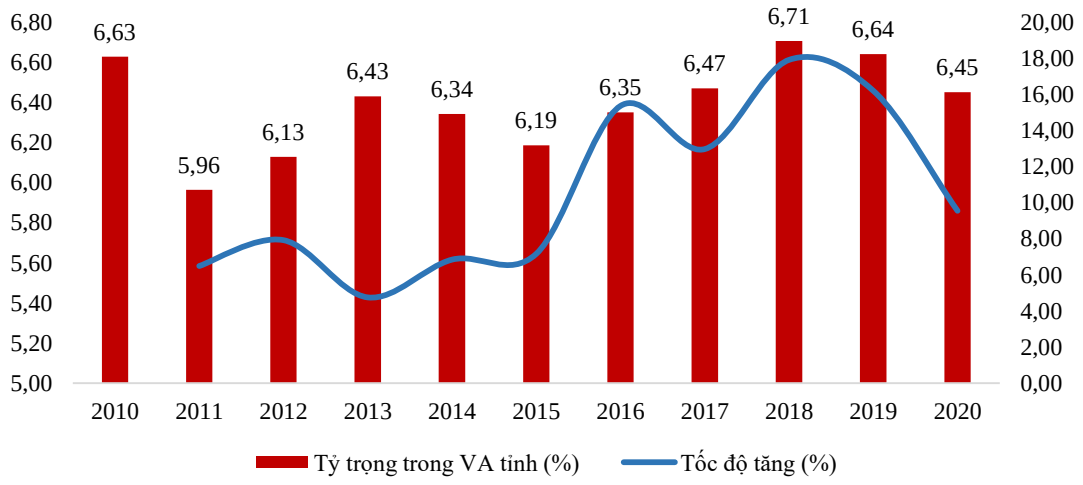

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Cục Thống kê Quảng Ninh

Giai đoạn 2011–2020, Quảng Ninh đã chứng kiến sự "đi ngang" của ngành vận tải, kho bãi trong tỷ trọng VA của tỉnh, dao động trong khoảng 6,4% bình quân cả giai đoạn. Điểm đáng chú ý là tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành vận tải kho bãi trong giai đoạn 2016–2020 đạt rất cao 14,4%, gấp gần 2,2 lần so với giai đoạn 2011–2015, đưa tốc độ tăng của toàn giai đoạn đạt 10,4% bình quân năm, gấp hơn 1,2 lần so với mức tăng VA của toàn tỉnh. Điều đó cho các công trình được đầu tư mới bắt đầu đi vào hoạt động chủ yếu cho giai đoạn 2016–2020. Hiện nay, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đến chủ yếu từ khu vực kinh tế tư nhân, ngày càng tăng dần và hiện chiếm tỷ trọng 82% (năm 2020).

Trong ngành vận tải, sự nâng cấp các tuyến quốc lộ qua tỉnh, các tuyến tỉnh lộ, và đặc biệt tuyến cao tốc nối Hà Nội–Hải Phòng–Quảng Ninh gần đây đã làm thành cú hích lớn cho tăng trưởng của vận tải đường bộ (tăng trưởng 15,6%/năm trong giai đoạn 2016–2020 và chiếm tỷ trọng 59,1% trong toàn ngành). Trong khi đó, vận tải thủy (nội địa và hàng hải) của tỉnh cũng có sự cải thiện trong giai đoạn sau, nhưng do trong giai đoạn trước tăng trưởng thấp nên toàn thời kỳ chỉ đạt mức tăng 7,4%/năm và chỉ còn chiếm 12,1% vào năm 2020.

Về vận chuyển hành khách, Quảng Ninh đứng thứ 3 toàn vùng ĐBSH về số lượt hành khách vào năm 2020 với 47,7 triệu lượt người, sau Hà Nội và Hải Phòng. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2011–2020, tỉnh vượt trội các địa phương khác ở vùng ĐBSH trong tốc độ tăng trưởng lượt hành khách vận chuyển bình quân (13,1%/năm so với 6,9%/năm của vùng) nhờ ngành du lịch phát triển mạnh mẽ. Tỉnh cũng đa dạng hình thức vận tải hành khách hơn các địa phương khác, trong khi 97% hành khách trong vùng được vận chuyển bằng đường bộ, xấp xỉ 34,4% hành khách của Quảng Ninh được vận chuyển qua đường thủy vào năm 2020.

Về vận chuyển hàng hóa[19], Quảng Ninh hiện đứng thứ 5 trong vùng ĐBSH (sau Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương và Ninh Bình) với tổng khối lượng 34,2 triệu tấn vào năm 2018. Khối lượng luân chuyển hàng hóa qua tỉnh cũng tương đối hạn chế, đứng thứ 7 trong vùng ĐBSH và phản ánh sự thiếu hụt về "*chân hàng*" trên địa bàn tỉnh, chưa tận dụng lợi thế của cửa khẩu quốc tế, cảng biển[20], và vị thế trung tâm kinh tế của toàn vùng. Một hạn chế nữa của vận chuyển hàng hóa tại Quảng Ninh là sự quá phụ thuộc vào vận chuyển đường bộ (92% so với bình quân toàn vùng là 72,6%) – đồng thời nhấn mạnh việc tỉnh sử dụng chưa tối ưu các tuyến thủy nội địa và hệ thống cảng hiện có.

[19] Không bao gồm số liệu của các doanh nghiệp Nhà nước TW quản lý, theo Tổng cục Thống kê (2021)

[20] Tổng khối lượng hàng hóa qua cảng biển nhóm 1 của Quảng Ninh năm 2019 là hơn 99,3 triệu Tấn, gấp 1,2 lần so với khối lượng hàng hóa qua cảng Hải Phòng (88,3 triệu Tấn). Tốc độ tăng khối lượng hàng hóa bình quân giai đoạn 2016–2019 của Quảng Ninh là 16,75%/năm, cao gấp gần 1,8 lần bình quân các cảng loại 1 của vùng ĐBSH trong cùng giai đoạn.

Về ngành dịch vụ vận tải biển và cảng biển, tổng giá trị xuất, nhập khẩu qua cảng biển Quảng Ninh tăng bình quân 18,7%/năm, vươn lên gần 212 nghìn tỷ VND năm 2020. Tuy nhiên, so với các cảng biển lớn khác trong cả nước, giá trị xuất, nhập khẩu qua cảng biển Quảng Ninh còn khá khiêm tốn do cảng tại Quảng Ninh hiện tại đang xuất, nhập khẩu những sản phẩm hàng rời.

Nhìn chung, hoạt động kho bãi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đang có chiều hướng tăng mạnh với mức tăng trưởng doanh thu bình quân ở mức khoảng 14%/năm trong giai đoạn 2016–2020, gắn liền với mục tiêu trở thành trung tâm logistics lớn của toàn vùng ĐBSH.

2.2.5. Dịch vụ ngân hàng, tài chính, bảo hiểm

Trong giai đoạn 2011–2020, giá trị gia tăng (VA) theo giá thực tế của hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm của tỉnh Quảng Ninh chiếm bình quân 7,3% giá trị gia tăng (VA) của ngành dịch vụ. Tốc độ tăng trưởng VA bình quân của ngành này là 7,3%/năm – được đánh giá là mức tăng trưởng thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng chung của ngành dịch vụ (9,4%/năm). Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn đến hết năm 2020 ước đạt 158.000 tỷ VND, bình quân tăng 13,4%/năm, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn đến hết năm 2020 ước đạt 127.000 tỷ VND, bình quân tăng11,1%/năm.

Nhìn chung, dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm phát triển, bảo đảm an toàn, hiệu quả, ứng dụng công nghệ hiện đại, cơ cấu tín dụng chuyển dịch tích cực, tập trung vốn cho khu vực sản xuất, kinh doanh ưu tiên lĩnh vực dịch vụ, du lịch, nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới . Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của ngành tương đối thấp do chưa ứng dụng nhiều công nghệ hiện đại, các dịch vụ còn hạn chế, chủ yếu là "độc canh tín dụng". Các ngân hàng và công ty tài chính lớn chưa đầu tư mạnh vào tỉnh, chỉ đặt các chi nhánh thay vì đặt trụ sở.

2.3. Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

2.3.1. Tổng quan

Ngành nông–lâm–ngư nghiệp có tỷ trọng đóng góp nhỏ nhất vào kinh tế Quảng Ninh (6,1% năm 2020, giảm từ 8,7% năm 2011). Tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành được duy trì ở mức 4,5%[21] trong giai đoạn 2011–2020.

Hình 24. Giá trị gia tăng ngành nông–lâm–thủy sản tỉnh Quảng Ninh theo giá so sánh 2010 (đơn vị: tỷ VND), giai đoạn 2011–2020

[21] Tăng trưởng kép tính theo giá năm 2010. Nguồn từ cục Thống kê.

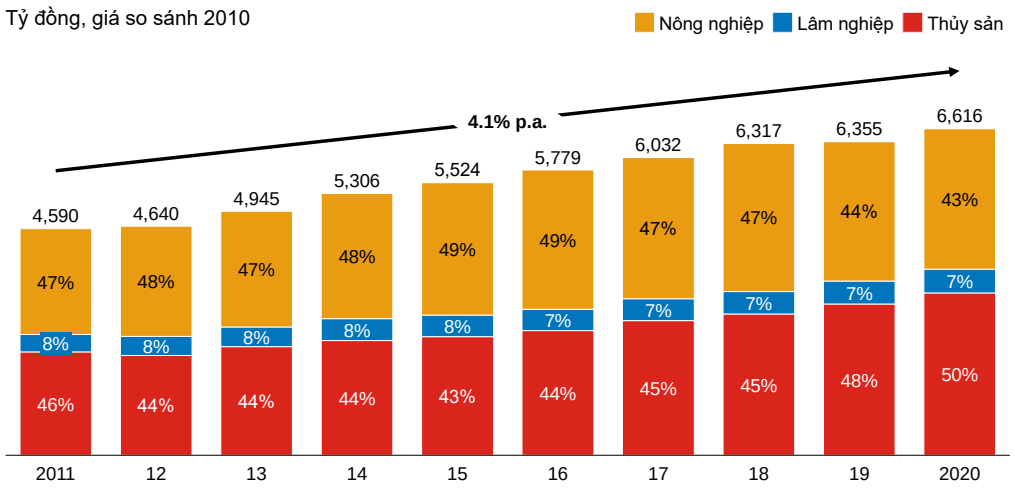

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2011–2020

Sản lượng nông nghiệp (GO) của tỉnh tăng trưởng bình quân ở mức 5,4%/năm trong giai đoạn 2011–2020. Tuy nhiên, tỉnh vẫn chưa đạt được mức tăng trưởng tương xứng về giá trị gia tăng cho các sản phẩm nông nghiệp thông qua việc cung cấp các sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn trong nông nghiệp. Tỷ lệ giá trị gia tăng trên tổng sản lượng (VA/GO) mặc dù có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây tuy nhiên không có sự thay đổi rõ rệt, dao động trong khoảng 50,9 đến 58,4%.

Trong đó, thủy sản tăng trưởng tốt hơn sản xuất nông nghiệp (bao gồm trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp) để trở thành ngành có tỷ trọng đóng góp lớn nhất, đạt mức 58,9% trong giá trị gia tăng trong lĩnh vực[22] nông, lâm nghiệp, thủy sản trong năm 2020. Tỷ trọng giá trị gia tăng của phân ngành sản xuất nông nghiệp giảm xuống còn 35,8%, ngành lâm nghiệp giảm xuống còn 5,3% trong năm 2020. Xét về giá trị gia tăng, thủy sản và chăn nuôi có mức tăng trưởng vượt trội hơn các hoạt động khác, là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng sản xuất nông nghiệp.

2.3.2. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp tăng trưởng bình quân với tốc độ bình quân 4%/năm trong giai đoạn 2011–2020, đạt 6.484 tỷ VND năm 2020. Cơ cấu ngành nông nghiệp Quảng Ninh chuyển dịch khá mạnh theo hướng giảm tỷ trọng trồng trọt và tăng tỷ trọng chăn nuôi, ngành dịch vụ nông nghiệp không có chuyển dịch đáng kể. Năm 2020, tỷ trọng trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp lần lượt là: 41,9%, 55,7% và 2,3%.

2.3.2.1. Trồng trọt

Trong phân ngành trồng trọt, giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt có xu hướng tăng trong giai đoạn 2010–2016. Lúa gạo là sản phẩm lớn nhất, chiếm 51% tổng diện tích đất canh tác, theo sau đó là rau, ngô, khoai lang

[22] Tỷ trọng đóng góp tính theo giá hiện hành.

và lạc. Căn cứ vào quỹ đất được giao cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp, Đông Triều, Quảng Yên, Uông Bí và Đầm Hà là 04 huyện tập trung các hoạt động canh tác nông nghiệp. Trong quy hoạch giai đoạn trước, tỉnh đã tích cực thực hiện một số biện pháp để cải thiện tình trạng của phân ngành này[23]. Trước hết, phần diện tích đất trồng lúa được xác định là có năng suất thấp sẽ được chuyển đổi sang các loại cây trồng khác. Thứ hai, cây ăn quả và cây lâu năm được xác định là cây chủ lực để chuyển đổi, mở rộng diện tích canh tác do giá trị mang lại trên 1 ha đất cao hơn. Thứ ba, tỉnh đã triển khai một số hoạt động nâng cao chất lượng sản phẩm của địa phương như xây dựng vùng chuyên canh một số cây trồng mục tiêu, áp dụng tiêu chuẩn quốc gia (Viet GAP), giám sát và tuyên truyền cách sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hợp lý.

2.3.2.2. Chăn nuôi

Giá trị gia tăng của ngành chăn nuôi là động lực tăng trưởng chính cho ngành sản xuất nông nghiệp. Năm 2020, Quảng Ninh có 3,9 triệu con gia cầm, trong đó có 3 triệu con gà, và 344,4 nghìn con gia súc, dẫn đầu là lợn với 269,6 nghìn con.

Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi là động lực tăng trưởng chính cho ngành sản xuất nông nghiệp, tăng trưởng với tốc độ bình quân 6,9%/năm trong giai đoạn 2011–2020, đạt 5.985 tỷ VND vào năm 2020 (giá hiện hành).

Trong giai đoạn 2011–2020, Quảng Ninh đã triển khai các giải pháp sản xuất chăn nuôi quy mô lớn và an toàn trên địa bàn tỉnh. Thứ nhất, tỉnh hành lập các trang trại, hợp tác xã, khuyến khích áp dụng công nghệ cao và tiêu chuẩn Viet GAP vào quá trình sản xuất. Thứ hai, công tác kiểm soát dịch bệnh được thực hiện nghiêm túc với nhiều đợt kiểm tra, giám sát trên toàn tỉnh. Thứ ba, tỉnh quy hoạch các vùng chăn nuôi tập trung như vùng chăn nuôi lợn Móng Cái tại thành phố Móng Cái là 32 ha, thực hiện đạt 32,3% so với quy hoạch; vùng chăn nuôi gà Tiên Yên là 850.000 con, thực hiện đạt 58% so với quy hoạch; các vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung 1.340,9 ha, thực hiện đạt 39,4% so với quy hoạch.

Toàn tỉnh hiện có 240/1.244 trang trại chăn nuôi được cấp chứng nhận kinh tế trang trại, chiếm tỷ lệ 19,3%; có 24 hợp tác xã chăn nuôi; nhiều mô hình chăn nuôi áp dụng VietGAP được cấp chứng nhận; nhiều doanh nghiệp đã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; bước đầu hình thành chuỗi liên kết sản xuất chất lượng cao. Kiểm soát, quản lý tốt khâu giống, thức ăn, phòng chống dịch bệnh đến vệ sinh an toàn thực phẩm để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

2.3.3. Lâm nghiệp

Giá trị sản xuất: Trong giai đoạn 2011-2020, ngành lâm nghiệp ghi nhận mức tăng bền vững về giá trị sản xuất với tốc độ tăng trưởng bình quân

[23] Báo cáo đánh giá năm 2019 của Sở NN&PTNT.

5,2%/năm. Theo giá hiện hành, GTSX lâm nghiệp năm 2011 đạt 671,5 tỷ VND và tăng lên đạt trên 1.061 tỷ VND năm 2020 (tăng 58%).

Diện tích đất lâm nghiệp: Diện tích quy hoạch ba loại rừng (tính đến 31/12/2020) là 389.533 ha (chiếm 63,05% diện tích đất toàn tỉnh), trong đó cơ cấu các loại rừng: rừng sản xuất là 241.522, ha (62,00%), rừng phòng hộ là 123.156 ha (31,62%) và rừng đặc dụng là 24.875 ha (6,39%). Rừng đặc dụng có xu hướng tăng, cho thấy được sự quan tâm của cấp ủy, chính quyền trong công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học. Rừng phòng hộ, rừng sản xuất có xu hướng giảm do nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế–xã hội.

Diện tích rừng hiện có: Từ năm 2011 đến 2020, diện tích rừng hiện có của tỉnh Quảng Ninh tăng từ 316,6 nghìn ha lên 389,5 nghìn ha (tăng 72,7 nghìn ha). Trong đó, diện tích rừng tự nhiên giảm từ 146,5 nghìn ha xuống còn 129,4 nghìn ha (giảm 11,7 nghìn ha); diện tích rừng trồng tăng từ 170,1 nghìn ha lên 241,5 nghìn ha (tăng 71,4 nghìn ha). Các địa phương có tỷ lệ diện tích rừng hiện có lớn năm 2020 như: Hạ Long (19,8%), Ba Chẽ (14%), Tiên Yên (11,8%), Bình Liêu (9,3%), … Diện tích rừng trồng mới trung bình hằng năm là 12,3 nghìn ha..

Sản lượng gỗ khai thác hàng năm của tỉnh Quảng Ninh tăng trong giai đoạn 2011 - 2020 (năm 2011 đạt 200 nghìn m^3; năm 2020 đạt 401 nghìn m^3), trung bình một năm khai thác được 360,6 nghìn m^3. Tỷ lệ rừng trồng mới/tổng diện tích rừng hiện có bình quân hàng năm thường duy trì ở mức trên 3,3%.

Quảng Ninh hiện có diện tích rừng trồng 241,5 nghìn ha, các sản phẩm từ rừng trồng đa dạng, phong phú đáp ứng cho phát triển ngành chế biến lâm sản. Ngoài việc đáp ứng nhu cầu tiêu dùng như đồ gia dụng, tinh dầu, hương liệu, phụ gia, dăm gỗ,... rừng sản xuất Quảng Ninh còn có tiềm năng cung cấp nguyên liệu phục vụ chế biến viên nén gỗ, làm nhiên liệu đầu vào cho các nhà máy nhiệt điện, thay thế một phần than đá.

2.3.4. Thủy sản

Thủy sản là ngành sản xuất quan trọng trong cơ cấu kinh tế tỉnh Quảng Ninh và ngày càng phát triển mạnh. Giá trị sản lượng thủy sản đạt 13.959 tỷ VND năm 2020, với tốc độ tăng trưởng hàng năm 7,3% trong giai đoạn 2011–2020.

Các sản phẩm chính bao gồm cá (sản lượng năm 2020 đạt 41,3 nghìn tấn), tôm (6,4 nghìn tấn) và các sản phẩm thủy sản khác (25,4 nghìn tấn). Hoạt động nuôi trồng dần chiếm ưu thế, đóng góp 51% tổng sản sản lượng năm 2019. Trong vùng ĐBSH, số lượng tàu đánh bắt cá xa bờ của tỉnh Quảng Ninh luôn lớn nhất, tăng dần theo thời gian. (23,9% năm 2017, 23,2% năm 2018 và còn 21,4% năm 2019). Điều đó có nghĩa là lượng tàu cỡ lớn (trên 250 CV) của tỉnh không nhiều (năm 2019 chỉ chiếm có khoảng 1,8%) nếu so với các địa phương khác trong Vùng.

Nhìn tổng quan, nuôi trồng hải sản tại Quảng Ninh có sự phát triển mạnh mẽ về cả diện tích, tổng sản lượng nuôi trồng và năng suất–song vẫn còn tụt hậu so với các tỉnh khác. Diện tích nuôi trồng hải sản (mặn và lợ) của Quảng Ninh lớn nhất trong vùng ĐBSH (chiếm trên 46,6%). Tuy nhiên, sản lượng hải sản của tỉnh chỉ chiếm hơn 21,2% của toàn vùng ĐBSH, do năng suất nuôi trồng thấp nhất so với các địa phương ven biển của vùng. Quảng Ninh đã và đang triển khai nhiều giải pháp nhằm bảo vệ, khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh, đồng thời đẩy mạnh việc đánh bắt cá xa bờ.

Về khai thác hải sản, tỉnh có số lượng tàu đánh bắt cá xa bờ tăng dần theo thời gian và hiện là lớn nhất trong vùng ĐBSH. Tính đến năm 2020, số tàu 15 trở lên của tỉnh là 898 chiếc, nhiều gấp hơn 5,5 lần so với năm 2010 (168 chiếc), chiếm 33,7% số lượng tàu đánh bắt cá xa bờ của toàn vùng (năm 2010 chiếm 18,9%. Không chỉ tăng số lượng tàu đánh bắt cá xa bờ so với các địa phương trong Vùng, số lượng loại tàu này cũng tăng mạnh so với tổng số tàu đang khai thác trên địa bàn tỉnh: năm 2020 là 12,0% so với năm 2010 chỉ là 1,3%. Tuy nhiên, nếu xem xét đến tổng công suất của tàu đánh bắt cá xa bờ của tỉnh, có thể thấy rằng, trong 3 năm trở lại đây, tỷ trọng của tỉnh trong Vùng đang giảm đi dẫn đến tổng sản lượng thấp. Bên cạnh đó, công nghiệp chế biến hải sản của Quảng Ninh đang phát triển mạnh mẽ với 6 doanh nghiệp chế biến xuất khẩu cùng chương trình OCOP cho các địa phương ven biển.

Ngoài những lợi thế do thiên nhiên ban tặng, tỉnh còn thực hiện một số chương trình nhằm tận dụng và phát huy hơn nữa ngành thủy sản. Trước hết, tỉnh thực hiện đẩy mạnh thâm canh để tăng năng suất. Thứ hai, tỉnh tạo điều kiện đầu tư tư nhân vào lĩnh vực này, đáng chú ý là dự án tôm chất lượng cao tại Đầm Hà, do tỉnh Quảng Ninh và Tập đoàn Việt–Úc hợp tác.

2.3.5. Tổ chức sản xuất và đầu tư cho nông nghiệp

Năm 2020, tổng số HTX trên địa bàn tỉnh là 579, trong đó, lĩnh vực nông nghiệp là 362 HTX, chiếm 62,5%; còn lại là lĩnh vực phi nông nghiệp với 217 HTX; thu hút 55.000 thành viên tham gia với 71.190 lao động. Đóng góp của khu vực kinh tế tập thể vào GRDP của tỉnh khoảng 1,2%... Toàn tỉnh có 419 doanh nghiệp nông nghiệp trong tổng số 8.242 vào thời điểm đầu năm 2020, chiếm 5,95%. Kể từ năm 2015, số lượng doanh nghiệp nông nghiệp đã tăng 3,56 lần, rất cao so với mức tăng chung của doanh nghiệp toàn tỉnh trong cùng giai đoạn, chỉ là 1,82 lần.

Do thay đổi tiêu chí về trang trại nên số lượng trang trại trên địa bàn có sự biến động mạnh. Năm 2019 toàn tỉnh có 310 trang trại, tuy nhiên sang năm 2020 toàn tỉnh chỉ còn 149 trang trại, trong đó số lương trang trại nuôi trồng thuỷ sản là lớn nhất 79 trang trại, chiếm 53%; chăn nuôi là 57 trang trại chiếm 38,25%. Địa phương có nhiều trang trại là Đông Triều (30), Đầm Hà (25), Quảng Yên (27) và TP. Móng Cái (25). Như vậy, hình thức tổ chức sản xuất sản xuất chủ yếu vẫn

là hộ gia đình, số lượng doanh nghiệp nông nghiệp tuy tăng nhưng vẫn còn ít, số lượng trang trại giảm ngay cả trước khi thay đổi tiêu chí năm 2020.

Giai đoạn 2011-2020, Quảng Ninh đã vận dụng linh hoạt những chính sách của Trung ương theo hướng có lợi cho doanh nghiệp và phù hợp với quy định pháp luật. Ngoài các chính sách ưu đãi đầu tư chung của Trung ương, tỉnh đã ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vào khu công nghiệp, khu kinh tế, vào nông nghiệp và nông thôn gồm: ưu đãi tiền thuê đất; chính sách về đất xây dựng khu dân cư, khu tái định cư; chính sách hỗ trợ GPMB; hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý nước thải; hỗ trợ đào tạo nghề; hỗ trợ xúc tiến thương mại và đầu tư; hỗ trợ hoạt động khoa học công nghệ. Tuy nhiên, công tác phối hợp vào cuộc giữa các sở, ngành và địa phương với doanh nghiệp chưa đạt được kết quả như kỳ vọng. Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, đặc biệt thu hút doanh nghiệp FDI vẫn còn hạn chế. Tỷ trọng vốn đầu tư cho lĩnh vực nông lâm thuỷ, chiếm tỷ trọng nhỏ năm 2020 chỉ 1,2% tổng số vốn đầu tư trên địa bàn. Luỹ kế giấy phép đầu tư nước ngoài (FDI) còn hiệu lực đến 31/12/2020 là 136 giấy phép, trong đó có chỉ có 6 giấy phép của lĩnh vực nông lâm thuỷ sản, chiến 1,15% tổng số vốn FDI đăng ký.

2.3.6. Chế biến và tiêu thụ sản phẩm

Quảng Ninh là địa phương có khả năng sản xuất và cung ứng một lượng nông sản lớn trên thị trường lớn, năng lực cạnh tranh cao, trong đó chiếm tỷ trọng lớn nhất là GTSX tôm nước lợ (chiếm 11,3% GTSX nông lâm sản năm 2020); nhuyễn thể chiếm 10,1%; lúa gạo 6%; rau các loại 4,2%; cá biển 3,4%; mực chiếm 2,5%; cây ăn quả 2,1%; chè 0,2%; dược liệu 0,08%; bò thịt 0,8%; bò sữa 0,1%, sản phẩm trồng rừng lấy gỗ 0,6%, cá rô phi 0,6%,...

Tỉnh đầu xây dựng được một số vùng sản xuất tập trung như vùng lúa (Đông Triều, Quảng Yên); vùng rau, hoa (Quảng Yên, Hạ Long); vùng chè (Hải Hà, Đầm Hà); vùng ba kích (Hoành Bồ, Ba Chẽ, Tiên Yên)… Đồng thời, tiến hành quy hoạch và triển khai xây dựng 17 thương hiệu sản phẩm nông nghiệp với nhiều sản phẩm chủ lực như lúa, rau, hoa, chè, ba kích, gia súc, gia cầm (gà), thủy hải sản (tôm, cá song, nhuyễn thể)…

Năm 2020, Quảng Ninh có hơn 800 cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản. Trong đó sơ chế, chế biến nông sản là hơn 400 cơ sở; sơ chế, chế biến thủy hải sản là hơn 90 cơ sở; chế biến lâm sản là gần 350 cơ sở. Tuy số lượng khá nhiều nhưng có đến 95% các cơ sở chế biến chỉ có quy mô sản xuất nhỏ, công nghệ thiết bị đơn giản, hàm lượng khoa học công nghệ thấp, dẫn đến năng suất còn hạn chế, chất lượng sản phẩm không cao, thiếu tính cạnh tranh, những sản phẩm nông, lâm, thủy sản xuất xưởng đa phần chỉ ở dạng sơ chế.

2.4. Kinh tế biển

Trong suốt nhiều năm qua, Quảng Ninh là một trung tâm kinh tế biển mạnh, nòng cốt là các hoạt động cảng, du lịch và công nghiệp biển, phát triển các khu

thương mại gắn với vành đai kinh tế ven biển vịnh Bắc Bộ. Có thể thấy, tỉnh Quảng Ninh sở hữu rất nhiều yếu tố và điều kiện thuận lợi để tận dụng những cơ hội mà kinh tế biển mang lại. Đây là tỉnh có tính "biển" nhiều nhất của vùng ĐBSH và cả miền Bắc với 9/13 đơn vị cấp huyện ở ven biển, chiếm 73,8% dân số và đóng góp 91,2% tổng số thu ngân sách từ các địa phương của Tỉnh. Trong giai đoạn 2011–2020, tỷ trọng bình quân giá trị gia tăng của các ngành kinh tế biển chiếm trên dưới 20%, một con số khá cao so với mục tiêu đến năm 2030 (10%) của cả nước[24] và nhiều nước có biển trên thế giới[25]. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm trong giai đoạn này của các ngành kinh tế biển của Quảng Ninh khá cao 8,6%, xấp xỉ mức tăng trưởng bình quân chung của toàn tỉnh (8,9%) và có xu hướng vận động gần giống nhau.

Hình 25. Tỷ trọng GRDP của nền kinh tế và các ngành kinh tế biển của Quảng Ninh qua các năm 2010, 2015 và 2020

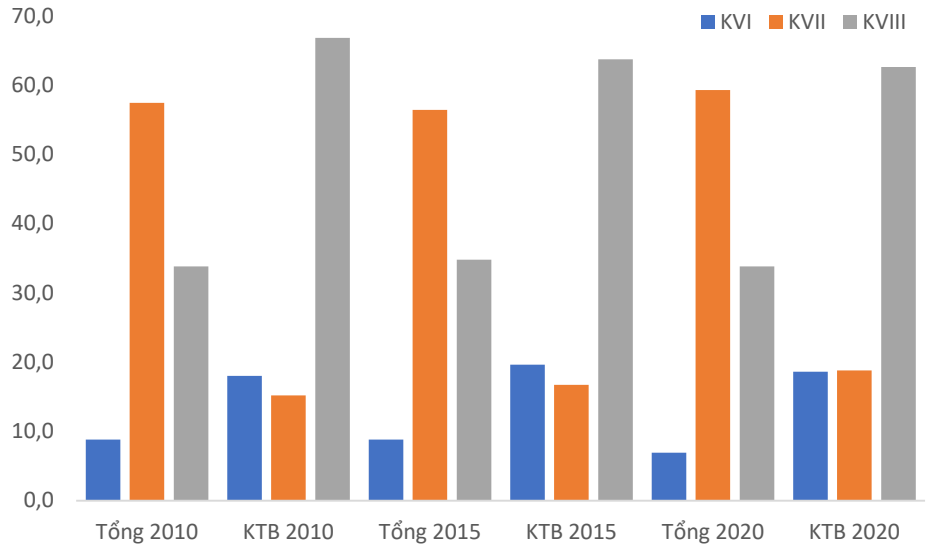

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Cục Thống kê (Quảng Ninh)

Nếu chia kinh tế biển (KTB) thành 3 khu vực như nền kinh tế của tỉnh, thì có thể thấy tỷ trọng lớn nhất của KTB Quảng Ninh đến từ khu vực dịch vụ, trong khi đối với nền kinh tế của tỉnh Quảng Ninh đó là ngành công nghiệp – xây dựng và điều này hầu như không có sự thay đổi trong suốt 10 năm qua. Nếu xét theo các mục tiêu phát triển các ngành kinh tế biển ưu tiên đến năm 2030 theo Nghị quyết 36-NQ/TW[26], tỷ trọng các ngành kinh tế biển của Quảng Ninh có chút khác biệt, theo đó là (1) Du lịch và dịch vụ biển (25,9%); (2) Nuôi trồng và khai thác hải sản (18,6%); (3) Kinh tế hàng hải (11,6%); (4) Công nghiệp ven biển (9,8%). Ngành khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển và Ngành năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển không phải là thế mạnh của Tỉnh, do vậy cơ cấu

[24] Nghị quyết 36–NQ/TW của Hội nghị lần thứ tám, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

[25] Tỷ trọng nền kinh tế biển của EU là 1,5% (The EU Blue Economy Report 2020).

[26] (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Kinh tế hàng hải; (3) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (4) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (5) Công nghiệp ven biển; (6) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới

này cũng tương đối hợp lý tại thời điểm hiện tại. Tuy nhiên, Quảng Ninh vẫn chưa phát huy hết các tiềm năng về kinh tế biển trên địa bàn tỉnh, đặc biệt trong mảng logistics/cảng biển, khai thác hải sản, và phát triển hình thức du lịch biển đảo. Vậy nên Tỉnh cần tiếp tục tận dụng các tài nguyên sẵn có và chú trọng phát triển kinh tế biển hơn nữa trong giai đoạn quy hoạch 2021–2030.

Một số lợi thế vượt trội về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội phục vụ phát triển kinh tế biển như sau:

1) Vị trí địa lý thuận lợi qua biển đi ra thế giới: Quảng Ninh là tỉnh duy nhất có biên giới cả trên biển và trên đất liền với Trung Quốc: đường biên giới trên bộ dài 119 km và đường phân định Vịnh Bắc Bộ trên biển dài trên 191 km, đường bờ biển dài 250 km. Vị trí địa lý tạo điều kiện cho Quảng Ninh phát triển kinh tế biển-ven biển và giao thương quốc tế, nhất là với Trung Quốc.

2) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi cho phát triển kinh tế biển:

- Đường bờ biển dài, vùng biển rộng, nhiều đảo, nhiều cảnh quan thuận lợi cho phát triển kinh tế biển đảo đa dạng: Quảng Ninh có đường bờ biển dài 250 km (chưa kể các đảo); ngư trường rộng 6,1 nghìn km2; trên 2000 hòn đảo, chiếm hơn 2/3 tổng số đảo cả nước trải dài thành nhiều lớp dọc theo đường bờ biển. Cấu trúc các đảo đa dạng: các đảo đá vôi với địa hình dốc đứng dạng tháp phân bố ở vịnh Hạ Long đến huyện Cát Hải (đảo Cát Bà), các đảo đất câu tạo bởi đá cát bột kết với địa hình mềm mại phân bố ở vịnh Bái Tử Long. Các đảo đá vôi (Karst) tạo thành kỳ quan địa chất, địa mạo độc đáo vịnh Hạ Long-2 lần được công nhận "Di sản thiên nhiên thế giới" và được vinh danh một trong 7 Kỳ quan thiên nhiên mới của Thế giới; các đảo đất thuận lợi cho phát triển dân cư, trong đó có những đảo rất lớn như Cái Bầu, Bản Sen, Cô Tô. Có 2/12 huyện đảo của cả nước là huyện đảo Vân Đồn và Cô Tô. Ven biển và các đảo có nhiều bãi biển tự nhiên rất đẹp như Trà Cổ, Quan Lạn, Minh Châu… Do vậy, Quảng Ninh sở hữu đa dạng các nguồn tài nguyên biển đảo độc đáo thuận lợi cho phát triển du lịch biển, thủy sản, công nghiệp, cảng biển, an ninh quốc phòng và nhiều lĩnh vực kinh tế biển khác.

- Vùng biển tương đối kín, hạn chế ảnh hưởng của bão: Nằm trong vịnh Bắc Bộ, khu vực ven bờ Quảng Ninh và phụ cận được che chắn bởi đảo Hải Nam và hệ thống các đảo thuộc vịnh Hạ Long và Bái Tử Long nên vùng biển tương đối kín, hạn chế tác động của bão và các tai biến thiên nhiên liên quan đến bão.

- Địa hình ven biển tương đối bằng phẳng, có các cửa sông đổ ra biển, một số nơi phù hợp cho xây dựng cảng biển: Đa số các sông tại Quảng Ninh là các sông nhỏ, ngắn và dốc, lưu lượng nước lớn vào mùa mưa bão. Các cửa sông lớn đổ ra biển có cửa sông Tiên Yên, cửa Bạch Đằng. Không tính các đảo, địa hình Quảng Ninh có xu hướng thấp dần từ lục địa ra biển. Các đồng bằng ven biển

thường hẹp, có độ cao tuyệt đối nhỏ hơn 10m, tiếp xúc với biển thường bởi các bãi triều.

3) Điều kiện kinh tế-xã hội:

- Hệ thống các đô thị lớn và các cơ sở công nghiệp, cảng biển quan trọng tập trung tại khu ven biển tạo thành vùng động lực chính thúc đẩy kinh tế Quảng Ninh phát triển theo hướng dịch vụ và công nghiệp công nghệ cao:

+ 03/04 thành phố lớn (Hạ Long, Cẩm Phả và Móng Cái) và 01/02 thị xã (Quảng Yên) của Quảng Ninh nằm ven biển.

+ 03/5 Khu kinh tế nằm ở ven biển, gồm Khu kinh tế Vân Đồn, Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, Khu kinh tế ven biển Quảng Yên.

+ Hệ thống cảng biển được đầu tư tốt như cảng Cái Lân (cảng nước sâu duy nhất ở miền Bắc), cảng tàu khách quốc tế Tuần Châu, cảng tàu khách quốc tế Hòn Gai, cảng Hòn Nét, Vạn Gia, Mũi Chùa, Tiền Phong – Đầm Nhà Mạc và đang đầu tư bến cảng tổng hợp Vạn Ninh, bến cảng cao cấp Ao Tiên … đáp ứng nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hóa.

- Kết cấu hạ tầng ven biển đã và đang được đầu tư khá tốt: cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, đường cao tốc thành phố Hạ Long đến cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, cảng Cái Lân, hệ thống đường bộ, giao thông thủy nội bộ, đường bao biển Hạ Long-Cẩm Phả…

- Du lịch biển đảo và nuôi trồng thủy sản là một trong những thế mạnh của du lịch Quảng Ninh, với dải bờ biển dài hơn 250 km, nối liền Vịnh Hạ Long với Vịnh Bái Tử Long, Vườn Quốc gia Bái Tử Long, đảo Cô Tô, Trà Cổ, Vĩnh Thực... Ngoài ra các khu du lịch biển khác như: Vân Đồn, Cô Tô, các đảo trên Vịnh Bái Tử Long... cũng đang trở thành những điểm đến hấp dẫn của rất nhiều du khách. Trong vài năm trở lại đây, lượng khách du lịch đến các điểm mới như Cô Tô, Quan Lạn, Cái Chiên tăng mạnh.

3. Thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội

3.1. Dân số, lao động và việc làm

3.1.1. Dân số

Tỉnh Quảng Ninh có dân số đạt 1,338 triệu người vào năm 2020 và là địa phương có số dân gần như thấp nhất vùng Vùng KTTĐ Bắc Bộ (chỉ hơn Hưng Yên và Vĩnh Phúc). Tuy nhiên, tốc độ tăng dân số bình quân của tỉnh đạt khoảng 1,48%/năm trong giai đoạn 2011–2020, nhỉnh hơn bình quân của toàn Vùng (1,47%). Trong đó, tốc độ tăng dân số đô thị của Quảng Ninh đạt 3,65%/năm trong giai đoạn này, cao hơn bình quân Vùng ĐBSH (3,47%/năm), nhưng thấp hơn hầu hết các tỉnh trong vùng KTTĐ Bắc Bộ (chỉ cao hơn Hải Phòng: 0,82%/năm). Tốc độ dân số đô thị tăng cao hơn tốc độ tăng dân số bình quân, có nghĩa là tốc độ tăng dân số nông thôn của Tỉnh có chiều hướng âm (-2,01%/năm),

thấp hơn nhiều so với bình quân của cả Vùng (0,475). Nó cho thấy mức độ đô thị hóa của Quảng Ninh đang diễn ra khá mạnh, khi người dân có xu hướng sống tại các khu vực thành thị của Tỉnh.

Tốc độ tăng dân số của Tỉnh được hỗ trợ bởi tốc độ tăng dân số tự nhiên nhưng lại bị cản trở bởi tốc độ tăng dân số cơ học (di cư thuần). Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình các năm của Quảng Ninh đạt tới 10,1‰, cao hơn bình quân toàn Vùng ĐBSH (8,7 ‰), tuy nhiên tỷ lệ di cư thuần trung bình của Quảng Ninh lại mang dấu âm (-2,4‰). Mặc dù Quảng Ninh là 1 trong những tỉnh thu hút nhiều lao động nhập cư (giai đoạn 2015-2018 thu hút trên 156 nghìn lao động), việc thu hút lao động ngoại tỉnh cũng không đáp ứng đủ số lao động thiếu hụt trong giai đoạn tới nhất là khi quy mô nền kinh tế tăng nhanh.

Hình 26. Dân số năm 2020 ở các địa phương vùng ĐBSH và Bắc Giang, Lạng Sơn

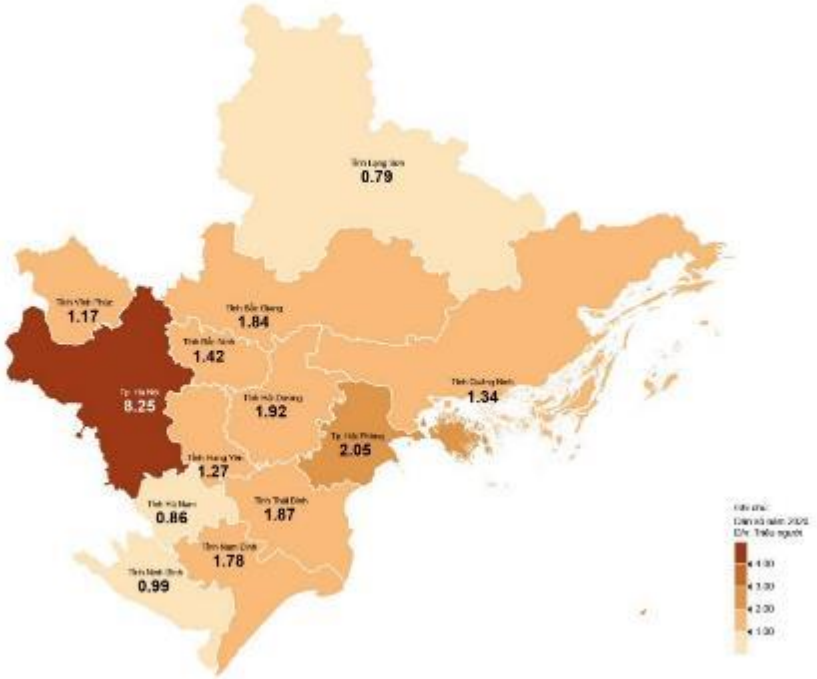

Hình 27. Tỷ lệ di cư thuần của các địa phương vùng ĐBSH trung bình giai đoạn 2011-2020 và năm 2020 (đơn vị tính: ‰)

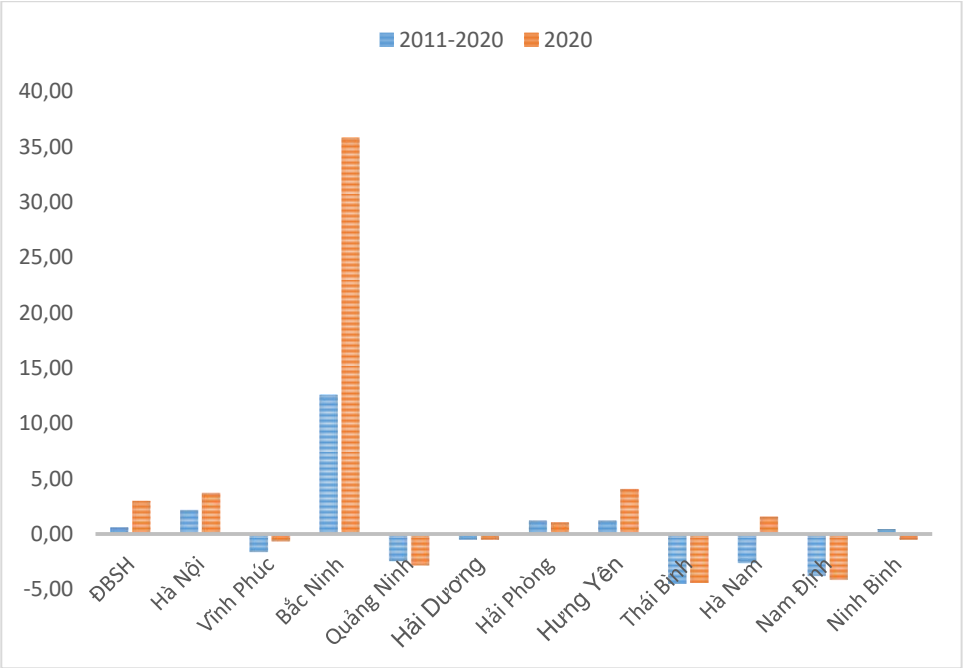

Tỷ lệ xuất cư của tỉnh Quảng Ninh cao hơn so với tỷ lệ nhập cư trong thời kỳ 2011-2020, có thể được giải thích bởi việc thiếu việc làm hấp dẫn trên địa bàn tỉnh. Trong thời kỳ này, toàn vùng ĐBSH có tỷ lệ di cư thuần tăng, đặc biệt là ngoài Hà Nội có Bắc Ninh và Hưng Yên tăng mạnh do nơi đây có nhiều việc làm (do sức hút của Samsung ở Bắc Ninh) hoặc dễ sống (do không gian của Hà Nội được mở rộng sang Hưng Yên). Nếu tỷ lệ di cư thuần tiếp tục tăng trưởng âm trong thời gian dài sẽ gây ra tình trạng thiếu hụt nhân lực nghiêm trọng cho Quảng Ninh, kìm hãm sự phát triển kinh tế–xã hội của tỉnh đến năm 2030. Do đó, trong thời kỳ quy hoạch tới, mục tiêu quan trọng của tỉnh Quảng Ninh là tạo ra nhiều việc làm, môi trường kinh doanh thuận lợi, môi sinh trong lành để có thể vừa giữ chân nhân lực của tỉnh, vừa thu hút nguồn nhân lực bên ngoài tỉnh đến sinh sống và làm việc tại đây.

Vào năm 2020, 67,4% dân số tập trung ở khu vực thành thị và 32,6% dân số rải rác ở các khu vực nông thôn. Nhìn chung, nam giới vẫn chiếm đa số trong dân số tỉnh Quảng Ninh (50,8% vào năm 2020), song tỷ lệ mất cân bằng giới tính có xu hướng giảm dần trong cùng giai đoạn.

Hình 28. Quy mô, mật độ dân số và dân số đô thị của các huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh Quảng Ninh, năm 2019

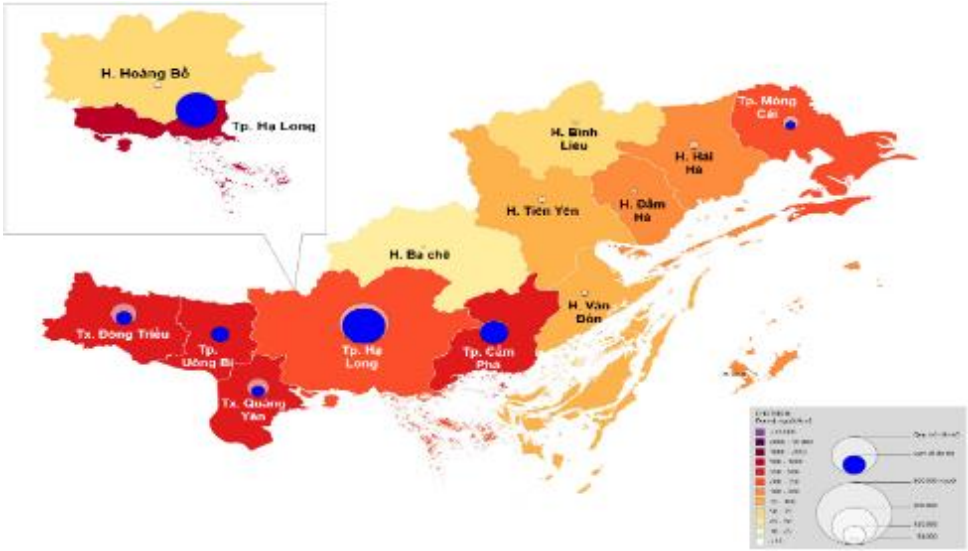

Nguồn: Niên giám thống kê Quảng Ninh (2021)

Mật độ dân số trung bình của tỉnh Quảng Ninh có xu hướng tăng đều qua các năm lên 217 người/km^2 vào năm 2020, song còn tương đối thấp so với trung bình cả nước (291 người/km^2) do địa hình nhiều đồi núi và hải đảo.

Trong giai đoạn 2011–2020, tốc độ tăng dân số tỉnh Quảng Ninh tương đối ổn định ở mức 1,44%/năm. Tỷ suất sinh[27] ở khu vực thành thị có xu hướng tăng, trong khi đó khu vực nông thôn đã chứng kiến mức sinh giảm xuống 2,12 vào năm 2019. Đây là minh chứng cho những nỗ lực kiểm soát dân số thành công ở các vùng nông thôn, nơi tỷ lệ sinh cao ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế–xã hội.

Tuy nhiên, tỷ lệ xuất cư của tỉnh Quảng Ninh cao hơn so với tỷ lệ nhập cư, có thể được giải thích bởi việc thiếu việc làm hấp dẫn trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ di cư thuần tăng trưởng âm trong thời gian dài sẽ gây ra tình trạng chảy máu chất xám nghiêm trọng cho Quảng Ninh, kìm hãm sự phát triển kinh tế–xã hội của tỉnh đến năm 2030.

3.1.2. Lao động

Trong giai đoạn 2011 đến 2020, lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh liên tục tăng về số lượng, song tỷ trọng có xu hướng giảm dần từ 66,3% xuống 62,3%. Điều này có hai ý nghĩa quan trọng: (1) Quảng Ninh đang có những dấu hiệu sớm về dân số già hóa, điều cần được xem xét khi xây dựng quy hoạch tổng thể về an sinh xã hội và y tế, và (2) Quảng Ninh không thu hút đủ lao động ngoại tỉnh. Tuy nhiên, tỉnh Quảng Ninh vẫn được dự đoán sẽ đảm bảo đủ nguồn cung lao động đến năm 2030, do tỷ lệ người đến độ tuổi bổ sung vào lực lượng lao động (16,8%) của Tỉnh sẽ cao hơn đáng kể so với tỷ lệ người đến tuổi nghỉ hưu (11,9%).

Quảng Ninh sở hữu một lực lượng lao động trẻ, với lao động trong độ tuổi 15–39 chiếm tỷ trọng đa số trong lực lượng lao động của tỉnh (bình quân 51%

[27] Số con bình quân của một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ

trong giai đoạn 2011–2019). Lực lượng lao động ở khu vực thành thị tăng từ 50,3% vào năm 2011 lên 61% vào năm 2020.

Năm 2020, Tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh Quảng Ninh là 85% (cao hơn bình quân chung của cả nước: 62%), trong đó lao động có bằng, chứng chỉ của tỉnh Quảng Ninh là 38,7%, cao hơn bình quân chung của cả nước: 24,1%. Tuy tỷ lệ giáo dục nghề nghiệp sau tốt nghiệp có việc làm đạt ở mức cao, nhưng số lao động tự tạo việc làm chỉ chiếm trên 54%, số còn lại chưa đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Cơ cấu lao động ngày càng tập trung vào các ngành công nghiệp–xây dựng (35,8%) và ngành dịch vụ (40,1%).

Tỷ lệ người lao động có trình độ sau đại học tuy tăng về số lượng nhưng chưa xây dựng được đội ngũ chuyên gia đầu ngành, đặc biệt là ở một số ngành đặc thù, trọng yếu như du lịch, y tế, kinh tế biển, công nghệ. Ngoài ra, hiện nay nhiều địa phương lân cận với Quảng Ninh cũng phát triển các KCN, khiến việc thu hút lao động ngoại tỉnh nói chung và lao động có chuyên môn cao tới làm việc tại Quảng Ninh gặp khó khăn.

3.1.3. Việc làm

Chất lượng việc làm tại tỉnh Quảng Ninh đã chứng kiến sự cải thiện rõ rệt trong giai đoạn 2011-2019, thể hiện qua tỷ lệ thiếu việc làm của tỉnh thấp hơn cả nước và thấp nhất trong vùng KTTĐ Bắc Bộ, và thu nhập của người lao động thuộc nhóm cao nhất cả nước. Trong nửa đầu năm 2020, Tỉnh đã hỗ trợ tư vấn việc làm cho 4.982 đối tượng là người lao động, đạt 62% chỉ tiêu đề ra trong năm 2020. Tuy nhiên, tỉnh lại sở hữu tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động cao hơn bình quân cả nước năm 2019 (2,9% so với 2,2%) – chủ yếu tập trung ở những công nhân khai thác mỏ ở độ tuổi trung niên buộc phải nghỉ hưu sớm vì lý do sức khỏe bắt buộc.

3.1.4. An sinh xã hội

Những thành tựu về an sinh xã hội trong giai đoạn 2011 - 2020 đã củng cố vị thế của Quảng Ninh trong số các tỉnh có chất lượng cuộc sống cao nhất Việt Nam. Đến năm 2020, tỉnh đã chứng kiến tỷ lệ hộ nghèo giảm hơn 4 lần so với năm 2015, xuống mức thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo của cả nước (năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo 4,56%, cuối năm 2020 còn 0,23%), thu nhập bình quân đầu người tăng mạnh từ mức 2,6 triệu VND/người/tháng (2012) lên 6,2 triệu VND/người/tháng, tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh đều vượt 96%, và số lượng người được nhận trợ cấp xã hội (40.400 người) tăng gấp đôi. Đáng chú ý, để nâng cao mức sống, đời sống cho người dân, trong giai đoạn 2016-2021, tổng chi cho an sinh xã hội của tỉnh ước đạt hơn 8.900 tỷ đồng, bình quân tăng 14,9%/năm, gấp 1,8 lần giai đoạn 2011-2015. Tỉnh đã bố trí hơn 2.600 tỷ đồng thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới và đưa các xã, thôn ra khỏi diện đặc biệt khó khăn. Đến nay, tỉnh Quảng Ninh cũng đã hoàn thành Chương trình hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo (giai đoạn 2) và triển khai hỗ trợ xây

mới, sửa chữa nhà ở cho người có công (giai đoạn 2) với gần 4.000 hộ gia đình được thụ hưởng chính sách.

Giai đoạn 2017-2020, tỉnh Quảng Ninh đã xây dựng Đề án 196 nhằm huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, phát huy vai trò chủ thể và sự tham gia tích cực của người dân vào thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Chương trình 135). Tổng nguồn vốn huy động từ các nguồn lực xã hội gần 1.800 tỷ đồng, mức bố trí vốn bình quân đối với 1 xã đặc biệt khó khăn/năm cao hơn khoảng 7 lần so với định mức Trung ương bố trí. Thực hiện Đề án, tính riêng trong giai đoạn 2017-2020, tỉnh đã bố trí ngân sách, huy động các nguồn lực với tổng kinh phí 1.544 tỷ đồng để cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, hệ thống điện, trường học, trạm y tế, nước sinh hoạt và công trình hạ tầng khác phù hợp quy hoạch nông thôn mới...

Điều đó đã tạo sự thay đổi, chuyển biến rõ rệt về diện mạo, đầu tư hạ tầng nông thôn, miền núi, biên giới và địa bàn đặc biệt khó khăn, những mô hình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đã giúp các hộ nghèo, hộ cận nghèo từng bước chuyển đổi phương thức sản xuất theo hướng hàng hóa, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững. Gần 500 hộ chủ động đăng ký lộ trình, phấn đấu thoát nghèo, tự nguyện viết đơn xin ra khỏi danh sách hộ nghèo. Đến hết năm 2019, 100% các xã, thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được công nhận đạt tiêu chí hoàn thành Chương trình 135 trước 1 năm so với lộ trình đề ra với 17 xã, 54 thôn ra khỏi diện đặc biệt khó khăn. Đồng thời, các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất vào khu vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã phát huy hiệu quả, góp phần thực hiện tốt Chương trình xây dựng nông thôn mới, Chương trình OCOP, làm thay đổi đáng kể diện mạo nông thôn. Hiện thu nhập bình quân khu vực nông thôn đạt 45 triệu đồng/người/năm, tăng 1,5 lần so với năm 2015; tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn giảm xuống còn khoảng 1%.

Theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Dân tộc[28], Quảng Ninh chỉ còn 56 xã thuộc khu vực I (xã bước đầu phát triển) (chiếm 3,6% số xã thuộc khu vực I của cả nước) và không có xã nào thuộc khu vực III (xã đặc biệt khó khăn) hoặc khu vực II (xã còn khó khăn). Quảng Ninh cũng chỉ còn còn 12 thôn, bản, khu đặc biệt khó khăn (chiếm 0,6% số xã trong diện của cả nước) ở 06 xã, 01 thị trấn khu vực I, thuộc 02 huyện Hải Hà và Bình Liêu. Đó là một bước tiến lớn của các cấp, các ngành của Tỉnh và người dân trong việc cải thiện đời sống của đồng bào trong giai đoạn vừa qua.

[28] Quyết định số 861/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 04/6/2021 Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 433/QĐ-UBDT của Ủy ban Dân tộc ngày 18/6/2021 Phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

3.2. Y tế

3.2.1. Tổng quan

Trong những năm 2015–2020, hệ thống y tế tỉnh Quảng Ninh đã ngày càng được kiện toàn, nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ, đạt và vượt hầu hết các chỉ tiêu đề ra, nhiều chỉ tiêu cao hơn mặt bằng chung của cả nước[29]. Hiện tại 100% xã, phường đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Đầu tiên, tỉnh đã đầu tư quy mô đáng kể vào việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng y tế công cộng, và đã thu hút thành công các nhà cung cấp dịch vụ y tế tư nhân đầu tư và phát triển các dịch vụ đẳng cấp thế giới trên địa bản tỉnh. Thứ hai, tỉnh cũng tự hào có lực lượng y bác sỹ lớn, thể hiện qua tỷ lệ bác sĩ/bệnh nhân. Cuối cùng, hầu hết các bệnh viện đã tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và cải cách hành chính, giúp tăng năng suất công việc đáng kể.

Trong giai đoạn quy hoạch tiếp theo 2020–2030, Quảng Ninh cần sử dụng 2 đòn bẩy chính để cải thiện hệ thống y tế. Đầu tiên, các vùng sâu vùng xa, nông thôn và cộng đồng dân tộc thiểu số phải được chỉ định thêm lực lượng y tế, đặc biệt là bác sĩ để đảm bảo an sinh cho nhân dân. Thứ hai, Tỉnh cần không ngừng nâng cao trình độ cho lực lượng y tế hiện tại thông qua các chương trình đào tạo hấp dẫn, tài trợ cao học và chiêu mộ các bác sĩ chuyên môn cao.

3.2.2. Hệ thống y tế công lập

Về nhân lực ngành y tế, tính đến ngày 31/3/2021, số lượng người làm việc trong ngành y tế Quảng Ninh là 7.041 người, trong đó chuyên môn Y, Dược chiếm 85,5% và nhân lực khác chiếm 15%. Vấn đề lớn nhất mà nhân lực y tế trong toàn tỉnh hiện đang gặp phải là sự thiếu hụt về số lượng bác sỹ tại các trung tâm y tế tuyến huyện, xã. Tỷ lệ Dược sĩ đại học của Quảng Ninh cũng thấp hơn so mức trung bình của cả nước và chưa đáp ứng được nhu cầu, nhất là với nhân lực dược được đào tạo chuyên sâu trong lĩnh vực mũi nhọn như dược lâm sàng, nghiên cứu sản phẩm, bào chế. Tỉnh cũng chưa có những cơ chế đủ hấp dẫn để tăng cường tuyển những bác sỹ với chuyên môn đặc thù như Tâm thần hay Lao. Đồng thời, cũng cần chú ý bổ sung lực lượng bác sỹ trong thời gian tới, do ước tính sẽ có tổng cộng 143 bác sỹ nghỉ hưu trong 5 năm tới (2021–2025), chiếm 7,5% số lượng bác sỹ toàn tỉnh hiện tại. Chất lượng chuyên môn chưa đồng đều cũng là một khó khăn mà ngành Y tế của Quảng Ninh đang gặp phải.

Về y tế dự phòng, trong những năm gần đây, mạng lưới y tế dự phòng Quảng Ninh từ tỉnh đến huyện đã được kiện toàn. Đầu tiên, từ năm 2018, toàn tỉnh đã thực hiện hợp nhất các cơ sở y tế nhỏ lẻ thành 12 Trung tâm Y tế đa chức năng[30], nhằm đồng bộ hóa, nâng cấp cơ sở hạ tầng, nâng cao trình độ chuyên

[29] Ví dụ như Tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn tỉnh đạt 92,6%, số lượng và chất lương đội ngũ cán bộ y tế đến nay đã đạt 14,7 bác sỹ/ vạn dân, gấp 1,5 lần so với mức trung bình trong toàn quốc.

[30] Theo Quyết định số 1982/QĐ–UBND ngày 01/6/2018 của UBND Tỉnh về việc sáp nhập Trung tâm Dân số–KHHGĐ thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố vào TTYT huyện, thị xã, thành phố thuộc Sở Y tế.

môn, tăng cường năng lực y tế. Thứ hai, năng lực chuyên môn trong công tác phòng chống dịch được tăng cường, với việc triển khai được các kỹ thuật xét nghiệm chuyên sâu, các hoạt động dịch vụ phục vụ công tác an toàn thực phẩm, kiểm nghiệm chất lượng nước, quan trắc môi trường, khám bệnh nghề nghiệp, và triển khai tích cực phần mềm sức khỏe toàn dân, phần mềm khám chữa bệnh tại các trạm y tế.

Về công tác chỉ đạo, điều hành về an toàn thực phẩm, tỉnh Quảng Ninh đều đạt các chỉ tiêu về an toàn thực phẩm giai đoạn 2015–2020[31]. 99,2% cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ăn uống được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Tuy nhiên, hoạt động của một số Ban Chỉ đạo cơ sở, nhất là Ban Chỉ đạo cấp xã chưa thật sự quyết liệt, còn mang tính hình thức. Tiếp theo, việc phân công, bố trí cán bộ làm công tác an toàn thực phẩm ở các địa phương tuyến huyện, tuyến xã còn mỏng, hầu hết làm kiêm nhiệm với năng lực còn rất hạn chế.

Về công tác khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, chất lượng khám chữa bệnh trong tỉnh đã từng bước nâng cao thông qua các hoạt động chính bao gồm: đào tạo nâng cao trình độ cán bộ, triển khai áp dụng các kỹ thuật mới và công nghệ cao, và thực hiện tốt các chế độ chính sách đối với người bệnh. Chỉ tiêu giường bệnh/1 vạn đã được nâng từ 42,3 (năm 2015) lên 54,6 giường (năm 2020). Số bác sỹ trên một vạn dân năm 2020 là 14,8 bác sỹ, cao hơn mục tiêu đặt ra trong Quy hoạch 2013 (12 bác sỹ/vạn dân). Tuy nhiên, công tác khám chữa bệnh vẫn còn một số hạn chế. Cụ thể, công tác phục hồi chức năng năng hiện vẫn chủ yếu tập trung tại tuyến tỉnh; năng lực cấp cứu ban đầu và vận chuyển cấp cứu của tuyến cơ sở còn hạn chế; mặc dù đã thành lập được Khoa Huyết học tại các cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh, các đơn vị này chưa điều chế được các yếu tố đông máu và thực hiện được xét nghiệm.

Trong công tác Dân số–Kế hoạch hóa gia đình, Quảng Ninh đã khống chế thành công tốc độ gia tăng dân số, với tốc độ tăng dân số tự nhiên tương đối ổn định ở 1,16%/năm. Tình trạng suy dinh dưỡng, tử vong bà mẹ, trẻ em giảm mạnh, tỉ lệ trẻ em được sàng lọc sơ sinh năm 2020 là 61,8%, và tỉ lệ phụ nữ mang thai được sàng lọc trước sinh đạt 80%. Chất lượng dân số được cải thiện nhiều mặt, tuổi thọ bình quân năm 2019 là 73,5 tuổi (tương đương với toàn quốc), với 94,1% người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ. Tuy nhiên, công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình của Tỉnh còn nhiều hạn chế, nổi bật nhất bao gồm: mức sinh chênh lệch giữa các vùng và mất cân bằng giới tính khi sinh ở mức cao so với cả nước.

3.2.3. Hệ thống y tế ngoài công lập

Mạng lưới các cơ sở y tế ngoài công lập của Quảng Ninh tương đối đa dạng về loại hình hoạt động.

[31] Theo kế hoạch số 5047/QĐ–UBND ngày 12/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Ninh về thực hiện Chiến lược Quốc gia An toàn thực phẩm giai đoạn 2011–2020 và tầm nhìn 2030

Về khám chữa bệnh, tính đến 31/12/2020; toàn Tỉnh có 528 cơ sở hành nghề Y tế ngoài công lập trong đó có 02 bệnh viện tư nhân (Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Hạ Long và Bệnh viện Mắt Quốc tế Việt Nga, Hạ Long), 18 Phòng Khám đa khoa, 344 Phòng Khám chuyên khoa, 02 Phòng Phẫu thuật thẩm mỹ; 08 Phòng Xét nghiệm; 24 cơ sở chẩn đoán hình ảnh; 06 Phòng Khám tư vấn và điều trị dự phòng, 73 Phòng Chẩn trị Y học Cổ truyền, 51 cơ sở dịch vụ y tế ...

Ngoài ra, tham gia vào lĩnh vực Y tế dự phòng còn có 06 Phòng khám, tư vấn và điều trị dự phòng và 24 cơ sở dịch vụ tiêm chủng.

Về lĩnh vực Dược ngoài công lập, hiện có 616 cơ sở, bao gồm: 01 doanh nghiệp sản xuất thuốc; 14 doanh nghiệp bán buôn thuốc; 336 Nhà thuốc; 241 quầy thuốc; 24 cơ sở bán dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền.

Mạng lưới các cơ sở y tế ngoài công lập phân bố trải dài tại hầu hết các huyện, thị xã, thành phố trong toàn tỉnh và chủ yếu tập trung ở khu vực đô thị, tại các thành phố, thị xã, thị trấn. Huyện Cô Tô và Ba Chẽ là hai địa bàn hiện chưa có cơ sở hành nghề khám chữa bệnh ngoài công lập.

3.3. Giáo dục và đào tạo

3.3.1. Tổng quan

Quảng Ninh đã đạt được những thành công nhất định trong lĩnh vực Giáo dục giai đoạn 2011–2020. Trước tiên, tỉnh đã liên tục đầu tư để cải thiện hệ thống giáo dục, đồng thời thu hút thành công các nhà đầu tư tư nhân với phương châm cùng đồng hành với doanh nghiệp để làm phong phú thêm các dịch vụ giáo dục trên địa bàn tỉnh (đầu tư tổng cộng 1.000 tỷ VND từ năm 2015). Thứ hai, tỉnh cũng sở hữu lực lượng giáo viên có trình độ thuộc nhóm cao nhất ở Việt Nam. Đồng thời, các trường công lập có cơ sở vật chất hàng đầu, với phần lớn các lớp học là kiên cố. Cuối cùng, số học sinh mỗi lớp của tỉnh thấp nhất ở nhóm trường tiểu học và thấp thứ 2 ở nhóm trường trung học trong vùng ĐBSH, minh chứng rõ ràng sự tận tâm dành cho từng học sinh.

Tuy nhiên, theo đánh giá của UBND tỉnh, việc thực hiện Quy hoạch phát triển giáo dục tỉnh còn nhiều hạn chế, tồn tại. Giai đoạn 2015-2020 theo Quy hoạch thành lập trường mới 46 trường, tuy nhiên đến tháng 10/2020 mới thành lập được 27 trường. Cơ sở vật chất còn sự chênh lệch giữa các vùng miền trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các địa phương miền núi, biên giới, hải đảo chưa được đầu tư đồng bộ, kịp thời. Các chương trình, dự án đầu tư hạ tầng, đô thị đều có quy hoạch dành quỹ đất cho hệ thống giáo dục, tuy nhiên trong quá trình triển khai, việc đầu tư cơ sở vật chất cho hệ thống trường học thường chậm và không theo quy hoạch được duyệt, dẫn đến tình trạng thiếu trường học tại các khu đô thị mới tại một số địa phương, đặc biệt là tại các thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh.

Tại các địa phương còn có chênh lệch giữa hệ thống giáo dục công lập và ngoài công lập trong tiếp cận các nguồn lực về ngân sách, cơ chế chính sách, đầu

tư trang thiết bị đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ, khen thưởng và khuyến khích người học… dẫn đến phân hóa về chất lượng giáo dục giữa hai hệ thống này ngày một tăng, công tác xã hội hóa giáo dục còn gặp khó khăn.

Trong giai đoạn quy hoạch tiếp theo 2020–2030, Quảng Ninh cần sử dụng 4 đòn bẩy chính để cải thiện hệ thống giáo dục. Trước tiên, tỉnh phải tiếp tục đầu tư xây dựng trường học để đáp ứng nhu cầu của dân số ngày càng tăng, đặc biệt là cho những em học sinh đến từ các vùng khó khăn về địa lý và tài chính. Thứ hai, số lượng các cơ sở đào tạo đại học tăng lên sẽ giúp củng cố nhân tài địa phương và cung cấp những nền tảng cần thiết cho sự tăng trưởng kinh tế–xã hội. Thứ ba, tỉnh cần tiếp tục thu hút các nhân tài hàng đầu trong giáo dục về với Quảng Ninh, đặc biệt là ở cấp đại học, và đẩy mạnh thu hút các học sinh THPT tiếp tục học tập tại địa phương. Cuối cùng, tỉnh cần đẩy mạnh hơn nữa việc thu hút các nhà đầu tư giáo dục tư nhân, đặc biệt ở giáo dục Mầm non, cấp Tiểu học và THCS.

3.3.2. Mạng lưới các cơ sở giáo dục

Tính đến năm học 2019-2020, trên địa bàn tỉnh hiện có 631 trường học (MN: 222; TH: 161; THCS: 189; THPT: 59) và 14 Trung tâm HN&GDTX và GDNN&GDTX: 14); 177 trung tâm học tập cộng đồng; 02 trường đại học và 01 cơ sở đào tạo đại học.

Về giáo dục mầm non, số trường mầm non trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã tăng trưởng đều đặn 1,2% để đáp ứng mức tăng dân số tự nhiên hàng năm của tỉnh, với số lượng đạt 222 trường vào năm học 2020–2021. Mạng lưới trường, lớp mầm non đã phủ khắp 13 huyện, thị xã, thành phố 177/177 xã, phường, thị trấn có cơ sở giáo dục mầm non, phát triển đa dạng về loại hình trường lớp công và tư thực, góp phần tăng quy mô và chất lượng giáo dục mầm non cơ bản đáp ứng nhu cầu chăm sóc giáo dục trẻ và xu thế phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh. Số lượng giáo viên mầm non cũng tăng vượt bậc lên đến 7.101 giáo viên vào năm học 2020–2021 (tăng trưởng bình quân 8.4%/năm). Tỷ lệ cán bộ, giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên đạt 77,7%, trong đó trên chuẩn đạt 58,7%.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được cải thiện đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập của trẻ. Đến 2021 có 189 trường đạt chuẩn quốc gia trong đó có 182 trường công lập và 07 trường tư thục. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia chiếm 85,14%, cao hơn trung bình toàn quốc (49,1%) và khu vực đồng bằng sông Hồng (65,5%). Về tỷ lệ huy động đến trường, 100% cấp xã và các huyện thị duy trì trong 5 năm đều đạt 100% các điều kiện, tiêu chuẩn về Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Về giáo dục phổ thông, Quy mô, mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông phát triển đa dạng với đủ các loại hình, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân. Mạng lưới các trường tiểu học được mở rộng xuống tận xã, phường, mạng lưới các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông cũng được phát triển, tạo cơ hội tiếp cận giáo dục cho trẻ em trong độ tuổi đi học, từng bước đáp ứng nhu cầu

học tập ngày càng tăng. Trong giai đoạn 2011-2020, tỉnh thực hiện dồn ghép các trường Tiểu học nhằm tinh giản bộ máy cán bộ, nâng cao chất lượng giáo viên, đồng thời thực hiện định biên chặt chẽ, giữ chân giáo viên giỏi vẫn còn tiềm năng để phát triển hơn nữa ở cấp THCS, THPT.

Tỷ lệ học sinh bình quân một giáo viên và số học sinh binh quân mỗi lớp học có sự tăng nhẹ ở tất cả các cấp, song, chỉ số này ở Quảng Ninh vẫn vượt trội hơn so với phần lớn các tỉnh/thành phố vùng ĐBSH. Giáo dục công lập ở Quảng Ninh cũng có cơ sở vật chất tốt hàng đầu trong các tỉnh miền Bắc, với phần lớn các phòng học được xây dựng kiên cố.

Tỷ lệ huy động trẻ đi học: tỷ lệ đi học chung tiểu học 101,02%; trung học cơ sở là 96,12%; trung học phổ thông là 85,26%. Tỷ lệ huy động đi học đúng tuổi ở cấp tiểu học đạt 98,39%; trung học cơ sở đạt 93,19%; trung học phổ thông 81,94%; tỷ lệ này cao hơn trung bình của cả nước nhưng thấp hơn so với vùng đồng bằng sông Hồng. So với Quy hoạch, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi gần đạt được (99%). Có trên 50% số trường/cơ sở giáo dục tổ chức giáo dục hòa nhập có phòng hỗ trợ giáo dục hòa nhập dành cho học sinh có nhu cầu.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được đầu tư từng bước đáp ứng nhu cầu dạy và học. Năm học 2019-2020, tỷ lệ trường chuẩn Quốc gia toàn tỉnh tăng từ 66,1% (năm 2015) lên 87,7%, (năm 2020) (mục tiêu trong Quy hoạch: từ 80-85%). Cụ thể: Có 154/161 trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia (chiếm 95,65%); có 170/189 trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia (chiếm 89,95%); có 41/59 trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia (chiếm 69,49%), trong đó: mức độ 1: 38 trường; mức độ 2: 3 trường). Tỉnh cũng đã đầu tư trang bị thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1 cho các trường có cấp Tiểu học công lập trên toàn tỉnh. Toàn tỉnh có trên 50% số trường/cơ sở giáo dục, tổ chức giáo dục hòa nhập có phòng hỗ trợ giáo dục hòa nhập dành cho học sinh có nhu cầu.

Hình 29. Số học sinh bình quân một giáo viên hệ công lập tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2010–2020

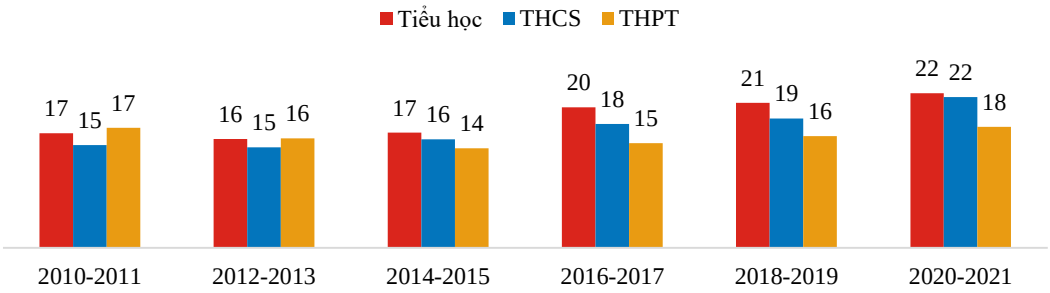

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2010–2020

Hình 30. Số học sinh bình quân một lớp học hệ công lập ở tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2010–2020

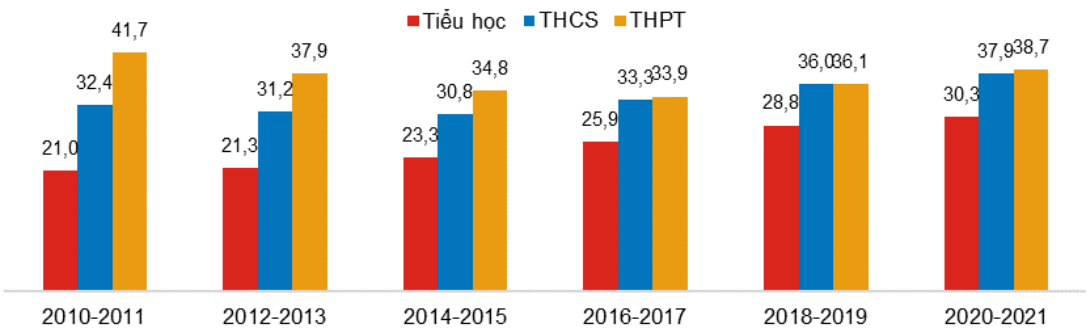

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2010–2020

Về giáo dục thường xuyên, hệ thống mạng lưới trung tâm giáo dục thường xuyên của Quảng Ninh trong những năm vừa qua ổn định về số lượng, đảm bảo cho việc thực hiện chức năng nhiệm vụ, đáp ứng cơ hội học tập cho mọi người. Bao gồm 01 Trung tâm HN&GDTX tỉnh và 13 Trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện, 177 trung tâm học tập cộng đồng (giảm 09 trung tâm so với giai đoạn 2015-2016) trong đó có 28 trung tâm sáp nhập với Nhà văn hóa - bưu điện xã, 142 trung tâm/cơ sở tin học, ngoại ngữ; 32 trung tâm kỹ năng sống, 21 trung tâm tư vấn du học ngoài ra có 7 cơ sở giáo dục thường xuyên trong các trường đại học, cao đẳng.

Với giáo dục nghề nghiệp, tính đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có 42 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và cơ sở có tham gia hoạt động GDNN (07 trường cao đẳng; 01 trường trung cấp; 13 trung tâm GDNN – GDTX.

Đến thời điểm hiện tại, Quảng Ninh có 03 trường đại học, với quy mô đào tạo trên 3.000 sinh viên/năm, cùng với đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn trên đại học (chiếm tỷ lệ 91,6% trong đội ngũ giảng viên), góp phần đào tạo một nguồn nhân lực có chất lượng cho Tỉnh. Các cơ sở đào tạo đại học cũng có vai trò quan trọng trong phát triển nguồn nhân lực và phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

Xu hướng cho thấy, đào tạo đại học, đào tạo nghề ngày càng tăng, trong khi đó đào tạo khối cao đẳng, trung cấp ngày càng giảm. Điều này cũng đúng với xu thế của cả nước và sự phân cấp lao động xã hội phân chia rõ lực lượng lao động được đào tạo.

Bảng 4. Số lượng cơ sở đào tạo đại học và trình độ chuyên môn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2015-2020 theo năm học

	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Tổng số trường	2	2	3	3	3
Công lập	2	2	3	3	3
Ngoài công lập	0	0	0	0	0
Trung ương	1	1	2	2	2
Địa phương	1	1	1	1	1
Số cán bộ, giảng viên					
Trình độ trên đại học	360	349	433	380	383
Trình độ đại học	139	136	71	42	35

Trình độ khác			39	3	3

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh

3.3.3. Vai trò của giáo dục và đào tạo trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Tỉnh Quảng Ninh đã nỗ lực phát triển nguồn nhân lực cả về quy mô, cơ cấu và chất lượng–với mục tiêu trở thành địa phương có nguồn nhân lực chất lượng cao, đẳng cấp quốc tế. Trong giai đoạn từ 2015 đến 2020, tỉnh Quảng Ninh đã dành 259 tỷ VND cho việc triển khai đề án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng và phát triển toàn diện nguồn nhân lực tỉnh. Các nỗ lực phát triển nguồn nhân lực có thể kể đến như việc đầu tư xây dựng Trường Đại học Hạ Long, mở rộng quy mô, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đào tạo Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức. Đến hết năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 85%, thuộc nhóm dẫn đầu cả nước (tăng từ 64,5% vào năm 2015).

3.4. Văn hóa và thể thao

3.4.1. Tổng quan

Quảng Ninh mang nhiều giá trị văn hóa riêng biệt, độc đáo, cùng hàng trăm di tích lịch sử, văn hóa đặc sắc, đồng thời là một trong những "cái nôi" của giai cấp công nhân Việt Nam, có truyền thống cách mạng của Công nhân Vùng Mỏ với di sản tinh thần vô giá "Kỷ luật và Đồng tâm". Văn hóa Quảng Ninh là sự kết hợp hài hòa giữa những tinh hoa văn hóa truyền thống được chắt lọc từ nhiều vùng miền trong cả nước và văn hóa hiện đại ra đời trong cuộc sống công nghiệp, kết hợp bởi nhiều yếu tố như: văn hóa biển đảo, văn hóa công nhân mỏ và sự hội tụ, giao thoa giữa nền văn minh sông Hồng với văn hóa vùng Đông Bắc.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và mở rộng hội nhập quốc tế, tỉnh Quảng Ninh đang trong giai đoạn hội nhập kinh tế phát triển nhanh, công tác văn hóa, thể thao luôn được Tỉnh đầu tư và quan tâm, góp phần vào phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một vài hạn chế chính cần tiếp tục được giải quyết trong thời gian tới như: những công trình trọng điểm của Tỉnh chưa được tối ưu, cơ sở vật chất ở cấp huyện và xã chưa được đầu tư phù hợp, công tác bảo tồn phát huy giá trị trình độ năng lực lẫn số lượng cán bộ còn hạn chế. Nguồn lực dành cho đầu tư, phát triển văn hóa, thể thao chưa tương xứng, chưa huy động được hiệu quả các nguồn lực xã hội tham gia bảo tồn, phát triển văn hóa, con người. Việc khai thác nguồn lực văn hóa, con người còn có mặt hạn chế; văn hóa chưa thực sự trở thành nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội.

3.4.2. Thực trạng công tác văn hóa

3.4.2.1. <u>Hệ thống thiết chế, cơ sở vật chất:</u>

Hệ thống thiết chế văn hóa và thể thao của Quảng Ninh ngày càng được hoàn thiện về số lượng và được nâng cấp, cải tạo một các đồng bộ. Phần lớn các

thiết chế đã phát huy hiệu quả, góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho các tầng lớp nhân dân.

Nhìn chung, cơ sở vật chất về văn hóa của Tỉnh đã cơ bản đầy đủ. Cấp tỉnh có những hệ thống thiết chế lớn như Bảo tàng, Thư viện tỉnh, Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao, Sân Vận động Cẩm Phả. Về cấp huyện, 13/13 huyện đã có thư viện và 12/13 huyện, thị xã, thành phố có Trung tâm Văn hoá, thể thao. Sau đầu tư, các công trình văn hóa thể thao cấp tỉnh đã phát huy tốt công năng sử dụng, đã trở thành những diện mạo có ý nghĩa trong sự phát triển kinh tế của tỉnh, đáp ứng được nhu cầu hưởng thụ với các sản phẩm văn hóa thể thao chất lượng cao.

3.4.2.2. Bảo tồn và phát triển văn hóa mang bản sắc của Quảng Ninh gắn với phát triển kinh tế - xã hội

Tỉnh và các địa phương đã quan tâm đầu tư tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, di tích cách mạng, cùng với công tác xã hội hóa được triển khai hiệu quả giúp Tỉnh thu hút trung bình 6 triệu lượt khách du lịch hàng năm[32]. Thông qua hoạt động kiểm kê, tỉnh đã đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia cho 07 di sản[33]. Phối hợp với Viện Âm nhạc, Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam nghiên cứu, ghi hình (tĩnh, động) về Then nghi lễ người Tày Bình Liêu, phối hợp với 10 tỉnh trong cả nước có di sản Then lập hồ sơ phi vật thể trình UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại. Cùng với đó, tỉnh cũng Bảo tồn, phát huy một số bộ môn nghệ thuật dân tộc để trở thành sản phẩm văn hóa phục vụ khách du lịch và xây dựng mô hình một số thôn, làng, bản trở thành "bảo tàng sống" nhằm bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống đặc sắc, gắn với phát triển du lịch.

3.4.2.3. Phát triển các lĩnh vực văn hóa của Tỉnh

a) Hoạt động biểu diễn nghệ thuật

Hiện nay, Quảng Ninh có 1 đơn vị nghệ thuật công lập là Đoàn Nghệ thuật Quảng Ninh và 10 đơn vị ngoài công lập. Hoạt động biểu diễn nghệ thuật của các đơn vị này chủ yếu là những tiết mục ca múa nhạc dân tộc. Các hoạt động văn hóa này được tỉnh khuyến khích nhân rộng nhằm bảo tồn và lưu giữ nghệ thuật truyền thống, đồng thời là tiền đề thực hiện "Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh". Hàng năm, cơ quan chức năng cấp 08 giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật; chấp thuận 22 thủ tục thông báo biểu diễn nghệ thuật nhưng năm do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến

[32] Tỉnh Quảng Ninh hiện có 632 di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trong đó có 06 khu di tích quốc gia đặc biệt (vịnh Hạ Long là di tích quốc gia đặc biệt, di sản thiên nhiên thế giới), 57 di tích xếp hạng cấp quốc gia, 89 di tích xếp hạng cấp tỉnh và 480 di tích kiểm kê, phân loại.

[33] Gồm: Lễ hội đền Cửa Ông; Lễ hội Tiên Công; Hát Nhà tơ, hát cửa đình; Lễ hội đình Trà Cổ - Móng Cái;Lễ hội đình Quan Lạn - Vân Đồn;Then nghi lễ người Tày Bình Liêu, Lễ hội Bạch Đằng, thị xã Quảng Yên.

phức tạp, năm 2021 chỉ có 01 giấy phép biểu diễn nghệ thuật và 05 thủ tục biểu diễn nghệ thuật được chấp thuận.

Về các mặt hạn chế: Trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, các hoạt động tổ chức, biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp chủ yếu do các đơn vị, tổ chức tại địa phương khác thực hiện (Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Thái Bình…); Đoàn Nghệ thuật tỉnh vẫn đang tìm hướng đi cho việc tự chủ 100% kinh phí hoạt động; Các doanh nghiệp, đơn vị tổ chức biểu diễn nghệ thuật tìm cách lách luật, quảng cáo biểu diễn bằng xe loa gây mất trật tự đô thị...

b) Hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm

Trung bình mỗi năm, Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Quảng Ninh tổ chức từ 05-08 cuộc triển lãm Mỹ thuật, Nhiếp ảnh[34]. Hoạt động trưng bày, mua bán, sao chép tác phẩm mỹ thuật đã xuất hiện, chủ yếu từ hoạt động của một số gallery trên địa bàn thành phố Hạ Long. Tuy nhiên, đây chỉ là các hoạt động tự phát, sao chép tranh của các tác giả nổi tiếng bán phục vụ nhu cầu treo trang trí cá nhân của khách hàng. Việc tổ chức các trại sáng tác, đi thực tế sáng tác cho hội viên là một trong những hoạt động quan trọng góp phần nâng cao nhận thức, tạo điều kiện cho văn nghệ sỹ thâm nhập thực tế, khích lệ văn nghệ sỹ trong sáng tạo nghệ thuật, mở rộng các hoạt động giao lưu, trao đổi kinh nghiệm và phối hợp giữa Hội với các ngành, địa phương. Qua các năm, các văn nghệ sỹ Quảng Ninh đã sáng tác thêm hơn 10.000 tác phẩm, góp phần hỗ trợ các địa phương, đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ chính trị và làm phong phú đời sống tinh thần nhân dân.

Tuy nhiên, với việc kinh phí hoạt động còn hạn chế, hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm vẫn còn phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, các hoạt động chủ yếu phục vụ công tác tuyên truyền nhiệm vụ chính trị; chưa làm tốt được công tác xã hội hóa các hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm để ngoài Nhà nước còn có nhiều các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân đầu tư, giúp đỡ, phối hợp tổ chức các hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh.

c) Hoạt động điện ảnh

Hoạt động sản xuất phim trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh chưa phát triển, mới chỉ sản xuất một số phim tài liệu do Đài Truyền hình Quảng Ninh (nay là Trung tâm Truyền thông tỉnh Quảng Ninh) sản xuất, phục vụ tuyên truyền cho các dịp sự kiện trọng đại của tỉnh, của các ngành trong tỉnh,... hoặc tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Theo thống kê, tỉnh Quảng Ninh có 259 công ty hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và

[34] Bên cạnh các cuộc triển lãm Mỹ thuật, Nhiếp ảnh khu vực II (Đồng bằng sông Hồng) được tổ chức hằng năm; triển lãm chuyên đề phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh; triển lãm của các nhóm tác giả, hội viên: (1) Triển lãm hưởng ứng "Nụ cười Hạ Long" của hoạ sỹ Nguyễn Thị Thiền và triển lãm "Quảng Ninh hội nhập và phát triển", ghi lại những chặng đường phát triển của Quảng Ninh trong tiến trình hội nhập. (2) Triển lãm tranh của họa sỹ Tùng Lâm, Nghiêm Vinh. (3) Triển lãm tranh cổ động và triển lãm ảnh nghệ thuật của các tác giả khu vực Uông Bí. (4) Triển lãm mỹ thuật của nhóm họa sỹ Quảng Yên và nhà điêu khắc Lê Quảng Cương. (5) Triển lãm ảnh đường phố tại Tiên Yên,...

chương trình truyền hình; nhưng các công ty này chỉ sản xuất các phim tuyên truyền, quảng cáo cho các công ty, doanh nghiệp, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Từ năm 2016, trên địa bàn tỉnh đã có dự án Trường quay phim cổ trang Việt Nam được Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tại xã Thượng Yên Công, Thành phố Uông Bí. Tuy nhiên, đến tháng 7/2020, dự án buộc phải chấm dứt, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do chậm tiến độ.

Về hệ thống trình chiếu phim điện ảnh: Trong những năm đây, có nhiều rạp mới, hiện đại do tư nhân đầu tư, quản lý với không gian phòng chiếu hiện đại, chất lượng cao, đội ngũ nhân viên trẻ trung, năng động, phục vụ tận tình chu đáo, nội dung trình chiếu không hạn chế nhiều về thể loại phim, theo kịp hệ thống phim ăn khách đang được trình chiếu tại các rạp trên toàn quốc. Ngoài ra, các cụm rạp còn có các chương trình khuyến mãi, tri ân khách hàng, nằm ở trong trung tâm thương mại, tiện lợi cho khách hàng tranh thủ mua sắm và ăn uống…

d) Du lịch văn hóa lễ hội

Việc phục dựng các lễ hội truyền thống, bảo tồn lễ hội đồng bào các dân tộc, các trò chơi dân gian, các hoạt động văn hóa văn nghệ trong lễ hội được quan tâm tổ chức. Quảng Ninh hiện có 12/13 địa phương tổ chức lễ hội với tổng số 119 lễ hội[35]; trong đó có 76 lễ hội đã được kiểm kê đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể. Các lễ hội văn hoá, lịch sử truyền thống được các địa phương huy động các nguồn lực tổ chức hiệu quả, trong đó có nhiều lễ hội mới được xây dựng thành sản phẩm văn hóa thường niên như lễ hội Carnaval, lễ hội hoa Anh đào - Mai vàng Yên Tử, lễ hội hoa sở, lễ hội trà hoa vàng,… vừa bảo tồn được di sản văn hóa, vừa tạo thành sản phẩm văn hóa riêng có. Nhiều lễ hội đã được phục dựng thành công, bài bản, đúng bản sắc truyền thống của dân tộc (Lễ hội văn hóa thể thao dân tộc Dao, Tày, Sán Chỉ, Sán Dìu,...

Cụ thể: Tỉnh có thể mạnh về phát triển du lịch văn hóa – lịch sử với chuỗi các khu di tích, danh thắng tiêu biểu[36]; Du lịch làng nghề thủ công truyền thống[37] cùng các loại hình dịch vụ du lịch khác (vui chơi, giải trí).

e) Văn hóa cơ sở

Dịch vụ văn hóa công cộng đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí của người dân và khách du lịch trên địa bàn với 07 cơ sở kinh doanh dịch vụ vũ trường, 464 cơ

[35] Trong đó điển hình như: lễ hội Yên Tử, lễ hội đền Cửa Ông, lễ hội Tiên Công, lễ hội chùa Lôi Âm, lễ hội đình Lục Nà, lễ hội đình Đầm Hà, lễ hội đình Làng Dạ, lễ hội đình Trà Cổ, lễ hội chùa Quỳnh Lâm, lễ hội chùa Cái Bầu, lễ hội chùa Ba Vàng, lễ hội đình Quan Lạn…

[36] Di tích lịch sử nhà Trần (Đông Triều), quần thể di tích danh thắng Yên Tử, chùa Ba Vàng (Uông Bí), chùa Lôi Âm và chùa Long Tiên (Hạ Long), đền Cửa Ông (Cẩm Phả), chùa Cái Bầu (Vân Đồn)… Vào dịp Tết Nguyên đán mỗi năm, Quảng Ninh đón 70-100 vạn du khách

[37] Một số địa phương có lợi thế phát triển làng nghề thủ công truyền thống như: gốm sứ (Đông Triều); đan ngư cụ, đóng tàu vỏ gỗ (Quảng Yên), nuôi cấy ngọc trai (Vân Đồn)…

sở kinh doanh dịch vụ karaoke; 2.131 đơn vị đăng ký kinh doanh dịch vụ quảng cáo; 152 đơn vị đăng ký kinh doanh dịch vụ biểu diễn nghệ thuật; 05 rạp chiếu phim do doanh nghiệp quản lý,... Tuy nhiên, một số loại hình kinh doanh karaoke, vũ trường tiềm ẩn tệ nạn xã hội, dễ biến tướng trong hoạt động, gây ảnh hưởng đến đạo đức, lối sống và thuần phong mỹ tục, đặc biệt là tác động tiêu cực tới giới trẻ.

g) Quảng cáo

Hoạt động quảng cáo trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh những năm gần đây cũng phát triển mạnh với sự tham gia đông đảo của các lực lượng kinh doanh dịch vụ quảng cáo trong và ngoài tỉnh; giúp cung cấp thông tin về sản phẩm của doanh nghiệp, các tổ chức xã hội đến với các tầng lớp nhân dân trong tỉnh, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hiện nay, trên địa bàn có 2.299 cơ sở đăng ký kinh doanh hoạt động quảng cáo. Tuy nhiên, phần lớn các đơn vị quảng cáo này có quy mô nhỏ với hoạt động chính là in ấn, làm biển hiệu, bảng quảng cáo... Chỉ có một số ít doanh nghiệp quảng cáo trên địa bàn có cơ sở vật chất, nhà xưởng, máy móc, thiết bị... chuyên dụng để phục vụ hoạt động kinh doanh quảng cáo.

h) Thủ công mỹ nghệ

Tỉnh Quảng Ninh có 02 làng nghề, 03 nghề truyền thống được công nhận và một số làng nghề khác (gốm sứ, than đá mỹ nghệ, nuôi cấy ngọc trai, mây tre đan, thêu thổ cẩm,…). Một số sản phẩm thủ công mỹ nghệ của Quảng Ninh đã tạo được dấu ấn trên thị trường trong và ngoài nước.

i) Truyền hình và phát thanh

Từ năm 2019, tỉnh Quảng Ninh thực hiện mô hình thí điểm đầu tiên của cả nước hợp nhất các cơ quan thông tin, báo chí cấp tỉnh thành lập Trung tâm Truyền thông tỉnh. Các phòng trong Trung tâm vận hành theo mô hình "Tòa soạn hội tụ đa phương tiện". Bước đầu đa dạng hóa các loại hình, sản phẩm báo chí, nhất là các sản phẩm truyền thông hiện đại; nâng cao số lượng tin, bài tự sản xuất hơn 30% so với trước khi hợp nhất. Đội ngũ cán bộ, phóng viên của Trung tâm thường xuyên được bồi dưỡng cập nhật kiến thức mới, nhanh chóng tiếp cận được với mô hình "Tòa soạn hội tụ đa phương tiện", tác nghiệp đa loại hình..

k) Các ngành công nghiệp văn hóa khác (Kiến trúc, Phần mềm và các trò chơi giải trí, Thiết kế, Xuất bản, Thời trang):

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh các ngành công nghiệp văn hóa như: Kiến trúc, Thiết kế, Xuất bản, Thời trang, Phần mềm và các trò chơi giải trí chỉ hình thành các hoạt động kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân trên địa bàn. Việc khai thác, hình thành các sản phẩm từ sáng tạo chưa được doanh nghiệp, người dân quan tâm, đầu tư. Chính sách ưu tiên, phát triển về công

nghiệp văn hóa cho các ngành này cũng chưa được xây dựng tạo động lực cho phát triển.

3.4.2.4. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh, con người Quảng Ninh phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững

Công tác xây dựng môi trường văn hóa đã đạt được một số kết quả tích cực[38]; công tác xây dựng môi trường văn hóa từ gia đình đến cộng đồng dân cư được quan tâm; công tác xây dựng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa trong kinh doanh, với những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tỉnh đã và đang thu hút được nhiều nhà đầu tư uy tín, tiềm năng đến nghiên cứu và đầu tư trên địa bàn. Cùng với đó, tỉnh cũng Chú trọng chỉ đạo xây dựng môi trường văn hóa trong cơ quan, tổ chức Đảng, nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, trọng tâm là cải cách hành chính và xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên có trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức, có phong cách ứng xử chuẩn mực trong thực thi công vụ.

Tỉnh và các địa phương đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, quản lý tạo cơ sở pháp lý và điều kiện để các cấp, các ngành, tổ chức chính trị xã hội tập trung bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc; ý thức tuân thủ pháp luật, xây dựng con người Quảng Ninh *Năng động - Sáng tạo - Hào sảng - Lành mạnh - Văn minh - Thân thiện*. Các chuẩn mực tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của con người Quảng Ninh dần được hình thành đưa vào quy ước, hương ước làng, xã; vào quy chế, quy định, nội dung, quy tắc của cơ quan, đơn vị, tổ chức, bước đầu có kết quả tích cực. Tỉnh đã chỉ đạo xây dựng và đưa vào thực hiện bộ "*Quy tắc ứng xử trong cộng đồng*" trên cơ sở kế thừa và phát triển bộ quy tắc ứng xử "*Nụ cười Hạ Long*"; Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

3.4.3. Thực trạng công tác Thể dục thể thao

Phong trào "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại"; phong trào thể dục thể thao quần chúng được các cấp, các ngành và toàn dân hưởng ứng tham gia, phát triển cả về lượng và chất. Hiện nay, 186/186 xã, phường, thị trấn trong tỉnh có phong trào tập luyện thể dục thể thao, có quy hoạch và xây dựng các điểm tập luyện thể dục thể thao. Số người tập luyện thể dục thường xuyên hàng năm trung bình tăng 0,5%. Số người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đạt 36,6% dân số; gia đình thể thao đạt 25%. Hoạt động thể thao thành tích cao của Quảng Ninh cũng gặt hái được nhiều thành công[39]. Các đội tuyển cũng

[38] Hàng năm, các Sở, ban, ngành và địa phương trong tỉnh đều triển khai đăng ký nội dung "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh", "Dân vận khéo","Cơ quan văn hóa", tổ chức cho các hộ gia đình, các thôn bản, khu phố đăng ký xây dựng "Làng văn hóa, khu phố văn hóa", "Gia đình văn hóa", "Doanh nghiệp giỏi, Cơ quan văn hóa''

[39] Năm 2020: tham gia 70 lượt giải thể thao đạt 268 huy chương các loại vượt chỉ tiêu đề ra với 83 HCV, 59 HCB, 126 HCĐ.

phấn đấu nâng dần thứ hạng tại các kỳ Đại hội, giải thể thao toàn quốc và quốc tế, đồng thời cung cấp lực lượng VĐV tài năng cho các đội tuyển quốc gia.

3.5. Khoa học và công nghệ

3.5.1. Tổng quan

Tỉnh Quảng Ninh đã đạt những thành quả nhất định trong lĩnh vực Khoa học và Công nghệ trong giai đoạn quy hoạch 2011–2020. Cụ thể, tỉnh tập trung phấn đấu đạt 7 chỉ tiêu, được xác định trong Nghị quyết số 07–NQ/TU. Một số chỉ tiêu chủ yếu và những thành công bước đầu như sau:

- Xây dựng và phát triển các khu nông nghiệp và trung tâm thủy sản ứng dụng công nghệ cao ở Đông Triều, Đầm Hà: Đang được đẩy mạnh với 2 dự án lớn: Khu phức hợp sản xuất giống, nuôi tôm công nghệ cao siêu thâm canh do Tập đoàn Việt–Úc làm chủ đầu tư, và khuyến khích đầu tư nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới công nghệ cao tại Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại thị xã Đông Triều.

- Duy trì và phát triển thương hiệu của các doanh nghiệp và sản phẩm địa phương: Tỉnh đã phát triển thành công thương hiệu của 30 sản phẩm, đồng thời xây dựng và phát triển thêm 20 nhãn hiệu sản phẩm gắn với địa danh, loại hình dịch vụ có thế mạnh của tỉnh. Tiếp theo, Tỉnh đã hỗ trợ xác lập quyền sở hữu trí tuệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ cho 504 đối tượng sở hữu công nghiệp, trong đó có 7 sáng chế và giải pháp hữu ích.

- Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ: Tỉnh đã phát triển nhanh cả số lượng lẫn chất lượng lực lượng cán bộ KH&CN. Cụ thể, Tỉnh đã thu hút được 18 giảng viên có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ về làm việc tại Trường Đại học Hạ Long, và toàn tỉnh có 1.119 thạc sĩ và 25 tiến sĩ đến hết tháng 5/2018.

- Chính quyền điện tử: Tỉnh đã gặt hái những thành công nhất định trong việc xây dựng chính quyền điện tử, góp phần xây dựng nền hành chính phục vụ hiện đại, minh bạch và hiệu quả. Nhờ đó, Quảng Ninh đứng đầu cả nước trong chỉ số cải cách hành chính PAR, chỉ số năng lực cạnh tranh PCI, và được Tổ chức Công nghiệp điện toán châu Á–Châu Đại dương trao tặng Giải thưởng danh giá ASOCIO cho chính quyền số.

3.5.2. Thực trạng các lĩnh vực khoa học công nghệ

Về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, hệ thống chuẩn đo lường và phòng thử nghiệm đã được đầu tư, nâng cấp, bổ sung đạt chuẩn quốc tế. Năng lực thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa tiếp tục được đầu tư tăng cường, hướng tới đạt chuẩn mực quốc tế, thúc đẩy sự thừa nhận lẫn nhau giữa Việt Nam và các quốc gia, giúp thuận lợi hóa hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Các hàng hoá được sản xuất, nhập khẩu được kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt. 100% sản phẩm thuộc danh mục hàng hóa nhóm 2 được quản lý bằng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật.

Về sở hữu trí tuệ, 30 sản phẩm nông nghiệp được xây dựng thương hiệu của tỉnh giai đoạn 2012–2015 được duy trì và phát triển, giá bán và sản lượng tăng 30–50% so với trước khi có thương hiệu. Tỉnh cũng đã hỗ trợ lập hồ sơ xác lập quyền sở hữu trí tuệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ cho 540 đối tượng sở hữu công nghiệp, trong đó có 9 sáng chế, giải pháp hữu ích. Tuy nhiên, trong chương trình OCOP, Quảng Ninh chưa có sản phẩm chủ lực nào được công nhận là sản phẩm quốc gia.

Công tác ứng dụng đồng vị phóng xạ được đẩy mạnh trên nhiều lĩnh vực như công nghiệp, y tế, an ninh quốc phòng. Đặc biệt trong lĩnh vực y tế, Quảng Ninh là một trong số ít tỉnh phát triển mạnh y học hạt nhân. Ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ trên địa bàn tỉnh luôn được quan tâm và bảo đảm an toàn tuyệt đối theo quy định. Trong giai đoạn 2016–2020 đã không để xảy ra sự cố bức xạ nào. Công tác bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố bức xạ hạt nhân trên địa bàn tỉnh luôn được duy trì bảo đảm theo quy định với việc thành lập Ban Chỉ huy ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân.

3.5.3. Số lượng các tổ chức khoa học và công nghệ

Trên bàn Tỉnh năm 2020 có 21 tổ chức KH&CN, trong đó có 06 tổ chức KH&CN công lập và 15 tổ chức KH&CN ngoài công lập, tất cả 21/21 tổ chức đều có chức năng hoạt động dịch vụ KH&CN.

Tổ chức KHC&CN công lập: 06 tổ chức là các đơn vị có chức năng tổ chức nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ. Hầu hết các đơn vị này được đơn vị chủ quản đặt hàng nhiệm vụ phục vụ công tác quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Tỉnh đã triển khai cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm đối với 06 tổ chức dịch vụ KH&CN công lập, trong đó có 5/6 tổ chức tự chủ 100% kinh phí, 1/6 tổ chức tự chủ một phần.

Tổ chức KHC&CN ngoài công lập: 15 tổ chức là các đơn vị có chức năng tổ chức nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ và hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực kiểm định, kiểm nghiệm, sản xuất dược liệu, gốm sứ, kiến trúc, môi trường... phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp chủ quản.

Nhìn chung, các tổ chức KH&CN của tỉnh Quảng Ninh còn hạn chế về số lượng, thiếu các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) và chưa thu hút được các doanh nghiệp hay vốn đầu tư nước ngoài. Mặc dù phần lớn các tổ chức KH&CN hiện tại là tổ chức ngoài nhà nước, Tỉnh chưa thu hút được tổ chức hay doanh nghiệp KH&CN nào có vốn đầu tư nước ngoài – chủ yếu do 3 lý do chính: (1) Thiếu hụt về nhân tài công nghệ cũng như các chương trình đào tạo nhân tài công nghệ tại địa phương, (2) Thiếu các cơ chế hỗ trợ rõ ràng cùng thị trường nhỏ, và (3) Quy trình đầu tư còn chưa được tối ưu.

3.5.4. Nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ

Quảng Ninh đã tăng gấp ba lần chi cho nghiên cứu khoa học và công nghệ từ năm 2011 đến năm 2020, từ 26,2 tỷ VND lên 75,0 tỷ.

Đối với nghiên cứu KHC&CN: Giai đoạn 2016-2020, Quảng Ninh đã đặt hàng Bộ KH&CN 16 nhiệm vụ thuộc các Chương trình KH&CN cấp Quốc gia như: Chương trình Nông thôn miền núi, Chương trình Khai thác và phát triển nguồn gen cấp Quốc gia, Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia, Chương trình KH&CN cấp thiết địa phương sử dụng NSNN cấp quốc gia... Giai đoạn 2017 - 2020, tỉnh đã phê duyệt 85 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, 08 nhiệm vụ thuộc Đề án khung các nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen cấp tỉnh giai đoạn 2016-2020; phân cấp các ngành địa phương quản lý 50 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở.

Đối với ứng dụng KHC&CN: Hoạt động ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ trên các lĩnh vực đã có những đóng góp trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng khoa học và công nghệ để phòng trừ sâu bệnh hại, tăng năng suất, chất lượng một số sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, giá trị gia tăng cao hoặc đã được xây dựng thương hiệu... Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sản xuất giống và nuôi thương phẩm các đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế. Ứng dụng khoa học công nghệ để chế biến, bảo quản gia tăng giá trị cho các sản phẩm ...mang lại hiệu quả cho người sản xuất, được thị trường ưa chuộng. Lĩnh vực y dược đã tiếp nhận chuyển giao trên 2.000 kỹ thuật mới từ các bệnh viện tuyến Trung ương giúp người bệnh yên tâm điều trị tại địa phương. Lĩnh vực thương mại điện tử triển khai thực hiện; duy trì, vận hành và nâng cấp, bổ sung tính năng hoạt động cho Sàn giao dịch thương mại điện tử (teqni.gov.vn) hoạt động tốt, ổn định đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp, người tiêu dùng. Lĩnh vực quản lý nhà nước đã tích cực triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành, hỗ trợ tổ chức, cá nhân nhanh gọn, đảm bảo công khai, minh bạch trong việc thực hiện các thủ tục hành chính. Lĩnh vực du lịch đã triển khai tài khoản vệ tinh du lịch; xây dựng bộ công cụ trách nhiệm xã hội (CSR) nhằm giúp các doanh nghiệp du lịch tỉnh Quảng Ninh kinh doanh bền vững. Nâng cấp website halongtourism.com.vn, lập trang fanpage để cung cấp thông tin phục vụ nhân dân và du khách...

Đối với phát triển thị trường KHC&CN: Tỉnh đã tổ chức tập huấn, hội thảo giới thiệu công nghệ, thiết bị thông qua Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị (Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị; Techmart Vùng; website techmartquangninh.com.vn) để hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm, trao đổi thông tin KH & CN giới thiệu công nghệ định hướng giúp cho doanh nghiệp tiếp cận các công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường phù hợp với chiến lược phát triển của tỉnh.

3.6. Thông tin và truyền thông

3.6.1. Tổng quan

Tỉnh Quảng Ninh sở hữu một trong những cơ sở hạ tầng thông tin phát triển nhất ở Việt Nam. Tỉnh đã thành công trong việc thúc đẩy các sáng kiến chính phủ số thông qua việc triển khai nhiều hệ thống cốt lõi xử lý các quy trình hành chính, cả bên trong và bên ngoài–và 3 năm liên tiếp dẫn đầu Chỉ số hài lòng về dịch vụ hành chính công (SIPAS) và Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index). Tỉnh cũng chứng kiến những bước phát triển đáng kể trong hạ tầng bưu chính–viễn thông và xếp thứ 3 trong Chỉ số CNTT–TT Việt Nam. Nổi bật, Tỉnh có tỷ lệ thâm nhập Internet cao (67% vào năm 2020 so với trung bình cả nước là 1%) và đã xây dựng thành công Trung tâm dữ liệu tích hợp (theo Tiêu chuẩn chất lượng cấp 3) kết nối mọi đơn vị hành chính từ cấp tỉnh đến cấp huyện (tổng số 231 đơn vị).

3.6.2. Bưu chính viễn thông

Mạng lưới bưu chính được phủ đến tận vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh phục vụ nhu cầu thông tin liên lạc, chuyển phát tài liệu, công văn, hàng hóa của các cơ quan, tổ chức, nhân dân. Dịch vụ bưu chính ngày càng phát triển đáp ứng nhu cầu chuyển phát hàng hóa, thương mại điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Hạ tầng viễn thông cơ bản đồng bộ, hiện đại, hạ tầng viễn thông băng thông rộng (3G, 4G) phát triển nhanh, bảo đảm tuyệt đối an toàn mạng lưới, an ninh thông tin liên lạc phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, giải quyết công việc của các cơ quan Đảng, Nhà nước, chính quyền các cấp và hoạt động của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh, đáp ứng yêu cầu kết nối, xử lý dữ liệu của hệ thống chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ninh góp phần phát triển kinh tế xã hội.

3.6.3. Thông tin báo chí - truyền thông

- Về thông tin – báo chí, Quảng Ninh đã thành lập Trung tâm Truyền thông tỉnh Quảng Ninh qua việc sáp nhập Báo Quảng Ninh, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Hạ Long và Cổng thông tin điện tử tổng hợp tỉnh. Tỉnh thu hút nhiều cơ quan báo chí theo dõi, chuyên trách, hợp tác truyền thông với tỉnh.

- Về xuất bản – in – phát hành, Quảng Ninh cơ bản đáp ứng nhu cầu xuất bản – in – phát hành với mạng lưới các đơn vị cơ sở tại địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, tỉnh hiện tại không có nhà xuất bản, thay vào đó Sở Thông tin và Truyền thông cấp từ 70–90 giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh cho các đơn vị, tổ chức trên địa bàn tỉnh hàng năm.

- Về phát thanh và truyền hình: Hiện tại, tỉnh Quảng Ninh có tổng cộng 14 đơn vị thực hiện nhiệm vụ truyền thanh và truyền hình.

- Về thông tin cơ sở, Quảng Ninh hiện có 177/177 xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh xa, trong đó 58 đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin –

viễn thông với 1143 cụm loa. Tỉnh cũng đã triển khai thành lập: “Trung tâm Truyền thông và Văn hóa”.

- Về thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử tỉnh có địa chỉ tên miền là www.quangninh.gov.vn và www.halong.gov.vn do Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ninh là đơn vị chủ quản. Tuy nhiên, nội dung trên cổng thông tin chưa thực sự được quan tâm dẫn đến mức độ thu hút của các trang thông tin hạn chế.

- Về thông tin đối ngoại, hoạt động thông tin đối ngoại của tỉnh được chú trọng đẩy mạnh, nhằm quảng bá tiềm năng thế mạnh của tỉnh, quảng bá du lịch thu hút đầu tư. Tỉnh đã đẩy mạnh tuyên truyền đa kênh đa ngôn ngữ.

3.6.4. Công nghệ thông tin

Trong những năm qua, nhất là từ năm 2012 đến nay, tỉnh Quảng Ninh đã "đi trước, đón đầu " trong khai thác cơ hội số, triển khai ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, ở tất cả các lĩnh vực và xác định lấy hiện đại hóa nền hành chính làm nhiệm vụ trọng tâm, đột phá. Tỉnh đã chủ động nghiên cứu, xây dựng và tổ chức triển khai Đề án xây dựng Chính quyền điện tử, Đề án triển khai mô hình thành phố thông minh.

Tuy nhiên, quá trình ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh vẫn còn một số tồn tại, hạn chế. Hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông có mặt còn bất cập, thiếu đồng bộ. Các hệ thống thông tin vẫn thiếu dữ liệu, nền tảng dùng chung. Doanh nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông mỏng; thiếu các doanh nghiệp đóng vai trò dẫn dắt, chưa hình thành được ngành công nghiệp công nghệ thông tin - truyền thông (ICT). Nguồn nhân lực về công nghệ thông tin thiếu hụt trầm trọng, hiện chỉ chiếm 2,8% tổng số lao động đang hoạt động trên địa bàn.

3.6.5. Chuyển đổi số

3.6.5.1. <u>Kinh tế số</u>

Quảng Ninh đạt được những thành công nhất định trong Thương mại điện tử, với chi tiêu trực tuyến trung bình trên đầu người đạt 2,8 triệu VND/năm. Tuy nhiên, tiến độ số hóa ở các ngành có đóng góp lớn vào GRDP như khai khoáng, năng lượng, sản xuất và du lịch vẫn còn hạn chế.

Theo số liệu của Cục Thuế tỉnh, tổng số doanh nghiệp CNTT là 576 (6 doanh nghiệp sản xuất phần cứng, điện tử; 28 doanh nghiệp sản xuất phần mềm; 13 doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số; 153 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán phân phối) và 376 doanh nghiệp kinh doanh, phân phối các sản phẩm dịch vụ CNTT). Theo đó, tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CNTT chỉ chiếm 4,7%/tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh.

Thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã và đang từng bước phát triển. Tỷ lệ dân số trên địa bàn tỉnh tham gia giao dịch thương mại điện tử

đạt 30%. Theo số liệu Cổng thông tin điện tử về quản lý cơ sở dữ liệu đăng ký, thông báo website/ ứng dụng thương mại điện tử của Bộ Công Thương, từ năm 2010 đến nay trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có 128 website về thương mại điện tử trong đó có 122 website có chức năng bán hàng, 06 website có chức năng là sàn giao dịch thương mại điện tử.

3.6.5.2. Xã hội số

Về xã hội số, Quảng Ninh đã có các cổng thông tin điện tử phát huy tốt chức năng là kênh thông tin chính thống. Tỷ lệ thâm nhập Internet của tỉnh đạt 67% vào năm 2020, tăng gấp đôi so với năm 2011 và cao hơn mức trung bình của cả nước, 61%. Tỉnh đã đưa vào vận hành sử dụng 17 dự án đô thị thông minh, đã phát huy được hiệu quả trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của tỉnh, phục vụ người dân và doanh nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực y tế, quản lý giám sát môi trường, tạo nền tảng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, phần mềm nền tảng cho thành phố thông minh, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, cải cách hành chính và nâng cao năng lực các chỉ số cạnh tranh của tỉnh.

3.6.5.3. Chính quyền số

Về chính quyền số, tỉnh cũng đã thành công trong việc thúc đẩy các sáng kiến chính phủ số thông qua việc số hóa các quy trình hành chính, giúp xử lý các dịch vụ công một cách minh bạch, hiệu quả và nhanh chóng. Quảng Ninh đã 3 năm liên tiếp dẫn đầu Chỉ số hài lòng về dịch vụ hành chính công (SIPAS) và Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index). Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh đứng thứ 2 cả nước về xếp hạng dịch vụ công trực tuyến. Tuy nhiên, việc triển khai chính quyền số đang gặp một số khó khăn nhất định, nổi bật là: sự xuống cấp của các thiết bị và các hệ thống (ví dụ, máy chủ, lưu trữ, bảo mật), năng lực hạn chế của Trung tâm tích hợp dữ liệu, và tốc độ chậm dần của Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp chưa đáp ứng được hết yêu cầu xử lý công việc của các khối cơ quan.

3.6.5.4. Hạ tầng và nền tảng số

Về hạ tầng vật lý và hạ tầng số, Quảng Ninh đã có những bước phát triển đáng kể và trở thành một trong những tỉnh thành với hạ tầng phát triển bậc nhất. Cụ thể, vào năm 2020, Tỉnh xếp thứ 3 trong Chỉ số CNTT–TT Việt Nam về hạ tầng CNTT với mức độ sẵn sàng của mạng và ứng dụng kỹ thuật số cao hơn cả Hà Nội hay TP. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, hiện tỉnh vẫn còn 70 điểm lõm sóng di động tại các thôn, bản vùng sâu và khu vực hải đảo và 117 điểm dân cư (thôn, bản) chưa có hạ tầng cáp quang. Tiếp theo, công nghệ của Trung tâm Tích hợp dữ liệu không còn đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển hiện tại, nhưng cũng không còn khả năng mở rộng.

Tỉnh chưa có nền tảng tích hợp, kết nối, chia sẻ liên thông dữ liệu đạt chuẩn theo các quy định hiện hành (trục LGSP) đảm bảo phục vụ cho chuyển đổi số giai đoạn tới, đặc biệt là xây dựng Chính quyền số. Các nền tảng (ESB, BPM,

Portal,...) được đầu tư từ giai đoạn trước không được nâng cấp thường xuyên đã lạc hậu, dẫn đến các hệ thống thông tin hoạt động chậm, dễ gây gián đoạn và không đảm bảo an toàn thông tin. 02 trục ESB của Chính quyền điện tử và Thành phố thông minh còn rời rạc, chưa tích hợp liên thông. Thiếu vắng các nền tảng liên thông kết nối của các ngành lĩnh vực quan trọng như: Y tế, giáo dục, giao thông, môi trường, ... các hệ thống cơ bản vẫn rời rạc và độc lập. Việc gửi nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan khối Đảng và khối Chính quyền của tỉnh đã được thực hiện thông suốt từ cấp tỉnh đến cấp xã, tuy nhiên chưa liên thông sâu giữa các hệ thống (chưa liên thông được quá trình xử lý, người xử lý, tình trạng xử lý, ...).

3.6.5.5. An ninh mạng

Hầu hết, công tác đảm bảo an toàn thông tin đều tập trung tại Trung tâm Tích hợp dữ liệu tỉnh (TTTHDL). Trung tâm được trang bị các thiết bị tường lửa để bảo vệ các vùng mạng và hệ thống giám sát và cảnh báo sớm tấn công gây mất an toàn mạng có khả năng phát hiện sớm các nguy cơ mất an toàn mạng cho các hệ thống thông tin đặt tại TTTHDL. Từ năm 2019, tỉnh đã triển khai hệ thống phòng chống mã độc quản trị tập trung toàn tỉnh. Hiện tỉnh đang thực hiện đầu tư xây dựng Trung tâm kiểm soát an toàn mạng (SOC) với mục đích xây dựng hệ thống nền tảng điều hành an ninh bảo mật đủ mạnh để giám sát phát hiện và ngăn chặn được các tấn công trên mạng Internet. Tại các cơ quan, đơn vị, địa phương đều được trang bị các thiết bị mạng và tường lửa lớp mạng bảo vệ mạng nội bộ. Tuy nhiên tại các đơn vị, địa phương các thiết bị này chưa được khai thác và sử dụng hiệu quả. Nhìn chung, lực lượng chuyên sâu đảm bảo an toàn thông tin của tỉnh hiện nay thiếu trầm trọng cả về số lượng và chất lượng. Nhận thức, ý thức của người dân, CBCCVC về an toàn thông tin khi tham gia trên môi trường mạng chưa cao. Việc tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức và kỹ năng về an toàn thông tin cho người dân vẫn còn hạn chế.

3.6.5.6. Kỹ năng số

Về nguồn nhân lực, Quảng Ninh hiện chưa có cơ sở đào tạo đủ uy tín, cũng như chưa có kế hoạch cụ thể để thu hút đội ngũ chuyên gia, nhân tài công nghệ hàng đầu về làm việc tại tỉnh. Tuy nhiên, Quảng Ninh có những nền tảng vững chắc về lực lượng lao động hiện tại để phát triển hơn nữa. 36,7% lực lượng lao động của tỉnh đã được đào tạo liên quan, vượt xa mức trung bình của cả nước (22,8%). Quảng Ninh còn có lực lượng lao động tương đối trẻ với 51% tổng số lao động trong độ tuổi từ 15 đến 39.

Theo báo cáo đánh giá về ICT Index 2020, tỉnh Quảng Ninh xếp thứ 8 về hạ tầng nhân lực xã hội. Tỷ lệ các trường học có dạy tin học đạt 100%. Còn kết quả khảo sát chuyên sâu cho thấy phần lớn người dân trên địa bàn tỉnh đã có nhận thức về chuyển đổi số. Cụ thể 60% người dân ở thành thị có biết thông tin về chuyển đổi số; đáng chú ý, khu vực miền núi, hải đảo cũng có tới 31% có thông

tin về chuyển đổi số. Tỷ lệ người dân ở thành thị và miền núi, hải đảo không biết thông tin về chuyển đổi số tương đồng nhau (10-11%). Tỷ lệ người dân tham gia khảo sát cho biết, có các thiết bị kết nối Internet thường xuyên đạt cao (79%); tỷ lệ không sử dụng rất thấp chỉ 3%.

4. Thực trạng hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng

4.1. Công tác triển khai các đồ án quy hoạch thời kỳ trước

- Quy hoạch chung đô thị: Trên cơ sở Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh đến năm 2030 tầm nhìn ngoài năm 2050 và các quy hoạch chiến lược, tỉnh Quảng Ninh đã rà soát, xây dựng các quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch chung đô thị, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch các khu chức năng … Đã hoàn thành quy hoạch chung 13/13 đô thị đạt 100%. Hiện nay, đang lập điều chỉnh 7 quy hoạch chung và đang tiếp tục rà soát, đề xuất điều chỉnh cục bộ 2 quy hoạch chung (thành phố Uông Bí, thị xã Đông Triều).

- Quy hoạch phân khu các địa phương: Tỷ lệ phủ kín các quy hoạch phân khu đạt khoảng 60%.

- Quy hoạch xây dựng nông thôn xã: 111/111 xã thuộc 13 huyện, thị xã, thành phố đã triển khai; một số xã đã lập điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn (các xã thuộc thành phố Cẩm Phả, huyện Hải Hà ...).

- Trên cơ sở các đồ án quy hoạch, các chương trình, kết hoạch phát triển đô thị, phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật khung đô thị. Tỉnh Quảng Ninh đã giành nguồn lực, đồng thời kêu gọi được nhiều nhà đầu tư chiến lược thực hiện các dự án giao thông trọng điểm; các dự án hạ tầng dịch vụ du lịch, thương mại, các dự án hạ tầng văn hóa, thể thao, các dự án hạ tầng công nghiệp và các dự án khu đô thị cao cấp…đã tạo diện mạo mới của các đô thị, là động lực để phát triển kinh tế xã hội của địa phương thời gian qua và là tiền đề cho giai đoạn tới.

4.2. Hệ thống đô thị

4.2.1. Vị trí và vai trò hệ thống đô thị Quảng Ninh trong hệ thống đô thị vùng và quốc gia.

4.2.1.1. <u>Vị trí trên các hành lang phát triển quan trọng của Quốc gia:</u>

- Vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ: Đây là vành đai kinh tế mang tính chất Quốc tế của tiểu vùng Mê–kông mở rộng (GSM). Trên hành lang của ASEAN này tỉnh Quảng Ninh kết nối với thành phố Hải Phòng ở phía Tây và Trung Quốc ở phía Đông. Hành lang này được đánh giá có tính chất quan trọng do kết nối xuyên quốc gia, tuy nhiên hiện nay đang trong quá trình phát triển nên chưa có kết quả rõ rệt trong liên kết các hoạt động kinh tế.Trong tương lai hoạt động giao lưu kinh tế tại KKT cửa khẩu sẽ không chỉ là giữa hai nước Việt–Trung mà sẽ phát triển các ngành nghề thúc đẩy giao lưu kinh tế giữa các quốc gia trong tiểu vùng Mê–kông mở rộng.

- Hành lang biên giới (Cao Bằng - Lạng Sơn - Quảng Ninh): Quốc lộ 4B và cảng Mũi Chùa đang giữa vai trò chính trong liên kết hai tỉnh, tuy nhiên hiện nay quy mô liên kết kinh tế chưa cao. Quảng Ninh cần một mặt triển khai hoạt động kinh tế trên hành lang này, một mặt đảm bảo hệ thống hạ tầng để tăng cường liên kết theo hai hướng Hạ Long và Móng Cái để phát huy tối đa hiệu quả kinh tế.

- Hành lang Hà Nội–Hải Phòng–Quảng Ninh: Mạng lưới đường cao tốc Hà Nội–Hải Phòng–Hạ Long đã hình thành nên một hành lang với các hoạt động kinh tế đang phát triển mạnh mẽ. Vì vậy, Quảng Ninh cần tăng cường liên kết với thành phố Hải Phòng để phân chia và hỗ trợ chức năng với nhau. Quảng Ninh cũng cần tăng cường liên kết giữa các khu chức năng trong tỉnh với tuyến đường cao tốc, qua đó tăng cường liên kết các ngành kinh tế và nguồn nhân lực, trong đó quan trọng nhất là ngành năng lượng và du lịch. Bên cạnh đó, Quảng Ninh có thể tranh thủ được nhân lực, hạ tầng và các hoạt động kinh tế của thành phố Hải Phòng.

4.2.1.2. Kết nối, liên kết với các địa phương lân cận:

- Vùng biên giới Việt Trung và tỉnh Quảng Tây - Trung Quốc:

+ Quảng Ninh có 3 khu kinh tế cửa khẩu với các hoạt động giao thương ngày càng phát triển với Trung Quốc. Trong tương lai hạ tầng giao thông liên kết vùng biên giới sẽ được cải tạo nâng cấp, tạo điều kiện hình thành chuỗi liên kết giá trị cho khu vực biên giới.
+ Quảng Ninh có điều kiện địa hình, đất đai và giao thông thuận lợi tại Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, thu hút đầu tư hình thành vùng đô thị - công nghiệp quy mô lớn, kết hợp với hệ thống cảng biển, sẽ trở thành trọng điểm lớn nhất về gia công, chế biến, chế tạo của vùng biên giới, đồng thời sẽ là cửa ngõ ra biển cho vùng.
+ Đối với tỉnh Quảng Tây - Trung Quốc, liên kết giao thông đến các cửa khẩu của 2 nước đã ngày càng được tăng cường, tạo điều kiện phát triển hơn nữa các hoạt động giao lưu kinh tế giữa hai nước như thương mại, sản xuất công nghiệp và du lịch.

- Đối với vùng Thủ đô Hà nội: Quảng Ninh là một trung tâm năng lượng lớn đã và đang cung cấp cho các hoạt động kinh tế của vùng thủ đô. Là một trung tâm du lịch quốc tế, liên kết mạng lưới du lịch và góp phần thu hút khách du lịch quốc tế đến với thủ đô Hà Nội. Trong tương lai, hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt và cảng biển được tăng cường, Quảng Ninh cùng với Hải Phòng sẽ trở thành cửa ngõ ra biển của vùng, đồng thời phát huy thế mạnh để trở thành trung tâm công nghiệp chế biến chế tạo liên kết với các trung tâm công nghiệp của vùng thủ đô.

- Đối với Hải Dương, Hải Phòng: liên kết đang được tăng cường thông qua hệ thống đường bộ và cầu đường bộ, đã có định hướng xây dựng bổ sung các tuyến mới. Vùng phía Tây tỉnh Quảng Ninh có tiềm năng phát triển các khu công

nghiệp lớn, liên kết chuỗi giá trị với các trung tâm công nghiệp, nông nghiệp ở Hải Dương và Hải Phòng. Hệ thống cảng biển của Quảng Ninh trong tương lai sẽ liên kết với các cảng biển của Hải Phòng để hình thành vùng đô thị cảng biển lớn của Quốc gia, tăng sức cạnh tranh quốc tế.

- Đối với Bắc Giang và Lạng Sơn: Trong tương lai, Quảng Ninh sẽ phát triển hệ thống cảng biển, cải tạo, nâng cấp, xây mới các tuyến Quốc lộ và đường tỉnh kết nối với Bắc Giang và Lạng Sơn, để trở thành cửa ngõ ra biển, đồng thời phát triển các khu công nghiệp liên kết với vùng nguyên liệu của các khu vực miền núi này.

Hình 31. Mối quan hệ giữa tỉnh Quảng Ninh với Vùng

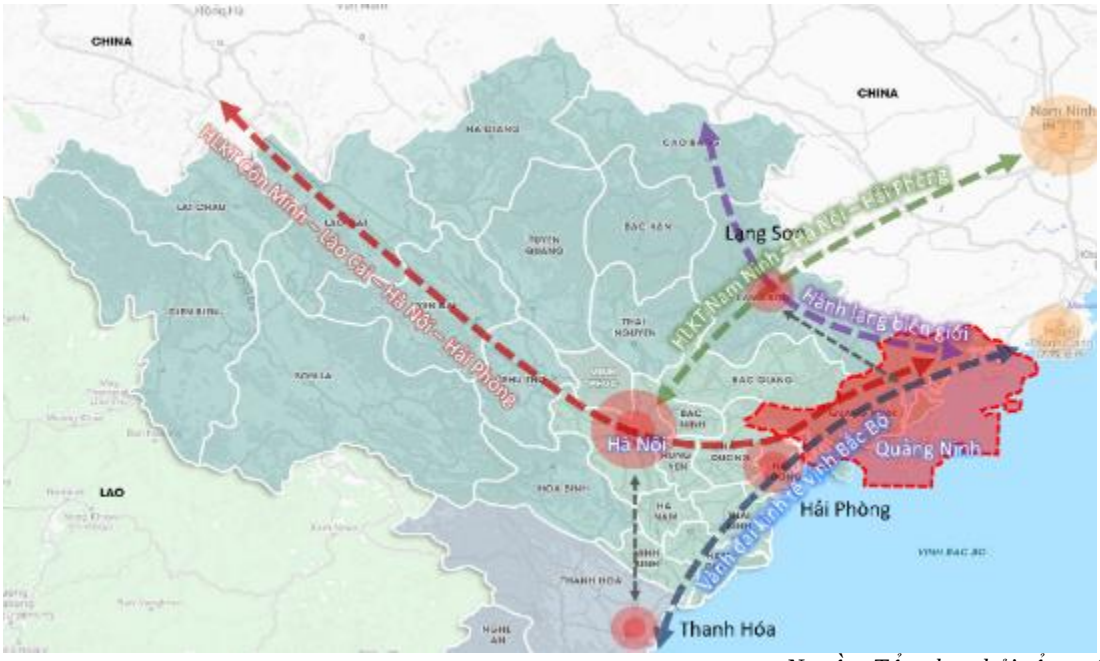

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

4.2.2. Loại và cấp quản lý đô thị

Tỉnh Quảng Ninh đã cơ bản hoàn thành Chương trình nấp cấp đô thị theo Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012–2020. Toàn tỉnh có 13 đô thị gồm 1 đô thị loại I (Hạ Long), 3 đô thị loại II (Uông Bí, Cẩm Phả, Móng Cái), 2 đô thị loại III (Quảng Yên, Đông Triều), 2 đô thị loại IV (Cái Rồng, Tiên Yên mở rộng), 5 đô thị loại V (Quảng Hà, Ba Chẽ, Bình Liêu, Đầm Hà và Cô Tô).

Bảng 5. Bảng tổng hợp phân cấp đô thị tỉnh Quảng Ninh

STT	Tên đô thị	Loại đô thị (Năm 2010)	Loại đô thị theo Chương trình PT đô thị quốc gia 2020	Loại đô thị thực tế năm 2020	Ghi chú
1	Thành phố Hạ Long	II	I	I	Thành phố tỉnh lỵ
2	Thành phố Móng Cái	III	II	II	Thành phố thuộc tỉnh
3	Thành phố Cẩm Phả	III	II	II	Thành phố thuộc tỉnh

STT	Tên đô thị	Loại đô thị (Năm 2010)	Loại đô thị theo Chương trình PT đô thị quốc gia 2020	Loại đô thị thực tế năm 2020	Ghi chú
4	Thành phố Uông Bí	III	II	II	Thành phố thuộc tỉnh
5	Thị xã Quảng Yên	V	III	III	Thị xã thuộc tỉnh
6	Thị xã Đông Triều	V	IV	III	Thị xã thuộc tỉnh
7	Thị trấn Cái Rồng	V	III	IV	Huyện lỵ
8	Thị trấn Bình Liêu	V	IV	V	Huyện lỵ
9	Thị trấn Tiên Yên	V	IV	IV	Huyện lỵ
10	Thị trấn Đầm Hà	V	V	V	Huyện lỵ
11	Thị trấn Quảng Hà	V	IV	V	Huyện lỵ
12	Thị trấn Ba Chẽ	V	IV	V	Huyện lỵ
13	Thị trấn Cô Tô	V	IV	V	Huyện lỵ
14	Thị trấn Trới	V	IV	–	Sáp nhập Hạ Long
	Tổng	14	14	13	

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

Quảng Ninh là một trong những địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất cả nước với nhiều các khu đô thị mới gắn liền với công nghiệp, dịch vụ, vì vậy tốc độ đô thị hóa trong tỉnh cao, đặc biệt tại các thành phố Hạ Long, Móng Cái, Uông Bí, Cẩm Phả và thị trấn Cái Rồng (huyện Vân Đồn) với chủ trương đầu tư cơ sở hạ tầng để khai thác quỹ đất đã tạo ra nhiều nguồn thu đáng kể từ đất.

Để tỉnh Quảng Ninh hay thành phố Hạ Long đáp ứng tiêu chí thành phố trực thuộc trung ương cần có giải pháp mở rộng vùng đô thị tập trung và gia tăng dân số nội thị, tập trung phát triển kinh tế–xã hội nâng cao các chỉ tiêu về kinh tế–xã hội như thu nhập bình quân đầu người, chuyển dịch cơ cấu, gia tăng tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, tập trung đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

4.2.3. Các mối quan hệ và tổ chức không gian hệ thống đô thị cấp tỉnh, hệ thống đô thị cấp vùng liên huyện và hệ thống đô thị cấp huyện.

4.2.3.1. <u>Mối quan hệ của hệ thống đô thị trong tỉnh</u>

Quảng Ninh quan tâm và dành nhiều nguồn lực hiện đại hóa hạ tầng kết nối đô thị. Nhờ đó, hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị của tỉnh từng bước được hoàn thiện theo hướng đồng bộ, hiện đại, góp phần đẩy nhanh phát triển kinh tế–xã hội, tạo tiền đề để tỉnh sớm trở thành thành phố trực thuộc trung ương trước năm 2030. Việc hoàn thành đề án công nhận thành phố Hạ Long là đô thị loại I và xác nhập Hoành Bồ vào thành phố Hạ Long đã tạo ra nguồn lực và động lực xây dựng, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại, phát triển theo hướng bền vững hơn với tầm nhìn dài hạn. Thành phố Cẩm Phả tích cực chuyển đổi mô hình tăng trưởng, phương thức phát triển từ "nâu" sang "xanh", nhất là sau khi tuyến đường ven biển Hạ Long–Cẩm Phả hoàn thành mở ra không gian mới phát triển kinh tế–xã hội, phát triển đô thị bền vững hơn. Thành phố

Uông Bí kết nối với thị xã Đông Triều đang dần trở thành trung tâm du lịch văn hóa, nghỉ dưỡng, động lực trong chuỗi đô thị–công nghiệp xanh phía Tây của tỉnh.

4.2.3.2. Liên kết đô thị trong tỉnh

Các đô thị trong tỉnh về cơ bản được liên kết bằng hệ thống đường cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ. Tuyến đường cao tốc xây mới đảm bảo tốc độ xe chạy theo thiết kế, còn lại các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ hiện nay qui mô mặt cắt đường nhỏ hẹp, tại một số vị trí hướng tuyến nắn chỉnh theo địa hình quanh co, uốn khúc, bán kính cong nhỏ nên tốc độ lưu thông vẫn còn hạn chế.

Các đô thị như thị xã Quảng Yên–thành phố Hạ Long–thị trấn Cái Rồng đã được tăng cường kết nối thông qua qua tuyến cao tốc Hải Phòng–Hạ Long–Vân Đồn, giai đoạn 2 tuyến cao tốc từ Vân Đồn đi Móng Cái đang được xây dựng, khi hoàn thành sẽ tiếp tục tăng cường kết nối thông suốt đến các đô thị khu vực phía Đông của tỉnh.

Tuyến đường tốc độ cao phía Tây kết nối với đường cao tốc từ Quảng Yên đi qua Uông Bí, Đông Triều đang được xây dựng, sẽ tăng cường kết nối các đô thị khu vực phía Tây với đường cao tốc cũng như với Hạ Long và KKT ven biển Quảng Yên. Khu vực phía Bắc của Đông Triều, Uông Bí cũng sẽ được tăng cường kết nối sau khi tuyến cao tốc Bắc Ninh–Hạ Long được xây dựng theo quy hoạch.

Tuyến QL18A hiện hữu kết nối xuyên suốt các đô thị nằm ở khu vực ven biển phía Đông Nam tỉnh. Ngoài ra khu vực phía Đông của tỉnh ngoài tuyến cao tốc chỉ có tuyến trục chính QL18 liên kết các đô thị nên trong tương lai tùy theo nhu cầu giao thông cần nghiên cứu bổ sung thêm tuyến phụ trợ.

Thị trấn Bình Liêu kết nối với Thị trấn Tiên Yên qua tuyến QL18C đi qua địa hình miền núi nên tốc độ lưu thông không cao, kết nối với KKT cửa khẩu Móng Cái còn khó khăn. Kết nối thị trấn Ba Chẽ–thị trấn Tiên Yên, thị trấn Ba Chẽ–thành phố Cẩm Phả qua ĐT330 và ĐT329 có địa hình miền núi còn khó khăn, đã có tuyến 330B liên kết với QL18.

4.2.3.3. Liên kết liên vùng

Tỉnh Quảng Ninh đã đầu tư phát triển mạnh mẽ hạ tầng giao thông để thúc đẩy liên kết vùng và hợp tác quốc tế, trong đó quan trọng nhất là liên kết các đô thị của Quảng Ninh với các đô thị lớn trong vùng như Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hải Phòng và sau khi tuyến cao tốc giai đoạn 2 hoàn thành sẽ tăng cường kết nối với Phòng Thành, Khâm Châu (Trung Quốc), phát huy vai trò là một trong các cửa ngõ kết nối với Trung Quốc của các nước ASEAN.

Các trục quốc lộ hiện có đảm nhiệm nhiệm vụ kết nối đô thị Quảng Ninh với các đô thị trong vùng như ĐBSH hay Lạng Sơn và Cao Bằng hiện có quy mô và tốc độ thiết kế hạn chế. Đường sắt kết nối thành phố Hạ Long với thành phố

Hà Nội hiện tại chưa được người dân lựa chọn để đi lại với các tỉnh thành khác, đặc biệt là hướng đi Hà Nội, do phải đi vòng lên Bắc Giang, dự án tuyến đường sắt Yên Viên–Phả Lại–Hạ Long đã ngưng trệ nhiều đang được nghiên cứu khởi động lại, khi hoàn thành sẽ là tuyến đường sắt có tiềm năng lớn. Tuyến đường thủy chính của khu vực phía Bắc như tuyến Quảng Ninh–Hải Phòng–Việt Trì, tuyến Quảng Ninh–Ninh Bình, hàng ngày có hàng trăm lượt phương tiện thủy hành trình qua lại. Sân bay Quốc tế Vân đồn đã được đưa vào khai thác sử dụng năm 2018. Ngoài việc kết nối với các cảng hàng không nội địa, đang dần mở rộng kết nối các quốc gia tại Châu Á như Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Hàn Quốc, hay Nhật Bản.

4.2.3.4. Kết nối hạ tầng xã hội

Tỉnh Quảng Ninh đã tập trung nhiều nguồn lực đầu tư các trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch đẳng cấp. Hiện đã có nhiều tập đoàn lớn trong và ngoài nước đến đầu tư hạ tầng thương mại dịch vụ như BigC Hạ Long hay Vincom Center Hạ Long. Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm tỉnh được xây dựng tương xứng với nhu cầu, vị thế của tỉnh. Trung tâm OCOP Quảng Ninh mang lại hiệu quả cao, thúc đẩy việc kết nối các tour du lịch, quảng bá hình ảnh con người, sản vật Quảng Ninh.

Song song với đó, hạ tầng xã hội như giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ, y tế, thông tin được quan tâm đầu tư theo chiều sâu, đến nay Quảng Ninh đã có hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị được hoàn thiện theo hướng đồng bộ, hiện đại, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế–xã hội trên địa bàn. Hiện tại hạ tầng xã hội như về giáo dục, y tế, khoa học công nghệ đáp ứng phục vụ nhu cầu trong tỉnh.

4.2.4. Đánh giá chất lượng đô thị và bản sắc đô thị

Quảng Ninh có sự phát triển nhanh về hệ thống đô thị, đi kèm với đó là chất lượng của các đô thị cũng được cải thiện đáng kể. Mặc dù đã đạt những kết quả tích cực, nhưng theo đánh giá chung, các đô thị trên địa bàn vẫn còn có những hạn chế nhất định. Trong đó một số đô thị chưa đạt tiêu chí, tiêu chuẩn, mật độ dân số đô thị thấp, dân cư đô thị tập trung chủ yếu ở Hạ Long, Móng Cái, Cẩm Phả và Uông Bí, và hạ tầng kỹ thuật của các đô thị chưa được đầu tư đồng bộ.

Tốc độ đô thị hoá tăng nhanh sẽ dẫn đến nhiều bất cập về hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Tuy nhiên kết quả đạt được hiện nay cho thấy tỉnh Quảng Ninh đã thực hiện tốt trong công tác quản lý và phát triển đô thị theo hướng "chất lượng đi đầu", hướng đến phát triển đô thị xanh, bền vững và đồng bộ, là điểm đến lý tưởng của nhân dân trong và ngoài tỉnh.

- Diện tích sàn nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt 25,8 m^2/người, trong đó đô thị đạt 28,8 m^2/người và nông thôn đạt 20,5 m^2/người

- Tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố đạt 98,6%, theo nguồn kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1/4/2019

- Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị loại I– II đạt 21,5%–25% trở lên, đô thị loại III–V đạt 14,6% trở lên

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu của đô thị loại I đạt 31,5%, đô thị loại II–III đạt 10,2–19,4%, và đô thị loại IV đạt 2–7%

- Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch toàn tỉnh đạt trên 94%, tiêu chuẩn cấp đạt trên 120 lít/người/ngày đêm, và tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch 11,6%

- 2/13 đô thị có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, 100% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, và các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, KCN được thu gom và xử lý đạt 94,5%, 100% chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường

- Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm tại các đô thị loại I–II đạt 100%, các đô thị loại III–V đạt 90% chiều dài các tuyến đường chính và 85% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng

- Đất cây xanh đô thị, đối với đô thị loại I đạt 15,31 m^2/người, đô thị loại II–III đạt 7,1–13,51 m^2/người, đô thị loại IV–V đạt 5–8.8 m^2/người, và đất cây xanh công cộng khu vực nội thị đạt 1,15–8 m^2/người.

4.2.5. Quản lý phát triển hệ thống đô thị

4.2.5.1. <u>Đặc điểm đô thị và bản sắc đô thị</u>

Các đô thị phát triển nhanh, có quy mô lớn chủ yếu phân bố tập trung tại khu vực ven biển, bám trục QL18, gắn với các khu vực phát triển khu du lịch, dịch vụ, công nghiệp, cửa khẩu. Trong khi đó, các đô thị phát triển chậm, quy mô nhỏ chủ yếu tại các huyện miền núi, hải đảo do hạn chế về điều kiện tự nhiên, địa hình, giao thông.

Hệ thống đô thị tỉnh chủ yếu phát triển theo tuyến, nằm trên các tuyến giao thông huyết mạch nơi có điều kiện đất đai, hoặc gắn với vùng có tài nguyên phát triển về du lịch, dịch vụ, khai thác than, công nghiệp, cảng biển hoặc tại trung tâm đơn vị hành chính cấp huyện.

4.2.5.2. <u>Tình hình đô thị hóa</u>

Trong thời gian qua, tốc độ đô thị hóa ở Quảng Ninh đang diễn ra mạnh mẽ, đây cũng là xu thế tất yếu, bởi Quảng Ninh là tỉnh có tới 4 thành phố lớn, thể hiện qua tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh tăng nhanh từ 45,74% năm 1999 lên 55,5% năm 2011 và 66,56% năm 2020. Năm 2019, mật độ dân số khu vực thành thị là 840 người/km^2, cao gấp 9 lần so với khu vực nông thôn là 93 người/km^2.

4.2.5.3. Tăng trưởng dân số tại các đô thị và địa phương

Trên cơ sở so sánh tỷ lệ tăng dân số trong 2 giai đoạn 5 năm, 2010 đến 2015 và 2015 đến 2020, nhận thấy:

Tốc độ tập trung dân số vào thành phố Hạ Long cao và ngày càng tăng. Khu vực thị xã Quảng Yên cũng ở mức cao. Tuy nhiên dân số không tăng nhiều ở thành phố Cẩm Phả. Xu hướng này cho thấy tâm của hoạt động phát triển đô thị đang dịch về phía Tây thành phố Hạ Long, và ranh giới phát triển giữa Hạ Long và Quảng Yên đang dần mất đi.

Sự giảm tốc độ tăng trưởng dân số ở Đông Triều và sự chững lại của Uông Bí có thể giải thích được do ảnh hưởng của tuyến đường cao tốc. Sức hút phát triển của tuyến cao tốc là rất lớn.Tiên Yên và Bình Liêu theo hướng chững lại và giảm tốc. Trong tương lai khi tuyến cao tốc được xây dựng đến Móng Cái, sức hút của nó có thể làm xu hướng này tiếp tục.

Tăng trưởng dân số của Móng Cái và Hải Hà ở mức cao, cho thấy được sự hình thành của một vùng đô thị trọng điểm độc lập.

Hình 32. Hiện trạng tăng trưởng dân số tại các đô thị và địa phương

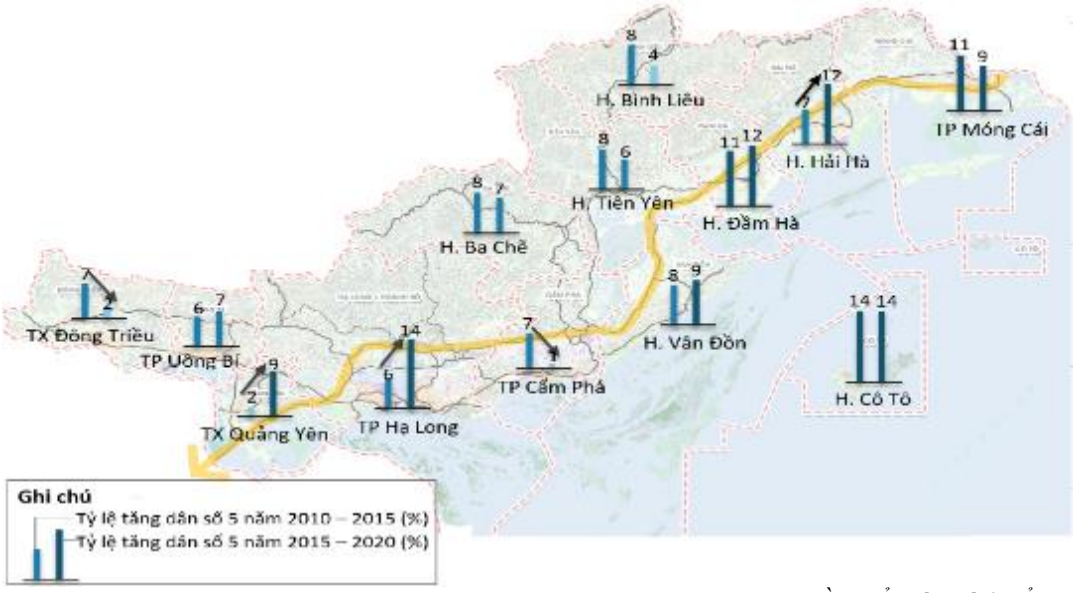

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

4.2.5.4. Xu hướng phát triển đất dân dụng tại các địa phương

Trên cơ sở so sánh diện tích đất dân dụng tại các địa phương năm 2015, năm 2020 và dân số gia tăng trong giai đoạn 2015–2020, nhận thấy:

Hình 33. Hiện trạng đất dân dụng tại các địa phương, năm 2015 và 2020

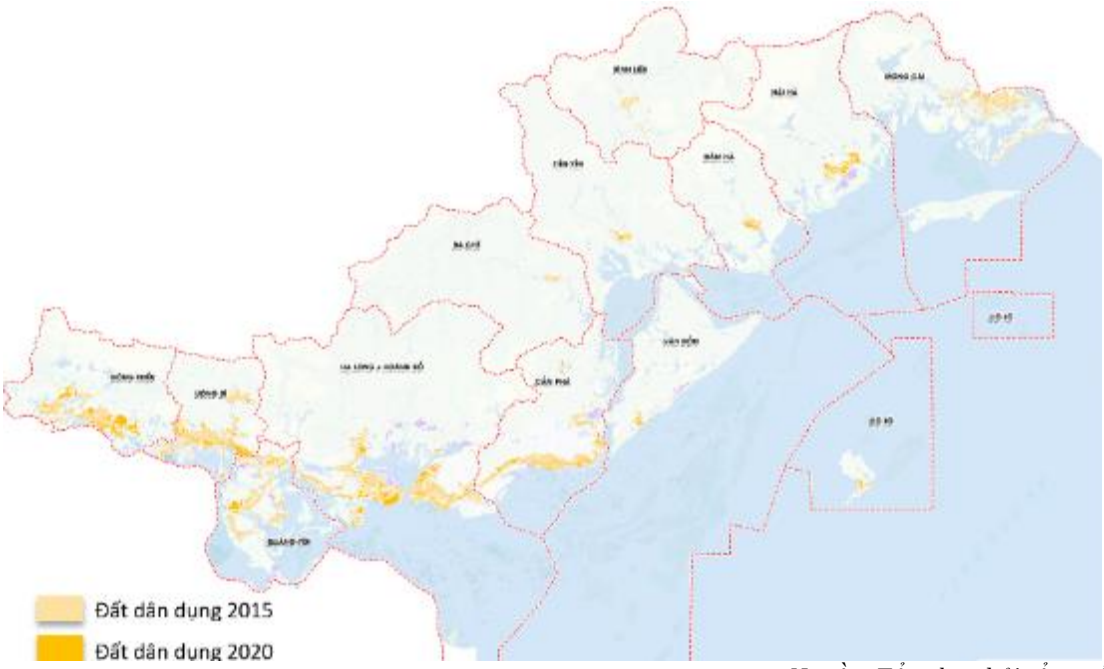

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

Hạ Long và Hải Hà có diện tích đất dân dụng mới trên đầu người dân số đô thị tăng trong giai đoạn 2015–2020 cao nhất. Có thể nhận xét rằng các khu vực này đã có các khu vực đô thị mới chất lượng cao. Tuy nhiên cũng có thể là có hiện tượng đầu tư bất động sản chứ không phải để ở, là vấn đề cần theo dõi.

Tại Móng Cái, so với dân số gia tăng thì đất dân dụng hầu như không tăng. Có thể thấy rằng công tác xây dựng đô thị không kịp với tốc độ tăng dân số. Và cần cẩn trọng để tránh phát triển đô thị không theo quy hoạch, cần hướng đến đô thị có chất lượng cao.

Tại Cẩm Phả, đất dân dụng hầu như không phát triển thêm có thể là lý do dân số tăng chậm do thiếu quỹ đất nhà ở. Diện tích đất dân dụng bình quân đầu người thấp so với mặt bằng chung của tỉnh.

4.2.5.5. <u>Xu hướng phát triển các dự án xây dựng</u>

Hiện trạng các dự án theo kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cho thấy các dự án tập trung ở khu vực đồng bằng ven biển. Trong đó các dự án đô thị và công nghiệp tập trung nhiều nhất ở khu vực gần trung tâm Thành phố Hạ Long, phía Nam Thị xã Quảng Yên và phía Nam Thành phố Uông Bí, đây là khu vực đang phát huy được lợi thế tuyến đường cao tốc đã được xây dựng và gần với các đô thị hiện hữu.

Hình 34. Hiện trạng các dự án theo kế hoạch sử dụng đất, năm 2020

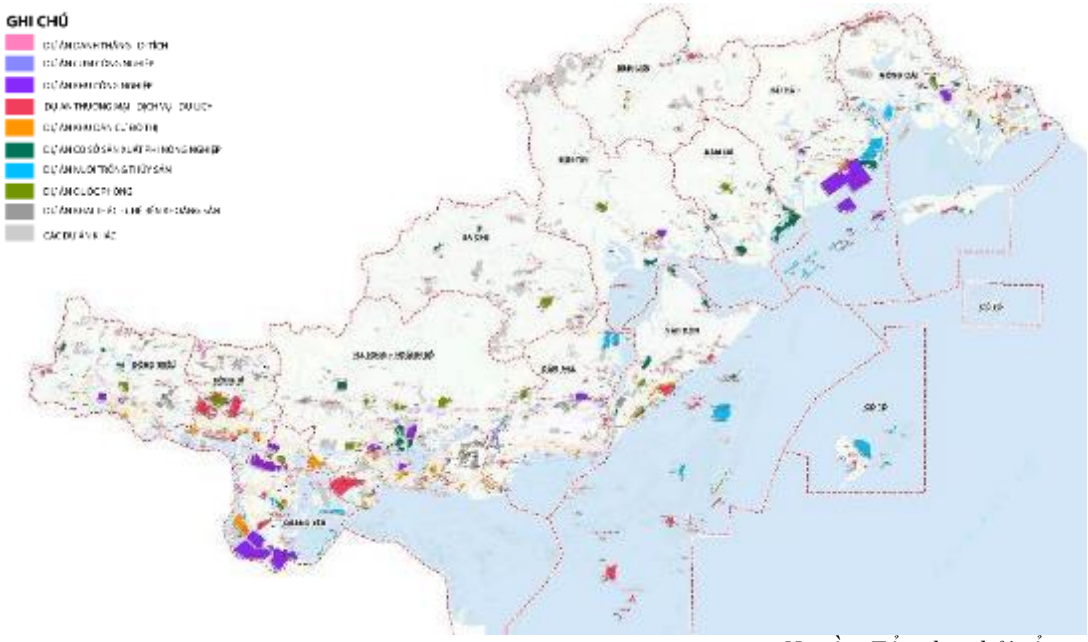

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

Khu vực gần sân bay Vân Đồn cũng tập trung một số dự án thương mại dịch vụ và đô thị, phát huy tài nguyên du lịch và hạ tầng giao thông liên vùng như sân bay, đường cao tốc. Khu vực KKT cửa khẩu Móng Cái với lợi thế đường cao tốc đang được xây dựng và các hoạt động kinh tế cửa khẩu, đã thu hút được các dự án đầu tư xây dựng công nghiệp, cảng biển, khu đô thị, thương mại dịch vụ. Khu vực Thị xã Đông Triều và khu vực miền núi nằm xa tuyến đường cao tốc, có ít dự án đầu tư xây dựng đô thị và công nghiệp hơn, cho thấy sự cần thiết trong tăng cường liên kết với hạ tầng giao thông liên vùng để thúc đẩy hoạt động đầu tư xây dựng.

a) Đánh giá đất xây dựng đô thị theo điều kiện địa hình và hiện trạng sử dụng đất

Trên cơ sở so sánh (1) Dữ liệu bản đồ đánh giá tiềm năng quỹ đất xây dựng theo tiêu chuẩn Việt Nam (dữ liệu hiện trạng năm 2013 tại quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030) và (2) Dữ liệu bản đồ đánh giá tiềm năng quỹ đất xây dựng cập nhật hiện trạng năm 2020, tiềm năng quỹ đất xây dựng được phân tích, đánh giá như sau:

- Đất xây dựng thuận lợi (A) chủ yếu là đất bằng phẳng, tuy nhiên không phải khu vực thấp, ngập úng.

- Đất xây dựng ít thuận lợi (B), trong đó có 2 loại với đặc điểm như sau:

- (B–1) Đất khu vực đồi có độ dốc vừa phải, cần có giải pháp san nền cải tạo địa hình khi xây dựng.

- (B–2) Đất bằng phẳng nhưng có cốt nền thấp, tuy nhiên không thường xuyên bị ngập, cần san lấp nâng nền khi xây dựng.

- Đất xây dựng không thuận lợi (C), trong đó có 2 loại với đặc điểm như sau:

- (C–1) Khu vực có độ dốc cao, chủ yếu ở vùng núi.

- (C–2) Chủ yếu là khu vực ven biển, địa hình thấp, thường xuyên bị ngập, cần san lấp nâng nền khi xây dựng và cần có giải pháp chống sóng.

Đất xây dựng thuận lợi (A) về mặt địa hình thì thuận lợi trong xây dựng đô thị tuy nhiên phần lớn hiện trạng là đất nông nghiệp, khi chọn đất xây dựng cần có đánh giá riêng tùy theo điều kiện từng khu vực. Đất xây dựng ít thuận lợi (B) ít được sử dụng làm đất nông nghiệp hơn nên nếu các điều kiện về vị trí và bảo vệ môi trường thuận lợi thì có thể được lựa chọn để phát triển đô thị, tuy nhiên có một số khu vực đang là đất nuôi trồng thủy sản thì cần được xem xét kỹ.

b) So sánh diễn biến về tiềm năng quỹ đất xây dựng giữa năm 2013 và năm 2020

Đất xây dựng thuận lợi (A) trong giai đoạn này có hoạt động xây dựng nhiều nhất ở Thị xã Đông Triều và Thành phố Uông Bí, tiếp đến là huyện Hoành Bồ cũ (nay thuộc Hạ Long), huyện Đầm Hà, huyện Hải Hà, Thành phố Móng Cái. Ngược lại khu vực phía Bắc của Cẩm Phả, huyện Vân Đồn, huyện Tiên Yên thì trên loại đất này chưa có nhiều hoạt động xây dựng.

Loại đất xây dựng ít thuận lợi do có độ dốc địa hình (B–1) của năm 2013 được phân bố trên nhiều khu vực trên toàn tỉnh. Trong số đó khu vực phía Bắc Thành phố Hạ Long (thuộc huyện Hoành Bồ cũ), khu vực phía Bắc Thành phố Cẩm Phả là khu vực nằm gần đô thị hiện hữu, có vị trí thuận lợi cho xây dựng. Khu vực phía Bắc Thành phố Hạ Long đã được phát triển một phần theo định hướng tại quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, khu vực phía Bắc Thành phố Cẩm Phả hiện chưa được xây dựng.

Loại đất xây dựng ít thuận lợi do có nền thấp (B–2) phân bố ở phía Nam Đông Triều và Quảng Yên đã được xây dựng, đây là khu vực đất thấp không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và đã được san lấp để xây dựng.

Hình 35. Bản đồ đánh giá tiềm năng quỹ đất xây dựng, năm 2013

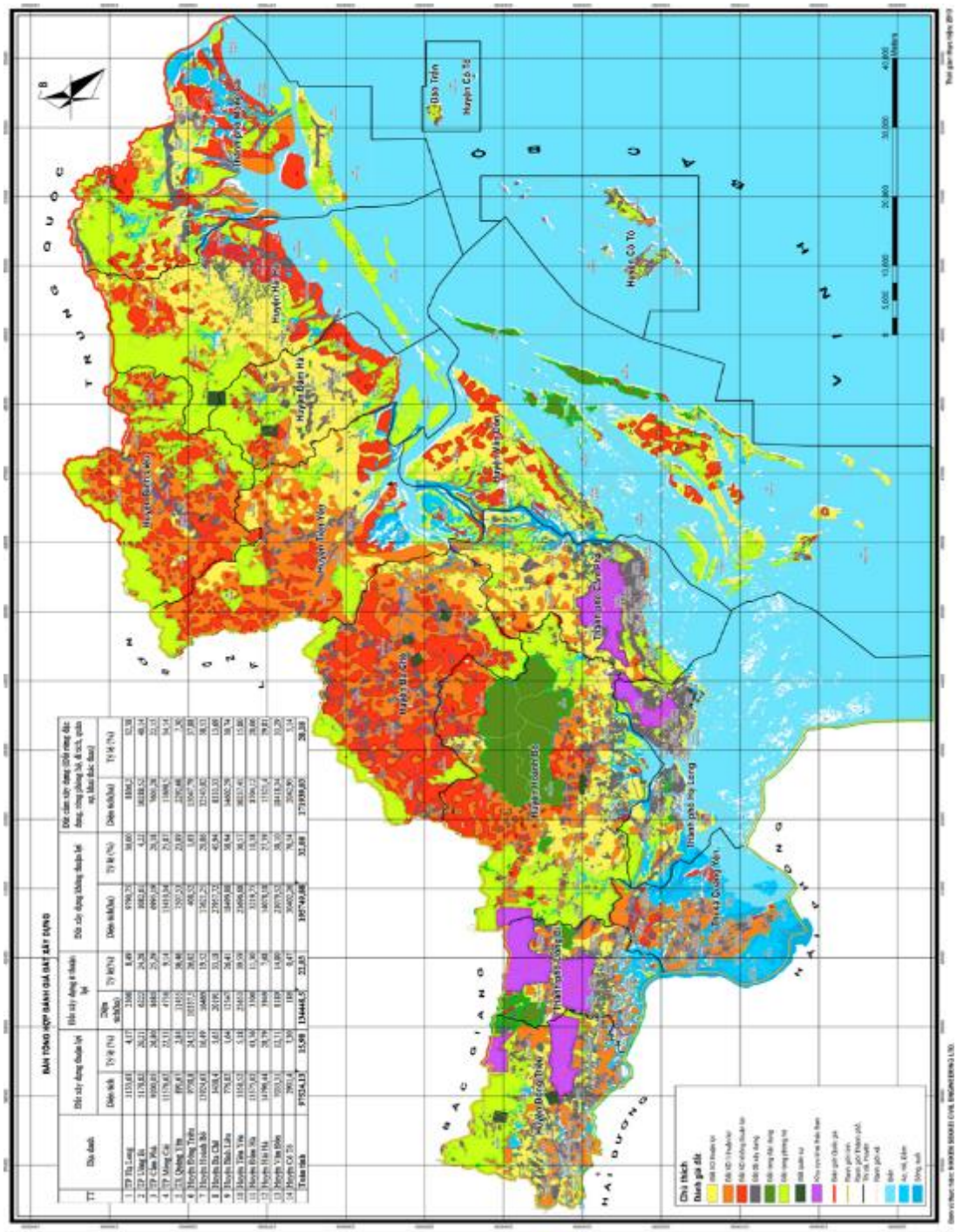

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

Một số ít đất xây dựng không thuận lợi do có độ dốc cao (C–1) ở phía Bắc Thị xã Quảng Yên đã được xây dựng. Khu vực đất xây dựng không thuận lợi do có địa hình thấp (C–2) ở huyện Hải Hà và thành phố Móng Cái đã được phát triển theo các khu vực có quy mô lớn. Đây là các khu vực cần có giải pháp chống ngập nên phù hợp với việc phát triển đồng theo các dự án tập trung, xây dựng đô thị, công nghiệp đồng bộ với giải pháp chống ngập.

Tại một số khu vực là mặt nước cũng đã được triển khai xây dựng. Đó là các khu vực tại Thành phố Hạ Long, Thành phố Cẩm Phả, huyện Vân Đồn, với các hoạt động san lấp khu vực mặt nước biển tại vị trí gần với đô thị hiện hữu và thiếu quỹ đất phát triển do điều kiện địa hình. Tuy nhiên khu vực có thể san lấp

cũng chỉ có quy mô nhất định, nên trong tương lai phát triển theo loại hình này sẽ không mở rộng thêm nhiều so với các khu vực đã có quy hoạch.

Hình 36. Bản đồ đánh giá tiềm năng quỹ đất xây dựng, năm 2020

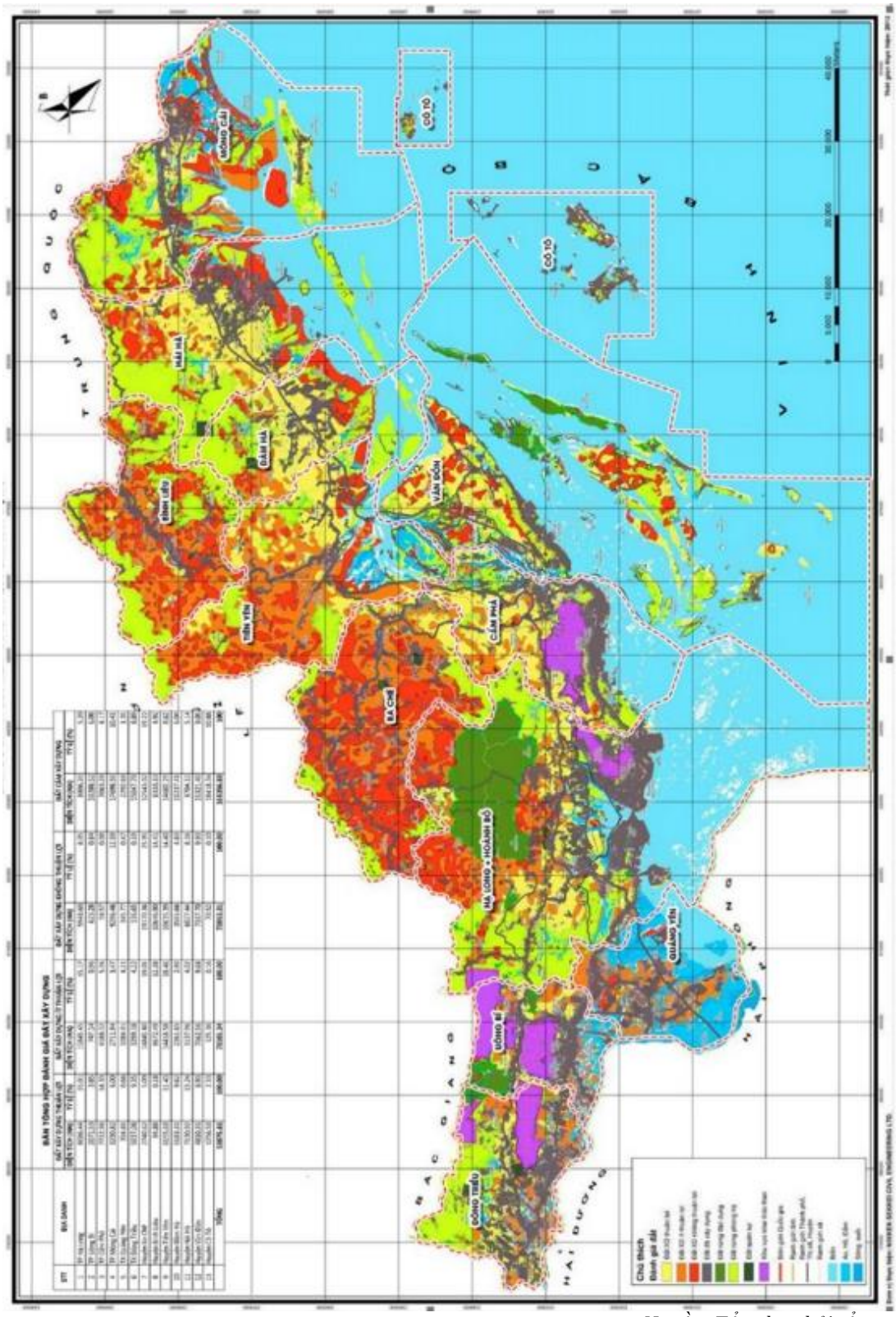

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

c) Đánh giá về đất ở tại đô thị và đất xây dựng đô thị mới:

- Về đất ở tại đô thị: Trong giai đoạn 2010-2020 đất ở tại đô thị tăng khoảng 2.670ha từ 5.395,8ha năm 2010 lên 8.069,1ha năm 2020. Chủ yếu tăng tại các đô thị lớn như thành phố Hạ Long, Móng Cái, Uông Bí và các khu vực đô thị có sự tăng trưởng nóng trong giai đoạn 2016-2020 như thị xã Quảng Yên và huyện Vân Đồn.

Hình 37. Bản đồ đánh giá tiềm năng quỹ đất xây dựng, năm 2020

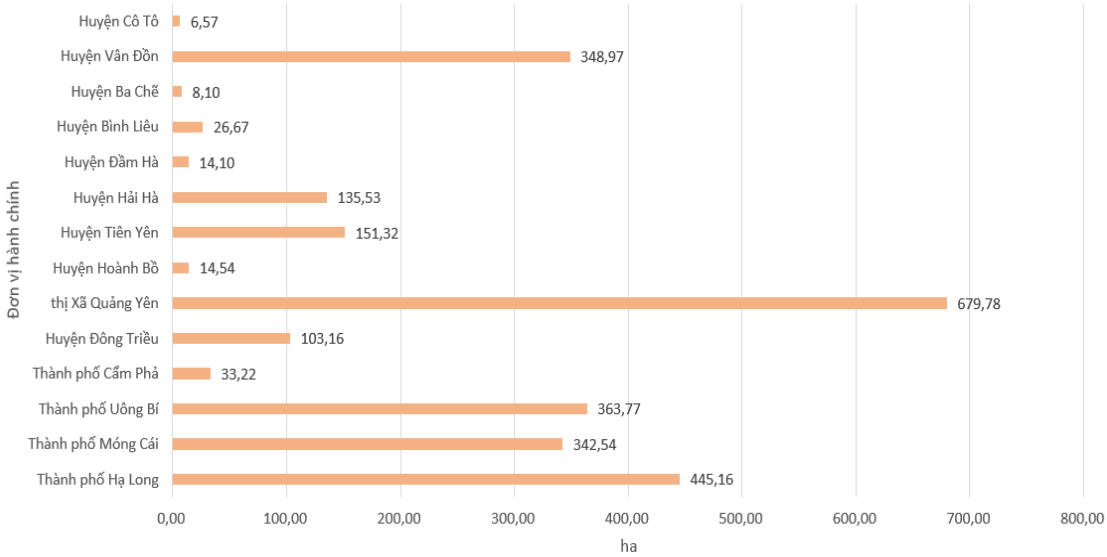

Nguồn: Thống kê kiểm kê đất đai năm 2010, 2020 tỉnh Quảng Ninh

- Về đất khu đô thị mới (gồm đất ở tại đô thị, đất công cộng, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật trong đơn vị ở) đến năm 2030 theo các quy hoạch chung đã được phê duyệt.

Bảng 6. Bảng tổng hợp đất xây dựng đô thị mới tỉnh Quảng Ninh theo các QH được duyệt

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích đất đơn vị ở mới đến năm 2030	Đơn vị	Ghi chú
1	Tp Hạ Long	1130	ha	Số 702/QĐ-TTg ngày 07/06/2019
2	Hoành Bồ	401	ha	Số 1989/QĐ-UBND ngày 14/5/2019
3	Uông bí	885	ha	số 1088/QĐ-UBND ngày 11/4/2016
4	Đông Triều	326	ha	số 2333/QĐ-UBND ngày 25/7/2016
5	Quảng Yên	2180	ha	số 728/QĐ-UBND ngày 09/03/2021
6	Đầm Hà	175	ha	số 2673/QĐ-UBND ngày 14/9/2015
7	Móng cái + Hải Hà	830	ha	số 368/QĐ-TTg ngày 16/3/2021
8	Tiên yên	200	ha	số 1355/QĐ-UBND ngày 4/6/2016
9	Bình Liêu	60	ha	Số 2688/QĐ-UBND ngày 15/9/2015
10	Ba Chẽ	97	ha	Số 3921/QĐ-UBND ngày 21/12/2010
11	Cẩm Phả	200	ha	số 2771/QĐ-UBND ngày 22/7/2022
12	Vân đồn	1600	ha	số 266/QĐ-TTg ngày 17/02/2020
	Tổng cộng	**8084**	ha	

Nguồn: tư vấn tổng hợp từ các quy hoạch ngành xây dựng

Theo bảng trên nhu cầu đất đô thị mới đến năm 2030 cần quỹ đất phát triển đô thị mới khoảng trên 8.000 ha, chủ yếu tập trung tại các đô thị trọng điểm tỉnh như: Thành phố Hạ Long, KKT ven biển Quảng Yên, KKT Vân Đồn, KKT cửa khẩu Móng Cái.

4.2.6. Tình hình thực hiện phát triển đô thị thông minh

Tỉnh Quảng Ninh đã lập Đề án triển khai mô hình thành phố thông minh tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2017- 2020 với 32 nhiệm vụ, dự án. Với mục tiêu lấy người dân làm trung tâm, Đề án triển khai ứng dụng CNTT để cải thiện và nâng cao tiện ích cho người dân và doanh nghiệp, hỗ trợ du khách; nâng cao chất lượng công việc, quản lý của các cơ quan nhà nước trên cơ sở ưu tiên đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin cho thành phố thông minh và lựa chọn các lĩnh vực ưu tiên đầu tư cho phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tỉnh đã phê duyệt và triển khai 24 dự án thuộc đề án thông minh (xây dựng trường học thông minh; bệnh viện thông minh; kiến trúc thành phố thông minh; nâng cao năng lực quan trắc môi trường tự động; xây dựng hệ thống quản lý điều hành giao thông thông minh; ứng dụng CNTT trong quản lý đô thị trên địa bàn thành phố Hạ Long), đã hoàn thiện và đưa vào vận hành hệ thống chiếu sáng thông minh, tiết kiệm năng lượng trên địa bàn thành phố Hạ Long, Uông Bí... Thí điểm ứng dụng CNTT trong quản lý đô thị trên địa bàn thành phố Hạ Long và xây dựng hệ thống quản lý thông minh trong ngành xây dựng tỉnh Quảng Ninh. Kết quả và hiệu quả bước đầu các nhiệm vụ, dự án mang lại đã tạo nên sự chuyển biến rất khác biệt, rõ nét, tích cực như sau:

- Kiến trúc thành phố thông minh: Là tỉnh/thành phố đầu tiên và duy nhất trong cả nước đã xây dựng và ban hành kiến trúc thành phố thông minh cấp tỉnh.

- Lĩnh vực Y tế: Hoàn thành Xây dựng 03 bệnh viện thông minh (Bệnh viên đa khoa tỉnh, Bệnh viện Bãi Cháy, Bệnh viện Sản nhi) hướng tới tiêu chuẩn quốc tế.

- Lĩnh vực Giáo dục: Xây dựng được 1.432 phòng học thông minh, phòng học tương tác tại 89 trường học. Bổ sung phần mềm quản lý giáo dục, xây dựng bài giảng, học liệu phục vụ chuyển đổi số trong giáo dục.

- Lĩnh vực Môi trường: Tổng số trạm quan trắc môi trường tự động đã được đầu tư, triển khai trên địa bàn tỉnh là 148 trạm; Công khai dữ liệu trên các phương tiện thông tin đại chúng để nhân dân được biết và cùng giám sát chất lượng môi trường.

- Du lịch: Đầu tư hệ thống Wifi miễn phí trên địa bàn tỉnh với 107 điểm phát sóng đã phục vụ rất tốt cho du khách, hỗ trợ du lịch, tạo nền tảng cho các ứng dụng thông minh hướng đến nâng cao chất lượng dịch vụ.

- Thành phố Hạ Long: Triển khai ứng dụng CNTT phục vụ công tác đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội và Hệ thống chiếu sáng trên địa bàn TP. Hạ

Long; đã triển khai Hệ thống chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, quản lý thông minh trên địa bàn TP. Hạ Long.

- Về lĩnh vực tài chính: Hệ thống thu thuế thông minh đã thực hiện thí điểm thành công. Ngày 27/11/2021 Quảng Ninh cùng với 6 tỉnh/thành phố triển khai thí điểm hóa đơn điện tử trên toàn tỉnh.

- Hạ tầng CNTT: Cơ bản hoàn thiện việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, phần mềm nền tảng cho thành phố thông minh của Tỉnh, xây dựng hình thành các hệ thống ứng dụng thông minh trên các lĩnh vực hỗ trợ công tác quản lý, điều hành, đa dạng hóa các dịch vụ thông minh.

- Trung tâm điều hành thông minh: Năm 2019, tỉnh Quảng Ninh đã chính thức đưa vào vận hành thí điểm Trung tâm Điều hành thành phố thông minh (đặt tại trụ sở UBND tỉnh, phường Hồng Hà, TP Hạ Long), ứng dụng Smart Quảng Ninh.

- Thành phố Móng Cái cũng đã đưa vào vận hành Trung tâm Điều hành đô thị thông minh thành phố Móng Cái bao gồm: Hệ thống cảnh báo; chỉ đạo điều hành và tương tác nội bộ; họp thông minh; văn bản đi, đến; lịch làm việc; ý kiến người dân; hành chính công Móng Cái; báo chí và mạng xã hội; đọc văn bản; giám sát dịch Covid-19 và công tác phòng chống; hệ thống camera giám sát tại các nút giao thông, khu vực trọng điểm trên địa bàn…

4.2.7. Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh tỉnh Quảng Ninh và Kế hoạch triển khai kết quả hoạt động của Dự án thúc đẩy tăng trưởng xanh tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 – 2025. Trên cơ sở đó, đã triển khai các nội dung quan trọng:

- Giao thông: Triển khai xây dựng Đề án phát triển vận tải hành khách bằng xe buýt tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020 – 2025, định hướng đến 2030, với mục tiêu nâng cao tỷ lệ người dùng dịch vụ xe buýt, nâng cao chất lượng và đảm bảo phủ kín các tuyến giao thông chính, xây dựng các chính sách khuyến khích hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, hạ tầng dành cho phát triển giao thông công cộng….

- Xử lý rác thải: Theo Quy hoạch chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được quy hoạch 05 cơ sở xử lý chất thải rắn cấp vùng. Đến nay, thu hút được một số nhà đầu tư có năng lực nghiên cứu đầu tư xây dựng các cơ sở xử lý chất thải rắn bằng phương pháp đốt trên địa bàn tỉnh ((có 3/5 khu xử lý cấp vùng đi vào hoạt động bằng phương pháp đốt). Một số địa phương (Uông Bí, Ba Chẽ, Cô Tô) đã triển thực hiện mô hình 3R – phân loại rác tại nguồn đã mang lại hiệu quả trong công tác thu gom rác thải trên địa bàn.

- Thoát nước: Hiện nay, trên địa bàn toàn tỉnh mới có thành phố Hạ Long được đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung; thành phố Hạ Long hiện có 05 trạm xử lý nước thải được đưa vào sử dụng với Tổng công suất xử lý

khoảng 14.276 m3/ngày đêm, xử lý được khoảng 45% nước thải sinh hoạt trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Giai đoạn II Dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Hạ Long đang được đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải phần còn lại của thành phố (đang triển khai thực hiện). Thành phố Móng Cái đang triển khai Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Móng Cái. Đối với các dự án đầu tư xây dựng mới (khu đô thị mới, các KCN, các dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ở chung cư, công trình công cộng…) tại các khu vực chưa có mạng lưới thu gom xử lý nước thải tập trung bắt buộc phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn cho phép trước khi thoát ra môi trường hoặc thực hiện đấu nối với hệ thống thoát nước thải tập trung của đô thị đối với các hộ xả nước thải lớn (nhà hàng, khách sạn, hộ kinh doanh…) tại các đô thị đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Các địa phương hàng năm bố trí kinh phí để triển khai hoàn thiện các chương trình, mục tiêu theo kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh và đầu tư xây dựng, chỉnh trang đô thị; UBND thành phố Hạ Long triển khai Kế hoạch phát triển không gian công cộng thành phố Hạ Long, làm cơ sở để triển khai nhân rộng cho các đô thị trên địa bàn toàn tỉnh; thành phố Hạ Long đã triển khai thực hiện cải tạo, mở rộng các tuyến đường giao thông đô thị (đường Lê Thánh Tông, đường Nguyễn Văn Cừ…), các công trình Công viên Hạ Long, cụm các công trình Bảo tàng, Thư viện Quảng Ninh... đã tạo diện mạo mới, khang trang, hiện đại.

4.2.8. Tình hình thực hiện Chương trình phát triển nhà ở

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu của Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 như sau: Diện tích bình quân đầu người: đã đạt và vượt mục tiêu. Chất lượng nhà ở: Về cơ bản tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đã đạt được mục tiêu, tuy nhiên trên địa bàn số lượng nhà ở đơn sơ vẫn tồn tại. Phát triển nhà ở xã hội: Tỷ lệ diện tích nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp tại đô thị đạt 74% so với mục tiêu. Tỷ lệ diện tích nhà ở công nhân đạt 30% so với mục tiêu.

Tỷ lệ diện tích nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp tại đô thị đạt tỷ lệ chưa cao là do chủ đầu tư chậm triển khai các dự án nhà xã hội tại các dự án khu đô thị (theo quy định dành 20% trên diện tích đất ở cho nhà xã hội).

Tỷ lệ diện tích nhà ở công nhân cũng đạt tỷ lệ thấp so với mục tiêu, là do hai các nguyên nhân sau: Một là một số các khu, cụm công nghiệp giai đoạn trước chưa chú trọng quy hoạch khu nhà ở công nhân. Hai là khu công nghiệp nếu có bố trí quy hoạch nhà ở công nhân thì các nhà đầu tư chậm triển khai hơn so với đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp.

Bảng 7. Bảng tổng hợp phân cấp đô thị tỉnh Quảng Ninh

TT	Nội dung	Chương trình nhà ở đã được phê duyệt	Đạt đến 12/2020	Đánh giá
1	Diện tích bình quân (m2/người)	25	26,2	Đạt
	Khu vực đô thị	27,1	30,0	
	Khu vực nông thôn	21,7	20,5	
2	Chất lượng nhà ở	Nhà ở kiên cố 86%	Nhà ở kiên cố và bán kiên cố 98,6%	Đạt
		Nhà ở đơn sơ 0%	Nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ 1,4%	Chưa đạt
3	Diện tích nhà ở xã hội cho các đối tượng			
3.1	Nhà ở cho người có công với cách mạng (hộ)		9.675	Đạt
3.2	Nhà ở cho người nghèo (hộ)		1.311	Đạt
3.3	Người TNT tại đô thị (m2 sàn)	106.277	78.300	Chưa đạt
4	Diện tích nhà ở cho công nhân (nhà ở CN ngành than) (m2 sàn)	789.840	238.472	Chưa đạt
5	Diện tích nhà ở tối thiểu 8m2/người	100%	96,1%	Chưa đạt

4.2.9. Sự phù hợp trong phân bố và quản lý đô thị

Các khu đô thị lớn và nhỏ tại Quảng Ninh tập trung phát triển về phía Đông Nam và bám theo tuyến QL18A, nơi có điều kiện địa hình tương đối bằng phẳng và lợi thế về kết nối hạ tầng có sẵn như đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường biển và cửa khẩu. Còn lại các vùng phía Tây Bắc nơi có địa hình tương đối phức tạp, hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa phát triển so với khu vực đồng bằng ven biển, chủ yếu tập trung các đô thị, khu dân cư có quy mô nhỏ gắn với phát triển nông nghiệp–lâm nghiệp.

Công tác lập quy hoạch chi tiết xây dựng, thiết kế đô thị đã được tăng cường. Các địa phương thực hiện nghiêm túc việc công bố, công khai các đồ án quy hoạch xây dựng đô thị đã được phê duyệt. Các quy hoạch địa phương cơ bản hoàn thiện, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất. Tỷ lệ phủ kín quy hoạch trên địa bàn tỉnh đối với quy hoạch phân khu đạt khoảng 45%, đồng thời quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đạt khoảng 50%.

Hình 38. Sơ đồ hiện trạng hệ thống đô thị và dân cư nông thôn Quảng Ninh

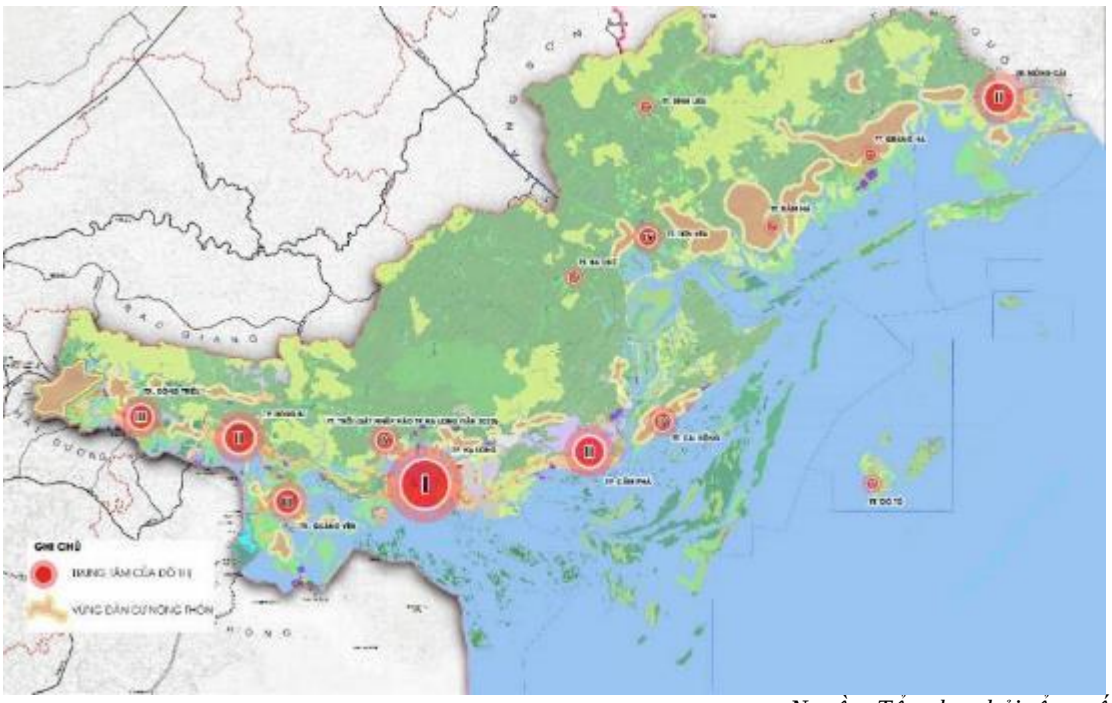

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

4.3. Hệ thống lãnh thổ nông thôn

4.3.1. Vai trò của lãnh thổ nông thôn trong tỉnh

Nông thôn là vùng không gian cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của nông nghiệp. Tỉnh Quảng Ninh có diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, tới 78,2% trên tổng diện tích đất tự nhiên, do vậy vùng nông nghiệp và nông thôn có vai trò hết sức rất quan trọng. Cụ thể:

- Vai trò quan trọng nhất của vùng nông thôn trong nền kinh tế là cung cấp lương thực, thực phẩm, đảm bảo an ninh lương thực, góp phần ổn định chính trị, đảm bảo an toàn cho sự phát triển kinh tế–xã hội, cung cấp ngoại tệ thông qua xuất khẩu nông sản và cung cấp nguồn lao động dồi dào cho phát triển công nghiệp. Các vùng phát triển nông nghiệp của Quảng Ninh phân bố trải đều trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, dân cư nông thôn tập trung đông tại hai địa phương Đông Triều và Quảng Yên với dân số nông thôn trên 60 nghìn dân/địa phương. Đây là hai địa phương có diện tích đất trồng cây hàng năm (lúa và hoa màu) lớn của tỉnh. Các vùng sản xuất lâm nghiệp tập trung phía Tây tỉnh tập trung nhiều nhất tại các địa phương như thành phố Hạ Long, huyện Ba Chẽ và huyện Tiên Yên

- Nông thôn đóng vai trò quan trọng trong việc giữ gìn "bản sắc văn hóa làng quê, văn hóa dân tộc". Quảng Ninh là tỉnh có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống với 43 thành phần dân tộc, cư trú thành những cộng đồng và có ngôn ngữ, có bản sắc dân tộc rõ nét, tiêu biểu như các dân tộc Dao, Tày, Sán Dìu, Sán Chỉ và Hoa

- Phát triển nông thôn cũng là góp phần bảo vệ sinh thái, môi trường, đặc biệt với các vùng nông thôn chuyên canh tác và sản xuất nông nghiệp trồng cây

hàng năm (lúa và hoa mầu), lâm nghiệp (trồng, chăn sóc rừng) và nuôi trồng thủy hải sản (ao, hồ, đầm).

4.3.2. Hệ thống các điểm dân cư nông thôn

Các khu dân cư nông thôn tỉnh Quảng Ninh đã được hình thành từ rất lâu đời, đến nay đã định hình thành khu quần cư là các làng, bản, thôn xóm. Đặc điểm phân bố của các khu dân cư nông thôn như sau:

- Ở vùng đồi núi khu dân cư thường phân bố ở địa hình ven chân đồi hoặc các đồi thấp thoải

- Ở vùng đồng bằng ven biển, dân cư được phân bố xen kẽ các khu vực sản xuất nông nghiệp, hoặc phân bố dọc theo các trục đường giao thông chính và ven các con sông lớn của tỉnh.

Tỉnh Quảng Ninh có tổng số 98 xã nông thôn phân bố ở tất cả các huyện thị. Tổng dân số khu vực nông thôn là 436,5 nghìn người chiếm khoảng 32% tổng dân số toàn tỉnh, dân cư nông thôn phân bố không đều trên diện tích toàn tỉnh, chủ yếu tập trung dải ven biển nơi có nhiều lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản và hạ tầng giao thông, gần với các đô thị lớn.

4.3.3. Quan hệ kết nối nông thôn–đô thị

Các đô thị phát triển nhanh, có quy mô lớn cùng với các vùng dân cư nông thôn tập trung chủ yếu phân bố tại khu vực đồng bằng phía Đông Nam ven biển, bám trục QL18, gắn với các khu vực phát triển du lịch, dịch vụ, công nghiệp, cửa khẩu. là điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tập trung để liên kết phục vụ phát triển. Trong khi đó, các đô thị phát triển chậm, quy mô nhỏ và các điểm dân cư thưa thớt chủ yếu tại các huyện miền núi, hải đảo do hạn chế về điều kiện tự nhiên, địa hình, giao thông. Trong tương lai cần chú trọng tăng cường liên kết các khu vực này với khu vực đô thị ven biển để phát huy tối đa tiềm năng của toàn vùng.

4.3.4. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới

Tỉnh Quảng Ninh đã đạt nhiều kết quả vượt trội trong chương trình xây dựng nông thôn mới với 7/13 đơn vị cấp huyện, 91/98 đơn vị cấp xã đạt chuẩn nông thôn mới. Ngoài ra, việc thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới theo 5 nhóm tiêu chí cũng có nhiều kết quả khả quan.

Song song với việc thực hiện bộ tiêu chí xã nông thôn mới, tỉnh Quảng Ninh thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới[40]. Kết quả đến nay toàn tỉnh đã có 4/7 huyện là Cô Tô, Tiên Yên, Hải Hà và Đầm Hà đạt chuẩn nông thôn mới (thực tế có thêm thị xã Đông Triều đạt chuẩn nông thôn mới, tuy nhiên hiện nay Đông triều đã lên thị xã). Các huyện còn lại cơ bản đạt các tiêu chí về quy hoạch, đầu tư hạ tầng và các vùng sản xuất tập trung.

[40] theo Quyết định số 558/QĐ–TTg ngày 5/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ

Đối với kết quả thực hiện Chương trình Mỗi xã phường một sản phẩm tỉnh Quảng Ninh (OCOP), trong giai đoạn 2017–2020, chương trình OCOP có bước phát triển đột phá, trở thành một chương trình phát triển kinh tế quan trọng của tỉnh. Đến nay, tỉnh đã có 464 sản phẩm tham gia Chương trình, trong đó có 236 (chiếm 50,8%) sản phẩm được cấp chứng nhận đạt 3–5 sao (gồm 7 sản phẩm đạt 5 sao, 67 sản phẩm đạt 4 sao và 162 sản phẩm đạt 3 sao), 180 đơn vị sản xuất (gồm 47 doanh nghiệp, 67 hợp tác xã và 66 hộ sản xuất), tổng doanh thu các sản phẩm tham gia OCOP đạt hơn 1.500 tỷ VND, tăng 133% so với giai đoạn 2013–2016 và lợi nhuận đạt trên 270 tỷ VND. Chương trình tạo công ăn việc làm cho trên 4.500 lao động trực tiếp và hàng vạn lao động gián tiếp, với mức thu nhập ổn định bình quân 5–9 triệu VND/người/tháng và hầu hết các sản phẩm đều gia tăng về doanh thu lợi nhuận. Mỗi năm, tỉnh tổ chức thành công 2 Hội chợ OCOP thường niên để thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt từ năm 2017 tổ chức Tuần kết nối tiêu thụ sản phẩm OCOP trưng bày và bán sản phẩm OCOP. Thông qua Chương trình, tỉnh đã góp phần tăng thu nhập của người dân khu vực nông thôn năm 2020 lên 46,1 triệu VND/người/năm, tăng 35,2 triệu VND so với năm 2010, còn tỷ lệ hộ nghèo đa chiều toàn tỉnh năm 2020 là 0,23 %, cụ thể khu vực thành thị 0,1% và khu vực nông thôn 0,51%, giảm 7,45% so với năm 2010. Chương trình OCOP của tỉnh Quảng Ninh đã được Trung ương ghi nhận đánh giá cao và lấy làm mô hình chỉ đạo nhân rộng trên cả nước.

4.4. Thực trạng phân vùng và phát triển các khu chức năng

4.4.1. Không gian vùng

Cấu trúc không gian vùng tỉnh Quảng Ninh gồm 1 vùng đô thị trung tâm (Hạ Long), 4 tiểu vùng độc lập (tiểu vùng KKT cửa khẩu với Trung Quốc, tiểu vùng KKT Vân Đồn và huyện đảo Cô Tô, tiểu vùng phía Tây, và tiểu vùng rừng núi phía Bắc), 2 vành đai (vành đai phát triển công nghiệp – đô thị và vành đai cảnh quan và du lịch biển), 1 phân khu rừng, 1 phân khu biển.

Hình 39. Bản đồ không gian vùng tỉnh Quảng Ninh

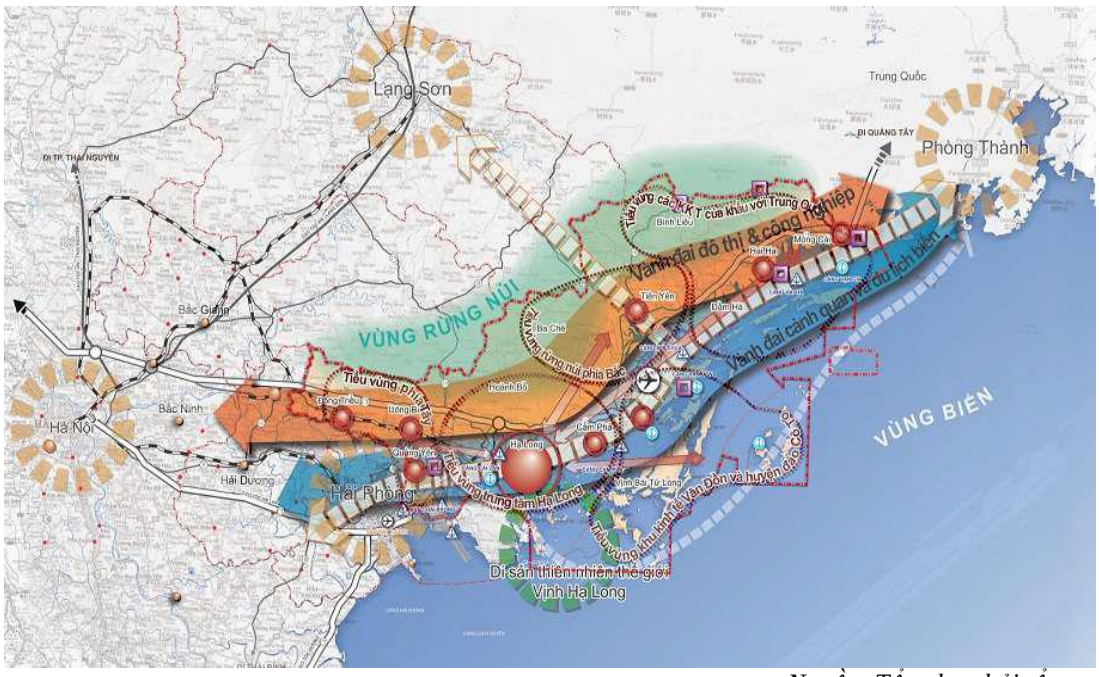

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

4.4.2. Không gian phát triển các ngành, lĩnh vực

4.4.2.1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Nông nghiệp (trồng cây hàng năm, lâu năm): Khu vực phát triển nông nghiệp có tổng diện tích 59.956 ha, chiếm tỷ lệ khoảng 10% tổng diện tích tự nhiên, phân bố trên toàn bộ địa bàn các địa phương, tuy nhiên tập trung chủ yếu ở các địa phương có đồng bằng ven biển như thị xã Đông Triều, Quảng Yên, thành phố Móng Cái và huyện Hải Hà.

- Lâm nghiệp: Diện tích rừng và đất lâm nghiệp được quy hoạch thời kỳ 2010–2020 là 422.506 ha, chiếm trên 60% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố trên toàn bộ các địa phương, tuy nhiên tập trung chủ yếu tại thành phố Hạ Long, huyện Tiên Yên và huyện Ba Chẽ.

- Thuỷ sản: Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 21.123 ha, phân bố tập trung tại thị xã Quảng Yên, thành phố Móng Cái, Hạ Long, và huyện Tiên Yên, Đầm Hà. Hiện nay, toàn tỉnh có 19 cơ sở tham gia sản xuất, kinh doanh giống thủy sản và trên 20 cơ sở ương dưỡng, dịch vụ giống thủy sản quy mô hộ gia đình.

Hình 40. Biểu đồ phân bố diện tích vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh

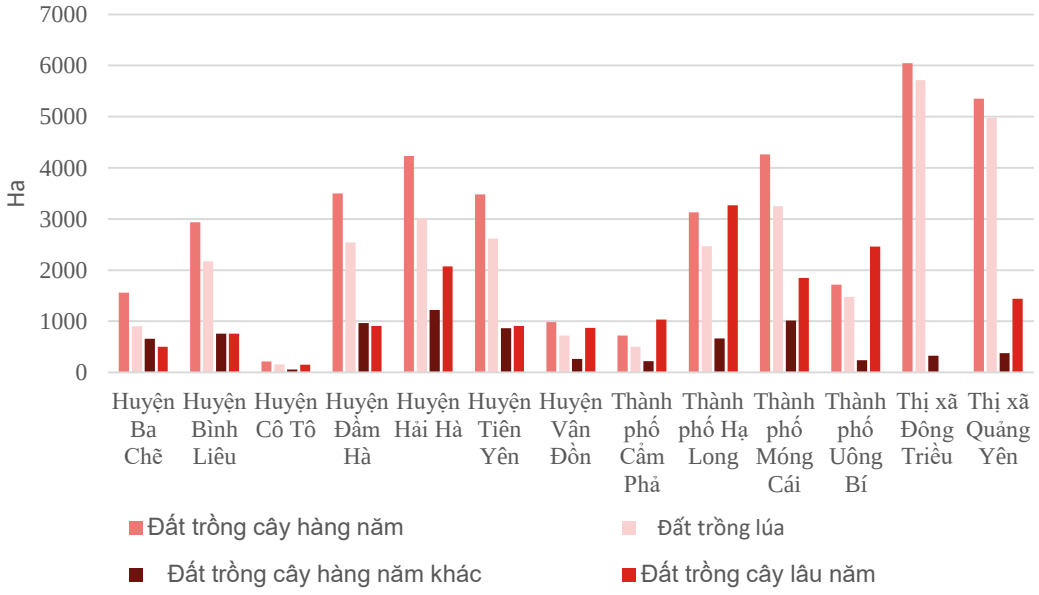

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

Hình 41. Sơ đồ hiện trạng không gian phát triển vùng sản xuất nông nghiệp

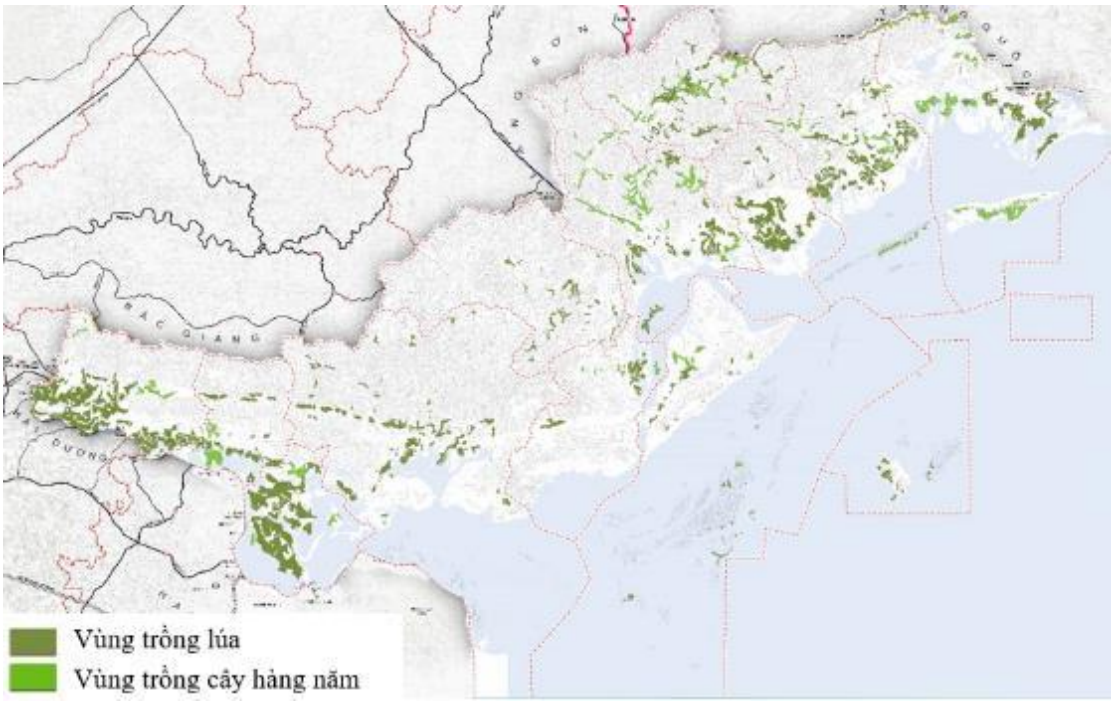

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

Hình 42. Biểu đồ phân bố diện tích vùng trồng rừng trên địa bàn tỉnh, năm 2020

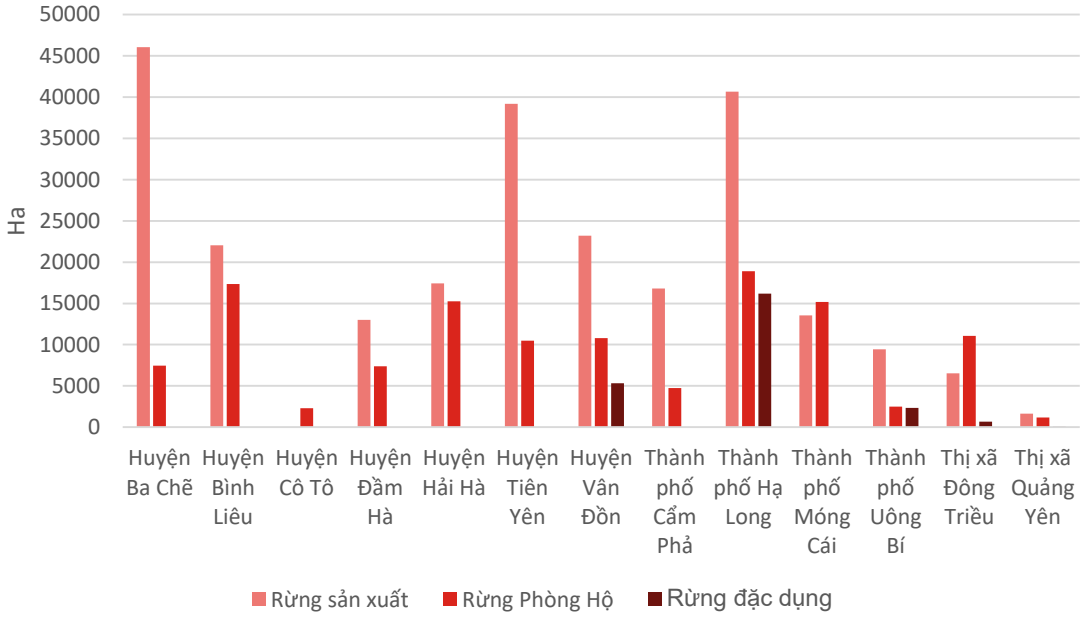

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

Hình 43. Biểu đồ phân bố diện tích rừng tự nhiên, giai đoạn 2010–2020

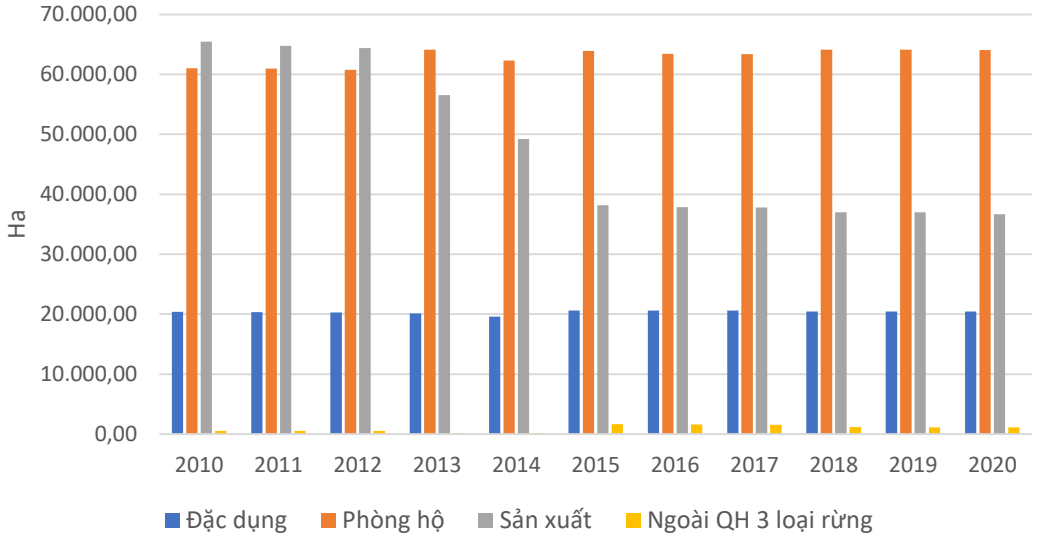

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

Hình 44. Sơ đồ hiện trạng không gian phát triển lâm nghiệp

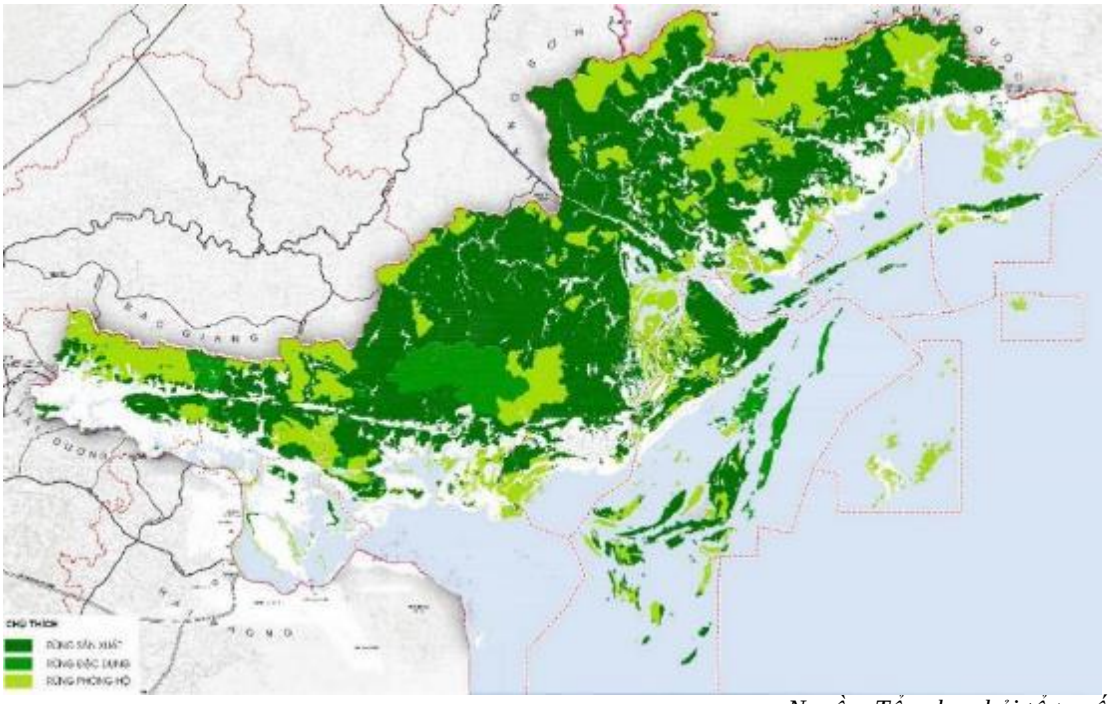

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

Hình 45. Biểu đồ diện tích nuôi trồng thủy sản tỉnh Quảng Ninh

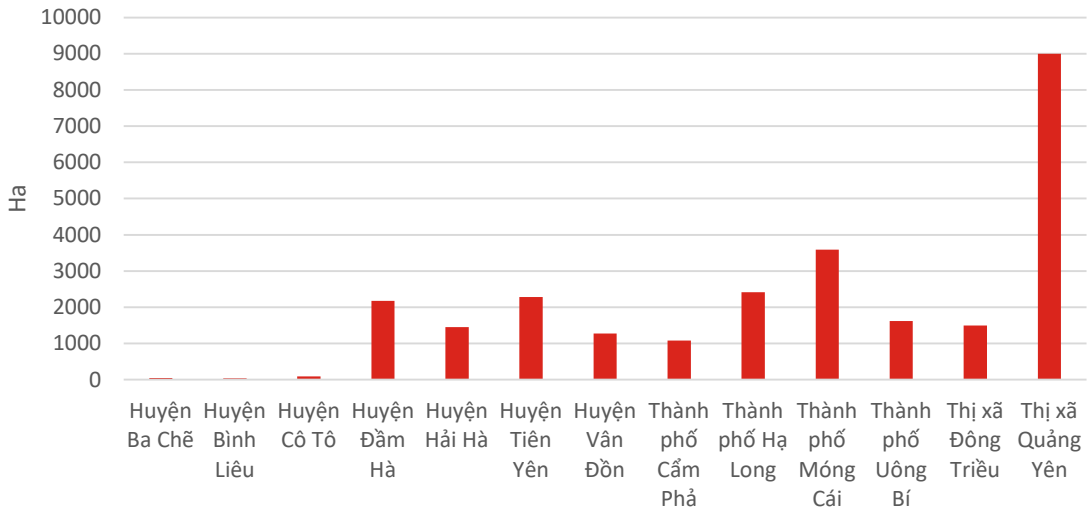

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

Hình 46. Sơ đồ hiện trạng không gian phát triển thủy sản

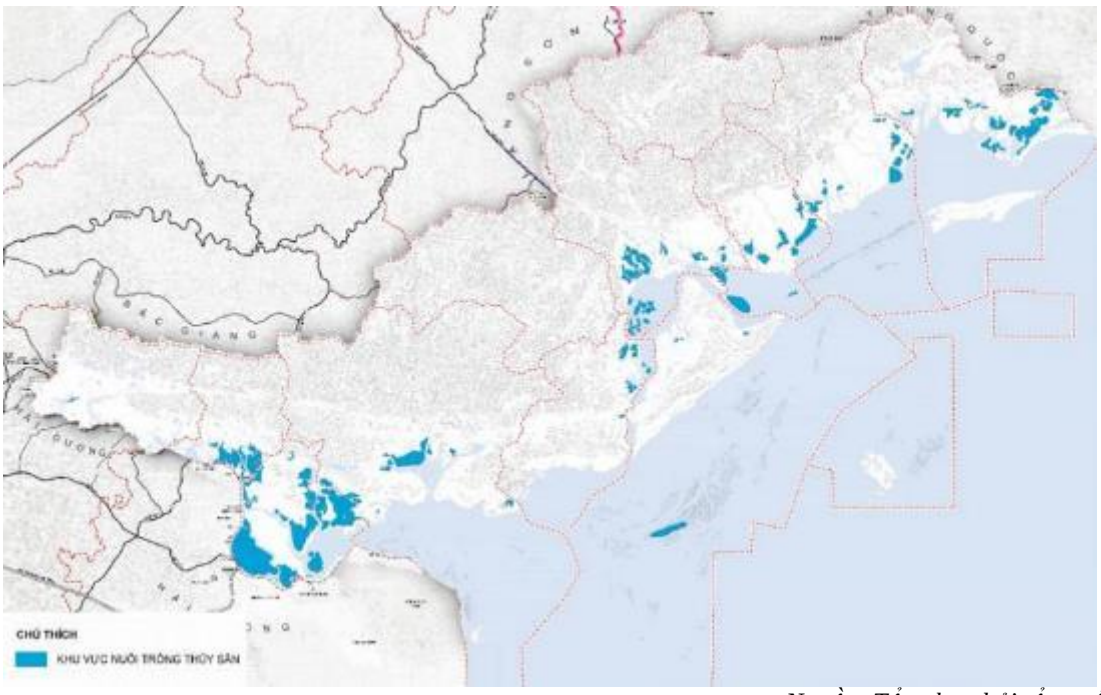

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

- Nông nghiệp gắn với phát triển du lịch: Một số khu vực nông nghiệp gắn với phát triển du lịch có thể kể đến huyện Hoành Bồ cũ (nay thuộc Hạ Long) với thiên đường hoa Quảng La, các điểm phụ trợ trang trại hoa lan Đồng Ho, khu trồng cây ăn quả chất lượng cao xã Dân Chủ và cánh đồng rau–hoa chất lượng cao xã Lê Lợi, thị xã Đông Triều với du lịch làng quê Yên Đức và Quảng Ninh Gate, hay thành phố Uông Bí với thung lũng hoa Yên Tử và thị xã Bình Liêu với vườn hoa Cao Sơn.

4.4.2.2. Công nghiệp

a) Khu công nghiệp

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có 5 KKT, 16 KCN (bao gồm các KCN đã đi vào hoạt động, các KCN đang trong quá trình xây dựng và các KCN đang được nghiên cứu quy hoạch, lựa chọn nhà đầu tư) và 19 CCN[41]. Về các KKT, KKT ven biển Quảng Yên cùng với KKT cửa khẩu Móng Cái sẽ là động lực tăng trưởng chính trong 5 KKT của tỉnh do có vị trí địa lý thuận lợi và tốc độ tăng trưởng tốt. Hiện các KKT vẫn chưa được tận dụng triệt để và vẫn còn nhiều cơ hội để phát triển kinh tế–xã hội cho đến năm 2030.

Trong tổng số 16 KCN nằm trong Quy hoạch phát triển đến năm 2040 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt với tổng diện tích là 12.886,8 ha, hiện đã có 10 dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN thuộc 8 KCN được cấp có thẩm quyền cấp Giấy Chứng nhận Đăng kí Đầu tư và thành lập (gồm các KCN: Cái Lân, Việt Hưng, Đông Mai, Hoành Bồ, Hải Yên, Texhong Hải Hà–giai đoạn I (thuộc KCN–Cảng biển Hải Hà), Sông Khoai, Nam Tiền Phong, Bắc Tiền Phong và Bạch Đằng (thuộc KCN–Dịch vụ Đầm Nhà Mạc) với tổng diện tích là

[41] Bao gồm 7 CCN đã thành lập, mở rộng trong đó 5 CCN đã đi vào hoạt động.

4.632,22 ha. Bên cạnh đó, 7 KCN đã có nhà đầu tư thứ cấp (gồm các KCN: Cái Lân, Việt Hưng, Đông Mai, Hải Yên, Texhong Hải Hà, Sông Khoai, Bắc Tiền Phong).

Các KCN hiện chủ yếu tập trung tại các địa phương như thị xã Quảng Yên, thành phố Hạ Long, huyện Hải Hà và thành phố Móng Cái – những khu vực tập trung các đầu mối giao thông, hạ tầng sẵn có như cao tốc Hạ Long–Hà Nội, cảng Cái Lân, Tiền Phong, Hải Hà, cửa khẩu Móng Cái, tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển và giao lưu hàng hóa

Trong 21 CCN với tổng diện tích 1.057,96 ha, hiện trên địa bàn tỉnh đã thành lập, mở rộng 08 cụm công nghiệp với diện tích 443,97 ha; có 05 CCN đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và đi vào hoạt động với tổng diện tích 312,74ha, gồm: (1) cụm công nghiệp Kim Sen, thị xã Đông Triều với diện tích 70,78 ha; (2) cụm công nghiệp Hà Khánh, TP Hạ Long với diện tích 50,01 ha; (3) cụm công nghiệp Hoành Bồ, thành phố Hạ Long với diện tích 69,4 ha; (4) cụm công nghiệp Cẩm Thịnh, TP Cẩm Phả với diện tích 75 ha; (5) cụm công nghiệp Nam Sơn, huyện Ba Chẽ với diện tích 47,55 ha. Thu hút được 423 dự án thứ cấp với 5.100 lao động, tỷ lệ lấp đầy bình quân là 65,38%, 03 CCN đang triển khai các bước chuẩn bị đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật gồm: (1) CCN Phương Nam, thành phố Uông Bí với diện tích là 62,65 ha; (2) CCN Đông Mai, thị xã Quảng Yên với diện tích là 16 ha; (3) Cụm công nghiệp Vân Đồn, huyện Vân Đồn với diện tích 52,58 ha.

Sự phát triển về hạ tầng giao thông của tỉnh đã và đang góp phần thúc đẩy sự phát triển của các KKT, KCN. Tuy nhiên, Quảng Ninh vẫn cần phát triển hơn nữa những lợi thế về hạ tầng giao thông này để tạo ra sự đột phá và riêng có của các KKT, KCN của tỉnh. Sự đóng góp từ các dự án FDI vào KCN, KKT của Quảng Ninh còn tương đối khiêm tốn so với các tỉnh lân cận như Hải Phòng, Bắc Ninh, hay Bắc Giang. Đây là một trọng những nút thắt hạn chế sự phát triển của ngành công nghiệp nói chung và của ngành chế biến chế tạo nói riêng.

Bảng 8. Thống kê các dự án đầu tư trong KKT và KCN, tính đến tháng 4/2021

	Dự án FDI		**Dự án trong nước**	
	Số lượng	**Đầu tư (triệu USD)**	**Số lượng**	**Đầu tư (nghìn tỷ VND)**
Trong các KCN	70	4.101	40	21,7
Trong các KKT (ngoài KCN)	20	247,1	148	44,3
Tổng	90	4.348,1	188	66

Nguồn: Ban Quản lý KKT tỉnh Quảng Ninh

Bảng 9. Tổng quan các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Tên KCN	**Diện tích (ha)**	**Tình trạng**	**Tỷ lệ lấp đầy**	**Dự án FDI**		**Dự án trong nước**		**Số lao động**
				Số dự án	**Vốn đầu tư đăng ký (triệu USD)**	**Số dự án**	**Vốn đầu tư đăng ký (tỷ VND)**	

Tên KCN	Diện tích (ha)	Tình trạng	Tỷ lệ lấp đầy	Dự án FDI		Dự án trong nước		Số lao động
				Số dự án	Vốn đầu tư đăng ký (triệu USD)	Số dự án	Vốn đầu tư đăng ký (tỷ VND)	
Cái Lân	69	Đã có nhà đầu tư thứ cấp	100%	11	118	22	815	3.200
Việt Hưng	301		42,35%	6	88	6	6,101	4.600
Đông Mai	168		80,29%	22	563	2	822	9.000
Hải Yên	182		47,19%	4	368	3	551	3,600
Texhong Hải Hà	660		41,63%	20	1,458	0	0	12.400
Sông Khoai	714		10,66%	4	1.055	0	0	1.800
Bắc Tiền Phong42	1.193		1,13%	1	315	2	6.699	20
Nam Tiền Phong	487		1,21%	2	135	0	0	20
Bạch Đằng	176	Đang hoàn thiện thủ tục pháp lý	KCN Chưa đi vào hoạt động					
Hoành Bồ	681							
Đông Triều	176	Đã phê duyệt quy hoạch và đang lựa chọn nhà đầu tư						
Tiên Yên	150	Đang nghiên cứu quy hoạch và lựa chọn nhà đầu tư						
Hải Hà 1	750							
Hải Hà 2	720							
Phụ trợ than Cẩm Phả	400							
Bắc Cái Bầu	550							
Phía Bắc sân bay	450							
KCN và dịch vụ logictics Vạn Ninh	2.000							

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

Trong thời điểm hiện tại, các KKT và KCN của tỉnh Quảng Ninh đã tạo được điều kiện cơ bản thuận lợi để phát triển kinh tế–xã hội tới giai đoạn 2030, đặc biệt cho công nghiệp chế biến chế tạo và thương mại biên mậu. Hai khu vực phát triển trọng tâm đang dần hình thành là khu vực Đông Bắc (Móng Cái, Hải Hà) và khu vực Tây Nam (Quảng Yên). KKT ven biển Quảng Yên cùng với KKT cửa khẩu Móng Cái sẽ là động lực tăng trưởng chính trong 5 KKT của tỉnh do có vị trí địa lý thuận lợi và tốc độ tăng trưởng tốt. Hiện các KKT vẫn chưa được tận dụng triệt để và vẫn còn nhiều cơ hội để phát triển kinh tế–xã hội cho đến năm 2030.

[42] KCN Đầm Nhà Mạc gồm KCN Bắc Tiền Phong, Nam Tiền Phong, Bạch Đằng

Với nhiều khu công nghiệp được quy hoạch, tỷ lệ lấp đầy của các KCN của Quảng Ninh (43%) hiện đang thấp hơn mức bình quân cả nước (72%) và hiện tại chưa được quản lý theo thông lệ tốt nhất

Tiến đến giai đoạn 2021-2030, với mỗi khu công nghiệp được quy hoạch, Quảng Ninh cần thận trọng trong khâu quy hoạch và hợp tác với những nhà điều hành riêng cho từng KCN để đảm bảo mỗi KCN có tỷ lệ lấp đầy cao và định vị giá trị tập trung. Hợp tác với các nhà điều hành KCN lớn trong nước và quốc tế để đẩy nhanh tỷ lệ lấp đầy và hình thành một cách vững chắc các KCN theo tiêu chuẩn toàn cầu, đưa QN trở thành một trong những trung tâm công nghiệp hàng đầu của Việt Nam với trải nghiệm "một cửa" cho nhà đầu tư chính, nhà đầu tư thứ cấp và điều kiện sống tốt cho công nhân. Tập trung vào định vị giá trị tập trung tương ứng với vị trí địa lý và nhóm ngành mũi nhọn phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp công nghệ cao và giá trị gia tăng cao của Tỉnh. Kiểm soát chặt chẽ tiêu chuẩn KCN được phép hoạt động chính thức, chỉ cho phép KCN tiến hành hoạt động khi có định vị giá trị rõ ràng và nhà đầu tư chính để tạo dựng các KCN kết nối và hệ sinh thái điều hành tập trung.

b) Cụm công nghiệp

Không gian bố trí các CCN hiện tại tập trung chủ yếu ở vùng trung tâm như Hạ Long và Cẩm Phả và tiểu vùng phía Tây như Đông Triều và Uông Bí, là các khu vực có điều kiện giao thông tốt và gần các đô thị hiện hữu. Các CCN góp phần thu hút đầu tư phát triển công nghiệp–tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn, phục vụ di dời các cơ sở tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường hoặc không phù hợp quy hoạch đô thị phải di dời, thuận tiện cho việc xử lý ô nhiễm môi trường. Trên địa bàn tỉnh có các CCN như sau:

Bảng 10. Hiện trạng các cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

STT	Tên CCN	Diện tích (ha)	GPMB	Tỉ lệ lấp đầy (%)	Địa điểm	Lao động (người)	Ngành nghề	Chủ đầu tư
1	CCN Hà Khánh	50,01	Đã hoàn thành	100	Phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long	1100	Cơ khí lắp ráp, sửa chữa thiết bị; sản xuất VLXD; chế biến NS, LS, TS.	Công ty cổ phần tập đoàn kinh tế Hạ Long
2	CCN Kim Sen	70,78	Đã hoàn thành	73,7	Phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều	2812	Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp phụ trợ cho công nghiệp khai thác khoáng sản; chế biến gỗ, sản xuất	UBND thị xã Đông Triều
3	CCN Nam Sơn	28,5	Đã hoàn thành	68,6	Xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ	500	Cơ khí lắp ráp, sửa chữa thiết bị; sản xuất VLXD; chế biến NS, LS, TS.	Công ty cổ phần Hoàng Thái (tiếp nhận từ UBND

STT	Tên CCN	Diện tích (ha)	GPMB	Tỉ lệ lấp đầy (%)	Địa điểm	Lao động (người)	Ngành nghề	Chủ đầu tư
								huyện Ba Chẽ).
4	CCN Hoành Bồ	69,4	Đã hoàn thành	5,0	Xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long	98	Cơ khí, VLXD, chế biến lâm sản,	Công ty TNHH Xuân Trường Hoành Bồ
5	CCN Cẩm Thịnh	75	Đã hoàn thành	80	Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả	580	Cơ khí lắp ráp, sửa chữa thiết bị; sản xuất VLXD; chế biến NS, LS, TS, sửa chữa máy móc phục vụ cho ngành than, sơ chế, chế biến tuyển các loại quặng, khoáng sản, hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng, chế biến gỗ, thủ công mỹ nghệ…	Công ty cổ phần công nghiệp Cẩm Thịnh
6	CCN Phương Nam	62,65	Đang tiến hành GPMB	–	Phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	–	Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; sản xuất hàng tiêu dùng; sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến nông, lâm, thủy sản; lắp ráp cơ khí, sửa chữa thiết bị	Công ty cổ phần công nghiệp Cẩm Thịnh.
7	CCN Đông Mai	16	Đang tiến hành GPMB	–	Phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên	–	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí; Phục vụ di dời	Công ty CP Xuất nhập khẩu quốc tế Tân Đại Dương
8	CCN Vân Đồn	52,58	Đang triển khai các thủ tục đầu tư	–	Xã Đoàn Kết, huyện Vân Đồn	–	CN-TTCN, SX hàng tiêu dùng; SX VLXD; chế biến nông - lâm - thủy sản; lắp ráp cơ khí, sửa chữa thiết bị...; Phục vụ di dời	Công ty cổ phần Phú Thịnh Vân Đồn

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

c) Hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp và cụm công nghiệp

Hầu hết các KCN đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật như: đường giao thông, cấp nước, cấp điện, trạm xử lý nước thải. Các CCN cơ bản được đầu tư và cơ sở hạ tầng kỹ thuật như giao thông, cấp điện, cấp nước, trạm xử lý nước thải, tuy nhiên việc đầu tư không đồng bộ dẫn đến khó khăn trong việc hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật chung của CCN sau khi được thành lập.

d) Hạ tầng xã hội, công trình thiết chế khu công nghiệp và cụm công nghiệp

Các KCN hiện nay hầu hết đều quan tâm đến việc xây dựng các hạ tầng xã hội phục vụ công nhân viên, trong đó dự án chính sách xã hội về nhà ở tại KCN Hải Yên đã được đưa vào sử dụng. Các KCN Cái Lân, KCN Texhong Hải Hả, KCN Việt Hưng, KCN Đông Mai, KCN Nam Tiền Phong, KCN Bắc Tiền Phong, KCN Bạch Đằng, và KCN Sông Khoai đều đang có kế hoạch xây dựng các hạ tầng xã hội như khu đô thị và chính sách xã hội về nhà ở. KCN Texhong Hải Hà,

KCN Đông Mai đã lựa chọn chủ đầu tư thực hiện dự án nhà ở công nhân. Các KCN đang hoạt động đã có trạm xử lý nước thải.

Nhìn chung, các công trình nhà ở của công nhân, các tiện ích xã hội chưa được quan tâm đầu tư trong các CCN.

e) Biến động của không gian phát triển công nghiệp trong giai đoạn 2015–2020

Diện tích đất công nghiệp tại khu vực thành phố Hạ Long tăng cao, tuy nhiên so với tăng trưởng dân số thì bình quân đầu người thấp, do tại Thành phố Hạ Long lao động hoạt động trong nhiều ngành khác như thương mại dịch vụ, du lịch. Tại thị xã Quảng Yên và huyện Hải Hà, 80% đất công nghiệp phát triển trong 5 năm gần đây, so với tăng trưởng dân số thì diện tích bình quân đầu người ở mức cao, do các khu công nghiệp đang trong quá trình phát triển, chưa được lấp đầy. Khi các KCN tại đây dần được lấp đầy sẽ tác động tích cực đến tăng trưởng dân số trong tương lai

f) Phân bố không gian, khả năng đáp ứng và tiềm năng phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và cụm công nghiệp

Hiện nay, các KCN và CCN đã được phát triển đồng đều từ Đông sang Tây, tạo điều kiện phát triển cân đối về kinh tế–xã hội và phân bố không gian giữa các vùng trong tỉnh. Tuy nhiên, khả năng đáp ứng về kết cấu hạ tầng xã hội các công trình thiết chế phục vụ cho KCN, CCN như nhà ở công nhân, trường học, bênh viện và trung tâm nghiên cứu chưa được đầu tư đồng bộ, hầu hết đang sử dụng hạ tầng xã hội các khu dân cư và đô thị xung quanh. Khả năng đáp ứng về hạ tầng kỹ thuật, hầu hết các KCN và CCN đã cơ bản được đầu tư về hạ tầng kỹ thuật như giao thông, cấp điện, cấp nước, trạm xử lý nước thải. Tuy nhiên, việc đầu tư vẫn thiếu đồng bộ, tại một số CCN. Tỉnh cũng có tiềm năng phát triển kết cấu hạ tầng KCN và CCN, đặc biệt là hạ tầng xã hội do nhu cầu phát triển và mở rộng các KCN và CCN sẽ ngày càng tăng cao.

g) Nhu cầu sử dụng đất không gian phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và cụm công nghiệp

Năm 2020, khu vực công nghiệp–xây dựng chiếm 51,82% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, với tốc độ tăng trưởng cả năm tăng 13,5%, đóng góp 6,02 điểm% vào mức tăng trưởng chung. Các năm tiếp theo tỉnh vẫn xác định khu vực công nghiệp–xây dựng tiếp tục trở thành trụ cột tăng trưởng quan trọng, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo cùng những công trình hạ tầng động lực được kỳ vọng tạo ra những đột phá phát triển mới. Do vậy, nhu cầu sử dụng đất cho khu vực công nghiệp sẽ vẫn tiếp tục tăng trong các năm tới.

4.4.2.3. Các hoạt động khai thác khoáng sản

Không gian dùng cho các hoạt động khai thác khoáng sản chủ yếu bao gồm khai thác than, vật liệu xây dựng xi măng, với tổng diện tích đất khoảng 9.315,98

ha theo số liệu kiểm kê năm 2019, tập trung chủ yếu ở các khu vực Cẩm Phả, Hạ Long, Uông Bí và Đông Triều.

Hình 47. Biểu đồ diện tích đất khoáng sản trên địa bàn tỉnh

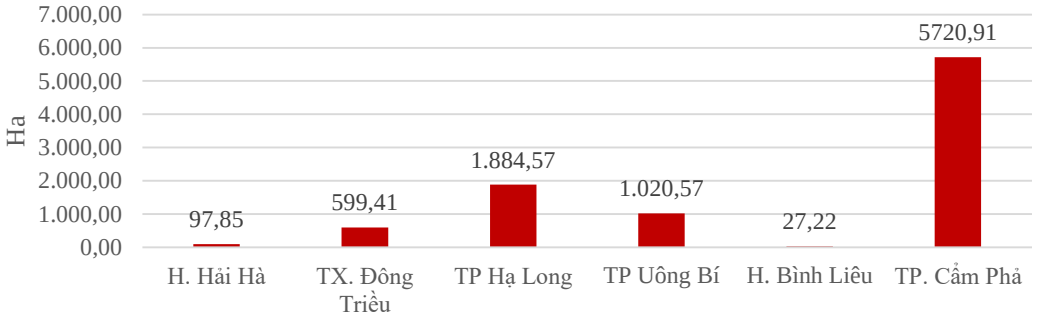

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

Hình 48. Sơ đồ hiện trạng không gian các mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh

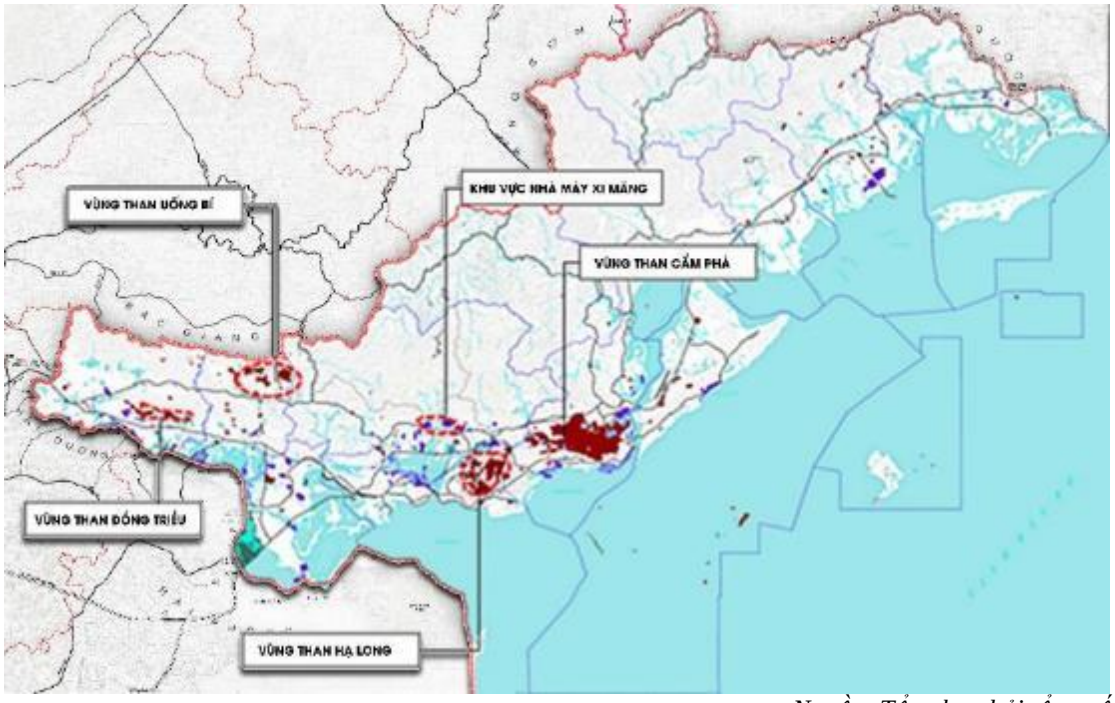

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

4.4.2.4. <u>Các ngành thương mại và dịch vụ</u>

Không gian phát triển các ngành thương mại, dịch vụ tập trung chủ yếu ở các đô thị lớn như thị xã Quảng Yên, thành phố Hạ Long, Móng Cái, Cẩm Phả, Uông Bí và huyện Vân Đồn. Tỉnh có các trung tâm thương mại lớn như Vincom Center Hạ Long, Halong Marine Plaza, Big C Hạ Long, Móng Cái Plaza, Vincom Plaza Cẩm Phả, Vincom Plaza Móng Cái và Vincom Uông Bí, cùng với các công trình chợ đầu mối hạng 1, hạng 2 tại các địa phương.

Hình 49. Biểu đồ hiện trạng phân bố đất thương mại các địa phương

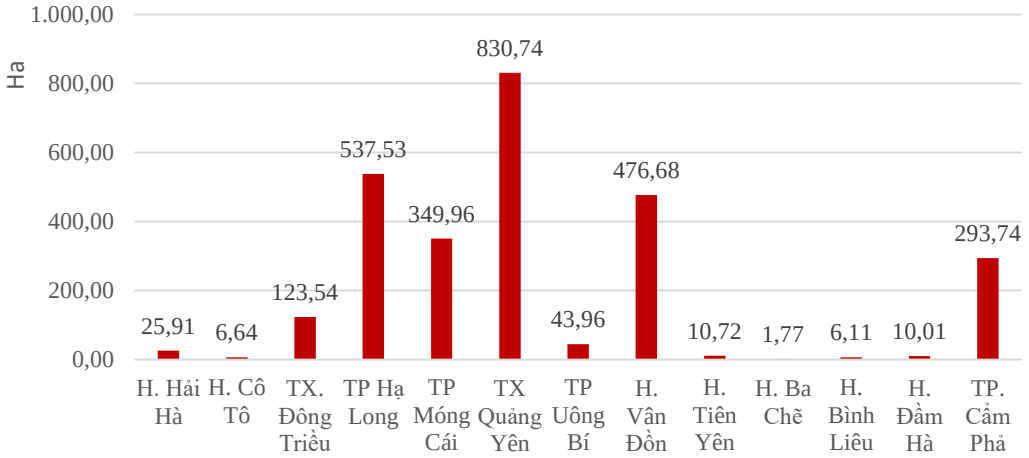

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

4.4.2.5. <u>Danh lam, thắng cảnh, dịch vụ du lịch</u>

Như đã đề cập ở phần trên, tỉnh Quảng Ninh có nguồn tài nguyên du lịch phong phú từ cảnh quan, danh lam, thiên nhiên và di tích lịch sử rải rác trên khắp các địa phương trong tỉnh. Trong thời gian qua, nhiều công trình du lịch được nâng cấp, cải tạo, trùng tu, nhiều địa điểm du lịch đã được các nhà đầu tư lớn quan tâm và triển khai xây dựng, thu hút lượng lớn khách du lịch.

Không gian du lịch của Quảng Ninh được xác định theo hướng mở rộng, ngoài 4 trung tâm du lịch trọng điểm của tỉnh là: Hạ Long; Uông Bí, Đông Triều, Quảng Yên; Vân Đồn, Cô Tô và Móng Cái, không gian du lịch mới ở các địa bàn tiềm năng như: Hải Hà, Tiên Yên, Bình Liêu, Ba Chẽ, khu vực Hạ Long mới (Hoành Bồ cũ) . Các khu, điểm du lich đang từng bước được quan tâm đầu tư, đến nay có 12/13 địa phương được công nhận các tuyến, điểm du lịch, cụ thể toàn địa bàn có 33 tuyến và 91 điểm du lịch, 05 khu du lịch cấp tỉnh, 01 khu du lịch quốc gia (Khu du lịch quốc gia Trà Cổ, Móng Cái).

Hình 50. Bản đồ hiện trạng phân bố không gian các khu chức năng

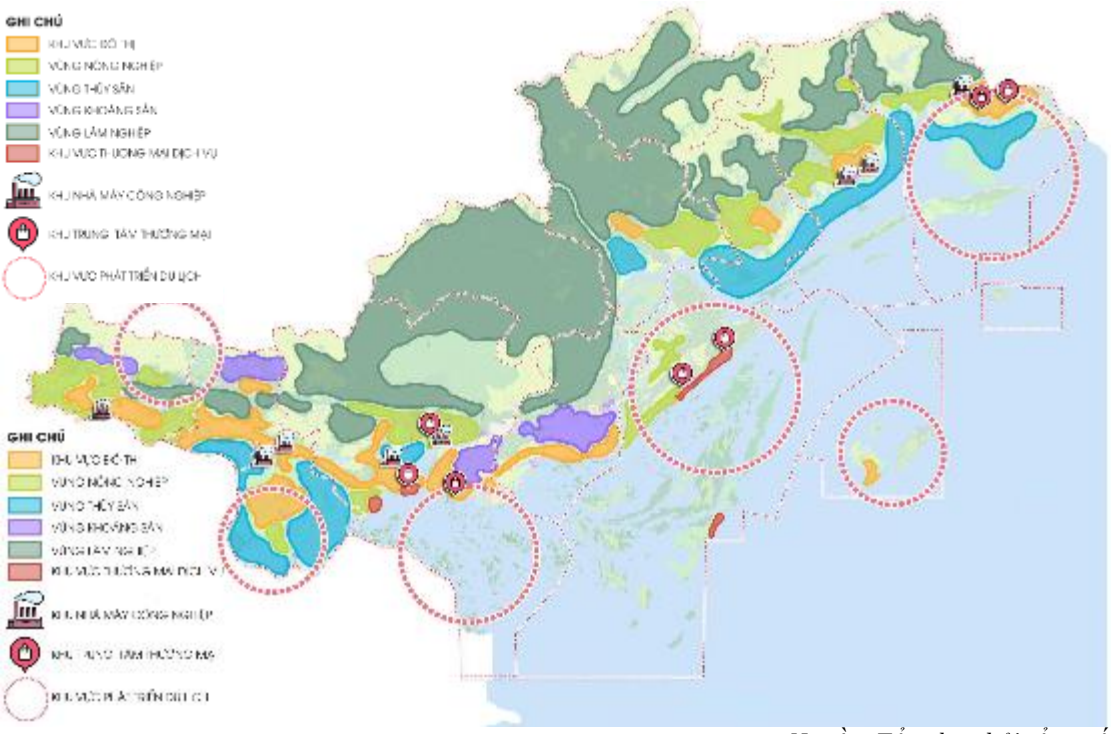

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

4.4.3. Không gian biển

Không gian biển tỉnh Quảng Ninh được phân làm 5 khu vực với các định hướng phát triển và bảo tồn như dưới đây. Các khu vực này có những đặc trưng riêng, kết nối với nhau, hỗ trợ phát triển vành đai du lịch biển đảo, phát triển kinh tế biển, góp phần đảm bảo quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững của tỉnh.

a) Khu vực bảo tồn tuyệt đối di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long

Cần tuân thủ công ước di sản thế giới (đã được thông qua tại kỳ họp thứ 17 của đại hội đồng UNESCO tại Paris ngày 16/11/1972) và Luật di sản văn hóa và luật sửa đổi bổ sung một số điều khoản của luật di sản văn hóa.

b) Khu vực bảo tồn vườn quốc gia Bái Tử Long

Đây là nơi có nhiều loại động thực vật quý giá, nhiều loài đã được ghi vào sách đỏ cần được bảo tồn. Cần nghiêm cấm tuyệt đối mọi tác động, khai thác, săn bắt, đánh bắt thủy sản và khai thác loài cây trong khu vực bảo tồn. Riêng trên lạch biển thực hiện đánh bắt hạn chế, theo hướng dẫn và bị kiểm soát. Tại các khu vực này không được phát triển xây dựng và có những hoạt động gây ô nhiễm hoặc làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường của khu vực.

c) Khu vực phát triển năng động, phục vụ du lịch

Tích cực phát triển các loại hình thương mại, dịch vụ, các công trình phục vụ du lịch theo loại hình kiến trúc xanh, thân thiện với môi trường. Đây là khu vực phát triển du lịch nghỉ dưỡng trung và cao cấp, thoát li khỏi không gian đô thị, phục vụ nhiều loại đối tượng khách du lịch, tập trung chủ yếu ở các khu vực vùng Vịnh Bái Tử long, Cô Tô, Vân Đồn, Trà Cổ Móng Cái, Cái Chiên, Hải Hà...

d) Khu vực hạn chế phát triển, đảm bảo an ninh quốc phòng

Các khu vực cận biên với biên giới Việt Trung như khu vực đảo Trần, khu vực đảo Vĩnh Trung–Vĩnh Thực.

đ) Khu vực không phát triển, ranh giới với vịnh Bắc Bộ

Hình 51. Bản đồ phân vùng không gian biển

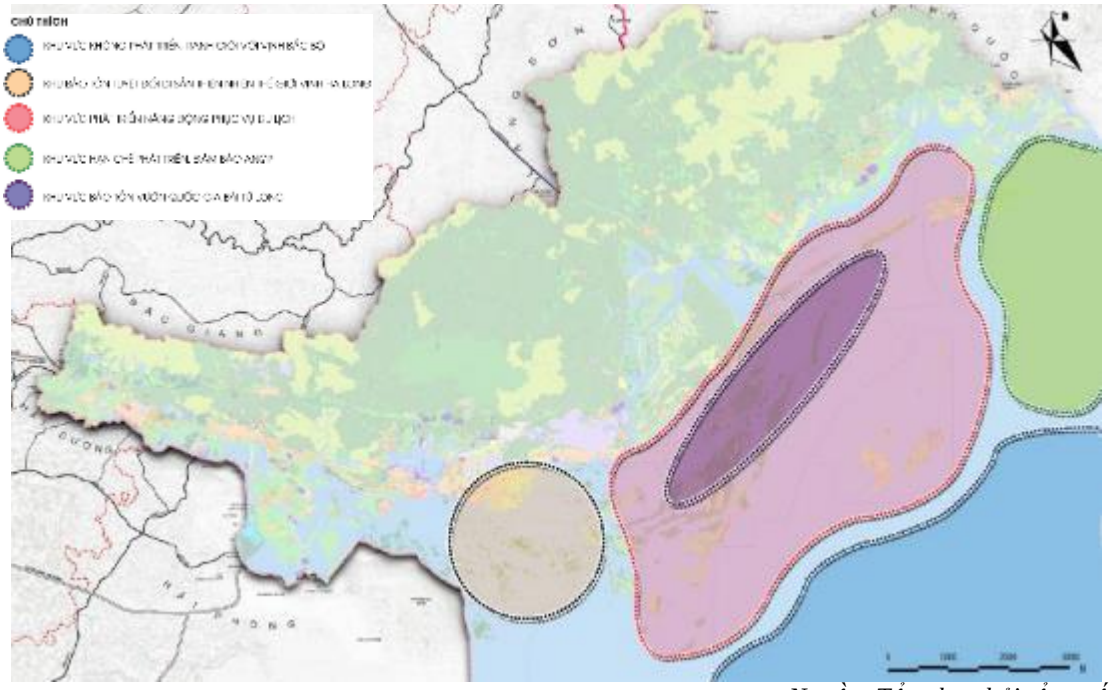

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

5. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng

5.1. Hạ tầng giao thông vận tải

5.1.1. Thực trạng kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

5.1.1.1. Đường bộ

Tổng chiều dài hệ thống đường bộ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh dài khoảng 6.361,93km, trong đó:

- Cao tốc: trên địa bàn tỉnh có tuyến Cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái (CT.06). (1)- Tuyến Cao tốc Hạ Long - Hải Phòng: dài khoảng 25km (gồm cả cầu Bạch Đằng, đường dẫn và đường nối TP Hạ Long với cầu Bạch Đằng). Điểm đầu tại cầu Bạch Đằng, điểm cuối giao với nút giao QL18. Tốc độ thiết kế 100km/h, quy mô 4 làn xe; (2)- Tuyến cao tốc Hạ Long - Vân Đồn: dài 71km từ nút giao QL18 đến Vân Đồn. Tốc độ thiết kế 100km/h, quy mô 4 làn xe. (3)- Tuyến cao tốc Vân Đồn - Móng Cái dài 80,2km đã đưa vào khai thác trong quý II/2022. (Chi tiết xem Phụ lục 4)

- Quốc lộ: Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có 07 tuyến quốc lộ (gồm: QL18, QL18B, QL18C, QL4B, QL279, QL.17B, QL.10) dài khoảng 475,3km. Trong đó: (1)- Quốc lộ 18: Chiều dài trên địa phận tỉnh Quảng Ninh là 242,91km. Điểm đầu tại cầu Vàng Chua (Km46+300), điểm cuối tại cầu Bắc Luân I

(Km289). Toàn tuyến được nâng cấp kết cấu mặt đường BTN, quy mô 2-8 làn xe (tuỳ từng đoạn). (2)- Quốc lộ 18B dài 16,9km. Điểm đầu tại ngã ba Quảng Đức (giao QL.18 tại lý trình Km261+700), điểm cuối tại Cửa khẩu Bắc Phong Sinh. Quy mô toàn tuyến đạt cấp III, kết cấu mặt đường BTN. (3)- Quốc lộ 18C dài 118,12km. Điểm đầu tại ngã ba Tiên Yên (giao với QL.18 tại Km 204+800), điểm cuối giao với QL18 tại Km 283+200 tại thành phố Móng Cái. Quy mô đường cấp III-VImn, kết cấu mặt đường BTN và BTXM. (4)- Quốc lộ 4B: Chiều dài trên địa phận tỉnh Quảng Ninh là 27km (trong đó có 2,4km đi trùng với QL18). Điểm đầu tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tại Km80, xã Điền Xá, huyện Tiên Yên (ranh giới Quảng Ninh và Lạng Sơn) đến cảng Mũi Chùa (Km107). Quy mô đường cấp IVmn, 2 làn xe, kết cấu mặt đường BTN. (5)- Quốc lộ 279: Chiều dài trên địa phận tỉnh Quảng Ninh là 62,55km. Điểm đầu tại phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả (giao QL.18 tại Km 140+300), điểm cuối tại đèo Hạ My. Kết cấu mặt đường BTN trên toàn tuyến, trong đó 30,3km đạt cấp III đồng bằng, 2 làn xe; 0,35km đạt cấp III miền núi, 2 làn xe và 31,9km đạt cấp V miền núi, 2 làn xe. (6)- Quốc lộ 17B: Chiều dài trên địa phận tỉnh Quảng Ninh dài 1,34km. Điểm đầu giao với QL18 tại Km62+250, điểm cuối tại cầu Đá Vách (ranh giới tỉnh Quảng Ninh và tỉnh Hải Dương). Toàn tuyến đạt quy mô cấp III đồng bằng, quy mô 2-4 làn xe, kết cấu mặt đường BTN. (7)- Quốc lộ 10: Chiều dài trên địa phận tỉnh 6,5km, điểm đầu giao với QL18, điểm cuối tại cầu Đá Bạc. Toàn tuyến đạt quy mô cấp III đồng bằng, quy mô 2 làn xe, kết cấu mặt đường BTN. (Chi tiết xem Phụ lục 4)

- Đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị và giao thông nông thôn: Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có 14 tuyến đường tỉnh và 10 tuyến đường đồng cấp tương đương dài 461,08km; đường đô thị gồm 1134 tuyến dài 935,13km; đường huyện gồm 119 tuyến dài 723,86km; đường xã gồm 331 tuyến dài 1064,74km; đường chuyên dùng 28 tuyến dài 156,5km và đường giao thông nông thôn khác gồm 2525 tuyến với chiều dài 2449,35km. (Chi tiết xem Phụ lục 4).

- Giao thông tĩnh: Hiện có 15 bến xe khách đang hoạt động, cơ bản đảm bảo nhu cầu đi lại, tuy nhiên chất lượng chưa cao (chỉ có 6/15 bến đạt loại 3 trở lên). Nhiều bến xe không còn phù hợp với quy hoạch chung của các đô thị và định hướng phát triển mạng lưới các trục đối ngoại của tỉnh.

- Về bãi đỗ, điểm đỗ xe tại khu vực đô thị đang thiếu, quỹ đất cho giao thông tĩnh hiện không đảm bảo.

4.1.1.1. <u>Đường sắt</u>

Quảng Ninh có một tuyến đường sắt cấp quốc gia Kép - Hạ Long đi qua dài 64,08km kết nối từ ga Kép (Bắc Giang) đến Đông Triều, Uông Bí và Hạ Long. Dự án xây dựng tuyến Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân, khổ lồng 1435mm với 9 ga trong đó có 1 ga hàng hóa và 8 ga hành khách từ cấp II đến cấp

IV. Hiện nay công tác thi công tuyến đang tạm dừng, mới hoàn thành xây dựng đoạn tuyến từ ga Hạ Long tới cảng Cái Lân. Mật độ đường sắt của Quảng Ninh là 0,9km/100km.

Ngoài ra còn một số tuyến chuyên dùng của ngành than dài khoảng 47,8km có khổ đường 1000mm, gồm:

- Tuyến đường sắt từ mỏ Mạo Khê - Tràng Bạch dài 8km. Tuyến đường này đã bắt đầu dừng hoạt động vào năm 2021.

- Tuyến đường sắt Vàng Danh – cảng Điền Công dài khoảng 18km; năng lực vận tải 10 triệu tấn/năm.

- Tuyến đường sắt từ Cao Sơn đi Cửa Ông dài 11,8km với năng lực thông qua tối đa là 5 triệu tấn/năm. Tuyến đường này được duy trì để vận chuyển than nguyên khai sơ tuyển của các mỏ Cao Sơn, Mông Dương, Khe Chàm 1 cấp cho nhà máy tuyển than Cửa Ông và vận chuyển một phần than sạch sàng mỏ (Cao Sơn, Mông Dương) về cảng Cẩm Phả. Cụ thể: Tuyến Cao Sơn – Mông Dương dài 4,5km. Năng lực vận tải 7,56 triệu tấn/năm. Tuyến Mông Dương – Cửa Ông dài 7,3km. Năng lực vận tải 5,17 triệu tấn/năm.

- Tuyến đường sắt từ máng ga Thống Nhất đi Cửa Ông dài 10km. Tuyến này có nhánh rẽ vào máng ga mỏ Cọc Sáu, Đèo Nai để vận chuyển than của 2 mỏ này đi Cửa Ông. Cụ thể: Tuyến Cọc 4 – Cửa Ông dài 4km. Năng lực vận tải 10 triệu tấn/năm. Tuyến Cọc 6B – Cọc 4 dài 1km. Năng lực vận tải 7,32 triệu tấn/năm.

- Tuyến Thống Nhất – Cọc 4 dài 5km. Năng lực vận tải 4,95 triệu tấn/năm.

Hình 52. Hiện trạng giao thông (đường bộ, đường sắt, hàng không)

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

5.1.1.2. Đường thủy nội địa

Về luồng đường thủy nội địa: Trên địa bàn tỉnh có 37 tuyến luồng đường thủy nội địa với chiều dài 837,5km, gồm:

- Luồng đường thủy nội địa quốc gia: Gồm 19 tuyến với tổng chiều dài 528,9km và nằm chủ yếu trên 2 hành lang đường thủy nội địa quốc gia kết nối đến, là hành lang đường thủy quốc gia số 1 (Quảng Ninh - Hải Phòng- Hà Nội - Việt Trì) và số 2 (Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình). Hầu hết các tuyến đạt cấp sông từ I ~ IV, là những tuyến quan trọng trong mạng lưới giao thông thủy Quốc gia, mật độ vận tải tương đối cao như sông Đá Bạch, sông Móng Cái...

- Các luồng đường thủy nội địa địa phương gồm 18 luồng, với tổng chiều dài 308,6km; các luồng hầu hết đều đạt cấp II~IV, một số cấp V. Ngoài ra, còn có các luồng sông trong đất liền kết nối với tuyến luồng đường thủy nội địa quốc gia và địa phương. Các luồng sông địa phương quản lý đều đã có báo hiệu chỉ luồng đảm bảo chạy tàu an toàn.

Về cảng, bến thủy nội địa: Hiện nay trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có khoảng 159 cảng, bến đã được cấp phép hoạt động gồm 44 cảng và 115 bến (hiện 13 cảng, bến đang hết hạn hoạt động, chưa cấp phép hoạt động lại).

Hình 53. Hiện trạng đường thủy nội địa

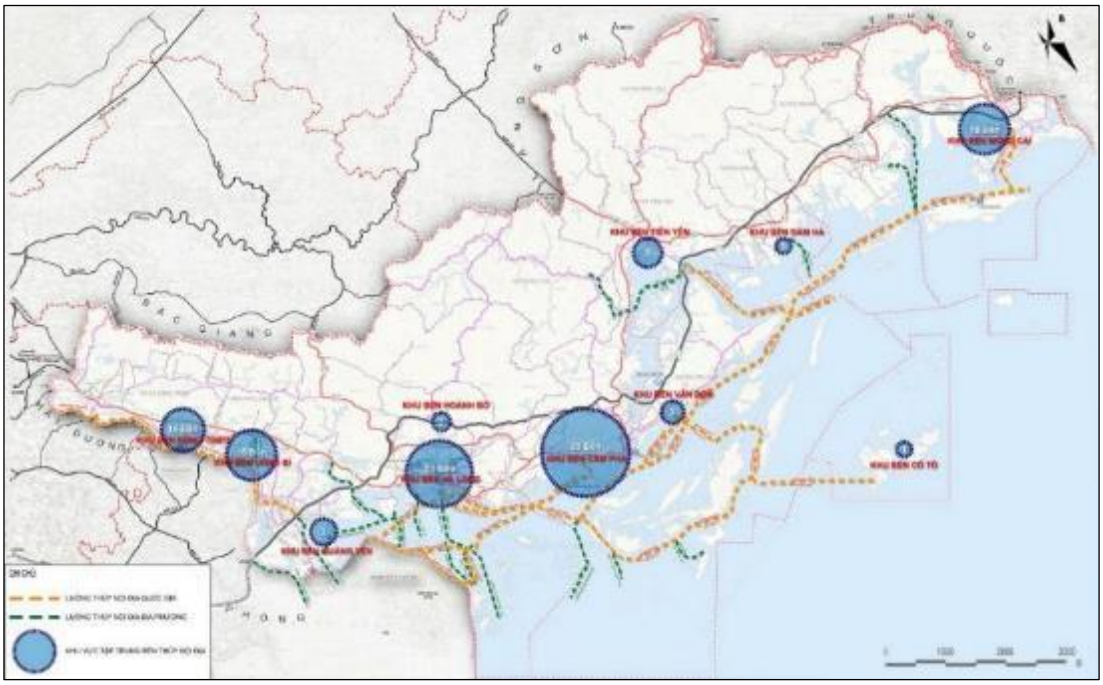

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

- Kết nối đối ngoại: Cảng thủy nội địa Quảng Ninh gắn liền với các trung tâm, các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh, là đầu mối phục vụ xuất nhập khẩu hàng hoá và tạo động lực phát triển kinh tế toàn vùng.

- Khả năng kết nối: Hạ tầng kết nối đường bộ, đường thủy nội địa đối với khu vực Quảng Ninh khá tốt, hiện đảm bảo hàng đến và đi từ cảng. Hàng hoá được vận chuyển bằng các phương tiện đường bộ vận chuyển đến khu vực tập trung hàng hoá tại các cảng và ngược lại. Tuy nhiên, khả năng kết nối đường biển đường sắt còn hạn chế do hệ thống đường sắt chưa được tiếp cận trực tiếp đến chân hàng.

5.1.1.3. Đường biển

Hiện nay, trên toàn Tỉnh có 06 khu vực hàng hải bao gồm Vạn Gia - Hải Hà, Mũi Chùa, Cô Tô, Cẩm Phả - Cửa Đối, Hòn Gai và Quảng Yên. Tuy nhiên, chỉ có 05 khu vực có hoạt động hàng hải (trừ khu vực hàng hải Cô Tô) với 03 khu bến (khu bến Yên Hưng - Quảng Yên, Cái Lân - Hòn Gai, Cẩm Phả), 02 bến cảng (Mũi Chùa, Vạn Gia), 01 cảng khách quốc tế Hạ Long.

Về cảng cạn ICD: trên địa bàn tỉnh hiện có Cảng cạn ICD Móng Cái tại Km3+4, TP Móng Cái nhằm tập kết hàng xuất, nhập khẩu được dỡ từ tàu biển (chủ yếu là trong container) để làm thủ tục xuất nhập khẩu.

Sản lượng hàng hóa thông qua cảng năm 2019 đạt 99 triệu tấn; năm 2020 đạt 110 triệu tấn, tăng 11,1% so với năm 2019; Phần lớn hàng hóa qua cảng biển Quảng Ninh được thực hiện tại các phao neo, khu chuyển tải. Năm 2019, hàng chuyển tải (71 triệu tấn) chiếm 72% tổng hàng hóa thông qua cảng biển Quảng Ninh (trong đó chủ yếu là hàng rời như xi măng, than).

Lưu lượng hành khách vận tải biển năm 2019 đạt 77,075 lượt khách; năm 2020 đạt 40,000 lượt khách bằng 52% so với cùng kỳ (do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19).

Hình 54. Hiện trạng cảng biển tỉnh Quảng Ninh

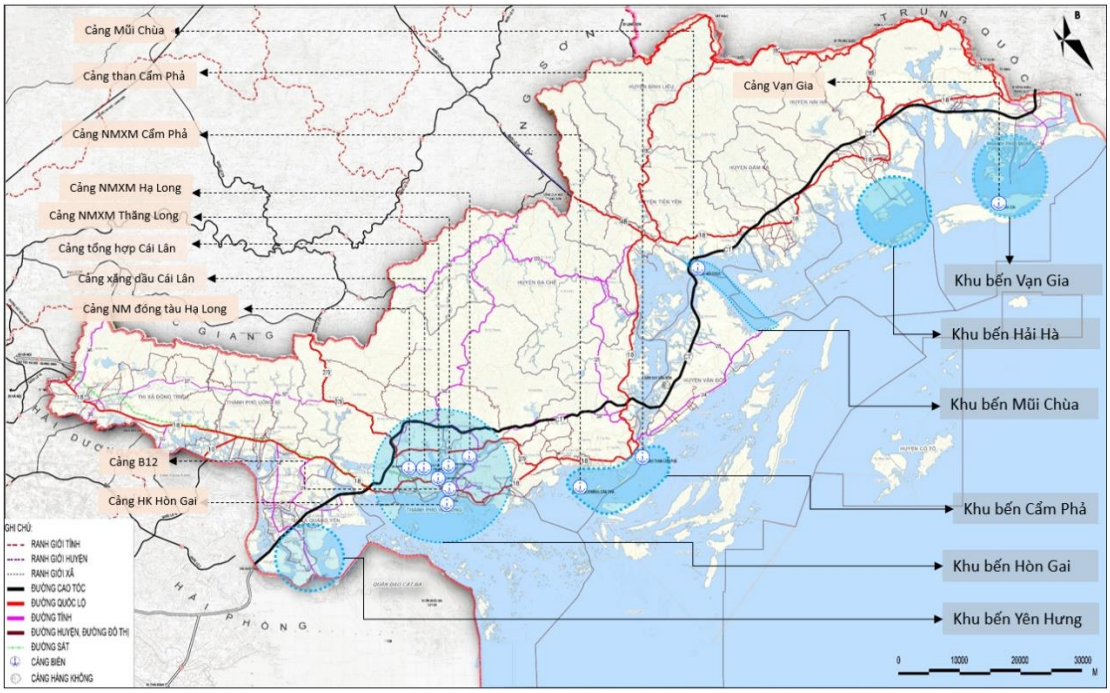

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

Hình 55. Liên kết giữa cảng biển Hải Phòng với cảng biển Quảng Ninh

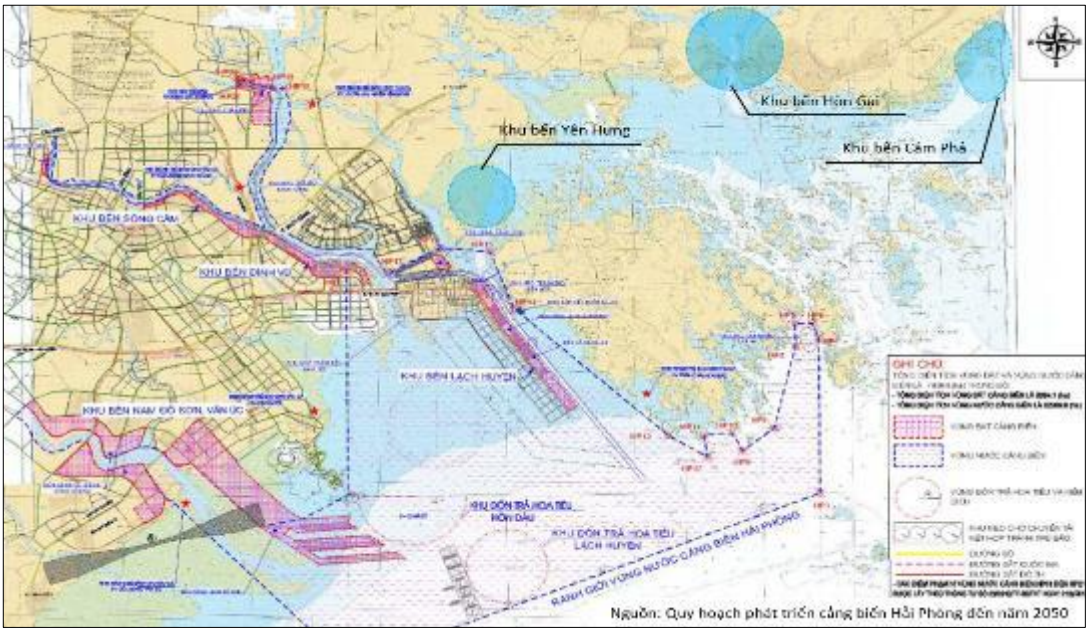

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

5.1.1.4. <u>Hàng không</u>

Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 479/QĐ-BGTVT ngày 15/3/2018 với quy mô cấp 4E và sân bay quân sự cấp II.

Sau khi đầu tư, năm 2018 Cảng hàng không Quốc tế Vân Đồn đã được Thủ tướng Chính phủ đưa vào khai thác phục vụ hoạt động bay dân dụng và hoạt động bay quân sự; quy mô cấp 4E.

5.1.2. Thực trạng về vận tải

a) Vận tải đường bộ

- Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ chiếm 85,7%. Năm 2020 khối lượng vận chuyển hành khách đạt 87.999 nghìn người, tăng 64.702 nghìn người so với năm 2010. Giai đoạn 2010-2020, tốc độ tăng trưởng đạt 14,29%/năm.

- Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ chiếm 68,35%. Năm 2020 khối lượng vận chuyển hàng hoá đạt 56.172 nghìn tấn, tăng 41.817 nghìn tấn so với năm 2010. Giai đoạn 2010-2020, tốc độ tăng trưởng đạt 14,77%/năm.

b) Vận tải đường sắt

- Vận tải đường sắt quốc gia: Trên địa bàn Quảng Ninh có 01 tuyến đường sắt quốc gia đang hoạt động là tuyến Yên Viên – Kép - Hạ Long - Cái Lân, khổ 1435mm; đoạn tuyến Hạ Long - Cái Lân chưa xây dựng hoàn thiện do đó khả năng vận chuyển trên tuyến còn rất hạn chế. Hiện nay trên tuyến chỉ khai thác 1 đôi tàu/ngày.

- Vân tải đường sắt nội bộ tỉnh: Trên địa bàn tỉnh có một số tuyến vận tải đường sắt chuyên dùng của ngành than phục vụ vận chuyển cho hai khu vực chính là vùng than Uông Bí và vùng Than Cẩm Phả như: Tuyến đường sắt Vàng Danh - Thành phố Uông Bí - Điền Công; Tuyến đường sắt Cao Sơn - Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả; Tuyến đường sắt Cọc 6 - Cọc 4 - Cảng Cửa Ông; Tuyến đường sắt Thống Nhất - Cọc 4.

c) Vận tải đường thuỷ nội địa

- Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ chiếm 3,3%. Năm 2020 khối lượng vận chuyển hành khách đạt 3.389 nghìn người, tăng 2.317 nghìn người so với năm 2010. Giai đoạn 2010-2020, tốc độ tăng trưởng đạt 12,28%/năm.

- Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thuỷ chiếm 23,67%. Năm 2020 khối lượng vận chuyển hàng hoá đạt 19.450 nghìn tấn, tăng 15.077 nghìn tấn so với năm 2010. Giai đoạn 2010-2020, tốc độ tăng trưởng đạt 16,29%/năm.

d) Vận tải đường biển

- Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường biển chiếm 11,0%. Năm 2020 khối lượng vận chuyển hành khách đạt 11.295 nghìn người, tăng 8.012 nghìn người so với năm 2010. Giai đoạn 2010-2020, tốc độ tăng trưởng đạt 13,25%/năm.

- Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường biển chiếm 7,99%. Năm 2020 khối lượng vận chuyển hàng hoá đạt 6.564 nghìn tấn, tăng 4465 nghìn tấn so với năm 2010. Giai đoạn 2010-2020, tốc độ tăng trưởng đạt 12,3%/năm.

đ) Vận tải đường hàng không

- Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường hàng không năm 2020 đạt 143.080 người giảm so với năm 2019 (261.107 người) trong đó 104.068 khách quốc nội và 39.012 khách quốc tế.

- Khối lượng hàng hoá vận chuyển quá cảng hàng không Vân Đồn năm 2020 đạt 306,25 tấn giảm so với năm 2019 (1.282,85 tấn), trong đó hàng đến quốc nội đạt 153,34 tấn và khối lượng hàng đi quốc nội đạt 152,91 tấn.

- Nhìn chung khối lượng vận tải năm 2020 của cảng hành không Vân Đồn giảm so với năm 2019 do ảnh hưởng bởi dịch covid, lượng khách du lịch giảm mạnh.

5.1.3. Đánh giá về thực trạng phân bố và sử dụng không gian kết cấu hạ tầng giao thông

Hiện nay, việc phân bố và sử dụng không gian kết cấu hạ tầng giao thông của tỉnh Quảng Ninh không đều tại khu vực các huyện, thị xã và thành phố. Nhìn chung, mật độ mạng lưới đường của tỉnh còn thấp so với các tỉnh lân cận như Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Giang do có tỷ lệ diện tích đồi núi lớn. Hệ thống giao thông phân bố chủ yếu tại khu vực ven biển dọc theo trục ngang là tuyến QL18. Tiềm năng phát triển các khu chức năng như khu đô thị, khu công nghiệp hay khu du lịch tạo điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh kết cấu hạ tầng giao thông tại các khu vực này.

Các trung tâm huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh đã có các tuyến đường quốc lộ và đường tỉnh kết nối, kết hợp với hệ thống đường huyện, đường xã tạo nên kết nối giao thông liên hoàn, các trục dọc, trục ngang, góp phần thúc đẩy kinh tế – xã hội.

Tuyến đường cao tốc được hình thành đã tạo nên hệ thống giao thông đường bộ đa dạng, kết nối đa chiều, tuy nhiên đường cao tốc còn gặp hạn chế ở các điểm liên thông với các tuyến đường bộ khác. Tại một số khu vực, tỉnh cần bổ sung các tuyến đường kết nối với cao tốc. Ngoài ra, tuyến QL18 huyết mạch chạy qua khu vực trung tâm đô thị huyện Tiên Yên, Đầm Hà và Hải Hà có mặt cắt hạn chế, cần phải nâng cấp mở rộng hoặc xây dựng các tuyến đường tránh đô thị, đảm bảo lưu thông an toàn cho các phượng tiện giao thông đường bộ.

Hiện nay, mạng lưới giao thông đối ngoại của tỉnh đã đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế–xã hội. Kết nối hành lang Đông–Tây với trục ngang chính là QL18, cao tốc Hải Phòng–Hạ Long và cao tốc Hạ Long–Móng Cái có chất lượng tốt, đảm bảo cho xe lưu thông tốc độ cao, thuận tiện liên kết với với Hải Dương, Hải Phòng và các tỉnh lân cận khác. Kết nối hành lang Bắc–Nam giữa Quảng Ninh với các tỉnh Bắc Giang và Lạng Sơn thông qua các tuyến QL279 và QL4B với quy mô và chất lượng các tuyến đường còn hạn chế, dẫn đến khả năng kết nối với các tỉnh phía Bắc không cao.

Ngoài ra, Cảng hàng không Vân Đồn được xây dựng tạo điều kiện thuận lợi cho việc liên kết giữa Quảng Ninh với các tỉnh thành khác trong cả nước, rút ngắn thời gian đi lại, đồng thời tạo nên sự liên kết bền vững, tăng cường hoạt động giao lưu, phát triển kinh tế–xã hội của Quảng Ninh nói riêng và của Việt Nam nói chung.

5.1.4. Đánh giá về thực trạng kết nối giữa các phương thức vận tải

Về kết nối đường sắt với đường bộ, các ga đường sắt hiện nay trên địa bàn tỉnh đều nằm sát bên tuyến QL18 – trục ngang huyết mạch của tỉnh – nên khá thuận tiện trong việc kết nối. Tuy nhiên, hiện nay, việc hoàn thiện tuyến đường sắt Yên Viên–Cái Lân và các ga trên tuyến đường sắt này đang gặp nhiều khó khăn nên chưa phát huy được lợi thế kết nối giữa giao thông đường sắt và đường bộ trong giai đoạn trước.

Về kết nối đường thủy với đường bộ, các bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh hiện nay đã được đầu tư đồng bộ và liên kết giữa bến thủy nội địa khu vực ven đất liền với đường bộ là tương đối tốt. Việc kết nối giữa các khu vực bến thủy tại các đảo với giao thông đường bộ trong đất liền đặc biệt khó khăn. Tuy nhiên, do bến thủy nội địa tại các đảo là các bến du lịch liên kết với bến thủy nội địa ven đất liền, nên việc thiếu tính kết nối với đường bộ trong đất liền là không ảnh hưởng nhiều.

Về kết nối cảng biển với đường bộ, đối với khu vực cảng nằm ven khu vực đất liền, liên kết giữa cảng biển với đường bộ hết sức rõ nét và từng bước được nâng cao trong các năm trở lại đây. Đối với khu vực cảng biển tại các đảo, với phần lớn là các cảng trung chuyển, việc liên kết với giao thông đường bộ là không cao, gây khó khăn cho việc tiếp cận hàng hóa vận chuyển trực tiếp từ đường bộ.

Về kết nối đường sắt với đường thủy và cảng biển, hiện nay tỉnh Quảng Ninh có duy nhất tuyến đường sắt Yên Viên–Cái Lân đang được xây dựng tiếp cận trực tiếp với khu vực bến cảng Hòn Gai, thuận lợi cho việc liên kết, vận chuyển và luân chuyển hàng hóa phục vụ cho hoạt động của bến cảng. Tuyến đường sắt được hình thành là tiền đề để đẩy mạnh phát triển vận tải đường sắt và đường thủy trong khu vực. Tuy nhiên, do tình hình xây dựng tuyến đường sắt đang gặp khó khăn, nên trong giai đoạn trước chưa phát huy được kết nối giữa đường sắt và đường thủy.

Về kết nối hàng không với đường bộ, sân bay Vân Đồn là cảng hàng không quốc tế đã đi vào hoạt động, cùng với đó là tuyến đường cao tốc Hải Phòng–Hạ Long và Hạ Long–Móng Cái chạy qua sân bay Vân Đồn, tạo điều kiện rất thuận lợi trong liên kết đường hàng không với đường bộ.

5.1.5. Đánh giá về khả năng đáp ứng của hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông cho phát triển kinh tế–xã hội của tỉnh

Hiện nay hệ thống đường giao thông trên địa bàn tỉnh đã được xây dựng, nâng cấp mở rộng tương đối cơ bản theo quy mô cấp quy hoạch. Đã được xây dựng đồng bộ và quy mô các tuyến đường đã đáp ứng được nhu cầu đi lại, vận chuyển phục vụ cho sự phát triển về kinh tế–xã hội của địa phương trong giai đoạn hiện sắp tới.

Tuy nhiên, với sự phát triển vượt bậc của tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn gần đây, cùng với khả năng thu hút các nhà đầu tư lớn vào xây dựng nhiều dự án quy mô lớn như khu đô thị, khu du lịch, khu công nghiệp và cảng biển, cần phải tính toán hợp lý, quy hoạch các tuyến đường có tính kết nối liên kết các KKT, các khu chức năng trên địa bàn. Ngoài ra việc mở rộng và nâng cấp các tuyến đường hiện trạng có tính kết nối cao là cần thiết để đảm bảo việc đi lại và vận chuyển thuận tiện.

Việc đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông theo phương châm "hạ tầng đồng bộ" và "đi trước một bước" là tiền đề để các vùng KTTĐ của tỉnh phát triển vượt bậc trong giai đoạn sắp tới. Tỉnh Quảng Ninh tiếp tục xây dựng hạ tầng giao thông theo hướng liên kết các KCN và CCN với hệ thống đường cao tốc, quốc lộ, cảng biển và công trình phụ trợ phục vụ phát triển kinh tế–xã hội của từng địa phương.

5.1.6. Tình hình thực hiện theo các Quy hoạch GTVT trước đây.

Quy hoạch tổng thể phát triển GTVT Quảng Ninh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt Điều chỉnh tại Quyết định số 4818/QĐ-UBND ngày 12/12/2017. Trên cơ sở quy hoạch được duyệt, nhiều công trình giao thông đã được triển khai xây dựng tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông giữa các vùng trong tỉnh và với các tỉnh lân cận, song song với đó là sự đổi mới đầu tư trong hoạt động vận tải nên hoạt động giao thông vận tải của tỉnh đã có nhiều khởi sắc, bước đầu đã cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. (Chi tiết theo Phụ lục 4 kèm theo)

5.1.7. Đánh giá chung về hạ tầng giao thông vận tải:

Hạ tầng kết nối đường bộ, đường thủy nội địa đối với khu vực Quảng Ninh khá tốt, hiện đảm bảo hàng đến và đi từ cảng. Hàng hoá được vận chuyển bằng các phương tiện đường bộ vận chuyển đến khu vực tập trung hàng hoá tại các cảng và ngược lại.

Cảng biển Quảng Ninh gắn liền với các trung tâm, các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh, là đầu mối phục vụ xuất nhập khẩu hàng hoá và tạo động lực phát triển kinh tế toàn vùng. Cảng biển Quảng Ninh là một trong 3 cảng thuộc nhóm I, trực tiếp đáp ứng nhu cầu vận tải đường biển phục vụ các tỉnh vùng núi phía Bắc và thủ đô.

Cảng biển Quảng Ninh đang từng bước phát huy các tiềm năng, lợi thế của mình về hàng chuyển tải, hàng rời, hàng chuyên dùng nên tổng lượng hàng qua cảng tương đương 75% của cảng Hải Phòng. Quảng Ninh có khả năng tiếp nhận các tàu chuyên dùng (than, xi măng, xăng dầu,…) có tải trọng lớn, tàu khách du lịch quốc tế. Hệ thống cảng biển và cảng lưỡng dụng trên các tuyến đảo được từng bước đầu tư xây dựng, góp phần phát triển kinh tế, xã hội và phục vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Dịch vụ vận tải, cảng biển và hậu cần cảng biển có bước phát triển mới; ưu tiên quy hoạch quỹ đất phát triển dịch vụ logistics. Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng và gia tăng năng lực các loại hình dịch vụ vận tải gồm cả đường bộ, đường thủy, đường hàng không, cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa.

Xác định vai trò quan trọng của hạ tầng giao thông trong phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh đã tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của Trung ương, xây dựng cơ chế chính sách để thu hút nguồn lực đầu tư, trong đó tập trung vào đầu tư các dự án động lực, mang tính đột phá chiến lược. Với phương châm "Lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư", Quảng Ninh đã trở thành tỉnh tiên phong trong việc đầu tư ngân sách của tỉnh hoặc ứng vốn cho Trung ương để giải phóng mặt bằng các dự án, công trình động lực nhằm tạo tiền đề thu hút đầu tư theo hình thức đối tác công - tư. Trong giai đoạn 2015-2020, đã nâng cấp, cải tạo 228km quốc lộ; làm mới và nâng cấp 126,7km đường tỉnh; cải tạo, duy tu làm mới 1.250km đường huyện, 3.750km đường giao thông nông thôn, miền núi. Trong đó, kết quả ấn tượng nhất phải kể đến là đầu tư hoàn chỉnh các tuyến đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng, cao tốc Hạ Long - Vân Đồn, cảng hàng không quốc tế Vân Đồn , cảng tàu khách quốc tế Hòn Gai và hàng loạt các công trình hạ tầng giao thông kết nối đến các cảng biển, khu công nghiệp, khu kinh tế.

Hoạt động hợp tác liên kết vùng: Trong thời gian qua, tỉnh Quảng Ninh đã tích cực phối hợp với các tỉnh trong vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ để triển khai các hoạt động hợp tác, kết nối như: Phối hợp với Hải Dương xây dựng cầu Triều kết nối Đông Triều với Kinh Môn; phối hợp với thành phố Hải Phòng triển khai các thủ tục xây dựng dự án cầu Rừng, dự án cầu Lại Xuân, dự án Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 10. Tiếp tục đề xuất triển khai dự án Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 4B, Quốc lộ 279; xem xét khởi động lại đầu tư đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân.

Với những kết quả đã đạt được, đến nay, Quảng Ninh được đánh giá là địa phương có hạ tầng giao thông tương đối hoàn chỉnh trên phạm vi toàn quốc khi có sân bay, đường cao tốc và hệ thống cảng biển hiện đại. Các dự án hạ tầng giao thông được đầu tư, đưa vào khai thác đã nhanh chóng phát huy hiệu quả, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tạo nên một diện mạo mới cho hạ tầng giao thông Quảng Ninh theo hướng hiện đại - thuận lợi - hiệu quả và an toàn, đảm bảo kết nối nhanh hơn với khu vực và quốc tế.

a)Tồn tại, hạn chế:

- Việc phân bố và sử dụng không gian kết cấu hạ tầng giao thông của tỉnh Quảng Ninh không đều tại khu vực các huyện, thị xã và thành phố trong tỉnh. Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã xuất hiện các điểm ùn tắc cục bộ tại khu vực trung tâm thành phố Hạ Long do các phương tiện di chuyển, dừng đỗ không đúng nơi quy định dẫn đến giao thông hỗn loạn và ùn tắc tại các tuyến đường kết nối các điểm du lịch trọng điểm của thành phố.

- Khả năng kết nối đường biển đường sắt còn hạn chế do hệ thống đường sắt chưa được tiếp cận trực tiếp đến chân hàng.

- Về đường sắt: Dự án đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân chưa hoàn thiện để đưa vào khai thác. Dự án bị đình hoãn kéo theo công tác giải phóng mặt bằng dở dang, ảnh hưởng trực tiếp tới người dân sinh sống dọc hai bên tuyến đường, gây khiếu kiện kéo dài; đồng thời ảnh hưởng đến hiệu quả khai thác Cảng Cái Lân.

- Về cảng biển: Với đặc điểm hàng hóa qua cảng Quảng Ninh là các hàng có giá thị thấp, hoặc chủ yếu là chuyển tải (>70%) dịch vụ cảng biển chưa đầy đủ, do đó nguồn thu từ dịch vụ cảng biển Quảng Ninh hiện không tương xứng với sản lượng. Đối với hàng container, hiện nay lượng hàng container mang lại giá trị dịch vụ cảng biển lớn hiện Hải Phòng vẫn giữ vị trí đứng đầu trong khu vực miền Bắc (sản lượng năm 2018 là 5 triệu TEUs), trong khi cảng Quảng Ninh hiện mới chỉ đạt 150.000 TEUs (tương đương 12,5% công suất thiết kế của cảng CICT).

b) Nguyên nhân

(1) Hệ thống cảng biển Quảng Ninh đã được quy hoạch nhưng chưa được quan tâm, ưu tiên đầu tư phát triển đồng bộ theo đúng lộ trình. Một số cảng đã đầu tư chưa nhưng khai thác hết công suất và phải chuyển đổi một phần công năng.

Các Quy hoạch liên quan đến phát triển cảng biển, hệ thống dịch vụ logistics sau cảng chưa được chú trọng tổ chức thực hiện. Việc đầu tư nâng cấp các cảng hiện hữu chưa được các chủ cảng quan tâm.

Nguồn lực đầu tư cho hạ tầng kết nối cảng biển còn thiếu, chưa đồng bộ với quá trình đầu tư và phát triển cảng biển, thiếu chính sách xã hội hóa thu hút nguồn lực đầu tư cho phát triển hạ tầng kết nối cảng biển và hoàn thiện nâng cấp cảng biển hiện hữu.

(2) Hạ tầng giao thông kết nối chưa được đầu tư đồng bộ:

Hệ thống đường giao thông kết nối (đường bộ, đường thủy nội địa,…), đường nội bộ các khu bến, bến cảng biển đã cơ bản hình thành. Tuy nhiên, nhiều tuyến đường nội bộ vẫn đang trong quá trình xây dựng (khu bến Yên Hưng…) hoặc chất lượng còn thấp (Cái Lân,…). Các tuyến đường kết nối khu bến, bến

cảng và các khu công nghiệp (KCN Cái Lân, KCN Việt Hưng…) đã xuống cấp, gây khó khăn trong quá trình khai thác, vận chuyển hàng hóa.

Hệ thống giao thông kết nối đường sắt hiện chưa được khai thác hiệu quả, chưa kết nối được với các tỉnh, thành phố phía Bắc để phát huy lợi thuế chuyên chở hàng hóa trọng tải lớn. Dự án đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân chưa hoàn thiện để đưa vào khai thác ảnh hưởng đến hiệu quả khai thác Cảng Cái Lân.

(3) Hiện nay, Quảng Ninh đang còn hạn chế trong việc thu hút cho các chủ tàu, chủ hàng và chủ phương tiện vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ khi lựa chọn cảng biển Quảng Ninh để làm hàng; chưa có hỗ trợ hiệu quả chủ cảng, bến trong việc tìm kiếm đối tác là các hãng tàu, chủ hàng thông qua quảng bá thương hiệu cảng biển Quảng Ninh đến với các hãng tàu, công ty kinh doanh logistics...

5.1.8. Dự báo lưu lượng vận tải

a) Phương pháp và cơ sở dự báo

Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ninh và chuỗi số liệu thống kê về tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP), lựa chọn phương pháp kịch bản và xu thế để dự báo tốc độ tăng trưởng GDP cho giai đoạn 2021-2030, kết hợp với chuỗi số liệu thống kê khối lượng hàng hóa và hành khách vận chuyển và luân chuyển, để dự báo khối lượng vận chuyển và luân chuyển của hàng hóa và hành khách.

b) Dự báo nhu cầu vận tải hành khách

Xây dựng hàm hồi quy 2 biến để dự báo nhu cầu vận tải hành khách trong tương lai của tỉnh Quảng Ninh có dạng như sau:

$Y = (Ax + B)*k$

Trong đó :

Y : nhu cầu vận chuyển/luân chuyển hành khách

x : GRDP bình quân/ người

A, B là các hằng số cần tìm

k : Hệ số điều chỉnh theo giai đoạn

(Kết quả dự báo chi tiết theo Phụ lục 4 kèm theo)

5.2. Hạ tầng năng lượng và cấp điện

Quảng Ninh là một trong những Trung tâm sản xuất điện lớn nhất Việt Nam. Hàng năm, tỉnh sản xuất khoảng 39 tỷ kWh và đóng góp khoảng 16% tổng sản lượng điện cả nước. Hạ tầng lưới điện được quan tâm đầu tư đồng bộ, là tỉnh đi đầu về đích trước 2 năm trong việc đưa điện lưới quốc gia đến tất cả các thôn,

khu, khe bản quy mô dưới 20 hộ đất liền, huyện đảo Cô Tô, đảo Cái Chiên và các xã đảo.

5.2.1. Thực trạng hệ thống hạ tầng năng lượng

Đến cuối năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 8 nhà máy điện đang phát điện vào lưới điện Quốc gia với tổng công suất 5.643,3 MW, trong đó có 7 nhà máy nhiệt điện than với tổng công suất 5.640MW. và một nhà máy thủy điện nhỏ với công suất 3.6 MW. Với lợi thế nguồn khoáng sản than, các dự án nhiệt điện đốt than ở Quảng Ninh đều hoạt động với quy mô lớn, đóng góp lớn vào sản lượng điện Việt Nam.

Các nhà máy nhiệt nhiệt than lớn chủ yếu tập trung tại 3 khu vực Hạ Long, Cẩm Phả và Uông Bí – Đông Triều, là 3 khu vực có trữ lượng than lớn tại tỉnh Quảng Ninh. Các nhà máy nhiệt điện than, ngoài việc cung cấp cho các phụ tải trong tỉnh, còn đóng vai trò quan trọng trong việc truyền tải công suất điện năng sản xuất từ các nhà máy nhiệt điện cho các tỉnh lân cận và thành phố Hà Nội.

Thời gian gần đây cuộc khủng hoảng thiếu than đã ảnh hưởng đến hoạt động của các nhà máy, lượng than tồn kho trong kho than của các nhà máy nhiệt điện ở mức thấp,nhiều nhà máy không đủ để vận hành một số tổ máy. Sản lượng điện từ các nhà máy giảm so với kế hoạch đã đề ra, đã ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng sử dụng năng lượng trên địa bàn tỉnh và cả nước.

Hình 56. Bản đồ hiện trạng hạ tầng năng lượng tỉnh Quảng Ninh

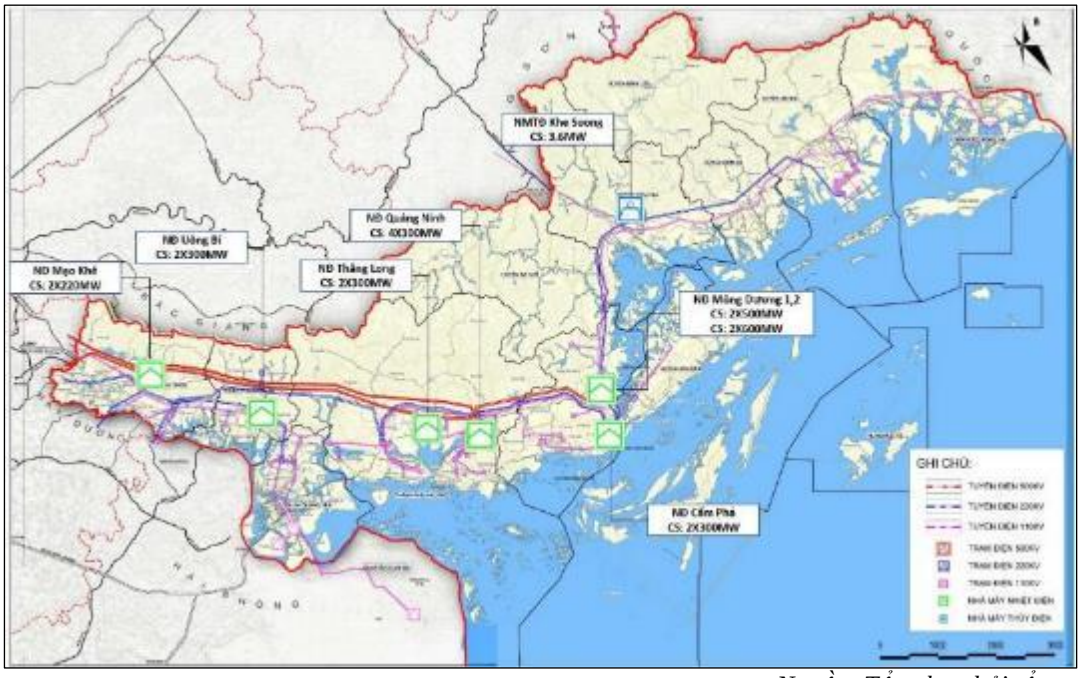

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

5.2.2. Thực trạng hệ thống cấp điện

Nguồn điện cấp cho tỉnh Quảng Ninh chủ yếu từ lưới điện Quốc gia khu vực miền Bắc, thông qua 1 trạm biến áp 500 KV, 6 trạm biến áp 220 KV và 26 trạm biến áp 110 KV.

5.2.2.1. Lưới điện 500KV

Hiện tại, trên địa bản tỉnh có 01 TBA 500KV xây dựng tại huyện Hoành Bồ cũ với quy mô tổng công suất 1425 MVA, được lắp đặt 02 máy biến áp 500/220 kV công suất (450+600MVA) và 02 máy biến áp 220/110/22 kV (250+125MVA). Phía 500 kV có 09 xuất tuyến đường dây, phía 220 kV có 05 xuất tuyến đường dây, phía 110 kV có 08 xuất tuyến đường dây và 04 ngăn lộ đã lắp đặt hoàn thiện thiết bị nhưng chưa có xuất tuyến đường dây. Hiện tại công suất trung bình qua các MBA là khoảng 60-65% công suất định mức, công suất lớn nhất đạt 75% công suất định mức. Hệ thống lưới điện truyền tải 500kV trên địa bàn tỉnh được liên kết với các tỉnh lân cận như: TBA 500kV Phố Nối và 500kV Bắc Giang. (Tổng chiều dài = 542)

5.2.2.2. Lưới điện 220KV

Hiện tại tỉnh Quảng Ninh có 06 TBA 220KV với tổng công suất 2225 MVA cấp điện cho các TBA 110KV trên địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận. Ngoài ra còn Trạm 220kV Yên Hưng sẽ được đóng điện vận hành vào quý I năm 2022. Hệ thống lưới điện 220kV gồm 11 tuyến đường dây với tổng chiều dài tuyến 625km, được liên kết với lưới điện tỉnh Hải Dương. Thông số và tình hình vận hành của một số TBA 220kV trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh như sau:

Bảng 11. Thống kê tình hình vận hành các TBA 220VK

TT	Tên trạm	Tên MBA	Công suất (MVA)	Điện áp (kV)	Pmax (MW)	Mang tải (%)	Ghi Chú
1	220kV TràngBạch (E5.9)	T1	250	220/110/22	92	73,6	Tài sản TTĐ ĐB
		T2	250	220/110/22	167	66,8	Tài sản TTĐ ĐB
2	220kV Quảng Ninh (E5.8)	T1	250	220/110/22	102	40,8	Tài sản TTĐ ĐB
		T2	125	220/110/22	48	38,4	Tài sản TTĐ ĐB
3	220kV Hải Hà (E5.30)	T1	250	220/110/22	136	54,4	Tài sản TTĐ ĐB
4	220kV Yên Hưng (vận hành Qúy I/2022)	T1	250	220/110/22	53	42.4	Tài sản TTĐ ĐB

Nguồn: Số liệu Cty truyền tải điện Đông Bắc 1 cung cấp

5.2.2.3. Lưới điện 110KV

Hiện tại tỉnh Quảng Ninh có 06 TBA 220KV với tổng công suất 2225 MVA cấp điện cho các TBA 110KV trên địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận. Ngoài ra còn Trạm 220kV Yên Hưng sẽ được đóng điện vận hành vào quý I năm 2022. Hệ thống lưới điện 220kV gồm 11 tuyến đường dây với tổng chiều dài tuyến 625km, được liên kết với lưới điện tỉnh Hải Dương. Thông số và tình hình vận hành của một số TBA 220kV trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh như sau:

Bảng 12. Thống kê tình hình vận hành các TBA 110KV

Trạm biến áp	TBA khách hàng / NPC	Tên máy biến áp	Sđm (MVA)	Uđm (kV)	Iđm (A)	Thông số vận hành 10/2021						Tỷ lệ % mang tải lớn nhất
						I_{max} (A)	I_{min} (A)	I_{tb} (A)	P_{max} (MW)	P_{min} (MW)	P_{tb} (MW)	
Mông Dương (E5.1)	TBA NPC	T1	40	110/35/22	201	146	15	58	16	2	6	73%
	TBA NPC	T2	40	110/35/22	201	147	15	71	16	2	8	73%
Giáp Khẩu (E5.2)	TBA NPC	T1	63	110/22	316	215	6	101	23	1	11	68%
	TBA NPC	T2	63	110/22	316	216	18	61	24	2	7	68%
Giếng Đáy (E5.4)	TBA NPC	T1	63	110/35/22	316	174	14	62	19	2	7	55%
	TBA NPC	T2	63	110/35/22	316	242	26	97	26	3	11	77%
Cẩm Phả (E5.5)	TBA NPC	T1	63	110/35/6	316	250	32	97	28	3	11	79%
	TBA NPC	T2	63	110/35/22	316	242	16	94	26	2	10	77%
Tiên Yên (E5.6)	TBA NPC	T1	16	110/35/10	80,3	64	10	13	15	1	1	80%
	TBA NPC	T2	25	110/35/10	125,5	99	12	52	23	1	6	79%
Móng Cái (E5.7)	TBA NPC	T1	25	110/35/22	126	122	11	54	14	1	6	97%
	TBA NPC	T2	40	110/35/22	201	166	16	93	21	2	10	83%
Hà Tu (E5.10)	TBA NPC	T1	25	110/35/22	125,5	97	8	30	12	1	3	77%
	TBA NPC	T2	63	110/35/22	316,29	222	10	113	30	1	12	70%
Cái Lân (E5.11)	TBA NPC	T1	25	110/22	126	93	18	57	10	2	6	74%
	TBA NPC	T2	25	110/22	126							0%
Uông Bí (E5.16)	TBA NPC	T1	63	110/35/22	316	250	18	125	48	2	14	79%
Uông Bí (E5.16)	TBA NPC	T2	63	110/35/6	125,5	120	5	57	14	1	6	96%
Uông Bí 2 (E5.18)	TBA NPC	T1	40	110/35/22	200,8	81	11	33	9	1	4	40%
Uông Bí 2 (E5.18)	TBA NPC	T2	63	110/35/22	316	251	20	139	27	2	15	79%
Quảng Hà (E5.19)	TBA NPC	T1	25	110/35/22	125,5	123	14	53	14	2	6	98%
Chợ Rộc (E5.21)	TBA NPC	T1	40	110/35/22	80,3				0	0	0	0%
Chợ Rộc (E5.21)	TBA NPC	T2	40	110/35/22	201	195	32	95	23	3	10	97%
Cẩm Phả 2 (E5.22)	TBA NPC	T1	40	110/35/22	201	158	12	54	30	1	6	79%
	TBA NPC	T2	40	110/35/22	201	117	12	55	13	1	6	58%
Tràng Bạch (E5.23)	TBA NPC	T1	40	110/35/22	201	188	4	89	19	0	10	94%
	TBA NPC	T2	63	110/35/22	316	241	18	143	29	2	16	76%
Cái Dăm (E5.26)	TBA NPC	T1	40	110/35/22	200,8	118	10	56	13	1	6	59%
Vân Đồn (E5.27)	TBA NPC	T1	40	110/35/22	200	102	16	47	11	2	5	51%
Khe Chàm (E5.33)	TBA NPC	T1	63	110/35/22	316	293	9	140	29	1	15	93%

Trạm biến áp	TBA khách hàng / NPC	Tên máy biến áp	Sđm (MVA)	Uđm (kV)	Iđm (A)	Thông số vận hành 10/2021						Tỷ lệ % mang tải lớn nhất
						I_{max} (A)	I_{min} (A)	I_{tb} (A)	P_{max} (MW)	P_{min} (MW)	P_{tb} (MW)	
Đông Mai (E5.34)	TBA NPC	T1	25	110/22	125,5	46	4	16	5	0	2	37%
Xi măng Cẩm Phả (E5.13)	TBA KH	T1	30	110/22	157	137	11	97	15	1	11	87%
	TBA KH	T2	30	110/22	157				0	0	0	0%
Xi măng Thăng Long (E5.14)	TBA KH	T1	30	110/22	157	85	3	43	9	0	5	54%
	TBA KH	T2	30	110/22	157	64	1	51	7	0	6	41%
Xi măng Hạ Long (E5.17)	TBA KH	T1	25	110/22	131,2	83	4	41	9	0	4	63%
	TBA KH	T2	25	110/22	131,2	89	3	73	10	0	8	68%
Texhong Ngân Long (E5.24)	TBA KH	T1	63	110/22	316	225	27	178	25	3	19	71%
Than Hà Lầm (E5.28)	TBA KH	T1	12,5	110/6	62,5	60	1	28	7	0	3	96%
	TBA KH	T2	12,5	110/6	62,5	61	3	27	7	0	3	98%
Texhong Ngân Hà (E5.29)	TBA KH	T1	63	110/22	316	245	6	190	27	1	21	78%
	TBA KH	T3	63	110/22	316	131	2	87	14	0	10	41%

Nguồn: Số liệu Cty Điện lực Quảng Ninh cung cấp

Bảng 13. Thống kê tình hình vận hành các tuyến đường dây 110KV

Tên đường dây	Tiết diện (mm2)	Chiều dài (km)	Iđm(A)	Thông số vận hành năm 10/2021						Mang tải lớn nhất (%)	Đánh giá
				I_{max} (A)	I_{min} (A)	I_{tb} (A)	P_{max} (MW)	P_{min} (MW)	P_{tb} (MW)		
173E5.1Mông Dương - 171E5.6 Tiên Yên	AC 120	36,454	380	145	8	45	27,2	1,5	8,5	38,16	Bình thường
174E5.1Mông Dương - 172E5.6 Tiên Yên	AC 120	36,454	380	275	6	108	51,5	1,1	20,4	72,37	Bình thường
173A13.0 Na Dương - 173E5.6 Tiên Yên	AC 240	30,384	610	403	7	84	75,5	1,3	15,9	66,07	Bình thường
171E5.30 Hải Hà - 174E5.6 Tiên Yên	AC 120, 240	35.545 3.739	380	176	7	32	33,0	1,3	6,0	46,32	Bình thường
174E5.30 Hải Hà - 175E5.6 Tiên Yên	AC 185, 240	34.687 3.739	510	189	7	35	35,4	1,3	6,6	37,06	Bình thường
172E5.30 Hải Hà - 171E5.24 TexHong	AC 185, 240	31.941 3.739	510	384	32	208	71,9	6,1	39,3	75,29	Bình thường
173E5.30 Hải Hà - 171E5.19 Quảng Hà	AC 240	11,3	610	308	82	233	57,7	15,6	44,0	50,49	Bình thường
175E5.30 Hải Hà - 172E5.29 KCN Hải Hà 3	AC 400	6,951	835	312	12	162	58,5	2,3	30,6	37,37	Bình thường
176E5.30 Hải Hà - 171E5.29 KCN Hải Hà 3	AC 400	6,951	835	295	12	154	55,3	2,3	29,1	35,33	Bình thường

Tên đường dây	Tiết diện (mm2)	Chiều dài (km)	Iđm(A)	Thông số vận hành năm 10/2021						Mang tải lớn nhất (%)	Đánh giá
				I_{max} (A)	I_{min} (A)	I_{tb} (A)	P_{max} (MW)	P_{min} (MW)	P_{tb} (MW)		
172E5.19 Quảng Hà - 174E5.7 Móng Cái	AC 120	33,383	380	253	73	156	47,4	13,9	29,5	66,58	Bình thường
172E5.24 TexHong - 173E5.7 Móng Cái	AC 185	6,053	510	194	7	35	36,3	1,3	6,6	38,04	Bình thường
Trung Quốc - Việt Nam (105Thâm Câu ÷ 172E5.7Móng Cái)	AC 185	8,081	510				0,0	0,0	0,0	0,00	Không vận hành
171A53 Uông Bí-172 E2.41 Lưu Kiếm	AC 150	20,267	450	265	160	180	49,7	30,5	34,0	58,89	Bình thường
172A53 NĐ Uông Bí-172E5.18 Uông Bí 2	AC 150, 240	7,415 1,627	450 610	265	150	180	49,7	28,6	34,0	58,89	Bình thường
173A53 NĐ Uông Bí -:- lèo cột 96 - N rẽ 172E2.8 Xi măng ChinFon	AC 150	16,611	450	205	150	175	38,4	28,6	33,1	45,56	Bình thường
174A53 NĐ Uông Bí -:- lèo cột 96 - N rẽ 171E2.8 Xi măng ChinFon	AC 150	16,611	450	190	10	80	35,6	1,9	15,1	42,22	Bình thường
174A80 Phả Lại- 171 E5.23 Tràng Bạch	AC 150, 185	33,944 2,085	450 510	402	13	112	75,3	2,5	21,2	89,33	Đầy tải
173A80 Phả Lại - 171E8.5 Chí Linh	AC 150, 240	12,860 0,253	450 610	300	175	260	56,2	33,4	49,1	66,67	Bình thường
172E8.5 Chí Linh - 171E8.18 Cộng Hòa	AC 150	2,826	450	125	90	95	23,4	17,2	18,0	27,78	Bình thường
175A53 Uông Bí -171E5.8 Hoành Bồ	AC 150, 185, 240	20,817 0,566 1,711	450 510 610	420	230	260	78,7	43,8	49,1	93,33	Đầy tải
176A53-171E5.34 Uông Bí-Đông Mai	AC 150, 185, 120, 400	6,321 0,85 0,864 0,081	450 610 380 815	108	4	43	20,2	0,8	8,1	28,42	Bình thường
172E5.34-171E5.21 Đông Mai - Chợ Rộc	AC 400, ACCC315	5,02 0,81	815	123	3	43	23,0	0,6	8,1	15,09	Bình thường
172E5.8 Hoành Bồ - 172E5.21 Chợ Rộc	AC 150, 120, 300 240	15,010 6,612 0,195 0,749	450 380 690 610	378	112	243	70,8	21,4	45,9	99,47	Đầy tải
173E5.9 Tràng Bạch -171E5.18 Uông Bí 2	AC 150, 185, 240	10,674 1,562 1,627	450 510 610	321	26	162	60,1	5,0	30,6	71,33	Bình thường
174E5.9 Tràng Bạch -172E2.2 An Lạc	AC 150,	2,538	450,	325	120	150	60,9	22,9	28,4	72,22	Bình thường

Tên đường dây	Tiết diện (mm2)	Chiều dài (km)	Iđm(A)	Thông số vận hành năm 10/2021						Mang tải lớn nhất (%)	Đánh giá
				I_{max} (A)	I_{min} (A)	I_{tb} (A)	P_{max} (MW)	P_{min} (MW)	P_{tb} (MW)		
	185	1,562	510								
180E5.9 (220kV) Tràng Bạch -:- 172E5.23 Tràng Bạch	AC 150, 185, 300	7,164 2,085 1,204	450, 610, 690	353	25	229	66,1	4,8	43,3	78,44	Bình thường
181E5.9 (220kV)Tràng Bạch -:-172E8.18 Cộng Hòa	AC 150, 300	25,003 1,204	450 610	335	165	180	62,8	31,5	34,0	74,44	Bình thường
177T500 Quảng Ninh ÷175 E5.8 Hoành Bồ NR Xi măng Thăng Long NR XM Hạ Long	AC 240, 185, ACSR 240	21,985 2,939 2,307	610 510 610	270	100	120	50,6	19,1	22,7	52,94	Bình thường
178T500 Quảng Ninh ÷176 E5.8 Hoành Bồ NR Xi măng Thăng Long NR XM Hạ Long	AC 240, 185 ACSR 240	21,985 2,939 2,307	610 510 610	160	70	80	30,0	13,3	15,1	31,37	Bình thường
171E5.33 Khe Chàm - 172E5.1Mông Dương	AC 240	5,5	610	272	120	189	51,0	22,9	35,7	44,59	Bình thường
173A5.20 NĐ Cẩm Phả-175E5.1 Mông Dương	ACSR 240	8,707	610	452	179	222	84,7	34,1	42,0	74,10	Bình thường
174A5.20 NĐ Cẩm Phả-176E5.1 Mông Dương	ACSR 240	8,707	610	337	21	220	63,1	4,0	41,6	55,25	Bình thường
171E5.20 NĐ Cẩm Phả-171E5.27 Vân Đồn	AC 240	17536	610	72	16	32	13,5	3,1	6,0	11,80	Bình thường
172E5.20NĐ Cẩm Phả-172E5.27 Vân Đồn	AC 240	17536	610	50	8	30	9,4	1,5	5,7	8,20	Bình thường
176A5.20NĐ Cẩm Phả-171E5.5 Cẩm Phả	AC 300, ACCC 223	12,11 1,405	690 600	175	15	119	32,8	2,9	22,5	29,17	Bình thường
173 T500 Quảng Ninh ÷ 171 E5.2 Giáp Khẩu - 172 E5.10 Hà Tu - 171 E5.28 Hà Lầm (TSKH)	AC 240, 120, 185, 120, 185, 120,	3,028 6,33 7,137 4,6 1,76 1,69	610 380 510 380 510 380	310	61	145,4	58,1	11,6	27,5	81,58	Đầy tải
174 T500 Quảng Ninh÷E5.2 Giáp Khẩu - 171 E5.10 Hà Tu - 172 E5.28 Hà Lầm (TSKH)	AC 240, 120, 185, 120, 185,	3,028 6,493 7,137 4,57 1,76	610 380 510 380 510	329	63	161	61,6	12,0	30,4	86,58	Đầy tải

Tên đường dây	Tiết diện (mm2)	Chiều dài (km)	Iđm(A)	Thông số vận hành năm 10/2021						Mang tải lớn nhất (%)	Đánh giá
				I_{max} (A)	I_{min} (A)	I_{tb} (A)	P_{max} (MW)	P_{min} (MW)	P_{tb} (MW)		
	120	1,69	380								
171E5.22 Cẩm Phả 2-172 E5.5 Cẩm Phả	AC 300, ACCC 223	11,953 1,405	690 600	175	70	119	32,8	13,3	22,5	29,17	Bình thường
175 T500 Quảng Ninh ÷ 171 E5.1 Mông Dương - 171 E5.13 Xi măng Cẩm Phả	AC 240, 120, 240	22.23 12,9 3,279	610	355	67	220	66,5	12,8	41,6	58,20	Bình thường
176 T500 Quảng Ninh ÷ 172 E5.33 Khe Chàm - - 172 E5.13 Xi măng Cẩm phả	AC 240, 120, 240	20,17 12,8 3,279	610 380 610	321	71	191	60,1	13,5	36,1	84,47	Đầy tải
175 A5.20 NĐ Cẩm Phả - 172 E5.22 Cẩm Phả 2	AC 240	0,156	610	355	91	247	66,5	17,3	46,7	58,20	Bình thường
173E5.8 Hoành Bồ- 171E5.11 Cái Lân	AC 240, 300	10,608 0,284	610 690	191	44	139	35,8	8,4	26,3	31,31	Bình thường
172E5.11Cái Lân-172E5.4 Giếng Đáy	AC 240	2,197	610	159	32	94	29,8	6,1	17,8	26,07	Bình thường
174E5.8 Hoành Bồ -171E5.26 Cái Dăm	AC 240, 300	5,532 0,284	610 690	276	37	191	51,7	7,1	36,1	45,25	Bình thường
172E5.26 Cái Dăm -171E5.4 Giếng Đáy	AC 240	4,78	510	173	65	127	32,4	12,4	24,0	33,92	Bình thường

Hình 57. Bản đồ hiện trạng hạ tầng cấp điện tỉnh Quảng Ninh

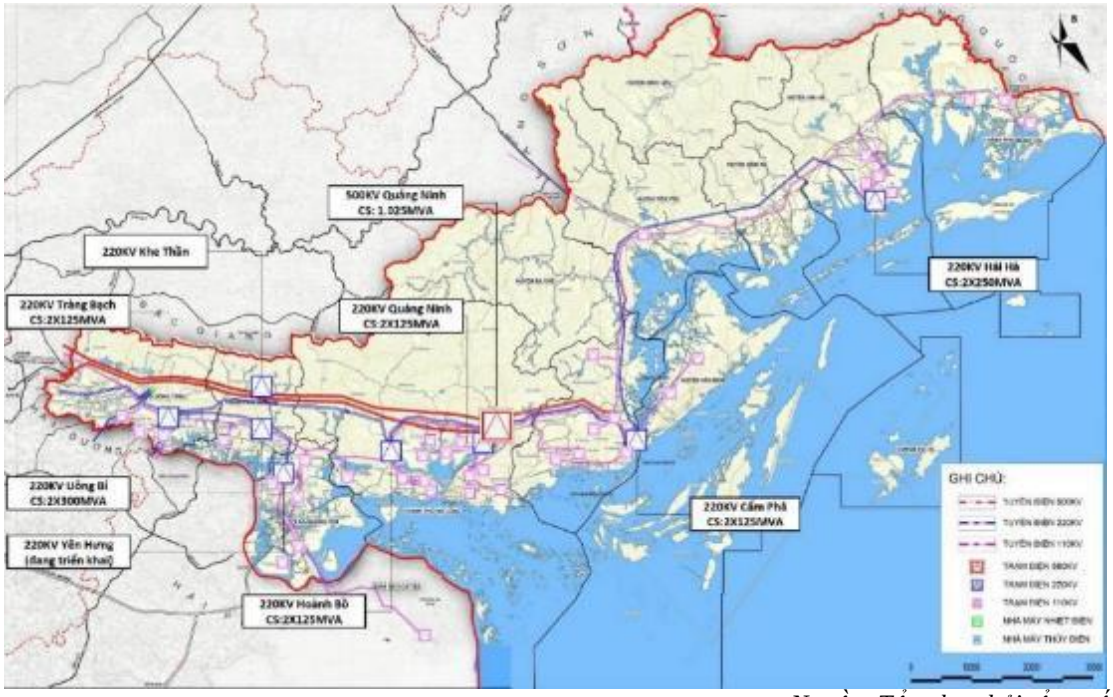

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

Hình 58. Sơ đồ một sợi hiện trạng hạ tầng cấp điện tỉnh Quảng Ninh, năm 2020

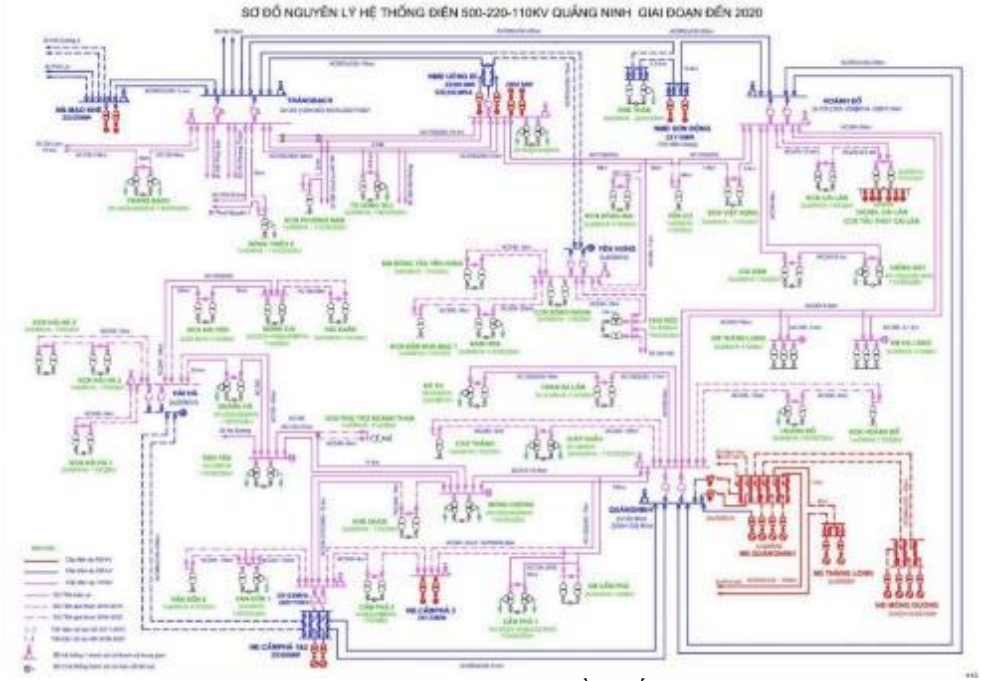

Nguồn: Số liệu Sở Công thương tỉnh Quảng Ninh

Nhìn chung, lưới điện truyền tải phân bổ đều toàn tỉnh và hoạt động tương đối tốt, không chỉ đáp ứng nhu cầu sử dụng điện trong tỉnh mà còn đóng góp cho mạng lưới truyền tải điện Quốc gia. Quảng Ninh là tỉnh có biến đổi lớn về nhu cầu phụ tải so với các tỉnh khác trong khu vực miền Bắc. Để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế–xã hội và nhu cầu phụ tải ngày một lớn, lưới điện truyền tải cần được theo dõi, điều chỉnh nhằm đáp ứng kịp thời với sự thay đổi nhu cầu và đảm bảo an toàn cấp điện bền vững.

Có hơn 3.213 km đường dây trung thế, 5.100 trạm biến áp phân phối với tổng công suất 1.974 MVA. Lưới điện hạ áp nông thôn có 10.276 km đường dây hạ áp. Hệ thống lưới điện đến các thôn, bản, khu vực vùng sâu, vùng xa của tỉnh Quảng Ninh thuộc nhóm đi đầu trong cả nước với 100% số hộ được sử dụng điện.

Lưới điện phần phối còn tồn tại nhiều cấp điện áp, gây khó khăn cho công tác quản lý, vận hành, đầu tư xây dựng và gây tổn thất cao. Các đường trục có chiều dài khá lớn (30–40 km) khiến tình trạng điện áp cuối đường dây giảm thấp (ví dụ như như các đường dây cấp cho các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, Hải Hà,…).Tại một số khu vực lưới điện đã xuống cấp, tiết diện đường trục nhỏ, không đảm bảo có phát triển phụ tải.

5.2.3. Liên kết và đồng bộ với hệ thống lưới điện khu vực

Lưới điện 500 KV là xương sống hệ thống điện Việt Nam, TBA 500 KV Quảng Ninh vận hành đã đưa điện sản xuất từ Quảng Ninh tới nhiều địa phương trong cả nước. Trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, tình hình thực hiện chuyển đổi sang lưới điện 22 KV cũng đang được triển khai theo xu hướng chung của khu vực miền Bắc, các dự án mới được cấp điện ở lưới điện 22 KV và lưới điện 35 KV tập trung chủ yếu ở các khu vực đồi núi, có địa hình hiểm trở và bán kính cấp điện lớn.

5.2.4. Tác động BĐKH đến tính bền vững của kết cấu hạ tầng cấp điện và năng lượng trên địa bàn tỉnh

Là tỉnh ven biển, trong những năm qua, Quảng Ninh đã phải chịu hậu quả nặng nề do ảnh hưởng của BĐKH. Kết cấu hạ tầng năng lượng và cấp điện trên địa bàn tỉnh cũng bị ảnh hưởng và thay đổi đáng kể.

Mưa bão, giông sét nhiều, độ ẩm, độ muối, bụi xi măng không khí cao, lưới điện trải dài, đi qua nhiều khu vực rừng cây, đồi núi, với nhiều thiết bị hạ tầng đã sử dụng lâu năm nên việc bảo dưỡng, vận hành lưới điện ghi nhận nhiều sự cố an toàn lưới điện và sự cố vĩnh cửu. Các vùng sản xuất than có khả năng chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hâu, có khả năng tác động đến sản lượng khai thác than, gây ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất cả các nhà máy điện.

Nhiệt độ môi trường thay đổi cũng làm cho nhu cầu sử dụng điện tại các đô thị, khu vực trung tâm dịch vụ và công nghiệp tăng lên đang kể. Tại tỉnh Quảng Ninh, mặc dù hiện tượng thiếu hụt nguồn điện chưa xảy ra, nhưng những diễn biến phức tạp của BĐKH đòi hỏi tỉnh phải có giải pháp nâng cao cải thiện kết cấu hạ tầng năng lượng và cấp điện trên địa bàn để đảm bảo phát triển bền vững.

5.2.5. Nhu cầu tiêu thụ điện giai đoạn 2011-2020

Bảng 14. Thông kê điện thương phẩm và nhu cầu công suất Pmax trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2011-2020

TT	NGÀNH	NĂM 2011		NĂM 2025		NĂM 2020	
		Pmax (MW)	A (kwh)	Pmax (MW)	A (kwh)	Pmax (MW)	A (kwh)
	Công ty Điện lực Quảng Ninh	314,0	1.785.333.141	439,9	2.501.126.564	833,3	4.738.545.613
1	Điện lực Ba Chẽ	3,3	5.936.296	5,0	9.025.114	10,2	17.982.476
2	Điện lực Bình Liêu	3,3	6.763.526	5,4	11.003.545	9,6	16.637.893
3	Điện lực TP Hạ Long (KV Bãi Cháy)	0,0	0	150,2	323.872.594	143,7	443.355.256
4	Điện lực TP Hạ Long (KV Hoành Bồ cũ)	18,5	47.611.639	22,9	59.136.227	133,0	389.025.788
5	Điện lực TP Hạ Long (KV Hạ Long)	166,9	488.574.005	133,0	389.528.453	201,2	550.705.823
6	Điện lực TP Cẩm Phả	130,8	528.959.651	166,7	674.160.517	285,7	1.080.530.312
7	Điện lực Vân Đồn (KV Cô Tô)	0,0	0	2,6	6.032.659	7,5	11.507.615
8	Điện lực Vân Đồn (KV Vân Đồn)	6,1	21.432.475	10,5	36.813.332	19,3	72.501.263
9	Điện lực Hải Hà (KV Đầm Hà)	2,2	13.348.349	4,1	24.601.269	15,6	51.752.118
10	Điện lực Hải Hà (KV Hải Hà)	3,9	20.544.140	7,5	38.863.312	127,6	459.918.222
11	Điện lực TX Đông Triều	54,9	202.420.397	84,3	311.038.762	135,2	477.241.384
12	Điện lực TP Móng Cái	32,2	104.634.050	48,0	155.883.367	155,7	496.962.053
13	Điện lực Tiên Yên	8,9	16.970.335	15,5	29.611.909	25,8	54.345.900
14	Điện lực TP Uông Bí	86,6	264.596.274	108,4	331.372.231	145,5	445.931.723
15	Điện lực TX Quảng Yên	24,8	63.542.004	39,1	100.183.273	48,3	170.147.787

5.2.6. Đánh giá tình hình thực hiện đầu tư xây dựng so với quy hoạch trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016-2020

Trong giai đoạn 2016-2020, tổng công suất phát điện 5.640MW (14% sản lượng điện cả nước); lượng điện sản xuất 152,8 tỷ kWh, bình quân tang 10,5%/năm.

Xây dựng 82km tuyến DZ 220KV mạch kép. Xây mới 01 TBA 110KV và nâng công suất 06 trạm 110KV (573MVA). Xây mới 1.192 TBA và nâng công suất 1.316 TBA phân phối (726MVA). Xây dựng 486,63km tuyến DZ trung áp và 490,74km tuyến DZ hạ áp.

Có thể thấy, Công ty ĐLQN đã hoàn thành tương đối tốt kế hoạch đầu tư xây dựng, phát triển lưới điện trong kế hoạch giai đoạn năm 2016-2020. Các dự án đầu tư của PC Quảng Ninh phù hợp với các Quy hoạch phát triển điện lực được duyệt, được tổ chức thực hiện đầy đủ, đúng các quy định quy phạm pháp luật của Nhà nước về Quản lý dự án đầu tư xây dựng, các dự án đảm bảo chất lượng xây dựng và tính hiệu quả.

Trong giai đoạn năm 2016-2020, PC Quảng Ninh đẩy mạnh đôn đốc triển khai các dự án chống quá tải cho lưới điện 110kV và trung hạ áp, với kết quả đạt được như trên góp phần hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh của EVNNPC giao, chống quá tải cục bộ lưới điện một số khu vực và đảm bảo vận hành ổn định lưới điện, chuyển phương thức vận hành linh hoạt trong những ngày nắng nóng và phụ tải cực đại.

Đối với lưới điện trung hạ áp, được các đơn vị triển khai bài bản và cơ bản hoàn thành mục tiêu, kế hoạch mà EVNNPC giao. Cụ thể các dự án chống quá tải lưới điện trung hạ áp hoàn thành đạt 100% kế hoạch, tuy nhiên các đường dây trung áp kết nối mạch vòng giữa các trạm biến áp 110kV hoặc giữa các đường dây trung áp với nhau còn chưa đạt theo kế hoạch được duyệt, nguyên nhân chính là do: Khó huy động nguồn vốn đầu tư cho hạng mục đường dây mạch vòng; chi phí đầu tư cao, chưa mang lại các nguồn thu trước mắt; mặt bằng thi công công trình phức tạp, qua nhiều khu vực dân cư tập trung.

5.3. Hạ tầng cấp, thoát nước

5.3.1. Thực trạng cấp nước

Trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh hiện có 180 hồ với tổng dung tích hữu ích khoảng 313,35 triệu m3; trong đó có 27 hồ chứa thực hiện cấp nước đa chức năng, với tổng dung tích hữu ích 257,43 triệu m3 (trong đó có 7 hồ có dung tích trên 10 triệu m3, 02 hồ dung tích lớn hơn 5 triệu m3, 3 hồ có dung tích hơn 01 triệu m3 và 04 hồ có dung tích từ 0,5- 1 triệu m3, 11 hồ có dung tích nhỏ hơn 0,5 triệu m3. Tổng năng lực thiết kế tưới 25.355,5ha đất sản xuất nông nghiệp, cấp nước cho công nghiệp và sinh hoạt 79,814 triệu m3, nuôi trồng thủy sản 1.500ha)

Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh được UBND tỉnh giao nhiệm vụ cấp nước cho 12/13 đơn vị hành chính trực thuộc tỉnh (gồm: thị xã Đông Triều, TP Uông Bí, TX Quảng Yên, TP Hạ Long, TP Cẩm Phả, huyện Vân Đồn, huyện Ba Chẽ, huyện Tiên Yên, Đầm Hà, huyện Hải Hà, TP Móng Cái; các đô thị huyện Bình Liêu, Cô Tô đang trong quá trình tiếp nhận, quản lý) với 25 nhà máy xử lý nước mặt và và 20 giếng khoan với tổng lượng khai thác 240.050 m3/ngđ (trong đó: lượng nước mặt khai thác: 212.200m3/ngđ, chiếm tỷ lệ 88,40 %; lượng nước ngầm khai thác khoảng 27.850m3/ngđ, chiếm tỷ lệ 9.75%) với tổng số hơn 2.286km đường ống (bao gồm: 811 km đường ống truyền tải và 1.166 km đường ống phân phối). Tổng số khách hàng 243.416 hộ (tương ứng với khoảng 1 triệu dân), 5.050 tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp. Tiêu chuẩn cấp nước bình quân đầu người đạt: 150 l/ng.ngđ. tỷ lệ thất thoát nước sạch là: 12,0%;

Hệ thống cấp nước huyện Bình Liêu (do Trung tâm điện lực Bình Liêu quản lý) được cung cấp qua NMN Bình Liêu công suất thiết kế là 2.000 m3/ngày, công suất khai thác của nhà máy 1.200 m3/ngày, mạng lưới đường ống cấp nước khoảng 8,1km (trong đó tuyến ống cấp nước chính 2,17km, tuyến ống truyền tải khoảng 5.93). Tổng số khách hàng 589 hộ.

Hệ thống cấp nước huyện Cô Tô (do UBND huyện Cô Tô quản lý) được cung cấp từ nguồn nước hồ C4 (công suất 22m3/h) và hồ Trường Xuân (công suất 25 m3/h) và một số công trình khai thác nước dưới đất, mạng lưới đường ống dài khoảng 29,5km. Tỷ lệ cấp nước đạt khoảng 97%.

Hệ thống cấp nước tập trung nông thôn do Sở Nông nghiệp và phát triển nông thông đã triển khai đầu tư 10 công trình thuộc Chương trình Nước sạch và vệ sinh nông thôn đến nay đã hoàn thành và đang chuyển giao cho các đơn vị trúng thầu quản lý, vận hành theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

5.3.2. Các công nghệ xử lý cấp thoát nước của hệ thống cấp nước

5.3.2.1. <u>Hệ thống cấp nước</u>

- Xử lý nước ngầm: Nguồn nước ngầm được khuyến cáo là không mở rộng quy mô khai thác, tiếp tục sử dụng các giếng khoan, các trạm xử lý nước ngầm hiện có. Theo đó, công nghệ xử lý nước ngầm như hiện nay là vẫn được duy trì theo quy trình (1) dàn mưa / tháp làm thoáng cao tải, (2) lắng tiếp xúc và (3) lọc nhanh trọng lực và khử trùng bằng Clo.

- Xử lý nước mặt: Công nghệ lắng lọc được sử dụng cho hầu hết các nhà máy xử lý nước mặt trên địa bàn Quảng Ninh hiện nay. Quy trình thông dụng là (1) bể trộn (hóa chất), (2) bể phản ứng, (3) bể lắng đứng/ngang hoặc lắng lớp mỏng (Lamen) và (4) bể lọc nhanh trọng lực hay bể lọc tự rửa. Với phèn, quy trình xử lý chủ yếu sử dụng phèn hoạt tính cao PAC. Với khử trùng, quy trình xử lý chủ yếu khử trùng bằng Clo.

5.3.2.2. Hệ thống thoát nước thải

Công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt chủ yếu các khu đô thị chủ yếu là công nghệ hóa sinh. Riêng nước thải bệnh viện được thu gom xử lý bằng công nghệ xử lý nước thải AAO và công nghệ xử lý AO. Các trạm xử lý nước thải mỏ áp dụng công nghệ hợp khối và tấm lắng nghiêng, giúp tăng tốc độ lắng, hạn chế diện tích bể lắng sử dụng, và tiết kiệm chi phí

5.3.3. Các công trình hạ tầng cấp thoát nước

Hạ tầng cấp nước đô thị đã được xây dựng tại các đô thị trên địa bàn tỉnh, nguồn cấp chủ yếu từ các hồ, một phần lấy từ sông và từ nước ngầm. Hạ tầng cấp nước nông thôn cũng đã được quan tâm đầu tư xây dựng, với các công trình cấp nước sinh hoạt quy mô nhỏ tại hầu hết các xã. Hầu hết các công trình cấp nước đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước trên địa bàn, tuy nhiên có một số thời điểm vào mùa khô đã xảy ra tình trạng thiếu nước cục bộ tại một số địa phương.

Hạ tầng thoát nước mưa đã được xây dựng tại các đô thị trên địa bàn tỉnh, tuy nhiên còn một số đô thị hệ thống thoát nước mưa chưa được xây dựng đồng bộ, một số khu vực hệ thống cống đã bị xuống cấp, một số khu vực xa trung tâm đô thị chưa được xây dựng hệ thống thoát nước mưa.

Hiện nay, trên địa bàn toàn tỉnh mới có thành phố Hạ Long được đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung thông qua dự án vay vốn của Ngân hàng Thế giới (WB); thành phố Hạ Long hiện có 05 trạm xử lý nước thải được đưa vào sử dụng với Tổng công suất xử lý khoảng 15.100 m3/ngày đêm, xử lý được khoảng 45% nước thải sinh hoạt. Thành phố Móng Cái đang triển khai dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Móng Cái thuộc dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2. Thị xã Quảng Yên đang van hành TXL nước thải với công suất 1.000 m3/ngày. Còn các địa phương còn lại nước thải sinh hoạt chỉ được xử lý sơ bộ bằng bể phốt tại các hộ gia đình (các công trình) rồi thải trực tiếp xả vào các hệ thống thoát nước chung của khu vực. Nước thải sinh hoạt tại các điểm dân cư nông thông chưa được thu gom tập trung mà được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại. Nhìn chung, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt các đô thị của tỉnh còn đơn giản.

Các dự án đầu tư xây dựng mới tại các khu vực chưa có mạng lưới thu gom xử lý nước thải tập trung bắt buộc phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn cho phép trước khi thoát ra môi trường hoặc thực hiện đấu nối với hệ thống thoát nước thải tập trung của đô thị.

Hiện nay, ngành Y tế có 27 đơn vị đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải y tế. Chất lượng nước thải y tế được quan trắc định kỳ theo quy định và về cơ bản đảm bảo đúng đạt quy chuẩn.

Tuy nhiên, tại một số đơn vị thì hệ thống xử lý nước thải đã bị xuống cấp (như hệ thống xử lý nước thải tại Bệnh viện Y dược cổ truyền, Trung tâm y tế

huyện Đầm Hà bị hỏng do đợt ngập lụt năm 2014, mặc dù đã được sửa chữa, tuy nhiên, chất lượng hệ thống xử lý không đảm bảo, đôi khi gặp sự cố, hoạt động không ổn định) hoặc một số đơn vị thì hệ thống xử lý bị quá tải, không đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của đơn vị (như Bệnh viện Sản Nhi, Bệnh viện Bãi Cháy, Bệnh viện đa khoa Tỉnh..). Nguyên nhân là do việc phát sinh bệnh nhân đột biến tại các bệnh viện tại một số thời điểm (như sau tết…) dẫn đến việc quá tải nước thải cục bộ, ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải.

5.3.4. Phân bố và sử dụng không gian của hệ thống KCHT cấp thoát nước

Trong số các nhà máy nước quy hoạch đề xuất cải tạo nâng công suất, đã có một số nhà máy có đất dự trữ để phát triển nâng công suất, một số khác đã hết quỹ đất để nâng công suất, cần phải mở rộng nhà máy.

Hình 59. Sơ đồ vị trí các nhà máy cấp nước hiện trạng

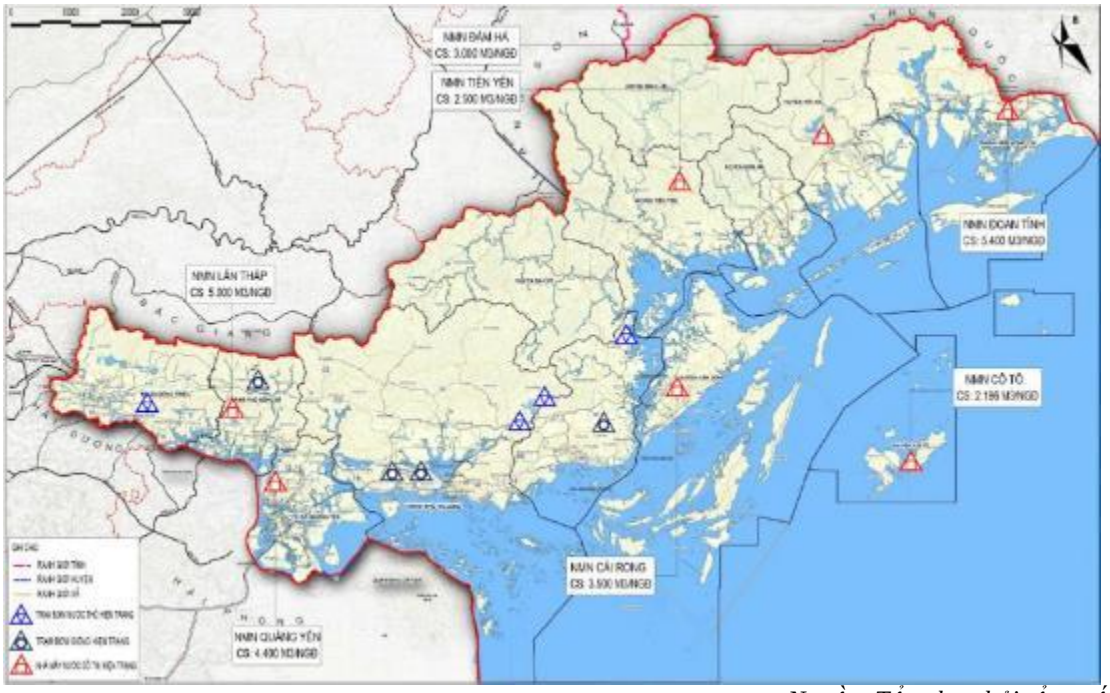

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

Hiện nay phân bố và sử dụng không gian kết cấu hạ tầng thoát nước mưa của tỉnh Quảng Ninh không đều tại khu vực các huyện, thị xã, thành phố. Hệ thống thoát nước mưa riêng biệt chỉ mới được đầu tư tại các khu đô thị mới, trung tâm hành chính, khu công nghiệp tuy nhiên vẫn còn chưa được đồng bộ và thiếu tính toàn diện. Đối với các khu vực khác, hệ thống thoát nước mưa chưa được chú trọng đầu tư, chưa có hệ thống kết cấu hạ tầng thoát nước.

Nhìn chung, hệ thống thoát nước thải chỉ mới được đầu tư tại các khu đô thị, trung tâm hành chính, khu công nghiệp tuy nhiên vẫn còn chưa được đồng bộ và thiếu tính toàn diện. Đối với các khu vực khác, hệ thống thoát nước thải chưa được chú trọng đầu tư, chưa có hệ thống kết cấu hạ tầng thoát nước thải.

5.3.5. Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển của hạ tầng cấp thoát nước

Nhu cầu nước tăng cao được dự báo ở các trung tâm đô thị lớn (Hạ Long, Móng Cái, Quảng Yên, Hải Hà, Vân Đồn), các trung tâm công nghiệp và các đảo có nguồn nước tự nhiên hạn chế nhưng có điều kiện phát triển du lịch (Cô Tô, Quan Lạn – Minh Châu, và Ngọc Vừng). Quảng Ninh cần phải ứng dụng thoát nước mưa bền vững trong khu vực đô thị, cụ thể sử dụng và tối ưu hóa việc tiêu thoát nước tự nhiên theo các dòng chảy bề mặt, giảm tốc độ và lưu lượng dòng chảy thông qua hệ thống công trình lưu chứa nước (tự nhiên và nhân tạo) để vừa giúp phòng chống ngập úng, vừa điều hòa vi khí hậu kết hợp cho các nhu cầu không gian công cộng, tăng cường khả năng thấm hút trên dòng chảy, vừa bổ sung nguồn nước ngầm, giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm thông qua quá trình tự làm sạch nhờ các hệ sinh thấp ngập nước và hệ thống lắng, lọc tự nhiên. Tỉnh cũng cần tăng cường tái sử dụng nước và có giải pháp dự phòng cho các biến động không thể lường trước do tác động của BĐKH và nước biển dâng.

Các khu đô thị mới xây dựng hệ thống thoát nước thải và trạm xử lý nước thải, góp phần đồng bộ hạ tầng kỹ thuật. Các khu đô thị cũ, đô thị nâng cấp hệ thống thoát nước chung, bao tách thoát nước nước mưa nước thải để đưa về trạm xử lý tập trung.

5.3.6. Đánh giá thực trạng kết cấu hạ tầng cấp thoát nước đối với kinh tế–xã hội toàn tỉnh

Hiện nay có khoảng 92% dân số đô thị của Quảng Ninh và 77,23% các hộ gia đình khu vực nông thôn được tiếp cận với nước sạch đạt tiêu chuẩn nước sạch của bộ Y tế. Mặt khác, chất lượng nguồn nước mặt đang bị suy giảm do ảnh hưởng của các hoạt động công nghiệp. Mạng lưới đường ống cũ và xuống cấp cũng gây ảnh hưởng không ít đến dịch vụ cấp nước. Nhiều nguồn nước mặt bị ô nhiễm nghiêm trọng không còn phù hợp để sử dụng làm nguồn nước cấp sinh hoạt. Quảng Ninh cần tăng cường đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước để đáp ứng kịp thời, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, tăng khả năng cạnh tranh trong thu hút đầu tư và thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế–xã hội của tỉnh.

Hệ thống thoát nước mưa của Quảng Ninh hiện đang chưa được đầu tư đồng bộ và cần được cải thiện để hỗ trợ đô thị hóa và phát triển. Mạng lưới thoát nước tại nhiều nơi là hệ thống chưa hoàn chỉnh, thoát chung giữa nước mưa, nước thải sinh hoạt và của các cơ sở sản xuất chưa được xử lý triệt để.

Hệ thống kết cấu hạ tầng thoát nước thải của Quảng Ninh chủ yếu là cống bê tông cốt thép và mương xây, mang tính cục bộ chưa đảm bảo. Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật nói chung và hệ thống thoát nước thải nói riêng sẽ góp hoàn thiện cơ sơ hạ tầng hiện trạng, giảm thiểu ô nhiêm mỗi trường góp phần xây

dựng, phát triển khu đô thị một cách đồng bộ, và đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế–xã hội.

5.4. Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai, ứng phó với BĐKH

5.4.1. Kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng chống thiên tai

5.4.1.1. Thành phố Hạ Long

Khu vực phía Nam Hạ Long (chưa tính Hoành Bồ cũ) quản lý các hồ chứa nước với chức năng chính là hồ thủy lợi. Các hồ đều phục vụ mục đích sản xuất, tưới tiêu cho diện tích sản xuất nông nghiệp trong khu vực. Thành phố Hạ Long có 8 tuyến đê cấp 5, hầu hết từ lâu đã không được đầu tư nâng cấp tổng thể.

Khu vực phía Bắc Hạ Long (huyện Hoành Bồ cũ) có 12 hồ, đập, trong đó có 2 hồ lớn là hồ Yên Lập và hồ Cao Vân, còn lại là hồ đập vừa và nhỏ, với tổng dung tích chứa khoảng 138 triệu m^3 nước, có thể tưới cho khoảng 10.000 ha đất canh tác, cung cấp hàng chục triệu m^3 nước cho sinh hoạt và các ngành kinh tế.

5.4.1.2. Thị xã Đông Triều

Thị xã Đông Triều với đặc thù là địa bàn trọng điểm của tỉnh Quảng Ninh về sản xuất nông nghiệp, vì vậy Đông Triều là địa phương có hệ thống công trình thủy lợi lớn nhất, trên địa bàn thị xã hiện có 29 hồ, đập lớn nhỏ, với tổng dung tích khoảng trên 40 triệu m3; có 74 trạm bơm tưới, tiêu với 108 tổ máy hoạt động; có 46,11 km đê sông, với 50 cống dưới đê; hơn 500 km kênh tưới, tiêu các loại và nhiều công trình trên kênh khác.

5.4.1.3. Thành phố Uông Bí

Hiện nay, thành phố Uông Bí có tổng số 32,707 km đê bao, trong đó có 27,657 km đê cấp 4. Toàn bộ các tuyến đê này đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ tài sản, mùa màng và tính mạng của các hộ dân phía nam QL18. Các tuyến đê được xây dựng chống gió bão cấp 7–9, cao trình đỉnh đê 3,7–4,3 m, có bề rộng mặt đê 2.8–5.8 m.

5.4.1.4. Thị xã Quảng Yên

Toàn bộ thị xã Quảng Yên hiện được bảo vệ bởi hệ thống đê khá hoàn chỉnh, với tổng chiều dài khoảng 85 km bao gồm các tuyến đê biển và đê sông, cấp đê III–V và cao trình 4,5–5,0 m, bảo vệ toàn bộ dân cư và đất canh tác trên địa bàn thị xã. Hệ thống kênh thuỷ lợi có 28,4 km kênh chính dẫn nước từ hồ Yên Lập, gồm 15 km đưa nước cho vùng Hà Bắc và 13,4 km đưa nước cho vùng Hà Nam.

5.4.1.5. Huyện Đầm Hà

Huyện Đầm Hà có 2 hồ chính là Hồ Đầm Hà Động (trữ lượng 12,3 triệu m^3) và hồ chứa nước Tân Bình (trữ lượng 0.6 triệu m^3) phục vụ tưới tiêu, sinh hoạt,

và nuôi trồng thủy sản cho người dân. Huyện cũng có 3 tuyến đê chính là đê Bình Nguyên (4,0 km), đê Xóm Giáo (1,7 km), và đê Đầm Buôn (3,5 km).

5.4.1.6. Huyện Hải Hà

Khu vực hiện có 5 hệ thống thủy lợi phục vụ tưới tiêu cho 11 xã, thị trấn, trong đó 3 hệ thống tưới chính và 2 hệ thống tưới phụ. Toàn huyện có 30 đập đầu nguồn, trong đó có 17 đập đã xây kiên cố và 13 đập chưa kiên cố. Ngoài ra, huyện còn hàng chục đập xếp đá cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Huyện có 4 hồ chứa, trong đó hồ Trúc Bài Sơn có dung tích 15 triệu m^3, hồ Khe Dầu có dung tích 200.000 m^3, hồ Khe Đình có dung tích 380.000 m^3 và hiện đã xuống cấp nghiêm trọng, cần nâng cấp.

5.4.1.7. Huyện Ba Chẽ

Toàn huyện Ba Chẽ hiện có 111 đập dâng nước, đảm bảo 315 ha vụ chiêm và 209 ha vụ mùa. Hầu hết các đập đều nhỏ, một số kênh mương chưa được kiên cố, mùa mưa thường sụt lở. Khả năng tưới mới đạt khoảng 20% diện tích gieo trồng của huyện.

5.4.1.8. Thành phố Móng Cái

Khu vực có hệ thống kênh thủy lợi gồm kênh chính Tràng Vinh dẫn nước từ hồ Tràng Vinh về với tổng chiều dài khoảng 18 km, kênh mương cấp I với tổng chiều dài khoảng 81,2 km, kênh mương cấp II với tổng chiều dài 216,5 km và kênh cấp III và mương nội đồng với tổng chiều dài 409,5 km. Khu vực có 13 hồ chứa với tổng dung tích trữ dự tính 100,07 triệu m^3 nước. Tuyến kè 2 bờ sông Ka Long đoạn qua trung tâm thành phố dài khoảng 1,7 km đã hoàn thành, với cao trình bờ kè +4,5–6,5 m.

5.4.2. Phân bố và sử dụng không gian kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai

Trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh hiện có 180 hồ chứa nước với tổng dung tích thiết kế là 359 triệu m^3, năng lực thiết kế tưới 33.102 ha, cấp nước sinh hoạt và công nghiệp 36,3 triệu m^3 còn cấp nước cho nuôi trồng thủy sản khoảng 2.000 ha.

Hình 60. Một số hồ lớn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

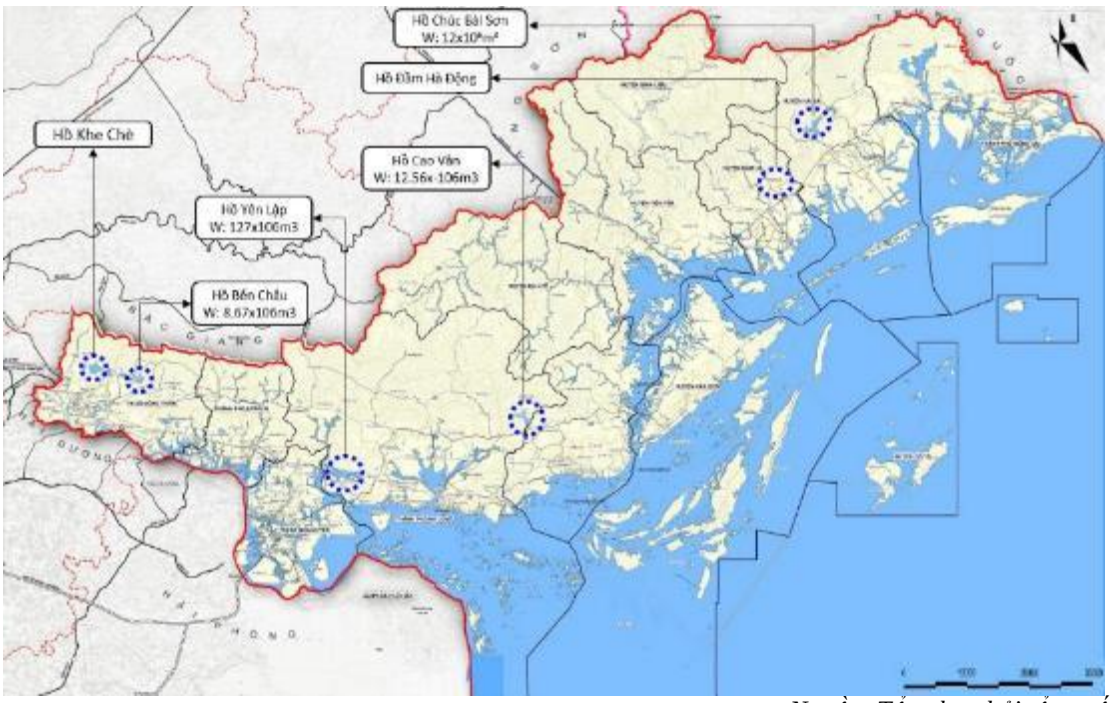

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

Tỉnh có tổng cộng 442 đập dâng lớn, vừa và nhỏ, trong đó có 5 đập dâng với chiều cao đập lớn hơn hoặc bằng 5 m, còn lại 437 đập có chiều cao nhỏ hơn 5 m. Các đập dâng này chủ yếu ở các địa phương miền núi và hoạt động bình thường. Tuy nhiên, cũng có một số đập bị hư hỏng cần được nâng cấp, cải tạo.

Tỉnh có tổng cộng 102 trạm bơm với tổng công suất khoảng 72.936 m^3/h. Các trạm bơm này được xây dựng đã lâu nhưng vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước tưới cho diện tích canh tác của địa phương.

Hệ thống kênh mương trên địa bàn tỉnh dài tổng cộng 3.243 km, trong đó có 82 km kênh loại I (đã kiên cố 77,23 km), 347,7 km kênh loại II (đã kiên cố 342,39 km) và 2.814,1 km kênh loại III (đã kiên cố 1.478,27 km).

Hệ thống đê trên địa bàn tỉnh dài tổng cộng 397 km, bao gồm đê cấp III–V, trong đó đê sông dài 46 km, đê cửa sông dài 32 km và đê biển dài 318 km.

5.4.3. Khu neo đậu tránh, trú bão

Hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh có 11 khu neo đậu tránh trú bão, cảng cá được quy hoạch. Đến nay đã có 10/11 dự án thực hiện đầu tư, trong đó: có 5 dự án đã hoàn thành tại Vân Đồn, Cẩm Phả, Đầm Hà, Hải Hà, Đảo Trần - Cô tô, 9/10 dự án do UBND địa phương quản lý vận hành, trừ dự án cảng cá cái rồng do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý cụ thể như sau:

+ 04 cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão gồm: (1). Cảng cá Cái Rồng là cảng cá loại I kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng; (2). Cảng cá Cô Tô là cảng cá loại II kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng; (3). Cảng cá Hòn Gai là cảng cá loại II kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh; (4). Cảng cá Tiến Tới là cảng cá loại III kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh.

+ 07 khu vực neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp tỉnh bao gồm: (1) Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Sông Cái Mắt tại Khu Cái Mắt, xã Tiên Lãng, huyện Tiên Yên, Quảng Ninh; (2) Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Thoi Dây tại Xã Tân Lập, huyện Đầm Hà, Quảng Ninh; (3) Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cẩm Thủy tại Phường Cẩm Thủy, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh; (4) Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Quảng Hà- Phú Hải tại Sông Hà Cối, thị trấn Quảng Hà và một phần xã Phú Hải, huyện Hải Hà; (5) Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Vĩnh Trung tại Xã Vĩnh Trung, thành Phố Móng Cái; (6) Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Vụng Ổ Lợn tại đảo Ba Mùn, xã Minh Châu, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh Hiện khu neo đậu cấp Tỉnh đang trong danh sách được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị trình Chính phủ; (7) Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá khu vực Bến Xưởng tại Xã Tiền An, Thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh thay thế cho quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá Tân An thị xã Quảng Yên.

5.4.4. Tác động của BĐKH đến tính bền vững của kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai, ứng phó với BĐKH

Hiện nay, các hệ thống đê điều tại tỉnh Quảng Ninh đã giúp tăng năng lực chống chọi bão lũ, giảm nhẹ các thiên tai gây ra, giảm thiệt hại về mùa màng, cơ sở vật chất. Tuy nhiên nhiệt độ tăng cao dẫn đến lượng nước bốc hơi từ các thủy vực hồ, ao sông suối tăng lên, dẫn đến suy thoái tài nguyên nước cả về lượng và về chất.

5.5. Hạ tầng thông tin và truyền thông

5.5.1. Kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông

5.5.1.1. <u>Hạ tầng Công nghệ thông tin</u>

Trong những năm qua, Quảng Ninh đã xây dựng phát triển được hệ thống hạ tầng CNTT cho Chính quyền điện tử và thành phố thông minh theo mô hình tập trung, đồng bộ, thuận lợi trong quản lý, vận hành, đảm bảo an toàn thông tin mạng. Hạ tầng CNTT nền tảng gồm Trung tâm Tích hợp dữ liệu (DC) được xây dựng theo chuẩn Tier 3, trung tâm dữ liệu các cơ quan đảng, nền tảng điện toán đám mây thành phố thông minh, mạng WAN được xây dựng đồng bộ từ cấp tỉnh đến cấp xã (231 đơn vị), 100% các Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp tỉnh, cấp huyện và Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại cấp xã được trang bị hệ thống CNTT đồng bộ, hiện đại, và hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến với 239 điểm cầu từ cấp tỉnh đến cấp xã.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có khoảng hơn 500 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CNTT. Nhìn chung, tất cả các doanh nghiệp đều có qui mô nhỏ, dịch vụ CNTT vẫn chưa đáp ứng nhu cầu xã hội, chưa đủ năng lực để tự thực hiện những công trình, dự án có qui mô vừa và chưa hình thành các khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

5.5.1.2. Bưu chính

Trên địa bàn tỉnh hiện có 13 đơn vị, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính. 100% các xã có điểm phục vụ bưu chính, hướng tới mục tiêu phát triển mạng lưới bưu chính là hạ tầng chuyển phát để phát triển thương mại điện tử và kinh tế số.

Hạ tầng bưu chính tại các bưu cục, điểm Bưu điện Văn hóa xã (BĐVHX) đã không còn phù hợp với chức năng lưu kho, phân phối bưu gửi, chỉ phù hợp với chức năng điểm giao dịch. Bên cạnh đó, hạ tầng mạng lưới bưu chính đang được các doanh nghiệp bưu chính đầu tư phát triển rời rạc, chưa có sự liên kết đồng bộ giữa mạng bưu chính công cộng và mạng bưu chính của doanh nghiệp khác. Hiện có 222 điểm phục vụ bưu chính gồm: 105 bưu cục, 117 điểm BĐVHX, trong đó có 98 BĐVHX/98 xã (đạt 100% xã có điểm phục vụ bưu chính) với bán kính phục vụ bưu chính bình quân 2,7 km cùng số dân phục vụ bình quân trên 01 điểm phục vụ bưu chính là 5020 người/1 điểm.

Hình 61. Hiện trạng hạ tầng thông tin truyền thông

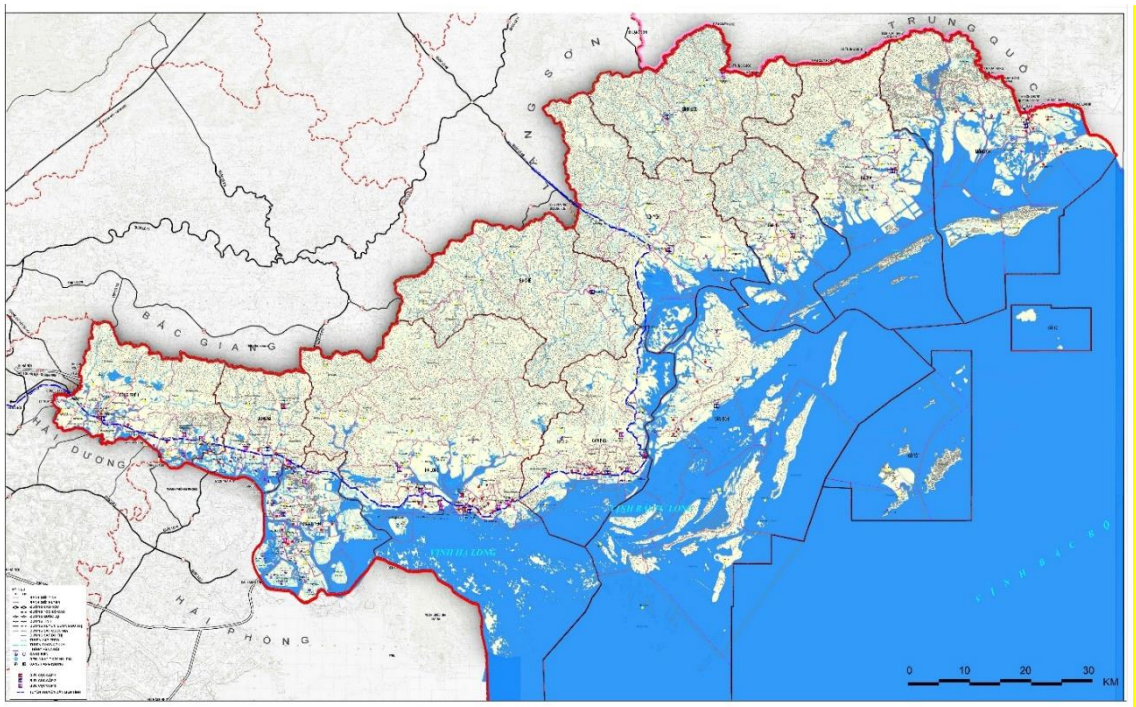

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

5.5.1.3. Viễn thông

Hạ tầng viễn thông cơ bản đồng bộ, hiện đại, hạ tầng viễn thông băng thông rộng (3G, 4G) phát triển nhanh, bảo đảm tuyệt đối an toàn mạng lưới, an ninh thông tin liên lạc phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, giải quyết công việc của các cơ quan Đảng, Nhà nước, chính quyền các cấp và hoạt động của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh, đáp ứng yêu cầu kết nối, xử lý dữ liệu của hệ thống chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ninh góp phần phát triển kinh tế xã hội. Các doanh nghiệp viễn thông tăng cường đầu tư các cột ăng ten thân thiện môi trường, đảm bảo cảnh quan đô thị.

Hiện nay, tổng số vị trí trạm BTS trên địa bàn tỉnh là 2649 và tổng số trạm BTS là 6419, trong đó số trạm công nghệ 4G là 2464. Tỷ lệ vùng phủ sóng thông tin di động đạt 98% các khu vực dân cư trên địa bàn tỉnh với cáp quang phủ rộng tới 100 % các xã. Đã lắp đặt và phát sóng thử nghiệm 02 trạm 5G của Viettel tại Tòa nhà Liên cơ quan số 2 và tại Khu du lịch Tuần Châu với bán kính phủ sóng khoảng 300m.

Quảng Ninh là một trong những tỉnh đi đầu trong triển khai xây dựng các điểm phát sóng wifi công cộng, tập trung tại thành phố Hạ Long và huyện đảo Cô Tô, tuy nhiên tốc độ truy cập chậm và không ổn định nên chưa đạt hiệu quả cao.

Hình 62. Biểu đồ phát triển trạm BTS

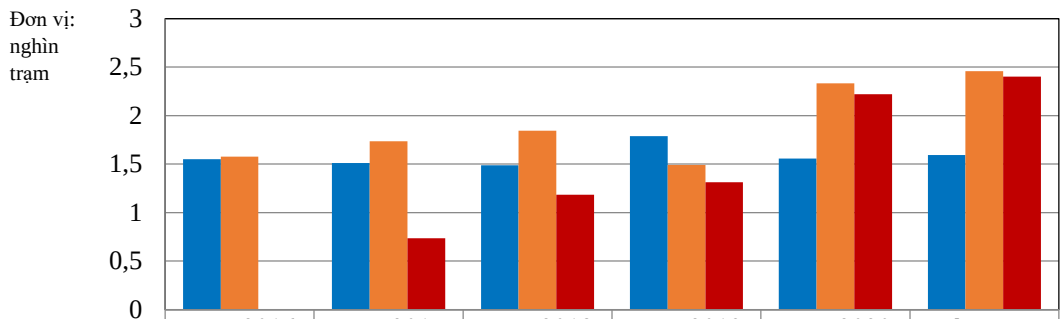

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Thg6-21
Trạm 2G	1,549	1,512	1,489	1,787	1,558	1,592
Trạm 3G	1,575	1,736	1,845	1,491	2,333	2,458
Trạm 4G		0,736	1,184	1,314	2,22	2,402

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

5.5.1.4. Báo chí

Tính đến thời điểm hiện tại, cùng với Trung tâm truyền thông tỉnh, trên địa bàn Quảng Ninh còn có 47 cơ quan báo chí đặt văn phòng đại diện, cử phóng viên thường trú với số lượng 110 phóng viên.

5.5.1.5. Truyền hình

Hiện Quảng Ninh có Trung tâm Truyền thông tỉnh Quảng Ninh và 13 Trung tâm Truyền thông và Văn hóa các huyện, thị xã, thành phố. Trung tâm Truyền thông tỉnh Quảng Ninh được thành lập trên cơ sở hợp nhất các cơ quan thông tin, báo chí của tỉnh gồm Báo Quảng Ninh, Đài Phát thanh–Truyền hình tỉnh, Phòng Biên tập Cổng thông tin điện tử tổng hợp và Báo Hạ Long. 13 Trung tâm Truyền thông và Văn hóa các huyện, thị xã, thành phố được thành lập trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Văn hóa–Thông tin–Thể thao và Đài Truyền thanh–Truyền hình cấp huyện.

5.5.1.6. Truyền thanh

Hiện tại, tỉnh Quảng Ninh có 177/177 xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh xã, trong đó 58 đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông với 1.143 cụm loa. Tỉnh cũng đã triển khai thành lập: “Trung tâm Truyền thông và Văn hóa”.

5.5.2. Phân bố và sử dụng không gian ngành thông tin truyền thông

Hiện trạng hạ tầng mạng hiện tại, sóng di động đã phủ toàn tỉnh, 100% các xã tại khu vực, biển, đảo, biên giới đều đã có trạm thu phát sóng thông tin di động, 100% trung tâm các huyện và các xã đã được phủ sóng 4G và tỷ lệ khu dân cư được phủ sóng 4G trở lên là 98%. Tuy nhiên, địa hình của tỉnh tại một số khu vực có địa hình đồi núi, do đó còn xảy ra hiện tượng lõm sóng, sóng yếu, thiếu dung lượng. Bên cạnh đó, tại mỗi huyện, thị trấn, thành phố trên địa bàn Quảng Ninh đều có các bưu điện trung tâm và các trung tâm văn hoá và bưu chính xã.

5.5.3. Xác định nhu cầu phát triển lĩnh vực thông tin và truyền thông

Tỉnh Quảng Ninh có nhu cầu phát triển lĩnh vực bưu chính theo hướng hạ tầng chuyển phát và hạ tầng logistic để phục vụ cho phát triển thương mại điện tử và kinh tế số, cung ứng dịch vụ công qua mạng bưu chính công cộng, đồng thời phát triển hạ tầng viễn thông phục vụ cho phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số, phục vụ kết nối trục liên thông phục vụ cho việc xây dựng thành phố thông minh.

5.6. Hạ tầng thu gom, xử lý chất thải

5.6.1. Thực trạng kết cấu hạ tầng thu gom, xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh

5.6.1.1. Hạ tầng thu gom chất thải

Tổng lượng CTRSH, bao gồm cả đô thị và nông thôn, phát sinh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh là 1247,4 tấn/ngày, trong đó ở khu vực đô thị là 988,0 tấn/ngày, ở khu vực nông thôn 259,4 tấn/ngày. Tổng lượng CTRSH được thu gom tương ứng khoảng 1.133,9 tấn/ngày và tỷ lệ thu gom CTRSH toàn tỉnh trung bình đạt 90,9%.

Nhìn chung, hoạt động thu gom rác trên địa bàn tỉnh đã được thực hiện tốt, cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ cho hoạt động thu gom rác tương đối đầy đủ với hệ thống các xe đẩy thu gom, xe ép rác, xe vận chuyển rác chuyên dụng,… Tuy nhiên, tỉnh có thể cải thiện hơn nữa bằng việc cơ giới hóa hoạt động thu gom rác cũng như tối ưu hóa việc thu gom rác tại khu vực nông thôn.

5.6.1.2. Hạ tầng xử lý chất thải

Đến nay, hoạt động xử lý CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh đang chủ yếu áp dụng bằng hai phương pháp chôn lấp và đốt.

Trên địa bàn toàn tỉnh có 20 lò đốt rác thải sinh hoạt, trong đó có 9 lò đốt áp dụng công nghệ Nhật Bản với quy mô xử lý cho cấp xã, phườngvà 11 lò đốt với quy mô xử lý cấp huyện, thị xã và thành phố.

Tỉnh có 5 địa phương thực hiện xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn bằng cả 2 phương pháp đốt và chôn lấp, 4 địa phương hoàn toàn bằng phương pháp đốt, 4

địa phương hoàn toàn bằng phương pháp chôn lấp, và 2 địa phương được tập kết tại trung tâm xử lý rác thải để lưu giữ tạm thời khi lò đốt chưa đi vào hoạt động.

Hình 63. Sơ vị trí các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

5.6.1.3. Tỷ lệ xử lý chất thải theo các phương pháp xử lý

Hiện nay phần lớn CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp, cụ thể với 70% tổng lượng CTRSH, tương đương với 787 tấn/ngày, được xử lý bằng phương pháp chôn lấp, không bao gồm lượng bã thải và tro xỉ từ các cơ sở chế biến phân compost và tro, xỉ thải ra sau quá trình đốt. Bên cạnh đó, 26% tổng lượng CTRSH, tương đương 295 tấn/ngày, được xử lý bằng công nghệ đốt tại các cơ sở xử lý CTRSH cấp tỉnh, lò đốt CTRSH các đô thị và lò đốt CTRSH tại các xã nông thôn. Một số công trình xử lý CTRSH mới dự kiến đi vào hoạt động sẽ giúp tăng tỷ lệ CTRSH được xử lý bằng công nghệ đốt. Phần còn lại là 2–4% lượng CTRSH, tương đương với 22 tấn/ngày, được xử lý bằng phương pháp tái chế thu hồi nhựa và chế biến phân compost.

5.6.2. Phân bố và sử dụng không gian hệ thống kết cấu hạ tầng khu xử lý chất thải

Các khu xử lý rác cấp tỉnh phục vụ các đô thị phân bố tại thành phố Hạ Long, thị xã Đông Triều, huyện Đầm Hà, thành phố Uông Bí, thành phố Móng Cái, huyện Ba Chẽ. Các khu xử lý khu vực nông thôn phân bố tại các địa phương gồm Huyện Ba Chẽ, huyện Vân Đồn, thành phố Móng Cái, huyện Cô Tô, huyện Bình Liêu, huyện Hải Hà. Một số địa phương trong tỉnh chưa có khu vực xử lý riêng mà đang dùng chung hệ thống xử lý chất thải rắn với các địa phương khác là thị xã Quảng Yên, thành phố Cẩm Phả và huyện Tiên Yên. Nhìn tổng quan toàn tỉnh cho thấy các khu xử lý trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được phân bố đều

tại các địa phương. Các khu xử lý được xây dựng phát triển tại khu vực xa khu dân cư, tránh gây ô nhiễm môi trường cũng như ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân.

5.6.3. Tiềm năng phát triển kết cấu hạ tầng thu gom và xử lý chất thải

Theo số liệu khảo sát đến nay, toàn tỉnh phát sinh khoảng 1.247,4 tấn/ngày. Trong đó, công suất các khu xử lý, lò đốt đang hoạt động với công suất tối đa là khoảng 1200 tấn/ngày mới chỉ đáp ứng được nhu cầu xử lý hiện nay tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh. Trong tương lai, với sự gia tăng các khu đô thị, khu du lịch, KCN, lượng chất thải sẽ ngày càng tăng. Do vậy, việc xây dựng các nhà máy xử lý chất thải có công suất đạt chuẩn để đáp ứng được nhu cầu thu gom và xử lý chất thải trên toàn tỉnh là rất cần thiết và phải được xác định cụ thể theo từng giai đoạn, quy mô đáp ứng được nhu cầu theo dự báo.

5.7. Hạ tầng nghĩa trang

Trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh hiện nay đã được đầu tư xây dựng các nghĩa trang tập trung cho các huyện/thành phố với qui mô từ 2 ha đến 630 ha, đảm bảo mỗi địa phương có ít nhất một nghĩa trang tập trung, cụ thể như sau:

Bảng 15. Hiện trạng hạ tầng nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

STT	Đơn vị hành chính	Tên nghĩa trang	Qui mô (ha)	Phạm vi phục vụ
1	Thị xã Đông Triều	(1a) Tràng Lương	10	Thị xã Đông Triều
		(1b) An Sinh	20	
2	Thành phố Uông Bí	Thanh Sơn	55	Thành phố Uông Bí
3	Thị xã Quảng Yên	Quảng Yên	95	Thị xã Quảng Yên
4	Thành phố Cẩm Phả	Miền Đông	10	Thành phố Cẩm Phả
5	Thành phố Hạ Long	An Lạc	630	Thành phố Hạ Long và Cẩm Phả
6	Huyện Ba Chẽ	Ba Chẽ	3	Huyện Ba Chẽ
7	Huyện Vân Đồn	Đài Xuyên	8	Huyện Vân Đồn
8	Huyện Đầm Hà	Tân Bình	5	Huyện Đầm Hà
9	Huyện Tiên Yên	Nghĩa Trang Tiên yên	20	Huyện Tiên Yên
10	Huyện Hải Hà	Quảng Phong	13	Huyện Hải Hà
11	Huyện Bình Liêu	Thị trấn Bình Liêu (Thôn khe ngày, xã vô ngại	11,29	Huyện Bình Liêu
12	Thành phố Móng Cái	Móng Cái	25	Thành phố Móng Cái
13	Huyện Cô Tô	Đồng Tiến	2	Huyện Cô tô

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

Hình 64. Sơ đồ vị trí các nghĩa trang trên địa bàn tỉnh

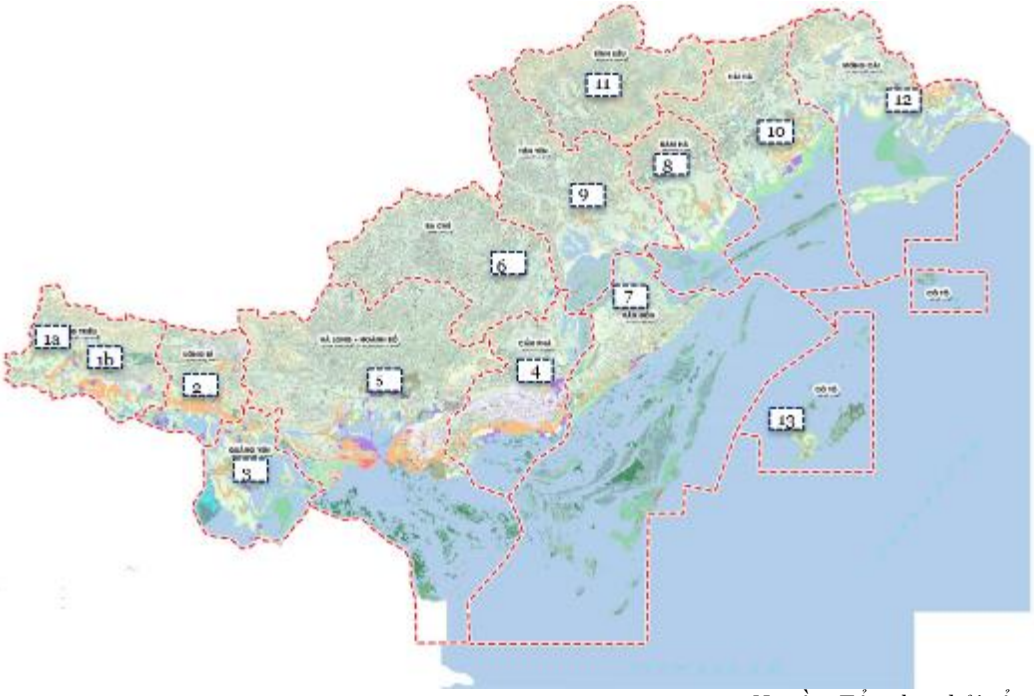

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

5.8. Hạ tầng giáo dục và đào tạo

5.8.1. Phân bố và sử dụng không gian kết cấu cơ sở giáo dục

Hầu hết các địa phương ở Quảng Ninh đã có hạ tầng giáo dục từ mầm non tới Tiểu học, THCS, THPT, GDTX; trung tâm giáo dục nghề nghiệp và đại học hiện chỉ có ở các trung tâm đô thị với quy mô dân số cao hơn. Chi tiết được trình bày trong bảng sau:

Bảng 16. Hiện trạng hạ tầng giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

STT	Địa phương	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	Dạy nghề	Cao đẳng	Đại học	Trường khác
1	Huyện Ba Chẽ	7	4	9	1	1	–	–	–	–
2	Huyện Bình Liêu	8	7	7	2	1	–	–	–	–
3	Thành phố Cẩm Phả	21	19	18	7	1	6 trường giáo dục nghề nghiệp		–	
4	Huyện đảo Cô Tô	3	3	3	1	1	–	–	–	–
5	Huyện Đầm Hà	10	8	9	1	1	–	–	–	–
6	Thị xã Đông Triều	30	22	23	7	1	1	–	1	–
7	Huyện Hải Hà	15	13	13	3	1				
8	Thành phố Hạ Long	47	21	35	17	2	1	3	1	1 trường Chính trị
9	Thành phố Móng Cái	22	15	16	3	1	–	1	–	–
10	Thị xã Quảng Yên	21	17	20	6	1	–	2	1	–
11	Huyện Tiên Yên	13	7	11	4	1	–	–	–	–
12	Thành phố Uông Bí	16	15	13	4	1	–	2	2	1 trường Kỹ thuật Quân sự
13	Huyện Vân Đồn	13	8	11	3	1	–	–	–	–

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

Hình 65. Bản đồ vị trí các trung tâm giáo dục và đào tạo chính của tỉnh Quảng Ninh

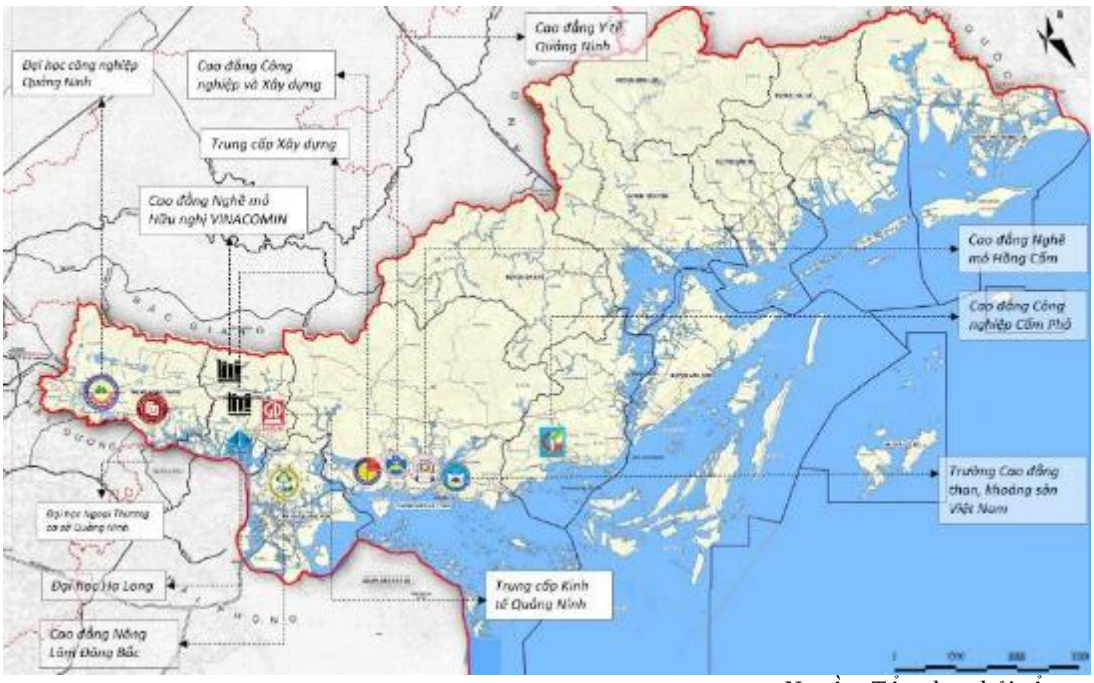

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

5.8.2. Mức độ đáp ứng và tiềm năng phát triển của các cơ sở giáo dục

Nhìn chung, quy mô giáo dục và mạng lưới trường lớp phát triển đồng bộ, đáp ứng tốt nhu cầu học tập của nhân dân. Hệ thống các công trình giáo dục từ giáo dục mầm non đến giáo dục phổ thông được bố trí ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố.

Để đáp ứng được quy mô phát triển kinh tế–xã hội và gia tăng dân số, tỉnh cần mở rộng, cải tạo cơ sở đào tạo hiện có, xây dựng mới, nâng cấp cơ sở đào tạo, đặc biệt là trường THPT tại khu vực miền núi hải đảo để đảm bảo cơ hội giáo dục đồng đều giữa các khu trong tỉnh, đồng thời cải tạo, nâng cấp các trường giáo dục nghề nghiệp hiện có, thành lập các trường cao đẳng và đầu tư xây dựng khu ký túc xá sinh viên đảm bảo sức chứa 60% tổng số sinh viên của trường.

5.9. Hạ tầng khoa học và công nghệ

5.9.1. Kết cấu hạ tầng khoa học và công nghệ

5.9.1.1. <u>Tổ chức khoa học công nghệ</u>

Các trường cao đẳng, đại học trên địa bàn tỉnh đã hình thành các bộ phận, các nhóm nhiên cứu khoa học, như Trường Đại học Hạ Long, Trường Đại học Ngoại thương, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, Trường Cao đẳng Công nghiệp và xây dựng Quảng Ninh.

5.9.1.2. <u>Các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ</u>

Trên địa bàn tỉnh có 3 tổ chức có chức năng chính phục vụ quản lý nhà nước gồm Trung tâm Quan trắc và phân tích MT Quảng Ninh, Trung tâm ứng dụng và Thống kê KH&CH Quảng Ninh và Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh, và 3 tổ chức có chức năng là nghiên cứu chuyên môn và chuyên

ngành gồm Trung tâm khoa học và sản xuất lâm nông nghiệp Quảng Ninh, Trung tâm khoa học và sản xuất giống Thủy sản Quảng Ninh và Trung tâm tư vấn chuyển giao công nghệ mỏ và công trình. Quảng Ninh cùng có 3 Trung tâm là Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn–Đo lường–Chất lượng, Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh và Trung tâm quan trắc và phân tích môi trường nhằm đảm bảo các yêu cầu về phân tích, kiểm định, kiểm nghiệm phục vụ chức năng quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh. Quảng Ninh cũng hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm, trao đổi thông tin KH&CN thông qua tổ chức hội thảo giới thiệu công nghệ, thiết bị và Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị Quảng Ninh.

5.9.1.3. Các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Quảng Ninh có 2 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về lĩnh vực trồng trọt và thủy sản, do doanh nghiệp quản lý khai thác đã hình thành là Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại thị xã Đông Triều và Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về thủy sản tại Đầm Hà.

5.9.1.4. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ

Đến cuối năm 2021, Quảng Ninh có 23 doanh nghiệp KH&CN, đứng thứ tư toàn quốc sau TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội và Thanh Hóa; với 249 sản phẩm hình thành từ kết quả KH&CN. Trong số doanh nghiệp KH&CN của tỉnh, có 09 DN nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; 11 DN công nghiệp chế biến, chế tạo; 01 DN quản lý và xử lý rác thải, nước thải; 01 DN xây dựng; 01 DN thông tin và truyền thông.

Giai đoạn 2011 – 2020, Quảng Ninh đã quan tâm đầu tư cho hạ tầng khoa học và công nghệ. Hạ tầng công nghệ thông tin là một trong những tỉnh dẫn đầu cả nước. Tuy nhiên, hạ tầng về thống kê KH&CN vẫn còn thiếu, việc tra cứu thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước và nghiên cứu khoa học vẫn chưa đáp ứng yêu cầu. Các cơ sở ươm tạo công nghệ, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoạt động chưa hiệu quả; chưa hình thành tổ chức trung gian, môi giới, chuyển giao công nghệ vì vậy việc kết nối giữa các doanh nghiệp và các tổ chức sở hữu công nghệ chưa hiệu quả.

Hình 66. Bản đồ phân bố hạ tầng cơ sở khoa học và công nghệ

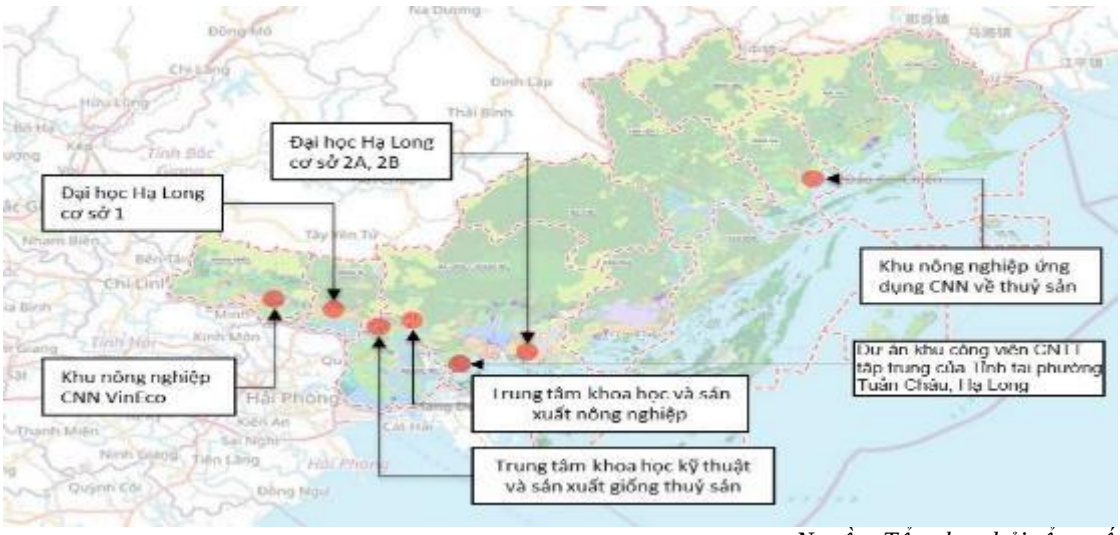

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

5.9.2. Khả năng, mức độ đáp ứng của kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ

Qua 4 năm triển khai và thực hiện, các mục tiêu, chỉ tiêu của ngành Khoa học và Công nghệ cơ bản đã hoàn thành. Hoạt động Khoa học và Công nghệ cũng tạo được nhiều dấu ấn quan trọng trên các ngành, nghề, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế–xã hội của tỉnh như ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, y tế thông minh, và sự chuyển biến của các đô thị theo hướng đô thị thông minh.

5.9.3. Sự liên kết, đồng bộ của mạng lưới cơ sở khoa học và công nghệ

Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ninh đã đồng bộ, kết nối hoàn chỉnh về cơ sở hạ tầng, hệ thống phần mềm dùng chung, với 100% cơ quan hành chính nhà nước ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết công việc và 100% thủ tục hành chính có thể được giải quyết qua dịch vụ công trực tuyến.

5.10. Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe, an sinh xã hội

5.10.1. Hạ tầng mạng lưới cơ sở y tế

Sở Y tế có 33 đơn vị trực thuộc trong đó có 2 Chi cục QLNN, gồm Chi cục Dân số–Kế hoạch hóa gia đình và Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, và 31 đơn vị sự nghiệp, gồm Bệnh viện, các TTYT tuyến huyện và Ban Quản lý dự án.

- Các đơn vị y tế tuyến tỉnh: Về lĩnh vực Khám chữa bệnh, Quảng Ninh có 8 bệnh viện đa khoa và chuyên khoa trực thuộc Sở Y tế. Về lĩnh vực Dự phòng, Quảng Ninh có 6 trung tâm, gồm Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm kiểm dịch y tế Quốc tế, Trung tâm Vận chuyển Cấp cứu, Trung tâm Kiểm nghiệm, Trung tâm Giám định y khoa và Trung tâm Pháp y.

- Các đơn vị y tế tuyến huyện: Tuyến huyện có 3 bệnh viện, 12 trung tâm y tế đa chức năng, 1 trung tâm dự phòng và dân số, 7 phòng khám đa khoa khu vực.

- Các đơn vị y tế tuyến xã: Trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có 177 trạm y tế xã, phường, thị trấn trực thuộc UBND cấp huyện quản lý và Trung tâm Y tế Than Mạo Khê thuộc ngành than quản lý.

- Các Trung tâm Y tế hai chức năng: Tỉnh Quảng Ninh có 3 trung tâm y tế hai chức năng là Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long, Trung tâm Y tế thành phố Uông Bí, và Trung tâm Y tế thành phố Cẩm Phả. Ngoài ra các phòng khám đa khoa khu vực đã được đầu tư từ giai đoạn 2000 – 2004 và đã có dấu hiệu xuống cấp.

5.10.2. Phân bố và sử dụng không gian kết cấu hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khoẻ

Hầu hết các đô thị của Quảng Ninh đều phân bố ở vùng đồng bằng ven biển tập trung dân cư đông đúc, vì vậy hệ thống y tế của tỉnh cũng chủ yếu phát triển tại đây, đặc biệt là tại thành phố Hạ Long, nơi các bệnh viện lớn, trung tâm y tế của tỉnh chủ yếu nằm trên địa bàn thành phố. Ngoài ra, các đô thị loại 2 như Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái cũng có cơ sở y tế lớn đáp ứng nhu cầu của người dân trong khu vực. Tuy nhiên, ở các huyện vùng núi và vùng hải đảo như Cô Tô, Bình Liêu, Ba Chẽ, Đầm Hà có địa hình phức tạp, nền kinh tế kém phát triển hơn và dân cư thưa thớt hơn, các cơ sở y tế chưa được chú trọng đầu tư, chỉ có một trung tâm y tế trên toàn huyện với quy mô nhỏ, cơ sở vật chất kém hiệu quả và chưa thực sự đồng bộ.

5.10.3. Mức độ đáp ứng và tiềm năng phát triển kết cấu hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khoẻ

Hình 67. Hiện trạng phân bố hạ tầng y tế tỉnh Quảng Ninh

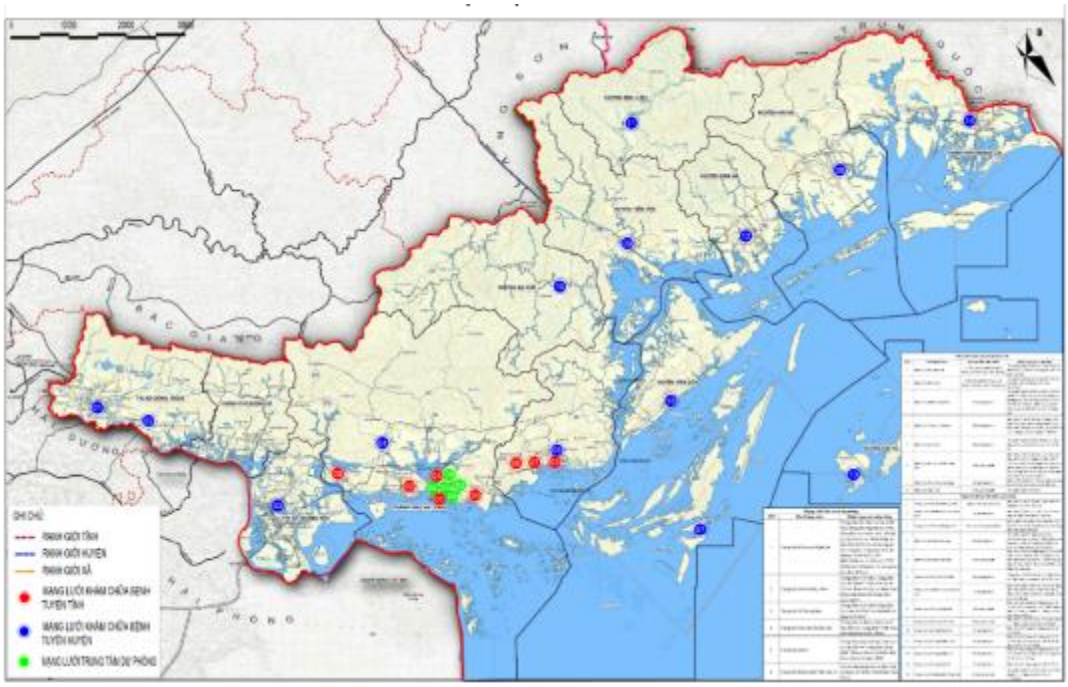

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

Quảng Ninh có hệ thống cơ sở vật chất của ngành y tế được đầu tư đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của người dân và các du khách trong và ngoài nước. Năng lực hệ thống y tế dự phòng Quảng Ninh được xếp vào tốp đầu toàn quốc. Tỉnh đã tập trung chỉ đạo và tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu về y tế, đầu tư bổ sung trang thiết bị y tế, chủ động phòng chống dịch bệnh. Nhìn chung, trong những năm qua, mạng lưới các cơ sở y tế luôn được phát triển, số lượng bác sỹ và giường bệnh được nâng lên rõ rệt, đảm nhiệm tốt việc khám chữa, phòng bệnh cho nhân dân trong tỉnh và một số tỉnh lân cận. Tỉnh cơ bản đã hoàn thành mục tiêu 100% xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011–2020. Tuy nhiên, tại các huyện thị các Trung tâm Y tế huyện nhất là tại các vùng khó khăn như: Vân Đồn, Ba Chẽ, Bình Liêu, Đầm Hà, Hải Hà, chưa đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của người dân, ngoài việc chuyên môn của nguồn nhân lực y tế nơi đây còn hạn chế, thì cơ sở hạ tầng, khả năng cung cấp dịch vụ chậm được cải thiện, chênh lệch nhiều so với các đơn vị y tế tuyến tỉnh.

Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị y tế tuyến tỉnh và huyện, thị xã và thành phố trên địa bàn tỉnh từng bước được đầu tư đồng bộ, hiện đại, đặc biệt các bệnh viện tuyến tỉnh đã làm chủ nhiều kỹ thuật cao, chuyên sâu cùng các thiết bị y khoa và hạ tầng thông tin tân tiến[43]. Tuy nhiên, Trang thiết bị y tế hiện có của các trung tâm y tế huyện/thị chủ yếu từ nguồn các Chương trình mục tiêu Y tế Quốc gia và các dự án viện trợ hiện đã cũ, không đầy đủ và thiếu đồng bộ cần được đầu tư nâng cấp để có thể đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế.

5.11. Hạ tầng văn hóa, thể thao và du lịch

5.11.1. Kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao và du lịch

5.11.1.1. Hạ tầng văn hoá

Ở cấp tỉnh, Quảng Ninh có hệ thống thiết chế Bảo tàng, Thư viện tỉnh, Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao, Sân Vận động Cẩm Phả, Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh, Đoàn Nghệ thuật, Trung tâm Văn hóa Thể thao vùng Đông Bắc (Tiên Yên), Cung Văn hóa Thanh Thiếu nhi Quảng Ninh và Cung Văn hóa Lao động Việt Nhật.

Ở cấp huyện, Quảng Ninh có 13/13 thư viện và 12/13 huyện, thị xã, thành phố có Trung tâm Văn hoá, thể thao. Ở cấp xã, Quảng Ninh có 61/177 Nhà Văn hoá. Ở cấp thôn, Quảng Ninh có 1449/1452 Nhà văn hóa.

5.11.1.2. Hạ tầng thể thao

Quảng Ninh có 173 bể bơi, 1 sân bóng đá tiêu chuẩn, 52 sân bóng đá cỏ nhân tạo, 22 nhà thì đấu thể thao, 92 phòng tập thể hình, thể dục thẩm mỹ và

[43] Hệ thống chụp cắt lớp vi tính 512 lát, hệ thống chụp cắt lớp vi tính 128 lát, máy cộng hưởng từ 1.5Tesla, Hệ thống chụp mạch 2 bình diện, máy chụp gia tốc tuyến tính, hệ thống HIS, PACS, LIS, RIS, Bệnh án điện tử, đăng ký khám từ xa, hệ thống Kios thông minh, Chuông gọi Y tá,...

yoga, 11 cơ sở võ thuật, và 4 sân golf. Các hạ tầng thể thao này có chất lượng và phân bố không đồng đều theo từng địa phương.

5.11.1.3. Hạ tầng du lịch

- Hạ tầng quảng bá và xây dựng phát triển thương hiệu du lịch tỉnh: Hoạt động hạ tầng phát triển truyền thông, hợp tác, quảng bá, xúc tiến du lịch đã được triển khai trên trang website du lịch Quảng Ninh và trang fanpage của Trung tâm thông tin xúc tiến du lịch Quảng Ninh. Đồng thời, Quảng Ninh có lợi thế thương hiệu của vịnh Hạ Long do được UNESCO công nhận là Di sản tự nhiên thế giới. Tuy nhiên, Quảng Ninh có nhiều cơ hội đẩy mạnh hoạt động quảng bá và xây dựng thương hiệu cho các vùng du lịch khác của Tỉnh trong giai đoạn 2021-2030. Các vùng du lịch với giá trị tập trung đặc trưng như Vùng du lịch văn hóa – lịch sử - văn hóa ở Uông Bí - Đông Triều - Quảng Yên cần được chú trọng mạnh mẽ về quảng bá, đặc biệt là qua các kênh điện tử (website, mạng xã hội,..) để tiếp cận tệp khách du lịch thích hợp song song với phát huy sản phẩm du lịch.

- Hạ tầng sản phẩm du lịch: Các công trình hạ tầng, cơ sở vật chất du lịch, dịch vụ quan trọng tạo thành các sản phẩm du lịch như Cụm công trình Bảo tàng–Thư viện tỉnh Quảng Ninh, Cung quy hoạch và triển lãm tỉnh Quảng Ninh, Khách sạn Vinpearl Hạ Long, Trung tâm thương mại Vincom Hạ Long Centre, Tổ hợp vụ chơi giải trí Hạ Long Marina, Công viên Đại dương Hạ Long, Bệnh viện Vinmec của VinGroup, dự án tổ hợp du lịch của Tập đoàn Âu Lạc–Tuần Châu, Khu nghỉ dưỡng cao cấp suối khoáng nóng Quang Hanh, Cẩm Phả, Dự án sân golf của tập đoàn FLC được đưa và hoàn thành và tổ chức các giải golf đẳng cấp quốc tế trong thời gian tới đã thể hiện đúng với các nội dung đề ra trong quy hoạch. Ngoài ra, tỉnh có một số dự án du lịch tiếp tục được triển khai hạ tầng theo Quy hoạch du lịch như tổ hợp vui chơi giải trí có casino tại Vân Đồn, hệ thống các sân golf tại Hạ Long, Vân Đồn, tạo ra lực hút hấp dẫn đối với nhà đầu tư và du khách.

- Hệ thống hạ tầng cơ sở dịch vụ du lịch: Về khu và điểm du lịch, hiện tỉnh Quảng Ninh có 91 điểm du lịch, 4 vùng du lịch trọng điểm, trong đó có 1 khu du lịch cấp quốc gia và 5 khu du lịch cấp tỉnh được công nhận. Về cơ sở lưu trú, trên địa bàn tỉnh hiện có 2.080 cơ sở lưu trú du lịch với 35.893 buồng, trong đó có 1.586 cơ sở đã xếp hạng với tổng 29.849 buồng. Về cơ sở kinh doanh đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch, trên địa bàn tỉnh có 24 nhà hàng, 27 cơ sở kinh doanh, 70 doanh nghiệp lữ hành, 1 điểm vui chơi giải trí và 11 bãi tắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch.

5.11.2. Phân bố và sử dụng không gian kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao và du lịch

5.11.2.1. Hạ tầng văn hoá

Hệ thống cơ sở văn hoá đa dạng tạo điều kiện phát triển kinh tế–xã hội địa phương, thu hút được lượng khách tham quan du lịch văn hoá, quảng bá hình ảnh

của Quảng Ninh đến với bạn bè trong nước và quốc tế. Tuy nhiên phân bố không gian hạ tầng văn hóa không đồng đều, các cơ sở văn hóa trên địa bàn tỉnh chủ yếu đang tập trung tại các khu vực trung tâm của các huyện, thị xã, thành phố. Di sản văn hóa của tỉnh đã được bảo tồn và phát huy, và không gian di sản văn hóa được phân bố không đều tại các địa phương.. do yếu tố khác biệt về tộc người, địa hình, mật độ dân cư.

5.11.2.2. Hạ tầng thể dục thể thao

Trên địa bàn toàn tỉnh đã bố trí khoảng 500 ha cho thể dục thể thao, bao gồm diện tích các công trình thể dục thể thao hiện đại phục vụ cho tập luyện và tổ chức thi đấu các giải tỉnh, quốc gia và quốc tế do ngành thể dục thể thao quản lý và diện tích đất dành cho thể dục thể thao của 13 huyện, thị xã và thành phố.Thực trạng phân bố tỷ lệ đất dành cho thể dục, thể thao phân bổ không đều trên địa bàn toàn tỉnh. Tại các khu đô thị, quỹ đất dành cho thể dục thể thao rất ít, còn tại những khu vực nông thôn và miền núi, quỹ đất dành cho thể dục thể thao tuy nhiều nhưng chất lượng về cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ cho thể dục thể thao lại không cao.

5.11.2.3. Hạ tầng du lịch

Hạ tầng du lịch tỉnh Quảng Ninh phân bố không đồng đều, chủ yếu tại khu vực phía Nam, tức vùng du lịch Hạ Long, nơi tiếp giáp biển để tận dụng thế mạnh về tài nguyên biển đảo của tỉnh. Khu vực ven biển phía Nam tập trung phát triển du lịch văn hoá, lịch sử, văn hóa tại Uông Bí–Đông Triều-Quảng Yên, khu vực ven biển phân bố du lịch trọng điểm, du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao tại Hạ Long, Vân Đồn, Trà Cổ và Cô Tô. Khu vực phía Bắc, tức vùng du lịch biên giới (Móng Cái, Hải Hà, Bình Liêu), có phần lớn là đất đồi núi được định hướng phát triển du lịch trải nghiệm, tuy nhiên hình thức du lịch này hiện chưa được phát triển. Về hạn chế trong bố trí không gian du lịch hiện nay do bố trí không đồng đều trên phạm vị lãnh thổ (vùng biển nên cần chi phí lớn để liên kết, kết nối các khu và điểm du lịch trên địa bàn. Tạo ra sự phát triển không đồng đều giữ các khu vực có lợi thế về phát triển du lịch do quan tâm đầu tư như Hạ Long, Vân Đồn, Cô Tô, Quảng Yên, Móng Cái.. và các khu vực khác trên địa bàn, đặc biệt các khu vực miền núi phía Bắc như Ba Chẽ, Bình Liêu...

Hình 68. Bản đồ phân bố không gian du lịch tỉnh Quảng Ninh

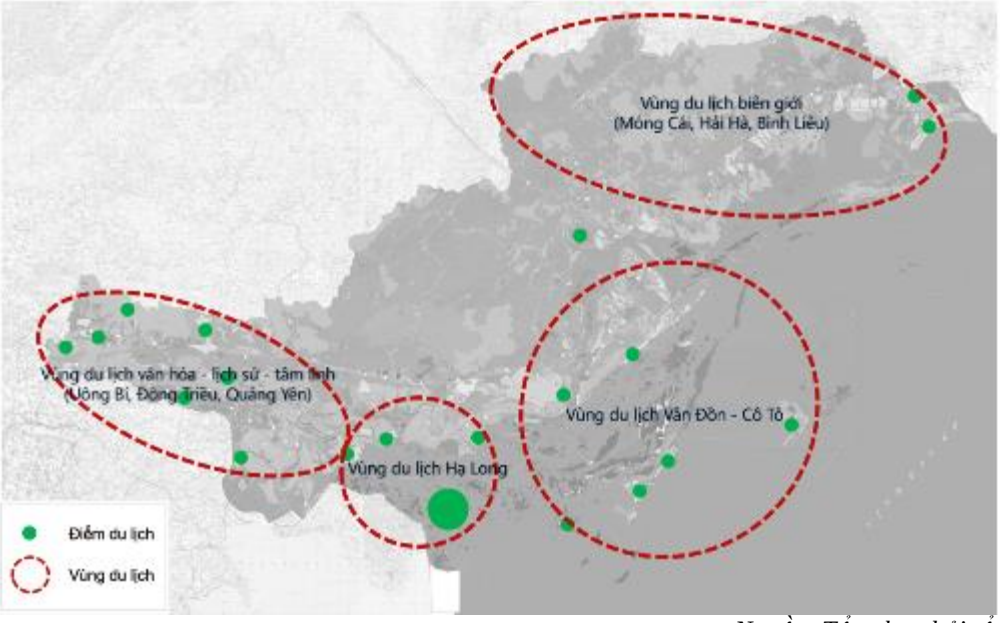

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

5.11.3. Khả năng, mức độ đáp ứng và tiềm năng phát triển kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao và du lịch

5.11.3.1. Hạ tầng văn hoá và thể thao

Hệ thống hạ tầng phục vụ văn hoá, thể dục đã được đầu tư phát triển đồng bộ, cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người dân trong tỉnh. Khả năng thu hút lượng khách từ khắp mọi nơi cũng là điều kiện tốt, tạo tiềm năng phát triển một số hạ tầng thể dục, thể thao cao cấp như sân tập golf hay sân tennis, và phát triển cơ sở vật chất phục vụ cho các loại hình như thể thao biển hay thể thao mạo hiểm. Dựa trên thực trạng văn hoá, thể thao hiện nay, tiềm năng phát triển của ngành là rất lớn. Chính vì vậy, trong giai đoạn quy hoạch, tỉnh cần tập trung định hướng xác định quy mô để bố trí quỹ đất phù hợp cho các công trình văn hoá, thể thao trên địa bàn.

5.11.3.2. Hạ tầng du lịch

Hạ tầng giao thông phục vụ du lịch như đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng, đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn, Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, Cảng tàu khách quốc tế Hòn Gai,... đã được đầu tư, xây dựng và khai thác hiệu quả đang phục vụ tốt khách du lịch trong nước và quốc tế . Các dự án hạ tầng phục vụ du lịch đẳng cấp cao và quy mô lớn đã và đang đáp ứng nhu cầu lưu trú, nghỉ dưỡng, giải trí chất lượng cao của du khách tới Quảng Ninh và là địa điểm hấp dẫn để tổ chức nhiều sự kiện văn hóa, du lịch lớn của cả nước[44] cả 4 mùa trong năm.

[44] Đặc biệt là khai thác các cảng tàu khách du lịch quốc tê. Tại khu vực vịnh Hạ Long, hiện nay (tính đến hết năm 2019) có 503 tàu du lịch của hơn 200 doanh nghiệp, trong đó có 187 tàu lưu trú với 2.181 buồng; và 316 tàu tham quan với 15.181 ghế ngồi. Trong năm 2019, với tổng số hơn 14,0 triệu lượt khách du lịch đến Quảng Ninh (khách quốc tế gần 5,75 triệu, khách nội địa 8,26 triệu) thì có gần 9,43 triệu khách du lịch tham gia các tour, tuyến và sử dụng sản phẩm du lịch biển, đảo (chiếm trên 67%)

Với tiềm năng lớn về tài nguyên du lịch với sự đa dạng về địa hình từ vịnh, đảo đến đồi núi, Quảng Ninh là điểm đến lý tưởng của du khách trong và ngoài nước. Với sự đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng cũng như việc thu hút các nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước về du lịch, Quảng Ninh có cơ hội lớn để phát triển ngành du lịch lớn mạnh hơn trong giai đoạn sắp tới.

5.11.3.3. Sự liên kết, đồng bộ của kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao và du lịch

Để phát triển văn hoá và du lịch, điều quan trọng là phải có nền tảng cơ sở vật chất phục vụ du lịch vững chắc, liên kết đồng bộ về hạ tầng văn hoá và du lịch với hệ thống hạ tầng giao thông vận tải và hạ tầng thương mại dịch vụ.

Hiện nay, kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Quảng Ninh đã được đầu tư đồng bộ, có tính liên kết cao với hạ tầng văn hoá. Các tuyến đường cao tốc, đường bao biển, hầm đường bộ và hệ thống cầu giúp tạo nên mạng lưới thông thuận lợi, kết nối trực tiếp tới các công trình văn hoá trong tỉnh.

Về liên kết hạ tầng văn hoá, thể thao và du lịch với hạ tầng thương mại dịch vụ, du lịch gắn liền với dịch vụ là hình thức phát triển du lịch bền vững, nâng cao chất lượng phục vụ thu hút du khách đến với Quảng Ninh. Để thu hút được khách du lịch đến, Quảng Ninh cần có sự liên kết chặt chẽ với hạ tầng thương mại dịch vụ, không chỉ thu hút du lịch mà còn thu hút khách đến với Quảng Ninh du lịch kết hợp mua sắm, đẩy mạnh phát triển kinh tế–xã hội.

5.12. Hạ tầng thương mại dịch vụ

5.12.1. Hạ tầng thương mại

Lĩnh vực thương mại phát triển tích cực, đã hình thành tương đối đồng bộ hệ thống các chợ, siêu thị và TTTM hiện đại, nâng cao tính liên kết tiêu thụ sản phẩm, đáp ứng cơ bản nhu cầu của người dân và du khách.

Hệ thống hạ tầng thương mại tiếp tục được đầu tư nâng cấp đồng bộ và hiện đại. Cụ thể, cung quy hoạch và triển lãm, các trung tâm thương mại gắn với du lịch đã thu hút được các nhà đầu tư có thương hiệu, uy tín phân phối như Vincom, Big C, Mega Maket hay Lotte, đặc biệt trong giai đoạn 2016–2020, hệ thống cửa hàng tiện lợi được thu hút đầu tư, phát triển tăng nhanh, cung cấp các hàng hóa bỏa đảm chất lượng, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, thay đổi thói quen kinh doanh và hình thức tiêu dùng.

Cụ thể, trên địa bàn tỉnh hiện có 133 chợ, 27 siêu thị, 7 trung tâm thương mại, 88 cửa hàng tiện ích, 26 điểm bán hàng và giới thiệu OCOP, 9 cơ sở bán buôn và 268 cơ sở bán lẻ rượu, 32 cơ sở bán buôn và 414 cơ sở bán lẻ thuốc lá, 5

Festival Áo dài, lễ hội xiếc quốc tế, carnaval mùa đông, du lịch MICE… các hoạt động du lịch văn hóa – lịch sử lớn như Yên Tử về miền đất Phật, mùa thu - tưởng nhớ Phật hoàng Trần Nhân Tông…

trạm chiết nạp và 534 cửa hàng bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng, 5 thương nhân đầu mối với 8 thương nhân phân phối cùng 115 doanh nghiệp và 220 cửa hàng bán lẻ xăng dầu.

5.12.2. Phân bố không gian

Hiện nay hạ tầng cung cấp và phân phối hàng hoá đã được phân bố đến tất cả các xã phường trên địa bàn tỉnh và tập trung chủ yếu tại khu vực thành phố, trung tâm các huyện và thị xã. Tuy nhiên, hạ tầng thương mại dịch vụ phân bố không đều giữa thành thị với nông thôn, giữa đồng bằng với miền núi, và giữa huyện với huyện.

5.12.3. Tính liên kết hạ tầng thương mại dịch vụ trong tỉnh với khu vực

Về liên kết đối nội, hệ thống giao thông thuận lợi đã rút ngắn khoảng cách di chuyển, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp thương mại dịch vụ đầu tư. Về liên kết đối ngoại, Quảng Ninh đã tập trung đầu tư phát triển hạ tầng thương mại biên giới, từng bước trở thành cửa ngõ giao thương Việt Nam–Trung Quốc–ASEAN.

5.12.4. Khả năng đáp ứng của hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại cho phát triển kinh tế–xã hội

Quảng Ninh đang tích cực huy động nhiều nguồn lực đầu tư vào hạ tầng thương mại. Tỉnh tập trung phát triển hệ thống chợ, siêu thị và TTTM, góp phần thay đổi diện mạo, văn minh đô thị và văn hóa tiêu dùng của nhân dân. Mô hình TTTM, siêu thị ngày càng gia tăng về số lượng và quy mô theo hướng hiện đại. Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm đã được quan tâm đầu tư đúng mức, tương xứng với nhu cầu, vị thế của tỉnh. Trung tâm OCOP Quảng Ninh được hình thành mang lại hiệu quả cao, thúc đẩy việc kết nối các tour du lịch, cũng như quảng bá hình ảnh con người và sản vật Quảng Ninh. Hệ thống kho bãi, xăng dầu ngày càng được quy hoạch và đầu tư đồng bộ, bài bản, phục vụ tốt nhu cầu sản xuất kinh doanh và nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

Đi đôi với hạ tầng thương mại, hạ tầng du lịch đã và đang thu hút nhiều tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước đầu tư phát triển. Từ đó, tỉnh hướng tới thị trường khách chất lượng cao, tạo sự biến đổi về chất.

5.13. Hạ tầng trụ sở cơ quan đơn vị hành chính

Hạ tầng các công trình trụ sở, cơ quan cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng và phân bố không gian. Trụ sở cơ quan cấp tỉnh hầu hết tập trung tại thành phố Hạ Long và được xây dựng khang trang. Hạ tầng trụ sở cơ quan cấp huyện/thành phố tập trung chủ yếu ở khu vực nội thành, nội thị từng địa phương. Hạ tầng trụ sở cơ quan cấp xã/phường được xây dựng kiên cố. Ngoài ra, tỉnh Quảng Ninh đã đầu tư xây dựng các khối nhà trụ sở liên cơ quan để phục vụ nhu cầu người dân và doanh nghiệp, và hiện tại đã vào sử dụng các khu liên cơ quan số 2, 3 và 4.

5.14. Hạ tầng về nhà ở

5.14.1. Thực trạng nhà ở

Theo kết quả điều tra dân số và nhà ở năm 2019 và kết quả khảo sát về công tác nhà ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, toàn tỉnh có 344.605 căn nhà, với tổng diện tích sàn nhà ở khoảng 34.136.750 m^2. Trong đó nhà ở đô thị có 225.812 căn với tổng diện tích sàn 24.382.737 m^2, và nhà ở nông thôn có 118.793 căn với tổng diện tích sàn 9.754.013 m^2. Diện tích bình quân nhà ở bình quân đầu người trên địa bàn là 25,8 m2 sàn/người, trong đó khu vực đô thị là 28,8 m^2 sàn/người và khu vực nông thôn là 20,6 m2 sàn/ngườiPhân bố không gian nhà ở.

Hiện nay, hạ tầng nhà ở phân bố chủ yếu tại khu vực các thành phố và trung tâm các huyện, thị xã. Trong thời gian qua, khu vực phát triển nhà ở phân bố lớn nhất tại thành phố Hạ Long. Hạ Long là địa phương có thay đổi về hạ tầng lớn nhất, đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người nhân trong tỉnh và lượng khách hàng từ các khu vực khác đến. Do có tiềm năng phát triển lớn, thành phố đã thu hút được lượng lớn người dân từ nơi khác đến làm việc và sinh sống.

5.14.2. Khả năng đáp ứng nhu cầu nhà ở

Hiện nay nhu cầu sử dụng nhà ở tại tỉnh Quảng Ninh cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân. Tuy nhiên, tình hình phát triển mạnh về các KCN, CCN trong giai đoạn sắp tới sẽ thu hút được lao động từ khắp nới đến làm việc. Nhu cầu sử dụng nhà ở được dự báo sẽ tăng nhanh trong giai đoạn sắp tới, đòi hỏi hạ tầng nhà ở cũng phải được xây dựng và nâng cấp mạnh mẽ để đáp ứng nhu cầu sử dụng cho công nhân viên tại các khu vực này. Nhu cầu nhà ở cũng được dự báo phát triển mạnh tại các khu vực như thị xã Quảng Yên, huyện Hải Hà, huyện Tiên Yên và thị xã Đông Triều.

5.14.3. Liên kết hạ tầng nhà ở

Để bảo đảm cho các hoạt động dịch vụ xã hội phù hợp với con người cũng như các điều kiện khác, Quảng Ninh cần có sự liên kết chặt chẽ giữa hạ tầng nhà ở với các công trình hạ tầng kỹ thuật (gồm hệ thống giao thông, cấp thoát nước, cấp điện) và hạ tầng xã hội khác (gồm hành chính, giáo dục, y tế, thể thao, và công viên cây xanh).

5.14.4. Phát triển không gian xanh

Quảng Ninh là địa phương có diện tích rừng núi chiếm phần lớn diện tích tự nhiên, tạo nên một vùng đất được bao phủ bởi không gian xanh. Toàn tỉnh được bao bọc bởi rừng núi tại khu vực phía Bắc và biển đảo khu vực phía Nam, tạo sự hài hòa và điều kiện tốt để duy trì, bảo vệ và phát triển bền vững không gian xanh.

Ngoài việc tập trung bảo vệ, phủ xanh núi rừng, thì bố trí không gian xanh trong các khu ở, khu đô thị và khu du lịch cũng là rất cần thiết. Hiện Quảng Ninh

đang thực hiện tốt công tác phát triển không gian xanh, đặc biệt là trong các khu đô thị mới và các khu du lịch, dịch vụ.

5.14.5. Liên kết không gian xanh trong phát triển kinh tế–xã hội

Không gian xanh tại khu đô thị ở Quảng Ninh được liên kết chặt chẽ với các công trình công cộng và dịch vụ, phát huy được lợi thế và thu hút được người dân sử dụng. Hiện nay, không gian xanh trong các khu được bố trí tại các lõi trung tâm và tại các khu vực công cộng và dịch vụ, kết nối được với đầy đủ hệ thống hạ tầng khác trong khu. Không gian xanh sẽ giúp thúc đẩy phát triển du lịch, dịch vụ, phát triển hạ tầng giao thông đô thị và hạ tầng thể dục thể thao.

5.15. Hạ tầng phòng cháy chữa cháy (PCCC)

5.15.1. Hạ tầng trụ sở các Đội PCCC

- Về hiện trạng sử dụng đất an ninh liên quan đến lĩnh vực hạ tầng PCCC: Công an tỉnh Quảng Ninh hiện có 13 vị trí đất tại 10 địa phương (Hạ Long có 4 vị trí gồm Phòng PC07, Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông, biển, Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an thành phố Hạ Long, Đội Cảnh sát PCCC và CNCH huyện Hoành Bồ; 09 địa phương còn lại 01 vị trí gồm: Cẩm Phả, Móng Cái, Uông Bí, Đông Triều, Quảng Yên, Vân Đồn, Cô Tô, Hải Hà, Tiên Yên); còn 03 địa phương chưa bố trí quỹ đất hạ tầng PCCC: Đầm Hà, Bình Liêu, Ba Chẽ.

- Trong số 13 vị trí đất được cấp cho Công an tỉnh Quảng Ninh sử dụng hiện có 08 vị trí đất đã xây dựng trụ sở Đội Cảnh sát PCCC; 03 vị trí đất chưa có trụ sở (Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông, biển, Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an thị xã Quảng Yên, Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Hải Hà); 02 Đội chưa xây dựng trụ sở, chưa thành lập Đội (Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Tiên Yên, Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Hoành Bồ).

- Về số Đội Cảnh sát PCCC và CNCH: hiện tại Công an tỉnh Quảng Ninh có 12 đội Cảnh sát PCCC và CNCH (Phòng PC07 có 03 Đội, Công an các địa phương: 09 đội).

5.15.2. Hệ thống cung cấp nước phục vụ PCCC

Công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước chữa cháy trên địa bàn còn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; chưa phát triển được hệ thống trụ cấp nước chữa cháy, bến, bãi lấy nước cho xe chữa cháy ở cả khu vực đô thị và khu vực nông thôn. Việc quản lý, khai thác sử dụng nguồn nước tự nhiên chưa được quan tâm thực hiện tốt. Các ao, hồ, kênh, mương… ngày càng bị thu hẹp do việc xây dựng, phát triển, mở rộng các đô thị, khu dân cư, trong khi đó việc xây dựng các bể dự trữ nước chữa cháy công cộng, bến lấy nước, hố ga lấy nước trên địa bàn tỉnh chưa được thực hiện.

Phát triển hệ thống mạng lưới trụ cấp nước chữa cháy không theo kịp với tốc độ phát triển hạ tầng cơ sở, do đó hệ thống mạng lưới trụ cấp nước chữa cháy không đảm bảo về số lượng, khoảng cách, quy cách lắp đặt theo các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, bên cạnh đó việc đầu tư, xây dựng còn nhiều bất cập do đó các trụ nước chữa cháy được lắp đặt không đồng bộ về chủng loại, vị trí, khoảng cách lắp đặt, thiếu nghiêm trọng về số lượng. Nhiều trụ nước bị các công trình xây dựng, nâng cấp hạ tầng xâm phạm, phá hủy, lấn chiếm hoặc bị đất, đá vùi lấp làm hư hỏng, bị lấy cắp các nắp chụp bảo vệ… gây khó khăn cho công tác khai thác, cấp nước khi có cháy xảy ra nhưng chính quyền địa phương chưa kịp thời có biện pháp ngăn chặn, bảo vệ.

Một số nguồn nước chữa cháy tự nhiên như là sông, hồ, đập... nhưng những nguồn nước này chưa có hệ thống giao thông và bến bãi để phục vụ lấy nước chữa cháy. Ngoài ra, hệ thống kênh, mương thủy lợi, thoát nước cũng là nguồn nước chữa cháy tự nhiên, tuy nhiên phân bố không đều, mức nước phụ thuộc nhiều theo mùa và không có bến bãi thuận tiện cho xe, máy bơm chữa cháy lấy nước.

5.15.3. Hệ thống giao thông phục vụ PCCC

Hiện nay lực lượng PCCC và CNCH trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh mà nòng cốt là lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH chuyên nghiệp khi thực hiện nhiệm vụ, hoàn toàn phụ thuộc vào hệ thống giao thông hiện có, chủ yếu là đường bộ và đường thủy. Nếu cơ động bằng xe ô tô chữa cháy và xe CNCH thì chưa thể tiếp cận được một số tổ, khu, thôn, xóm vì đường hẹp không có chỗ quay xe, có trụ chắn, giao thông đường bộ còn khó khăn, không bảo đảm cho xe chữa cháy, xe CNCH tiếp cận khi có sự cố cháy, nổ xảy ra.

5.15.4. Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC

Hạ tầng viễn thông phục vụ công tác PCCC và CNCH bao gồm: hệ thống thông tin bằng điện thoại di động và hữu tuyến dựa vào cơ sở hạ tầng của ngành viễn thông dùng để báo, nhận tin cháy, tai nạn, sự cố; hệ thống thông tin vô tuyến (bộ đàm) riêng của Cảnh sát PCCC dùng để điều hành các hoạt động chỉ huy điều hành chữa cháy và CNCH; hệ thống cơ sở dữ liệu dựa trên nền tảng Internet dùng để lưu trữ dữ liệu điều tra cơ bản của cơ sở và lực lượng PCCC & CNCH để phục vụ công tác phòng cháy và khai thác phục vụ công tác chữa cháy, CNCH khi cần. Thực trạng về hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC gồm: (1) Hệ thống điện thoại tiếp nhận thông tin báo cháy qua số 114; (2) Trạm vô tuyến bộ đàm ở 04 địa phương Uông Bí, Hạ Long, Cẩm Phả, Móng Cái (đang hỏng hóc, ngừng hoạt động). Các địa phương khác chưa có trạm vô tuyến mà chỉ sử dụng các máy vô tuyến cầm tay có thể kết nối liên lạc đến 5km.

6. Thực trạng sử dụng đất và tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng

6.1. Hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Ninh là 620.690,00 ha, trong đó đất nông nghiệp 485.754,28 ha, đất phi nông nghiệp 94.794,09 ha và đất chưa sử dụng 40.141,63 ha. Chi tiết tại bảng sau:

Bảng 17. Hiện trạng sử dụng đất, năm 2020

STT	Loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	**LOẠI ĐẤT**		**620.778,85**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**484.739,89**	**78,09**
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	30.324,18	4,88
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*21.720,74*	*3,50*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.601,53	1,22
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.696,01	3,49
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	124.700,76	20,09
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	24.549,04	3,95
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	249.300,29	40,16
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*21.205,20*	*3,65*
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	26.015,45	4,19
1.7	Đất làm muối	LMU		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	552,63	0,09
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**95.873,27**	**15,44**
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4.796,86	0,77
2.2	Đất an ninh	CAN	842,36	0,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.271,32	0,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	268,56	0,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.871,27	0,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.301,62	0,53
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9.316,40	1,50
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	24.227,65	3,90
	Đất giao thông	DGT	15.102,53	2,43
	Đất thủy lợi	DTL	3.240,19	0,52
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	125,84	0,02
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	113,38	0,02
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	810,03	0,13
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	821,81	0,13
	Đất công trình năng lượng	DNL	1.509,01	0,24
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	10,66	0,00
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	159,31	0,03
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2.054,93	0,33
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	127,02	0,02
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	152,94	0,02
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5.463,91	0,88
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.811,35	0,61
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	5.460,32	0,88
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	208,51	0,03
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	38,18	0,01
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.15	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	34.994,96	5,64

STT	Loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
		(a)		
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2.212,90	0,36
	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	131,39	0,02
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,66	0,00
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	410,93	0,07
	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	94,84	0,02
	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	27.031,50	4,35
	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.937,55	0,80
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,08	0,00
	Đất công trình công cộng khác	DCK	5,44	0,00
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	41,40	0,01
	Đất chợ	DCH	86,57	0,01
	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	39,70	0,01
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**40.165,69**	**6,47**

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh

6.1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 484.739,89 ha đất nông nghiệp, chiếm 78,09% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã của tỉnh trong đó nhiều nhất tại thành phố Hạ Long 84.385,22 ha, huyện Ba Chẽ 55.753,40, huyện Bình Liêu 43,131,92 ha; huyện Tiên Yên 56.290,78 ha cụ thể như sau:

Đất trồng lúa có 30324,18 ha; (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước) có 21720,74 ha; Đất trồng cây hàng năm khác có 7601,53 ha; Đất trồng cây lâu năm có 21696,01 ha; Đất rừng phòng hộ có 124700,76 ha; Đất rừng đặc dụng có 24549,04 ha; Đất rừng sản xuất có 249300,29 ha; (Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên) có 21205,2 ha; Đất nuôi trồng thủy sản có 26015,45 ha; Đất nông nghiệp khác có 552,63 ha.

6.1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 95.837,27 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 15,44% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh trong đó tập trung nhiều trên địa bàn thành phố Hạ Long, thành phố Móng Cái, thị xã Quảng yên Yên và huyện Vân Đồn. Nhìn chung, tỷ lệ đất phi nông nghiệp trên diện tích tự nhiên của tỉnh còn ở mức thấp so với các tỉnh có điều kiện kinh tế phát triển và mức bình quân chung của cả nước do địa hình phần lớn của tỉnh là đồi núi khó khăn cho việc phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng cho khu vực phía Bắc của tỉnh.

6.1.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, diện tích chưa sử dụng của tỉnh có 40.165,69 ha, chiếm 6,47% tổng diện tích đất tự nhiên. Phân bố như sau: thành phố Hạ Long 3.537,27 ha; thành phố Cẩm Phả 1.057,13 ha; thành phố Móng Cái 5.778.85 ha; thành phố Uông Bí 203,38 ha; thị xã Đông Triều 260,69 ha; thị xã Quảng Yên 3.156,47 ha; Ba Chẽ 2.952,94 ha; Bình Liêu 2.086,97 ha; Đầm Hà 3.103,78 ha; Hải Hà 5.269,93 ha; Tiên Yên 2.076,23 ha, Vân Đồn 9.525,45 ha; Cô Tô 1.166,50 ha.

6.2. Biến động sử dụng đất cấp tỉnh

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Quảng Ninh theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 là 620.788,85 ha, tăng 10.543,85 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2010 Chi tiết biến động đến từng loại đất như sau.

Bảng 18. Biến động sử dụng các loại đất, giai đoạn 2011–2020

TT	Tên loại đất	Mã	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	So sánh 2020 với 2010	So sánh 2020 với 2015
I	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**459.307,00**	**450.582,00**	**445.242,69**	**-14.064,31**	**-5.339,31**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.725,00	26.590,00	30.324,18	1.599,18	3.734,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.179,00	5.425,33	7.601,53	2.422,53	2.176,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.217,00	12.638,37	21.696,01	6.479,01	9.057,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	124.863,00	126.646,00	124.700,76	-162,24	-1.945,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	26.045,00	25.712,00	24.549,04	-1.495,96	-1.162,96
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	236.380,00	235.278,00	209.803,09	-26.576,91	-25.474,91
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	20.800,00	18.132,63	26.015,45	5.215,45	7.882,82
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,00	157,67	552,63	523,63	394,96
1.9	Đất làm muối	LMU		2,00	0,00	0,00	-2,00
II	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**82.834,00**	**113.331,00**	**95.873,27**	**13.039,27**	**-17.457,73**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4.727,00	6.829,00	4.796,86	69,86	-2.032,14
2.2	Đất an ninh	CAN	914,00	1.583,00	842,36	-71,64	-740,64
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.247,00	4.044,00	1.271,32	24,32	-2.772,68
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			268,56	268,56	268,56
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.605,00		1.871,27		1.871,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		13.352,99	3.301,62	-1.303,38	-10.051,37
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6.466,00	9.744,34	9.316,40	2.850,40	-427,94
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh				24.227,65	24.227,65	24.227,65
-	Đất giao thông	DGT	8.477,00	10.152,99	15.102,53	6.625,53	4.949,54
-	Đất thủy lợi	DTL	4.050,00	4.562,48	3.240,19	-809,81	-1.322,29
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	362,00	521,49	125,84	-236,16	-395,65
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	92,00	109,00	113,38	21,38	4,38
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	596,00	860,00	810,03	214,03	-49,97
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	606,00	947,00	821,81	215,81	-125,19
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	48,00	132,30	159,31	111,31	27,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.020,00	1.248,98	2.054,93	1.034,93	805,95
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5.247,00	5.709,00	127,02	-5.119,98	-5.581,98
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	436,00	482,00	152,94	-283,06	-329,06
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0,00	15,10	0,66	0,66	-14,44
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	52,00	86,54	41,40	-10,60	-45,14
-	Đất chợ	DCH	76,00	76,58	86,57	10,57	9,99
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			5.463,91	5.463,91	5.463,91
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.477,00	4.662,36	3.811,35	-665,65	-851,01
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	5.350,00	7.143,93	5.460,32	110,32	-1.683,61
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ	TSC	227,00	225,27	208,51	-18,49	-16,76

TT	Tên loại đất	Mã	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	So sánh 2020 với 2010	So sánh 2020 với 2015
	quan						
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			38,18	38,18	38,18
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**68.095,00**	**46.322,31**	**40.165,69**	**-27.929,31**	**-6.156,62**

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

6.2.1. Đất nông nghiệp

Theo số liệu thống kê đất nông nghiệp có:

- Đất trồng lúa năm 2020 có 30.324,18 ha, tăng 1.599,18 ha so với năm 2010; giảm 1859,82 ha so với năm 2015, nguyên nhân do có sự nhầm lẫn giữa các loại đất tại các kỳ kiểm kê.

- Đất trồng cây lâu năm năm 2020 có 21.696,01 ha, tăng 6.479,01 ha so với năm 2010; tăng 209,01 ha so với năm 2015, do có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong ngành nông nghiệp, ưu tiên các mô mình trồng cây ăn quả, trồng cây dược liệu mang lại hiệu quả kinh tế cao. Mặt khác do tiêu chí của các kỳ kiểm kê có sự khác nhau nên việc bóc tách phần diện tích đất cây lâu năm trong khu vực đất có đất ở cũng chi tiết hơn nên diện tích cây lâu năm có xu hướng tăng.

- Đất rừng phòng hộ năm 2020 có 124.700,76 ha, giảm 162,24 ha so với năm 2010; tăng 11.584,76 ha so với năm 2015, do có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong ngành nông nghiệp cũng như trong các kỳ kiểm kê có sai số nhầm lẫn giữa các loại đất.

- Đất rừng đặc dụng năm 2020 có 24.549,04 ha, giảm 1.495,96 ha so với năm 2010; tăng 643,04 ha so với năm, do có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong ngành nông nghiệp cũng như trong các kỳ kiểm kê có sai số nhầm lẫn giữa các loại đất.

- Đất rừng sản xuất năm 2020 có 249.300,29 ha,tăng 12.920,29 ha so với năm 2010; tăng 2.390,29 ha so với năm 2015, do có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong ngành nông nghiệp cũng như trong các kỳ kiểm kê có sai số nhầm lẫn giữa các loại đất.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản năm 2020 có 26.015,45 ha, tăng 5.215,45 ha so với năm 2010; giảm 1.003,55 ha so với năm 2015, do có sai số nhầm lẫn giữa các loại đất trong các kỳ kiểm kê, bên cạnh đó trong kỳ điều chỉnh 2016-2020 Quảng Ninh đã thực hiện một số công trình dự án lấy vào đất thủy sản như các tuyến đường cao tốc, sân bay Vân Đồn tại các địa phương như Hạ Long; Cẩm Phả; Tiên Yên, Đầm Hà; Hải Hà; Móng Cái; Quảng Yên, còn lại do đầu tư xây mới, mở rộng hệ thống giao thông nông thôn theo quy hoạch nông thôn mới.

- Đất nông nghiệp khác năm 2020 có 552,63 ha, sản tăng 523,63 ha so với năm 2010; tăng 394,96 ha so với năm 2015.

6.2.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có đến ngày 31/12/2020 là 95.873,27 ha, diện tích đất phi nông nghiệp tăng 13.039,27 ha so với 2010, tăng so với năm 2015 là 8.699,27 ha. Cụ thể:

- Đất quốc phòng năm 2020 có 4.796,86 ha, tăng 69,86 ha so với năm 2010; tăng 639,86 ha so với năm 2015, do trong kỳ kiểm kê năm 20, do nguyên nhân tại một số địa phương tiến hành rà soát lại ranh giới đất quốc phòng như Quảng Yên; Hải Hà; Vân Đồn; Cẩm Phả, mặt khác do các công trình đã thực hiện lấy vào đất quốc phòng như đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn; Vân Đồn - Móng Cái.

- Đất an ninh năm 2020 có 842,36 ha, giảm 71,64 ha so với năm 2010; giảm 6,64 ha so với năm 2015, do có sai số nhầm lẫn giữa các loại đất trong các kỳ kiểm kê, bên cạnh đó có một số vị trí chuyển mục đích để thực hiện một số công trình giao thông trên địa bàn tỉnh.

- Đất khu công nghiệp năm 2020 có 1.271,32 ha, tăng 24,32 ha so với năm 2010 và tăng 48,32 ha so với năm 2015, do có sai số nhầm lẫn giữa các loại đất trong các kỳ kiểm kê, ngoài diện tích đã được thực hiện giao thuê đất là 1.271,32 ha còn có diện tích đã thực hiện công tác giải phóng mặt bằng hơn 2.000 ha; cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 10 dự án với diện tích hơn 4.000 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2020 có 9.316,40 ha, tăng 2.850,40 ha so với năm 2010, tăng so với năm 2015 498,40 ha, do trong kỳ điều chỉnh 2016-2020 trên địa bàn tỉnh đã có nhiều vị trí khai thác khoáng sản đã chuyển sang mục đích khác để thực hiện các công trình dự án công cộng, hoàn nguyên môi trường trên địa bàn các địa phương như Hải Hà; Cẩm Phả; Uông Bí; Quảng Yên; Hạ Long; Đông Triều, bên cạnh đó có một phần diện tích tăng thêm do mở rộng diện tích đất khai thác của các mỏ lộ thiên tại Đông Triều; Hạ Long; Cẩm Phả…

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2020 có 125,84 ha, giảm 236,16 ha so với năm 2010 và tăng 59,84 ha so với năm 2015.

- Đất xây dựng cơ sở y tế năm 2020 có 113,38 ha, tăng 21,38 ha so với năm 2010 và tăng 3,38 ha so với 2015.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2020 có 821,81 ha, tăng 215,81 ha so với năm 2010 tăng 518,81 ha so với 2015.

- Đất cơ sở tôn giáo năm 2020 có 159,31 ha, tăng 111,31 ha so với năm 2010, tăng 31,31 ha so với năm 2015, do thực thiện một số công trình tôn giáo trên địa bàn tỉnh như Quảng Yên; Móng Cái; Hải Hà; Hạ Long; Tiên Yên.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 có 2.054,93 ha,tăng 1.034,93 ha so với năm 2010; tăng 247,93 ha so với năm 2015, nguyên

nhân do chuyển mục đích các loại đất khác sang đất Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tại các địa phương như Ba Chẽ; Đầm Hà; Bình Liêu; Tiên Yên; Quảng Yên…

- Đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 có 152,94 ha,giảm 283,06 ha so với năm 2010 và tăng 18,94 ha so với năm 2015.

- Đất ở tại nông thôn năm 2020 có 3.811,35 ha, giảm 665,65 ha so với năm 2010; giảm 334,65 ha so với năm 2015, do chuyển sang mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại một số dự án thuê đất của các tổ chức trên địa bàn các địa phương như Cẩm Phả; Vân Đồn; Hạ Long; Đông Triều;…bên cạnh đó còn giảm do thực hiện các công trình giao thông lớn trên địa bản tỉnh như đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn; Vân Đồn – Móng Cái, còn lại do đầu tư xây mới, mở rộng hệ thống giao thông nông thôn theo quy hoạch nông thôn mới.

- Đất ở tại đô thị năm 2020 có 5.460,32 ha, tăng 110,32 ha so với năm 2010; tăng 312,32 ha so với năm 2015, do thực hiện một số dự án hạ tầng đô thị trên địa bàn tỉnh cũng như chuyển mục đích tại các vị trí đất xen kẹp trong khu dân cư. Ngoài ra còn do một số xã tại các địa phương chuyển từ xã lên phường như Đông Triều, Quảng Yên;…

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 có 208,51 ha, giảm 18,49 ha so với năm 2010 và tăng 26,51 ha so với.

6.2.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng có đến 31/12/2020 là 40.165,69 ha, giảm 27.929,31ha so với năm 2010 và giảm 17.751,31 ha so với năm 2015 do khai thác chuyển sang các mục đích sản xuất nông - lâm nghiệp và các mục đích dân sinh kinh tế khácNguyên nhân chủ yếu do nhân dân đã đẩy mạnh trồng rừng, khai hoang mở rộng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và nâng cấp, mở rộng, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2020 còn nhiều so với quy hoạch được duyệt là do các dự án trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc chưa đạt tiến độ đề ra và xác định đường triều kiệt cũng làm tăng diện tích đất chưa sử dụng vùng ven biển.

6.3. Hiệu quả sử dụng đất

6.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

Toàn tỉnh đã chuyển đổi trên 1.160 ha gieo trồng lúa kém hiệu quả sang trồng ngô, khoai lang, triển khai sản xuất trên 20 “cánh đồng lớn” với diện tích 844 ha, tăng 323 ha so với năm 2018, với nhiều địa phương triển khai thành công “cánh đồng lớn” như thị xã Đông Triều với 700,4 ha và thị xã Quảng Yên với 143,5 ha.

Theo báo cáo của các địa phương, diện tích gieo trồng cây năm 2019 ước đạt 66.004,12 ha, bằng 97,3% kế hoạch và bằng 98,5% cùng kỳ. Sản lượng lương thực ước đạt 227.646 tấn, đạt 99,5% kế hoạch và bằng 99% so với cùng kỳ.

Cây ăn quả tiếp tục phát triển và đang trở thành hướng chuyển đổi hiệu quả trong tái cơ cấu ngành trồng trọt, đem lại thu nhập cao cho người dân. Tổng diện tích cây ăn quả ước đạt 7.023,1 ha và bằng 99,8% so với cùng kỳ với nhiều tiến bộ mới được áp dụng.

6.3.2. Đất khu công nghiệp và cụm công nghiệp

Về KCN, trên địa bàn tỉnh được quy hoạch 16 KCN với diện tích khoảng 12.886,8 ha, tuy nhiên hiện tại có 8 KCN đã đi vào hoạt động, trong đó một số KCN có tỷ lệ lấp đầy chưa cao. Chi tiết vui lòng xem thêm tại phần Phần 2, chương VII, 1.5 Khu chức năng.

Về CCN, trên địa tỉnh có 5 CCN đang đi vào hoạt động với tổng diện tích khoảng 313 ha và tỷ lệ lấp đầy trong khoảng 70-100% trừ CCN Hoành Bồ được lấp đầy 4,6% (xem chi tiết tại mục 4.6.1.2).

6.3.3. Đất thương mại dịch vụ và đô thị

Quảng Ninh đã và đang triển khai nhiều dự án khu đô thị, thương mại dịch vụ cụ thể như lập quy hoạch phân khu, lập quy hoạch chi tiết, lựa chọn nhà đầu thực hiện và giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để đấu giá. Tuy nhiên, việc triển khai vẫn còn chậm với nhiều dự án đã bị thu hồi quyền sử dụng đất hoặc hủy bỏ quyết định phê duyệt quy hoạch tỷ lệ 1/500. Nguyên dân dẫn đến việc chậm triển khai là do những tồn tại hạn chế trong quản lý đất đai, giải phóng mặt bằng và năng lực của nhà đầu tư.

6.3.4. Công tác quản lý đất đai

Về chính sách pháp luật về đất đai, vẫn còn tồn tại tình trạng mâu thuẫn, chồng chéo, không thống nhất và không đồng bộ giữa pháp luật về đất đai và các pháp luật khác có liên quan.

Về quy hoạch sử dụng đất, công tác quy hoạch đô thị và quy hoạch sử dụng đất được quan tâm thực hiện đi trước một bước để nắm bắt kịp thời nhu cầu và thời cơ thu hút đầu tư. Tuy nhiên, dự báo nhu cầu sử dụng đất một số ngành, lĩnh vực, một số dự án đầu tư còn chưa phù hợp với quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất các cấp. Tỉnh còn một số địa phương chưa hoàn thiện kịp thời quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, nên khi có các công trình dự án đầu tư còn bị động.

Về giao đất và cho thuê đất, việc phân cấp thẩm quyền giao đất và cho thuê đất cho địa phương đã giúp đẩy nhanh thủ tục, giúp triển khai các dự án nhanh chóng và hiệu quả hơn. Tuy nhiên, tỉnh cần kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư tại các vị trí xung yếu, chiến lược về quốc phòng, an

ninh và quyết định đối với việc sử dụng đất của các dự án có tầm quan trọng quốc gia.

Về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, việc thu hồi đất, bồi thường và giải phóng mặt bằng đã được chính quyền quan tâm giải quyết để đảm bảo quyền lợi cho cư dân, tuy nhiên tại một số khu vực còn chậm, nhất là các dự án thực hiện thu hồi đất và bồi thường trong giai đoạn thay đổi cơ chế, chính sách.

Về tổ chức, bộ máy ngành quản lý đất đai, bộ máy tổ chức làm công tác quản lý nhà nước về đất đai đã có nhiều nỗ lực để tăng cường quản lý và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư, đảm bảo quyền lợi cho người dân. Tuy nhiên, điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất và trang thiết bị ở một số địa phương cần được tăng cường để tương xứng với yêu cầu phát triển mới có tốc độ ngày càng nhanh hơn.

Về năng lực triển khai dự án của nhà đầu tư, các dự án trọng điểm trong tỉnh đã được triển khai với tốc độ nhanh hàng đầu trong nước, với sự hỗ trợ của chính quyền và quyết tâm của nhà đầu tư. Tuy nhiên, hiện vẫn còn một số nhà đầu tư sau khi được giao đất không thực hiện dự án ngay và để đất trống nhiều năm, làm giảm hiệu quả về sử dụng đất, cũng như một số dự án thực hiện kéo dài đã nhiều năm nhưng chưa hoàn thành, gây ảnh hưởng đến đời sống của người dân.

6.4. Đánh giá tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng

Trong các mục đích sử dụng đất, Quảng Ninh có 11/16 mục đích sử dụng đất có mức tiềm năng cao, bao gồm (1) đất trồng lúa, (2) đất trồng cây hàng năm khác, (3) đất trồng cây lâu năm, (4) đất rừng sản xuất, (5) đất rừng phòng hộ, (6) đất rừng đặc dụng, (7) đất nuôi trồng thủy sản, (8) đất nông nghiệp khác, (9) đất các công trình xây dựng, (10) đất khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất và (11) đất công trình năng lượng.

Bên cạnh đó, tỉnh có 14/16 mục đích sử dụng đất có mức tiềm năng trung bình, bao gồm (1) đất trồng lúa, (2) đất trồng cây hàng năm khác, (3) đất trồng cây lâu năm, (4) đất rừng sản xuất, (5) đất rừng phòng hộ, (6) đất rừng đặc dụng, (7) đất nuôi trồng thủy sản, (8) đất nông nghiệp khác, (9) đất các công trình xây dựng, (10) đất khu, cụm công nghiệp và khu chế xuất, (11) đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, (12) đất công trình năng lượng, (13) đất nghĩa trang, nghĩa địa và (14) đất phi nông nghiệp còn lại.

Cuối cùng, tỉnh có 9/16 loại hình sử dụng đất có mức tiềm năng thấp, bao gồm (1) đất trồng cây hàng năm khác, (2) đất trồng cây lâu năm, (3) đất rừng sản xuất, (4) đất chưa sử dụng, (5) đất các công trình xây dựng, (6) đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, (7) đất bãi thải, xử lý chất thải, (8) đất nghĩa trang, nghĩa địa và (9) đất phi nông nghiệp còn lại.

6.4.1. Tiềm năng cao

Đất với mức tiềm năng cao có tổng diện tích 246.130 ha, tập trung nhiều ở Hạ Long, Ba Chẽ, Hải Hà, Tiên Yên và Móng Cái. Ở các khu vực này, mức độ giảm thiểu thoái hóa đất cao, duy trì bảo vệ đất tốt, khả năng che phủ đất và phòng hộ của rừng cao, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế–xã hội cũng như quy hoạch ngành.

Mức tiềm năng cao trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được xác định chủ yếu trên các loại đất lâm nghiệp (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, cùng với đất ở, đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, đất khu, cụm công nghiệp và khu chế xuất có hiệu quả kinh tế và xã hội ở mức trung bình đến cao. Do đó, tỉnh cần duy trì hiện trạng canh tác, sử dụng đất, đặc biệt là các khu vực có tiềm năng về kinh tế trên địa bàn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất cho người sử dụng đất đồng thời đảm bảo hiệu quả xã hội cũng như bảo vệ được môi trường sinh thái.

6.4.2. Tiềm năng trung bình

Đất với mức tiềm năng trung bình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích 248.472 ha, phân bố nhiều nhất tại Hạ Long, Vân Đồn, Tiên Yên và Ba Chẽ.

Diện tích đất nông nghiệp có tiềm năng trung bình là 248.472 ha nằm trên 120 đơn vị chất lượng đất. Mục đích sử dụng đất trên các đơn vị chất lượng đất này chủ yếu là đất rừng sản xuất với 109.179 ha và đất rừng phòng hộ với 72.356 ha, còn lại là các loại đất rừng đặc dụng và đất trồng cây lâu năm.

Mức tiềm năng trung bình trên địa bàn tỉnh thuộc 48 khoanh đất phi nông nghiệp với diện tích 37.793 ha, xuất hiện nhiều trên các mục đích sử dụng đất như đất các công trình xây dựng với 11.227 ha, đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, VLXD và làm đồ gốm với 9.880 ha và đất phi nông nghiệp còn lại với 15.242 ha, phân bố chủ yếu trên địa bàn Cẩm Phả, Hạ Long và Móng Cái.

6.4.3. Tiềm năng thấp

Đất với mức tiềm năng thấp có diện tích 80.475 ha, phân bố nhiều ở Tiên Yên, Vân Đồn, Móng Cái, Bình Liêu và thuộc 50 đơn vị đất nông nghiệp, 78 khoanh đất phi nông nghiệp, chủ yếu là đất chưa sử dụng và một số khu vực đất rừng sản xuất, đất phi nông nghiệp còn lại.

Đối với đất nông nghiệp, đất có tiềm năng thấp có diện tích 21.034 ha, chủ yếu là đất nông nghiệp chưa sử dụng và một phần đất rừng sản xuất, phân bố nhiều nhất trên địa bàn Tiên Yên, Ba Chẽ, Vân Đồn và Hạ Long. Đất phi nông nghiệp có tiềm năng thấp thuộc nhóm đất phi nông nghiệp còn lại với 6.442 ha, đất công trình với 2.004 ha.

6.4.4. *Đánh giá chung*

Quảng Ninh có tổng diện tích đất tiềm năng cao 246.130 ha, tiềm năng trung bình 248.472 ha và tiềm năng thấp 80.475 ha. Thành phố Hạ Long là địa phương có diện tích đất tiềm năng cao lớn nhất. Diện tích đất tiềm năng thấp tập trung trên loại đất chưa sử dụng và đất rừng sản xuất trên các khu vực canh tác không thuận lợi. Phần lớn nhóm đất KCN, CCN và khu chế xuất được đánh giá có tiềm năng trung bình đến cao.

Bảng 19. Kết quả xác định các mức tiềm năng theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích điều tra (ha)	Phân mức tiềm năng (ha)		
			Thấp	Trung bình	Cao
1	Huyện Ba Chẽ	59.814	6.047	23.474	30.293
2	Huyện Bình Liêu	46.191	9.874	19.041	17.275
3	Thành phố Cẩm Phả	34.291	1.575	17.854	14.862
4	Huyện Cô Tô	3.880	932	2.474	473
5	Huyên Đầm Hà	31.515	4.479	10.794	16.242
6	Thị xã Đông Triều	37.121	1.294	17.165	18.662
7	Huyện Hải Hà	48.628	8.291	16.824	23.512
8	Thành phố Hạ Long	103.972	9.649	51.758	42.564
9	Thành phố Móng Cái	48.124	9.740	19.079	19.306
10	Thị xã Quảng Yên	25.782	3.029	5.219	17.534
11	Huyện Tiên Yên	60.328	13.218	26.289	20.822
12	Thành phố Uông Bí	23.697	908	11.339	11.450
13	Huyện Vân Đồn	51.735	11.436	27.163	13.135
Tổng số		575.077	80.475	248.472	246.130

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

Hình 69. Biểu đồ phân bố tiềm năng đất đai tỉnh Quảng Ninh

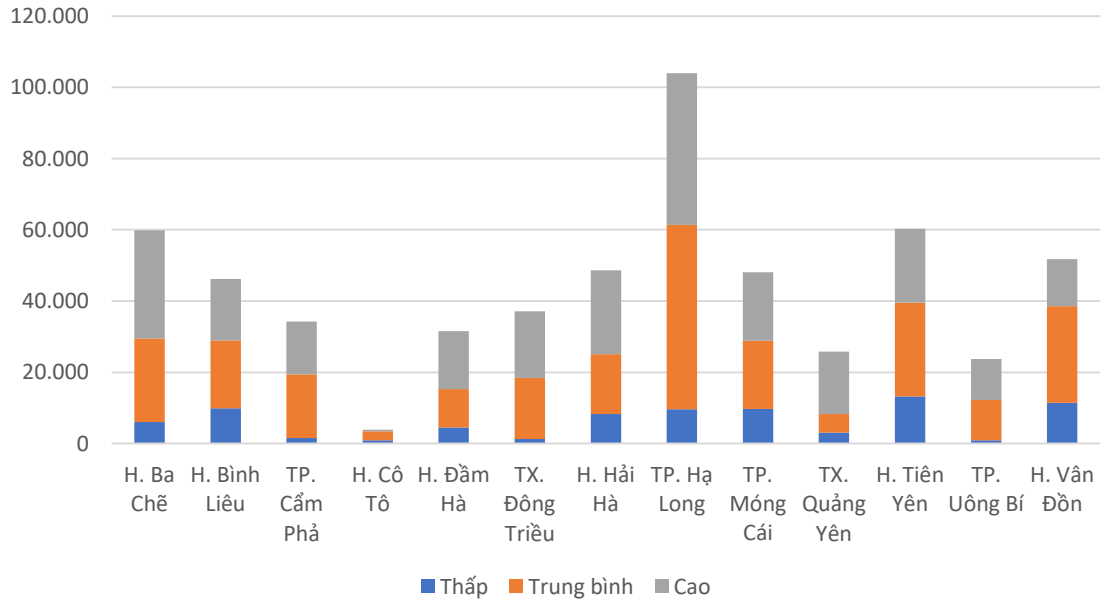

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

Hình 70. Biểu đồ tỷ lệ phân mức tiềm năng đất đai tỉnh Quảng Ninh

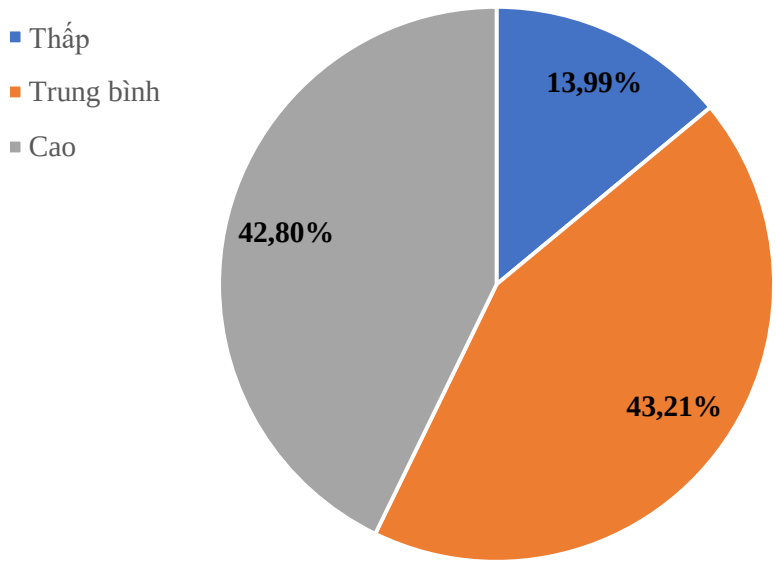

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

Hình 71. Bản đồ tiềm năng đất đai tỉnh Quảng Ninh

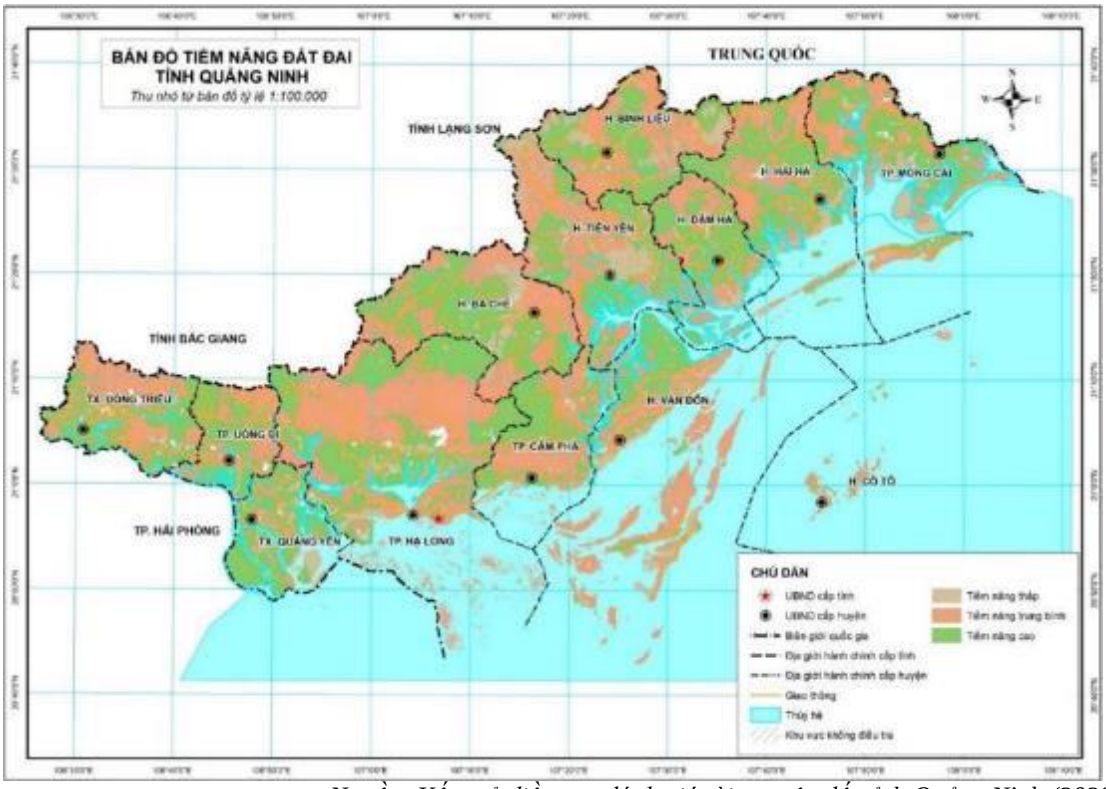

Nguồn: Kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên đất tỉnh Quảng Ninh (2020)

7. Thực trạng môi trường

7.1. Tổng quan

7.1.1. Kết quả đạt được

Trong giai đoạn quy hoạch 2011–2020, Quảng Ninh vượt nhiều chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, như tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt đô thị đạt 96,2%, tỷ lệ chất thải nguy hại, chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt 100%, và tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch đạt 98%, xếp thứ 2 toàn quốc trong Chỉ số Quản trị môi trường.

Tình hình môi trường được cải thiện rõ rệt, mức độ ô nhiễm được kiểm soát, và công tác thu góm xử lý rác, nước thải tập trung có nhiều chuyển biến tích cực. Các dự án lớn tiềm ẩn nguy cơ cao gây ô nhiễm, sự cố môi trường được kiểm soát chặt chẽ, hoạt động an toàn, vận hành ổn định. Trên địa bàn tỉnh không còn cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, không còn điểm ô nhiễm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật. Ô nhiễm môi trường không khí đã được kiểm soát chặt chẽ hơn thông qua hệ thống quan trắc môi trường tự động. Công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, ứng phó với BĐKH được nâng cao phong phú về hình thức, thiết thực về nội dung.

7.1.2. Tồn tại, hạn chế

Công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, đặc biệt ở 4 khía cạnh: ô nhiễm môi trường nước do nước thải sinh hoạt và chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản chưa được xử lý, khối lượng CTR và CTNH tăng nhanh, ô nhiễm trong hoạt động khai thác than, và sự suy giảm đa dạng sinh học ở Vịnh Hạ Long.

7.1.3. Nguyên nhân

Tồn tại 04 nguyên nhân chính đằng sau những vấn đề trong công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Đầu tiên, nhận thức và ý thức trách nhiệm của các cơ quan chức năng và người dân còn hạn chế, và một số cấp uỷ đảng, chính quyền tập trung ưu tiên phát triển kinh tế mà đánh đổi môi trường. Thứ hai, các văn bản quy định về BVMT còn nhiều bất cập và thiếu các quy định cụ thể để hướng dẫn xử lý sự cố trong thực tế. Thứ ba, năng lực thực thi pháp luật về BMVT còn nhiều yếu kém, đặc biệt là ở công tác thanh tra thiếu tính dứt điểm và đội ngũ cán bộ chưa được đào tạo và phân cấp trách nghiệm rõ ràng. Cuối cùng, kinh phí đầu tư cho công tác BVMT chưa đáp ứng được nhu cầu vốn đầu tư lớn về hạ tầng kỹ thuật xử lý môi trường.

7.2. Các tác động và diễn biến chất lượng môi trường

7.2.1. Môi trường nước

Trong giai đoạn 2011–2020, chất lượng môi trường nước trên địa bàn tỉnh có sự biến động theo chiều hướng tiêu cực – với chất lượng nước ở mức kém nằm ngoài giới hạn cho phép của quy chuẩn tại một số khu vực như sông Diễn Vọng, sông Vàng Danh, sông Ka Long, vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long.

Hình 72. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom tại một số tỉnh, thành lớn[45]

[45] Tổng hợp từ Báo cáo kết quả thực hiện Chiến lược BVMT đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Báo cáo HTMT tỉnh Quảng Ninh.

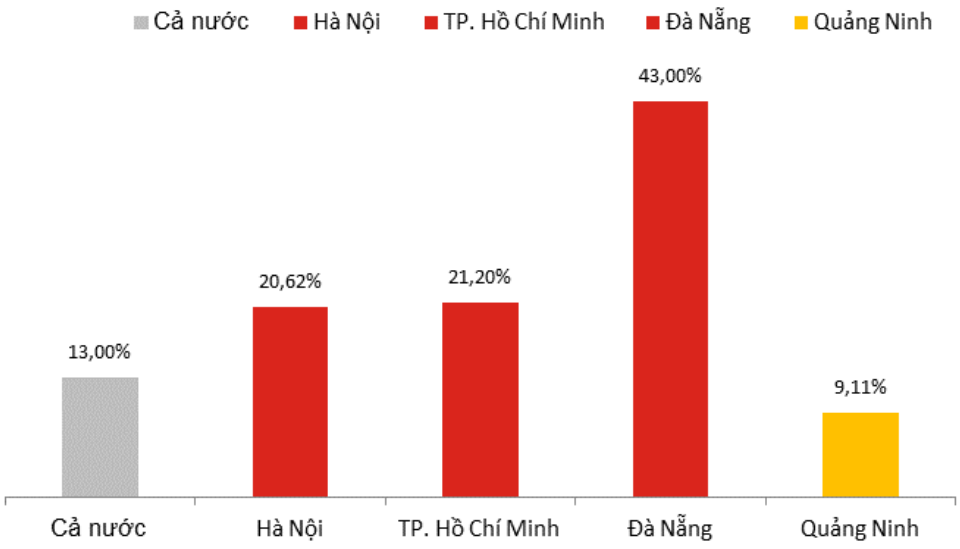

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

Các nguồn thải ra môi trường nước chủ yếu phát sinh từ các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung như các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, từ các khu đô thị, từ các khu khai thác khoáng sản và các ngành công nghiệp khác, từ các hoạt động giao thông vận tải, hoạt động xây dựng, hoạt động nông–lâm nghiệp và thủy sản, hoạt động du lịch, dịch vụ.

7.2.2. Môi trường không khí

Ô nhiễm không khí đang có ảnh hưởng nghiêm trọng với một vài khu vực nhất định trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, đặc biệt là vấn đề ô nhiễm bụi và tiếng ồn ở gần các tuyến đường giao thông chính. Ngoài ra, một số khu dân cư lân cận các cụm, khu công nghiệp, và các mỏ khai thác than và khoáng sản cũng đã ghi nhận ô nhiễm bụi.

Hình 73. Bản đồ các điểm ô nhiễm môi trường khí, giai đoạn 2020

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

7.2.3. Môi trường đất

Tình trạng đất bị thoái hóa (mặn hóa, phèn hóa, khô hạn, xói mòn…) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ở mức cao so với các tỉnh trong vùng KTTĐ Bắc Bộ. Chất lượng môi trường đất đang bị suy thoái do tác động từ các hoạt động nông–lâm nghiệp và khai thác than, khoáng sản và vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh. Do vậy, cần tiếp tục xử lý các khu đất bị nhiễm độc, đẩy mạnh trồng rừng để giảm thiểu xói mòn đất, và xây dựng các dự án hoàn thổ sau khai thác mỏ nhằm phục hồi môi trường đất của tỉnh.

7.2.4. Đa dạng sinh học

Nhìn chung, hệ sinh thái và sinh vật trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được đánh giá là giàu về thành phần loài và các thứ bậc phân loại, thời gian qua, tỉnh đã khai thác thành công sự đa dạng này cho mục đích phát triển kinh tế–xã hội[46]. Tuy nhiên, đa dạng sinh học của Tỉnh đã và đang đối mặt với nhiều thách thức khác nhau. Diện tích rừng tự nhiên đang có xu hướng giảm dần, cùng với sự suy giảm của các hệ sinh thái rạn san hô, hệ sinh thái đất ngập nước nội địa. Ngoài ra, số loài và số cá thể các loài hoang dã của Quảng Ninh đang trên đà suy giảm, nhiều loài nguy cấp, quý, hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng. Trong thời kỳ quy hoạch 2021–2030, Tỉnh cần tăng cường nỗ lực bảo vệ đa dạng sinh học.

7.2.5. Vấn đề chất thải rắn

Nhìn chung, xử lý CTR hiệu quả đã và đang là một vấn đề môi trường nổi cộm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và có nhiều yếu tố bất cập. Việc thu gom và vận chuyển RTSH còn gặp nhiều khó khăn, cùng việc 70% khối lượng CTR sinh hoạt được giải quyết bằng hình thức chôn lấp trước khi được phân loại tại nguồn. Hoạt động tái chế vẫn còn mang tính tự phát và nhỏ lẻ, với chỉ 2–4% CTR được tái chế mặc dù tỉnh đề ra mục tiêu 75–80% trong năm 2020. Ngoài ra, ô nhiễm nhựa ở biển cũng đang ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng trong tương lai của ngành du lịch. Xử lý CTR hiệu quả phải là một trong những ưu tiên của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch 2021–2030.

7.3. Hiện trạng bảo vệ môi trường

7.3.1. Các vấn đề môi trường theo định hướng phân vùng BVMT

7.3.1.1. <u>Nhận định, đánh giá theo độ nhạy cảm sinh thái và đa dạng sinh học</u>

Ở Quảng Ninh, các vùng có độ nhạy cảm cao về sinh thái và đa dạng sinh học, cần phải bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm: Vùng lõi khu di sản Vịnh Hạ Long, Vườn quốc gia Bái Tử Long, khu bảo tồn Đồng Sơn–Kỳ Thượng, và rừng quốc gia Yên Tử. Các vùng có độ nhạy cảm cao, nên được đưa vào quy hoạch sớm bao

[46] Hệ sinh vật ở Quảng Ninh được đánh giá là giàu về thành phần loài và các thứ bậc phân loại cả ở trên cạn và dưới nước. Nhiều loại có giá trị bảo tồn được phát hiện ở Quảng Ninh được ghi nhận trong Sách đỏ Việt Nam 2007 và Danh lục đỏ IUCN 2016 (thực vật có 102 loài; 35 loài thú quý hiếm; 25 loài chim; 27 loài lưỡng cư - bò sát; 15 loài côn trùng; 4 loài cá nước ngọt; 32 loài sinh vật biển).

gồm: Các hệ sinh thái tự nhiên thuộc khu bảo tồn biển Cô Tô–Đảo Trần, khu rừng Hải Hà–Đầm Hà (Quảng Nam Châu), và khu đất ngập nước Tiên Yên.

Mặc dù các nguyên nhân gây suy giảm nghiêm trọng sinh thái và đa dạng sinh học trong giai đoạn trước, bao gồm săn bắn trái phép và phá hủy sinh cảnh, hiện đã giảm về quy mô và mức độ, nhưng các vùng có độ nhạy cảm cao hiện có vẫn phải đối mặt với áp lực lớn từ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội như du lịch, vận tải biển, hoạt động cảng biển[47], nuôi trồng thủy sản và rác thải đô thị.

7.3.1.2. Nhận định, đánh giá theo độ nhạy cảm môi trường nước

Các vùng Uông Bí, Hạ Long và Móng Cái đã có dấu hiệu ô nhiễm môi trường nước tại một số điểm, đặc biệt là vùng Uông Bí và thành phố Hạ Long. Một số đoạn sông, suối của sông Diễn Vọng, sông Vàng Danh, sông Ka Long, suối Lộ Phong, suối Moong Cọc 6, suối Lại, suối Hà Lầm đã có dấu hiệu vượt quá sức chịu tải môi trường đối với chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ, amoni và kim loại nặng do nồng độ các thông số này đã có dấu hiệu vượt quy chuẩn cho phép. Ngoài ra, một số hồ cũng cho thấy có dấu hiệu bị ô nhiễm bởi các chất dinh dưỡng (NH4+, NO2-), TSS và Coliform như Hồ Khe Cá. Đây được xem là các vùng có chất lượng môi trường xấu, đã bị xuống cấp về mặt môi trường và cần được cải tạo, phục hồi, đặc biệt các sông và hồ phục vụ cho cấp nước sinh hoạt cần được đưa vào trong phân vùng môi trường thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt.

Ngoài ra, nước dưới đất tại một số điểm ở Đông Triều và Cẩm Phả, nước mặt phục vụ cho cấp nước sinh hoạt như sông Diễn Vọng tại Đập Đá Bạc, sông Ka Long tại điểm lấy nước về Nhà máy nước Đoan Tĩnh cũng đã có dấu hiệu bị ô nhiễm. Do vậy, các khu vực này cần được đưa vào vùng bảo vệ nghiêm ngặt, tác động của con người cần được hạn chế và quản lý nghiêm ngặt. Các loại hình phát triển trong vùng này cần được cơ quan có thẩm quyền quy định, quản lý chặt chẽ để đảm bảo không ảnh hưởng đến các mục tiêu bảo vệ nguồn nước cấp.

7.3.1.3. Nhận định, đánh giá theo độ nhạy cảm môi trường đất

Vùng có mức độ nhạy cảm môi trường đất cao là các vùng bị thoái hóa đất ở mức độ nặng. Tại các vùng này sự thoái hóa đất rõ ràng, thành phần đất bị thay đổi đáng kể và rất khó để hồi phục trong thời gian ngắn hoặc không thể hồi phục được[48]. Diện tích vùng thoái hóa đất nặng là 68.664 ha, chiếm 14,43% tổng diện tích điều tra. Các vùng đất này cần đưa vào vùng bảo vệ nghiêm ngặt.

Vùng có mức độ nhạy cảm môi trường đất trung bình là các vùng nhìn thấy rõ thoái hóa nhưng vẫn có thể kiểm soát và phục hồi hoàn toàn vùng đất với nỗ

[47] Các hoạt động nạo vét vùng nước trước cảng, bến, hoạt động xả chất thải, các sự cố tràn dầu tại các cảng biển nếu không có biện pháp kiểm soát chặt chẽ sẽ gây tác động lớn đến hệ sinh thái biển đặc biệt là các khu vực có tính đa dạng sinh học cao như: Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, Vườn Quốc gia Bái Tử Long, khu vực Cô Tô – Đảo Trần.

[48] Thông tư 14/2012/TT–BTNMT ngày 26/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật điều tra thoái hóa đất.

lực vừa phải. Diện tích vùng thoái hóa đất trung bình là 179.427 ha, chiếm 37,7% tổng diện tích điều tra. Các vùng đất này cần đưa vào vùng hạn chế phát thải.

Vùng có mức độ nhạy cảm môi trường đất thấp là các vùng bị thoái hóa đất ở mức độ nhẹ/không thoái hóa. Tại các vùng này có một vài dấu hiệu của thoái hóa nhưng vẫn đang ở trong giai đoạn đầu, có thể dễ dàng ngừng quá trình này và sửa chữa thiệt hại mà không phải nỗ lực nhiều. Diện tích vùng thoái hóa đất nhẹ là 153.662 ha, chiếm 32,29% tổng diện tích điều tra. Các vùng đất này có thể đưa vào vùng phát triển kết hợp quản lý môi trường tích cực.

7.3.1.4. Nhận định, đánh giá theo độ rủi ro về sức khỏe con người

Thành phố Hạ Long, Móng Cái, Cẩm Phả và Uông Bí, thị xã Quảng Yên, Đông Triều và Vân Đồn là những nơi có mật độ dân cư cao, được coi là khu vực có tính nhạy cảm cao theo độ rủi ro về sức khỏe con người. Tuy nhiên, môi trường không khí, nước và đất ở các vùng này đang phải chịu áp lực lớn bởi các hoạt động phát triển kinh tế–xã hội kéo theo lượng lớn chất thải đô thị. Do vậy các vùng này cần được xem xét đưa vào vùng bảo vệ nghiêm ngặt, là khu vực có tính nhạy cảm môi trường cao, cần giữ nguyên hiện trạng môi trường, phục hồi, cải tạo.

Ngoài ra, các vùng đô thị khác là nơi dân cư tập trung cũng cần đưa vào vùng hạn chế phát thải để tránh các rủi ro về sức khỏe con người. Đây là vùng nhạy cảm về môi trường ở mức trung bình, các hình thức phát triển trong thời kỳ quy hoạch trong vùng này phải duy trì cơ bản chất lượng môi trường và các chu trình sinh thái tự nhiên mà không làm suy thoái đáng kể vốn tài nguyên.

7.3.2. Hoạt động bảo vệ môi trường

Trong những năm qua, công tác bảo vệ môi trường đã được các cấp ủy đảng, chính quyền và cả hệ thống chính trị của tỉnh vào cuộc quyết liệt, nhất là hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật và tăng cường hiệu quả hoạt động BVMT, tập trung giải quyết điểm nóng, các vấn đề môi trường bức xúc, quyết tâm tạo sự chuyển biến mới trong công tác BVMT. Cụ thể:

Thứ nhất, tỉnh đã xây dựng, điều chỉnh và tích cực hoàn thiện các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường, hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường theo hướng hội nhập, đáp ứng yêu cầu BVMT trong tình hình mới.

Thứ hai, tỉnh cũng tăng cường năng lực quản lý, huy động nguồn lực BVMT. Hàng năm tỉnh đã chi không dưới 3% tổng chi ngân sách địa phương cho công tác môi trường. Bên cạnh ngân sách nhà nước, hàng năm tỉnh đã quan tâm chỉ đạo tăng cường sử dụng nguồn kinh phí thu được từ phí, thuế bảo vệ môi trường. Giai đoạn 2016–2020, tỉnh Quảng Ninh đã bố trí kinh phí trên 36 tỷ VND để thực hiện 24 nhiệm vụ, đề án nghiên cứu khoa học công nghệ về bảo vệ môi trường. Hợp tác quốc tế cũng được ưu tiên đẩy mạnh trong công tác bảo vệ môi trường.

Thứ ba, công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức về BVMT tiếp tục được đẩy mạnh. Trong 5 năm, Trung tâm Truyền thông tỉnh đã thực hiện đưa 500 lượt tin, bài trên sóng truyền hình, 600 lượt tin bài trên sóng phát thanh đăng 2000 tin bài, phóng sự ảnh trên báo Quảng Ninh điện tử và báo in. Đến nay, nội dung bảo vệ môi trường đã được tỉnh Quảng Ninh xem xét lồng ghép trong Khung đào tạo các cấp học tại tỉnh Quảng Ninh để giáo dục cho các thế hệ học sinh, sinh viên nhận thức về bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm tài nguyên[49].

Thứ tư, tỉnh Quảng Ninh đã tập trung đổi mới, nâng cao hiệu quả các công cụ quản lý môi trường, tập trung chỉ đạo thực hiện đơn giản hoá về điều kiện và cách thức thực hiện, bãi bỏ các thủ tục hành chính không thực sự cần thiết cho công tác quản lý môi trường.

Thứ năm, công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, giải quyết, kiến nghị về môi trường theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và các quy định khác của pháp luật có liên quan được triển khai quyết liệt. Hàng năm tỉnh ban hành các quyết định về việc thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, đồng thời tăng cường kiểm soát đột xuất các thông số môi trường nước thải, khí thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cũng như công tác xử lý các nguồn tin đường dây nóng về ô nhiễm môi trường.

Thứ sáu, tỉnh tăng cường kiểm soát nguồn thải và nguồn gây ô nhiễm, quản lý CTR và CTNH, kiên quyết không xem xét, không đề xuất các dự án có dây chuyền cũ, lạc hậu, tiêu tốn năng lượng, nhiên liệu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, giám sát chặt chẽ hoạt động xả thải của các KCN, CCN. Đồng thời, tỉnh tăng cường năng lực quản lý CTR, CTNH, phế liệu[50], tập trung xây dựng, đưa vào vận hành các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt, bước đầu tổ chức thí điểm quản lý chất thải rắn theo định hướng *quản lý tổng hợp chất thải rắn*, chú trọng phân loại rác thải tại nguồn, thực hiện tái chế, tái sử dụng chất thải rắn, tăng cường xử lý CTNH. Trong thương mại, tỉnh cần khuyến khích các doanh nghiệp buôn bán khuyến khích người tiêu dùng hạn chế dùng bao bì nhựa, túi nylon để giảm chất thải nhựa.

Đối với việc giám sát ô nhiễm môi trường xuyên biên giới, kiểm soát ô nhiễm môi trường trong các hoạt động xuất, nhập khẩu, phòng ngừa việc đưa công nghệ, máy móc, phương tiện, thiết bị lạc hậu, cũ, chất thải, thực phẩm hư hỏng, thuốc phòng trừ dịch bệnh, gia súc, gia cầm mang dịch bệnh gây ô nhiễm môi trường vào tỉnh; tăng cường phối hợp kiểm tra nhà nước hoạt động xuất, nhập khẩu tại các cảng, bến.

---

[49] Sở TN&MT (2020), Báo cáo HTMT tỉnh Quảng Ninh 5 năm giai đoạn 2016–2020.

[50] Sở TN&MT (2020), Báo cáo 7068/BC–TNMT về kết quả triển khai thực hiện Quy hoạch Môi trường tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Để kiểm soát nguồn thải, tỉnh đã tập trung chỉ đạo triển khai lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường tự động, tăng cường quan trắc, dự báo ô nhiễm, công khai thông tin môi trường. Theo đó, tỉnh đã đẩy mạnh đầu tư hệ thống trạm quan trắc môi trường tự động trên địa bàn tỉnh; tiến hành quy hoạch lại mạng điểm quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh cho giai đoạn đến 2020. Đến nay, cơ bản các chủ nguồn thải thuộc đối tượng phải thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường tự động theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ–CP và Nghị định số 40/2019/NĐ–CP của Chính phủ đã thực hiện lắp đặt, vận hành và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát. Đến tháng 9/2020, trên địa bàn tỉnh đã có 148 trạm quan trắc môi trường tự động được đầu tư lắp đặt và đi vào hoạt động. Tỉnh cũng đã ban hành Quy chế quản lý, vận hành Hệ thống quan trắc môi trường tự động; chỉ đạo tổ chức chuyển tải liên tục, trực tiếp thông tin, dữ liệu tới Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND các địa phương, công khai thông tin môi trường cho người dân được biết, giám sát. Ngoài ra, tỉnh đã phê duyệt và tổ chức thực hiện quan trắc môi trường theo mạng điểm quan trắc hiện trạng tỉnh: Giai đoạn năm 2015–2019 gồm 140 điểm quan trắc; giai đoạn năm 2020 – 2025 là 382 điểm (tăng số lượng điểm quan trắc theo mạng điểm lên gấp 2,7 lần); tổ chức quan trắc môi trường vùng nuôi trồng thủy sản gồm 90 điểm quan trắc thuộc 18 vùng nuôi tại 09 địa phương để giám sát, cảnh báo, định hướng phát triển ngành nuôi trồng thủy sản của tỉnh. Có thể thấy, mạng lưới điểm quan trắc môi trường của tỉnh khá chi tiết, cụ thể tuy nhiên chủ yếu mạng lưới phân bố, thiết lập điểm quan trắc theo đơn vị hành chính. Mạng lưới điểm quan trắc môi trường của tỉnh trong tương lai cần nghiên cứu, cập nhật bổ sung, sắp xếp, phân bố lại điểm đo theo mục tiêu, loại hình giám sát, phân bố nguồn thải và hiện trạng chất lượng môi trường của địa phương.

Thứ bảy, hoạt động cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản, cải tạo, phục hồi môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, khắc phục ô nhiễm môi trường do quá trình phát triển đô thị, làng nghề và KCN đã được đẩy mạnh.

Thứ tám, trong giai đoạn qua, tỉnh đã ưu tiên dành nguồn lực trong việc thực hiện công tác cải tạo, khắc phục chất lượng các nguồn nước tại các sông, hồ đang có dấu hiệu bị suy giảm chất lượng nước. Ngoài ra, công tác cải tạo cảnh quan môi trường dọc theo hành lang và chất lượng nước sông, suối chảy qua các khu dân cư tập trung chịu ảnh hưởng của khai thác than cũng được tăng cường đầu tư.

Thứ chín, trong những năm vừa qua, tỉnh đã tập trung chỉ đạo tăng cường năng lực quan trắc, giám sát môi trường không khí trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, 100% các nhà máy xi măng, nhiệt điện đã được đầu tư lắp đặt, vận hành hệ thống xử lý khí thải, khói, bụi. Tỉnh cũng chỉ đạo thực hiện nghiêm việc sắp xếp cảng, bến thủy nội địa tiêu thụ than và tuyến đường vận chuyển than trên địa bàn nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, công tác kiểm kê phát thải khí thải từ

hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát tán bụi, khí thải đã được triển khai thực hiện[51], khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ giảm thiểu khí thải gây hiệu ứng nhà kính.

Cuối cùng, công tác phục hồi hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học đã được tỉnh quan tâm, chú trọng trong những năm qua, đặc biệt là hệ sinh thái rừng, san hô, thảm cỏ biển.

8. Công tác quốc phòng và an ninh

Quảng Ninh là một tỉnh rộng lớn, có địa hình phức tạp, đồng thời là địa phương duy nhất của cả nước có cả đường biên giới trên bộ và trên biển giáp với Trung Quốc. Đây là địa bàn chiến lược, phên dậu của Tổ quốc, do vậy, công tác QPAN được đặc biệt quan tâm, chú trọng. Nhìn chung, mối quan hệ quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, giữa tự bảo vệ và được bảo vệ, giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh phù hợp với thực tiễn đất nước và thông lệ quốc tế đã được toàn bộ hệ thống chính trị của tỉnh Quảng Ninh được quan triệt và thực hiện tốt. Chính vì vậy, Quảng Ninh được xem là một trong những địa phương kiểu mẫu của cả nước thực hiện sự kết hợp này[52], đặc biệt là có nhiều giải pháp thiết thực, hiệu quả trong chỉ đạo, đầu tư cho xây dựng khu vực phòng thủ cũng như việc xây dựng, quy hoạch, triển khai thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội được thẩm định chặt chẽ về mặt quốc phòng, an ninh. Trong giai đoạn 2011–2020, công tác QPAN của Quảng Ninh đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, giữ vững môi trường an ninh, an toàn, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động về kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Cụ thể:

8.1. Thành quả

Trong những năm qua, tỉnh Quảng Ninh đã quan tâm đầu tư cho địa bàn khu vực biên giới, hải đảo nguồn lực đáng kể, tập trung vào hạ tầng giao thông, điện, viễn thông, nước sạch, y tế và giáo dục, góp phần thúc đẩy kinh tế–xã hội phát triển, đời sống vật chất tinh thần của nhân dân từng bước được cải thiện và nâng cao. Song song với đó, nguồn lực dành cho QPAN cũng được tăng cường đã góp phần nâng cao năng lực, sức chiến đấu của các đơn vị quân đội, trực tiếp là lực lượng BĐBP trong thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ chủ quyền, ANBG quốc gia và tham gia xây dựng cơ sở chính trị ở địa phương, hỗ trợ, giúp đỡ đồng bào phát triển sản xuất, vươn khơi bám biển, ổn định cuộc sống. Với phương châm "mỗi bước phát triển kinh tế là một bước tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh", toàn tỉnh đã triển khai đồng bộ các quy hoạch chiến lược của các ngành,

[51] Đã rà soát, xác định được: 139 cơ sở có mức tiêu thụ năng lượng quy đổi hơn 1.000 tấn dầu tương đương (TOE), 79 cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm được thực hiện kiểm toán năng lượng, trong đó đề xuất 3 cơ sở thí điểm mô hình Công ty Dịch vụ Năng lượng (ESCO).

[52] Báo cáo tổng hợp Nhiệm vụ số 22 phục vụ xây dựng Chiến lược 10 năm 2021-2030 và Kế hoạch 05 năm 2021-2025 do Bộ Quốc phòng thực hiện (2020).

lĩnh vực kinh tế trọng điểm, từ đó đã thực sự tạo ra tiềm lực, cơ sở vật chất, góp phần tăng cường quốc phòng, an ninh cho tỉnh.

Trong quá trình kết hợp thực tiễn, lực lượng quân đội, công an của Tỉnh đã sáng tạo, kết hợp hài hòa giữa đảm bảo quốc phòng an ninh với phát triển kinh tế - xã hội. Khi kinh tế có sự phát triển mạnh mẽ, nguồn lực dành cho công tác quốc phòng an ninh được tăng lên, bộ đội biên phòng tỉnh có thể vừa từng bước hiện đại, chính quy, có sức chiến đấu cao, thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia, vừa tích cực tham gia củng cố, tăng cường cơ sở chính trị địa phương, hỗ trợ đồng bào vùng biên. Những phương châm "hạ tầng đi trước một bước", "chỗ ở sau phải tốt hơn chỗ ở trước" được thực hiện tốt, cùng với nhiều hoạt động ý nghĩa khác của bộ đội đã tạo ra lòng tin rất lớn của nhân dân đối với các chính sách của Đảng và Nhà nước. Những năm qua, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên 2 tuyến biên giới của tỉnh cơ bản ổn định.

Tương tự, đối với phát triển biển, đảo, tỉnh Quảng Ninh đã xác định rõ nhân dân vùng biển, đảo chính là "cột mốc chủ quyền sống" của quốc gia trên biển, đảo, do vậy, bộ đội, công an tỉnh, đặc biệt là lực lượng hải đội đã luôn nỗ lực bảo đảm sự phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và ven biển một cách bền vững, tạo sự an toàn an toàn cho ngư dân yên tâm gắn bó, vươn khơi, bám biển. Chúng ta đã kịp thời phát hiện, ngăn chặn các loại tàu thuyền nước ngoài vi phạm chủ quyền; đấu tranh phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật; đấu tranh với các hoạt động khai thác thủy sản có tính chất hủy diệt môi sinh, môi trường trên biển; sẵn sàng cơ động chi viện cho các đồn biên phòng tuyến biển, đảo trong thực hiện nhiệm vụ thường xuyên, đột xuất; tổ chức đưa, đón, bảo vệ tuyệt đối an toàn các đoàn cán bộ các cấp đi công tác tuyến biển đảo và là một trong những đầu mối xung kích, trực tiếp tham gia cứu nạn, cứu hộ các loại tàu thuyền bị nạn trên biển và các vùng lũ lụt trong đất liền... Bên cạnh đó, tỉnh Quảng Ninh đã tận dụng các nguồn lực từ Trung ương và địa phương tập trung ưu tiên đầu tư, xây dựng, phát triển bền vững kinh tế biển, đảo, nhất là ở các huyện đảo, xã đảo tiền tiêu, xa bờ; đặc biệt là đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ven biển, đảo, nhất là hạ tầng nghề cá có tính lưỡng dụng và kết nối đất liền với các đảo; đẩy mạnh phát triển các dự án, chương trình đánh bắt xa bờ.

Công tác bảo vệ an ninh an toàn hàng không trên địa bàn tỉnh cũng được thực hiện rất tốt. Theo thống kê từ Sân bay Vân Đồn, từ tháng 1/2021 đến nay, sân bay đã đón tiếp và phục vụ hơn 22.000 lượt hành khách an toàn, thuận lợi. Song song với đó là tổ chức đón hơn 3.500 hành khách là công dân Việt Nam và các chuyên gia trở về từ vùng dịch, di chuyển đến các địa điểm cách ly theo đúng quy định. Công tác đón tiếp hành khách được đảm bảo an toàn, thuận lợi, thông suốt, tạo điều kiện cho các chuyên gia đến Việt Nam tham gia vận hành các nhà

máy, công trình, góp phần quan trọng để phục hồi kinh tế, triển khai hiệu quả "nhiệm vụ kép", đảm bảo tăng trưởng ổn định cho tỉnh Quảng Ninh.

Đối với tình hình an toàn giao thông, số vụ tai nạn và người chết đã có sự giảm dần theo thời gian, từ 152 vụ tai nạn với 168 người thiệt mạng năm 2010 xuống còn 117 vụ với 70 người thiệt mạng. Điều đó cho thấy sự cố gắng lớn của lực lượng công an tỉnh và các cấp chính quyền.

Trong khi đó, những năm gần đây, công tác đảm bảo trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh cũng có nhiều chuyển biến tích cực. 5 năm qua, số vụ phạm pháp hình sự trên địa bàn tỉnh giảm sâu so với nhiệm kỳ trước. Công tác PCCC và CNCH trên địa bàn cũng được chỉ đạo thực hiện có hiệu quả. Đối với tình hình an toàn giao thông, số vụ tai nạn và người chết đã có sự giảm dần theo thời gian.ng tác PCCC và CNCH trên địa bàn cũng được chỉ đạo thực hiện có hiệu quả. Công tác tuyên truyền và xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC được quan tâm đẩy mạnh, trong đó chú trọng làm tốt công tác xây dựng các lực lượng PCCC tại chỗ như lực lượng dân phòng, lực lượng PCCC cơ sở và lực lượng PCCC chuyên ngành. Hiện nay đang thực hiện quy hoạch mạng lưới trụ sở PCCC ở cấp huyện, trong đó đã hoàn thành quy hoạch các trung tâm PCCC ở l0 địa phương; có 3 địa phương là Bình Liêu, Đầm Hà, Ba Chẽ và Đội Cảnh sát PCCC trên sông, biển - Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH tại Hạ Long chưa quy hoạch địa điểm. Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC gồm: (1) Hệ thống điện thoại tiếp nhận thông tin báo cháy qua số 114; (2) Hệ thống trạm vô tuyến, bộ đàm vô tuyến của 04 địa phương (Uông Bí, Hạ Long, Cẩm Phả, Móng Cái) có thể phục vụ kết nối đến 40km. Các địa phương khác chưa có trạm vô tuyến mà chỉ sử dụng các máy vô tuyến cầm tay có thể kết nối liên lạc đến 5km.

Nhìn chung, tình hình an ninh chính trị ổn định, trật tự, an toàn xã hội có nhiều chuyển biến tích cực trên tất cả các mặt. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm được triên khai quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, huy động được sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và nhân dân trên địa bàn tỉnh, góp phần kiềm chế và kéo giảm tội phạm, không để xảy ra các tụ điếm tệ nạn xã hội kéo dài, gây bức xúc trong nhân dân. Công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự được tăng cường, nâng cao về hiệu lực, hiệu quả, nhất là công tác quản lý cư trú, ngành nghề đầu tư kỉnh doanh có điều kiện, quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phòng, chòng chảy nổ; tai nạn giao thông giảm dần qua các năm cả về số vụ và số người chết; ỷ thức chấp hành pháp luật của người dân không ngừng được nâng cao, góp phần xây dựng xã hội ngày càng trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, lành mạnh.

8.2. Tồn tại, hạn chế

Đối với trật tự, an toàn xã hội, tội phạm ma túy, tội phạm mua bán người, tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm môi trường, nhập cảnh trái phép còn tiềm ẩn phức tạp, nhất là khi dịch Covid-19 bùng phát. Vi phạm pháp luật về kinh tế,

tham nhũng, chức vụ còn xảy ra ở các lĩnh vực như quản lý kinh tế, đất đai, xây dựng cơ bản, tài chính ngân hàng, bảo hiểm, thuế, xuất nhập khẩu. Tội phạm sử dụng công nghệ cao có xu hướng gia tăng, phương thức, thủ đoạn ngày càng tinh vi, đa dạng, phạm vi rộng, gây khó khăn trong phát hiện, xử lý.

Về an toàn giao thông, mặc dù số vụ tai nạn nghiêm trọng và số người thiệt mạng đã giảm dần theo từng năm, tuy nhiên, nếu xét đến mức độ nghiêm trọng, có thể thấy rằng Quảng Ninh cần phải nỗ lực hơn để giảm mức thiệt hại.

Đối với công tác PCCC, dù đã có những sự cải thiện rõ rệt về việc giảm số vụ cháy và số người thương vong nhưng mỗi vụ cháy của tỉnh lại gây thiệt hại rất lớn về tài sản. Trong giai đoạn 2015–2020, bình quân 1 vụ cháy gây thiệt hại khoảng 2,05 tỷ VND, cao hơn rất nhiều con số này của cả nước (0,37 tỷ VND).

III. TỔNG HỢP CÁC PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ VÀ KẾT LUẬN VỀ VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH QUẢNG NINH

1. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức

1.1. Điểm mạnh

1.1.1. Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đứng đầu cả nước

Những đột phá trong cải cách hành chính đã giúp Quảng Ninh dẫn đầu trên cả nước về năng lực cạnh tranh của môi trường kinh doanh và đầu tư. Quảng Ninh liên tục đứng đầu về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và cải cách hành chính (PAR) trong 4 năm liên tiếp (2017–2020). Tỉnh cũng đứng đầu cả nước về Chỉ số hài lòng về dịch vụ hành chính công (SIPAS) và đứng thứ ba về Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI).). Hơn thế nữa, tỉnh đã đạt được tốc độ tăng trưởng GRDP cao giai đoạn 2016–2020, bình quân 10,7%/năm. GRDP/ người tăng hơn 2,7 lần so với giai đoạn 10 năm trước, đạt 7.067 USD người, cao nhất vùng ĐBSH. Thành tích vượt trội nói trên gia tăng thệm năng lực và góp phần tăng thêm lợi thế cạnh tranh cho Quảng Ninh trong giai đoạn phát triển tiếp theo.

1.1.2. Có vị trí địa kinh tế, địa chính trị quan trọng với lợi thế nổi trội

Quảng Ninh có một vị trí địa kinh tế, địa chính trị quan trọng của Việt Nam. Đây là địa phương duy nhất của cả nước có cả đường biên giới trên bộ và trên biển với Trung Quốc, trong đó có 3 cửa khẩu – là nền tảng để thúc đẩy phát triển thương mại biên mậu, trao đổi hàng hóa và dịch vụ với quốc gia đông dân nhất thế giới. Quảng Ninh cũng là nơi giao thoa, kết nối giữa vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Hồng. Đây cũng là địa phương có diện tích lớn nhất của vùng ĐBSH, nhiều hòn đảo nhất cả nước (trong đó có cả đảo đất, đảo đá), có bờ biển dài nhất của Vùng ĐSH. Điều đó đã góp phần tạo Quảng Ninh trở thành một trong ba cực phát triển quan trọng nhất của toàn vùng ĐBSH.

1.1.3. Có diện tích lớn, tài nguyên thiên nhiện giàu có, hệ sinh thái tự nhiên phong phú, địa hình đa đạng vừa có biển, vừa có rừng, núi với nhiều di sản thiên nhiên nổi tiếng thế giới

Quảng Ninh là địa phương có diện tích lớn nhất của vùng ĐBSH với rừng và đồi núi chiếm 80%; có vùng biển và hải đảo rộng 6.100 km^2 với số hòn đảo đa đạng và lớn nhất cả nước với phong cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp; có bờ biển dài 250 km với vùng biển rộng lớn cung cấp nguồn tài nguyên biển phong phú, đa dạng, độc đáo với nguồn lợi thủy sản dồi dào, có vịnh Hạ Long đã 2 lần vinh danh là di sản thiên nhiên thế giới, có cảng quốc tế nước sâu (Hòn Gai – Cái Lân), có trữ lượng điện gió ngoài khơi thuộc loại lớn nhất cả nước. Quảng Ninh là nơi có nhiều nguồn tài nguyên dưới lòng đất đa dạng, trữ lượng lớn, có thể khai thác thương mại, nhất là than, khoáng sản sản xuất vật liệu xây dựng, v.v.. đã và đang là nguồn lực quan trọng duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế Quảng Ninh. Cuối cùng, nhưng không kém phần quan trọng là Quảng Ninh được xem là nơi hình thành nên Phật giáo của Việt Nam, gắn với nhiều sự kiện dựng nước và giữ nước của cả dân tộc.

Những điểm mạnh nói trên tạo cho Quảng ninh một lợi thế so sánh nổi trội, mang đậm đặc tính riêng có quảng ninh; tạo ra những cơ hội đầu tư phát triển đa dạng, những sản phẩm và dịch vụ khác biệt có sức hấp dẫn đủ lớn đối vpowis các nhà đầu tư trong và ngoài nước so với các địa phương khác.

1.1.4. Hạ tầng giao thông khá đồng bộ, hiện đại và đang phát triển vượt trội

Trong kỳ quy hoạch trước, Quảng Ninh đã ưu tiên, tập trung đầu tư phát triển hạ tầng giao thông chất lượng cao cả nội tỉnh và liên tỉnh, cả đường bộ, đường biển và hàng không. Nhờ đó, có thể nói hạ tầng giao thông quảng ninh vượt trội và vượt xa so với các địa phương khác. Cụ thể là, có Sân bay quốc tế Vân Đồn thuộc loại hiện đại nhất trong cả nước, có Cảng tàu khách quốc tế Hòn Gai, có đường cao tốc Vân Đồn–Móng Cái kết nối Quảng Ninh với Hải Phòng, Hà Nội; kết nối Hạ Long, Vân Đồn với móng cái; có các đường quốc lộ 4 làn xe với vận tốc 80km/h kết nối với Bắc Giang (Quốc lộ 279), với Lạng Sơn (Quốc lộ 4B), và với Hải Dương (Quốc lộ 18). Quảng Ninh hiện cũng là địa phương có số km cao tốc dài nhất Việt Nam, với khoảng 200 km, bằng 10% độ dài cao tốc của cả nước. Chính hệ thống hạ tầng giao thông hiện đại, đồng bộ và đang phát triển vượt trội nói trên đang và sẽ tiếp tục mở rộng không gian phát triển của Quảng ninh; tạo ra cơ hội đầu tư phát triển vô cùng lớn trong không gian phát triển "Một tâm, hai trục đa chiều, hai đột phá với ba vùng động lực tăng trưởng" đang ngày càng hiện rõ. Đó cũng là những lợi thế cạnh tranh mới được tạo ra bởi quy hoạch phát triển đột phá và đầy sáng tạo giai đoạn 2011-2020.

1.1.5. Cơ cấu kinh tế bước đầu chuyển dịch theo theo hướng phù hợp với xu thế thời đại

Cơ cấu kinh tế của tỉnh Quảng Ninh đã chuyển dịch tích cực theo hướng bền vững, trước hết từ nâu sang xanh,(dần giảm phụ thuộc vào khai khoáng, nhiệt điện, sản xuất vật liệu xây dựng); từ du lịch "bình dân" sang du lịch nghĩ dưỡng, tham quan, du lịch sinh thái rừng núi, biển đảo chất lượng cao; công nghiệp chế biến chế tạo và dịch vụ tăng trưởng nhanh và đóng góp ngày càng tăng vào nền kinh tế tỉnh. Cơ cấu kinh tế năng động theo xu thế thời đại nói trên đang và sẽ tao thêm năng lượng nội sinh cho kinh tế Quảng Ninh tận dung được thời cơ bứt phá tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế

1.1.6. Lực lượng lao động trẻ và có trình độ tay nghề cao

Quảng Ninh có lực lượng lao động trẻ (51% lực lượng lao động có độ tuổi 15 đến 39) và có trình độ giáo dục ở mức cao (38,3% có bằng đại học và sau đại học). Đáng chú ý, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề của tỉnh đạt tới 36,7%, đứng thứ 3 của cả nước và chỉ sau Hà Nội ở vùng ĐBSH. Đây là lợi thế rất lớn cho Quảng Ninh vì sự phát triển của tỉnh đang trong thời kỳ "dân số vàng", tạo ra năng suất cao, sức mua lớn.

1.1.7. Tình hình an ninh trật tự và an sinh xã hội tốt

Tình hình an ninh trật tự và công tác an sinh xã hội của địa phương tốt góp phần ổn định sự phát triển kinh tế, chính trị, xã hội trên địa bàn tỉnh, tạo ra sự an tâm cho các hoạt động kinh doanh và đời sống sinh hoạt của người dân. Đặc biệt, hạ tầng xã hội của Quảng Ninh nhìn chung có chất lượng tốt, đặc biệt là thiết chế xã hội tại các trung tâm lớn đều đã ổn định. Chẳng hạn như dịch vụ y tế công với trang thiết bị hiện đại và đội ngũ cán bộ y tế có năng lực, bắt đầu có sự xuất hiện ngày càng nhiều các cơ sở y tế tư nhân, góp phần giúp tỉnh nâng cao chất lượng đời sống cho nhân dân.

1.2. Điểm yếu

1.2.1. Hạn chế về quỹ đất phát triển

Mặc dù Quảng Ninh là địa phương có diện tích lớn nhất vùng ĐBSH, tuy nhiên, như đã đề cập ở trên, khoảng 80% diện tích là đồi núi. Địa hình nhiều đồi núi đã gây ra nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế, đặc biệt là thiếu quỹ đất, thiếu mặt bằng cho phát triển kinh tế. Chính vì vậy, trong thời gian vừa quan, Quảng Ninh là một trong những địa phương tích cực thực hiện công tác lấn biển để mở rộng thêm không gian phát triển cho Tỉnh.

1.2.2. Kinh tế Quảng Ninh có độ mở thấp; Quảng Ninh chưa phải là điểm kết nối giao thông của Vùng

Kinh tế Quảng Ninh còn có độ mở thấp hơn nhiều so với các địa phương trong vùng và so với cả nước. Số lượng lưu chuyển hàng hóa và hành khách qua

Quảng Ninh còn khá thấp; Quảng Ninh chưa phải là điểm kết nối giao thông trung chuyển trong vùng; chưa phải là điểm trung chuyển giao thông của Vùng, của quốc gia với thị trw bên ngoài, trước hết là thị trường trung quốc với hơn 1,4 tỷ dân. Tốc độ gia tăng lưu chuyển hàng hóa qua Quảng Ninh đang thấp hơn khá nhiều so với các cửa khẩu khác trên biên giới Việt – Trung.

Nếu như năm 2010, trao đổi thương mại qua hai cửa khẩu Hữu Nghị và Móng Cái là tương đương nhau (cùng 1,9 tỷ USD) thì đến năm 2016 mức chênh lệch đã rất lớn (6,6 tỷ USD) và đến năm 2020 mức chênh lệch lên tới 18,5 tỷ USD.

Hình 74. Trao đổi thương mại qua cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị và Móng Cái năm 2010, 2016 và 2020

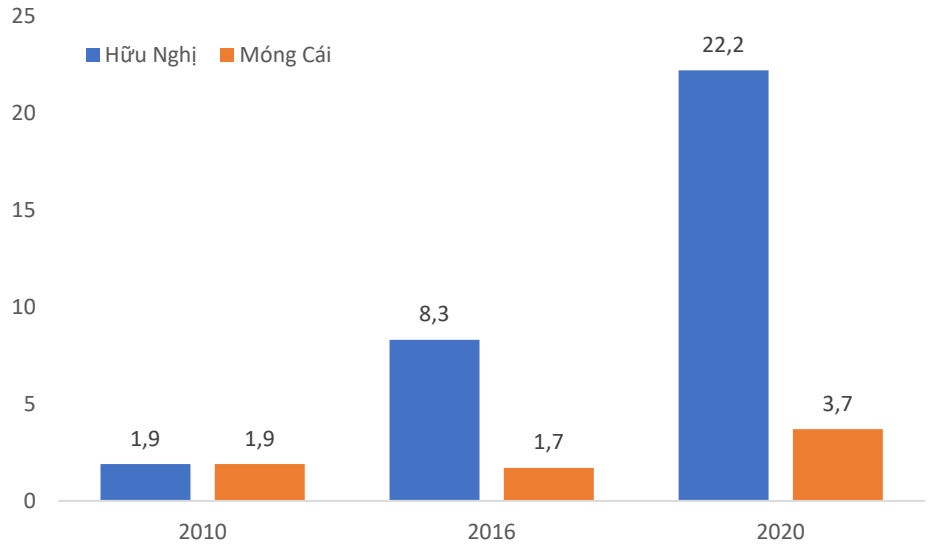

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của WB và Tổng cục Hải quan (2021)

1.2.3. Chất lượng tăng trưởng chưa bảo đảm tính bền vững

Mặc dù Quảng Ninh có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao thuộc top đầu toàn quốc, nhưng cơ cấu kinh tế và cách thức tăng trưởng còn chứa đựng môt số điểm yếu nội tại. *Một là*, có sự chênh lệch khá lớn giữa tăng trưởng GRDP và tăng trưởng thu nhập dân cư, tạo ra chênh lệch lớn tương ứng giữa GRDP/người và thu nhập thực tế/người. Điều này có nghĩa là người dân Quảng Ninh chưa được hưởng lợi đầy đủ từ quá trính phát triển. Hay nói cách khác, cơ cấu kinh tế và cách thức tăng trưởng chưa phân phối lợi ích một cách hợp lý. *Hai là*, khai thác khoáng sản tuy đang dần giảm vai trò, (khai thác than đóng góp vào GRDP đã giảm từ 1/3 năm 2011 xuống còn dưới 1/5 năm 2020), nhưng Quảng Ninh vẫn còn phụ thuộc nhiều vào thu nhập từ khai thác than và sản xuất nhiệt điện than. Điểm yếu này có thể làm chạm lại tốc độ và quy mô chuyển dịch từ kinh tế nâu sang kinh tế xanh; tạo xung đột, mâu thuẫn với phát triển các loại dịch vụ du lịch và giảm phát thải nhà kính. *Ba là*, ngành du lịch vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng; năm 2020, ngành dịch vụ đóng góp chưa đến 1/3 vào GRDP. Thêm vào đó, các sản phẩm du lịch vẫn chủ yếu thiên về khai thác lợi thế tài

nguyên thiên nhiên giá trị gia tăng thấp; chưa có dịch vụ du lịch cao, đẳng cấp khu vực và quốc tế; thiếu hụt lớn dịch vụ vui chơi, giải trí và mua sắm; hệ sinh thái du lịch chưa đầy đủ và trình độ phát triển chưa cao. *Bốn là*, quy mô công nghiệp chế biến, chế tạo còn nhỏ so với hầu hết các địa phương vùng ĐBSH; chưa tạo ra được lượng hàng hóa, nhất là hàng xuất khẩu đủ lớn để khai thác các lợi thế về cảng biển quốc tế, lợi thế cửa khẩu giao thương với Trung quốc. Điều này góp phần làm cho nền kinh tế quảng ninh trở nên "đóng" hơn nhiều so với các địa phương khác.

1.2.4. Thu hút đầu tư vào vào lĩnh vực chế biến chế tạo còn hạn chế

Thời kỳ 2011-2020 vốn đầu tư chủ yếu của tỉnh xuất phát từ khu vực kinh tế nhà nước, vốn dầu tư tư nhân chưa nhiều nhưng lại tập trung chủ yếu cho lĩnh vực liên quan đến bất động sản, khách sạn – nhà hàng, trung tâm thương mại,v.v... Số vốn đầu tư cho lĩnh vực chế biến chế tạo, đặc biệt là từ các nhà đầu tư lớn của quốc tế và trong nước vẫn còn rất nhỏ. Đáng kể nhất là đầu tư của Texhong, công ty dệt hàng đầu thế giới. Công nghiệp chế biến, chế tạo ở Quảng Ninh còn phát triển dưới mức tiềm năng, đóng góp chưa tương xứng vào kinh tế địa phương. Điểm yếu này góp phần làm cho cơ cấu kinh tế Quảng Ninh chưa thật bền vững, sức chống chịu của kinh tế Quảng Ninh chưa cao.

1.2.5. Phát triển chưa đồng đều giữa kinh tế và xã hội, chênh lệch giữa các khu vực địa lý còn lớn

Năm 2020, Quảng Ninh xếp hạng thứ 3 trong khu vực Đồng bằng Sông Hồng và thứ 6 trên cả nước về chỉ số HDI - chỉ số tiêu chuẩn thế giới đánh giá toàn diện sự phát triển con người về cả kinh tế lẫn xã hội. Thứ hạng cao của Quảng Ninh chủ yếu đến từ thứ hạng cao trong chỉ số thu nhập - xếp thứ 2 trong cả nước. Thứ hạng của hai chỉ số xã hội y tế và giáo dục của Quảng Ninh đều thấp hơn thứ hạng chỉ số chung. Điều này cho thấy, Quảng Ninh vẫn còn khó khăn, hạn chế để phát triển xã hội tương đương với tầm phát triển kinh tế của tỉnh.

Kết nối kinh tế, thương mại giữa đô thị và nông thôn, giữa vùng biển, ven biển với vùng núi, giữa đất liền với các đảo, giữa nông nghiệp , công nghiệp với dịch vụ vẫn còn hạn chế. Hạ tầng kinh tế–xã hội tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo vẫn còn chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Công tác phát triển nông thôn vẫn chưa được thực hiện đồng bộ, trong khi đó khoảng cách giàu–nghèo giữa các khu vực vẫn tiếp tục gia tăng do các bộ phận dân cư không được hưởng lợi đầy đủ từ sự phát triển kinh tế của tỉnh trong những năm qua. Thu nhập và mức sống của người dân nông thôn vẫn còn thấp so với mặt bằng chung của tỉnh. Thực tế nói trên trước hết do phần lớn hoạt động đầu tư, kinh doanh và việc làm mới tạo ra tập trung ở vùng đô thị; cơ hội có công ăn việc làm tốt, ổn định ở khu vực nông thôn còn hạn chế. Quảng Ninh có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất trong số các tỉnh vùng ĐBSH với 2,9% so với mức trung bình của cả

nước năm 2019 là 2,2%. Tỷ lệ hộ nghèo tại khu vực miền núi và đồng bào các dân tộc thiểu số vẫn còn cao so với tình hình phát triển kinh tế và xã hội của tỉnh.

1.2.6. Khó khăn thu hút nhân lực chất lượng cao

Thực tế cho thấy người dân của tỉnh đang có xu hướng đi ra ngoài tỉnh nhiều hơn so với dân số từ các tỉnh khác đến Quảng Ninh sinh sống và làm việc. Quảng Ninh chưa phải là nơi hấp dẫn đối với lao động từ địa phương khác. Theo PAPI (2020), Quảng Ninh đứng thứ 22/61 địa phương mà người dân ở nơi khác muốn di cư đến. Về lao động chất lượng cao, Quảng Ninh không những chưa thu hút được nhân tài, mà còn để mất thêm số hiện có. Tỷ lệ di cư của nhóm lao động này ở Quảng ninh là âm (–7,1% năm 2019, trong đó 12,0% đến Quảng Ninh nhưng có đến 19,0% đi khỏi tỉnh). Nguyên nhân để mất lực lượng lao động chất lượng cao vào tay những trung tâm đô thị lớn như Hà Nội, TP. HCM là do không có ưu đãi đặc biệt cho người tài. Trường Đại học Hạ Long mới thành lập, đang ở giai đoạn đầu của xây dựng và phát triển, năng lực đào tạo còn thấp; dự án Đại học FLC đã bị tạm dừng vô thời hạn. Do đó, năng lực đào tạo lao động trình độ cao còn rất hạn chế; chưa thể chủ động cung ứng lao động chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế -xã hội địa phương. Ngoài ra, sự thiếu vắng các trung tâm nghiên cứu và phát triển cũng như các viện nghiên cứu cũng dẫn đến tình trạng thiếu hoạt động đổi mới sáng tạo làm chất xúc tác cho phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, vị trí địa lý xa Thủ đô hơn các địa phương khác của Quảng Ninh cũng là một bất lợi của Tỉnh, bởi vùng Thủ đô có quy mô kinh tế lớn, thị trường có sức mua, tạo ra sự hấp dẫn lớn đối với các luồng vốn đầu tư và lao động. Do đó, Quảng Ninh khó cạnh tranh hơn so với các địa phương khác xung quanh Hà Nội trong việc thu hút vốn và cả lao động cho tỉnh, kể cả lao động phổ thông.

1.2.7. Phát triển kinh tế với áp lực về môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng BĐKH

Mặc dù tỉnh đã có những cải thiện đáng kể trong nhiều lĩnh vực nhất là khai thác than, nuôi trồng thủy hải sản ven bờ, và du lịch, tuy nhiên ưự phát triển kinh tế mạnh mẽ của tỉnh đã gây ảnh hưởng đến môi trường gia tăng mức độ ô nhiễm đối với không khí, nước và đất. Bên cạnh đó, sự thay đổi về cảnh quan, địa hình, địa mạo của tỉnh cũng đã góp phần làm tăng nguy cơ thiệt hại trước những diễn biến khó lường của khí hậu và thiên tai (điển hình là mưa lũ năm 2015 và 2020 đã gây ra ngập lụt nặng tại Thành phố Hạ Long hay tình trạng sạt lở đất từ bãi thải khai thác than).

1.3. Cơ hội

1.3.1. Nâng cấp cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng và tăng sức chống chịu của nền kinh tế

Những thành tựu đạt được trong giai đoạn 2011-2020, nhất là xây dựng hạ tầng giao thông liên tỉnh và nội tỉnh đồng bộ, hiện đại; nâng cao năng lực và hiệu

lực quản lý nhà nước và một cơ cấu kinh tế khá năng động; đã tạo cho Quảng Ninh những lợi thế cạnh tranh mới và một không gian phát triển mới rộng mở. Từ đó, trong giai đoạn 2021-2030 rõ ràng Quảng Ninh có cơ hội thu hút các nhà đầu tư lớn, nhất là FDI, với các dự án quy mô lớn, công nghệ hiện đại vào lĩnh vực chế biến chế tạo; thu hút đầu tư để vừa đa dạng hóa dịch vụ du lịch, vừa nâng cao phẩm cấp và chất lượng các loại dịch vụ du dịch theo hướng phát triển xanh, bền vững; thực hiện đô thị hóa phục vụ phát triển, hiện đại hóa công nghiệp, xây dựng các đô thị lớn, thông minh và bền vững đem lại thịnh vượng công bằng cho người dân.

1.3.2. Quảng Ninh trở thành điểm giao thông trung chuyển, trung tâm logistics của Vùng và quốc gia kết nối với thị trường Trung Quốc, các nước Bắc Á; là cảng quốc tế kết nối giao thương quốc tế của miền Bắc nước ta, miền Nam và Tây Nam Trung Quốc với thị trường quốc tế

Quảng Ninh đã và đang kết nối thuận lợi, nhanh chóng và hiệu quả bằng đường bộ, đường biển và đường hàng không giữa các vùng trong tỉnh, với tất cả các địa phương khác và với quốc tế. Đồng thời, những thay đổi về địa chính trị kết hợp với những xu thế mới trong môi trường kinh tế toàn cầu đang thúc đẩy chuyển dịch chuỗi cung ứng từ các nước Châu Á khác, nhất là từ Trung Quốc đến Việt Nam; và Quảng Ninh chắc chắn là một điểm được ưu tiên lựa chọn. Như vậy, một trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo sẽ dần hình thành ở Quảng Ninh; làm cho Quang Ninh trở thành mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu; một trung tâm du dịch chất lượng cao. Nhờ đó, Quảng Ninh sẽ thành điểm trung chuyển kết nối trung chuyển giao thông, trung tâm logistics của toàn Vùng; là điểm đến và dừng chân của du khách quốc tế chất lượng cao.

1.3.3. Thúc đẩy nhanh hơn chuyển đổi từ nâu sang xanh trên tất cả các lĩnh vực

Từ 10 năm nay, Quảng Ninh đã chú trọng chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ nâu sang xanh. Ngày nay, sự chuyển đổi đó của Quảng Ninh đã trở thành xu thế tất yếu, toàn cầu. Vì vậy, Quảng Ninh có thể hòa mình vào xu thế đó để đẩy nhanh hơn, mạnh mẽ hơn, hiệu quả hơn của quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa trên tất các lĩnh vực từ áp dụng công nghệ hiện đại giảm thiểu tác hại đến môi trường trong khai khoáng, sản xuất điện than, chuyển dịch năng lượng,.v.v… đến điện khí hóa sản công nghiệp chế tác chế tạo, giao thông và xanh hóa, sử dụng tiết kiệm tài nguyên trong phát triển dịch vụ, phát triển nông, lâm và thủy sản.

1.3.4. Chuyển đổi số mạnh mẽ, gia tăng quy mô kinh tế số

Chuyển đổi số thực chất là một cách làm mới khác hoàn toàn so với hiện tại, là quá trình trong đó công nghệ số được tích hợp một cạc hữu cơ với các tổ chức xã hội (doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, tổ chức cộng đồng dân cư, v.v...), với

tài nguyên và tài sản vật lý (nhà cửa, xe cộ, phương tiện vận tài khác, máy móc, thiết bị, hệ thống đường sá, v.v…) và môi trường sinh thái tạo thành một thực thể thống nhất, thoong minh hơn, hiệu quả hơn. Ngày nay, chuyển đổi số cũng là xu thế tất yếu của thế giới; và Quảng Ninh không có lựa chọn khác nếu muốn tiến cùng thời đại và thích ứng, mở rộng hợp tác phát triển với kinh tế khu vực và thế giới. Trong xu thế đó, Quảng Ninh có thể đẩy nhanh quá trình chuyển đổi từ chính quyền điện tử sang chính quyền số, thực hiện chuyển đổi số để quản lý và sử dụng hiệu quả di sản du lịch, danh lam thắng cảnh, phát triển du lịch xanh, thông minh; sản xuất công nghiệp và cung ứng dịch vụ logistics thông minh, y tế và giáo dục thông minh.v.v…

1.4. Thách thức

1.4.1. Cạnh tranh ngày một gia tăng giữa các địa phương trong thu hút nguồn lực

Quảng Ninh sẽ tiếp tục phải đối mặt với sự cạnh tranh của các tỉnh xung quanh (Hải Phòng, Bắc Giang, Hải Dương, Lạng Sơn và cả Thái Nguyên, Bắc Ninh) trong thu hút nguồn lực. Đây là những địa phương có hạ tầng phát triển và có sự kết nối giao thông với Hà Nội thuận tiện, có nhiều KCN và cũng có thu hút được nguồn nhân lực trẻ. Do đó, cạnh tranh về thu hút vốn và công nghệ đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước sẽ trở nên gay gắt. Tỉnh phải tận dụng tốt những lợi thế và thời cơ đồng thời có những chính sách vượt trội để có thể thắng thế trong sự cạnh tranh này.

1.4.2. Tác động của COVID–19 đối với ngành du lịch, các ngành sản xuất có nhiều lao động ngoại tỉnh và hoạt động xuất, nhập khẩu

Đại dịch COVID–19 dẫn đến tình trạng giảm mạnh các hoạt động du lịch trên cả nước và đặc biệt là tỉnh Quảng Ninh. Năm 2020, lượng du khách quốc tế đến tỉnh giảm 5,2 triệu lượt. Do ngành du lịch có ý nghĩa quan trọng đối với tỉnh Quảng Ninh, tình trạng số ca nhiễm tiếp tục gia tăng và mất khả năng kiểm soát bệnh dịch trên phạm vi toàn cầu sẽ có tác động tiêu cực đến sự phát triển của tỉnh. Đi kèm với tình trạng đại dịch kéo dài sẽ là việc các chuyến bay quốc tế chưa thể nối lại được, gây cản trở khả năng thu hút du khách quốc tế đến Quảng Ninh. Covid-19 cũng đã làm cho các chuỗi cung ứng hàng hóa bị đứt gãy, nhiều doanh nghiệp sản xuất kinh doanh không có lao động, hàng hóa không thể xuất, nhập khẩu qua biên giới, thậm chí qua ranh giới hành chính Tỉnh.

1.4.3. Biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai và các yếu tố địa chính trị

Với vị trí địa lý đặc biệt và khu vực ven biển rộng lớn, tỉnh Quảng Ninh phải đối mặt với rất nhiều thách thức đến từ BĐKH. Thứ nhất, hàng năm tỉnh Quảng Ninh phải liên tục hứng chịu nhiều cơn bão và lũ lụt. Thứ hai, sạt lở đất cũng là một nguy cơ lớn, thường xuyên diễn ra do quá trình địa động lực hiện đại. Thứ ba, rủi ro về địa chất do các hoạt động khai thác khoáng sản cũng là một nguy cơ lớn, đặc biệt là nếu kết hợp với các thiên tai khác như bão, lũ, sạt lở đất.

Trong bối cảnh khí hậu đang biến đổi thì rủi ro bất ổn và thiên tai cũng không ngừng gia tăng và có thể ảnh hưởng tiêu cực đến các ngành như nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp và nông nghiệp. Bên cạnh đó tình hình Biển Đông tiếp tục diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nhiều biến động khó lường, có thể ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế- xã hội và môi trường an ninh, an toàn của tỉnh Quảng Ninh.

1.4.4. Dân số già hóa và tình trạng di cư

Mặc dù Quảng Ninh có lực lượng lao động trẻ như đã nêu trên, nhưng dân số của tỉnh cũng đang trong quá trình già hóa. Điều này sẽ là thách thức không nhỏ cho địa phương khi Tỉnh cần một lực lượng lao động nhiều hơn. Bên cạnh đó, sự di cư của những lao động trẻ, có tay nghề cao ra khỏi tỉnh, đến làm việc tại các trung tâm kinh tế lớn khác như Hà Nội, Hải Phòng, hay Tp. Hồ Chí Minh cũng là trở ngại cho mục tiêu này của địa phương.

1.4.5. Tác động tiêu cực đến môi trường từ hoạt động khai thác than và các nhà máy nhiệt điện, xi măng

Sự thiếu bền vững trong phát triển kinh tế của tỉnh có thể làm cho Quảng Ninh tiếp tục phụ thuộc vào những hoạt động gây ô nhiễm môi trường như khai thác than và duy trì, thậm chí tăng công suất của các nhà máy nhiệt điện, xi măng. Nó sẽ tiềm ẩn rủi ro đối với môi trường, gây ô nhiễm, ảnh hướng nghiêm trọng tới cảnh quan thiên nhiên và chất lượng cuộc sống cho nhân dân trên địa bàn tỉnh.

2. Vị thế, vai trò của tỉnh Quảng Ninh

Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, Quảng Ninh có vị trí, vai trò quan trọng đặc biệt. Theo các dữ liệu khảo cổ, Vịnh Hạ Long, một trong những cái nôi của người Việt cổ với ba nền văn hóa tiền sử kế tiếp nhau, cách ngày nay từ 18.000 đến 3500 năm. Đó là Văn hóa Soi Nhụ[53], Văn hóa Cái Bèo và văn hóa Hạ Long. Thương cảng Vân Đồn, theo Đại Việt Sử ký toàn thư, vào năm 1149 (thời vua Lý Anh Tông), thuyền buôn của ba nước Trảo Oa, Lộ Lạc và Xiêm La đã xin cư trú buôn bán và lập trang ở đây để buôn bán. Đây là *thương cảng đầu tiên* của người Việt ở thời kỳ độc lập tự chủ. Đông Triều của Quảng Ninh cũng được xem là khởi nguồn của vương triều nhà Trần. Tại đây đã chứng kiến chiến thắng lịch sử của tướng Trần Khánh Dư trước giặc nhà Nguyên tại thương cảng Vân Đồn và chiến thắng lần 2 quân ngoại xâm trên dòng sông Bạch Đằng. Đặc biệt, Yên Tử của Quảng Ninh được xem là "*Thánh địa*" của Phật giáo Việt Nam, nơi vua Trần Nhân Tông tu hành và sáng lập nên Thiền phái Trúc Lâm, đánh dấu *lần đầu tiên Phật Giáo Việt Nam chính thức có tông phái riêng* với tư tưởng nhập thế đạo đời không tách rời. Suốt thời kỳ phong kiến tiếp theo, dù thăng hay trầm, Quảng Ninh với các tên gọi khác nhau, vẫn luôn được các triều đại coi trọng.

[53] Tên gọi văn hóa Soi Nhụ được gọi theo tên địa điểm khảo cổ học Soi Nhụ thuộc Vịnh Bái Tử Long, là nền văn hóa của người tiền sử được các nhà khảo cổ học Việt Nam phát hiện năm 1964 và khai quật năm 1967 (theo https://luocsutocviet.com/2019/05/29/275-nen-van-hoa-bien-ha-long-cua-nguoi-co-tai-viet-nam/)

Trong thời kỳ nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa, Quảng Ninh cũng là một trong những địa phương mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm nhiều nhất, với 9 lần, trong đó Cô Tô là nơi duy nhất được dựng tượng Người khi Người vẫn còn sống.

Trong 10 năm qua 2011–2020, vị thế và vai trò của Quảng Ninh trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đã có những đổi khác đáng chú ý. Quảng Ninh là một trong số ít địa phương có nhiều cái "nhất" của cả nước, như nhiều than nhất, nhiều đảo nhất, kỳ quan thiên nhiên đẹp nhất của Việt Nam và của thế giới. Với nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, Quảng Ninh có vị trí đặc biệt quan trọng đối với quốc gia như khai thác than, du lịch và kinh tế biển. Quảng Ninh là nơi dự trữ *nguồn than lớn nhất* khu vực ASEAN góp phần bảo đảm an ninh năng lượng cho Việt Nam. Hầu hết các khách quốc tế đến Việt Nam đều ghé thăm Quảng Ninh. Trong khi đó, khu vực biển Quảng Ninh – Hải Phòng đây là cửa ngõ ra biển của quốc gia ở phía Bắc. Đáng chú ý, lượng hàng hóa trung chuyển qua cảng biển Quảng Ninh hiện *đứng đầu miền Bắc* (năm 2020 là 109,25 triệu TEU, hơn cả cảng Hải Phòng là 84,95 triệu TEU). Khu vực biển này cũng là *một trong hai khu vực của cả nước có thể khai thác điện gió*. Quảng Ninh cũng là *nơi đầu tiên của Việt Nam xây dựng bến cảng cho phép tiếp nhận tàu khách quốc tế có trọng tải đến 225.000 GT*, bước đầu đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách du lịch quốc tế bằng đường biển.

Bên cạnh đó, Quảng Ninh có *cửa khẩu đường bộ quốc tế lớn* của Việt Nam thông thương với Trung Quốc, và là các đầu mút quan trọng của tuyến hành lang kinh tế của vùng Hạ lưu sông Mê Công mở rộng (trục Bắc–Nam). Với sự nỗ lực từ cả ở cấp Trung ương và địa phương, trong thời gian qua, kết cấu hạ tầng của tỉnh có sự hiện đại và đồng bộ hơn so các địa phương khác trong cả nước, đặc biệt là hệ thống đô thị, hệ thống giao thông đường bộ, cảng (biển và hàng không). Điều đó đã tạo ra sự kết nối mạnh mẽ hơn giữa Quảng Ninh với các tỉnh lân cận, nhất rút ngắn thời gian di chuyển giữa Hà Nội–Hải Phòng–Quảng Ninh và giữa Quảng Ninh–Lạng Sơn. Kết quả là, khối lượng hàng hóa được vận chuyển của tỉnh được dự báo nhiều triển vọng thuận lợi trong thời gian tới.

Quảng Ninh cũng là *địa phương đi đầu trong cả nước về nỗ lực cải cách của chính quyền địa phương*. Là tỉnh duy nhất của vùng ĐBSH có 3 năm liên tiếp chỉ số PCI trên 70 điểm và đạt 4 năm liên tiếp đứng đầu cả nước. Điều đó đã hình thành cho Quảng Ninh một sự phong phú trong phát triển các ngành nghề, đồng thời tạo ra một sự lôi cuốn, hấp dẫn các du khách và người lao động đến tham quan, học tập, làm việc và lao động tại tỉnh, trở thành một địa điểm đáng sống của cả nước. Trong nhiều năm, Quảng Ninh luôn nằm trong tốp đầu các địa phương có GRDP/người cao nhất của cả nước, vượt cả Hà Nội, Hải Phòng.

Một điểm đặc biệt quan trọng, Quảng Ninh có vị trí trung tâm "đầu mối" trên các hành lang quốc gia, đặc biệt là hành lang kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ (Móng Cái, Quảng Ninh – Kim Sơn, Ninh Bình); Tam giác động lực phía Bắc:

Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh – Hải Phòng – Ninh Bình; Trung tâm kinh tế biển và là cửa ngõ của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ với cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện (đã được xác định ưu tiên đầu tư trọng điểm trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030).

Đồng thời, Quảng Ninh cũng rất có ý nghĩa về khía cạnh quốc phòng an ninh cho cả nước bởi đó là *nơi tuyến đầu biên cương của Tổ quốc ở vùng Đông Bắc, tiếp giáp với Trung Quốc cả trên bộ và trên biển*. Lực lượng quân đội, công an, nhất là bộ đội biên phòng, hải đội ngày đêm sẵn sàng, thường trực chiến đấu, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ, gắn bó mật thiết, bảo vệ sự bình an cho nhân dân. Trong nhiều năm, công tác quốc phòng an ninh của tỉnh luôn được xem là hình mẫu điển hình tiên tiến trong toàn lực lượng.

Tựu chung lại, Quảng Ninh có vai trò (i) Là trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và Miền Bắc"; (ii) Là một trung tâm tăng trưởng quốc gia, đồng thời là 1 cực tăng trưởng lớn của tam giác phát triển Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh; (iii) Là một trung tâm du lịch quốc gia, quốc tế trong vùng du lịch Bắc Bộ và là 1 đầu mối của con đường Di sản: Hà Nội – Hải Phòng, Quảng Ninh – Tràng An – Côn Sơn Kiếp Bạc – Yên Tử; (iv) Là đầu nối liên kết, thúc đẩy phát triển vùng và các tỉnh láng giềng gồm: Lạng Sơn, Bắc Giang, Hải Phòng, Hải Dương và Quảng Tây, Trung Quốc, thông qua các hành lang kinh tế quan trọng; (i)Vị trí chiến lược về an ninh, quốc phòng.

Các chỉ số về vị trí và vai trò phát triển của Tỉnh trong thời kỳ 2011-2020 được thể hiện tại Bảng dưới đây. Về phát triển kinh tế như quy mô GRDP, doanh nghiệp, giảm nghèo, Quảng Ninh có vị trí và vai trò cao hơn, tuy nhiên, nếu xét các chỉ số thành phần cụ thể như thu ngân sách, xuất nhập khẩu và thu hút FDI, Quảng Ninh lại có sự thụt lùi so với mặt bằng cả nước (như đã phân tích ở các phần trên). Nó vừa cho thấy Quảng Ninh (cùng với Hà Nội và Hải Phòng) thực sự là một đỉnh trong tam giác phát triển, đầu tàu động lực tăng trưởng cho cả nước nói chung và vùng ĐBSH nhưng nó cũng cho thấy sự thiếu bền vững ở vị thế và sự đóng góp của tỉnh cho phát triển chung của quốc gia. Điều đó là áp lực thúc đẩy Quảng Ninh phải đẩy nhanh quá trình chuyển đổi mạnh mẽ hơn mô hình phát triển. Đó không chỉ thách thức mà là cơ hội cho Tỉnh bởi Quảng Ninh còn nhiều "dư địa" để có thể phát triển hơn nữa, đặc biệt, hợp tác, kết nối có tính cộng sinh giữa các địa phương trong vùng ĐBSH, vùng miền núi Đông Bắc. Thêm vào đó, bối cảnh quốc tế, đặc biệt là xu thế hợp tác hòa bình, hội nhập tạo ra nhiều cơ hội cho Tỉnh thêm "mở cửa". Lúc đó, Tỉnh sẽ thực sự trở thành một đầu tàu phát triển mạnh hơn, nhanh hơn, bền vững hơn, có sức lan tỏa lớn hơn, trở thành một điểm sáng phát triển của cả nước và khu vực.

Bảng 20. Vị trí (thứ hạng trong 63 địa phương) và vai trò (tỷ trọng trong cả nước) của Quảng Ninh trong bản đồ phát triển quốc gia năm 2010 và năm 2020

TT	Tăng/	Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2020

	giảm			Giá trị	Tỷ trọng	Thứ hạng	Giá trị	Tỷ trọng	Thứ hạng
1	⇧	Dân số	1.000 ng.	1155	1,33	31	1338	1,37	23
2	⇩	Tỷ lệ đô thị hóa	%	52,1	-	4	64,4	-	5
3	⇔	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	27,8	-	3	38,7	-	3
4	⇧	GRDP	1.000 tỷ đ.	55,2	2,08	7	219,4	2,72	7
5	⇧	Tốc độ tăng GRDP*	%	7,1	-	26	10,7	-	5
6	⇧	GRDP/người	triệu đ.	47,8	-	5	164,0	-	2
7	⇩	Xuất khẩu**	triệu USD	2255	2,34	7	2308	0,82	20
8	⇩	Nhập khẩu**	triệu USD	1339	1,26	12	2669	1,02	18
9	⇩	Thu Ngân sách***	1.000 tỷ đ.	24,4	3,35	5	45,0	2,94	7
10	⇩	Thu hút vốn FDI lũy kế	triệu USD	3784	1,94	13	6788	1,76	15
11	⇧	Doanh nghiệp đang hoạt động****	DN	2672	0,96	17	7957	1,19	12
12	⇧	Doanh nghiệp/1000 dân	DN	2,3	-	12	6,0	-	11
13	⇩	Thu nhập dân cư/tháng	triệu đ.	1787	-	5	4540	-	10
14	⇧	Tỷ lệ hộ nghèo	%	8,0	-	52	2,1	-	44

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê (2021) và Bộ Tài chính (2021)

*Ghi chú: *: Thời kỳ 2011–2015, 2016–2020*

***: Năm 2011 thay cho năm 2020*

****: Năm 2020 là số dự toán*

*****: Năm 2019 thay cho năm 2020*

Tuy nhiên, kết quả thực hiện quy hoạch thời kỳ trước vẫn còn một số chỉ tiêu chưa đạt được như kỳ vọng, trong đó có mục tiêu tăng trưởng kinh tế (mục tiêu đạt 12-13% giai đoạn 2011-2020 do các nguyên nhân khách quan khác nhau, đặc biệt là ảnh hưởng của dịch bệnh Covid). Với những kết quả đạt được rất toàn diện và nổi bật trong giai đoạn 2010-2020, tỉnh Quảng Ninh trở thành một trong những địa phương điển hình, điểm sáng của cả nước về phòng, chống dịch COVID-19 và thực hiện "mục tiêu kép", khẳng định vị thế, uy tín, vai trò cực tăng trưởng toàn diện của phía Bắc, tạo ra thế và lực mới, càng củng cố vững chắc niềm tin trong Nhân dân (từ 73,3% năm 2016 lên 96% năm 2020), tạo sự đồng thuận sâu rộng trong xã hội, nhân lên niềm tự hào của cán bộ, đảng viên, Nhân dân các dân tộc Quảng Ninh; tạo ra khí thế mới, động lực mới, quyết tâm mới, tạo đà để tỉnh Quảng Ninh vững bước trong cả chặng đường tiếp theo nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV và nghị quyết đại hội đảng các cấp.

Cùng với quá trình phát triển đó, một số mâu thuẫn đã được phát hiện, nhận thức sâu sắc, từng bước giải quyết, nhưng công cuộc đổi mới càng đi vào chiều sâu thì thực tiễn Quảng Ninh lại xuất hiện những thách thức mới đòi hỏi năng lực tư duy cao hơn, nghệ thuật xử lý tốt hơn, không thể chủ quan, tự mãn. Đó là: Giữa khai thác than, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, phát triển công nghiệp nặng xung đột với phát triển du lịch, dịch vụ trên cùng một địa bàn; giữa đẩy mạnh phát triển kinh tế với bảo đảm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ khu vực biên giới; giữa bảo đảm phát triển bền vững với hóa giải những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, của thách thức an ninh phi truyền thống; giữa đẩy mạnh công nghiệp hóa, đô thị hóa với phát triển nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh, bảo vệ môi trường; giữa tăng trưởng kinh tế

nhanh với đảm bảo an sinh xã hội, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội mà nhu cầu của người dân đòi hỏi chất lượng sống ngày càng cao hơn và tinh tế hơn. Đây là những vấn đề mà tỉnh Quảng Ninh cần tiếp tục phải giải quyết trong thời gian tới.

IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Quan điểm, mục tiêu, tầm nhìn phát triển và định vị tỉnh Quảng Ninh

1.1. Quan điểm phát triển

Một là, Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bảo đảm phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của cả nước; các quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành cấp quốc gia và quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng trong cùng thời kỳ quy hoạch.

Hai là, chủ động, kiến tạo và tiếp tục đổi mới toàn diện, mạnh mẽ tư duy phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, bao trùm đồng bộ về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường sinh thái, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh và chủ quyền biên giới quốc gia. Phát huy tối đa, hiệu quả các tiềm năng, lợi thế riêng có, khác biệt, nguồn lực của tỉnh; huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực theo phương châm nội lực là căn bản, ngoại lực là quan trọng, kết hợp chặt chẽ nội lực với ngoại lực tạo ra nguồn lực tổng hợp tối ưu, lấy "đầu tư công làm vốn mồi, dẫn dắt, kích hoạt đầu tư ngoài xã hội"; khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; tận dụng tối đa lợi thế cạnh tranh mang lại nhờ hệ thống kết cấu hạ tầng động lực về kinh tế - xã hội ngày càng hoàn thiện, đồng bộ, hiện đại, hội nhập sâu rộng, phát triển kinh tế tổng hợp, toàn diện, hiện đại với độ mở cao. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng xanh, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế trên nền tảng nguồn nhân lực chất lượng cao, yếu tố đổi mới sáng tạo, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, tham gia sâu rộng vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Ba là, chuyển đổi phương thức phát triển từ "nâu" sang "xanh" theo hướng bền vững dựa vào ba trụ cột: thiên nhiên, con người, văn hóa kết hợp với tận dụng xu thế hòa bình, hợp tác, hội nhập, cơ hội mới và công nghệ mới của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 mang lại và tham gia sâu rộng, có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển; khơi dậy và phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, con người Quảng Ninh, truyền thống cách mạng, văn hóa, sự năng động và khát vọng đổi mới, sáng tạo, ý chí tự lực, tự cường, vượt lên mạnh mẽ và bền vững của nhân dân các dân tộc tỉnh Quảng Ninh. Lấy đầu tư, phát triển giáo dục và đào tạo là nền tảng cho sự phát triển bền vững, lâu dài; tạo chuyển biến căn bản trong đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với tăng quy mô và chất lượng dân số để tăng năng suất lao động, chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo chiều sâu.

Bốn là, kiên trì thực hiện mô hình tổ chức không gian phát triển "một tâm, hai tuyến đa chiều, hai mũi đột phá, ba vùng động lực", kiến tạo các hành lang giao thông gắn với các hành lang kinh tế, hành lang đô thị, hướng tới xây dựng thành thành phố trực thuộc Trung ương và thúc đẩy liên kết nội vùng, liên kết vùng, phân công và hợp tác lãnh thổ, bảo đảm các tiềm năng, thế mạnh, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh từng địa phương của tỉnh, trong tam giác động lực phía Bắc, Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng đồng bằng sông Hồng được phát huy tối đa, bổ sung cho nhau, cùng phát triển bền vững.

Năm là, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ quyền biên giới quốc gia; mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh.

1.2. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030

Xây dựng, phát triển Quảng Ninh là một tỉnh tiêu biểu của cả nước về mọi mặt; tỉnh kiểu mẫu giàu đẹp, văn minh, hiện đại, nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân; cực tăng trưởng của khu vực phía Bắc; một trong những trung tâm phát triển năng động, toàn diện; trung tâm du lịch quốc tế, trung tâm kinh tế biển, cửa ngõ của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; đô thị phát triển bền vững theo mô hình tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; là khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc về quốc phòng - an ninh và phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế.

1.3. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

Bảng 21. Một số chỉ tiêu phát triển chủ yếu của Quảng Ninh đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2025	2030
I	**Lĩnh vực kinh tế**			
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân *	%	10	10
-	Nông–lâm–ngư nghiệp	%	3,8	3-4
-	Công nghiệp–xây dựng	%	9,8	9-10
-	Dịch vụ	%	11,5	11-12
2	GRDP bình quân đầu người	USD[54]	11-12.000	19-20.000
3	Cơ cấu kinh tế	%	100	100
-	Nông–lâm–ngư nghiệp	%	4,5	3-4
-	Công nghiệp–xây dựng	%	50	47-48
-	Dịch vụ	%	33,4	38-39
-	Thuế sản phẩm	%	11,8	9-10
4	Đóng góp GRDP của một số ngành, lĩnh vực ưu tiên			
-	Công nghệp chế biến chế tạo	%	14,0	20
-	Kinh tế số	%	20-23	30
-	Kinh tế biển	%	21	25
-	Mức đóng góp năng suất của các nhân tố tổng hợp (TFP)	%	50	>50

[54] Giả định tỷ giá USD:VND là 25.809 vào năm 2025 và 27.804 vào năm 2030 theo Ngân hàng Phát triển Châu Á Giả định lám phát toàn nền kinh tế hằng năm từ 2020-2030 là 5%.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2025	2030
5	Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân*	%	10	10
6	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân*	%	11	>8
II	**Lĩnh vực xã hội**			
7	Tổng dân số	Triệu người	1,975	2,64
-	Trong đó: Dân số thường trú	Triệu người	1,337	1,63
8	Tỷ lệ tăng dân số (chung, tự nhiên)	%	1,6	1,9
9	Tuổi thọ bình quân	Tuổi	76	>77
10	Chỉ số phát triển con người (HDI)	Xếp hạng	Nhóm 5 tỉnh đứng đầu cả nước	Nhóm 5 tỉnh đứng đầu cả nước
11	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	87,5	>90
-	Trong đó: đào tạo có văn bằng, chứng chỉ	%	>52	>55
12	Tỷ lệ thất nghiệp	%	<2,5	<2
13	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	90	>95
14	Số giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường	67,6	72,7
-	Giường công lập trên 1 vạn dân	Giường	61	65
-	Giường tư nhân trên 1 vạn dân	Giường	6,6	7,7
15	Tỷ lệ bác sĩ trên 1 vạn dân	Người	15	16
16	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	>95	>95
17	Tỷ lệ hộ nghèo	%	<1	<1
18	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%	50	65
19	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%	25	35
20	Diện tích nhà ở bình quân	m2 sàn/ người	29,2	33
21	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) và Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI); Chỉ số chuyển đổi số (DTI)	Xếp hạng	Nhóm đầu cả nước	Nhóm đứng đầu cả nước
III	**Lĩnh vực kết cấu hạ tầng**			
22	Tỷ lệ đô thị hóa	%	73,5	>75
23	Phủ sóng di động	%	100	100
24	Mật độ thuê bao internet	%	100	100
25	Tỷ lệ các khu dân cư và các cơ quan đảng, hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh có hạ tầng kết nối hiện đại đảm bảo cho chuyển đổi số toàn diện (mạng di động 4G, 5G, mạng cáp quang, mạng kết nối vạn vật (IoT), hạ tầng số ...)	%	100	100
26	Tỷ lệ dân số (đô thị) được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	99	100
IV	**Lĩnh vực Môi trường**			
27	Tỷ lệ che phủ rừng	%	55	>50
28	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn tại các đô thị, các xã đảo, xã có hoạt động du lịch, dịch vụ	%	99	99
29	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn tại các khu vực nông thôn	%	-	90
30	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định	%	100	100
31	Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải tại các khu đô thị tập trung (Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Quảng Yên)	%	>65	>70%
32	Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải tại các địa phương: Đông Triều, Uông Bí, Móng Cái	%	>30	>50
33	Tỷ lệ KCN, CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn	%	100	100
34	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%		100
35	Tỷ lệ số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt	%		85

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2025	2030
	chất lượng theo quy chuẩn với số tối thiểu 60 lít/người/ngày			
V	**Lĩnh vực quốc phòng an ninh**			
36	Bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ quyền biên giới quốc gia; mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh. Xây dựng Quảng Ninh trở thành khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc về quốc phòng - an ninh và phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế.			

**Phân kỳ 2021-2025; 2026-2030*

1.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Quảng Ninh là tỉnh dịch vụ, công nghiệp hiện đại, vùng đô thị lớn mang tầm khu vực và quốc tế, là một trong những đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế quốc gia với động lực tăng trưởng chính là dịch vụ, du lịch, đổi mới sáng tạo, có cơ sở kinh tế vững chắc, sức cạnh tranh cao; người dân có mức thu nhập tương đương các nước phát triển; phát triển kinh tế hài hòa giữa các khu vực đô thị và nông thôn; đảm bảo vững chắc quốc phòng - an ninh.

Bảng 22. Mục tiêu đến năm 2050

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2050
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân năm	%	8-10
2	Cơ cấu kinh tế	%	100
–	Nông–lâm–ngư nghiệp	%	3-4
–	Công nghiệp–xây dựng	%	39-40
–	Dịch vụ và thuế	%	56-57
3	GRDP bình quân đầu người	USD	Tương đương các nước phát triển

1.5. Định vị tỉnh Quảng Ninh trong khuôn khổ quốc gia và khu vực

Với các quan điểm, mục tiêu, tầm nhìn đã được xây dựng, Quảng Ninh xác định 06 nội dung lớn về định vị tỉnh trong khuôn khổ quốc gia và khu vực như sau:

- Quảng Ninh là tỉnh có vị trí địa, chính trị, kinh tế chiến lược trong các hành lanh kinh tế của quốc gia và khu vực: Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ.

- Quảng Ninh là trung tâm logistics, cửa ngõ trung chuyển vận tải đa phương thức kết nối với Trung Quốc, Đông Bắc Á và ASEAN; là một trung tâm kinh tế biển của phía Bắc.

- Quảng Ninh là đầu tàu du lịch quốc gia, trung tâm du lịch quốc tế gắn với Di sản – Kỳ quan thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long; quần thể di tích và danh thắng Yên Tử; quần thể di tích thương cảng cổ Vân Đồn... và các dịch vụ du lịch biển đảo đẳng cấp thế giới.

- Quảng Ninh là một trong những Trung tâm năng lượng sạch và năng lượng tái tạo của quốc gia và khu vực phía Bắc.

- Quảng Ninh là Trung tâm giáo dục đào tạo thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ.

- Quảng Ninh là Trung tâm thể thao, trung tâm văn hóa nghệ thuật cấp vùng.

2. Các kịch bản tăng trưởng và lựa chọn phương án phát triển kinh tế

2.1. Kịch bản tăng dân số

Dựa trên dự báo về tỷ lệ sinh tự nhiên, tỷ lệ nhập cư thuần và dân số quy đổi[55] trong giai đoạn 2021-2030, các kịch bản dân số cho tỉnh Quảng Ninh được thể hiện ở Bảng 21 dưới đây. Theo đó, kịch bản 1 – tốc độ tăng dân số được dựa trên tính toán của Tổng cục Thống kê cho tất cả địa phương của cả nước; kịch bản 2 – tốc độ tăng dân số dựa trên sự phát triển kinh tế - xã hội mạnh mẽ của tỉnh, là địa bàn đáng sống, thu hút nhiều lao động và người dân tới sinh sống, làm việc tại tỉnh Quảng Ninh.

Bảng 23. Các chỉ tiêu dự báo dân số

Các chỉ tiêu	Đơn vị	2011-2015	2016-2020	2021-2030
Tăng bình quân năm	*Kịch bản I*			
	%	1,46	1,50	0,5656
Tỷ lệ nhập cư – xuất cư bình quân thời kỳ	‰	-3,30	-1,54	0,70
Quy mô dân số thường trú năm cuối	1.000 người	1.242	1.338	1.415
Quy mô dân số quy đổi năm cuối	1.000 người	1.390	1.540	1.650
Tăng bình quân năm	*Kịch bản II*			
	%	1,46	1,50	1,90
Tỷ lệ nhập cư – xuất cư bình quân thời kỳ	‰	-3,30	-1,54	10,00
Quy mô dân số thường trú năm cuối	1.000 người	1.242	1.338	1.631
Quy mô dân số quy đổi năm cuối	1.000 người	1.390	1.540	2.640

Kịch bản 2 là kịch bản sẽ có xác suất xảy ra lớn hơn và là kịch bản cơ sở được dựa vào để dự báo dân số cho các năm tiếp theo cũng như là đầu vào cho tính toán phát triển các ngành.

Dự báo di cư thuần của Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030 khoảng 10,0‰ (tức 1,00%). Trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng dân số của Quảng Ninh đạt 1,48% (đứng thứ 4/11 vùng ĐBSH) và tiếp tục có chiều hướng tăng dần (5 năm sau cao hơn 5 năm trước: 2011-2015 là 1,46%; 2016-2020 là 1,50%). Bên cạnh đó, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên cũng có chiều hướng tăng (10,6‰ năm 2020). Do vậy, trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030, dân số tự nhiên Quảng Ninh tiếp tục được dự báo có chiều hướng tăng khoảng 10,0‰ (hay 1,00%). Do đó, tốc độ tăng dân số của tỉnh Quảng Ninh phụ thuộc lớn vào di cư. Căn cứ vào tình hình thực tiễn, nếu Quảng Ninh có khả năng thu tạo được nhiều việc làm như kỳ vọng, môi sinh

[55] Bao gồm khách du lịch, quân nhân, lao động ngoại tỉnh làm việc tại Quảng Ninh, học sinh/sinh viên tại các trường đại học, dạy nghề, trung học trên địa bàn tỉnh, bệnh nhân ngoại tỉnh đang điều trị ở Quảng Ninh trên 6 tháng.

[56] Dựa trên dự báo tốc độ tăng dân số cho tỉnh Quảng Ninh trong *Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069* do Tổng cục Thống kê tính toán.

được cải thiện như thời gian vừa qua, tiếp tục trong tốp đầu PCI, PAPI, và hạ tầng cải thiện, việc di cư thuần tăng từ 9-10‰ (hay 0,9- 1%) là hoàn toàn có khả năng.

2.2. Các kịch bản tăng trưởng

Các phương án phát triển kinh tế của Quảng Ninh được xây dựng dựa trên việc phân tích chi tiết các yếu tố ngoại cảnh, bao gồm các xu hướng và triển vọng phát triển ở cấp độ toàn cầu, quốc gia và khu vực, cùng với các yếu tố nội tại, bao gồm các điều kiện tiên quyết và tiềm năng phát triển của tỉnh Quảng Ninh. Tuy nhiên, do tính biến động lớn của giai đoạn quy hoạch 10 năm, tỉnh cần xem xét các kịch bản phát triển khác nhau do việc thay đổi một biến số trong các yếu tố ngoại cảnh có thể làm thay đổi về mặt căn bản toàn bộ bức tranh quy hoạch. Trong bối cảnh hiện nay, có hai kịch bản mà Quảng Ninh cần tính đến:

2.1.1. Kịch bản 1 – Phục hồi kinh tế:

Trong kịch bản này, nền kinh tế toàn cầu sẽ phục hồi nhanh chóng và sớm vượt qua những mốc tăng trưởng trước đại dịch COVID–19. Trong kịch bản này, bức tranh về các yếu tố ngoại cảnh được định hình bởi ba giả thuyết chính. Thứ nhất, COVID–19 sẽ được kiểm soát trong vòng một đến hai năm tới với chiến dịch tiêm vắc-xin thành công, đạt miễn dịch cộng đồng và nhu cầu cũng như tiêu dùng toàn cầu sẽ tăng nhanh sau khi đại dịch qua đi. Thứ hai, định hướng chỉ đạo của Chính phủ sẽ luôn nhất quán và ổn định, làm cơ sở vững chắc cho các kế hoạch phát triển đã đề ra của tỉnh. Thứ ba, môi trường đầu tư sẽ phát triển tích cực nhờ xu hướng tăng cường đầu tư vào nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực chế biến chế tạo và du lịch. Sự phục hồi kinh tế trên quy mô toàn cầu sẽ tạo ra một động lực tích cực thúc đẩy sản xuất, thương mại và du lịch phát triển, giúp Quảng Ninh phục hồi nhanh chóng sau tác động của COVID–19. Để phục vụ nhu cầu ngày càng cao của Việt Nam và thế giới, các nhà đầu tư trong lĩnh vực chế biến chế tạo sẽ đến Quảng Ninh để mở rộng năng lực sản xuất. Nhu cầu sản xuất và tiêu dùng tăng cao cũng sẽ thúc đẩy dòng kim ngạch thương mại chảy qua Quảng Ninh, đặc biệt là thương mại với Trung Quốc. Số lượng các dự án du lịch cũng được dự báo sẽ tăng mạnh do sự phục hồi của lượng du khách quốc tế, cũng như sự tăng trưởng của tầng lớp trung lưu Việt Nam với mức độ sẵn sàng chi tiêu tăng lên. Để hiện thực hóa kỳ vọng tăng trưởng mạnh mẽ này, Quảng Ninh cần chủ động xây dựng và hoàn thiện các chính sách đầu tư, cũng như không ngừng hoàn thiện các cơ sở hạ tầng như đường bộ, cảng biển, KCN và các cơ sở hạ tầng xã hội khác. Thứ tư, các xu hướng toàn cầu sẽ không gây ra bất kỳ tác động tiêu cực đáng kể nào trong thời kỳ quy hoạch. Các xu hướng toàn cầu đã và đang diễn ra bao gồm BĐKH, chuyển đổi số và sự dịch chuyển trong chuỗi cung ứng.

2.1.2. Kịch bản 2 – COVID–19 kéo dài:

Trong kịch bản này, COVID–19 và các chủng virus biến thể mới sẽ phát triển và lan rộng ra thế giới trong vòng hai đến bốn năm tới. Nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, sẽ buộc phải đóng cửa biên giới. Chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ bị đứt gãy nghiêm trọng. Các hoạt động đầu tư sẽ đình trệ bởi tiêu dùng giảm do kiệt quệ vì đại dịch kéo dài cũng như sự bất ổn trong phát triển kinh tế và việc hạn chế đi lại.

Quảng Ninh sẽ bị hạn chế về đầu tư và tăng trưởng trong nửa đầu giai đoạn 2021–2030. Nhiều dự án đầu tư và cơ sở hạ tầng được quy hoạch sẽ bị trì hoãn cho đến khi đại dịch được kiểm soát. Các nhà đầu tư mới sẽ không thể mở rộng kinh doanh do nhu cầu giảm và thiếu vốn sau một thời gian dài đối phó với COVID–19. Quảng Ninh sẽ cần dựa vào các ngành chủ đạo hiện nay như khai khoáng và năng lượng để tăng trưởng kinh tế, trong khi các sáng kiến tăng trưởng mới sẽ không còn là ưu tiên do thiếu sự đầu tư từ cả nhà nước và tư nhân.

Trong hai kịch bản nói trên, Kịch bản 1 – Phục hồi Kinh tế có khả năng xảy ra cao hơn nhờ những dấu hiệu khả quan từ chiến dịch tiêm chủng đang diễn ra, cũng như các nỗ lực tích cực của chính phủ nhiều nước nhằm đẩy mạnh quá trình phục hồi kinh tế–xã hội. Do đó, các phương án phát triển chi tiết cho Quảng Ninh sẽ được xây dựng dựa trên kịch bản này.

2.3. Các phương án phát triển và lựa chọn

Trên cơ sở kịch bản dân số và kịch bản tăng trưởng đã được trình bày, tỉnh Quảng Ninh xây dựng 03 phương án phát triển như sau:

2.2.1 Phương án 1 – Tăng trưởng ở mức cơ sở

Theo phương án này, Quảng Ninh sẽ duy trì định hướng hiện tại là chuyển từ nâu sang xanh, tăng năng suất và tăng đóng góp của các ngành công nghiệp công nghệ cao. Ngoài ra, tỉnh sẽ không có những thúc đẩy đột phá hơn nữa. Cụ thể:

- *Nông nghiệp*: Tốc độ tăng trưởng như giai đoạn 2015-2020, giữ nguyên mô hình quy mô nhỏ, rời rạc.

- *Công nghiệp – Xây dựng*: Tốc độ tăng trưởng tương đương thời kỳ trước với sự tăng trưởng mạnh hơn của chế biến chế tạo (tập trung các ngành có giá trị gia tăng thấp như dệt, thủy sản, khoảng phi kim loại), trong khi khai khoáng và nhiệt điện than phát triển chậm lại nhưng vẫn giữ vai trò quan trọng.

- *Dịch vụ và thuế*: Tăng trưởng chậm hơn thời kỳ trước do ảnh hưởng của dịch Covid-19 dù đầu tư xây một số trung tâm thương mại – du lịch tại Móng Cái, Hạ Long, Vân Đồn. Lượng khách du lịch sẽ tăng, nhưng số ngày lưu trú cũng như chi tiêu của mỗi du khách không thay đổi đáng kể.

Với phương án này, Quảng Ninh sẽ đạt tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 6% trong giai đoạn 2021–2030, với GRDP đạt 697 nghìn tỷ VND và GRDP/đầu người đạt 430 triệu VND vào năm 2030. Về cơ cấu kinh tế, công nghiệp và xây dựng sẽ dẫn đầu với tỷ trọng ~49%, tiếp theo là dịch vụ và thuế ~44% và nông nghiệp ~7%. Công nghiệp vẫn chủ yếu tập trung vào khai khoáng (14%) và nhiệt điện than (11%) trong khi chế biến chế tạo phát triển vừa phải, đạt 18% GRDP.

2.2.2 Phương án 2 – Tăng trưởng bền vững

Theo phương án này, Quảng Ninh sẽ duy trì tăng trưởng trong những lĩnh vực nền tảng hiện có, tuy nhiên sẽ đầu tư mạnh mẽ theo hướng xanh hóa, tăng năng suất, dịch chuyển sang các ngành công nghiệp công nghệ cao và tập trung phát triển kinh tế biển. Cụ thể:

- *Nông nghiệp*: Tốc độ tăng trưởng nhanh hơn giai đoạn 2015 – 2020 chủ yếu nhờ ngành thủy sản. Hình thành vùng nuôi trồng hải sản quy mô lớn kết nối trực tiếp với các trung tâm chế biến thực phẩm công nghệ cao ở Vân Đồn và Đầm Hà

- *Công nghiệp – Xây dựng*: Tốc độ tăng trưởng tăng nhẹ so với giai đoạn 2015-2020 do sự tăng trưởng mạnh mẽ của chế biến chế tạo ứng dụng công nghệ cao (hệ sinh thái sản xuất linh kiện ô tô, thiết bị năng lượng tái tạo ở khu vực Tây Nam) bù lại cho sự sụt giảm mạnh của khai khoáng và nhiệt điện than trong quá trình thực hiện chuyển từ "nâu" sang "xanh". Đồng thời, ngành năng lượng sẽ chuyển dịch dần dần từ lệ thuộc vào than đá sang các nguồn năng lượng sạch khác như LNG và gió trên bờ.

- *Dịch vụ và thuế*: Tăng nhẹ so với thời ký trước dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 nhờ du lịch hướng tới phân khúc khách hàng cao cấp và thương mại sẽ tăng trưởng đáng kể nhờ sự phát triển của cảng biển tại Con Ong – Hòn Nét, Hải Hà. Bên cạnh đó, các dịch vụ hậu cần, logistics tiên tiến sẽ được hình thành để hỗ trợ tăng trưởng thương mại và sản xuất.

Với phương án này, Quảng Ninh sẽ đạt tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP 10% giai đoạn 2021–2030, với GRPD đạt 930 nghìn tỷ VND và GRDP/đầu người đạt 570 triệu VND vào năm 2030. Về cơ cấu kinh tế, Dịch vụ và thuế sẽ dẫn đầu với tỷ trọng ~50%, tiếp theo là Công nghiệp & Xây dựng ~47% và Nông nghiệp ~3%. Ở phương án này, công nghiệp chế biến chế tạo sẽ phát triển nhanh hơn nhờ công nghệ cao, đóng góp 20% vào GRDP trong khi khai thác than (khai khoáng 9%) và nhiệt điện than (năng lượng 10%) được hạn chế phát triển để đảm bảo chuyển dịch theo hướng bền vững.

2.2.3 Phương án 3 – Tăng trưởng quyết liệt

Với phương án này, Quảng Ninh sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quyết liệt để hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu GRDP đầy tham vọng. Cụ thể:

- *Nông nghiệp*: Tốc độ tăng trưởng nhanh hơn giai đoạn 2015-2020 nhờ việc công nghiệp hóa các hoạt động nông nghiệp để hỗ trợ cho ngành công nghiệp chế biến thủy hải sản.

- *Công nghiệp – Xây dựng*: Tốc độ tăng trưởng tăng mạnh so sới giai đoạn 2015-2020 nhờ sự tăng trưởng mạnh của cả chế biến chế tạo (tập trung các ngành công nghiệp chủ chốt như dệt, xi măng), khai khoáng và đặc biệt là nhiệt điện than.

- *Dịch vụ và thuế*: Tăng trưởng mạnh dù chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 do tập trung vào du lịch đại trà. Bên cạnh đó, ngành thương mại và hậu cần logistics sẽ được thúc đẩy tăng trưởng nhờ sự phát triển nhanh chóng của cơ sở hạ tầng và sự gia tăng của dòng vốn đầu tư.

Với phương án này, Quảng Ninh sẽ đạt tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP 11% giai đoạn 2021–2030, với GRDP đạt 1,106 nghìn tỷ VND và GRDP/đầu người đạt 678 triệu VND vào năm 2030. Về cơ cấu kinh tế, công nghiệp và xây dựng sẽ dẫn đầu với tỷ trọng ~51%, tiếp theo là dịch vụ và thuế ~44% và nông nghiệp ~5%. Trong đó, công nghiệp chú trọng nhiều vào khai thác và nhiệt điện than (khai khoảng 12%, năng lượng 14%), các ngành công nghiệp nặng đóng góp chính cho chế biến chế tạo (20%).

2.2.4 Lựa chọn phương án phát triển

Các phương án phát triển mang lại tăng trưởng và tác động đến môi trường và chất lượng cuộc sống khác nhau. Cụ thể:

Bảng 24. Các phương án phát triển

	Phương án 1 Tăng trưởng mức cơ sở	**Phương án 2 Tăng trưởng bền vững**	**Phương án 3 Tăng trưởng quyết liệt**
Tăng trưởng GRDP bình quân năm 2021-2030	6%	10%	11%
GRDP 2030 (nghìn tỷ VND)	698	930	1106
Cơ cấu GRDP 2030			
- Nông nghiệp	7%	3%	5%
- Công nghiệp – Xây dựng	49%	47%	51%
- Dịch vụ và thuế	44%	50%	44%
GRDP đầu người 2030 (triệu VND)	430	570	678
Nông nghiệp	Giữ nguyên mô hình quy mô nhỏ, rời rạc	Công nghiệp chế biến chế tạo thủy hải sản và lâm nghiệp phát triển mạnh mẽ	Công nghiệp hóa quyết liệt các hoạt động nông nghiệp.
Công nghiệp – Xây dựng	Chế biến chế tạo tăng cơ bản; khai khoáng và nhiệt điện than phát triển chậm lại nhưng vẫn giữ vai trò quan trọng.	Tăng trưởng mạnh mẽ của chế biến chế tạo ứng dụng công nghệ cao; khai khoáng và nhiệt điện than được "xanh hóa" và tiết giảm sản lượng; sản xuất năng lượng sạch hơn được mở rộng.	Quyết liệt tăng trưởng mạnh cả chế biến chế tạo với công nghiệp nặng chủ đạo, cả khai khoáng, sản xuất năng lượng và đặc biệt là nhiệt điện than.

	Phương án 1 Tăng trưởng mức cơ sở	Phương án 2 Tăng trưởng bền vững	Phương án 3 Tăng trưởng quyết liệt
Dịch vụ	Không có đổi mới đáng kể	Du lịch phân khúc cao cấp, mở rộng khai thác toàn diện tất cả các tiềm năng; dịch vụ thương mại, logistics, vận tải, cảng biển, tài chính ngân hàng nở rộ.	Tập trung vào các ngành dịch vụ, du lịch đại chúng, lấy số lượng, khối lượng là mục tiêu dẫn dắt.

Trong kịch bản phục hồi kinh tế, ba phương án phát triển mang đến ba mức tăng trưởng khác nhau do số lượng và tính chất khác nhau của các sáng kiến chủ đạo được quy hoạch cho từng phương án. Cụ thể, Phương án 1 – Tăng trưởng ở mức cơ sở chỉ bao gồm sáng kiến từ lĩnh vực Năng lượng. Trong khi đó, Phương án 2 hứa hẹn sự phát triển mạnh mẽ hơn với hang loạt sáng kiến chủ yếu đến từ Công nghiệp và Dịch vụ, thúc đẩy sự tăng trưởng mạnh mẽ của hai ngành này. Đồng thời, các sáng kiến được quy hoạch trong Phương án 2 chú trọng nhiều hơn vào việc phát triển bền vững và tăng trưởng xanh, điển hình là các dự án về năng lượng sạch và du lịch bền vững. Phương án 3 mang lại mức tăng trưởng nhảy vọt và quyết liệt hơn do áp dụng một số biện pháp tăng trưởng nóng, không bền vững, điển hình là việc xây thêm các nhà máy điện than tại Hải Hà, Cẩm Phả và gia tăng du lịch thuyền tại Hạ Long.

Trong ba phương án nêu trên, Phương án 2 – Tăng trưởng bền vững là phương án là phương án được lựa chọn: Trong khi phương án 1 chỉ mang lại mức tăng trưởng cơ bản, phương án 3 thúc ép tăng trưởng bằng việc mở rộng quy mô các hoạt động kinh tế "nâu", thì phương án 2 là một lựa chọn hài hòa, mang lại mức tăng trưởng vừa nhanh vừa bền vững (GRDP tăng trung bình 10%/năm), với các định hướng thân thiện môi trường, tạo nền tảng xã hội vững chắc, không đánh đổi các giá trị môi trường, xã hội dài hạn để lấy lợi ích kinh tế ngắn hạn. Như vậy, với phương án lựa chọn, tỉnh Quảng Ninh sẽ không chỉ duy trì tăng trưởng trong những lĩnh vực nền tảng hiện có mà mở rộng đầu tư mạnh mẽ theo hướng xanh hóa, tăng năng suất, dịch chuyển sang các ngành công nghiệp công nghệ cao, giá trị cao và bền vững. Theo đó, trụ cột phát triển kinh tế của tỉnh Quảng Ninh trong thời kỳ tới sẽ dựa trên các ngành: chế biến, chế tạo ứng dụng công nghệ cao; du lịch bền vững, đẳng cấp; sản xuất năng lượng sạch hơn; khai khoáng thân thiện hơn với môi trường; dịch vụ vận tải, logistics, dịch vụ cảng biển và thương mại phát triển hiện đại; phát triển nông lâm nghiệp và thủy hải sản tập trung, quy mô lớn, hiện đại hóa; các ngành kinh tế biển nở rộ, phát triển đồng bộ, tương hỗ lẫn nhau.

3. Các nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá

Một là, đẩy mạnh thực hiện ba đột phá chiến lược: Đẩy nhanh tốc độ phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại bảo đảm liên thông, tổng thể, trọng tâm ưu tiên là phát triển hạ tầng giao thông chiến lược, công nghệ thông tin, viễn thông, cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng

logistics, hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế, hạ tầng đô thị. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng gắn với nhanh chóng tăng quy mô và nâng cao chất lượng dân số đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của Tỉnh; gắn chặt với nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị. Nâng cao chất lượng cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, hiệu lực, hiệu quả thực thi thể chế, chính sách, pháp luật.

Hai là, phát triển bền vững kinh tế biển, xây dựng Quảng Ninh trở thành một trong những trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ trung chuyển của khu vực Đông Nam Á, một động lực phát triển của Vùng và cả nước với hệ thống cảng biển nước sâu đồng bộ, hiện đại gắn với phát triển kinh tế chuỗi khu kinh tế, khu công nghiệp, đô thị biển - ven biển dạng dải. Chuyển đổi số toàn diện, đồng bộ, liên thông, tổng thể, trọng tâm là phát triển mạnh kinh tế số tạo nền tảng thúc đẩy phát triển và tạo ra các giá trị tăng trưởng mới trong các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh.

Ba là, phát huy vai trò quan trọng, có tính động lực, tiềm năng khác biệt, lợi thế cạnh tranh, cơ hội nổi trội của các khu kinh tế Quảng Yên, Vân Đồn, Móng Cái đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của Vùng. Phát triển các khu công nghiệp có năng lực cạnh tranh quốc gia và quốc tế, với sự hoàn chỉnh, đồng bộ, hiện đại cơ sở hạ tầng, dịch vụ sản xuất và dịch vụ xã hội, tạo được cơ hội trong huy động vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tạo đột phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo; nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác, thu hút và quản lý dự án đầu tư nước ngoài có chọn lọc, đan xen lợi ích trên địa bàn. Đẩy nhanh tăng trưởng công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp sản xuất điện từ nguồn năng lượng xanh hơn như LNG, năng lượng tái tạo; ưu tiên thu hút các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu, có khả năng dẫn dắt, hình thành hệ sinh thái các ngành kinh tế trọng điểm.

Bốn là, đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa - hiện đại hóa - đô thị hóa, phát triển hệ thống đô thị hiện đại, thông minh, giàu bản sắc và bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu với quy mô lớn, có sức cạnh tranh cao về kinh tế để nâng cao chất lượng sống của người dân; đô thị hóa gắn với xây dựng nông thôn hiện đại, kết hợp chặt chẽ giữa công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp để thu hẹp nhanh khoảng cách giàu nghèo và chênh lệch vùng miền.

Năm là, xây dựng hệ sinh thái dân sinh hấp dẫn với chính sách khuyến khích và hỗ trợ vượt trội, môi trường sống tốt, các dịch vụ công có chất lượng cao để thu hút và giữ chân nhân tài, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyển dịch cơ cấu lao động việc làm.

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG CỦA TỈNH

1. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế

Việc xác định các ngành kinh tế quan trọng của tỉnh Quảng Ninh được dựa trên 05 tiêu chí lớn: Một là, ngành quan trọng phải có triển vọng phát triển, tiềm năng thị trường hấp dẫn; đồng thời có khả năng đóng vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thể hiện ở các chỉ số cụ thể như tỷ lệ đóng góp vào GRDP của tỉnh, đóng góp vào thu ngân sách,… Hai là, ngành quan trọng phải khai thác, phát huy được các lợi thế sẵn có của tỉnh về nguồn lực, điều kiện, hạ tầng; đồng thời hạn chế các nhược điểm, mâu thuẫn phát triển, đảm bảo mô hình phát triển vừa nhanh, vừa bền vững, cân bằng các yếu tố kinh tế, môi trường, xã hội, quốc phòng – an ninh. Ba là, ngành quan trọng phải thể hiện được đặc trưng riêng có của tỉnh Quảng Ninh, góp phần xây dựng thương hiệu, hình ảnh riêng của tỉnh, phù hợp và đặc sắc trong tương quan vùng, quốc gia, khu vực và quốc tế. Bốn là, ngành quan trọng phải đồng thời giúp giải quyết các vấn đề về xã hội, có tác động tích cực, bền vững đối với các lĩnh vực liên quan đến con người như an sinh xã hội, việc làm, đời sống dân cư, văn hóa, môi trường… Năm là, ngành quan trọng phải phù hợp với định hướng phát triển tổng thể của vùng và cả nước, tránh chồng chéo, xung đột, cạnh tranh bất lợi giữa các địa phương lân cận; đồng thời, phải phù hợp với các xu thế lớn trong tương lai. Trên cơ sở các đánh giá, phân tích kết quả phát triển kinh tế - xã hội của giai đoạn trước, xác định trọng tâm phát triển, quan điểm phát triển, mục tiêu phát triển của tỉnh Quảng Ninh trong thời kỳ quy hoạch, tỉnh Quảng Ninh xác định các ngành quan trọng của tỉnh như sau:

(1)- Công nghiệp chế biến, chế tạo cần được ưu tiên phát triển do triển vọng tăng trưởng mạnh đến năm 2030. Đóng góp vào GRDP của ngành tăng trưởng với tốc độ 18% trong giai đoạn 2020–2030 nhờ chuyển sang các ngành công nghệ cao như phụ tùng ô tô và thiết bị sản xuất năng lượng tái tạo. Các ngành công nghệ cao này yêu cầu tỉnh phải phát triển lực lượng lao động có tay nghề cao, hạ tầng tối tân, đồng thời lãnh đạo cũng như các đơn vị trong tỉnh phải hướng tới hành động. Chú trọng phát triển Công nghiệp chế biến, chế tạo sẽ không chỉ giúp tăng trưởng kinh tế vượt bậc, mà còn tạo ra những bước tiến tích cực về xã hội.

(2)- Công nghiệp sản xuất điện: Quảng Ninh cần đi đầu trong công tác phát triển năng lượng sạch để bảo đảm tăng trưởng bền vững dài hạn cho tỉnh. Quảng Ninh là một trong những tỉnh có sản lượng năng lượng đứng đầu cả nước (theo quy hoạch của Trung ương), tuy nhiên các hoạt động sản xuất truyền thống hiện nay không chỉ gây đe dọa ô nhiễm môi trường mà còn ảnh hưởng đến triển vọng kinh tế bền vững trong tương lai, trong khi thế giới đang dần chuyển sang các

nguồn năng lượng xanh. Do đó, đầu tư vào năng lượng sạch cần phải là nội dung trọng tâm cho phát triển kinh tế giai đoạn 2021–2030.

(3)- Công nghiệp khai khoáng: Đây luôn là một trong những ngành trọng yếu trong nền kinh tế Quảng Ninh những năm vừa qua (chiếm 19% GRDP năm 2020). Trong tương lai, ngành khai khoáng nói chung và khai thác than nói riêng cần được phát triển theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường, đảm bảo sự chuyển dịch từ "nâu" sang "xanh" của tỉnh.

(4)- Dịch vụ du lịch: Thúc đẩy hoạt động Dịch vụ, với trọng tâm là Du lịch, sẽ giúp củng cố định hướng phát triển từ nâu sang xanh, khai thác di sản thiên nhiên sẵn có của tỉnh và lượng du khách lớn. Quảng Ninh đã thu hút được 14 triệu lượt khách du lịch trong năm 2019, nổi tiếng thế giới với di sản thiên nhiên vịnh Hạ Long, tuy nhiên tỉnh vẫn có nhiều tiềm năng du lịch chưa được khám phá hoặc chưa được khai thác triệt để. Xây dựng các sản phẩm du lịch vững mạnh cũng sẽ hỗ trợ tăng trưởng các ngành liên quan như Bán lẻ, Dịch vụ ăn uống, Nhà hàng–Khách sạn, hay Chăm sóc sức khỏe.

(5)- Dịch vụ thương mại: Đường biên giới dài với Trung Quốc tạo tiền đề thuận lợi cho tỉnh xây dựng các khu vực thương mại tự do, khu phi thuế quan kết hợp với phát triển các du lịch đa dạng. Đồng thời, xu hướng chuyển đổi số mạnh mẽ của tỉnh tạo điều kiện đẩy mạnh thương mại điện tử gắn liền với phát triển kinh tế số trên địa bàn tỉnh.

(6)- Dịch vụ logistics: Quảng Ninh có lợi thế về vị trí chiến lược cả trên biển và đất liền, tiếp giáp với Trung Quốc, Hà Nội, Hải Phòng. Đây là nền tảng vững chắc để phát triển dịch vụ logistics, xây dựng, khai thác hiệu quả các cảng biển và dịch vụ vận tải cảng biển có quy mô lớn, dịch vụ logistics chuyên nghiệp, hiện đại. Tỉnh có nhiều tiềm năng phát triển dịch vụ logistics trên cơ sở kết nối hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy, đường hàng không sâu rộng với các địa phương trong vùng, cả nước và quốc tế.

(7)- Dịch vụ ngân hàng, tài chính, bảo hiểm: Với hoạt động thương mại và kinh tế nói chung ngày càng phát triển, dịch vụ ngân hàng, tài chính, bảo hiểm sẽ trở thành trụ cột hỗ trợ không thể thiếu của các ngành kinh tế. Vì vậy, Quảng Ninh sẽ cần tập trung phát triển loại dịch vụ này làm đòn bẩy cho toàn nền kinh tế nói chung và hướng đến đưa Quảng Ninh trở thành một trong những trung tâm tài chính của Việt Nam.

(8)- Nông, lâm nghiệp và thủy sản: Quảng Ninh có nguồn tài nguyên thủy hải sản giàu có, giá trị cao và nhiều đặc sản nông lâm tại địa phương, là tiền đề để phát triển ngành nông, lâm thủy sản. Hiện trạng ngành nuôi trồng của tỉnh còn truyền thống, nhỏ lẻ. Việc phát triển theo hướng hiện đại hóa, ứng dụng công nghệ cao tăng năng suất sẽ khai phóng tiềm năng tài nguyên vốn có của tỉnh hơn nữa.

(9)- Kinh tế biển: Với tài nguyên biển trù phú và vị trí chiến lược gần biển, Kinh tế biển là một trụ cột quan trọng của tỉnh với nhiều tiềm năng phát triển. Kinh tế biển Quảng Ninh có tiềm năng phát triển đa ngành và đa lĩnh vực theo hướng bền vững với các ngành nghề chính như du lịch và dịch vụ biển, đảo; kinh tế hàng hải, công nghiệp ven biển, nuôi trồng và khai thác hải sản, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới, khai thác khoáng sản biển, nghiên cứu và giáo dục.

1.1. Công nghiệp chế biến chế tạo

1.1.1. Mục tiêu phát triển

1.1.1.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh sẽ trở thành một trung tâm công nghiệp chế biến chế tạo hàng đầu cả nước với trọng tâm là các ngành tạo giá trị gia tăng cao với trình độ ứng dụng công nghệ tiên tiến. Chế biến, chế tạo sẽ vượt sản xuất điện và khai khoáng để trở thành ngành dẫn đầu lĩnh vực công nghiệp, là một trụ cột chính của nền kinh tế.

1.1.1.2. Mục tiêu cụ thể

Với sự tăng trưởng vượt bậc, đến năm 2030, ngành sản xuất chế biến, chế tạo sẽ đạt được những chỉ tiêu sau:

- Đóng góp 20% vào cơ cấu GRDP của tỉnh
- VA danh nghĩa hàng năm đạt 188 nghìn tỷ VND
- Tốc độ tăng trưởng VA thực tế 2020–2030 đạt 18%
- Số việc làm tăng thêm 2021–2030 đạt 80 nghìn.

1.1.2. Định hướng phát triển

1.1.2.1. Về định hướng phát triển không gian

Có hai khu vực trọng điểm trong tỉnh Quảng Ninh sẽ dẫn dắt sự tăng trưởng của ngành chế biến chế tạo. Thứ nhất, phía Tây Nam Quảng Ninh, cùng với Hải Phòng, sẽ hình thành một đại sinh thái công nghiệp, bao gồm trung tâm sản xuất thiết bị, linh kiện ô tô và thiết bị cho sản xuất điện gió và mặt trời. Thứ hai, phía Đông Bắc Quảng Ninh sẽ phát triển thành một trung tâm sản xuất công nghệ cao, ngành công nghiệp dệt may được hiện đại hóa với trọng tâm chuyển dịch từ dệt sang sản xuất trang phục. Ngoài ra, định hướng phát triển khu vực chế biến thủy sản tại những địa phương có tiềm lực về nguyên liệu thủy sản như Cô Tô, Hạ Long, Móng Cái, Hải Hà.

1.1.2.2. Về động lực phát triển

Quảng Ninh sẽ tập trung vào ba động lực tăng trưởng chính cho ngành công nghiệp chế biến chế tạo, cụ thể như dưới đây.

- Thứ nhất, Quảng Ninh cần tăng cường thu hút đầu tư bằng việc phát triển hơn nữa năm đòn bẩy quan trọng của ngành chế biến chế tạo, bao gồm sự kết nối kinh tế, nguồn nhân lực, khung pháp lý, ưu đãi tài chính, và các dịch vụ hỗ trợ. Với nền tảng vững chắc sẵn có, trong giai đoạn 2020–2030 sắp tới, Quảng Ninh cần xây dựng những lợi thế cạnh tranh riêng dựa trên các đòn bẩy này để tạo ra môi trường chất lượng cao nhất phục vụ công nghiệp chế biến chế tạo.

- Thứ hai, Quảng Ninh cần củng cố hơn nữa các ngành chế biến chế tạo chủ chốt hiện có như dệt, sản xuất trang phục, và sản xuất, chế biến thực phẩm. Với ngành dệt, bằng việc thúc đẩy nhà đầu tư áp dụng những giải pháp công nghệ hiện đại, Quảng Ninh có thể trở thành tỉnh dẫn đầu trong việc ứng dụng Công nghiệp 4.0 vào ngành dệt. ên cạnh đó, dựa trên các lợi thế sẵn có từ nguồn nguyên liệu do ngành xơ sợi cung cấp, hệ thống cảng biển phục vụ xuất khẩu, cơ sở hạ tầng tốt, và nguồn nhân lực dày dạn kinh nghiệm, Quảng Ninh có nền tảng vững chắc để mở rộng năng lực sản xuất xuống trung nguồn (vải vóc) và hạ nguồn (sản xuất trang phục). Với ngành sản xuất, chế biến thực phẩm, sự tăng trưởng trong tương lai sẽ đến từ việc kết nối các hoạt động đánh bắt và nuôi trồng phân tán, phát triển trung tâm di hoàn thiện từ con giống đến sản phẩm cuối cùng để tạo thêm giá trị gia tăng. Trọng tâm chính của ngành sẽ là các sản phẩm có giá trị và chất lượng cao như tôm, cá vược và cá song.

Hình 75. Mô hình lựa chọn các tiểu ngành sản xuất chế biến, chế tạo

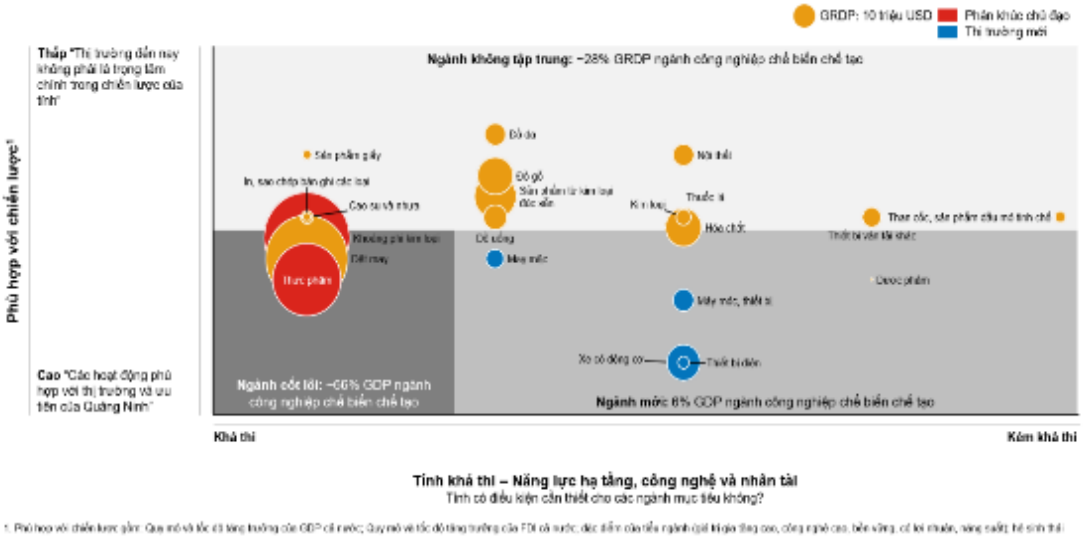

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

- Thứ ba, Quảng Ninh cần thử nghiệm mở rộng đầu tư vào 02 ngành mới có tốc độ tăng trưởng cao là sản xuất ô tô và thiết bị năng lượng tái tạo. Đối với ngành sản xuất ô tô, Quảng Ninh cần hợp tác với Hải Phòng để xây dựng hệ sinh thái ô tô mở rộng, với nền móng đầu tiên là các dự án hiện có của Vinfast và Thành Công. Quảng Ninh cũng có thể nghiên cứu thêm khả năng hình thành trung tâm sản xuất linh kiện ô tô tại Móng Cái, tận dụng tiềm năng nhập khẩu từ Trung Quốc, một trong những thị trường xuất khẩu linh kiện ô tô lớn nhất thế giới. Với ngành sản xuất thiết bị sản xuất điện gió và điện mặt trời, Quảng Ninh

sẽ trở thành một trong những trung tâm sản xuất thiết bị sản xuất điện gió và điện mặt trời tại Việt Nam với việc tận dụng ba lợi thế: nhu cầu nội địa tăng nhanh cho năng lượng tái tạo, dự án đầu tư trọng điểm của Jinko Solar, và lợi thế về vận tải đường biển.

1.1.3. Giải pháp phát triển

Quảng Ninh cần phát triển hơn nữa các đòn bẩy tăng trưởng, củng cố các ngành chế biến chế tạo lớn hiện tại, và đầu tư phát triển hai ngành chiến lược có tốc độ tăng trưởng cao.

1.1.3.1. Phát triển hơn nữa các đòn bẩy tăng trưởng

Các đòn bẩy này bao gồm:

- Kết nối kinh tế với các địa phương lân cận trong vùng ĐBSH và vùng Trung du và miền núi phía Bắc (xem thêm tại Phần 2, VII.2)

- Nâng cao chất lượng nhân lực, đặc biệt trong lĩnh vực tự động hóa (xem thêm tại Phần 2, VII.2)

- Hoàn thiện khung pháp lý bằng cách liên tục sửa đổi, cập nhật, tích hợp, bổ sung các quy định, văn bản quy phạm pháp luật để đảm bảo khung pháp lý rõ ràng, thống nhất, không chồng chéo và toàn diện, tạo nền tảng ổn định cho hoạt động kinh doanh. Thứ hai, Tỉnh cần đơn giản hóa lộ trình của nhà đầu tư thông qua việc số hóa quy trình, quy định rõ ràng và cam kết thời gian phê duyệt từng bước tích cực hỗ trợ, cũng như gỡ bỏ rào cản ngôn ngữ hay bất cứ rào cản không cần thiết nào đối với việc thu hút đầu tư.

- Để tăng cường thu hút đầu tư, Quảng Ninh có thể cung cấp cho các nhà đầu tư hai hình thức ưu đãi tài chính chủ yếu. Thứ nhất, tỉnh có thể cung cấp các ưu đãi giúp nhà đầu tư giảm chi phí như ưu đãi giá dịch vụ tiện ích, phí thuê đất và phí dịch vụ KCN. Thứ hai, tỉnh có thể hỗ trợ các nhà đầu tư tiếp cận chương trình tín dụng ưu đãi (theo lĩnh vực ưu tiên của tỉnh) và các dịch vụ ngân hàng khác (tư vấn tài chính, tài trợ thương mai, dịch vụ ngoại hối, bảo lãnh...).

- Để tăng cường thu hút đầu tư, Quảng Ninh có thể cung cấp nhiều dịch vụ hỗ trợ đa dạng, giúp nhà đầu tư giải quyết mọi vướng mắc phát sinh. Ví dụ, trong quá trình lựa chọn địa điểm, tỉnh có thể thu hút nhà đầu tư bằng cách tổ chức các chuyến tham quan KCN được cá nhân hóa cũng như chuẩn bị tốt thông tin và tài liệu marketing cho từng nhà đầu tư.

1.1.3.2. Thúc đẩy các ngành chế biến chế tạo lớn hiện tại là chế biến thuỷ sản và dệt may

a) Trung tâm sản xuất và chế biến hải sản từ con giống đến thành phẩm

Quảng Ninh sẽ xây dựng hai trung tâm hải sản hoàn thiện từ con giống đến thành phẩm chế biến tại tại các cụm đánh bắt và nuôi trồng hải sản trọng điểm

Tân Lập (Đầm Hà) và Vân Đồn, tạo ra giá trị gia tăng từ chế biến, tập trung vào các sản phẩm có giá trị và chất lượng cao như tôm, cá vược và cá song.

Về sản phẩm chủ lực, Quảng Ninh cần đặt mục tiêu xuất khẩu sang các thị trường có giá trị cao như Nhật Bản, Mỹ, và EU, tập trung vào các sản phẩm chiếm tỉ trọng nhập khẩu lớn. Để khai thác tối đa giá trị từ các loài hải sản, Quảng Ninh cần xây dựng một trung tâm chế biến và sản xuất thành phẩm chất lượng cao ngay trong địa bàn tỉnh. Để làm được như vậy, tỉnh cần đảm bảo nguồn cung thủy sản ổn định cũng như khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua tăng cường liên kết chuỗi giữa nuôi trồng và chế biến. Điều này có thể được thực hiện bằng cách thu hút các nhà đầu tư lớn có năng lực trong toàn bộ chuỗi giá trị, cũng như hợp nhất các doanh nghiệp nuôi trồng hải sản nhỏ lẻ thông qua phương thức hợp tác xã.

Hình 76. Trung tâm chế biến chế tạo – Khu sản xuất và chế biến thủy sản

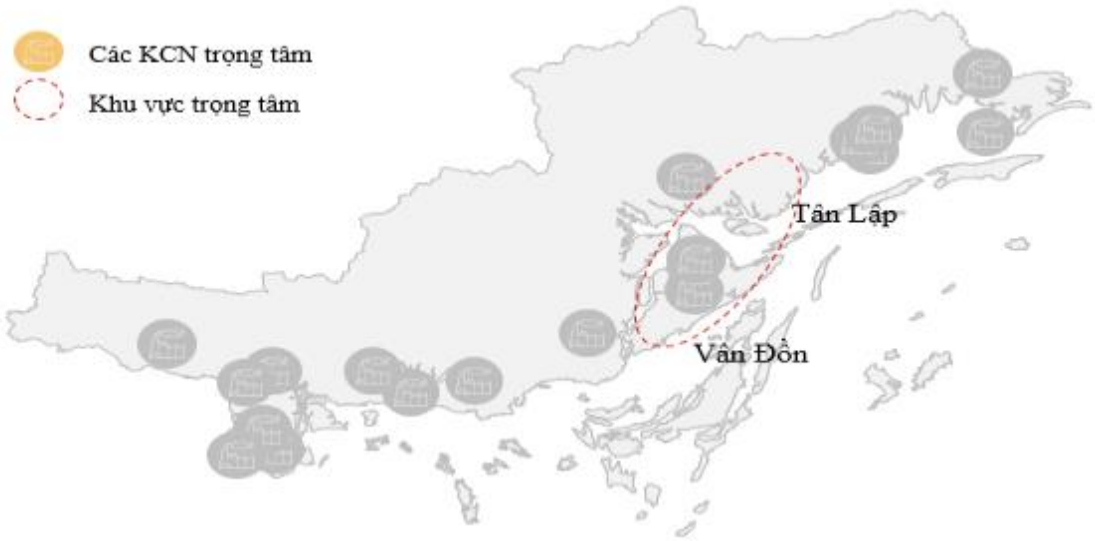

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

Ngoài ra, tỉnh có thể thu hút nhà đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản áp dụng công nghệ chế biến sâu tập trung tại những địa phương có tiềm lực về nguyên liệu thủy sản cũng như vị trí địa lý thuận lợi như Cô Tô, Hạ Long, Móng Cái, Hải Hà với công suất thiết kế tối thiểu đạt 15.000 tấn/năm. Đầu tư phát triển hệ thống kho lạnh ngoại quan tại thành phố Móng Cái phục vụ lưu kho, vận chuyển các sản phẩm thủy sản của tỉnh Quảng Ninh nói riêng và cả nước nói chung sang thị trường Trung Quốc. Ngoài ra, phát triển hệ thống kho lạnh tại các chợ cá đầu mối gắn với các trung tâm du lịch nhằm bảo quản, lưu kho cung cấp các sản phẩm thủy hải sản cho khách du lịch trong và ngoài nước.

b) Trung tâm dệt may dựa trên Công nghiệp 4.0

Để nâng tầm ngành dệt, Quảng Ninh cần xây dựng một hệ sinh thái toàn diện về sản xuất sợi, vải và trang phục với trọng tâm vào sản xuất trang phục tại KCN Texhong Hải Hà và các KCN lân cận, thu hút đầu tư từ các nhà sản xuất có trình độ tự động hóa cao và ứng dụng công nghệ số tiên tiến.

Về vị trí, Quảng Ninh sẽ phát triển hệ sinh thái sợi, vải và hàng may mặc tại huyện Hải Hà và thành phố Móng Cái, tại các KCN Texhong Hải Hà, Hải Yên, Hải Hà 1, và Hải Hà 2. Các KCN này có khả năng hấp dẫn các nhà đầu tư bởi ba lợi thế. Thứ nhất, các KCN này có vị trí liền kề với hệ sinh thái dệt toàn diện của Texhong Hải Hà, với hạ tầng phát triển tốt và khả năng tiếp cận nguồn nguyên liệu đầu vào cũng như lực lượng lao động có kinh nghiệm. Thứ hai, KKT cửa khẩu Móng Cái – bao gồm toàn bộ thành phố Móng Cái, cùng với 5 xã của huyện Hải Hà – mang đến những ưu đãi thuế hấp dẫn cho các nhà đầu tư. Thứ ba, đường biên giới chung giữa Móng Cái với Trung Quốc giúp các nhà đầu tư tiếp cận với thị trường tiêu thụ cũng như nguồn cung nguyên vật liệu đầu vào lớn nhất thế giới trong ngành dệt may.

Về sản phẩm chủ lực, để thúc đẩy tăng trưởng trong lĩnh vực này, Quảng Ninh cần nắm bắt động lực tăng trưởng hiện có ở thượng và trung nguồn (sợi và vải), cũng như mở rộng hệ sinh thái sang hạ nguồn (sản xuất trang phục). Là phân ngành đóng góp lớn nhất vào GRDP ngành chế biến chế tạo của Quảng Ninh với mức tăng trưởng GRDP ấn tượng 46%/năm, phân ngành sản xuất sợi và vải sẽ vẫn là động lực tăng trưởng của tỉnh trong ngắn hạn. Với nền tảng cơ sở hạ tầng, công nghệ, chuyên môn và nguồn nhân lực hiện có, Quảng Ninh cần tập trung nâng cao hiệu quả và tính bền vững cho sản xuất thượng và trung nguồn bằng việc thu hút đầu tư mới từ các doanh nghiệp sản xuất có mức độ tự động hóa, ứng dụng công nghệ số cao và thân thiện với môi trường. Bên cạnh đó, Quảng Ninh sẽ mở rộng chuỗi giá trị xuống hạ nguồn là sản xuất trang phục[57].

Hình 77. Trung tâm chế biến chế tạo – Hệ sinh thái dệt may

[57] Thứ nhất, việc mở rộng sang lĩnh vực sản xuất trang phục sẽ mang lại hàm lượng giá trị gia tăng cao hơn và cường độ lao động thấp hơn so với phân ngành hiện tại là dệt và vải. Thứ hai, đối với sản xuất trang phục, Quảng Ninh có nền tảng lợi thế cạnh tranh vững chắc. Mặc dù là một trong những quốc gia sản xuất hàng may mặc hàng đầu thế giới, Việt Nam phải nhập khẩu tới 89% lượng vải nguyên liệu. Với nguồn cung vải sẵn có từ hệ sinh thái Texhong đã hình thành (đặc biệt là đồ jeans, sợi, vải không dệt, vải thô, vải dệt kim và vải dệt thoi), các khu công nghiệp lân cận ở Hải Hà và Móng Cái trở thành điểm đến hấp dẫn cho các nhà sản xuất trang phục đang mong muốn xây dựng nhà máy tại Việt Nam. Bên cạnh đó, việc đầu tư tại Quảng Ninh giúp các doanh nghiệp sản xuất trang phục giảm chi phí logistics, rút ngắn khoảng cách tới một trong những thị trường lớn nhất thế giới là Trung Quốc, cũng như tận dụng cơ sở hạ tầng cảng biển đang dần hoàn thiện. Để ngành sản xuất trang phục trở thành một trong những động lực tăng trưởng quan trọng, tỉnh cần thu hút các công ty thời trang lớn trên thế giới với mức độ ứng dụng công nghệ cao và ý thức bảo vệ môi trường tốt. Nhà đầu tư lý tưởng là các doanh nghiệp hiện đang lấy nguồn cung vải và sợi từ hệ sinh thái của Texhong Hải Hà, đồng thời có mong muốn mở rộng năng lực sản xuất sang Việt Nam.

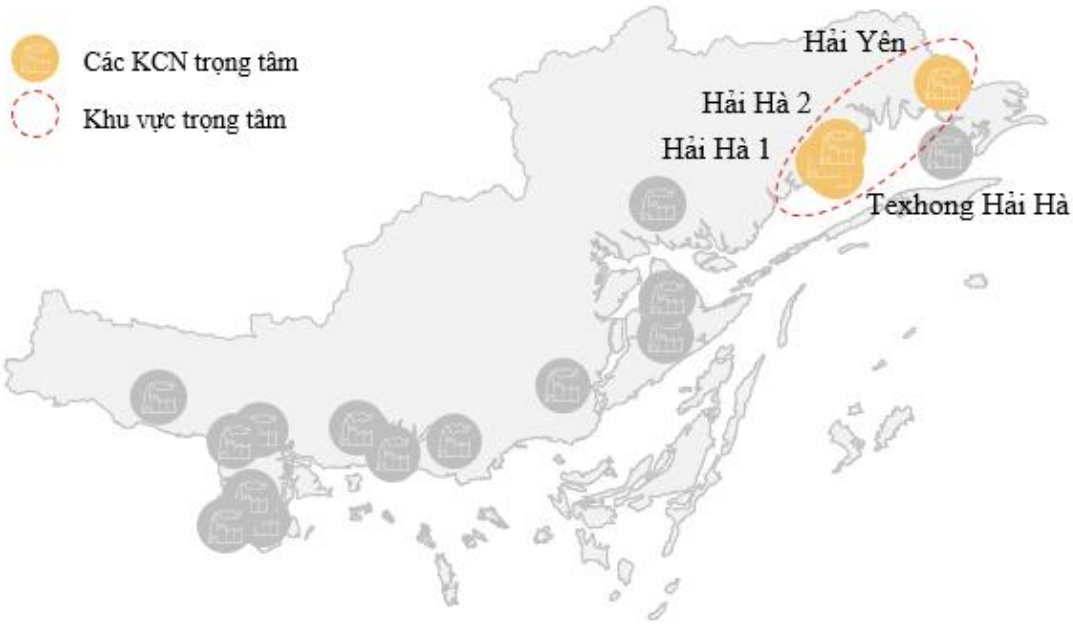

Nguồn:Tổng hợp bởi tổ tư vấn

1.1.3.3. <u>Đầu tư phát triển hai ngành chiến lược với tốc độ tăng trưởng cao là sản xuất ô tô và các thiết bị sản xuất điện gió và điện mặt trời</u>

a) Trung tâm công nghiệp phụ trợ ô tô

Hình 78. Trung tâm chế biến chế tạo – Hệ sinh thái phụ trợ ô tô

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

Về sản phẩm chủ lực, Quảng Ninh cần đầu tư lớn vào việc sản xuất phụ tùng ô tô cho cả xe động cơ đốt trong và xe điện[58].

[41] Định hướng này được đề xuất vì ba lý do chính. Thứ nhất, Việt Nam đang thúc đẩy tỉ lệ nội địa hóa trong ngành sản xuất ô tô, từ đó khuyến khích các nhà đầu tư xây dựng hệ thống sản xuất tại Việt Nam. Đặc biệt, Vinfast đã đặt mục tiêu tham vọng nâng cao tỷ lệ nội địa hóa lên 60% trong năm 2025 và đang tích cực liên kết với các nhà sản xuất trong nước để hoàn thiện hệ sinh thái ô tô phục vụ Vinfast. Thứ hai, phụ tùng ô tô là một trong những phân ngành có giá trị gia tăng cao nhất trong toàn bộ chuỗi giá trị, với mức độ tự động hóa và ứng dụng kỹ thuật cao cũng như ít tác

Quảng Ninh sẽ phát triển một trung tâm công nghiệp phụ trợ ô tô tại phía tây nam, hợp sức với Hải Phòng trở thành trung tâm sản xuất chế tạo ô tô hàng đầu Việt Nam. Về vị trí, Quảng Ninh sẽ phát triển trung tâm sản xuất phụ tùng ô tô ở khu vực Tây Nam tại thị xã Quảng Yên và thành phố Hạ Long tại KCN Việt Hưng và KCN Dịch vụ Đầm Nhà Mạc[59].

a) Trung tâm sản xuất thiết bị sản xuất điện gió và điện mặt trời

Hình 79. Trung tâm chế biến chế tạo – Hệ sinh thái thiết bị sản xuất điện gió và điện mặt trời

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

Quảng Ninh có tiềm năng đi đầu trong các bước có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị sản xuất thiết bị điện gió và điện mặt trời tại Việt Nam. Về vị trí, Quảng Ninh sẽ phát triển một trung tâm sản xuất thiết bị sản xuất điện gió và điện mặt trời ở phía Tây Nam tại các thị xã Quảng Yên và thị xã Đông Triều, trong KCN Sông Khoai và Đông Triều[60].

động môi trường, tạo lực đẩy mạnh mẽ và bền vững cho GRDP của tỉnh. Thứ ba, Quảng Ninh có nhiều tiền đề thuận lợi, bao gồm khoản đầu tư mới của tập đoàn Thành Công vào KCN phụ trợ ô tô Việt Hưng, tiềm năng cộng hưởng mạnh mẽ với hệ sinh thái của Vinfast Hải Phòng, cũng như hệ thống hạ tầng phát triển cho cả thị trường trong nước và xuất khẩu.

[59] Thứ nhất, các khu công nghiệp này có vị trí thuận lợi và khả năng tiếp cận tốt với hệ sinh thái ô tô của Vinfast tại KCN Đình Vũ, Hải Phòng. KCN Việt Hưng – với kết nối trực tiếp tới đường cao tốc Hạ Long–Hải Phòng – cách KCN Đình Vũ 40 km, còn KCN Đầm Nhà Mạc – nằm ngay bên kia sông Cấm – cách KCN Đình Vũ 9 km qua cầu Bạch Đằng. Giá trị cộng hưởng này sẽ cho phép hệ sinh thái ô tô Quảng Ninh và Hải Phòng bổ trợ lẫn nhau để cùng hình thành một hệ sinh thái sản xuất ô tô lớn và toàn diện hơn ở ĐBSH. Thứ hai, dự án đầu tư của tập đoàn Thành Công để xây dựng một trung tâm công nghiệp phụ trợ ô tô tại KCN Việt Hưng sẽ thúc đẩy mạnh cho sự hình thành hệ sinh thái ô tô nói trên. Với kinh nghiệm và mối quan hệ lâu năm trong ngành ô tô, tập đoàn Thành Công sẽ giúp thu hút những nhà đầu tư sản xuất linh kiện ô tô chất lượng tới Quảng Ninh.

[60] Các KCN này hấp dẫn các nhà đầu tư vì ba lý do. Thứ nhất, dự án đầu tư trọng điểm của Jinko Solar tại KCN Sông Khoai sẽ giúp hấp dẫn các nhà đầu tư vệ tinh đến với tỉnh Quảng Ninh và hình thành hệ sinh thái thiết bị sản xuất điện gió và điện mặt trời và các ngành công nghiệp phụ trợ. Thứ hai, hệ sinh thái năng lượng tái tạo này có tiềm năng mở rộng sang phía tây nam, kết nối với nhà máy sản xuất thiết bị điện gió tại Hải Phòng của GE Renewable Energy để hình thành một trung tâm sản xuất lớn tại khu vực ĐBSH. Thứ ba, các KCN kể trên có kết nối tốt về giao thông

Về sản phẩm chủ lực, Quảng Ninh sẽ tập trung vào các bước sản xuất mang lại giá trị gia tăng cao trong toàn bị chuỗi giá trị sản xuất thiết bị NLTT, bắt đầu từ điện mặt trời và điện gió – hai nguồn năng lượng tái tạo đang có nhu cầu cao ở cả Việt Nam và thị trường quốc tế – cũng như các thiết bị điện phụ trợ khác.

Đối với ngành sản xuất thiết bị điện mặt trời, Tỉnh có thể nghiên cứu khả năng sản xuất tế bào quang điện và silicon wafer, các thành phần chính của tấm pin mặt trời[61]. Đối với điện gió, hộp số và các linh kiện điện khác bên trong động cơ tuabin là những sản phẩm tiềm năng nhất[62].

1.2. Công nghiệp sản xuất điện

1.2.1. Mục tiêu phát triển

1.2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, phát triển công nghiệp năng lượng thân thiện với môi trường, tiếp tục duy trì là một trung tâm năng lượng của quốc gia, một trong những trung tâm điện gió, điện khí LNG của miền Bắc. Sản xuất điện sẽ trở thành ngành công nghiệp lớn thứ hai, vượt qua khai khoáng và đứng sau chế biến, chế tạo vào năm 2030, chuyển dần sang phát triển năng lượng sạch và năng lượng tái tạo.

1.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2030 đạt các mục tiêu chính sau:

- Đóng góp 10% vào cơ cấu GRDP của tỉnh.
- VA năm 2030 đạt 94 nghìn tỷ VND
- Tốc độ tăng trưởng VA thực tế 2021–2030 đạt 6,7%
- Tỷ trọng điện than trong tổng sản lượng điện ở mức <80%.

1.2.2. Định hướng phát triển

Sự phát triển của ngành sản xuất điện Quảng Ninh sẽ được thúc đẩy bởi hai định hướng chính. Trước tiên, tỉnh sẽ dừng việc mở rộng và hạn chế mở mới các

---

đường biển thông qua vịnh Cửa Lục, đặc biệt thuận lợi cho ngành công nghiệp sản xuất tuabin gió vốn cần kết nối trực tiếp với cảng biển.

[61] Thứ nhất, đây là bước có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị sản xuất vì các tấm pin là thành phần có giá trị cao nhất của hệ thống điện mặt trời. Thứ hai, nhu cầu đối với các thành phần đầu vào này sẽ tăng cao sau khi nhà máy sản xuất tấm pin mặt trời trị giá 498 triệu USD của Jinko Solar bắt đầu đi vào hoạt động trong năm 2021. Jinko Solar là nhà sản xuất tấm pin mặt trời lớn nhất thế giới, nên việc Jinko Solar đầu tư vào KCN Sông Khoai được kỳ vọng sẽ thu hút thêm nhiều nhà đầu tư đến tỉnh để hoàn thiện hệ sinh thái sản xuất thiết bị NLTT.

62 Đầu tiên, hộp số là thành phần điện có giá trị gia tăng cao nhất trong tuabin gió. Trên thực tế, đây là thành phần đắt giá thứ ba, chiếm 12,91% tổng chi phí. Thứ hai, nhà máy sản xuất máy phát điện gió của GE Renewable Energy ở KCN Nomura Hải Phòng với các nhà máy sản xuất phụ trợ tạo tiền đề cho sự hình thành một trung tâm sản xuất thiết bị điện gió ở khu vực lân cận. Thứ ba, Quảng Ninh có tiền đề tốt về sản xuất linh kiện điện và điện tử, với khả năng mở rộng dây chuyền sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về linh kiện điện gió.

nhà máy điện than, đồng thời đầu tư nâng cao hiệu suất các nhà máy hiện tại, bảo vệ môi trường. Thứ hai, Quảng Ninh sẽ tận dụng những lợi thế tự nhiên sẵn có để đặt nền móng cho việc chuyển dịch sang những nguồn năng lượng xanh hơn như điện khí LNG, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối, điện rác... Với đặc thù của ngành sản xuất điện, Quảng Ninh cần bám sát Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia để đưa ra định hướng phát triển chi tiết cho ngành sản xuất điện trên địa bàn tỉnh. Cùng với đó, tỉnh vẫn có thể đào sâu nghiên cứu các định hướng phát triển mới và đề xuất với Chính phủ cho những điều chỉnh quy hoạch trong tương lai. Với những điều kiện sẵn có, Quảng Ninh có thể xây dựng ngành sản xuất điện của tỉnh xung quanh ba trụ cột chính sau: than, khí thiên nhiên hóa lỏng LNG và gió[63].

Hình 80. Tiềm năng phát triển các nguồn điện của Quảng Ninh

Nguồn: Tổng hợp bởi tổ tư vấn

1.2.3. Giải pháp phát triển

Về tổng thể, bên cạnh nhiệt điện than truyền thống, ngành sản xuất điện của tỉnh Quảng Ninh sẽ được mở rộng trên các lĩnh vực mang xu hướng xanh hóa, bền vững hơn; Cụ thể quy hoạch sản xuất điện của tỉnh Quảng Ninh như sau:

Bảng 25. Các phương án phát triển

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Quy mô, công suất	
			Hiện trạng	Quy hoạch

[63] Thứ nhất, do điện than vẫn sẽ đóng vai trò quan trọng trong 10 năm tới ở Việt Nam, Quảng Ninh cần duy trì các nhà máy sản xuất điện than. Tuy nhiên, trong những năm tới, Quảng Ninh cần dừng việc mở thêm các nhà máy điện than mới và liên tục nâng cấp thiết bị, công nghệ của các nhà máy hiện tại để đảm bảo hiệu quả sản xuất và bảo vệ môi trường ở mức cao nhất có thể. Về trung và dài hạn, việc duy trì các nhà máy điện than sẽ tạo ra sức ép lớn đối với Quảng Ninh, do việc sản xuất điện than sẽ ngày càng chịu nhiều áp lực quốc tế cũng như xung đột với tầm nhìn của tỉnh trở thành địa phương hiện đại và bền vững hàng đầu tại khu vực miền Bắc Việt Nam. Thứ hai, Quảng Ninh có tiềm năng và nên thực hiện định hướng phát triển điện LNG, biến nguồn điện này thành nguồn điện phụ tải nền thay thế để giảm áp lực cho điện than. Với hệ thống cảng biển nhiều tiềm năng và cơ sở hạ tầng sản xuất điện phát triển, Quảng Ninh có lợi thế trở thành trung tâm điện LNG của miền Bắc. Thứ ba, Quảng Ninh cần xây dựng trang trại điện gió trên bờ, gần bờ và ngoài khơi. Trong 15 năm tới, chi phí năng lượng quy dẫn (LCOE) từ gió ngoài khơi sẽ thấp hơn so với than, khiến cho loại năng lượng tái tạo này trở thành một lĩnh vực đầu tư hấp dẫn trong nửa sau của thời kỳ quy hoạch. Bằng việc thăm dò và, nếu được, xây dựng trang trại gió ngoài khơi trong trong giai đoạn quy hoạch này, Quảng Ninh sẽ xây dựng được một nền tảng tốt để giữ vững vị thế là trung tâm sản xuất điện của miền Bắc trong tương lai.

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Quy mô, công suất	
			Hiện trạng	Quy hoạch
1	**Nhiệt điện**		**6.080**	**2.100**
	Nhiệt điện Mạo Khê	MW	880	
	Nhiệt điện Uông Bí	MW	600	
	Nhiệt điện Quảng Ninh	MW	1.200	
	Nhiệt điện Thăng Long	MW	600	
	Nhiệt điện Cẩm Phả	MW	600	
	Nhiệt điện Mông Dương 1	MW	1.000	
	Nhiệt điện Mông Dương 2	MW	1.200	
	Nhiệt điện Đồng Phát Hải Hà	MW		2.100
2	**Điện khí**		**0**	**4.640**
	Điện khí LNG Quảng Ninh	MW		1.500
	Điện khí LNG Quảng Ninh 2	MW		1.500
	Điện khí tại các khu vực Quảng Yên, Hải Hà, Móng Cái	MW		1.640
3	**Thủy điện**		**3,6**	**28,4**
	Thủy điện Khe Soong	MW	3,6	
	Thủy điện tại lưu vực sông Tiên Yên	MW		28,4
4	**Điện gió**	MW	**0**	**2.000**
	Trên bờ			2.000
	Ngoài khơi			5.00
5	**Điện sinh khối và nguồn khác**	MW	**0**	**120**
6	**Điện rác**	MW	**0**	**28,85**
7	**Điện mặt trời**	MW	**0**	**2.313**
	Mặt trời áp mái			431
	Mặt trời mặt đất			52
	Mặt trời mặt nước			1.830
	TỔNG SỐ		**6.083,6**	**11.230**

1.2.3.1. Than

- Thứ nhất, hạn chế mở rộng và mở mới các nhà máy nhiệt điện than. Trong số các nhà máy nhiệt điện than đã được quy hoạch trong Quy hoạch điện VII điều chỉnh, còn 3 nhà máy chưa đầu tư xây dựng. Quảng Ninh sẽ tiếp tục triển khai Nhiệt điện Đồng Phát Hải Hà, tuy nhiên sẽ chuyển đổi mục đích của hai nhà máy còn lại (*xem chi tiết phần LNG*).

- Thứ hai, tập trung thực hiện 04 bước phát triển chính đối với năng lượng than. Thứ nhất, các nhà máy điện than ở Quảng Ninh cần đẩy mạnh số hóa và tự động hóa để nâng cao hiệu quả vận hành, bảo vệ môi trường cũng như giảm thiểu sự phụ thuộc vào con người. Đầu tiên, các nhà máy điện cần xây dựng hệ thống báo cáo tự động, quy trình giải quyết sự cố phát sinh theo kịch bản lập trình sẵn và những hướng dẫn vận hành số nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả trong quá trình vận hành. Tiếp theo đó, các nhà máy cần tăng cường áp dụng phân tích nâng cao và tự động hóa vận hành theo thời gian thực để nâng cao năng suất, giảm thiểu thời gian và chi phí bảo trì, bảo dưỡng. Đồng thời, các nhà máy cũng cần số hóa việc giám sát và ghi nhận những thông tin liên quan đến sức khỏe, an toàn lao động của nhân viên và an ninh, bảo vệ môi trường của nhà máy nhằm hỗ trợ xây dựng các biện pháp phòng ngừa và đối phó với rủi ro trong tương lai.

- Thứ ba, các nhà máy điện than cần liên tục theo dõi quá trình sản xuất (từ nguyên liệu thô đến sản xuất hơi, chuyển hóa hơi thành điện năng, cho tới xử lý khí thải) và học hỏi những công nghệ mới nhất để xác định cơ hội cải tiến cho riêng mình[64]. Đồng thời, các nhà máy điện than có thể giảm phát thải khí bằng cách áp dụng công nghệ khử xúc tác chọn lọc (sử dụng NH_3) hoặc sử dụng đá vôi và nước biển FGD để khử SOx.[65][66]

- Thứ tư, các nhà máy điện than cần tận dụng sự hỗ trợ của Chính phủ để kết nối với các nhà sản xuất vật liệu xây dựng để tái sử dụng các phụ phẩm phế thải từ sản xuất điện than, đặc biệt là tro bay và tro đáy, làm vật liệu đầu vào cho xây dựng dân dụng[67].

1.2.3.2. LNG

LNG là nguồn năng lượng có chi phí thấp hơn và phát thải CO_2 ít hơn 50% so với than trong quá trình sản xuất điện. Do đó, Chính phủ đang đặt niềm tin lớn vào LNG và đặt mục tiêu tăng tỷ trọng đóng góp của năng lượng từ dầu và khí vào tổng công suất năng lượng từ 13% năm 2020 lên 24% vào năm 2045. Tỉnh được xác định nằm trong sự chuyển dịch này với một nhà máy điện LNG 1.500 MW được quy hoạch ở Cẩm Phả trong giai đoạn 2021–2030 với dự kiến mở rộng thêm 1.500 MW giai đoạn 2026, 2027. Ngoài ra, Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh III 1.200 MW và Nhiệt điện Cẩm Phả III 440 MW chưa được đầu tư xây dựng có thể được chuyển sang thành điện khí tại KCN cảng biển Hải Hà.

Thứ nhất, về địa điểm, do Việt Nam có nhu cầu nhập khẩu LNG từ các nước khác thông qua vận tải đường biển, các nhà máy LNG sẽ được bố trí gần biển để dễ dàng tiếp cận kho chứa LNG tại cảng biển và tiết kiệm chi phí vận chuyển.

Trong giai đoạn quy hoạch 2021–2030, Quảng Ninh tập trung thực hiện hai bước phát triển chính đối với nguồn điện LNG. Thứ nhất, Quảng Ninh sẽ đảm bảo hai yêu cầu đặc trưng trong việc vận hành nhà máy LNG. Đầu tiên, việc chuyển khí LNG từ tàu vận tải vào các bể chứa tại cảng thông thường sẽ tốn từ

[64] Ví dụ, việc vận chuyển nguyên liệu thô cần được thực hiện thông qua hệ thống băng tải kín để giảm thất thoát nguyên liệu, cũng như ngăn bụi than thoát ra môi trường. Trong giai đoạn sản xuất hơi, hiệu quả sản xuất có thể được cải thiện bằng cách sử dụng lò hơi siêu tới hạn, trộn dầu và than để đốt cháy tối đa than, hoặc sử dụng công nghệ máy phân tích than để tối ưu hóa quá trình đun sôi và làm mát dựa trên các đặc tính khác nhau của than đầu vào. Ở giai đoạn chuyển hơi thành điện năng, các nhà máy điện than có thể nâng cấp sử dụng các công nghệ như công nghệ hiệu suất cao phát thải thấp (HELE), đường dẫn khí tiên tiến (AGP) hoặc phân tích OpFlex để tăng hiệu quả.

[65] https://khoahocphattrien.vn/chinh-sach/nha-may-nhiet-dien-than-hien-dai-toi-uu-hoa-hieu-suat-hoat-dong-va-giam-phat-thai/20181109020424990p1c785.htm

[66] http://ies.vn/2018/12/03/tiep-suc-cho-cac-nha-may-nhiet-dien-viet-nam/

[67] Với việc chỉ có 10% tổng khối lượng chất thải của các nhà máy nhiệt điện than tại Việt Nam đang được tái sử dụng, việc quản lý chất thải trong sản xuất điện than đang tạo ra áp lực rất lớn về diện tích đất chôn lấp thải và tác động đến môi trường. Trong khi đó, ngành xây dựng cũng đang rất cần các nguyên liệu san lấp để phát triển cơ sở hạ tầng. Do đó, các phụ phẩm từ sản xuất điện than sau khi được xử lý sẽ là những nguyên liệu san lấp có giá trị cho ngành xây dựng.

một đến hai ngày, và trong thời gian đó mọi hoạt động đường thủy xung quanh như đánh bắt hải sản, du lịch, hay vận chuyển hàng hóa phải tạm dừng. Tiếp theo, các nhà máy LNG tại Quảng Ninh sẽ sử dụng nước biển để làm ấm khí gas, tạo ra luồng nước lạnh thải ra biển với yêu cầu khoảng cách tối thiểu với bờ là 5 km. Do vậy, tỉnh sẽ xây dựng nhà máy LNG cũng như hệ thống cảng và kho bãi tại những vị trí thuận lợi để đảm bảo việc vận chuyển LNG hiệu quả cũng như tránh xung đột với các hoạt động kinh tế xã hội khác.

Thứ hai, Quảng Ninh sẽ đẩy nhanh tìm kiếm và thu hút các nhà đầu tư cho nhà máy LNG Quảng Ninh giai đoạn 2 và các nhà máy điện khí tại KCN Hải Hà. Xây dựng nhà máy điện LNG là một quá trình tốn kém và mất thời gian, không chỉ trong việc xây dựng nhà máy mà còn trong việc thiết lập cơ sở hạ tầng hậu cần kho vận.

1.2.3.3. Gió trên bờ, gần bờ và ngoài khơi

a) Gió trên bờ, gần bờ

Với tổng công suất 2.397MW, điện gió trên bờ của Quảng Ninh có thể được bước đầu phát triển, một phần thay thế nhiệt điện than trong giai đoạn 2021-2030. Hiện tại, tỉnh có một số khu vực dự kiến có tiềm năng phát triển điện gió trên bờ, gần bờ bao gồm Vân Đồn, Cô Tô, Móng Cái (nơi tập trung nhiều tiềm năng nhất), các khu vực núi cao bao gồm Uông Bí, Đông Triều, Hạ Long, Bình Liêu, Ba Chẽ, Hải Hà và một số địa phương khác. Vị trí chính xác đặt các trang trại gió cần được khảo sát kỹ lưỡng đảm bảo hai yếu tố về tiềm năng sức gió và không ảnh hưởng đến cảnh quan du lịch. Thứ nhất, về sức gió, hiện tại chỉ có các khu vực gió trên cao (6m/s) và trung bình (5,5-6m/s) mới khả thi về mặt kinh tế để khai thác. Thứ hai, cả Cô Tô, Hạ Long, Bình Liêu và một số địa phương khác là những địa điểm tiềm năng đóng góp lớn cho du lịch – một trong những mũi nhọn phát triển của tỉnh. Vì vậy, khi chọn vị trí phát triển điện gió, Quảng Ninh cần tránh những vị trí đã được xác định để phát triển du lịch hoặc có tiềm năng ảnh hưởng tiêu cực đến cảnh quan du lịch.

Trong giai đoạn 2021-2030, Quảng Ninh sẽ đưa điện gió trên bờ, gần bờ vào hoạt động, hướng tới tổng công suất 2.000 MW thông qua hai bước phát triển chính. Thứ nhất, các địa điểm được chọn sẽ được khảo sát kỹ để đảm bảo độ chính xác trong đo lường và không có sự mâu thuẫn về hạ tầng. Thứ hai, Tỉnh sẽ kết nối, thu hút các nhà đầu tư điện gió và nhanh chóng xem xét các nhà đầu tư đã đề xuất để đi đến thỏa thuận hợp tác. Việc khảo sát vị trí cụ thể và xây dựng trang trại điện gió có thể cần thời gian và chi phí lớn.

b) Gió ngoài khơi

Với tổng công suất 13 GW gió ngoài khơi, Quảng Ninh có thể phát triển gió ngoài khơi trở thành nguồn điện tái tạo hàng đầu của tỉnh. Tỉnh có thể đặt mục tiêu thành lập dự án đầu tiên với tổng công suất gió ngoài khơi là 500MW trong giai đoạn này. Về địa điểm, Quảng Ninh sẽ xây dựng trang trại gió ngoài khơi,

địa điểm chính xác sẽ được lựa chọn kỹ lưỡng, đảm bảo thỏa mãn ba điều kiện sau: (1)- Vùng biển Quảng Ninh nằm sát với biên giới, do vậy nhà máy điện gió cần được xây dựng ở những vị trí không có nguy cơ xảy ra xung đột; (2)- Nhà máy điện gió cần lưu ý tránh những địa điểm dàn khoan được xây dựng; (3)- khả năng kết nối với lưới điện trên đất liền cũng là một tiêu chí cần xem xét để lựa chọn vị trí phù hợp không quá xa bờ.

Quảng Ninh sẽ tiến hành hai bước chuẩn bị chính đối với điện gió ngoài khơi vào giai đoạn 2021-2030. Trước tiên, Quảng Ninh cần thực hiện nghiên cứu, phân tích tổng thể để xác định vị trí phù hợp cho các nhà máy điện gió ngoài khơi, cân bằng giữa việc có được lượng gió tối đa và cự ly tối thiểu đến đất liền, đồng thời tránh những nguy cơ xung đột với nước bạn hay với các dự án khai thác dầu khí.

Thứ hai, Quảng Ninh sẽ kết nối đồng thời với các nhà đầu tư tài chính và các doanh nghiệp xây dựng, vận hành trang trại điện gió để tìm hiểu nhu cầu của họ và thảo luận về triển vọng hợp tác. Do các dự án gió ngoài khơi đòi hỏi thời gian xây dựng lâu dài và vốn đầu tư ban đầu lớn, tỉnh, nhà đầu tư và các doanh nghiệp cần chung tay để đảm bảo dự án có đủ nguồn vốn và những chính sách hỗ trợ, ưu đãi để hiện thực hóa các dự án này.

1.2.3.4. Một số nguồn năng lượng tái tạo và năng lượng khác

Điện mặt trời: Theo NASA, cường độ bức xạ trung bình của Quảng Ninh là 3,72 kWh/m2/ngày, không phải là mức cao so với các tỉnh khác trên toàn quốc. Bên cạnh đó, Quảng Ninh có nhu cầu về đất đai cho sinh hoạt, kinh doanh, du lịch cũng như cho phát triển công nghiệp lớn nên đa phần nguồn điện mặt trời sẽ đến từ nguồn điện mặt trời trên mặt nước. Dựa theo dự thảo Quy hoạch điện VIII, điện mặt trời ở Quảng Ninh có khả năng đạt công suất 2.312,73 MW, trong đó bao gồm mặt trời áp mái 431 MW, mặt trời mặt đất 51,73 MW, và mặt trời trên mặt nước 1.830 MW.

Điện sinh khối: Hiện tại, nguồn năng lượng sinh khối đặc biệt là củi vẫn là nguồn chất đốt quan trọng cho đun nấu, chế biến nông sản. Bên cạnh đó một số loại sinh khối như trấu, các loại cây gỗ được sử dụng để sản xuất các viên nén gỗ, mùn cưa phục vụ cho múc đích xuất khẩu và tiêu thụ nội địa (làm nhiên liệu cho các lò đốt hơi công nghiệp). Đối với tỉnh Quảng Ninh, hàng năm có thể khai thác khoảng 715,43 nghìn tấn gỗ củi tương đương 250,40 KTOE và 184 nghìn tấn phụ phẩm nông nghiệp tương đương 52,25 KTOE. Công suất của điện sinh khối đến năm 2030 có thể đặt 107 MW. Tuy nhiên, tỉnh sẽ cần dung hòa việc sản xuất điện sinh khối với việc bảo vệ rừng.

Điện rác: Đối với tỉnh Quảng Ninh, loại CTR có tiềm năng sản xuất điện phục vụ cho đề án này chủ yếu gồm chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp. Đến năm 2030, khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh dự kiến khoảng 1.445.620 tấn/năm, khối lượng CTR công nghiệp phát sinh khoảng 1.319,273

tấn/năm. Biện pháp xử lý phổ biến của các DN trong suốt những năm qua là chôn lấp cùng với CTR sinh hoạt, được thực hiện bởi các công ty môi trường đô thị hoặc các cơ sở tư nhân thu gom và xử lý ở địa phương. Tình trạng các cơ sở sản xuất công nghiệp thuê các tổ chức, cá nhân không có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải diễn ra khá phổ biến, dẫn đến việc đổ thải không đúng quy định, gây ô nhiễm môi trường xung quanh, ảnh hưởng đến sức khoẻ của người dân. Do đó, việc tận dụng nguồn khí thải và nhiệt từ các nhà máy và lò đốt rác để tái sản xuất điện cũng là một trong những bài toán thiết thực và luôn mang tính thời sự.

Điện tự dùng: Tận dụng nguồn nhiệt thải của KCN và của nhà máy xi mang để thực hiện phát điện cho mục đích tự dùng, dự kiến khoảng 71,5MW, trong đó công suất trong KCN khoảng 49,5MW, công suất trong nhà máy ximang khoảng 12MW.

Bảng 26. Công suất tiềm năng các nguồn điện tái tạo dựa theo dự thảo Quy hoạch điện VIII

Nguồn điện	**Tổng công suất**
Điện mặt trời	2.312,73 MW
Điện gió	15.397 MW
Thủy điện nhỏ	28,4 MW
Điện sinh khối	107 MW
Điện rác	28,85 MW
Điện tự dùng	Trong KCN: 49,5MW
	Trong nhà máy ximang 12MW

1.3. Công nghiệp khai khoáng

1.3.1. Mục tiêu phát triển

1.3.1.1. Mục tiêu tổng quát

Trong giai đoạn 2021-2030, phát triển hợp lý, bền vững ngành công nghiệp khai khoáng, trọng điểm là ngành Than góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia theo quy hoạch. Đến năm 2030, khai khoáng sẽ giảm bớt tầm quan trọng và trở thành ngành công nghiệp lớn thứ ba của Quảng Ninh

1.3.1.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể ngành khai khoáng đến năm 2030 như sau:

- VA năm 2030 đạt 80 nghìn tỷ VND
- Tăng trưởng VA trung bình hàng năm giai đoạn 2021–2030 đạt 2,4%
- Sản lượng sản xuất than 2021–2030 đạt 471,8 triệu tấn.

1.3.2. Định hướng phát triển

Với tỷ trọng đóng góp vượt trội vào GRDP so với các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác, khai thác than sẽ là phân ngành chủ chốt trong ngành khai khoáng tỉnh Quảng Ninh. Hoạt động khai thác than của Quảng Ninh sẽ theo sát

định hướng của Chính phủ, với nhu cầu năng lượng quốc gia và định hướng phát triển nhiệt điện than ở mức hợp lý tại Nghị quyết số 55-NQ/TW là động lực chính quyết định sản lượng mục tiêu của ngành. Trong giai đoạn 2021–2030, sản lượng khai thác than của Quảng Ninh sẽ ổn định và tăng trưởng rất hạn chế với tốc độ trung bình hàng năm ở mức 1,2%. Đến năm 2030, tổng sản lượng than khai thác dự tính đạt trên 49 triệu tấn.

Đồng thời với việc đảm bảo khối lượng sản xuất để hỗ trợ tăng trưởng ngành năng lượng quốc gia, hoạt động khai thác than ở Quảng Ninh cũng phải đẩy nhanh quá trình chuyển đổi theo hướng nâng cao hiệu quả và bền vững thông qua số hóa và tự động hóa, cũng như thực hiện hiệu quả hơn việc quản lý đất đá thải và phục hồi, cải tạo khu vực mỏ than sau khi đóng cửa.

Hình 81. Sản lượng than Quảng Ninh, giai đoạn 2021–2030 (triệu tấn)

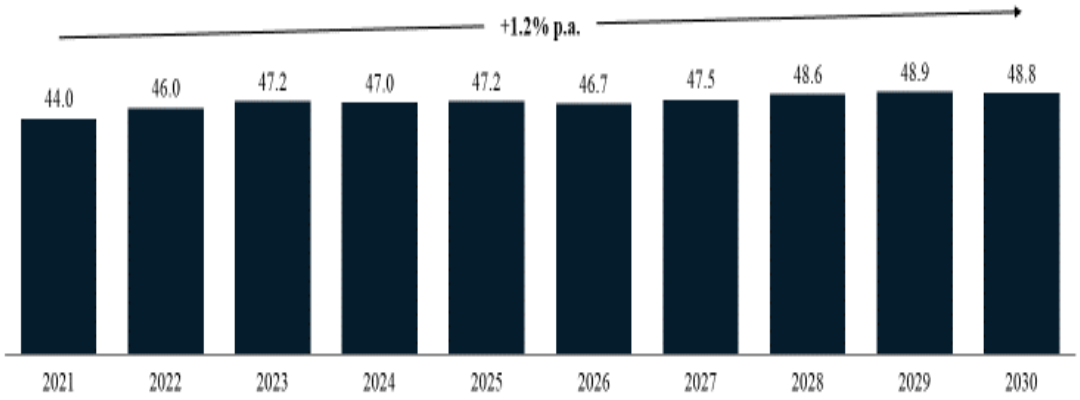

***Nguồn**: Dự báo của tổ tư vấn*

Về phương án quy hoạch công tác khai thác, Quảng Ninh sẽ phối hợp chặt chẽ với các đơn vị có hoạt động sản xuất kinh doanh than trên địa bàn để triển khai theo định hướng sau: (i) Tập trung phát triển các mỏ hầm lò sản lượng lớn theo tiêu chí "Mỏ xanh, mỏ hiện đại, mỏ sản lượng cao"; (ii) Liên thông các mỏ hầm lò có cùng điều kiện khoáng sàng thành các mỏ có công suất lớn trên 2,0 triệu tấn/năm; (iii) Tiếp tục nghiên cứu đổi mới công nghệ khai thác theo hướng tiên tiến hiện đại gắn liền với cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa, thực hiện đồng bộ các giải pháp với mục tiêu tăng năng suất lao động; (iv) Phát triển mở rộng các mỏ lộ thiên hiện có theo hướng nâng cao hệ số bóc giới hạn, phù hợp với điều kiện kỹ thuật và giá bán than; nâng cao tối đa năng lực khai thác phù hợp với quy hoạch đổ thải, vận tải, thoát nước và bảo vệ cảnh quan môi trường; (v) Khai thác tối đa tài nguyên đã được giao quản lý, bao gồm cả phần tài nguyên tại các khu vực trụ bảo vệ các công trình hầm lò, phần tài nguyên còn lại sau khi đã khai thác hầm lò...; (vi) Tiếp tục đổi mới đồng bộ và hiện đại hóa thiết bị dây chuyền khai thác, vận tải theo hướng đưa vào sử dụng các thiết bị cơ động với công suất lớn, các hệ thông vận tải liên tục phù hợp với điều kiện và quy mô của từng mỏ.

Về Phương án quy hoạch công tác sàng tuyển, chế biến than: (i) Tiếp tục thực hiện các dự án sàng tuyển than được duyệt dựa trên cơ sở rà soát lại sản lượng, quy mô công suất các nhà máy cũng như thời gian dự kiến đi vào hoạt động; (ii) Lựa chọn công nghệ sàng tuyển phù hợp với nhu cầu đầu ra cho sản phẩm, theo đó sẽ ưu tiên sản phẩm các chủng loại than đáp ứng tối đa cho nhu cầu tiêu thụ trong nước; (iii) Nghiên cứu và hoàn thiện hệ thống pha trộn than, tiến tới chủ động trong công tác nhập khẩu cũng như linh hoạt trong pha trộn đảm bảo đa dạng hóa nguồn than thương phẩm cấp cho nhà máy điện, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia; (iv) Xây dựng hệ thống tự động hóa điều khiển giám sát diện rộng, ứng dụng công nghệ tự động hóa tích hợp điện toán đám mây điều khiển, giám sát vận hành toàn bộ các thiết bị dây chuyền, các khâu công nghệ nhà máy.

1.3.3. Giải pháp phát triển

1.3.3.1. Đạt mục tiêu sản xuất

Quảng Ninh sẽ cần cung cấp đủ than phục vụ nhu cầu quốc gia theo chỉ đạo của Chính phủ. Mục tiêu sản xuất chi tiết cho từng mỏ trong 10 năm tới được nêu trong phần định hướng phát triển tài nguyên thiên nhiên[68]. Để đảm bảo hoàn thành mục tiêu cung cấp than một cách bền vững, tỉnh cần thực hiện đúng hai nguyên tắc là (1) không mở thêm các dự án khai thác than lộ thiên và (2) không mở thêm các dự án khai thác tại các khu đô thị, khu đông dân cư.

1.3.3.2. Nâng cao hiệu quả và tính bền vững

Việc chuyển đổi ngành công nghiệp khai thác than của Quảng Ninh theo hướng hiệu quả và bền vững sẽ được thực hiện thông qua hai trụ cột chính như sau:

a) Nâng cao hiệu suất

Ngành khai khoáng nên thúc đẩy áp dụng các thiết bị có công suất lớn hơn và hiệu suất cao hơn, cũng như tăng cường số hóa trong vận hành và ứng dụng tự động hóa.

- Thứ nhất, ngành khai khoáng cần tiếp tục đẩy mạnh việc sử dụng các thiết bị có công suất lớn hơn và hiệu suất cao hơn. Hầu hết các mỏ than ở Quảng Ninh vẫn còn sử dụng một số thiết bị đã cũ như xe tải, máy khoan, máy xúc với công suất và hiệu quả thấp. Bằng việc cải tiến và thay thế các thiết bị này, các mỏ than ở Quảng Ninh có thể giảm bớt các thao tác thủ công, tiết kiệm thời gian và giảm thiểu khoảng cách vận chuyển.

[68] Xem Phương án Bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

- Thứ hai, ngành khai khoáng cần khai thác triệt để lợi ích từ chuyển đổi số bằng cách đồng bộ hóa cơ sở dữ liệu và đưa ra những phân tích chuyên sâu xuyên suốt quá trình vận hành để tìm ra cơ hội nâng cao hiệu quả hoạt động[69].

- Thứ ba, các mỏ hầm lò ở Quảng Ninh phấn đấu tự động hóa 100% một số công đoạn sản xuất như vận tải, bơm thoát nước, kiểm soát thông gió, khí mỏ, trạm điện,... tiến tới kết nối các hệ thống giám sát, điều khiển tập trung và xây dựng các mỏ than tiên tiến, hiện đại, ít người.

b) Nâng cao tính bền vững

Quảng Ninh cần giải quyết hai vấn đề môi trường quan trọng nhất từ khai thác than, đó là xử lý đất đá thải và hoàn nguyên các mỏ lộ thiên.

- Thứ nhất, việc đổ thải gây ra cho tỉnh hai vấn đề, gồm chiếm dụng đất và phát tán bụi than từ các bãi thải cao ra môi trường. Cả hai vấn đề này đều có thể được giải quyết bằng cách tận dụng đất đả thải cho các hoạt động kinh tế xã hội khác. Bên cạnh việc tăng cường sử dụng chất thải của các mỏ than làm nguyên liệu đầu vào cho ngành xây dựng, các mỏ than cũng có thể gửi chất thải đến các mỏ lộ thiên đã hết hạn sử dụng để san lấp hoặc đến các mỏ hầm lò để thực hiện chèn lò cuốn chiếu. Do vấn đề đổ thải chỉ xảy ra với các mỏ lộ thiên và Quảng Ninh hiện đang chuyển từ lộ thiên sang khai thác hầm lò, vấn đề này dự kiến sẽ giảm dần trong thời gian tới.

- Thứ hai, việc hoàn nguyên các mỏ lộ thiên cũng là một mối quan ngại lớn. Hoạt động khai thác lộ thiên ở Quảng Ninh đã làm thay đổi nghiêm trọng cảnh quan thiên nhiên, phá hủy hệ sinh thái, ô nhiễm tài nguyên đất và nước. Quá trình phục hồi có thể mất nhiều thập kỷ với tác động môi trường kéo dài, cản trở mục tiêu trở thành một tỉnh xanh và bền vững của Quảng Ninh. Vì vậy, tỉnh cần tích cực đẩy mạnh các hoạt động cải tạo, không chỉ đối với các mỏ hết hạn sử dụng mà cả các mỏ lộ thiên đang hoạt động ở những vùng cạn kiệt than. Tỉnh cũng có thể tận dụng cảnh quan độc đáo của các mỏ lộ thiên để xây dựng các hồ nhân tạo hoặc các dự án thu hút khách du lịch. Một ví dụ điển hình về cải tạo đất là việc Kangwon Land ở Hàn Quốc – một công ty hợp tác công tư – đã biến khu vực mỏ bỏ hoang ở tỉnh Gangwon thành một trung tâm giải trí và nghỉ dưỡng hiện đại.

---

[69] Trong những năm qua, các mỏ than ở Quảng Ninh đã triển khai thành công các giải pháp kỹ thuật số quan trọng như theo dõi và quản lý công nhân, bảo trì thiết bị (lắp hộp đen trong các thiết bị lớn để cảnh báo rủi ro và theo dõi bảo dưỡng định kỳ) và giám sát hành trình của các phương tiện. Những giải pháp đó đã giúp các mỏ thu thập nhiều dữ liệu quý giá để hiểu rõ hơn về tình hình vận hành. Hiện tại, các mỏ khai khoáng nên tiến thêm một bước nữa trong việc tận dụng tối đa các dữ liệu đó nhằm mang lại những hiểu biết rõ nét về hoạt động khai thác, rút ra các vấn đề cần giải quyết cũng như các cơ hội cải tiến. Các mỏ than cần đảm bảo cơ sở dữ liệu được đồng bộ từ đầu đến cuối giữa các chức năng, từ thu thập dữ liệu đến báo cáo, để mang lại cái nhìn tổng thể cho toàn bộ quy trình và tránh các công việc chuyển đổi dữ liệu không cần thiết. Với sự đồng bộ đó, các mỏ than có thể áp dụng phân tích nâng cao trên những dữ liệu này để rút ra kết luận rõ nét theo thời gian thực, xác định cơ hội cải tiến nhanh chóng. Một số ví dụ điển hình của việc số hóa ngành than là việc sử dụng các phương pháp phân tích nâng cao để tối ưu hóa thời gian và khoảng cách vận chuyển dựa trên các dữ liệu giám sát hành trình phương tiện và trạng thái của các quy trình liên quan khác.

1.4. Dịch vụ du lịch

1.4.1. Mục tiêu phát triển

1.4.1.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Quảng Ninh củng cố vị thế là đầu tàu du lịch quốc gia, trung tâm du lịch quốc tế, thu hút du khách quanh năm, từ khắp năm châu, trở thành một điểm đến "không thể bỏ lỡ" khi đến Việt Nam. Du lịch của tỉnh đa dạng, phong phú, thực sự trở thành một Việt Nam thu nhỏ, đầy đủ các sản phẩm du lịch có chất lượng, khác biệt, có giá trị gia tăng cao với các loại hình: du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo, du lịch thể thao, giải trí, du lịch văn hóa, du lịch hội thảo, du lịch biên giới, du lịch sinh thái, cộng đồng. Phát triển du lịch bền vững và bao trùm, trên nền tảng tăng trưởng xanh, là ngành kinh tế mũi nhọn.

1.4.1.2. Mục tiêu cụ thể

Với tăng trưởng dự kiến, đến năm 2030, ngành du lịch Quảng Ninh sẽ đạt những chỉ tiêu cụ thể sau đây:

- VA danh nghĩa vào năm 2030 đạt 138 nghìn tỷ VNĐ
- Doanh thu vào năm 2030 đạt khoảng 96 nghìn tỷ VNĐ
- Số việc làm tăng thêm 2021–2030 đạt 65.000 người
- Đón khoảng 25,4 triệu lượt du khách, trong đó 16,7 triệu lượt du khách trong nước (chiếm 66%), 8,7 triệu còn lại sẽ là du khách quốc tế (chiếm 34%), đạt tốc độ tăng trưởng du khách bình quân 6% giai đoạn 2020–2030.

1.4.2. Định hướng phát triển

Trong thời kỳ quy hoạch 2021–2030, ngành du lịch Quảng Ninh cần tiếp tục hoàn thiện kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch đồng bộ, hiện đại, có sản phẩm du lịch đa dạng, đặc sắc, chuyên nghiệp, chất lượng cao, thương hiệu mạnh và sức hấp dẫn toàn cầu, đồng thời phải thể hiện được sự đặc trưng so với các tỉnh khác nhờ tài nguyên du lịch độc đáo của riêng mình; phát triển, hình thành các khu du lịch cấp quốc gia tại Hạ Long, Uông Bí, Vân Đồn, Móng Cái. Giá trị đặc trưng của tỉnh được gói gọn trong 6 định hướng phát triển chính như sau:

1.4.2.1. Trải nghiệm sống động trong không gian hiện đại vùng vịnh

Hạ Long là điểm đến nghỉ dưỡng trọng tâm của tỉnh với các điểm du lịch đa dạng tập trung phục vụ gia đình, khu ẩm thực và mua sắm sôi động, tập trung dọc đường bờ biển. Mô hình này khởi nguồn từ nhu cầu tìm kiếm hoạt động du lịch và dịch vụ ẩm thực đa dạng hơn tại thành phố Hạ Long bên cạnh tham quan vịnh Hạ Long danh tiếng. Quảng Ninh có thể xem xét mở rộng, hợp tác phát triển với Hải Phòng để tạo nên quần thể khu du lịch sinh thái Vịnh Hạ Long – Cát Bà.

1.4.2.2. Phát triển du lịch văn hóa – lịch sử - văn hóa phong phú

Sự kết hợp giữa Yên Tử (Uông Bí), Đông Triều và Quảng Yên đã tạo thành một hành trình văn hóa hướng về nguồn cội lịch sử, với di tích Yên Tử, hệ thống đền và lăng mộ nhà Trần tại Đông Triều cùng di tích Bãi cọc Bạch Đằng tại Quảng Yên. Thí điểm và triển khai có chọn lọc mô hình Kinh tế ban đêm tại khu vực Yên Tử theo hướng phát huy truyền thống, đặc thù văn hóa bản địa. Đây chính là nơi để du khách và những người đam mê văn hóa lịch sử nước nhà tìm đến hòa mình với trải nghiệm du lịch văn hóa.

1.4.2.3. Phát triển gắn với bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc

Văn hóa dân tộc thiểu số độc đáo ở các huyện miền Đông (Bình Liêu, Tiên Yên, Hải Hà, Đầm Hà và Ba Chẽ) sẽ là lăng kính phản ánh một cách chân thật và gần gũi nhất cuộc sống muôn màu của đồng bào dân tộc thiểu số giữa núi rừng hoang vu, nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động văn hóa vùng miền tách biệt khỏi cuộc sống đô thị ồn ã.

1.4.2.4. Tận dụng thắng cảnh thiên nhiên độc nhất và kỳ thú

Vịnh Bái Tử Long (Vân Đồn) và quần đảo Cô Tô là điểm đến du lịch sinh thái dành riêng cho phân khúc du khách thu nhập cao, với tài nguyên du lịch tuyệt sắc, các hoạt động khám phá và dịch vụ lưu trú hạng sang nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường ngách cho trải nghiệm dành riêng và thiên nhiên đặc sắc.

1.4.2.5. Xây dựng điểm đến vui chơi và giải trí đẳng cấp vùng

Thành phố Hạ Long là trung tâm vui chơi giải trí sầm uất, đẳng cấp của vùng và cả nước; phát triển mô hình kinh tế ban đêm (các khu phố đêm, mô hình thành phố không ngủ...) ở thành phố Hạ Long theo hướng hiện đại, hội nhập, mang tính biểu tượng, riêng có của Quảng Ninh.

Khu phức hợp nghỉ dưỡng giải trí cao cấp Vân Đồn (trong đó có hạng mục casino), cùng hạ tầng mềm phụ trợ (đặc biệt là hệ thống khách sạn và cửa hàng mua sắm....) định hướng trở thành Khu du lịch quốc gia. Để hiện thực hóa tham vọng du lịch casino, cần thúc đẩy việc hoàn thiện các đại dự án cho Vân Đồn thông qua hỗ trợ tháo gỡ khúc mắc (đặc biệt là trong các vấn đề pháp lý).

Móng Cái sẽ được xác định là điểm đến giải trí đại chúng hướng tới du khách Trung Quốc và Châu Á (dòng khách trung niên) với hoạt động thương mại sôi động, khu phức hợp nghỉ dưỡng cao cấp ven biển, trên đảo, dịch vụ ẩm thực đa dạng, giá cả phải chăng, casino, trung tâm mua sắm hàng hiệu nổi tiếng luôn sẵn sàng chào đón, và các hoạt động về đêm phong phú, nhằm khai thác lượng du khách lớn từ Trung Quốc.

1.4.2.6. Đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá du lịch gắn với ứng dụng công nghệ số

Quảng Ninh sẽ hướng tới việc phát triển du lịch một cách toàn diện với các sản phẩm du lịch đa dạng trải dài khắp Quảng Ninh, không chỉ giới hạn ở mỗi Hạ Long. Màu sắc, hương vị, âm thanh, và hình ảnh đặc trưng của cả Việt Nam đều thu gọn trong một điểm đến duy nhất: Quảng Ninh. Quảng Ninh là Việt Nam thu nhỏ – cảnh đẹp thiên nhiên hoang sơ, hùng vĩ, lịch sử văn hóa giàu bản sắc tại tỉnh ven biển đầy sức sống với các hoạt động vui chơi giải trí bất tận. Để có thể thực sự thay đổi nhận thức của du khách, tỉnh Quảng Ninh cần làm việc với các đơn vị tư vấn truyền thông để phát triển ra những chiến dịch truyền thông cụ thể như xây dựng những logo, khẩu hiệu, phát triển thương hiệu, quảng bá hình ảnh Quảng Ninh qua các kênh truyền thông, xuất bản sách (ví dụ như sách về "50 điều cần làm ở Quảng Ninh"). Tỉnh cần tập trung phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch golf, giải trí, nghỉ dưỡng, du lịch chữa bệnh, du lịch văn hóa đồng thời phát triển nguồn nhân lực và liên tục khảo sát thị trường để nắm bắt nhu cầu khách du lịch.

Quảng Ninh cần phát triển chiến dịch phát triển thương hiệu và nâng cao nhận thức về Quảng Ninh như một điểm đến duy nhất với những trải nghiệm du lịch độc đáo, đầy sắc màu qua 6 định hướng phát triển vừa nêu trên. Hiện tại, những trải nghiệm về du lịch của Quảng Ninh theo du khách đều bắt đầu và kết thúc ở Hạ Long và có rất ít trải nghiệm khác ngoài điểm thu hút chính này. Đến năm 2030, dự kiến[70] 4 phân khúc du khách quan trọng của Tỉnh sẽ là:

- Nhóm gia đình nhiều thế hệ: Đây là đối tượng du khách thể hiện thói quen du lịch phổ biến nhất của thị trường Việt Nam, đó là đi theo nhiều nhóm gia đình, và sẽ tiếp tục là nhóm khách có sức chi tiêu lớn. Quảng Ninh có thể gia tăng sức hấp dẫn cho phân khúc nhóm gia đình nhiều thế hệ bằng cách tăng cường các hoạt động vui chơi giải trí hướng tới gia đình, cũng như phát triển mạnh hơn nữa các điểm du lịch văn hóa.

- Dân thành thị nghỉ cuối tuần và gia đình hạt nhân, phân khúc khách hàng này đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển sản phẩm du lịch chung, các hoạt động du lịch trải nghiệm và hạ tầng mềm (đặc biệt là dịch vụ ăn uống).

- Đoàn tour các du khách từ các nước phát triển (châu Âu, Mỹ, Úc, Nhật, Hàn) lớn tuổi: Đây là phân khúc có sức mua lớn nhất so với năm phân khúc còn lại. Ngành du lịch Quảng Ninh cần tiếp tục có các hình thức tạo doanh thu hiệu quả như bổ sung các hoạt động mang tính trải nghiệm, hình thành các resort siêu sang, đặc biệt trong bối cảnh phát triển của vịnh Bái Tử Long

- Khách trẻ tuổi thích phiêu lưu từ các nước phát triển: đây là những du khách có lối sống "lưu động" – đi khắp nơi trên thế giới, chỉ lưu lại mỗi nơi 2–3

[70] Theo kết quả phỏng vấn chuyên gia và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch.

tháng. Do đó, Quảng Ninh sẽ có thể tiếp tục khai thác phân khúc này bằng cách phát triển dịch vụ lưu trú cao cấp, tăng cường các hoạt động du lịch mạo hiểm, và phát triển các điểm du lịch thiên nhiên hoang sơ kỳ vĩ.

1.4.3. Giải pháp phát triển

Để trở thành trung tâm du lịch quốc tế, đầu tàu du lịch quốc gia, Quảng Ninh cần đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch và xây dựng thương hiệu[71] cũng như thu hút lao động và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ du lịch của tỉnh[72].

1.4.3.1. Không gian hiện đại và sống động bên bờ Vịnh Hạ Long

a) Đường đi bộ ven biển bày bán sản vật địa phương và hàng hiệu cao cấp

Hạ Long cần xây dựng một đường đi bộ bên bờ biển với nhiều địa điểm mua sắm hướng tới đối tượng du khách có thu nhập cao. Nơi đây sẽ hình thành một chuỗi các cửa hàng hạng sang nằm dọc đường đi bộ ven bờ, nhìn ra vịnh Hạ Long và bãi biển Hòn Gai, bày bán các sản phẩm thương hiệu cao cấp trên thế giới cùng các sản vật địa phương OCOP giá trị cao (như ngọc trai và đồ gỗ mỹ nghệ). Khu phố mua sắm hướng biển sẽ đáp ứng nhu cầu của đối tượng du khách thích mua sắm có thu nhập cao.

b) Nhà hàng ăn uống với khung cảnh đẹp nhìn ra Vịnh

Một đại lộ ẩm thực bên bờ biển sẽ tăng đáng kể sức hấp dẫn của Hạ Long. Đây sẽ là một tổ hợp các nhà hàng hạng sang nhìn ra vịnh và quán bar/ hòng nằm, ngay cạnh khu phố mua sắm. Mục tiêu của những nhà hàng này là phục vụ các món ăn từ khắp năm châu cho du khách có thu nhập cao và người dân địa phương. Đại lộ ẩm thực này cũng có thể kéo dài dọc cung đường ven Vịnh, từ Hạ Long đến Cẩm Phả và Quảng Yên. Vậy nên, Quảng Ninh cần tham khảo và chọn lựa những cung đường phù hợp để thực hiện ý tưởng này, trở thành một điểm du lịch mới, và kéo dài thời gian lưu trú cũng như mức chi tiêu trung bình của du khách.

c) Trải nghiệm làng chài

Quảng Ninh cần dành một khu đặc biệt để thành lập các làng chài du lịch, giúp đáp ứng nhu cầu đa dạng hóa trải nghiệm của du khách đến Quảng Ninh, không chỉ giới hạn ở việc tham quan thắng cảnh. Quảng Ninh có thể xây dựng những khu cắm trại để du khách có thể có một trải nghiệm chân thực ở làng chài. Ý tưởng này sẽ giúp giữ gìn và phát huy giá trị của cộng đồng các làng chài nhờ

[71] Cụ thể là nâng cấp website du lịch Quảng Ninh; xuất bản sách Cẩm nang Du lịch Quảng Ninh bằng nhiều thứ tiếng như Anh, Trung, Nhật; xây dựng thương hiệu tích hợp với các cụm du lịch; áp dụng công nghệ số như tự động hóa trong hoạt động hoạt động quảng bá (ví dụ: phần mềm quản lý quan hệ khách hàng và lưu trữ dữ liệu tập trung),...

[72] Quảng Ninh phải đẩy nhanh các nỗ lực thu hút nhân lực ngành du lịch để đáp ứng được hoạt động du lịch mạnh mẽ của tỉnh bằng các chính sách đảm bảo mức thu nhập trung bình của lao động đạt mức thu nhập bình quân của các thành phố du lịch lân cận, có cơ chế hỗ trợ lao động di cư ổn định cuộc sống tại môi trường mới với các tiêu chí: tiếp cận nhà ở, y tế, giáo dục, tiếp cận tín dụng,…

gắn đời sống của họ vào trong chương trình du lịch, đồng thời giúp tăng sinh kế cho các làng chài truyền thống.

d) Nâng cấp trải nghiệm du lịch đêm trên vịnh

Triển khai mô hình tour du lịch theo giờ đối với tàu đêm dạo bờ vịnh Hạ Long kết hợp với ẩm thực, ca nhạc, các hoạt động thăm quan, trải nghiệm… Tổ chức các lễ hội đêm, lắp đặt hệ thống hạ tầng âm thanh, điện chiếu sáng làm nổi bật cảnh quan trên vịnh.

e) Hoạt động du lịch thám hiểm tại phía Tây Thành phố Hạ Long (Hoành Bồ cũ)

Phía Tây Thành phố Hạ Long có thể lựa chọn một khu vực tại vùng núi để phát triển hạ tầng cho các sản phẩm du lịch phiêu lưu mạo hiểm, nổi bật nhất là leo núi, trượt zipline, lượn dù, cũng như bãi cắm trại phục vụ các nhóm dã ngoại để tạo thêm sức hấp dẫn. Tất cả những hoạt động này đều phải bảo đảm thân thiện với môi trường, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên hoang sơ của vùng núi phía Tây Thành phố Hạ Long. Mục tiêu của ý tưởng này là tận dụng thị hiếu du lịch mạo hiểm[73] của du khách, đặc biệt là giới trẻ đến năm 2030. Ý tưởng này cũng giúp tạo ra những điểm vui chơi mới, những hoạt động trải nghiệm mới lạ cho dân đam mê mạo hiểm và thích thú với cảm giác mạnh, đồng thời đa dạng hóa danh mục hoạt động du lịch của Hạ Long.

f) Resort chăm sóc sức khỏe trong rừng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn–Kỳ Thượng

Tỉnh cần xây dựng một khu resort chăm sóc sức khỏe mang phong cách mộc mạc, gần gũi với thiên nhiên tại Khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn Kỳ Thượng với 4 sản phẩm độc đáo: kiến trúc làng Việt Nam xưa, món ăn chế biến từ nguyên liệu tươi vừa thu hoạch, thiền trên ốc đảo, và spa chăm sóc sức khỏe / trị liệu thảo dược. Ý tưởng này sẽ hướng tới phục vụ du khách có thu nhập cao muốn tìm kiếm nơi nghỉ dưỡng biệt lập, yên bình. Resort nằm sâu trong khu bảo tồn, khuyến khích chăm sóc sức khỏe bằng phương pháp hòa mình vào thiên nhiên. Mục tiêu của ý tưởng này là giúp đa dạng hóa hệ thống dịch vụ lưu trú của Hạ Long, đồng thời cộng hưởng với dự án đang trong quá trình xây dựng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn–Kỳ Thượng. Không chỉ có vậy, dự án này sẽ giúp củng cố vị thế của Hạ Long là một thành phố đáng sống, một điểm du lịch cao cấp, và đáp ứng nhu cầu của phân khúc du khách thu nhập cao. Quảng Ninh có thể tận dụng sức lan tỏa của quần thể sinh thái này và xem xét mở rộng vùng du lịch sang Ba Chẽ để nhân dân có điều kiện tiếp cận với ngành dịch vụ và phát triển sản xuất.

g) Bảo tàng Quảng Ninh hấp dẫn

[73] Research Dive dự báo thị trường du lịch mạo hiểm toàn cầu sẽ tăng từ 609 tỷ USD năm 2019 lên 1.796 tỷ USD năm 2027.

Bảo tàng Quảng Ninh có thể tổ chức một số hoạt động trải nghiệm mang tính tương tác, hướng tới nhóm khách đặc biệt là trẻ em để phục vụ gia đình trẻ.

h) Đảo Tuần Châu – Thành phố không ngủ

Xây dựng Tuần Châu thành khu biệt lập phát triển kinh tế ban đêm, hình thành khu vui chơi giải trí đẳng cấp quốc tế.

1.4.3.2. Hòa mình trong hành trình du lịch văn hóa tại Yên Tử - Quảng Yên - Đông Triều

a) Tu bổ, phục hồi di tích lăng mộ nhà Trần

Đông Triều có thể tu bổ, phục hồi một số di tích lăng mộ nhà Trần và cải tạo khu vực xung quanh để tạo không gian thẩm mỹ, tăng sức hấp dẫn tới du khách. Cụ thể, huyện cần tu bổ, phục hồi khu lăng mộ cũng như không gian xung quanh về nguyên trạng để mô phỏng kiến trúc cũng như hệ sinh thái thiên nhiên của thế kỷ XIII. Ngoài ra, tỉnh có thể bổ sung hình thức dẫn tour bằng tường thuật, tổ chức trưng bày hình ảnh / hiện vật – gói gọn trong chuyến tour quanh các di tích đặc sắc. Đồng thời, việc phát triển khu di tích quốc gia nhà Trần cần gắn bó với việc hình thành Khu du lịch Ngọa Vân – Hồ Thiên và các di tích lịch sử - văn hóa khác trên địa bàn du khách có thể trải nghiệm nền văn hóa và lịch sử địa phương một cách trọn vẹn nhất.

b) Các khóa thiền và chăm sóc sức khỏe tinh thần tại Yên Tử

Tổ chức các khóa thiền và chương trình nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe cả ban ngày và ban đêm với giá phải chăng để khuyến khích kéo dài thời gian lưu trú của du khách. Mục tiêu của ý tưởng này là giải quyết vấn đề thời gian lưu trú tại di tích Yên Tử còn hạn chế. Du khách chỉ đến đây và ra về trong ngày do không có các hoạt động giữ chân hấp dẫn. Ngoài ra, ý tưởng còn hướng tới các du khách có nhu cầu chi tiêu nhưng chưa có sản phẩm, dịch vụ tương xứng đáp ứng nhu cầu, bên cạnh vé tham quan di tích. Quảng Ninh có thể cùng phối hợp các tỉnh thành lân cận như Bắc Giang để cùng định hướng, phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa ở Yên Tử.

c) Mở rộng Lễ hội Bạch Đằng

Uông Bí, Quảng Yên và Đông Triều có thể phối hợp xây dựng một lịch sự kiện văn hóa vào mùa hè để khắc phục vấn đề mùa thấp điểm, và khả thi nhất là việc mở rộng quy mô Lễ hội Bạch Đằng. Ý tưởng này sẽ giúp khắc phục tình trạng thấp điểm tại Uông Bí, Quảng Yên và Đông Triều vào mùa hè, do du khách hầu như chỉ đến những địa điểm văn hóa vào các tháng mùa xuân dịp Tết nguyên đán. Mở rộng quy mô Lễ hội Bạch Đằng vào mùa hè sẽ giúp Uông Bí, Quảng Yên và Đông Triều thu hút thêm du khách vào các tháng thấp điểm.

1.4.3.3. Thắng cảnh độc nhất vô nhị và kỳ thú của Vịnh Bái Tử Long và Cô Tô

a) Giới hạn lượng du khách tham quan Vịnh Bái Tử Long

Quảng Ninh nên giới hạn lượng du khách tham quan vịnh Bái Tử Long thông qua việc khoanh vùng các khu vực riêng biệt, cũng như thiết lập quy định hạn chế tiếp cận Vườn quốc gia Bái Tử Long. Việc phát triển du lịch Vịnh Bái Tử Long một cách chọn lọc sẽ giúp khai thác hình ảnh huyền bí của Vịnh Bái Tử Long xứng đáng là lựa chọn thay thế cho Vịnh Hạ Long, đồng thời bảo tồn thiên nhiên và hệ sinh thái đang bị đe dọa của khu vực.

b) Khu resort siêu sang trên mặt nước và dưới nước

Vịnh Bái Tử Long có thể khai thác lợi ích từ việc phát triển các khu resort siêu sang trên và dưới mặt nước. Resort nổi trên mặt nước, có thể tiếp cận từ cảng thủy phi cơ ở sông Voi Lớn (đằng sau Sân bay Quốc tế Vân Đồn), sẽ là khu nghỉ dưỡng đầu tiên ở Đông Nam Á có mỗi phòng là một đơn vị nổi độc lập. Resort dưới nước, được tính ở phân khúc giá cao cấp, sẽ có các phòng khép kín dưới nước với các lựa chọn ẩm thực cao cấp, spa chăm sóc sức khỏe và thủy cung gồm các loài sinh vật biển đa dạng.

Những khu resort siêu sang này sẽ giúp thỏa mãn niềm khao khát của những du khách cao cấp đam mê khám phá đẹp thiên nhiên và những trải nghiệm độc đáo – phù hợp với tầm nhìn của vịnh Bái Tử Long là trở thành điểm đến du lịch sinh thái độc quyền. Ngoài ra, việc khai thác vẻ đẹp độc đáo của thiên nhiên cũng sẽ tạo nên điểm khác biệt cho vịnh Bái Tử Long so với các điểm đến khác ở Việt Nam. Quảng Ninh có thể cùng phát triển với các tỉnh thành lân cận tuyến đường du lịch biển xuyên qua vịnh Bái Tử Long. Du khách trên những chiếc du thuyền cao cấp đi qua tuyến đường du lịch biển này có thể nghỉ chân tại những resort trên mặt nước và dưới nước khi đi qua vịnh.

c) Đầu tư và phát triển biệt thự nghỉ dưỡng cao cấp trên đảo Cô Tô

Tỉnh có thể phân chia hơn 50 hòn đảo cho hai mục đích: đảo lớn để phát triển khu resort nghỉ dưỡng cao cấp và đảo nhỏ hơn dành cho việc xây dựng và thương mại hóa các biệt thự tư nhân. Khu resort cao cấp cần được xây dựng xung quanh một đảo trung tâm để phục vụ ăn uống/dịch vụ/chăm sóc sức khỏe, với các biệt thự nổi xung quanh tương tự như Maldives hoặc Bali – tất cả đều có thể được tiếp cận bằng thủy phi cơ. Các căn biệt thự nghỉ dưỡng sẽ được xây dựng trên các đảo nhỏ hơn và được tiếp thị như một phương án đầu tư hoặc bất động sản nghỉ dưỡng.

Đề xuất này được đưa ra bởi dù sở hữu tài nguyên độc đáo gồm hơn 50 hòn đảo lớn nhỏ khác nhau, những bãi biển hoang sơ, hải sản tươi sống và phong cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp, song, cơ sở hạ tầng kém phát triển của quần đảo ngăn Cô Tô thu hút được các khách du lịch có thu nhập cao. Giải pháp này sẽ mang lại

cơ sở hạ tầng cần thiết để thu hút khách du lịch cao cấp và làm nổi bật định vị giá trị cao cấp của Cô Tô.

d) Cảng thủy phi cơ đầu tiên của Việt Nam trên sông Voi Lớn (đằng sau Sân bay Quốc tế Vân Đồn)

Quảng Ninh có thể xem xét phát triển cảng thủy phi cơ trên sông Voi Lớn, kết nối sân bay quốc tế Vân Đồn với vịnh Bái Tử Long và quần đảo Cô Tô. Du khách đến sân bay có thể đặt chuyến bay bằng thủy phi cơ trực tiếp đến các khu resort/biệt thự cao cấp tại những địa điểm này với khả năng tiếp cận dễ dàng và trải nghiệm du lịch độc đáo. Nếu tiến hành triển khai, đây sẽ trở thành cảng thủy phi cơ đầu tiên của Việt Nam.

1.4.3.4. Điểm đến vui chơi giải trí ở Móng Cái

a) Trung tâm ẩm thực đường phố ngoài trời với đặc sản truyền thống

Móng Cái có thể xây dựng một trung tâm ẩm thực ngoài trời tập trung vào các sản phẩm truyền thống với các khu ẩm thực đường phố giá cả phải chăng và lựa chọn đa dạng. Ngoài ra, thành phố cũng có thể tổ chức các lễ hội ẩm thực hàng tháng với các chủ đề khác nhau để thu hút du khách nước ngoài.

b) Điểm đến được hệ thống outlet thương hiệu cao cấp lựa chọn

Móng Cái có thể đa dạng hóa và làm sôi động môi trường thương mại hơn nữa với loại hình mới là các cửa hàng outlet thương hiệu quốc tế. Sáng kiến này sẽ giải quyết hai bất cập chính trong dịch vụ mua sắm hiện nay: thiếu lựa chọn mua sắm cao cấp và tình trạng bão hòa các mặt hàng điện tử tiêu dùng /thiết bị gia dụng/quần áo sản xuất hàng loạt. Ngoài ra, hình ảnh độc đáo, mới lạ của các outlet cũng sẽ giúp tạo nên điểm khác biệt của Móng Cái so với các khu vực biên giới sầm uất khác ở Lạng Sơn hay Lào Cai, vốn chuyên về các mặt hàng giá trị thấp.

c) Khu phố đêm

Móng Cái nên phát triển một khu vui chơi giải trí về đêm với các dịch vụ hướng đến đối tượng khách du lịch trung niên, do Nhóm Du lịch & Khách du lịch Châu Á cao cấp vẫn là phân khúc khách hàng lớn nhất của Móng Cái. Ý tưởng này sẽ giúp giải quyết tình trạng thiếu đa dạng trong các dịch vụ về đêm của Móng Cái – hiện phần lớn chỉ bao gồm các quán karaoke và massage – tăng sức hấp dẫn của thành phố đối với khách du lịch Trung Quốc cũng như du khách trong nước.

d) Cho phép một số công dân Việt Nam được vào chơi casino

Móng Cái nên trình Chính phủ phê duyệt đề xuất cho phép một số công dân Việt Nam được tiếp cận với loại hình giải trí casino. Casino tại Móng Cái có thể cấp vé vào cửa hàng ngày và/hoặc vé tháng với mức giá cao. Để nâng cao trải nghiệm du khách, thành phố có thể xem xét việc đơn giản hóa yêu cầu về giấy tờ

tùy thân và số hóa quy trình đăng ký vào casino. Hiện tại Corona Resort & Casino ở Phú Quốc đang thử nghiệm cho phép công dân Việt Nam vào chơi casino với mức phí 50 USD/ngày và 1.000 USD/tháng.

e) Kéo dài thời hạn giấy thông hành qua biên giới và số hóa quy trình xin cấp visa

Chính quyền Móng Cái có thể kéo dài thời hạn giấy thông hành qua biên giới cho người Trung Quốc từ mức 1 ngày hiện nay lên 2–3 ngày với một khoản phí bổ sung. Đồng thời, quy trình gia hạn giấy thông hành cũng sẽ được đơn giản hóa nhờ áp dụng kỹ thuật số (như quét mã QR và điền thông tin trên điện thoại thông minh). Tiến một bước xa hơn nữa, Móng Cái có thể số hóa toàn bộ quy trình xin cấp visa cho tất cả khách du lịch nước ngoài bằng cách cho phép thực hiện online các khâu khai thông tin và xét duyệt thị thực sau khi đến Việt Nam.

Đề xuất này xuất phát từ việc thời gian qua lại biên giới trong ngày hiện nay quá ngắn, chỉ cho phép khách du lịch Trung Quốc lưu lại thành phố Móng Cái đến 7 giờ tối. Ngoài ra, thời gian lưu trú ngắn cũng không thu hút được chi tiêu đáng kể từ khách du lịch Trung Quốc, vốn đóng góp hơn một triệu lượt khách đến Móng Cái trong năm 2019. Việc kéo dài thời hạn giấy thông hành qua biên giới và số hóa hồ sơ xin visa sẽ giúp tăng đáng kể lượng khách du lịch Trung Quốc, từ đó cải thiện chi tiêu tổng thể (từ các hoạt động mua sắm và casino) ở Móng Cái.

1.4.3.5. Văn hóa dân tộc thiểu số độc đáo ở các huyện miền Đông

a) Dịch vụ thể thao mạo hiểm trên núi ở Bình Liêu

Bình Liêu có thể chọn một số ngọn núi để xây dựng cơ sở hạ tầng cho nhiều loại hình du lịch phiêu lưu mạo hiểm, phổ biến nhất là đi bộ đường dài (tận dụng đường mòn Sống lưng Khủng long), đu dây xuyên dải rừng nguyên sinh và chơi dù lượn từ núi Cao Ly. Thị trấn Bình Liêu cũng có thể đăng cai tổ chức các sự kiện thể thao lớn (như Cuộc đua 3 môn phối hợp Iron Man hoặc marathon) để tạo sức hút của một điểm đến du lịch phiêu lưu. Đề xuất này nhằm khai thác xu hướng gia tăng toàn cầu[74] trong thị trường du lịch mạo hiểm đến năm 2030, đồng thời tận dụng địa hình núi non hoang sơ và rừng nguyên sinh của Bình Liêu làm bối cảnh lý tưởng cho các hoạt động mạo hiểm.

b) Chương trình hỗ trợ phát triển homestay

Các huyện nông thôn miền Đông có thể hỗ trợ người dân địa phương và cộng đồng dân tộc thiểu số chuyển đổi các ngôi nhà truyền thống thành những homestay hài hòa với thiên nhiên và thẩm mỹ dân tộc. Đề xuất này nhằm giải quyết vấn đề hạ tầng lưu trú kém phát triển của các huyện miền Đông.

[74] Theo Research Dive, thị trường du lịch mạo hiểm toàn cầu được dự đoán sẽ tăng từ 609 tỷ USD vào năm 2019 lên 1.796 tỷ USD vào năm 2027.

c) Làng văn hóa dân tộc thiểu số

Các huyện miền Đông (Bình Liêu, Tiên Yên và Ba Chẽ) nên khoanh vùng một số cộng đồng từ 10 đến 12 hộ đồng bào dân tộc thiểu số để tạo thành các làng văn hóa quy mô nhỏ và đậm đà bản sắc với ba sản phẩm và dịch vụ chính: nhà đất truyền thống để lưu trú qua đêm, thủ công mỹ nghệ và xưởng địa phương (như quần áo và dệt may) và các hoạt động trải nghiệm (như thu hoạch lúa, hướng dẫn ẩm thực địa phương và hái cây thảo dược miền núi).

Sáng kiến này giúp giải quyết vấn đề cộng đồng sống rải rác, phi tập trung, tức là các hộ gia đình dân tộc thiểu số sống tản mát trên núi, không có cộng đồng tập trung tương tự như bản Cát Cát và Tả Van của Sapa (Lào Cai) – khiến khách du lịch không thể khám phá đầy đủ văn hóa dân tộc nơi đây. Những ngôi làng như vậy sẽ mang lại nguồn thu nhập bền vững hơn, khuyến khích cộng đồng dân tộc thiểu số gìn giữ bản sắc văn hóa hơn nữa.

d) Khu lưu trú trong rừng nguyên sinh độc đáo ở Bình Liêu

Bình Liêu nên phát triển các khu nghỉ dưỡng độc đáo bên trong các khu rừng nguyên sinh, các khu bảo tồnvà các khu nghỉ dưỡng sinh thái (tương tự như Melia Ba Vì Mountain Retreat). Các khu nghỉ dưỡng này nên nằm sâu trong các khu rừng nguyên sinh để tận dụng tốt nhất khung cảnh thiên nhiên và các hệ sinh thái động thực vật phát triển mạnh cũng như hạn chế khai thác quá độ. Đề xuất này nhằm giải quyết tình trạng thiếu dịch vụ lưu trú tổng thể ở Bình Liêu so với các khu vực miền núi phía Bắc khác, đặc biệt là Sa Pa (Lào Cai), nơi có rất nhiều khu nghỉ dưỡng và khách sạn (như Hôtel de la Coupole – Mgallery by Sofitel). Đồng thời, ý tưởng cũng giúp làm nổi bật điểm khác biệt chính của Bình Liêu – những dải rừng nguyên sinh và hệ sinh thái hoang sơ.

1.5. Dịch vụ thương mại

1.5.1. Mục tiêu phát triển

1.5.1.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Quảng Ninh hướng tới phát triển ngành thương mại hiện đại, bền vững, đóng vai trò là ngành kinh tế chủ đạo của khu vực dịch vụ, thúc đẩy giao thương hàng hóa giữa tỉnh Quảng Ninh với các tỉnh/thành của vùng KTTĐ Bắc Bộ và với các nước ở khu vực Đông Nam Á và Trung Quốc.

1.5.1.2. Mục tiêu cụ thể

Các mục tiêu cụ thể về phát triển thương mại của Tỉnh thời kỳ 2021-2030 là:

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội: tăng bình quân 17–18%/năm giai đoạn 2021-2025 và 15–16%/năm giai đoạn 2026–2030.

- Tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tối thiểu ở mức tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn tỉnh.

1.5.2. Định hướng phát triển

- Thương mại nội địa: Phát triển các trung tâm thương mại đa năng, phức hợp/tổng hợp, các đại siêu thị và siêu thị; khuyến khích các hình thức kinh doanh siêu thị mới; xây dựng các trung tâm mua sắm chất lượng cao, tuyến phố thương mại tại các khu du lịch trọng điểm, cửa hàng miễn thuế trong phố; phát triển cửa hàng tiện lợi và chuỗi các cửa hàng tiện lợi; hình thành các chuỗi cửa hàng có thương hiệu theo phương thức nhượng quyền kinh doanh; phát triển hạ tầng thương mại quy mô vừa và nhỏ kinh doanh tổng hợp (cửa hàng tiện lợi, tạp hóa, đại lý thương mại, các điểm bán sản phẩm chủ lực, sản phẩm thương hiệu và sản phẩm OCOP) ở khu vực nông thôn; tiếp tục đầu tư nâng cấp chợ truyền thống; xây dựng một số chợ đầu mối, chợ chuyên doanh; lựa chọn chuyển đổi mô hình quản lý một số chợ.

- Xuất nhập khẩu: Thị trường xuất khẩu chiến lược của tỉnh là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước ASEAN... Để tận dụng cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do đã ký kết, đặc biệt là các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới để mở rộng thị trường cho hàng hóa xuất khẩu của tỉnh. Mở rộng các sản xuất các mặt hàng chế biến, chế tạo mới để xuất khẩu sang các thị trường truyền thống và xúc tiến xuất khẩu sang các thị trường mới như EU, Ấn Độ, Mỹ, Liên minh Á - Âu… Tiếp tục khai thác có hiệu quả lợi thế đường biên giới với Trung Quốc thông qua các KKT cửa khẩu; phát triển thương mại, bền vững, phù hợp với thông lệ quốc tế; nâng tầm KKT cửa khẩu Móng Cái và đẩy mạnh liên kết, hợp tác biên mậu với tỉnh Quảng Tây; tăng trưởng xuất khẩu bền vững, chú trọng nâng cao giá trị gia tăng xuất khẩu; khai thác tối đa lợi thế xuất khẩu tại chỗ từ các KCN, KKT ven biển, cảng biển, khu du lịch; nghiên cứu, đề xuất thành lập các khu thương mại tự do ; phối hợp hiệu quả giữa ngành du lịch, sản xuất và thương mại nhằm tăng chi tiêu của du khách; ưu tiên nhập khẩu các thiết bị công nghệ cao và thân thiện với môi trường hiện chưa được sản xuất trong nước; đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, đặc biệt là thị trường cung cấp nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ sản xuất các sản phẩm mà Tỉnh có lợi thế cạnh tranh; tăng cường công tác giám sát và quản lý nhà nước về nhập khẩu.

- Thương mại điện tử: Phát triển mạnh sàn giao dịch thương mại điện tử của Tỉnh theo hướng nâng cao sức cạnh tranh, hiệu quả; phát triển các sàn giao dịch thương mại điện tử địa phương (thị xã, huyện); ứng dụng công nghệ số để xây dựng đa dạng các kênh phân phối mới, đẩy mạnh thương mại điện tử trên thiết bị di động hoặc trên các nền tảng mạng xã hội, khuyến khích phát triển thương mại điện tử theo hướng kết hợp với loại hình phân phối bán lẻ truyền thống để tạo thành phương thức phân phối đa kênh.

- Xúc tiến thương mại: Tăng cường tính chủ động của các doanh nghiệp trong tìm kiếm thị trường và nguồn hàng; khuyến khích phát triển các dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu; phát triển đa dạng các hình thức dịch vụ và kênh phân phối tại các KCN, KCX, tuyến du lịch có nhiều khách nước ngoài; xây dựng trung tâm triển

lãm, hội chợ tại TP. Móng Cái; thúc đẩy các hình thức kết nối đa dạng giữa nhà sản xuất, nhà phân phối và người tiêu dùng trong lưu thông hàng hóa; đẩy mạnh xúc tiến thương mại điện tử thông qua sàn giao dịch thương mại điện tử của Tỉnh, hội chợ/triển lãm trực tiếp kết hợp với trực tuyến.

1.5.3. Giải pháp phát triển

1.5.3.1. Đối với thương mại nội địa

- Phát triển các trung tâm thương mại đa năng, phức hợp/tổng hợp, các đại siêu thị và siêu thị mang tầm khu vực Đông Nam Á ở Hạ Long, Móng Cái, Vân Đồn.

- Tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về phân phối bán lẻ thông qua rà soát, hoàn thiện các quy định về quản lý hàng hóa lưu thông trên thị trường (quy định về nhãn, mác hàng hóa, nguồn gốc xuất xứ, quảng cáo, thông tin thị trường); xây dựng và hoàn thiện các quy định, hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn về hệ thống phân phối xanh và tiêu dùng xanh (các sản phẩm được dán nhãn sinh thái, thân thiện với môi trường); xây dựng và hoàn thiện chính sách khuyến khích phát triển hệ thống phân phối xanh và tiêu dùng xanh.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực làm việc trong lĩnh vực phân phối và bán lẻ nhằm thúc đẩy hiệu quả hoạt động của các chủ thể kinh doanh, cụ thể là tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý chợ, nghiệp vụ về an toàn thực phẩm, chống hàng giả, phòng cháy chữa cháy, văn minh thương mại, ... phù hợp với trình độ, điều kiện thực tiễn của cán bộ, nhân viên quản lý chợ; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bán lẻ thông qua tập huấn nghiệp vụ, phổ biến pháp luật thương mại cho đội ngũ quản lý và nhân viên bán hàng tại các cơ sở bán lẻ.

- Rà soát, sửa đổi và bổ sung các chính sách ưu đãi của Tỉnh để phát triển hạ tầng thương mại theo hướng tạo ra sự đồng bộ, cụ thể là:

i) Hệ thống chợ: (1)- Xây dựng hạ tầng chợ: Ưu tiên đầu tư xây dựng một số chợ đầu mối như chợ đầu mối thủy sản (tại Vân Đồn), chợ đầu mối nông sản (tại Đông Triều) và chợ đầu mối tập kết hàng hóa (chợ Minh Thành tại Quảng Yên) với quy mô phù hợp; khuyến khích xây dựng mới các chợ theo hình thức chuyên doanh (chuyên doanh hải sản, thực phẩm, chuyên doanh cơ khí, chuyên doanh vải,…) phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội của địa phương; đầu tư nâng cấp, sửa chữa, cải tạo các chợ bị xuống cấp nghiêm trọng; xây dựng các chợ mới ở các xã chưa có chợ (chợ hạng 3); ưu tiên đầu tư xây dựng các chợ hạng 1 hoặc chợ hạng 2 ở các thành phố, thị xã và các huyện lỵ trong tỉnh; lựa chọn chuyển đổi mô hình quản lý một số chợ hạng 1 và hạng 2 nhằm thúc đẩy hiệu quả hoạt động khai thác chợ; di dời hoặc xóa bỏ một số chợ không phù hợp theo lộ trình hoặc xem xét chuyển đổi công năng các chợ cũ, hoạt động không hiệu quả thành siêu thị. (2)- Đổi mới công tác quản lý chợ: Rà soát, xây dựng phương án chuyển đổi công năng một phần hoặc toàn bộ chợ đối với những chợ hoạt động không hiệu quả; xây dựng, hoàn thiện các công trình phụ trợ (bãi xe,

nhà vệ sinh, kho hàng...) và nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất - hạ tầng chợ đã xuống cấp, đồng thời khai thác hết công suất hoạt động của các chợ hiện hữu; cải tiến chất lượng dịch vụ mua bán ở chợ theo hướng hàng hóa đảm bảo an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, có nguồn gốc xuất xứ, giá cả rõ ràng để nâng cao sức cạnh tranh của chợ với các loại hình phân phối khác; xây dựng chính sách kết hợp giữa ngân sách nhà nước và vốn xã hội hóa (được huy động từ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong chợ,...) để hình thành nguồn vốn đáp ứng nhu cầu xây dựng, nâng cấp, sửa chữa chợ.

ii) Siêu thị, trung tâm thương mại: Khuyến khích đầu tư từ khu vực tư nhân và khu vực đầu tư nước ngoài đối với đầu tư xây dựng siêu thị và trung tâm thương mại.

iii) Thu hút đầu tư, xây dựng các trung tâm mua sắm chất lượng cao, tuyến phố thương mại tại các khu du lịch trọng điểm, cửa hàng miễn thuế trong phố để đa dạng loại hình, thu hút khách du lịch.

iv) Các cửa hàng bán lẻ: Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển các chuỗi cửa hàng bán lẻ hiện đại, kinh doanh tổng hợp (cửa hàng tiện lợi) hoặc chuyên doanh lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng thiết yếu, tăng thời gian hoạt hoạt động phục vụ nhu cầu hàng ngày của người dân tại các khu vực vùng ven, ngoại thành, khu công nghiệp, khu chế xuất, các chung cư xây mới để thay thế dần các điểm kinh doanh tự phát; đồng thời khuyến khích sáp nhập hoặc nâng cấp cửa hàng tạp hóa theo mô hình các chuỗi cửa hàng bán lẻ hiện đại..

v) Phát triển hệ thống kho, cửa hàng bán lẻ xăng dầu đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, đáp ứng nhu cầu dự trữ, cung ứng, tiêu thụ trên địa bàn toàn tỉnh. Tiếp tục duy trì và đưa vào quy hoạch thời kỳ 2021-2030 các cửa hàng xăng dầu hiện tại đang hoạt động đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn; các dự án đầu tư cửa hàng kinh doanh xăng dầu đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương địa điểm, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch liên quan; các dự án đầu tư xây dựng mới gắn với các tuyến giao thông mới đáp ứng nhu cầu tiêu thụ xăng dầu trong giai đoạn tới.

vi) Phát triển hệ thống kho, cơ sở kinh doanh khí tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Phát triển các cửa hàng khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) tập trung, có quy mô lớn, có thể kết hợp với cửa hàng xăng dầu để tiết kiệm quỹ đất, đảm bảo phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường; giảm tối thiểu 20% các cửa hàng quy mô nhỏ ở khu vực đô thị. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết về cơ sở vật chất và tổ chức quản lý, đáp ứng các điều kiện kinh tế - kỹ thuật và nhu cầu phát sinh trong sản xuất kinh doanh đối với kho khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) và khí thiên nhiên nén (CNG).

1.5.3.2. <u>Đối với xuất nhập khẩu</u>

- Tạo dựng môi trường thuận lợi cho các hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại biên giới thông qua dành quỹ đất sạch để phát triển hạ tầng thương

mại, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo hướng thông thoáng, hiện đại hóa công tác kiểm tra xuất nhập khẩu, kiểm nghiệm chất lượng hàng hóa tại các KKT cửa khẩu.

- Tăng cường năng lực kinh doanh của đội ngũ thương nhân tại các KKT cửa khẩu để thực hiện tốt chức năng phân phối hàng hóa, đặc biệt là phân phối bán buôn hàng hóa khối lượng lớn.

- Nghiên cứu thành lập các khu Thương mại tự do tại Móng Cái, Vân Đồn, Quảng Yên với chức năng và đề xuất giá trị khác nhau, phù hợp với thế mạnh của từng địa phương. Cụ thể, khu thương mại tự do tại khu vực Móng Cái, kết hợp với Đông Hưng (Trung Quốc) sẽ trở thành trung tâm thương mại và trung chuyển hàng hóa, cửa ngõ sang Trung Quốc của các địa phương khác trong nước và các nước trong khu vực Đông Nam Á. Với lợi thế sẵn có về vị trí chiến lược ở biên giới với Trung Quốc, hệ thống logistics bao gồm cảng biển, đường quốc lộ đang được tăng cường đầu tư phát triển, các chính sách ưu đãi của khu thương mại tự do như miễn thuế và thủ tục hải quan sẽ khiến Móng Cái trở thành trung tâm trung chuyển hấp dẫn với chi phí thấp. Trong khi đó, Vân Đồn sẽ trở thành trung tâm giải trí với hạ tầng vui chơi giải trí độc đáo sẵn có bao gồm casino, cửa hàng miễn thuế, sân bay đón khách du lịch kết hợp với chính sách mở cửa của khu thương mại tự do. Khu thương mại tự do Quảng Yên sẽ trở thành trung tâm sản xuất chế biến chế tạo ứng dụng công nghệ cao định hướng xuất khẩu với. Hiện tại Quảng Yên đã có hệ thống các KCN kết hợp với mạng lưới logistics mạnh (kết nối với sân bay Vân Đồn, Cát Bi và các đường cao tốc). Các chính sách phụ trợ của khu thương mại tự do sẽ bổ sung thêm ưu thế về chi phí sản xuất, giúp thu hút các nhà đầu tư chế biến chế tạo ứng dụng công nghệ cao tới Quảng Yên. Tuy nhiên, việc xây dựng khu thương mại tự do là một quy trình phức tạp và chưa có tiền lệ tại Việt Nam. Do đó, để triển khai thành công các khu thương mại tự do này, tỉnh sẽ cần đề xuất nghiên cứu và thực hiện sớm lên Trung Ương, đi đầu trong việc định hình mô hình khu thương mại tự do cho Việt Nam và chủ động thúc đẩy hình thành các quy định pháp luật liên quan.

1.5.3.3. <u>Đối với thương mai điện tử</u>

- Xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý về thương mại điện tử của Tỉnh trên cơ sở khung pháp lý cấp quốc gia để xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, điều chỉnh một cách toàn diện và theo kịp thực tiễn phát triển của hoạt động thương mại điện tử.

- Chú trọng phát triển và hoàn thiện hạ tầng thương mại điện tử trong hệ thống hỗ trợ giao dịch trực tuyến, tích hợp thanh toán, hóa đơn điện tử và các giải pháp xác thực thông tin giao dịch, triển khai trung tâm giải quyết tranh chấp kết hợp với thanh toán đảm bảo, hệ thống quản lý trực tuyến dịch vụ chuyển phát và hoàn tất đơn hàng.

- Phát triển các sản phẩm và giải pháp công nghệ số để hỗ trợ doanh nghiệp triển khai ứng dụng trong từng công đoạn của chu trình kinh doanh, đồng thời phát triển các dịch vụ tích hợp dựa trên công nghệ tiên tiến như công nghệ thẻ thông minh, công nghệ Blockchain, công nghệ nhận dạng đối tượng và mã vạch.

- Xây dựng chính sách khuyến khích ứng dụng thương mại điện tử trong các doanh nghiệp phân phối, logistics, đặc biệt trong việc truy xuất nguồn hàng vào hệ thống hạ tầng thương mại.

- Hỗ trợ các đơn vị là các doanh nghiệp, hợp tác xã, các cơ sở sản xuất xây dựng phần mềm quản lý bán hàng, quản lý doanh nghiệp, marketing, logistics, tích hợp giải pháp thẻ thanh toán thương mại điện tử trên trang website…; xây dựng mô hình chuỗi cung ứng thông minh, vận dụng dữ liệu lớn để dự báo thị trường cho một số hàng nông sản chủ lực.

- Chú trọng các sản phẩm, giải pháp thương mại điện tử để giúp các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ có thể triển khai, đặc biệt, hỗ trợ nâng cao năng lực cho doanh nghiệp xuất khẩu tham gia các sàn giao dịch thương mại điện tử uy tín trong và ngoài nước.

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển dịch vụ phân phối và hỗ trợ doanh nội địa kết nối với các nền tảng thương mại điện tử quốc tế.

1.5.3.4. Đối với xúc tiến thương mại

- Tăng cường phát huy các sáng kiến kết nối cung cầu hàng hóa; hình thành các chuỗi liên kết dọc (liên kết thành một chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng của một hoặc một nhóm sản phẩm, hàng hóa) và liên kết ngang (giữa những doanh nghiệp cùng ngành nghề, lĩnh vực kinh doạn về một hoặc một nhóm hàng hóa; tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp phân phối, đặc biệt là giữa doanh nghiệp bán lẻ với các nhà sản xuất trong việc tạo nguồn hàng sản xuất trong nước với giá cả cạnh tranh và bảo đảm đủ tiêu chuẩn chất lượng để thỏa mãn nhu cầu mua sắm tiêu dùng ngày càng cao và đa dạng cũng như cung ứng cho các cơ sở bán lẻ, qua đó giảm sự phụ thuộc vào hàng hóa cùng loại nhập khẩu.

- Định kỳ hàng năm tổ chức các hội chợ, triển lãm chuyên ngành đối với các sản phẩm OCOP có lợi thế của Tỉnh; hỗ trợ quảng bá, giới thiệu, mời gọi doanh nghiệp tham gia các hội chợ, triển lãm thương mại quan trọng, đáp ứng tiêu chí về quy mô gian hàng và tiêu chuẩn sản phẩm (hàng hóa trọng yếu, đặc sản vùng miền, sản phẩm OCOP, …) hoặc các tuần bán hàng trực tuyến, phiên chợ trực tuyến; tổ chức thực hiện Chương trình Liên kết hàng Việt vào hệ thống phân phối của Tỉnh.

- Tăng cường liên kết, hợp tác thương mại giữa tỉnh Quảng Ninh với các tỉnh, thành khác ở khu vực phía Bắc và cả nước (Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Giang, Lạng Sơn,…).

1.6. Dịch vụ Logistics

1.6.1. Mục tiêu phát triển

1.6.1.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Quảng Ninh là trung tâm logistics, cửa ngõ trung chuyển vận tải đa phương thức kết nối với Trung Quốc, Đông Bắc Á và ASEAN.

1.6.1.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu đến năm 2030:

- Hình thành thêm tối thiểu 3 trung tâm logistics tại Tỉnh.

- Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực logistics đã qua đào tạo nghề cao hơn bình quân chung của Tỉnh.

- Thặng dư cán cân thương mại hàng hóa xuất nhập khẩu.

- Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ và thủy nội địa (tại các cảng do địa phương quản lý) đạt trên 164 triệu Tấn.

- Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ và thủy nội địa (tại các cảng do địa phương quản lý) đạt trên 12,5 tỷ Tấn.km.

1.6.2. Định hướng phát triển

- Thị trường dịch vụ logistics: Hình thành và phát triển thị trường dịch vụ logistics trọn gói 3PL với giá cả cạnh tranh; phát huy lợi thế hệ thống cảng biển, phát triển các dịch vụ cảng, xây dựng mối liên kết phát triển logistics bên trong và bên ngoài khu vực cảng; tăng cường kết nối cửa khẩu, hàng không và đường sắt, kết nối các tuyến quốc lộ với mạng lưới đường bộ để phát triển đa dạng các loại dịch vụ logistics đáp ứng nhu cầu sản xuất và xuất khẩu từ các KCN, CCN, KKT; tích hợp sâu các dịch vụ logistics với các ngành sản xuất, xuất nhập khẩu và lưu thông hàng hóa.

- Mạng lưới trung tâm logistics: Hình thành mạng lưới trung tâm logistics phục vụ lưu trữ, bảo quản, vận chuyển hàng hoá phục vụ hoạt động sản xuất, tiêu dùng; phát triển các trung tâm logistics phục vụ trung chuyển hàng hóa giữa tỉnh Quảng Ninh với các tỉnh/thành khác ở khu vực phía Bắc, trung chuyển hàng hóa xuất – nhập khẩu thông qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh gắn với quy hoạch phát triển hệ thống cảng sông, cảng biển của Tỉnh; phát triển sân bay Vân Đồn thành trung tâm logistics kết nối Quảng Ninh với các tỉnh thành khác trong nước cũng như các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.

- Doanh nghiệp logistics: Khuyến khích thành lập các doanh nghiệp logistics trên địa bàn Tỉnh, phát triển các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics theo hướng tăng về số lượng, quy mô, trình độ nhân lực và có năng lực cạnh tranh cao ở thị trường trong nước và quốc tế; hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển dịch vụ logistics theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp nhằm đảm bảo sức cạnh

tranh trên thị trường trong nước, từng bước nâng cao số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics trọn gói (3PL, 4PL, 5PL).

- E-logicstics: Ứng dụng công nghệ, kỹ thuật hiện đại trong quản trị logistics; phát triển thương mại điện tử trong hoạt động logistics; phát triển sàn giao dịch logistics nhằm tối ưu hóa vận tải hai chiều hàng hóa, container.

- Hạ tầng logistics: Tỉnh tiếp tục đầu tư vào phát triển và hoàn thiện hạ tầng logistics nhằm nâng cao hiệu quả kết nối giữa tỉnh Quảng Ninh với các nước trong khu vực tam giác phát triển, các tỉnh vùng ĐBSH thông qua xây dựng quy hoạch phát triển hạ tầng logistics, bao gồm kết cấu hạ tầng giao thông vận tải (đường bộ, đường biển, đường hàng không) và hạ tầng kho bãi, đi kèm với với hạ tầng thương mại đồng bộ và hạ tầng công nghệ thông tin phù hợp với các quy hoạch sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, xuất nhập khẩu, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh (xem chi tiết tại Phần 2, Mục VI.3.2).

1.6.3. Giải pháp phát triển

- Tiếp tục duy trì và củng cố các trung tâm logistics đã được thành lập (Hạ Long, Móng Cái, Bình Liêu), hình thành các trung tâm logistics mới (Quảng Yên, Vân Đồn và Hải Hà), tiến tới phát triển thêm các trung tâm logistics mới; hình thành và phát triển trung tâm logistics vùng và liên vùng ở KKT ven biển Quảng Yên, KKT ven biển Vân Đồn và KKT cửa khẩu Móng Cái

- Hoàn thiện khung pháp lý và chính sách hỗ trợ phát triển dịch vụ logictics: Tỉnh cần tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về dịch vụ logistics trên cơ sở khung pháp lý cấp quốc gia để xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, điều chỉnh một cách toàn diện và theo kịp thực tiễn phát triển các dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh; Tỉnh có thể học tập kinh nghiệm phát triển logistics từ Singapore, Nhật Bản và Trung Quốc và áp dụng phù hợp với bối cảnh của Tỉnh; Tỉnh cần đẩy mạnh cải cách hành chính, đặc biệt là các thủ tục liên quan đến tổ chức và hoạt động cung ứng dịch vụ logistics; cải cách dịch vụ hải quan theo hướng hiện đại, đồng bộ (hệ thống hải quan tự động, Cơ chế Một cửa Quốc gia, một cửa ASEAN… nhằm nâng cao tính kết nối liên tỉnh, liền vùng và liên quốc gia và cắt giảm thời gian và chi phí logistics); khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước vào dịch vụ logistics; khuyến khích PPP trong phát triển dịch vụ vận tải và dịch vụ logistics.

- Thành lập Ban Chỉ đạo Logistics Tỉnh Quảng Ninh với vai trò là đầu mối xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược tổng thể phát triển ngành logistics trên địa bàn Tỉnh, kế hoạch phát triển các trung tâm logistics, hệ thống cảng, ...

- Phát triển hạ tầng logistics: nâng cấp và kết nối đồng bộ cơ sở hạ tầng thông qua quy hoạch hợp lí cảng biển, nâng cấp hạ tầng cảng biển tại Hải Hà, Cẩm Phả, Quảng Yên để hình thành cảng vận tải container, nâng cấp và mở rộng tuyến đường sắt và mạng lưới đường bộ ở Đông Triều, Uông Bí, Quảng Yên nhằm tăng cường kết nối các phương thức vận tải trong chuỗi vận tải đa phương

thức; hình thành khu trung chuyển hàng hóa tại khu vực biên giới để xuất khẩu hàng hóa nông sản, thủy sản,…; ưu tiên quỹ đất để xây dựng, mở rộng và nâng cấp kho, bãi; kết hợp logistics với thương mại điện tử; phát triển đa dạng các trung tâm phân phối tại các đô thị lớn nhằm phục vụ thị trường bán lẻ và các trung tâm logistics nhằm phục vụ các KCN và KCX; thiết lập mạng lưới trung tâm phân phối nhiều cấp, gồm cảng cạn, kho và bãi hàng hóa cũng như các tuyến vận tải thu gom hàng hóa trong các đô thị lớn; chú trọng triển khai dịch vụ logistics trên nền tảng công nghệ thông tin; coi trọng việc ứng dụng hệ thống EDI (phương tiện phục vụ cho việc xử lý, lưu trữ dữ liệu và liên lạc) trong logistics; ứng dụng hiệu quả các phần mềm mới như RFID, Barcode,…

- Phát triển sân bay Vân Đồn thành trung tâm logsitics của Việt Nam và hướng tới là điểm trung chuyển cho khu vực Đông Nam Á. Hiện tại, dịch vụ vận chuyển hành khách tại sân bay Vân Đồn còn tương đối khiêm tốn so với các sân bay lân cận (Cát Bi, Nội Bài). Tuy nhiên, sân bay Vân Đồn có tiềm năng và lợi thế về thời cơ để phát triển vận tại hàng hóa với ga hàng hóa sẵn sàng hoạt động nhưng chưa đạt công suất tối đa (trong khi cảng hàng hóa của sân bay Cát Bi vẫn đang trong quá trình quy hoạch, xây dựng). Do đó, tỉnh cần nhanh chóng thúc đẩy việc phát triển sân bay Vân Đồn theo hướng tập trung dịch vụ logistics để nắm bắt lợi thế đi đầu. Để nâng tầm sân bay Vân Đồn thành trung tâm logistics hàng không, tỉnh cần thực hiện ba bước chiến lược, giải quyết ba vấn đề chính về nhu cầu vận tải, khả năng kết nối và hệ thống xử lý & kho mặt đất như sau. Thứ nhất, tỉnh cần nâng cao nhu cầu vận tải qua sân bay Vân Đồn qua việc xác định và phát triển nhu cầu vận tải hàng hóa hàng không trong nước & khu vực. Cụ thể, tỉnh có thể thu hút nhu cầu địa phương từ các KCN sản xuất sản phẩm may mặc thành phẩm phía Đông Bắc, sản xuất linh kiện điện tử công nghệ cao phía Tây Nam và thành phẩm thủy hải sản giá trị cao tại Tân Lập Vân Đồn. Bước đầu, tỉnh cần có những chính sách khuyến khích các nhà sản xuất tiềm năng này vận chuyển hàng hóa qua sân bay Vân Đồn, tạo cơ sở cho hợp tác lâu dài. Ngoài ra, tỉnh sẽ chủ động tạo ra nhu cầu mới bằng cách hợp tác với các doanh nghiệp thương mại điện tử lớn để xây dựng các kho trung chuyển ngay tại sân bay. Thứ hai, để tăng khả năng kết nối của sân bay Vân Đồn, tỉnh sẽ đặt quan hệ hợp tác với các đơn vị vận hành sân bay chuyên nghiệp cùng với các chính sách ưu đãi cho hãng hàng không. Các đơn vị vận hành này sẽ giúp thiết kế các chính sách ưu đãi phù hợp để thu hút các hãng hàng không khai thác nhiều tuyến bay đa dạng tại Vân Đồn như ưu đãi phí sân bay, hoàn phí, trợ giátrực tiếp, hỗ trợ hoạt động tiếp thị, kết nối hoạt động du lịch, bảo đảm doanh thu. Cuối cùng, để kiện toàn khả năng xử lý và kho bãi mặt đất, tỉnh cần tìm kiếm bên thứ 3 cung cấp dịch vụ mặt đất chuyên nghiệp có khả bang bốc dỡ, xử lý hàng hóa hiệu quả an toàn và có khả năng xử lý các hàng hóa đặc biệt như thực phẩm, dược phẩm, …

- Nâng cao chất lượng dịch vụ logistics bằng cách giảm chi phí logistics thông qua việc xử lý các điểm hạn chế của chuỗi cung ứng như năng suất các

cảng biển, cảng cạn, cảng thủy nội địa, kho bãi và điểm trung chuyển, đồng thời quy hoạch vận tải đa phương thức để thúc đẩy phát triển nhanh các phương thức vận tải hàng hóa với chi phí thấp; tích hợp sâu dịch vụ logistics với các ngành sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, hoạt động xuất nhập khẩu, lưu thông hàng hóa trong nước và các ngành dịch vụ khác.

- Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp logistics thông qua khuyến khích thành lập các doanh nghiệp của Tỉnh cung cấp dịch vụ logistics; xây dựng các các cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp nâng cao năng lực và chất lượng dịch vụ logistics theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp (hỗ trợ tiếp cận các nguồn vốn trong và ngoài nước, phát triển thị trường, tiếp cận thông tin, đào tạo nguồn nhân lực); khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng mô hình quản trị chuỗi cung ứng tiên tiến nhằm đảm bảo sức cạnh tranh trên thị trường để có khả năng cung cấp các dịch vụ logistics 3Pl, 4PL; tiến tới xây dựng những doanh nghiệp logistics lớn tạo định hướng và động lực phát triển thị trường dịch vụ logistics của Tỉnh.

- Phát triển logistics gắn với phát triển kinh tế biển thông qua tích hợp sâu hoạt động cảng biển – vận tải biển – dịch vụ hàng hải trong cung cấp dịch vụ logistics; đồng thời phát triển hạ tầng cảng, phát triển hệ thống giao thông vận tải đến/đi từ cảng, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động tại cảng; nâng cao lưu lượng hàng hóa được vận chuyển đến và đi từ các cảng biển của Tỉnh.

- Hợp tác trong nước và quốc tế về logistics: tăng cường liên kết với các hiệp hội và doanh nghiệp dịch vụ logistics ở trong nước và khu vực ASEAN; đồng thời thu hút doanh nghiệp logistics nước ngoài đến hợp tác với các doanh nghiệp logistics tại tỉnh Quảng Ninh (xem thêm tại *Phần 2, Mục VII, 2*).

1.7. Dịch vụ ngân hàng, tài chính, bảo hiểm

1.7.1. Mục tiêu phát triển

1.7.1.1. Mục tiêu tổng quát

Quảng Ninh trở thành một trung tâm tài chính hiện đại, tầm cỡ quốc tế; phấn đấu phát triển dịch vụ ngân hàng – tài chính – bảo hiểm trở thành dịch vụ hỗ trợ đắc lực cho các hoạt động sản xuất và tiêu dùng; có các sản phẩm tài chính đa dạng được tận dụng tối đa và mức độ phủ sóng các dịch vụ tài chính điện tử cùng hạ tầng thanh toán hàng đầu Việt Nam, sánh ngang các thành phố lớn như Hà Nội và Hồ Chí Minh.

1.7.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Quảng Ninh phấn đấu phát triển dịch vụ ngân hàng – tài chính – bảo hiểm chiếm tỷ trọng từ 10 đến 15% trong cơ cấu ngành Dịch vụ của tỉnh.

- Tỷ lệ dân số trưởng thành có tài khoản thanh toán điện tử đạt 99%.

1.7.2. Định hướng phát triển

- *Thứ nhất*, Quảng Ninh hướng tới hình thành, mở rộng và hiện đại hóa các trung tâm tài chính, ngân hàng, bảo hiểm lớn tại Hạ Long, Móng Cái và Vân Đồn thành các trung tâm tầm cỡ quốc gia, tận dụng các thế mạnh và cơ hội sẵn có ở từng địa phương.

- *Thứ hai*, Quảng Ninh thúc đẩy tài chính, ngân hàng, bảo hiểm số trong bối cảnh chuyển đổi số của tỉnh, theo đó phát triển dịch vụ tài chính – ngân hàng, bảo hiểm cần chuyển đổi từ mô hình kinh doanh truyền thống sang mô hình kinh doanh số, đồng thời cung ứng sản phẩm và dịch vụ trên nền tảng số nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Cụ thể, Tỉnh cần phát triển các dịch vụ tài chính dựa trên nền tảng công nghệ tự động hóa, kết nối đa chiều và thông minh hóa của công nghệ hiện đại, hướng tới triển khai rộng rãi các công nghệ tài chính, bảo hiểm (fintech, insurtech).

- *Thứ ba*, Quảng Ninh cần chú trọng phát triển thanh toán điện tử để phục vụ thương mại điện tử theo hướng hoàn thiện, tăng cường kết nối giữa hạ tầng thanh toán điện tử của hệ thống ngân hàng với hạ tầng thanh toán của các đơn vị khác trong các ngành dịch vụ (xem thêm tại mục Thông tin truyền thông).

- *Thứ tư*, Quảng Ninh phát triển các kênh cung cấp vốn cho thị trường, mở rộng hệ thống các nhà đầu tư, đặc biệt với các nhà đầu tư là các tổ chức lớn. Đồng thời, Tỉnh cần phát triển đầy đủ các định chế tài chính trung gian, cũng như đa dạng hoá các dịch vụ cung cấp và chuyển đổi mô hình kinh doanh của các ngân hàng thương mại theo hướng từ "độc canh tín dụng" sang đa dạng hóa dịch vụ tài chính "phi tín dụng" như dịch vụ quản lý tài sản, chứng khoán.

- *Thứ năm*, tỉnh cần đẩy mạnh hoạt động tín dụng xanh, công cụ tài trợ các chương trình thân thiện với môi trường để hỗ trợ nền kinh tế-xã hội thiết thực, thúc đẩy tỉnh tiến đến phát triển kinh tế đồng đều với môi trường.

1.7.3. Giải pháp phát triển

Để thực hiện hóa các định hướng trên, Tỉnh cần triển khai các giải pháp cụ thể sau đây:

- *Thứ nhất*, tỉnh có thể phát triển, hiện đại hóa các trung tâm tài chính, ngân hàng, bảo hiểm thông qua việc thu hút các ngân hàng và công ty tài chính đặt trụ sở tại tỉnh thay vì chỉ đặt các chi nhánh nhỏ. Chính quyền tỉnh có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ về mặt tài chính và điều tiết các quy định liên quan để tạo động lực cho các công ty tài chính, ngân hàng, bảo hiểm. Cụ thể, Quảng Ninh cần hoàn thiện, tăng cường sự minh bạch, rõ ràng trong hệ thống pháp luật, chính sách dựa vào hệ thống luật pháp và chính sách quốc gia về ngân hàng – tài chính. Bên cạnh đó, tỉnh có thể đưa ra các gói hỗ trợ tài chính cho các công ty tài chính thành lập trụ sở tại tỉnh bao gồm mức phí thành lập, thuế doanh nghiệp ưu đãi, …

- *Thứ hai*, tỉnh cần đưa chuyển đổi số vào ngành ngân hàng, tài chính, bảo hiểm qua việc số hóa hệ thống tài chính ngân hàng, đẩy mạnh phát triển các dịch vụ fintech, insurtech. Tỉnh có thể đẩy mạnh số hóa bắt đầu từ Quỹ hưu trí Quảng Ninh, phát triển app, thực hiện thanh toán điện tử,… Bên cạnh đó, Quảng Ninh có thể thu hút các công ty fintech và insurtech về hoạt động tại Khu công nghệ cao Tuần Châu. Khu CNC Tuần Châu cần được quảng bá rộng rãi tới các doanh nghiệp fintech và insurtech tiềm năng với ưu thế về hệ sinh thái công nghệ đang dần được hoàn thiện với điều kiện sống hiện đại. Ngoài ra, để thực hiện chuyển đổi số trong ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, tỉnh cần xây dựng nguồn nhân lực với kiến thức và kỹ năng về công nghệ cao thông qua các chương trình đạo tạo cho đội ngũ hiện tại và các chính sách hấp dẫn thu hút nhân tài công nghệ (xem thêm tại Giải pháp cụ thể trong hợp phần Thông tin truyền thông).

- *Thứ ba*, Tỉnh cần tăng cường hợp tác với các ngân hàng thương mại, các công ty trong lĩnh vực xử lý thanh toán (ví dụ, Mastercard, Visa), cùng các nền tảng tài chính điện tử (ví dụ, ví điện tử MoMo, GrabPay) để đẩy mạnh độ phủ sóng của hạ tầng thanh toán cũng như tăng cường hành vi thanh toán điện tử với các dịch vụ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Thông tin chi tiết sẽ có trong hợp phần Thông tin truyền thông, nội dung Chuyển đổi số.

- *Thứ tư*, Tỉnh cần đa dạng hóa dịch vụ tài chỉnh, ngân hàng, bảo hiểm dựa trên các lợi thế sẵn có, đặc thù của từng địa phương trên địa bàn tỉnh. Cụ thể, Móng Cái với lợi thế gần Trung Quốc, các hoạt động thương mại diễn ra sôi nổi sẽ tập trung vào phát triển các dịch vụ tài chính phục vụ thương mại xuyên biên giới như tài trợ xuất, nhập khẩu, các dịch vụ thanh toán. Trong khi đó, thành phố Hạ Long với giá trị tài sản ròng cao có thể tập trung phát triển trung tâm dịch vụ quản lý tài sản. Ngoài ra, Tỉnh có thể tận dụng lợi thế cạnh tranh về giá cả nhân công để thu hút các công ty bảo hiểm lớn đặt trung tâm vận hành. Để thu hút thành công các công ty bảo hiểm lớn, tỉnh cũng cần hoàn thiện hệ thống pháp luật, đảm bảo sự rõ ràng và ổn định trong các quy định liên quan đến dịch vụ bảo hiểm và quy trình đầu tư.

- *Thứ năm*, tỉnh cần khuyến khích các ngân hàng tham gia hoạt động tín dụng xanh, tài trợ cho các dự án xanh, điển hình là các dự án kinh phí lớn trong ngành năng lượng như hiện đại hóa các nhà máy điện than, xây dựng các trang trại gió trên bờ, ngoài khơi và điện khí LNG. Tỉnh có thể xây dựng các chính sách đặc biệt nhằm khuyến khích các ngân hàng tham gia hoạt động này, ví dụ áp dụng mức thuế ưu đãi, hoàn thuế,…

1.8. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.8.1. Mục tiêu phát triển

1.8.1.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, nền nông nghiệp tỉnh Quảng Ninh phát triển theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn, áp dụng khoa học công nghệ để nâng

cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông, lâm, thủy sản. Phát triển nền nông nghiệp sinh thái xanh – sạch, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh, lấy người nông dân làm chủ thể, trung tâm. Thủy sản sẽ trở thành ngành mũi nhọn gắn với thế mạnh kinh tế biển của Tỉnh. Các khu nông nghiệp và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các cơ sở chế biến thực phẩm quy mô lớn sẽ gia tăng giá trị đầu ra cho nông nghiệp, đáp ứng cả tiêu dùng trong nước và các thị trường xuất khẩu. Chuỗi cung cấp thực phẩm an toàn, chuỗi giá trị được hình thành, truy xuất được nguồn gốc, góp phần nâng hiệu quả sản xuất nông nghiệp, bảo đảm an ninh lương thực, giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm môi trường và ứng phó với BĐKH.

1.8.1.2. Mục tiêu cụ thể

Bảng 27. Chỉ tiêu phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy đến năm 2030

Chỉ tiêu	Năm 2030
Tăng trưởng GTSX nông nghiệp	3,0–4,0%/năm
Diện tích các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung ƯDCNC	>70%
Giá trị sản phẩm (hiện hành)/ha đất nông nghiệp	200 triệu đồng
Tỷ lệ gia súc, gia cầm được giết mổ tập trung	100%
Cơ sở chăn nuôi, giết mổ, chế biến không gây ô nhiễm môi trường	100%
Tỷ lệ nuôi trang trại đối với đàn trâu	25%
Tỷ lệ nuôi trang trại đối với đàn bò	80%
Tỷ lệ nuôi công nghiệp đối với đàn lợn đạt và đàn gia cầm	>80%
Tỷ lệ che phủ rừng	50%
Tăng trưởng GTSX ngành lâm nghiệp	4-5%/năm
Giá trị sản xuất thủy sản so với năm 2020	2,5 lần
Tỷ trọng GTSX ngành thủy sản/ toàn ngành NN so với năm 2020	60-63%
Năng lực chế biến thủy sản so với năm 2020	2,3-2,5 lần

1.8.2. Định hướng phát triển

1.8.2.1. Về định hướng phát triển không gian

Trồng trọt và chăn nuôi sẽ phân bố chủ yếu ở vùng đồng bằng ven biển, kết nối với các trung tâm khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (04 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: 01 ở Đông Triều, 02 ở Đầm Hà, 01 ở Tiên Yên), các trung tâm chế biến – logistic nông nghiệp và thị trường tiêu thụ tại các đô thị trong và ngoài tỉnh. Tập trung phát triển ngành nuôi trồng thủy sản ở Tiên Yên và Đầm Hà; Xây dựng các trung tâm chế biến thủy sản tại Vân Đồn, Đầm Hà. Tiếp tục định hướng duy trì không gian rừng hiện có; nâng cao chất lượng và phát triển cây gỗ lớn và cây dược liệu dưới tán.

1.8.2.2. Về động lực phát triển

- Ngành trồng trọt phát triển theo hướng bảo đảm an ninh lương thực cho người dân, đồng thời bảo đảm cân bằng dinh dưỡng, an toàn thực phẩm; Sản xuất tập trung gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế vùng, địa phương; cơ cấu lại hệ thống tổ chức sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; khuyến khích doanh nghiệp liên kết,

ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ nông sản với nông dân. Phát triển sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực của ngành trồng trọt; đồng thời khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; Mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh.

- Ngành chăn nuôi duy trì phát triển đa dạng các sản phẩm chăn nuôi có lợi thế theo vùng, khu vực của Tỉnh, chú trọng các sản phẩm đặc trưng có lợi thế, gắn chăn nuôi với giết mổ tập trung đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, gắn vùng nguyên liệu với các nhà máy chế biến đã quy hoạch, tạo sản phẩm có giá trị gia tăng cao phục vụ du lịch và xuất khẩu; kết hợp giữa chăn nuôi và bảo vệ môi trường, phòng chống dịch bệnh nguy hiểm từ vật nuôi, thủy san lây sang người. Chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển chăn nuôi, cơ sở sản xuất giống, sản xuất thức ăn, logictic..., tạo chuỗi liên kết chặt chẽ trong chăn nuôi; củng cố kiện toàn tổ chức bộ máy về chăn nuôi và thú y tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả từ tỉnh đến cơ sở; rà soát cơ chế chính sách thúc đẩy chăn nuôi, phòng chống dịch bệnh, vật nuôi.

- Ngành thủy sản tỉnh Quảng Ninh trở phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, hiện đại và bền vững; nâng cao tỷ trọng giá trị sản lượng nuôi trồng thủy sản, có các hình thức tổ chức sản xuất theo chuỗi hợp lý; Quảng Ninh thành Trung tâm thủy sản Miền Bắc. Có năng suất, chất lượng sản phẩm và giá trị gia tăng cao đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu; Bảo vệ môi trường sinh thái và phục hồi nguồn lợi thuỷ sản, từng bước nâng cao đời sống ngư dân, góp phần bảo vệ quốc phòng, an ninh trên vùng biển, hải đảo.

- Ngành lâm nghiệp của tỉnh phát triển theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế - xã hội – môi trường của từng loại rừng, tăng giá trị rừng sản xuất trên đơn vị diện tích; đưa Quảng Ninh trở thành trung tâm chế biến, xuất khẩu đồ gỗ của Miền Bắc. Góp phần giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học; ứng phó với BĐKH và nước biển dâng; Phát triển bền vững du lịch sinh thái. Xã hội hóa hoạt động lâm nghiệp, bảo đảm hài hòa giữa lợi ích của Nhà nước với lợi ích của chủ rừng, tổ chức, cá nhân hoạt động lâm nghiệp. Tổ chức liên kết theo chuỗi từ bảo vệ rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản để nâng cao giá trị rừng.

- Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản của Tỉnh theo hướng gắn giữa sản xuất với chế biến sâu, tiêu thụ theo chuỗi giá trị sản phẩm. Đầu tư phát triển ngành công nghiệp chế tạo máy và thiết bị phụ trợ cho ngành nông nghiệp theo hướng chuyên sâu; hình thành và phát triển hệ thống logistics đồng bộ nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh hàng nông sản. Xây dựng các vùng nguyên liệu chuyên canh cung cấp cho các nhà máy chế biến. Tăng cường ứng dụng, chuyển giao tiến bộ, khoa học công nghệ vào chế biến, bảo quản nông sản. Rà soát, hoàn thiện và đảm bảo nguồn lực thực hiện các cơ chế, chính sách về đất đai, tín dụng, thuế, bảo hiểm nông nghiệp và thủ tục hành chính nhằm thu hút mạnh mẽ hơn nữa đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân và chế biến nông lâm thủy

sản; tiếp tục hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu nông sản đồng thời khai thác tốt thị trường tiêu thụ nông sản trong nước và nội tỉnh.

- Phát huy thế mạnh cửa ngõ kết nối, xuất khẩu thuỷ sản sang thị trường Trung Quốc với các dịch vụ hậu cần logistics đồng bộ nhằm kết nối các sản phẩm thuỷ sản của cả nước với thị trường Trung Quốc, Đông Bắc Á,..., xây dựng và vận hành Trung tâm giao dịch của tỉnh tại TP. Móng Cái với hệ thống cơ sở hạ tầng kho lạnh, chợ cá, cảng đồng bộ, hiện đại nhằm vận chuyển, lưu kho các sản phẩm thuỷ sản sang thị trường Trung Quốc. Phát triển nền nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao theo hướng tăng cường liên kết theo chuỗi, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả kinh tế của các sản phẩm OCOP gắn với xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu bền vững, giàu bản sắc văn hóa.

1.8.3. Giải pháp

1.8.3.1. <u>Đối với ngành trồng trot</u>

- Phát triển các nhóm nông dân hợp tác tự nguyện, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Hỗ trợ tập huấn, khuyến nông và các dịch vụ tư vấn nhằm nâng cao kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch cho nông dân. Thúc đẩy phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung có áp dụng thành tựu khoa học công nghệ mới ở Đông Triều (phường Hồng Phong, phường Hưng Đạo, xã Nguyễn Huệ).

- Tái cơ cấu ngành trồng trọt theo chiều sâu, tăng giá trị gia tăng và bền vững bằng việc tăng năng suất, chất lượng, giảm giá thành, thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), hữu cơ, phù hợp thị hiếu của người tiêu dùng. Phát triển sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực của ngành trồng trọt; Đồng thời khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh đồng thời tiếp tục xây dựng và chuyển giao đồng bộ các mô hình chuyển đổi đất trồng cây hiệu quả thấp sang trồng cây có hiệu quả cao hơn (rau, hoa).

- Duy trì ổn định diện tích cây có hạt đến năm 2030 diện tích gieo trồng từ 43-45 ngàn ha (lúa: 35-37 ngàn ha, ngô: 8 ngàn ha), sản lượng lương thực cây có hạt từ 210-220 ngàn tấn. Đưa các giống mới với năng suất và chất lượng cao vào sản xuất, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên 3.200 ha đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây ăn quả có giá trị kinh tế cao hơn để tăng giá trị sản phẩm lương thực hàng hoá và góp phần tăng giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích đất đai.

- Tiếp tục duy trì sản xuất rau và đậu các loại (nhất là cây vụ Đông) trên diện tích 11,5000 ha theo hướng tăng tỷ suất hàng hoá; Ứng dụng công nghệ tiên tiến theo hướng nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, sản xuất theo chuỗi. Tập trung thâm canh diện tích cây ăn quả và các loại cây dài ngày khác hiện có, trồng mới thay thế những loại cây có giá trị và năng suất thấp, đẩy nhanh tiến độ hình thành

các trang trại kết hợp nuôi thuỷ sản với trồng cây trồng ăn quả có giá trị kinh tế cao đã được kiểm nghiệm như cam, vải, thanh long, na…

- Phát triển vùng sản xuất tập trung có lợi thế của Tỉnh (nếp cái hoa vàng, lợn Móng Cái, gà Tiên Yên, rau củ, quả, hoa, cây cảnh...), vùng sản xuất lúa, gạo chất lượng cao gắn với chế biến, xây dựng thương hiệu sản phẩm tiến tới phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, gắn chế biến sâu, kết hợp với du lịch, dịch vụ nông nghiệp. Phát triển vùng sản xuất cây trồng đặc hữu có giá trị kinh tế cao: vùng trồng hoa, cây cảnh tại Đông Triều, Hạ Long; vùng trồng trà hoa vàng, ba kích, cây dược liệu khác tại Hạ long, Ba chẽ, Đầm Hà.

1.8.3.2. Đối với ngành chăn nuôi

- Phát triển ngành chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi an toàn, gia tăng quy mô và chất lượng đàn vật nuôi. Phát triển chăn nuôi theo hướng trang tại tập trung, ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị. Di dời các cơ sở chăn nuôi nhỏ lẻ trong khu dân cư, các khu vực không được phép chăn nuôi theo Luật Chăn nuôi. Áp dụng mô hình sản xuất theo hợp đồng và xây dựng khu chăn nuôi tập trung đảm bảo khoảng cách theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn một số điều của Luật chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi; đảm bảo chuỗi liên kết liên kết chặt chẽ với chế biến thực phẩm ứng dụng công nghệ cao. Nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo hướng an toàn, bền vững, tạo ra sản phẩm chăn nuôi có chất lượng, giá trị hàng hóa cao gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Phát triển đàn lợn tập trung tại các địa phương như: Đầm Hà, Hải Hà, Cẩm Phả, Tiên Yên, Ba Chẽ và Đông Triều (xã Tràng Lương, xã An Sinh). Phát triển các trang trại chăn nuôi tập trung giống lợn Móng Cái tại thành phố Móng Cái và các địa phương Hải Hà, Đầm Hà, Tiên Yên, Ba Chẽ, Đông Triều, Cẩm Phả.

- Phát triển nguồn thức ăn tại chỗ hỗ trợ hiệu quả cho chăn nuôi trâu, bò. Chuyển đổi diện tích cây trồng kém hiệu quả, các vùng khó khăn về nước tưới, vùng đồi núi sang trồng cỏ, ngô sinh khối để nuôi trâu, bò sinh sản, vỗ béo dưới hình thức tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp. Tập trung phát triển đàn trâu, bò tại các địa phương: Bình Liêu, Ba Chẽ, Móng Cái, Hải Hà, Đầm Hà, Đông Triều, các xã Đồng Sơn, Kỳ Thượng, Tân Dân, Quảng La của thành phố Hạ Long. Quảng Ninh ổn định đàn trâu và không khuyến khích tăng đàn, phát triển chăn nuôi trâu theo hướng nâng cao tầm vóc, chất lượng nhằm tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn. Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chăn nuôi bò sữa tập trung và liên kết với người dân tại huyện Đầm Hà với quy mô khoảng 350 ha.

- Phát triển đàn dê phù hợp với điều kiện tự nhiên sinh thái của một số địa phương vùng cao với nguồn thức ăn tự nhiên dồi dào như Bình Liêu, Tiên Yên

và Ba Chẽ; phát triển đàn ong lấy mật tại một số địa phương ở Hạ Long, Tiên Yên và Bình Liêu.

- Phát triển mạnh đàn gia cầm cả về qui mô tổng đàn lẫn chất lượng sản phẩm, cả về cơ cấu chủng loại giống và sản phẩm lẫn phương thức chăn nuôi. Xây dựng, phát triển các trang trại chăn nuôi gà siêu thịt, siêu trứng và chăn nuôi gà thả vườn đồi theo quy mô an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và đạt tiêu chuẩn VietGaHP tại một số địa phương Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà, Móng Cái, Ba Chẽ, Bình Liêu, Cẩm Phả, và Đông Triều.

- Xây dựng hệ thống mạng lưới cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung với dây chuyền giết mổ hiện đại (tự động, bán tự động) đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, có trách nhiệm với người tiêu dùng và không gây ô nhiễm môi trường. Hướng tới xóa bỏ các cơ sở giết mổ nhỏ lẻ, giết mổ thủ công trong khu dân cư.

1.8.3.3. <u>Đối với ngành lâm nghiệp</u>

- Đẩy mạnh trồng rừng gỗ lớn; Hoàn thiện các chính sách hỗ trợ phát triển, bảo tồn các loại cây rừng bản địa đặc hữu, cây dược liệu có giá trị kinh tế cao. Xây dựng và phát triển thương hiệu gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Đổi mới công nghệ chế biến sâu, nâng cao chất lượng sản phẩm lâm sản, hạn chế tối đa tiến tới dừng việc sản xuất, chế biến dăm gỗ và gỗ ván ép... Thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư theo chu trình khép kín, bền vững; tạo các sản phẩm theo chuỗi có giá trị kinh tế cao.

- Bảo vệ và quản lý chặt chẽ, kết hợp với tăng cường các biện pháp trồng mới, phục hồi, tái sinh các khu rừng tự nhiên ở Hạ Long, Vân Đồn, Tiên Yên, Đầm Hà, Ba Chẽ, Cô Tô; Vĩnh Trung, Vĩnh Thực (thành phố Móng Cái), Cái Chiên (huyện Hải Hà),… Quản lý chặt chẽ các khu bảo tồn thiên nhiên, nhất là Khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng; Bảo tồn diện tích rừng là nguồn sinh thủy của các hồ, đập, đặc biệt là rừng phòng hộ Yên Lập. Kết hợp giữa phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững với dịch vụ, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, khai thác dịch vụ môi trường rừng và bản sắc văn hoá dân tộc để tạo ra giá trị kinh tế cao nhất.

- Quản lý chặt chẽ đất bãi triều, diện tích rừng ngập mặn; lập quy hoạch tổng thể và kế hoạch sử dụng đất và tài nguyên vùng bãi triều hợp lý, bền vững. Không chuyển mục đích sử dụng bãi triều, rừng ngập mặn sang nuôi trồng thủy sản và các mục đích khác gây nguy cơ suy thoái, hủy hoại rừng ngập mặn và ảnh hưởng đến nguồn sinh kế của cộng đồng. Khuyến khích phát triển các mô hình nuôi thủy sản bền vững kết hợp bảo vệ rừng ngập mặn theo quy hoạch. Thu hồi diện tích nuôi trồng thủy sản không hiệu quả tạo quỹ đất phát triển rừng ngập mặn; đẩy mạnh trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, ven sông bằng công nghệ mới, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật đảm bảo chất lượng, hiệu quả rừng trồng mới, nhất là tại các khu vực Tuần Châu, vịnh Cửa Lục… Triển khai

thực hiện các loại hình dịch vụ được cung ứng từ rừng để tái đầu tư phát triển rừng ngập mặn.

- Rà soát, đánh giá những biến động về hiện trạng và tác động tới hệ sinh thái; tích cực, chủ động thực hiện các giải pháp phòng ngừa, bảo vệ đa dạng sinh học tại các vùng đất ngập nước, rừng ngập mặn ở Đồng Rui, cửa sông Tiên Yên, Quảng Yên, Móng Cái,… Đề cử quốc tế công nhận khu bảo tồn đất ngập nước Đồng Rui - Tiên Yên là Khu bảo tồn đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (Khu Ramsar). Thực hiện nhiệm vụ điều tra hệ sinh thái rừng núi đá Quang Hanh – Cẩm Phả khoảng 3.203 ha để thành lập Khu bảo tồn Loài – Sinh cảnh Quang Hanh, Cẩm Phả và điều tra các diện tích núi đá tại Vịnh Bái Tử Long để đưa vào Vườn quốc gia Bái Tử Long nhằm bảo tồn các hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên trên Vịnh Bái Tử Long. Kiện toàn, nâng cấp các khu bảo tồn hiện có và quy hoạch thành lập mới các khu bảo tồn cấp tỉnh, vùng trồng cây dược liệu tại Đông Triều, Uông Bí, Ba Chẽ, Tiên Yên, Bình Liêu,... nhằm bảo vệ và phát triển các giống loài động, thực vật quý hiếm, có giá trị kinh tế và khoa học cao, đảm bảo cân bằng sinh thái. Phục vụ mục đích du lịch nghiên cứu, giáo dục, bảo vệ môi trường.

- Thành lập khu bảo tồn thiên nhiên Quảng Nam Châu (huyện Hải Hà); Vườn quốc gia Bái Tử Long; Rừng Quốc gia Yên Tử. Xây dựng các công trình, kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái rừng đặc dụng Đồng Sơn - Kỳ Thượng trở thành công viên rừng có thương hiệu gắn với Di sản - kỳ quan thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long. Đánh giá đa dạng sinh học và đề xuất bảo tồn hệ sinh thái núi đá tại Vịnh Hạ Long, Vịnh Bái Tử Long và vùng phụ cận; điều tra cơ bản về lập địa, phân vùng phát triển các loài cây trồng, ưu tiên cây bản địa đa mục đích.

- Phát triển các mô hình quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có sự tham gia của cộng đồng. Bảo vệ và phục hồi hiệu quả tối đa diện tích rừng tự nhiên; duy trì, củng cố các khu rừng đặc dụng hiện có; thành lập mới, tu bổ, phục hồi, tái phát triển một số khu rừng đặc dụng; trong đó mở rộng diện tích gắn với bảo vệ hệ sinh thái tại các khu bảo tồn thiên nhiên và di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, Vườn quốc gia Bái Tử Long, rừng quốc gia Yên Tử, các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ tại các địa phương như tại Núi Cao Xiêm, Ngàn Chi (Bình Liêu), Núi Hứa (Đầm Hà), khu vực Quảng Nam Châu (xã Quảng Sơn, Quảng Đức, huyện Hải Hà), Phong Dụ, Đại Dực (Tiên Yên), Quang Hanh (Cẩm Phả), Yên Lập (Quảng Yên, Hạ Long), Tràng Lương (Đông Triều), rừng trâm đỏ, rừng trõi nguyên sinh (Cô Tô), rừng trâm (huyện Vân Đồn),…

- Hình thành Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ và đưa vào sản xuất các sản phẩm công nghệ từ khâu giống, trồng rừng, khai thác rừng và chế biến gỗ và lâm sản tại huyện Ba Chẽ. Phát triển rừng giống, vườn giống, vườn ươm đảm bảo cung ứng đủ giống tốt cho trồng rừng gỗ lớn, xây dựng hệ thống vườn ươm ứng dụng công

nghệ cao tại các địa phương có điều kiện thuận lợi như: Hạ Long, Ba Chẽ, Tiên Yên và Đầm Hà.

- Phát triển ngành chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu theo hướng đầu tư chiều sâu, gắn với phát triển nguyên liệu, đảm bảo được nhu cầu nguyên liệu có chất lượng cho sản xuất, đem lại hiệu quả kinh tế; nghiên cứu xây dựng nhà máy chế biến lâm sản hiện đại (Ba Chẽ, Tiên Yên, Vân Đồn), hạn chế tối đa tiến tới dừng việc sản xuất và xuất khẩu dăm gỗ và gỗ ván ép... trên địa bàn tỉnh để tập trung cho sản xuất các sản phẩm chế biến sâu, có giá trị kinh tế cao, chế biến sâu các mặt hàng xuất khẩu. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, thúc đẩy sớm hình thành các vùng sản xuất lâm sản hàng hóa tập trung quy mô lớn, thâm canh, ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến sâu, giá trị gia tăng cao. Xây dựng ít nhất một nhà máy chế biến lâm sản tổng hợp khép kín có quy mô khoảng 20,0 ha, công suất 500.000m3/năm; giảm số lượng cơ sở chế biến nhỏ xuống dưới 170 cơ sở.

- Tăng cường rà soát, đánh giá hiện trạng rừng, đất lâm nghiệp, đặc biệt là diện tích rừng và đất lâm nghiệp thuộc thẩm quyền ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý. Đồng thời, quan tâm giải quyết đất sản xuất để tạo việc làm, đảm bảo sinh kế cho người dân địa phương, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số; Góp phần giải quyết tốt vấn đề tái định cư gắn với quản lý, sử dụng đất đai, bảo vệ và phát triển rừng; Hạn chế tình trạng phá rừng làm nương, rẫy.

- Điều tra, khảo sát, xác định cơ cấu loài cây rừng phù hợp với các vùng sinh thái; Nghiên cứu phát triển rừng theo hướng cải tạo giống cây rừng và các biện pháp lâm sinh để nâng cao năng suất, chất lượng rừng; Bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của rừng. Đẩy nhanh tiến độ giao đất, giao rừng theo Đề án được phê duyệt. Tăng cường thực hiện cấp chứng chỉ rừng vào kế hoạch phát triển lâm nghiệp hằng năm của ngành và các địa phương; Chính quyền địa phương các cấp phải nâng cao tính chủ động, vai trò quản lý trong lĩnh vực quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng. Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho 30.000 ha rừng trồng sản xuất.

- Chủ động các phương án phòng cháy, chữa cháy rừng với phương châm "4 tại chỗ". Nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho lực lượng bảo vệ rừng, các chủ rừng; tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về công tác bảo vệ và phòng chống cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng. Đẩy mạnh triển khai ứng dụng những hệ thống, thiết bị công nghệ thông minh trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy rừng; theo dõi, giám sát tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp,...

- Xây dựng hệ thống vườn ươm ứng dụng công nghệ cao nhằm chủ động đáp ứng nhu cầu cây giống trồng rừng thâm canh. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao tập trung, quy mô lớn đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Nghiên cứu

chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng phục vụ chương trình phát triển rừng trồng gỗ lớn, cây dược liệu giá trị kinh tế cao. Khuyến khích phát triển các mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác, mô hình nông - lâm kết hợp; Hỗ trợ tạo điều kiện cho người dân và các doanh nghiệp liên kết, hợp tác trong lĩnh vực trồng rừng gỗ lớn, cây dược liệu giá trị cao, phát triển vùng nguyên liệu gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Xây dựng các phương án cụ thể, phù hợp tình hình để thực hiện lộ trình sớm hoàn thành dứt điểm việc sắp xếp, đổi mới hoạt động các công ty lâm nghiệp theo Nghị quyết số 30-NQ/TW (năm 2014) của Bộ Chính trị và Nghị định số 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ, đảm bảo tối đa hóa lợi ích về kinh tế - xã hội - môi trường, hài hòa lợi ích nhà nước - người dân - doanh nghiệp, đảm bảo an ninh nguồn nước, an sinh xã hội và an ninh môi trường lâu dài.

1.8.3.4. Đối với ngành thủy sản

- Phát triển bền vững theo hướng xã hội hóa nhằm huy động tối đa sự tham gia của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư vào phát triển các lĩnh vực thủy sản, trong đó chú trọng gắn kết ngư dân, người sản xuất quy mô nhỏ với cộng đồng và chuỗi sản xuất nâng nhằm nâng cao đời sống và sinh kế bền vững cho ngư dân. Phát triển kinh tế thủy sản trên cơ sở khai thác hiệu quả, bền vững những tiềm năng, lợi thế các nguồn tài nguyên của tỉnh, gắn việc khai thác và sử dụng hợp lý với việc tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và cảnh quan sinh thái giảm thiểu tác động của thiên tai và BĐKH. Phát triển kinh tế thủy sản trên những vùng biển, đảo có tiềm năng gắn với nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, giữ vững độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia trên biển.

- Tiếp tục phát triển các đối tượng chủ lực và các loài thủy sản có giá trị kinh tế theo chuỗi và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; dịch chuyển phương thức sản xuất để tạo khối lượng sản phẩm lớn phục vụ chế biến xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

- Nuôi trồng thủy sản nội địa: Điều chỉnh hoạt động nuôi trồng thủy sản nội địa cho phù hợp với nhu cầu của thị trường và các hoạt động kinh tế xã hội khác; tận dụng tiềm năng mặt nước, phát triển nuôi trồng thủy sản trên các hồ chứa; phát triển nuôi các loài cá truyền thống, cá bản địa, cá nước lạnh,... ở vùng nông thôn, miền núi có điều kiện sinh thái phù hợp nhằm chủ động nguồn cung thực phẩm, tạo việc làm, tăng thu nhập cho các hộ gia đình nông dân, đồng bào miền núi, góp phần xóa đói giảm nghèo; hình thành vùng nuôi trồng thủy sản tập trung ở các địa phương ven biển nhằm phát triển nuôi trồng các đối tượng chủ lực (tôm, cá Rô phi, cá biển, nhuyễn thể) và các loài thủy sản có giá trị kinh tế theo hướng áp dụng công nghệ mới phù hợp nhằm giảm giá thành sản xuất, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phấn đấu đến năm 2030, diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa đạt trên 19.000 ha.

- Nuôi trồng thủy sản biển: Dịch chuyển theo hướng giảm mật độ nuôi vùng nuôi trồng thủy sản biển từ 3 hải lý trở vào và gắn với hoạt động kinh tế xã hội khác như du lịch, bảo vệ nguồn lợi thủy sản…; tập trung phát triển theo phương thức, quy mô công nghiệp phù hợp với sức tải môi trường trong giới hạn 3 đến 6 hải lý và ngoài 6 hải lý. Thu hút đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản biển công nghiệp, công nghệ cao gắn với bảo vệ an ninh, quốc phòng tại các khu vực biển nằm ngoài 6 hải lý. Phấn đấu đến năm 2030 diện tích nuôi biển đạt trên 9.280 ha.

- Sản xuất, cung ứng vật tư nông nghiệp đầu vào dùng trong nuôi trồng thủy sản: Chủ động phát triển hệ thống sản xuất giống thủy sản chất lượng cao; ưu tiên phát triển giống các đối tượng nuôi chủ lực (tôm, cá Rô phi, cá biển, nhuyễn thể), giá trị kinh tế cao, các loài mới có tiềm năng. Hình thành khu, vùng sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo vùng sinh thái tại Đông Triều, Quảng Yên, Vân Đồn, Đầm Hà, Móng Cái, Tiên Yên…

- Khuyến khích phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản áp dụng công nghệ mới, tiên tiến, giảm giá thành sản xuất, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; các mô hình nuôi hữu cơ, nuôi sinh thái, áp dụng các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP) để nâng cao giá trị và phát triển bền vững. Hình thành các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về nuôi trồng thủy sản ở một số địa phương như Đầm Hà, Vân Đồn, Tiên Yên,…

- Nâng cao năng lực quản lý và sản xuất nuôi trồng thủy sản theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong quản lý, sản xuất giống, vật tư thủy sản, phòng trừ dịch bệnh, nuôi trồng thủy sản.

- Phát triển hợp lý số lượng tàu cá theo hạn ngạch Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao và có sự hợp lý giữa số tàu thuyền vùng lộng, giảm nhanh số lượng tàu vùng ven bờ; Tổ chức sắp xếp liên kết phát triển các nghiệp đoàn nghề cá, tổ đội sản xuất, hợp tác xã gắn với đầu tư trang thiết bị hiện đại; ứng dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác, quản lý tàu cá, nâng cao năng suất, giảm tổn thất sau thu hoạch và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Ưu tiên phát triển các nghề khai thác có hiệu quả, thân thiện với môi trường và nguồn lợi như dịch vụ, nghề câu, lưới vây, chụp mực,... Khuyến khích chuyển đổi sang các nghề nuôi biển, dịch vụ. Đến năm 2025 có 70% tàu vùng khơi tham gia liên kết sản xuất; Đến năm 2030 đạt 100% tàu thuyền vùng khơi tham gia liên kết sản xuất trên biển và khoảng 100 tàu phục vụ câu giải trí hoặc tàu dịch vụ...

- Giảm dần tỷ trọng khai thác, tăng dần tỷ trọng nuôi trồng thủy sản, chú trọng tăng về giá trị sản xuất. Chuyển đổi cơ cấu tỷ trọng khai thác giữa các vùng phù hợp với sự thay đổi về cơ cấu tàu thuyền, trữ lượng nguồn lợi; Tăng tỷ trọng khai thác vùng khơi và vùng lộng, giảm sản lượng khai thác vùng ven bờ và vùng nội địa; Tập trung khai thác chọn lọc, các đối tượng có giá trị kinh tế cao nhằm tăng giá trị sản xuất và thu nhập cho ngư dân. Tăng cường quản lý chống đánh bắt bất hợp pháp,

không báo cáo, không theo quy định (IUU); Tổ chức giám sát 100% tàu cá xa bờ hoạt động tại vùng khơi, đảm bảo hoạt động đúng vùng, đúng nghề được cấp phép theo quy định; 100% tàu cá của tỉnh không đánh bắt bất hợp pháp và 100% tàu thuyền không hoạt động nghề cấm.

- Giảm nhanh nghề lưới kéo, te xiệp, lờ dây, ...; Khuyến khích phát triển nghề: lưới vây, nghề câu, chụp mực và dịch vụ hậu cần; xây dựng và triển khai các mô hình chuyển đổi nghề cấm khai thác và khai thác ven bờ sang các ngành nghề khác phù hợp; chuyển đổi tàu khai thác sang tàu dịch vụ phục vụ nuôi, vận tải khác; Nâng cấp, cải hoán, đóng mới các tàu hoạt động vùng ven bờ sang vùng lộng và các tàu thuyền vùng lộng sang hoạt động vùng khơi với các nghề chọn lọc, hiệu quả; Giải bản tàu, hỗ trợ đào tạo ngành nghề khác.

- Xây dựng và phát triển các trung tâm sản xuất giống thuỷ sản trọng điểm. Hình thành từ 05-07 vùng sản xuất giống tập trung trên địa bàn toàn tỉnh; sản xuất giống nhuyễn thể (ngoài tôm và cá biển) nhằm cung cấp con giống cho sản xuất tại địa phương và khu vực. Đầu tư, nâng cấp các trại sản xuất giống cá nước ngọt tại Đông Triều, Quảng Yên, Đầm Hà và Móng Cái, trong đó tập trung ưu tiên hỗ trợ đầu tư các cơ sở sản xuất cá rô phi đơn tính. Khuyến khích đầu tư các trại sản xuất giống thủy sản mặn lợ, các đối tượng chủ lực theo các vùng như sau: (1) Vùng sản xuất tôm giống tại Móng Cái, Đầm Hà; (2) Vùng sản xuất giống nhuyễn thể tập trung tại Vân Đồn (sản xuất giống tu hài, hàu thái bình dương, bào ngư,...); (3) Vùng sản xuất giống cá biển tại Móng Cái, Đầm Hà và Hải Hà; (4) Vùng sản xuất cua giống tại Quảng Yên, Đầm Hà, Tiên Yên.

- Duy trì các khu bảo tồn Quốc gia Bái Tử Long, Ban quản lý Vịnh Hạ Long; thành lập mới các khu bảo tồn: (1) Thành lập khu bảo tồn biển Cô Tô, đảo Trần; (2) Thành lập khu bảo tồn Vịnh Hạ Long; (3) Thành lập khu bảo tồn đất ngập nước Đồng Rui, Tiên Yên. Khoanh vùng 16 khu bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản quý hiếm, đặc thù có giá trị kinh tế và dinh dưỡng rất cao trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau: 08 khu vực bảo vệ nguồn lợi sá sùng, 06 khu vực bảo vệ nguồn lợi ngán, 02 khu vực bảo vệ nguồn lợi rươi.

- Tổ chức lại sản xuất, phát triển sản xuất trên biển theo chuỗi liên kết từ cung ứng vật tư đến khai thác, thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm thuỷ sản; đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng suất khai thác và giảm tổn thất sau thu hoạch. Tăng cường giám sát tàu cá, truy xuất nguồn gốc, xác nhận nguyên liệu thuỷ sản khai thác tại các cảng cá được chỉ định theo quy định.

- Phát huy thế mạnh cửa ngõ kết nối, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc với các dịch vụ hậu cần logistics đồng bộ nhằm kết nối các sản phẩm thủy sản của cả nước với thị trường Trung Quốc, Đông Bắc Á, ..., xây dựng và vận hành Trung tâm giao dịch nông sản của tỉnh tại TP. Móng Cái với hệ thống cơ sở hạ tầng kho lạnh, chợ cá, cảng đồng bộ, hiện đại nhằm vận chuyển, lưu kho các sản phẩm thủy sản sang thị trường Trung Quốc. Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thủy

sản đồng bộ đưa Quảng Ninh (vùng Cô Tô - Vân Đồn - Hạ Long) trở thành trung tâm nghề cá Bắc vịnh Bắc Bộ với hệ thống chợ đầu mối, cảng cá hiện đại phục vụ kiểm soát khoảng 65% tàu thuyền, sản lượng đánh bắt, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn toàn tỉnh.

- Tổ chức lại hệ thống dịch vụ hậu cần thủy sản, xây dựng và phát triển các mô hình liên kết, liên doanh, gắn kết các khâu trong quá trình sản xuất, từ khai thác, bảo quản đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm phù hợp với từng nghề theo hướng chia sẻ lợi ích giữa ngư dân với các tổ chức, doanh nghiệp, bảo đảm tiêu thụ sản phẩm ổn định, nâng cao giá trị của sản phẩm và thu nhập cho ngư dân. Tiếp tục xây dựng hệ thống các cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá đồng bộ, hiện đại gắn với ngành công nghiệp phụ trợ và liên kết chặt chẽ với các vùng nuôi trồng tập trung, vùng đánh bắt trọng điểm của tỉnh; đến năm 2030 hoàn thành 02 trung tâm nghề cá tỉnh tại các địa phương Vân Đồn, Đầm Hà - Hải Hà; 01 Trung tâm thương mại thủy sản tại TP. Hạ Long.

- Phát triển nuôi trồng vi tảo, rong biển phục vụ nhu cầu thực phẩm và cung cấp nguyên liệu cho các ngành kinh tế khác (mỹ phẩm, dược phẩm,...). Phát triển nuôi trồng thủy sản mục đích làm cảnh, giải trí đồ mỹ nghệ, dược phẩm ở các thành phố, khu đô thị, khu du lịch; khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản gắn với các hoạt động giáo dục, du lịch, tham quan.

1.9. Kinh tế biển

1.9.1. Mục tiêu phát triển

1.9.1.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, kinh tế biển của tỉnh phát triển vượt bậc gắn với dịch vụ du lịch, dịch vụ cảng biển, các đô thị xanh, thông minh, bền vững, đưa Quảng Ninh trở thành một trong những tỉnh dẫn đầu về kinh tế biển của cả nước, là cửa ngõ, đầu mối của cả nước về giao lưu, hợp tác quốc tế về biển. Tới năm 2050, Quảng Ninh sẽ trở thành địa điểm đáng sống toàn cầu, có năng lực cạnh tranh quốc tế và chất lượng cuộc sống nổi trội dựa trên sự hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan, hệ sinh thái, bảo đảm quốc phòng - an ninh, thích ứng tốt với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

1.9.1.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng của toàn ngành kinh tế biển đạt trung bình 12% trong giai đoạn 2021-2030;

- Đóng góp của kinh tế biển vào GRDP của tỉnh đạt 25%;

- Đóng góp của các huyện/thành phố ven biển vào thu ngân sách của tỉnh đạt trên 90%;

- Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại các xã đảo bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt trên 99%;

- Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải tại các khu đô thị tập trung (Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Quảng Yên) đạt trên 70%.

1.9.2. Định hướng phát triển

- Xây dựng Quảng Ninh trở thành một trung tâm kinh tế biển của cả nước, là Trung tâm cảng biển trung chuyển liên vận quốc tế nhất là giữa Đông Bắc Á và Đông Nam Á ở khu vực Châu Á Thái Bình Dương, vận tải biển viễn dương và các dịch vụ hàng hải, dịch vụ logistics xuất nhập khẩu, trung chuyển hàng hóa liên vùng, quốc tế đa phương thức (đường biển, đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không, đường ống) thông qua đầu tư phát triển hệ thống cảng biển nước sâu gắn với phát triển kinh tế chuỗi đô thị biển-ven biển liền kề.

- Tăng cường khả năng liên kết không gian kinh tế bờ, biển và đảo, bảo đảm lợi ích kép trong phát triển; Quan tâm phát triển kinh tế-xã hội tại các khu vực đảo xa bờ; Chú trọng phát triển các lĩnh vực kinh tế dựa vào bảo tồn và tiếp cận liên ngành, như: du lịch biển bền vững trong các khu di sản và bảo tồn biển, kết hợp nuôi trồng thủy sản trên biển với phát triển du lịch biển, phát triển nghề cá giải trí và Aquarium (Thủy cung) lựa chọn ở những khu biển thích hợp, phát triển dược liệu biển và thực phẩm dinh dưỡng từ sản phẩm biển.

- Phát triển dịch vụ hậu cần, kỹ thuật trên biển, dịch vụ tìm kiếm cứu hộ cứu nạn, y tế biển, dịch vụ an toàn cho các hoạt động trên biển, hình thành trung tâm các dịch vụ biển ở vùng biển Vịnh Bắc Bộ.

- Thu hút phát triển tập trung các cơ sở nghiên cứu và chuyển giao khoa học - công nghệ trong các ngành kinh tế biển; bảo vệ môi trường biển, bảo tồn hệ sinh thái biển.

- Lấy hợp tác quốc tế và khu vực làm đòn bẩy cho phát triển kinh tế biển hiệu quả, bền vững. Tổ chức lại không gian phát triển kinh tế biển trên cơ sở phân vùng không gian sử dụng biển, đảo và vùng ven biển; phân bổ không gian phát triển cho các ngành/lĩnh vực theo nguyên tắc bảo đảm hài hòa lợi ích và giảm xung đột không gian giữa các ngành/lĩnh vực trong khai thác, sử dụng cùng một vùng ven biển, đảo và biển. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả đầu tư cho bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và phát triển các giá trị đa dạng sinh học biển đảo; phục hồi các hệ sinh thái biển, đảo và ven biển quan trọng; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo. Phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ nguồn tài nguyên, môi trường sinh thái,giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hóa biển đặc trưng Quảng Ninh để phát triển du lịch bền vững.

1.9.3. Giải pháp phát triển

- Du lịch và dịch vụ biển, đảo: Xây dựng Quảng Ninh thành một điểm đến đặc trưng cho Việt Nam gắn với cảnh quan thiên nhiên đẹp, hùng vĩ, hoang sơ, văn hóa lịch sử phong phú, trải nghiệm bên bờ biển sôi động và hiện đại, các

điểm giải trí và casino đẳng cấp thế giới. Tập trung phát triển nhanh theo hướng bền vững du lịch sinh thái, hình thành trung tâm du lịch sinh thái biển - đảo chất lượng cao tầm cỡ khu vực và quốc tế. Nghiên cứu, thu hút đầu tư phát triển các đô thị đảo du lịch tại hệ thống các đảo miền đông như Ngọc Vừng, Quan Lạn, Minh Châu, Cái Chiên và Vĩnh Thực.

- Kinh tế hàng hải: Đầu tư xây dựng, phát triển, hoàn thiện hạ tầng cảng biển và dịch vụ cảng biển, trọng tâm là khu vực Yên Hưng, Con Ong - Hòn Nét, Hải Hà, Vạn Ninh, Mũi Chùa, KCN cảng biển Hải Hà... Phát triển kinh tế hàng hải tập trung vào 2 hướng chính: hạ tầng cảng biển và dịch vụ cảng biển (dịch vụ cảng hành khách quốc tế chất lượng cao và dịch vụ cảng hàng hóa).

- Công nghiệp, xây dựng biển và ven biển: Ưu tiên thu hút đầu tư các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao (thông tin và truyền thông, điện tử - viễn thông, sản phẩm số, ô tô, dược phẩm, năng lượng tái tạo, thời trang), phát triển các khu kinh tế, KCN và CCN ven biển. Đầu tư mạnh vào xây dựng cơ sở hạ tầng, hình thành các đô thị ven biển và đô thị đảo hiện đại, năng động gắn với các lĩnh vực kinh tế biển. Quy hoạch không gian lấn biển cho phát triển đô thị, công nghiệp phù hợp với cấu trúc đô thị hiện có, hạn chế làm phá vỡ cấu trúc cảnh quan, gây ô nhiễm môi trường, suy thoái các hệ sinh thái biển và ven biển.

- Nuôi trồng và khai thác hải sản: Kết hợp nuôi trồng hải sản hướng ra biển mở (3-6 hải lý và ngoài 6 hải lý) với khai thác thủy, hải sản bền vững, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, tăng cường cơ sở hạ tầng chế biến, thương mại và hậu cần thủy sản. Kết hợp nuôi trồng thủy sản trên biển với phát triển du lịch biển, phát triển nghề cá giải trí và Aquarium (Thủy cung) lựa chọn ở những khu biển thích hợp

- Năng lượng và các ngành kinh tế biển mới: Điều tra, nghiên cứu, thu hút đầu tư khai thác điện gió, điện mặt trời và các dạng năng lượng tái tạo khác trên các vùng biển và hải đảo phục vụ sản xuất, sinh hoạt, bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển một số ngành kinh tế dựa vào khai thác tài nguyên đa dạng sinh học biển như công nghệ sinh học biển, dược liệu biển, nuôi trồng và chế biến rong, tảo, cỏ biển.

- Khai thác khoáng sản biển: Phối hợp với cơ quan Trung ương triển khai nghiên cứu, quy hoạch điều tra cơ bản địa chất và khoáng sản biển với mục tiêu đầu tư đánh giá, phát hiện các mỏ mới trong các cấu trúc thuận lợi. Quản lý hiệu quả, giám sát các hoạt động của các mỏ cát đã được cấp phép và cấp mới.

- Hướng tới phát triển các ngành kinh tế biển Quảng Ninh thành một hệ thống liên hoàn theo triết lý kinh tế biển xanh: năng lượng tái tạo được sử dụng rộng khắp; nghiên cứu và giáo dục cung cấp cơ sở dữ liệu, định hướng và nguồn nhân lực; nuôi trồng và khai thác hải sản cung cấp sản phẩm cho du lịch, nguyên liệu đầu vào cho công nghiệp chế biến; các ngành kinh tế biển mới (công nghệ sinh học, dược liệu biển) sử dụng các phụ phẩm từ công nghiệp chế biến để sản

xuất phân bón, mỹ phẩm và dược liệu; kinh tế hàng hải cung cấp dịch vụ cho du lịch, công nghiệp và khoáng sản biển; khoáng sản biển cung cấp sản phẩm cho sản xuất công nghiệp.

- Đẩy mạnh đầu tư vào bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát triển giá trị đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái biển, đảo và ven biển quan trọng; bảo vệ tính toàn vẹn của các hệ sinh thái từ đất liền và các đảo ra biển; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; xử lý chất thải vùng bờ và rác thải nhựa đại dương .

- Ứng dụng các tiến bộ của cuộc Cách mạng Khoa học công nghệ 4.0 vào phát triển kinh tế biển và quản trị biển thông minh, hiệu quả, bền vững; tiếp tục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và cải cách thủ tục hành chính nhằm thu hút đầu tư vào các lĩnh vực/hoạt động kinh tế biển và khu vực ven biển, ưu tiên các lĩnh vực dựa trên công nghệ, chế tạo, xanh.

- Đảm bảo quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo; phát triển kinh tế biển gắn với giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hóa vùng biển Quảng Ninh; bảo đảm hài hòa giữa lợi ích của địa phương có biển và địa phương không có biển; bảo đảm quyền tham gia, hưởng lợi và trách nhiệm của người dân trên cơ sở công bằng, bình đẳng, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

Phương án phát triển các ngành kinh tế biển trong kỳ quy hoạch cũng được thể hiện chi tiết tại các phần phương án phát triển các ngành kinh tế có liên quan ở trên.

1.9.4. Phân vùng phát triển

a) Tiêu chí phân vùng

- Nhóm tiêu chí về bảo tồn: có các khu bảo tồn biển, khu dự trữ sinh quyển, vườn quốc gia, … có giá trị tự nhiên, sinh thái và đa dạng sinh học cần được bảo tồn;

- Nhóm tiêu chí về phát triển kinh tế: có ưu thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và vị thế để phát triển các ngành kinh tế biển như dịch vụ cảng, đường thủy, du lịch, đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, phát triển năng lượng, công nghiệp ven bờ, khai thác khoáng sản biển…;

- Nhóm tiêu chí về quốc phòng, an ninh: có vị trí chiến lược và nhu cầu bảo vệ chủ quyền, an ninh, an toàn trên biển.

b) Cơ sở phân vùng

Phân vùng sử dụng biển được xây dựng dựa trên định hướng chính sách phát triển và quản lý biển; giá trị sinh thái, tài nguyên biển, phản ánh nhu cầu bảo tồn, bảo vệ biển; thực trạng, quy hoạch và định hướng phát triển, phản ánh nhu cầu khai thác, sử dụng biển, trong đó có nhu cầu giải quyết những bất cập, mâu thuẫn trong sử dụng không gian biển của các ngành, các bên liên quan. Tuy nhiên,

cơ sở đầu vào quan trọng để phân các vùng biển là giá trị sinh thái, và nhu cầu sử dụng biển của các ngành. Các yếu tố liên quan khác được xem xét để định hướng và điều chỉnh các vùng được phân.

c) Xử lý các vùng chồng lấn

Ranh giới các vùng sử dụng được điều chỉnh dựa vào kết quả phân tích sự chống lấn về không gian giữa các vùng sử dụng hiện tại và theo quy hoạch trình bày ở phần trước và tính ưu tiên của các loại hình hoạt động. Kết quả phân tích chồng lấn còn làm cơ sở để xây dựng các quy định sử dụng vùng phù hợp, nhằm giảm thiểu và giải quyết các mâu thuẫn tiềm tàng nảy sinh do các chồng lấn này. Về tổng thể tính ưu tiên được xếp theo thứ tự sau: 1) An ninh, quốc phòng, 2) Bảo tồn; 3) Kinh tế hàng hải; 4) Du lịch; 5) Đánh bắt và nuôi trồng hải sản, 6) khoáng sản, năng lượng; ,… Tuy nhiên tùy vào từng vùng cụ thể mà thứ tự ưu tiên nêu trên có thể được điều chỉnh.

d) Phân vùng sử dụng biển

Gồm 3 phân vùng chính: (i) Phân vùng ưu tiên an ninh, quốc phòng, (ii) Phân vùng ưu tiên bảo tồn, (iii) Phân vùng cho mục đích phát triển các ngành kinh tế biển. Phân vùng chi tiết và bản đồ quy hoạch không gian biển được thể hiện tại mục 3.7.3, nội dung 3 chương VII.

2. Phương hướng phát triển các lĩnh vực văn hóa – xã hội

2.1. Dân số và lao động

2.1.1. Mục tiêu phát triển

2.1.1.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, dân số của tỉnh Quảng Ninh duy trì ở tỷ lệ mức sinh thay thế, được cải thiện mạnh mẽ về thể lực, tầm vóc, *sức* bền, trí lực với phân bố dân số hợp lý, tận dụng tốt thời cơ dân số vàng cũng như tăng khả thích ứng với già hóa dân số; đồng thời bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số trên địa bàn của Tỉnh.

2.1.1.2. Các mục tiêu cụ thể

a) Dân số

Bảng 28. Một số mục tiêu phát triển dân số tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu đề ra
1	Dân số toàn tỉnh	2,64 triệu người
	Trong đó: dân số thường trú	1,63 triệu người
2	Tốc độ tăng dân số bình quân	1,9%/năm
3	Tốc độ tăng dân số tự nhiên bình quân	1,25%/năm
4	Bình quân số con của mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ	2,1 con
6	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái)	109
7	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng ở thể cân nặng theo tuổi	< 6%
8	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng ở thể chiều cao theo tuổi	< 15%

9	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng ở thể béo phì theo tuổi	Nông thôn: < 5% Thành thị: < 10%
10	Tỷ suất tử vong trẻ em (số trẻ tử vong/1000 trẻ đẻ sống)	Trẻ sơ sinh: < 6 Trẻ dưới 1 tuổi: < 8 Dưới 5 tuổi: < 13
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi	Khoảng 22%
12	Tỷ lệ người cao tuổi từ 65 tuổi trở lên	Khoảng 11%

Nguồn: *Tổng hợp bởi tổ tư vấn*

b) Lao động và việc làm

Bảng 29. Một số mục tiêu phát triển lao động tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu đề ra
1	Lao động trong ngành công nghiệp	38,7% trong tổng lực lượng lao động
2	Lao động trong ngành công nghiệp dịch vụ	38,8% trong tổng lực lượng lao động
3	Lao động trong khu vực nhà nước	20,8% trong tổng lực lượng lao động
4	Lao động trong khu vực ngoài nhà nước	76,8% trong tổng lực lượng lao động
6	Lao động trong khu vực FDI	2,4% trong tổng lực lượng lao động
7	Lao động trẻ (15–39 tuổi)	55% trong tổng lực lượng lao động
8	Lao động trên 50 tuổi	21,1% trung bình giai đoạn
9	Dân số trong độ tuổi lao động năm 2030	1,1 triệu người
10	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo và có kỹ năng phù hợp với thị trường lao động trong tổng lực lượng lao động	Đến năm 2025: 87,5% Đến năm 2030: > 90%
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	Đến năm 2025: 52.5% Đến năm 2030: >55%
12	Tỷ lệ sinh viên đại học/cao đẳng	700 người/vạn dân
13	Tỷ lệ cán bộ công chức đạt trình độ sau đại học	22%
14	Tỷ lệ lao động thiếu việc làm trung bình	Giảm xuống dưới 0,15%
15	Thu nhập bình quân lao động trong doanh nghiệp	Đứng thứ 2 trong Vùng ĐBSH

Nguồn: *Tổng hợp bởi tổ tư vấn*

2.1.2. Định hướng phát triển

2.1.2.1. <u>Dân số</u>

Trong thời gian tới, để phát triển dân số đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế– xã hội, Quảng Ninh cần tập trung vào các vấn đề sau đây:

- Duy trì ổn định mức sinh thay thế để bổ sung nguồn cung lao động trẻ cho thị trường lao động; tận dụng thời kỳ dân số vàng để thúc đẩy phát triển kinh tế.

- Tăng cường thu hút lao động ngoại tỉnh và lao động người nước ngoài đến làm việc và sinh sống tại Quảng Ninh.

- Chủ động trong xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, chuẩn bị các kịch bản phù hợp để thích ứng với già hóa dân số.

2.1.2.2. <u>Lao động – Việc làm</u>

Để chuẩn bị tốt nguồn nhân lực đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội thời kỳ 2021-2030, Quảng Ninh cần tập trung vào các vấn đề sau đây:

- Phát triển nguồn nhân lực cả về quy mô và chất lượng để trở thành động lực quan trọng nhất thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, trong đó chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng, coi đây yếu tố có tính chất quyết định, là khâu đột phá chiến lược để đổi mới mô hình tăng trưởng từ "nâu" sang "xanh", xây dựng nền kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực tại chỗ; tạo môi trường thuận lợi để thu hút lao động Quảng Ninh trở về làm việc tại tỉnh sau khi đào tạo tại các địa phương khác và tại nước ngoài; tạo môi trường thuận lợi để thu hút nhân tài và nguồn nhân lực chất lượng cao đến từ các địa phương khác và lao động người nước ngoài.

- Đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng phát triển công nghiệp hiện đại và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ để tạo việc làm có tính bền vững, thu nhập cao.

- Chú trọng phát triển đào tạo nghề, trong đó quan tâm đến công tác đào tạo lại, đào tạo chuyển đổi để tăng khả năng thích ứng và cơ hội chuyển đổi việc làm của lao động trước các thay đổi về công nghệ trong thời đại 4.0; thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; tăng cường kết nối giữa cơ sở đào tạo nghề với doanh nghiệp; hỗ trợ thúc đẩy phát triển thị trường lao động việc làm để tạo thuận lợi cho người lao động tìm việc, thay đổi việc làm.

- Tăng cường các mối liên kết vùng trong công tác phát triển nguồn nhân lực, đào tạo lao động và tạo việc làm nhằm phát huy lợi thế và tiềm năng của tỉnh.

- Xây dựng lộ trình đào tạo, đào tạo lại và chuyển đổi nghề cho lao động ngành than đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng xanh, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả phù hợp với nhu cầu phát triển của Tập Đoàn Than khoáng sản Việt Nam, Tổng Công ty Đông Bắc và của Tỉnh và nhu cầu thị trường.

2.1.3. Giải pháp phát triển

2.1.3.1. <u>Dân số</u>

Để mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng dân số, trong giai đoạn 2021–2030, Quảng Ninh cần thực hiện một số biện pháp cụ thể sau đây:

- Đẩy mạnh công tác kế hoạch hóa gia đình; khuyến khích các cặp vợ chồng sinh đủ 2 con, sinh con trong độ tuổi, đảm bảo khoảng cách giữa các lần sinh ở mức hợp lý.

- Nâng cao chất lượng dân số bằng cách xây dựng các chương trình chăm sóc y tế và sức khỏe cộng đồng, khám chữa bệnh đối với phụ nữ mang thai; đảm bảo tốt công tác tiêm chủng, chăm sóc dinh dưỡng trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động và khơi dậy phong trào thể dục thể thao, duy trì lối sống lành mạnh và chế độ dinh dưỡng hợp lý để nâng cao sức khỏe người dân.

2.1.3.2. Lao động – Việc làm

- Xây dựng và hoàn thiện các chính sách mới về tiêu chuẩn lao động, tiêu chuẩn nghề nghiệp, quan hệ lao động, tự do dịch chuyển lao động đáp ứng với các các hiệp định thương mại quốc tế mà Việt Nam đã ký kết nói chung và các thỏa thuận giữa Tỉnh với các đối tác quốc tế khác nói riêng (nếu có), hạn chế nguy cơ tụt lại phía sau của các nhóm yếu thế.

- Đảm bảo thị trường việc làm trên địa bàn Tỉnh được vận hành đầy đủ theo các nguyên tắc của kinh tế thị trường, theo quy luật cung cầu để lao động xã hội được phân bố và sử dụng hiệu quả. Tỉnh Quảng Ninh chủ động phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương xây dựng các chính sách pháp luật và các văn bản hướng dẫn nhằm tạo ra sự bình đẳng trong tiếp cận việc làm, loại bỏ các rào cản cho mọi hoạt động lao động, mọi doanh nghiệp và đối tác tham gia thị trường lao động.

- Chính sách lao động việc làm và phát triển kỹ năng của Tỉnh được thiết kế theo hướng bao trùm, để không ai bị bỏ lại phía sau, tăng cường công bằng xã hội và phát triển bền vững. Quyền của người dân và của người lao động phải được tôn trọng và đảm bảo trong thực tế.

- Các giải pháp về lao động: xem thêm chi tiết tại *Phần 2, VII, 2.2*.

2.2. An sinh xã hội

2.2.1. Mục tiêu phát triển

2.2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, về *lĩnh vực giảm nghèo*, Quảng Ninh phải phấn đấu từng bước cải thiện điều kiện sống của người nghèo, ưu tiên khu vực miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ và thu hẹp khoảng cách chênh lệch thu nhập. Về *lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới:* Quảng Ninh phấn đấu đảm bảo thực hiện các quyền trẻ em, phát triển toàn diện trẻ em, đảm bảo thực hiện bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực, giảm thiểu một cách thấp nhất sự bình đẳng giới. Về *lĩnh vực bảo trợ xã hội, người có công,* Quảng Ninh cần làm tốt công tác chăm sóc và trợ giúp các nhóm đối tượng yếu thế có hoàn cảnh đặc biệt, người có công, và Tỉnh cần đặc biệt chú trọng đến nhóm trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người thất nghiệp, cũng như tăng cường vai trò cộng đồng trong công tác trợ giúp xã hội. Về *lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội,* Quảng Ninh hướng tới đổi mới tư duy, nhận thức và phương thức quản lý đối tượng tệ nạn xã hội nhằm nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy, quản lý đối tượng mại dâm và trợ giúp nạn nhân mua bán người.

2.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

Bảng 30. Một số mục tiêu phát triển An sinh xã hội tỉnh Quảng Ninh, đến năm 2030

Lĩnh vực	Hạng mục	Chỉ tiêu đề ra
Giảm nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo của toàn tỉnh	2025: < 1% 2030: < 1%
	Tỷ lệ người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số, các đối tượng chính sách xã hội, người yếu thế và các đối tượng dễ bị tổn thương khác được tiếp cận với các dịch vụ an sinh xã hội cơ bản	100%
Bảo trợ xã hội	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn trên tổng số trẻ em	< 1%
	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng và trợ giúp	100%
	Tỷ lệ trẻ em đến 8 tuổi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện	95%
	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Năm 2025: 65% Năm 2030: 75%
	Tỷ lệ đối tượng được hưởng trợ cấp hàng tháng	3% dân số
	Số người có công được hưởng đầy đủ các chế độ của nhà nước quy định cho người có công.	100%
	Tỷ lệ gia đình và người có công với cách mạng trên địa bàn toàn tỉnh có mức sống cao hơn mức sống trung bình của người dân địa phương.	100%
	Tỷ lệ phụ nữ được tạo điều kiện và cơ hội tham gia cùng nam giới trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế–xã hội	100%
	Tỷ lệ hệ thống y tế theo địa bàn xã, huyện của tỉnh có khu công nghiệp nhằm đáp ứng đủ nhu cầu khám chữa bệnh tại chỗ cho con em người lao động	100%
	Tỷ lệ khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh có hệ thống mầm non, tiểu học và trung học cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu cho con em người lao động tại chỗ	100%
Phòng chống tệ nạn xã hội	Công suất tiếp nhận đối tượng cai nghiện	1.500 người
	Tổng diện tích xây dựng bổ sung cho các cơ sở cai nghiện	25 nghìn m^2
	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, trường học, khu công nghiệp và khu chế xuất trên địa bàn tỉnh được tiếp cận thông tin về phòng, chống mại dâm.	100%
	Tỷ lệ người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được trợ giúp	90%
	Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn thay đổi hành vi	70%
	Tỷ lệ nạn nhân bị mua bán được hỗ trợ ban đầu và áp dụng chính sách theo quy định của pháp luật	100%

2.2.2. Định hướng phát triển

- *Về công tác giảm nghèo*, Quảng Ninh tiếp tục đẩy mạnh thực hiện *Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững*, cũng như thực hiện đồng bộ, toàn diện và hiệu quả các chương trình và dự án giảm nghèo. Tỉnh hướng tới: (1) Nâng cao hiệu quả giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh hộ nghèo mới, (2) Đa dạng hóa sinh kế, tạo việc làm, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các mô hình khởi nghiệp cho người nghèo, (3) Tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận các chính sách trợ giúp về hạ tầng phục vụ sản xuất cũng như tiếp cận tín dụng và đào tạo nghề, và (4) Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các hộ nghèo để họ có động lực vươn lên thoát nghèo.

- *Về công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới*, Tỉnh phấn đấu bảo đảm thực hiện tốt các quyền trẻ em, phát triển toàn diện trẻ em, trẻ em được an toàn, khỏe mạnh, được học tập và phát huy tối đa tiềm năng của trẻ. Xây dựng phát triển nguồn lực tương lai có chất lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Tạo lập môi trường sống an toàn, lành mạnh và thân thiện, giảm thiểu sự bất bình đẳng về cơ hội tiếp cận thông tin, các dịch vụ xã hội và tham gia các hoạt động xã hội của các trẻ em giữa các vùng miền.Về lĩnh vực bình đẳng giới, Tỉnh phấn đấu thu hẹp khoảng cách giới, tạo điều kiện và cơ hội để nữ giới tham gia và thụ hưởng bình đẳng với nam giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội; ngăn chặn sự gia tăng bạo lực trên cơ sở giới.

- *Về công tác bảo trợ xã hội*, Tỉnh chủ động hỗ trợ người dân trong các hoàn cảnh khó khăn do thiên tai và dịch bệnh để ổn định cuộc sống, đẩy mạnh xã hội hóa trong công tác từ thiện và nhân đạo để tạo điều kiện cho những người yếu thế vươn lên hòa nhập cộng đồng, và tăng cường nguồn vốn đầu tư nâng cấp các dịch vụ xã hội cơ bản thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục, nhà ở, nước và vệ sinh môi trường, thông tin truyền thông và hạ tầng giao thông. Đồng thời, Tỉnh đảm bảo thực hiện đầy đủ các quyền trẻ em, cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được bảo vệ và chăm sóc, giữ môi trường an toàn và lành mạnh để trẻ em phát triển toàn diện, ngăn chặn và đẩy lùi các nguy cơ xâm hại trẻ em và đẩy mạnh cải thiện bình đẳng giới. Các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người cao tuổi không nơi nương tựa, người khuyết tật... được xây dựng và mở rộng.

- *Về phòng chống tệ nạn xã hội*, Quảng Ninh phấn đấu đẩy mạnh các hoạt động trấn áp tội phạm, đặc biệt là tội phạm buôn bán và tàng trữ chất ma túy trên địa bàn để duy trì an ninh và trật tự xã hội. Cụ thể, Tỉnh hướng tới: (1) Tăng cường các hoạt động tuyên truyền giáo dục ý thức, phổ biến pháp luật toàn dân nói chung và đặc biệt thanh thiếu niên trong nhà trường nói riêng, (2) Đẩy mạnh công tác phòng chống tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma tuý và mại dâm, (3) Đảm bảo người nghiện ma tuý được cai nghiện hoặc điều trị thay thế; người bán dâm được giáo dục, chữa trị phục hồi sức khoẻ và hành vi nhân cách, và (4) Chú trọng đào tạo nghề cũng như hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho các đối tượng sau cai nghiện ma tuý, người bán dâm, nạn nhân bị mua bán nhằm giúp họ nhanh chóng hòa nhập với cộng đồng.

- Nâng cao chất lượng sống mọi mặt của nhân dân, bảo đảm hài hòa giữa đời sống vật chất và đời sống văn hóa tinh thần theo các tiêu chí của "hạnh phúc"; phấn đấu chậm nhất đến năm 2025 không còn hộ nghèo theo chuẩn quốc gia và giảm nghèo bền vững.

2.2.3. Giải pháp

Quảng Ninh đẩy mạnh công tác giảm nghèo toàn diện để hỗ trợ phát triển kinh tế bền vững và xã hội bình đẳng thông qua các đòn bẩy chính. Cụ thể:

- Đầu tiên, Tỉnh tăng cường triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 17/5/2021 của BCH Đảng bộ Tỉnh và Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội, bảo đảm vững chắc quốc phòng an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2022 - 2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh 2022. Tiếp theo, Tỉnh cần tăng cường hỗ trợ hộ nghèo về các điều kiện sống tối thiểu (ví dụ, nhà ở, giáo dục, y tế), đồng thời khuyến khích tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Thêm vào đó, Tỉnh cũng cần tăng cường năng lực quản lý các chương trình giảm nghèo thông qua các hoạt động đào tạo cho cán bộ.

- Thứ hai, Quảng Ninh tiếp tục cải thiện an sinh xã hội và điều kiện sống của các gia đình người có công với cách mạng, những cộng động và nhóm yếu thế thông qua các biện pháp từ nhỏ đến lớn. Cụ thể, Tỉnh sẽ có các giải pháp, đặc biệt quan tâm đến người có công với cách mạng, trẻ em và phụ nữ như: (1) Tăng cường chăm sóc trẻ em đầu đời, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt; thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em; đẩy mạnh công tác bảo vệ trẻ em thông qua giáo dục kiến thức, kỹ năng bảo vệ trẻ em, phòng và chống tai nạn thương tích, bạo lực, xâm hại và buôn bán trẻ em; (2) Đẩy mạnh truyền thông nâng cao nhận thức cũng như thay đổi hành vi về bình đẳng giới, trợ giúp kịp thời nạn nhân bị bạo lực trên cơ sở giới, trẻ em bị xâm hại; (3) Hỗ trợ phụ nữ tạo việc làm và khởi nghiệp, tiếp cận tài chính, khoa học kỹ thuật và công nghệ để phát triển kinh tế; (4) Có chính sách đặc thù hỗ trợ phụ nữ, trẻ em và người yếu thế; (5) Nâng cao mức sống cho người có công với cách mạng.

- Thứ ba, Quảng Ninh cần ưu tiên ban hành chính sách đặc thù cho công tác phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội; đổi mới phương thức quản lý và cải thiện công tác hỗ trợ các đối tượng để giải quyết những thách thức về đảm bảo trật tự an toàn và phòng chống tệ nạn xã hội; Nghiên cứu xây dựng khung định mức kinh tế – kỹ thuật theo đơn giá đặt hàng dịch vụ công về cai nghiện ma tuý có chất lượng, thu hút người nghiện tham gia cai nghiện ma tuý; trú trọng nâng cao năng lực và kỹ năng của các cán bộ công tác phòng chống tệ nạn xã hội. Tiếp theo, về các đối tượng mại dâm, Tỉnh có thể xem xét chuyển từ phát hiện xử lý đối tượng mại dâm theo hình thức hành chính sang hình thức tự khai báo và đăng ký nhận hỗ trợ điều trị, phục hồi tại các cơ sở y tế và câu lạc bộ hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng; nghiên cứu triển khai mô hình, hoạt động hỗ trợ chuyển đổi sinh kế cho nạn nhân bị mua bán trở về, người sau cai và người mại dâm hoàn lương hoà nhập cộng đồng.

- Thứ tư, Quảng Ninh cần khuyến khích và đẩy mạnh xã hội hóa trong công tác xây dựng và mở rộng các cơ sở bảo trợ xã hội, trung tâm điều dưỡng cho người có công trên địa bàn. Trong giai đoạn 2021–2030, Tỉnh cần có kế hoạch cụ thể để

xây dựng cơ sở 2 về bảo trợ xã hội tại khu vực miền Đông (huyện Đầm Hà) để đáp ứng nhu cầu về chăm sóc và bảo trợ xã hội của người dân tại khu vực này và giảm tải cho các cơ sở hiện nay chủ yếu tập trung ở miền Tây. Bên cạnh đó, Tỉnh cần xây dựng hệ thống cơ sở chăm sóc trẻ mồ côi, khuyết tật, các trung tâm giáo dục cho trẻ vị thành niên theo định hướng kết hợp giữa đầu tư ngân sách với nguồn lực xã hội; đồng thời thí điểm phát triển các loại hình dịch vụ trong một số lĩnh vực đặc thù như: giáo dục chuyên biệt cho trẻ khuyết tật (mù, câm, điếc, tự kỷ nặng,…), chăm sóc sức khỏe cho người đồng tính, song tính và chuyển giới.

- Thứ năm, Tỉnh cần đẩy mạnh tích hợp phần mềm và cảm biến Internet vạn vật (IoT) vào thực tiễn quản lý giao thông và theo dõi an ninh, an toàn xã hội nơi cộng cộng để tăng hiệu quả an toàn giao thông đường bộ, an toàn xã hội nơi công cộng cũng như giảm yêu cầu về nhân sự trong việc thực thi luật giao thông và an ninh trật tự xã hội

- Cuối cùng, để xúc tiến tổng thể các công tác phát triển an sinh xã hội nói chung, Quảng Ninh tăng cường nguồn lực phát triển giáo dục nghề nghiệp thông qua. Nội dung chi tiết về phát triển giáo dục nghề nghiệp sẽ được đề cập trong mục *Phương án phát triển Giáo dục – Đào tạo*.

2.3. Y tế và chăm sóc sức khỏe

2.3.1. Mục tiêu phát triển

2.3.1.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Quảng Ninh sẽ trở thành trung tâm y tế khám chữa bệnh ban đầu và chuyên sâu của Việt Nam với các dịch vụ y tế chất lượng cao, hướng tới tiêu chuẩn quốc tế, ứng dụng khoa học và công nghệ kỹ thuật tiên tiến, đảm bảo nguồn nhân lực y tế dồi dào với năng lực chuyên môn cao.

2.3.1.2. Mục tiêu cụ thể

- *Thứ nhất, Quảng Ninh đặt mục tiêu phát triển hệ thống y tế theo hướng hiện đại, bền vững, đồng bộ, đồng đều, cân đối giữa y tế dự phòng và y tế điều trị, giữa y tế phổ cập và y tế chuyên sâu.* Hệ thống y tế của Tỉnh hướng tới nền y tế hiện đại với việc ứng dụng khoa học và công nghệ kỹ thuật tiên tiến nhất trong ngành y. Phát triển bền vững là quan điểm phát triển xuyên suốt của Việt Nam nhiều năm qua và trong thời gian tới; do đó ngành y tế cũng cần phát triển bền vững. Ngành y tế cũng cần phát triển đồng bộ theo hướng kiện toàn hệ thống y tế từ cấp tỉnh đến huyện và xã và phát triển đồng đều để không tạo ra sự chênh lệch giữa hệ thống y tế các cấp và các vùng miền. Bên cạnh đó, trong giai đoạn trước, nền y tế Tỉnh tập trung nhiều vào phát triển y tế điều trị và y tế phổ cập thì sang giai đoạn mới cần hướng vào phát triển y tế dự phòng và y tế chuyên sâu.

- *Thứ hai, Tỉnh cũng cần chú trọng phát triển các dịch vụ y tế chất lượng cao, hướng tới tiêu chuẩn quốc tế* trong bối cảnh Quảng Ninh đặt mục tiêu là tỉnh có GRDP/người cao nhất miền Bắc và phấn đấu trở thành nơi đáng sống nhất khu

vực phía Bắc trong giai đoạn tới. Đời sống của người dân không ngừng được cải thiện dẫn đến nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của người dân ngày càng cao và đa dạng với các dịch vụ y tế chất lượng tốt, đạt tiêu chuẩn quốc tế.

- *Thứ ba, mọi tầng lớp người dân và du khách trong Tỉnh sẽ được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ y tế đa dạng và chất lượng cao.* Quảng Ninh có địa hình đa dạng từ miền núi đến trung du và đồng bằng duyên hải, vùng ven biển và các hải đảo và việc tiếp cận các dịch vụ y tế ở các vùng miền rất khác nhau. Tại các huyện thị, các trung tâm y tế huyện, nhất là tại các vùng khó khăn như Vân Đồn, Ba Chẽ, Bình Liêu, Đầm Hà, Hải Hà, chưa đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của người dân do chuyên môn của nguồn nhân lực y tế còn hạn chế và cơ sở hạ tầng, khả năng cung cấp dịch vụ chậm được cải thiện, chênh lệch nhiều so với các đơn vị y tế tuyến tỉnh và điều này cần được cải thiện trong giai đoạn tới. Bên cạnh đó, Quảng Ninh đặt mục tiêu trở thành một trung tâm du lịch quốc tế; do đó nhu cầu chăm sóc sức khỏe của khách du lịch cũng cần được quan tâm.

Các chỉ tiêu phát triển cụ thể tới 2025 và 2030 của ngành y tế Quảng Ninh đặt ra như sau:

Bảng 31. Một số mục tiêu phát triển Y tế tỉnh Quảng Ninh, đến năm 2025 và 2030

Mục tiêu	Đến năm 2025	Đến năm 2030
Tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế	trên 95%	trên 95%
Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ	trên 96%	trên 98%
Số bác sỹ/vạn dân	15 người	16 người
Số dược sỹ đại học/vạn dân	2,8 người	3 người
Số điều dưỡng đại học/vạn dân	25 người	33 người
Số giường bệnh/vạn dân	61 giường	72,7 giường

Nguồn: *Phân tích và tổng hợp bởi tổ tư vấn*

2.3.2. Định hướng phát triển

Để đạt được các mục tiêu đặt ra đến năm 2030, ngành y tế tỉnh Quảng Ninh cần tập trung vào 04 định hướng phát triển chính sau đây trong thời kỳ 2021–2030:

- Thứ nhất, Tỉnh cần phát triển đồng bộ, đồng đều, cân đối mạng lưới y tế và cơ sở hạ tầng y tế nhằm bảo đảm tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng cao cho mọi người dân, đặc biệt là các cộng đồng tại khu vực biên giới và hải đảo. Phát triển hệ thống y tế dự phòng nâng cao chỉ số sức khỏe con người, bổ sung các mô hình y tế dự phòng của các nước tiên tiến đang áp dụng (mô hình bác sỹ gia đình...).

- Thứ hai, Quảng Ninh cần tiếp tục phát triển nguồn nhân lực y tế (đặc biệt là bác sỹ) cả về mặt số lượng lẫn trình độ chuyên môn nhằm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng cao của nhân dân và khắc phục khó khăn về nhân lực cho các đơn vị y tế tuyến cơ sở; Tiếp tục ứng dụng công nghệ thông tin trong cả quy trình vận hành và công tác khám chữa bệnh của ngành y tế.

- Thứ ba, Tỉnh cần liên tục nâng cao chất lượng và hướng tới tiêu chuẩn quốc tế cho các cơ sở khám chữa bệnh để đáp ứng chất lượng đời sống ngày càng tăng, thu hút đầu tư loại hình du lịch y tế, kết hợp giữa du lịch và khám sức khoẻ định kỳ, phát triển y tế dự phòng, đồng thời thành lập các mô hình khám chữa bệnh cho người cao tuổi để chuẩn bị cho hiện tượng dân số già hóa trong những thập kỷ tới.

- Thứ tư, đẩy phát triển lĩnh vực điều trị bằng y học cổ truyền, phát triển các nguồn dược liệu là thế mạnh của tỉnh, bao gồm: Nghiên cứu bổ sung triển khai mô hình nghỉ dưỡng + du dịch + chữa bệnh (Uông Bí, Đông Triều..) tại các địa phương gắn với các sản phẩm tín ngưỡng văn hóa; Quan tâm các quy hoạch liên quan đến phát triển đến lĩnh vực điều trị bằng y học cổ truyền, phát triển các nguồn dược liệu là thế mạnh của tỉnh.

2.3.3. Giải pháp phát triển

Để hiện thực hóa bốn định hướng đặt ra, ngành y tế Tỉnh cần thực hiện các giải pháp sau:

2.3.3.1. <u>Đồng bộ hóa, hiện đại hóa mạng lưới và cơ sở hạ tầng y tế, phát triển các trung tâm kỹ thuật cao và chuyên sâu</u>

Để nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe và khám chữa bệnh cho người dân, hạ tầng y tế của Tỉnh cần được tiếp tục hoàn thiện theo hướng đồng bộ hóa và hiện đại hóa, phát triển các trung tâm kỹ thuật cao và chuyên sâu thông qua những dự án trọng điểm.

- Dành quỹ đất và thu hút các bệnh viện tư nhân tại các khu vực đô thị mới quy mô lớn như tại phía Bắc Thành phố Hạ Long và phía Nam thị xã Quảng Yên.

- Hoàn thiện các điều kiện cơ sở vật chất cho hệ thống cấp cứu ban đầu toàn tỉnh.

- Nâng cao năng lực hệ thống xét nghiệm y tế dự phòng tuyến tỉnh tại Trung tâm Kiểm soát dịch bệnh tỉnh và Trung tâm Kiểm dịch Y tế Quốc tế thông qua việc đầu tư phòng xét nghiệm của CDC.

- Thu hút đầu tư loại hình du lịch y tế, kết hợp giữa du lịch và khám sức khoẻ định kỳ, y tế dự phòng với vị trí thuận lợi là tại khu vực Vân Đồn do có hệ thống giao thông liên vùng tốt và cảnh quan đẹp.

- Thu hút đầu tư viện dưỡng lão, ví dụ như ở phía Bắc Thành phố Hạ Long.

- Triển khai xây dựng và đưa vào sử dụng một số cơ sở bảo trợ xã hội tại các khu vực miền Đông, giảm tải cho các cơ sở y tế hiện nay chủ yếu tập trung tại khu vực miền Tây (Uông Bí và Hạ Long).

- Mở rộng, nâng cao năng lực hoạt động của cơ sở điều dưỡng: Đến năm 2030, nâng cấp cơ sở vật chất của các cơ sở điều dưỡng lên quy mô 80 phòng với 180 giường với diện tích bình quân 30 m^2/phòng.

2.3.3.2. Phát triển nguồn nhân lực y tế (đặc biệt là bác sỹ) về số lượng lẫn trình độ chuyên môn

Tỉnh có thể tận dụng hai đòn bẩy chính để giải quyết vấn đề về nhân lực ngành y tế (đặc biệt là bác sĩ). Đầu tiên, Tỉnh cần thiết kế những chính sách ưu đãi trong tuyển sinh và đào tạo nhằm chủ động thu hút và giữ chân nhân lực y tế có trình độ chuyên môn cao. Sở Y tế Tỉnh có thể kết hợp với các cơ sở đào tạo hàng đầu để kết hợp tuyển sinh (ví dụ, Đại học Y Hà Nội, Đại học Y Hải Phòng), cũng như tăng tốc độ ứng tuyển và chế độ đãi ngộ, hoặc cung cấp học bổng đi du học tu bổ chuyên môn. Thứ hai, Tỉnh nên tích cực xây dựng cơ chế đặc thù nhằm tranh thủ sự cộng tác của các chuyên gia giỏi ở trong và ngoài nước nhằm phát triển nguồn nhân lực y tế. Một vài ví dụ có thể kể đến như chế độ đãi ngộ đặc biệt, cấp nhà / cơ sở vật chất nghiên cứu miễn phí, hay miễn thuế thu nhập cá nhân, hay visa đặc biệt cho cả gia đình của các nhân tài quốc tế.

Đối với nguồn nhân lực điều dưỡng, Tỉnh cần củng cố và hoàn thiện các quy trình kỹ thuật chuyên môn về điều dưỡng. Đầu tiên, Tỉnh cần xây dựng lộ trình tuyển dụng, bố trí và điều động điều dưỡng viên để đảm bảo biên chế điều dưỡng đủ về số lượng và chất lượng tốt. Thứ hai, tăng cường công tác đào tạo cho ngành điều dưỡng thông qua định kỳ tổ chức các chương trình tập huấn, hội thi quy chế chuyên môn và tay nghề, kỹ năng giao tiếp và nguyên tắc ứng xử cho đội ngũ điều dưỡng. Ngoài ra, Tỉnh cần thường xuyên tổ chức khảo sát ý kiến của người bệnh về tinh thần, thái độ phục vụ của đội ngũ điều dưỡng để có biện pháp khen thưởng, xử phạt kịp thời nhằm nâng cao chất lượng phục vụ người bệnh. Để bổ trợ cho quy trình kỹ thuật chuyên môn, Tỉnh nên tích cực hoàn thiện chính sách hỗ trợ điều dưỡng viên như phụ cấp, chế độ làm tăng ca, tuổi hưu,... và ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý hiệu quả dữ liệu quản lý bệnh nhân và công tác điều dưỡng.

2.3.3.3. Hoàn thiện tổ chức và nâng cao hiệu quả quản lý trong toàn hệ thống y tế

Quảng Ninh cần kiện toàn mô hình tổ chức bộ máy của hệ thống y tế ở các tuyến tỉnh, huyện và xã theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả và hội nhập nhằm đảm bảo sự chỉ đạo thống nhất, xuyên suốt về chuyên môn, nghiệp vụ theo ngành dọc từ tỉnh đến huyện, xã.

Đồng thời, Tỉnh có thể xem xét việc tiếp tục trao quyền tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình, đảm bảo công khai, minh bạch, có sự kiểm soát của các cấp có thẩm quyền đối với các đơn vị y tế công lập.

2.3.3.4. Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển y tế

Để hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm phát triển y tế, tỉnh Quảng Ninh có thể xem xét:

- Đẩy mạnh xã hội hóa trong các hoạt động và dịch vụ y tế để xây dựng và phát triển các cơ sở y tế chất lượng cao, trong đó y tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo song song với việc thúc đẩy phát triển y tế tư nhân.

- Hoàn thiện chế độ chính sách cho người lao động ngành y về thu nhập và phân phối thu nhập để tạo động lực làm việc cho người lao động.

- Đổi mới cơ chế tài chính y tế: tự chủ tài chính, tiết kiệm chi phí, phân phối chênh lệch thu chi, định giá dịch vụ y tế.

- Đầu tư cho lĩnh vực y tế dự phòng: ưu tiên vùng có mật độ dân số cao, có nhiều nguy cơ lây nhiễm bệnh dịch và hệ thống y tế dự phòng kém phát triển.

2.3.3.5. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quy trình vận hành và công tác khám chữa bệnh của ngành y tế

Tỉnh Quảng Ninh nên tiếp tục đẩy mạnh việc nghiên cứu và áp dụng các công nghệ mới nhất trong ngành y tế, nổi bật là: hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân, y tế từ xa (telemedicine) và các phần mềm quản lý vận hành bệnh viện điện tử.

Để có thể triển khai thành công các ý tưởng ở trên, Tỉnh cần kết nối với các doanh nghiệp công nghệ thông tin hàng đầu tại Việt Nam, đồng thời triển khai hợp tác với các nước phát triển hay tổ chức y tế quốc tế về việc áp dụng công nghệ số trong ngành y tế.

Tiếp theo, việc đào tạo cán bộ ngành y tế về công nghệ và chuyển đổi số cũng sẽ là một phần quan trọng trong việc áp dụng công nghệ vào lĩnh vực y tế tỉnh Quảng Ninh.

2.4. Giáo dục và đào tạo

2.4.1. Mục tiêu phát triển

2.4.1.1. Mục tiêu tổng quát

Giáo dục của tỉnh tương xứng với tiềm năng kinh tế và xã hội, phấn đấu đến 2030 Quảng Ninh là một trung tâm giáo dục và đào tạo có uy tín ở khu vực đồng bằng sông Hồng, trong nhóm 15 tỉnh thành phố trực thuộc trung ương đứng đầu của cả nước và trở thành Tỉnh học tập.

2.4.1.2. Mục tiêu cụ thể

Bảng 32. Các mục tiêu cụ thể phát triển giáo dục đào tạo Quảng Ninh đến năm 2030

Lĩnh vực	Hạng mục	2025	2030
GD Mầm non	Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ	35%	> 35%
	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc giáo dục tại các cơ sở mầm non	95%	97%
	Tỷ lệ huy động trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non tư thục	32%	Từ 35% trở lên
	Tỷ lệ trường lớp mầm non học 2 buổi/ngày	100%	100%
	Tỷ lệ trẻ ra lớp được chăm sóc, theo dõi sức khỏe trên biểu đồ tăng trưởng	99%	100%

Lĩnh vực	Hạng mục	2025	2030
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	88,8%	95%
	Tỷ lệ cấp huyện đạt phổ cập GDMN đối với trẻ mẫu giáo 5 tuổi	100%	100%
	Tỷ lệ cấp huyện đạt phổ cập GDMN đối với trẻ mẫu giáo 3 và 4 tuổi	30%	100%
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	100%	100%
	Tỷ lệ giáo viên trên chuẩn	65%	75%
GD Phổ thông	Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1	99,9%	>99,9%
	Tỷ lệ trẻ đi học đúng độ tuổi tiểu học	99%	> 99%
	Tỷ lệ HS hoàn thành chương trình tiểu học	99%	>99%
	Tỷ lệ HS 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	98%	>98%
	Tỷ lệ cấp xã đạt phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	100%	100%
	Tỷ lệ huy động HS hoàn thành tiểu học vào học lớp 6	99,8%	99,9%
	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi trung học cơ sở	99,3%	99,5%
	Tỷ lệ thanh thiếu niên 15-18 đã và đang học chương trình GDPT hoặc GDTX cấp THPT hoặc GDNN	95%	98%
	Tỷ lệ trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia	98,5%	99%
	Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn quốc gia	80%	99%
	Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia	80%	90%
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo	100%	100%
	Tỷ lệ giáo viên Tiểu học có trình độ trên chuẩn	5%	10%
	Tỷ lệ giáo viên THCS có trình độ trên chuẩn	10%	15%
	Tỷ lệ giáo viên THPT có trình độ trên chuẩn	30%	35%
	Tỷ lệ phòng học kiên cố	95%	100%
	Tỷ lệ trường và cơ sở giáo dục áp dụng hệ thống quản trị dựa trên dữ liệu và công nghệ số	80%	100%
	Tỷ lệ huy động HS tốt nghiệp THCS vào lớp 10 các trường THPT	65%	60%
	Tỷ lệ cấp xã đạt phổ cập GD THCS mức độ 3	88,7%	95%
GD thường xuyên	Tỷ lệ xóa mù chữ	Đạt chuẩn mức độ 2	Đạt chuẩn mức độ 2
	Tỷ lệ các trung tâm học tập cộng đồng ứng dụng CNTT trong quản lý, tổ chức hoạt động	80%	100%
	Tỷ lệ đơn vị và cơ sở giáo dục áp dụng hệ thống quản trị dựa trên dữ liệu và công nghệ số	75%	95%
	Đăng ký tham gia mạng lưới "Thành phố học tập toàn cầu" UNESCO	02 thành phố	04 thành phố
	Huyện/Thị xã/Thành phố được công nhận danh hiệu "Huyện/Thị xã/Thành phố học tập"	45%	75%
	Tỉnh Quảng Ninh được công nhận là tỉnh		Đạt

Lĩnh vực	Hạng mục	2025	2030
	học tập		
Giáo dục nghề nghiệp	Tỷ lệ huy động HS tốt nghiệp THCS vào học các cơ sở giáo dục hướng nghiệp, GDTX và GD nghề nghiệp	35%	40%
	Tỷ lệ phân luồng giáo dục sau TN THCS và THPT	Đảm bảo trên mức trung bình của cả nước	
	Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động được trang bị năng lực công nghệ thông tin	60%	80%

2.4.2. Định hướng phát triển

- Giáo dục Quảng Ninh hướng đến phát triển toàn diện năng lực người học, yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với tăng quy mô và chất lượng dân số, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, phù hợp với yêu cầu của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số, hướng tới một nền giáo dục mở, hiện đại, tiên tiến.

- Xây dựng hệ thống giáo dục của tỉnh đảm bảo tính mở và liên thông, phục vụ học tập suốt đời, theo hướng cung ứng dịch vụ có chất lượng cao, tiệm cận với trình độ quốc tế, phát huy tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục, đảm bảo phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng miền. Phát triển hệ thống giáo dục theo hướng tăng cường tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục. Phát triển giáo dục chất lượng cao và giáo dục ngoài công lập chất lượng cao theo nguyên tắc bảo đảm tất cả học sinh được đến trường, tiếp cận công bằng, bình đẳng về chất lượng giáo dục đào tạo, dịch vụ giáo dục đào tạo gắn với với phát triển giáo dục thông minh.

- Phấn đấu Quảng Ninh là một trung tâm giáo dục và đào tạo có uy tín ở khu vực đồng bằng sông Hồng, trở thành Tỉnh học tập tham gia mạng lưới thành phố/tỉnh học tập toàn cầu UNESCO. Duy trì chỉ số HDI của tỉnh ở nhóm 5 tỉnh thành phố trực thuộc trung ương đứng đầu cả nước, trong đó nâng cao tỷ trọng đóng góp của chỉ số phát triển giáo dục.

2.4.3. Giải pháp phát triển

2.4.3.1. <u>Phát triển quy mô mạng lưới cơ sở giáo dục</u>

- Giai đoạn 2022-2030, thành lập mới 78 trường tư thục, trong đó có 44 trường Mầm non, 12 trường Tiểu học, 09 trường Trung học cơ sở, 13 trường THPT.

- Phát triển mạng lưới trường, lớp đáp ứng nhu cầu dân cư thực tế và gắn với đảm bảo chất lượng, nhằm nâng cao chất lượng và phổ cập giáo dục. Tiếp tục đầu tư xây dựng trường chuẩn quốc gia gắn với các Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới, Giảm nghèo bền vững và Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Thu hút và đầu tư phát triển hệ thống giáo dục tư thục. Thí điểm chuyển đổi một số cơ sở giáo dục phổ thông công lập tự chủ theo hướng chất lượng cao nhằm giảm đầu tư ngân sách nhà nước, khắc phục tình trạng thiếu giáo viên, nâng cao chất lượng giáo dục của tỉnh.

- Thành lập mới một số cơ sở giáo dục phổ thông công lập nhưng theo nguyên tắc (1) Các địa phương chưa có trường học thuộc cấp học phổ cập giáo dục (tiểu học và trung học cơ sở) số học sinh tăng, các cơ sở giáo dục hiện có không đáp ứng được nhu cầu; (2) Không tăng thêm số lượng trường công lập trên địa bàn huyện/thành thành phố/thị xã sau khi giảm, sáp nhập và cơ cấu lại các trường, đảm bảo biên chế đội ngũ; (3) Các địa phương khó khăn trong thu hút đầu tư/xã hội hóa để thành lập các trường ngoài công lập.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh dân tộc thiểu số. Chuyển đổi các trường tiểu học và trung học cơ sở ở các xã khó khăn thành trường phổ thông dân tộc bán trú nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh ở các xã khó khăn. Xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm thu hút học sinh các trường dân tộc nội trú về học chung tại các trường trung tâm của các địa phương nhằm tại điều kiện tốt nhất, đáp ứng được nhu cầu học tập, hòa nhập, rèn luyện kỹ năng sống của học sinh khu vực miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học, hướng tới mục tiêu giảm nghèo bền vững.

- Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục thường xuyên đảm bảo chất lượng, đáp ứng nhu cầu học tập và nâng cao trình độ kỹ năng sống theo thị trường lao động.

- Khuyến khích thành lập cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật ở các địa phương. Ưu tiên ngân sách Nhà nước và huy động các nguồn lực để đáp ứng yêu cầu chăm sóc, can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập.

- Xúc tiến kêu gọi đầu tư thành lập trường cao đẳng. Thành lập trung tâm thông tin thị trường, trung tâm nghiên cứu đào tạo nguồn nhân lực nhằm kết nối thông tin về đào tạo và sử dụng nhân lực của Tỉnh.

- Phát triển Trường Đại học Hạ Long trở thành trường đại học trọng điểm, theo mô hình đô thị đại học tại thành phố Uông Bí có vị thế hàng đầu trong cả nước trong đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực du lịch, nghệ thuật và ngôn ngữ, chế biến chế tạo; mở rộng liên kết hợp tác, trở thành trung tâm thu hút đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở khu vực Đồng bằng Sông Hồng.

- Đối với việc đề xuất phát triển mạng lưới trường lớp của các địa phương giai đoạn tới đảm bảo tính khả thi cao, cần nghiên cứu triển khai đồng bộ, tổng thể tất cả các giải pháp: (1) Bám sát định hướng chỉ đạo của Trung ương và của lãnh đạo Tỉnh; (2) Thời gian đề xuất phù hợp, khả thi; (3) Bám sát các nghị

quyết, quy hoạch, kế hoạch của địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; (4) Phù hợp với quy mô dân số; (5) Có quy hoạch quỹ đất, đảm bảo đủ diện tích phù hợp với quy mô.

2.4.3.2. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện

- Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo và khả năng tự học của học sinh; chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức học tập đa dạng, chú ý các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học và nâng cao kỹ năng hoạt động, hợp tác nhóm cho học sinh; coi trọng thực hành thí nghiệm, vận dụng kiến thức giải quyết các vấn đề trong thực tế; chủ động tiếp cận và vận dụng phù hợp chuẩn mực giáo dục tiên tiến, công nghệ dạy học hiện đại của khu vực và thế giới.

- Coi trọng giáo dục hướng nghiệp, các môn học STEM đối với giáo dục THPT để giúp học sinh chuẩn bị tốt hơn cho việc theo học đại học và định hướng trong việc lựa chọn nghề nghiệp.

- Đẩy mạnh việc liên kết với các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế, thiết lập các chương trình liên kết với các trường đại học danh tiếng cả trong nước và ngoài nước về các lĩnh vực đang phát triển phù hợp với định hướng kinh tế xã hội năm 2030 của địa phương. Trường Đại học Hạ Long hợp tác với các trường đại học có uy tín trong các lĩnh vực trọng điểm của tỉnh như quản lý khách sạn, CNTT-TT, sản xuất, kỹ thuật và nghiên cứu đăng ký quyền đồng công nhận bằng cấp toàn cầu. Xây dựng và phát triển các chương trình trao đổi ngắn hạn cho cả sinh viên và đặc biệt là đội ngũ giảng viên của các trường đại học trong khu vực để đào tạo và chuyển giao kiến thức cho cán bộ nhân viên địa phương.

- Phát triển các cơ sở từ xa để thu hút thêm các trường đại học thành lập thông qua thiết lập địa điểm ký túc xá thứ cấp hoặc các khuôn viên cho các trường đại học đang giảng dạy hoàn toàn bằng hình thức trực tuyến. Tỉnh có thể cân nhắc phương án giảm thuế hoặc trợ cấp hoạt động để gỡ bỏ rào cản tài chính và tạo động lực mạnh mẽ hơn cho các trường đại học. Tỉnh cần tiếp tục hoàn thiện dự án trường Cao đẳng nghề Việt – Hàn (giai đoạn 2) làm tiền đề thu hút thêm nhiều đối tác nước ngoài đến hợp tác, thành lập cơ sở ở Quảng Ninh.

- Đẩy mạnh chương trình hợp tác đào tạo theo đơn đặt hàng với các doanh nghiệp, các nhà đầu tư nhằm đảm bảo ổn định việc làm cho người lao động sau đào tạo. Thường xuyên thay đổi cập nhật chương trình đào tạo, phù hợp với nhu cầu thực tiễn và nắm bắt với kiến thức mới trong khu vực và quốc tế. Đổi mới phương thức đào tạo theo hướng tiếp cận thực tế tại các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tiếp cận với công nghệ và thị trường.

2.4.3.3. Đầu tư cơ sở vật chất và hạ tầng giáo dục

- Đảm bảo đủ các điều kiện tối thiểu về trang thiết bị cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu giáo dục của các cấp học. Đầu tư các trang thiết bị hiện đại, áp dụng hệ

thống quản trị nhà trường dựa trên dữ liệu và công nghệ số. Hình thành các kho học liệu chia sẻ, trực tuyến đáp ứng nhu cầu về tài liệu học tập trên môi trường số ở tất cả các cấp học.

- Đảm bảo quỹ đất cho trường học trong quá trình lập quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất. Các khu đô thị, khu tái định cư, khu đông dân cư khi phê duyệt quy hoạch phải đảm bảo quỹ đất và khu công nghiệp khi phê duyệt quy hoạch được hỗ trợ quỹ đất khu vực lân cận để phát triển các cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu gia tăng dân số.

- Rà soát sắp xếp lại các cơ sở giáo dục, phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng; miền; ưu tiên phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách. Tiếp tục hoàn thiện cơ sở vật chất theo tiêu chuẩn quy định phù hợp với tình hình thực tế ở từng nơi, giữ vững kết quả và nâng cao chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia gắn với trách nhiệm cụ thể của các cấp, các ngành, và các địa phương trong Tỉnh.

- Thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục thông qua ứng dụng công nghệ trong lớp học (số hóa tài liệu học tập, bài giảng, bài thi, xây dựng phòng thí nghiệm ảo, …), phương pháp dạy học (áp dụng các xu hướng giáo dục công nghệ như Lớp học thông minh, Game hóa (Gamification), lập trình vào giảng dạy) và quản lý vận hành thông qua việc số hóa cơ sở dữ liệu và ứng dụng công nghệ 4.0 như blockchain, AI, … vào việc phân tích, quản lý. Số hóa chương trình định hướng nghề nghiệp với việc phát triển cổng thông tin nghề nghiệp cho sinh viên đặt mục tiêu phát triển trải nghiệm hướng nghiệp cho học sinh, cũng như thắt chặt mối quan hệ giữa học sinh, phụ huynh và giáo viên trong việc giáo dục hướng nghiệp.

2.4.3.4. <u>Phát triển chất lượng đội ngũ nhà giáo và quản lý giáo dục</u>

- Khuyến khích và thu hút nhân lực chất lượng cao cho ngành giáo dục thông qua hình thức ưu tiên tuyển dụng, chính sách hỗ trợ học sinh đạt giải trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế theo học các trường sư phạm, cam kết tình nguyện về công tác tại tỉnh, nhất là sinh viên học các trường sư phạm chuyên ngành về khoa học máy tính, công nghệ thông tin...

- Sắp xếp, tinh giản biên chế, tuyển dụng giáo viên, nhân viên bảo đảm số lượng và chất lượng, cân đối về cơ cấu, đảm bảo yêu cầu về vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp. Ưu tiên tuyển dụng giáo viên người dân tộc và giáo viên biết tiếng dân tộc ít người cho các trường ở vùng dân tộc. Chú trọng phát triển đội ngũ cán bộ quản lí, giáo viên, nhất là ở vùng có khó khăn, các cơ sở giáo dục tư thục, các trường chuyên biệt. Đảm bảo đủ giáo viên, nhân viên tư vấn hỗ trợ được đào tạo, tập huấn về can thiệp sớm, giáo dục hòa nhập trong các cơ sở giáo dục hòa nhập và giáo dục đặc biệt theo quy định.

- Thường xuyên đào tạo bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục để nâng cao trình độ, kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và năng lực thực hành đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành giáo dục.

2.4.3.5. Phát triển cơ chế chính sách cho phát triển giáo dục đào tạo

- Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút, đào tạo phát triển nguồn nhân lực ngành giáo dục chất lượng và chất lượng cao gắn với tăng quy mô và chất lượng dân số.

- Có chính sách hỗ trợ giáo viên, cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục ở các địa bàn miền núi, dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo; tiếp tục duy trì hệ thống các trường bán trú, nội trú ở khu vực khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số để tăng cường cơ hội tiếp cận giáo dục và giảm tỷ lệ bỏ học.

- Ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ về xây dựng xã hội học tập, về học tập suốt đời, đặc biệt là hỗ trợ các trung tâm học tập cộng đồng. Vận động toàn dân tham gia xây dựng quỹ khuyến học, cấp hội khuyến học, có chế độ khen thưởng và hỗ trợ kịp thời. Công nhận các mô hình xã hội học tập đúng thực chất, có tác dụng thiết thực trong xây dựng xã hội học tập trên địa bàn Tỉnh

- Xây dựng cơ chế chính sách ưu đãi khuyến khích kêu gọi đầu tư vào các cơ sở giáo dục tư thục chất lượng cao trên địa bàn tỉnh. Có cơ chế chính sách khuyến khích thu hút các doanh nghiệp, đặc biệt các tập đoàn lớn, các đối tác đầu tư nước ngoài có kinh nghiệm trong giáo dục và đào tạo quốc tế tham gia vào đầu tư phát triển giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học tại địa phương.

- Đẩy mạnh giao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục công lập, tăng cường dịch vụ giáo dục chất lượng cao nhằm chia sẻ trách nhiệm cung cấp dịch vụ công của Nhà nước trong lĩnh vực giáo dục, tạo nguồn lực bổ sung để đầu tư, đổi mới cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ dạy học, nâng cao chất lượng giáo dục tiệm cận trình độ những nền giáo dục tiên tiến của khu vực và quốc tế.

- Xây dựng chính sách khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đào tạo đại học chủ động nghiên cứu và áp dụng các chương trình đào tạo tiên tiến của khu vực và thế giới; có chính sách khuyến khích liên kết giữa đào tạo - nghiên cứu khoa học - sản xuất - dịch vụ nhằm tăng điều kiện thực hành, thực tập và nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo của các cơ sở đào tạo nhân lực. Phối hợp với trường đại học có uy tín để xây dựng các khoa, ngành của Trường Đại học Hạ Long. Xây dựng các trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ gắn với các trường đại học, khu kinh tế, khu công nghiệp.

2.5. Văn hóa và thể thao

2.5.1. Mục tiêu phát triển

2.5.1.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh trở thành trung tâm văn hóa – thể thao của vùng Đông Bắc với mạng lưới cơ sở văn hóa và thể dục thể thao đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu tổ chức các sự kiện văn hóa, nghệ thuật và một số giải thi đấu thể thao quốc gia và quốc tế. Các giá trị di sản và giá trị văn hóa mới của tỉnh sẽ mang lại sự đổi mới cho nền kinh tế, trở thành tài nguyên vững chắc cho phát triển dịch vụ văn hóa nghệ thuật và thúc đẩy du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; từng bước phát triển các ngành công nghiệp văn hóa gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc trên địa bàn tỉnh. Cùng với đó, xây dựng văn hóa và con người Quảng Ninh năng động, sáng tạo, có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và có khát vọng khởi nghiệp; quảng bá hình ảnh địa phương, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh trong tình hình mới. Các môn thể thao thành tích cao sẽ là thế mạnh của tỉnh, từng bước nâng xếp hạng đoàn thể thao tỉnh Quảng Ninh tại các Đại hội thể dục thể thao Toàn quốc, khu vực, và Thế giới.

2.5.1.2. Mục tiêu cụ thể

Bảng 33. Chỉ tiêu phát triển lĩnh vực Văn hóa, Thể thao đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu phát triển	Mục tiêu đến năm 2030
1	*Về xây dựng con người và môi trường văn hóa*	
1.1.	Chỉ số phát triển con người (HDI)	Giữ vững vị trí trong nhóm 5 địa phương đứng đầu cả nước
1.2	Tỷ lệ thôn, khu đạt chuẩn văn hóa	96%
1.3.	Tỷ lệ cơ quan địa phương, cơ quan đơn vị đạt danh hiệu văn hóa	85%
1.4.	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa	96%
1.5.	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố được công nhận thôn, bản, khu phố văn hóa	95%
1.6.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	90%
2	*Về bảo tồn và phát huy di sản văn hóa*	
2.1.	Tỷ lệ di tích xếp hạng quốc gia, xếp hạng quốc gia đặc biệt được bảo tồn và phát huy giá trị	75% di tích quốc gia đặc biệt
2.2	Tỷ lệ di sản văn hóa phi vật thể thuộc danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được xây dựng đề án, chương trình bảo vệ và phát huy giá trị	70% di sản văn hóa phi vật thể
2.4.	Hoàn thành hồ sơ xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt (di tích thương cảng Vân Đồn, đình Trà Cổ)	02 di tích quốc gia đặc biệt
2.5.	Hoàn thành hồ sơ Quần thể di tích danh thắng Yên Tử (Quảng Ninh – Bắc Giang – Hải Dương) đề nghị UNESCO xem xét công nhận là di sản thế giới	1 di sản thế giới
2.6	Hoàn thành xây dựng hồ sơ di sản văn hóa đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia	15 di sản văn hóa phi vật thể
2.7	Xây dựng làng văn hóa – du lịch (các làng bản của đồng bào dân tộc Dao, Sán Dìu, Tày và dân tộc Sán Chay)	4 làng văn hóa- du lịch
2.8	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu di sản văn hóa Tỉnh Quảng Ninh thực hiện theo Quyết định số 2026/QĐ-TTg ngày 02/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt	1 hệ thống cơ sở dữ liệu

	chương trình số hóa di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021-2030	
3	*Phát triển văn học nghệ thuật*	
3.1	Tỷ lệ loại hình văn học nghệ thuật có tác phẩm đạt giải thưởng cấp tỉnh mỗi năm	70% loại hình văn học nghệ thuật
3.2	Tỷ lệ loại hình văn học nghệ thuật có tác phẩm đạt giải thưởng quốc gia, khu vực và chuyên ngành trung ương mỗi năm	50% loại hình văn học nghệ thuật
4.	*Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa*	
	Số thành phố đủ điều kiện gia nhập Mạng lưới các thành phố sáng tạo của UNESCO (UCCN).	1 thành phố
5	*Phát triển thể dục thể thao cho mọi người*	
5.1	Tỷ lệ người dân tập luyện TDTT thường xuyên	40-42%
5.2	Tỷ lệ gia đình tập luyện thường xuyên thể dục thể thao	22-25%
6	*Phát triển thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp*	
6.1	Vị trí xếp hạng của đoàn thể thao Quảng Ninh tại Đại hội thể dục thể thao Toàn quốc lần thứ X (2026) và XI (2030)	Tốp 10 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương dẫn đầu cả nước
6.2	Số vận động viên tham gia Đội tuyển quốc gia thi đấu tại các kỳ Đại hội thể thao Châu Á (ASIAD) và có huy chương	5-7 vận động viên
6.3	Số vận động viên tham gia Đội tuyển quốc gia thi đấu tại các kỳ Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games) và có huy chương	25-30 vận động viên
7	*Đầu tư xây dựng, nâng cấp mạng lưới cơ sở văn hóa*	
7.1	Số đơn vị hành chính cấp huyện có trung tâm văn hóa - thể thao đạt chuẩn	100%
7.2	Số địa bàn dân cư có khu công nghiệp, khu chế xuất xây dựng được thiết chế văn hóa thể thao đạt chuẩn cho công nhân, người lao động	80% địa bàn có khu công nghiệp
8	*Đầu tư xây dựng, nâng cấp mạng lưới cơ sở thể dục thể thao*	
8.1	Nâng cấp Trung tâm Thể dục thể thao Tỉnh trở thành Khu liên hợp thể thao cấp vùng đáp ứng yêu cầu tổ chức một số giải thi đấu thể thao cấp vùng, quốc gia và quốc tế	1 khu liên hợp thể dục thể thao
8.2	Số đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố, thị xã có đủ 3 công trình thể dục thể thao đạt chuẩn: nhà tập luyện, thi đấu; sân vận động và bể bơi	30% huyện, thành phố, thị xã

2.5.2. Định hướng phát triển

2.5.2.1. Về xây dựng con người Quảng Ninh

- Thu hẹp khoảng cách chênh lệch hưởng thụ văn hóa của nhân dân giữa các vùng miền trong tỉnh, tiến đến mục tiêu công bằng xã hội,. Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả trong xây dựng môi trường văn hóa, văn hóa ứng xử của con người toàn diện, giàu bản sắc văn hóa Quảng Ninh với các đặc trưng năng động - sáng tạo - hào sảng - lành mạnh - văn minh - thân thiện, có ý thức tuân thủ pháp luật; tôn trọng đạo lý "uống nước nhớ nguồn", "tương thân tương ái".

2.5.2.2. Về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa các dân tộc

- Tập trung bảo tồn và phát huy giá trị kho tàng di sản văn hóa của Tỉnh; trong đó ưu tiên nguồn lực bảo tồn và phát huy giá trị các di sản được UNESCO ghi danh (Vịnh Hạ Long), các di tích quốc gia đặc biệt (Khu di tích Yên tử, Bạch Đằng, Đền Cửa Ông, Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên Đảo Cô Tô, khu di tích lịch sử nhà Trần tại Đông Triều) và các bảo vật quốc gia và di sản văn hóa

phi vật thể thuộc Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Giai đoạn 2021-2030, phối hợp với các Tỉnh Hải dương, Bắc Giang lập hồ sơ đề nghị công nhận quần thể di tích và thắng cảnh Yên Tử trở thành di sản thế giới, tập trung nguồn lực để phát triển Di tích thương cảng Vân đồn và Đình Trà cổ trở thành di tích lịch sử quốc gia đặc biệt, khu di tích lưu niệm Bắc hồ trên đảo Ngọc Vùng, di tích khảo cổ Ba Vũng ở Vân Đồn , di tích lịch sử và danh thắng Vũng Đục ở Cẩm Phả trở thành di tích cấp quốc gia và một số các di tích cấp tỉnh ở một số địa bàn của Tỉnh cũng như di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia ở một số địa bàn dân tộc thiểu số nhằm phát huy giá trị văn hóa vùng miền và đặc trưng của Quảng Ninh.

- Huy động các nguồn lực xã hội hóa hỗ trợ cộng đồng các dân tộc thiểu số, người dân sinh sống ở khu vực đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa kết hợp với bảo đảm sinh kế bền vững. Bảo tồn và phát triển không gian văn hóa của tỉnh Quảng Ninh theo các đặc trưng tiểu vùng văn hóa biển đảo, văn hóa cộng đồng dân tộc thiểu số, văn hóa công nghiệp vùng mỏ và văn hóa đô thị- du lịch.

2.5.2.3. Về phát triển các ngành dịch vụ văn hóa và công nghiệp văn hóa

- Xây dựng Quảng Ninh trở thành điểm đến hấp dẫn hàng đầu về du lịch di sản văn hóa theo bình chọn hằng năm của các tổ chức, hiệp hội du lịch Châu Á và thế giới. Đầu tư hạ tầng công nghệ đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu hướng phát triển sản phẩm, dịch vụ văn hóa trên không gian mạng và toàn cầu. Đưa thành phố Hạ Long trở thành thành viên tích cực của Mạng lưới các thành phố sáng tạo trên thế giới (của UNESCO) nhằm tạo điều kiện để Quảng Ninh thúc đẩy kinh tế sáng tạo và công nghiệp văn hóa; tạo cơ hội để tham gia các hoạt động do các thành phố thành viên khác tổ chức cũng như huy động được nguồn lực, tri thức, học hỏi kinh nghiệm từ các thành phố sáng tạo trên thế giới...

- Vận dụng cơ chế thị trường để chuyển hóa các tài nguyên văn hóa thành nguồn lực văn hóa, "vốn hóa" các giá trị văn hóa địa phương để hình thành nên các sản phẩm văn hóa đa dạng, độc đáo phục vụ du lịch - dịch vụ.

2.5.2.4. Về phát triển văn học nghệ thuật

- Tiếp tục hỗ trợ các hoạt động sáng tác văn hóa nghệ thuật của các văn nghệ sỹ. Chú trọng đầu tư chiều sâu để có các tác phẩm, công trình văn hóa nghệ thuật chất lượng tốt, có giá trị về nội dung, tư tưởng và nghệ thuật, góp phần phổ biến những giá trị tiến bộ, khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, tinh thần đoàn kết, sáng tạo, khát vọng xây dựng tỉnh Quảng Ninh phát triển.

2.5.2.5. Về phát triển thể dục, thể thao

- Đẩy mạnh xã hội hóa các môn thể thao nhằm động viên toàn dân tham gia phong trào rèn luyện thân thể, nâng cao nhận thức về vai trò và tác dụng của

luyện tập thể dục thể thao trong việc bảo vệ nâng cao sức khỏe và chất lượng cuộc sống người dân. Tập trung phát triển các môn thể thao theo hướng đào tạo, huấn luyện chuyên sâu các bộ môn trong hệ thống Olympic và những bộ môn thế mạnh của tỉnh. Phát triển các nhóm môn thể thao theo các cấp độ ưu tiên, tương ứng với nhiệm vụ chuẩn bị lực lượng vận động viên tham dự các kỳ Đại hội thể dục thể thao toàn quốc, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Đại hội Thể thao Châu Á (ASIAD) và Thế vận hội Olympic. Đặc biệt đầu tư vào các vận động viên có khả năng giành huy chương vàng nhằm nâng cao thành tích, vị trí xếp hạng.

- Tập trung phát triển 11 môn thể thao trọng điểm: Điền kinh; Đua thuyền; Bắn cung; Bắn súng; Bơi- Lặn; Wushu; Nhảy cầu; Taekwondo; Pencak Silat; Boxing; Đấu kiếm và 7 môn mũi nhọn, truyền thống: Bóng chuyền, Cờ vua; Cờ tướng; Muay Thái; Vovinam; Khiêu vũ; Cử tạ. Tiếp tục phát huy có hiệu quả các môn thể thao xã hội hóa như Bóng đá nữ, Quần vợt; Chèo thuyền, Golf..

2.5.2.6. Về phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể dục thể thao

- Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp mạng lưới cơ sở văn hóa và thể dục thể thao từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở đồng bộ, hiện đại (Cung Thiếu nhi Tỉnh, Bảo tàng, thư Viện tỉnh, Sân vân động, Cung văn hóa Lao động Việt Nhật ở Hạ Long, Trung tâm thể thao vùng Đông Bắc, trung tâm văn hóa điện ảnh tỉnh tại thành phố Hạ Long, Trung tâm thể thao các dân tộc vùng Đông Bắc tại Huyện Tiên Yên).

- Hoàn thiện các công trình thiết chế văn hóa - thể dục thể thao cấp tỉnh và cấp huyện đạt chuẩn theo quy định, trong đó có một số công trình đáp ứng yêu cầu tổ chức đăng cai các sự kiện văn hóa nghệ thuật, giải thi đấu thể thao cấp vùng, quốc gia và quốc tế.

2.5.3. Giải pháp phát triển

2.5.3.1. Về xây dựng con người Quảng Ninh

- Hoàn thành và triển khai Bộ quy tắc ứng xử và Bộ tiêu chí con người Quảng Ninh trong thực tiễn xây dựng môi trường văn hóa. Xây dựng văn hóa, đạo đức công vụ; văn hóa cơ quan, đơn vị; văn hóa gia đình; văn hóa tại địa bàn khu dân cư làng bản, tổ dân phố; văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân; gắn với phong trào xây dựng nông thôn mới và xây dựng đô thị văn minh.

- Tăng cường văn hóa công sở, kỷ luật, kỷ cương tại các cơ quan, đơn vị trong ngành. Thực hiện tốt hương ước, quy ước nếp sống văn minh phù hợp với truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tuân thủ quy định của pháp luật. Xây dựng và ban hành cơ chế chính sách ưu tiên đối với cán bộ văn hóa thể thao kiêm nhiệm hoặc làm việc ở các vùng sâu, vùng xa, miền núi, dân tộc ít người.

- Xây dựng các chương trình giáo dục trong nhà trường, các hoạt động xã hội và trên các phương tiện truyền thông đại chúng để đẩy mạnh giáo dục về giá

trị lịch sử - văn hóa truyền thống Quảng Ninh, nghệ thuật, kỹ năng sống, giao tiếp, ứng xử cho đối tượng thanh thiếu nhi, học sinh, sinh viên thông qua các.

- Xây dựng và phát triển thói quen, nhu cầu, kỹ năng và phong trào đọc (xuất bản phẩm in và điện tử) trong mọi tầng lớp nhân dân, nhất là trong thanh niên, thiếu niên, học sinh, sinh viên; chú trọng tới người dân vùng nông thôn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; cải thiện môi trường đọc; góp phần nâng cao dân trí, phát triển tư duy, khả năng sáng tạo, bồi dưỡng nhân cách, tâm hồn, hình thành lối sống lành mạnh trong con người, xã hội Việt Nam.

- Tổ chức các lớp bồi dưỡng về văn hóa ứng xử, ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng máy tính và áp dụng kỹ năng tin học vào xử lý công việc của cán bộ công chức, viên chức, người lao động.

- Rà soát, bổ sung cơ chế, chính sách để thu hút, sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao cho các lĩnh vực văn hóa và thể thao. Đổi mới chương trình đào tạo văn hóa nghệ thuật và thể dục thể thao theo hướng nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục, gắn đào tạo kiến thức với thực tập, thực hành nghề tại các cơ sở doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động. Chú trọng mở rộng các hình thức thu hút, sử dụng chuyên gia nước ngoài, các tổ chức quốc tế trong phát triển các lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao. Tích cực hợp tác với đội ngũ trí thức, chuyên gia là Việt kiều để tranh thủ kiến thức, kinh nghiệm về phát triển văn hóa.

- Tiếp tục triển khai và hoàn thành mục tiêu 07 đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt

2.5.3.2. Về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa các dân tộc

- Triển khai truyền dạy kiến thức và nâng cao kỹ năng thực hành, quản lý di sản văn hóa cho cộng đồng nhằm tăng cường sức sống cho các di sản văn hoá phi vật thể trong danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia giai đoạn 2021-2030. Xây dựng và triển khai đề án, chương trình hành động bảo tồn và phát huy giá trị bền vững các di sản văn hóa đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

- Ưu tiên đầu tư, tôn tạo và phát huy giá trị của các di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt trở thành điểm đến tham quan, học tập, nghiên cứu có tính hấp dẫn đối với nhân dân, du khách trong nước và quốc tế. Bảo tồn và phát huy giá trị các lễ hội truyền thống tiêu biểu, duy trì lễ hội Tiên Công (Quảng Yên), Đình Quan Lạn, Đình Trà Cổ (Móng Cái)… Tiếp tục huy động nguồn lực xã hội hóa đầu tư xây dựng lễ hội quốc tế Canaval Hạ Long trở thành thương hiệu Lễ hội mang dấu ấn nghệ thuật trình diễn dân gian và nghệ thuật tạo hình dân gian đặc sắc của các dân tộc vùng Đông Bắc nói riêng, các dân tộc Việt Nam nói chung.

- Xây dựng các làng văn hóa- du lịch của đồng bào các dân tộc thiểu số dân tộc Dao; Tày; Sán Chay; Sán Dìu trở thành "bảo tàng sống" có bản sắc văn hóa truyền thống thúc đẩy phát triển du lịch; chú trọng bảo tồn, phát huy giá trị nghề

thủ công truyền thống, các loại hình nghệ thuật dân gian (dân ca, dân vũ, dân nhạc), trang phục, tri thức dân gian về lâm nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp và văn hóa ẩm thực truyền thống của đồng bào; tạo điều kiện cho du khách trải nghiệm văn hóa dân gian của các cộng đồng. Thực hiện hỗ trợ các nghệ nhân, các đội văn nghệ, câu lạc bộ trang phục, đạo cụ, phương tiện sáng tạo và thực hành văn hóa dân gian.

- Xây dựng và triển khai chương trình ngoại khóa giáo dục về lịch sử, di sản văn hóa tại các trường phổ thông địa phương có di sản; hỗ trợ tài liệu hướng dẫn giáo dục, kỹ năng thực hành một số di sản văn hóa phi vật thể (dân ca, dân vũ, dân nhạc).

- Tổ chức định kỳ các liên hoan, hội diễn, cuộc thi tìm hiểu và trình diễn di sản văn hóa phi vật thể từ cấp huyện đến cấp tỉnh. Định kỳ 5 năm/ lần, nhân dịp Ngày di sản văn hóa Việt Nam 23/11, tổ chức sự kiện tôn vinh, khen thưởng những nghệ nhân, người dân, doanh nghiệp có công bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Triển khai ứng dụng công nghệ hiện đại trong trưng bày, giới thiệu về di sản văn hóa (sử dụng công nghệ kết hợp với trình diễn thực cảnh) tại di sản thế giới và một số di tích quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục thực hiện dự án số hóa tài liệu, hiện vật, bảo vật quốc gia tại Bảo tàng Quảng Ninh.

- Triển khai Đề án hỗ trợ bảo tồn, phát huy di sản văn hóa kết hợp với bảo đảm sinh kế bền vững cho cộng đồng các dân tộc thiểu số và người dân ở khu vực đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2030 (đối tượng hỗ trợ: một số cộng đồng làng chài; cộng đồng dân tộc thiểu số, một số cộng đồng sinh sống ở khu vực biên giới).

- Thực hiện chương trình nghiên cứu bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa "thương cảng Vân Đồn" trở thành di tích quốc gia đặc biệt gắn với phát triển du lịch và giao lưu văn hóa quốc tế. Tiếp tục nghiên cứu, phối hợp với các tỉnh Bắc Giang, Hải Dương hoàn thiện hồ sơ Quần thể di tích danh thắng Yên Tử đề nghị UNESCO xem xét công nhận là di sản thế giới.

- Hoàn thành tổng kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn toàn tỉnh, đảm bảo 100% loại hình được kiểm kê. Tiếp tục nghiên cứu, sưu tầm, bổ sung tư liệu cho các di sản văn hóa phi vật thể trong danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

- Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu di sản văn hóa Tỉnh Quảng Ninh thực hiện theo Quyết định số 2026/QĐ-TTg ngày 02/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình số hóa di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021-2030. Đảm bảo 100% di tích quốc gia đặc biệt, di sản văn hóa phi vật thể được UNSESCO vinh danh, 50% di tích quốc gia, 100% bảo vật quốc gia, 100% di sản trong danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được số hóa và ứng dụng trên nền tảng kỹ thuật số.

2.5.3.3. Về phát triển các ngành dịch vụ văn hóa và công nghiệp văn hóa

- Dành một nguồn lực ưu tiên (thông qua cơ chế, chính sách) hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động sáng tạo, sản xuất, phân phối, tiêu thụ các sản phẩm, dịch vụ văn hóa và đầu tư kinh doanh thể thao.

- Thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở văn hóa hiện đại tại khu vực đô thị; hỗ trợ phát triển mạng lưới không gian sáng tạo văn hóa, trung tâm sáng tạo nghệ thuật tại các đô thị nhằm thúc đẩy sự sáng tạo sản phẩm, dịch vụ văn hóa; thúc đẩy phát triển các loại hình nghệ thuật đương đại. Xây dựng cơ sở mới hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng Cung quy hoạch, hội chợ, triển lãm Quảng Ninh thành sân vận động eSports lớn nhất Việt Nam.

- Thành lập Quỹ tài trợ Nghệ sỹ xuất sắc cho các nghệ sĩ có sự nghiệp phát triển và ảnh hưởng sâu rộng trong tỉnh và Việt Nam, tương tự như Chương trình Học bổng MacArthur ở Mỹ. Quỹ sẽ tạo ra sức sống cho cộng đồng nghệ thuật và định hình tỉnh trở thành điểm đến hàng đầu cho giới sáng tạo tại Việt Nam.

- Rà soát, sắp xếp các đơn vị sự nghiệp văn hóa, thể dục thể thao công lập theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả; thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công theo lộ trình và chủ trương đổi mới đơn vị sự nghiệp công. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực văn hóa, thể thao theo Bộ tiêu chí phục vụ công tác quản lý nhà nước, chuyên môn.

2.5.3.4. Về phát triển văn học nghệ thuật

- Đăng cai tổ chức các sự kiện văn hoá, nghệ thuật mang tầm quốc gia và quốc tế. Tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa, nghệ thuật định kỳ cấp vùng, quốc gia và quốc tế như liên hoan, hội thi, hội diễn, triển lãm, festval đương đại... với các tỉnh, thành phố trong cả nước.

- Hỗ trợ chiều sâu thông qua đặt hàng Hội Văn học nghệ thuật, tập thể, cá nhân các văn nghệ sỹ sáng tác để có các công trình, tác phẩm văn học nghệ thật đạt chất lượng tốt.

2.5.3.5. Về phát triển thể dục, thể thao

- Tập trung đầu tư chiều sâu về con người và cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật nhằm nâng cao thành tích 11 môn thể thao trọng điểm: Điền kinh; Đua thuyền; Bắn cung; Bắn súng; Bơi- Lặn; Wushu; Nhảy cầu; Taekwondo; Pencak Silat; Boxing; Đấu kiếm. Duy trì thành tích các môn mũi nhọn, truyền thống (7 môn): Bóng chuyền, Cờ vua; Cờ tướng; Muay Thái; Vovinam; Khiêu vũ; Cử tạ. Phát huy có hiệu quả các môn thể thao có khả năng xã hội hóa cao như Bóng đá nữ, Quần vợt; Chèo thuyền, Golf..

- Ban hành quy chế hỗ trợ bổ sung thêm cho vận động viên, huấn luyện viên trong thời gian luyện tập và thi đấu các giải quốc tế lớn Olympic, Asiads, SEA Games… về chế độ đảm bảo dinh dưỡng, trang phục, tiền thưởng (thường

xuyên theo định kỳ), hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể, kinh phí chữa trị chấn thương ở nước ngoài cho vận động viên, huấn luyện viên (ngoài bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế bắt buộc theo những quy định hiện hành của Nhà nước).

- Cùng với quy chế chung về khen thưởng của Nhà nước cho các vận động viên và huấn luyện viên đạt thành tích xuất sắc trên các đấu trường quốc tế, các tỉnh có quy chế khen thưởng bổ sung về tiền, về hiện vật, có cơ chế ưu đãi trong tuyển dụng viên chức.

- Tổ chức đăng cai các giải thể thao quốc tế nhằm phát triển thể thao thành tích cao, thể thao chuyên nghiệp, kinh tế thể thao và ngành du lịch thể thao. Đăng cai tổ chức giải thi đấu thể thao cấp quốc gia Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc lần thứ IX – 2022; tổ chức giải thi đấu một số bộ môn thể thao quốc tế 6 môn thi đấu ở SEA Games 31 (năm 2022); giải thi đấu thể thao quốc tế bóng chuyền bãi biển nữ thế giới, Giải quần vợt ATP Tour 2025, Giải cờ vua trẻ châu Á, ...

2.5.3.6. <u>Về phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể dục thể thao</u>

- Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp mạng lưới cơ sở văn hóa đồng bộ, hiện đại bao gồm: các bảo tàng; thư viện; trung tâm chiếu phim; nhà hát; khu triển lãm, trưng bày tác phẩm văn hóa nghệ thuật; trung tâm văn hóa; cơ sở đào tạo chuyên ngành văn hóa nghệ thuật; làng văn hóa - du lịch các dân tộc; cơ sở số hóa dữ liệu văn hóa. Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng văn hóa và bố trí không gian phát triển văn hóa nghệ thuật cho các địa bàn trọng điểm kinh tế, du lịch của tỉnh; địa bàn có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhằm thu hẹp sự chênh lệch về hưởng thụ văn hóa; địa bàn có đông công nhân, người lao động làm việc tại các khu công nghiệp; và địa bàn dân cư ở khu vực biên giới nhằm phục vụ công tác đối ngoại, ngoại giao nhân dân.

- Nâng cấp thư viện tỉnh đồng bộ theo hướng hiện đại, thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực thư viện (thư viện điện tử, thư viện số), phát triển thư viện cấp tỉnh trở thành thư viện trung tâm về hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong mạng lưới thư viện công cộng. Nâng cấp Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm Tỉnh đáp ứng yêu cầu tổ chức các sự kiện triển lãm văn học nghệ thuật, nghệ thuật biểu diễn cấp vùng.

- Nâng cấp Trung tâm Thể dục Thể thao tỉnh trở thành Khu liên hợp thể thao cấp vùng, có Trung tâm huấn luyện vận động viên chất lượng cao, có các công trình thi đấu đồng bộ, hiện đại (Sân vận động có mái che, Nhà thi đấu đa năng, Khu thi đấu các môn thể thao dưới nước; khu chăm sóc vận động viên…) đáp ứng yêu cầu tổ chức một số giải thi đấu cấp vùng, quốc gia và quốc tế.

- Đầu tư xây dựng hệ thống trung tâm văn hóa- thể thao cấp huyện, thành phố, thị xã đạt chuẩn. Xây dựng mới các Nhà văn hóa thanh thiếu nhi cấp huyện, thành phố, thị xã. Đảm bảo 100% huyện, thành phố, thị xã có thư viện công cộng đạt chuẩn.

- Nghiên cứu ban hành chính sách tạo kiện thuận lợi cho tập thể, tư nhân liên doanh, liên kết xây dựng các bảo tàng, rạp hát, rạp chiếu phim, nhà triển lãm, thư viện, công trình mỹ thuật, trung tâm nghệ thuật, tổ chức hoạt động kinh doanh trang thiết bị văn hóa nghệ thuật; công trình thể dục thể thao như sân vận động, nhà tập luyện thi đấu, bể bơi, cơ sở chăm sóc sức khỏe, chữa trị chấn thương cho vận động viên, cung cấp trang thiết bị dụng cụ luyện tập, thi đấu thể dục thể thao…

2.5.3.7. Về giáo dục, tuyên truyền

- Xây dựng cơ chế trao đổi thông tin hiệu quả, cập nhật và thường xuyên giữa đơn vị quản lý văn hóa, thể thao với các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển văn hóa, thể dục thể thao.

- Thực hiện đa dạng hóa hình thức tuyên truyền, quảng bá các sản phẩm văn hóa, thể thao trên các phương tiện thông tin đại chúng, không gian số, thông qua các sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa nghệ thuật, thể thao và du lịch trong nước và quốc tế. Xuất bản và phổ biến các ấn phẩm giới thiệu danh lam thắng cảnh, di sản văn hóa, các tác phẩm nghệ thuật có giá trị trên các lĩnh vực điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, âm nhạc, mỹ thuật, nhiếp ảnh... Sử dụng các phương tiện và công nghệ thông tin, truyền thông hiện đại, xây dựng các website, e-makerting … để giới thiệu về đất nước, văn hóa và con người Quảng Ninh bằng nhiều ngôn ngữ nước ngoài, giúp bạn bè quốc tế có cơ hội tiếp cận và hiểu hơn về Quảng Ninh. Tập trung xây dựng bộ định hướng các sản phẩm văn hóa, du lịch chủ lực của Tỉnh để tuyên truyền, quảng bá cho các thương hiệu văn hóa, nghệ thuật, thể thao và du lịch của Tỉnh.

2.5.3.8. Về liên kết, hợp tác phát triển

- Thực hiện lồng ghép nội dung phát triển văn hóa, thể dục thể thao dưới các hình thức đa dạng, trong các hoạt động xây dựng Phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn hóa, Phong trào toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại, phong trào xây dựng gia đình văn hóa; xây dựng gia đình thể thao, gia đình khỏe; xây dựng làng văn hóa; xây dựng làng thể thao; xây dựng thiết chế trung tâm văn hóa-thể thao, khu thể thao, điểm vui chơi giải trí.

- Tăng cường quan hệ hợp tác giữa các ban ngành có liên quan, giữa địa phương với các cơ quan thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các trường đại học, cơ quan nghiên cứu, cơ quan báo chí Trung ương, các tổ chức chính trị, xã hội nghề nghiệp đóng trên địa bàn thực hiện các nhiệm vụ phát triển văn hóa và thể dục thể thao.

- Tăng cường liên kết giữa Quảng Ninh với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong vùng, đẩy mạnh liên kết giữa các tỉnh trong Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng Đông Bắc. Xây dựng cơ chế liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong tỉnh và các tỉnh bạn để bảo tồn di sản văn hóa vật thể và phi vật

thể; liên kết phát triển sản phẩm văn hóa, nghệ thuật. Tăng cường liên kết chia sẻ thông tin, kinh nghiệm quản lý văn hóa, thể dục thể thao.

- Hỗ trợ các địa phương có chung đường biên giới với Trung Quốc tổ chức các chương trình giao lưu quảng bá, giới thiệu văn hóa với nước bạn. Tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức quốc tế, các cơ quan văn hóa, du lịch nước ngoài giới thiệu về văn hóa, con người Quảng Ninh. Trên cơ sở mối quan hệ truyền thống, đẩy mạnh giao lưu, hợp tác giữa tỉnh Quảng Ninh với các nước, đặc biệt là với các nước Đông Bắc Á, Cộng đồng ASEAN, các thành phố quốc tế kết nghĩa, mạng lưới các tổ chức hợp tác quốc tế mà tỉnh Quảng Ninh là thành viên.

2.5.3.9. Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư

- Ngân sách nhà nước chi thường xuyên cho các lĩnh vực văn hóa, thể dục, thể thao được bố trí tăng dần hàng năm tương ứng với tốc độ phát triển kinh tế địa phương. Ngân sách chi thường xuyên được cân đối hàng năm từ ngân sách từng địa phương theo các quy định hiện hành căn cứ nhu cầu phát triển của ngành và khả năng cân đối của nền kinh tế của tỉnh. Tăng mức đầu tư cho văn hóa và thể dục thể thao.

- Các địa phương chủ động bố trí nguồn ngân sách địa phương kết hợp với kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, doanh nghiệp, nhà tài trợ và các nguồn vốn hợp pháp khác để xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ hoạt động văn hóa và thể dục thể thao; ưu tiên kinh phí cho các địa phương thuộc địa bàn khó khăn vùng sâu, vùng xa, biên giới trong đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao.

- Khuyến khích các nguồn thu từ các doanh nghiệp du lịch đóng góp một phần từ thu nhập du lịch cho hoạt động bảo tồn, tôn tạo các giá trị về sinh thái, văn hoá vật thể và phi vật thể và cải thiện điều kiện dân sinh.

- Khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở vật chất văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao và du lịch bằng cơ chế sau: Ưu đãi mức thuế theo quy định; Hỗ trợ giải phóng mặt bằng; xây dựng cơ sở hạ tầng ban đầu (giao thông, điện nước; thông tin liên lạc...) để các doanh nghiệp có thể sớm đi vào hoạt động; Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực; Hỗ trợ công tác tuyên truyền, quảng bá sản phẩm; xúc tiến thương mại; Ưu tiên dành quỹ đất thuận lợi kết nối hạ tầng giao thông để xây dựng công trình văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao. Thực hiện cải cách, tạo sự thông thoáng về thủ tục hành chính trong đầu tư nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế, doanh nghiệp nhà nước, tư nhân và nước ngoài đầu tư liên kết phát triển văn hóa, nghệ thuật.

- Khuyến khích xây dựng và phát triển cơ sở thể dục, thể thao ngoài công lập; vận động các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, cộng đồng người dân địa phương đầu tư trạng bị thêm các dụng cụ tập luyện đơn giản, hiệu quả ngoài trời tại các công viên, câu lạc bộ, khu thể thao, tụ điểm vui chơi giải trí… nhằm tạo thêm phương tiện tập luyện cho nhân dân.

2.6. Khoa học và công nghệ

2.6.1. Mục tiêu phát triển

2.6.1.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, xây dựng Quảng Ninh thành tỉnh thuộc nhóm dẫn đầu cả nước về ứng dụng KHCN&ĐMST; nâng cao năng lực KHCN&ĐMST đủ khả năng tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao các công nghệ tiên tiến, hiện đại hóa công nghệ truyền thống; phát triển và ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực chính của tăng trưởng kinh tế, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, đổi mới mô hình tăng trưởng và tiếp chuyển đổi phương thức phát triển từ "nâu" sang "xanh" theo hướng bền vững. Góp phần xây dựng Quảng Ninh trở thành tỉnh công nghiệp, dịch vụ hiện đại, là một trong những trung tâm phát triển năng động, toàn diện của khu vực phía Bắc. Phấn đấu đến năm 2030, Quảng Ninh trở thành một điểm đến triển lãm quốc tế hàng năm về khoa học biển, cảng biển và khoa học bảo vệ môi trường...

2.6.1.2. Mục tiêu cụ thể

Bảng 34. Chỉ tiêu phát triển ngành KH&CN đến năm 2030

Chỉ tiêu	Năm 2030
Số cán bộ NC&PT (quy đổi toàn thời gian)	12 người/vạn dân
Tổng chi cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo/tổng chi ngân sách tỉnh	>3%
Chi sự nghiệp KH&CN/tổng chi cho KH&CN	>20%
Tỷ trọng giá trị sản phẩm CNC và sản phẩm ƯDCNC trong ngành CNCBCT	55%
Tăng trưởng giá trị giao dịch hàng hóa KH&CN	>15%/năm
Tăng trưởng giá trị giao dịch hàng hóa KH&CN một số hàng xuất khẩu chủ lực	>20%/năm
Đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế	>50%
Số lượng DN khoa học công nghệ, công nghệ cao và đổi mới sáng tạo	>80
Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của tỉnh sử dụng mã số mã vạch, thực hiện truy suất nguồn gốc, áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế.	100%
Tăng trưởng số lượng đơn đăng ký sáng chế và văn bằng bảo hộ sáng chế	20%/năm

2.6.2. Định hướng phát triển

2.6.2.1. Về bố trí không gian

Tiếp tục bổ sung và hoàn thiện mô hình 1 tâm và 2 tuyến. Tâm TP. Hạ Long, tiếp tục xây dựng và phát triển Khu công nghệ thông tin tập trung tại đảo Tuần Châu, Hạ Long; hình thành Trung tâm khám phá khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Hạ Long. Tuyến hành lang phía Tây (gồm Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều), hình thành Trung tâm khám phá khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Quảng Yên. Tuyến hành lang phía Đông (gồm Cẩm Phả, Ba Chẽ Móng Cái, Vân Đồn, Cô Tô, Tiên Yên, Bình Liêu, Đầm Hà, Hải Hà), hình thành Trung tâm khám phá khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Vân Đồn và

Móng Cái; xây dựng Khu trình diễn, giới thiệu, mô hình, thực nghiệm ứng dụng tiến bộ KH&CN tại huyện Tiên Yên. Xây dựng 03 trạm, điểm mạng quan trắc phóng xạ cấp địa phương theo Quyết định số 40/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố phóng xạ xuyên biên giới đến năm 2025 tại Móng Cái, Hải Hà, Bình Liêu.

2.6.2.2. Về động lực phát triển

Quảng Ninh sẽ tập trung vào ba động lực tăng trưởng chính cho ngành KH&CN cụ thể như dưới đây.

- Thứ nhất, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, cải thiện môi trường và hỗ trợ sản xuất kinh doanh hướng tới mục tiêu "Chính quyền phục vụ lợi ích người dân và doanh nghiệp". Mở rộng và đẩy nhanh tốc độ ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhất là thành tựu của cuộc cách mạng 4.0, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học… Lĩnh vực tập trung bao gồm: công nghiệp chế biến chế tạo; cải cách hành chính và quản lý Nhà nước, y tế, giáo dục, thông tin truyền thông, văn hóa, an ninh trật tự, dịch vụ du lịch.

- Thứ hai, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả; năng lực cạnh tranh của các sản phẩm hàng hóa. Lĩnh vực tập trung gồm các chương trình: năng suất, chất lượng; phát triển tài sản trí tuệ; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Thứ ba, xây dựng và hoàn thiện đồng bộ hạ tầng về KH&CN, tích hợp kết nối liên thông, trọng tâm là hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số nhằm chuyển đổi số toàn diện, phát triển kinh tế xã hội nhanh và bền vững. Lĩnh vực tập trung gồm: cơ sở vật chất - kỹ thuật khoa học và công nghệ; khu ứng dụng công nghệ cao; cơ sở ươm tạo công nghệ, hỗ trợ đổi mới sáng tạo; hạ tầng số, hạ tầng công nghệ thông tin.

2.6.3. Giải pháp phát triển

2.6.3.1. Kết nối và lan tỏa kiến thức KH&CN tới người dân và doanh nghiệp

- Tổ chức các diễn đàn, mở rộng thêm kênh tiếp nhận thông tin, xây dựng diễn đàn online để khuyến khích các chuyên gia, nhà khoa học, trí thức tham gia trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm và kiến thức. Nhân rộng mô hình phổ biến kiến thức KH, CN&ĐMST phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới tại các địa phương. Đẩy mạnh phong trào thi đua lao động sáng tạo, ứng dụng KH&CN, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật trong các doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị.

- Liên kết chặt chẽ giữa các cơ sở nghiên cứu, phát triển công nghệ với các nhà đầu tư nhằm thúc đẩy quá trình thương mại hóa các công trình nghiên cứu khoa học. Phát huy vai trò của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật trong việc tuyên truyền, phổ biến tri thức, nghiên cứu, ứng dụng, nhân rộng, đổi mới,

chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học và kỹ thuật; tổ chức diễn đàn khoa học, phong trào thi đua sáng tạo KH&CN. Tăng cường phối hợp với Bộ KH&CN tổ chức các Hội nghị, sự kiện mang tính toàn quốc, quốc tế về KH&CN trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2030, Quảng Ninh trở thành một điểm đến triển lãm quốc tế hàng năm về khoa học biển và khoa học bảo vệ môi trường.

- Mở rộng hợp tác đầu tư với doanh nghiệp, các tổ chức khoa học và công nghệ ở nước ngoài. Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế trong nghiên cứu, phát triển, ứng dụng, mua bán, chuyển giao các sản phẩm KH&CN. Triển khai hợp tác quốc tế về ứng dụng, đổi mới công nghệ, về sở hữu trí tuệ, truy xuất nguồn gốc nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ.

- Phát triển thị trường công nghệ trên cơ sở đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ. Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động của Sàn Giao dịch công nghệ tỉnh. Kết nối hiệu quả với các Sàn Giao dịch công nghệ và thiết bị của các địa phương và Sàn Giao dịch công nghệ và thiết bị quốc gia tạo sự liên kết hữu cơ giữa nghiên cứu, ứng dụng kết quả KH&CN, thương mại hóa sản phẩm KH&CN; tạo môi trường thuận lợi cho quá trình chuyển giao, đổi mới công nghệ.

2.6.3.2. Thúc đẩy các hoạt động KH&CN trên địa bàn Tỉnh

- Tăng cường phối hợp hoạt động với các trường đại học, viện nghiên cứu để xây dựng được đội ngũ chuyên gia tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Hình thành các nhóm chuyên gia theo lĩnh vực ưu tiên của Tỉnh theo hướng "Đào tạo, thu hút, liên kết và phối hợp" ưu tiên vào các lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo, dịch vụ du lịch.

- Xây dựng và thực hiện tốt các Đề án, Chương trình KH&CN trọng điểm, gồm: (1) Chương trình phát triển doanh nghiệp KH&CN; (2) Chương trình nâng cao tiềm lực KH&CN; (3) Chương trình đẩy mạnh ứng dụng KH&CN và hỗ trợ ĐMST; (4) Chương trình nghiên cứu, ứng dụng KH&CN trong sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản. (5) Đề án bảo tồn nguồn Gen; (6) Chương trình phát triển tài sản trí tuệ.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, hình thành các cụm dịch vụ KH, CN&ĐMST trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động khoa học công nghệ; thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn trong nước và quốc tế, tăng cường chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực tiếp nhận và sử dụng các công nghệ mới. Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ; nâng cao tiềm lực KH&CN cho các trường đại học trên địa bàn tỉnh.

2.6.3.3. Đổi mới quản lý Nhà nước về KH&CN

- Hoàn thiện cơ chế khoán trong quản lý tài chính của các nhiệm vụ KH&CN. Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật đối với các hoạt động dịch vụ sự

nghiệp công trong lĩnh vực KH&CN có hỗ trợ ngân sách nhà nước. Nâng cao hiệu quả hoạt động Quỹ phát triển KH&CN, triển khai việc cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước thông qua Quỹ phát triển KH&CN tỉnh. Tăng quy mô nguồn Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ trên cơ sở mở rộng đối tượng, phạm vi hoạt động, đổi mới cơ chế quản lý. Khuyến khích các doanh nghiệp ngoài quốc doanh thành lập Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ.

- Bố trí tối thiểu 3% chi ngân sách cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tăng cơ cấu chi cho sự nghiệp khoa học và công nghệ (tối thiểu 20%/tổng chi cho KHCN). Ưu tiên chi đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ ở các lĩnh vực: Hạ tầng khoa học và công nghệ (trọng điểm là hạ tầng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, giao thông thông minh); Nâng cấp, tăng cường năng lực nghiên cứu cho các tổ chức khoa học và công nghệ (Phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm, trạm thực nghiệm; trung tâm phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn và đánh giá sự phù hợp; các cơ sở thiết kế, chế tạo, thử nghiệm chuyên dụng; các cơ sở ứng dụng và chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng; tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ); Xây dựng các Trung tâm Khám phá khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Khu trình diễn, giới thiệu, mô hình, thực nghiệm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, lưu trữ, bảo tồn nguồn gen; Khu công nghệ thông tin tập trung; Các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao… Ưu tiên chi sự nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của Chính phủ cho các lĩnh vực: Các Đề án, Chương trình trọng điểm về khoa học và công nghệ (nâng cao năng suất, chất lượng; truy xuất nguồn gốc hàng hoá; nâng cao năng lực và đổi mới hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; phát triển tài sản trí tuệ; ứng dụng năng lượng nguyên tử; quan trắc và ứng phó sự cố phóng xạ thông tin; thống kê khoa học và công nghệ...); Nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế, văn hoá xã hội, đảm bảo môi trường, quốc phòng an ninh, phòng chống thiên tai, dịch bệnh và thực hiện các chương trình Mục tiêu quốc gia (Chương trình Xây dựng nông thôn mới; Giảm nghèo bền vững); Hỗ trợ thương mại hoá kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ; Các dịch vụ công thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ...

- Hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tập trung các hoạt động KH&CN hướng vào các chuỗi sản phẩm có giá trị cao, các sản phẩm quốc gia, sản phẩm chủ lực của tỉnh. Đến năm 2030, hỗ trợ đăng ký bảo hộ quốc tế đối với 02- 03 sản phẩm; 80% sản phẩm, dịch vụ chủ lực, đặc thù của tỉnh đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ, kiểm soát nguồn gốc và chất lượng sau khi được bảo hộ; 100% sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP) đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

- Rà soát và sắp xếp tổ chức bộ máy các đơn vị sự nghiệp, tổ chức KH&CN công lập đảm bảo thống nhất, linh hoạt có quy mô và cơ cấu hợp lý đồng thời tăng cường tiềm lực cho các tổ chức KH&CN công lập để thực hiện tốt các chức

năng phục vụ công tác quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh. trong đó tiếp tục thực hiện tốt Đẩy mạnh công tác thẩm định công nghệ đối với các dự án đầu tư, chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Mở rộng tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình và dịch vụ trên địa bàn của tỉnh Quảng Ninh theo nguyên tắc không tăng bộ máy tổ chức và biên chế. Hình thành tổ chức dịch vụ trung gian môi giới, đánh giá, chuyển giao công nghệ. Phát triển tổ chức trung gian của thị trường KH&CN theo các ngành hàng chủ lực. Đổi mới chính sách và thực thi nhằm thu hút doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), hình thành tổ chức nghiên cứu và phát triển KH&CN.

2.6.3.4. Phát triển kết cấu hạ tầng và năng lực KH&CN

- Đầu tư các Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Đông Triều, Đầm Hà, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Tiên Yên. Khuyến khích đầu tư nghiên cứu phát triển sản phẩm mới công nghệ cao tại các Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào các Trung tâm khám phá khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Hạ Long, Quảng Yên, Vân Đồn và Móng Cái. Xây dựng 01 phòng thí nghiệm đa ngành (chế biến chế tạo, phục vụ xuất khẩu) và thành lập 01 tổ chức đánh giá thử nghiệm đa ngành; khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng các phòng thí nghiệm và thử nghiệm.

- Phối hợp với các trường đại học, viện nghiên cứu khuyến khích xây dựng phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc tế; xây dựng các khu thí nghiệm, nghiên cứu và chuyển giao, phát triển công nghệ cao trên địa bàn Tỉnh. Xây dựng Khu trình diễn, giới thiệu, mô hình, thực nghiệm ứng dụng tiến bộ KH&CN tại huyện Tiên Yên phục vụ lưu trữ nguồn gen, nghiên cứu ươm tạo công nghệ cao về dược liệu và lâm nghiệp.

- Cải thiện cơ sở vật chất cho các trung tâm thực nghiệm, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở ươm tạo công nghệ, hệ thống chuẩn đo lường các phòng thí nghiệm. Xây dựng và tổ chức hoạt động có hiệu quả các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công viên công nghệ thông tin tập trung. Tận dụng các hạ tầng sẵn có như công viên, bảo tàng để kết hợp tổ chức các triển lãm về các lĩnh vực khoa học công nghệ phục vụ trực tiếp sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Phát triển hạ tầng số, dữ liệu số đảm bảo an toàn thông tin hướng tới xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, chính phủ điện tử, đô thị thông minh phục vụ cho chuyển đổi số toàn diện của tỉnh. Xây dựng các nền tảng dữ liệu số có khả năng triển khai dùng chung nhiều lĩnh vực. Xây dựng và phát triển Khu công nghệ thông tin tập trung của tỉnh tại phường Tuần Châu, thành phố Hạ Long theo mô hình "Cảng dữ liệu" và trung tâm đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu thu hút đầu tư về lĩnh vực công nghệ thông tin đồng thời là nơi ươm tạo công nghệ, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo. Xây dựng cơ sở vật chất, khu làm việc chung hỗ trợ

doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo để thúc đẩy việc ứng dụng, chuyển giao công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ thông tin, nhân lực nhằm nâng cao tiềm lực, năng lực cho đội ngũ thanh tra phục vụ hoạt động thanh tra, kiểm tra về nhiệm vụ khoa học và công nghệ; sở hữu trí tuệ; an toàn bức xạ, hạt nhân; chuyển giao công nghệ và tiêu chuẩn đo lường chất lượng. Tham gia hoạt động hợp tác quốc tế song phương, đa phương tích cực trao đổi thông tin, kinh nghiệm và thu hút nguồn lực quốc tế nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả công tác phòng ngừa, phát hiện và ứng phó nguy cơ, sự cố bức xạ và hạt nhân. Phối hợp tổ chức diễn tập ứng phó, thiết lập đường dây nóng để xử lý các sự cố bức xạ và hạt nhân xuyên biên giới.

- Xây dựng các trạm, điểm mạng quan trắc phóng xạ cấp địa phương theo Quyết định số 40/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố phóng xạ xuyên biên giới đến năm 2025, trong đó đến năm 2025 hoàn thành xây dựng các Trạm, điểm quan trắc phóng xạ môi trường cấp địa phương tại Móng Cái, Hải Hà, Bình Liêu.

2.6.3.5. Phát triển doanh nghiệp KH&CN và khởi nghiệp sáng tạo

- Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, đặc biệt là các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (Start-up); tăng cường đầu tư phát triển hạ tầng nghiên cứu khoa học và kỹ thuật theo hướng hiện đại hóa; thành lập hội chợ triển lãm hàng năm kết hợp với Sàn Giao dịch công nghệ để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học kỹ; xây dựng vườn ươm khởi nghiệp.

- Thành lập trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ninh thành nơi ươm mầm, đào tạo nhân lực, phát triển doanh nghiệp, khởi nghiệp. Mỗi năm hỗ trợ phát triển 5-10 doanh nghiệp KH&CN thông qua các hoạt động: khuyến khích doanh nghiệp tham gia các hội thi, cuộc thi của Tỉnh; thực hiện nhiệm vụ KH&CN; đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ.

(Các giải pháp cụ thể về Tăng cường ứng dụng KH&CN trong các ngành và lĩnh vực được trình bày tại Mục giải pháp thực hiện quy hoạch)

2.7. Thông tin và truyền thông

2.7.1. Mục tiêu phát triển

2.7.1.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Quảng Ninh thuộc nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số toàn diện, trong đó chính quyền số dẫn dắt và tạo không gian phát triển cho kinh tế số, xã hội số; kinh tế số giữ vai trò chủ đạo trong thúc đẩy phát triển và tạo ra các giá trị mới; xã hội số dựa trên ba trụ cột thiên nhiên - văn hóa - con người, tạo đột phá về hạ tầng số đảm bảo liên thông, đồng bộ, hiện đại; tạo lập niềm tin số, xây dựng môi trường mạng văn minh, lành mạnh; xây dựng

tập đoàn báo chí truyền thông nhà nước với các sản phẩm số hóa đa dạng, phong phú góp phần khơi dậy khát vọng phát triển, định hướng tư tưởng, thẩm mỹ và phát triển văn hóa và con người của tỉnh Quảng Ninh

2.7.1.2. Mục tiêu cụ thể

a) Bưu chính viễn thông

- 100 % điểm phục vụ bưu chính có kết nối internet.

- 100% đối tượng trên địa bàn tỉnh (Nhà ở cá nhân, hộ gia đình; Trụ sở cơ quan, tổ chức; các cơ sở dân sinh, kinh tế - xã hội; các công trình giao thông, xây dựng; các khu, phân khu, lô đất, thửa đất; các đối tượng khác) được thu thập, cập nhật, bổ sung dữ liệu thông tin địa chỉ số và thông báo thông tin Mã địa chỉ số.

- Dịch vụ Internet băng rộng được cung cấp đến 100% hộ gia đình, trong đó hạ tầng mạng cáp quang đến hộ gia đình đạt 95%.

b) Thông tin báo chí – truyền thông

- Duy trì mô hình cơ quan báo chí như hiện nay là Trung Tâm truyền thông tỉnh. Trung tâm Truyền thông tỉnh sẽ có nguồn nhân lực chất lượng cao: 100% các vị trí được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ đúng chuyên ngành.

- Phát triển 10 cơ sở in lớn, 2 doanh nghiệp phát hành và hệ thống các nhà sách tư nhân hiện đại có mạng lưới phát hành tới cấp huyện.

- Thành lập ít nhất 01 Nhà Xuất bản trên địa bàn tỉnh.

c) Công nghệ thông tin

- Kinh tế số chiếm khoảng 30% GRDP của tỉnh, trong đó tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%.

- Bảo đảm 100% các khu dân cư và các cơ quan đảng, hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh có hạ tầng kết nối hiện đại đảm bảo cho chuyển đổi số toàn diện.

- Tỷ lệ dân số trưởng thành có tài khoản thanh toán điện tử đạt trên 90%; tăng 40% dịch vụ mới dựa trên dữ liệu cho người dân, doanh nghiệp; trên 95% người dân được tiếp cận, sử dụng bình đẳng các dịch vụ số thiết yếu.

- Phấn đấu có tối thiểu 500 doanh nghiệp số, trong đó có các doanh nghiệp "Made in Vietnam" làm ra các sản phẩm công nghệ lõi, chủ lực trong chuyển đổi số, đô thị thông minh.

- Hoàn thành số hóa dữ liệu, xây dựng chính quyền số và chuyển sang chính quyền thông minh.

- 100% hệ thống thông tin của các cơ quan, đơn vị nhà nước trên địa bàn thường xuyên được giám sát, bảo đảm an toàn, an ninh mạng và trên 95% tài khoản sử dụng internet cá nhân và doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh được phổ cập kiến thức chuyển đổi số và an toàn, an ninh mạng.

- Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ bưu chính phục vụ thương mại điện tử đạt tối thiểu trên 30%.

- 100% hệ thống thông tin cơ sở triển khai trên các giải pháp nền tảng số.

2.7.2. Định hướng phát triển

2.7.2.1. Đối với chuyển đổi số

Đến năm 2030, Quảng Ninh sẽ trở thành tỉnh đầu tiên chuyển đổi số toàn diện tại Việt Nam dựa trên bốn trụ cột: dịch vụ chính quyền số hóa và đa kênh, chất lượng cuộc sống cao dựa trên công nghệ số, các đòn bẩy chuyển đổi số tốt nhất và chuyển đổi số toàn diện các ngành thông qua hạ tầng mạnh mẽ và các chính sách hướng tới tương lai. Một chương trình chuyển đổi số hoàn chỉnh cho tỉnh Quảng Ninh sẽ bao gồm ba hợp phần chính: chính phủ số, xã hội số và kinh tế số. Các định hướng phát triển cụ thể:

- Chuyển đổi số toàn diện trong toàn hệ thống chính trị, bao gồm các cơ quan đảng, chính quyền, mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội từ cấp tỉnh đến cấp xã.

- Xây dựng chính quyền số và chuyển dần sang chính quyền thông minh đồng bộ từ cấp tỉnh đến cấp xã, tiếp tục lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ, liên tục nâng cao chất lượng phục vụ, tối ưu hóa nguồn lực và hình thành các dịch vụ số mới theo nhu cầu của xã hội.

- Phát triển hạ tầng chính quyền số, trong đó tập trung xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian cấp tỉnh, tạo nền tảng số để hình thành bản đồ hợp nhất dữ liệu các ngành, lĩnh vực; tập trung dữ liệu, kết nối, liên thông và mở dữ liệu; cung cấp dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ thông minh, tiện ích phục vụ người dân và doanh nghiệp không giới hạn về không gian và thời gian; phát triển, hoàn thiện các hệ thống thông tin nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, chỉ đạo, điều hành của hệ thống chính trị toàn tỉnh.

- Số hóa toàn diện các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội - môi trường của tỉnh, trong đó đẩy mạnh ưu tiên đối với khai khoáng với trọng tâm là ngành than, ngành chế biến, chế tạo, kinh tế biên mậu gắn với cửa khẩu số và thương mại điện tử, kinh tế cảng biển gắn với cảng biển thông minh; công nghiệp ICT với trọng tâm xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung (Ha Long ICT Park) theo hướng "Cảng dữ liệu" và Trung tâm đổi mới sáng tạo; du lịch số với trọng tâm là số hóa các điểm đến du lịch trọng điểm và Vịnh Hạ Long.

- Đẩy mạnh triển khai hạ tầng ứng dụng công nghệ viễn thông mới, phủ khắp trên địa bàn tỉnh; khuyến khích doanh nghiệp và người dân sử dụng các thiết bị thông minh, thanh toán điện tử, tích cực, chủ động tham gia hiệu quả vào quá trình chuyển đổi số, góp phần hình thành doanh nghiệp số và công dân số; ưu tiên đẩy nhanh chuyển đổi số đối với các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội gắn với doanh nghiệp và dân sinh.

- Sử dụng và triển khai tối đa, hiệu quả nền tảng số dùng chung, make in Viet Nam để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số của tỉnh; phát triển hạ tầng số dùng chung, kho dữ liệu dùng chung và nền tảng số dùng chung cho toàn Tỉnh, đồng thời bảo đảm an toàn an ninh mạng cho các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân. Nâng cao các hệ thống kỹ thuật, giải pháp, nền tảng bảo đảm an toàn thông tin mạng phục vụ chính phủ số, kinh tế số, xã hội số phát triển ổn định, bền vững.

- Ưu tiên chuyển đổi số đối với một số lĩnh vực có thể mạnh và tạo giá trị cao của tỉnh như: y tế, giáo dục, du lịch, công nghiệp, giao thông vận tại và logistics, cửa khẩu số...

2.7.2.2. Đối với bưu chính – viễn thông

- Nâng cao chất lượng hạ tầng phục vụ cho nhu cầu kết nối của toàn dân cũng như công cuộc chuyển đổi số toàn diện; thúc đẩy sự hợp tác, dùng chung cơ sở hạ tầng, chia sẻ nền tảng số giữa các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông.

- Hoàn thiện chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, trong đó, chú trọng các dịch vụ liên quan đến Chính phủ điện tử và các dịch vụ mang tính hỗ trợ/logistics cho thương mại điện tử; các doanh nghiệp bưu chính hợp tác với các ngành, lĩnh vực khác; phát triển dữ liệu lớn về khách hàng, tích hợp đa dạng các dịch vụ khác như ngân hàng, doanh nghiệp sản xuất, logistics,... tạo ra nhiều không gian phát triển mới.

- Xây dựng Trung tâm bưu chính cấp Vùng trên địa Tỉnh, phục vụ trực tiếp cho các địa phương vùng Đông Bắc và biên giới.

2.7.2.3. Đối với báo chí – truyền thông

- Phát triển mạnh mẽ các loại hình thông tin báo chí, đặc biệt chú trọng phát triển các loại hình thông tin điện tử; ứng dụng công nghệ Internet kết nối vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI) trong thu thập và xử lý thông tin, sản xuất chương trình; tăng cường quản lý truyền thông trên nền tảng số.

- Thực hiện mô hình tập đoàn truyền thông đối với truyền thông tỉnh; từng bước xây dựng và phát triển nền kinh tế báo chí để trở thành động lực phát triển cho ngành báo chí của Tỉnh.

- Tăng cường khả năng tiếp cận của người dân đối với báo chí; giảm tỷ lệ mất cân đối trong thụ hưởng các sản phẩm báo chí giữa các khu vực thành thị và nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa; giữa các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là các đối tượng nghèo và dân tộc thiểu số.

2.7.3. Giải pháp phát triển

Để hoàn thành các mục tiêu đề ra đối với ngành Thông tin Truyền thông, Quảng Ninh cần tập trung vào các giải pháp chủ yếu sau đây:

2.7.3.1. Đối với chuyển đổi số

a) Phát triển nền tảng cho chuyển đổi số của Tỉnh

- Phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ cấp tỉnh (LGSP) đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Bộ Thông tin và Truyền thông; bảo đảm kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP).

- Hoàn thành chuyển đổi Ipv6 trong cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ninh. Nâng cấp hệ thống mạng LAN và các thiết bị đầu cuối cho người dùng tại các cơ quan, đơn vị từ cấp tỉnh đến cấp xã.

- Tạo dựng hạ tầng số dùng chung tỉnh Quảng Ninh với trọng tâm phát triển Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh trên nền tảng điện toán đám mây, hạ tầng mạng băng rộng và hạ tầng mạng IoT dùng chung toàn tỉnh.

- Phát triển kho dữ liệu dùng chung và dữ liệu mở của tỉnh, trọng tâm là xây dựng, triển khai Hồ dữ liệu và Kho dữ liệu tập trung dùng chung cấp tỉnh. Tạo lập và cung cấp/công bố dữ liệu mở của tỉnh qua xây dựng Cổng dữ liệu mở để các cơ quan nhà nước, người dân, doanh nghiệp có thể truy cập, khai thác, sử dụng.

- Triển khai nền tảng số dùng chung, trọng tâm là phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ cấp tỉnh; nền tảng định danh cá nhân và xác thực điện tử của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; nền tảng thanh toán trực tuyến; triển khai các nền tảng công nghệ số dùng chung theo ngành, lĩnh vực và nền tảng số hóa đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương trong toàn tỉnh.

- Xây dựng, áp dụng các quy định, chính sách và thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh mạng, tăng cường hợp tác về an toàn, an ninh mạng; Phổ cập an toàn thông tin mạng toàn dân. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về an toàn thông tin cho cán bộ, công chức, người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Phổ cập danh tính số toàn dân để đảm bảo người dân có thể dễ dàng chứng minh danh tính thật trên môi trường số, sử dụng các dịch vụ số một cách trọn vẹn, không cần hiện diện trực tiếp. Đảm bảo an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp đối với các hệ thống thông tin của tỉnh và của các ngành, địa phương.

- Vận hành hiệu quả Trung tâm kiểm soát an toàn thông tin mạng của tỉnh (SOC), kết nối với Hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn mạng quốc gia. Chủ động giám sát các nguy cơ tấn công và mất an toàn thông tin mạng, có hành động ứng phó kịp thời theo phương châm "3 trước, 4 tại chỗ" đảm bảo "từ xa, từ sớm, từ cơ sở".

- Định kỳ tổ chức kiểm tra, đánh giá và xác định cấp độ an toàn thông tin và định kỳ tổ chức diễn tập và diễn tập thực chiến ở cấp tỉnh về ứng cứu sự cố gây mất an toàn thông tin mạng, tiến tới mục tiêu tổ chức diễn tập ở cấp huyện và một số ngành trọng yếu. Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin các hệ thống, nền

tảng hỗ trợ chuyển đổi số của tỉnh trước khi đưa vào sử dụng, khi mở rộng hoặc nâng cấp.

b) Phát triển Chính quyền số:

- Nâng cấp hạ tầng mạng diện rộng, mạng Internet, mạng LAN tại toàn bộ các cơ quan Đảng, cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã đảm bảo là hạ tầng số đáp ứng cho các hoạt động của Chính quyền số.

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ thông minh, tiện ích phục vụ người dân và doanh nghiệp, trọng tâm là Cổng dịch vụ công và hệ thống một cửa điện tử, tích hợp hệ thống một cửa điện tử với các hệ thống giải quyết TTHC của các Bộ, ban, ngành Trung ương. Phát triển, triển khai ứng dụng công dân số.

- Phát triển, hoàn thiện các hệ thống thông tin và số hóa và sử dụng dữ liệu hiệu quả trong hoạt động của các cơ quan đảng, mặt trận tổ quốc, tổ chức đoàn thể và các cấp chính quyền, trọng tâm là xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian cấp tỉnh, tạo nền tảng số để hình thành bản đồ hợp nhất dữ liệu các ngành. Đẩy nhanh xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh, ưu tiên các ngành trọng tâm ưu tiên chuyển đổi số hoàn thành trước năm 2025 (Y tế, Giáo dục, Du lịch, Đất đai, Giao thông, Công Thương, Tài chính, Tài nguyên môi trường, Xúc tiến đầu tư, Cán bộ công chức viên chức, Xây dựng, Nông nghiệp, Tư pháp…).

- Xây dựng bốn đô thị thông minh: Hạ Long, Uông Bí, Cẩm Phả, Móng Cái; các khu kinh tế Vân Đồn, khu kinh tế ven biển Quảng Yên phát triển theo mô hình đô thị thông minh. Lựa chọn, thí điểm mô hình "huyện và làng/xã thông minh" và hướng đến nhân rộng ra toàn tỉnh. Xây dựng và vận hành hiệu quả Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh cấp tỉnh phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

c) Phát triển Kinh tế số

- Cải thiện môi trường đầu tư, trong đó xây dựng hệ sinh thái kinh doanh số lấy doanh nghiệp làm trung tâm. Hỗ trợ các doanh nghiệp số khởi nghiệp, hình thành cộng đồng doanh nghiệp số và khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số, từng bước thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh. Ứng dụng công nghệ số để chuyển đổi mô hình kinh doanh và thiết lập môi trường kinh doanh cạnh tranh, lành mạnh; tăng cường hợp tác quốc tế.

- Ưu tiên tập trung nguồn lực và có cơ chế, chính sách cho số hóa toàn diện các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội - môi trường của tỉnh; chuyển đổi số nhanh đối với ngành than, ngành chế biến, chế tạo, kinh tế biên mậu gắn với cửa khẩu số và thương mại điện tử, kinh tế cảng biển gắn với cảng biển thông minh...

- Phát triển kinh tế số ngành trong đó tập trung vào chuyển đổi số các ngành kinh tế trọng điểm của Quảng Ninh (công nghiệp, chế biến chế tạo, khai khoáng, năng lượng, nông nghiệp, giao thông và logistics thông minh, cửa khẩu số, du lịch, tài chính ngân hàng, kinh tế cửa khẩu…).

- Hỗ trợ thị trường thương mại điện tử phát triển nhanh và mạnh, có tính cạnh tranh và phát triển bền vững; duy trì, vận hành và nâng cấp, bổ sung tính năng hoạt động cho Sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Quảng Ninh (teqni.gov.vn).

- Thúc đẩy doanh nghiệp kiến tạo và sử dụng giải pháp số (khuyến khích các doanh nghiệp CNTT trên địa bàn tỉnh phát triển các ứng dụng, giải pháp số); hỗ trợ các doanh nghiệp trong phát triển, hợp tác về thương mại điện tử; hỗ trợ xây dựng thương hiệu trực tuyến cho các hàng hóa, dịch vụ chủ lực của tỉnh.

- Phát triển các mô hình ngân hàng số; phát triển bền vững trên cơ sở thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến trong quản trị và cung ứng sản phẩm dịch vụ ngân hàng, thanh toán.

- Hình thành các khu công nghiệp thông minh trong đó các doanh nghiệp hoạt động phải sử dụng công nghệ thông minh, công nghệ số, công nghệ cao trong công tác quản lý, điều hành, sản xuất, cung cấp dịch vụ.

- Xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung (Ha Long ICT Park) theo hướng "Cảng dữ liệu" và Trung tâm đổi mới sáng tạo; thu hút các chuyên gia, nhà khoa học, đội ngũ trí thức trong nước và quốc tế đến "Sống tại Quảng Ninh, làm việc toàn cầu"; thu hút các công ty công nghệ số chuyển địa điểm hoạt động về Quảng Ninh.

d) Phát triển Xã hội số

- Thúc đẩy người dân sử dụng thiết bị số gắn với đào tạo kỹ năng số và xây dựng văn hóa số. Phát triển, triển khai các ứng dụng số cung cấp tiện ích, phục vụ nhu cầu người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, bảo đảm an toàn, an ninh.

- Triển khai hiệu quả ứng dụng Công dân số trên nền tảng thiết bị di động với mục tiêu mỗi người dân Quảng Ninh và du khách có điện thoại di động thông minh đều cài đặt và sử dụng phục vụ nhu cầu cá nhân.

- Thúc đẩy chuyển đổi số xã hội, tập trung vào chuyển đổi kỹ năng thông qua các khóa tập huấn, đào tạo trực tuyến, các chương trình truyền thông cho người dân để hình thành công dân số.

- Xây dựng bộ tiêu chí về văn hóa số của người Quảng Ninh văn minh, lịch sự trên môi trường số.

- Xây dựng và áp dụng cơ chế, chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng, cung cấp các dịch vụ số nhằm thúc đẩy phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

- Phổ biến, tuyên truyền tới toàn thể người dân trên địa bàn Tỉnh các quy định pháp lý về an toàn, an ninh mạng để mọi người dân nắm, hiểu và chấp hành, góp phần xây dựng "không gian mạng lành mạnh từ cơ sở" và nâng cao ý thức phòng tránh và tự vệ khi tham gia mạng xã hội.

e) Phát triển nguồn nhân lực số

- Đào tạo, phát triển kỹ năng số trong các cơ quan nhà nước, khu vực tư nhân. Giáo dục kỹ thuật số toàn diện chuyển đổi hệ thống giáo dục của Quảng Ninh (từ giáo dục tiểu học đến đào tạo đại học, cũng như đào tạo lại lực lượng lao động) để cung cấp các dịch vụ, môi trường giáo dục chất lượng định hướng công nghệ thông tin dựa trên bốn trụ cột: (1) Phổ cập kiến thức số ở lứa tuổi nhỏ, (2) Các môn học lựa chọn về ngôn ngữ lập trình cho học sinh trung học, (3) Các hoạt động ngoại khóa liên quan đến CNTT và (4) các chương trình đại học chuyển tiếp về CNTT.

- Xây dựng cơ chế, chính sách đột phá để thu hút, sử dụng và phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ chất lượng nhất là cho các ngành công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, kinh tế biển, dịch vụ logistics, giáo dục, đào tạo, y tế chuyên sâu, du lịch, dịch vụ... và đội ngũ trí thức, các chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước về tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học tại Quảng Ninh.

- Mở rộng liên kết hợp tác, từng bước phát triển để trở thành trung tâm đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao khu vực Bắc Bộ; nâng cao năng lực các cơ sở đào tạo, dạy nghề theo hướng chất lượng cao, ưu tiên các lĩnh vực ngành nghề như công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch, dịch vụ, công nghệ thông tin, an toàn thông tin, điện tử, kinh tế cảng biển và dịch vụ cảng biển,…

- Tạo chuỗi liên kết lao động sau đào tạo với doanh nghiệp, huy động mọi thành phần kinh tế tham gia. Chú trọng đào tạo nghề gắn với đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động trong khu vực nông nghiệp, nông thôn. Kết hợp hài hòa giữa đào tạo, đào tạo lại với thu hút nhân lực chất lượng cao gắn với tăng nhanh quy mô chất lượng dân số đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh và của doanh nghiệp.

- Triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, ưu tiên các đề tài nghiên cứu ứng dụng có kết quả, sản phẩm phù hợp với định hướng xây dựng chính quyền số, đô thị thông minh; ưu tiên phân bổ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cho chuyển đổi số, chú trọng các nhiệm vụ có kinh phí đối ứng của doanh nghiệp.

- Tập trung phát triển Trường Đại học Hạ Long thành cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh và khu vực theo mô hình Đại học số; đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Việt - Hàn Quảng Ninh trở thành trường đào tạo các nghề trọng điểm cấp quốc gia, quốc tế, đáp ứng nhân lực có tay nghề cao cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và xu hướng hội nhập quốc tế về lao động; tập trung đầu tư trở thành một trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đầu tiên trên toàn quốc thực hiện chuyển đổi số hoàn toàn theo Đề án chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp.

2.7.3.2. Đối với bưu chính – viễn thông

- Nâng cao chất lượng mạng 4G và đẩy mạnh triển khai hạ tầng ứng dụng công nghệ viễn thông mới và Internet vạn vật, trọng tâm là Tiếp tục kiện toàn cơ sở hạ tầng và nâng cấp chất lượng mạng 4G, đồng thời tiên phong triển khai 5G và các tiến bộ công nghệ mới trong tương lai. Xây dựng, phát triển hạ tầng băng thông rộng chất lượng cao trên địa bàn tỉnh, ưu tiên đối với các địa bàn trọng điểm về phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

- Phát triển dịch vụ bưu chính theo hướng bưu chính số, trọng tâm là đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin một cách toàn diện các hoạt động. Kết hợp với các tập đoàn bưu chính viễn thông và các doanh nghiệp công nghệ số để phát triển nền tảng vận chuyển hàng hóa số để gia tăng mức độ phủ sóng cùng chất lượng và tốc độ của mạng lưới logistics làm tiền đề phát triển cho thương mại điện tử cùng các ngành thương mai khác. Đẩy mạnh triển khai mã địa chỉ bưu chính Vpostcode và nâng cao tỷ lệ sử dụng bưu chính công ích.

- Phát triển hạ tầng viễn thông đồng bộ với phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, trọng tâm là xây dựng Quy hoạch hạ tầng viễn thông (quy hoạch hạ tầng viễn thông điều chỉnh cho phù hợp quy hoạch tỉnh Quảng Ninh) đảm bảo tính đồng bộ với các ngành, lĩnh vực khác. Hỗ trợ người dân thuộc các đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, người dân ở địa bàn vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn có cơ hội sử dụng mạng internet, thiết bị điện tử thông minh, và tiếp cận các dịch vụ viễn thông số.

2.7.3.3. Đối với báo chí – truyền thông

- Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đối với công tác báo chí, trong đó tập trung phát triển mạng xã hội "Made in Viet Nam". Thực hiện tốt việc bảo đảm quyền được thông tin và cơ hội tiếp cận thông tin của người dân, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Phát triển các nền tảng số có khả năng tự bảo vệ, chủ động phát hiện, ngăn chặn và xử lý đối với các cá nhân, tổ chức có các hành vi vi phạm pháp luật trên môi trường số; ngăn chặn việc chia sẻ thông tin có nội dung vi phạm pháp luật; khuyến khích các tổ chức và cá nhân trong địa bàn Tỉnh sử dụng các nền tảng số an toàn; nâng cao nhận thức và kỹ năng an toàn thông tin để sử dụng không gian mạng an toàn trong cộng đồng các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và nhân dân.

- Phát triển thông tin, báo chí và xuất bản theo hướng chuyên nghiệp và hiện đại;hình thành kinh tế báo chí vững mạnh;đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trong lĩnh vực sản xuất nội dung các loại hình báo chí. Hình thành các nền tảng số để phân phối, trao đổi nội dung các loại hình báo chí trên môi trường mạng. Đẩy mạnh phát hành xuất bản phẩm trên các nền tảng thương mại điện tử. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghệ mới vào hoạt động xuất bản.

- Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở hiện đại, triển khai trên các giải pháp nền tảng số.

- Phát triển, hoàn thiện hệ thống thông tin cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn tỉnh với mục tiêu mọi người dân đều được tiếp cận thông tin nhanh, chính xác, đầy đủ.

- Xây dựng tòa soạn hội tụ công nghệ hiện đại, đưa toàn bộ nghiệp vụ báo chí lên môi trường số, bao gồm các hoạt động sản xuất, tối ưu hóa dữ liệu, quy trình xuất bản, hoạt động quản trị nội bộ của tòa soạn, hoạt động tương tác hai chiều với độc giả, đo lường số lượng độc giả.

3. Phương hướng củng cố quốc phòng - an ninh gắn với phát triển kinh tế - xã hội

3.1. Mục tiêu phát triển

- Xây dựng, củng cố khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng, an ninh, phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế; giữ vững chủ quyền an ninh biên giới trên đất liền, trên biển đảo. Nắm và dự đoán đúng tình hình, không để xảy ra bị động, bất ngờ; không để trở thành điểm nóng về an kinh trật tự; kịp thời phát hiện và xử lý có hiệu quả mọi tình huống; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác và phát triển. Mở rộng quan hệ hợp tác và nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế.

- Quan tâm dành nguồn lực để triển khai các chương trình, đề án, dự án để đảm bảo công tác quốc phòng – an ninh. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng – an ninh trên địa bàn tỉnh.

- Chú trọng công tác đảm bảo an ninh trật tự, an ninh tuyến biên giới trên đất liền, biển đảo; đẩy mạnh dân sự hóa các khu biên giới, tạo điều kiện cho người dân phát triển kinh tế, áp sát vùng biên để bảo vệ khu vực biên giới, thuận lợi cho công tác tuyên truyền, khẳng định chủ quyền lãnh thổ; kiểm soát chặt chẽ nhất là các địa bàn trọng yếu, có cửa khẩu, đường mòn, lối mở, hạn chế thấp nhất tình trạng buôn lậu và các tệ nạn xuyên biên giới.

- Giảm mạnh tỷ lệ vụ phạm pháp hình sự, đặc biệt là tội phạm giết người và nâng cao tỷ lệ phá án; không để hình thành các băng, nhóm tội phạm hoạt động nguy hiểm, lâu dài; không để các vụ khiếu kiện kéo dài, vượt cấp; giảm tỷ lệ thiệt hại về người và tài sản do tai nạn giao thông, tai nạn cháy nổ.

3.2. Định hướng phát triển

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, sự đồng thuận của nhân dân và toàn hệ thống chính trị của tỉnh với quan điểm, chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước trong ứng phó với các tình huống về quốc phòng – an ninh;

- Nâng cao hiệu quả phối hợp, kết hợp giữa các cơ quan trong việc tham mưu với lãnh đạo tỉnh và lãnh đạo ngành quốc phòng, an ninh để có thể chỉ đạo hiệu quả về lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

- Phát triển lực lượng biên phòng, hải đội và dân quân biển mạnh, kết hợp tốt với lực lượng an ninh, góp phần tăng cường thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận chiến tranh nhân dân gắn với thế trận an ninh nhân dân trên biển; ngăn chặn, đẩy lùi nguy cơ xung đột vũ trang, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định trên các vùng biển, đảo; phối hợp với các lực lượng thực hiện bảo vệ chủ quyền biển, đảo, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

- Nâng cao năng lực thực hiện, xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách huy động nguồn lực kinh tế cho quốc phòng, an ninh; thu hút đầu tư, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

- Chủ động, tích cực mở rộng quan hệ đối ngoại quốc phòng, an ninh song phương thiết thực hiệu quả; kết hợp chặt chẽ giữa đối ngoại của các cấp chính quyền, không để xảy ra điểm nóng ở khu vực biên giới. Thực hiện tốt công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu, bổ sung, phát triển lý luận về kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế và quân đội lao động sản xuất, xây dựng kinh tế kết hợp quốc phòng trong tình hình mới.

3.3. Giải pháp phát triển

- Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, quán triệt và triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ kết hợp phát triển kinh tế với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh. Chủ động làm tốt công tác nắm, phân tích, dự báo tình hình để tham mưu chính xác với lãnh đạo Đảng và Ủy ban nhân dân các cấp trong tỉnh các chủ trương, giải pháp thực hiện thắng lợi nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự trong tình hình mới.

- Bồi dưỡng nâng cao kiến thức và năng lực thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh cho đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là đội ngũ lãnh đạo của tỉnh để chủ động thực hiện có hiệu quả chủ trương "kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh" trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của từng cấp, từng ngành của tỉnh Quảng Ninh.

- Quy hoạch các vùng dân cư đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, sẵn sàng cho các tình huống tác chiến.

- Tập trung đầu tư củng cố, phát triển và nâng tầm 02 KKT - quốc phòng ở Bắc Hải Sơn và Bình Liêu – Quảng Hà – Móng Cái. Cụ thể:

+ Kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường củng cố quốc, phòng, an ninh phải được thể hiện ngay trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của cả hai lĩnh vực.
+ Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân vững mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

+ Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, đầu tư nguồn lực, nâng cao chất lượng xây dựng khu vực phòng thủ của tỉnh có tiềm lực, sức mạnh toàn diện, vững chắc, đáp ứng yêu cầu độc lập, tự lực, tại chỗ, liên kết chặt chẽ trong thế trận phòng thủ của Quân khu 3.
+ Gắn nhu cầu kinh tế với nhu cầu quốc phòng, an ninh trong phát triển khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, kết cấu hạ tầng

- Tăng cường công tác quản lý, trinh sát, giám sát chặt chẽ không gian mạng, bảo đảm thông tin cho lãnh đạo của tỉnh, của Quân khu 3; chú trọng đầu tư cho hoạt động bảo vệ an toàn, an ninh hệ thống mạng thông tin quốc gia, hệ thống thông tin quân sự, quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn tổ chức thực hiện ở mọi khâu, mọi bước của quá trình kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh từ cấp tỉnh đến các cấp huyện, xã. Rà soát, bổ sung, hoàn chỉnh kế hoạch, quy hoạch kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh phù hợp với thực tiễn của tỉnh, bảo đảm có tầm nhìn dài hạn và tính pháp lý cao. Thực hiện hiệu quả và cụ thể hóa Nghị định số 03/2019/NĐ-CP của Chính phủ về phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng, trong đấu tranh phòng, trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và nhiệm vụ quốc phòng, nhất là những khu vực biên giới, cửa khẩu phức tạp về an ninh trật tự.

- Tăng cường quản lý xuất nhập cảnh, quản lý người nước ngoài; quản lý cư trú; quản lý các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự; quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Tập trung triển khai cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; tiếp tục thực hiện nghiêm túc Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; vận động nhân dân giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin để hiện đại hóa công tác quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công. Triển khai thực hiện hiệu quả chủ trương về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh; tăng cường áp dụng khoa học công nghệ trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Tăng cường công tác phòng, chống cháy, nổ.

- Nâng cao năng lực dự báo chiến lược, giữ vững thế chủ động chiến lược, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống chiến lược về quốc phòng, an ninh. Chủ động nhận diện và ứng phó có hiệu quả với các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống; tích cực tấn công, trấn áp các loại tội phạm, đặc biệt là tội phạm hình sự, kinh tế, môi trường, tội phạm về ma túy, tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm do nguyên nhân xã hội.

- Xây dựng lực lượng quản lý, bảo vệ biển, đảo, vững mạnh, nhất là hải quân, không quân, cảnh sát biển, bộ đội biên phòng và kiểm ngư. Chú ý bố trí các lực lượng đảm bảo cân đối hợp lý và khả năng phối hợp, hiệp đồng tác chiến. Coi

trọng xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, thường xuyên rà soát, hoàn thiện, diễn tập kế hoạch phòng thủ bảo vệ biển đảo, đảm bảo giữ vững chủ quyền, ngăn chặn xung đột vũ trang trên biển.

- Sử dụng kết hợp đồng bộ các biện pháp, nguồn nhân lực, trang thiết bị nhằm mục tiêu đảm bảo an ninh, an toàn hàng không, chủ động phòng ngừa, ngăn chặn và đối phó với những hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng. Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho hành khách, tàu bay, tổ bay và những người dưới mặt đất.

- Tăng cường hợp tác quốc tế tế trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng nhằm nâng cao trình độ, tranh thủ kinh nghiệm, tiềm lực của các nước phát triển phục vụ thực hiện các mục tiêu quốc phòng, an ninh của tỉnh và quốc gia.

- Đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, nhân rộng các mô hình An ninh cơ sở; xây dựng và phát huy hiệu quả hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự tại cơ sở. Tiếp tục xây dựng lực lượng Công an cấp huyện, cấp xã vững mạnh đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới.

- Đầu tư xây dựng các dự án, công trình quốc phòng, quân sự, phòng thủ dân sự, an ninh…Đảm bảo tính "lưỡng dụng" trong mỗi công trình được xây dựng.

VI. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Quan điểm, mục tiêu

1.1. Quan điểm

- Kiên trì thực hiện tổ chức không gian phát triển "một tâm, hai tuyến đa chiều và hai mũi đột phá" nhằm bảo đảm mục tiêu liên kết, đồng bộ để phát huy thế mạnh của từng địa phương trong tỉnh cũng như thế mạnh của Tỉnh trong Vùng đồng bằng sông Hồng và Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Tâm là thành phố Hạ Long, trung tâm chính trị - hành chính - kinh tế - văn hóa của Tỉnh. Tuyến hành lang phía Tây xuất phát từ Hạ Long đến Đông Triều hướng tới đồng bằng sông Hồng và thủ đô Hà Nội, phát triển chuỗi đô thị - công nghiệp xanh, công nghiệp sạch, công nghệ cao và du lịch văn hóa, lịch sử, trong đó Khu kinh tế ven biển Quảng Yên là hạt nhân, động lực tăng trưởng mới của tuyến phía Tây và của tỉnh. Tuyến hành lang phía Đông xuất phát từ Hạ Long đến Móng Cái và hướng tới Đông Bắc Á, phát triển chuỗi đô thị sinh thái - dịch vụ, thương mại, du lịch tổng hợp cao cấp, nông nghiệp sạch - công nghệ cao và kinh tế biển, lấy phát triển công nghiệp để dẫn dắt nông nghiệp. Phát triển Khu kinh tế Vân Đồn và Khu kinh tế Cửa khẩu Móng Cái là hai mũi đột phá.

- Tăng cường mạng lưới liên kết hệ thống đô thị, các không gian kinh tế, hệ thống hạ tầng, để hình thành nên cấu trúc không gian hiệu quả và vững chắc. Hình thành các vùng đô thị có chức năng tổng hợp, có khả năng phát triển theo các trụ cột chính trong phát triển kinh tế xã hội đã được đề ra.

- Tập trung phát triển các khu đô thị có chức năng tổng hợp, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, như đô thị thông minh, các trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ cao.

- Xây dựng hệ thống không gian vùng theo hướng phát triển bền vững, có khả năng linh hoạt chuyển đổi, để đáp ứng sự biến đổi nhanh chóng của tình hình kinh tế xã hội của thế giới. Phát triển không gian đô thị và không gian kinh tế theo hướng đảm bảo giữ gìn và phát huy tài nguyên quan trọng nhất của tỉnh Quảng Ninh là thiên nhiên và cảnh quan đẹp.

- Định hướng không gian phát triển kinh tế theo hướng tuyển chọn và tập trung phát triển các khu vực có hiệu quả cao, để đảm bảo đạt được mục tiêu phát triển kinh tế nhanh của tỉnh Quảng Ninh.

1.2. Mục tiêu

Đến năm 2030, tổ chức không gian vùng tỉnh đẹp, phát triển bền vững, linh hoạt chuyển biến để thích ứng thời đại mới.

2. Định hướng cấu trúc không gian

2.1. Các trung tâm là động lực phát triển không gian vùng

- 3 KKT đã được hình thành, tạo thành 3 trọng điểm thu hút các hoạt động kinh tế. Thành phố Hạ Long phát triển gắn kết với KKT Quảng Yên.

- Tuyến đường cao tốc được hình thành đã thúc đẩy liên kết và hợp nhất không gian đô thị theo hướng Đông – Tây. Hạ tầng giao thông liên kết với khu vực phía Tây đang được tăng cường.

- Cần hình thành các phân vùng lớn với các ngành kinh tế đa dạng để có thể linh hoạt ứng phó với biến động của thời đại.

Hình 82. Các trung tâm động lực hiện hữu

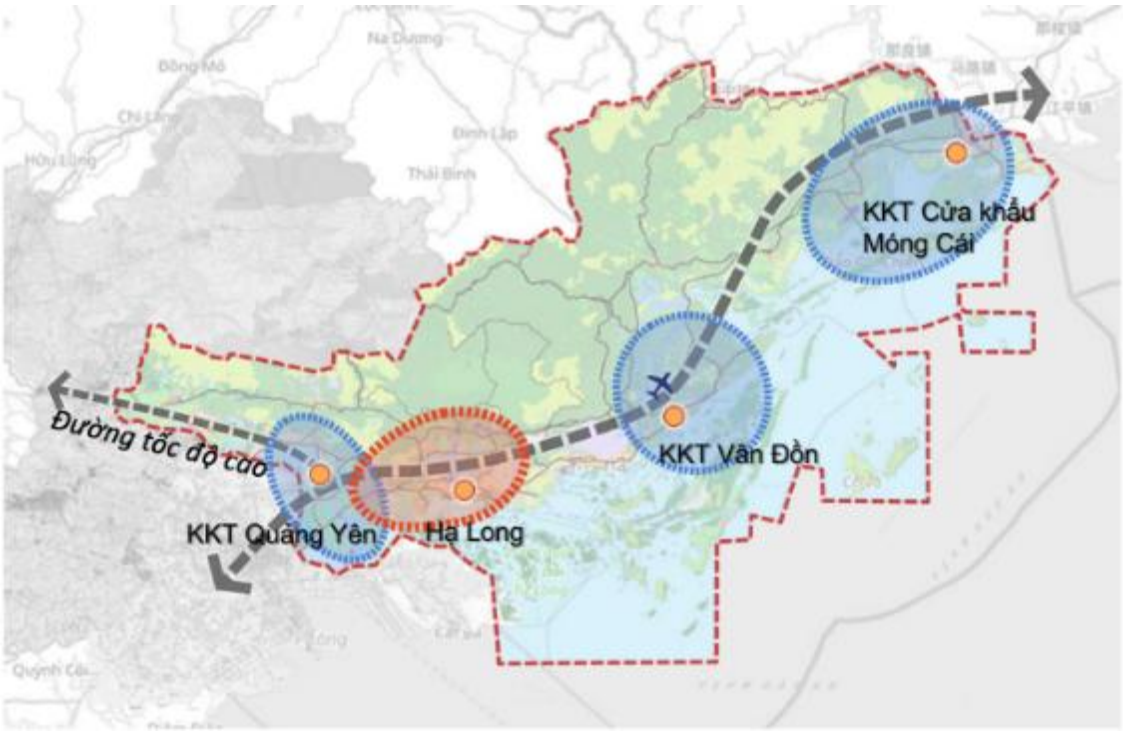

2.2. Các phương án cấu trúc không gian và luận cứ lựa chọn

2.2.1. Các phương án nghiên cứu lựa chọn

Có 4 phương án cấu trúc không gian để so sánh, có đặc điểm chung là đều trên cơ sở không gian phát triển "một tâm, hai tuyến đa chiều và hai mũi đột phá" nhằm bảo đảm mục tiêu liên kết, đồng bộ để phát huy thế mạnh của từng địa phương trong tỉnh cũng như thế mạnh của Tỉnh trong Vùng đồng bằng sông Hồng và Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Tâm là thành phố Hạ Long, trung tâm chính trị - hành chính - kinh tế - văn hóa của Tỉnh; phát triển đô thị theo mô hình đa cực, lấy vịnh Cửa Lục làm trung tâm kết nối. Tuyến hành lang phía Tây xuất phát từ Hạ Long đến Đông Triều hướng tới đồng bằng sông Hồng và thủ đô Hà Nội, trong đó KKT ven biển Quảng Yên là hạt nhân, động lực tăng trưởng mới. Tuyến hành lang phía Đông xuất phát từ Hạ Long đến Móng Cái và hướng tới

Đông Bắc Á. Phát triển KKT Vân Đồn và KKT Cửa khẩu Móng Cái là hai mũi đột phá.

Một đặc điểm chung nữa của các phương án là hình thành các vùng đô thị để tổ chức phát triển không gian có tính liên kết giữa các địa phương trong vùng đô thị đó. Vùng đô thị về cơ bản là vùng có một đô thị trung tâm có sức ảnh hưởng lớn và các đô thị, khu vực chịu ảnh hưởng của đô thị trung tâm. Trong vùng đó vẫn có các đơn vị hành chính khác nhau nhưng chúng có sự liên kết cao về kinh tế xã hội, như về hạ tầng, liên kết các ngành kinh tế, liên kết về lao động - việc làm,... Việc hình thành các vùng đô thị là một xu thế tất yếu khi trình độ phát triển hạ tầng giao thông được nâng cao tạo khả năng liên kết chức năng của các đô thị.

Hình 83. Các phương án cấu trúc không gian

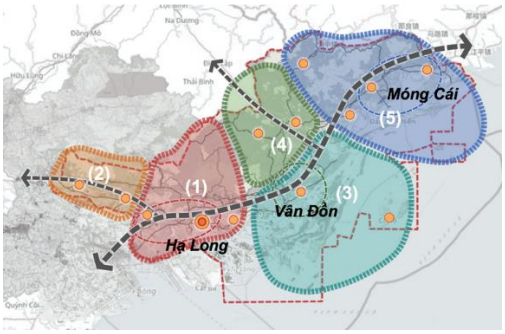

Phương án 1

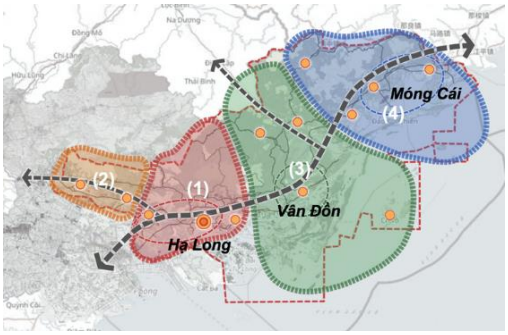

Phương án 2

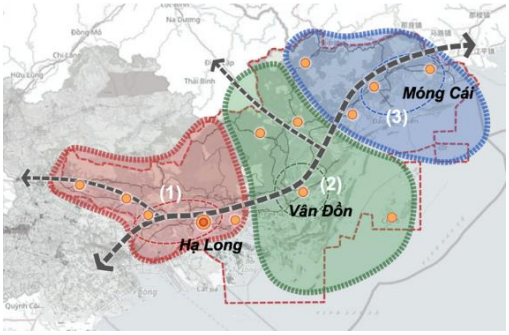

Phương án 3

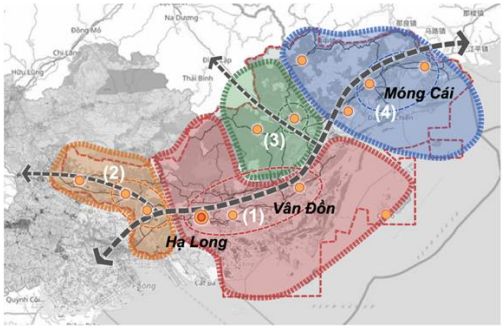

Phương án 4

Mô tả cụ thể đối với các phương án như sau

- *Phương án 1*: Phương án gần giống với Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh trong giai đoạn trước, với 5 phân vùng, trong đó Hạ Long, Cẩm Phả và Quảng Yên phát triển gắn kết với nhau trở thành vùng đô thị trung tâm, bao gồm: (1) Phân vùng đô thị trung tâm Hạ Long mở rộng (Hạ Long, Quảng Yên, Cẩm Phả), (2) Phân vùng đô thị phía Tây (Uông Bí, Đông Triều), (3) Phân vùng đô thị du lịch biển (Vân Đồn, Cô Tô), (4) Phân vùng đô thị du lịch miền núi (Tiên Yên, Ba Chẽ), Phân vùng đô thị kinh tế cửa khẩu (Móng Cái, Hải Hà, Đầm Hà, Bình Liêu).

- *Phương án 2*: Vân Đồn phát triển thành đầu mối liên kết du lịch, gắn kết du lịch núi và biển, hình thành 4 phân vùng: (1) Phân vùng đô thị trung tâm Hạ Long mở rộng (Hạ Long, Quảng Yên, Cẩm Phả), (2) Phân vùng đô thị phía Tây (Uông Bí, Đông Triều), (3) Phân vùng đô thị du lịch núi và biển (Vân Đồn, Cô Tô, Tiên Yên, Ba Chẽ), (4) Phân vùng đô thị kinh tế cửa khẩu (Móng Cái, Hải Hà, Đầm Hà, Bình Liêu).

- *Phương án 3*: Vùng đô thị trung tâm và vùng đô thị phía Tây tăng cường liên kết giao thông và kinh tế, hình thành vùng đại đô thị Hạ Long mở rộng, Vân Đồn phát triển thành đầu mối liên kết du lịch núi và biển, hình thành 3 phân vùng lớn: (1) Phân vùng đại đô thị Hạ Long mở rộng (Hạ Long, Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều, Cẩm Phả), (2) Phân vùng đô thị du lịch biển và núi (Vân Đồn, Cô Tô, Tiên Yên, Ba Chẽ), (3) Phân vùng đô thị kinh tế cửa khẩu (Móng Cái, Hải Hà, Đầm Hà, Bình Liêu).

- *Phương án 4*: Thành phố Hạ Long tăng cường liên kết với Vân Đồn hình thành vùng đô thị và du lịch lớn. Khu vực phía Tây tập trung phát triển đô thị và công nghiệp liên kết với các vùng phát triển công nghiệp của Thành phố Hải Phòng. Hình thành 4 phân vùng: (1) Phân vùng đô thị trung tâm (Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Cô Tô), (2) Phân vùng đô thị phía Tây (Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều), (3) Phân vùng đô thị du lịch núi (Tiên Yên, Ba Chẽ), (4) Phân vùng đô thị kinh tế cửa khẩu (Móng Cái, Hải Hà, Đầm Hà, Bình Liêu).

2.2.2. So sánh tương quan các phương án

Quan điểm về hình thành các vùng đô thị cần được xem xét lựa chọn trên cơ sở vừa phù hợp với thực trạng phát triển và mối quan hệ giữa các đô thị trong vùng, vừa có tính định hướng về công năng của vùng đô thị.

a) Về phát huy liên kết hạ tầng giao thông

- Đối với khu vực phía Tây bao gồm Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều, tuyến đường tốc độ cao đang được triển khai sẽ tăng cường liên kết giữa 3 đô thị này. Phương án 3 và phương án 4 là các phương án có thể phát huy được liên kết mới này.

- Đối với liên kết khu vực từ TP Hạ Long về phía Đông, tuyến đường cao tốc từ Hạ Long đến Vân Đồn đã tăng cường liên kết giữa Hạ Long - Vân Đồn, liên kết 2 trung tâm du lịch biển lớn, tạo khả năng hình thành vùng đô thị và du lịch biển có giá trị cao đẳng cấp quốc tế. Phương án 4 có khả năng phát huy tốt thế mạnh này.

- Đối với liên kết giữa đầu mối du lịch Vân Đồn và khu vực xung quanh: sân bay Vân Đồn đã tạo tiềm năng phát triển Vân Đồn trở thành một trọng điểm du lịch quốc tế, đồng thời hạ tầng giao thông kết nối Vân Đồn với khu vực miền núi sắp được hoàn thành. Phương án 2 và phương án 3 tạo khả năng liên kết hình thành vùng du lịch mới cho tỉnh Quảng Ninh.

b) Về liên kết chức năng đô thị

- Đối với khu vực xung quanh Thành phố Hạ Long: Giao lưu giữa các ngành kinh tế, hạ tầng xã hội, lao động giữa thành phố Hạ Long và khu vực xung quanh ngày càng được tăng cường. Hiện nay xu hướng phát triển đô thị tại khu vực Quảng Yên và phía Tây Hạ Long đã được xác định, dần tăng cường mối liên kết giữa Hạ Long và khu vực phía Tây. Trong tương lai, các khu công nghiệp tại khu vực phía Tây được hình thành, giao lưu về lao động - việc làm, sản xuất - thương mại dịch vụ, ... ngày càng phát triển. Khu vực Cẩm Phả với định hướng phát triển cảng biển nước sâu trong tương lai có khả năng liên kết về sản xuất công nghiệp, logistics với khu vực phía Tây. Phương án 3 là phương án có khả năng phát huy tối đa các tiềm năng liên kết này.

- Đối với khu vực đầu mối du lịch Vân Đồn: Khu vực này với sân bay quốc tế đã được xây dựng, đang phát triển thành một trung tâm du lịch đẳng cấp quốc tế. Tăng cường liên kết chức năng du lịch của Vân Đồn với các khu vực khác của tỉnh Quảng Ninh sẽ thúc đẩy phát triển ngành du lịch trên toàn tỉnh. Phương án 2, 3, 4 là các phương án phát huy được liên kết này, trong đó phương án 4 hình thành vùng du lịch biển quy mô lớn phát huy tối đa tiềm năng du lịch biển của tỉnh Quảng Ninh, còn phương án 2, 3 hình thành vùng du lịch biển - núi, đa dạng hoá loại hình du lịch của tỉnh.

c) Về chức năng vùng đô thị

Các phương án đều tương đồng đối với vùng đô thị có chức năng kinh tế cửa khẩu ở phía Đông.

- Phương án 1 được phân chia thành nhiều vùng đô thị có chức năng riêng biệt như vùng công nghiệp phía Tây, vùng đô thị tổng hợp ở trung tâm, vùng du lịch biển Vân Đồn, vùng du lịch núi, vùng kinh tế cửa khẩu.

- Phương án 2 bao gồm các vùng đô thị có chức năng riêng biệt như vùng công nghiệp phía Tây, vùng đô thị tổng hợp ở trung tâm, vùng du lịch biển và núi, vùng kinh tế cửa khẩu. Vùng du lịch được mở rộng hơn so với phương án 1.

- Phương án 3 hình thành vùng đô thị có chức năng tổng hợp công nghiệp - thương mại dịch vụ - du lịch ở phía Tây với trung tâm là Hạ Long, vùng đô thị có chức năng chính là du lịch, kết hợp các chức năng khác như công nghiệp công nghệ cao, nông - lâm - thuỷ sản với trung tâm là Vân Đồn.

- Phương án 4 hình thành vùng đô thị trung tâm có chức năng đô thị - du lịch biển - cảng biển - công nghiệp năng lượng, vùng đô thị công nghiệp ở phía Tây, vùng du lịch núi.

2.3. Phương án cấu trúc không gian được lựa chọn

Với quan điểm phát huy tối đa hạ tầng giao thông của tỉnh Quảng Ninh, tăng cường liên kết chức năng đô thị, thúc đẩy phát triển khu vực miền núi, đa

dạng hoá ngành du lịch, phù hợp với hiện trạng liên kết phát triển hiện nay, đề xuất lựa chọn Phương án 3 vùng đô thị làm phương án cấu trúc không gian làm mục tiêu phát triển không gian của toàn tỉnh.

Trên cơ sở mô hình phát triển "Một tâm hai tuyến", KKT ven biển Quảng Yên được hình thành và phát triển, tuyến đường tốc độ cao phía Tây được xây dựng, sẽ tăng cường liên kết giữa khu vực phía Tây với khu vực Hạ Long – Quảng Yên, hệ thống giao thông công cộng sẽ được phát triển, tăng cường giao lưu kinh tế, nhân lực giữa các đô thị trong vùng, hình thành nên một vùng đô thị lớn ở phía Tây của tỉnh với trung tâm là TP Hạ Long.

Lấy các tuyến cao tốc theo hướng Đông Tây làm bộ khung liên kết phát triển, hình thành các vành đai đô thị và công nghiệp dọc theo bộ khung này, phát triển các cửa ngõ kết nối ra biển và tăng cường kết nối với khu vực đồi núi phía Bắc. Giao thông liên vùng tại Vân Đồn phát triển với hạ tầng đường cao tốc và sân bay sẽ hình thành nên một đầu mối giao thông du lịch, thu hút nhiều du khách, và hệ thống giao thông liên vùng tăng cường liên kết giữa đầu mối giao thông này với các khu vực miền núi phía Bắc sẽ được hình thành, tạo tiềm năng phát triển du lịch của khu vực miền núi phía Bắc. Vùng đô thị Móng Cái với trung tâm động lực là KKT cửa khẩu Móng Cái tiếp tục phát triển, kế thừa các định hướng của quy hoạch chiến lược trước đây, tăng cường liên kết đô thị Móng Cái - Hải Hà hình thành trung tâm đô thị lớn của vùng và tăng cường liên kết các KKT cửa khẩu.

Hình 84. Phương án Cấu trúc không gian thời kỳ quy hoạch trước đây và sắp tới

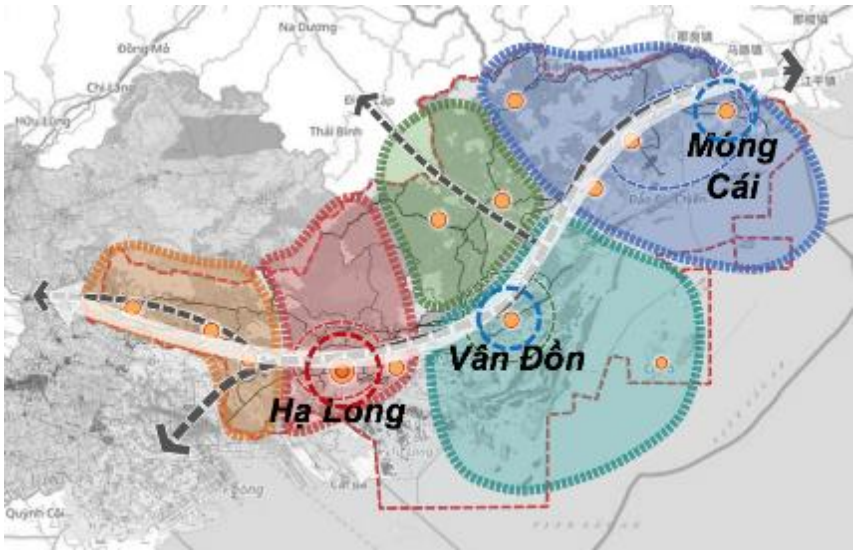

Phương án tại Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh trước đây

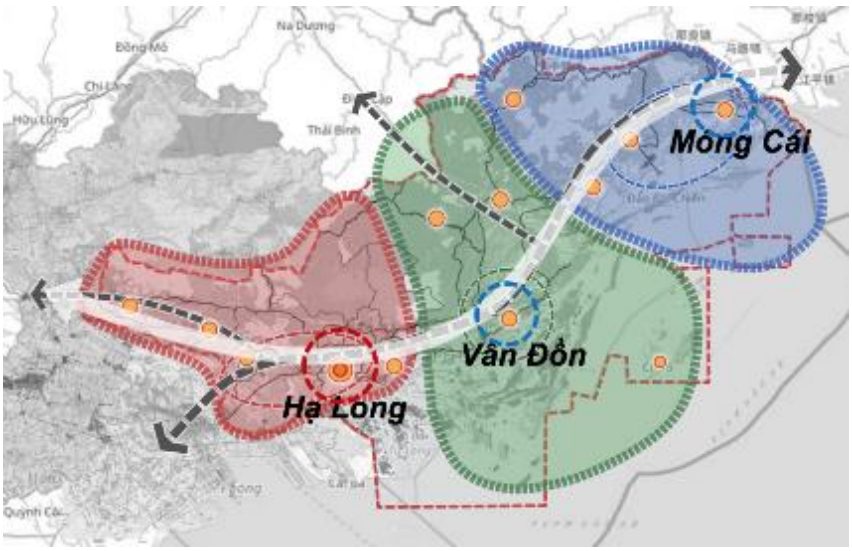

Phương án Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh trong thời kỳ mới

Việc điều chỉnh từ 05 tiểu vùng thành 3 vùng đô thị có các ưu điểm:

- Kế thừa các quy hoạch chiến lược vẫn còn nguyên giá trị.

- Phát huy hạ tầng giao thông liên vùng đã và đang được triển khai như tuyến Cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái sắp thông xe toàn tuyến, tuyến đường tốc độ cao kết nối Quảng Yên - Đông Triều, các tuyến đường cao tốc dự kiến xây dựng như Cao tốc Hạ Long - Nội Bài, Cao tốc Lạng Sơn - Tiên Yên, là động lực thúc đẩy gắn kết các tiểu vùng trước đây thành vùng đô thị lớn và tăng cường liên kết với bên các vùng kinh tế trọng điểm trong nước và quốc tế.

- Nâng cao vị thế, vai trò trung tâm động lực phát triển của một tâm (Hạ Long) và hai mũi đột phá (Vân Đồn, Móng Cái), tiếp tục đẩy mạnh phát triển chức năng đô thị trung tâm của tỉnh và vùng đô thị tại Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái, để phát huy tối đa tiềm năng và lan toả sự phát triển của các trọng điểm đô thị này đến các khu vực khác trên toàn tỉnh.

- Hình thành 3 vùng đô thị có tính chất vùng rõ nét, đa dạng chức năng, nâng cao sức cạnh tranh của vùng đô thị, trên cơ sở tăng cường liên kết về nhân lực, các ngành kinh tế và hạ tầng giao thông; đảm bảo sự hợp lý về tính đồng nhất và hài hoà về chức năng, tính lân cận để tăng cường liên kết chức năng trong vùng, tính phân cực và khả năng hình thành hệ sinh thái của từng vùng.

- Đối với vùng đô thị Hạ Long: Sự kết hợp vùng phía Tây và vùng trung tâm trước đây sẽ tạo điều kiện để hình thành một trung tâm động lực tổng hợp đa ngành của tỉnh Quảng Ninh, với ngành kinh tế trọng tâm là du lịch, công nghiệp chế biến chế tạo, công nghệ cao, cảng biển, các ngành năng lượng sạch,... Hình thành vùng công nghiệp chế biến chế tạo trải dài từ Đông Triều đến Quảng Yên và Hạ Long, thúc đẩy liên kết lao động - việc làm, sản xuất công nghiệp - kinh tế đô thị, công nghiệp - cảng biển, logistics với cảng biển Đầm Nhà Mạc và cảng nước sâu mới Con Ong - Hòn Nét. Tăng cường liên kết Thành phố Hạ Long với

động lực phát triển mới là Khu kinh tế ven biển Quảng Yên đồng thời tăng cường liên kết theo tuyến phía Tây đến Đông Triều và Thủ đô Hà Nội. Tăng cường liên kết vùng đô thị với Hải Phòng để thúc đẩy giao lưu các ngành kinh tế, đặc biệt là ngành chế biến chế tạo và cảng biển - logistics.

- Đối với vùng đô thị Vân Đồn: Sự kết hợp vùng miền núi và vùng Vân Đồn trước đây sẽ tạo điều kiện hình thành vùng kinh tế du lịch, công nghiệp sạch và công nghệ cao, logistics, nông lâm ngư nghiệp, trong đó Vân Đồn là trung tâm phát triển và tăng cường kết nối đến các vùng miền núi phía Bắc và vùng biển đảo phía Nam. Trở thành một cửa ngõ mới ra biển của vùng miền núi phía Đông Bắc. Ngành kinh tế mũi nhọn là du lịch sẽ được phát triển đa dạng về chủ đề như du lịch biển, núi và du lịch đô thị, với trung tâm là khu vực đảo Cái Bầu, hình thành nên vùng du lịch phát triển bền vững có tầm cỡ quốc tế.

- Đối với vùng đô thị Móng Cái: Kế thừa định hướng phân vùng trước đây, hình thành vùng trọng điểm phát triển kinh tế cửa khẩu với các yếu tố lợi thế như 3 Khu kinh tế cửa khẩu, có biên giới trên biển và đường bộ với Trung Quốc, vị trí cửa ngõ của hành lang biên giới, là cửa ngõ của ASEAN với các nước Đông Bắc Á, có hạ tầng đường cao tốc, cảng biển quy mô lớn Hải Hà, Vạn Ninh, có tài nguyên du lịch; tập trung phát triển các ngành kinh tế động lực bao gồm công nghiệp chế biến chế tạo, thương mại dịch vụ gắn với cửa khẩu, cảng biển - logistics và du lịch.

Hình 85. Cấu trúc không gian tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn 2050

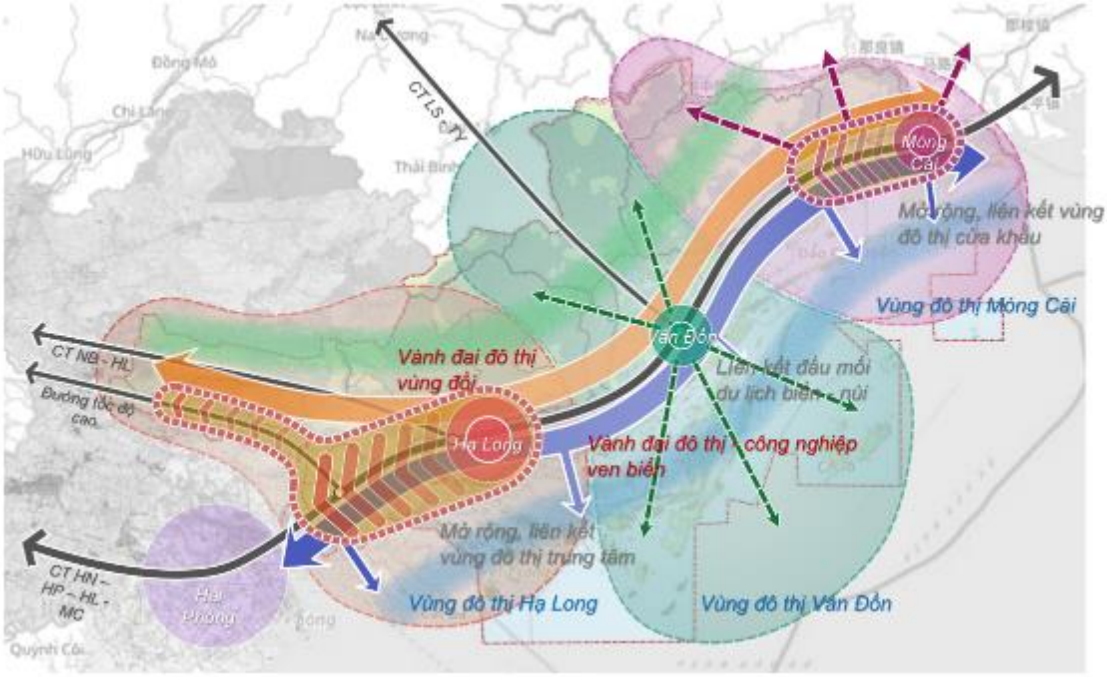

2.4. Phân kỳ phát triển không gian

a) *Giai đoạn 1 (2021–2024):* Tập trung phát triển các trung tâm động lực

- Tuyến đường cao tốc thúc đẩy mở rộng đô thị theo hướng Đông – Tây và liên kết các vùng đô thị lân cận.

- Vùng đô thị Hạ Long và vùng đô thị phía Tây dần hợp nhất với nhau. Vùng đô thị Hạ Long mở rộng có ít quỹ đất thuận lợi cho xây dựng nên phát triển dần về phía Tây. Khu vực phía Nam Quảng Yên được đầu tư xây dựng với quy mô lớn.

- Các hoạt động đầu tư xây dựng được triển khai ở KKT Vân Đồn, hình thành nên trọng điểm mới về du lịch biển.

- Đầu tư xây dựng vào công nghiệp tại Hải Hà và Móng Cái tiếp tục được triển khai, liên kết giữa 2 vùng này ngày càng được tăng cường.

Hình 86. Phân kỳ phát triển giai đoạn 1

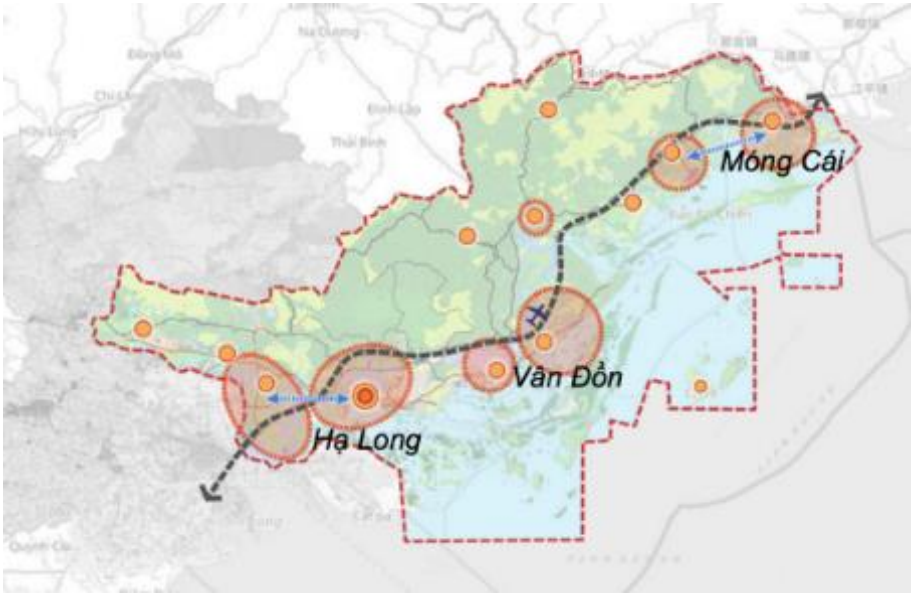

b) *Giai đoạn 2 (2025–2028):* Tăng cường liên kết trung tâm động lực với vùng xung quanh

- Tuyến đường tốc độ cao phía Tây sẽ tăng cường liên kết các đô thị Quảng Yên – Uông Bí – Đông Triều, tạo sự hợp nhất về không gian với vùng đô thị Hạ Long. Các ngành công nghiệp và ngành năng lượng tại Đông Triều, Uông Bí, Quảng Yên, Hạ Long, Cẩm Phả càng liên kết chặt chẽ, và ngành nông nghiệp tại Đông Triều ngày càng khẳng định vai trò.

- Vai trò là đầu mối du lịch của Vân Đồn ngày càng được nâng cao, trở thành đầu mối không của chỉ du lịch biển mà còn của du lịch vùng núi.

- Tại vùng đô thị kinh tế cửa khẩu, đầu tư xây dựng được mở rộng, các hoạt động kinh tế cửa khẩu được đa dạng hóa. Đầm Hà trở thành trọng điểm nông nghiệp – ngư nghiệp quan trọng phục vụ các vùng đô thị.

Hình 87. Phân kỳ phát triển giai đoạn 2

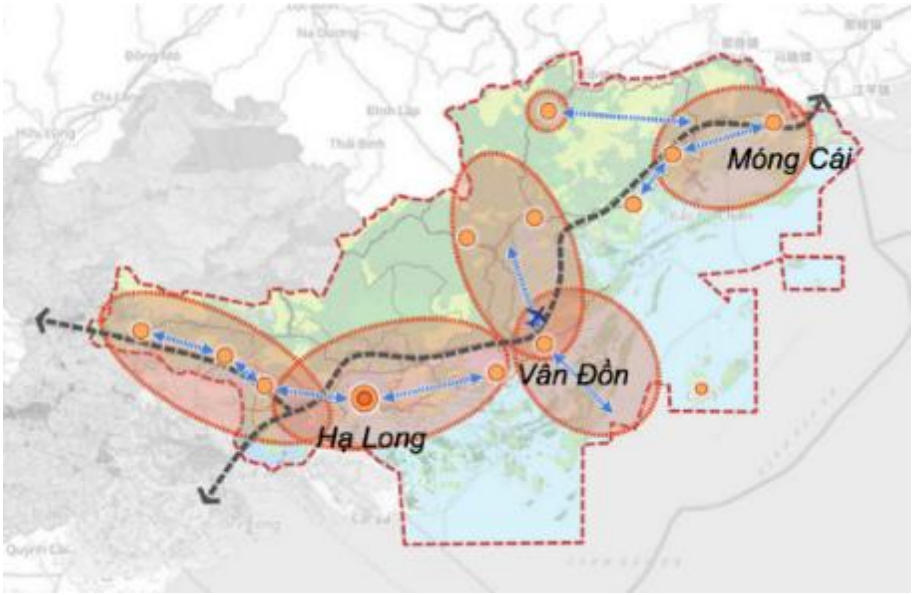

c) *Giai đoạn 3 (2029–2035):* Hình thành các vùng đại đô thị

- Các hoạt động kinh tế tại KKT Quảng Yên ngày càng phát triển và hạ tầng giao thông liên vùng được tăng cường, sự hợp nhất không gian trong vùng đại đô thị Hạ Long.

- Đường cao tốc kết nối Lạng Sơn – Tiên Yên được xây dựng, vùng đô thị với trung tâm là Vân Đồn tăng cường liên kết kinh tế với vùng miền núi, và ngày càng khẳng định vị trí là trung tâm du lịch của vùng.

- Vùng đô thị kinh tế cửa khẩu cũng tăng cường gắn kết các trọng điểm và nâng cao tính tự lập.

Hình 88. Phân kỳ phát triển giai đoạn 3

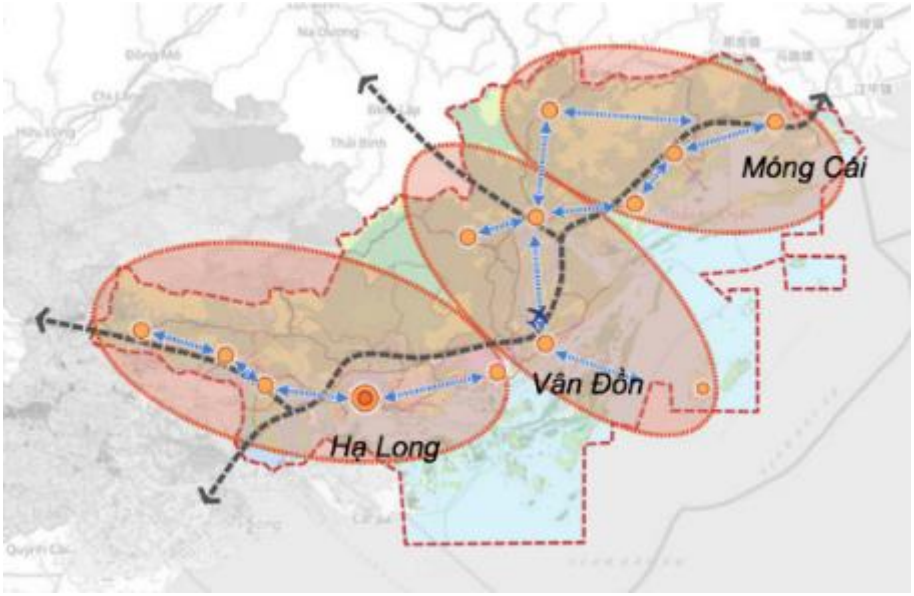

3. Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội

Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội theo hướng "một tâm, hai tuyến đa chiều, hai mũi đột phá, ba vùng phát triển", kiến tạo các hành lang giao thông gắn với các hành lang kinh tế, hành lang đô thị, hướng tới xây dựng thành

thành phố trực thuộc Trung ương và thúc đẩy liên kết nội vùng, liên kết vùng, phân công và hợp tác lãnh thổ, bảo đảm các tiềm năng, thế mạnh, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh từng địa phương của tỉnh, trong tam giác động lực phía Bắc, Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng đồng bằng sông Hồng được phát huy tối đa, bổ sung cho nhau, cùng phát triển. Trong đó:

- Tâm là thành phố Hạ Long, trung tâm chính trị - hành chính - kinh tế - văn hóa của Tỉnh; phát triển đô thị theo mô hình đa cực, lấy vịnh Cửa Lục làm trung tâm kết nối, mở rộng đô thị về phía Bắc.

- Tuyến hành lang phía Tây xuất phát từ Hạ Long đến Đông Triều hướng tới đồng bằng sông Hồng và thủ đô Hà Nội; phát triển chuỗi đô thị - công nghiệp xanh, công nghiệp sạch, công nghệ cao và du lịch văn hóa, lịch sử; trong đó Khu kinh tế ven biển Quảng Yên là hạt nhân, động lực tăng trưởng mới của tuyến phía Tây của tỉnh và của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, phát triển theo mô hình "Thành phố thông minh" với các khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị - cảng biển thông minh, hiện đại, trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao.

- Tuyến hành lang phía Đông xuất phát từ Hạ Long đến Móng Cái và hướng tới thị trường Đông Bắc Á; phát triển chuỗi đô thị sinh thái - dịch vụ, thương mại, du lịch tổng hợp cao cấp, nông nghiệp sạch - công nghệ cao và kinh tế biển; lấy phát triển công nghiệp để dẫn dắt nông nghiệp. Phát triển Khu kinh tế Vân Đồn và Khu kinh tế Cửa khẩu Móng Cái là hai mũi đột phá: (1)- Xây dựng Khu kinh tế Vân Đồn trở thành trung tâm công nghiệp giải trí, công nghiệp văn hóa có casino, du lịch biển đảo cao cấp, dịch vụ tổng hợp đẳng cấp quốc tế với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại gắn với bảo tồn và phát huy giá trị vịnh Bái Tử Long; phát triển theo mô hình đô thị thông minh, trung tâm kinh tế và văn hóa của khu vực. (2)- Xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái trở thành một trong những cực tăng trưởng kinh tế phát triển năng động, bền vững của Tỉnh và của vùng Đông Bắc, đồng thời là trung tâm phát triển kinh tế quan trọng của vành đai kinh tế ven biển vịnh Bắc Bộ

- Ba vùng phát triển gồm: (1) Phân vùng đại đô thị Hạ Long mở rộng (Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều); (2) Phân vùng đô thị du lịch biển và núi rừng (Vân Đồn, Ba Chẽ, Tiên Yên, Cô Tô); (3) Phân vùng đô thị kinh tế cửa khẩu (Móng Cái, Hải Hà, Bình Liêu, Đầm Hà).

Hình 89. Sơ đồ phân vùng và tổ chức không gian phát triển tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn 2050

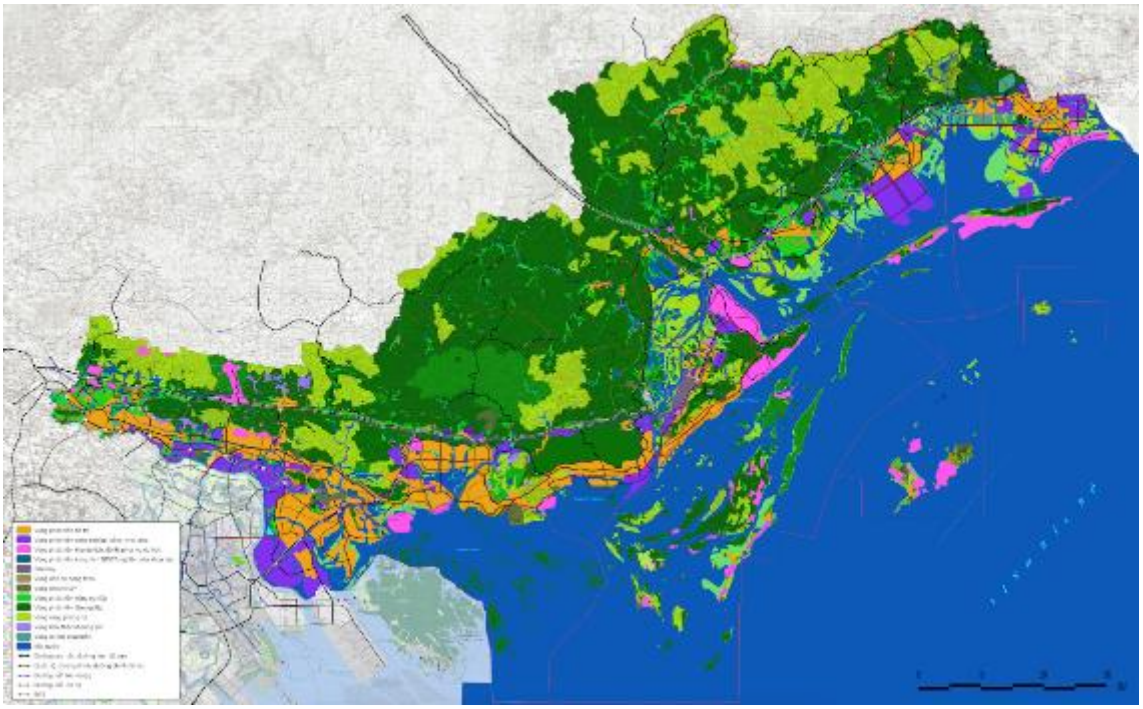

3.1. Bố trí không gian đã được xác định ở các quy hoạch cấp trên

3.1.1. Hạ tầng giao thông

- 3 tuyến cao tốc: Cao tốc Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long, cao tốc Tiên Yên - Lạng Sơn - Cao Bằng, cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái; 7 tuyến quốc lộ: Quốc lộ 18, Quốc lộ 18B, Quốc lộ 18C, Quốc lộ 279, Quốc lộ 10, Quốc lộ 17B, Quốc lộ 4B; 3 tuyến đường sắt quốc gia: Tuyến Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân, tuyến đường sắt ven biển Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh (đoạn Nam Hải Phòng - Hạ Long, tuyến Hạ Long - Móng Cái trong đó có 2 nhánh kết nối đến cảng biển Hòn Nét - Con Ong và cảng biển Hải Hà, các cảng biển đã được xác định trong quy hoạch cảng biển quốc gia: Khu bến Cái Lân, khu bến Cẩm Phả, khu bến Yên Hưng (thị xã Quảng Yên), Khu bến Hải Hà, bến cảng Mũi Chùa, bến cảng Vân Đồn, bến cảng Vạn Hoa, bến cảng Vạn Ninh - Vạn Gia, bến cảng huyện đảo Cô Tô; hệ thống hạ tầng đường thuỷ nội địa quốc gia; cảng hàng không quốc tế Vân Đồn.

3.1.2. Hạ tầng năng lượng quốc gia

Bao gồm các nhà máy điện (nhiệt điện Mạo Khê, nhiệt điện Uông Bí, nhiệt điện Thăng Long, nhiệt điện Quảng Ninh, nhiệt điện Cẩm Phả, LNG Cẩm Phả, nhiệt điện Mông Dương 1, 2 và nhiệt điện Hải Hà), lưới điện và trạm biến áp 500kV, 220kV.

3.1.3. Các Khu kinh tế

Bao gồm các Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu đã được thành lập: Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, Khu kinh tế cửa khẩu Hoành Mô - Đồng Văn, Khu kinh tế cửa khẩu Bắc Phong Sinh, Khu kinh tế ven biển Vân Đồn, Khu kinh tế ven biển Quảng Yên.

3.1.4. Di tích, danh lam thắng cảnh

Bao gồm các di tích, danh lam thắng cảnh cấp quốc gia : Khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử, Khu di tích lịch sử Bạch Đằng, Danh lam thắng cảnh Vịnh Hạ Long, Đền Cửa Ông, Khu di tích những địa điểm lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô, Khu di tích lịch sử nhà Trần tại Đông Triều.

3.1.5. Các vùng bảo tồn

Các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia gồm: Khu bảo tồn biển, Vùng lõi Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long; Khu bảo tồn biển Cô Tô, Đảo Trần; Vườn quốc gia Bái Tử Long; Rừng quốc gia Yên Tử.

3.2. Kết nối với hệ thống hạ tầng quốc gia và vùng

3.2.1. Hạ tầng giao thông

- Kết nối hạ tầng giao thông quốc gia thông qua: 3 tuyến cao tốc; 7 tuyến quốc lộ; 3 tuyến đường sắt quốc gia; các cảng biển phục vụ vùng, quốc gia và quốc tế đã được xác định tại quy hoạch cấp quốc gia; hệ thống đường thuỷ nội địa quốc gia; cảng hàng không quốc tế Vân Đồn.

- Quy hoạch các tuyến đường tỉnh kết nối với hệ thống đường cao tốc, đường quốc lộ, cảng biển, các nhánh đường sắt kết nối với cảng biển, tăng cường liên kết đường bộ - đường sắt - cảng biển - hàng không.

- Quy hoạch kết nối với các tỉnh, thành phố liền kề để tăng cường liên kết vùng, gồm:

+ Kết nối với Hải Phòng: bằng cầu Bến Rừng; cầu Lại Xuân; cầu và đường kết nối Uông Bí với Thủy Nguyên; cầu kết nối Quảng Yên với Thủy Nguyên; cầu hoặc hầm nối từ KCN Nam Tiền Phong với Lạch Huyện; tuyến đường sắt đô thị để tạo thêm trục giao thông đột phá kết nối giữa Quảng Ninh và Hải Phòng.

+ Kết nối với Hải Dương: bằng cầu Triều; cầu Đông Mai; Quốc lộ 18; Quốc lộ 17B; Đường tỉnh 332; Tuyến đường nối QL.18 với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; Tuyến nối Đường ven sông lên thị xã Đông Triều với đường vành đai V sau đó kết nối với QL 37; tuyến đường sắt đô thị.

+ Kết nối với Bắc Giang: bằng Quốc lộ 279; Tuyến kết nối từ Tây Yên Tử, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang đến Đường tỉnh 327B tại xã Tân Dân; Tuyến Mục đi đèo Kiếm thuộc xã Dương Hưu, huyện Sơn Động sang xã Lương Mông thuộc huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh; Đường tỉnh 345 đến Đường tỉnh 293, huyện Lục Nam, đường sắt quốc gia.

+ Kết nối với Lạng Sơn: bằng cao tốc Lạng Sơn - Tiên Yên, Quốc lộ 4B, Đường tỉnh 342.

+ Kết nối với Trung Quốc bằng đường bộ cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái, đường sắt quốc gia Hạ Long - Móng Cái, đường sắt tốc độ cao từ Hà Nội - Bắc Ninh - Hải Dương - Quảng Ninh - Đông Hưng (Trung Quốc).

+ Kết nối với các tỉnh, thành phố trong nước bằng hệ thống giao thông đường bộ, hàng không, đường biển, đường thủy nội địa và đường sắt quốc gia.

- Xây dựng các trung tâm logistics liên vùng, kết nối hoạt động vận tải hàng hoá trong nước và quốc tế: Trung tâm logistics gắn với hệ thống cảng biển: Cái Lân, Yên Hưng (Quảng Yên), Mũi Chùa, Cẩm Phả, Hải Hà, Vạn Gia - Vạn Ninh; Trung tâm logistics gắn với cảng hàng không: Khu logistics sân bay Vân Đồn; Trung tâm logistics gắn với cửa khẩu: Móng Cái, Hoành Mô - Đồng Văn, Bắc Phong Sinh.

3.2.2. Hạ tầng năng lượng

- Quảng Ninh tiếp tục là một trung tâm năng lượng quan trọng của quốc gia

- Tăng cường kết nối với lưới điện quốc gia qua lưới điện 500kV và 220kV.

+ Lưới điện 500KV: Xây dựng mới 01 TBA 500kV (Hải Hà) và mở rộng nâng công suất TBA 500kV Quảng Ninh, với quy mô tổng công suất 1500MVA. Xây dựng mới 03 tuyến đường dây 500kV (2 mạch và 4 mạch);

+ Lưới điện 220kV: Xây dựng mới 06 TBA 220kV với quy mô tổng công suất 2250MVA; mở rộng nâng công suất các 05 TBA 220kV hiện có, với quy mô tổng công suất 2125MVA. Xây dựng mới 10 tuyến đường dây 220kV (2 mạch và 4 mạch).

3.2.3. Hạ tầng xã hội

- Xây dựng hạ tầng giáo dục đào tạo hướng đến trở thành trung tâm giáo dục đào tạo, chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ của vùng. Liên kết với các trung tâm giáo dục đào tạo cấp quốc gia thông qua các chương trình liên kết, thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục đạo tạo, nghiên cứu cấp quốc gia.

- Xây dựng Quảng Ninh trở thành trung tâm thể thao, trung tâm văn hóa nghệ thuật cấp vùng; Hạ Long trở thành thành viên tích cực của mạng lưới các thành phố sáng tạo trên thế giới (của UNESCO). Phấn đấu đến năm 2030, Trung tâm thể thao tỉnh trở thành trung tâm thể thao cấp vùng các tỉnh Đông Bắc.

- Phát huy hạ tầng giao thông liên vùng để tăng cường liên kết mạng lưới du lịch của tỉnh với mạng lưới du lịch quốc gia.

3.3. Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh

Không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh được phân thành 3 vùng lớn là: Vùng kinh tế tổng hợp phía Tây với trung tâm là thành phố Hạ Long, Vùng phát triển đột phá du lịch với trung tâm là Vân Đồn, Vùng kinh tế cửa khẩu với trung tâm là Thành phố Móng Cái.

3.3.1. Vùng kinh tế tổng hợp phía Tây với trung tâm là thành phố Hạ Long:

- Gồm thành phố Hạ Long, thị xã Quảng Yên, thành phố Uông Bí, thị xã Đông Triều, thành phố Cẩm Phả.

- Là trung tâm động lực tổng hợp đa ngành của tỉnh Quảng Ninh, với ngành kinh tế trọng tâm là du lịch, công nghiệp chế biến chế tạo, công nghệ cao, cảng biển, các ngành năng lượng sạch,...

- Hình thành vùng công nghiệp chế biến chế tạo trải dài từ Đông Triều đến Quảng Yên và Hạ Long, thúc đẩy liên kết lao động - việc làm, sản xuất công nghiệp - kinh tế đô thị, công nghiệp - cảng biển, logistics với cảng biển Đầm Nhà Mạc và cảng nước sâu mới Con Ong - Hòn Nét.

Trong đó phân thành các vùng:

- Vùng đô thị trung tâm tại Hạ Long: Là đô thị trung tâm của tỉnh, phát triển với tâm là Vịnh Cửa Lục, hướng mở rộng đô thị chủ yếu về phía Bắc Vịnh Cửa Lục. Phát triển du lịch gắn với Vịnh Hạ Long và du lịch vùng đồi núi phía Bắc

- Vùng công nghiệp phía Tây: Vùng tập trung phát triển công nghiệp từ Quảng Yên đến Đông Triều, phát triển công nghiệp chế biến chế tạo, dịch vụ logistics, gắn với hệ thống đường cao tốc, đường tốc độ cao, cảng biển và liên kết với các đô thị tại Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều, phát huy lợi thế Khu kinh tế ven biển Quảng Yên.

- Vùng công nghiệp - cảng biển Cẩm Phả: Vùng phát triển công nghiệp năng lượng theo hướng năng lượng sạch, phát triển công nghiệp, dịch vụ logistics gắn với cảng biển nước sâu, gắn với đô thị thành phố Cẩm Phả.

- Vùng di tích phía Tây: Vùng phát triển du lịch gắn với di tích nhà Trần, di tích Yên Tử, di tích Bạch Đằng tại Đông Triều, Uông Bí và Quảng Yên, hình thành tuyến du lịch lịch sử liên kết các điểm du lịch trong vùng.

- Vùng nông nghiệp tập trung tại khu vực phía Tây Thị xã Đông Triều.

3.3.2. Vùng phát triển đột phá du lịch với trung tâm là Vân Đồn:

- Gồm huyện Vân Đồn, huyện Cô Tô, huyện Tiên Yên, huyện Ba Chẽ.

- Là vùng kinh tế du lịch, công nghiệp sạch và công nghệ cao, logistics, nông lâm ngư nghiệp, trong đó Vân Đồn là trung tâm phát triển và tăng cường kết nối đến các vùng miền núi phía Bắc và vùng biển đảo phía Nam.

- Là một cửa ngõ mới ra biển của vùng miền núi phía Đông Bắc.

- Phát triển du lịch đa dạng như du lịch biển, núi và du lịch đô thị, với trung tâm là khu vực đảo Cái Bầu, hình thành lên vùng du lịch phát triển bền vững có tầm cỡ quốc tế. Trong đó phần thành các vùng:

+ Vùng khu kinh tế Vân Đồn: Phát triển đô thị ven biển, các khu du lịch biển, liên kết du lịch biển đảo vịnh Bái Tử Long, phát triển trung tâm logistics gắn với sân bay Vân Đồn và các khu công nghiệp công nghệ cao.
+ Vùng Tiên Yên - Ba Chẽ: Vùng phát triển đô thị miền núi, công nghiệp chế biến, nông - lâm nghiệp, du lịch vùng núi gắn với văn hoá các dân tộc.

3.3.3. Vùng kinh tế cửa khẩu với trung tâm là Thành phố Móng Cái:

- Gồm thành phố Móng Cái, huyện Hải Hà, huyện Đầm Hà, huyện Bình Liêu.

- Là vùng trọng điểm phát triển kinh tế cửa khẩu, cửa ngõ của ASEAN với các nước Đông Bắc Á với hạ tầng đường cao tốc, cảng biển quy mô lớn Hải Hà, Vạn Ninh; tập trung phát triển các ngành kinh tế động lực bao gồm công nghiệp chế biến chế tạo, thương mại dịch vụ gắn với cửa khẩu, cảng biển - logistics và du lịch.

- Phát triển các đô thị, các khu công nghiệp gắn với các khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, Bắc Phong Sinh, Hoành Mô - Đồng Văn.

- Phát triển vùng nông nghiệp tập trung nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại khu vực vùng ven biển tại Đầm Hà.

3.3.4. Xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển:

- Khu vực khuyến khích phát triển bao gồm: (1)- Khu vực nằm trên dải đồng bằng ven biển có điều kiện thuận lợi về giao thông và địa hình (tại Đông Triều, Uông Bí, Quảng Yên, Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà, Móng Cái). (2)- Khu vực biển đảo được định hướng đầu tư liên kết giao thông với đất liền (tại Cẩm Phả, Vân Đồn, Đầm Hà, Hải Hà, Móng Cái, Cô Tô). (3)- Khu vực mở rộng đô thị hiện hữu ở miền núi đảm bảo điều kiện địa hình và giao thông thuận lợi, chống sạt lở (tại Đông Triều, Uông Bí, Hạ Long, Cẩm Phả, Tiên Yên, Ba Chẽ, Bình Liêu).

- Khu vực hạn chế phát triển: Bao gồm các khu vực nằm trong ranh giới các khu di tích, khu bảo tồn (Khu bảo tồn biển, Vùng lõi Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, Khu bảo tồn biển Cô Tô, Đảo Trần, Vườn quốc gia Bái Tử Long, Rừng quốc gia Yên Tử, Khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng, Khu bảo tồn Quảng Nam Châu, Khu bảo tồn đất ngập nước Đồng Rui - Tiên Yên, Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Quang Hanh, Khu bảo vệ I của các khu di tích, di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh, Vùng bảo vệ nguồn nước sinh hoạt); khu quốc phòng an ninh.

Hình 90. Sơ đồ xác định vùng bảo tồn và vùng phát triển

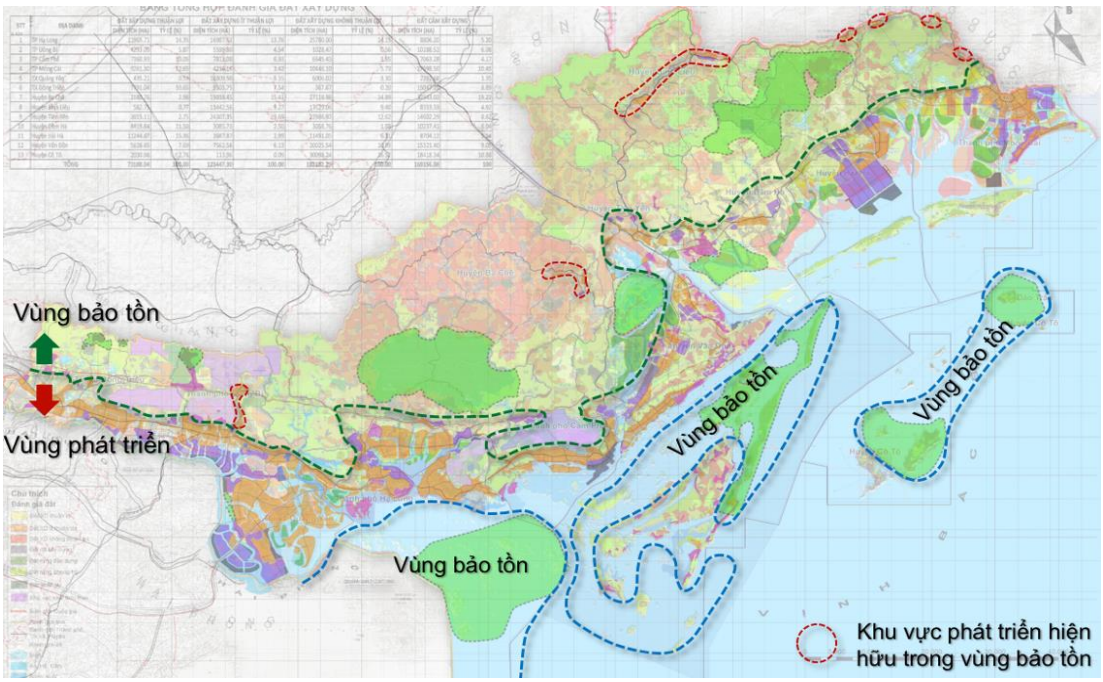

3.4. Tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội

- Hình thành tuyến hành lang liên kết quan trọng nhất của tỉnh theo hướng Đông Tây, liên kết 3 vùng kinh tế lớn của tỉnh và các khu đô thị, các khu chức năng trọng yếu của tỉnh như các khu thương mại dịch vụ, các khu công nghiệp, các cảng biển... Hành lang này được hình thành trên cơ sở các tuyến đường cao tốc, đường tốc độ cao, quốc lộ đã hình thành và định hướng hoàn thành giai đoạn đến năm 2030.

+ Tuyến cao tốc Nội Bài - Hạ Long, Hạ Long - Vân Đồn, Vân Đồn - Móng Cái, hình thành trục cao tốc xuyên suốt từ phía Tây đến phía Đông của tỉnh và liên kết đến vùng Thủ đô Hà Nội.
+ Tuyến cao tốc Hạ Long - Hải Phòng: tuyến cao tốc hiện có, kết nối vùng Thủ đô Hà Nội, Hải Phòng, trong tương lai liên kết các tuyến đường bộ ven biển.
+ Tuyến đường tốc độ cao 10 làn xe đã được khởi công sẽ liên kết từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng tại Quảng Yên, đi qua Uông Bí, Đông Triều và kết nối với đường vành đai 5, tăng cường liên kết các trung tâm đô thị, công nghiệp trên dải đồng bằng phía Tây của tỉnh và với Thành phố Hạ Long.
+ Tuyến đường ven biển từ Tiên Yên đến Móng Cái hỗ trợ liên kết các đô thị, khu du lịch ven biển.
+ Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 18.

- Hình thành hành lang liên kết khu vực miền núi Đông Bắc với Khu kinh tế Vân Đồn, để tỉnh Quảng Ninh trở thành cửa ngõ ra biển, tăng cường liên kết khu vực miền núi Tiên Yên - Ba Chẽ với trung tâm vùng Vân Đồn.

- Nâng cấp các tuyến Quốc lộ, nâng cấp, xây mới các tuyến đường tỉnh để tăng cường liên kết khu vực miền núi với tuyến hành lang liên kết Đông Tây, với các trung tâm đô thị lớn khu vực đồng bằng ven biển của tỉnh.

- Phát triển vành đai biên giới trên cơ sở nâng cấp tuyến QL18C tăng cường liên kết các Khu kinh tế cửa khẩu.

- Quy hoạch các tuyến đường mới liên kết Vân Đồn với khu vực biển đảo, tổ chức giao thông đường thuỷ liên kết biển đảo.

- Quy hoạch hệ thống giao thông đường sắt liên kết các trung tâm kinh tế của tỉnh, bao gồm đường sắt quốc gia, đường sắt cao tốc, các đường sắt đô thị liên kết các đô thị theo hành lang Đông Tây của tỉnh.

- Quy hoạch hệ thống đường bộ, đường sắt liên kết các tuyến giao thông trọng yếu của quốc gia với hệ thống cảng biển, cảng hàng không, tạo điều kiện phát triển các trung tâm logistics gắn với hệ thống cảng biển, cảng hàng không.

- Quy hoạch không gian đảm bảo gắn kết các khu đô thị với các khu chức năng trọng yếu như khu công nghiệp, khu du lịch, khu nông nghiệp tập trung, ... để tăng cường liên kết, phát huy tối đa mối quan hệ giữa các khu chức năng, liên kết lao động với các vùng kinh tế.

VII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG THÔN

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

1.1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ninh phù hợp với Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 (Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021).

Đến năm 2025: Tỉnh Quảng Ninh có 13 đơn vị hành chính với 13 đô thị, trong đó: 01 đô thị loại I (thành phố Hạ Long; 03 đô thị loại II (thành phố Uông Bí, Cẩm Phả, Móng Cái); 03 đô thị loại III (thị xã Quảng Yên, Đông Triều và đô thị Vân Đồn); 02 đô thị loại IV (thị trấn Tiên Yên, thị trấn Quảng Hà); 04 đô thị loại V (là các thị trấn Bình Liêu, Ba Chẽ, Đầm Hà và Cô Tô), tỷ lệ đô thị hóa 70-75%.

Đến năm 2030: Tỉnh Quảng Ninh có 12 đơn vị hành chính với 13 đô thị, trong đó có 04 đô thị loại I (Hạ Long, Móng Cái – Hải Hà, Uông Bí, Cẩm Phả); 03 đô thị loại II, chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, kỹ thuật đạt đô thị loại I (Quảng Yên, Đông Triều, Cái Rồng); 01 đô thị loại III (Tiên Yên); 03 đô thị loại IV (Đầm Hà, Cô Tô, Bình Liêu) 01 đô thị loại V (Ba Chẽ) và thành lập đô thị mới Hoành Mô Đồng Văn, tỷ lệ đô thị hóa trên >75%.

Bảng 35. Tổng hợp định hướng phát triển hệ thống đô thị của tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025 và năm 2030

TT	Đô thị	Loại đô thị			Ghi chú
		Năm 2021	Năm 2025	Năm 2030	
I	**Hệ thống đô thị**	**13**	**13**	**13**	
1	Thành phố Hạ Long	I	I	I	Thành phố tỉnh ly, đô thị loại I
2	Thành phố Móng Cái	II	II	I	Thành phố thuộc tỉnh, là đô thị loại I (Hải Hà, Móng Cái phát triển lên đô thị loại I trở thành một đơn vị hành chính thống nhất)
3	Thành phố Cẩm Phả	II	II	I	Thành phố thuộc tỉnh, đô thị loại I
4	Thành phố Uông Bí	II	II	I	Thành phố thuộc tỉnh, đô thị loại I
5	Thị xã Quảng Yên	III	III	II	Thành phố thuộc tỉnh trước năm 2025; là đô thị loại II; tiêu chuẩn về chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội; hạ tầng kỹ thuật đạt đô thị loại I
6	Thị xã Đông Triều	III	III	II	Thành phố thuộc tỉnh trước năm 2025; là đô thị loại II; tiêu chuẩn về chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội; hạ tầng kỹ thuật đạt đô thị loại I
7	Đô thị Vân Đồn	IV	III	II	Thành phố thuộc tỉnh giai đoạn trước 2030; là đô thị loại II; tiêu chuẩn về chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội; hạ tầng kỹ thuật đạt đô thị loại I
8	Thị trấn Tiên Yên	IV	IV	III	Thị xã thuộc tỉnh vào năm 2027
	Thị trấn Quảng Hà	IV	IV	-	Hải Hà, Móng Cái phát triển lên đô thị loại I trở thành một đơn vị hành chính thống nhất
9	Thị trấn Bình Liêu,	V	V	IV	Tiêu chuẩn đô thị loại IV, lập đề án khi

	Hoành Mô - Đồng Văn				hoàn thiện các tiêu chí (mở rộng không gian đô thị, hợp nhất thị trấn Bình Liêu với đô thị Hoành Mô – Đồng Văn)
10	Thị trấn Đầm Hà	V	V	IV	Thị trấn Huyện lỵ
11	Thị trấn Ba Chẽ	V	V	V	Thị trấn Huyện lỵ
12	Thị trấn Cô Tô	V	V	IV	Thị trấn Huyện lỵ
II	**Tỷ lệ đô thị hóa (%)**	**67,5**	**70-75**	**>75**	

1.2. Định hướng mô hình Thành phố trực thuộc Trung ương

Tỉnh Quảng Ninh có ý tưởng về mô hình Thành phố trực thuộc Trung ương theo mô hình riêng, hiện nay chưa được quy định cụ thể trong các văn bản pháp luật hiện hành. Trong đó, sẽ không hình thành các quận mà sẽ hình thành vùng nội thị bao gồm các thành phố trong thành phố, được liên kết với nhau bằng hệ thống hạ tầng kỹ thuật tiên tiến như hệ thống giao thông công cộng đô thị, hạ tầng kỹ thuật thông tin truyền thông,... Các thành phố trong vùng nội thị này bao gồm: Hạ Long, Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều, Cẩm Phả, Vân Đồn, Móng Cái (Hải Hà sáp nhập với Móng Cái). Các đô thị tiếp tục đầu tư hoàn thiện theo Quyết định 241/QĐ-TTg ngày ngày 24/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Hình 91. Phương án thành phố trực thuộc Trung ương

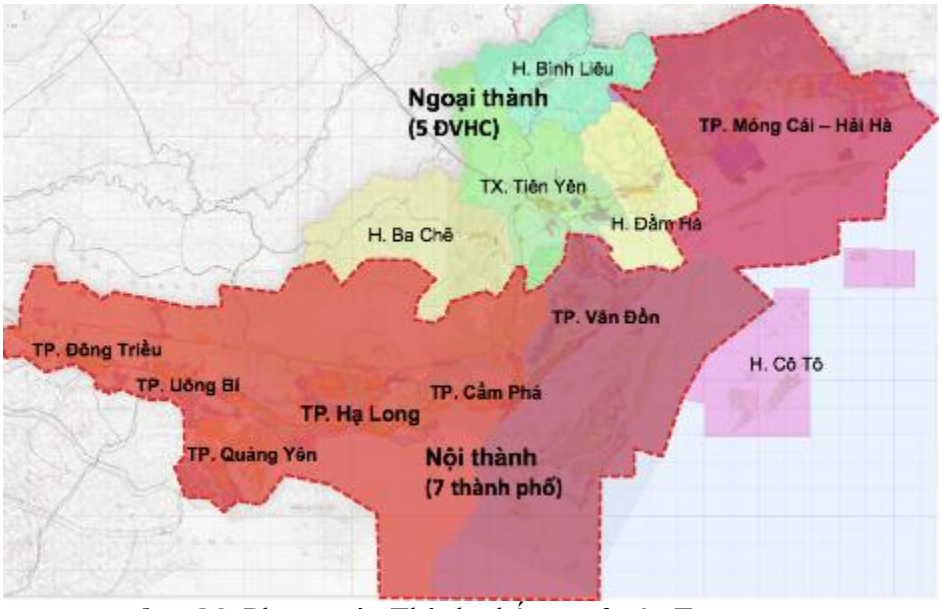

Bảng 36. Phương án Thành phố trực thuộc Trung ương

Khu vực	Dân số (2030) (nghìn người)	Số đơn vị hành chính	Ghi chú
Nội thành	1452.3	7	Các TP thuộc TP TW
Ngoại thành	179.0	5	TX, huyện thuộc TP TW
Toàn tỉnh	1631.3	12	Thành phố trực thuộc TW

Tỉnh Quảng Ninh có khả năng đạt được các tiêu chí của một Thành phố trực thuộc Trung ương theo mô hình đô thị nêu trên, và phấn đấu đạt được cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội theo tiêu chí, đồng thời phát triển đô thị đạt được các tiêu chí của đô thị loại I.

Đối với các tiêu chí của đô thị loại I, tỉnh Quảng Ninh cần lưu ý đến tiêu chí mật độ dân số. Do điều kiện tự nhiên, mật độ dân số trên toàn tỉnh sẽ không đạt được tiêu chí theo yêu cầu, tuy nhiên tiêu chí về mật độ dân số khu vực nội thành,

nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị là một tiêu chí quan trọng và có thể đạt được, nếu hướng đến phát triển theo hướng tập trung, không dàn trải.

Bảng 37. Đánh giá khả năng đạt được các tiêu chí của Thành phố trực thuộc Trung ương

Hạng mục	Tiêu chuẩn	Quảng Ninh (2030)	Đánh giá	Ghi chú
Quy mô dân số	1,5 triệu người	>1,6 triệu người	✔	
Diện tích tự nhiên	1.500 km2	6.102 km2	✔	
Đơn vị hành chính cấp huyện	11	12	✔	
Tỷ lệ số quận	60%	58%		Không thành lập quận mà theo mô hình các Thành phố trong Thành phố Trung ương
Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	Tiêu chuẩn riêng		✔	Đặt mục tiêu trình độ phát triển kinh tế xã hội cao
Đạt tiêu chí của đô thị loại đặc biệt hoặc loại I	Tiêu chuẩn riêng		✔	Phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại I

Bảng 38. Đánh giá khả năng đạt được các tiêu chí của đô thị loại I trực thuộc Trung ương

Hạng mục	Tiêu chuẩn	Tỉnh Quảng Ninh (2030)	Đánh giá		Ghi chú
			Khả năng đạt điểm	Điểm tối đa	
Vị trí, chức năng, vai trò	Tiêu chuẩn riêng	Trung tâm tổng hợp cấp vùng và QG	5	5	
Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	Tiêu chuẩn riêng	Đạt trình độ phát triển cao	15	15	Đặt mục tiêu trình độ phát triển kinh tế xã hội cao
Quy mô dân số	1 triệu người	>1,6 triệu người	2	2	
Quy mô dân số nội thành	500 nghìn người	1,2 triệu người	6	6	
Mật độ dân số			4,5	6	Phấn đấu mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt 12,000 người/ km^2
Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp			5	6	Phấn đấu đạt tỷ lệ cao trên cơ sở phát triển nền kinh tế công nghiệp và dịch vụ
Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan			50	60	Phấn đấu đạt trình độ phát triển cao
Tổng			87,5	100	Đô thị được công nhận loại đô thị khi các tiêu chí đạt mức tối thiểu và tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 75 điểm trở lên

1.3. Định hướng phát triển đô thị mới

1.3.1. Đô thị mới gần đô thị hiện hữu

Đây là khu vực có khả năng dùng chung hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội của đô thị hiện hữu, mặt khác có thể bổ sung hạ tầng còn thiếu cho đô thị hiện hữu.

- Nên phân định rõ ranh giới giữa đô thị mới và đô thị hiện hữu để quản lý hiệu quả, giảm tình trạng phát triển dự án nhỏ lẻ tại khu vực ranh giới.

- Đối với dạng đô thị này nên phát triển khu vực có quy mô khoảng từ 100ha.

1.3.2. Đô thị mới nằm xa đô thị hiện hữu

- Phát triển đô thị mới nằm xa đô thị hiện hữu trong trường hợp đã hết quỹ đất ở gần, hoặc trong trường hợp cần thiết xây dựng cùng với khu vực phát triển công nghiệp quy mô lớn để phục vụ nhu cầu nhà ở. Để thu hút đầu tư vào các khu vực này cần tạo chủ đề độc đáo cho đô thị thích hợp với tính chất khu vực dự kiến.

- Cần đầu tư hệ thống hạ tầng đồng bộ cho toàn đô thị do không dùng chung được hạ tầng của đô thị hiện hữu, do đó cần phát triển quy mô khoảng từ 300ha.

- Kết nối giao thông liên vùng là yếu tố rất quan trọng. Cần nghiên cứu kỹ nhu cầu giao thông liên kết đô thị với khu vực xung quanh để xây dựng hạ tầng giao thông đường bộ, giao thông công cộng.

- Xác định ranh giới quy hoạch đô thị theo hướng đáp ứng được nhu cầu mở rộng trong tương lai để có giải pháp quy hoạch đồng bộ, lâu dài, và cần tổ chức lập quy hoạch phân khu riêng cho từng khu, hướng đến tạo bản sắc, đặc trưng riêng cho từng khu đô thị. Trong đó, phát triển hài hoà với thiên nhiên là định hướng cần được chú trọng. Hướng đến bảo tồn một số yếu tố thiên nhiên đặc trưng của khu vực phát triển đô thị và phát triển đô thị theo hướng cộng sinh với khu vực thiên nhiên bảo tồn trong đô thị.

1.3.3. Nhu cầu đất đô thị mới cho từng địa phương

Bảng 39. Nhu cầu đất đô thị mới từng địa phương

Địa phương	Dân số			Dân số tăng		Nhu cầu đất đô thị mới		Đất đô thị		
Năm	2020	2030	2050	2020-2030	2030-2050	2020-2030	2030-2050	2020	2030	2050
Đơn vị	Người	Người	Người	Người	Người	ha	ha	ha	ha	ha
Móng Cái	109,3	138,0	185,9	28,7	47,9	574	958	1.640	2.214	3.172
Hải Hà	63,6	76,9	103,5	13,3	26,6	266	532	499	765	1.297
Đầm Hà	41,7	49,0	66,0	7,3	17,0	146	340	218	364	704
Bình Liêu	31,9	35,7	48,0	3,8	12,3	76	246	191	267	513
Vân Đồn	47,8	59,1	79,6	11,3	20,5	226	410	151	377	787
Tiên Yên	52,0	60,5	81,5	8,5	21,0	170	420	167	337	757
Cô Tô	6,6	8,1	10,9	1,5	2,8	30	56	99	129	185
Ba Chẽ	22,4	25,7	34,6	3,3	8,9	66	178	80	146	324

Địa phương	Dân số			Dân số tăng		Nhu cầu đất đô thị mới		Đất đô thị		
Hạ Long	327,1	419,7	565,3	92,6	145,6	1,852	2.912	4.703	6.555	9.467
Cẩm Phả	191,3	217,8	293,4	26,5	75,6	530	1.512	2.430	2.960	4.472
Quảng Yên	147,2	181,3	244,2	34,1	62,9	682	1.258	1.959	2.641	3.899
Uông Bí	122,8	153,0	206,1	30,2	53,1	604	1.062	2.895	3.499	4.561
Đông Triều	173,9	206,5	278,1	32,6	71,6	652	1.432	2.608	3.260	4.692

1.3.4. Phát triển đô thị bền vững thông qua tuyển chọn đầu tư

- Phát triển đô thị mới trên cơ sở tập trung nguồn lực phát triển khu vực ưu tiên: Phát triển theo hướng không dàn trải, tránh tình trạng tạo ra quá nhiều khu đô thị không được lấp đầy trong thời gian dài. Phát triển hàng loạt các đô thị mà trong thời gian dài không được lấp đầy sẽ có hiệu quả thấp trong đầu tư xây dựng hạ tầng, gây ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên, hiệu quả thấp trong phát huy quỹ đất. Cần tập trung phát triển các khu vực được tuyển chọn trên cơ sở tiềm năng phát triển của nó và tạo khả năng lấp đầy nhanh để hình thành hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ đô thị đồng bộ, môi trường sống tốt cho cư dân. Có kế hoạch phát triển đô thị mới theo sự phát triển dân số của từng địa phương. Một yếu tố có thể tính đến trong lựa chọn khu vực ưu tiên phát triển đô thị mới là nằm gần khu vực phát triển nhanh trong 10 năm gần đây, do là khu vực đã có tiềm năng cao, tạo hiệu quả trong đầu tư hạ tầng đô thị.

- Thứ tự ưu tiên phát triển: Trước hết cần ưu tiên cải tạo khu vực đô thị hiện hữu. Đối với khu vực xác định ưu tiên thu hút đầu tư, cần thực hiện sớm chính sách thu hút đầu tư như xây dựng hạ tầng kết nối, đặt mục tiêu lấp đầy trên 50% vào năm 2030. Đối với các khu vực đô thị mới còn lại, bắt đầu các giải pháp thu hút đầu tư khi các khu vực ưu tiên đã được lấp đầy trên 50% .

Hình 92. Các khu vực ưu tiên đầu tư đô thị mới

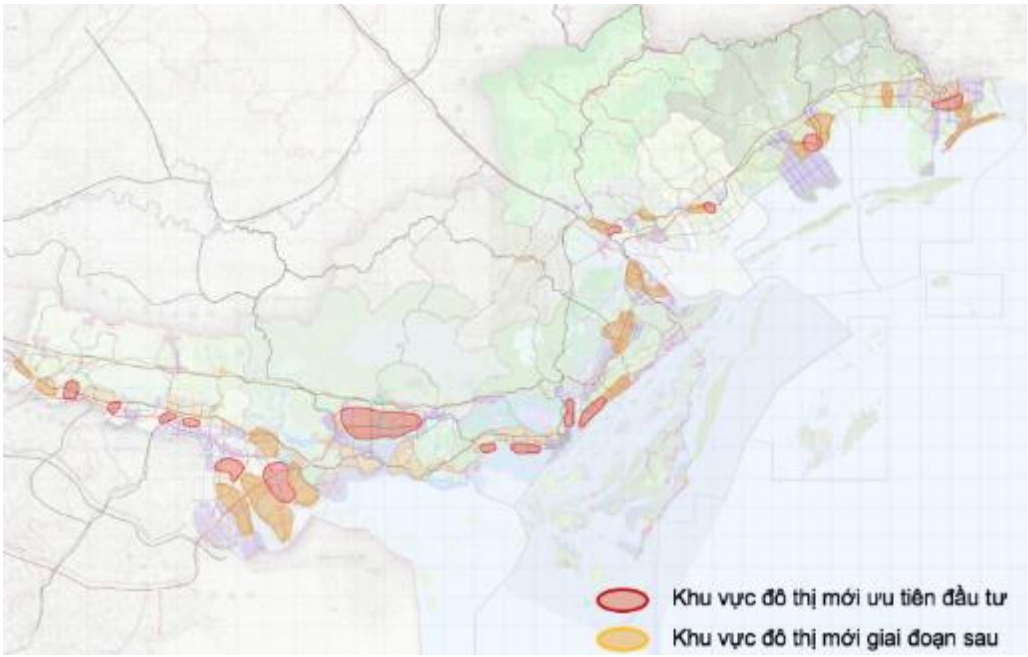

1.3.5. Các khu vực phát triển đô thị mới

Các khu đô thị mới được định hướng phát triển dựa trên tính chất, quy mô, đặc điểm riêng và được cụ thể hóa trong các đồ án quy hoạch xây dựng lớp dưới.

1.3.6. Mô hình phát triển đô thị

1.3.6.1. Đô thị ven biển

Hoạt động san lấp mở rộng về phía biển có lợi thế là không cần giải phóng mặt bằng, tuy nhiên việc san lấp quá nhiều sẽ gây ảnh hưởng xấu đến khu vực ven biển, ảnh hưởng đến cảnh quan, tài nguyên du lịch của tỉnh. Việc san lấp biển nếu cần thực hiện thì nên khuyến khích san lấp theo hướng men theo địa hình hiện hữu, và dành ra khoảng đệm khoảng 20m để phục hồi môi trường bờ nước.

1.3.6.2. Đô thị vùng đồi

Việc phát triển về phía đồi núi có một số lợi thế như không ảnh hưởng đến tài nguyên du lịch biển, phát huy địa hình tạo môi trường sống chất lượng cao, có quỹ đất phát triển nhiều hơn so với khu vực trong đô thị hiện hữu. Mặc khác có bất lợi là dễ gây ảnh hưởng đến tài nguyên rừng, cần có giải pháp chống sạt lở.

Tại một số địa phương, quỹ đất quy hoạch phát triển đô thị bằng giải pháp san lấp biển đã đến giới hạn. Quỹ đất san lấp sẽ có địa hình bằng phẳng, thuận lợi cho phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, tuy nhiên không hẳn là tốt cho xây dựng nhà ở nếu so sánh với khu vực trên đồi. Khu vực trên đồi sẽ có lợi thế là địa hình cao ráo, tầm nhìn tốt, có môi trường tự nhiên nhiều cây xanh hơn. Tuy nhiên khi phát triển đô thị khu vực đồi núi cần hết sức chú ý đến giải pháp bảo vệ cảnh quan và chống sạt lở, và để làm được điều đó cần tránh phát triển dự án nhỏ lẻ mà cần phát triển với một quy mô lớn nhất định để có giải pháp đồng bộ. Trong đó giải pháp chống sạt lở là cực kỳ quan trọng trong hoàn cảnh BĐKH tạo ra mưa ngày càng lớn hơn.

Đối với khu vực đang khai thác than gần với đô thị và có lịch trình chấm dứt khai thác trong tương lai, trước mắt thực hiện các giải pháp hoàn nguyên, phủ xanh, hình thành không gian xanh làm vùng đệm cho đô thị, khi có nhu cầu có thể chuyển đổi thành các công trình công cộng cho đô thị.

Có thể tham khảo kinh nghiệm phát triển nhà ở vùng đồi núi tại Osaka, sau khi quỹ đất phát triển tại khu vực đồng bằng đã bão hòa, đã bắt đầu phát triển theo hướng san lấp biển đồng thời với hướng mở rộng về vùng đồi núi. Việc phát triển đô thị mới tại khu vực đồi núi được thực hiện theo các dự án quy mô lớn theo từng giai đoạn và hiện nay vẫn đang tiếp tục phát triển.

1.3.6.3. Phát triển các khu đô thị mới kiểu mẫu

Tỉnh Quảng Ninh có khả năng phát triển các khu đô thị mới hướng đến trở thành đô thị kiểu mẫu cho cả nước và khu vực. Đề xuất một số khu vực có khả năng phát triển đô thị mới kiểu mẫu tiêu biểu như sau:

- Đô thị biển Quảng Yên: Khu vực phát triển đô thị biển đang trong giai đoạn khởi đầu, có khả năng phát triển thành một đô thị biển hình mẫu, với các

chức năng đô thị tiên tiên nhất như giáo dục đào tạo, y tế, liên kết đô thị với các khu công nghiệp công nghệ cao, cảng biển trong khu vực, liên kết giao thông công cộng với các đô thị xung quanh.

- Đô thị cảng biển Hải Hà: Là khu vực đô thị mới phát triển gắn với cảng biển quy mô lớn và các ngành công nghiệp liên kết với cảng biển, có khả năng liên kết hạ tầng giao thông liên vùng và giao thông công cộng đô thị với thành phố Móng Cái. Định hướng tăng cường hạ tầng công cộng cho khu vực đô thị, hình thành hành lang cây xanh làm vùng đệm giữa khu vực phát triển công nghiệp và đô thị.

- Đô thị mới phía Đông Cẩm Phả: Là khu vực đô thị đề xuất phát triển mới phía Đông Cẩm Phả, giải quyết nhu cầu đất nhà ở dự kiến gia tăng trong tương lai theo sự phát triển của cảng biển và ngành năng lượng mới, có khả năng phát triển đô thị phát huy địa hình vùng đồi và vùng ven biển.

- Đô thị biển Vân Đồn: Khu vực đô thị là đầu mối liên kết giữa vùng du lịch biển, đảo và du lịch vùng núi, là trung tâm phát triển du lịch đô thị và nghỉ dưỡng ven biển.

- Đô thị cửa khẩu Móng Cái: Khu vực đô thị phát triển gắn liền với kinh tế cửa khẩu, phát huy khu hợp tác kinh tế song phương và hoạt động kinh tế biên mậu. Thu hút đầu tư ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, trung tâm thương mại quy mô lớn phục vụ du lịch.

- Đô thị là trọng điểm phát triển cho ngành nông nghiệp: Đô thị phía Tây Đông Triều và đô thị Đầm Hà phát triển với chức năng là thúc đẩy sự phát triển của ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hàng hoá, nuôi trồng thuỷ sản, công nghiệp chế biến.

- Đô thị quanh sân bay: Phát triển các cụm đô thị du lịch tại đảo Hà Loan và phần đất liền của xã Cộng Hòa để nối kết không gian với KKT Vân Đồn, là khu đô thị du lịch và nông nghiệp sinh thái, kết hợp nuôi trồng thủy sản, xây dựng công trình với mật độ và tầng cao thấp. Bảo tồn rừng ngập mặn cửa sông Tiên Yên (khu tiếp giáp khu bảo tồn đất ngập nước Đồng Rui).

1.3.6.4. <u>Định hướng phát triển đô thị thông minh:</u>

- Tỉnh Quảng Ninh có nhiều khu vực định hướng phát triển đô thị mới trong giai đoạn tới, là các khu vực có điều kiện thuận lợi để áp dụng mô hình đô thị thông minh. Trong đó các khu vực tiêu biểu có thể phát triển đô thị thông minh làm hình mẫu cho cả vùng như: Khu vực đô thị mới phía Bắc TP Hạ Long, khu vực đô thị mới phía Tây Hạ Long và Nam Quảng Yên, khu vực đô thị mới phía Nam Uông Bí, khu vực đô thị mới ven biển Vân Đồn, khu vực đô thị mới tại Móng Cái. Các khu vực đô thị mới khác khuyến khích phát triển đô thị thông minh theo nhu cầu và điều kiện của địa phương.

Các giải pháp công nghệ của đô thị thông minh hiện nay rất đa dạng và được các nhà đầu tư phát triển đô thị áp dụng theo từng nhóm giải pháp khác

nhau tuỳ theo nhu cầu đầu tư và điều kiện của nơi đầu tư. Tại Quảng Ninh đề xuất nhóm các giải pháp có thể áp dụng bao gồm: Năng lượng thông minh, Giao thông thông minh, Quản trị thông minh, Học tập thông minh, Kinh tế thông minh, Đời sống thông minh. Trong quá trình thực hiện tuỳ theo điều kiện địa phương có thể áp dụng toàn bộ, một phần hoặc bổ sung giải pháp khác phù hợp.

Hình 93. Các giải pháp đề xuất áp dụng cho đô thị thông minh tại tỉnh Quảng Ninh

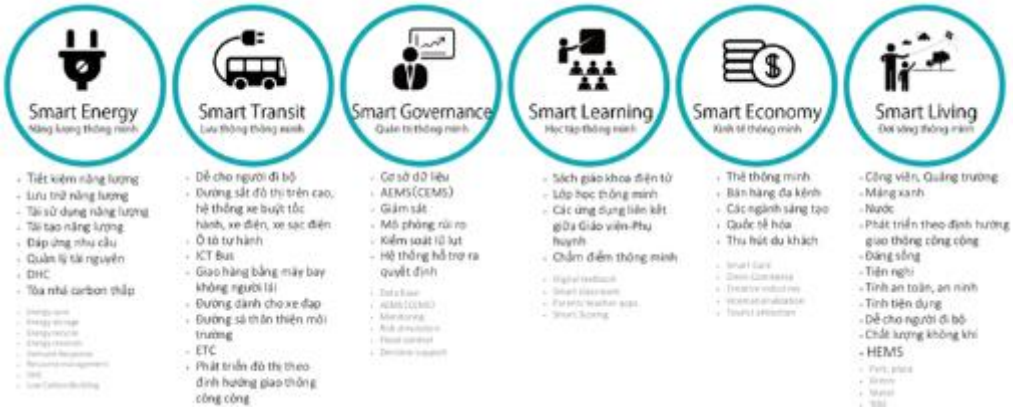

1.4. Định hướng cải tạo khu vực đô thị hiện hữu

- Các khu vực đô thị hiện hữu cần được chú trọng công tác bảo trì, cải tạo hệ thống hạ tầng, cải thiện môi trường sống một cách định kỳ, để không làm xuống cấp, giảm chất lượng môi trường sống của cư dân.

- Các khu vực đô thị cũ có mật độ cao, có nguy cơ chịu ảnh hưởng của thiên tai, hoả hoạn cao, cần có giải pháp cấp bách để cải tạo, giảm nguy cơ.

- Các khu vực có vấn đề về ùn tắc giao thông và an toàn giao thông cần được thực hiện các giải pháp xử lý như xây dựng đường tránh hoặc nút giao lập thể. (Xây dựng đường phía Đông TP Hạ Long kết nối nút giao để giải quyết ùn tắc, xây dựng đường tránh các đô thị như Tiên Yên, Đầm Hà, Quảng Hà)

- Việc mở rộng đô thị hiện hữu một cách tràn làn không theo quy hoạch sẽ tạo ra nguy cơ phát triển mất trật tự, không bền vững, gây ảnh hưởng đến thiên nhiên và tạo ra hệ thống hạ tầng kỹ thuật không đồng bộ, hiệu quả. Cần xác định rõ phạm vi mở rộng đô thị tại các quy hoạch đô thị và chỉ mở rộng đô thị trong phạm vi đó. Nếu trong tương lai nhu cầu phát triển đô thị vượt quá khả năng đáp ứng của đô thị hiện hữu, cần tổ chức phát triển đô thị tại vị trí đô thị mới khác.

- Hoàn thiện và đầu tư phát triển không gian, cảnh quan xanh, xã hội văn hóa tại các lõi đô thị (huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh) để là cơ sở triển khai các quy hoạch cấp sau. Mạnh dạn loại bỏ các phần đất nhỏ xen kẽ đã quy hoạch rừng, ranh giới quy hoạch khoáng sản để triển khai các các hạ tầng đô thị đồng bộ, văn minh hiện đại.

2. Phương án quy hoạch khu vực nông thôn, các khu vực khó khăn

2.1. Chỉnh trang các khu dân cư nông thôn

Chỉnh trang các khu dân cư nông thôn hiện hữu tùy theo đặc trưng của khu vực. Địa hình của tỉnh Quảng Ninh phân ra làm 3 loại chính là đất bằng, đất đồi và đất núi, do đó các khu dân cư nông thôn có nhiều hình thái khác nhau ứng với từng loại địa hình.

Bảng 40. Mối quan hệ giữa địa hình và hình thái khu dân cư nông thôn

Địa hình	Hình thái
Đất bằng	a1. Làng tập trung a2. Làng dạng chuỗi
Đất đồi	b1. Làng phân tán b2. Làng tập trung
Đất núi	c1. Làng dạng chuỗi

Làng tập trung

Làng phân tán

Làng dạng chuỗi

2.2. Định hướng quy hoạch các khu vực nông thôn

- Quy hoạch không gian nông thôn căn cứ theo Quy hoạch chung và theo điều kiện tự nhiên, hiện trạng, đặc thù của địa phương, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của xã và các tiêu chí của nông thôn mới...

- Khuyến khích các mô hình không gian sản xuất tiên tiến như: Mô hình phát triển trang trại trồng trọt kết hợp chăn nuôi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, các diện tích ở vùng trũng trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thuỷ sản, các diện tích ở khu vực cao trồng lúa kém hiệu quả chuyển sang trồng cây ăn quả, tạo điều kiện giải quyết việc làm tại chỗ và tăng thu nhập cho người lao động.

- Đối với đất xây dựng nhà ở: Xây dựng các khu dân cư theo hướng tập trung, tiết kiệm chi phí xây dựng công trình hạ tầng, tận dụng các khu đất xen kẹt, đất canh tác có năng suất thấp.

- Đối với đất xây dựng công trình công cộng: Tôn trọng hiện trạng, phát triển mới phải có hướng liên kết các công trình công cộng để tạo dựng bộ mặt khu trung tâm.

- Đối với đất xây dựng các cơ sở kinh tế: Phải phù hợp với từng loại hình sản xuất.

- Nghiên cứu áp dụng thí điểm mô hình "xã thông minh" đối với một số xã vùng ven đô thị để nhân rộng ra khắp toàn tỉnh. Ưu tiên thực hiện tại các xã có định hướng phát triển nông nghiệp, ngư nghiệp công nghệ cao như Đông Triều, Đầm Hà để liên kết với hạ tầng sản xuất công nghệ cao. Trước mắt có thể áp dụng các giải pháp về Giao thông thông minh để tăng cường liên kết cư dân, hàng hoá với khu vực đô thị, giải pháp về Học tập thông minh, giải pháp về Kinh tế thông minh để thúc đẩy giao lưu kinh tế với vùng.

2.3. Định hướng phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

2.3.1. Mục tiêu đến năm 2030

- Thu nhập bình quân đầu người vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo tối thiểu bằng 1/2 thu nhập bình quân chung của tỉnh.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo trung bình 1,5%/năm; 100% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- 100% các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo của tỉnh có đủ cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, liên thông, kết nối thuận lợi với các vùng phát triển của tỉnh.

- Trên 60% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, du lịch; Đảm bảo trên 90% người từ 15 tuổi trở lên ở vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn phải đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông; Đảm bảo 100% trạm y tế xã đều có bác sĩ.

- Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số; Xóa tình trạng nhà ở tạm, dốt nát; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái; duy trì, đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng.

- Khắc phục cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất; hoàn thành sắp xếp dân cư ổn định số hộ cư trú phân tán trong các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu vực có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất.

2.3.2. Phương án phát triển

2.3.2.1. Về kinh tế

- Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung theo chuỗi giá trị; tiếp tục hình thành và phát triển vùng chuyên canh với quy mô hợp lý. Phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ gắn với phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa. Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với chế biến sản phẩm, trồng rừng đi đôi với khoanh nuôi, bảo vệ và giữ rừng; Thực hiện giao đất, giao rừng cho người dân sản xuất. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về rừng, đất rừng bảo đảm các hộ đồng bào dân tộc thiểu số đều có đất, có rừng sản xuất.

- Xây dựng, phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp theo vùng chuyên canh tập trung, có quy mô phù hợp, phát huy tiềm năng thế mạnh của

từng vùng miền gắn với thực hiện có hiệu quả Chương trình mỗi xã phường một sản phẩm (OCOP), nâng cao giá trị kinh tế của các sản phẩm và tạo nhu nhập của người dân. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng theo hướng tăng diện tích trồng các cây có giá trị kinh tế cao gắn với việc hình thành các vùng trồng cây gỗ lớn, cây dược liệu tại Hạ Long, Ba Chẽ, Bình Liêu, Tiên Yên....

- Rà soát, cơ cấu lại đất đai, sản xuất của các nông, lâm trường; hoàn thành việc giao đất, giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, đảm bảo yêu cầu tạo điều kiện ổn định và cải thiện đời sống cho nhân dân. Giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt và ô nhiễm môi trường vùng đồng bào dân tộc, miền núi, biên giới, hải đảo gắn với chính sách định canh, định cư vùng miền núi, biên giới.

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, phát triển lĩnh vực ngành nghề thủ công mỹ nghệ mang đậm nét văn hóa các dân tộc; ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản; công nghiệp hỗ trợ; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ phát triển sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động. Hỗ trợ xây dựng và vận hành thí điểm các dự án "Trung tâm kết nối giao thương thương mại, du lịch và quảng bá sản vật vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi".

- Phát huy lợi thế các eo gió lớn ở các địa phương: Hạ Long, Bình Liêu, Ba Chẽ... để nghiên cứu phát triển xây dựng điện gió; phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái gắn với phát huy có hiệu quả các giá trị văn hóa bản địa nhất là ở các địa bàn: Ba Chẽ, Bình Liêu, Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà và khu vực vùng cao của thành phố Hạ Long.

2.3.2.2. Về xã hội

- Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số phù hợp với tình hình thực tế, đặc biệt chú trọng địa bàn các dân tộc có nguy cơ mai một văn hóa. Gắn công tác bảo tồn di sản văn hoá với phát triển du lịch bền vững. Rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo ở vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn. Mở rộng dạy và học ngôn ngữ dân tộc thiểu số; tăng cường số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên là người dân tộc thiểu số. Hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển đổi nghề với các hình thức phù hợp với điều kiện và tập quán dân cư vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn.

- Thực hiện tốt chính sách an sinh, nâng cao phúc lợi xã hội, giảm nghèo bền vững ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo. Nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế, khám chữa bệnh ở tuyến huyện và cơ sở; duy trì và nâng chuẩn các trạm y tế xã; phát triển y học dân tộc kết hợp với y học hiện đại; phát triển y tế dự phòng và phát huy hiệu quả mô hình quân dân y kết hợp,

khám chữa bệnh lưu động nhằm chăm sóc tốt nhất sức khỏe cho nhân dân vùng đồng bào dân tộc, miền núi, biên giới, hải đảo

- Phát triển các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản; triển khai có hiệu quả các chương trình hỗ trợ dinh dưỡng và chăm sóc bà mẹ, trẻ em nhằm nâng cao thể trạng, tầm vóc và phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, người dân tộc thiểu số, giảm tỷ lệ tử vong mẹ và tỷ lệ tử vong trẻ em. Xây dựng chính sách thu hút y bác sĩ, nhất là bác sĩ người dân tộc thiểu số về công tác tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo

- Duy trì và củng cố hệ thống mạng lưới cộng tác viên xã hội ở các thôn, bản, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng, nhân rộng và phát triển mô hình phòng, chống bạo lực gia đình, hỗ trợ nạn nhân bị buôn bán người, bị xâm hại, người có hoàn cảnh khó khăn từ cơ sở.

3. Phương án quy hoạch các khu chức năng

3.1. Tổ chức không gian các khu vực phát triển công nghiệp

3.1.1. Không gian phát triển công nghiệp

Không gian phát triển công nghiệp được bố trí chủ yếu tại khu vực đồng bằng ven biển, nơi có vị trí địa lý, địa hình thuận lợi cho phát triển công nghiệp, hạ tầng giao thông liên vùng tốt, tại các KKT với các chính sách thu hút đầu tư đã được chính phủ công nhận.

Để Tỉnh đạt được mục tiêu GDP năm 2030 theo phương án phát triển kinh tế đã đề ra, dự kiến cần từ 5.000-6000 ha đất các công trình sản xuất trong Khu công nghiệp được doanh nghiệp đầu tư đi vào hoạt động. Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh cần 13.000-14.000 ha quỹ đất để phát triển các Khu công nghiệp[75]. Giai đoạn đến năm 2050, để đạt mục tiêu GDP thì cần khoảng 15.000 ha đất các công trình sản xuất trong Khu công nghiệp được doanh nghiệp đầu tư đi vào hoạt động. Một phần diện tích Khu công nghiệp phát triển đến năm 2030 sẽ đáp ứng được nhu cầu này, đồng thời bổ sung diện tích đất Khu công nghiệp mới để phục vụ nhu cầu gia tăng. Trong giai đoạn này tổng nhu cầu diện tích đất phát triển Khu công nghiệp khoảng 20.000 ha, tỷ lệ lấp đầy trung bình khoảng 75%. Phần diện tích dôi ra sẽ đáp ứng cả nhu cầu của giai đoạn tiếp theo hoặc đáp ứng khả năng nhu cầu đầu tư vượt cao hơn dự kiến, khi hệ thống cảng biển và giao thông liên vùng đã hoàn thiện.

[75]Lý do: (1)- Phát triển hạ tầng các Khu công nghiệp có đặc điểm là cần phát triển đồng bộ với quy mô lớn để đạt hiệu quả đầu tư cao, và cần thời gian xây dựng dài, có tầm nhìn từ 10 năm trở lên. Vì vậy cần có quỹ đất phát triển lớn hơn nhiều so với mục tiêu diện tích thực tế đi vào sản xuất kinh doanh. Để thực hiện các thủ tục cấp phép đầu tư, thu hồi đất, cần xác định quỹ đất phát triển các KCN tại quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh làm cơ sở pháp lý để triển khai. (2)- Hiện nay phần lớn các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đang trong quá trình quy hoạch, xây dựng hạ tầng khung, vì vậy đến năm 2030 dự kiến tỷ lệ diện tích thực tế đi vào sản xuất kinh doanh so với diện tích các KCN khoảng 50%. (3)- Các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đa dạng về loại hình, được phân bố trên nhiều địa phương để phát huy tối đa tiềm năng của các địa phương. Đặc biệt là các địa phương ở khu vực phía Tây đang được xây dựng hạ tầng giao thông liên vùng, nâng cao tiềm năng thu hút đầu tư phát triển công nghiệp.

3.1.2. Mô hình phát triển không gian đô thị - công nghiệp tiên tiến

Một trong những giải pháp để tạo đột phá trong phát triển kinh tế là thu hút đầu tư các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao. Tỉnh nghiên cứu phát triển theo mô hình đô thị khoa học có chức năng phức hợp bao gồm sản xuất công nghiệp, nghiên cứu phát triển và các chức năng đô thị, có khả năng thu hút đầu tư các ngành nghề có giá trị gia tăng cao. Khu vực có tiềm năng lớn để phát triển mô hình này là khu vực tiếp cận tuyến đường tốc độ cao đang được triển khai tại Quảng Yên, có khả năng liên kết tốt giữa các chức năng đô thị và các KCN.

3.1.3. Phân vùng công nghiệp theo định hướng ngành nghề thu hút đầu tư

- Vùng công nghiệp phía Tây Nam: Trọng tâm thu hút đầu tư ngành sản xuất phụ tùng ô tô và thiết bị năng lượng tái tạo, ngoài ra, thu hút các ngành công nghiệp sạch và công nghệ cao như linh kiện điện tử, máy móc, thiết bị điện, hóa chất hóa dầu, y dược, công nghiệp gắn với cảng, logistics cảng biển.

- Vùng công nghiệp phía Đông Bắc: Trọng tâm thu hút đầu tư ngành sản xuất phụ tùng ô tô và may mặc công nghệ cao, ngoài ra, thu hút các ngành công nghiệp sạch và công nghệ cao như linh kiện điện tử, thiết bị điện và ngành dịch vụ logistics cảng biển.

- Ngoài hai vùng công nghiệp phía Tây Nam và Đông Bắc, các KCN khác thu hút đầu tư các ngành phù hợp với đặc điểm vị trí của từng địa phương như: (1)-Khu vực Hạ Long (KCN Việt Hưng, KCN Việt Hưng 2) trọng tâm thu hút linh kiện điện tử, phụ tùng ô tô và các ngành công nghiệp sạch khác. (2)- Khu vực Cẩm Phả (KCN Cẩm Phả 1, KCN Cẩm Phả 2) trọng tâm thu hút ngành cơ khí, thiết bị điện, công nghiệp gắn với cảng, logistics cảng biển. (3)- Khu vực Vân Đồn, Tiên Yên (KCN Tiên Yên, KCN Bắc Cái Bầu và KCN phía Bắc sân bay) trọng tâm thu hút các ngành công nghiệp sạch, linh kiện điện tử, chế biến nông sản, thuỷ sản, chế biến gỗ, logistics.

Hình 94. Phân vùng công nghiệp

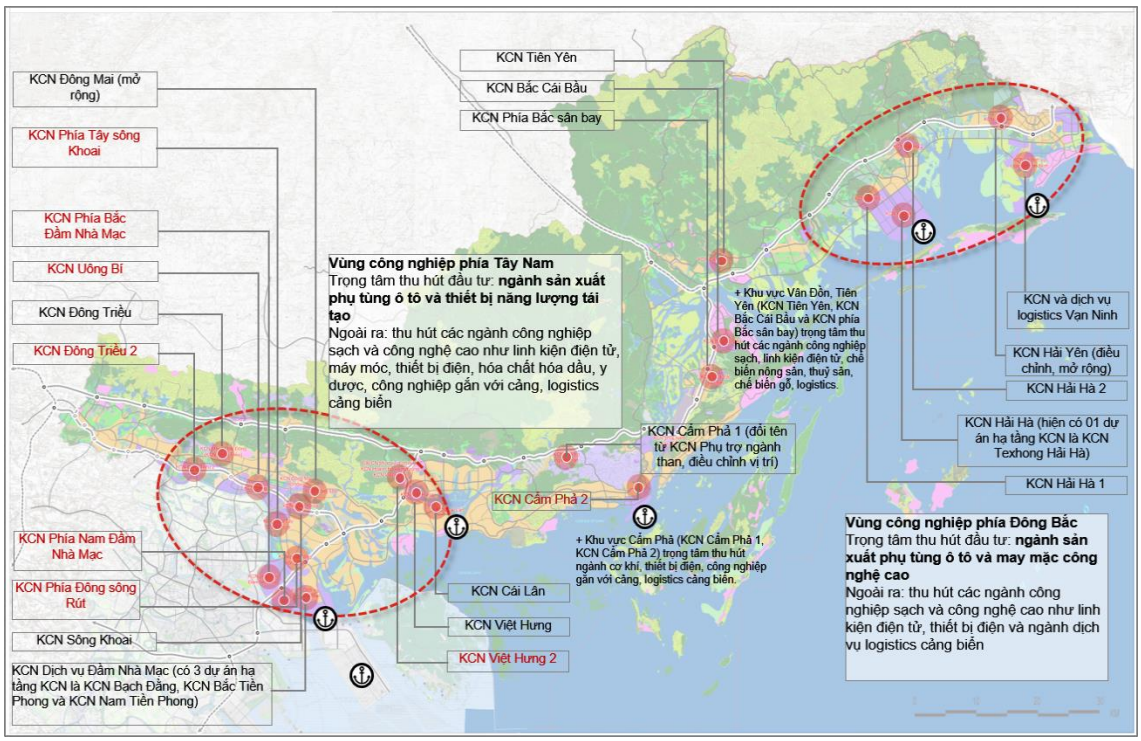

3.2. Các Khu Kinh tế

Các KKT đã được thành lập của tỉnh Quảng Ninh đã được Chính phủ quyết định thành lập, với định hướng phát triển đô thị - công nghiệp - thương mại dịch vụ - du lịch, sẽ là các trọng điểm phát triển kinh tế, đặc biệt là phát triển đô thị và công nghiệp, đóng góp lớn cho sự phát triển của tỉnh Quảng Ninh.

Bảng 41. Các Khu Kinh tế trên địa bàn tỉnh

TT	Tên	Quy mô	Mục tiêu phát triển & Chức năng
1	Khu kinh tế ven biển Quảng Yên	13.303 ha (điều chỉnh ranh giới khu kinh tế, giữ nguyên diện tích đã được phê duyệt)	Khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, vị trí trong việc kết nối kinh tế, thương mại, dịch vụ với các khu kinh tế ven biển như: Vân Đồn, Đình Vũ - Cát Hải, Thái Bình nhằm phát triển nhóm các khu kinh tế ven biển để phát huy tiềm năng, lợi thế cạnh tranh của từng khu kinh tế và xây dựng mối liên kết về phát triển kinh tế - xã hội giữa các khu kinh tế với khu vực lân cận. Kết hợp chặt chẽ giữa thu hút đầu tư, phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo tồn và phát huy giá trị của hệ sinh thái biển, di tích lịch sử, văn hóa trong khu vực. Xây dựng và phát triển thành khu kinh tế ven biển đa ngành, hình thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ, hậu cần cảng và đô thị hiện đại, thông minh của tỉnh Quảng Ninh và khu vực Đồng bằng sông Hồng. Tạo môi trường sống hiện đại thông qua phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; phát triển các ngành, lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, trung tâm nghiên cứu và phát triển.
2	Khu Kinh tế ven biển Vân Đồn	217.133 ha	Là khu kinh tế biển đa ngành, đa lĩnh vực, trung tâm công nghiệp giải trí có casino, du lịch biển - đảo cao cấp, dịch vụ tổng hợp; là cửa ngõ giao thương quốc tế để tạo ra những sản phẩm độc đáo, khác biệt, hiện đại với chất lượng cao, có thương hiệu và khả năng cạnh tranh quốc tế. Là đô thị biển

TT	Tên	Quy mô	Mục tiêu phát triển & Chức năng
			đảo xanh, hiện đại và thông minh, bền vững. Là khu vực có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng. Mục tiêu phát triển: Đến năm 2030: Xây dựng và phát triển KKT Vân Đồn trở thành đô thị biển đảo xanh, hiện đại, thông minh; là trung tâm kinh tế và văn hóa của khu vực với trọng tâm phát triển là ngành dịch vụ và các ngành sử dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, phát triển ngành nghề mới, công nghệ mới, trình độ cao, trọng tâm là dịch vụ logistics, du lịch cao cấp, công nghiệp giải trí hiện đại mang tầm quốc tế, công nghiệp công nghệ cao; trung tâm khởi nghiệp, sáng tạo và giao thương quốc tế của khu vực. Đến năm 2050: Xây dựng và phát triển KKT Vân Đồn trở thành một trong những vùng động lực phát triển kinh tế của Việt Nam, nằm trong nhóm dẫn đầu về thành phố đáng sống của khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Về kinh tế: Là trung tâm kinh tế năng động, tập trung vào du lịch, sản xuất sản phẩm cao cấp và dịch vụ; trung tâm kinh doanh thương mại quốc tế của khu vực. Về xã hội: Phấn đấu là thành phố hiện đại, thông minh; một nơi hấp dẫn để mọi người đến sinh sống, làm việc và vui chơi hòa hợp với thiên nhiên. Về môi trường: Đảm bảo môi trường sạch dựa trên nền tảng ứng dụng công nghệ xanh, thân thiện với môi trường.
3	Khu Kinh tế Cửa khẩu Móng Cái	121.197 ha	Là KKT cửa khẩu trọng điểm quốc gia, trung tâm phát triển kinh tế quan tọng của vùng Bắc Bộ, của vành đai kinh tế ven biển Bắc Bộ và hành lang kinh tế Công Minh (Trung Quốc) Hà Nội - Hải Phòng - Móng Cái - Phòng Thành (Trung Quốc). Là trung tâm kinh tế thương mại cửa khẩu, công nghiệp và cảng biển, logistics, dịch vụ tổng hợp của tỉnh Quảng Ninh và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Trong đó, có một phần của khu du lịch quốc gia Trà Cổ có tính chất du lịch biển đảo, thương mại cửa khẩu. Phát triển đô thị hiện đại và bền vững.
4	Khu Kinh tế Cửa khẩu Bắc Phong Sinh	9.302 ha	Là KKT tổng hợp với trọng tâm phát triển các ngành thương mại; dịch vụ và du lịch, côn nghiệp chế biến; cùng với KKT cửa khẩu Hoành Mô- Đồng Văn, phụ trợ cho KKT cửa khẩu Móng Cái để đảm bảo sự xuyên suốt và duy trì các hoạt động liên tục dọc chuỗi các KKT cửa khẩu; Là khu đô thị vùng biên giới với không gian đô thị hài hòa, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và có bản sắc riêng; Là nơi thu hút, xúc tiến các hoạt động đầu tư kinh doanh trên cơ sở hệ thống cửa khẩu liên hoàn đồng bộ; Là đầu mối giao thông quan trọng với khu vực huyện Hải Hà và vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ.
5	Khu Kinh tế Cửa khẩu Hoành Mô – Đồng Văn	14.236 ha	Là KKT đa ngành, trung tâm kinh tế, văn hóa, dịch vụ, du lịch của vùng biên giới phía Bắc tỉnh Quảng Ninh; Là đô thị tổng hợp với không gian kiến trúc hiện đại, có bản sắc và đảm bảo các tiêu chí của đô thị loại V; Là cửa ngõ giao lưu hoạt động, trung chuyển thương mại quốc tế và đầu mối giao thông quan trọng trong khu vực miền núi Bắc bộ, vùng vành đai kinh tế vịnh Bắc bộ; thuận lợi cho việc thu hút, xúc tiến các hoạt động đầu tư trên cơ sở hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xã

TT	Tên	Quy mô	Mục tiêu phát triển & Chức năng
			hội đồng bộ tại khu vực cửa khẩu.

Hình 95. Các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

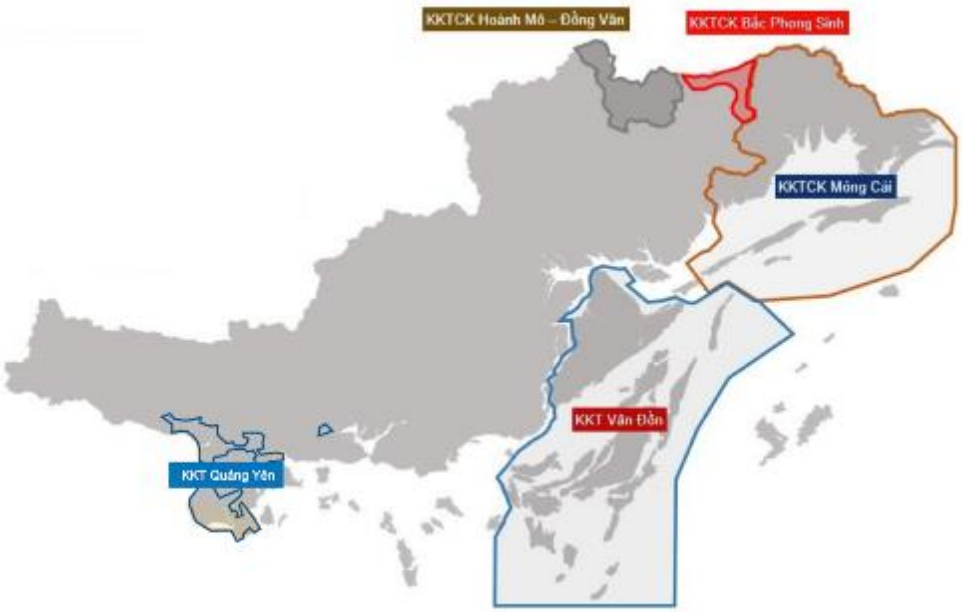

3.3. Các Khu Công nghiệp

Ngoài các KCN đã được xác định trong Quy hoạch phát triển hệ thống các KCN của Quốc gia, đề xuất bổ sung một số khu công nghiệp để phù hợp với tình hình và nhu cầu phát triển của địa phương như: Các KCN khu vực phía Nam của Quảng Yên như KCN phía Nam Đầm Nhà Mạc, KCN phía Bắc Đầm Nhà Mạc, KCN phía Đông sông Rút; các KCN khác ở Khu vực phía Tây như KCN Tây Sông Khoai, KCN Uông Bí, KCN Đông Triều 2; KCN Việt Hưng 2, KCN Cẩm Phả 2, mở rộng KCN Đông Mai.

Bảng 42. Các KCN đã thành lập và dự kiến thành lập trên địa bàn tỉnh

TT	Tên KKT, KCN	QH phát triển hệ thống các KCN của Quốc gia	Đề xuất quy hoạch		Ghi chú
			Đến 2030 (ha)	Đến 2040 (ha)	
A	**KKTCK MÓNG CÁI (TP. MÓNG CÁI VÀ 5 XÃ THUỘC HUYỆN HẢI HÀ)**	**7.187,30**	**1.432,40**	**7.187,30**	
1	KCN Hải Yên	360,00	232,40	360,00	Đã được xác định trong QHC KKTCK Móng Cái KCN đa ngành, không ô nhiễm môi trường gồm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, dệt may, cơ khí chính xác, chế biến nông, lâm sản; vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm
1,1	*KCN Hải Yên- GĐ1*		*182,40*	*182,40*	
1,2	*KCN Hải Yên mở rộng*		*50,00*	*177,60*	
2	KCN Hải Hà	3.370,00	750,00	3.370,00	KCN phát triển đa ngành, bao gồm các loại hình công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ như: Nhiệt điện, cơ khí, dệt may và phụ trợ dệt may...; Là khu cảng, kho bãi và dịch vụ cảng biển tổng hợp
2,1	*KCN Texhong Hải Hà- GĐ1*		*550*	*660*	
2,2	*Các giai đoạn còn lại*		*200*	*2.710*	
3	KCN và dịch vụ logictics Vạn Ninh	2.000	150	2.000	Ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với nhu cầu sử dụng cảng biển; Công nghiệp hóa chất, hóa dầu công nghệ cao, thân thiện với môi trường; Công nghiệp chế biến thực phẩm; Sản xuất, lắp ráp hàng điện tử, thiết bị điện; logistics...
4	KCN Hải Hà 1	714	150	713,80	Ưu tiên thu hút các dự án sản xuất các sản phẩm công nghệ cao; Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; Công nghệ thông tin; Sản xuất vật liệu mới, vật liệu xây dựng nhẹ, dự án tiết kiệm năng lượng; Công nghiệp hóa chất; Sản xuất, lắp ráp hàng điện tử, thiết bị điện; Sản xuất máy công cụ, thiết bị...
5	KCN Hải Hà 2	744	150	743,50	
B	**THỊ XÃ QUẢNG YÊN, TP UÔNG BÍ**	**2.360,00**	**2.947,86**	**7.441,71**	
1	KCN Dịch vụ Đầm Nhà Mạc	1.500,00	1.076,45	1.735,85	Thu hút đầu tư ngành sản xuất phụ tùng ô tô và thiết bị năng lượng tái tạo, các ngành công nghiệp sạch và công nghệ cao như linh kiện điện tử, máy móc, thiết bị điện, hóa chất hóa dầu, công nghiệp gắn với cảng, logistics cảng biển
1,1	*KCN Nam Tiền Phong*		*300*	*366,5*	*Đã có chủ đầu tư*
1,2	*KCN Bắc Tiền Phong*		*600*	*1.192,9*	*Đã có chủ đầu tư*
1,3	*KCN Bạch Đằng*		*176,5*	*176,5*	*Đã có chủ đầu tư*

TT	Tên KKT, KCN	QH phát triển hệ	Đề xuất quy hoạch		Ghi chú
2	KCN phía Nam Đầm Nhà Mạc		300,0	1.334,0	Thu hút đầu tư ngành sản xuất phụ tùng ô tô và thiết bị năng lượng tái tạo, các ngành công nghiệp sạch và công nghệ cao như linh kiện điện tử, máy móc, thiết bị điện, hóa chất hóa dầu, công nghiệp gắn với cảng, logistics cảng biển
3	KCN phía Bắc Đầm Nhà Mạc		200,0	1.400,0	Đề xuất mới Thu hút đầu tư ngành sản xuất phụ tùng ô tô và thiết bị năng lượng tái tạo, các ngành công nghiệp sạch và công nghệ cao như linh kiện điện tử, máy móc, thiết bị điện
4	KCN Sông Khoai	700	500	714	Thu hút đầu tư ngành sản xuất phụ tùng ô tô và thiết bị năng lượng tái tạo, các ngành công nghiệp sạch và công nghệ cao như linh kiện điện tử, máy móc, thiết bị điện
5	KCN phía Đông sông Rút		180	340	Đề xuất mới Thu hút đầu tư ngành sản xuất phụ tùng ô tô và thiết bị năng lượng tái tạo, các ngành công nghiệp sạch và công nghệ cao như linh kiện điện tử, máy móc, thiết bị điện
6	KCN Tây Sông Khoai		163,55	400	Đề xuất mới Thu hút đầu tư ngành sản xuất phụ tùng ô tô và thiết bị năng lượng tái tạo, các ngành công nghiệp sạch và công nghệ cao như linh kiện điện tử, máy móc, thiết bị điện
7	KCN Uông Bí		280	1.200	Đề xuất mới, Tỉnh đã đồng ý chủ trương dự án hạ tầng KCN phía Tây KCN Sông Khoai, KCN y dược công nghệ cao, QEZA đang lập QHPK tổng thể Thu hút đầu tư ngành sản xuất phụ tùng ô tô và thiết bị năng lượng tái tạo, các ngành công nghiệp sạch và công nghệ cao như linh kiện điện tử, máy móc, thiết bị điện, y dược
8	KCN Đông Mai	160,00	247,86	317,86	Là KCN đa ngành, có tính chất công nghệ cao, công nghiệp sạch, thân thiện môi trường
8,1	*KCN Đông Mai - GĐ1*		*167,86*	*167,86*	*Đã có chủ đầu tư*
8,2	*KCN Đông Mai mở rộng*		*80*	*150*	*Đề xuất mới*
C	**THÀNH PHỐ HẠ LONG**	**1.639,50**	**470,21**	**870,21**	
1	KCN Cái Lân	305,50	69,28	69,28	Đã có chủ đầu tư
2	KCN Việt Hưng	301,00	300,93	300,93	Đã có chủ đầu tư KCN với các loại hình công nghiệp sạch, không gây ô nhiễm môi trường và dịch vụ phụ trợ cho hoạt động của KCN
3	KCN Hoành Bồ	1.033,00	0	0	Đã có chủ đầu tư, Quy hoạch chung thành phố Hạ Long không bố trí được quỹ đất
4	KCN Việt Hưng 2		100,00	500,00	Theo phương án điều chỉnh QHC thành phố Hạ Long đang lập

TT	Tên KKT, KCN	QH phát triển hệ	Đề xuất quy hoạch		Ghi chú
					Thu hút các ngành công nghiệp chế tạo với công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường và phát triển công nghiệp phụ trợ.
D	**THÀNH PHỐ CẨM PHẢ**	**400,00**	**250,00**	**628,00**	
1	KCN Cẩm Phả 1 (đổi tên từ KCN phụ trợ ngành than, thay đổi vị trí về xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả)	400	100	400	Thu hút các ngành công nghiệp cơ khí chế tạo và sửa chữa thiết bị ngành than, công nghiệp cơ khí chế tạo các thiết bị phục vụ công nghiệp xây dựng
2	KCN Cẩm Phả 2		150	228	Đề xuất mới Thu hút các ngành công nghiệp gắn với cảng, logistics cảng biển, hóa chất hóa dầu
E	**HUYỆN TIÊN YÊN**	**150,00**	**100,00**	**350,00**	
1	KCN Tiên Yên	150	100	350	Thu hút các ngành công nghiệp sạch như: điện tử, điện lạnh, vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất gỗ và trang trí nội thất, chế biến nông lâm hải sản
F	**THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU**	**150,00**	**367,83**	**1.365,34**	
1	KCN Đông Triều	150	117,83	178,31	Là khu công nghiệp sạch, đa ngành chủ yếu là các ngành công nghiệp tự động hóa, lắp ráp, điện tử
1	KCN Đông Triều 2		250	1.187,03	Đề xuất mới Thu hút đầu tư ngành sản xuất phụ tùng ô tô và thiết bị năng lượng tái tạo, các ngành công nghiệp sạch và công nghệ cao như linh kiện điện tử, máy móc, thiết bị điện
G	**KKT VEN BIỂN VÂN ĐỒN**	**1.000,00**	**335,70**	**1.000,00**	Quyết định số 266/QĐ-TTg ngày 17/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vân Đồn đến năm 2040
1	Khu công nghiệp Bắc Cái Bầu	550,00	135,70	550,00	Thu hút các ngành công nghiệp sạch, linh kiện điện tử, chế biến nông sản, thuỷ sản, chế biến gỗ, logistics…
2	Khu công nghiệp phía Bắc Sân Bay (phía Đông đường cao tốc – Đông Bắc sân bay có diện tích 348ha; phía Tây đường cao tốc – Tây Bắc sân bay có diện tích 102 ha)	450,00	200,00	450,00	
	TỔNG	**12.899,50**	**5.904,00**	**18.842,56**	

3.4. Các Cụm công nghiệp

3.4.1. Kịch bản phát triển

a) Kịch bản phát triển Cụm Công nghiệp

Kịch bản 1, tỉnh Quảng Ninh sẽ có 36 cụm công nghiệp trong giai đoạn 2021-2030, tập trung xây dựng các cụm công nghiệp lớn, với diện tích mỗi cụm từ 70 đến 75 hecta, tập trung vào các khu vực lớn và có khu công nghiệp để hình thành các ngành phụ trợ.

Kịch bản 2, tỉnh sẽ có 36 cụm công nghiệp tại 13 đơn vị hành chính thuộc tỉnh. Các cụm công nghiệp sẽ góp phần thu hút đầu tư phát triển công nghiệp–tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn,phục vụ di dời các cơ sở tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường hoặc không phù hợp quy hoạch đô thị phải di dời, thuận tiện cho việc xử lý ô nhiễm môi trường. Trong cả hai kịch bản, các cụm công nghiệp sẽ được xây trên đất công nghiệp, do đó không ảnh hưởng đến các loại đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

b) Đánh giá các kịch bản phát triển

Kịch bản 1 có tiềm năng lớn hơn về mặt kinh tế, có khả năng tạo ra các CCN lớn trở thành động lực phát triển, cũng như tăng sức mạnh tổng hợp nhờ việc ở gần các KCN. Tuy nhiên, kịch bản 2 có tính tối ưu hơn vì ba lý do. Thứ nhất, hiện nay, theo chỉ tiêu phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg, đất khu công nghiệp chỉ được phân bổ 5.904 ha, bằng một phần ba so với đề xuất của Ban Quản lý Khu kinh tế. Do đó, khả năng tạo dựng những tổ hợp CCN đi cùng với KCN sẽ bị hạn chế. Thứ hai, việc phân bổ các CCN vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh sẽ phù hợp hơn cho các khu vực khó khăn trong việc tìm quỹ đất phù hợp và thu hút đầu tư. Thứ ba, các CCN có diện tích phù hợp sẽ tăng sự linh hoạt cho việc di dời các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ. Thứ tư, phương án 2 phù hợp hơn với hiện trạng quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của các địa phương, trên tinh thần của Nghị định 68/2020/NĐCP. Thứ năm, phương án 2 góp phần hoàn thành chỉ tiêu về nông thông mới cho các địa phương.

c) Giải pháp huy động các nguồn vốn đầu tư hạ tầng, cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển CCN.

Giải pháp để huy động các nguồn vốn đầu tư hạ tầng, cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển CCN có được gộp vào các giải pháp huy động vốn đầu tư, cơ chế, và chính sách nói chung. Những cơ chế, chính sách cụ thể dành cho CCN sẽ được triển khai trong các đề án của tỉnh.

3.4.2. Phương án phát triển

- Hình thành, phát triển một số tổ hợp cụm công nghiệp chuyên ngành phục vụ thu hút đầu tư các dự án công nghiệp chế biến chế tạo, công nghiệp hỗ trợ của

cá nhà đầu tư chiến lược tại các địa phương (thành phố Hạ Long, thị xã Quảng Yên, thành phố Uông Bí, thành phố Móng Cái...).

- Phục vụ di dời theo Nghị quyết số 201/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ di dời các cơ sở tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường hoặc không phù hợp quy hoạch đô thị phải di dời trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025.

- Phát triển các cụm công nghiệp nằm trong khu vực có kết cấu hạ tầng thuận lợi; tuân thủ nguyên tắc tách biệt với khu dân cư và hạn chế tối đa việc chuyển mục đích sử dụng đất khi đã có quy hoạch.

- Thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 toàn tỉnh có 45 cụm công nghiệp với tổng diện tích 2711,61 ha, bình quân 60,2 ha/cụm; trong đó 08 đã thành lập và đi vào hoạt động với tổng diện tích 493,91 ha. Tổng vốn đầu tư dự kiến 16.288,06 tỷ đồng. Cụ thể:

+ Thời kỳ 2021-2030, phát triển 36 CCN với tổng diện tích 2.105,39 ha.
+ Tầm nhìn đến năm 2050, phát triển 09 CCN với tổng diện tích 606,22 ha.

Bảng 43. Danh mục các Cụm công nghiệp được quy hoạch.

STT	Tên	Địa điểm	Tính chất	Thời kỳ phát triển CCN		Tổng diện tích (ha)
				Giai đoạn 2021-2030	Đến năm 2050	
I. Thị xã Đông Triều (03 CCN)				**140,89**	**49,46**	**190,35**
1.	Cụm công nghiệp Kim Sen (đã được thành lập với diện tích 70,78ha và đi vào hoạt động)	Phường Kim Sơn	CN-TTCN, dịch vụ công nghiệp, sản xuất VLXD; công nghiệp phụ trợ cho công nghiệp khai thác khoáng sản ...; chế biến gỗ, sản xuất; bố trí di dời	70,78		**70,78**
2.	Cụm công nghiệp Tràng An	Phường Tràng An	Sản xuất VLXD, tiểu thủ công nghiệp; phục vụ cho di dời	25,54	49,46	**75**
3.	Cụm công nghiệp Yên Thọ	Phường Yên Thọ	Phục vụ cho di dời; dịch vụ công nghiệp, sản xuất VLXD	44,57		**44,57**
II. Thành phố Uông Bí (03 CCN)				**158,71**	**-**	**158,71**
4.	Cụm công nghiệp Phương Nam (đã thành lập với diện tích 62,65ha)	62,65	Đa ngành đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụcho di dời.	**62,65**		**62,65**
5.	Cụm công nghiệp Phương Nam 2	75	Đa ngành đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ cho di dời.	**75**		75
6.	Cụm công nghiệp Phương Nam 3	21,06	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời	**21,06**		21,06
III. Thị xã Quảng Yên (02 CCN)				**76,75**	**-**	**76,75**
7.	Cụm công nghiệp Đông Mai (đã được thành lập với diện tích 16ha)	Phường Đông Mai	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí; Phục vụ di dời	23,66		23,66
8.	Cụm công nghiệp Liên Hòa	Xã Liên Hòa	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm sản, sửa chữa cơ khí; Các ngành nghề sản xuất có hàm lượng công nghệ cao, không gây ô nhiễm môi trường; cụm công nghiệp đa ngành, sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp dệt may, chế biến thực phẩm, sản xuất mạng dây điện và điện tử trong ngành ô tô, sản xuất nhôm định hình cho linh kiện điện tử, linh kiện xe máy,… Phục vụ di dời	53,09		53,09
IV. Thành phố Hạ Long (05 CCN)				**332,21**	**-**	**332,21**
9.	Cụm công nghiệp Hoành Bồ (đã thành lập với diện tích 69,4ha và đi vào hoạt động)	Xã Thống Nhất	Cơ khí, VLXD, chế biến lâm sản,…; Phục vụ di dời	69,40		69,40
10.	Cụm công nghiệp Hà Khánh (đã thành	Phường Hà	Cơ khí lắp ráp, sửa chữa thiết bị; sản xuất VLXD; chế biến NS, LS,	50,01		50,01

STT	Tên	Địa điểm	Tính chất	Thời kỳ phát triển CCN		Tổng diện tích (ha)
				Giai đoạn 2021-2030	Đến năm 2050	
	lập với diện tích 50,01ha và đi vào hoạt động)	Khánh	TS			
11.	CCN phục vụ ngành CN hỗ trợ	Phường Hà Khẩu	Công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp hỗ trợ; công nghệ cao, hiện đại thân thiện với môi trường	72,8		72,8
12.	CCN Hoành Bồ 1	Xã Vũ Oai	Nhóm ngành - SX sửa chữa thiết bị; Nhóm ngành - SX chế NS,LS; Nhóm ngành - SX hàng tiêu dùng; Nhóm ngành - SX VLXD; Ưu tiên phát triển các cơ sở SX CN có tính chất là công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường; Phục vụ di dời	70		70
13.	CCN Hoành Bồ 2	Xã Thống Nhất	Phục vụ di dời Cụm Công nghiệp Hoành Bồ	70		70
V. Thành phố Cẩm Phả (02 CCN)				**150**		**150**
14.	Cụm công nghiệp Cẩm Thịnh (đã thành lập với diện tích 75ha và đi vào hoạt động)	Phường Cẩm Thịnh	CN-TTCN; chế biến NS, LS, TS. SXCN: SXt, lắp đặt thiết bị cơ khí, gia công kim loại, sửa chữa máy móc phục vụ cho ngành than..., CLXD, chế biến gỗ...; Phục vụ di dời	75		75
15.	Cụm công nghiệp Dương Huy	Xã Dương Huy	Cơ khí, sửa chữa máy móc thiết bị; Phục vụ di dời	75		75
VI. Huyện Vân Đồn (01 CCN)				**52,58**	**-**	**52,58**
16.	Cụm công nghiệp Vân Đồn (đã thành lập với diện tích 52,58 ha)	Xã Đoàn Kết	CN-TTCN, SX hàng tiêu dùng; SX VLXD; chế biến nông - lâm - thủy sản; lắp ráp cơ khí, sửa chữa thiết bị...; Phục vụ di dời	52,58		52,58
VII. Huyện Ba Chẽ (06 CCN)				**300**	**150**	**450**
17.	Cụm công nghiệp Nam Sơn (được thành lập với diện tích 47,55ha; đã hoàn thiện đầu tư HTKT giai đoạn I - 28,5ha và đi vào hoạt động)	Xã Nam Sơn	Sản xuất VLXD; Chế biến NS, LS, TS; Sửa chưa cơ khí…	75		75
18.	Cụm công nghiệp Đạp Thanh	Xã Đạp Thanh	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm sản, sửa chữa cơ khí; Phục vụ di dời	75		75
19.	Cụm công nghiệp Nam Sơn 2	Xã Nam Sơn	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời	75		75
20.	Cụm công nghiệp Thanh Lâm 1	Xã Thanh Lâm	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời	75		75
21.	Cụm công nghiệp Đạp Thanh 2	Xã Đạp Thanh	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường		75	75

STT	Tên	Địa điểm	Tính chất	Thời kỳ phát triển CCN		Tổng diện tích (ha)
				Giai đoạn 2021-2030	Đến năm 2050	
			và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời			
22.	Cụm công nghiệp Thanh Lâm 2	Xã Thanh Lâm	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời		75	75
VIII. Huyện Tiên Yên (04 CCN)				**90,5**	**148**	**238,5**
23.	Cụm công nghiệp Yên Than	Thôn Đông Tâm, xã Yên Than	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghềảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời	70		70
24.	Cụm công nghiệp Đông Hải	Xã Đông Hải	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời		73	73
25.	Cụm công nghiệp Hải Lạng	Xã Hải Lạng	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời	20,5		20,5
26.	Cụm công nghiệp Phong Dụ	Xã Phong Dụ	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời		75	75
IX. Huyện Bình Liêu (02 CCN)				**149,7**	**-**	**149,7**
27.	Cụm công nghiệp Đồng Tâm (đã thẩm định thành lập với diện tích 35,1 ha)	Xã Đồng Tâm	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm sản, sửa chữa cơ khí; Phục vụ di dời	74,7		74,7
28.	Cụm công nghiệp Vô Ngãi	Xã Vô Ngại	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời	75		75
X. Huyện Đầm Hà (10 CCN)				**275**	**258,76**	**533,76**
29.	Cụm công nghiệp phía Tây Đầm Hà A	Xã Dực Yên	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí...; Phục vụ di dời	55		55
30.	Cụm công nghiệp Tân Tiến	Xã Tân Bình	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí...; Phục vụ di dời	60		60
31.	Cụm công nghiệp phía Tây Đầm Hà B	Xã Dực Yên	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí...; Phục vụ di dời	50		50
32.	Cụm công nghiệp Tân Lập A	Xã Tân Lập	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí...; Phục vụ di dời		63	63
33.	Cụm công nghiệp Tân Hà 2	Xã Tân Bình	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí...; Phục vụ di dời	35		35
34.	Cụm công nghiệp Tân Hà 1	Xã Tân Bình	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí...; Phục vụ di dời		70	70

STT	Tên	Địa điểm	Tính chất	Thời kỳ phát triển CCN		Tổng diện tích (ha)
				Giai đoạn 2021-2030	Đến năm 2050	
35.	Cụm công nghiệp phía Đông Đầm Hà A	Xã Tân Bình	Sản xuất, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông, lâm nghiệp...; Phục vụ di dời		75	75
36.	Cụm công nghiệp phía Đông Đầm Hà B	Xã Tân Bình	Sản xuất, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông, lâm nghiệp...; Phục vụ di dời	75		75
37.	Cụm công nghiệp Đầm Buôn	Xã Đầm Hà	Sản xuất, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông, lâm nghiệp...; Phục vụ di dời		15	15
38.	Cụm công nghiệp Tân Lập B	Xã Tân Lập	Sản xuất, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông, lâm nghiệp...; Phục vụ di dời		35,76	35,76
XI. Huyện Hải Hà (03 CCN)				**168**	**-**	**168**
39.	Cụm công nghiệp Quảng Đức (đã thẩm định thành lập với diện tích 20 ha)	Xã Quảng Đức	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí; Phục vụ di dời	70		70
40.	Cụm công nghiệp Quảng Thành	Xã Quảng Thành, Quảng Minh	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí; Phục vụ di dời	65		65
41.	Cụm công nghiệp Quảng Phong	Xã Quảng Phong	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí; Phục vụ di dời	33		33
XII. Thành phố Móng Cái (03 CCN)				**201,05**		**201,05**
42.	Cụm công nghiệp Hải Yên	Phường Hải Yên	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí; Phục vụ di dời	58,11		58,11
43.	Cụm công nghiệp số 01 (đang thẩm định thành lập)	Phường Hải Hòa	Sản xuất, lắp ráp linh kiện, phụ kiện, phụ tùng ôtô; sản xuất linh kiện điện tử; sản xuất sản phẩm tiêu dùng, máy móc, nguyên vật liệu và các ngành nghề công nghiệp phù hợp với quy hoạch của địa phương.	75		75
44.	Cụm công nghiệp số 02 (đang thẩm định thành lập)	Phường Hải Hòa	,,	67,94		67,94
XIII. Huyện Cô Tô				**10**		**10**
45.	Cụm công nghiệp Nam Âu cảng	Thị trấn Cô Tô	CN-TTCN, SX hàng tiêu dùng; SX VLXD; chế biến nông - lâm - thủy sản; lắp ráp cơ khí, sửa chữa thiết bị...; Phục vụ di dời	10		10
	Tổng			**2.105,39**	**606,22**	**2711,61**

3.5. Không gian phát triển nông – lâm – ngư nghiệp

Không gian phát triển nông nghiệp chủ yếu phân bố ở vùng đồng bằng ven biển, hình thành trọng điểm liên kết đô thị - nông nghiệp ở Đông Triều, Đầm Hà, là vùng cung cấp lương thực thực phẩm tại chỗ cho địa phương, hình thành các trung tâm sản xuất – chế biến – logistic phục vụ nông nghiệp ứng dụng công nghệ mới.

Không gian phát triển ngành nuôi trồng thủy sản tại khu vực phía Tây sẽ dần được chuyển đổi sang phát triển đô thị và công nghiệp, giữ lại khu vực nuôi trồng thủy sản chủ yếu tại Tiên Yên, Đầm Hà. Hình thành các trung tâm chế biến thủy sản tại Vân Đồn, Đầm Hà.

Bảo tồn không gian rừng, phát triển lâm nghiệp theo mục tiêu độ phủ xanh rừng tự nhiên là 50%, chuyển đổi sang loại hình nông nghiệp cây gỗ lớn và cây dược liệu dưới tán.

Hình 96. Không gian phát triển nông – lâm – ngư nghiệp

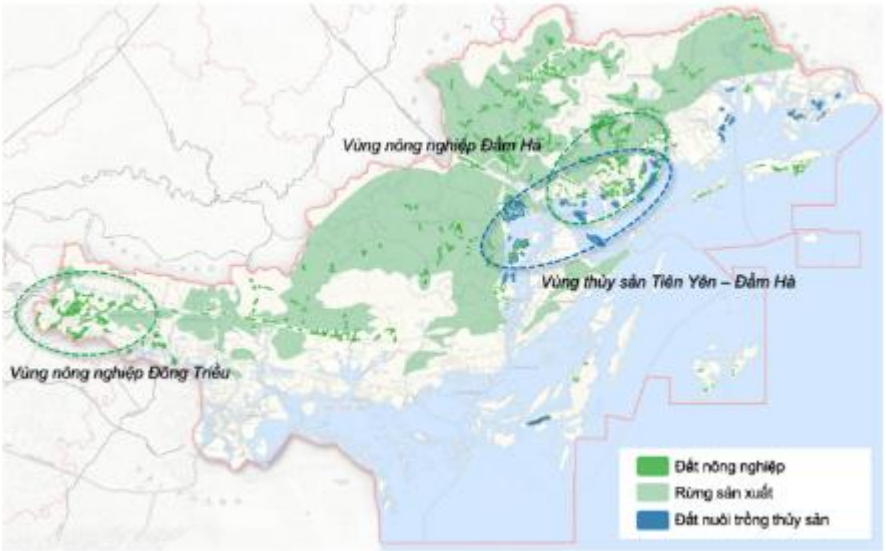

Hình thành 04 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụ thể:

- Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Đông Triều tại Thị xã Đông Triều; Quy mô dự kiến: 106 ha;

- Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nuôi trồng thủy sản Đầm Hà tại Huyện Đầm Hà; Quy mô dự kiến: 435ha;

- Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bò sữa Đầm Hà tại Huyện Đầm Hà; Quy mô dự kiến: 350 ha;

- Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao Tiên Yên (giống cây) tại Huyện Tiên Yên; Quy mô dự kiến: 50 ha.

3.6. Không gian phát triển du lịch

3.6.1. Cấu trúc không gian phát triển du lịch

Cấu trúc không gian phát triển du lịch tỉnh Quảng Ninh bao gồm các phân vùng du lịch đô thị, phân vùng du lịch văn hóa phía Tây, phân vùng du lịch miền núi, phân vùng du lịch biển đảo, các đầu mối liên kết du lịch và các trục kết nối.

Phân vùng du lịch đô thị đã được hình thành là Đô thị ven biển Thành phố Hạ Long, sẽ được tiếp tục phát triển với nhiều hoạt động du lịch mới như phố đi bộ mua sắm ven biển, mô hình làng chài du lịch, cải tạo các công trình hiện hữu để phục vụ du lịch như Bảo tàng,... Đây hiện nay cũng là đầu mối liên kết với các phân vùng du lịch khác.

Phát triển các phân vùng du lịch đô thị mới tại Vân Đồn, Móng Cái, với các công trình du lịch trọng điểm như khu mua sắm, Casino, ... phục vụ nhu cầu đa dạng của khách du lịch. Trong tương lai các phân vùng này đồng thời cũng giữ chức năng là đầu mối liên kết du lịch cho tỉnh Quảng Ninh, trong đó Móng Cái là đầu mối có tính chất cữa ngõ, Vân Đồn với sân bay quốc tế và khả năng liên kết du lịch vùng biển đảo và vùng đồi núi, sẽ là một đầu mối mang tính chất động lực mới cho tỉnh Quảng Ninh.

Hình thành đầu mối liên kết có tính chất cữa ngõ ở phía Tây tại Đông Triều, đây cũng là đầu mối cho hoạt động du lịch phía của phân vùng du lịch văn hóa phía Tây (Đông Triều, Uông Bí, Quảng Yên).

Các đầu mối được tăng cường liên kết bằng hệ thống giao thông liên vùng như đường cao tốc, đường tốc độ cao, đã và đang được hình thành.

Phân vùng du lịch biển với di sản Thế giới Vịnh Hạ Long sẽ tiếp tục được bảo tồn và phát huy, đồng thời phát huy tiềm năng các phân vùng du lịch biển đảo mới tại Vân Đồn và Cô Tô. Các khu vực phát triển mới được định hướng xây dựng hài hoà với mật độ thấp, hài hoà với thiên nhiên và phân chia ranh giới phát triển không xâm phạm vào các vùng bảo tồn thiên nhiên. Tăng cường liên kết giữa đất liền với biển đảo bằng hệ thống đường bộ, đường thuỷ và đường không.

Phân vùng du lịch miền núi phía Đông tại Tiên Yên, Ba Chẽ, Bình Liêu, được tăng cường liên kết với đầu mối du lịch Vân Đồn. Đầu mối du lịch Vân Đồn và mối liên kết mới này sẽ là động lực thúc đẩy phát triển du lịch các địa phương miền núi phía Đông.

Hình 97. Cấu trúc không gian du lịch tỉnh Quảng Ninh

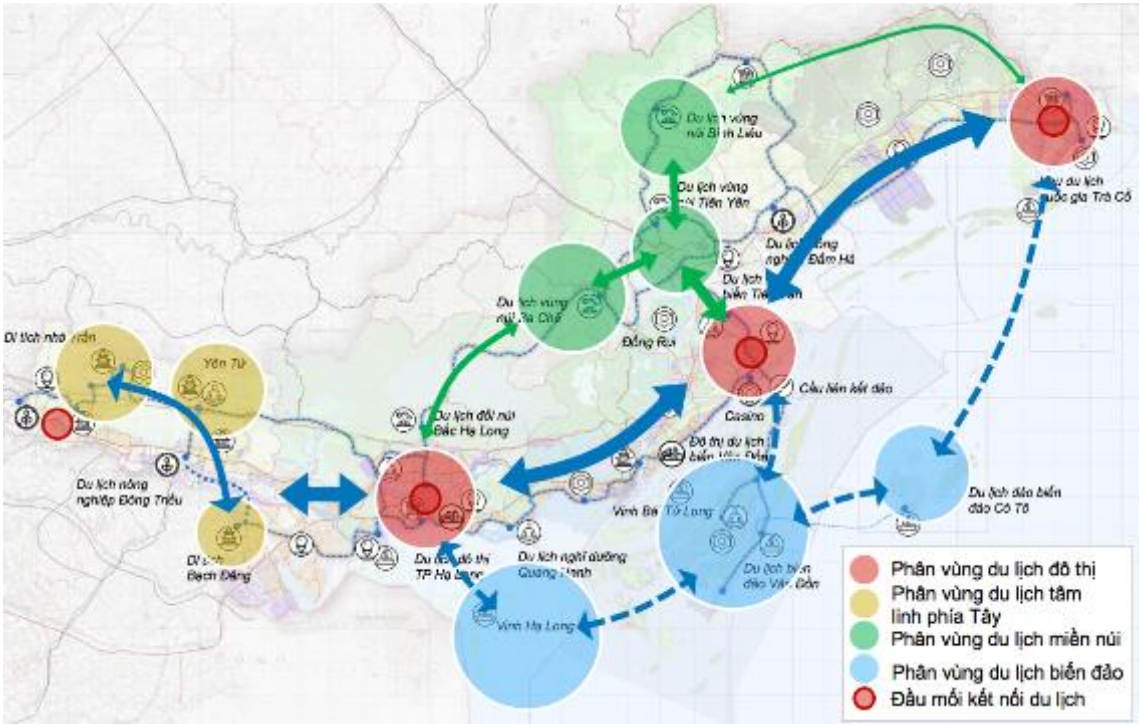

3.6.2. Xây dựng mạng lưới liên kết du lịch toàn tỉnh

Hình thành mạng lưới liên kết các trọng điểm du lịch nằm trên khắp toàn tỉnh, tạo hiệu ứng tương hỗ thúc đẩy sự phát triển ngành du lịch toàn tỉnh.

Hạ Long đang là đầu mối quan trọng trong mạng lưới du lịch tỉnh Quảng Ninh, phát triển Vân Đồn trở thành một đầu mối quan trọng mới trong mạng lưới du lịch. Định hướng trong dài hạn, xây dựng tuyến đường kết nối đầu mối Vân Đồn với khu vực biển đảo để khai thác tiềm năng du lịch khu vực này.

Hình 98. Mạng lưới liên kết du lịch toàn tỉnh

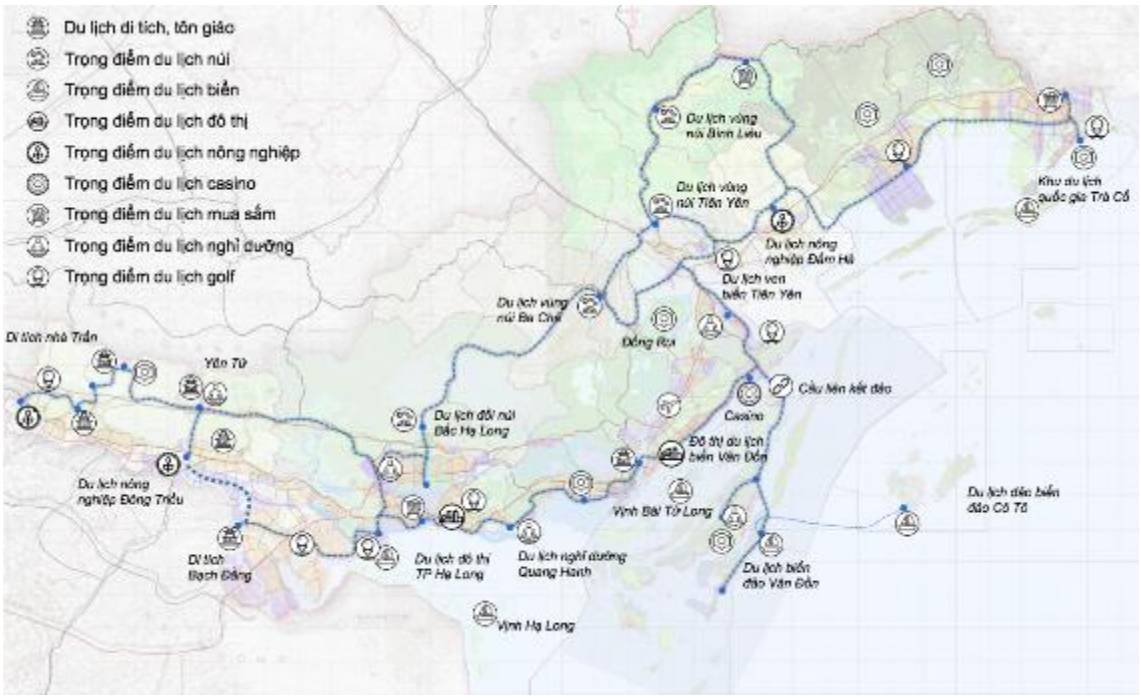

Đối với khu vực miền núi như Tiên Yên, Ba Chẽ, Bình Liêu, hiện nay so với các trọng điểm du lịch khác trong tỉnh còn chưa được biết đến nhiều, cần tăng

cường mạng lưới liên kết với đầu mối du lịch Vân Đồn, đồng thời phát triển các mạng lưới liên kết các tài nguyên du lịch trong từng vùng để đa dạng hoá sản phẩm du lịch.

Tiếp tục phá triển hệ thống các khu du lịch cấp tỉnh, khu du lịch cấp quốc gia đã được công nhận; ưu tiên phát triển và định hướng hình thành các khu du lịch quốc gia Vịnh Hạ Long, khu du lịch quốc gia Vân Đồn, khu du lịch quốc gia Yên Tử.

3.7. Không gian biển

Không gian biển là không gian phát triển quan trọng của tỉnh Quảng Ninh, với mục tiêu phát triển trở thành một trung tâm kinh tế biển đứng đầu các tỉnh ven biển phía Bắc, đạt đẳng cấp khu vực và thế giới về các lĩnh vực du lịch, dịch vụ biển và dịch vụ hàng hải. Kinh tế biển đã được xác định là có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của Quảng Ninh.

Hình 99. Mối quan hệ vùng của không gian biển tỉnh Quảng Ninh

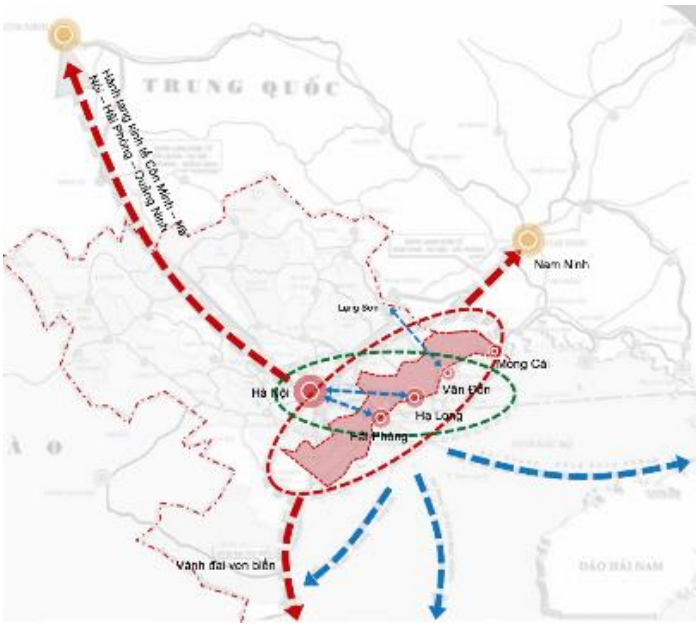

Định hướng không gian biển trên quan điểm phát triển không gian vùng đất liền ven biển và không gian vùng biển đảo theo một thể thống nhất, để tăng cường liên kết và phát huy tối đa tài nguyên quan trọng của tỉnh. Không gian biển được định hướng với 3 yếu tố chính là vùng biển, vùng bờ và các khu vực cảng sẽ là cửa ngõ kết nối đất liền với biển:

- Không gian vùng biển: Ưu tiên thứ nhất là các khu vực sử dụng với mục đích an ninh quốc phòng. Trước hết cần xác định các khu vực này để không bố trí các hoạt động khác vào. Xác định các vùng bảo tồn tự nhiên và di sản bao gồm các đảo và vùng biển xung quanh nó để khoanh vùng định hướng bảo tồn. Các khu vực còn lại là các khu vực phát triển các hoạt động kinh tế biển như du lịch, hàng hải, ngư nghiệp, ...

- Không gian vùng bờ biển: Là không gian quan trọng kết nối giữa vùng đất liền và vùng biển, là không gian theo dạng tuyến đi qua nhiều khu vực có chức năng khác nhau. Tuyến bờ biển có 3 loại hình chủ yếu là tiếp giáp với khu vực tự nhiên, đô thị hoặc khu vực các hoạt động kinh tế như công nghiệp. Cần phân chia các tuyến này theo đặc điểm của nó để có định hướng thích hợp. Tuyến đi qua khu vực tự nhiên về cơ bản cần được bảo tồn đặc điểm tự nhiên vốn có của nó. Đối với các tuyến đi qua đô thị hoặc khu vực các hoạt động kinh tế chuyên ngành ở ven bờ, về cơ bản khuyến khích giữ lại tối đa đặc điểm tự nhiên của nó. Ngoại trừ khu vực phát triển cảng biển hoặc khu vực cần bê tông hoá để phòng chống thiên tai, các khu vực khác cần có giải pháp giữ lại hoặc phục hồi lại đặc điểm tự nhiên của bờ biển trong quá trình xây dựng. Bảo vệ môi trường không gian vùng bờ biển là nội dung cần hết sức lưu ý. Đối với các khu vực san lấp cần triệt để thực hiện các giải pháp chống tràn đất ra vùng biển. Các khu vực đô thị ven biển cần ưu tiên đầu tư hạ tầng xử lý nước thải để giảm thiểu tác động đến biển môi trường biển.

- Cảng biển – cửa ngõ kết nối đất liền với biển: Là trọng điểm quan trọng trong kết nối các hoạt động kinh tế tại vùng đất liền và vùng biển, bao gồm giao thông, giao thông phục vụ du lịch, logistics, khai thác - chế biến tiêu thụ... Đối với vùng biển, để kết nối với cảng thì luồng hàng hải là yếu tố quan trọng cần được đầu tư xây dựng và duy trì. Cũng như vậy, đối với vùng đất liền, mạng lưới giao thông kết nối với cảng là yếu tố quan trọng.

3.7.1. Xác định ưu tiên trong phát triển không gian biển

- Du lịch khu vực ven biển và biển đảo của tỉnh Quảng Ninh đang và sẽ là ngành quan trọng của nền kinh tế. Việc phát triển du lịch biển là ưu tiên hàng đầu, vì vậy việc bảo tồn môi trường, cảnh quan thiên nhiên cũng là ưu tiên hàng đầu.

- Phát triển các khu đô thị, khu du lịch biển: Đây là hạ tầng phục vụ du lịch cũng như các ngành kinh tế khác của tỉnh Quảng Ninh, cần được chú trọng phát triển theo hướng bền vững, bảo vệ môi trường, phát huy được tài nguyên về cảnh quan của tỉnh Quảng Ninh.

- Công nghiệp, Logistics gắn với cảng biển: tỉnh Quảng Ninh có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển cảng biển, tuy nhiên để phát triển cần thu hút được nguồn hàng, và có sự cạnh tranh với khu vực cảng Hải Phòng. Cần xác định định hướng liên kết và hợp tác cùng phát triển với Hải Phòng. Đối với khu vực phía Đông có thể phát triển thông qua liên kết với khu vực miền núi Đông Bắc Việt Nam và liên kết với khu vực cửa khẩu. Cảng biển là cửa ngõ kết nối giữa đất liền và biển, cần chú trọng hạ tầng giao thông kết nối đất liền - cảng biển (đường giao thông) và biển - cảng biển (luồng hàng hải). Điều quan trọng là việc phát triển cảng biển cần giảm thiểu tối đa ảnh hưởng đến tài nguyên du lịch của tỉnh Quảng Ninh.

- Thuỷ sản: Xây dựng trọng điểm chế biến, logistics thuỷ sản theo hướng hiện đại, phát triển các khu vực nuôi trồng thuỷ sản hiện hữu theo hướng giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường, không phát triển thêm hoạt động nuôi trồng thuỷ sản gần bờ và nghiên cứu phát triển nuôi trồng thuỷ sản khu vực xa bở..

- Năng lượng: Ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo theo loại hình điện gió ngoài khơi.

- Khai khoáng khu vực biển: đây không phải là thế mạnh, đề xuất hạn chế phát triển ngành này tại khu vực biển do có nguy cơ ảnh hưởng tài nguyên du lịch.

3.7.2. Định hướng liên kết vùng

Không gian biển tỉnh Quảng Ninh có thế mạnh trong liên kết phát triển với vùng. Tỉnh Quảng Ninh sẽ là cửa ngõ ra biển đối với các tỉnh miền núi Đông Bắc như Bắc Giang, Lạng Sơn, tạo thuận lợi trong phát triển công nghiệp và logistics gắn với cảng biển.

Có khả năng liên kết về kinh tế đô thị, công nghiệp, du lịch theo Vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ kết nối từ Thanh Hoá đến cửa khẩu Móng Cái. Hạ tầng giao thông liên vùng trong tương lai đã được định hướng phát triển với hệ thống đường cao tốc và quốc lộ ven biển. Ngoài ra có khả năng liên kết, chia sẻ công năng của hệ thống cảng biển, liên kết hình thành hệ sinh thái ngành công nghiệp chế tạo tại các khu công nghiệp ven biển, để tạo ra hiệu quả phát triển tương hỗ, tạo sức hút đầu tư công nghiệp và đô thị cho cả vùng.

Định hướng tăng cường liên kết vùng đô thị ven biển phía Tây tỉnh Quảng Ninh với vùng đô thị Hải Phòng, thông qua hệ thống đường bộ, cầu kết nối và hệ thống giao thông công cộng tiên tiến là đường sắt đô thị.

Quảng Ninh cũng có khả năng liên kết du lịch biển với Hải Phòng thông qua tuyến du lịch biển Đồ Sơn - Cát Bà - vịnh Hạ Long - vịnh Bái Tử Long, và kết nối với các trọng điểm du lịch biển đảo, du lịch đô thị khác trong tỉnh.

3.7.3. Phân vùng không gian biển

a) Phân vùng cho mục đích quốc phòng, an ninh:

Bao gồm các khu vực đất quốc phòng ở khu vực ven biển và hải đảo chủ yếu tập trung tại Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Móng Cái, Cô Tô. Không bố trí hoạt động kinh tế tại các phân vùng này.

b) Phân vùng ưu tiên bảo tồn:

- Khu vực di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, thành phố Hạ Long; Vườn Quốc gia Bái Tử Long, huyện Vân Đồn; Khu bảo tồn biển đảo Trần – Cô Tô, huyện Cô Tô; khu bảo tồn đất ngập nước Đông Rui – Tiên Yên, đất ngập nước cửa sông Tiên Yên.

- Các khu vực bảo vệ nguồn lời thủy sản: 8 khu bảo vệ nguồn lợi Sá Sùng tại Thị trấn Cô Tô, Xã Thanh Lân (huyện Cô Tô), Xã Đại Bình, Xã Tân Bình (huyện Đầm Hà), Xã Quảng Minh (huyện Hải Hà), Phường Vạn Ninh (thành phố Móng Cái), Xã Minh Châu, Xã Quan Lạn (huyện Vân Đồn); 6 khu bảo vệ nguồn lợi Ngán tại Xã Đài Xuyên (huyện Vân Đồn), Xã Đông Hải, Xã Đồng Rui, Xã Tiên Lãng, Xã Đông Ngũ (huyện Tiên Yên), và Xã Hoàng Tân (thị xã Quảng Yên).

c) Phân vùng cho mục đích phát triển các ngành kinh tế biển:

- Phân vùng ưu tiên cho phát triển du lịch: (i) Khu vực du lịch đô thị, vui chơi giải trí, mua sắm ven biển Thành phố Hạ Long; (ii) Khu vực định hướng phát triển đô thị và du lịch ven biển tại Quan Hanh, Thành phố Cẩm Phả;(iii) Khu vực đô thị và du lịch ven biển tại phía Bắc và Đông Bắc đảo Cái Bầu, huyện Vân Đồn; (iv) Khu vực du lịch biển đảo Vân Đồn; (v) Khu vực du lịch ven biển tại Tiên Yên; (vi) Khu du lịch Quốc gia Trà Cổ; (vii) Khu vực phát triển đô thị và du lịch đảo Cô Tô, huyện Cô Tô, Vĩnh Trung – Vĩnh Thực, thành phố Móng Cái, Cái Chiên – huyện Hải Hà.

- Phân vùng ưu tiên cho phát triển cảng biển: Bao gồm các khu vực cảng biển như: (i) khu bến Yên Hưng, khu bến Cái Lân, khu bến Cẩm Phả, khu bến Hải Hà, bến cảng Vạn Hoa; (ii) khu bến cảng Mũi Chùa, bến cảng Vân Đồn (Đông Bắc đảo Cái Bầu), bến cảng Vạn Ninh, Vạn Gia, bến cảng huyện đảo Cô Tô; (iii) các bến phao, khu neo đậu chuyển tải: vị trí vùng nước hai bến tuyến Hòn Gai – Cái Lân tại khu vực Hòn Gai, Hòn Pháo, Hòn Miều, vị trí vùng nước hai bên tuyến luồng Cẩm Phả tại khu vực Hòn Nét, Hòn Ót, Hòn Con Ong, Khu vực Mũi Chùa, Vạn Gia; (iv) các khu neo tránh, trũ báo: Tại Mũi Chùa, Hòn Gai, Cẩm Phả, Hòn Soi Mui, vịnh Ô Lợn, sông Chanh (thị xã Quảng Yên), Hải Hà, Cô Tô và khu vực khác có đủ điều kiện

- Phân vùng ưu tiên cho nuôi trồng hải sản: Phân bố tại các (i) Vùng sản xuất tại Móng Cái, Đầm Hà, Hải Hà, Tiên Yên, Vân Đồn, Câm Phả, Quảng Yên, Cô Tô. Dịch chuyển theo hướng giảm mật độ nuôi vùng nuôi trồng thủy sản biển từ 3 hải lý trở vào và gắn với hoạt động kinh tế xã hội khác như du lịch, bảo vệ nguồn lợi thủy sản…; tập trung phát triển theo phương thức, quy mô công nghiệp phù hợp với sức tải môi trường trong giới hạn 3 đến 6 hải lý và ngoài 6 hải lý

- Phân vùng ưu tiên cho phát triển các nguồn năng lượng tái tạo: Khuyến khích nhà đầu tư nghiên cứu phát triển nguồn năng lượng tái tạo như điện gió tại các khu vực nằm ngoài các khu bảo tồn, như tại vùng biển đảo phía Nam huyện Vân Đồn, Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà, Móng Cái hoặc tại huyện Cô Tô.

- Phân vùng, khu vực khai thác dầu, khí và khoáng sản biển: Khai thác khoáng sản phân bố tại xã Bình Ngọc, Hải Tiến, thành phố Móng Cái; xã Tân Lập, huyện Đầm Hà; xã Minh Châu, xã Ngọc Vừng, huyện Vân Đồn.

- Phân vùng, khu vực xây dựng khu công nghiệp, KKT ven biển: Bao gồm các KKT nằm ven biển như KKT ven biển Quảng Yên, KKT Vân Đồn, KKT cửa khẩu Móng Cái. Đối với các khu công nghiệp: Ngoài các KCN đã được xác định trong Quy hoạch phát triển hệ thống các KCN của Quốc gia, đề xuất bổ sung một số khu công nghiệp để phù hợp với tình hình và nhu cầu phát triển của địa phương như: Các KCN khu vực phía Nam của Quảng Yên như KCN phía Nam Đầm Nhà Mạc, KCN phía Bắc Đầm Nhà Mạc, KCN phía Đông sông Rút; các KCN khác ở Khu vực phía Tây như KCN Tây Sông Khoai, KCN Uông Bí, KCN Đông Triều 2; KCN Đông Mai mở rộng, KCN Việt Hưng 2, KCN Cẩm Phả.

- Phân vùng khu vực xây dựng, phát triển đô thị ven biển: Bao gồm các đô thị ven biển tại Hạ Long, Quảng Yên, Cẩm Phả, Vân Đồn, Tiên Yên, Hải Hà, Móng Cái. Các khu vực thuận lợi cho phát triển đô thị mới ven biển nằm tại phía Nam Quảng Yên, phía Tây Hạ Long, phía Bắc vịnh Cửa Lục, phía Đông và phía Bắc đảo Cái Bầu tại Vân Đồn, và một số khu vực tại Móng Cái - Hải Hà.

Hình 100. Bản đồ sử dụng không gian biển

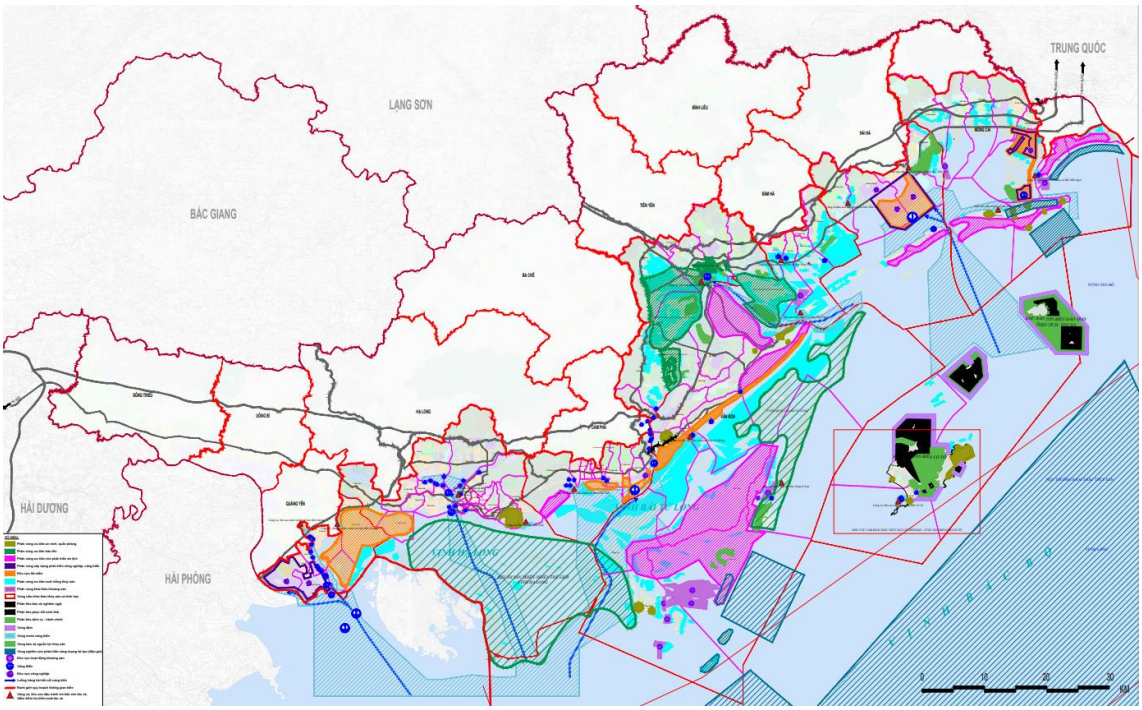

3.8. Bố trí khu quân sự, an ninh

3.8.1. Quốc phòng

a) Khu quân sự:

Được xác định, khoanh vùng trên cơ sở các điểm đất quốc phòng có trong kiểm kê thời điểm 31/12/2019 và các điểm đất đã đăng ký quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030 (đối với những điểm đất nằm riêng lẻ trong kiểm kê thời điểm 31/12/2019, các khu đã có trong quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030, nhưng diện tích dưới 5 ha thì không khoanh định như: Doanh trại Ban CHQS huyện, thị xã, thành phố, chốt dân quân thường trực biên giới đất liền,…). Tổng số: 163 điểm, tổng diện tích: 6.792 ha.

b) Khu vực địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng

- Khu vực địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tổng số: 233 khu vực, tổng diện tích 49.5591,56 ha, trong đó: (i) Khu vực địa hình loại 1: 158 khu vực, diện tích 38.042,54 ha; (ii) Khu vực địa hình loại 2: 75 khu vực, diện tích: 11.549,02 ha;

- Đối chiếu, so sánh với khu vực địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng theo Quyết định 2412/QĐ-TTg (thời kỳ 2011-2020):

+ Khu vực địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng theo Quyết định 2412/QĐ-TTg, tổng số: 159 khu vực, tổng diện tích: 62.843,7 ha (Khu vực địa hình loại 1: 104 khu vực, diện tích: 34.797,7 ha; Khu vực địa hình loại 2: 55 khu vực, diện tích: 28.046 ha).

+ Quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tăng 74 khu vực, diện tích giảm 13.252,14 ha (Khu vực địa hình loại 1: Tăng 54 khu vực, diện tích tăng: 3.244,84 ha; Khu vực địa hình loại 2: tăng 20 khu vực, diện tích giảm 16.496,98 ha).

3.8.2. An ninh

Trong thời kỳ 2021-2030, thực hiện quy hoạch đất và đầu tư xây dựng trụ sở công an các huyện (thị xã, thành phố): TP. Móng Cái, Cẩm Phả, thị xã Đông Triều, Quảng Yên, huyện Bình Liêu, Vân Đồn, Cô Tô, Ba Chẽ,… Đồng thời, quy hoạch để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các vị trí hiện nay ngành đang quản lý. Tổng diện tích đất bổ sung thời kỳ 2021-2030 là 1.502 ha, trong đó: Đất ngành đang quản lý là 842,36 ha; đất quy hoạch bổ sung là 659,64 ha. Quy hoạch đất an ninh đến năm 2030 phân bố như sau:

- Bổ sung để xây dựng trụ sở công an các huyện là 26,9 ha;

- Đất xây dựng trụ sở công an cấp xã là 24,65 ha – mỗi trụ sở diện tích đất khoảng 0,1 ha;

- Quy hoạch xây dựng trụ sở công an Phòng cháy chữa cháy: 6 ha (hiện trạng 2,37 ha, bổ sung 3,63 ha);

- Trung tâm huấn luyện Quốc gia về phòng chống khủng bố, diện tích 522,7 ha tại thị xã Quảng Yên;

- Mở rộng trại giam Đồng Vải, diện tích 601,3 ha (hiện trạng 373,17 ha, bổ sung thêm 228,13 ha);

- Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ, bệnh viện, chung cư công an tỉnh, diện tích 21 ha;

- Công an khu vực cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, diện tích 3,1ha;

- Đồn Công an Quan Lạn kết hợp khu nghỉ dưỡng của Công an tỉnh tại xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn/ Công an tỉnh, diện tích 2,09 ha

- Bến cảng tuần tra trên sông Cầm, diện tich 2,9 ha;

- Trụ sở cảnh sát cơ động (TP Uông Bí), diện tích 1, 78 ha;

- Trường bắn công an tỉnh, diện tích 1,51 ha;

- Trung tâm an ninh phục vụ di tích nhà Trần (TP. Uông Bí), diện tích 1,5 ha.

Và đất xây dựng một số công trình khác: Khách sạn nhà nghiệp vụ - 14 tại phường Bãi Cháy; Dự án Trạm nghiệp vụ an ninh; Dự án trụ sở Trạm xuất nhập cảnh; Trạm công an miền Tây; Quy hoạch trụ sở Cảnh sát đường thủy tại phường Ka Long; Đội tuần tra kiểm soát giao thông số 1; Trạm quản lý xuất nhập cảnh; Kho vật chứng công an thị xã Quảng Yên; Bệnh viện đa khoa Quảng Yên cũ chuyển sang đất an ninh; Quy hoạch trụ sở làm việc của Đội Cảnh sát giao thông thủy; Trụ sở công an khu công nghiệp; Trạm đường thuỷ công an tỉnh; Âu tầu trách trú bão xử lý vi phạm giao thông đường thuỷ.

VIII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án quy hoạch vùng liên huyện

Trên cơ sở định hướng cấu trúc không gian toàn tỉnh, quy hoạch phân 3 vùng liên huyện để lập và triển khai quy hoạch xây dựng.

1.1. Vùng đô thị Hạ Long

1.1.1. Phạm vi, quy mô

- Phạm vi bao gồm ranh giới hành chính các địa phương: TP Hạ Long, TP Cẩm Phả, TX Quảng Yên, TP Uông Bí, TX Đông Triều. Trong đó thành phố Hạ Long là trung tâm vùng. Quảng Yên là động lực tăng trưởng mới.

- Quy mô dân số khoảng 1,9 triệu người (trong dân số thường trú 1,178 triệu người; dân số quy đổi 722 nghìn người); diện tích khoảng 3.028 km2.

- Diện tích: Khoảng 3.028 km2 (có bao gồm diện tích mặt biển trong địa giới hành chính).

Hình 101. Sơ đồ định hướng phát triển vùng đô thị Hạ Long

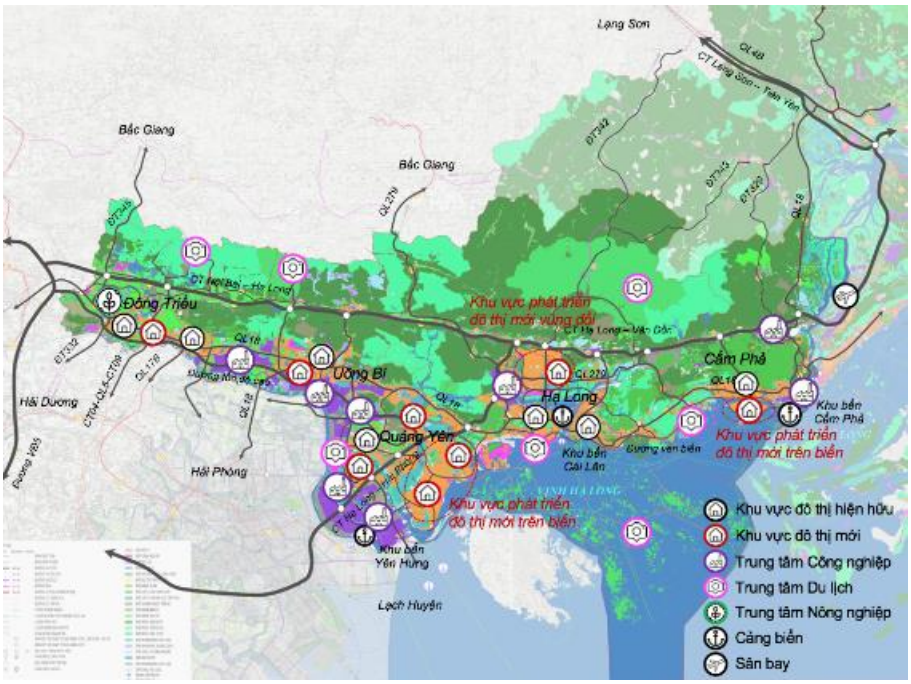

1.1.2. Động lực phát triển

- Là vùng cửa ngõ phía Tây của tỉnh Quảng Ninh, có khả năng liên kết với với vùng Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hải Phòng.

- Hạ tầng giao thông liên vùng thuận lợi với đường cao tốc đã được xây dựng, tuyến đường tốc độ cao và đường cao tốc kết nối khu vực phía Tây được dự kiến xây dựng. Các tuyến giao thông đường bộ liên kết với Thành phố Hải Phòng và các tỉnh lân cận như Bắc Giang, Hải Dương.

- Có hệ thống cảng biển quy mô lớn như khu bến Yên Hưng (thị xã Quảng Yên), khu bến Cẩm Phả với cảng nước sâu Con Ong - Hòn Nét dự kiến được xây dựng mới.

- Có trung tâm kinh tế lớn của tỉnh là Thành phố Hạ Long, Khu kinh tế ven biển Quảng Yên đã được thành lập với nhiều cơ chế thuận lợi trong thu hút đầu tư.

- Dự kiến phát triển vùng công nghiệp phía Tây quy mô lớn từ Quảng Yên đến Đông Triều, có điều kiện thuận lợi trong liên kết với vùng công nghiệp TP Hải Phòng, Hải Dương, thuận lợi trong liên kết với các cảng biển lớn trong tỉnh và khu vực, qua các tuyến đường cao tốc, quốc lộ và các tuyến đường trục chính mới được dự kiến xây dựng.

- Có tài nguyên du lịch phong phú và đa dạng, đẳng cấp Quốc tế.

- Vùng tập trung dân số đông nhất tỉnh, có nguồn năng lượng dồi dào, là điều kiện thuận lợi trong thu hút đầu tư sản xuất công nghiệp, thương mại dịch vụ.

1.1.3. Tính chất

Là trung tâm động lực tổng hợp đa ngành của tỉnh Quảng Ninh, với ngành kinh tế trọng tâm là du lịch, công nghiệp chế biến chế tạo, công nghệ cao, cảng biển, các ngành năng lượng sạch,... Hình thành vùng công nghiệp chế biến chế tạo trải dài từ Đông Triều đến Quảng Yên và Hạ Long, thúc đẩy liên kết lao động - việc làm, sản xuất công nghiệp - kinh tế đô thị, công nghiệp - cảng biển, logistics với cảng biển Đầm Nhà Mạc và cảng nước sâu mới Con Ong - Hòn Nét. Tăng cường liên kết Thành phố Hạ Long với động lực phát triển mới là Khu kinh tế ven biển Quảng Yên đồng thời tăng cường liên kết theo tuyến phía Tây đến Đông Triều và Thủ đô Hà Nội. Tăng cường liên kết vùng đô thị với Hải Phòng để thúc đẩy giao lưu các ngành kinh tế, đặc biệt là ngành chế biến chế tạo và cảng biển - logistics.

1.1.4. Định hướng phát triển

- Lấy vịnh Cửa Lục làm trung tâm và phát triển các đô thị quanh vịnh Cửa Lục, hình thành khu vực đô thị trung tâm của vùng và của tỉnh Quảng Ninh.

- Hình thành vùng công nghiệp chế biến chế tạo trải dài từ Đông Triều đến Quảng Yên và Hạ Long, thúc đẩy liên kết lao động - việc làm, sản xuất công nghiệp - kinh tế đô thị, công nghiệp - cảng biển, logistics với cảng biển Đầm Nhà Mạc và cảng nước sâu mới Con Ong - Hòn Nét.

- Tiếp tục phát triển ngành du lịch trên cơ sở bảo vệ tài nguyên du lịch, phát triển ngành du lịch bền vững, đa dạng hoá sản phẩm du lịch, hình thành các tuyến liên kết đến các vùng du lịch khác trên toàn tỉnh.

- Tăng cường liên kết Thành phố Hạ Long với động lực phát triển mới là Khu kinh tế ven biển Quảng Yên, đồng thời tăng cường liên kết theo tuyến phía Tây đến Đông Triều và Thủ đô Hà Nội. Tăng cường liên kết vùng đô thị với Hải Phòng để thúc đẩy giao lưu các ngành kinh tế, đặc biệt là ngành chế biến chế tạo và cảng biển – logistics.

- Chú trọng phát triển liên kết hệ thống hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông liên kết đối ngoại với vùng thủ đô Hà Nội, TP Hải Phòng, các tỉnh miền núi phía Bắc, hệ thống giao thông liên kết các đô thị nội vùng và giao thông công cộng.

1.2. Vùng đô thị Vân Đồn

1.2.1. Phạm vi, quy mô

- Phạm vi bao gồm ranh giới hành chính các địa phương: Huyện Vân Đồn, huyện Tiên Yên, huyện Ba Chẽ, huyện Cô Tô. Trong đó khu vực đô thị trung tâm huyện Vân Đồn là trung tâm vùng.

- Quy mô dân số khoảng 323,5 nghìn người (trong dân số thường trú 153,4 nghìn người; dân số quy đổi 170,1 nghìn người); diện tích khoảng 4.145 km2.

- Diện tích: Khoảng 4.145 km2 (có bao gồm diện tích mặt biển trong địa giới hành chính).

Hình 102. Sơ đồ định hướng phát triển vùng đô thị Vân Đồn

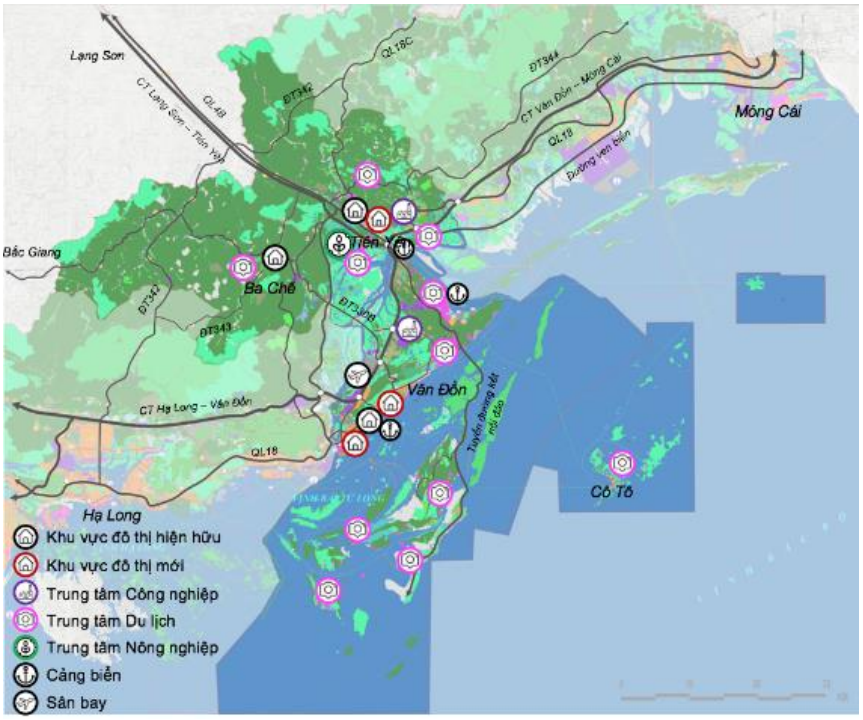

1.2.2. Động lực phát triển

- Hệ thống giao thông liên vùng với 2 tuyến đường cao tốc, sân bay Vân Đồn, là cửa ngõ ra biển của vùng miền núi phía Đông Bắc, khả năng phát triển dịch vụ logistics.

- Có hạ tầng cảng biển phục vụ phát triển công nghiệp, thuỷ sản và dịch vụ du lịch.

- Có tài nguyên du lịch đa dạng, với biển núi và đô thị ven biển, khả năng hình thành trọng điểm du lịch mới.

- Có hệ thống các đảo có cảnh quan đẹp, một số đảo có thể triển khai hoạt động xây dựng, khả năng phát huy vào phát triển du lịch.

- Có Khu kinh tế Vân Đồn với các cơ chế thu hút đầu tư thuận lợi..

1.2.3. Tính chất

Là vùng kinh tế du lịch, công nghiệp sạch và công nghệ cao, logistics, nông lâm ngư nghiệp, trong đó Vân Đồn là trung tâm phát triển và tăng cường kết nối đến các vùng miền núi phía Bắc và vùng biển đảo phía Nam. Là một cửa ngõ mới ra biển của vùng miền núi phía Đông Bắc.

1.2.4. Định hướng phát triển

- Phát triển du lịch đa dạng như du lịch biển, núi và du lịch đô thị, với trung tâm là khu vực đảo Cái Bầu, hình thành vùng phát triển tổng hợp du lịch biển - du lịch đô thị - du lịch vùng đồi núi mang tầm cỡ Quốc tế.

- Bố trí hoạt động du lịch theo nhiều phân cấp để nâng cao sức hấp dẫn của vùng với nhiều đối tượng, đồng thời phát triển du lịch theo hướng bền vững, bảo vệ thiên nhiên.

- Tập trung phát triển kinh tế biển, phát triển đô thị ven biển, đô thị biển đảo, hệ thống cảng biển, hình thành trung tâm ngành thuỷ sản, phát triển du lịch biển.

- Chú trọng xây dựng hạ tầng giao thông liên kết đầu mối du lịch với hạ tầng giao thông liên vùng, tăng cường liên kết giao thông với khu vực đồi núi phía Bắc, tăng cường mạng lưới giao thông đường thuỷ, xây dựng cầu và đường bộ liên kết với khu vực biển đảo.

- Phát triển các khu chức năng về dịch vụ vận tải, logistics, thương mại, công nghiệp công nghệ cao và các dịch vụ hỗ trợ khác gắn với khai thác động lực là sân bay quốc tế Vân Đồn và đường cao tốc.

1.3. Vùng đô thị Móng Cái

1.3.1. Phạm vi, quy mô

- Phạm vi bao gồm ranh giới hành chính các địa phương: Thành phố Móng Cái, huyện Hải Hà, huyện Đầm Hà, huyện Bình Liêu. Trong đó thành phố Móng Cái là trung tâm vùng.

- Quy mô dân số khoảng 418,9 nghìn người (trong dân số thường trú 299,6 nghìn người; dân số quy đổi 119,3 nghìn người).

- Diện tích: Khoảng 2.671 km2 (có bao gồm diện tích mặt biển trong địa giới hành chính).

Hình 103. Sơ đồ định hướng phát triển vùng đô thị Móng Cái

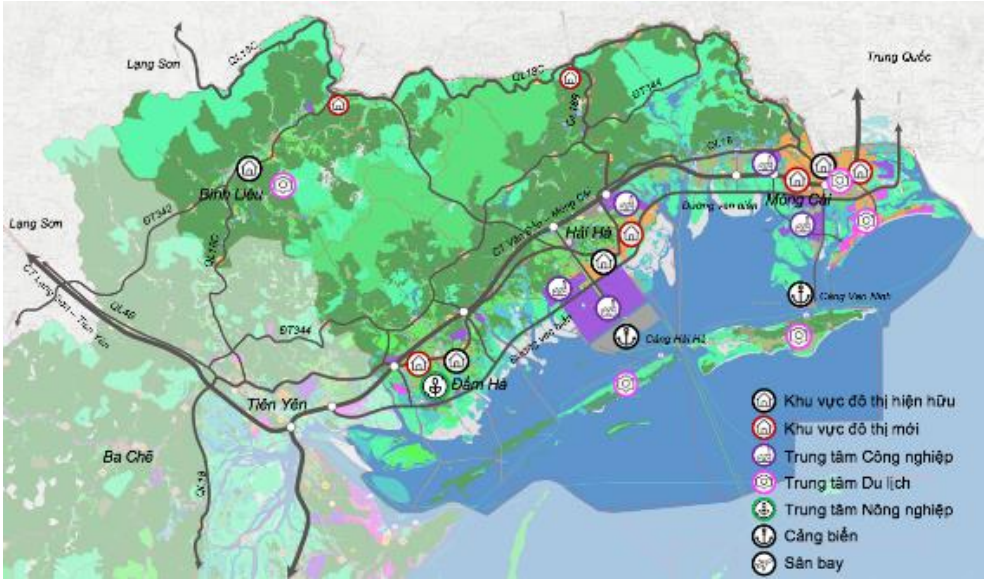

1.3.2. Động lực phát triển

- Hạ tầng giao thông với đường cao tốc và cảng biển quy mô đang được xây dựng, có biên giới trên biển và trên bộ với Trung Quốc, là cửa ngõ ra biển của khu vực miền núi Đông Bắc, cửa ngõ liên kết Đông Nam Á với Trung Quốc và khu vực Đông Bắc Á. Tập trung phát triển đô thị công nghiệp tại khu vực đồng bằng ven biển và tại các cửa khẩu, đồng thời cần tập trung đầu tư hạ tầng cảng biển, hạ tầng logistics cửa khẩu, hạ tầng du lịch, dịch vụ, thương mại, công nghiệp chế biến chế tạo…

- Có 3 Khu kinh tế cửa khẩu với các hoạt động giao thương với Trung Quốc ngày càng phát triển.

- Có tài nguyên du lịch phong phú và đa dạng, có thể phát triển du lịch biển và du lịch miền núi, dịch vụ du lịch đô thị, du lịch biên giới.

1.3.3. Tính chất

Là vùng trọng điểm phát triển kinh tế cửa khẩu, cửa ngõ của ASEAN với các nước Đông Bắc Á với hạ tầng đường cao tốc, cảng biển quy mô lớn Hải Hà, Vạn Ninh. Là mũi đột phá trong phát triển các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, thương mại dịch vụ, du lịch.

1.3.4. Định hướng phát triển

- Tập trung phát triển các ngành kinh tế động lực bao gồm công nghiệp chế biến chế tạo, thương mại dịch vụ gắn với cửa khẩu, cảng biển - logistics và du lịch.

- Tăng cường liên kết Móng Cái - Hải Hà để hình thành đô thị lớn trung tâm vùng, hướng đến sáp nhập thành một đơn vị hành chính, trở thành đô thị loại I trực thuộc tỉnh.

- Tập trung phát triển đô thị - công nghiệp tại dải đồng bằng ven biển và tại các cửa khẩu; Tập trung đầu tư hạ tầng cảng biển, hạ tầng logistics cửa khẩu, chú trọng kết nối các đô thị, khu kinh tế, cửa khẩu, cảng biển theo tuyến hành lang ven biển và hành lang biên giới;

- Phát triển du lịch biển đảo và mạng lưới giao thông liên kết du lịch biển đảo bằng đường thuỷ, đường bộ và cáp treo. Khai thác và phát huy các tiềm năng, lợi thế của Khu du lịch quốc gia Trà Cổ, Móng Cái.

2. Phương án quy hoạch vùng huyện

2.1. Thành phố Hạ Long

- Quy mô dân số 635 nghìn người; diện tích 1.545,9 km2.

- Tính chất: Là trung tâm chính trị - hành chính, văn hóa xã hội, khoa học kỹ thuật, y tế, giáo dục của tỉnh; là trung tâm dịch vụ, du lịch quốc gia, có tầm quốc tế; là trung tâm thương mại, dịch vụ, công nghiệp, cảng biển, dịch vụ logistics trọng điểm của khu vực và quốc tế.

- Định hướng: Thành phố phát triển theo mô hình đô thị thông minh, đô thị xanh, phát triển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu. Đô thị trung tâm của tỉnh, trung tâm tổng hợp thương mại dịch vụ, phát triển du lịch đa dạng về loại hình như du lịch đô thị, du lịch biển, du lịch vùng núi, mở rộng phát triển đô thị với trung tâm là vịnh Cửa Lục; Phát triển mở rộng không gian đô thị về phía Bắc, lấy Vịnh Cửa Lục làm trọng tâm, từng bước khắc phục các tồn tại về môi trường. Khu vực ven Vịnh Cửa Lục ưu tiên phát triển các chức năng công cộng, dịch vụ. Bố trí các cụm trung tâm dự trữ cấp tỉnh, cấp thành phố như hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, công nghệ cao ... tại khu vực phía Bắc Vịnh Cửa Lục; chuỗi hành lang ven Vịnh Hạ Long tổ chức không gian cảnh quan ven biển, với các công trình kiến trúc điểm nhấn, không gian cộng đồng thân thiện với người dân và du khách; bảo vệ và phát huy giá trị sinh thái, đa dạng sinh học và cảnh quan khu vực đồi núi phía Bắc, phát triển kinh tế lâm nghiệp, nông nghiệp sinh thái gắn với công nghệ cao, dịch vụ du lịch, phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch mới. Quy hoạch các xã phía Bắc theo mô hình nông thôn mới nâng cao.

2.2. Thành phố Cẩm Phả

- Quy mô dân số 265 nghìn người; diện tích 495,3 km2.

- Tính chất: Là một trong những đô thị trung tâm của tỉnh Quảng Ninh; là một phần trong chuỗi đô thị ven biển Quảng Yên – Hạ Long – Cẩm Phả - Vân Đồn – Móng Cái để phát triển dịch vụ, du lịch, kinh tế biển; là động lực thúc đẩy

sự phát triển chung của tỉnh Quảng Ninh; là trung tâm hạt nhân của tỉnh Quảng Ninh, gắn kết và nằm trong vùng đô thị Hạ Long; là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa của thành phố Cẩm Phả; gắn kết không gian vịnh Bái Tử Long là đầu mối giao thông quốc tế, quốc gia và khu vực; thế mạnh về công nghiệp khai thác than, nhiệt điện, cảng biển và công nghiệp hỗ trợ cảng biển, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch biển; là đô thị điển hình trong việc thực hiện cụ thể hóa chuyển đổi phương thức phát triển theo định hướng từ "nâu" sang "xanh" của tỉnh.

- Định hướng: Cấu trúc phát triển của thành phố theo mô hình đa tâm kết hợp theo 04 dải hành lang, có hạt nhân là các trung tâm tạo thành cực phát triển của thành phố; khu vực phía Tây thành phố hoàn thiện các khu dân cư hiện hữu, mở rộng không gian, phát triển đô thị du lịch; Khu vực trung tâm hiện hữu tiếp tục cải tạo nâng cấp các khu dân cư hiện hữu, hoàn thiện chức năng, phát triển mới không gian đô thị về phía biển; Khu vực công nghiệp hiện hữu hình thành cụm liên hoàn giữa cảng biển Con Ong – Hòn Nét, khu hậu cảng, khu công nghiệp, khu vực đô thị hỗn hợp; Khu vực phía Đông thành phố hoàn thiện các chức năng đô thị, bổ sung quỹ đất thuận lợi giao thông để phát triển công nghiệp sạch, ưu tiên phát triển du lịch và dịch vụ, nông nghiệp và thủy sản công nghệ cao; Khu vực thuộc quy hoạch ngành Than được quản lý theo đồ án riêng trên cơ sở nguyên tắc khai thác vận chuyển an toàn, sạch, khống chế ô nhiễm, ưu tiên chuyển đổi mục đích sử dụng thành công viên, phát triển du lịch.

2.3. Thành phố Uông Bí

- Quy mô dân số 250 nghìn người; diện tích 256,8 km2.

- Tính chất: Là trung tâm công nghiệp, du lịch, thương mại dịch vụ; trung tâm y tế và đào tạo của tỉnh Quảng Ninh; là đô thị có vị trí quan trọng của vùng phía Tây tỉnh Quảng Ninh; là một trung tâm đầu mối giao thông liên vùng và là trung tâm Phật giáo - Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam.

- Định hướng: Khu vực đô thị trung tâm thành phố Uông Bí hiện hữu phía Bắc Quốc lộ 18 từng bước cải tạo chỉnh trang, nâng cao chất lượng môi trường, cảnh quan và không gian đô thị; Khu vực phía Nam QL18 hình thành trung tâm mới của TP Uông Bí với trung tâm hành chính mới, các trung tâm thương mại, dịch vụ, công viên TDTT tổng hợp và các Khu đô thị mới; phía Tây là cửa ngõ đến khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử, phía Đông là đô thị đại học, công viên văn hoá; Khu vực phía Nam phát triển công nghiệp công nghệ cao, kết nối khu vực phát triển đô thị, công nghiệp công nghệ cao của TX Quảng Yên; Khu vực đồi núi phía Bắc phát triển với trọng tâm là khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử; khu hoạt động khai thác than phát triển theo quy hoạch gắn với bảo vệ môi trường, đảm bảo hài hoà với thiên nhiên và cân bằng sinh thái; phát triển các khu dân cư và dịch vụ phục vụ du lịch để khai thác tiềm năng phát triển của khu vực, kết nối với đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long.

2.4. Thị xã Quảng Yên

- Quy mô dân số 530 nghìn người; diện tích 333,7 km2.

- Tính chất: Là trung tâm phát triển kinh tế, thương mại, du lịch, dịch vụ và cảng biển của tỉnh và của vành đai kinh tế ven biển vịnh Bắc Bộ; Là trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí lớn của khu vực phía Tây Nam của tỉnh và vùng lân cận; gắn kết được các địa phương để tạo động lực phát triển du lịch toàn vùng; Là khu vực tập trung các ngành công nghiệp như: Sản xuất các sản phẩm phụ trợ, sửa chữa tàu thuyền; các dịch vụ thương mại và kho vận; chế biến thuỷ sản gắn với các hoạt động nuôi trồng thuỷ sản ở địa phương; Là khu vực năng động phát triển về kinh tế biển, trung tâm là cảng biển; khu công nghiệp hiện đại - khu đô thị thông minh và thân thiện với môi trường; các cơ sở nghiên cứu và phát triển các sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

- Định hướng: Mở rộng không gian kết nối về phía Bắc và phía Nam, phát triển trên các trục kết nối với các đô thị và các khu vực động lực phát triển về công nghiệp, du lịch. Phân thành 4 khu vực chính: (1) Khu vực công nghiệp công nghệ cao: gồm các khu công nghiệp, khu đô thị mới gắn kết với các trường đại học và trung tâm nghiên cứu; (2) Khu vực trung tâm thị xã Quảng Yên: gồm khu trung tâm đô thị mới, là trung tâm đô thị đa chức năng, trung tâm hành chính với dịch vụ công cộng và thương mại, phát huy giá trị lịch sử của di tích Bạch Đằng, hình thành cảnh quan của khu vực chính trong hành lang sinh thái dọc sông Chanh; (3) Khu vực cảng phía Nam: Khu chức năng chính là các KCN, phát triển kết nối với cảng Lạch Huyện và giao thông đối ngoại, phân chia luồng giao thông hàng hoá và luồng giao thông dân sinh, phát huy không gian xanh sông Rút; (4) Khu vực du lịch phía Đông: Bao gồm các khu đô thị mới, khu nghỉ dưỡng, bảo vệ rừng ngập mặn, định hướng phát triển là khu du lịch biển, phát triển nông nghiệp trải nghiệm, phát triển các khu resort, đa dạng hoá loại hình du lịch..

2.5. Thị xã Đông Triều

- Quy mô dân số 220 nghìn người; diện tích 396,0 km2.

- Tính chất: Là đô thị cửa ngõ kết nối tỉnh Quảng Ninh với vùng thủ đô Hà Nội, đồng bằng sông Hồng và vùng duyên hải Bắc Bộ; là một trong những trung tâm văn hoá, lịch sử kết nối với Khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử, công nghiệp khai khoáng, sản xuất điện năng của tỉnh Quảng Ninh, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và Quốc gia; phát triển hài hoà và bền vững giữa công nghiệp khai thác than, vật liệu xây dựng, điện, công nghiệp điện tử, chế biến chế tạo ứng dụng công nghệ cao, dịch vụ hậu cần cảng thuỷ nội địa... và phát triển du lịch dịch vụ gắn với du lịch đồng quê, bảo tồn, phát huy các giá trị khu di tích lịch sử, văn hoá gốc nhà Trần tại Đông Triều; là một trong những trung tâm sản xuất các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng hiện đại, trung tâm giáo dục đào tạo, du lịch sinh thái, làng nghề của tỉnh Quảng Ninh và vùng Kinh

tế trọng điểm Bắc Bộ; là khu vực phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trở thành trọng điểm sản xuất chế biến nông nghiệp lớn của tỉnh.

- Định hướng: Không gian phía Đông phát triển khai khoáng, phát triển công nghiệp sạch, dịch vụ hậu cần; Không gian phía Tây phát triển đô thị, nông thôn mới kiểu mẫu, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển cảnh quan, khu công viên nông nghiệp, công viên sinh thái...; Không gian phía Bắc phát triển du lịch văn hóa – lịch sử, sinh thái với hệ thống các di tích chùa, đền, lăng Nhà Trần và cảnh quan gắn với các hồ đập, phát triển các khu chăn nuôi tập trung; Phát triển không gian đô thị trung tâm mới ở giữa phường Đông Triều và phường Mạo Khê; tăng cường mạng lưới giao thông trục Đông - Tây, hình thành trung tâm của thị xã Đông Triều. Xây dựng trục đô thị trung tâm mới theo hướng Bắc - Nam, liên kết không gian đô thị phía Nam và khu vực du lịch, di tích ở phía Bắc; Quốc lộ 18 hiện tại và đường tốc độ cao hình thành trục liên kết theo phương Đông - Tây.

2.6. Huyện Vân Đồn

- Quy mô dân số 151,6 nghìn người; diện tích 1852,0 km2.

- Tính chất: Khu kinh tế biển đa ngành, đa lĩnh vực, trung tâm công nghiệp giải trí có casino, du lịch biển - đảo cao cấp, dịch vụ tổng hợp; là cửa ngõ giao thương quốc tế, tạo ra những sản phẩm độc đáo, khác biệt, hiện đại với chất lượng cao, có thương hiệu và khả năng cạnh tranh quốc tế; Đô thị biển đảo xanh, hiện đại và thông minh, bền vững; Khu vực có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.

- Định hướng: Phát triển theo Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vân Đồn. Cấu trúc phát triển không gian chia thành 2 vùng gồm đảo Cái Bầu và quần đảo Vân Hải, và 5 vành đai phát triển: Vành đai nghỉ dưỡng và sinh thái cao cấp; vành đai du lịch và sinh thái gắn với bảo vệ di sản thiên nhiên; vành đai đô thị dịch vụ, văn hoá và vui chơi giải trí; vành đai dịch vụ, thương mại công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ hậu cần; vành đai dự trữ phát triển phía Tây.

Vùng đảo Cái Bầu phát triển tập trung các khu chức năng chính của đô thị và khu kinh tế, phân chia thành: vùng phía Đông phát triển đô thị, dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, các khu chức năng cây xanh, trung tâm văn hoá, công cộng dịch vụ đô thị, dịch vụ du lịch; vùng phía Tây phát triển các khu chức năng về dịch vụ vận tải, logistics, thương mại, công nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ khác gắn với khai thác động lực là sân bay quốc tế Vân Đồn và đường cao tốc; vùng phía Bắc phát triển các khu chức năng về dịch vụ cảng, các khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, sản xuất công nghiệp công nghệ cao.

Quần đảo Vân Hải: Phát triển du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch sinh thái, sản xuất nông nghiệp, gắn với bảo tồn cảnh quan sinh thái, đa dạng sinh học. Khu vực phía Bắc thuộc phạm vi Vườn quốc gia Bái Tử Long được bảo tồn theo quy định. Khu vực các đảo phía Đông hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp

kết hợp vui chơi giải trí. Khu vực các đảo phía Tây phát triển các khu du lịch sinh thái kết hợp sản xuất nông nghiệp. Các đảo đá, đảo sinh thái cho phép khai thác du lịch, hạn chế hoạt động xây dựng công trình.

2.7. Huyện Tiên Yên

- Quy mô dân số 111 nghìn người; diện tích 656,6 km2.

- Tính chất: Là trung tâm văn hóa vùng Đông Bắc tỉnh Quảng Ninh; Là đô thị đầu mối giao thông của vùng Đông Bắc tỉnh Quảng Ninh và vùng biên giới Việt – Trung; liên kết, hỗ trợ các trung tâm vùng theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh, cửa ngõ ra biển của các tỉnh biên giới phía Bắc; Là khu phát triển công nghiệp, logistics, trọng điểm chế biến, giao dịch nông lâm nghiệp khu vực; xây dựng trung tâm chế biến, phục vụ phát triển nông, lâm nghiệp khu vực; phụ trợ, dịch vụ cho các khu kinh tế (Móng Cái, Vân Đồn), vùng đô thị Hạ Long và khu vực rừng núi phía Bắc của tỉnh Quảng Ninh; Có vị trí quan trọng trong đảm bảo quốc phòng, an ninh và là vị trí chiến lược trong phòng thủ quốc gia.

- Định hướng: Phát triển dựa trên 03 vành đai, 02 liên kết, 05 vùng phát triển:

+ 03 Vành đai: Vành đai phía Tây tập trung phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và du lịch, logistic, bảo tồn cảnh quan rừng đầu nguồn; Vành đai động lực tập trung phát triển các trong điểm đô thị, công nghiệp, trung tâm chuyên ngành; Vành Đai ven biển tập trung phát triển đô thị sinh thái, du lịch, phát triển trong điểm thủy sản , bảo tồn cảnh quan rừng ngập mặn.
+ 02 Liên kết: Liên kết theo trục Đông – Tây với Lạng Sơn và các tỉnh phía Bắc thông qua QL4B, cảng mũi Chùa, tuyến cao tốc Lạng Sơn – Quảng Ninh, QL18C liên kết cặp cửa khẩu Hoành Mô – Đồng Văn; Liên kết theo trục Đông Nam – Tây Bắc thông qua tuyến cao tốc Hạ Long – Móng Cái, QL18C, liên kết các địa phương trong tỉnh và ngoài tỉnh.
+ 05 Vùng phát triển: Vùng trung tâm Tiên Yên phát triển đô thị, cải tạo các đô thị hiện trạng phát triển mới các đô thị ven sông; Vùng Tiên Lãng phát triển trọng tâm đô thị mới, đô thị sinh thái ven sông và phát triển các trung tâm Thương mại, dịch vụ, trung tâm chuyên ngành; Vùng Đông Ngũ, Đông Hải phát triển Công nghiệp, đô thị sinh thái, du lịch ven biển gắn với bảo tồn rừng ngập mặn; Vùng Yên Than phát triển Logistic, dịch vụ cửa ngõ QL4B, QL18C, cụm công nghiệp, các điểm dân cư mới phát triển du lịch gắn phát triển và bảo tồn cảnh quan rừng; Vùng Hải Lạng là trọng điểm phát triển thủy sản, dịch vụ cửa ngõ trên QL18A, phát triển du lịch khu vực Cái Mắt…

2.8. Huyện Ba Chẽ

- Quy mô dân số 35 nghìn người; diện tích 606,5 km2.

- Tính chất: Là vùng trọng điểm phát triển nông lâm nghiệp, du lịch miền núi gắn với văn hoá các dân tộc, phát triển đô thị bản sắc miền núi;

- Định hướng: Phát triển ngành nghề nông, lâm nghiệp, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất đồ gỗ, thủ công mỹ nghệ xuất khẩu, chế biến nông, lâm sản, dịch vụ du lịch; Phát triển ngành nghề chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất đồ gỗ, thủ công mỹ nghệ xuất khẩu, chế biến nông, lâm sản; Phát triển mở rộng tại các điểm trung tâm xã và cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các trạm, trại phục vụ cho phát triển kinh tế chủ lực; Là vùng trọng điểm phát triển nông lâm nghiệp, du lịch miền núi gắn với văn hoá các dân tộc, phát triển đô thị bản sắc miền núi.

2.9. Huyện Cô Tô

- Quy mô dân số 25,5 nghìn người; diện tích 350,0 km2.

- Tính chất: Là khu vực huyện đảo tiền tiêu có kinh tế phát triển, xây dựng đồng bộ; là khu vực có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng an ninh; là khu du lịch sinh thái biển đảo chất lượng cao gắn với văn hoá lịch sử và thắng cảnh thiên nhiên với các chức năng vui chơi giải trí tổng hợp, thể thao, dịch vụ du lịch, lưu trú, nghỉ dưỡng cao cấp; nghiên cứu khoa học về thiên nhiên, môi trường sinh thái...; Là trung tâm hậu cần nghề cá, trung tâm cứu hộ, cứu nạn vùng Đông Bắc.

- Định hướng: Mở rộng quỹ đất phát triển đô thị hiện có tại đảo Cô Tô Lớn, Thanh Lân, bố trí đất ở và di dân ra đảo Trần. Đảo Cô Tô Con không bố trí đất ở; 3 đảo phát triển 3 chức năng bổ trợ cho nhau; Đảo Cô Tô Lớn sử dụng không gian mặt nước vịnh Trường Xuân bổ trợ cho các khu chức năng; Đảo Thanh Lân hình thành quỹ đất phát triển du lịch kết hợp cảng khách; Phát triển không gian ở vừa phải, tăng quỹ đất cho hoạt động dịch vụ, giải trí kết hợp nghỉ dưỡng, tăng không gian xanh đệm cho các khu vực chức năng. Kết nối đảo Cô Tô Lớn và đảo Thanh Lân bằng tuyến cáp treo, các điểm kết nối khác bằng tàu thuyền.

2.10. Thành phố Móng Cái - huyện Hải Hà

- Quy mô dân số 320 nghìn người; diện tích 1787,5 km2.

- Tính chất: Là khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm quốc gia, trung tâm phát triển kinh tế quan trọng của vùng Bắc Bộ, của vành đai kinh tế ven biển Bắc Bộ và hành lang kinh tế Côn Minh (Trung Quốc) - Hà Nội - Hải Phòng - Móng Cái - Phòng Thành (Trung Quốc); là trung tâm kinh tế thương mại cửa khẩu, công nghiệp và cảng biển, logistics, dịch vụ tổng hợp của tỉnh Quảng Ninh và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; Khu du lịch quốc gia có tính chất du lịch biển đảo, thương mại cửa khẩu; khu vực có vị trí đặc biệt về chiến lược, quan trọng về quốc phòng, an ninh; là đô thị phát triển gắn với phát triển kinh tế cửa khẩu, phát

triển thương mại dịch vụ, công nghiệp công nghệ cao, cảng biển, phát triển du lịch vùng cửa khẩu và du lịch biển.

- Định hướng: Phát triển theo 02 vùng động lực là thành phố Móng Cái và Khu đô thị - công nghiệp cảng biển Hải Hà, từng bước hình thành không gian khu kinh tế - đô thị đồng bộ thống nhất với các phân vùng chức năng đặc thù của từng khu vực. Khu vực đô thị dịch vụ tập trung phát triển theo hành lang giới hạn giữa quốc lộ 18 và đường ven biển; Khu vực ven biển và đảo phát triển các khu đô thị, khu du lịch, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các dự án sinh thái trên cơ sở bảo vệ cảnh quan, hệ sinh thái; ưu tiên tập trung phát triển các dự án dịch vụ du lịch chất lượng cao;

Khu vực đồi núi phía Bắc quốc lộ 18 đến biên giới Việt - Trung phát triển theo hướng bảo vệ hệ sinh thái đồi rừng, bảo vệ nguồn nước; chuyển đổi hoạt động trồng rừng sản xuất sang trồng cây lâu năm kết hợp phát triển các trang trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và dịch vụ du lịch. Khu vực vành đai biên giới phát triển chuỗi dịch vụ, hạ tầng phục vụ hoạt động thương mại biên giới, du lịch và nâng cao điều kiện sống của người dân.

Thành phố Móng Cái được phát triển theo cấu trúc vành đai và hướng tâm; gồm trung tâm hiện hữu, vành đai dịch vụ đô thị, vành đai chức năng và vành đai sinh thái. Phát triển các trục hướng tâm gắn với các chức năng chủ đạo của khu kinh tế như: trục thương mại Hải Yên - Bắc Luân 3 với trọng điểm là Khu hợp tác kinh tế; trục dịch vụ du lịch từ trung tâm đến Trà Cổ; trục dịch vụ hỗ trợ từ trung tâm tới cảng Vạn Ninh; trục sản xuất công nghiệp công nghệ cao theo hành lang kết nối với Hải Hà; trục dịch vụ sinh thái nông lâm nghiệp hướng Tây.

Khu vực Hải Hà phát triển mở rộng về phía Tây gắn với Khu công nghiệp cảng biển Hải Hà và trục kết nối cao tốc Vân Đồn - Móng Cái; về phía Đông gắn với phát triển đô thị dịch vụ sinh thái. Phát triển theo cấu trúc mạng ô cờ, sắp xếp lại không gian các khu vực hiện trạng để tạo nên không gian đô thị đồng bộ, hiện đại.

Khu vực Trà Cổ - Bình Ngọc phát triển thành trung tâm dịch vụ du lịch biển gắn với văn hóa và vui chơi giải trí; trong đó ưu tiên bổ sung các khu công viên vui chơi giải trí, các khu nghỉ dưỡng cao cấp, các công trình hạ tầng dịch vụ du lịch. Quá trình phát triển cần bảo vệ các khu vực rừng phòng hộ ven biển, các điểm di tích văn hóa lịch sử, các khu vực rừng ngập mặn, bãi bồi ...

Khu vực các đảo: Vĩnh Trung - Vĩnh Thực, Cái Chiên, Vạn Mặc, Vạn Nước, Thoi Xanh... phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, phù hợp với cảnh quan địa hình, thảm thực vật, hệ sinh thái ven biển. Phát triển các kiến trúc xanh, sinh thái, thân thiện với môi trường, được kết nối dễ dàng băng hệ thống giao thông thủy, cáp treo và các khu dịch vụ bến cảng du thuyền.

2.11. Huyện Đầm Hà

- Quy mô dân số 52,7 nghìn người; diện tích 412,4 km2.

- Tính chất: Là vùng phát triển đô thị có môi trường sinh thái, hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội, kỹ thuật chất lượng cao; là trung tâm sản xuất thủy sản và chăn nuôi; trung tâm lưu giữ và chế biến hàng hóa nông, lâm, thủy sản của vùng; Phát triển mạnh về dịch vụ, thương mại, du lịch, đặc biệt là du lịch nghỉ dưỡng sinh thái biển đảo;

- Định hướng: Vùng rừng núi cao phía Bắc: Ưu tiên phát triển các phát triển kinh tế rừng như trồng rừng, phát triển các loại rừng chuyên dụng, trồng quế, cây ăn quả, khai thác du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, phát triển một số cụm dịch vụ phân tán phục vụ du lịch; Vùng đồng bằng ven biển khu vực trung tâm: là khu vực có quỹ đất thuận lợi cho phát triển đô thị, các phân khu chức năng phục vụ cho phát triển kinh tế, đặc biệt là các cụm công nghiệp, trung tâm thương mại dịch vụ...; Vùng sinh thái ven biển và hải đảo phía Nam: là khu vực lưu giữ hệ sinh thái đặc trưng, ưu tiên khai thác hình thành các điểm dịch vụ. Phát triển các vùng nuôi thủy sản tập trung theo phương thức công nghiệp, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Bố trí cảng biển Đầm Buôn phát triển Logistics,... Đối với khu vực hải đảo: ưu tiên phát triển các ngành nuôi trồng thủy hải sản, đánh bắt xa bờ, phát triển kinh tế biển. Chủ yếu phát triển du lịch sinh thái đảo..

2.12. Huyện Bình Liêu

- Quy mô dân số 46 nghìn người; diện tích 470,7 km2.

- Tính chất: là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh và cấp vùng về kinh tế cửa khẩu mậu dịch biên giới, lâm nghiệp, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa và dịch vụ, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội vùng phía Đông Bắc tỉnh Quảng Ninh; Điểm hội tụ của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn phía Bắc của tỉnh Quảng Ninh, kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái rừng và bảo vệ an ninh quốc phòng trên tuyến biên giới; khai thác hiệu quả, tiềm năng, thế mạnh các tiểu vùng, các xã biên giới và thị trấn.

- Định hướng: Thị trấn Bình liêu là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội; là điểm hội tụ văn hóa của các dân tộc tỉnh Quảng Ninh; Khu kinh tế cửa khẩu Hoành Mô – Đồng Văn là đô thị tổng hợp về kinh tế, văn hóa, dịch vụ, du lịch của vùng biên giới phía Bắc tỉnh Quảng Ninh; là trung tâm về thương mại biên giới, công nghiệp phụ trợ, tập kết trung chuyển hàng hóa qua biên giới; phát triển kinh tế dịch vụ và công nghiệp tại khu vực trung tâm đô thị Hoành Mô – Đông Văn; Khu vực miền núi: phát triển các loại hình du lịch, sản phẩm du lịch, sản phẩn du lịch phù hợp với tiềm năng lợi thế của địa phương; tăng cường xây dựng các cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch tại các khu, điểm du lịch; khai thác hành lang phát triển của tuyến quốc lộ 18C.

IX. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Hạ tầng kỹ thuật

1.1. Hạ tầng giao thông vận tải

1.1.1. Phương án phát triển

Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông một cách đồng bộ, tăng cường kết nối giữa vùng đô thị trung tâm Hạ Long với tiểu vùng khác trên cơ sở phát huy tối đa các nguồn lực, lợi thế của tỉnh; đặc biệt chú trọng đến sự kết nối với các tỉnh lân cận, với Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, cả nước và quốc tế. Cụ thể như sau:

1.1.1.1. Đường bộ

a) Đường cao tốc

Tuân thủ theo quy hoạch Mạng lưới đường bộ quốc gia đã được phê duyệt số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 09 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Các nội dung quy hoạch cụ thể như sau:

- Đường Cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái (CT.06) điểm đầu giao với CT Hà Nội - Hải Phòng; điểm cuối tại cầu Bắc Luân II, TP Móng Cái (ranh giới Việt Nam và Trung Quốc); toàn tuyến dài khoảng 180km. Quy mô 6 làn xe.

- Đường Cao tốc Nội Bài – Bắc Ninh - Hạ Long (CT.09) điểm đầu tại đường cao tốc Hà Nội – Lào Cai; điểm cuối tại cao tốc Hạ Long – Vân Đồn thành phố Hạ Long; toàn tuyến dài 146km đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh dài khoảng 57km.

+ Giai đoạn 2021-2030: Triển khai xây dựng đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh đạt cấp 100-120km/h, quy mô 4 làn xe.

+ Giai đoạn sau năm 2030: Phát triển theo nhu cầu thực tế.

- Đường Cao tốc Tiên Yên - Lạng Sơn - Cao Bằng (CT.10) điểm đầu tại đường cao tốc Vân Đồn – Móng Cái, Tiên Yên; điểm cuối tỉnh Quảng Ninh tại xã Điền Xá, huyện Tiên Yên; đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh dài khoảng 25km.

+ Giai đoạn 2021-2030: Quản lý quỹ đất quy mô 4 làn xe.

+ Giai đoạn sau năm 2030: Triển khai xây dựng đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh đạt cấp 100-120km/h, quy mô 4 làn xe.

b) Quốc lộ

Tuân thủ theo quy hoạch Mạng lưới đường bộ quốc gia đã được phê duyệt số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 09 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Các nội dung quy hoạch cụ thể như sau:

- Quốc lộ 18: Đoạn qua địa phận Quảng Ninh dài 242,91 km. Điểm đầu tại cầu Vàng Chua (lý trình Km46+300), điểm cuối tại cầu Bắc Luân I (lý trình Km289).

+ Quy mô quy hoạch là cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt. Định hướng chính như sau: (*) Đoạn từ Đông Triều đến thành phố Uông Bí, quy hoạch 4 làn xe, bố trí vỉa hè, dải phân cách đồng bộ theo quy hoạch địa phương; (*) Đoạn qua thành phố Hạ Long từ Hà Khẩu đến cầu Bãi Cháy quy hoạch 6-8 làn xe, đoạn còn lại trên địa bàn thành phố quy hoạch 4-6 làn xe. Xây dựng đồng bộ vỉa hè, dải phân cách theo quy hoạch của địa phương; (*) Đoạn qua khu vực thành phố Cẩm Phả, quy hoạch 4-6 làn xe, một số đoạn qua khu vực đô thị mới bố trí đường gom, xây dựng đồng bộ vỉa hè, dải phân cách theo quy hoạch của địa phương; (*) Đoạn từ huyện Tiên Yên đến huyện Đầm Hà, quy hoạch 2-4 làn xe, một số đoạn qua khu vực đô thị mới bố trí đường gom, xây dựng đồng bộ vỉa hè, dải phân cách theo quy hoạch của địa phương: (*) Đoạn tuyến từ huyện Hải Hà đi thành phố Móng Cái quy hoạch 4 làn xe, bố trí đồng bộ vỉa hè, dải phân cách theo quy hoạch của địa phương.

+ Giai đoạn 2021-2030: Duy trì khai thác trên toàn tuyến; mở rộng các đoạn qua đô thị đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị.

+ Định hướng điều chỉnh một số đoạn tuyến tránh QL.18 vào thời điểm phù hợp. Trong đó: đoạn tuyến tránh qua huyện Đầm Hà đi song song với cao tốc Vân Đồn - Móng Cái chiều dài khoảng 8,2km; đoạn tuyến tránh qua huyện Hải Hà đi song song với đường sắt đô thị quy hoạch mới, chiều dài khoảng 5km .

- Quốc lộ 4B: Đoạn qua địa phận Quảng Ninh dài 27km; điểm đầu từ xã Điền Xá, huyện Tiên Yên; điểm cuối tại cảng Mũi Chùa.

+ Quy mô cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt. Định hướng chính như sau: Quy hoạch với quy mô 2-4 làn xe, một số đoạn qua khu vực đô thị mới bố trí đường gom, xây dựng đồng bộ vỉa hè, dải phân cách theo quy hoạch của địa phương.

+ Giai đoạn 2021-2030: Nâng cấp đoạn tuyến hiện trạng dài 27km đạt cấp III, 4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Xây dựng mới đoạn tuyến tránh (để không đi trùng QL18) từ ngã ba Yên Than đến cầu Khe Tiên vào thời điểm phù hợp.

+ Quản lý quy hoạch đoạn QL4B từ cảng Mũi Chùa đến cảng Đông Bắc Cái Bầu dài khoảng 10km theo Quy hoạch chung KKT Vân Đồn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Xem xét chuyển thành quốc lộ vào thời điểm phù hợp.

- Quốc lộ 279: Đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh dài 62,55km; điểm đầu tại phường Quang Hanh, Cẩm Phả (giao với QL.18 tại lý trình Km 140+300), điểm cuối tại đèo Hạ My, ranh giới với tỉnh Bắc Giang.

+ Quy mô cấp III và cấp IV, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt. Định hướng chính như sau: Đoạn từ thành phố Cẩm Phả đến ĐT.337 TP Hạ Long quy hoạch 4-6 làn xe, bố trí vỉa hè, dải phân cách, dải cây xanh theo quy hoạch địa phương; Đoạn từ ĐT.337 thành phố Hạ Long đến KCN Việt Hưng quy hoạch 6 làn xe, đồng thời xây dựng đường gom hai bên (mỗi bên 2-4 làn xe), bố trí vỉa hè, dải phân cách, dải cây xanh; Đoạn tuyến còn lại quy hoạch quy mô 2-4 làn xe, bố trí vỉa hè, dải phân cách, dải cây xanh.

+ Giai đoạn 2021-2030: Cải tạo nâng cấp đoạn từ nút giao Quang Hanh đến nút giao Đồng Lá; đoạn từ Đồng Lá đến Đường tỉnh 327B tại xã Bằng Anh để kết nối với Bắc Giang.

+ Định hướng sau 2030 điều chỉnh hướng tuyến QL.279 đoạn qua huyện Hoành Bồ cũ sẽ đi lên phía Bắc vào thời điểm phù hợp để tránh xuyên qua trung tâm đô thị vịnh Cửa Lục . Sơ bộ hướng tuyến đi từ cầu Bang ↔ đi theo Đường tỉnh 337 ↔ Đường tỉnh 326 (đoạn quy hoạch mới) ↔ Sơn Dương.

- Quốc lộ 10: Đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh dài 6,5km; điểm đầu tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí; điểm cuối tại cầu Đá Bạc (tiếp giáp thành phố Hải Phòng).

+ Quy mô cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Giai đoạn 2021-2030: Cải tạo nâng cấp đạt quy mô cấp III 4 làn xe.

- Quốc lộ 18B: toàn tuyến có chiều dài khoảng 16,9km. Điểm đầu tại ngã ba Quảng Đức giao QL.18 tại lý trình Km261+700, điểm cuối tại Cửa khẩu Bắc Phong Sinh.

+ Quy mô cấp III 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt, bố trí đồng bộ vỉa hè, dải phân cách theo quy hoạch của địa phương.

+ Giai đoạn 2021-2030: Duy trì khai thác trên toàn tuyến. Nâng cấp, mở rộng đối với các đoạn qua khu vực đô thị theo quy hoạch của địa phương.

- Quốc lộ 18C: chiều dài tuyến 118,12km. Điểm đầu tại ngã ba Tiên Yên giao với QL18 tại Km 204+800, điểm cuối giao QL18 tại Km 283+200.

+ Quy mô cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt, bố trí đồng bộ vỉa hè, dải phân cách theo quy hoạch của địa phương.

+ Giai đoạn 2021-2030: Đầu tư đoạn tuyến từ Tiên Yên - Hoành Mô quy mô 4 làn xe; cải tạo nâng cấp đoạn Hoành Mô - Bắc Phong Sinh đạt cấp III miền núi, 2 làn xe.

- Quốc lộ 17B: Chiều dài 1,34km, điểm đầu giao với QL18 tại Km62+250, điểm cuối tại cầu Đá Vách.

+ Quy mô cấp III, 2 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt, bố trí đồng bộ vỉa hè, dải phân cách theo quy hoạch của địa phương.

+ Giai đoạn 2021-2030: Duy trì khai thác tuyến với quy mô hiện tại. Xây dựng, mở rộng đoạn qua khu vực đô thị theo quy hoạch địa phương.

c) Đường bộ ven biển

Đường ven biển theo khoản 4 mục IV Quyết định 1454/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Đối với đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, hướng tuyến trùng cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái hiện có. Do vậy, quy mô quy hoạch theo đường cao tốc (đã nêu tại phần cao tốc).

d) Đường tỉnh

- Đường tỉnh 326: Điểm đầu giao với QL.279, xã Sơn Dương, TP Hạ Long; điểm cuối giao với ĐT.329 tại Mông Dương, TP Cẩm Phả; dài khoảng 45km.

+ Quy mô cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Giai đoạn 2021-2030: Đầu tư đoạn tuyến mới nối từ Đường tỉnh 342 đến giao với QL.279, xã Sơn Dương quy mô cấp III, 2-4 làn xe. Sau khi đầu tư xong, sẽ chuyển đoạn đường tỉnh 326 đi qua trị trấn Trới (cũ) thành đường nội thị.

- Đường tỉnh 327: Quy hoạch mới Đường tỉnh 327; Tuyến chính dài khoảng 55km, điểm đầu giao QL.18 tại sau cổng tỉnh, thị xã Đông Triều; điểm cuối giao với QL.279 tại xã Quảng La; Tuyến nhánh dài khoảng 8km, điểm đầu giao với Đường tỉnh 327 tại Bình Khê, điểm cuối ranh giới giữa Quảng Ninh và Hải Dương.

+ Quy mô tuyến chính cấp III, tối thiểu 2 làn xe; quy mô tuyến nhánh 4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Giai đoạn 2021-2030: Đưa vào quản lý với tính chất đường tỉnh. Nghiên cứu câng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III, tối thiểu 2 làn xe. Đối với đoạn nhánh kết nối sang Hải Dương quy mô 4 làn xe.

- Đường tỉnh 327B: Quy hoạch mới Đường tỉnh 327B; điểm đầu giao với QL.279 tại xã Tân Dân, thành phố Hạ Long điểm cuối tại Ranh giới Bắc Giang - Quảng Ninh, kết nối với ĐT.291 tỉnh Bắc Giang; dài khoảng 7km.

+ Quy mô đạt cấp III, 2-4 làn xe.

+ Giai đoạn 2021-2030: Nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III, 2 làn xe.

- Đường tỉnh 328: Điểm đầu giao với cao tốc HL-HP tại nút Hạ Long Xanh, điểm cuối giao QL.18 sau cổng tỉnh, thị xã Đông Triều. Chiều dài khoảng 52km. Tính chất là đường trục chính kết nối đô thị - công nghiệp. Quy mô quy hoạch từ 8-10 làn xe.

- Đường tỉnh 329: Điểm đầu giao QL18 tại cầu Mông Dương, điểm cuối giao ĐT.330 tại thị trấn Ba Chẽ dài 30,5km.

+ Quy mô đạt cấp III, 2-4 làn xe.

+ Giai đoạn 2021-2030: Giữ cấp hiện có. Nghiên cứu nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III, 2 làn xe vào thời điểm có nhu cầu cao.

- Đường tỉnh 330: Điểm đầu giao QL.18 tại ngã ba Hải Lạng, điểm cuối tại Đèo Kiếm, Ba Chẽ; dài 63,1km.

+ Quy mô đạt cấp III, 2 làn xe. Riêng đoạn đầu tuyến đến Đường tỉnh 330B giữ nguyên quy mô hiện tại. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Giai đoạn 2021-2030: Cải tạo đoạn từ trung tâm Thị trấn Ba Chẽ kết nối Bắc Giang quy mô đạt cấp III, 2 làn xe.

- Đường tỉnh 330B: Điểm đầu giao ĐT.334 tại xã Vạn Yên, huyện Vân Đồn, điểm cuối giao với Đường tỉnh 330 tại xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ; dài khoảng 30km.

+ Quy mô đạt cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Giai đoạn 2021-2030: Đưa vào quản lý với tính chất là đường tỉnh đối với đoạn đã có. Đầu tư kéo dài Đường tỉnh 330B (nối từ QL.18 qua Đồng Rui kết nối với cao tốc Vân Đồn - Móng Cái sau đó đi theo Đường 15km kết nối với Đường tỉnh 334) quy mô đạt cấp III, 2 làn xe.

- Đường tỉnh 331: Điểm đầu giao với QL.18 tại Minh Thành, thị xã Quảng Yên điểm cuối tại Phà Rừng, thị xã Quảng Yên; dài 15km.

+ Quy mô đạt cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Giai đoạn 2021-2030: Giữ nguyên quy mô hiện trạng. Các đoạn qua đô thị, mở rộng theo nhu cầu của đô thị.

- Đường tỉnh 331B: Điểm đầu tại Giao với ĐT.338 mới tại Hiệp Hòa, thị xã Quảng Yên điểm cuối tại giao với QL.18 tại phường Việt Hưng, Hạ Long; dài khoảng 26km.

+ Quy mô đạt cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Giai đoạn 2021-2030: Đầu tư kéo dài Đường tỉnh 331B đến Tuần Châu và kết nối với Quốc lộ 18 quy mô tối thiểu cấp III; kéo dài đoạn nối đến ĐT.338 mới tại Hiệp Hòa quy mô tối thiểu cấp III.

- Đường tỉnh 332: Quy hoạch mới Đường tỉnh 332 theo tuyến mới; điểm đầu tại Cầu Triều; đấu nối với ĐT.327 tại Sân golf Đông Triều; dài khoảng 9km.

+ Quy mô đạt cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Giai đoạn 2021-2030: Chuyển tuyến Đường tỉnh 332 hiện tại thành đường đô thị. Nghiên cứu đầu tư đoạn từ QL.18 đến sân golf Đông Triều quy mô tối thiểu cấp III, 2 làn xe.

- Đường tỉnh 333: Giao với ĐT.327 (tuyến nhánh) tại phường Tràng An, thị xã Đông Triều; điểm cuối tại Cầu Lại Xuân kết nối với Hải Phòng; dài khoảng 13,5km.

+ Quy mô đạt cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Giai đoạn 2021-2030: Xây dựng đoạn tuyến kéo dài từ ĐT.327 đến QL18 đạt cấp III, 2-4 làn xe và xây dựng cầu Lại Xuân nối sang kết nối sang Hải Phòng. Quy mô tối thiểu đạt cấp III, 2 làn xe.

- Đường tỉnh 334: Điểm đầu giao đường QL18 cũ tại Cửa Ông; điểm cuối tại cảng Vạn Hoa; dài khoảng 33,5km.

+ Quy mô đạt cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị và khu kinh tế, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tập trung nâng cấp mở rộng trong phạm vi KKT Vân Đồn. Quy mô theo nhu cầu từ 2-4 làn xe.

- Đường tỉnh 335: Điểm đầu tại Phường Trần Phú, cảng Mũi Ngọc, TP Móng Cái; dài khoảng 15km.

+ Quy mô đạt cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Giai đoạn 2021-2030: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô đường cấp III. Các đoạn qua đô thị, mở rộng theo nhu cầu của đô thị.

- Đường tỉnh 337: Điểm đầu giao với QL.18 tại phường Cao Xanh, TP Hạ Long; điểm cuối giao với đường tỉnh ĐT.326; dài khoảng 19km.

+ Quy mô đạt cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Giai đoạn 2021-2030: Duy trì khai thác toàn tuyến như hiện trạng. Các đoạn qua đô thị, mở rộng theo nhu cầu của đô thị.

- Đường tỉnh 338: Điểm đầu giao ĐT.327 tại Vàng Danh, TP Uông Bí, điểm cuối tại KCN Bắc Tiền Phong, TX Quảng Yên; dài khoảng 40km.

+ Quy mô đạt cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Giai đoạn 2021-2030: (*) Đưa vào quản lý với tính chất đường tỉnh đối với các đoạn đã có; (*) Đưa vào quản lý đoạn kéo dài từ nút Phong Hải đến chợ Rộc; (*) Đầu tư đoạn kéo dài từ Nam Khê đến Bắc Sơn; (*) Từng bước chuyển đoạn Đường tỉnh 338 hiện có qua khu vực nội thị Quảng Yên (từ cầu Bến Rừng Km4+500 đến nút giao Phong Hải) thành đường đô thị; (*) Sau khi hoàn thành các dự án đang triển khai (đường ven sông, đường nối nút giao Đầm Nhà Mạc đến khu công nghiệp) sẽ chuyển ĐT.338 đi theo các tuyến đường mới này. Các đoạn còn lại hiện có giữ nguyên là Đường tỉnh 338.

- Đường tỉnh 338B: Quy hoạch mới tuyến Đường tỉnh 338B; điểm đầu nối từ Quốc lộ 10 tại Phương Nam, đến Quốc lộ 18 tại Dốc Đỏ, đến ngã tư Nam Mẫu (giao với Đường tỉnh 327 và cao tốc Nội Bài - Hạ Long), kết thúc tại khu vực Yên Tử; chiều dài khoảng 16,3km;

+ Quy mô tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Giai đoạn 2021-2030: (*) Đưa vào quản lý với tính chất đường tỉnh đối với các đoạn đã có; (*) Đầu tư đoạn từ Quốc lộ 10 tại Phương Nam, Uông Bí đến Quốc lộ 18 với quy mô từ 2-4 làn.

- Đường tỉnh 340: Điểm đầu tại cảng biển Hải Hà, huyện Hải Hà; điểm cuối giao với QL.18C tại xã Đồng Văn, huyện Bình Liêu; dài khoảng 40km.

+ Quy mô tối thiểu cấp III-IV, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt. Đoạn qua quy hoạch KCN cảng biển Hải Hà theo mặt cắt quy hoạch được duyệt.

+ Giai đoạn 2021-2030: (*) Đưa vào quản lý với tính chất đường tỉnh đối với các đoạn đã có; (*) Nghiên cứu đầu tư một số đoạn tuyến cần thiết để phát triển kinh tế - xã hội tại các khu vực khó khăn.

- Đường tỉnh 341 (đường ven biển Tiên Yên – Đầm Hà – Hải Hà – Móng Cái): Điểm đầu tại Quốc lộ 18 xã Hải Lạng, huyện Tiên Yên; điểm cuối tại cầu Bắc Luân 3, phường Hải Hòa, TP Móng Cái. Chiều dài tuyến khoảng 87km .

+ Quy mô tối thiểu đường cấp II, 4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Giai đoạn 2021-2030: (*) Đưa vào quản lý với tính chất đường tỉnh đối với các đoạn đã có; (*) Nghiên cứu đầu tư một số đoạn tuyến cần thiết để phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực.

- Đường tỉnh 342: Điểm đầu tuyến giao với ĐT.326 tại xã Sơn Dương, TP Hạ Long; điểm cuối tuyến tại cao tốc Vân Đồn – Móng Cái thuộc thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên; chiều dài tuyến trên địa bàn tỉnh khoảng 99km.

+ Quy mô cấp III-IV, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Giai đoạn 2021-2030: (*) Đưa vào quản lý với tính chất đường tỉnh đối với các đoạn đã có; (*) Nâng cấp cải tạo tuyến ĐT 342 từ nút giao cao tốc lên safari Hạ Long đạt cấp III, 2-4 làn xe. Đoạn từ Safari Hạ Long lên Kỳ Thượng nghiên cứu đầu tư quy mô cấp III, 2-4 làn xe. Đoạn từ Kỳ Thượng đến giáp ranh Lạng Sơn nghiên cứu đầu tư quy mô cấp III, 2-4 làn xe. Đầu tư cải tạo nâng cấp đoạn từ QL.4B lên trung tâm thị trấn Bình Liêu với quy mô cấp IV 2 làn xe.

+ Giai đoạn sau năm 2030 đầu tư kéo dài đến nút giao Đông Ngũ để kết nối với cao tốc Vân Đồn – Móng Cái.

- Đường tỉnh 343: Quy hoạch mới ĐT.343; điểm đầu kết nối ĐT.342 tại Kỳ Thượng, điểm cuối kết nối ĐT.342 tại Hà Lâu; dài khoảng 50km.

+ Quy mô cấp III-IV, 2 làn xe.

+ Giai đoạn 2021-2030: Nghiên cứu đầu tư một số đoạn tuyến để nối thông tuyến.

- Đường tỉnh 344: Quy hoạch mới ĐT.344, điểm đầu tại QL4B tại xã Yên Than, Tiên Yên; điểm cuối tại QL18C tại xã Bắc Sơn, TP Móng Cái; tổng chiều dài 72,4km.

+ Quy mô cấp III, 2 làn xe.

+ Giai đoạn 2021-2030: Nghiên cứu đầu tư một số đoạn tuyến cần thiết để phát triển kinh tế - xã hội tại một số khu vực khó khăn.

- Đường tỉnh 345: Tuyến chính dài khoảng 15km, điểm đầu tại xã Bình Dương, thị xã Đông Triều giao với QL.18, điểm cuối tuyến tại ranh giới với tỉnh Bắc Giang; dài 15,5 km. Tuyến nhánh dài khoảng 2,5km, điểm đầu tại thôn Tân Tiến, xã An Sinh, thị xã Đông Triều điểm cuối tại ranh giới với tỉnh Hải Dương.

+ Quy mô cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Giai đoạn 2021-2030: Cải tạo nâng cấp tuyến chính kết nối sang Bắc Giang đạt quy mô cấp III, 2-4 làn xe.

e) Đường vành đai, một số đường trục chính trong đô thị

- Về quỹ đất dành cho giao thông: Quá trình lập quy hoạch xây dựng các đô thị mới phải đảm bảo tỷ lệ quỹ đất hạ tầng giao thông đường bộ đạt bình quân từ 16- 26% so với quỹ đất xây dựng đô thị .

- Một số tuyến chính:

+ Kết nối với Hải Phòng: bằng cầu Bến Rừng; cầu Lại Xuân; cầu và đường kết nối Uông Bí với Thủy Nguyên; cầu kết nối Quảng Yên với Thủy Nguyên; cầu hoặc hầm nối từ KCN Nam Tiền Phong với Lạch Huyện;

+ Kết nối với Hải Dương: bằng cầu Triều; cầu Đông Mai; Quốc lộ 18; Quốc lộ 17B; Đường tỉnh 332; Tuyến đường nối QL.18 với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; Tuyến nối Đường ven sông lên thị xã Đông Triều với đường vành đai V sau đó kết nối với QL 37;

+ Kết nối với Bắc Giang: bằng Quốc lộ 279; Tuyến kết nối từ Tây Yên Tử, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang đến Đường tỉnh 327B tại xã Tân Dân; Tuyến Mục đi đèo Kiếm thuộc xã Dương Hưu, huyện Sơn Động sang xã Lương Mông thuộc huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh; Đường tỉnh 345 đến Đường tỉnh 293, huyện Lục Nam.

+ Kết nối với Lạng Sơn: bằng cao tốc Lạng Sơn - Tiên Yên, Quốc lộ 4B, Đường tỉnh 342. Tuyến nối Quốc lộ 18C

+ Đường từ Nút giao Đầm Nhà Mạc – KCN Bắc Tiền Phong - ĐT 338

+ Đường và Cầu Cửa Lục 2 nối từ QL18- Cao tốc Hạ Long Vân Đồn.

+ Kết nối hai bờ sông Cửa Lục bằng hầm tuynel cạnh cầu Bãi Cháy.

+ Đường dẫn lên cầu Bắc Luân II và Bắc Luân III.

+ Cầu hoặc hầm nối ĐT338 với Khu bến Lạch Huyện - Hải Phòng.

+ Đường và cầu kết nối Quảng Yên - Thuỷ Nguyên (Hải Phòng) từ tuyến đường ven sông tại Yên Hải.

+ Đường Vân Đồn - Đầm Hà từ QL4B tại Đài Xuyên (Vân Đồn) đến đường ven biển tại Tân Lập (Đầm Hà).

+ Tuyến đường kết nối các đảo từ Đầm Hà - Cái Chiên - Vĩnh Thực

- Tuyến nối cầu Vân Đồn 3 đến nút giao Bình Dân.

- Cầu và tuyến đường kết nối từ khu nghỉ dưỡng Vân Đồn đến Quan Lạn

- Tuyến nối từ QL.18 qua Tiên Lãng đến Đông Hải

- Tuyến đường ven biển Tiên Yên – Đầm Hà - Hải Hà – Móng Cái

- Tuyến đường ven Vịnh Cửa Lục (HB1, HB2, HB3).

- Tuyến đường vành đai phía Bắc TP Cẩm Phả.

- Tuyến đường nối đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn tại Dương Huy đến cảng Hòn Nét - Con Ong.

- Tuyến đường nối QL18 đến cảng Hòn Nét - Con Ong.

- Tuyến đường ven biển TP Cẩm Phả.

- Tuyến từ thị trấn Bình Liêu đi Quảng An, tuyến Lục Cồn đi Đồng Văn, tuyến nối QL18C đi Hải Hà,...

- Tuyến đường giao thông từ Đầm Hà ra đảo Núi Cuống và định hướng đường giao thông từ đảo Núi Cuống đến Vân Đồn .

- Đường nối từ Đường tỉnh 326 – Đồng Sơn – Đường tỉnh 330.

- Các tuyến giao thông trục chính theo quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung xây dựng các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh.

g) Phương án bố trí các bến, bãi đỗ xe

Bến xe: Trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2030 quy hoạch 26 bến xe khách. Cụ thể :

- Thị xã Đông Triều:

+ Bến xe Đông Triều đạt loại 3, diện tích tối thiểu 5.000 m2 tại phường Hồng Phong

+ Bến xe Mạo Khê mới (di chuyển ra vị trí mới) tại khu Vĩnh Tuy 1 thị trấn Mạo Khê theo tiêu chuẩn bến xe loại 3, diện tích tối thiểu 5.000m2.

- Thành phố Uông Bí: 01 bến xe khách tại khu vực giáp Phường Phương Đông và Phương Nam, TP Uông Bí, đạt loại 3 với diện tích tối thiểu 5.000m2;

- Thị xã Quảng Yên:

+ Bến xe Hiệp Hoà, đạt loại 2 diện tích tối thiểu 10.000m2, vị trí tại xã Hiệp Hòa, TX Quảng Yên

+ Bến xe Liên Hòa, đạt loại 2 diện tích tối thiểu 10.000m2, vị trí tại xã Liên Vị, TX Quảng Yên.

- Thành phố Hạ Long:

+ Quy hoạch xây dựng mới bến xe Minh Khai, đạt loại 2 diện tích tối thiểu 10.000m2, vị trí tại khu vực nút Minh Khai, phường Hà Khẩu, TP. Hạ Long

+ Quy hoạch xây dựng mới bến xe Lê Lợi, đạt loại 3 diện tích tối thiểu 5.000m2, vị trí tại phường Lê Lợi, TP. Hạ Long (để thay đổi vị trí bến xe Hoành Bồ hiện tại).

+ Quy hoạch xây dựng mới Bến xe Hùng Thắng tại phường Hùng Thắng, đạt loại 2 diện tích tối thiểu 10.000m2.

+ Duy trì Bến xe Bãi Cháy hoạt động đạt loại 2 diện tích tối thiểu 10.000m2, vị trí tại Phường Giếng Đáy. Sau khi đưa Bến xe Hùng Thắng vào hoạt động, chuyển Bến xe Bãi Cháy hiện tại thành bãi đỗ xe và các mục đích khác phụ vụ giao thông đô thị.

+ Quy hoạch xây dựng mới bến xe Hà Tu, đạt loại 3 diện tích tối thiểu 5.000m2, vị trí tại Phường Hà Tu, TP Hạ Long.

+ Quy hoạch bến xe mới tại xã Quảng La, thành phố Hạ Long tại khu vực giao ĐT.327 với QL279. Quy mô bến đạt loại 5 diện tích tối thiểu 1.500m2.

- Thành phố Cẩm Phả:

+ Duy trì bến xe trung tâm Cẩm Phả đạt loại 2, diện tích tối thiểu 10.000m2, vị trí tại Phường Cẩm Bình, TP Cẩm Phả

+ Bến xe Cẩm Hải đạt loại 3, diện tích tối thiểu 10.000m2 vị trí tại xã Cẩm Hải, TP. Cẩm Phả.

+ Bến xe Cửa Ông đạt cấp 2, diện tích tối thiểu 10.000m2 trong giai đoạn đến năm 2030.

- Huyện Vân Đồn:

+ Bến xe Cái Rồng đạt loại 2, diện tích tối thiểu 10.000m2, vị trí tại thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn.

+ Quy hoạch bến xe Vân Đồn đạt loại 2, diện tích tối thiểu 10.000m2 tại xã Hạ Long, huyện Vân Đồn.

+ Bến xe Minh Châu đạt loại 5, diện tích 1.500m2, vị trí tại thôn Ninh Hải, xã Minh Châu, huyện Vân Đồn .

+ Bến xe Quan Lạn đạt loại 5, diện tích 1.500m2, vị trí tại thôn Thái Hòa, xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn.

- Huyện Tiên Yên: Quy hoạch bến xe Tiên Yên đạt loại 2 diện tích tối thiểu 10.000m2 vị trí tại thị trấn Tiên Yên.

- Huyện Ba Chẽ: Quy hoạch bến xe Bã Chẽ theo tiêu chuẩn loại 4, diện tích tối thiểu 2.500m2, vị trí bến xe tại trung tâm thị trấn Ba Chẽ.

- Huyện Đầm Hà: Quy hoạch bến xe Đầm Hà đạt loại 3, diện tích tối thiểu 5.000m2 tại xã Dực Yên, huyện Đầm Hà.

- Huyện Hải Hà:

+ Quy hoạch mới Bến xe Hải Hà tại xã Quảng Chính đạt loại 3, diện tích tối thiểu 5.000m2. Trong khi chưa triển khai đầu tư Bến xe Hải Hà tại xã Quảng Chính, duy trì khai thác bến xe Hải Hà hiện có. Sau khi đầu tư và đưa vào hoạt động Bến xe Hải Hà tại xã Quảng Chính sẽ chuyển bến xe Hải Hà hiện có thành bãi đỗ xe và các mục đích khác theo nhu cầu phát triển đô thị.

+ Quy hoạch bến xe Cửa khẩu Bắc Phong Sinh đạt loại 5, diện tích tối thiểu 1.500m2.

- Thành phố Móng Cái:

+ Quy hoạch bến xe Hải Yên đạt loại 2, diện tích tối thiểu 10.000m2 vị trí tại phường Hải Yên, TP. Móng Cái

+ Quy hoạch bến xe Hải Hòa đạt loại 2, diện tích tối thiểu 10.000m2, vị trí tại phường Hải Hoà, TP Móng Cái.

- Huyện Bình Liêu:

+ Quy hoạch mới bến xe Bình Liêu đạt loại 3 diện tích tối thiểu 5.000m2 vị trí tại thị trấn Bình Liêu.

+ Quy hoạch bến xe Cửa khẩu Hoành Mô - Đồng Văn đạt loại 5, diện tích tối thiểu 1.500m2.

Bãi đỗ xe: Vị trí, qui mô bãi đỗ xe tuân thủ theo quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch đô thị với định hướng như sau: Trong các khu đô thị, đơn vị ở và nhóm nhà ở phải bố trí bãi đỗ xe; Bãi đỗ xe phải bố trí gần chợ, ga hàng hóa, các trung tâm thương mại và các công trình khác có yêu cầu vận chuyển lớn; Các khu vực có nhu cầu vận chuyển lớn, trung tâm thương mại, dịch vụ, thể dục thể thao, vui chơi giải trí phải bố trí bãi đỗ xe, điểm đỗ xe công cộng thuận tiện cho hành khách và phương tiện, kết nối liên thông với mạng lưới đường phố, đảm bảo khoảng cách đi bộ tối đa là 500 m, chỉ tiêu diện tích bãi đỗ xe được tính toán với chỉ tiêu tối thiểu 2,5 m2/người (theo TT 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021).

1.1.1.2. Đường sắt

a) Đường sắt quốc gia

- Tuyến đường sắt ven biển Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh (bao gồm cả đoạn Nam Hải Phòng - Hạ Long), đường đôi, khổ 1.435 mm, dài khoảng 101km; trong đó, đoạn Nam Hải Phòng - Hạ Long dài khoảng 37km; thực hiện trong giai đoạn sau năm 2030 .

- Tuyến Hạ Long - Móng Cái dài khoảng 150km, khổ 1.435mm; thực hiện trong giai đoạn sau năm 2030. Bổ sung 2 tuyến nhánh xuống cảng biển Hòn Nét - Con Ong và nhánh xuống cảng biển Hải Hà. Khi đầu tư tuyến đường sắt Hạ Long - Móng Cái sẽ triển khai các thủ tục thỏa thuận đấu nối ray quốc tế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Tuyến Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân từ ga Yên Viên Bắc đến ga Cái Lân: Đường đơn, khổ lồng 1.000 mm và 1.435 mm, chiều dài 129 km. Lộ trình thực hiện theo quy hoạch mạng lưới đường sắt quốc gia đã được TTCP phê duyệt là đoạn 2026-2030.

b) Đường sắt đô thị

- Tuyến Đông Triều - Uông Bí - Quảng Yên - Hạ Long (có kết nối với Hải Dương và Hải Phòng).

- Tuyến Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn.

- Tuyến Hải Hà - Móng Cái.

Tổng chiều dài các tuyến đường sắt đô thị khoảng 293,8km.

1.1.1.3. Đường thủy nội địa

a) Tuyến đường thủy nội địa quốc gia:

Theo Quy hoạch cấp quốc gia (Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050), trong đó:

- Hành lang vận tải thủy gồm: (1) Hành lang vận tải thủy ven biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang; (2) Hành lang vận tải thủy Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội; (3) Hành lang vận tải thủy Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình. Trên hành lang gồm các tuyến vận tải chính và một số tuyến vận tải nhánh.

- Các tuyến vận tải chính: Trên các tuyến vận tải, đầu tư đồng bộ các kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa. Các tuyến vận tải chính gồm:

+ Tuyến Quảng Ninh - Hải Phòng - Việt Trì (sông Đuống), chiều dài 205,6 km, cấp quy hoạch cấp II.

+ Tuyến Quảng Ninh - Ninh Bình (sông Luộc), chiều dài 264 km, cấp quy hoạch cấp II.

+ Tuyến Quảng Ninh - Ninh Bình (qua cửa Lạch Giang), chiều dài 178,5 km, cấp quy hoạch cấp Đặc biệt.

+ Tuyến cửa sông Chanh vào cảng nhà máy xi măng Hoàng Thạch, chiều dài 46,3 km, cấp quy hoạch cấp II.

+ Tuyến Hải Phòng - Vạn Gia – KaLong: (i) Đoạn từ cảng Hải Phòng qua kênh Cái Tráp đến Vạn Gia (ven vịnh Hạ Long, một số đoạn đi chung luồng hàng hải): chiều dài 199,5 km, cấp quy hoạch cấp Đặc biệt; (ii) Đoạn từ Vạn Gia đến bến KaLong, chiều dài 17,0 km, cấp quy hoạch cấp III.

- Định hướng chuyển các luồng đường thủy nội địa quốc gia thành luồng đường thủy nội địa địa phương đối với các tuyến luồng: luồng sông Uông, luồng sông Tiên Yên (cầu Tiên Yên - Mũi Chùa), luồng Tài Xá - Mũi Chùa, luồng sông Móng Cái.

- Giai đoạn đến 2030, bổ sung các tuyến luồng:

+ Luồng Hải Hà - đảo Trần - Cô Tô;

+ Cô Tô - Vân Đồn.

(Chi tiết tại Phụ lục 5)

b) Tuyến đường thủy nội địa địa phương:

Bao gồm các tuyến luồng hiện trạng; bổ sung, mở mới một số tuyến luồng trên các sông trong đất liền, các tuyến luồng tham quan trên vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long phù hợp với nhu cầu phát triển du lịch; các tuyến từ bờ ra đảo, đảo với đảo, kết nối các khu du lịch biển đảo (cấp kỹ thuật phù hợp điều kiện khai thác). Trong đó, giai đoạn đến 2030, bổ sung các tuyến luồng:

- Luồng cảng Cái Rồng ra các xã đảo Thắng Lợi, Ngọc Vừng: Chiều dài luồng 20km; cấp quy hoạch cấp II.

- Luồng cảng Cái Rồng ra xã đảo Quan Lạn: Chiều dài luồng 20km; cấp quy hoạch cấp II.

- Luồng cảng Cái Rồng ra xã đảo Bản Sen: Chiều dài luồng 10km; cấp quy hoạch cấp II.

- Tuyến Cô Tô (khu 1) - Thanh Lân: chiều dài 4,0 km; cấp quy hoạch cấp II.

- Tuyến Bắc Vàn - Cô Tô con: chiều dài 2,2 km; cấp quy hoạch cấp II.

- Luồng sông Lục Lầm, Móng Cái: chiều dài 7,5km, cấp quy hoạch cấp III-II.

- Luồng sông Mông Dương: chiều dài 2,2 km, từ cầu Mông Dương (QL18) đến Luồng Tài Xá – Mũi Chùa, cấp quy hoạch cấp IV.

- Luồng kết nối cụm cảng Km6 với tuyến luồng quốc gia (luồng Móng Cái-Vân Đồn-Cẩm Phả), chiều dài khoảng 5,0km, cấp quy hoạch cấp II.

- Luồng sông Hang Mai: chiều dài 5,0 km, từ cầu Chợ QL.10 (thành phố Uông Bí) tới sông Đá Bạch, cấp quy hoạch cấp III.

- Luồng sông Cầm, thị xã Đông Triều: Hiện quy hoạch chiều dài 8,0km, kéo dài thêm khoảng 4,0km về thượng lưu đáp ứng nhu cầu phát triển cảng bến phía thượng lưu, cấp quy hoạch đoạn kéo dài cấp IV.

- Luồng sông Đạm Thủy: chiều dài 8,0 km, từ cầu Đạm Thủy QL.18 (huyện Đông Triều) tới sông Kinh Thầy, cấp quy hoạch cấp IV.

- Luồng sông Khê Nữ: Chiều dài 2km từ Sông Uông đến cầu Mai Hòa, cấp quy hoạch cấp IV

- Luồng Sông Rút: Chiều dài 13km, từ Ngã ba sông Bạch Đằng – Kênh Cái Tráp nối sông Bạch Đằng (Đồng Cốc, xã Nam Hòa), quy hoạch cấp III

- Luồng vào khu vực Đại Bình, Phúc Tiến, Hòn Mài (Đầm Hà): chiều dài khoảng 10km, nối luồng quốc gia Móng Cái – Vân Đồn – Cẩm Phả với Đại Bình, Phúc Tiến, quy hoạch cấp III.

- Các tuyến tham quan trên vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long phù hợp với nhu cầu phát triển du lịch (cấp kỹ thuật phù hợp điều kiện khai thác).

- Các tuyến luồng đường thủy nội địa phục vụ du lịch, kết nối các đảo, từ bờ ra đảo trên địa bàn tỉnh (cấp kỹ thuật phù hợp điều kiện khai thác).

- Định hướng chuyển các luồng đường thủy nội địa quốc gia thành luồng đường thủy nội địa địa phương: Luồng sông Uông, Luồng Tài Xá – Mũi Chùa, luồng sông Tiên Yên (đoạn Mũi Chùa – cầu Tiên Yên), luồng sông Móng Cái (đáp ứng các điều kiện, tiêu chí theo quy định tại Nghị định 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa)

(Chi tiết các tuyến chính xem phụ lục)

c) Đối với luồng chuyên dùng:

Giữ nguyên các tuyến hiện có (Tuyến Tuần Châu – Cát Bà, chiều dài 8,07km, cấp III; luồng sông Khê Nữ, chiều dài 2,0km, cấp IV); Phát triển các tuyến mới phù hợp điều kiện thực tế, nhu cầu khai thác và gắn với cảng, bến (Luồng vào bến cảng Ao Tiên, Vân Đồn, chiều dài 2,1km, cấp I;...).

Định hướng chuyển luồng sông Khê Nữ, chiều dài 2,0km, cấp IV thành luồng đường thủy nội địa địa phương.

Các tuyến luồng đường thủy nội địa chuyên dùng sẽ định hướng cụ thể ở các lớp quy hoạch tiếp theo triển khai Quy hoạch tỉnh.

d) Cảng bến thủy nội địa:

Định hướng phát triển các cảng, bến trên các tuyến vận tải chính, các tuyến luồng đường thủy nội địa quốc gia, luồng đường thủy nội địa địa phương. Quy hoạch phát triển bến thủy nội địa tại các sông, hồ tự nhiên (chưa được công bố luồng) để tận dụng tối đa điều kiện tự nhiên phục vụ vận tải thủy. Tăng cường kết nối vận tải đường thủy nội địa với cảng biển, xác định đây là một trong các phương thức vận tải chính để gom hàng, giải phóng hàng cho cảng biển, phát triển tuyến vận tải container. Xây dựng các cảng đầu mối thuận lợi về kết nối đường bộ, đường sắt, cảng biển, hệ thống kho bãi, hậu cần, dịch vụ logistics để phát huy hiệu quả, năng lực khai thác của cả hệ thống cảng bến,...

Hạn chế phát triển và có lộ trình di dời bến thủy nội địa xếp dỡ hàng hóa tại các khu vực nội đô ảnh hưởng lớn đến giao thông đô thị; Các phường ven biển tập trung hợp nhất các cảng, bến nhỏ lẻ; từng bước nâng cấp các bến thủy nội địa có đủ điều kiện và phù hợp với quy hoạch lên thành cảng thủy nội địa.

Chú trọng các cảng, bến thủy nội địa gắn với cảng biển, các khu công nghiệp, khu đô thị, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa, vật liệu xây dựng...; các cảng, bến khách gắn với các tuyến tham quan trên vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, các khu du lịch, nghỉ dưỡng, resort, điểm thăm quan, hang động, bãi tắm...; các cảng, bến phục vụ các đảo có nhân dân sinh sống: Bản Sen, Ngọc Vừng, Thắng Lợi, Minh Châu, Quan Lạn, Cái Chiên, Vĩnh Trung, Vĩnh Thực, Cô Tô,

Thanh Lân...; phát triển bến du thuyền, bến khách tại khu du lịch như: Hạ Long (Tuần Châu, Bãi Cháy, Hòn Gai,...), Cẩm Phả (Vũng Đục, Km6…), Vân Đồn, các đảo (Cô Tô, Quan Lạn, Cái Chiên, Vĩnh Thực,...) và một số bến thủy nội địa tại các đảo trên địa bàn tỉnh. Nghiên cứu phát triển các cảng, bến khách phục vụ các tàu nhà hàng, tàu tham quan phục vụ phát triển du lịch.

Phát triển các cảng, bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh chính như sau:

(1)- Phát triển các cảng, bến hàng hóa, hành khách dọc các tuyến luồng hàng hải và luồng đường thủy nội địa Trung ương, địa phương đã được công bố, đã được quy hoạch.

(2)- Cảng, bến hàng hóa và hành khách chính như: Cảng du lịch quốc tế Tuần Châu, cảng tàu khách quốc tế Hòn Gai, hệ thống các cảng và bến thuyền phục vụ du lịch khác có khả năng đón được các du thuyền cỡ lớn (Chi tiết theo phụ lục kèm theo).

(3)- Ngoài định hướng phát triển các cảng, bến chính nêu trên, phát triển các cảng, bến hành khách, hàng hóa phù hợp với quy hoạch chung tại các huyện, thị xã, thành phố và các khu kinh tế được duyệt.

1.1.1.4. Hàng hải

Thực hiện theo quy hoạch chuyên ngành, tuân thủ Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021; các Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển theo Luật Quy hoạch được phê duyệt (do Bộ Giao thông vận tải lập, phê duyệt).

Tuân thủ theo quy hoạch cảng biển Quốc gia gồm các cảng:

* Các khu bến

Khu bến Cái Lân:

Phạm vi: Vùng đất và vùng nước khu vực cầu Bãi Cháy (từ công viên Đại Dương đến nhà máy đóng tàu Hạ Long).

Chức năng: phục vụ liên vùng và cả nước

Các bến: container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/ khí, đóng mới và sửa chữa tàu, bến cảng hành khách quốc tế, bên cho các phương tiện thuỷ nội địa. Các bến chuyên dùng gồm Bến cảng xăng dầu B12 không phát triển mở rộng, xây dựng kế hoạch di dời phù hợp với quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt, bảo đảm yêu cầu về phòng chống cháy nổ và các quy định khác liên quan đến khu bảo tồn vịnh Hạ Long; Bến cảng các nhà máy xi măng, nhiệt điện

không phát triển mở rộng, giữ nguyên quy mô hiện trạng, di dời hoặc chuyển đổi công năng cùng với lộ trình di dời các nhà máy xi măng, nhiệt điện tại khu vực.

Cỡ tàu: tàu container trọng tải đến 4.000 TEU, tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn, tàu hàng lỏng/ khí trọng tải đến 40.000 tấn, tàu khách đến 225.000 GT.

Khu bến Cẩm Phả:

Phạm vi: Vùng đất và vùng nước khu vực Cẩm Phả.

Chức năng: phục vụ trực tiếp các cơ sở công nghiệp, năng lượng lân cận, phát triển kinh tế – xã hội liên vùng và cả nước.

Các bến: tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/ khí, bến cho các phương tiện thuỷ nội địa và bến cảng hành khách khi có nhu cầu.

Cỡ tàu: tổng hợp, container trọng tải đến 100.000 tấn; tàu hàng lỏng/ khí đến 150.000 tấn; tàu hàng rời trọng tải 200.000 tấn hoặc lớn hơn.

Khu bến Yên Hưng (thị xã Quảng Yên):

Phạm vi gồm: Vùng đất, vùng nước khu vực sông Chanh (từ thượng lưu kênh Cái Tráp đến cầu sông Chanh) và khu vực bên phải luồng Bạch Đằng (từ kênh Cái Tráp đến hạ lưu cầu Bạch Đằng).

Chức năng: phục vụ trực tiếp các cơ sở công nghiệp, dịch vụ tại khu công nghiệp Nam và Bắc Tiền Phong, Đầm Nhà Mạc, kết hợp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước, kết nối cùng với khu bến cảng Lạch Huyện.

Các bến: tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/ khí, bến cho các phương tiện thuỷ nội địa, các bến cảng và công trình phục vụ đóng, sửa chữa tàu. Bến cảng tiềm năng phía sông Bạch Đằng phát triển với quy mô và tiến trình phù hợp với nhu cầu phát triển của Khu công nghiệp Đầm Nhà Mạc và khả năng đầu tư mở rộng kênh Hà Nam.

Cỡ tàu: khu vực sông Chanh trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; khu vực sông Bạch Đằng trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn; khu vực trong sông Rút trọng tải đến 5.000 tấn.

Khu bến Hải Hà:

Phạm vi: Vùng đất và vùng nước khu vực Hải Hà và đảo Cái Chiên.

Chức năng: phục vụ trực tiếp các cơ sở công nghiệp, dịch vụ tại khu công nghiệp Hải Hà, các KKT và cửa khẩu (Móng Cái, Bắc Phong Sinh, Hoành Mô – Đồng Văn), phát triển kinh tế xã hội liên vùng và cả nước.

Các bến: tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/ khí, bến cảng khách (đảo Cái Chiên) và các bến cho các phương tiện thuỷ nội địa.

Cỡ tàu: tàu tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/ khí trọng tải từ 30.000 – 80.000 tấn hoặc lớn hơn.

* Các bến cảng

Bến cảng Mũi Chùa: Bến cảng tổng hợp, hàng lỏng, rời. Tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 5.000 tấn

Bến cảng Vân Đồn (Đông Bắc đảo Cái Bầu): Bến cảng tổng hợp kết hợp tiếp nhận tàu khách quốc tế khi có nhu cầu; các bến cho các phương tiện thuỷ nội địa gom hàng. Hình thành phát triển theo nhu cầu thực tế của KKT Vân Đồn. Tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

Bến cảng Vạn Hoa: Kết hợp phục vụ kinh tế – quốc phòng

Bến cảng Vạn Ninh, Vạn Gia: Phục vụ chủ yếu nhu cầu hàng hoá thông qua thành phố Móng Cái, phát triển kinh tế xã hội liên vùng và cả nước, có bếntổng hợp, hàng lỏng/ khí, bến cảng khách và các bến cho các phương tiện thuỷ nội địa. Tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn.

Bến cảng huyện đảo Cô Tô: Phục vụ giao lưu với đất liền, kết hợp phục vụ phát triển kinh tế – xã hội và quốc phòng – an ninh

* Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải

Khu vực Hạ Long: vị trí vùng nước hai bến tuyến Hòn Gai – Cái Lân tại khu vực Hòn Gai, Hòn Pháo, Hòn Miều. Chức năng phục vụ neo chờ kết hợp chuyển tải hàng hoá. Cỡ tàu: khu neo Hòn Gai trọng tải đến 30.000 tấn, tại Hòn Miều, Hòn Pháo trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; giảm dần hoạt động chuyển tải khu vực Hòn Gai phù hợp với tiến trình đầu tư và năng lực khu bến Cẩm Phả.

Khu vực Cẩm Phả: vị trí vùng nước hai bên tuyến luồng Cẩm Phả tại khu vực Hòn Nét, Hòn Ót, Hòn Con Ong. Chức năng phục vụ neo chờ kết hợp chuyển tải hàng hoá. Cỡ tàu: khu neo Hòn Nét trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn, Hòn Ót trọng tải đến 30.000 tấn, Hòn Con Ong trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn.

Khu vực Mũi Chùa, Vạn Gia: phục vụ neo chờ kết hợp chuyển tải hàng hoá, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn.

* Các khu neo tránh, trú bão

Tại Mũi Chùa, Hòn Gai, Cẩm Phả, Hòn Soi Mui, vịnh Ô Lợn, sông Chanh (thị xã Quảng Yên), Hải Hà, Cô Tô và khu vực khác có đủ điều kiện.

* Luồng tàu

Cải tạo, nâng cấp tuyến luồng hàng hải Hòn Gai-Cái Lân và mở rộng khu quay trở đảm bảo cho tàu có trọng tải đến 50.000 DWT hàng hải.

Cải tạo, nâng cấp tuyến luồng hàng hải Cẩm Phả đáp ứng cho tàu có trọng tải đến 200.000 DWT đến khu neo Hòn Nét, đến 100.000 DWT hoặc lớn lơn nếu đủ điều kiện đến Hòn Con Ong.

Đầu tư tuyến luồng sông Chanh vào khu bến Yên Hưng (thị xã Quảng Yên) cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn.

Thiết lập luồng hàng hải vào khu bến biển Hải Hà cho tàu đến 80.000 DWT theo tiến trình phát triển của KCN và năng lực của Nhà đầu tư.

Cải tạo, nâng cấp tuyến luồng hàng hải Vạn Gia đảm bảo cho tàu có trọng tải đến 20.000 DWT lưu thông.

1.1.1.5. Hàng không

- Cảng hàng không Vân Đồn tuân thủ theo quy hoạch cảng hàng không Quốc gia là cảng hàng không quốc tế; vị trí tại xã Đoàn Kết, huyện Vân Đồn phục vụ nhu cầu đi lại của tỉnh, trong nước và quốc tế; cấp sân bay đạt cấp 4E, sân bay quân sự cấp II; diện tích 326,547ha. Công suất thông qua cảng hàng không đạt khoảng 2,5 triệu khách/năm và 2.000 tấn hàng hóa/năm.

Giai đoạn đến năm 2030: Xây dựng thêm đường lăn nối, mở rộng nhà ga hành khách, khu hàng không dân dụng và sân đỗ máy bay để nâng công suất 5 triệu hành khách/năm. Đến 2030 trở thành sân bay xanh.

Tầm nhìn đến năm 2050: Xây dựng thêm 01 đường CHC, các đường lăn mở rộng sân đỗ máy bay, xây dựng thêm 1 nhà ga hành khách và khu hàng không dân dụng để nâng công suất cảng hàng không lên 12 triệu hành khách/năm. Phạm vi xây dựng thêm 01 đường CHC khoảng 143,67 ha. Tầm nhìn đến 2050 quỹ đất của cảng hàng không khoảng 470,22ha.

- Định hướng Quy hoạch mới sân bay chuyên dùng Cô Tô giai đoạn 2030-2050 diện tích trên 130ha.

- Nâng cấp, cải tạo, mở rộng sân bay Hồng Kỳ (phường Ninh Dương, Móng Cái), kết hợp khai thác dân dụng (taxi) và cứu nạn.

- Phát triển sân bay dành cho thủy phi cơ, trực thăng tại Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Cô Tô, Đông Triều, Uông Bí và tại những khu vực có tiềm năng về du lịch.

1.1.1.6. Phương án phát triển giao thông nông thôn

Xây dựng, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn phù hợp với quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới qua các thời kỳ của từng địa phương với mục tiêu hệ thống đường huyện cơ bản đạt tiêu chuẩn đường từ cấp V-VI, đường xã cơ bản đạt tiêu chuẩn cấp A; 100% đường huyện và đường xã phải được cứng hóa.

Xây dựng các cầu dân sinh đến các thôn bản với mục tiêu giải quyết 100% các thôn bản trên địa bàn tỉnh không bị cô lập về giao thông. 100% các xã có đường giao thông đến trung tâm xã.

1.1.1.7. Phương án kết nối mạng lưới giao thông của tỉnh với các kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng trên địa bàn

Tổ chức mạng lưới giao thông của tỉnh đảm bảo kết nối hạ tầng giao thông cấp quốc gia và cấp vùng trên địa bàn với các trọng điểm đô thị, các khu chức năng quan trọng như Khu kinh tế, Khu công nghiệp, Khu du lịch, ...

- Kết nối với trung tâm kinh tế, hành chính, chính trị của tỉnh (TP Hạ Long): Tăng cường khả năng kết nối trung tâm Thành phố Hạ Long với đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn bằng các nút giao mới ở phía Bắc và các tuyến đường trục đô thị theo hướng Bắc Nam kết nối với hệ thống các cầu qua Vịnh Cửa Lục.

- Kết nối đến các Khu kinh tế, Khu công nghiệp:

+ Khu kinh tế ven biển Quảng Yên: Tăng cường liên kết khu vực phía Bắc và phía Nam KKT ven biển Quảng Yên với đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng bằng các tuyến đường ven sông, đường tốc độ cao, các tuyến trục chính kết nối với nút giao đường cao tốc.

+ Khu kinh tế Vân Đồn: Xây dựng các tuyến liên kết với đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái như ĐT330B, kéo dài QL4B, nghiên cứu quy hoạch tuyến đường kết nối biển đảo thúc đẩy phát triển kinh tế và du lịch vùng biển đảo, tăng cường các tuyến giao thông đường thuỷ kết nối các trung tâm đô thị và du lịch trên đảo Cái Bầu với vùng biển đảo.

+ Khu Kinh tế cửa khẩu Móng Cái: Xây dựng các tuyến trục chính và vành đai kết nối đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái với trung tâm đô thị và các Khu công nghiệp, cảng biển và kết nối với tuyến đường ven biển từ Tiên Yên đến Móng Cái.

+ Các Khu kinh tế cửa khẩu Hoành Mô - Đồng Văn, Bắc Phong Sinh: tăng cường liên kết với KKT cửa khẩu Móng Cái và các cảng biển Hải Hà, Vạn Ninh thông qua các tuyến QL18C và QL18B, các tuyến kết nối với tuyến đường ven biển.

+ Các Khu công nghiệp: xây dựng các tuyến đường kết nối các Khu công nghiệp khác ngoài các KKT với các tuyến cao tốc và Quốc lộ như tại KCN Đông Triều 2, KCN Tiên Yên, ...

- Kết nối đến các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh:

+ Ưu tiên xây dựng các nút giao liên kết đường cao tốc với các Khu du lịch trên địa bàn tỉnh như Khu di tích Nhà Trần tại Đông Triều, Khu du lịch Yên Tử tại Uông Bí, Khu du lịch ven biển tại Tiên Yên, ...

+ Tăng cường kết nối Trung tâm du lịch Hạ Long với đường cao tốc và Quốc lộ bằng các tuyến đường trục Bắc Nam phía Bắc Thành phố Hạ Long và các cầu qua Vịnh Cửa Lục.

+ Tăng cường kết nối các Khu du lịch ven biển tại Vân Đồn với đường cao tốc, nghiên cứu quy hoạch tuyến đường kết nối đảo Cái Bầu với các khu vực phát triển du lịch trên đảo Bản Sen, Quan Lạn, kết hợp với các tuyến đường thuỷ.

+ Tăng cường liên kết các khu vực du lịch miền núi tại Hạ Long, Ba Chẽ, Tiên Yên, Bình Liêu với tuyến đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái bằng các tuyến như ĐT342, ĐT330B, QL4B.

+ Tăng cường liên kết các khu vực du lịch biển đảo tại KKT Móng Cái như đảo Trà Cổ, Vĩnh Thực, Vĩnh Trung, Cái Chiên, với đường cao tốc, QL18, đường ven biển thông qua các tuyến ĐT335, các tuyến trục chính hướng tâm và đường vành đai của TP Móng Cái, các tuyến cáp treo, các tuyến đường thuỷ.

- Kết nối đến các trung tâm đô thị: Ưu tiên xây dựng các nút giao đường cao tốc và các tuyến đường kết nối với nút giao với các trung tâm đô thị của từng địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Kết nối với hệ thống cảng biển: Ngoài kết nối về hàng hải, kết nối đến cảng biển thông qua mạng lưới đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng không. Một số định hướng kết nối chính như sau:

+ Khu vực bến Yên Hưng (thị xã Quảng Yên), Đầm Nhà Mạc: Kết nối thông qua cao tốc Hạ Long – Hải Phòng; Đường nối cao tốc Hạ Long - Hải Phòng với Khu công nghiệp (KCN) Nam Tiền Phong (TX Quảng Yên); Nút giao Đầm Nhà Mạc tại Km20+50; Đường ven sông kết nối từ cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều. Tuyến đường sắt kết nối đến khu vực.

+ Khu vực cảng Hòn Gai - Cái Lân: Tuyến Quốc lộ 18 đoạn Bắc Ninh – Hạ Long; tuyến đường nối Khu công nghiệp Việt Hưng ra cảng Cái Lân kết nối với cao tốc Hạ Long – Vân Đồn; cầu Cửa Lục 1,2,3; tuyến đường sắt quốc gia Yên Viên - Phả Lại - Cái Lân.

+ Khu vực cảng Con Ong - Hòn Nét: Kết nối thông qua Quốc lộ 18 đoạn Hạ Long - Mông Dương, tuyến cao tốc Hạ Long - Vân Đồn; đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả; tuyến đường kết nối cảng Con Ong với QL.18, đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn. Tuyến đường sắt kết nối cảng Con Ong.

+ Khu vực cảng Mũi Chùa - Vạn Hoa: Kết nối thông qua đường tỉnh 334 và Quốc lộ 4B; tuyến cao tốc Vân Đồn - Móng Cái; nghiên cứu đầu tư kéo dài từ QL4B đến cảng Vạn Hoa; Tuyến cao tốc Lạng Sơn - Tiên Yên.

+ Khu vực cảng biển Hải Hà: tuyến đường nối từ Quốc lộ 18 vào KCN cảng biển Hải Hà; kết nối cảng biển với tuyến cao tốc Vân Đồn - Móng Cái; Tuyến đường ven biển kết nối từ KKT Vân Đồn đến KKT cửa khẩu Móng Cái.

+ Khu vực cảng Vạn Gia - Vạn Ninh: Kết nối thông qua Quốc lộ 18; QL18C; tuyến đường nối từ cao tốc Vân Đồn - Móng Cái ra cảng Vạn Ninh.

- Kết nối biển đảo:

+ Tăng cường các tuyến giao thông đường thủy kết nối các cảng, bến khách gắn với các tuyến tham quan trên vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, các khu du lịch, nghỉ dưỡng, resort, điểm thăm quan, hang động, bãi tắm...; các cảng, bến phục vụ các đảo có nhân dân sinh sống: Bản Sen, Ngọc Vừng, Thắng Lợi, Minh Châu, Quan Lạn, Cái Chiên, Vĩnh Trung, Vĩnh Thực, Cô Tô, Thanh Lân...; phát triển bến du thuyền, bến khách tại khu du lịch như: Hạ Long (Tuần Châu, Bãi Cháy, Hòn Gai,...), Cẩm Phả (Vũng Đục, Km6…), Vân Đồn, các đảo (Cô Tô, Quan Lạn, Cái Chiên, Vĩnh Thực,...) và một số bến thủy nội địa tại các đảo trên địa bàn tỉnh.

+ Đối với các đảo gần bổ sung thêm kết nối bằng cầu, đường bộ kết nối các đảo như đảo Cái Bầu – Bản Sen –Minh Châu, Quan Lạn; bắc Cái Bầu – Cái Chiên – Vĩnh Trung – Trà Cổ; Đối với các đảo xa di trì kết nối bằng đường thủy như Cô Tô, Đảo Trần, Ngọc Vừng và các đảo khác; Kết nối bằng đường không tại Cô Tô, Quan Lạn.

+ Nghiên cứu quy hoạch sân bay lưỡng dụng trên đảo Cô Tô, và các sân bay thuỷ phi cơ tại các khu du lịch biển đảo theo nhu cầu.

1.1.2. Hạ tầng logistics

Phát triển các trung tâm logistics theo hướng đồng bộ, chuyên nghiệp và hiện đại; gắn kết hợp lý với quy hoạch phát triển thương mại, công nghiệp, giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không, quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội khác của các khu vực trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục phát triển trên cơ sở định hướng đến năm 2030, nâng cấp, đầu tư mới quy mô công trình tuỳ theo nhu cầu phát triển. Trong đó một số định hướng chính:

1.1.2.1. <u>Hạ tầng kho bãi</u>

Xây dựng hệ thống kho bãi hàng hóa gắn với các cảng biển, cảng bến thủy nội địa, KCN, khu sản xuất nông nghiệp tập trung, các chợ đầu mối cấp vùng, chợ hạng I và các trung tâm logistics, cảng cạn, bảo đảm giao thông thuận tiện ở cả đầu vào và đầu ra của kho bãi, kết nối trực tiếp với cửa khẩu xuất – nhập hàng hóa, cụ thể là:

- Tại các cảng, bến và KCN, KKT: củng cố và phát triển hệ thống kho bãi gắn với quy hoạch hệ thống cảng, đặc biệt là các cảng quy mô lớn, đồng thời phát triển hệ thống kho lạnh để dự trữ nguyên liệu đầu vào đến các nhà máy sản xuất và đưa sản phẩm đảm bảo chất lượng ra thị trường.

- Xây dựng hệ thống kho dự trữ hàng hóa tiêu dùng tại các khu chợ/trung tâm bán buôn cung ứng cho nhu cầu của thành phố Hạ Long, Cẩm Phả và Móng Cái, cũng như xây dựng hệ thống kho bảo quản hàng hóa nông sản, thủy sản tại một số các địa phương sản xuất tập trung gắn với hậu cần nghề cá như Vân Đồn, Đông Triều, Quảng Yên, Đầm Hà, Hải Hà, Cô Tô...

1.1.2.2. Trung tâm logistics, cảng cạn ICD và cửa hàng miễn thuế

- Các trung tâm logistics bảo đảm đấu nối thuận tiện với các hệ thống giao thông vận tải, bảo đảm quan hệ chặt chẽ với các đối tác, nhà cung cấp, nhà sản xuất và nhà nhập khẩu thông qua các loại hình cảng, nhà ga, bến xe, cửa khẩu, các KCN và khu sản xuất hàng hóa tập trung để kết nối với các khách hàng tiêu thụ, trong đó trọng tâm là các nhà phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa, các nhà xuất, nhập khẩu, cũng như có vị trí địa lý gần với đầu nguồn cung cấp (như các KCN, cảng các loại và cửa khẩu) hoặc gần thị trường, gần khách hàng tiêu thụ (phát triển mạng lưới phân phối hàng hóa) hoặc trở thành không gian vệ tinh (đối với các trung tâm logistics chuyên dụng) nhằm gắn kết và nối dài hoặc là một bộ phận cấu thành không gian tổng thể các phân khu chức năng với các cảng hàng không, cảng biển và cửa khẩu quốc tế.

+ Tập trung phát triển các khu hậu cần, trung tâm logistics gắn với hệ thống cảng biển Quảng Ninh gồm: Khu bến Cái Lân, Khu bến Cẩm Phả, Khu bến Yên Hưng (sông Chanh, sông Bạch Đằng, sông Rút – thị xã Quảng Yên), Khu bến Hải Hà, các Khu bến khác (Bến cảng Vân Đồn, Bến cảng Vạn Hoa, Bến cảng Vạn Ninh, Vạn Gia, Bến cảng huyện đảo Cô Tô) và các bến phao, khu neo đậu chuyển tải.

+ Gắn với cảng hàng không: Khu logistics sân bay Vân Đồn.

+ Gắn với cửa khẩu như: Móng Cái, Hoành Mô, Bắc Phong Sinh.

+ Gắn với nhà ga đường sắt quốc gia tại ga Đông Triều.

+ Trung tâm logistics nông nghiệp, thuỷ sản: các chợ đầu mối nông sản, thuỷ sản tại Đông Triều, Đầm Hà, Vân Đồn, kết hợp công năng sơ chế, đóng gói, đông lạnh để phân phối hàng hoá đến các nơi trong vùng và trong nước, quốc tế.

- Phát triển các cửa hàng miễn thuế gắn với cửa khẩu quốc tế Móng Cái, sân bay Vân Đồn, các cảng biển Cái Lân, Cẩm Phả, Hải Hà, Vân Đồn, Quảng Yên... phục vụ nhu cầu mua bán của người dân và khách du lịch.

- Bố trí hạ tầng logistics gắn với hạ tầng giao thông liên vùng như đường cao tốc, cảng biển, cảng hàng không, đường sắt để phát huy hiệu quả của hạ tầng giao thông tỉnh Quảng Ninh, được phân cấp hợp lý và đa dạng về chức năng để phục vụ hiệu quả đô thị và các trọng điểm kinh tế của tỉnh Quảng Ninh.

- Các trung tâm logistics trọng điểm có tính chất liên vùng: Chủ yếu phục vụ trung chuyển hàng hóa với quy mô lớn giữa tỉnh Quảng Ninh với các tỉnh

thành khác trên cả nước và quốc tế, trung chuyển hàng hóa xuất - nhập khẩu thông qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Các trung tâm logistic liên vùng: Chủ yếu phục vụ trung chuyển hàng hoá giữa tỉnh Quảng Ninh với các tỉnh thành khác trên cả nước, trung chuyển hàng hoá xuất – nhập khẩu thông qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Ưu tiên phát triển loại hình trung tâm gia công và phân phối với quy mô lớn tại các trung tâm logistics trọng điểm, trong đó đa dạng các loại hình dịch vụ để phục vụ nhu cầu của doanh nghiệp tại các đầu mối tập trung hàng hóa cũng như các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn.

- Đối với mỗi khu vực phát triển trung tâm logistics trọng điểm liên vùng, để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng trung tâm logistics, nên bố trí khoảng 20 - 30 ha đất, đủ để bố trí 2 - 3 công trình logictics tuỳ theo nhu cầu đầu tư. Các công trình logictics nên được bố trí tại khu vực tiếp giáp hoặc gần cảng và thuận tiện kết nối giao thông với đường trục chính, đường cao tốc.

- Trung tâm logistics phục vụ đô thị: Chủ yếu phục vụ trung chuyển hàng hoá từ các trung tâm logistics liên vùng, phân phối hàng hoá đến các địa điểm trong đô thị. Trong tương lai, nhu cầu về thương mại điện tử trong tỉnh dự kiến sẽ gia tăng, các trung này có vai trò nâng cao hiệu quả của hệ thống vận tải hàng hoá và giảm ùn tắc giao thông trong đô thị. Các đô thị có trung tâm cấp vùng sẽ kết hợp chức năng trung tâm logistic đô thị trong đó.

- Trung tâm logistics phục vụ công nghiệp: Trung tâm logistics liên vùng tại khu cảng Yên Hưng có thể kết hợp công năng phụ trợ như lắp ráp, đóng gói,... các sản phẩm công nghiệp để phục vụ phân phối trong nước và xuất khẩu.

- Trung tâm logistics nông nghiệp, thuỷ sản: các chợ đầu mối nông sản, thuỷ sản tại Đông Triều, Đầm Hà, Vân Đồn, kết hợp công năng sơ chế, đóng gói, đông lạnh để phân phối hàng hoá đến các nơi trong vùng và trong nước, quốc tế.

1.1.2.3. <u>Hạ tầng mềm hỗ trợ phát triển dịch vụ logistics</u>

Môi trường đầu tư cần được tiếp tục cải thiện, đặc biệt là cải cách thủ tục hành chính đơn giản và thông thoáng, cải cách thủ tục hải quan hiện đại và đồng bộ (nhất là tại các cảng biển quốc tế và cửa khẩu quốc tế để tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương và rút ngắn thời gian thông quan hàng hóa để giảm thời gian, chi phí).

Hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển dịch vụ logistics của Tỉnh dựa trên các chính sách phát triển dịch vụ logistics của quốc gia.

Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông một cách đồng bộ, tăng cường kết nối giữa vùng đô thị trung tâm Hạ Long với tiểu vùng khác trên cơ sở phát huy tối đa các nguồn lực, lợi thế của tỉnh; đặc biệt chú trọng đến sự kết nối với các tỉnh lân cận, với Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, cả nước và quốc tế.

Hình 104. Bố trí trung tâm logistics

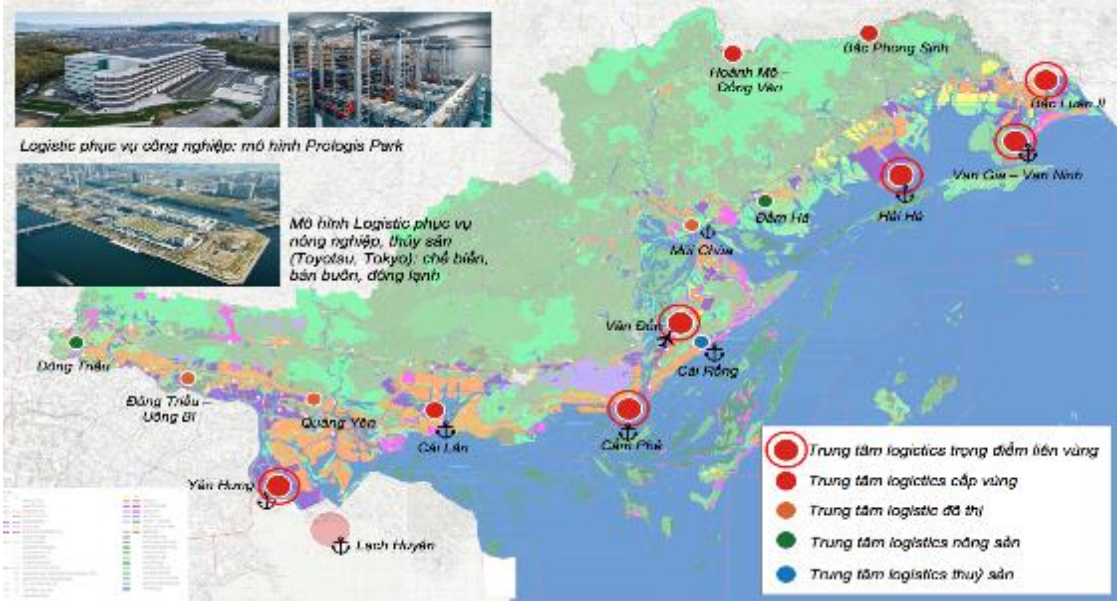

1.2. Hạ tầng năng lượng và cấp điện

1.2.1. Mục tiêu và định hướng phát triển

1.2.1.1. <u>Mục tiêu phát triển</u>

Phát triển đồng bộ lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bản tỉnh, đáp ứng mục tiêu kinh tế xã hội của GRDP trong giai đoạn 2021-2030 là 10%/năm, giai đoạn 2031-2050 là 5%/năm.

Đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy đảm bảo phát triển kinh tế, chính trị và an sinh xã hội

Xác định phương án đấu nối các nhà máy điện (điện mặt trời, điện gió, điện LNG…) trong tỉnh vào hệ thống điện quốc gia, nhằm đảm bảo khai thác hợp lý nguồn điện trong vùng và ổng định hệ thống điện khu vực.

1.2.1.2. <u>Định hướng phát triển</u>

Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn liền với định hướng phát triển kinh tế- xã hội của vùng và của từng địa phương trong vùng, đảm bảo chất lượng điện và độ tin cậy cáp điện ngày càng được nâng cao.

Phát triển lưới điện truyền tải phải đồng bộ với tiến độ đưa vào vận hành các nhà máy điện để đạt được hiệu quả đầu tư chung của hệ thống điện quốc gia nói chung và tỉnh Quảng Ninh nói riêng; phù hợp với chiến lược phát triển ngành điện, quy hoạch phát triển điện lực và các quy hoạch khác của vùng và các địa phương trong vùng.

Phát triển lưới điện 500kV, 220kV và 110kV, và hoàn thiện lưới điện khu vực nhằm nâng cao độ ổn định, tin cậy cung cấp điện, giảm thiểu tổn thất điện năng.

Xây dựng các đường dây truyền tải điện có dự phòng cho phát triển lâu dài trong tương lai, sử dụng cột nhiều mạch, nhiều cấp điện áp đi chung trên một cột để giảm diện tích chiếm đất. Đối với khu vực thành phố, các trung tâm phụ tải lớn, sơ đồ lưới điện phải có độ dự trữ và tính linh hoạt cao hơn; thực hiện việc hiện đại hoá và từng bước ngầm hoá lưới điện tại các thành phố, thị xã, hạn chế tác động xấu đến cảnh quan và môi trường.

1.2.2. Tính toán dự báo nhu cầu phụ tải điện giai đoạn 2021-2030

Để tính toán dự báo nhu cầu phụ tải điện giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, đề án có thể áp dụng một số phương pháp thường sau đây: (i1) phương pháp hệ số đàn hồi; (i2) phương pháp chuyên gia; (i3) phương pháp đa hồi quy; (i3) phương pháp ngoại suy theo thời gian; (i4) phương pháp trực tiếp dựa theo QCVN; (i3) phương pháp kinh tế năng lượng (EVIEW); (i4) phương pháp tính theo tốc độ tăng trưởng. Trong các phương pháp trên, dự thảo lựa chọn phương pháp kinh tế năng lượng để tính toán dự báo nhu cầu công suất phụ tải trên địa bàn tỉnh. Kết quả tính toán của phương pháp được tổng hợp trong bảng dưới đây:

Bảng 44. Dự báo công suất điện năng tiêu thụ giai đến năm 2050 [Phương án chọn].

TT	NGÀNH	NĂM 2021			NĂM 2025			NĂM 2030			NĂM 2035			NĂM 2050		
		Pmax (MW)	A (GWh)	%A	Pmax (MW)	A (GWh)	%A	Pmax (MW)	A (GWh)	%A	Pmax (MW)	A (GWh)	%A	Pmax (MW)	A (GWh)	%A
1	**Thành phần phụ tải**	**1217**	**7455**	**100**	**2029**	**11556**	**100**	**2859**	**16450**	**100**	**3862**	**22391**	**100**	**7275**	**31274**	**100**
1.1	Công nghiệp+Xây dựng		5256.2	70.5		8389.5	72.6		11766.6	71.5		15672.3	70.0		21422.0	68.5
1.2	Nông nghiệp		86.2	1.2		129.9	1.1		174.6	1.1		229.3	1.0		304.7	1.0
1.3	Thương mại và dịch vụ		410.3	5.5		695.3	6.0		1155.9	7.0		1844.8	8.2		3005.0	9.6
1.4	Quản lý tiêu dùng và dân cư		1556.9	20.9		2149.6	18.6		3086.1	18.8		4288.1	19.2		6056.6	19.4
1.5	Hoạt động khác		145.1	1.9		191.6	1.7		266.2	1.6		356.3	1.6		485.8	1.6
2	**Sản lượng điện thương phẩm**		**7455**			**11556**			**16450**			**22391**			**31274**	**100**
3	**Tổn Thất**		**4,84**			**4,62**			**4,38**			**4,1**			**3.65**	
4	**Điện nhận**		**7815.8**			**12152.6**			**17255.1**			**23420**			**45048**	

Trong đó: tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân năm giai đoạn 2021-2025: 11.8%; giai đoạn 2026-2030: 7.5%; giai đoạn 2031-2035: 6.5%; giai đoạn 2036-2040: 5.7%; giai đoạn 2041-2045: 5.1%

1.2.3. Phân vùng phụ tải

Căn cứ vào đặc điểm tự nhiên, phân vùng phát triển kinh tế hiện tại và dự kiến phát triển trong tương lai và căn cứ vào các hộ tiêu thụ điện xác định trên địa hình từng vùng.

Căn cứ vào khả năng cấp điện của các trung tâm nguồn trạm 220kV, 110kV hiện tại và phương thức vận hành lưới điện cũng như dự kiến xây dựng các nguồn trạm mới trong giai đoạn đến 2021 - 2030.

Dự kiến phân cùng phụ tải điện của tỉnh Quảng Ninh thành các khu vực có diễn biến tiêu thụ điện năng và nhu cầu công suất tương đồng nhau trong giai đoạn đến năm 2030 như sau:

Vùng 1: Gồm các phụ tải của thị xã Đông Triều, thành phố Uông Bí và thị xã Quảng Yên. Vùng này được cấp điện từ 05 trạm 110kV: Uông Bí (25+63MVA), Uông Bí 2 (40+63MVA), Chợ Rộc (2x40MVA), Tràng Bạch (40+63MVA) và Đông Mai (1x25MVA); Thép Đông Á 1x50MVA., TBA Amata 1 (1x63MVA).

Vùng 2: Gồm thành phố Hạ Long. Vùng này được cấp điện từ các trạm 110kV: Giáp Khẩu (2x63MVA), Giếng Đáy (2x63MVA), Hà Tu (25+63MVA), Cái Lân (2x25MVA), Cái Dăm (1x40MVA), Hoành Bồ (1x63MVA) và 03 trạm 110kVA thuộc tài sản khách hàng bao gồm: Xi măng Thăng Long (2x30MVA), Xi măng Hạ Long (2x25MVA), Than Hà Lầm (2x12,5MVA).

Vùng 3: Gồm thành phố Cẩm Phả, huyện Vân Đồn và huyện Cô Tô. Vùng này được cấp điện từ các TBA 110kV: TBA 110kV Mông Dương (2x40MVA), Cẩm Phả (2x63MVA), Cẩm Phả 2 (2x40MVA), Vân Đồn (1x40MVA), Khe Chàm (1x63MVA) và Vân Đồn 2 (1x63MVA).

Vùng 4: Gồm các huyện huyện Tiên Yên, Ba Chẽ, Bình Liêu, Đầm Hà, Hải Hà và Thành phố Móng Cái. Vùng này được cấp điện từ các trạm 110kV: Tiên Yên (16+25MVA), Móng Cái (25+40MVA), Quảng Hà (25+40MVA) và 02 trạm thuộc tài sản khách hàng bao gồm: TexHong Hải Hà 1 (2x63MVA), Texhong Móng Cái (25+63MVA).

Kết quả vùng phụ tải theo từng huyện/thành phố giai đoạn 2021-2030 được cho trong bảng sau:

Bảng 45. Tổng hợp công suất phụ tải Pmax theo các vùng giai đoạn 2021-2030

TT	Vùng phụ tải	Pmax (MW)									
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Vùng 1	354.9	383.4	414.8	449.4	487.6	515.0	544.4	575.9	609.6	645.7

TT	Vùng phụ tải	Pmax (MW)									
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
2	Vùng 2	376.8	424.4	478.1	538.5	606.6	656.4	710.4	768.7	831.9	900.2
3	Vùng 3	273.2	293.5	315.9	340.9	368.6	388.9	410.8	434.5	460.3	488.4
4	Vùng 4	294.8	344.7	404.4	476.1	562.5	630.3	707.3	795.0	894.9	1008.9
	Tổng CS Pmax	1299.7	1446.1	1613.3	1804.9	2025.3	2190.6	2372.8	2574.1	2796.6	3043.2

1.2.4. Cân bằng công suất nguồn – tải khi quy hoạch

Căn cứ vào dự báo nhu cầu công suất tỉnh đến năm 2030 trình bày ở phần trước, căn cứ vào nguồn trạm 220kV và 110kV hiện có, cân bằng công suất nguồn và tải của lưới điện 220kV và 110kV được tính toán và thể hiện trong các phần dưới đây.

1.2.4.1. Cân bằng công suất nguồn tải lưới điện 220kV

Bảng cân bằng công suất nguồn tải của lưới điện 220kV giai đoạn 2021-2030 sau khi quy hoạch được tính toán như trong bảng dưới đây:

Bảng 46. Cân bằng công suất nguồn tải của lưới điện 220kV

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
I	**Nhu cầu công suất lưới 220 Quảng Ninh**	**MW**	**1599.7**	**1746.1**	**1913.3**	**2044.9**	**2265.3**	**2430.6**	**2612.8**	**2814.1**	**3036.6**	**3283.2**
1	***Cấp cho tỉnh Quảng Ninh***	***MW***	**1299.7**	**1446.1**	**1613.3**	**1804.9**	**2025.3**	**2190.6**	**2372.8**	**2574.1**	**2796.6**	**3043.2**
2	***Cấp cho tỉnh lân cận***	***MW***	***300***	***300***	***300***	***240***	***240***	***240***	***240***	***240***	***240***	***240***
+	Cấp cho Hải Phòng	MW	120	120	120	60	60	60	60	60	60	60
+	Cấp cho Hải Dương	MW	180	180	180	180	180	180	180	180	180	180
II	**Nhu cầu nguồn trạm 220kV cấp điện cho khu vực tỉnh Quảng Ninh**	**MVA**	**2461.1**	**2910.1**	**3188.8**	**3408.2**	**3775.5**	**4051.0**	**4354.7**	**4690.1**	**5061.1**	**5472.0**
III	**Tổng nguồn hiện tại**	***MVA***	***1000***	***1875***	***2000***	***2000***	***2500***	***2500***	***2500***	***2500***	***2500***	***2625***
+	**Trạm 220kV hiện có+NCS**	***MVA***	***1000***	***1875***	***2000***	***2000***	***2500***	***2500***	***2500***	***2500***	***2500***	***2625***
+	Hải Hà	MVA	125	250	250	250	500	500	500	500	500	500
+	NĐ Cẩm Phả	MVA	125	250	250	250	375	375	375	375	375	500
+	T500 Quảng Ninh	MVA	125	375	375	375	500	500	500	500	500	500
+	Hoành Bồ	MVA	125	375	500	500	500	500	500	500	500	500
+	Uông Bí	MVA	125	125	125	125	125	125	125	125	125	125
+	Tràng Bạch	MVA	375	500	500	500	500	500	500	500	500	500
IV	**TBA 110kV quy hoach 2021-2030**		**375**	**1438**	**1688**	**1688**	**1813**	**2313**	**2313**	**2563**	**2938**	**2938**
+	Quảng Ninh nối cấp 500KV	MVA	375	375	375	375	500	500	500	500	500	500
+	Yên Hưng	MVA		250	500	500	500	500	500	500	500	500
+	Khe Thần	MVA		63	63	63	63	63	63	63	63	63
+	Cộng Hoà	MVA		250	250	250	250	250	250	500	500	500
+	Móng Cái	MVA		250	250	250	250	250	250	250	375	375

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
+	Nam Hòa	MVA		250	250	250	250	250	250	250	500	500
+	KCN Khải Hà							500	500	500	500	500
V	**Cân đối nguồn cấp thừa (+), thiếu (-)**		**-1086.1**	**402.9**	**499.2**	**279.8**	**537.5**	**762.0**	**458.3**	**372.9**	**376.9**	**91.0**

Kết luận: Như vậy sau khi Quy hoạch phát triển cải tạo, nâng công suất các TBA Hải Hà, TBA Hoành Bồ, TBA Cẩm Phả, TBA Uông Bí và TBA Yên Hưng và xây mới các TBA Quảng Ninh Nối Cấp 500kV, TBA Khe Trần, TBA Cộng Hoà, TBA Móng Cái, TBA Nam Hoà trên địa bàn tỉnh Quản Ninh giai đoạn 2021-2030 hoàn toàn đáp ứng theo nhu cầu phụ tải.

1.2.4.2. Cân bằng công suất nguồn tải lưới điện 110kV

Bảng cân bằng công suất nguồn tải của lưới điện 110kV giai đoạn 2021-2030 theo các vùng được tính toán và thể hiện ở các mục dưới đây:

a) Cân bằng công suất nguồn và tải lưới điện 110kV vùng I

Phụ tải vùng I chủ yếu là sinh hoạt, du lịch, nông nghiệp, cảng biển và khai thác khoáng sản, các phụ tải công nghiệp chưa phát triển mạnh, tuy nhiên giai đoạn 2021-2030 dự kiến sẽ phát triển mạnh về phụ tải công nghiệp (KCN AMATA, KCN Tiền Phong,…).

Bảng cân đối công suất nguồn và tải lưới điện 110kV tại **vùng 1** sau khi Quy hoạch TBA 110kV được tính toán và thể hiện tại bảng dưới đây:

Bảng 47. Cân bằng công suất nguồn tải của lưới điện 110kV vùng I.

STT	Danh mục	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	**Nhu cầu công suất vùng 1**	MW	**384.9**	**413.4**	**444.8**	**479.4**	**517.6**	**545.0**	**574.4**	**605.9**	**639.6**	**675.7**
1.1	**Phụ tải Pmax vùng 1**	MW	**354.9**	**383.4**	**414.8**	**449.4**	**487.6**	**515.0**	**544.4**	**575.9**	**609.6**	**645.7**
+	TX Đông Triều	MW	140.8	146.7	152.7	159.1	165.7	170.2	174.8	179.5	184.3	189.3
+	TX Quảng Yên	MW	56.1	65.1	75.5	87.6	101.7	112.3	124.0	137.0	151.3	167.0
+	TP Uông Bí	MW	158.1	171.7	186.6	202.7	220.2	232.6	245.6	259.4	274.0	289.4

STT	Danh mục	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1.2	**Nhận điện (+), cấp điện (-) vùng lân cận**	MW	**-30.0**	**-30.0**	**-30.0**	**-30.0**	**-30.0**	**-30.0**	**-30.0**	**-30.0**	**-30.0**	**-30.0**
+	Nhận điện và giao điện với PC Hải Dương	MW	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0
+	Nhận điện và giao điện với PC Hải Phòng	MW	-50.0	-50.0	-50.0	-50.0	-50.0	-50.0	-50.0	-50.0	-50.0	-50.0
+	Cấp điện hỗ trợ vùng 2	MW	-10.0	-10.0	-10.0	-10.0	-10.0	-10.0	-10.0	-10.0	-10.0	-10.0
2	**Nhu cầu công suất TBA 110kV**	**MW**	**592.2**	**636.1**	**684.3**	**737.5**	**796.3**	**838.5**	**883.7**	**932.1**	**984.0**	**1039.6**
3	**TBA 110kV hiện có**		**399.0**	**475.0**	**475.0**	**475.0**	**475.0**	**607.0**	**607.0**	**607.0**	**607.0**	**607.0**
+	Tràng Bạch	MVA	103	103	103	103	103	126	126	126	126	126
+	Uông Bí 2	MVA	103	103	103	103	103	126	126	126	126	126
+	Uông Bí	MVA	88	126	126	126	126	126	126	126	126	126
+	Chợ Rộc	MVA	80	80	80	80	80	103	103	103	103	103
+	KCN Đông Mai	MVA	25	63	63	63	63	126	126	126	126	126
4	**TBA 110kV quy hoach 2021-2030**	**MVA**	**0**	**508**	**1378**	**1504**	**1504**	**2614**	**2677**	**2677**	**2677**	**2677**
+	Nam Hoà	MVA		40	40	40	40	40	103	103	103	103
+	Đông Triều 2	MVA		63	63	63	63	126	126	126	126	126
+	Hoàng Tân	MVA		40	40	40	40	80	80	80	80	80
+	Tràng Bạch 2	MVA						63	63	63	63	63
+	KCN Tiền Phong 1 (Trung Đông)	MVA		126	126	126	126	126	126	126	126	126
+	KCN Bắc Tiền Phong 1.2	MVA		63	63	63	63	126	126	126	126	126
+	KCN Tiền Phong 2 (Rent A port)	MVA		63	63	126	126	126	126	126	126	126
+	Hà An (Vingroup-Quảng Yên)	MVA						40	40	40	40	40
+	KCN AMATA 1	MVA		63	189	189	189	189	189	189	189	189
+	KCN AMATA 2	MVA			126	189	189	252	252	252	252	252
+	Nhà máy ĐT Nosco	MVA			63	63	63	126	126	126	126	126
+	Ô tô Hải Phòng	MVA			40	40	40	40	40	40	40	40
+	Đông Triều 3	MVA						63	63	63	63	63
+	Đông Triều 4	MVA						80	80	80	80	80
+	Quán Triều	MVA						40	40	40	40	40

STT	Danh mục	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
+	KCN Đông Triều	MVA			40	40	40	80	80	80	80	80
+	Minh Thành	MVA						80	80	80	80	80
+	KCN Đông Triều 2.1	MVA			40	40	40	80	80	80	80	80
+	KCN Đông Triều 2.2	MVA			63	63	63	126	126	126	126	126
+	KCN Đông Triều 2.3	MVA			63	63	63	126	126	126	126	126
+	KCN phía Nam Đầm Nhà Mạc	MVA			126	126	126	189	189	189	189	189
+	KCN phía Bắc Đầm Nhà Mạc	MVA			40	40	40	80	80	80	80	80
+	KCN phía Đông sông Rút	MVA			40	40	40	80	80	80	80	80
+	KCN phía Tây Sông Khoai	MVA			40	40	40	80	80	80	80	80
+	KCN Đông Uông Bí	MVA			63	63	63	126	126	126	126	126
+	Thép Đông Á	MVA		50	50	50	50	50	50	50	50	50
5	**Cân đối CS thừa (+); Thiếu (-)**	**MVA**		**346.9**	**1168.7**	**1241.5**	**1182.7**	**2382.5**	**2400.3**	**2351.9**	**2300.0**	**2244.4**

b) Cân bằng công suất nguồn và tải lưới điện 110kV vùng II

Bảng cân đối công suất nguồn và tải lưới điện 110kV tại vùng 2 sau khi Quy hoạch TBA 110kV được tính toán và thể hiện tại bảng dưới đây:

Bảng 48. Cân bằng công suất nguồn tải của lưới điện 110kV vùng II.

STT	Danh mục	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	**Nhu cầu công suất vùng 2**	MW	**386.8**	**434.4**	**488.1**	**548.5**	**616.6**	**666.4**	**720.4**	**778.7**	**841.9**	**910.2**
1.1	**Phụ tải Pmax vùng 2**	MW	**376.8**	**424.4**	**478.1**	**538.5**	**606.6**	**656.4**	**710.4**	**768.7**	**831.9**	**900.2**
+	TP Hạ Long	MW	376.8	424.4	478.1	538.5	606.6	656.4	710.4	768.7	831.9	900.2
1.2	**Nhận điện (+), cấp điện (-) vùng lân cận**		**-10.0**	**-10.0**	**-10.0**	**-10.0**	**-10.0**	**-10.0**	**-10.0**	**-10.0**	**-10.0**	**-10.0**
+	Cấp điện hỗ trợ vùng 1	MW	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0
+	Cấp điện hỗ trợ vùng 3	MW	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0

STT	Danh mục	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
2	**Nhu cầu công suất TBA 110kV**	**MW**	**595.1**	**668.4**	**750.9**	**843.9**	**948.6**	**1025.3**	**1108.3**	**1198.0**	**1295.2**	**1400.4**
3	**TBA 110kV hiện có**		**493.0**	**493.0**	**493.0**	**493.0**	**493.0**	**733.0**	**733.0**	**733.0**	**733.0**	**733.0**
+	Giáp Khẩu	MVA	126	126	126	126	126	126	126	126	126	126
+	Giếng Đáy	MVA	126	126	126	126	126	126	126	126	126	126
+	Hà Tu	MVA	88	88	88	88	88	126	126	126	126	126
+	Cái Lân	MVA	50	50	50	50	50	126	126	126	126	126
+	Cái Dăm	MVA	40	40	40	40	40	103	103	103	103	103
+	Hoành Bồ	MVA	63	63	63	63	63	126	126	126	126	126
4	**TBA 110kV quy hoach 2021-2030**	**MVA**	**252**	**647**	**647**	**647**	**710**	**1105**	**1105**	**1105**	**1168**	**1168**
+	Hùng Thắng	MVA		63	63	63	63	126	126	126	126	126
+	Cao Thắng	MVA		63	63	63	63	126	126	126	126	126
+	Yên Cư	MVA		40	40	40	40	80	80	80	80	80
+	KCN Việt Hưng	MVA	189	189	189	189	189	189	189	189	189	189
+	Tuần Châu	MVA	63	63	63	63	63	63	63	63	126	126
+	Giáp Khẩu 2	MVA					63	63	63	63	63	63
+	KCN Việt Hưng 2	MVA		40	40	40	40	80	80	80	80	80
+	CCN Hỗ Trợ	MVA		63	63	63	63	126	126	126	126	126
+	CCN Hoành Bồ	MVA		63	63	63	63	126	126	126	126	126
+	Hạ Long Xanh	MVA		63	63	63	63	126	126	126	126	126
+	Hà An (Vingroup)	MVA										
5	**Cân đối CS thừa (+); Thiếu (-)**	**MVA**	**149.9**	**471.6**	**389.1**	**296.1**	**254.4**	**812.7**	**729.7**	**640.0**	**605.8**	**500.6**

c) Cân bằng công suất nguồn và tải lưới điện 110kV vùng 3

Bảng cân đối công suất nguồn và tải lưới điện 110kV tại vùng 3 khi chưa xét đến Quy hoạch TBA 110kV được tính toán và thể hiện tại bảng dưới đây:

Bảng 49. Cân bằng công suất nguồn tải của lưới điện 110kV vùng 3.

STT	Danh mục	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	**Nhu cầu công suất vùng 3**	MW	**283.2**	**303.5**	**325.9**	**350.9**	**378.6**	**398.9**	**420.8**	**444.5**	**470.3**	**498.4**

STT	Danh mục	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1.1	**Phụ tải Pmax vùng 3**	MW	**273.2**	**293.5**	**315.9**	**340.9**	**368.6**	**388.9**	**410.8**	**434.5**	**460.3**	**488.4**
+	TP Cẩm Phả	MW	241.0	254.6	269.1	284.4	300.5	311.6	323.1	335.1	347.4	360.3
+	Huyện Vân Đồn	MW	23.0	27.3	32.5	38.7	46.0	51.6	58.0	65.2	73.2	82.2
+	Huyện Cô Tô	MW	9.3	11.6	14.4	17.8	22.1	25.6	29.6	34.3	39.7	45.9
1.2	**Nhận điện (+), cấp điện (-) vùng lân cận**	MW	**-10.0**	**-10.0**	**-10.0**	**-10.0**	**-10.0**	**-10.0**	**-10.0**	**-10.0**	**-10.0**	**-10.0**
+	Cấp điện hỗ trợ vùng 2	MW	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0
+	Cấp điên hỗ trợ vùng 4	MW	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0
2	**Nhu cầu công suất TBA 110kV**	**MW**	**435.7**	**466.9**	**501.5**	**539.8**	**582.5**	**613.7**	**647.3**	**683.8**	**723.5**	**766.7**
3	**TBA 110kV hiện có**		**452.0**	**452.0**	**515.0**	**515.0**	**555.0**	**624.0**	**687.0**	**687.0**	**687.0**	**687.0**
+	Mông Dương	MVA	80	80	80	80	80	126	126	126	126	126
+	Cẩm Phả	MVA	126	126	126	126	126	126	126	126	126	126
+	Cẩm Phả 2	MVA	80	80	80	80	80	103	103	103	103	103
+	Vân Đồn	MVA	40	40	40	40	80	80	80	80	80	80
+	Khe Chàm	MVA	63	63	63	63	63	63	126	126	126	126
+	Vân Đồn 2	MVA	63	63	126	126	126	126	126	126	126	126
4	**TBA 110kV quy hoach 2021-2030**	**MVA**	**0**	**0**	**313**	**313**	**313**	**526**	**566**	**566**	**566**	**566**
+	Vân Đồn 3	MVA						40	40	40	40	40
+	Quang Hanh	MVA			63	63	63	63	63	63	63	63
+	Mông Dương 2	MVA			40	40	40	40	40	40	40	40
+	Cô Tô	MVA						63	63	63	63	63
+	Đông Xá	MVA			50	50	50	80	80	80	80	80
+	KCN Cẩm Phả 1	MVA			40	40	40	80	80	80	80	80
+	KCN Cẩm Phả 2	MVA			40	40	40	80	80	80	80	80
+	KCN Bắc Cái Bầu	MVA			40	40	40	40	40	40	40	40
+	KCN Hỗ trợ HK	MVA			40	40	40	40	80	80	80	80
5	**Cân đối CS thừa (+); Thiếu (-)**	**MVA**	**16.3**	**-14.9**	**326.5**	**288.2**	**285.5**	**536.3**	**605.7**	**569.2**	**529.5**	**486.3**

d) Cân bằng công suất nguồn và tải lưới điện 110kV vùng 4

Phụ tải vùng 4 chủ yếu là sinh hoạt, du lịch, tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cảng biển. Bảng cân đối công suất nguồn và tải lưới điện 110kV tại vùng 4 khi chưa xét đến Quy hoạch TBA 110kV được tính toán và thể hiện tại bảng dưới đây:

Bảng 50. Cân bằng công suất nguồn tải của lưới điện 110kV vùng 4.

STT	Danh mục	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	**Nhu cầu công suất vùng 3**	MW	**279.8**	**329.7**	**389.4**	**461.1**	**547.5**	**615.3**	**692.3**	**780.0**	**879.9**	**993.9**
1.1	**Phụ tải Pmax vùng 4**	MW	**294.8**	**344.7**	**404.4**	**476.1**	**562.5**	**630.3**	**707.3**	**795.0**	**894.9**	**1008.9**
+	Huyện Tiên Yên	MW	26.9	28.1	29.3	30.6	31.9	32.9	33.8	34.7	35.7	36.7
+	Huyện Ba Chẽ	MW	11.5	13.0	14.7	16.6	18.8	20.4	22.1	23.9	26.0	28.1
+	Huyện Bình Liêu	MW	10.4	11.4	12.4	13.5	14.6	15.5	16.4	17.3	18.3	19.3
+	Huyện Đầm Hà	MW	17.1	18.7	20.5	22.5	24.7	26.2	27.8	29.6	31.4	33.4
+	Huyện Hải Hà	MW	84.9	107.4	135.7	171.5	216.8	253.9	297.5	348.5	408.3	478.4
+	TP Móng Cái	MW	143.8	166.1	191.8	221.5	255.7	281.4	309.7	340.9	375.2	412.9
1.2	**Nhận điện (+), cấp điện (-) vùng lân cận**	MW	**15.0**	**15.0**	**15.0**	**15.0**	**15.0**	**15.0**	**15.0**	**15.0**	**15.0**	**15.0**
+	Nhận điện và giao điện với PC Lạng Sơn	MW	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0
+	Cấp điện hỗ trợ vùng 3	MW	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0	-5.0
2	**Nhu cầu công suất TBA 110kV**	**MW**	**430.4**	**507.2**	**599.1**	**709.4**	**842.3**	**946.6**	**1065.1**	**1200.0**	**1353.7**	**1529.1**
3	**TBA 110kV hiện có**		**131.0**	**358.0**	**358.0**	**358.0**	**397.0**	**397.0**	**397.0**	**458.0**	**458.0**	**521.0**
+	Tiên Yên	MVA	41	41	41	41	80	80	80	80	80	80
+	Móng Cái	MVA	65	126	126	126	126	126	126	126	126	126
+	Quảng Hà	MVA	25	65	65	65	65	65	65	126	126	126
+	Đầm Hà	MVA		126	126	126	126	126	126	126	126	189
+	KCN Hải Hà	MVA	126	126	126	126	126	126	126	126	126	126
+	Hải Hà	MVA	25	25	25	25	25	50	50	50	50	50
2	**TBA 110kV quy hoach 2021-2030**	**MVA**	**0**	**31**	**869**	**932**	**932**	**1430**	**1430**	**1493**	**1682**	**1871**
+	Hải Xuân	MVA			40	40	40	80	80	80	80	80
+	Tiên Yên 2	MVA			63	63	63	126	126	126	126	126
+	Ba Chẽ	MVA			40	40	40	80	80	80	80	80
+	Móng Cái 2	MVA								63	63	63
+	Quảng Hà 2	MVA									63	126

STT	Danh mục	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
+	KCN Hải Yên	MVA			25	25	25	25	25	25	25	25
+	Tex Hồng Hải Hà 1	MVA			126	126	126	189	189	189	189	252
+	Tex Hồng Hải Hà 2	MVA			126	126	126	189	189	189	189	252
+	Tex Hồng Hải Hà 3	MVA			126	126	126	126	126	126	126	126
+	Tex Hồng Hải Hà 4	MVA			126	126	126	126	126	126	126	126
+	KCN Hải Hà 1	MVA				63	63	63	63	63	126	126
+	KCN Hải Hà 2	MVA						63	63	63	126	126
+	Biên Mậu	MVA						40	40	40	40	40
+	Hải Đông	MVA										
+	KCN Tiên Yên	MVA			40	40	40	40	40	40	40	40
+	KCN Vạn Ninh	MVA			63	63	63	126	126	126	126	126
+	CCN Móng Cái	MVA			63	63	63	126	126	126	126	126
+	NM BG&BB	MVA		31	31	31	31	31	31	31	31	31
3	**Cân đối CS thừa (+); Thiếu (-)**	**MVA**	**-299.4**	**-118.2**	**627.9**	**580.6**	**486.7**	**880.4**	**761.9**	**751.0**	**786.3**	**862.9**

1.2.5. Quy hoạch phát triển công trình TBA và đường dây 500kV, 220kV, 110kV

Căn cứ vào bảng tính toán nhu cầu phụ tải cho các vùng (1→4) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; căn cứ vào đề án dự thảo Quy phoạch phát triển điện lực quốc gia (QHĐ8) giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045, quy hoạch phát triển các công trình điện của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn 2050:

1.2.5.1. Quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình TBA và đường dây 500kV

a) Quy hoạch phát triển công trình TBA 500kV

Theo dự thảo quy hoạch phát triển Điện lực Quốc gia thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2045 (Quy hoạch điện VIII) 2021-2020, quy hoạch phát triển công trình TBA trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được thực hiện như sau:

- **Giai đoạn 2021-2030**: Xây dựng mới TBA 500kV Quảng Ninh với quy mô công suất 1200MVA.

- **Giai đoạn 2031-2035**: Xây dựng mới TBA 500kV Hải Hà với quy mô công suất 1x900MVA; nâng công suất TBA 500kV Quảng Ninh từ 1200MW lên thành 1800MVA.

- **Giai đoạn 2036-2040**: Xây dựng mới TBA 500kV Quảng Ninh 2 với quy mô công suất 1x900MVA;

- **Giai đoạn 2041-2045**: Nâng công suất TBA 500kV Hải Hà từ 1x900MVA lên thành 2x900MVA; nâng công suất TBA 500kV Quảng Ninh 2 từ 1x900MVA lên thành 2x900MVA.

- Việc định hướng quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình TBA 500kV như trong bảng trên, đến năm 2030 nguồn công suất TBA 500kV có thể đáp ứng được đến 100% tổng công suất nhu cầu phụ tải của tỉnh.

b) Quy hoạch phát triển công trình đường dây 500kV

Để phù hợp với quy hoạch các giai đoạn phát triển của công trình TBA 500kV như đã đề xuất ở Mục trên, căn cứ theo Dự thảo danh mục nguồn quy hoạch điện VIII, trên địa bản tỉnh Quảng Ninh, danh mục nguồn công trình đường dây 500 kV được định hướng các giai đoạn phát triển như sau: **Giai đoạn 2026-2030**: Xây dựng mới tuyến đường dây 500kV TBKHH Quảng Ninh (Cẩm Phả)-Quảng Ninh (2 mạch, chiều dài 30km) để đồng bộ với NĐTBKHH Quảng Ninh; xây dựng mới tuyến đường từ NĐ Hải Hà-Thái Nguyên (2 mạch, chiều dài 250km) để đồng bộ NĐ Hải Hà, dự phòng phát triển nguồn TBKHH Miền Bắc sử dụng nhiên liệu LNG tại khu vực Hải Hà. **Giai đoạn 2036-2040**: Xây dựng mới tuyến đường dây 500kV Quảng Ninh 2-Rẽ Quảng Ninh Phố Nối (4 mạch, dài 6km), để đấu nối TBA 500kV Quảng Ninh 2.

1.2.5.2. Quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình TBA và đường dây 220kV

a) Quy hoạch phát triển công trình TBA 220kV

Căn cứ theo dự thảo danh mục nguồn quy hoạch điện VIII, căn cứ theo đề án "Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035", danh mục nguồn công trình TBA 220 kV được định hướng như sau:

Bảng 51. Quy hoạch các giai đoạn phát triển TBA 220kV

TT	Tên TBA 220kV	MBA	Hiện tại		Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Giai đoạn 2031-2035		Giai đoạn 2036-2040		Giai đoạn 2041-2045	
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)
1	Hải Hà	AT1	250	220/110										
+		AT2			250	220/110								
2	Cẩm Phả	AT1	125	220/110	250	220/110								
+		AT2	125	220/110			250	220/110						
3	Quảng Ninh 500kV nối cấp	AT1	125	220/110	250	220/110								
+		AT2	250	220/110										
+		AT3							250	220/110				
4	Hoành Bồ	AT1	125	220/110	250	220/110								
+		AT2	250	220/110										
5	NĐ Uông Bí	AT1	125	220/110										
+		AT2							250	220/110				
6	Tràng Bạch	AT1	250	220/11										

TT	Tên TBA 220kV	MBA	Hiện tại		Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Giai đoạn 2031-2035		Giai đoạn 2036-2040		Giai đoạn 2041-2045	
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)
				0										
+		AT2	250	220/110										
7	Yên Hưng	AT1			250	220/110								
+		AT2			250	220/110								
+		AT3									250	220/110		
8	Khe Thần	AT1			63	220/35								
+		AT2									63	220/35		
10	Cộng Hoà	AT1			250	220/110								
+		AT2							250	220/110				
11	Móng Cái	AT1			250	220/110								
+		AT2							250	220/110				
12	Nam Hoà	AT1			250	220/110								
+		AT2					250	220/110						
+		AT3											250	220/110
13	KCN Hải Hà	AT1					250	220/110						
+		AT2					250	220/110						
14	Vân Đồn	AT1							250	220/110				
+		AT2											250	220/110
15	Quảng Ninh 2 500kV nối cấp	AT1							250	220/110				
+		AT2											250	220/110

b) Quy hoạch phát triển công trình đường dây 220kV

Để phù hợp với quy hoạch các giai đoạn phát triển của công trình TBA 220kV như đã đề xuất ở Mục trên, danh mục nguồn công trình đường dây 220 kV được định hướng các giai đoạn phát triển như **ở bảng dưới đây:**

Bảng 52. Quy hoạch các giai đoạn phát triển đường dây 220kV

TT	Danh mục đường dây 220kV	Tiết diện (mm2)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
I	**Giai đoạn 2021-2025**					
A	***Xây dựng mới***				***46***	
1	Khe Thần-Rẽ NĐ Sơn Động-Tràng Bạch		2x330	2	2	Xây mới, đấu nối TBA 220kV Khe Thần
2	Cộng Hoà-Rẽ Cẩm Phả-Hải Hà		2x330	4	2	Xây mới, đấu nối TBA 220kV Cộng Hoà
3	Yên Hưng-Rẽ NĐ Uông Bí-Tràng Bạch		2x330	2	12	Xây mới, đấu nối TBA 220kV Yên Hưng
4	Yên Hưng-Nam Hoà		2x330	2	30	Xây mới, đấu nối TBA 220kV Nam Hoà
5	Hải Hà-Móng Cái		2x330	2	40	Xây mới
II	**Giai đoạn 2026-2030**				**30**	
6	KCN Hải Hà-Hải Hà		2x330	2	10	Xây mới, đảm bảo cấp điện KCN Hải Hà và giải phóng công suất NĐ Hải Hà
7	Nâng KNT Quảng Ninh-Hoành Bồ		2x330	2	20	Xây mới
III	**Giai đoạn 2031-2045**				**14**	
8	Cộng Hoà-Vân Đồn		2x330	2	16	Xây mới, đấu nối TBA 220kV Vân Đồn
9	Treo dây mạch 2 Cộng Hoà-Rẽ Cẩm Phả-Hải Hà		2x330	2	2	Treo dây mạch 2
10	Hải Phòng 2 500kV-Rẽ Tràng Bạch-Vật Cách		2x330	4	14	Xây mới, đấu nối phía 220 kV TBA 500 kV Hải Phòng 2
11	Nhị Chiểu-Rẽ Mạo Khê-Hải Dương 2		2x330	4	2	Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Nhị Chiểu
12	Hải Phòng-Rẽ Yên Hưng-Nam Hoà		2x330	4	7	Xây mới, đấu nối 220kV TBA 500kV Hải Phòng 2
13	Quảng Ninh 2 500kV-NĐ Uông Bí		2x330	2	12	Xây mới, trong trường hợp NĐ Uông Bí Ngừng Vận Hành
14	Đấu nối Quảng Ninh 2 500 kV		2x330	6	2	Xây mới, rẽ Hoành Bồ - Tràng Bạch và Hoành Bồ - Khe Thần, chuyển đấu nối NĐ Sơn Động

1.2.5.3. Quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình TBA và đường dây 110kV

a) Quy hoạch phát triển công trình TBA 110kV

Bảng 53. Quy hoạch các giai đoạn phát triển TBA 110kV.

TT	TBA 110kV	MBA	Hiện tại		Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Giai đoạn 2031-2040		Giai đoạn 2041-2050	
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)
I	**Vùng 1**											
1	Thép Đông Á	T1	50	110/35/22								
2	Tràng Bạch	T1	40	110/35/22			63	110/35/22				
		T2	63	110/35/22								
3	Uông Bí 2	T1	40	110/35/22			63	110/35/22				
		T2	63	110/35/22								
3	Uông Bí	T1	63	110/35/22								
		T2	63	110/35/22								
4	Chợ Rộc	T1	40	110/35/22			63	110/35/22				
		T2	40	110/35/22					63	110/35/22		
5	KCN Đông Mai	T1	25	110/ 22			63	110/35/22				
		T2					63	110/35/22				
6	Nam Hoà	T1			40	110/22			63	110/22		
		T2					40	110/22	63	110/22		
7	KCN Đông Triều	T1			40	110/35/22						
		T2					40	110/35/22				
8	Hoàng Tân	T1			40	110/22						
		T2					40	110/22				
9	Tràng Bạch 2	T1					63	110/35/22				
		T2							63	110/35/22		
10	KCN Tiền Phong 1 (Trung Đông)	T1			63	110/ 22						
		T2			63	110/ 22						
		T3							63	110/ 22		
		T4									63	110/ 22
11	KCN Bắc Tiền	T1			63	110/ 22						

TT	TBA 110kV	MBA	Hiện tại		Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Giai đoạn 2031-2040		Giai đoạn 2041-2050	
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)
	Phong 1.2											
		T2					63	110/ 22				
		T3							63	110/ 22		
		T4									63	110/ 22
12	KCN Tiền Phong 2 (Rent A port)	T1			63	110/ 22						
		T2			63	110/ 22						
13	Hà An (Vingroup-Quảng Yên)	T1					40	110/ 22				
		T2							40	110/ 22		
		T2			50	110/ 22						
		T3			50	110/ 22						
14	KCN AMATA 1	T1	63	110/ 22								
		T2			63	110/ 22						
		T3			63	110/ 22						
15	KCN AMATA 2	T1			63	110/ 22						
		T2			63	110/ 22						
		T3			63	110/ 22						
		T4					63	110/ 22				
16	Nhà máy ĐT Nosco	T1					63	110/ 22				
		T2							63	110/ 22		
17	Ô tô Hải Phòng	T1			40	110/ 22						
		T2							40	110/ 22		
18	Đông Triều 2	T1			63	110/35/ 22						
		T2					63	110/35/ 22				
19	Đông Triều 3	T1					63	110/ 22				
		T2							63	110/ 22		
20	Đông Triều 4	T1					63	110/ 22				
		T2							63	110/ 22		
21	Quán Triều	T1					40	110/ 22				
		T2							40	110/ 22		

TT	TBA 110kV	MBA	Hiện tại		Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Giai đoạn 2031-2040		Giai đoạn 2041-2050	
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)
22	Minh Thành	T1					40	110/ 22				
		T2					40	110/22				
23	KCN Đông Triều 2.1	T1			40	110/ 22						
		T2					40	110/22				
24	KCN Đông Triều 2.2	T1			63	110/ 22						
		T2					63	110/ 22				
25	KCN Đông Triều 2.3	T1			63	110/ 22						
		T2					63	110/ 22				
26	KCN phía Nam Đầm Nhà Mạc	T1			63	110/ 22						
		T2					63	110/ 22				
27	KCN phía Bắc Đầm Nhà Mạc	T1			40	110/ 22						
		T2					40	110/22				
28	KCN phía Đông sông Rút	T1			40	110/ 22						
		T2					40	110/22				
29	KCN phía Tây Sông Khoai	T1			40	110/ 22						
		T2					40	110/22				
30	KCN Đông Uông Bí	T1			63	110/ 22						
		T2					63	110/22				
II	**Vùng 2**											
1	Giáp Khẩu	T1	63	110//22								
		T2	63	110/ 22								
2	Giếng Đáy	T1	63	110/35/22								
		T2	63	110/35/22								
3	Hà Tu	T1	25	110/35/22	63	110/35/22						
		T2	63	110/35/22								
		T3							63	110/35/22		
4	Cái Lân	T1	25	110/ 22			63	110/ 22				
		T2	25	110/ 22			63	110/ 22				

TT	TBA 110kV	MBA	Hiện tại		Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Giai đoạn 2031-2040		Giai đoạn 2041-2050	
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)
5	Cái Dăm	T1	40	110/35/22								
		T2					63	110/35/22				
6	Hoành Bồ	T1			63	110/ 22						
		T2					63	110/ 22				
7	Hùng Thắng	T1			63	110/ 22						
		T2					63	110/ 22				
		T3							63	110/ 22		
8	Cao Thắng	T1			63	110/ 22						
		T2					63	110/ 22				
9	Yên Cư	T1			40	110/ 22						
		T2					40	110/ 22				
10	KCN Việt Hưng	T1			63	110/ 22						
		T2			63	110/ 22						
		T3			63	110/ 22						
11	Tuần Châu	T1			63	110/ 22						
		T2					63	110/ 22				
12	Giáp Khẩu 2	T1			63	110/ 22						
		T2									63	110/ 22
13	KCN Việt Hưng 2	T1			40	110/ 22						
		T2					40	110/ 22				
14	CCN Hỗ Trợ	T1			63	110/ 22						
		T2					63	110/ 22				
15	CCN Hoành Bồ	T1			63	110/ 22						
		T2					63	110/ 22				
16	Vingroup Đại Yên	T1			63	110/ 22						
		T2					63	110/ 22				
		T3					63	110/ 22				
III	**Vùng 3**											
1	Mông Dương	T1	40	110/35/22			63	110/35/22				
		T2	40	110/35/22			63	110/35/22				
2	Cẩm Phả	T1	63	110/35/22								
		T2	63	110/35/22								

TT	TBA 110kV	MBA	Hiện tại		Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Giai đoạn 2031-2040		Giai đoạn 2041-2050	
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)
3	Cẩm Phả 2	T1	40	110/35/22	63	110/35/22						
		T2	40	110/35/22			63	110/35/22				
4	Vân Đồn	T1	40	110/35/22					63	110/ 22		
		T2			40	110/ 22			63	110/ 22		
5	Khe Chàm	T1	63	110/35/22								
		T2			63	110/35/22						
6	Vân Đồn 2	T1	63	110/ 22								
		T2			63	110/ 22						
7	Vân Đồn 3	T1					40	110/ 22				
		T2							40	110/ 22		
8	Quang Hanh	T1			63	110/ 22						
		T2							63	110/ 22		
9	Mông Dương 2	T1					63	110/ 22				
		T2							63	110/ 22		
10	Cô Tô	T1					40	110/ 22				
		T2									40	110/ 22
11	Đông Xá	T1			25	110/ 22	40	110/ 22				
		T2			25	110/ 22	40	110/ 22				
12	KCN Cẩm Phả 1	T1			40	110/ 22						
		T2					40	110/ 22				
13	KCN Cẩm Phả 2	T1			40	110/ 22						
		T2					40	110/ 22				
14	KCN Bắc Cái Bầu	T1			40	110/ 22						
		T2					40	110/ 22				
15	KCN Hỗ trợ HK	T1			40	110/ 22						
		T2					40	110/ 22				
16	TBA KĐT Ao Tiên	T1			40	110/ 22						
		T2					40	110/ 22				
IV	**Vùng 4**											
1	Tiên Yên	T1	16	110/35/10	40	110/35/22						
		T2	25	110/35/22	40	110/35/22						
2	Móng Cái	T1	40	110/ 22			63	110/ 22				

TT	TBA 110kV	MBA	Hiện tại		Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Giai đoạn 2031-2040		Giai đoạn 2041-2050	
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)
		T2	25	110/ 22	63	110/ 22						
3	Quảng Hà	T1	25	110/35/22			63	110/35/22				
		T2	40	110/35/22			63	110/35/22				
4	Đầm Hà	T1	25	110/35/22			63	110/35/22				
		T2					63	110/35/22				
		T3							63	110/35/22		
5	Hải Xuân	T1			40	110/ 22						
		T2					40	110/ 22				
6	Tiên Yên 2	T1			63	110/35/22						
		T2					63	110/35/22				
7	Ba Chẽ	T1			40	110/35/22						
		T2					40	110/35/22				
8	Móng Cái 2	T1					63	110/ 22				
		T2							63	110/ 22		
9	Quảng Hà 2	T1							63	110/35/22		
		T2									63	110/35/22
10	KCN Hải Hà	T1	63	110/ 22								
		T2	63	110/ 22								
		T3							63	110/ 22		
11	Hải Hà	T1	25	110/35/ 22								
		T2			25	110/35/ 22						
12	KCN Hải Yên	T1			25	110/ 22						
		T2							25	110/ 22		
13	Tex Hong Hải Hà 1	T1	63	110/ 22								
		T2	63	110/ 22								
		T3					63	110/ 22				
		T4					63	110/ 22				
14	Tex Hong Hải Hà 2	T1			63	110/ 22						
		T2			63	110/ 22						
		T3					63	110/ 22				
		T4					63	110/ 22				
15	Tex Hong Hải Hà 3	T1			63	110/ 22						

TT	TBA 110kV	MBA	Hiện tại		Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Giai đoạn 2031-2040		Giai đoạn 2041-2050	
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)
		T2			63	110/ 22						
		T3							63	110/ 22		
		T4							63	110/ 22		
16	Tex Hong Hải Hà 4	T1			63	110/ 22						
		T2			63	110/ 22						
17	KCN Hải Hà 1	T1			63	110/ 22						
		T2					63	110/ 22				
18	Quảng Minh	T1					40	110/ 22				
		T2							40	110/ 22		
19	KCN Hải Hà 2	T1					63	110/ 22				
		T2					63	110/ 22				
		T3							63	110/ 22		
20	Bình Liêu	T1							40	110/ 35/22		
		T2									40	110/ 35/22
21	Biên Mậu	T1					40	110/ 22				
		T2							40	110/ 22		
22	Hải Đông	T1							40	110/ 22		
		T2									40	110/ 22
23	KCN Tiên Yên	T1			40	110/ 22						
		T2					40	110/ 22				
24	KCN Vạn Ninh	T1			63	110/ 22						
		T2					63	110/ 22				
25	CCN Móng Cái	T1			63	110/ 22						
		T2					63	110/ 22				
26	NM BG&BB	T1			31	110/ 22						
		T2							31	110/ 22		
27	Text Hong Móng Cái	T1	25	110/ 22								
		T2	63	110/ 22								

b) Quy hoạch phát triển công trình đường dây 110kV

Danh mục khối lượng công trình đường dây 110kV trên địa bản tỉnh Quảng Ninh được quy hoạch phát phát triển bảng dưới đây:

Bảng 54. Tổng hợp khối lượng đường dây 110kV trong giai đoạn quy hoạch.

TT	Danh mục đường dây 110kV	Tiết diện (mm2) hoặc tương đương		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
I	**Giai đoạn 2021-2025**					
A	***Xây dựng mới***				***678.6***	
1	ĐZ 110kV đấu nối TBA 110kV Việt Hưng		400	4	25.0	Đấu chuyển tiếp trên mạch đường dây 110kV Hoành Bồ-Yên Hưng
2	NR TBA 110kV AMATA1		2x330	2	3.0	Chuyển tiếp trên ĐZ 110kV nhánh rẽ Chợ Rộc-Cát Hải
3	110kV từ trạm 220kV Yên Hưng-AMATA2		2x330	2	6.5	
4	ĐZ Hạ Long-Cẩm Phả-Vân Đồn		400	2	60.0	
5	Mạch 2 đường dây Chợ Rộc-Cát Hải		185	1	25.0	
6	Đấu nối phía 110kV trạm 220kV Tràng Bạch vào ĐZ 110kV Uông Bí-Phả Lại		300	4	1.0	2 Đường dây mạch kép, đấu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Uông Bí-Phả Lại
7	NR đấu nối trạm 110kV Thép Đông Á		300	2	0.2	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Uông Bí-Tràng Bạch-Phả Lại
8	Đấu nối phía 110kV trạm 220kV Tràng Bạch vào ĐZ 110kV Uông Bí-Thuỷ Nguyên		300	2	2.0	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Uông Bí-Thuỷ Nguyên
9	Quảng Ninh-Cao Thắng		400	2	15.0	Đường dây trên không và cáp ngầm
10	NR TBA 110kV Cao Thắng		300	2	25.0	
11	NR đấu nối trạm 110kV Giáp Khẩu		400	2	1.0	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110k Quảng Ninh-Cao Thắng
12	Quảng Ninh-Hoành Bồ		400	2	15.0	
13	Đấu nối trạm 220/110kV Yên Hưng-Chợ Rộc		400	4	1.8	2 đường dây mạch kép, đấu chuyển tiếp vào nhánh rẽ cấp điện cho trạm Chợ Rộc
14	Yên Hưng- Amata 1		2x330	2	2.5	
15	Đấu nối tạm cho TBA KCN Tiền Phong 1 (Trung Đông)		185	2	2.3	Đấu nối vào ĐA 110kV TBA 110kV Chợ Rộc-TBA 110kV Đồng Bài. Sau khi ĐZ 220kV Nam Hoà-Yên Hưng và TBA Nam Hoà được đầu tư, chuyển đấu nối vào 110kV TBA 220kV Nam Hoà
16	NR đấu nối trạm 110kV Yên Cư		400	2	3.0	Đấu chuyển tiếp trên mạch ĐZ 110kV Hoành Bồ-Uông Bí

TT	Danh mục đường dây 110kV	Tiết diện (mm2) hoặc tương đương		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
17	Cẩm Phả 2-trạm 110kV Cẩm Phả		300	2	10.0	Đường dây trên không và cáp ngầm
18	ĐZ 110kV cho TBA Tiền Phong 1.2		2x330	2	0.5	Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Nam Hoà-TBA 110KV KCN Tiền Phong 1 (Trung Đông).
19	ĐZ 110kV TBA Nam Hoà-TBA 110KV Tiền Phong 2 (Rent A Port)		300	2	300.0	Vận hành đồng bộ với TBA Tiền Phong 2 (Rent a Port)
20	Hải Hà 1-TexHong Hải Hà 1		400	2	8.0	
21	NĐ Hải Hà 1-KCN Hải Hà 1		400	2	6.0	
22	Trạm 220/110kV Móng Cái-Hải Xuân		300	2	17.0	
23	NR đấu nối trạm 110kV đấu nối trạm 110kV Bột giấy và Bao bì		240	2	5.0	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Tiên Yên-Hải Hà
24	Đấu nối phía 110kV trạm 220/110kV Móng Cái		240	4	2.0	2 đường dây mạch kép đấu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Hải Hà-Móng Cái
25	NR đấu nối trạm 110kV Đông Triều 2		2x330	4	2.0	
26	Đấu nối phía trạm 220/110kV Cộng Hoà		300	3	1.0	2 đường dây mạch kép đấu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Mông Dương-Tiên Yên
27	NR TBA 110kV Vân Đồn 2		240	2	9.6	Đấu nối TBA KCN Hỗ trợ Hàng Không
28	Cộng Hoà-Vân Đồn 2		400	2	21.0	2 đường dây mạch kép đấu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Mông Dương-Tiên Yên
29	Amata 2-Amata 1		400	2	4.0	
30	NR đấu nói trạm 110kV KCN Phương Nam		300	4	0.5	2 đường dây mạch kép đấu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây nhánh rẽ XM Chinfon
31	NĐ Hải Hà 2-TexHong Hải Hà 1		2x300	2	8.0	Đồng bộ với NĐ Hải Hà 2
32	NĐ Hải Hà 2-TexHong Hải Hà 3		2x300	2	3.0	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây NĐ Hải Hà 2-TexHong Hải Hà 1
33	Trạm 220kV/110kV Hải Hà-TexHong Hải Hà 2		2x300	2	6.0	Đồng bộ với NĐ Hải Hà 2 và trạm 110kV TexHong Hải Hà 2
34	NĐ Hải Hà 2-TexHong Hải Hà 2		400	4	0.5	Đồng bộ với NĐ Hải Hà 2
35	NR trạm 110kV TexHong Hải Hà 4		400	2	2.0	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây NĐ Hải Hà 2-TexHong Hải Hà 2
36	Yên Hưng-Hoàng Tân (Vingroup)		300	2	12.0	

TT	Danh mục đường dây 110kV	Tiết diện (mm2) hoặc tương đương		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
37	Nam Hoà-KCN Đầm Nhà Mạc		400	2	6.0	
38	Đấu nối trạm 220/110kV Nam Hoà		300	4	2.0	2 đường dây mạch kép đấu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Chợ Rộc-Cát Hải
39	Cộng Hoà-KCN Phụ trợ ngành than		300	2	8.0	Đấu nối vào phía 110kV TBA 220kV Cộng Hoà
40	NR trạm 110kV Đầm Hà		240	2	2.0	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Hải Hà-Tiên yên
41	Trạm 110kV Hoành Bồ-KCN Hoành Bồ		300	2	6.0	
42	NĐ Hải Hà 2-KCN Hải Hà 2		400	2	5.0	
48	Đấu nối trạm 220/110kV Tràng Bạch vào ĐD 110kV Uông Bí - Thủy Nguyên		300	2	1.7	
	TBA 110kV Hùng Thắng và NR		300	2	1.2	
49	Đường dây 110kV Hoành Bồ - NR Hùng Thắng		300	2	2.8	Đấu nối vào thanh cái TBA 110kV Hoành Bồ
50	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Yên Hưng (Sông Khoai)		400	4	4.0	
51	Xuất tuyến 110kV sau TBA220kV Móng Cái		300	4	2.0	
52	ĐZ 110kV đấu nói TBA 110kV KĐT Đông Xá		400	4	5.0	Đấu chuyển tiếp từ TBA 220kV NĐ Cẩm Phả-110kV Vân Đồn (sử dụng ĐZ trên không và cáp ngầm. ĐZ trên không tiết diện 400mm2, cáp ngầm sử dụng 800mm2
53	NR Quang Hanh		300	2	15.0	Đấu nối vào đường dây Cẩm Phả-Cẩm Phả 2
54	DZ 110kV cấp cho TBA 110kV KCN Đông Mai		300	2	2.5	Đấu nối 110kV Đông Mai
55	NR TBA Giáp Khẩu 2		300	2	5.0	Đấu nối vào đường dây 110kV Giáp Khẩu-Cao Thắng
56	NR TBA Tiên Yên 2		240	2	4.0	Đấu nối vào đường dây 110kV Tiên Yên-Đầm Hà
57	KCN Đồng Triều 2.1 và nhánh rẽ		300	2	15.0	Đấu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Tràng Bạch-Phả Lại
58	KCN Đồng Triều 2.2 và nhánh rẽ		300	2	7.5	Đấu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Tràng Bạch-Phả Lại
59	KCN Đồng Triều 2.3 và nhánh rẽ		300	2	8.0	Đấu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Tràng Bạch-Phả Lại
60	NR đấu nối trạm 110kV Đông Triều 3		**300**	2	5.0	Đấu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Tràng Bạch-Phả Lại

TT	Danh mục đường dây 110kV	Tiết diện (mm2) hoặc tương đương		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
60	NR đấu nối trạm 110kV Đông Triều 4		**300**	2	4.5	Đấu chuyển tiếp mạch 2 đường dây 110kV Tràng Bạch-Phả Lại
61	Đấu nối trạm 110kV Quán Triều		**300**	2	2.5	Đấu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Tràng Bạch-Đông triều 4
62	KCN Phía Nam Đầm Nhà Mạc và Nhánh rẽ		300	2	2.5	
63	KCN Phía Bắc Đầm Nhà Mạc và Nhánh rẽ		300	2	4.0	
64	KCN Phía đông Sông Rút và nhánh rẽ		300	2	6.0	
65	KCN Phía Tây Sông Khoai và Nhánh rẽ		300	2	1.5	
66	KCN Uông Bí và Nhánh rẽ		300	2	11.0	
67	KCN Việt Hưng và Nhánh rẽ		300	2	9.0	
68	KCN Việt Hưng 2 và Nhánh rẽ		300	2	10.0	
69	KCN Hoành Bồ và nhánh rẽ		300	2	0.5	
70	KCN Tiên Yên và Nhánh Rẽ		300	2	3.5	
71	CCN Móng Cái và nhánh rẽ		300	2	2.0	
72	TBA 110kV Khu ĐT Phương Đông (Xem lại nếu có TBA 110kV Đông Xá thì không có TBA này nữa, trong phần TBA không có trạm này, hoặc nếu để phải sửa TBA Đông Xá thành TBA này)		300	2	0.5	Đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch DZ 110kV TBA 220kV Cẩm Phả-110kV Vân Đồn
B	**Cải tạo nâng tiết diện**				**515.8**	
1	Cải tạo 110kV Hoành Bồ-Giếng Đáy	150	400	2	12.0	
2	Cải tạo 110kV Quảng Hà-Móng Cái	185	300	2	50.0	
3	Cải tạo 110kV Hải Hà-Tiên Yên	120/185	300	2	35.0	
4	Cải tạo 110kV Hải Hà-Móng Cái	185	300	2	40.0	
7	Cải tạo ĐZ 110kV Quảng Ninh - Than Hà Lầm - Hà Tu	120	400	2	35.0	
8	Cải tạo Phả Lại-Tràng Bạch-Uông Bí	150	300	2	60.0	
9	Cải tạo Tràng Bạch - Thuỷ Nguyên	150	300	13	10.0	
10	Cải tạo 110kV Hoành Bồ -Uông Bí	150	400	4	115.0	
11	Cải tạo 110kV Hoành Bồ -KCN Cái Lân	120	400	2	45.0	
12	Đoạn rẽ XD Cẩm Phả trên đường Quảng Ninh-Mông	120	400	2	12.0	

TT	Danh mục đường dây 110kV	Tiết diện (mm2) hoặc tương đương		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
	Dương					
13	Cải tạo Cẩm Phả-rẽ XM Cẩm Phả	120	240	2	2.0	Dỡ bỏ 2km đường dây 2km mạch, dây AC 120
14	Rẽ Chợ Rộc-Rẽ Yên Hưng	185	400	2	6.0	Cải tạo từ điểm đấu nối trên đường dây Hoành Bồ-Uông Bí đến điểm đấu nối phía 110kV của trạm 220/110kV Yên Hưng
15	Mông Dương-Tiên Yên	120	300	2	38.0	
17	Cải tạo đường dây 110kV 173, 174 T500 Quảng Ninh - Giáp Khẩu - Hà Lầm - Hà Tu	185	300	2	24.3	
18	Nâng cao khả năng truyền tải ĐZ 110kV mạch kép TBA 220kV Hoành Bồ đến cột số 43.		400	2	16.0	
19	Hải Hà - Quảng Hà	185/240	300	2	12.0	
20	Trang Bạch-Tràng Bạch 2	185/240	300	2	3.5	
21	Phả Lại-Tràng Bạch	150, 185	400	2	34.0	
21	Cẩm Phả-Mông Dương	240	400	2	8.7	
22	76 T500 Quảng Ninh ÷ 172 E5.33 Khe Chàm - - 172 E5.13 Xi măng Cẩm phả	240	400		20.7	
23	173A13.0 Na Dương - 173E5.6 Tiên Yên	240	300	2	53.0	
II	**Giai đoạn 2026-2030**					
A	**Xây dựng mới**				**83.1**	
1	Đấu nối trạm 220/110kV Móng Cái vào 2 mạch đường dây 110kV Hải Hà - Móng Cái.		300	2	17.0	
2	Đấu nối trạm 220/110kV Cộng Hòa vào ĐD 110kV Mông Dương - Tiên Yên.		300	2	15.0	
3	NR đấu nối trạm 110kV Hà An		300	2	6.0	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Nam Hoà-Cát Hải
4	Yên Hưng-KCN Đông Uông Bí (AMATA)		400	2	12.0	
5	Đấu nối trạm 110kV Minh Thành (AMATA)		300	4	0.1	Đấu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Yên Hưng-Hoàng Tân
6	Đường dây 110kV đấu nối trạm 220/110kV Cộng Hoà vào đường dây 110kV Quảng Ninh-Mông Dương		300	2	12.0	Tách nhánh 110kV NĐ Quảng Ninh-Mông Dương tại 110kV Mông Dương

TT	Danh mục đường dây 110kV	Tiết diện (mm2) hoặc tương đương		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
7	NR đấu nối trạm 110kV KCN Hỗ trợ Hàng không		400	2	2.0	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Cộng Hoà-Vân Đồn 2
8	NĐ Hải Hà 2-KCN Hải Hà 3		400	2	1.0	
9	NR đấu nối trạm 110kV Ba Chẽ		300	2	5.0	Đấu chuyển tiếp 1 mạch đường dây 110kV Cộng Hoà -Tiên Yên
10	NR đấu nối trạm 110kV Quang Minh		400	2	5.0	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Hải Hà-Móng Cái
11	Hải Xuân-Biên Mậu		240	2	8.0	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Hải Hà-Móng Cái
B	**Cải tạo nâng cấp**				**32.0**	
1	Cải tạo ĐD 110KV Tràng Bạch - Thủy Nguyên		185	400	2	
2	Vân Đồn-Vân Đồn 3		240	2	30.0	Hiện đang vận hành 22kV, chuyển lên vận hành 110kV
III	**Giai đoạn 2031-2045**					
A	**Xây dựng mới**				**33.1**	
1	Đấu nối trạm 110kVKCN Đông Uông Bí 2 (AMATA)		**400**	4	0.1	2 đường dây mạch kép, đấu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây Yên Hưng-KCN Đông Uông Bí 1
2	KCN Đầm Nhà Mạc 1-KCN Đầm Nhà Mạc 2		**300**	2	3.0	2 đường dây mạch kép, đấu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây Yên Hưng-KCN Đông Uông Bí 1
3	NR đấu nối trạm 110kV Đông Triều 3		**300**	2	5.0	Đấu chuyển tiếp vào 1 mạch đường dây 110kV Tràng Bạch-Phả Lại
4	Móng Cái-Hải Đông		**300**	2	5.0	
5	NR đấu nối trạm 110kV Bình Liêu		**240**	2	20.0	Đấu chuyển tiếp trên đường dây Na Dương-Tiên Yên
6	ĐZ 110kV cho TBA Coto		**400**	9	20.0	Đấu nối vào TBA 110kV Vân Đồn 3
	Đấu nối trạm 220/110kV Vân Đồn vào TBA 110kV Vân Đồn 2					
7	Đấu nối trạm 220/110kV Vân Đồn TBA 110kV Cẩm Phả		**400**	15	20.0	Đấu nối vào TBA 110kV Cẩm Phả

1.3. Hạ tầng cấp nước, thoát nước

1.3.1. Mục tiêu thiết kế

Đến năm 2030, nâng cao chất lượng, tiêu chuẩn định mức nguồn nước sinh hoạt; tỷ lệ người dân đô thị sử dụng nước sạch đạt 100%, tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh của dân cư nông thôn đạt trên 99%; đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất, đặc biệt hoạt động các khu, cụm công nghiệp.

1.3.1.1. Tiêu chuẩn cấp nước

Tiêu chuẩn cấp nước được tính toán theo QCVN 01:2021/BXD và TCVN 33:2006/BXD nhu cầu dùng nước trên cơ sở dự báo dân số, phát triển đô thị, phát triển các khu, cụm công nghiệp.

Bảng 55. Tổng hợp tiêu chuẩn dùng nước

Số TT	Thành phần dùng nước	Ký hiệu	Chỉ tiêu cấp nước đến năm 2030	Tỷ lệ cấp nước(%)
1	Dân số đô thị loại I		200l/ng.ngđ	100%
2	Dân số đô thị loại II, III		180l/ng.ngđ	100%
3	Dân số đô thị loại IV,V, Điểm dân cư nông thôn		120l/ng.ngđ	100%
5	Nước cấp sinh hoạt	Q1		
6	Nước cấp công nghiệp	Q2	≥ 20 m3/ha	100%
7	Nước công cộng, dịch vụ, thương mại,…	Q3	(10-20%).Q1	
8	Nước tưới cây, rửa đường	Q4	10%.Q1	
9	Nước dự phòng, rò rỉ	Q5	15%.(Q1+Q2+Q3+Q4)	
10	Nước bản thân nhà máy	Q6	5%.(Q1+Q2+Q3+Q4+Q5)	
11	Hệ số không điều hòa ngày	Kngày	1,30	

1.3.1.2. Nhu cầu dùng nước

Bảng 56. Bảng tổng hợp tính toán nhu cầu dùng nước sinh hoạt, sản xuất của đô thị và nông thôn và các khu, cụm công nghiệp đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Lưu lượng (m3/ngđ)						
		Nước cấp sinh hoạt	Nước cấp Công nghiệp	Nước cấp cho PCCC	Nước cấp cho các nhu cầu khác	Q ngày tb	Q ngày max	Tổng công suất(m3/ngđ)
1	Móng Cái + Hải Hà	64.043,80	72.577,10	3.780,00	51.548,70	188.169,60	244.620,48	244.600,00
2	Đầm Hà	6.324,24	11.742,72	1.404,00	5.658,02	23.724,98	30.842,48	30.800,00
3	Bình Liêu	5.520,00	3.293,40	864,00	3.495,13	12.308,53	16.001,09	16.000,00
4	Vân Đồn	30.330,20	16.263,26	2.484,00	18.824,07	65.417,53	85.042,79	85.000,00
5	Tiên Yên	19.980,00	9.857,00	2.052,00	12.222,64	42.059,64	54.677,53	54.700,00
6	Cô Tô	3.060,00	220,00	864,00	1.604,34	4.884,34	6.349,64	6.300,00
7	Ba Chẽ	4.200,00	9.900,00	1.188,00	4.193,63	18.293,63	23.781,71	23.800,00
8	Hạ Long	127.000,00	28.468,07	4.428,00	78.265,37	233.733,44	303.853,48	303.900,00
9	Cẩm Phả	53.000,00	14.550,00	2.970,00	33.215,88	100.765,88	130.995,64	131.000,00
10	Quảng Yên	106.000,00	134.391,93	3.942,00	88.279,83	328.671,76	427.273,28	427.300,00
11	Uông Bí	50.000,00	3.763,32	3.294,00	29.268,39	83.031,71	107.941,22	107.900,00
12	Đông Triều	44.000,00	20.740,05	3.294,00	29.372,56	94.112,61	122.346,39	122.300,00
13	**Tổng**	**513.458,24**	**325.766,85**	**30.564,00**	**355.948,56**	**1.195.173,65**	**1.553.725,74**	**1.553.600,00**

* Tổng nhu cầu dùng nước sinh hoạt, sản xuất của đô thị và nông thôn và khu, cụm công nghiệp (lấy tròn): **1.553.600,00 m3/ngày đêm**

* Hệ số không điều hòa ngày Kngày max = 1,3;

1.3.2. Định hướng thiết kế

1.3.2.1. Nguồn nước:

- Nguồn nước trong tỉnh:

+ Nguồn nước mặt: Khai thác triệt để nguồn nước mặt, nghiên cứu và sử dụng nguồn chính từ các hồ chứa.
+ Nguồn nước ngầm: Đóng vai trò làm nguồn dự phòng và cấp nước cục bộ cho khu vực.

- Nguồn nước từ bên ngoài: Sử dụng khi các nguồn nước trong tỉnh không đáp ứng được.

1.3.2.2. Các công trình đầu mối:

- Dừng sử dụng một số NMN (nhà máy nước): Do chất lượng nguồn nước từ NMN Vàng Danh và NMN Móng Cái bị ô nhiễm.

- Nâng cao công suất các NMN hiện có như: NMN Yên Lập, NMN Diễn Vọng, NMN Đồng Ho, NMN Hoành Bồ, NMN Kim Tinh…

- Xây dựng mới một số NMN như: NMN Hồ 12 Khe, NMN Tài Chi, NMN Quất Đông, NMN Hồ Trường Xuân, ...

1.3.3. Giải pháp thiết kế

1.3.3.1. Nguồn nước

a) Nước ngầm

Trữ lượng cấp A – chất lượng nước tốt có thể khai thác được ngay tại các khu vực dự kiến khai thác nước ngầm như sau:

+ Khu vực Đông Triều: 11.134 m3/ngđ
+ Khu vực Hòn Gai: 4.271 m3/ngđ
+ Khu vực Cẩm Phả: 2.783 m3/ngđ
+ Khu vực Cửa Ông - Cọc Sáu: 4.900 m3/ngđ

(Theo tài liệu: Báo cáo kết quả thực hiện dự án lập bản đồ địa chất thủy văn-Quy hoạch nước dưới đất tỉnh Quảng Ninh của Liên đoàn ĐCTV-ĐCCT miền Bắc).

Do nguồn nước ngầm trữ lượng nhỏ nên không phải là giải pháp cấp nước cho các đô thị lớn tuy vậy, nguồn nước này có vai trò làm nguồn dự phòng và cấp nước cục bộ cho một số khu vực tại Đông Triều và Hạ Long.

b) Nước mặt

- Trữ lượng nguồn nước mặt: Trữ lượng nguồn nước mặt của tỉnh được đánh giá là dồi dào, tuy nhiên các nguồn nước đang được khai thác sử dụng không thể đáp ứng được nhu cầu phát triển đặt ra đến năm 2030 do đó cần đưa vào khai thác sử dụng các nguồn nước mới như: Khu vực phía Tây của tỉnh (Đông Triều, Uông Bí, Quảng Yên, Tây Hạ Long): Lấy nước bổ sung từ sông Thái Bình tại Phả Lại và Khu vực phía Đông của tỉnh (Đông Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Hải Hà): Lấy nước bổ sung từ sông Ba Chẽ, xây đập ngăn nước tạo hồ tại Ba Chẽ với dung tích hồ khoảng 50.000m3, nâng cấp cải tạo hồ Gốc Thông (Cẩm Phả) lên dung tích khoảng 30.000 m3, hồ Trúc Bài Sơn (Hải Hà).

- Chất lượng nước mặt: Chất lượng các sông, hồ, đập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nhìn chung đảm bảo để cung cấp cho các nhà máy nước và cung cấp nước thô cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và công nghiệp. Tuy nhiên một số nguồn nước hiện đang xuống cấp như kênh dẫn nước từ hồ Yên Lập về Quảng Yên, nguồn nước sông Vàng Danh. Vì vậy, hiện nay đã dừng khai thác nguồn nước mặt trên sông Vàng Danh.

Việc cung cấp nước cho các đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ yếu dựa vào các nguồn nước mặt từ sông, hồ, đập như sau:

- Các sông chính như: Trung Lương, Ba Chẽ, Tiên Yên, Đầm Hà, Hà Cối, Tài Chi....

- Các Hồ chính như: Hồ Yên Lập, Hồ Cao Vân, Hồ Khe Giữa, Hồ Tràng Vinh, Hồ Tài Chi, Hồ Đồng Dọng, Hồ Lưỡng Kỳ, Hồ Quất Đông, Hồ Trúc Bài Sơn....

- Các hồ, đập khác:

Một số đập dâng nước, hồ chứa nước khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh hiện có hoặc đang được chuẩn bị xây dựng như: Đập Đá Trắng trên sông Mằn, đập dâng nước Đồng Ho, hồ Khe Cát, hồ Lòng Dinh, hồ Yên Trung, hồ 12 Khe... hiện và sẽ là nguồn cung cấp nước thô cho một số nhà máy nước.

- Các hồ trên các đảo như: Vạn Gia, Khe Cầu, Khe Năng, Khe Nà, Giếng Cối, Khe Dầu, Khe Đình, Yên Ngựa, Cống Đá, C4, Chiến Thắng, Trường Xuân, Cái Tần.

1.3.3.2. Lựa chọn nguồn nước

Qua kết quả phân tích trữ lượng và chất lượng nước cho thấy nguồn nước các sông Trung Lương, Ba Chẽ, Tiên Yên, Đầm Hà, Hà Cối, Tài Chi và hệ thống các hồ đập lớn như hồ Yên Lập, hồ Đồng Vọng, hồ Khe Giữa… là nguồn chính cấp nước cho các đô thị. Tuy nhiên, trong thời gian tới cần phải có các biện pháp giảm thiểu gây ô nhiễm nguồn nước sông. Vì đây là một trong những nguồn quan trọng phục vụ làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt cũng như sản xuất của tỉnh.

1.3.3.3. Phân vùng cấp nước

Phân chia thành 06 vùng cấp nước trên toàn tỉnh bao gồm:

- Vùng I: Khu vực thị xã Đông Triều.
- Vùng II: Thành phố Uông Bí, thị xã Quảng Yên, khu vực Hoành Bồ (cũ) và khu vực phía Tây thành phố Hạ Long.
- Vùng III: Phía Đông thành phố Hạ Long, thành phố Cẩm Phả và KKT Vân Đồn.
- Vùng IV: Khu vực các đô thị miền Đông (Ba Chẽ, Tiên Yên, Đầm Hà, Bình Liêu).
- Vùng V: Khu vực thị trấn Hải Hà và thành phố Móng Cái.
- Vùng VI: Khu vực huyện đảo Cô Tô.
- Vị trí, địa điểm, quy mô diện tích, công suất các công trình cấp nước được cụ thể hóa tại các đồ án quy hoạch lớp dưới.

1.3.3.4. Định hướng cấp nước đô thị và công nghiệp theo các vùng.

a) Nhu cầu cấp nước:

Bảng 57. Bảng thống kê lưu lượng nước cấp sinh hoạt, sản xuất công nghiệp của 06 Vùng cấp nước

STT	Đơn vị hành chính	Lưu lượng (m3/ngđ)						
		Nước cấp sinh hoạt	Nước cấp Công nghiệp	Nước cấp cho PCCC	Nước cấp cho các nhu cầu khác	Q ngày tb	Q ngày max	Tổng công suất
I	**Vùng I: Khu vực thị xã Đông Triều**							
1	Đông Triều	44.000,00	20.740,05	3.294,00	29.372,56	94.112,61	122.346,39	**122.300,00**
II	**Vùng II: Khu vực thành phố Uông Bí, thị xã Quảng Yên, phường Hoành Bồ và khu vực phía Tây Hạ Long**							
1	Quảng Yên	106.000,00	134.391,93	3.942,00	88.279,83	328.671,76	427.273,28	427.300,00
2	Uông Bí	50.000,00	3.763,32	3.294,00	29.268,39	83.031,71	107.941,22	107.900,00
3	Tây Hạ Long	63.500,00	14.234,04	2.214,00	39.132,69	116.866,72	151.926,74	151.950,00
4	**Tổng**							**687.150,00**
III	**Vùng III: Khu vực phía Đông thành phố Hạ Long, thành phố Cẩm Phả và KKT Vân Đồn**							
1	Đông Hạ Long	63.500,00	14.234,04	2.214,00	39.132,69	116.866,72	151.926,74	151.950,00
2	Cẩm Phả	53.000,00	14.550,00	2.970,00	33.215,88	100.765,88	130.995,64	131.000,00
3	Vân Đồn	30.330,20	16.263,26	2.484,00	18.824,07	65.417,53	85.042,79	85.000,00
4	**Tổng**							**367.950,00**
IV	**Vùng IV: Khu vực các KĐT Miền Đông (Ba Chẽ, Tiên Yên, Đầm Hà, Bình Liêu)**							
1	Ba Chẽ	4.200,00	9.900,00	1.188,00	4.193,63	18.293,63	23.781,71	23.800,00
2	Tiên Yên	19.980,00	9.857,00	2.052,00	12.222,64	42.059,64	54.677,53	54.700,00
3	Đầm Hà	6.324,24	11.742,72	1.404,00	5.658,02	23.724,98	30.842,48	30.800,00
4	Bình Liêu	5.520,00	3.293,40	864,00	3.495,13	12.308,53	16.001,09	16.000,00
5	**Tổng**							**125.300,00**
V	**Vùng V: Khu vực thị trấn Hải Hà và thành phố Móng Cái**							
1	Móng Cái + Hải Hà	64.043,80	72.577,10	3.780,00	51.548,70	188.169,60	244.620,48	**244.600,00**
VI	**Vùng VI: Khu vực huyện đảo Cô Tô**							
1	Cô Tô	3.060,00	220,00	864,00	1.604,34	4.884,34	6.349,64	**6.300,00**
VII	**Tổng**							**1.553.600,00**

b) Giải pháp cấp nước

- **Vùng I:**

+ Tiếp tục khai thác các giếng khoan nước ngầm tại khu vực phường Đông Triều và phường Mạo Khê với công suất 6.000m3/ngày.

+ Thay thế nguồn nước thô của NMN Miếu Hương từ lấy nước sông Trung Lương sang lấy nước hồ Bến Châu và mở rộng, nâng công suất nhà máy dự kiến lên 18.000m3/ngày đến năm 2030;

+ Nâng công suất NMN Mạo Khê từ 3.000 m3/ngđ lên 6.000 m3/ngđ.

+ Xây dựng mới NMN Khe Chè tại xã An Sinh, thị xã Đông Triều lấy nước từ hồ Khe Chè với công suất dự kiến: 35.000 m3/ngày, đến năm 2030.

+ Xây mới nhà máy nước Yên Đức sử dụng nguồn nước sông Đá Vách với công suất dự kiến 20.000 - 50.000m3/ngày đến năm 2030.

+ Nguồn cấp cho nước PCCC bao gồm nguồn nước không áp và nguồn nước có áp. Nguồn cấp nước có áp được lấy từ mạng lưới cấp nước của các NMN Miếu Hương, Khe Chè, trạm bơm giếng....Nguồn nước cấp không áp được lấy từ các sông Trung Lương, Hồ Khe Chè, hồ Thành Xăng...

+ Giải pháp cấp nước cho PCCC: Bố trí lắp đặt các trụ cứu hỏa trên mạng lưới đường ống cấp nước có áp, xây dựng các bể chứa nước chữa cháy và bố trí xây dựng các bến lấy nước để phục vụ cho công tác PCCC.

Kế hoạch tăng công suất và xây mới các nhà máy nớc Vùng I xem chi tiết ở Phụ lục 02: Bảng kế hoạch nâng cấp và xây dựng mới các nhà máy cấp nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- **Vùng II:**

Thành phố Uông Bí: Mở rộng và nâng công suất NMN Đồng Mây dự kiến lên 42.000m3/ngày trước năm 2030, với nguồn nước thô bổ sung cho việc nâng công suất được lấy từ hồ 12 Khe.

Thị xã Quảng Yên, khu vực Hoành Bồ (cũ) và khu vực phía Tây thành phố Hạ Long:

Nâng công suất NMN Đồng Ho dự kiến từ 20.000 m3/ngđ lên 40.000 m3/ngđ đến năm 2030, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước khu vực phía Tây thành phố Hạ Long, đầu tư nâng cấp đập Thác Nhoòng để đảm bảo nguồn nước thô cho sản xuất .

Xây dựng thêm đập Lưỡng Kỳ trên sông Mằn để xây dựng NMN Lưỡng Kỳ công suất 30.000 m3/ngđ và nâng công suất nhà máy nước Hoành Bồ từ 10.000m3/ngày lên 20.000m3/ngày để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho nhân dân các xã Lê Lợi, Thống Nhất, Cụm công nghiệp Hoành Bồ và tuyến ống truyền tải phường Hà Khẩu, Đông Hạ Long. Xây mới NMN Hồ 12 Khe với công suất dự kiến là 20.000 m3/ngđ nguồn nước lấy từ hồ 12 Khe.

+ Nâng công suất NMN Đồng Đăng dự kiến từ 14.000 m3/ngđ lên 30.000 m3/ngđ đáp ứng nhu cầu sử dụng nước các khu công nghiệp Cái Lân, Việt Hưng và các đô thị dọc tuyền đường nối Khu công nghiệp Việt Hưng và khu công nghiệp Cái Lân và cầu Cửa Lục 1,2,3. Nguồn nước thô lấy từ đập Nghĩa Lộ (đập nhánh của hồ Yên Lập).

+ Nâng công suất NMN Quảng Yên dự kiến từ 5.400m3/ngày lên 10.000m3/ngày trước năm 2030 để cấp nước cho khu vực thị xã Quảng Yên. Nguồn nước thô tiếp tục khai thác từ kênh N1.

+ Xây mới NMN Liên Hòa công suất 15.000 m3/ngđ.

+ Nâng công suất nhà máy nước Yên Lập dự kiến từ 10.000m3/ngày lên 270.000m3/ngày trước năm 2030;

+ Xây dựng mới NMN Cộng Hòa công suất 30.000 m3/ngđ, NMN Hoàng Tân công suất 10.000 m3/ngđ để có thể đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của các khu đô thị, khu công nghiệp trên địa bàn. Nguồn nước thô tiếp tục khai thác từ hồ Yên Lập và xây dựng Nhà máy nước Hà An công suất 129.000 m3/ngđ cấp nước cho khu đô thị Hạ Long xanh (quy mô cụ thể theo dự án riêng)

+ Để cung cấp đủ nước cho Khu dịch vụ cảng biển, cảng biển, công nghiệp và đô thị tại Đầm Nhà Mạc, thực hiện dự án xây dựng NMN Cẩm La lấy nước từ kênh N1 (kênh dẫn nước từ hồ Yên Lập) với công suất dự kiến 15.000m3/ngày và NMN Liên Hòa 2 (điều chỉnh vị trí từ Liên Vị) lấy nước từ kênh N1 với công suất từng giai đoạn phù hợp với nhu cầu dùng nước với công suất dự kiến 15.000m3/ngày trước năm 2030.

Nguồn cấp cho nước PCCC bao gồm nguồn nước không áp và nguồn nước có áp. Nguồn cấp nước có áp được lấy từ mạng lưới cấp nước của các NMN Đồng Mây, Đồng Ho, Đồng Đăng, Yên Lập, Cẩm La, Liên Vị, Quảng Yên .... Nguồn nước cấp không áp được lấy từ các sông Uông, hồ Đồng Mây, hồ Ba Za, hồ Cái Dăm, hồ Hùng Thắng, sông Bạch Đằng, kênh thủy lợi N2, hồ Liên Minh, hồ Tài Thới và một số sông, kênh tự nhiên khác.

Giải pháp cấp nước cho PCCC: Bố trí lắp đặt các trụ cứu hỏa trên mạng lưới đường ống cấp nước có áp, xây dựng các bể chứa nước chữa cháy và bố trí xây dựng các bến lấy nước để phục vụ cho công tác PCCC.

Kế hoạch tăng công suất và xây mới các nhà máy nước Vùng II xem chi tiết ở Phụ lục 02: Bảng kế hoạch nâng cấp và xây dựng mới các nhà máy cấp nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Vùng III:

+ Phía Đông thành phố Hạ Long và thành phố Cẩm Phả:

Tiếp tục khai thác các trạm bơm giếng tại khu vực Đông Hạ Long và Cẩm Phả với công suất dự kiến 3.500m3/ngày; Nâng công suất NMN Diễn Vọng dự kiến lên 160.000m3/ngày trước năm 2030 phục vụ nước về phía Đông Hạ Long; Nâng công suất NMN Dương Huy tại xã Dương Huy từ công suất 2.000 m3/ngđ lên dự kiến 30.000 m3/ngđ đến năm 2030. Nguồn nước lấy từ hồ Khe Giữa.

Xây dựng (dự phòng) Nhà máy nước Ba Chẽ cấp cho thành phố Cẩm Phả với công suất dự kiến là 20.000 m3/ngđ, nguồn nước lấy từ Sông Ba Chẽ và nguồn cấp nước từ NMN Tiên Yên 2.

+ KKT Vân Đồn: Theo Quyết định số 266/QĐ-TTg ngày 17-02-2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng KKT Vân Đồn đến năm 2040, định hướng:

+ Cấp nước đến năm 2040 là 130.000 m3/ngày đêm.

Khu vực đảo Cái Bầu: Sử dụng nguồn nước mặt từ các hồ chứa hiện có (hồ Khe Mai và hồ Mắt Rồng), dự kiến xây dựng mới (hồ Đồng Dọng) và nguồn nước từ Cẩm Phả, Tiên Yên, Ba Chẽ. Đối với các khu dân cư phân tán khai thác nước từ các hồ nhỏ, nước ngầm kết hợp với xây dựng bể chứa nước mưa cho nhu cầu sinh hoạt.

Khu vực quần đảo Vân Hải: Khai thác nước hồ Lòng Dinh cấp cho đảo Cảnh Cước và Trà Bản; hồ Cẩu Lẩu cấp cho đảo Ngọc Vừng; hồ Cống Đông cấp cho đảo Cống Đông, Cống Tây. Đối với các đảo còn lại: Khai thác nước ngầm tại chỗ kết hợp sử dụng nước mưa, xây dựng hệ thống lọc nước biển thành nước ngọt.

Cải tạo, nâng công suất các nhà máy nước: Cái Rồng (công suất 3.000 m3/ngđ); Ngọc Vừng (công suất 2.000 m3./ngđ); Cống Đông (công suất 1.000 m3/ngđ); Khe Mai (công suất dự kiến 10.000 m3/ngđ).

Xây dựng mới các nhà máy nước: Đồng Dọng (công suất dự kiến 70.000 m3/ngày đêm); Minh Châu – Quan Lạn (công suất dự kiến 15.000 m3/ngày đêm); Trà Bản (công suất dự kiến 5.000 m3/ngày đêm).

Nguồn cấp cho nước PCCC bao gồm nguồn nước không áp và nguồn nước có áp. Nguồn cấp nước có áp được lấy từ mạng lưới cấp nước của các NMN Diễn Vọng, Gốc Thông, Khe Giữa, trạm bơm giếng khoan, Mắt Rồng, Đồng Dọng, Khe Mai,....Nguồn nước cấp không áp được lấy từ các sông Mông Dương, hồ Cao Sơn, hồ Ba Za, hồ Bến Do, hồ Đồng Dọng, hồ Khe Mai, hồ Lòng Dinh.

Giải pháp cấp nước cho PCCC: Bố trí lắp đặt các trụ cứu hỏa trên mạng lưới đường ống cấp nước có áp, xây dựng các bể chứa nước chữa cháy và bố trí xây dựng các bến lấy nước để phục vụ cho công tác PCCC.

Kế hoạch tăng công suất và xây mới các nhà máy nước Vùng III xem chi tiết ở Phụ lục 02: Bảng kế hoạch nâng cấp và xây dựng mới các nhà máy cấp nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

- Vùng IV:

+ Khu vực thị trấn Ba Chẽ:

Nâng công suất NMN Ba Chẽ dự kiến từ 2.000 m3/ngày lên 6.000m3/ngày trước năm 2030. Nguồn nước lấy từ sông Ba Chẽ;

Xây dựng mới NMN Hồ Khe Tâm công suất 3.000 m3/ngđ sử dụng nguồn nước hồ Khe Tâm; NMN hồ Khe Lọng công suất 1.000 m3/ngđ, sử dụng nguồn nước hồ Khe Lọng; NMN hồ Khe Mười công suất 1.000 m3/ngđ, sử dụng nguồn nước hồ Khe Mười.

+ Khu vực thị trấn Tiên Yên:

Nâng cấp, cải tạo NMN Tiên Yên công suất 2.500 m3/ngđ, nguồn nước sử dụng từ đập dâng trên sông Phố Cũ và sông Tiên đoạn chảy qua xã Yên Than; duy trì NMN hiện có (NMN Đông Hải – Đông Ngũ công suất 2.220 m3/ngđ, sử dụng nguồn nước sông Hà Thanh; Khe Cát công suất 870 m3/ngđ).

Xây dựng NMN Tiên Yên 2 có công suất dự kiến là 15.000m3/ngày để cấp nước cho thị trấn Tiên Yên, phục vụ cho các KCN trên địa bàn huyện Tiên Yên và có thể mở rộng đến 45.000 m3/ngđ để cấp cho KKT Vân Đồn.

+ Khu vực thị trấn Đầm Hà:

Nâng cấp, cải tại 05 NMN tại các xã Đầm Hà, Tân Bình, Quảng Tân, Dực Yên, thị trấn Đầm Hà. Đồng thời xây dựng mới 02 nhà máy nước tại xã Quảng An với công suất dự kiến đến năm 2030 là: 1.500 m3/ngđ và NMN tại xã Quảng Lâm với công suất dự kiến đến năm 2030 là: 700 m3/ngđ.

Xây dựng mới 03 NMN bao gồm: NMN Đầm Hà Động với công suất dự kiến 6.000 m3/ngđ đến năm 2030, với nguồn nước lấy từ hồ Đầm Hà Động. NMN Đông Đầm Hà với công suất dự kiến đến năm 2030 là 5.000 m3/ngđ và NMN Tây Đầm Hà với công suất dự kiến đến năm 2030 là: 5.000m3/ngđ.

+ Khu vực thị trấn Bình Liêu:

Nâng công suất NMN Bình Liêu dự kiến từ 2.000m3/ngày lên 5.000m3/ngày trước năm 2030;

Xây dựng mới nhà máy nước hồ Khe Ngày tại xã Vô Ngại công suất 4.000 m3/ngđ, nguồn nước hồ Khe Ngày.

Xây dựng mới nhà máy nước khu công nghiệp Khe Lánh công suất 2.000 m3/ngđ, nguồn nước sông Tiên Yên.

Khu vực Hoành Mô – Đồng Văn: Nâng cấp công suất nhà máy nước Hoành Mô từ 600 m3/ngày lên 2000 m3/ngày; Đầu tư xây dựng mới NMN Đồng Văn (công suất 3.000m3/ngày, nguồn nước suối Đồng Văn từ hồ chứa nước Đồng Văn.

Nguồn cấp cho nước PCCC bao gồm nguồn nước không áp và nguồn nước có áp. Nguồn cấp nước có áp được lấy từ mạng lưới cấp nước của các NMN Ba Chẽ, Khe Mười, Bình Liêu, Hoành Mô, Tiên Yên, Yên Than, Đầm Hà, Đầm Hà Động. Nguồn nước cấp không áp được lấy từ các sông Ba Chẽ, sông Pắc Hoóc, sông Phố Cũ, sông Tiên Yên, sông Đầm Hà....

Giải pháp cấp nước cho PCCC: Bố trí lắp đặt các trụ cứu hỏa trên mạng lưới đường ống cấp nước có áp, xây dựng các bể chứa nước chữa cháy và bố trí xây dựng các bến lấy nước để phục vụ cho công tác PCCC.

Kế hoạch tăng công suất và xây mới các nhà máy nước Vùng IV xem chi tiết ở Phụ lục 02: Bảng kế hoạch nâng cấp và xây dựng mới các nhà máy cấp nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Vùng V:

Khu vực thị trấn Quảng Hà, KCN - cảng biển Hải Hà và KKT Bắc Phong Sinh:

Nâng công suất NMN Hải Hà dự kiến lên 9.000m3/ngày đến năm 2030, nguồn nước khai thác từ sông Hà Cối. Nâng cấp NMN Quảng Minh tại xã Quảng Minh, lấy nguồn nước từ hồ Tràng Vinh, công suất dự kiến từ 15.000m3/ngày lên 60.000 m3/ngđ đến năm 2030. Xây dựng NMN KCN Hải Hà 1, với công suất dự kiến giai đoạn đến năm 2030 là 30.000 m3/ngày. Xây dựng NMN KCN Hải Hà 2, với công suất dự kiến cấp nước đến năm 2030 là 30.000 m3/ngày; Nguồn nước khai thác từ hồ Tràng Vinh. Nâng cấp NMN Văn Tốc lấy nước từ suối Văn Tốc có công suất dự kiến từ 600 m3/ngđ lên 1.200 m3/ngđ đến năm 2030; Xây dựng mới nhà máy nước phía Nam Bắc Phong Sinh công suất dự kiến 1.000 m3/ngày. Nâng cấp, cải tạo NMN Cái Chiên 1 lên công suất dự kiến là 1.500m3/ngđ đến năm 2030. Xây dựng mới NMN Cái Chiên 2 với công suất dự kiến đến năm 2030 là: 500m3/ngđ.

Thành phố Móng Cái:

Dẫn nước từ hồ Đoan Tĩnh về NMN Đoan Tĩnh, thay thế cho nguồn nước sông Ka Long đang bị ô nhiễm và nâng công suất NMN Đoan Tĩnh dự kiến từ 5.400m3/ngày lên công suất 10.000 m3/ngđ; Nâng công suất NMN Kim Tinh dự kiến từ 6.000m3/ngày lên 10.000m3/ngày; Nâng công suất NMN Hải Xuân dự kiến từ 3.000 m3/ngđ lên công suất là 6.000m3/ngày, nguồn nước thô lấy từ hồ Tràng Vinh và hồ Quất Đông qua kênh N18; Xây dựng mới NMN Quất Đông khai thác nước từ hồ Quất Đông với công suất dự kiến giai đoạn đến năm 2030 là 71.000m3/ngày.

Nguồn cấp cho nước PCCC bao gồm nguồn nước không áp và nguồn nước có áp. Nguồn cấp nước có áp được lấy từ mạng lưới cấp nước của các NMN Hải Hà, Quảng Minh, Đoan Tĩnh, Kim Tinh, Quất Đông, Hải Xuân. Nguồn nước cấp không áp được lấy từ các sông Hà Cối, Sông KaLong, hồ Kim Tinh, hồ Quất Đông.....

Giải pháp cấp nước cho PCCC: Bố trí lắp đặt các trụ cứu hỏa trên mạng lưới đường ống cấp nước có áp, xây dựng các bể chứa nước chữa cháy và bố trí xây dựng các bến lấy nước để phục vụ cho công tác PCCC.

Kế hoạch tăng công suất và xây mới các nhà máy nước Vùng V xem chi tiết ở Phụ lục 02: Bảng kế hoạch nâng cấp và xây dựng mới các nhà máy cấp nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Vùng VI:

Thị trấn Cô Tô và xã Đồng Tiến:

+ Nâng cấp NMN Cô Tô dự kiến từ công suất 1.000 m3/ngđ lên 2.000 m3/ngđ với nguồn nước sử dụng hồ C4 và hồ Đồng Tiến.

+ Nâng công suất NMN Hồ Trường Xuân từ 800 m3/ngđ lên 2.000 m3/ngđ với nguồn nước lấy từ hồ Trường Xuân.

+ Xây mới các trạm cấp nước Nam Hà công suất 500 m3/ngđ, sử nguồn nước hồ Nam Hà; trạm cấp nước Nam Đồng, công suất 500 m3/ngđ, sử nguồn nước hồ Nam Đồng; trạm cấp nước hồ ông Giáo công suất 500 m3/ngđ, sử nguồn nước hồ ông Giáo.

Đảo Thanh Lân: Duy trì trạm cấp nước Chiến Thắng công suất 500 m3/ngđ, sử dụng nguồn hồ Chiến Thắng 1,2; nâng cấp trạm cấp nước hồ Ông Cự công suất 500 m3/ngđ lên 1.500 m3/ngđ sử dụng nguồn nước hồ Ông Thanh, Ông Cự. Xây dựng mạng lưới cấp nước D100mm – D150mm mạng vòng trên đảo Cô Tô lớn. Liên kết mạng giữa các trạm cấp nước đảm bảo cấp nước an toàn cho toàn đảo.

Đảo Trần: Xây dựng NMN Hồ C2, nguồn nước khai thác từ hồ C2 và các hồ nhỏ khác trên đảo.

Nguồn cấp cho nước PCCC bao gồm nguồn nước không áp và nguồn nước có áp. Nguồn cấp nước có áp được lấy từ mạng lưới cấp nước của các NMN Hồ C4, hồ Trường Xuân...Nguồn nước cấp không áp được lấy từ các hồ Trường Xuân, hồ C4, hồ Công Viên...

Giải pháp cấp nước cho PCCC: Bố trí lắp đặt các trụ cứu hỏa trên mạng lưới đường ống cấp nước có áp, xây dựng các bể chứa nước chữa cháy và bố trí xây dựng các bến lấy nước để phục vụ cho công tác PCCC.

Kế hoạch tăng công suất và xây mới các nhà máy nước Vùng VI xem chi tiết ở Phụ lục 02: Bảng kế hoạch nâng cấp và xây dựng mới các nhà máy cấp nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Hình 105. Sơ đồ phân vùng cấp nước tỉnh Quảng Ninh

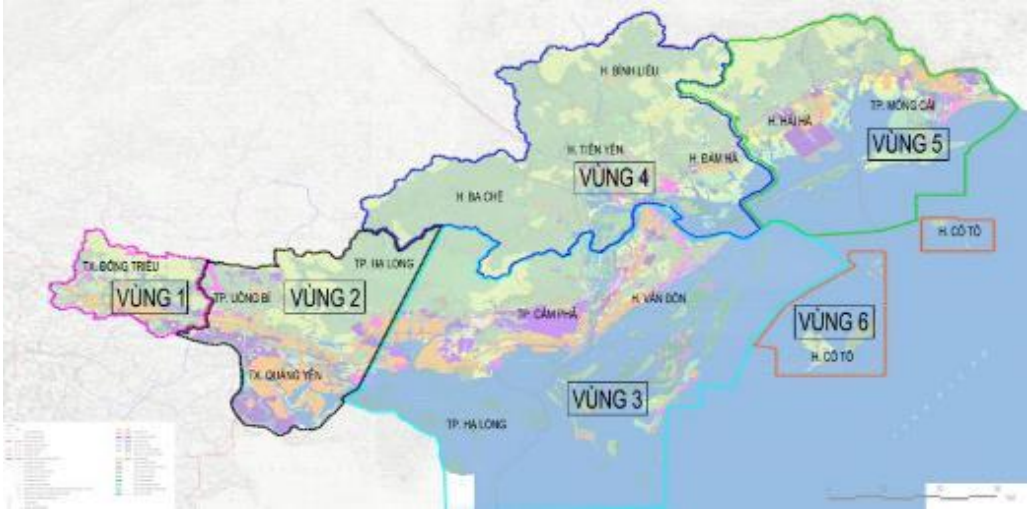

1.3.3.5. <u>Định hướng cấp nước cho các khu vực nông thôn và các đảo nhỏ</u>

a) Cấp nước nông thôn

- Đối với những xã gần đô thị: Sử dụng hệ thống cấp nước từ NMN các đô thị gần kề (Mở rộng phân vùng cấp nước tới các khu vực giáp ranh đô thị để đảm bảo cấp nước cho các khu dân cư nông thôn tiếp giáp đô thị hoặc dẫn nước đến các điểm dân cư nông thôn lân cận).

- Đối với những xã ngoài đô thị (như các khu vực miền núi, biên giới vùng sâu vùng xa):

+ Khu trung tâm xã: Xây dựng mới các trạm cấp nước tập trung và có hệ thống xử lý qua bể lắng lọc sau đó dẫn nước đến các điểm phân phối nước. Nguồn nước khai thác từ các hồ, đập, sông, suối, khe để cấp nước sinh hoạt.
+ Khu xa trung tâm xã: Xây dựng các công trình chứa nước như bể, hồ, đào giếng...

b) Cấp nước các đảo nhỏ

Các đảo nằm cách biệt với đất liền nên nguồn nước hết sức khó khăn do đó xác định dùng nguồn nước mặt là chủ yếu. Việc xây dựng thêm các hồ chứa trên đảo là cần thiết để đảm bảo chủ động nguồn cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất trên đảo Ngoài ra phải duy trì nguồn nước hiện hữu và có các giải pháp tạo nguồn nước mới như đào hồ, đắp đập giữ nước và chống ô nhiễm nguồn nước. Cụ thể:

- Duy trì các NMN hiện có và xây mới các NMN lấy nước từ các hồ cung cấp cho các đảo.

- Các đảo Vĩnh Trung, Vĩnh Thực, thành phố Móng Cái: Duy trì các hồ Vạn Gia, Khe Cầu, Khe Năng, Khe Nà, Giếng Cối.

- Đảo Cái Chiên, huyện Hải Hà: Duy trì hồ Khe Dầu, Khe Đình.

- Đảo Hà Loan, Cẩm Phả: Duy trì các hồ Yên Ngựa, Cống Đá.
- Đảo Tuần Châu, Hạ Long: Duy trì hồ Cái Tần.

Hình 106. Sơ đồ định hướng cấp nước tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030

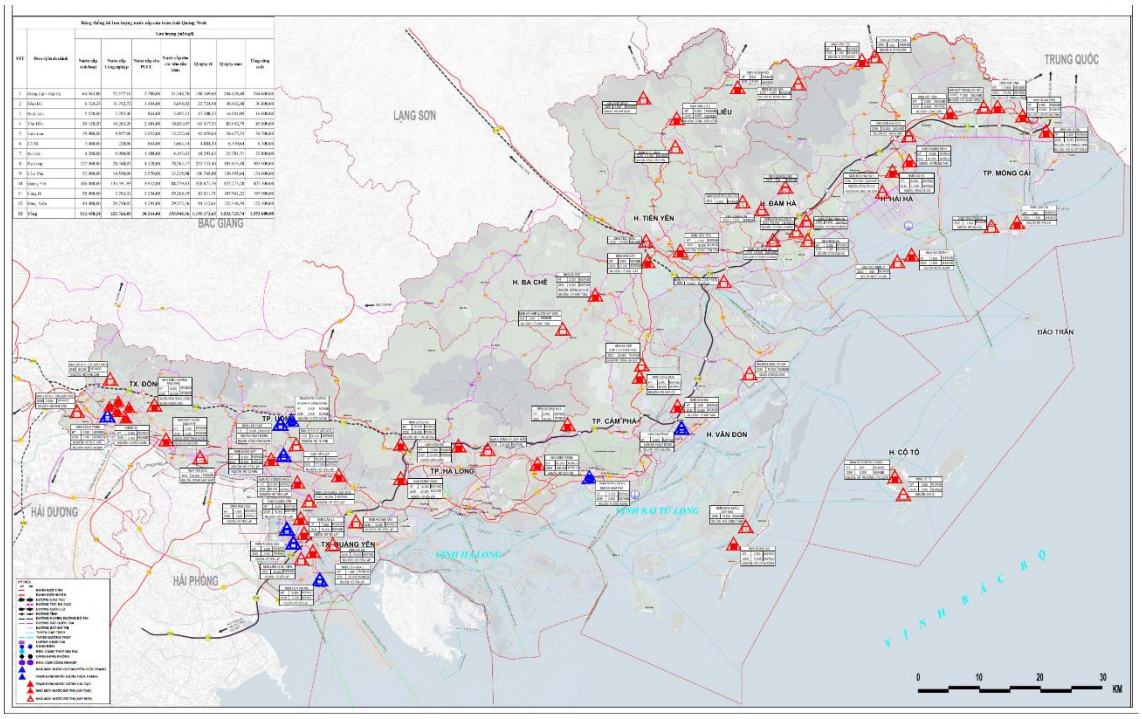

1.3.4. Giải pháp thoát nước mưa

Toàn tỉnh chia thành 08 lưu vực thoát nước chính với các trục thoát nước chính ra hệ thống sông, suối, kênh rạch rồi đổ ra biển.

- Lưu vực 1: Với diện tích lưu vực 345,5km2 phần lớn diện tích nằm ở địa phận thị xã Đông Triều. Định hướng thoát nước chính của lưu vực là ra hồ Khe Chè, hồ Trại Lốc, hồ Bến Châu rồi tiêu thoát ra hệ thống sông Cầm, sông Trung Lương, sông Kinh Thầy.

- Lưu vực 2: Gồm thị xã Quảng Yên, TP. Uông Bí và khu vực Mạo Khê với diện tích lưu vực khoảng 638,7km2. Định hướng thoát nước chính ra sông Vàng Danh, sông Uông, sông Chanh, sông Đá Bạc rồi đổ ra sông Bạch Đằng.

- Lưu vực 3: Gồm phần lớn ranh giới TP. Hạ Long và TP. Cẩm Phả với diện tích lưu vực khoảng 920,6 km2. Định hướng thoát nước chính ra hồ Yên Lập, thoát ra sông Hốt, sông Trới, sông Diễn Vọng rồi thoát ra sông Cửa Lục.

- Lưu vực 4: Gồm huyện ba Chẽ và một phần diện tích phía Bắc của Thành phố Hạ Long (thuộc khu vực huyện Hoành Bồ cũ) với diện tích lưu vực khoảng 832,7km2 hướng thoát ra sông Ba Chẽ.

- Lưu vực 5: Diện tích lưu vực khoảng 605km2 hướng thoát ra sông Băng Nâu, sông Thác Thầy, rồi ra thoát ra sông Voi Lớn, ra biển.

- Lưu vực 6: Diện tích lưu vực khoảng 952km2 hướng thoát ra sông Tiên Yên.

- Lưu vực 7: Diện tích lưu vực khoảng 345,5km2 hướng thoát ra sông Đầm Hà, sông Hải Hà

- Lưu vực 8: Diện tích lưu vực khoảng 1097km2 hướng thoát ra hồ Trúc Bài Sơn, hồ Tràng Vinh, sông Đường Hoa, sông Đại Hoàng, sông Cái Đước, sông Tài Chi, sông Má Ham, sông Thín Cóng, sông Cầu Khe Dát, sông Ka Long rồi ra Biển.

Hình 107. Sơ đồ định hướng phân vùng thoát nước mưa

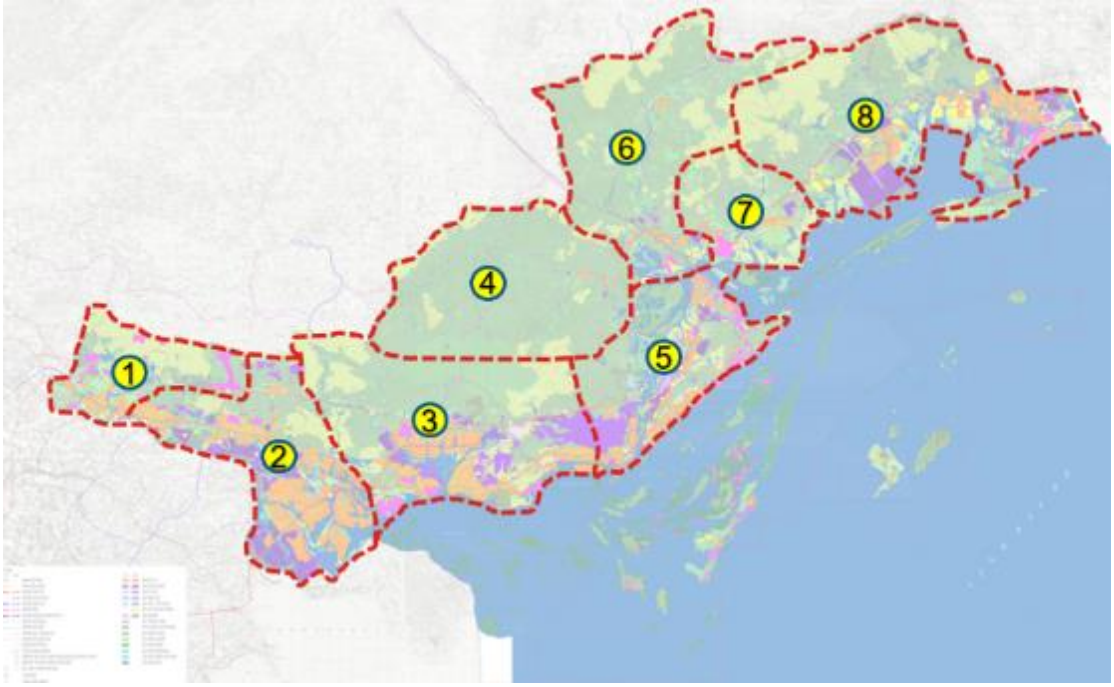

1.3.5. Giải pháp phòng chống lũ lụt và thiên tai

1.3.5.1. Các khu vực ven sông

Căn cứ vào cao độ mực nước lớn nhất của hệ thống sông ngòi mà có các giải pháp cụ thể như nâng cốt nền, xây dựng đê bao, chuyển lên ở khu vực có nền cao .v.v... Trong các quy hoạch chi tiết ở các giai đoạn sau, sẽ có những giải pháp cụ thể và tích cực hơn.

Đối với các khu vực có lưu vực thoát nước lớn như sông Tiên Yên, sông Ba Chẽ, sông Ka Long... cần phải có các giải pháp đê bao và thoát nước tốt, giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của lũ lụt đến đời sống người dân. Để thực hiện công việc này cần phải có một dự án riêng để đánh giá và phân tích cụ thể, chi tiết các điều kiện khu vực

Một số giải pháp có thể áp dụng như sau:

- Xây đập trữ nước.

- Các biện pháp cho úng ngập tạm thời (ở các khu vực đất chưa sử dụng, đất nông nghiệp, không phải đất nhà ở).

- Thoát thải nước lũ nhanh nhờ việc cải tạo hệ thống sông (xây đê, mở rộng lòng sông, mở rộng các nút thắt, nạo vét lòng sông, sử dụng hệ thống bơm thoát nước...).

- Sử dụng các biện pháp bảo vệ khu nhà ở (nâng cốt nền, chuyển lên khu đất cao hơn, sử dụng đê bao, kênh tiêu, hồ điều hòa, sử dụng các trạm bơm… và xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng).

Trong 04 biện pháp trên thì biện pháp (i1) và (i2) là rất hiệu quả để sử dụng cho khu vực thượng lưu các con sông, biện pháp (i2),(i3) và (i4) được sử dụng hiệu quả cho vùng trung lưu và hạ lưu. Khi nghiên cứu cần nghiên cứu tổng thể toàn bộ con sông từ thượng lưu đến hạ lưu để có những giải pháp đúng đắn, nếu nghiên cứu cục bộ sẽ ảnh hưởng không tốt đến các khu vực khác.

Ngoài 04 giải pháp cứng như trên, trên toàn tỉnh cần có các giải pháp mềm như:

- Các chính sách và phương pháp tị nạn bằng việc thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên internet, trên các thiết bị phòng tai họa khẩn cấp... dựa trên phân tích các số liệu của các trạm quan trắc tự động và radar kiểm soát mưa.

- Các hoạt động đối phó với các thiên tai bão lũ như giáo dục, tuyên truyền, tập huấn, và lập ra bản đồ thiên tai để khuyến cáo cho các khu vực.

Khi xây dựng đô thị mới cạnh khu đô thị hiện hữu, cần phải có giải pháp san nền và thu gom nước hợp lý để tránh ảnh hưởng đến các khu đô thị hiện hữu.

1.3.5.2. Khu vực ven biển

Xây dựng nâng cấp, cứng hóa khép kín các tuyến kè biển, kè sông bao quanh đô thị để đảm bảo độ an toàn khi có sự cố bão, lụt và hiện tượng dâng cao của nước biển.

Củng cố, nâng cấp các tuyến kè biển, kè cửa sông tạo thành các tuyến kè khép kín kết hợp với làm đường giao thông vành đai ven biển nhằm bảo vệ dân sinh, tạo cơ sở phát triển kinh tế- xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng.

Chiều rộng kè tối thiểu từ 5m đến 10m, kè phải được kiên cố gia cố đủ cao trình chống với mức gió bão cấp 9 cấp 10, khu vực dân cư cấp 12 với mực triều tần suất 5%, giảm thiểu nguy cơ vỡ kè khi có bão vượt mức thiết kế.

Trồng cây dọc theo tuyến kè nhằm chắn sóng trước kè biển, phải coi đây là biện pháp bắt buộc, kiên quyết đối với tất cả các khu vực, tuyến kè có thể còn trồng được cây chắn sóng; đồng thời cải tạo hệ sinh thái biển.

Giải pháp đề xuất quy hoạch phát triển mạng lưới thủy lợi phòng chống lũ và thiên tai giai đoạn 2021-2030:

a) Công trình cấp nước tưới

Quy hoạch đề xuất đến năm 2030 tu sửa nâng cấp 215 công trình (bao gồm: 82 hồ chứa, 104 đập dâng, 29 trạm bơm) và xây dựng mới 28 công trình (bao gồm: 21 hồ chứa và 07 đập dâng), kiên cố 766 km kênh các loại đảm bảo tưới được 19.198 ha lúa đông xuân, 25.247 ha lúa mùa, 8.683 ha màu đông xuân, 6.266 ha màu mùa, 1.260 ha màu đông và tạo nguồn tưới 357 ha cây ăn quả, 4.113 ha nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra, đánh giá bồi lắng một số hồ chứa có tốc độ bồi lắng lớn để nạo vét đảm bảo khả năng cấp nước của các hồ, đặc biệt là các hồ chứa khu vực thị xã Đông Triều.

b) Công trình tiêu úng

Quy hoạch đề xuất cải tạo, tu sửa nâng cấp 12 công trình trạm bơm tiêu úng cho 5.105 ha; cùng với tiêu tự chảy bằng các cống tiêu đảm bảo tiêu bằng công trình cho 72.319 ha. Đề xuất xây dựng mới 10 trạm bơm tiêu cho 12.558 ha các vùng úng trũng cục bộ và các khu đô thị, công nghiệp.

c) Công trình đê điều phòng chống lũ

Quy hoạch đề xuất cải tạo nâng cấp 5 tuyến đê biển với tổng chiều dài 22,592 km chưa thực hiện theo Quyết định số 58/2006/QĐ-TTg ngày 14/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình đầu tư củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển hiện có tại các tỉnh có đê từ Quảng Ninh đến Quảng Nam.

Nâng cấp 03 tuyến đê sông thực hiện theo Chương trình Nâng cấp đê sông của Chính phủ (Theo Quyết định số 2968/QĐ-TTg ngày 09/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình Nâng cấp hệ thống đê sông đến năm 2020) với tổng chiều dài 21.373 km, bao gồm: Nâng cấp các tuyến đê thuộc các xã Bình Dương, Nguyễn Huệ, Hồng Phong thị xã Đông Triều.

Cải tạo nâng cấp 22 tuyến đê địa phương với tổng chiều dài 88,620 km.

Xây dựng mới 04 tuyến đê tại thị xã Quảng Yên và huyện Đầm Hà với tổng chiều dài 47,763 km.

Cải tạo nâng cấp 27 cống tiêu dưới đê, xây mới 02 cống tiêu: cống tiêu dưới đê Hà An (thị xã Quảng Yên) và cống tiêu dưới đê Hang Son (thành phố Uông Bí để tiêu nước cho khu Cửa Đền và Láng Cà).

Nạo vét 9 sông trục tiêu với tổng chiều dài 47,06 km.

Nâng cấp 11 tuyến đê từ cấp IV lên cấp III, bao gồm 3 tuyến đê sông dài 13,462 km (khu vực thị xã Đông Triều), 4 tuyến đê cửa sông dài 27,657 km (thành phố Uông Bí), 4 tuyến đê biển dài 31,875 km (thành phố Móng Cái, huyện Hải Hà, thị xã Quảng Yên).

Xây dựng 28 tuyến kè bảo vệ các khu vực sông biên giới và khu dân cư với tổng chiều dài 49,58 km.

Hình 108. Sơ đồ định hướng phòng– chống lũ và thoát nước mưa

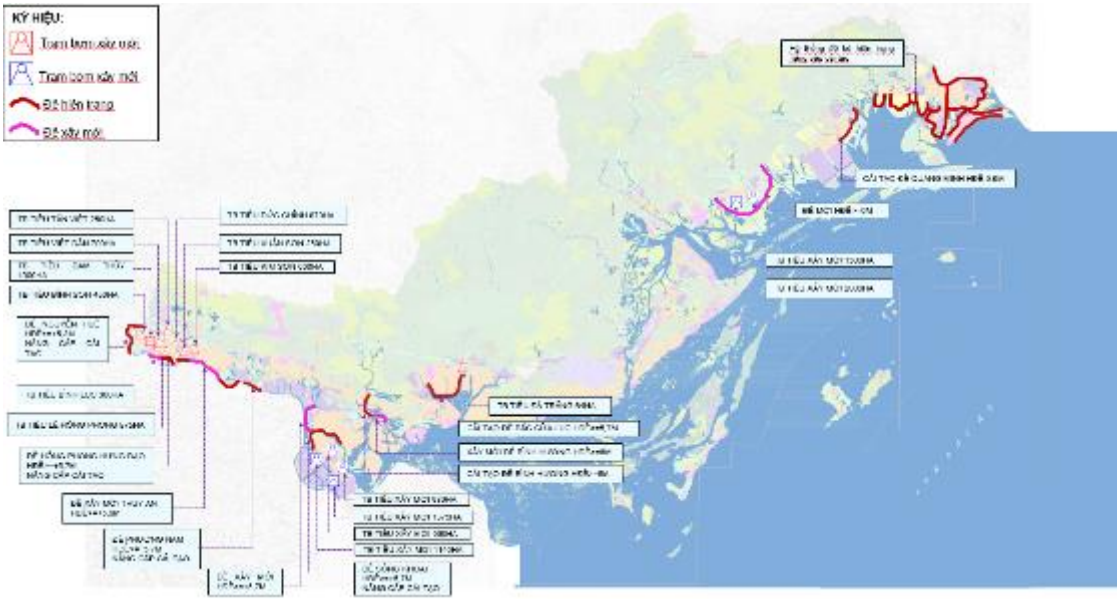

1.3.6. Giải pháp thoát nước thải

1.3.6.1. <u>Dự báo lượng thải</u>

- Tiêu chuẩn nước thải tính bằng 100% tiêu chuẩn cấp nước.

- Tổng lưu lượng thoát nước thải năm 2030 khoảng **1.126.120,0** m3/ngày đêm.

- Trong đó lưu lượng thoát nước thải sinh hoạt giai đoạn năm 2030 khoảng **735.220** m3/ngày đêm; nước thải công nghiệp, cụm công nghiệp giai đoạn năm 2030 khoảng **390.900** m3/ngày đêm.

STT	Đơn vị hành chính	Loại đô thị	Dân số mới đến năm 2030	Lưu lượng (m3/ngđ)						
				Nước thải sinh hoạt	Nước thải Dịch vụ, thương mại, du lịch	Nước thải sinh hoạt (sinh hoạt+ dịch vụ,..)	Q ngày max nước sinh hoạt	Nước thải Công nghiệp	Q ngày max công nghiệp	Tổng công suất Q ngày max
				A	B	C=(A+B)	D=C*1,2	E	F=E*1.2	G=(D+F)
1	Hạ Long	I	635000	127.000,0	25.400,0	152.400,0	182.880,0	28.468,1	34.160,0	**217.040,0**
2	Móng Cái + Hải Hà	I	320219	64.043,8	12.808,8	76.852,6	92.220,0	72.577,1	87.090,0	**179.310,0**
3	Uông Bí	I	250000	50.000,0	10.000,0	60.000,0	72.000,0	3.763,3	4.520,0	**76.520,0**
4	Cẩm Phả	I	265000	53.000,0	10.600,0	63.600,0	76.320,0	14.550,0	17.460,0	**93.780,0**
5	Đông Triều	I	220000	44.000,0	8.800,0	52.800,0	63.360,0	20.740,1	24.890,0	**88.250,0**
6	Quảng Yên	I	530000	106.000,0	21.200,0	127.200,0	152.640,0	134.371,7	161.250,0	**313.890,0**
7	Vân Đồn	I	151651	30.330,2	4.549,5	34.879,7	41.860,0	16.263,3	19.520,0	**61.380,0**
8	Tiên Yên	III	111000	19.980,0	2.997,0	22.977,0	27.570,0	9.857,0	11.830,0	**39.400,0**
9	Đầm Hà	IV	52702	6.324,2	948,6	7.272,9	8.730,0	11.742,7	14.090,0	**22.820,0**
10	Cô Tô	IV	25500	3.060,0	459,0	3.519,0	4.220,0	220,0	260,0	**4.480,0**
11	Bình Liêu	V	46000	5.520,0	828,0	6.348,0	7.620,0	3.293,4	3.950,0	**11.570,0**
12	Ba Chẽ	V	35000	4.200,0	630,0	4.830,0	5.800,0	9.900,0	11.880,0	**17.680,0**
13	**Tổng**		**2642072**	**513.458,2**	**99.220,9**	**612.679,2**	**735.220,0**	**325.746,6**	**390.900,0**	**1.126.120,0**

1.3.6.2. Định hướng hệ thống thoát nước thải

a) Nước thải sinh hoạt:

- Đối với các đô thị hiện hữu: Hệ thống nửa riêng với các tuyến cống bao trong khu đô thị. Tại các thị tứ sử dụng hệ thống thoát nước chung trong giai đoạn đầu và thoát nước nửa riêng với hệ thống cống bao tách nước thải, trong tương lai đưa về các trạm xử lý nước thải tập trung.

- Đối với các đô thị mới, các công trình mới phải xây dựng trạm xử lý nước thải xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường hiện hành trước khi xả ra môi trường.

- Đối với khu vực các thị trấn, thị tứ khu dân cư hiện hữu: Khuyến khích và hướng dẫn người dân sử dụng hố xí tự hoại ở các khu vực đô thị, và xí thấm ở các vùng nông thôn. Nước thải sinh hoạt tại các thị tứ và các cụm dân cư nông thôn sẽ được xử lý bằng phương pháp tự làm sạch.

- Công suất các nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt sẽ xác định cụ thể trong Quy hoạch xây dựng và giai đoạn dự án trên nguyên tắc xử lý triệt để nước thải phát sinh trong phân vùng phục vụ theo từng giai đoạn.

b) Nước thải công nghiệp:

- Nước thải các xí nghiệp công nghiệp rải rác sẽ phải được xử lý cục bộ ngay tại xí nghiệp, nước thải của các KCN, CCN tập trung phải được xử lý tại trạm xử lý nước thải của KCN, CCN đạt tiêu chuẩn QCVN/BTNMT nước thải công nghiệp hiện hành trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải ngành than phải được tập trung xử lý tại trạm xử lý nước thải trong khu mỏ đảm bảo yêu cầu môi trường, đạt tiêu chuẩn QCVN/BTNMT nước thải công nghiệp ngành than hiện hành trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Với các trạm xử lý nước thải công nghiệp: Tùy theo từng loại hình công nghiệp sẽ có dây chuyền xử lý riêng.

- Công suất, số lượng trạm xử lý nước thải công nghiệp sẽ xác định cụ thể trong giai đoạn dự án trên nguyên tắc xử lý triệt để nước thải phát sinh trong các khu công nghiệp theo từng giai đoạn.

c) Nước thải y tế:

Xây dựng hệ thống thoát nước thải và trạm xử riêng, nước thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN/BTNMT về nước thải y tế trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

1.3.6.3. Giải pháp hệ thống thu gom, xử lý nước thải:

Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được định hướng trong các đồ án Quy hoạch Chung các đô thị, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết của các dự án phát triển đô thị, KCN trên địa bàn tỉnh:

a) Thành phố Hạ Long

Tổng lượng nước thải sinh hoạt cần thu gom và xử lý đến năm 2030 khoảng **182.880,0** m3/ngày đêm, lượng nước thải công nghiệp **34.160,0** m3/ngày đêm.

- Nước thải sinh hoạt:

Các khu dân cư hiện có đã có hệ thống thoát nước chung sẽ xây dựng hệ thống thoát nước nửa riêng (hệ thống cống bao) tách nước thải đưa về các trạm xử lý; các khu vực xây mới sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng. Toàn thành phố chia thành 3 lưu vực chính:

+ Khu vực Đông Hạ Long chia làm 02 lưu vực, bố trí 02 trạm xử lý Hà Khánh và Hà Phong (giữ nguyên các TXL đang vận hành).
+ Khu vực Tây Hạ Long chia làm 4 trạm xử lý nước thải: Hà Khẩu, Việt Hưng, Đại Yên 1, Đại Yên 2
+ Khu vực Hoàng Bồ chia làm 7 trạm xử lý nước thải: HB1, HB2... HB7.

Các dự án phát triển du lịch, dịch vụ, đô thị tại khu vực xa trung tâm, các dự án xây dựng trước khi hệ thống thoát nước của thành phố được xây dựng, các tàu thuyền du lịch hoạt động trên Vịnh phải có hệ thống thu gom xử lý nước thải riêng.

Nước thải từ khu vực mỏ: Theo tính chất nước thải và điều kiện từng khu vực cần xây dựng các công trình xử lý nước thải khác nhau (xử lý nước thải sản xuất, sinh hoạt), xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thoát ra môi trường.

b) Thành phố Uông Bí

Tổng lượng nước thải sinh hoạt cần xử lý giai đoạn đến năm 2030 là **72.000,0** m3/ngđ, lượng nước thải công nghiệp **4.520,0** m3/ngày đêm.

- Nước thải sinh hoạt:

Các khu dân cư hiện có đã có hệ thống thoát nước chung sẽ xây dựng hệ thống thoát nước nửa chung, tách nước thải đưa về các TXL; các khu vực xây dựng mới sẽ xây dựng hệ thống thoát nước riêng. Bố trí 4 trạm xử lý nước thải tập trung, vị trí sẽ được xác định cụ thể theo quy hoạch xây dựng.

c) Thành phố Cẩm Phả

Tổng lượng nước thải cần xử lý giai đoạn đến 2030 là **76.320,0** m3/ngđ, lượng nước thải công nghiệp **17.460,0** m3/ngày đêm.

- Nước thải sinh hoạt:

Sử dụng hệ thống thoát nước hỗn hợp. Khu vực phát triển mới xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn. Các khu vực hiện trạng tại trung tâm thành phố sẽ sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, khuyến khích chuyển đổi sang hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn nếu đủ điều kiện. Toàn thành phố chia thành 07 lưu vực chính, bố trí 7 trạm xử lý nước thải tập trung.

Các dự án phát triển du lịch dịch vụ tại khu vực xa trung tâm, các dự án xây dựng trước khi hệ thống thoát nước của thành phố được xây dựng, các tàu thuyền du lịch hoạt động trên Vịnh Bái Tử Long phải có hệ thống thu gom xử lý nước thải riêng đảm bảm quy chuẩn tiêu chuẩn hiện hành.

Nước thải từ khu vực mỏ: Theo tính chất nước thải và điều kiện từng khu vực cần xây dựng các công trình xử lý nước thải khác nhau (xử lý nước thải sản xuất, sinh hoạt), xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thoát ra môi trường. Các trạm xử lý nước thải mỏ được tính toán và bố trí địa điểm trong QHCXD vùng than Cẩm Phả đang triển khai.

d) Thành phố Móng Cái + Hải Hà

Tổng lượng nước thải sinh hoạt cần xử lý giai đoạn đến 2030 là **92.220,0** m3/ngđ, lượng nước thải công nghiệp **87.090,0** m3/ngày đêm.

- Khu vực thành phố Móng Cái chia làm 06 lưu vực thoát nước thải. Nước thải được thu gom theo từng lưu vực dẫn về 06 trạm xử lý. Nước thải được xử lý theo Quy chuẩn hiện hành trước khi xả ra môi trường.

- Khu vực huyện Hải Hà chia làm 03 lưu vực thoát nước thải. Nước thải được thu gom theo từng lưu vực dẫn về 03 trạm xử lý. Nước thải được xử lý theo Quy chuẩn hiện hành trước khi xả ra môi trường.

e) Thị xã Đông Triều

Tổng lượng nước thải sinh hoạt cần xử lý đến năm 2030 khoảng **63.360,0** m3/ngày.đêm, lượng nước thải công nghiệp **24.890,0** m3/ngày đêm.

- Nước thải sinh hoạt:

Các khu dân cư hiện có đã có hệ thống thoát nước chung sẽ xây dựng hệ thống thoát nước chung một nửa (hệ thống cống bao) tách nước thải đưa về các trạm xử lý; các khu vực xây mới sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng. Toàn thị xã chia thành 03 lưu vực chính, bố trí 03 trạm xử lý nước thải tập trung.

f) Thị xã Quảng Yên

Tổng lượng nước thải sinh hoạt cần xử lý đến năm 2030 khoảng **152.640,0** m^3/ngđ, lượng nước thải công nghiệp **161.250,0** m3/ngày đêm.

- Nước thải sinh hoạt:

Các khu dân cư hiện có đã có hệ thống thoát nước chung sẽ xây dựng hệ thống thoát nước chung một nửa (hệ thống cống bao) tách nước thải đưa về các trạm xử lý; các khu vực xây mới sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng; tại các vị trí có độ sâu chôn cống lớn (từ 3,5÷4m) bố trí các bơm chuyển tiếp;

Toàn thị xã chia thành 04 lưu vực chính, bố trí 04 trạm xử lý nước thải tập trung.

g) KKT Vân Đồn

Tổng lượng nước thải sinh hoạt đến năm 2030 khoảng **41.860,0** m3/ngày đêm, lượng nước thải công nghiệp **19.520,0** m3/ngày đêm

- Nước thải sinh hoạt:

Khu kinh tế có diện tích lớn, chia làm nhiều phân khu với tính chất và chức năng khác nhau, địa hình và không gian bị chia cắt nên chọn phương án xử lý phân tán cho từng cụm đô thị và khu chức năng, dự kiến được chia thành 11 lưu vực thoát nước thải. Nước thải được thu gom theo từng lưu vực dẫn về 11 trạm xử lý. Nước thải được xử lý theo Quy chuẩn hiện hành trước khi xả ra môi trường.

+ Đảo Cái Bầu: Xử lý theo từng cụm đô thị và khu chức năng.
+ Quần đảo Vân Hải: Sử dụng hệ thống thu gom và xử lý nước thải phân tán theo từng khu vực. Dài hạn, tùy theo nhu cầu có thể liên kết các trạm phân tán, xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung với các khu vực có lượng nước thải lớn.

h) Huyện Tiên Yên

Tổng lượng nước thải sinh hoạt đến năm 2030 khoảng **27.570,0** m3/ngày đêm, lượng nước thải công nghiệp **11.830,0** m3/ngày đêm

- Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải:

Các khu dân cư hiện có đang sử dụng mạng lưới thoát nước chung nước thải và nước mưa sẽ cải tạo thành hệ thống thoát nước riêng đưa nước thải về các trạm xử lý; các khu vực xây dựng mới sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng; một số khu dân cư quy mô nhỏ nằm phân tán xa trung tâm xử lý nước thải cục bộ tại từng đơn vị sử dụng nước đảm bảo tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường.

Công trình đầu mối:

Do địa hình chia cắt, với các cụm dân cư phân tán, dự kiến xây dựng khoảng 11 trạm xử lý nước thải sinh hoạt và quy hoạch các trạm xử lý riêng phục vụ xử lý nước thải của khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu chăn nuôi, sản xuất giống tập trung.

i) Huyện Bình Liêu:

Tổng lượng nước thải sinh hoạt đến năm 2030 khoảng **7.620,0** m3/ngày đêm, lượng nước thải công nghiệp **3.950,0** m3/ngày đêm.

Khu vực trung tâm thị trấn, cải tạo hệ thống thoát nước hiện có, tách riêng hệ thống thoát nước thải và thoát nước mưa. Đối với các khu xây dựng mới phải xây dựng hệ thống thoát nước riêng.

+ Vùng 01: Bao gồm thị trấn và một phần các xã Lục Hồn, Vô Ngại, Đồng Tâm. Thu gom xử lý nước thải tập trung
+ Vùng 02: Bao gồm các xã Hoành Mô, Đồng Văn

+ Vùng 03: Bao gồm một phần thị trấn, xã Húc Động và một phần các xã Lục Hồn, Vô Ngại, Đồng Tâm.
+ Vùng 04: Bao gồm một phần thị trấn và một phần các xã Lục Hồn, Vô Ngại, Đồng Tâm. Chủ yếu là khu vực xa trung tâm, địa hình phức tạp xử lý phân tán theo địa hình.

Dự kiến xây dựng khoảng 6 trạm xử lý nước thải sinh hoạt.

j) Huyện Ba Chẽ:

Tổng lượng nước thải sinh hoạt đến năm 2030 khoảng **5.800,0** m3/ngày đêm, lượng nước thải công nghiệp **11.880,0** m3/ngày đêm

Hệ thống thoát nước thải đảm bảo thu gom các loại nước thải, xử lý trước khi thải ra nguồn chung. Xây dựng các trạm xử lý nước thải ứng với từng phân vùng chức năng, đảm bảo thu gom xử lý nước thải triệt để cho khu vực nghiên cứu. Vị trí các trạm xử nước thải được phân chia theo ranh giới hành chính, các trục giao thông chính, địa hình sông suối tự nhiên và sẽ được cụ thể hóa trong giai đoạn quy hoạch sau.

+ Vùng 01: Bao gồm các xã Lương Mông, Minh Cầm, Đạp Thanh. Bố trí 3 trạm xử lý.
+ Vùng 02: Bao gồm các xã Đồn Đạc, Thanh Sơn, Thanh Lâm. Bố trí 3 trạm xử lý.
+ Vùng 03: Bao gồm thị trấn Ba Chẽ và xã Nam Sơn. Bố trí 3 trạm xử lý.

Dự kiến xây dựng khoảng 9 trạm xử lý nước thải sinh hoạt

k) Huyện Đầm Hà

Tổng lượng nước thải sinh hoạt đến năm 2030 khoảng khoảng **8.730,0** m3/ngày đêm, lượng nước thải công nghiệp **14.090,0** m3/ngày đêm.

Hệ thống thoát nước thải:

Khu đô thị mới: Xây dựng các nhà máy xử lý nước thải riêng.

Xây dựng hệ thống thoát nước nửa riêng, xây dụng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về TXL. Chia thành 04 lưu vực chính, bố trí 04 trạm xử lý nước thải tập trung.

+ Lưu vực 1: Phía Đông Bắc
+ Lưu vực 2: Phía Đông Nam bao gồm lưu vực cho thị trấn đầm hà và một phần nước thải của trung tâm xã Quảng Tân.
+ Lưu vực 3: Phía Tây Bắc
+ Lưu vực 4: Phía Tây Nam bao gồm lưu vực cho thị trấn Đầm hà và một phần lưu vực cho trung tâm xã Tân Bình.

Sử dụng sông Đầm Hà chia lưu vực.

l) Huyện Cô Tô

Tổng lượng nước thải đến năm 2030 khoảng **4.220,0** m3/ngđ, lượng nước thải công nghiệp **260,0** m3/ngày đêm.

Khu vực thị trấn Cô Tô, trung tâm các xã Đồng Tiến, Thanh Lân, các khu du lịch tập trung: Xây dựng hệ thống nước thải riêng hoàn toàn, nước thải thu gom về các trạm XLNT tập trung, xử lý nước thải đạt loại A theo QCVN trước khi thoát ra môi trường. Các trạm XLNT xây dựng với quy mô vừa và nhỏ, ưu tiên thu gom và xử lý nước thải ngay tại nguồn phát sinh theo từng khu vực chức năng. Cụ thể như sau:

- Khu vực đảo Cô Tô lớn: Dự kiến xây dựng trạm XLNT ứng với các khu vực dân cư tập trung. Các khu du lịch tập trung, nước thải thu gom theo dự án riêng.

- Khu vực đảo Cô Tô con: Xây dựng các bể XLNT với quy mô nhỏ, ưu tiên thu gom và xử lý nước thải ngay tại nguồn phát sinh theo từng cụm du lịch. Hệ thống thu gom sẽ xác định cụ thể theo từng dự án riêng.

- Khu vực đảo Thanh Lân: Khu vực trung tâm xã đảo xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung. Các khu vực phát triển du lịch, xây dựng các bể XLNT với quy mô nhỏ, ưu tiên thu gom và xử lý nước thải ngay tại nguồn phát sinh theo từng cụm du lịch, hệ thống thu gom xác định cụ thể theo từng dự án riêng.

- Khu vực đảo Trần và các đảo có hoạt động du lịch khác: Xây dựng các bể XLNT với quy mô nhỏ, ưu tiên thu gom và xử lý nước thải ngay tại nguồn phát sinh theo từng khu vực chức năng. Công suất cụ thể xác định trong giai đoạn dự án.

Dự kiến xây dựng khoảng 6 trạm xử lý nước thải sinh hoạt.

Bảng 58. Tổng trạm xử lý nước thải

STT	Đơn vị hành chính	Tổng công suất nước thải sinh hoạt (m3/ngày đêm)	Tổng số trạm xử lý nước thải sinh hoạt	Tổng công suất nước thải công nghiệp (m3/ngày đêm)	Tổng số trạm xử lý nước thải công nghiệp
1	Móng Cái + Hải Hà	92.220,0	9	87.090,0	Công suất, số lượng trạm xử lý nước thải Công nghiệp sẽ xác định cụ thể theo quy hoạch xây dựng và trong giai đoạn dự án
2	Đầm Hà	8.730,0	4	14.090,0	
3	Bình Liêu	7.620,0	6	3.950,0	
4	Vân Đồn	41.860,0	11	19.520,0	
5	Tiên Yên	27.570,0	9	11.830,0	
6	Cô Tô	4.220,0	6	260,0	
7	Ba Chẽ	5.800,0	6	11.880,0	
8	Hạ Long	182.880,0	13	34.160,0	
9	Cẩm Phả	76.320,0	7	17.460,0	
10	Quảng Yên	152.640,0	4	161.250,0	
11	Uông Bí	72.000,0	4	4.520,0	
12	Đông Triều	63.360,0	3	24.890,0	
13	**Tổng**	**735.220,0**	**82**	**390.900,0**	

1.4. Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy (PCCC)

1.4.1. Mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC

- Trong giai đoạn 2021-2030 đảm bảo mỗi địa phương có tối thiểu 01 đội chữa cháy và CNCH; đồng thời bố trí địa điểm đất xây dựng tại trung tâm các huyện, thành phố, các cụm công nghiệp, địa bàn trọng điểm nguy hiểm cháy, nổ, thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, cụ thể: quy hoạch 03 trụ sở PCCC ở 03 địa phương là Bình Liêu, Đầm Hà, Ba Chẽ, 02 trung tâm huấn luyện PCCC và CNCH tại Uông Bí và Vân Đồn; vị trí Quy hoạch Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Hoành Bồ, thành phố Hạ Long sẽ thành lập Trung tâm huấn luyện PCCC và CNCH Hạ Long.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Căn cứ Quy hoạch ngành quốc gia Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Bộ Công an, theo phương pháp, mô hình tính toán đề xuất số đội Cảnh sát PCCC và bố trí mạng lưới các đội Cảnh sát PCCC: tỉnh Quảng Ninh quy hoạch mới 15 trụ sở, doanh trại đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH, nâng tổng số Đội Cảnh sát PCCC và CNCH toàn tỉnh là 33 đội.

1.4.2. Hệ thống cung cấp nước phục vụ PCCC

a) Quy hoạch đối với hệ thống cung cấp nước đô thị, khu công nghiệp (nước máy).

- Quy hoạch khai thác sử dụng nguồn nước máy phục vụ cho PCCC phải tuân thủ các yêu cầu theo Thông tư số 02/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 ban hành QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình đã quy định cấp nước chữa cháy cho nhà, công trình; Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT/BXDBCA ngày 10 tháng 4 năm 2009 giữa Bộ Công an và Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp nước PCCC tại các đô thị, công nghiệp.

- Quy hoạch về áp lực nước của hệ thống cung cấp nước đô thị, khu công nghiệp có hệ thống cấp nước hoặc có trạm tăng áp riêng phải bố trí các máy bơm có lưu lượng, áp lực cao (áp lực đầu nguồn không nhỏ hơn 40m cột nước) để có thể sử dụng trực tiếp chữa cháy từ các họng, trụ lấy nước PCCC. Áp lực tự do trong mạng lưới bên ngoài của hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các hộ tiêu thụ không nên quá 40 m cột nước. Trường hợp đặc biệt có thể lấy đến 60 m cột nước.

- Quy hoạch, bố trí các trụ nước chữa cháy và van chặn ở khu vực trên hệ thống: Khoảng cách giữa 02 trụ là 150m; không lắp đặt họng, trụ lấy nước PCCC trên các ống truyền tải chính của hệ thống cấp nước, trong trường hợp cần thiết chỉ lắp đặt họng, trụ lấy nước PCCC tại các điểm phân mạng, đặt van chặn, xả khí, xả cặn.

b) Quy hoạch đối với nguồn nước tự nhiên phục vụ PCCC

- Xác định các nguồn nước tự nhiên hiện có cần được khai thác sử dụng cho PCCC;

- Quy hoạch các hạng mục công trình khai thác sử dụng nguồn nước tự nhiên phục vụ cho PCCC:

+ Xây dựng các bến bãi, đường đi tại các nguồn nước để phục vụ cho xe chữa cháy lấy nước và phải đảm bảo về tải trọng, chiều rộng và chiều cao thông thủy cho xe chữa cháy hoạt động. Cứ trong khoảng ≤ 500m có một bến bãi cho xe chữa cháy lấy nước.

+ Đối với những nơi gặp khó khăn trong việc làm đường đi, bến bãi cho xe chữa cháy lấy nước thì có thể làm hệ thống dẫn nước (cấp, rãnh…) dẫn nước ra đến hồ, ao cho xe chữa cháy hút nước.

c) Quy hoạch đối với các bể chứa nước phục vụ PCCC

- Ở những khu vực tập trung nhiều cơ sở có nguy hiểm về cháy nổ mà ở đó các nguồn nước máy và nguồn nước tự nhiên không có hoặc không đảm bảo phục vụ cho chữa cháy thì ở đó cần xây dựng các bể chứa nước dự phòng cho chữa cháy.

- Các bể chứa nước này đặt ngầm tại các công viên hay các địa điểm công cộng khác.

- Cùng với việc xây dựng bể thì cần xây dựng đường, bến bãi cho xe chữa cháy vào lấy nước. Các đường đi, bến bãi này phải đảm bảo về tải trọng, chiều rộng, chiều cao cho xe chữa cháy hoạt động được thuận lợi..

1.4.3. Hệ thống giao thông phục vụ PCCC

- Quy hoạch giao thông phải bám sát vào các quy định về giao thông phục vụ PCCC theo quy định tại Quy chuẩn 06:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

- Các đường giao thông trong quy hoạch phải bảo đảm yêu cầu quy hoạch phục vụ PCCC: bảo đảm chiều cao, chiều rộng thông thủy, tải trọng của đường, cầu, cống và bãi quay đầu cho các phương tiện xe chữa cháy, xe chuyên dùng lưu thông hoạt động.

- Cải tạo các tuyến đường, phố, ngõ vào cơ sở, khu dân cư có cổng vào bị đóng cọc, rào chắn, các tuyến đường, phố, hẻm, ngõ có bục, bệ, barie, mái che, mái vẩy chắn ngang cản trở hoạt động chữa cháy.

1.4.4. Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC

- Xây dựng hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về phòng cháy chữa cháy và truyền tin báo sự cố: Ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng Công nghệ 4.0 như số hoá, điện toán đám mây, Internet kết nối vạn vật, phân tích dữ liệu lớn, viễn thông 5G…

- Xây dựng các hệ thống tự động truyền tin báo cháy dựa trên nền tảng hạ tầng kỹ thuật về các hệ thống, thiết bị báo cháy tự động và các thiết bị đầu cuối mạng thông tin di động giúp đem lại hiệu quả đối với công tác PCCC, cải thiện thời gian phát hiện và tiếp nhận, xử lý thông tin báo cháy, hạn chế đến mức thấp nhất các thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản do cháy, nổ gây ra.

- Ứng dụng Internet và các phần mềm mạng xã hội phục vụ nghiệp vụ PCCC. Xây dựng đề án đầu tư hệ thống tiếp nhận xử lý thông tin đồng bộ với hệ thống chỉ huy điều hành chữa cháy và CNCH của tỉnh, kết nối với Cục cảnh sát PCCC và CNCH.

1.5. Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai, ứng phó với BĐKH

1.5.1. Mục tiêu, nhiệm vụ thiết kế

Xác định cao độ xây dựng cho các đô thị trong vùng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật phù hợp với cấp đô thị, mức độ bảo vệ đô thị,tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, tránh ngập úng, tránh đào đắp lớn.

Xác định lưu vực và hướng thoát nước chính phù hợp với địa hình tự nhiên, tận dụng hệ thống sông suối chính hiện có.

Xác định hệ thống đê chính trong đó nâng cấp, cải tạo hệ thống đê hiện có, xây mới các tuyến đê hoàn chỉnh hệ thống đê nhằm bảo vệ các khu vực cần thiết, thấp trũng ven sông, ven biển trong điều kiện BĐKH và nước biển dâng.

Xác định các công trình tiêu đầu mối kết hợp với hệ thống đê, bơm tiêu cho các khu vực thấp trũng trong đê.

Xác định các vùng có nguy cơ chịu ảnh hưởng của thiên tai và các giải pháp phòng tránh thiên tai.

1.5.2. Giải pháp san nền

1.5.2.1. Cao độ xây dựng

Quảng Ninh có khoảng 250 km đường bờ biển và có hệ thống sông ngòi phủ tương đối dày trên toàn bộ địa bàn tỉnh. Các khu vực ven biển và khu vực tiếp giáp sông chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ thủy văn như: Triều cường, gió, bão, và nằm trong vùng chịu ảnh hưởng của mực nước biển dâng do biến đổi khí hậu.

Theo báo cáo về kịch bản nước biển dâng ở Quảng Ninh do Kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020, số liệu mực nước biển dâng ở Quảng Ninh theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 như sau:

Bảng 59. Kịch bản nước biển dâng ở Quảng Ninh (kịch bản năm 2020)

Năm	Mực nước biển dâng (cm)	
	RCP4.5	RCP8.5
2030	12 (7÷17)	13 (9÷17)

2040	17 (10÷23)	19 (13÷25)
2050	22 (14÷30)	26 (18÷35)
2060	28 (17÷39)	32 (22 ÷ 45)
2070	34 (21÷47)	41 (28 ÷ 57)
2080	40 (25÷57)	50 (34 ÷ 70)
2090	46 (29÷66)	60 (41 ÷ 85)
2100	52 (33÷75)	72 (49 ÷ 101)

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020

Vùng có nguy cơ ngập trên địa bàn tỉnh với kịch bản nước biển dâng theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 đến năm 2030 là 12 - 13cm và đến năm 2050 là 22 - 26cm chủ yếu tập trung tại dải đất ven biển trải dài từ huyện Tiên Yên đến Tp.Móng Cái và một số những vùng đất thấp trũng khác thuộc các địa phương như thị xã Quảng Yên, Tp.Uông Bí. Do đó cần thiết phải tính toán, xác định cốt san nền xây dựng và độ cao của hệ thống đê điều.

Năm 2050 mực nước biển dâng từ 22 – 26cm để làm cơ sở nghiên cứu cho hệ thống cốt san nền và hệ thống đê điều.Cốt nền xây dựng căn cứ vào cấp đô thị để lựa chọn cao độ xây dựng cho phù hợp, dựa trên các số liệu quan trắc về thủy văn như: Tần suất (tổng hợp các yếu tố mực nước dâng do bão kết hợp với triều cường đo tại các trạm quan trắc) và ảnh hưởng nước biển dâng do biến đổi khí hậu.

Cao độ xây dựng được xác định bằng công thức sau:

$$Hxd \geq H_{P\%}^{max} + Hbdkh + h$$

Trong đó :

Hxd: Cao độ xây dựng

$H_{P\%}^{max}$: Cao độ mực nước tổng hợp ứng với tần suất tính toán

Hbdkh : Chiều cao của nước biển dâng do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu lấy theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 đến năm 2050 là 30cm (>22 - 26cm).

h : Chiều cao an toàn

h = 0,3m ứng với khu dân dụng

h = 0,5m ứng với khu công nghiệp

Tính toán cao độ xây dựng theo đường tần suất mực nước lấy P= 1-5% (tương ứng với 20 - 100 năm xảy ra một lần) tùy theo từng khu vực và theo cấp đô thị.

1.5.2.2. <u>Giải pháp chuẩn bị kỹ thuật cho các địa phương</u>

a) Hạ Long, Cẩm phả

Tp.Hạ Long là đô thị loại I xác định tần suất thiết kế là 1% (theo QCXDVN 01:2021/BXD).

Tp.Cẩm Phả: Định hướng là đô thị loại I tần suất thiết kế lấy 1%.

Số liệu quan trắc đường tần suất mực nước tại các điểm theo bảng sau:

Điểm T15: Bãi Cháy, Hạ Long

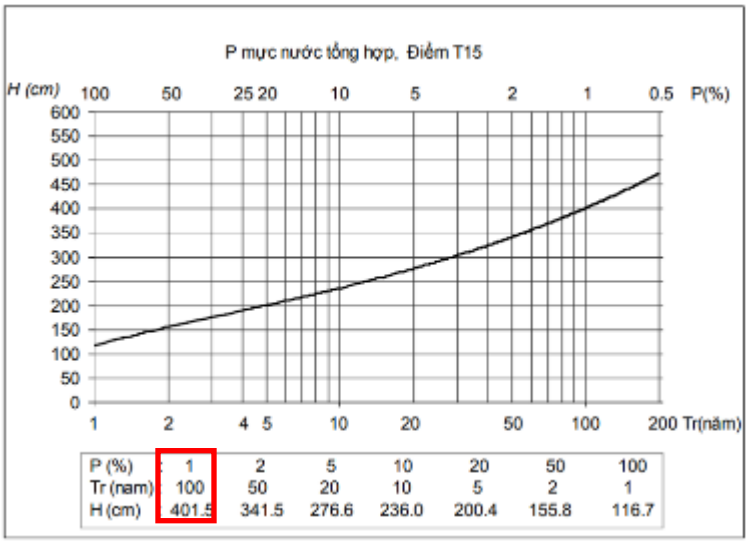

- Hạ Long

Cốt xây dựng Hạ Long tính toán với tần suất 1% và có tính đến biến đổi khi hậu: Hxd ≥ 4,015 + 0,3+ 0,3(0,5) = 4,615 (4,815) m ~ 4,62 (4,82)m.

Do vậy lựa chọn cốt xây dựng Hạ Long là: Hxd ≥ 4,62 (m) (1). Cốt xây dựng các khu vực cụ thể sẽ nghiên cứu tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

Đối với một số các khu vực ven biển sẽ phải có biện pháp nâng cao cốt nền cục bộ hoặc khi quy hoạch xây dựng cần có biện pháp phòng tránh bão lũ như xây dựng hồ điều hòa, xây đập ở thượng nguồn các dòng sông v.v… để đảm bảo không bị ngập lụt ở hạ lưu.

- Cẩm Phả

Cốt xây dựng Cẩm Phả theo nghiên cứu của đồ án quy hoạch chung: Hxd ≥ 3,2m cho các khu dân cư ven biển và Hxd = +3,5m cho các khu công nghiệp ven biển.

Cốt xây dựng Cẩm Phả tính toán với tần suất 1 % có tính đến biến đổi khi hậu: Hxd ≥ 4,037 + 0,3+ 0,3(0,5) = 4,637 (4,837) m ~ 4,6 (4,8)m.

Do vậy lựa chọn cốt xây dựng Cẩm Phả là: Hxd ≥ 3,2 ÷ 4,6 (m) (2). Cốt xây dựng các khu vực cụ thể sẽ nghiên cứu tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

Đối với các khu vực không có đê bao bảo vệ, cao độ xây dựng khu vực đô thị tuân theo (1), (2), .

Đối các khu vực xây dựng trong đê và các khu vực cải tạo cốt xây dựng căn cứ vào điều kiện địa hình tránh đào đắp lớn và bảo đảm không ngập úng. Cốt đê hiện trạng với cao trình khoảng 5,5m sẽ dần nâng cấp cải tạo lên 5,8m do xét đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

b) Đông Triều, Uông Bí

- Đông Triều

Tại phụ cận sông Đá Vách, mực nước triều cường cực đại trong thời điểm thông thường là +2,2m. Cốt xây dựng khu vực được tính toán có tính đến biến đổi khí hậu với mực nước lớn nhất Hxd ≥ 2,2+0,3+0,3(0,5) = 2,8 (3,0)m

Tại phụ cận khúc giữa của sông Cầm, Cốt xây dựng khu vực được tính toán với mực nước lớn nhất Hxd ≥ 3,4+0,3(0,5) = 3,7 (3,9)m

Do vậy lựa chọn cốt xây dựng cho Đông Triều là: Hxd ≥ 2,8 ÷ 3,9 (m) (1). Cốt xây dựng các khu vực cụ thể sẽ nghiên cứu tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

- Uông Bí

Đối với các khu vực không có đê bao bảo vệ, tính toán với khu đô thị loại I, tần suất 1% là: Hxd ≥ 4,015 + 0,3+ 0,3(0,5) = 4,615 (4,815)m.

Đối các khu vực xây dựng trong đê và các khu vực cải tạo cốt xây dựng căn cứ vào điều kiện địa hình tránh đào đắp lớn và bảo đảm không ngập úng. Cốt đê hiện trạng với cao trình khoảng 4,5m - 5m sẽ dần nâng cấp cải tạo lên 5,7m do xét đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Kêt hợp với việc cải tạo xây dựng hệ thống trạm bơm tiêu thoát nước và cống triều tự đóng mở.

Cốt xây dựng các khu vực cụ thể sẽ nghiên cứu tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

c) Quảng Yên

Cốt xây dựng Quảng Yên tính toán với khu đô thị loại I, tần suất 1% là: Hxd ≥ 4,015 + 0,3+ 0,3(0,5) = 4,615 (4,815)m.

Do vậy lựa chọn cốt xây dựng cho Quảng Yên là: Hxd ≥ 4,615 (m) (1). Cốt xây dựng các khu vực cụ thể sẽ nghiên cứu tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

Lưu ý về cao độ xây dựng và hệ thống đê bao bảo vệ

Đối với các khu vực không có đê bao bảo vệ, cao độ xây dựng khu vực đô thị tuân theo (1).

Cốt hiện trạng Quảng Yên tương đối thấp, đặc biệt là khu vực đảo Hà Nam cốt hiện trạng thấp hơn mực nước biển và hiện tại Quảng Yên được bao bọc bởi hệ thống đê với chiều cao của đê khoảng 5,5m, chiều cao đê sẽ dần được cải tạo lên 5,8m do xét đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

d) Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà, Móng Cái

Theo số liệu quan trắc đường tần suất mực nước tại các điểm như sau:

Điểm T1: Bình Ngọc, Móng Cái Điểm T4: Quảng Điền – Hải Hà

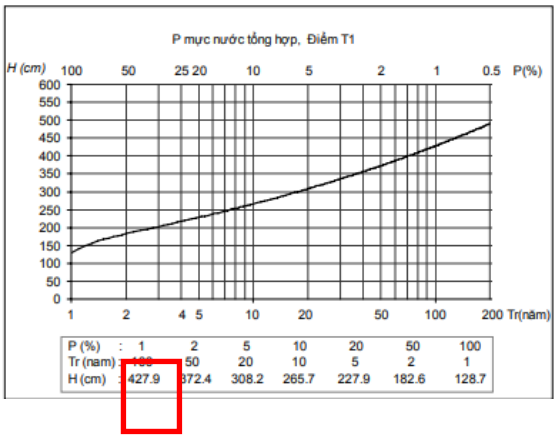

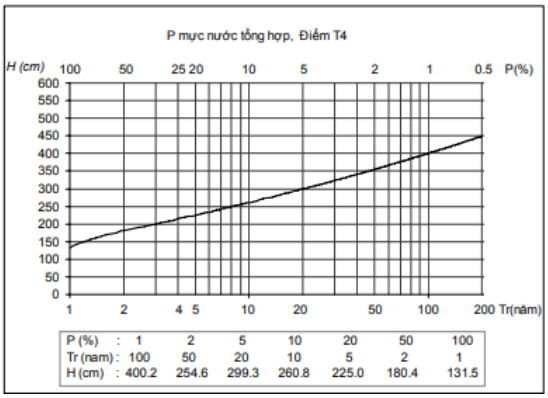

Điểm T6: Đầm Hà – Đầm Hà

Điểm T9: Đồng Rui- Tiên Yên

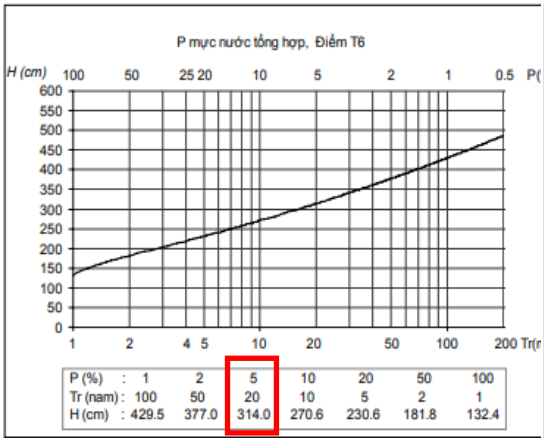

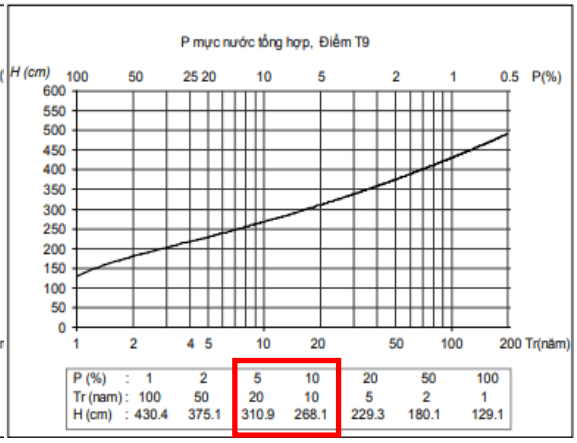

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu 2016

- Tiên Yên

Cốt xây dựng Tiên Yên tính toán với khu đô thị loại III, tần suất 2,5% là: Hxd ≥ 3,6 + 0,3+ 0,3(0,5) = 4,2 (4,4)m.

Do vậy lựa chọn cốt xây dựng cho Tiên Yên là: Hxd ≥ 4,2 (m) (1), Cốt xây dựng các khu vực cụ thể sẽ nghiên cứu tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

- Đầm Hà

Cốt xây dựng Đầm Hà tính toán với khu đô thị loại IV, tần suất 5% là: Hxd ≥ 3,14 + 0,3+ 0,3(0,5) = 3,74 (3,94)m ~ 3,7(3,9)m. Cốt xây dựng các khu vực cụ thể sẽ nghiên cứu tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

- Hải Hà

Cốt xây dựng Hải Hà ứng với tiêu chuẩn khu đô thị loại I, tần suất 1%: Hxd ≥ 4,002 + 0,3+ 0,3(0,5) = 4,602 (4,802)m ~ 4,6 (4,8)m.

Do vậy lựa chọn cốt xây dựng khu vực Hải Hà là: Hxd ≥ 4,6m.

Cốt xây dựng các khu vực cụ thể sẽ nghiên cứu tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

- Móng Cái

Cốt xây dựng khu vực Móng Cái ứng với tiêu chuẩn khu đô thị loại I, tần suất 1%: Hxd ≥ 4,279+0,3 +0,3 (0,5) = 4,879 (5,079) ~ 4,9(5,1)m.

Do vậy lựa chọn cốt xây dựng khu vực Móng Cái là: Hxd ≥ 4,9m.

Cốt xây dựng các khu vực cụ thể sẽ nghiên cứu tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

e) Ba Chẽ, Bình Liêu

- Ba Chẽ

Cốt xây dựng Ba Chẽ ứng với mực nước lớn nhất: Hxd ≥ 6,0 + 0,3(0,5) = 6,3(6,5)m. Cốt xây dựng các khu vực cụ thể sẽ nghiên cứu tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

- Bình Liêu

Tham khảo số liệu mực nước sông Tiên Yên, trạm đo tại xã Vô Ngại do phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Bình Liêu cấp:

+ Cao trình mực nước sông năm 2014:

Mực nước cao nhất: Hmax = +81,97m

Mực nước thấp nhất: Hmin = +76,77m

+ Cao trình đỉnh lũ lịch sử một số năm:

Năm 2008: Hls = +83,67m

Năm 2013: Hls = +83,99m

Lựa chọn cốt xây dựng Bình Liêu Hxd ≥ 83,99m + 0,3(0,5) = 84,3(84,5)m. Cốt xây dựng các khu vực cụ thể sẽ nghiên cứu tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

- Lưu ý về các giải pháp khác

Để bảo vệ Ba Chẽ khỏi ngập lụt, cần nghiên cứu khai thông, nạo vét một số khu vực thắt nút cổ chai, tăng khả năng lưu thông của dòng chảy. Đồng thời đắp đập hoặc mở rộng diện tích lòng hồ chứa ở thượng nguồn, giúp điều tiết tốt lưu lượng nước của sông Ba Chẽ.

Bình Liêu: Bổ sung hệ thống cống ngang qua đường nhằm tiêu thoát nước nhanh, xây dựng hồ cảnh quan kết hợp điều tiết nước mặt, kè sông.

f) Vân Đồn, Cô Tô

Theo số liệu quan trắc đường tần suất mực nước tại các điểm như sau:

Điểm T12: Cô Tô

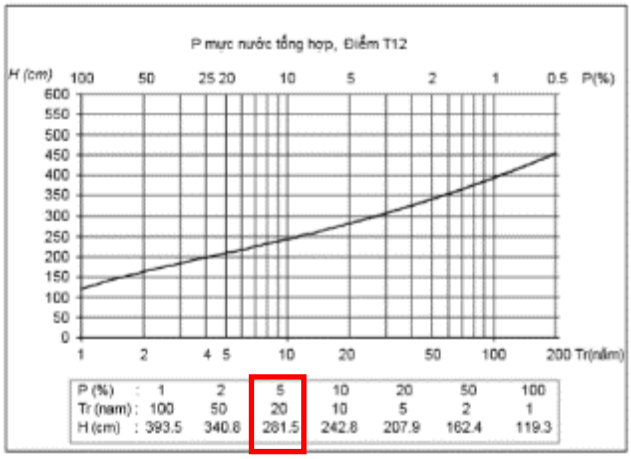

- Vân Đồn

Cốt xây dựng khu vực Vân Đồn ứng với khu đô thị loại I tần suất 1%: Hxd ≥ 3,867+0,3 +0,3(0,5) = 4,47 (4,67) ~ 4,5(4,7)m.

Do vậy lựa chọn cốt xây dựng khu vực Vân Đồn là: Hxd ≥ 4,5m. Cốt xây dựng các khu vực cụ thể sẽ nghiên cứu tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

- Cô Tô

Cốt xây dựng khu vực Cô Tô ứng với tiêu chuẩn đô thị loại IV, tần suất 5%: Hxd ≥ 2,815+ 0,3 + 0,3(0,5) = 3,415 (3,615) ~ 3,4(3,6)m.

Do vậy lựa chọn cốt xây dựng khu vực Cô Tô là: Hxd ≥ 3,4. Cốt xây dựng các khu vực cụ thể sẽ nghiên cứu tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

1.5.3. Giải pháp thoát nước mưa

Toàn tỉnh chia thành 08 lưu vực thoát nước chính với các trục thoát nước chính ra hệ thống sông, suối, kênh rạch rồi đổ ra biển.

- Lưu vực 1: Với diện tích lưu vực 345,5km2 phần lớn diện tích nằm ở địa phận thị xã Đông Triều. Định hướng thoát nước chính của lưu vực là ra hồ Khe Chè, hồ Trại Lốc, hồ Bến Châu rồi tiêu thoát ra hệ thống sông Cầm, sông Trung Lương, sông Kinh Thầy.

- Lưu vực 2: Gồm TX. Quảng Yên, TP. Uông Bí và khu vực Mạo Khê với diện tích lưu vực khoảng 638,7km2. Định hướng thoát nước chính ra sông Vàng Danh, sông Uông, sông Chanh, sông Đá Bạc rồi đổ ra sông Bạch Đằng.

- Lưu vực 3: Gồm phần lớn ranh giới TP. Hạ Long và TP. Cẩm Phả với diện tích lưu vực khoảng 920,6 km2. Định hướng thoát nước chính ra hồ Yên Lập, thoát ra sông Hốt, sông Trới, sông Diễn Vọng rồi thoát ra sông Cửa Lục.

- Lưu vực 4: Gồm huyện ba Chẽ và một phần diện tích phía Bắc TP Hạ Long (thuộc huyện Hoành Bồ cũ) với diện tích lưu vực khoảng 832,7km2 hướng thoát ra sông Ba Chẽ.

- Lưu vực 5: Diện tích lưu vực khoảng 605km2 hướng thoát ra sông Băng Nâu, sông Thác Thầy, rồi ra thoát ra sông Voi Lớn, ra biển.

- Lưu vực 6: Diện tích lưu vực khoảng 952km2 hướng thoát ra sông Tiên Yên.

- Lưu vực 7: Diện tích lưu vực khoảng 345,5km2 hướng thoát ra sông Đầm Hà, sông Hải Hà

- Lưu vực 8: Diện tích lưu vực khoảng 1097km2 hướng thoát ra hồ Trúc Bài Sơn, hồ Tràng Vinh, sông Đường Hoa, sông Đại Hoàng, sông Cái Đước, sông Tài Chi, sông Má Ham, sông Thín Cóng, sông Cầu Khe Dát, sông Ka Long rồi ra Biển.

Hình 109. Sơ đồ định hướng phân vùng thoát nước mưa

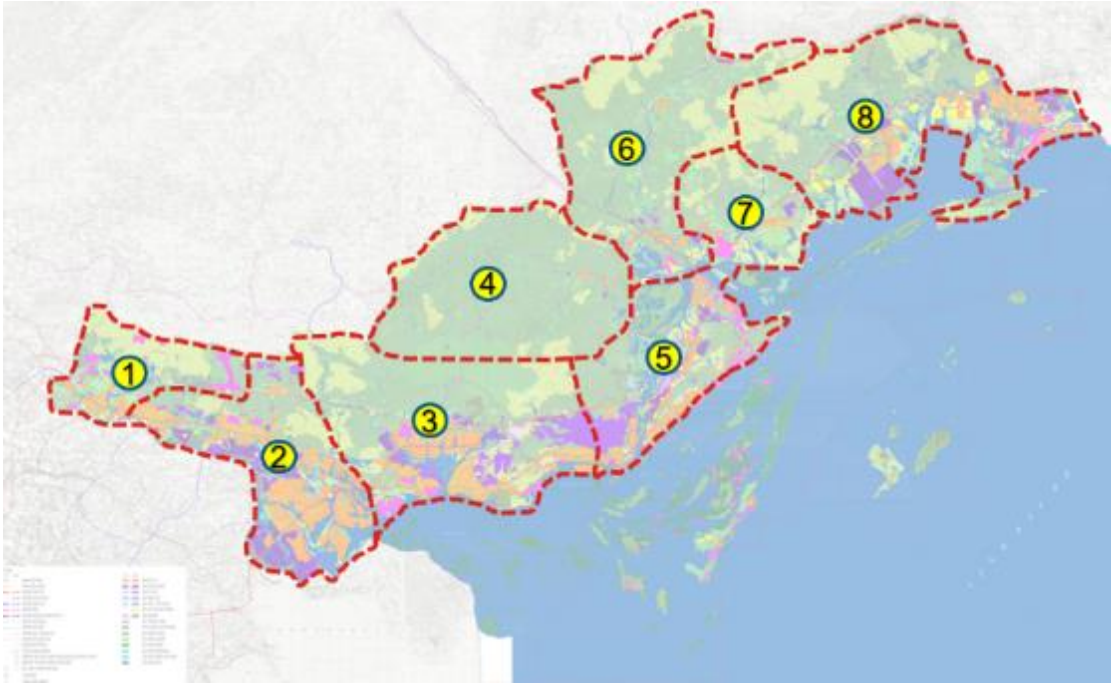

1.5.4. Giải pháp hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH

1.5.4.1. <u>Công trình cấp nước tưới</u>

Các chỉ tiêu cấp nước cho nông nghiệp: Mức tưới từng tháng cho các vùng nghiên cứu trong các giai đoạn hiện trạng, 2025 và 2030 được xác định trên cơ sở báo cáo "QHTL chi tiết tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030" của Viện QHTL thực hiện năm 2016 đã được phê duyệt.

Hình 110. Nhu cầu nước cho trồng trọt, với tần suất 75%, khu vực đất liền

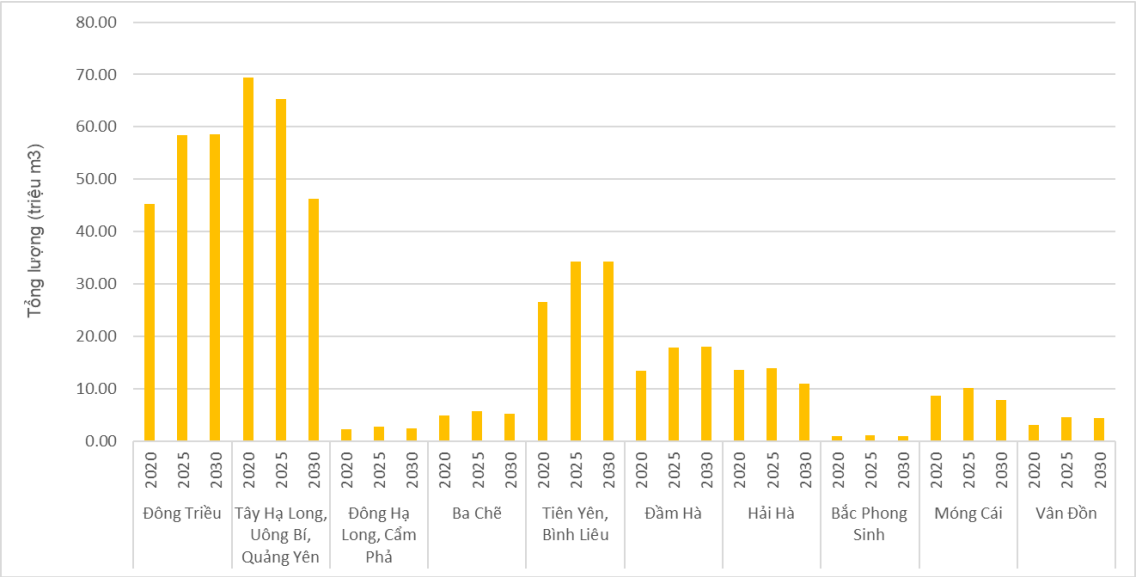

Hình 111. Nhu cầu nước cho trồng trọt, với tần suất 75%, khu vực các đảo

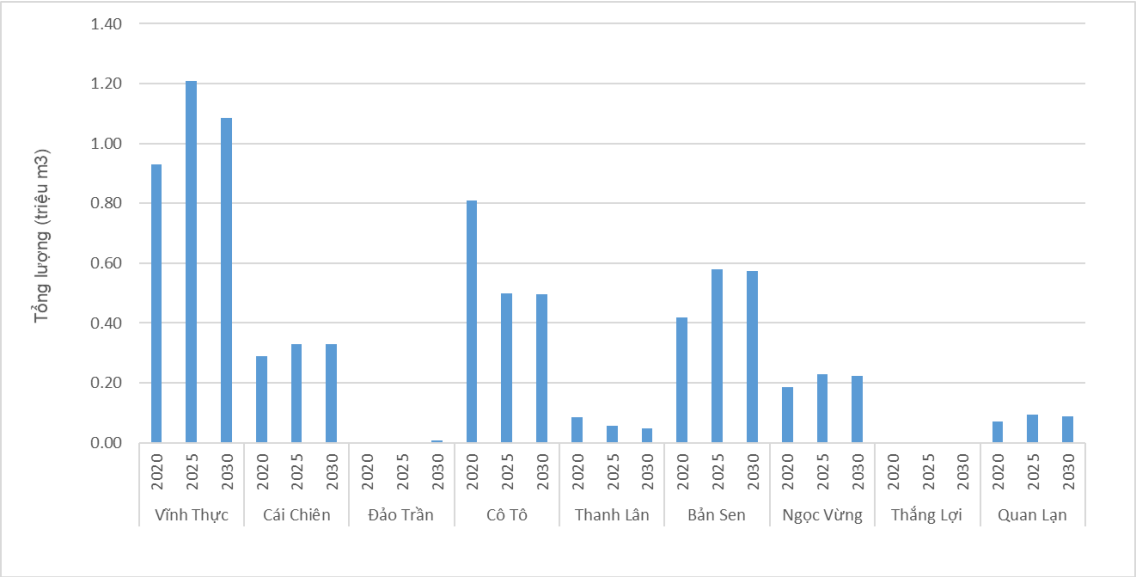

Hình 112. Nhu cầu nước cho trồng trọt, với tần suất 85%, khu vực đất liền

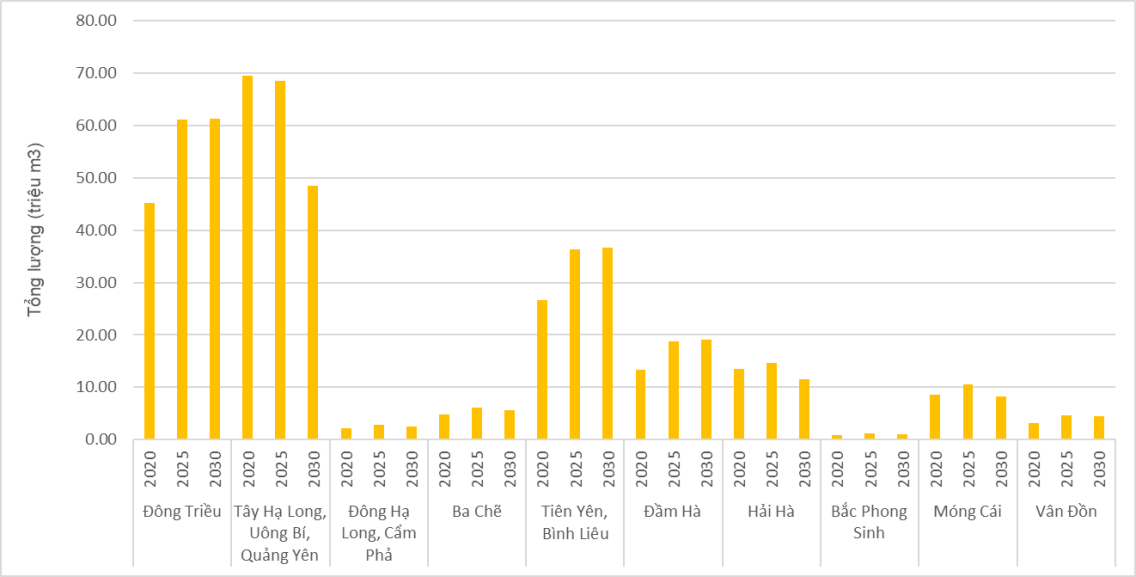

Hình 113. Nhu cầu nước cho trồng trọt, với tần suất 85%, khu vực các đảo

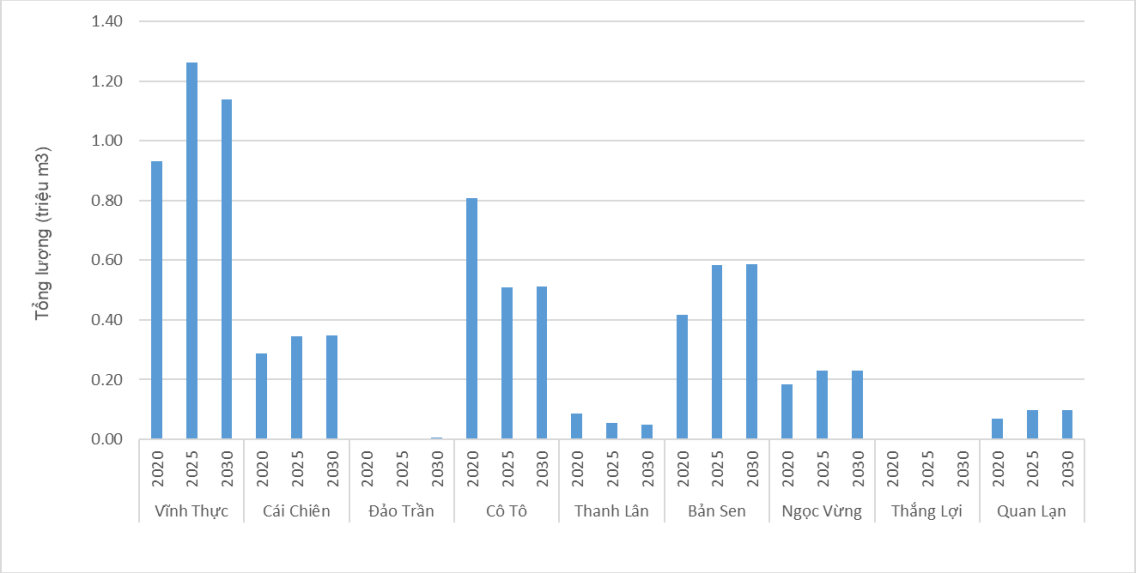

a) Giải pháp công trình giai đoạn 2021-2025:

Để đảm bảo đủ lượng nước cấp cho các khu vực thiếu nước sẽ thực hiện đầu tư xây dựng bổ sung các công trình kết cấu hạ tầng thuỷ lợi, hạ tầng cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, du lịch, dịch vụ cho các vùng thiếu nước (xây dựng mới 6 hồ chứa nước, 1 đập dâng và 1 công trình chuyển nước) cụ thể:

- (1) Khu vực Tây Hạ Long – Uông Bí + Quảng Yên (thiếu 0,45 triệu m3/năm) xây dựng: nâng công suất Nhà máy nước Hoành Bồ thêm 10.000 m3/ngày đêm, xây dựng tuyến ống hòa mạng với mạng lưới cấp nước của Nhà máy nước Đồng Ho để cấp nước cho khu vực Thị trấn Trới, xã Sơn Dương, xã Lê Lợi.

- (2) Khu vực Ba Chẽ (thiếu 0,64 triệu m3/năm) xây dựng: hồ Khe Tâm (dung tích 1,2 triệu m3) cấp nước cho khu vực xã Nam Sơn và thị trấn Ba Chẽ.

- (3) Khu vực Hải Hà (thiếu 34 triệu m3/năm) xây dựng: hồ Tài Chi (dung tích 7,0 triệu m3); hồ Quảng Thành (dung tích 5,0 triệu m3) cấp nước thô cho nhà máy nước Texhong 1, 2; Đập dâng nước Pạt Cạp (bổ sung nguồn nước sinh thủy cho hồ Quảng Thành).

- (4) Khu vực Cô Tô (thiếu 0,8 triệu m3/năm) xây dựng hồ chứa nước C22 (dung tích 0,3 triệu m3) cấp nước thô cho Nhà Máy nước Trường Xuân, hồ chứa nước Nam Đồng (dung tích 0,15 triệu m3) cấp nước thô cho Nhà Máy nước Trường Xuân.

- (5). Khu vực Vân Đồn hoàn thiện việc xây dựng hồ Đồng Dọng (dung tích 9,155 triệu m3) cấp nước thô cho Nhà Máy nước Đồng Dọng.

- (6) Khu vực Đông Hạ Long + Cẩm Phả giai đoạn này chưa thiếu nước tuy nhiên vẫn đề xuất triển khai xây dựng Nhà máy sản xuất nước sạch từ nguồn nước thải mỏ khu vực Cẩm Phả (công xuất nhà máy khoảng 20.000-50.000 m3/ngày,đêm) để tăng mức đảm bảo cấp nước an toàn cho khu vực và chuyển nước sạch sang khu vực Vân Đồn và khu vực Tây Hạ Long + Uông Bí + Quảng Yên.

- (7) Khu vực Đông Triều giai đoạn này chưa thiếu nước tuy nhiên vẫn đề xuất triển khai nạo vét nâng dung tích hồ chứa nước Đập Làng thêm 1,0 triệu m3, hồ chứa nước Khe Ươn 1 thêm 0,75 triệu m3.

- (8) Các khu vực còn lại chưa thiếu nước nên không đề xuất xây dựng công trình mới.

Để bảo đảm an toàn và phát huy hiệu quả các công trình hiện có giai đoạn này sửa chữa, nâng cấp: 37 hồ chứa, 36 đập dâng, 5 trạm bơm.

b) Giải pháp công trình giai đoạn 2026-2030:

Với phương án đã đầu tư bổ sung xây dựng các công trình giai đoạn 2022-2025 nhưng do nhu cầu nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp của một số khu vực tăng cao nên vẫn thiếu nước, để đảm bảo đủ lượng nước cấp cho các khu vực thiếu nước sẽ thực hiện đầu tư xây dựng bổ sung các công trình kết cấu hạ tầng thuỷ lợi, hạ tầng cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, du lịch, dịch vụ cho các vùng thiếu nước (xây dựng 26 hồ chứa nước, 4 đập dâng và 3 công trình chuyển nước) cụ thể:

- (1) Khu vực Tây Hạ Long + Uông Bí + Quảng Yên (thiếu 54,31 triệu m3/năm) đầu tư xây dựng: hồ 12 Khe (dung tích 5,0 triệu m3) cấp nước cho Nhà máy nước Đồng Mây; hồ Dân Chủ (dung tích 5,0 triệu m3) bổ sung nguồn nước cho hồ Yên lập để cấp nước cho khu vực Uông Bí + Quảng Yên; hồ Cài (dung tích 2,0 triệu m3) bổ sung nguồn nước cho nhà máy nước Đồng Ho; hồ Thác Cát (dung tích 6,0 triệu m3) cấp nước thô cho nhà máy nước Đồng Ho; công trình chuyển nước sạch từ khu vực Đông Hạ Long + Cẩm Phả sang khu vực Tây Hạ Long + Uông Bí + Quảng Yên.

- (2) Khu vực Hải Hà (thiếu 5,83 triệu m3/năm) xây dựng: công trình chuyển nước từ hồ Tràng Vinh về Đập đâng nước Pạt Cạp (lưu lượng 2 m3/s).

- (3) Khu vực Vân Đồn (thiếu 11,05 triệu m3/năm) xây dựng: hồ Khe Ngái (dung tích 6 triệu m3) cấp nước cho nhà máy nước Khe Mai; hồ Đài Van (dung tích 7 triệu m3) cấp nước cho khu vực các xã Bình Dân và Đài Xuyên; công trình chuyển nước từ Cửa Ông sang Vân Đồng (công suất 10.000 m3/ngày,đêm).

- (4) Khu vực Cô Tô (thiếu 1,17 triệu m3/năm) xây dựng: hồ Trương Xuân 2 (dung tích 1,5 triệu m3) cấp nước thô cho Nhà máy nước Trường Xuân; hồ Đá Dựng (dung tích 0,3 triệu m3) và hồ Ông Giáo 2 (dung tích 0,1 triệu m3) cấp nước cho Nhà máy nước thị trấn Cô Tô.

- (5) Khu vực Đông Triều (thiếu 1,39 triệu m3/năm) nạo vét nâng dung tích hồ Tân Yên thêm 0,4 triệu m3.

- (6) Khu vực Đầm Hà (thiếu 0,04 triệu m3/năm) xây dựng: hồ Nà Pá (dung tích 2,5 triệu m3) bổ sung nguồn nước sinh thủy cho các đập dâng trên sông Đồng Lốc vào mùa khô.

- (7) Khu vực Đông Hạ Long + Cẩm Phả giai đoạn này chưa thiếu nước tuy nhiên vẫn đề xuất triển khai xây dựng: Nhà máy sản xuất nước sạch từ nguồn nước thải mỏ khu vực Hòn Gai (công xuất nhà máy khoảng 20.000-50.000 m3/ngày,đêm); hồ Lưỡng Kỳ (dung tích 7 triệu m3) để tăng mức đảm bảo cấp nước an toàn cho khu vực và chuyển nước sạch sang khu vực Vân Đồn và khu vực Tây Hạ Long + Uông Bí + Quảng Yên.

- (8) Khu vực Tiên Yên + Bình Liêu giai đoạn này chưa thiếu nước tuy nhiên vẫn đề xuất triển khai xây dựng: hồ Khe Ngày (dung tích 1,0 triệu m3) để cấp nước cho nhà máy nước thị trấn Bình Liêu; hồ Bình Sơn (dung tích 4,0 triệu m3) để bổ sung nguồn nước cho các đập dâng trên Sông Hà Thanh vào mùa khô;

- (9) Khu vực Ba Chẽ giai đoạn này chưa thiếu nước tuy nhiên vẫn đề xuất triển khai xây dựng 04 đập dâng: Khe Váp, Sông Hon, Lang Cang và Khe Khuy để phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- (10) Khu vực Bắc Phong Sinh giai đoạn này chưa thiếu nước tuy nhiên vẫn đề xuất triển khai xây: hồ Pò Hèn (dung tích 1,5 triệu m3) để cấp nước cho khu vực trung tâm xã Hải Sơn và cửa khẩu Bắc Phong Sinh thay thế cho nguồn nước hiện nay đang lấy từ sông Ka Long (là sông biên giới nên khó kiểm soát số lượng và chất lượng nước);

- (11) Khu vực đảo Cái Chiên giai đoạn này chưa thiếu nước tuy nhiên vẫn đề xuất triển khai xây dựng: hồ Vạn Cả (dung tích 0,5 triệu m3), hồ Đầu Rồng (dung tích 0,5 triệu m3) để tăng mức đảm bảo an toàn cấp nước cho đảo, tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ.

- (12) Khu vực đảo Thắng Lợi giai đoạn này chưa thiếu nước tuy nhiên vẫn đề xuất triển khai xây: hồ Cống Tây (dung tích 0,2 triệu m3) để tăng mức đảm bảo an toàn cấp nước cho khu vực đảo.

- (13) Khu vực đảo Bản Sen giai đoạn này chưa thiếu nước tuy nhiên vẫn đề xuất triển khai xây: hồ Đông Lĩnh (dung tích 0,4 triệu m3), hồ Cái Xuôi 2 (dung tích 0,7 triệu m3) để tăng mức đảm bảo an toàn cấp nước cho đảo, tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ.

- (14) Khu vực đảo Ngọc Vừng giai đoạn này chưa thiếu nước tuy nhiên vẫn đề xuất triển khai xây: hồ Vạn Cảnh (dung tích 0,5 triệu m3), hồ Ngọc Nam (dung tích 0,8 triệu m3), hồ Phượng Hoàng (dung tích 0,4 triệu m3), hồ Thượng Mai (dung tích 0,25 triệu m3), hồ Hạ Mai (dung tích 0,12 triệu m3) để tăng mức đảm bảo an toàn cấp nước cho các đảo, tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ;

- (15) Khu vực đảo Quan Lạn giai đoạn này chưa thiếu nước tuy nhiên vẫn đề xuất triển khai xây dựng: hồ Lòng Dinh 2 (dung tích 1,5 triệu m3) để tăng mức đảm bảo an toàn cấp nước cho đảo, tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ;

- (16) Khu vực đảo Thanh Lân giai đoạn này chưa thiếu nước tuy nhiên vẫn đề xuất triển khai xây dựng: hồ Ông Thanh – Ông Cự (dung tích 0,7 triệu m3) để tăng mức đảm bảo an toàn cấp nước cho đảo, tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ;

- (17) Các khu vực còn lại giai đoạn này chưa thiếu nước, trên địa bàn đã có hệ thống công trình kết cấu hạ tầng cấp nước tương đối hoàn chỉnh nên không đề xuất đầu tư bổ sung công trình mới.

Để bảo đảm an toàn và phát huy hiệu quả các công trình hiện có giai đoạn này sửa chữa, nâng cấp: 36 hồ chứa, 47 đập dâng, 20 trạm bơm.

1.5.4.2. <u>Phòng chống ngập lụt, úng và phòng chống lũ</u>

- Đối với các công trình phòng, chống ngập lụt, úng:

Đề xuất cải tạo, tu sửa nâng cấp các công trình trạm bơm tiêu úng hiện có cho diện tích tiêu bằng động lực cùng với tiêu tự chảy bằng các cống tiêu ra sông Đá Bạch, Man, Trới, Diễn Vọng, Ba Chẽ, Tiên Yên, Đầm Hà, Hà Cối, Tài Chi, Ka Long ra biển;

Đề xuất xây dựng mới các trạm bơm tiêu cho các vùng úng trũng cục bộ và các khu đô thị, công nghiệp ở thị xã Đông Triều, Quảng Yên và Thành phố Hạ Long, Uông Bí

Cải tạo nâng cấp và xây mới cống tiêu dưới đê như đê Hà Nam, đê Đông Yên Hưng (thị xã Quảng Yên), đê Vành Kiệu (TP. Uống Bí),...;

Nạo vét các sông trục tiêu chính trên địa bàn tỉnh đảm bảo tiêu thoát nước kịp thời.

- Công trình đê điều, phòng chống lũ:

+ Hệ thống đê sông, đê địa phương: Nâng cấp các tuyến đê tại thị xã Đông Triều; Cải tạo nâng cấp các tuyến đê cấp IV, cấp V trên các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh; Xây dựng mới các tuyến đê tại thị xã Quảng Yên và huyện Đầm Hà;
+ Hệ thống kè phòng chống xói lở, bảo vệ bờ sông, suối biên giới: Tiếp tục triển khai xây dựng các tuyến kè bảo vệ các khu vực sông biên giới và khu dân cư tập trung chủ yếu tại 2 địa phương là huyện Bình Liêu và thành phố Móng Cái.

- Phòng tránh và giảm thiểu lũ quét, sạt lở đất tại vùng núi thượng lưu các con sông và khu vực khai thác than.

+ Trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn; Quy hoạch bố trí, sắp xếp dân cư vùng có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất.
+ Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động xây dựng cơ bản, không cho xây dựng tại các vùng có nguy cơ cao; Kiểm soát hoạt động khai thác than và khoáng sản .
+ Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có trên địa bàn, nâng cao khả năng phòng tránh lũ quét.
+ Tăng dung tích phòng chống lũ các hồ chứa nước; Xóa bỏ những khu vực có nguy cơ lũ quét cao bằng các công trình ổn định mái dốc, chống sạt lở.
+ Xây dựng, nâng cấp hệ thống cảnh báo lũ cho 2 thị trấn Ba Chẽ, Tiên Yên và ven biển; Nâng cấp tuyến đê/kè hiện có trên sông Ba Chẽ và xây dựng hồ chứa đầu nguồn trên sông Ba Chẽ và Tiên Yên (hồ Khe Tâm, Bình Sơn và Khe Ngày)

Hình 114. Sơ đồ định hướng phòng– chống lũ và thoát nước mưa

1.5.4.3. Khu neo đậu tránh trú bão

Quy hoạch 08 cảng cá; 11 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và 10 điểm kiểm tra kiểm soát tàu cá. Cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão tàu cá và các điểm kiểm tra, kiểm soát tiếp tục được đầu tư nâng cấp đáp ứng tiêu chí cảng cá, khu neo đậu và công bố theo quy định khi đủ điều kiện.

Bảng 60. Hạ tầng cảng cá, và các khu neo đậu tránh, trú bão

TT	Tên khu chức năng	Địa điểm
I	**Cảng cá**	
1	Cảng cá Cái Rồng	Huyện Vân Đồn
2	Cảng cá Cô Tô	Huyện Cô Tô
3	Cảng cá Hòn Gai	Thành phố Hạ Long
4	Cảng cá Tiến Tới	Huyện Hải Hà
5	Cảng cá Cửa Sông Cái Mắt	Huyện Tiên Yên
6	Cảng cá Bến Phúc Tiến	Huyện Đầm Hà
7	Cảng cá Bến Mũi Ngọc	Thành phố Móng Cái
8	Cảng cá Cẩm Thủy	Thành phố Cẩm Phả
II	**Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá cấp vùng**	
1	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Cô Tô	Huyện Cô Tô
2	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Cái Rồng	Huyện Vân Đồn
III	**Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá cấp tỉnh**	
1	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Hòn Gai	Thành phố Hạ Long
2	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Tiến Tới	Huyện Hải Hà
3	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Cửa sông Cái Mắt	Khu vực Mũi Chùa, Huyện Tiên Yên
4	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Thoi Dây	Huyện Đầm Hà
5	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Cẩm Thủy	Thành phố Cẩm Phả
6	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Quảng Hà – Phú Hải	Huyện Hải Hà
7	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Vĩnh Trung	Thành phố Móng Cái
8	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Vụng Ô Lợn	Huyện Vân Đồn
9	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Bến Xưởng	Thị xã Quảng Yên
IV	**Điểm kiểm tra kiểm soát tàu cá**	

TT	Tên khu chức năng	Địa điểm
1	Bến Giang	Thị xã Quảng Yên
2	Bến cá tạm Cao Xanh	Thành phố Hạ Long
3	Hòn Gai	Thành phố Hạ Long
4	Cẩm Thuỷ	Thành phố Cẩm Phả
5	Cái Rồng	Huyện Vân Đồn
6	Cô Tô	Huyện Cô Tô
7	Cửa Sông Cái Mắt	Huyện Tiên Yên
8	Bến Phúc Tiến	Huyện Đầm Hà
9	Tiến Tới	Huyện Hải Hà
10	Mũi Ngọc	Thành phố Móng Cái

(*Một số nội dung chi tiết về hạ tầng thủy lợi thể hiện tại phần Phụ lục*)

1.4. Hạ tầng thông tin và truyền thông

1.4.1. Hệ thống mạng bưu chính

Quy hoạch xây dựng Trung tâm Bưu chính vùng trên địa bàn Tỉnh phục vụ trực tiếp cho các địa phương vùng Đông Bắc và biên giới với vai trò kết nối trực tiếp với trung tâm bưu chính quốc gia, kết nối dạng nan hoa với Trung tâm bưu chính Tỉnh. Cho phép tối ưu hoá quãng đường với với trung tâm bưu chính Tỉnh.

Trung tâm bưu chính vùng sẽ phục vụ hoạt động bưu chính và các hoạt động thương mại điện tử và nơi đây cũng được sử dụng chung cho các doanh nghiệp bưu chính.

Bên cạnh đó, tăng cường hoàn thiện nền tảng Địa chỉ số gắn với bản đồ số quốc gia sử dụng chung trên phạm vi toàn quốc

Hình thành cổng dữ liệu Bưu chính tỉnh Quảng Ninh, thu thập dữ liệu từ nhiều nguồn hướng tới hình thành hệ sinh thái dữ liệu mở nhằm cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước, phát triển lĩnh vực và tăng cường kiểm tra, giám sát người dân và xã hội.

Phát triển cơ sở dữ liệu địa chỉ số quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành bưu chính kết nối với Cổng dữ liệu quốc gia về bưu chính.

Xây dựng các nền tăng quản lý, vận tải kho hàng, chuyển phát, địa chỉ số gắn với bản đồ số… kết nối giữa chủ hàng, các nhà giap vận và khách hàng để tăng cường năng lực chuyển phát, rút ngắn thời gian giao nhận và vận chuyển giữa các bên liên quan.

1.4.2. Hệ thống mạng Viễn thông

- Triển khai đầu tư xây dựng và hoàn thiện các tuyến truyền dẫn cáp quang dùng riêng (Metronet) đến các cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông theo hướng xây dựng tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai hoặc tình huống khẩn cấp xảy ra.

Mở rộng kết nối Internet trong tỉnh thông kết nối trực tiếp, kết nối tới các trạm trung chuyển. Phát triển tuyến cáp quang liên tỉnh, tuyến cáp quang biển, đưa tỉnh Quảng Ninh trở thành trung tâm kết nối của khu vực Đông Bắc cũng như giao thương với nước ngoài.

- Nâng cấp, mở rộng các tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai, sự cố xảy ra.

- Nâng cấp, mở rộng dung lượng các tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh, quốc tế; đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng trong tương lai.

- Nâng cấp, bảo vệ hạ tầng công trình các tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh, quốc tế.

Chuyển đổi toàn bộ mạng Internet sang ứng dụng địa chỉ giao thức Internet thế hệ mới (Ipv6). Thúc đẩy việc xây dựng nền tảng giám sát truy cập Internet và nâmg cao khả năng đảm bảo chất lượng mạng Internet Việt Nam.

Phát triển điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ theo mô hình: "Trạm thông tin đa năng", bao gồm các chức năng sau: (1) là điểm cung cấp dịch vụ Wifi miễn phí, đồng thời cung cấp các thông tin kinh tế, chính trị, xã hội ngắn gọn, tập trung truyền thông cho các hoạt động và chính sách của chính quyền của tỉnh hoặc cập nhập thông tin thị trường; (2) là điểm giao dịch tự động (cung cấp dịch vụ mobile money; điểm thu và thanh toán cước viễn thông tự động, thanh toán cước điện thoại, cước Internet, điện, nước...); (3) Là điểm cung cấp các thông tin và giao dịch dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh; (4) phục vụ nhu cầu tìm kiếm thông tin, các tiện ích quan trọng (chỉ đường, tìm kiếm thông tin khách sạn, nhà hàng, mua sắm…) cho người dân và du khách khi đến tham quan; (5) cung cấp đến người dân dịch vụ điện thoại khẩn cấp. Diện tích đất sử dụng cho mỗi trạm từ 5 - 10m2.

Đối với các loại ăng-ten viễn thông trong khu vực đô thị phải được xây dựng cột ăng-ten thuộc loại không cồng kềnh hoặc ăng-ten nguỵ trang, thân thiện với môi trường và phù hợp với cảnh quan đô thị, các công trình công cộng của thành phố như tuyến giao thông (đại lộ, phố chính…), công viên, trường học, bệnh viện, các trung tâm mua sắm, cao ốc văn phòng, các khu chung cư cao tầng…trên cơ sở tăng cường khả năng sử dụng chung hạ tầng.

Triển khai xây dựng hạ tầng cống bể cáp ngầm hóa mạng ngoại vi trên địa bàn tỉnh, ưu tiên tại các khu vực:

- Khu vực trung tâm hành chính (Ủy ban nhân dân cấp huyện; khu vực các Sở, ban, ngành); khu du lịch, khu di tích, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan.

- Các tuyến đường, phố tại khu vực các phường thành phố trên địa bàn Tỉnh.

- Khu vực các tuyến đường, phố qua trung tâm huyện.
- Khu vực các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.
- Khu vực các khu đô thị, khu dân cư mới.
- Khu vực các tuyến đường xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng.

Ngầm hóa mạng cáp truyền hình cáp đồng bộ với quá trình ngầm hóa mạng cáp viễn thông. Quá trình thực hiện ngầm hóa triển khai đồng bộ với xây dựng cơ sở hạ tầng các ngành (giao thông, đô thị, xây dựng…) trên địa bàn mỗi khu vực. Ngầm hóa theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp, các ngành.

Tại những khu vực xây dựng mới hạ tầng mạng ngoại vi (khu dân cư, khu đô thị mới, tuyến đường mới xây dựng…) thực hiện ngầm hóa toàn bộ hạ tầng mạng ngoại vi tới thuê bao, cụm thuê bao.

Khu vực các tuyến đường nhánh thuộc trung tâm huyện, khu vực các xã trên địa bàn tỉnh.

Những khu vực chưa đủ điều kiện thực hiện ngầm hóa, tiến hành cải tạo hạ tầng mạng ngoại vi (buộc gọn hệ thống dây cáp…), đảm bảo mỹ quan đô thị.

Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu trên địa bàn tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu phủ sóng cho người dân, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, cải cách hành chính, xây dựng chính quyền số trên địa bàn tỉnh. Giải pháp phủ sóng khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu:

+ Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu, UBND tỉnh xây dựng cơ chế cấp đất xây dựng các trạm phát sóng di động cho các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn; có định hướng chỉ đạo các địa phương hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông tìm kiếm mặt bằng xây dựng trạm phát sóng khi có nhu cầu.

+ Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành, địa phương, xây dựng cơ chế rút ngắn các thủ tục liên quan đến công tác giải phóng mặt bằng và thẩm định hồ sơ, nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp viễn thông sớm đầu tư, xây dựng các trạm thu phát sóng di động.

+ Nghiên cứu, hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông một phần kinh phí đầu tư phát triển trạm thu phát sóng thông tin di động.

1.4.3. Công nghệ thông tin

Quy hoạch khu công nghệ thông tin tập trung với diện tích khoảng 9ha tại Tuần Châu cung cấp thông tin dữ liệu cho vùng Đồng bằng sông Hồng, xây dựng mô hình cảng dữ liệu phục vụ hạ tầng số. Tạo cơ sở hạ tâng kỹ thuật và môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp lĩnh vực CNTT hoạt động góp

phần phát triển ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh (ngành Than,……). Đồng thời, khu công nghệ thông tin tập trung còn là những nơi đào tạo nhân lực quan trọng cho tỉnh cũng như cả nước.

Phát triển các phân khu công nghiệp dữ liệu trong khu công nghệ thông tin tập trung: Ưu tiên phát triển, bố trí các phân khu cụm công nghiệp dữ liệu tại khu công nghệ thông tin tập trung nằm gần các trung tâm dữ liệu, có vị trí giao thông thuận lợi, địa chất ổn định và có nguồn lực tại chỗ đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp dữ liệu.

Quy hoạch mạng lưới trung tâm dữ liệu trên cơ sở hài hoà với quy hoạch vùng năng lượng (thuỷ điện, điện tái tạo, điện năng lượng, các loại khoáng sản thế mạnh,....), tận dụng lợi thế về kết nối, nhân lực, căn cứ vào nhu cầu phát triển và có tính đến các yếu tố về an ninh và quốc phòng.

Chuyển đổi các thực thể là đối tượng trong quản lý nhà nước thành các thực thể số trong không gian số, quản lý bởi chính quyền điện tử. Các thủ tục hành chính được cắt giảm, tái cấu trúc và đơn giản hoá dựa trên việc sử dụng dữ liệu dùng chung.

Phát triển hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT), triển khai tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu như giao thông, năng lượng, nước, đô thị để phục vụ công tác quản lý, điều hành, hình thành hạ tầng số.

Xây dựng Trung tâm điều hành thông minh (IOC) của tỉnh, triển khai đến một số ngành, địa phương quan trọng để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của tỉnh; Hệ thống điều hành thông minh đảm bảo đồng bộ, kết nối liên thông với các hệ thống chuyên ngành khác để khai thác dữ liệu.

Nâng cấp, phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ của tỉnh Quảng Ninh theo mức độ phát triển của các hệ thống để đáp ứng được ngày càng nhiều Hệ thống thông tin có nhu cầu tích hợp, chia sẻ dữ liệu cũng như các yêu cầu liên thông, tích hợp với Chính phủ, các Bộ, ngành của Trung ương.

Phát triển hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ Chính phủ điện tử để kịp thời dự báo, phát hiện tấn công, cảnh báo các cuộc tấn công mạng, sự cố an toàn thông tin mạng, xu hướng thông tin trên không gian mạng.

Triển khai, phát triển các nền tảng số quốc gia và của tỉnh Quảng Ninh để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số và tạo hạ tầng mềm phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số toàn tỉnh cũng như trong từng ngành, lĩnh vực, địa phương.

1.4.4. Phát thanh – Truyền hình

a) Phát thanh

Đối với phát thanh tương tự: Duy trì hệ thống phát thanh tương tự tại các cơ quan báo chí đến thời điểm chấm dứt công nghệ này chuyển sang phát thanh số vào 2030.

Nghiên cứu, lựa chọn tiêu chuẩn phát thanh số quốc gia theo tiêu chí tận dụng tối đa cơ sở hạ tầng hiện có, giảm thiểu chi phí đầu tư và khai thác; phù hợp với quy hoạch sử dụng phổ tần số vô tuyến điện quốc gia của Việt Nam; phù hợp với khuyến cáo của các tổ chức phát thanh, truyền hình, viễn thông quốc tế; được các nước, các tổ chức, các đài phát thanh, truyền hình trên thế giới chấp nhận và áp dụng rộng rãi.

Công nghệ số được áp dụng rộng rãi trong truyền dẫn, phát sóng phát thanh. Đa số các hộ gia đình ở vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo có nhu cầu, được cung cấp các thiết bị thu các kênh chương trình phát thanh kỹ thuật số với giá cả phù hợp.

Phát triển hạ tầng truyền dẫn, phát sóng phát thanh số quốc gia bên cạnh việc nâng cao chất lượng, mở rộng phạm vi phủ sóng theo công nghệ tương tự của các hệ chương trình thiết yếu để đảm bảo thực hiện liên tục các nhiệm vụ chính trị.

Nghiên cứu ứng dụng các phương thức truyền dẫn, phát sóng mới trên nền tảng mạng Internet và mạng thông tin di động băng rộng (4G/5G) như: Internet Radio; WebRadio; các ứng dụng OTT cho các thiết bị di động thông minh... nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của đông đảo khán thính giả trong nước và quốc tế.

b) Truyền hình

Đối với truyền hình vệ tinh: Duy trì hạ tầng truyền dẫn, phát sóng vệ tinh bằng các trạm phát lên của doanh nghiệp truyền hình và vệ tinh do Việt Nam quản lý.

Đối với truyền hình qua mạng cáp: Đầu tư, phát triển mạng truyền dẫn cáp quang đa dịch vụ băng rộng để phát triển truyền hình cáp số hiện đại kết hợp truyền hình internet băng rộng.

Đảm bảo tất cả người dân sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được thu, xem miễn phí các kênh chương trình truyền hình thiết yếu phát sóng trên hạ tầng truyền hình số mặt đất hoặc từ vệ tinh.

Đối với phát thanh số: Lựa chọn tiêu chuẩn và phát triển hạ tầng phát thanh số phục vụ thương mại, giải trí.

Hình 115. Định hướng phát triển hạ tầng thông tin truyền thông

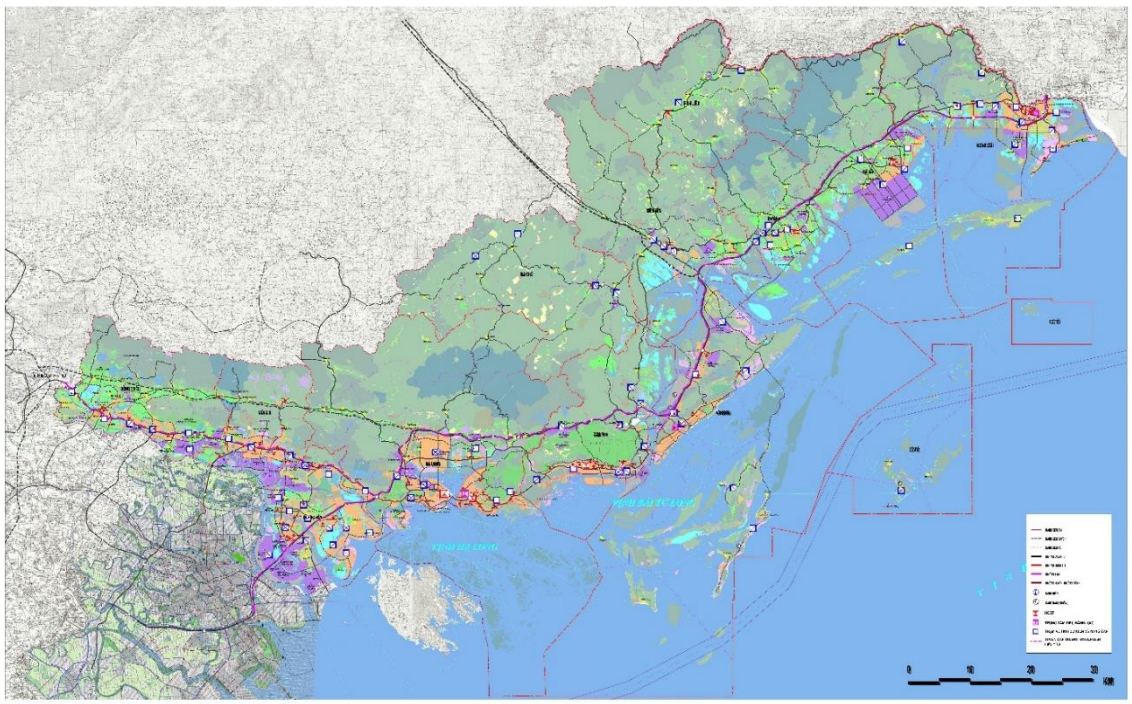

1.5. Hạ tầng thu gom, xử lý chất thải

1.5.1. Chỉ tiêu chất thải rắn

Bảng 61. Chỉ tiêu chất thải rắn

Loại đô thị	Lượng rác thải phát sinh (kg/người/ngày)	Tỷ lệ thu gom
Đặc biệt. Loại I	1,3	100%
Loại II	1,0	≥ 95%
Loại III, IV	0,9	≥ 90%
Loại V	0,8	≥ 85%
Khu công nghiệp	tối thiểu 0,3 (tấn/ha)	100%

1.5.2. Dự báo khối lượng chất thải rắn

Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt là 100%, các xã đảo, các xã có hoạt động du lịch, dịch vụ đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt trên 98%.

Đến năm 2030, tổng khối lượng CTR phát sinh khoảng 2.948.074 tấn/năm, trong đó, khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh khoảng 1.445.620 tấn/năm, khối lượng CTR công nghiệp phát sinh khoảng 1.319.273 tấn/năm, khối lượng CTR y tế phát sinh khoảng 4.551 tấn/năm, khối lượng CTR xây dựng phát sinh khoảng 21.124 tấn/năm, khối lượng phân bùn bể tự hoại và bùn thải hệ thống thoát nước thải phát sinh khoảng 100.331 tấn/năm.

Bảng 62. Dự báo khối lượng chất thải rắn

Đơn vị hành chính	Loại đô thị	Dân số mới đến năm 2030	Khối lượng CTR sinh hoạt (tấn/ngày)	Khối lượng CTR công cộng (tấn/ngày)	Tổng khối lượng CTR SH (tấn/ngày)	Tổng khối lượng CTR CN (tấn/ngày)
			A	B	C=A+B	D
Móng Cái + Hải Hà	I	320219	416	83	**500**	**789**
Đầm Hà	IV	52702	47	7	**55**	**160**
Bình Liêu	V	46000	37	6	**42**	**22**

Vân Đồn	I	151651	197	30	**227**	**184**
Tiên Yên	III	111000	100	15	**115**	**73**
Cô Tô	IV	25500	23	3	**26**	**3**
Ba Chẽ	V	35000	28	4	**32**	**38**
Hạ Long	I	635000	826	165	**991**	**329**
Cẩm Phả	I	265000	345	69	**413**	**184**
Quảng Yên	I	530000	689	138	**827**	**1406**
Uông Bí	I	250000	325	65	**390**	**185**
Đông Triều	I	220000	286	57	**343**	**242**
Tổng		**2642072**	**3,319**	**642**	**3,961**	**3614**

1.5.3. Định hướng quy hoạch chất thải rắn

Trên địa bàn tỉnh, mỗi thành phố, thị xã, huyện có 1 cơ sở hoặc phải dự trữ quỹ đất để xây dựng khu xử lý chất thải rắn.

- Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường của từng huyện thành phố sẽ được thu gom và đưa về các khu xử lý chất thải rắn của từng huyện. Chất thải rắn sau khi đưa về khu xử lý được phân loại và xử lý bằng phương pháp đốt.

- Chất thải rắn nguy hại sẽ được thu gom xử lý tại các khu xử lý chất thải rắn nguy hại. Chất thải rắn được xử lý bằng phương pháp đốt hoặc đốt phát điện.

- Chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đưa về các khu xử lý chất thải rắn, được phân theo vùng, theo cụm như thành phố Uông Bí, Đông Triều, Vũ Oai, Cẩm Phả,...

- Chất thải rắn xây dựng được phân loại, thu gom và tận dụng để đắp, san nền cho các công trình xây dựng. Tái chế thành vật liệu xây dựng, bố trí các cơ sở tập kết tại các chân công trình, xử lý tại công trình. Đối với các chất thải rắn không tận dụng được thì đưa về các sở, khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt nhằm đảm bảo yêu về môi trường. Tập kết và lưu chứa tạm các chất thải rắn xây dựng để sử dụng các công trình xây dựng.

- Các phế phẩm nông nghiệp, thủy sản được thu gom đưa về các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Chất thải rắn khu vực nông thôn thực hiện theo quy hoạch xây dựng xã.

- Vị trí, địa điểm, quy mô các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được cụ thể hóa trong các đồ án quy hoạch lớp dưới.

1.5.3.1. Thành phố Ha Long

Đến năm 2030, khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh khoảng 991 tấn/ngày, khối lượng CTR công nghiệp phát sinh khoảng 329 tấn/ngày.

Điều chỉnh trung tâm xử lý chất thải rắn tại xã Vũ Oai và xã Hòa Bình thành phố Hạ Long thành các cụm xử lý chất thải rắn nhằm thu hút đầu tư (Cụm số 1: Công suất 900 tấn/ngày; diện tích 126,3 ha; Công nghệ xử lý: phương pháp đốt; Tính chất: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế, công nghiệp thông thường, nguy hại. Phạm vi phục vụ: Thành phố Hạ Long; Cụm số 2: Diện tích thu hồi một phần từ khu đất dự kiến khu xử lý chất thải rắn, làm nghĩa trang An

Lạc và phần mở rộng để hình thành khu liên hợp xử lý với mục tiêu xử lý chất thải công nghiệp, sinh hoạt... Công suất và công nghệ sẽ được cụ thể hóa trong các đồ án quy hoạch lớp dưới và dự án cụ thể).

Xây dựng khu xử lý chất thải thải rắn phía Tây Hạ Long dự kiến xây dựng ở khu vực phía Tây thành phố Hạ Long (dự kiến bố trí tại khu vực KCN Việt Hưng); Quy mô, diện tích khoảng 20ha, công suất khoảng 200 – 300 tấn/ngày; Tính chất: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp, công nghiệp thông thường; Phạm vi phục vụ: Thành phố Hạ Long.

Đồng xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tại nhà máy xi măng Hạ Long trong lò nung clinker với công suất khoảng 30-100 tấn/ngày. Đồng thời tái chế CTR công nghiệp, xây dựng (quy mô 100 – 150 tấn/ngày).

1.5.3.2. Thành phố Cẩm Phả

Đến năm 2030, khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh khoảng 413 tấn/ngày, khối lượng CTR công nghiệp phát sinh khoảng 184 tấn/ngày.

Nhà máy xử lý chất thải tại khu 9, phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả; diện tích 9,1 ha;, Xử lý bóng đèn huỳnh quang 60kg/h; Xử lý ắc quy 200 kg/h; tái chế dầu thải 562 kg/h ; tái chế dung môi 200 kg/h; lò đốt chất thải công nghiệp 500kg/h; Tính chất: Xử lý CTR công nghiệp thông thường và nguy hại. Phạm vi phục vụ: thành phố Cẩm Phả và các địa phương lân cận.

Nhà máy xử lý chất thải tại khu 9, phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả; diện tích 58 ha; công suất 300-500 tấn/ngày; Tính chất: Xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp thông thường y tế, xây dựng bùn thải. Phạm vi phục vụ: thành phố Cẩm Phả và các địa phương lân cận.

Khu xử lý chất thải rắn Dương Huy, thành phố Cẩm Phả; quy mô 8,7 ha; công suất thiết kế: Tái chế dầu thải: 10.000 lít/ngày đêm; Xử lý ắc quy: 1.000 kg/ngày đêm; Xử lý chất thải có nguồn gốc từ thép 500kg/ngày đêm; Xử lý và tái chế thùng phi 1.500 kg/ngày đêm; Tính chất: Xử lý CTR công nghiệp nguy hại. Phạm vi phục vụ: vùng tỉnh.

1.5.3.3. Thị xã Đông Triều:

Đến năm 2030, khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh khoảng 343 tấn/ngày, khối lượng CTR công nghiệp phát sinh khoảng 242 tấn/ngày.

Nhà máy xử lý rác thải tại thôn Trung Lương, xã Tràng Lương, thị xã Đông Triều, nâng công suất thiết kế 400 tấn/ngày (hiện tại đang thiết kế là 200 tấn/ngày); diện tích 16,9 ha; công nghệ xử lý bằng phương pháp đốt; Đã vận hành chính thức 01 lò đốt với công suất 100 tấn/ngày; Tính chất: Xử lý CTR sinh hoạt. Phạm vi phục vụ: Thị xã Đông Triều.

Nhà máy xử lý rác thải công nghiệp Đông Triều: tại thôn Tân Tiến, xã An Sinh; thị xã Đông Triều; diên tích 4,62 ha, dự kiến mở rộng khoảng 30ha; công

suất thiết kế của giai đoạn 1 của dự án (Sản phẩm, dịch vụ cung cấp): chất thải công nghiệp nguy hại: 400.000 tấn/năm; Rác thải sinh hoạt từ các cơ sở sản xuất công nghiệp: 20.000 tấn/năm; xử lý nước thải: 500 m3/ngày đêm; Tinh chất: Xử lý CTR công nghiệp thông thường, nguy hại; Rác thải sinh hoạt, rác thải y tế.

1.5.3.4. Thành phố Uông Bí

Đến năm 2030, khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh khoảng 390 tấn/ngày, khối lượng CTR công nghiệp phát sinh khoảng 185 tấn/ngày.

Khu xử lý chất thải rắn Khe Giang, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí nâng công suất thiết kế 300 tấn/ngày (hiện tại đang thiết kế là 200 tấn/ngày); diện tích 32,84 ha; Tính chất: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn Y tế, CTR công nghiệp thông thường, nguy hại. Phạm vi phục vụ: Thành phố Uông Bí.

Đồng xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tại nhà máy xi măng Lam Thạch trong lò nung clinker với công suất khoảng 30-100 tấn/ngày. Đồng thời tái chế CTR công nghiệp, xây dựng (quy mô 100 – 150 tấn/ngày).

1.5.3.5. Thành phố Móng Cái + huyên Hải Hà

Đến năm 2030, khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh khoảng 500 tấn/ngày, khối lượng CTR công nghiệp phát sinh khoảng 789 tấn/ngày.

Khu xử lý chất thải rắn km 26 - xã Quảng Nghĩa thành phố Móng Cái, công suất xử lý giai đoạn đầu 120 tấn/ngày sau đó mở rộng đến giai năm 2030 là 400 tấn/ngày; diện tích 32 ha; quy mô mở rộng khoảng 40ha (theo QĐ 368 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái); công nghệ: Đốt, làm phân compos, chôn lấp hợp vệ sinh; Tinh chất: Xử lý CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường và nguy hại, CTR y tế, . Phạm vi phục vụ cho các địa phương của thành phố Móng Cái, Hải Hà và khu vực lân cận.

Nhà máy xử lý chất thải rắn nguy hại tại KCN Texhong Hải Hà, huyện Hải Hà; diện tích 1,4 ha; quy mô: 02 máy lò hơi tầng sôi 50 tấn; phạm vi phục vụ: xử lý chất thải nguy hại cho KCN Texhong Hải Hà.

Khu xử lý chất thải tại thôn 9, xã Quảng Long, huyện Hải Hà với quy mô 22 ha; Tính chất: Xử lý CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường; Phạm vi phục vụ cho các địa phương của huyện Hải Hà và khu vực lân cận.

1.5.3.6. Huyên Tiên Yên

Đến năm 2030, khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh khoảng 115 tấn/ngày, khối lượng CTR công nghiệp phát sinh khoảng 73 tấn/ngày.

Khu xử lý chất thải rắn tại xã Đông Hải, huyện Tiên Yên, diện tích 18,32 ha; công suất 400 tấn/ngày; công nghệ: Xử lý chất thải rắn bằng phương pháp đốt; Tính chất: Xử lý CTR sinh hoạt, CTR Y tế, CTR công nghiệp thông thường và

nguy hại. Phạm vi phục vụ: huyện Tiên Yên và các vùng lân cận. Hiện đang trong quá trình đầu tư xây dựng.

1.5.3.7. Thị xã Quảng Yên

Đến năm 2030, khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh khoảng 827 tấn/ngày, khối lượng CTR công nghiệp phát sinh khoảng 1406 tấn/ngày.

Đầu tư xây dựng KXL Đông Mai, thị xã Quảng Yên, diện tích 20 ha; công suất 500-700 tấn/ngày; công nghệ: Đốt, chôn lấp hợp vệ sinh; Chất thải sinh hoạt, Chất thải công nghiệp thông thường. Phạm vi phục vụ: thị xã Quảng Yên.

1.5.3.8. Huyện Đầm Hà

Đến năm 2030, khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh khoảng 55 tấn/ngày, khối lượng CTR công nghiệp phát sinh khoảng 160 tấn/ngày.

Khu xử lý chất thải rắn Dực Yên, huyện Đầm Hà; công suất 26,5 tấn/ngày; công nghệ: Lò đốt Bamboo; Tính chất: Xử lý CTR sinh hoạt. Phạm vi phục vụ: Thị trấn Đầm Hà và các xã lân cận

Đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp, y tế và xây dựng để xử lý khối lượng chất thải rắn phát sinh trong địa bàn huyện (hoặc vận chuyển đến khu xử lý chung). Vị trí và quy mô sẽ được cụ thể trong quy hoạch chung. Diện tích khoảng 13,07 ha để xây nhà máy xử lý chất thải rắn.

1.5.3.9. Huyện Vân Đồn

Đến năm 2030, khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh khoảng 227 tấn/ngày, khối lượng CTR công nghiệp phát sinh khoảng 184 tấn/ngày.

Khu xử lý chất thải rắn tại xã Vạn Yên, sẽ dừng hoạt động trước 2025 để đưa về khu xử lý chung của tỉnh (tại xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long hoặc cơ sở xử lý phù hợp); Dự kiến theo QHC sẽ đầu tư xây dựng 01 khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp Đài Xuyên; việc triển khai cụ thể phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường, hành lang ICAO... và các tiêu chuẩn, quy định hiện hành.

1.5.3.10. Huyện Cô Tô

Đến năm 2030, khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh khoảng 26 tấn/ngày, khối lượng CTR công nghiệp phát sinh khoảng 3 tấn/ngày.

Khu xử lý chất thải rắn Trường Xuân, xã Đông Tiến huyện Cô Tô; diện tích 4,2 ha; công suất 7 tấn/ngày; công nghệ: Xử lý chất thải rắn bằng lò đốt kết hợp bãi chôn lấp; Hiện đã triển khai và nâng công suất lên 30-35 tấn/ngày; Tính chất: Xử lý CTR sinh hoạt, CTR y tế và CTR công nghiệp thông thường; Phạm vi phục vụ: cho đảo Cô Tô lớn. Tại đảo Thanh Lân, các đảo thực hiện theo Quy hoạch xử lý chất thải theo quy hoạch xây dựng xã.

Chất thải rắn Y tế sẽ được xử lý tại các cơ sở Y tế của huyện.

1.5.3.11. Huyện Ba Chẽ

Đến năm 2030, khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh khoảng 32 tấn/ngày, khối lượng CTR công nghiệp phát sinh khoảng 38 tấn/ngày.

Duy trì cơ sở xử lý hiện có tại Khe Hố, xã Nam Sơn và các cơ sở phân tán theo quy hoạch xây dựng xã. Nghiên cứu đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng để xử lý khối lượng chất thải rắn phát sinh trong địa bàn huyện (hoặc vận chuyển đến khu xử lý chung). Vị trí và quy mô sẽ được cụ thể trong quy hoạch chung.

Chất thải rắn Y tế sẽ được xử lý tại các cơ sở Y tế của huyện.

1.5.3.12. Huyện Bình Liêu

Đến năm 2030, khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh khoảng 42 tấn/ngày, khối lượng CTR công nghiệp phát sinh khoảng 22 tấn/ngày.

Khu xử lý chất thải rắn xã Vô Ngại, huyện Bình Liêu; công suất 750kh/h (7-9 tấn/ngày); công nghệ: đốt, chôn lấp hợp về sinh; Tính chất: Xử lý CTR sinh hoạt. Phạm vi phục vụ: Thị trấn Bình Liêu, Xã Vô Ngại

Khu xử lý chất thải rắn xã Hoành Mô, huyện Bình Liêu; công suất 750kh/h (7-9 tấn/ngày); công nghệ: đốt, chôn lấp hợp vệ sinh; Phạm vi phục vụ: Xã Hoành Mô.

Đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, y tế và xây dựng để xử lý khối lượng chất thải rắn phát sinh trong địa bàn huyện. Vị trí và quy mô sẽ được cụ thể trong quy hoạch chung.

Bảng 63. Dự kiến tính chất các cơ sở xử lý chất thải rắn

STT	Tên dự án	Ghi chú
I	**Thành phố Hạ Long**	
1	Trung tâm xử lý chất thải rắn tại xã Vũ Oai và xã Hòa Bình	
2	Khu xử lý chất thải rắn tại KCN Việt Hưng, phía Tây thành phố	Xây mới
II	**Thành phố Cẩm Phả**	
1	Khu xử lý chất thải rắn Khu 9, phường Mông Dương	Xây mới
2	Khu xử lý chất thải rắn nguy hại tại Khu 9, Phường Mông Dương (di chuyển từ Quang Hanh)	
3	Khu xử lý chất thải rắn Dương Huy, thành phố Cẩm Phả	
III	**Thị xã Đông Triều**	
1	Nhà máy xử lý rác thải tại thôn Trương Lương, xã Tràng Lương, thị xã Đông Triều	
2	Khu xử lý chất thải tại thôn Tân Tiến, xã An sinh, thị xã Đông Triều	
IV	**Thành phố Uông Bí**	
1	Khu xử lý chất thải rắn Khe Giang, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	
2	Khu xử lý Nhà máy xi măng Lam thạch	Đồng xử lý; xây mới cơ sở tái chế chất thải
V	**Thị xã Quảng Yên**	
1	Khu xử lý Đông Mai, thị xã Quảng Yên	Xây mới
VI	**Thành phố Móng Cái**	
1	Khu xử lý chất thải rắn km 26- xã Quảng Nghĩa	
VII	**Huyện Hải Hà**	

STT	Tên dự án	Ghi chú
1	Khu xử lý tại thôn 9, xã Quảng Long, huyện Hải Hà	Xây mới
2	Khu xử lý chất thải rắn nguy hại tại KCN Texhong Hải Hà	
VIII	**Huyện Tiên Yên**	
1	Khu xử lý chất thải rắn tại xã Đông Hải, huyện Tiên Yên	
IX	**Huyện Đầm Hà**	
1	Khu xử lý chất thải rắn Dực Yên	
X	**Huyện Vân Đồn**	
1	Khu xử lý chất thải rắn Đài Xuyên, huyện Vân Đồn	Xây mới (dự phòng theo QHC)
XI	**Huyện Cô Tô**	
1	Khu xử lý chất thải rắn Trường Xuân	
2	Khu xử lý chất thải rắn Thanh Lân	Xây mới
XII	**Huyện Ba Chẽ**	
1	Khu xử lý Khe Hố	
XIII	**Huyện Bình Liêu**	
1	Khu xử lý xã Vô Ngại	
2	Khu xử lý xã Hoành Mô	

Bảng 64. Dự kiến tính chất các cơ sở xử lý chất thải rắn

STT	Tên dự án	Chất thải sinh hoạt	Chất thải y tế	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	Chất thải nguy hại
I	**Thành phố Hạ Long**				
1	Trung tâm xử lý chất thải rắn tại xã Vũ Oai và xã Hòa Bình	x	x	x	x
2	Khu xử lý chất thải rắn Sơn Dương, phía Tây thành phố	x		x	
II	**Thành phố Cẩm Phả**				
1	Khu xử lý chất thải rắn Khu 9, phường Mông Dương	x	x	x	
2	Khu xử lý chất thải rắn nguy hại tại Khu 9, Phường Mông Dương (di chuyển từ Quang Hanh)			x	x
3	Khu xử lý chất thải rắn Dương Huy, thành phố Cẩm Phả				x
III	**Thị xã Đông Triều**				
1	Nhà máy xử lý rác thải tại thôn Trương Lương, xã Tràng Lương, thị xã Đông Triều	x			
2	Khu xử lý chất thải tại thôn Tân Tiến, xã An sinh, thị xã Đông Triều	x	x	x	x
IV	**Thành phố Uông Bí**				
1	Khu xử lý chất thải rắn Khe Giang, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	x	x	x	x
2	Khu xử lý Nhà máy xi măng Lam thạch			x	
V	**Thị xã Quảng Yên**				
1	Khu xử lý Đông Mai, thị xã Quảng Yên	x		x	
VI	**Thành phố Móng Cái**				
1	Khu xử lý chất thải rắn km 26- xã Quảng Nghĩa	x	x	x	x
VII	**Huyện Hải Hà**				
1	Khu xử lý tại thôn 9, xã Quảng Long, huyện Hải Hà	x	x	x	
2	Khu xử lý chất thải rắn nguy hại tại KCN Texhong Hải Hà				x
VIII	**Huyện Tiên Yên**				
1	Khu xử lý chất thải rắn tại xã Đông	x	x	x	x

STT	Tên dự án	Chất thải sinh hoạt	Chất thải y tế	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	Chất thải nguy hại
	Hải, huyện Tiên Yên				
IX	**Huyện Đầm Hà**				
1	Khu xử lý chất thải rắn Dực Yên	x	x	x	
X	**Huyện Vân Đồn**				
1	Khu xử lý chất thải rắn Đài Xuyên, huyện Vân Đồn	x		x	
XI	**Huyện Cô Tô**				
1	Khu xử lý chất thải rắn Trường Xuân	x	x	x	
2	Khu xử lý chất thải rắn Thanh Lân	x		x	
XII	**Huyện Ba Chẽ**				
1	Khu xử lý Khe Hố	x		x	
XIII	**Huyện Bình Liêu**				
1	Khu xử lý xã Vô Ngại	x		x	
2	Khu xử lý xã Hoành Mô	x		x	

Hình 116. Sơ đồ định hướng xử lý chất thải rắn của Tỉnh đến năm 2030

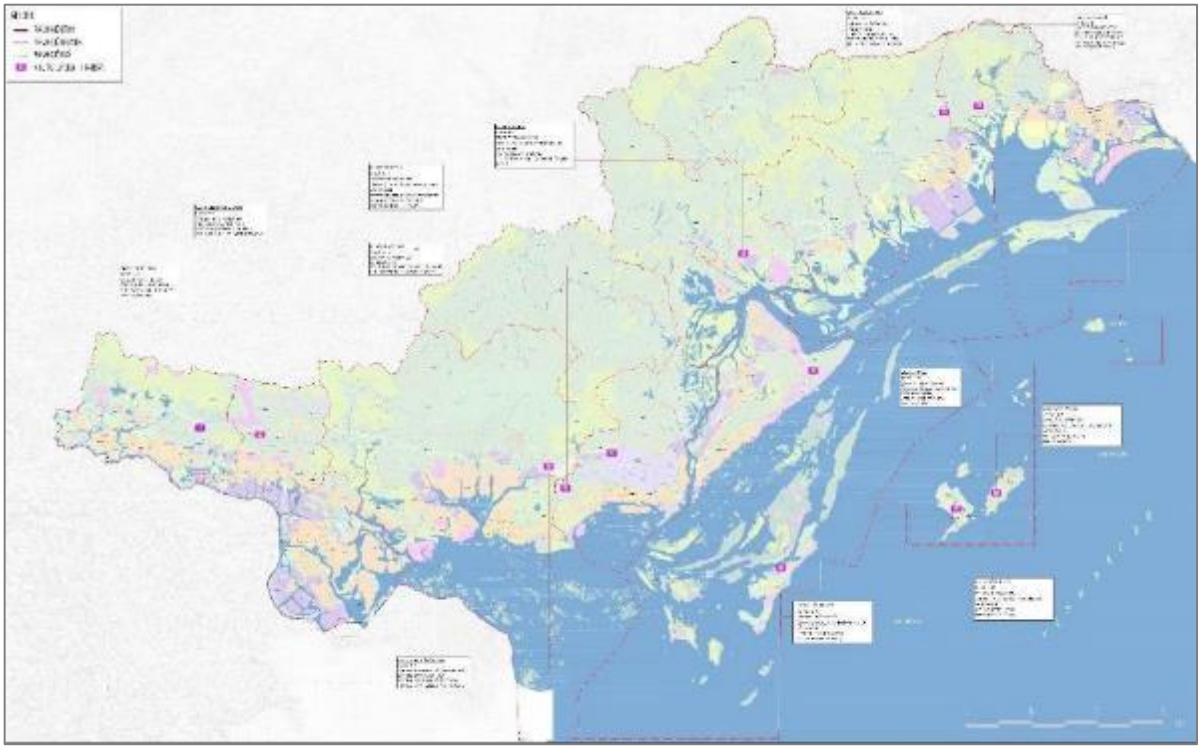

1.6. Hạ tầng nghĩa trang

1.6.1. Chỉ tiêu áp dụng

Bảng 65. Chỉ tiêu đất nghĩa trang theo đô thị theo TCVN 7956 : 2008

Cấp	Tỷ lệ đất an táng/diện tích tổng thể nghĩa trang (%)
Cấp I	45 ÷ 50
Cấp II	>50 ÷ 55
Cấp III	>55 ÷ 60
Cấp IV	>60 ÷ 70

Bảng 66. Chỉ tiêu phân cấp nghĩa trang theo qui mô đất đai và loại đô thị theo TCVN 7956 : 2008

Cấp nghĩa trang	Quy mô đất (ha)	Loại đô thị phục vụ
Cấp I	> 60	Loại đặc biệt; loại I
Cấp II	> 30 ¸ 60	Loại II
Cấp III	10 ¸ 30	Loại III
Cấp IV	< 10	Loại IV; loại V

1.6.2. Dự báo nhu cầu đất xây dựng nghĩa trang toàn tỉnh năm 2030

Bảng 67. Thống kê diện tích đất nghĩa trang

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Dân số mới đến năm 2030	Tỷ lệ người chết	Người chết năm từ năm 2020-2030 (người)	Diên tích đất tính theo tỷ lệ người chết	Diên tích đất tối thiểu (ha/1 000 dân)	Nhu cầu diện tích đất nghĩa trang tối thiểu	Tổng diện tích đất nghĩa trang	Tổng diện tích đất nghĩa trang dự kiến (ha)	Số lượng nhà tang lễ
1	**Móng Cái + Hải Hà**	I	320,219	0.51%	16,331.17	16.33	0.04	12.81	**>60**	**150-200**	**2**
2	**Đầm Hà**	IV	52,702	0.51%	2,687.80	2.69	0.04	2.11	**10**	**10**	**1**
3	**Bình Liêu**	V	46,000	0.51%	2,346.00	2.35	0.04	1.84	**10**	**10**	**1**
4	**Vân Đồn**	I	151,651	0.51%	7,734.20	7.73	0.04	6.07	**>60**	**50-90**	**1**
5	**Tiên Yên**	III	111,000	0.51%	5,661.00	5.66	0.04	4.44	**30**	**40**	**1**
6	**Cô Tô**	IV	25,500	0.51%	1,300.50	1.30	0.04	1.02	**10**	**10**	**1**
7	**Ba Chẽ**	V	35,000	0.51%	1,785.00	1.79	0.04	1.40	**10**	**10**	**1**
8	**Hạ Long**	I	635,000	0.51%	32,385.00	32.39	0.04	25.40	**>60**	**630**	**3**
9	**Cẩm Phả**	I	265,000	0.51%	13,515.00	13.52	0.04	10.60	**>60**	**60-80**	**1**
10	**Quảng Yên**	I	530,000	0.51%	27,030.00	27.03	0.04	21.20	**>60**	**60-80**	**1**
11	**Uông Bí**	I	250,000	0.51%	12,750.00	12.75	0.04	10.00	**>60**	**60-80**	**1**
12	**Đông Triều**	I	220,000	0.51%	11,220.00	11.22	0.04	8.80	**>60**	**60-80**	**1**
	Tổng		**2642072**					**105.68**			**15**

1.6.3. Định hướng, giải pháp quy hoạch nghĩa trang

Theo lộ trình thực hiện quy hoạch, số lượng và quy mô diện tích nghĩa trang do Nhà nước cùng nhân dân xây dựng và quản lý tăng lên, số lượng và quy mô diện tích đất do nhân dân tự mai táng và xây dựng lăng mộ không theo quy hoạch ngày một giảm dần, tiến đến chấm dứt việc mai táng và xây dựng lăng mộ không theo quy hoạch.

- 100% địa phương cấp huyện, xã có nghĩa trang được quy hoạch, đầu tư, quản lý theo quy định.

- Nâng cao tỷ lệ hỏa táng, từng bước chấm dứt hung táng tại các khu vực đô thị trung tâm và giảm hung táng tại các khu nông thôn.

- Xây dựng các cơ sở hỏa táng đạt tiêu chuẩn về môi trường

- Mỗi đô thị xây dựng dựng nhà tang lễ đảm bảo tiêu chuẩn. Mỗi nhà tang lễ phục vụ tối đa 250.000 dân.

Nghĩa trang nông thôn: Tuân thủ theo định hướng quy hoạch nông thôn mới. Duy trì các nghĩa trang hiện trạng về lâu dài đưa về các nghĩa trang tập trung của huyện, thành phố.

1.6.3.1. Thành phố Hạ Long

Thành phố sẽ sử dụng nghĩa trang mới cấp tỉnh tại xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long (nghĩa trang An Lạc). Sau khi các nghĩa trang hiện trạng đóng cửa sẽ chuyển hoàn toan sang mai táng và hoả táng tại nghĩa trang An Lạc.

Khu vực phía Tây thành phố: tiếp tục khai thác và sử dụng nhà tang lễ hiện trạng tại bệnh viện Bãi Cháy.

Xây dựng 2 nhà tang lễ nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân.

1.6.3.2. Thành phố Cẩm Phả

Sử dụng nghĩa trang mới cấp tỉnh tại xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long (nghĩa trang An Lạc) sau khi các nghĩa trang trong thành phố hết diện tích sử dụng.

Xây mới 1 nhà tang lễ tập trung, hiện đại cho thành phố.

1.6.3.3. Thị xã Quảng Yên

Thị xã Quảng Yên dự kiến bố trí khu nghĩa Trang công viên tại đồi khu đồi Núi Nấm Chiêm, Trũng Bào phường Tân An với diện tích hiện trạng là 50 ha; cần dự trữ diện tích đất hoặc mở rộng diện tích lên thêm khoảng 10-30 ha cho nghĩa trang đô thị loại 1. Xây mới 1 nhà tang lễ tập trung và cơ sở hỏa táng cho thị xã.

1.6.3.4. Thành phố Uông Bí

Quy hoạch chung thành phố Uông Bí định hướng xây dựng trung tâm hỏa táng và nghĩa trang công viên thành phố thuộc phường Phương Đông và phường Thanh Sơn, phục vụ mai táng cho toàn thành phố Uông Bí với diện tích hiện trạng khoảng 55 ha cần dự trữ diện tích đất hoặc mở rộng diện tích thêm khoảng 5-25 ha cho nghĩa trang đô thị loại 1, có nhiều hình thức mai táng: hung táng, cát táng và hỏa táng, trong đó có 1 nhà tang lễ với diện tích 1 ha. Xây mới thêm nghĩa trang và nhà tang lễ ở phường Vàng Danh để phục vụ cho thành phố Uông Bí và phía tây Thành Phố Hạ Long.

1.6.3.5. Thị xã Đông Triều

Nghĩa trang Xã An Sinh với quy mô 30,1 ha mở rộng diện tích lên thêm khoảng 50 ha cho nghĩa trang đô thị loại 1. Xây mới 1 nhà tang lễ tập trung và cơ sở hỏa táng cho thị xã.

Nghĩa trang xã Tràng Lương với diện tích hiện trạng là 20 ha, sẽ được sử dụng đến khi hết diện tích.

1.6.3.6. Thành phố Móng Cái+Hải Hà

Mở rộng nghĩa trang thành phố tại phường Hải Yên quy mô khoảng 25ha phục vụ nhu cầu trước mắt. Định hướng xây dựng nghĩa trang công viên của thành phố tại xã Quảng Nghĩa, quy mô dự kiến 100-200ha (theo QĐ 368 của TTCP).

Xây dựng 2 nhà tang lễ tập trung đảm bảo tiêu chuẩn.

1.6.3.7. Huyện Cô Tô

Định hướng xây dựng nghĩa trang xã Đồng Tiến phục vụ cho H.Cô Tô mở rộng quy mô từ 2 ha lên 10 ha. Xây mới 1 nhà tang lễ tập trung. Đồng thời định hướng xây dựng mới nghĩa trang tại xã Thanh Lân quy mô khoảng 2ha.

1.6.3.8. Huyện Bình Liêu

Định hướng xây dựng nghĩa trang TT Bình Liêu (tại thôn Khe Ngày, xã Vô Ngại) phục vụ huyện Bình Liêu và các xã lân cận với quy mô 11,29ha. Xây mới 1 nhà tang lễ tập trung.

1.6.3.9. Huyện Ba Chẽ

Nghĩa trang thị trấn Ba Chẽ phục vụ cho H.Ba Chẽ quy mô từ 3 ha lên 10 ha. Xây mới 1 nhà tang lễ tập trung.

1.6.3.10. Huyện Vân Đồn

Định hướng xây dựng nghĩa trang xã Đài Xuyên phục vụ cho huyện Vân Đồn quy mô từ 8 ha lên 50-90 ha.

Xây mới 1 nhà tang lễ tập trung và cơ sở hỏa táng

1.6.3.11. Huyện Tiên Yên

Định hướng xây dựng nghĩa trang Tiên Yên phục vụ cho huyện Tiên Yên với quy mô từ 18,7 ha lên 40 ha

Xây mới 1 nhà tang lễ tập trung và cơ sở hỏa táng.

1.6.3.12. Huyện Đầm Hà

Định hướng xây dựng nghĩa trang xã Đại Bình phục vụ cho huyện Đầm Hà, với quy mô từ 5 ha lên 10 ha. Xây mới 1 nhà tang lễ tập trung..

Bảng 68. Định hướng các nghĩa trang và quy mô diện tích

STT	Đơn vị hành chính	Nghĩa Trang	Diện tích hiện trạng	Diện tích quy hoạch	Số lượng nhà tang lễ	Phạm vi phục vụ	Ghi chú
I. Nghĩa trang vùng tỉnh							
1	Móng Cái	Hải Yên, Móng Cái	25	25	2	Tp Móng Cái	Duy trì đến khi lấp đầy
		Quảng Nghĩa, Móng Cái	-	100-200		Tp Móng Cái; huyện Hải Hà	Xây mới

STT	Đơn vị hành chính	Nghĩa Trang	Diện tích hiện trạng	Diện tích quy hoạch	Số lượng nhà tang lễ	Phạm vi phục vụ	Ghi chú
	Hải Hà	Quảng Thành	-	45,23		TP. Móng Cái; Hải Hà	Xây dựng mới
		Quảng Phong	13	13		H. Hải Hà	Hiện trạng
2	Hạ Long	An Lạc (Vũ Oai, Hòa Bình)	630	630	3	Hạ Long, Cẩm Phả	Duy trì
		Đèo sen; Hà Khẩu; Gốc khế, Hà Tu; Việt Hưng…	-	-		Hạ Long	Khoanh vùng, Đóng cửa (hoặc không hung táng)
II. Nghĩa trang vùng huyện							
1	Đầm Hà	Tân Bình	5	10	1	H. Đầm Hà	Duy trì và mở rộng
2	Bình Liêu	Bình Liêu	5	11,29	1	H. Bình Liêu	Duy trì
3	Vân Đồn	Đài Xuyên	8	50-90	1	KKT. Vân Đồn	Duy trì và mở rộng
4	Tiên Yên	Tiên Yên	18.7	40	1	H. Tiên Yên	Duy trì và mở rộng
5	Cô Tô	Đồng Tiến	2	10	1	H. Cô Tô	Duy trì và mở rộng
		Xã Thanh Lân		2			Xây mới
6	Ba Chẽ	TT Ba Chẽ	3	10	1	H. Ba Chẽ	Duy trì và mở rộng
7	Cẩm Phả	Miền Đông	10	10	1-2	TP. Cẩm Phả	Duy trì đến khi lấp đầy
		Cọc 3	-	-			Duy trì đến khi lấp đầy
		Miền Tây	10	10			Đóng cửa
8	Quảng Yên	Quảng Yên	50	60-80	1	TX. Quảng Yên	Duy trì
9	Uông Bí	Phường Thanh Sơn	55	60-80	1	TP. Uông Bí	Duy trì và mở rộng
		Phường Vàng Danh	-	60-80	1	TP. Uông Bí – Tây Hạ Long	Xây mới
10	Đông Triều	An Sinh	30	60-80	1	Tx. Đông Triều	Duy trì và mở rộng
		Xã Tràng Lương	10	20		Tx. Đông Triều	Duy trì đến khi lấp đầy

2. Hạ tầng xã hội

2.1. Hạ tầng giáo dục và đào tạo

2.1.1. Hệ thống giáo dục mầm non và phổ thông

Đảm bảo phát triển hệ thống giáo dục hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng miền. Giai đoạn 2022-2030 dự kiến thành lập 78 trường tư thục, công lập tự chủ, trong đó: 44 trường mầm non; 12 trường TH, 09 trường THCS và 13 trường THPT. Đến năm 2030 toàn tỉnh có: 270 trường Mầm non, 171 trường Tiểu học, 197 trường THCS và 72 trường Trung học phổ thông.

Bảng 69. Danh mục cơ sở giáo dục của Tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030

STT	Trường/ Địa phương	Trong đó		
		Hiện có	Bổ sung	Tổng cộng
1.1.	**Trường Mầm non**	**226**	**44**	**270**

STT	Trường/ Địa phương	Trong đó		
		Hiện có	Bổ sung	Tổng cộng
1	Ba Chẽ	7		7
2	Bình Liêu	8		8
3	Cẩm Phả	21	5	26
4	Cô Tô	3		3
5	Đầm Hà	10	1	11
6	Đông Triều	30	9	39
7	Hải Hà	15	1	16
8	Hạ Long	47	8	55
9	Móng Cái	22	6	28
10	Quảng Yên	21	2	23
11	Tiên Yên	13	1	14
12	Uông Bí	16	10	26
13	Vân Đồn	13	1	14
1.2. Trường Tiểu học		**159**	**12**	**171**
1	Ba Chẽ	4		4
2	Bình Liêu	7		7
3	Cẩm Phả	19		19
4	Cô Tô	3		3
5	Đầm Hà	8		8
6	Đông Triều	22	1	23
7	Hải Hà	13		13
8	Hạ Long	21	4	25
9	Móng Cái	15	3	18
10	Quảng Yên	17		17
11	Tiên Yên	7		7
12	Uông Bí	15	3	18
13	Vân Đồn	8	1	9
1.3. Trường Trung học cơ sở		**188**	**9**	**197**
1	Ba Chẽ	9		9
2	Bình Liêu	7		7
3	Cẩm Phả	18	1	19
4	Cô Tô	3		3
5	Đầm Hà	9		9
6	Đông Triều	23	1	24
7	Hải Hà	13		13
8	Hạ Long	35	3	38
9	Móng Cái	16	2	18
10	Quảng Yên	20		20
11	Tiên Yên	11		11
12	Uông Bí	13	2	15
13	Vân Đồn	11		11
1.4. Trường Trung học phổ thông		**59**	**13**	**72**
1	Ba Chẽ	1		1
2	Bình Liêu	2		2
3	Cẩm Phả	7	4	11
4	Cô Tô	1		1
5	Đầm Hà	1		1
6	Đông Triều	7	1	8
7	Hải Hà	3	1	4
8	Hạ Long	17	2	19
9	Móng Cái	3	2	5
10	Quảng Yên	6	1	7
11	Tiên Yên	4		4
12	Uông Bí	4	2	6
13	Vân Đồn	3		3
Tổng cộng		**632**	**78**	**710**

Bảng 70. Phương án thành lập mới các cơ sở giáo dục

TT	Tên trường (dự kiến)	Loại hình	Địa điểm	Nhu cầu diện tích đất (m2)	Năm thành lập (Dự kiến)
I. Thành phố Hạ Long					
Mầm non					
1	Mầm non Thống Nhất 2	Tư thục	Xã Thống Nhất	180	2.026
2	Mầm non Hoành Bồ	Tư thục	Phường Hoành Bồ	180	2.026
3	Mầm Non Hồng Hải 2	Tư thục	Phường Hồng Hải	250	2.025
4	Mầm non IQ	Tư thục		250	2.023
5	Mầm non Cao Thắng 2	Tư thục	Phường Cao Thắng	250	2.026
6	Mầm non Cao Xanh 2	Tư thục	Phường Cao Xanh	250	2.023
7	Mầm non Hà Khánh	Tư thục	Phường Hà Khánh	180	2.030
8	Mầm non Hạ Long Xanh	Tư thục	Phường Đại Yên	250	2.026
Giáo dục phổ thông					
1	Tiểu học Hùng Thắng	Tư thục	Phường Hùng Thắng	330	2.026
2	Tiểu học Hồng Hà	Tư thục	Phường Hồng Hà	450	2.026
3	TH&THCS Bãi Cháy tại khu trường Đoàn, Ao cá, Cái Dăm	Tư thục	Phường Bãi Cháy	698	2.025
4	Tiểu học &THCS tại Cao Thắng	Tư thục	Phường Cao Thắng	604	2.024
5	Tiểu học-THCS-THPT FPT	Tư thục	Phường Cao Xanh	1.316	2.025
6	Tiểu học Giếng Đáy	Tư thục	Phường Giếng Đáy	545	2.026
7	Tiểu học Hạ Long Xanh	Tư thục	Phường Đại Yên	265	2.026
8	THCS Hạ Long Xanh	Tư thục	Phường Đại Yên	310	2.026
9	THPT Tây Hạ Long	Tư thục	Phường Đại Yên	495	2.026
II. Thành phố Móng Cái					
Mầm non					
1	Mầm non Hải Hoà 2	Tư thục	Phường Hải Hòa	500	2.026
2	Mầm non Hải Xuân 2	Tư thục	Xã Hải Xuân	600	2.025
3	MN chất lượng cao Ka Long	Tư thục	Phường Ka Long	700	2.023
4	MN Ninh Dương 2 (tái định cư)	Tư thục	Phường Ninh Dương	600	2.029
5	MN Ninh Dương 4 (khu đô thị)	Tư thục		600	2.028
6	Mầm non Trà Cổ	Tư thục	Phường Trà Cổ	400	2.025
Giáo dục phổ thông					
1	TH, THCS&THPT Kim Đồng Montessori (Marie Curie)	Tư thục	Phường Ninh Dương	1.000	2.022
2	Tiểu học Hải Xuân 2	Tư thục	Xã Hải Xuân	600	2.025
3	Tiểu học Trà Cổ	Tư thục	Phường Trà Cổ	400	2.025
4	Tiểu học Hải Hòa 2	Tư thục	Phường Hải Hòa	1.000	2.026
5	THCS Hải Hòa 2	Tư thục	Phường Hải Hòa	900	2.027
6	THCS Trần Phú	Tư thục	Phường Trần Phú	800	2.025
7	THPT Hải Yên	Tư thục	Phường Hải Yên	1.000	2.029
III. Thành phố Uông Bí					
Mầm non					
1	Trường MN Khu Trap Khê	Tư thục	Phường Nam Khê	140	2.027
2	Trường MN tại Khu đô thị Lạc Trung	Tư thục	Phường Quang Trung	140	2.024
3	Mầm non Khu Đô thị Gốm Thanh Sơn	Tư thục	Phường Thanh Sơn	140	2.026
4	Mầm non CLC phường Trưng Vương	Tư thục	Phường Trưng Vương	220	2.023
5	Mầm non Khu đô thị Công Thành	Tư thục	Phường Trưng Vương	240	2.024
6	Mầm non Khu Đô thị mới Việt Long	Tư thục	Phường Yên Thanh	120	2.025
7	Mầm non Khu Đô thị mới Cầu Sến	Tư thục	Phường Yên Thanh	140	2.025
8	Mầm non khu Hoàng Long	Tư thục	Phường Yên Thanh	120	2.025
9	Mầm non A tại Khu đô thị Phương Trưng Vương	Tư thục	Phường Trưng Vương	140	2.029
10	Mầm non tại khu đô thị Nam Sông Uông (khu A)	Tư thục	Phường Quang Trung	140	2.025
Giáo dục phổ thông					
1	THPT Chất lượng cao	Tư thục	Phường Yên Thanh	400	2.024

TT	Tên trường (dự kiến)	Loại hình	Địa điểm	Nhu cầu diện tích đất (m2)	Năm thành lập (Dự kiến)
2	TH&THCS tại khu đô thị Nam Sông Uông	Tư thục	Phường Quang Trung	300	2.029
3	TH&THCS CLC Quang Trung	Tư thục	Phường Quang Trung	450	2.024
4	TH tại Khu đô thị Công Thành	Tư thục	Phường Trưng Vương	350	2.024
5	TH tại Khu đô thị	Tư thục	Phường Trưng Vương	350	2.024
6	TH Khu Trạp Khê	Tư thục	Phường Nam Khê	350	2.028
7	TH,THCS&THPT thực hành (trong trường Đại học Hạ Long)	Công lập (tự chủ)	Phường Nam Khê		2022
IV. Thị xã Đông Triều					
Mầm non					
1	MN A (khu đô thị phía bắc đường tránh Đông Triều)	Tư thục	Xã Đức Chính	180	2.027
2	MN B (khu đô thị phía tây đường dẫn cầu Triều)	Tư thục	Xã Hồng Phong	180	2.028
3	MN Khu đô thị mới Kim Sơn	Tư thục	Phường Kim Sơn	180	2.023
4	MN D khu hành chính mới	Tư thục	Phường Kim Sơn	180	2.024
5	MN hai bên đường Đô Thị 188	Tư thục	Thị trấn Mạo Khê	100	2.025
6	MN Khu Vĩnh Tuy I	Tư thục	Thị trấn Mạo Khê	180	2.023
7	MN Khu Vĩnh Hồng	Tư thục	Thị trấn Mạo Khê	100	2.026
8	MN E (trường MN phân khu Mạo Khê)	Tư thục	Thị trấn Mạo Khê	180	2.029
9	MN C (Khu CN xã Hồng Thái Đông)	Tư thục	Hồng Thái Đông	70	2.028
Giáo dục phổ thông					
1	TH-THCS-THPT	Tư thục	Phường Kim Sơn	1.500	2.024
2	TH hai bên đường Đô Thị 188	Tư thục	Thị trấn Mạo Khê	900	2.023
3	THCS hai bên đường Đô Thị 188	Tư thục	Thị trấn Mạo Khê	900	2.023
V. Thị xã Quảng Yên					
Mầm non					
1	MN Đông Mai	Tư thục	Phường Đông Mai	300	2.025
2	Mầm non Yên Giang 2	Tư thục	Phường Yên Giang	300	2.023
Giáo dục phổ thông					
1	THPT Tiền An	Tư thục	Phường Tiền An	500	2.025
VI. Huyện Tiên Yên					
Mầm non					
1	Trường mầm non Hợp Phát	Tư thục	Xã Đông Ngũ	150	2.028
VII. Huyện Hải Hà					
Mầm non					
1	Trường MN CLC	Tư thục	Xã Quảng Phong	175	2.030
Giáo dục phổ thông					
1	Trường TH-THCS-THPT	Tư thục	Xã Quảng Phong	550	2.030
VIII. Huyện Đầm Hà					
Mầm non					
1	MN tư thục Đầm Hà	Tư thục	Thị trấn Đầm Hà	250	2.025
IX. Huyện Vân Đồn					
Mầm non					
1	MN CLC Thống Nhất	Tư thục	TT Cái Rồng	300	2.023
Giáo dục phổ thông					
1	TH Phương Đông	Tư thục	Xã Đông Xá	525	2.027
X. Thành phố Cẩm Phả					
Mầm non					
1	MN Cẩm Phú	Tư thục	Phường Cẩm Phú	400	2.026
2	MN Cẩm Trung	Tư thục	Phường Cẩm Trung	300	2.028
3	MN Cửa Ông	Tư thục	Phường Cửa Ông	500	2.028
4	MN Mông Dương	Tư thục	Phường Mông Dương	480	2.028
5	MN Quang Hanh	Tư thục	Phường Quang Hanh	400	2.026
Giáo dục phổ thông					
1	TH,THCS&THPT Hội nhập Quốc tế	Tư thục	Phường Cẩm Bình	720	2.023

TT	Tên trường (dự kiến)	Loại hình	Địa điểm	Nhu cầu diện tích đất (m2)	Năm thành lập (Dự kiến)
	iSchool - Cẩm Phả				
2	TH-THCS mới	Tư thục	Phường Cửa Ông	1.000	2.029
3	TH—THCS-THPT	Tư thục	Phường Cẩm Thủy	1.600	2.025
4	THCS-THPT Mông Dương	Tư thục	Phường Mông Dương	1.000	2.028
5	THCS-THPT Cao Sơn	Tư thục	Phường Cẩm Sơn	850	2.030

Đối với hệ thống trường THPT công lập ở các đô thị, khu dân cư hiện trạng đã được xây dựng đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Năm học 2018-2019, toàn tỉnh có 1.610 phòng khối THPT, trong đó số phòng học kiến cố chiếm 97,6%. Tỷ lệ bình quân của Tỉnh là 14 học sinh/1 giáo viên và 32 học sinh/lớp học đối với THPT. Như vậy tỷ lệ học sinh/lớp đối với khối phổ thông trung học của Tỉnh đã được đảm bảo.

Trong tương lai, cần được nghiên bố trí 13 trường THPT tư thục mới khi triển khai các dự án đô thị mới và khu vực trung tâm, bao gồm: Khu vực Hạ Long, Uông Bí, Cẩm Phả, Đông Triều, Quảng Yên, Hải Hà, Móng Cái. Cụ thể như sau:

Bảng 71. Danh mục trường THPT tư thục nghiên cứu xây mới

TT	Danh mục	Số cơ sở	Cơ sở/ Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
1	TH-THCS-THPT FPT	1	Thành phố Hạ Long	1,3
2	THPT Tây Hạ Long	1	Thành phố Hạ Long	2,7
3	TH,THCS&THPT Hội nhập Quốc tế iSchool - Cẩm Phả	1	Thành phố Cẩm Phả	5,0
4	TH—THCS-THPT khu vực Cẩm Thủy	1	Thành phố Cẩm Phả	2,0
5	THCS-THPT khu vực Mông Dương	1	Thành phố Cẩm Phả	2,0
6	THCS-THPT khu vực Cao Sơn	1	Thành phố Cẩm Phả	1,7
7	TH-THCS-THPT chất lượng cao	1	Thị xã Đông Triều	3,3
8	THPT Tiền An	1	Thị xã Quảng Yên	0,5
9	TH-THCS-THPT khu vực Hải Hà	1	Huyện Hải Hà	6,2
10	TH,THCS,THPT Marie Curie Móng Cái	1	Thành phố Móng Cái	2,3
11	THPT khu vực Hải Yên	1	Thành phố Móng Cái	3,2
12	TH-THCS-THPT thực hành Sư phạm (thuộc Trường Đại học Hạ Long)	1	Thành phố Uông Bí	đã có đất sẵn
13	THPT Chất lượng cao	1	Thành phố Uông Bí	3,2

Hình 117. Sơ đồ định hướng hệ thống trường THPT

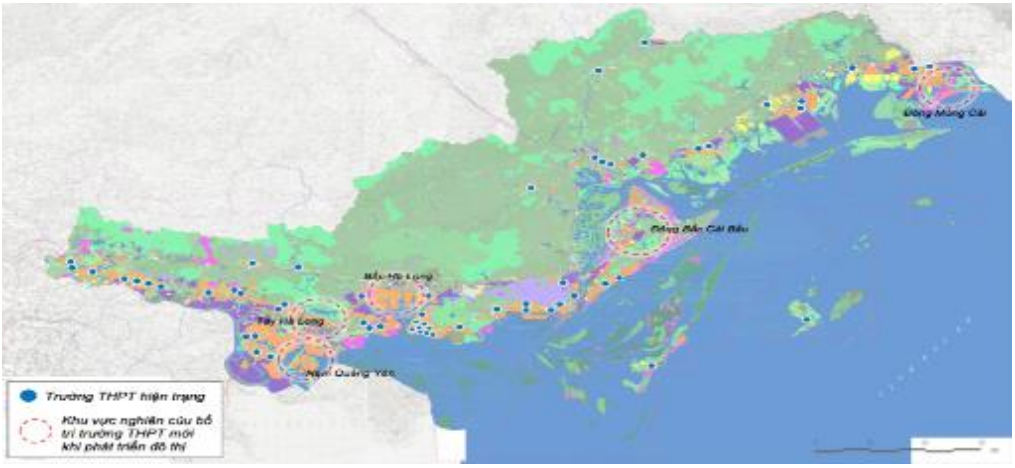

2.1.2. Hệ thống Đại học – Cao đẳng – Dạy nghề và nghiên cứu khoa học

a) Tiếp tục phát huy hạ tầng Đại học – Cao đẳng – Dạy nghề hiện có

- Tiếp tục đầu tư phát triển Trường Đại học Hạ Long trở thành trường đại học trọng điểm, theo mô hình đô thị đại học, mở rộng liên kết hợp tác, trở thành trung tâm thu hút đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở khu vực phía Bắc.

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp các trường đại học, cao đẳng, TCCN hiện hữu trên địa bàn tỉnh. Thu hút đầu tư các trường cao đẳng, trung cấp tư thục, các trung tâm đào tạo và nghiên cứu phát triển tại Quảng Yên, Vân Đồn, Móng Cái và Hải Hà.

- Củng cố, phát triển quy mô các cơ sở giáo dục nghề nghiệp gắn với đổi mới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo và hiệu quả của giáo dục nghệ nghiệp, xây dựng lực lượng lao động có chất lượng cao theo tiêu chuẩn thế giới và khu vực ASEAN; xác định quy mô đào tạo, liên kết với hệ thống giáo dục quốc dân, mạng lưới giáo dục nghề nghiệp của cả nước.

Bảng 72. Danh mục Đại học – Cao đẳng – Dạy nghề và nghiên cứu khoa học

STT	Danh mục	Số cơ sở	Cơ sở/ Địa điểm
	Tổng cộng	**225**	
I	**Số cơ sở duy trì hoạt động**	**209**	
1	Trường Đại học Hạ Long	1	Hạ Long, Uông Bí
2	Trường Đại học công nghiệp Quảng Ninh	1	Đông Triều, Quảng Yên
3	Trường Đại học ngoại thương (Cơ sở 2)	1	Uông Bí
4	Trường cao đẳng	6	Các huyện, thị xã, thành phố
	Trường Cao đẳng Việt Hàn Quảng Ninh	1	Hạ Long
	Trường Cao đẳng Công nghiệp và Xây dựng	1	Uông Bí
	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Ninh	1	Hạ Long
	Trường Cao đẳng nghề Xây dựng	1	Uông Bí
	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	1	Quảng Yên
	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	1	Hạ Long, Uông Bí, Cẩm Phả, Móng Cái
5	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật và Công nghệ Hạ Long	1	Hạ Long
6	Trung tâm hướng nghiệp và giáo dục thường xuyên tỉnh	1	Hạ Long
7	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường	13	Các huyện, thị xã,

	xuyên		thành phố
8	Các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp	8	Các huyện, thị xã, thành phố
9	Trung tâm học tập cộng đồng	177	Các huyện, thị xã, thành phố
II	**Quy hoạch mở mới**	**16**	
1	Trường cao đẳng	3	
	Trường cao đẳng Móng Cái	1	Móng Cái
	Trường cao đẳng Hải Hà	1	Hải Hà
	Trường cao đẳng Vân Đồn	1	Vân Đồn
2	Trường trung cấp, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp *(Tư thục, DN có vốn đầu tư nước ngoài)*	13	Các huyện, thị xã, thành phố

b) Thu hút đầu tư phát triển các trung tâm mới

- Thu hút đầu tư mô hình Đại học đô thị - Trung tâm R&D, tăng cường liên kết với các doanh nghiệp trong khu vực để tạo tào nguồn nhân lực và nghiên cứu phát triển sản phẩm, thu hút sinh viên và nhân lực khoa học công nghệ chất lượng cao trong khu vực. Kết hợp dạy nghề, hỗ trợ khởi nghiệp.

- Phát triển các cơ sở từ xa để thu hút thêm các trường đại học thành lập cơ sở tại đây, thông qua thiết lập một địa điểm ký túc xá thứ cấp và / hoặc các khuôn viên thể chất cho các trường đại học đang giảng dạy hoàn toàn bằng hình thức trực tuyến.

- Đề xuất bố trí các trung tâm này theo hướng hình thành các khu đô thị phức hợp, xúc tiến liên kết chức năng đô thị và chức năng đào tạo, nghiên cứu khoa học, cụ thể tại:

+ Trung tâm đào tạo và nghiên cứu phát triển tại Quảng Yên (trong dự án khu đô thị thông minh Amata), có khả năng liên kết với các doanh nghiệp vùng phía Tây của tỉnh.
+ Trung tâm đào tạo và nghiên cứu phát triển tại Vân Đồn, đào tạo các ngành phát huy thế mạnh của khu vực như du lịch, khoa học biển, nông – lâm – ngư nghiệp, công nghệ sinh học, khoa học môi trường, khoáng sản...
+ Trung tâm đào tạo và nghiên cứu phát triển tại Móng Cái, có khả năng liên kết với các doanh nghiệp vùng phía Đông của tỉnh.

Hình 118. Sơ đồ định hướng hệ thống Hệ thống Đại học – Cao đẳng – Dạy nghề và nghiên cứu khoa học

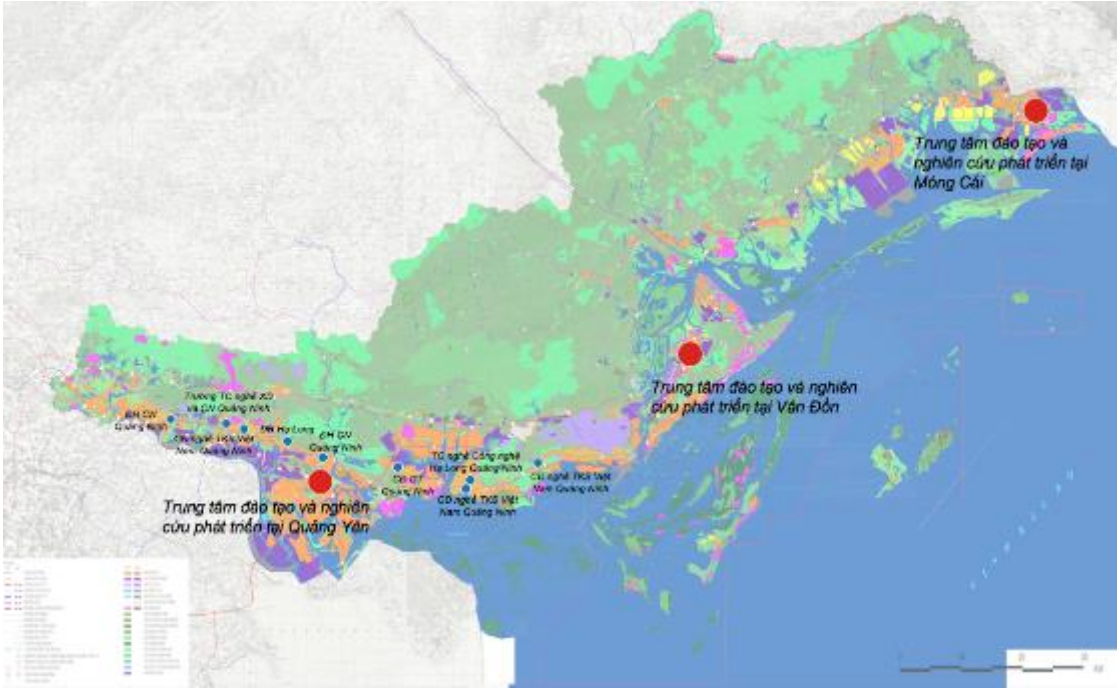

2.2. Hạ tầng khoa học và công nghệ

- Các trung tâm KHCN có chức năng hỗ trợ, nâng cao năng lực cạnh trạnh cho ngành công nghiệp: Xây dựng 04 trung tâm có vai trò là trọng điểm KHCN cấp vùng cho 3 vùng đô thị của tỉnh Quảng Ninh, có quỹ đất để thu hút đặt trụ sở nghiên cứu, phát triển công nghệ của các doanh nghiệp. Vị trí các trung tâm này tại khu vực đô thị và tiếp cận với các Khu công nghiệp để tạo thuận lợi cho liên kết trong nghiên cứu phát triển với các doanh nghiệp. Khuyến khích phát triển theo mô hình khu phức hợp đô thị để nâng cao tiềm năng trong thu hút đầu tư và liên kết hạ tầng đô thị.

+ Trung tâm khám phá KH&CN và đổi mới sáng tạo tại Hạ Long, quy mô dự kiến khoảng 5 ha tuỳ theo nhu cầu và khả năng bố trí quỹ đất.
+ Trung tâm khám phá KH&CN và đổi mới sáng tạo tại Quảng Yên, quy mô dự kiến khoảng 5 ha tuỳ theo nhu cầu và khả năng bố trí quỹ đất.
+ Trung tâm khám phá KH&CN và đổi mới sáng tạo tại Vân Đồn, quy mô dự kiến khoảng 5 ha tuỳ theo nhu cầu và khả năng bố trí quỹ đất.
+ Trung tâm khám phá KH&CN và đổi mới sáng tạo tại Móng Cái, quy mô dự kiến khoảng 5 ha tuỳ theo nhu cầu và khả năng bố trí quỹ đất.

- Khu công nghệ thông tin tập trung tại đảo Tuần Châu, Hạ Long, quy mô khoảng 10 ha theo dự án đang được triển khai.

- Khu trình diễn, giới thiệu, mô hình, thực nghiệm ứng dụng tiến bộ KH&CN trên địa bàn tỉnh, lưu trữ nguồn gen tại Tiên Yên, quy mô khoảng 20 ha, có vị trí là cửa ngõ ra biển của các tỉnh miền núi phía Đông Bắc, thuận tiện trong liên kết với phát triển du lịch, và là khu vực có điều kiện về mặt nước. Tại đây sẽ kết hợp cả hoạt động hoạt động nghiên cứu về dược liệu và lâm nghiệp để hỗ trợ cho ngành lâm nghiệp của các khu vực miền núi.

- Quan trắc môi trường phóng xạ: Xây dựng trạm, điểm mạng quan trắc phóng xạ cấp địa phương theo Quyết định số 40/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố phóng xạ xuyên biên giới đến năm 2025, trong đó đến năm 2025 hoàn thành xây dựng các trong đó đến năm 2025 hoàn thành xây dựng các Trạm, điểm quan trắc phóng xạ môi trường cấp địa phương tại Móng Cái, Hải Hà, Bình Liêu.

- Hình thành 04 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụ thể:

+ Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Đông Triều tại Thị xã Đông Triều; Quy mô dự kiến: 106 ha;
+ Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nuôi trồng thủy sản Đầm Hà tại Huyện Đầm Hà; Quy mô dự kiến: 435ha;
+ Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bò sữa Đầm Hà tại Huyện Đầm Hà; Quy mô dự kiến: 350 ha;
+ Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao Tiên Yên (giống cây) tại Huyện Tiên Yên; Quy mô dự kiến: 50 ha.

Hình 119. Sơ đồ định hướng hạ tầng Khoa học công nghệ

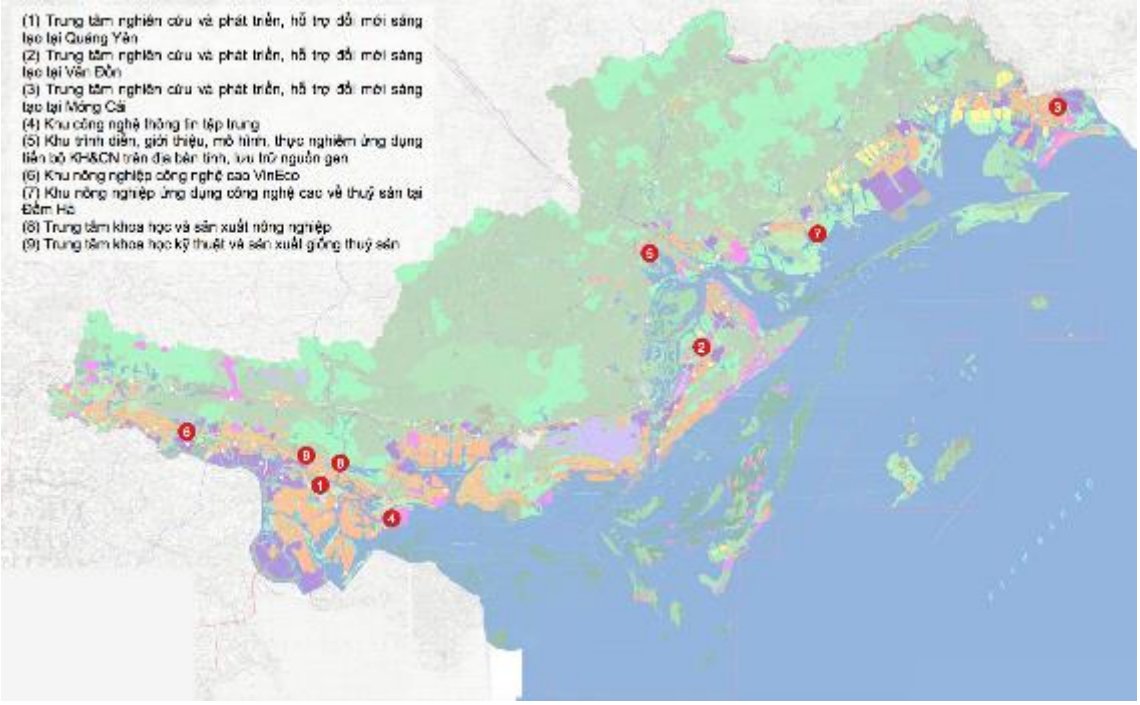

2.3. Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khoẻ, an sinh xã hội

2.3.1. Bệnh viện, trung tâm y tế

Các bệnh viện, trung tâm y tế đã được xác định trong kế hoạch của ngành y tế đến năm 2030 như sau:

Bảng 73. Kế hoạch phát triển bệnh viện, trung tâm y tế

TT	Danh mục	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh	Cơ sở/ Địa điểm

TT	Danh mục	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh	Cơ sở/ Địa điểm
I	**Cơ sở y tế lĩnh vực khám chữa bệnh, điều dưỡng, phục hồi chức năng**			
A	**Khối công lập thuộc tỉnh**			
	Các Đơn vị đã có trong quy hoạch (mở rộng và nâng cấp)			
1	Bệnh viện Việt Nam – Thụy Điển	01	1.500	Phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí, Quảng Ninh
2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	02	1.500	CS1: Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh CS2: Phường Hồng Hà, Phường Hà Tu thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
3	Bệnh viện Bãi Cháy	01	1.300	CS1: Phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh CS2: Phường Hoành Bồ, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
4	Bệnh viện đa khoa Cẩm Phả	02	750	CS1: Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh CS2: Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh
5	Bệnh viện Sản Nhi	01	450	CS1: Phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh; CS2: Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
6	Bệnh viện Bảo vệ sức khỏe tâm thần	01	400	Phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh
7	Bệnh viện Y dược cổ truyền	01	400	Phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
8	Bệnh viện Phổi	01	330	Phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
9	Bệnh viện Lão khoa - PHCN	01	320	Phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
10	Trung tâm y tế thị xã Đông Triều	02	500	CS1: Phường Đông Triều, thị xã Đông Triều, Quảng Ninh CS2: Phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, Quảng Ninh
11	Trung tâm y tế thị xã Quảng Yên	02	550	CS1: Phường Tiền An, thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh CS2: Xã Hà Nam, thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh
12	Trung tâm y tế huyện Vân Đồn	03	250	CS1: Xã Hạ Long, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh CS2: Thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh CS3: Phòng khám khu vực Quan Lạn; Xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh
13	Trung tâm y tế huyện Cô Tô	01	80	Thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, Quảng Ninh
14	Trung tâm y tế huyện Ba Chẽ	01	100	Thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ, Quảng Ninh
15	Trung tâm y tế huyện Đầm Hà	01	150	Thị trấn Đầm Hà, huyện Đầm Hà, Quảng Ninh
16	Trung tâm y tế huyện Hải Hà	01	250	Thị trấn Quảng Hà, huyện Hải Hà, Quảng Ninh
17	Trung tâm y tế huyện Bình Liêu	02	120	CS1: Thị trấn Bình Liêu, huyện Bình Liêu, Quảng Ninh CS2: Xã Hoành Mô, huyện Bình Liêu, Quảng Ninh
18	Trung tâm y tế huyện Tiên Yên	01	250	Thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên, Quảng Ninh
19	Trung tâm y tế thành phố Móng Cái	01	430	Phường Ninh Dương, thành phố Móng Cái, Quảng Ninh
	Các Đơn vị quy hoạch mới			
1	Bệnh viện Mắt	01	120	Phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
2	Bệnh viện Nhiệt đới	01	120	Bố trí tại trụ sở Bệnh viện PHCN cũ tại Phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh
3	Bệnh viện Ung Bướu	01	200	Bố trí tại trụ sở Bệnh viện đa khoa hạ long cũ tại Phường Hoành Bồ, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
	Các Đơn vị loại bỏ khỏi quy hoạch			
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	01		Sát nhập với Bệnh viện đa khoa Cẩm Phả
2	Bệnh viện PHCN	01		Sát nhập với Bệnh viện Lão Khoa
3	Bệnh viện Đa khoa Hạ	01		Sát nhập với Bệnh viện Bãi Cháy

TT	Danh mục	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh	Cơ sở/ Địa điểm
	Long			
B	**Khối công lập thuộc Bộ, Ngành khác**			
	Các Đơn vị đã có trong quy hoạch (mở rộng và nâng cấp)			
1	Trung tâm Y tế than khu vực Mạo Khê	02	CS1: 180 CS2: 150	CS 1: Phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, Quảng Ninh CS2: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, Quảng Ninh
	Các Đơn vị quy hoạch mới			
2	Bệnh viện Da liễu Trung ương cơ sở 2	01	200	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
Tổng quy mô giường bệnh dự kiến đến năm 2030 là 10.600 giường đạt tỷ lệ 65 giường bệnh/vạn dân.				
C	**Khối tư nhân**			
	Các Đơn vị đã có trong quy hoạch (mở rộng và nâng cấp)			
1	Bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec Hạ Long	01	150	Phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
2	Bệnh viện Mắt Việt Nga Hạ Long	01	25	Phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
	Các Đơn vị quy hoạch mới			
3	Bệnh viện Quốc tế tại Móng Cái	01	200	Phường Ninh Dương, thành phố Móng Cái, Quảng Ninh
4	Bệnh viện Quốc tế tại Vân Đồn	01	200	Xã Đài Xuyên, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh
5	Khuyến khích phát triển giường bệnh tư nhân trong toàn tỉnh		680	Số cơ sở và địa điểm trên toàn tỉnh dựa trên nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư của từng địa phương
Tổng quy mô giường bệnh ngoài công lập dự kiến đến năm 2030 là 1.255 giường đạt tỷ lệ 7,7 giường bệnh/vạn dân.				

- Các bệnh viện, trung tâm y tế có kế hoạch nâng cấp quy mô, xây mới: Các bệnh viện, trung tâm y tế được nâng cấp quy mô: Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Bãi Cháy, Bệnh viện ĐK Cẩm Phả, Bệnh viện Sản Nhi, Bệnh viện Bảo vệ sức khỏe tâm thần, Bệnh viện Y dược cổ truyền, Bệnh viện Phổi, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, TTYT 13 huyện/thị xã/thành phố, Bệnh viện Đa khoa quốc tế Vinmec Hạ Long, Bệnh viện Việt Nam – Thụy Điển, Uông Bí; Bệnh viện Nhiệt đới; Bệnh viện Ung Bướu.

- Các bệnh viện, trung tâm y tế định hướng xây mới: Bệnh viện mắt: định hướng bố trí tại khu vực phát triển đô thị mới của TP Hạ Long. Bệnh viện Da liễu Trung ương cơ sở 2: vị trí theo dự án tại phường Đại Yên. Bệnh viện Quốc tế tại Hải Yên - Móng Cái (tư nhân). Bệnh viện Quốc tế tại Đông Xá - Vân Đồn (tư nhân).

- Dành quỹ đất và thu hút các bệnh viện tư nhân tại các khu vực đô thị mới quy mô lớn như tại phía Bắc Thành phố Hạ Long và phía Nam TX Quảng Yên.

Hình 120. Các bệnh viện tuyến tỉnh, bộ ngành khác

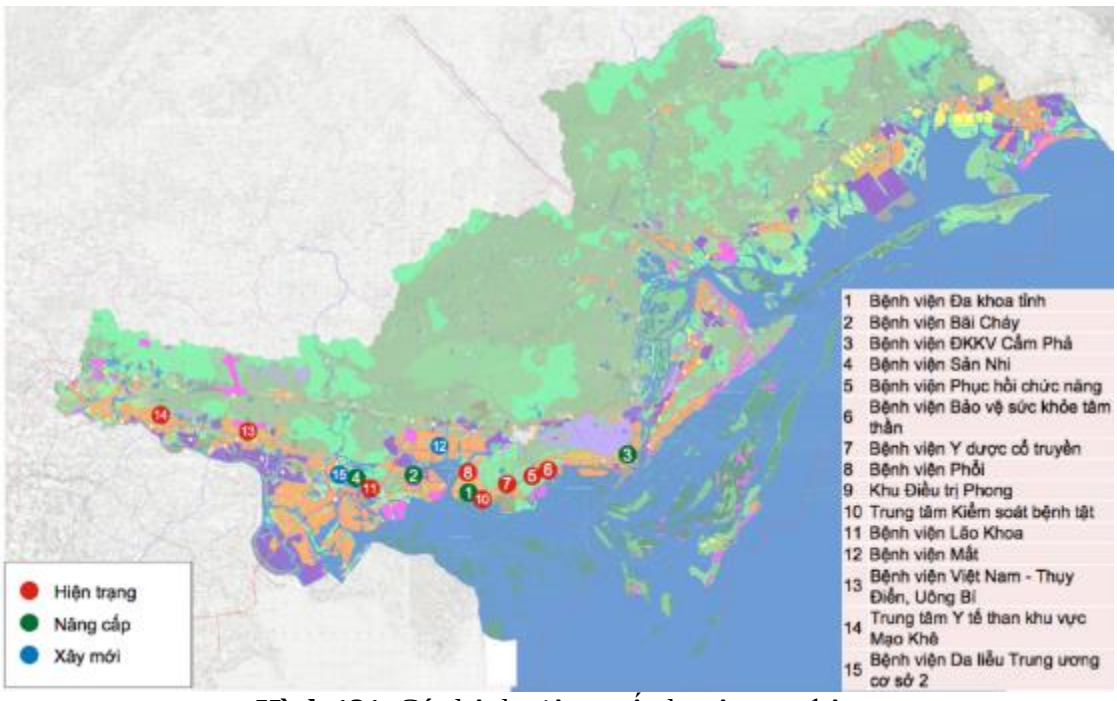

Hình 121. Các bệnh viện tuyến huyện, tư nhân

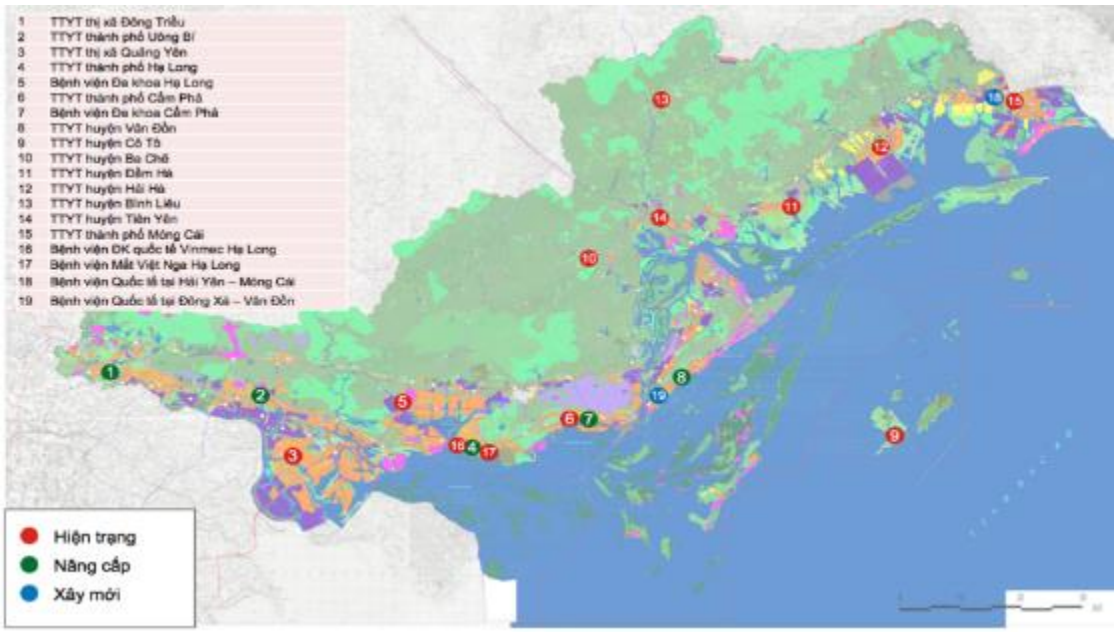

2.3.2. Chăm sóc sức khoẻ và an sinh xã hội

- Thu hút đầu tư loại hình du lịch y tế, kết hợp giữa du lịch và khám sức khoẻ định kỳ, y tế dự phòng, vị trí thuận lợi là tại khu vực Vân Đồn, Uông Bí, Đông Triều do có hệ thống giao thông liên vùng tốt và cảnh quan đẹp.

- Thu hút đầu tư viện dưỡng lão tại Hạ Long, Vân Đồn, Tiên Yên, Ba Chẽ.

- Triển khai xây dựng và đưa vào sử dụng một số cơ sở bảo trợ xã hội tại các khu vực miền Đông, giảm tải cho các cơ sở hiện nay chủ yếu tập trung tại khu vực miền Tây (Uông Bí và Hạ Long).

- Mở rộng, nâng cao năng lực hoạt động của cơ sở điều dưỡng: Đến năm 2030, nâng cấp cơ sở vật chất của các cơ sở điều dưỡng lên quy mô 80 phòng với 180 giường với diện tích bình quân 30 m^2/phòng.

- Xây dựng các cơ sở trợ giúp xã hội bao gồm trung tâm bảo trợ xã hội Đầm Hà tổng diện tích khoảng 4,2 ha, quy mô chăm sóc nuôi dưỡng 200 đối tượng, trung tâm chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trung tâm công tác xã hội, trung tâm điều dưỡng người có công và cơ sở cai nghiện.

Bảng 74. Danh mục cơ sở chăm sóc sức khoẻ và an sinh xã hội

STT	Danh mục	Số cơ sở	Cơ sở/ Địa điểm
I	**Các cơ sở đã có**	**7**	
1	Nâng cấp Trung tâm Điều dưỡng người có công Quảng Ninh	1	Số 166a, đường Bãi Cháy, tổ 2, Khu 5, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long
2	Mở rộng, nâng cấp, nâng công suất Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Quảng Ninh	1	Khu Nam Trung, phường Nam Khê, thành phố Uông Bí
3	Mở rộng, nâng cấp, nâng công suất Trung tâm công tác xã hội tỉnh Quảng Ninh	1	Phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long
4	Mở rộng, nâng cấp, nâng công suất cơ sở cai nghiện ma túy	1	Thôn Đồng Rùa, xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long
5	Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Bảo trợ Tâm thần tỉnh Quảng Ninh chuyển đổi thành Trung tâm chăm sóc nuôi dưỡng chuyên biệt đối với đối tượng tâm thần	1	Phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả
6	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	1	Thành phố Hạ Long
7	Mở rộng, nâng cấp, nâng công suất cơ sở chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	1	Phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long
II	**Quy hoạch mới**	**4**	
1	Viện dưỡng lão (Tư nhân đầu tư)	3	Hạ Long, Vân Đồn, Tiên Yên, Ba Chẽ
2	Trung tâm bảo trợ xã hội Đầm Hà	1	Huyện Đầm Hà

2.4. Hạ tầng văn hoá, thể thao và du lịch

Trên cơ sở Phương án và Giải pháp phát triển văn hóa thể thao đến năm 2030, tầm nhìn 2050, tổng hợp quy hoạch phá triển văn hóa, thể thao và các công trình hạ tầng văn hoá, thể thao của tỉnh Quảng Ninh như sau:

Bảng 75. Quy hoạch phát triển và hạ tầng văn hóa, thể thao

STT	Danh mục	Số lượng	Địa điểm
I	**DI TÍCH**		
1	**Di sản thế giới**	**1**	
1.1	*Di sản thế giới đã được công nhận:*		
	Danh lam thắng cảnh Vịnh Hạ Long	1	Quảng Yên, Hạ Long, Cẩm Phả; Vân Đồn
1.2	*Quy hoạch mới*		
	Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử (Quảng Ninh - Hải Dương - Bắc Giang) trình UNESCO công nhận Di sản Thế giới	1	Quảng Ninh, Bắc Giang, Hải Dương
2	**Di tích quốc gia đặc biệt**		
2.1	*Di tích quốc gia đặc biệt đã được công nhận*	06	
-	Khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử	1	
-	Khu di tích lịch sử Bạch Đằng	1	
-	Danh lam thắng cảnh Vịnh Hạ Long	1	
-	Đền Cửa Ông	1	
-	Khu di tích những địa điểm lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô	1	
-	Khu di tích lịch sử nhà Trần tại Đông Triều	1	
2.2	*Quy hoạch mới*	02	

-	Di tích Thương cảng Vân Đồn	1	Vân Đồn
-	Đình Trà Cổ	1	Móng Cái
3	**Di tích cấp quốc gia**	**4**	
3.1	*Di tích cấp quốc gia đã được công nhận*	57	
3.2	*Quy hoạch mới*	05	
-	Khu di tích lưu niệm Bác Hồ trên đảo Ngọc Vừng	1	Xã Ngọc Vừng, Vân Đồn
-	Di chỉ khảo cổ Ba Vũng	1	Xã Hạ Long, Vân Đồn
-	Khu di tích và Danh thắng Vũng Đục	1	Phường Cẩm Đông, Cẩm Phả
-	Khu di tích lịch sử Pò Hèn	1	Xã Hải Sơn, Móng Cái
-	Khu di tích Thiên Long Uyển	1	Xã Yên Đức, Đông Triều
4	**Di tích cấp tỉnh**		
4.1	*Di tích cấp tỉnh đã được công nhận*	89	
4.2	*Di tích dự kiến Quy hoạch mới*	30	
5	**Di sản văn hoá phi vật thể cấp quốc gia**		
5.1	*Di sản văn hoá phi vật thể đã được công nhận*	07	
5.2	*Di sản văn hoá phi vật thể dự kiến Quy hoạch mới*	15	
II	**THIẾT CHẾ VĂN HÓA THỂ THAO CẤP TỈNH**		
1	**Thiết chế văn hóa đã có**	**9**	
-	Bảo tàng tỉnh	1	Hạ Long
-	Thư viện tỉnh	1	Hạ Long
-	Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm tỉnh	1	Hạ Long
-	Cung văn hoá Lao động Việt Nhật	1	Hạ Long
-	Cung Văn hóa Thanh thiếu nhi tỉnh Quảng Ninh	1	Hạ Long
-	Trung tâm văn hóa tỉnh	1	Hạ Long
-	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh	1	Hạ Long
-	Trung tâm Văn hóa, Thể thao các dân tộc vùng Đông Bắc	1	Tiên Yên
-	Sân vận động Cẩm Phả	1	TP Cẩm Phả
2	**Thiết chế thể thao đề nghị điều chỉnh, mở rộng**	**1**	
	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh	1	Hạ Long
3	**Quy hoạch mới**	**2**	
-	Trung tâm văn hóa tỉnh	1	Hạ Long
-	Nhà hát tỉnh Quảng Ninh	1	Hạ Long

- Cấp quốc gia, quốc tế: Định hướng phát triển khu liên hợp thể thao cấp quốc tế hướng đến tổ chức ASIAD 2038, đề xuất bố trí tại Vân Đồn.

- Cấp vùng, cấp tỉnh: Hoàn thiện đầy đủ, đồng bộ, hiện đại thiết chế văn hóa thể thao cấp tỉnh như Trung tâm Văn hóa, Cung Văn hóa Thanh Thiếu nhi, Cung Văn hóa Lao động Việt Nhật, Bảo tàng tỉnh, Thư viện tỉnh, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu, Cung Quy hoạch Hội chợ và Triển lãm, Sân vận động Cẩm Phả. Tiếp tục đầu tư xây dựng Trung tâm Thể thao tỉnh đảm bảo đồng bộ với đầy đủ khu chức năng và hậu cần, phấn đấu đến năm 2030, Trung tâm Thể thao tỉnh trở thành trung tâm Thể thao cấp vùng các tỉnh Đông Bắc.

- Cấp huyện: Nâng cấp, xây mới các thiết chế văn hoá thể thao cấp huyện để đảm bảo 100% huyện thị có thiết chế văn hoá thể thao đạt chuẩn theo quy định, trong đó xây mới Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Hải Hà và Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Vân Đồn.

- Công trình bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa: Xây dựng và phát triển mô hình Làng văn hóa các dân tộc thiểu số tại Bình Liêu, Trung tâm Văn hoá thể thao các dân tộc vùng Đông Bắc tại huyện Tiên Yên.

- Công trình sân gôn phục vụ phát triển thể thao và du lịch: bên cạnh các sân gôn đã và đang phát triển như sân gôn Tuần Châu Hạ Long, sân gôn FLC Hạ Long, sân gôn Quốc tế Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh có các sân gôn dự kiến được xây dựng trong tương lai như sân gôn, sân gôn khu vực Đông Bắc đảo Cái Bầu, sân gôn Tiên Yên, ngoài ra có thể nghiên cứu phát triển một số sân gôn khác ở Hải Hà khi khu vực đô thị và công nghiệp Hải Hà phát triển, sân gôn ở một số đảo ở Móng Cái...

- Hạ tầng phục vụ du lịch cần tranh thủ được mọi nguồn lực nhằm cải thiện cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông nhằm phục vụ cho việc phát triển ngành du lịch,…Liên kết các khu du lịch, điểm du lịch thông qua đầu tư xây dựng các tuyến đường cao tốc Hạ Long –Vân Đồn - Móng Cái, cảng hàng không Quốc tế Vân Đồn, cảng tàu du lịch, cải tạo các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ hiện có, quy hoạch mới các tuyến đường kết nối vùng du lịch khu vực đồi núi với khu vực đô thị ven biển và hải đảo..

Bảng 76. Danh mục quy hoạch sân golf tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030

STT	Danh mục	Địa điểm
I	**Các khu đang thực hiện**	
1	Sân golf FLC	Thành phố Hạ Long
2	Sân golf Tuần Châu	Thành phố Hạ Long
3	Sân golf Hạ Long Xanh	Thành phố Hạ Long
4	Sân golf Đông Triều	Thị xã Đông Triều
5	Sân golf Ao Tiên	KKT Vân Đồn
6	Sân Golf Quốc Tế Móng Cái	Thành phố Móng Cái
II	**Các khu quy hoạch mới**	
1	Sân golf An Biên	Thành phố Hạ Long
2	Sân golf tại các vùng hoàn nguyên mỏ than	Thành phố Hạ Long
3	Sân golf Quang Hanh	Thành phố Cẩm Phả
4	Sân golf đảo Hà Loan	Thành phố Cẩm Phả
5	Sân golf khu đồi núi Cái Bầu	KKT Vân Đồn
6	Sân golf Đông Bắc Cái Bầu	KKT Vân Đồn
7	Sân golf đảo Ngọc Vừng	KKT Vân Đồn
8	Sân golf đảo Quan Lạn	KKT Vân Đồn
9	Sân golf Uông Bí (phường Bắc Sơn)	Thành phố Uông Bí
10	Sân golf Uông Bí (phường Phương Đông)	Thành phố Uông Bí
11	Sân golf Tiên Yên	Huyện Tiên Yên
12	Sân golf Bình Ngọc – Trà Cổ	Thành phố Móng Cái
13	Sân golf Vĩnh Trung - Vĩnh Thực	Thành phố Móng Cái

14	Sân golf Cái Chiên	Huyện Hải Hà
15	Sân golf Đầm Hà	Huyện Đầm Hà
16	Sân golf Bình Liêu	Huyện Bình Liêu

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

2.5. Hạ tầng thương mại, dịch vụ, hội chợ, triển lãm

2.5.1. Các trung tâm thương mại dịch vụ

2.5.1.1. Nhu cầu phát triển các trung tâm thương mại dịch vụ

Xác định nhu cầu về số lượng công trình trung tâm thương mại và siêu thị đối với các địa phương như sau, với mục tiêu 1 công trình phục vụ khoảng 30.000 dân, có xét đến đặc điểm đô thị hoá của từng địa phương, tuy nhiên tuỳ theo nhu cầu của cư dân và nhu cầu của nhà đầu tư trong tương lai, có thể bố trí thêm công trình để đáp ứng.

Bảng 77. Định hướng số lượng công trình trung tâm thương mại, siêu thị

Địa phương	Định hướng số lượng trung tâm thương mại, siêu thị
Móng Cái + Hải Hà	11
Đầm Hà	2
Bình Liêu	2
Vân Đồn	5
Tiên Yên	4
Cô Tô	1
Ba Chẽ	1
Hạ Long	21
Cẩm Phả	9
Quảng Yên	18
Uông Bí	8
Đông Triều	7

2.5.1.2. Định hướng bố trí các trung tâm thương mại dịch vụ

Phát triển các trung tâm thương mại đa năng, phức hợp/tổng hợp mang tầm khu vực Đông Nam Á, các đại siêu thị và siêu thị (hạng I) đáp ứng nhu cầu mua sắm kết hợp vui chơi, giải trí.

TP. Hạ Long: Tại khu vực đô thị ven biển và trung tâm đô thị mới phía Bắc vịnh Cửa Lục. Giai đoạn sau năm 2030 sau khi chuyển đổi công năng của cảng Cái Lân, hình thành khu vực thương mại dịch vụ hiện đại, đa chức năng tại khu vực tái phát triển này (tầm nhìn đến năm 2050).

TP. Móng Cái: Phát triển Trung tâm thương mại tổng hợp, hệ thống outlet, casino quy mô lớn phục vụ khách du lịch và cư dân đô thị tại khu vực gần cửa khẩu.

TP. Uông Bí: phát triển khu Trung tâm thương mại đa năng cấp tỉnh, khu vực và Trung tâm mua sắm chất lượng cao tại thành phố Uông Bí nhằm phục phát triển vùng đô thị Hạ Long và Khu kinh tế ven biển Quảng Yên, kết nối thành phố Hải Phòng.

KKT Vân Đồn: phát triển trung tâm thương mại đa năng, casino tại khu vực đầu mối giao du lịch ở Đông Bắc Cái Bầu.

Xây dựng các trung tâm mua sắm chất lượng cao và tuyến phố thương mại tại các khu du lịch trọng điểm

Khu phố đi bộ mua sắm hướng biển: trên đường Trần Quốc Nghiễn, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long

Khu phố mua sắm chất lượng cao: (i) Tại Vân Đồn: Tại các khu vực đô thị mới ven biển ở Thị trấn Cái Rồng và khu vực lân cận; (ii) TP. Móng Cái: Tại khu vực đô thị mới gần với khu outlet - casino khu vực cửa khẩu, có khả năng liên kết công năng để thu hút khách.

Phát triển các trung tâm thương mại hiện đại tại trung tâm các huyện thị, thành phố trong tỉnh phục vụ nhu cầu của cư dân các địa phương.

Hình 122. Sơ đồ định hướng các trung tâm thương mại dịch vụ

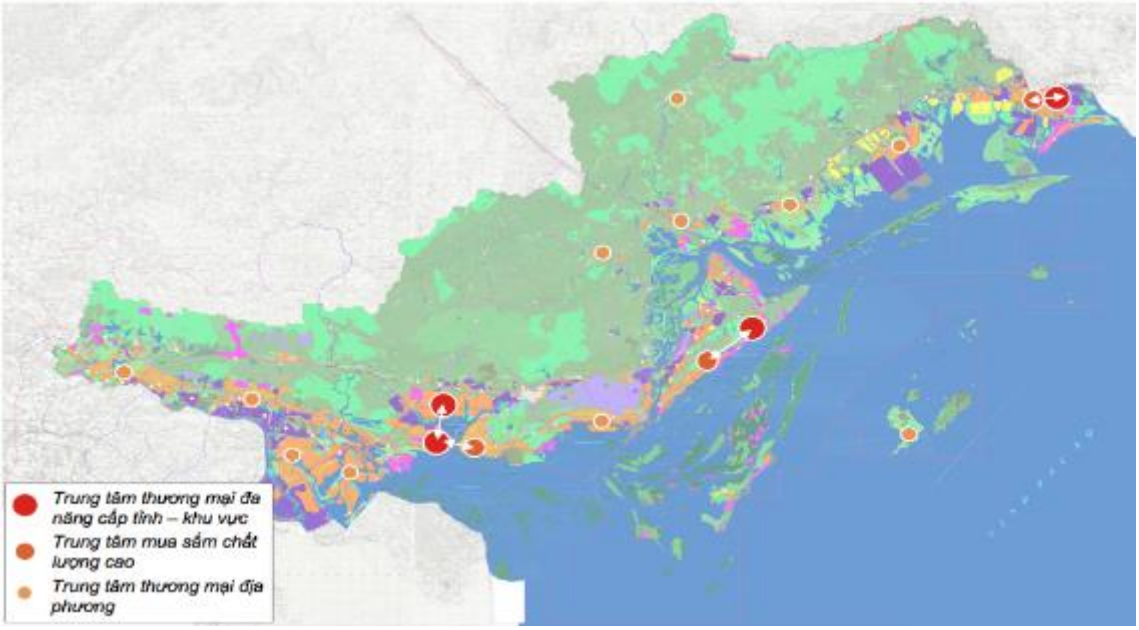

2.5.2. Chợ đầu mối

Phát triển hệ thống chợ đầu mối đáp ứng nhu cầu, nâng cao hiệu quả vận chuyển, phân phối hàng hoá đến các vùng trong và ngoài tỉnh. Phát triển chợ đầu mối phục vụ tập kết và phân phối hàng hoá cho vùng đô thị tại vùng đô thị lớn tập trung dân cư cao, có kết nối giao thông thuận tiện, có giải pháp đảm bảo tránh ùn tắc và đảm bảo an toàn giao thông. Phát triển hệ thống chợ đầu mối thuỷ sản, nông sản theo hướng hiện đại, gắn với vùng sản xuất, thuận tiện cho hoạt động

giao thương, liên kết với hạ tầng logistics với đa chức năng, bao gồm kho bãi, sơ chế, đóng gói, ..., kết hợp bán lẻ phục vụ khách du lịch. Cụ thể:

- Chợ đầu mối thuỷ sản tại Vân Đồn: phát triển theo mô hình trung tâm logistics thuỷ sản, kết hợp công năng chế biến, đóng gói, đông lạnh sản phẩm thuỷ sản để phân phối đến trong vùng và cả nước cũng như thế giới.

- Chợ đầu mối nông sản tại Đông Triều: Bố trí tại khu vực phía Tây Nam Đông Triều, tại vị trí kết nối thuận lợi với QL18 và tuyến đường tốc độ cao sắp được xây dựng, có khả năng kết nối đường cao tốc, đường vành đai 5 trong tương lai. Phát triển theo mô hình trung tâm logistic nông nghiệp, có khả năng liên kết tốt với các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Đông Triều và thu hút sản phẩm nông nghiệp của cả khu vực bên ngoài tỉnh như Bắc Giang, Hải Dương. Có khả năng phát triển kết hợp mô hình chợ nông sản phục vụ du lịch.

- Nâng cấp chợ Minh Thành (tại thị xã Quảng Yên) trở thành chợ đầu mối tập kết hàng hóa phục vụ địa bàn thành phố Hạ Long và các khu vực lân cận.

Hình 123. Sơ đồ định hướng hệ thống chợ đầu mối

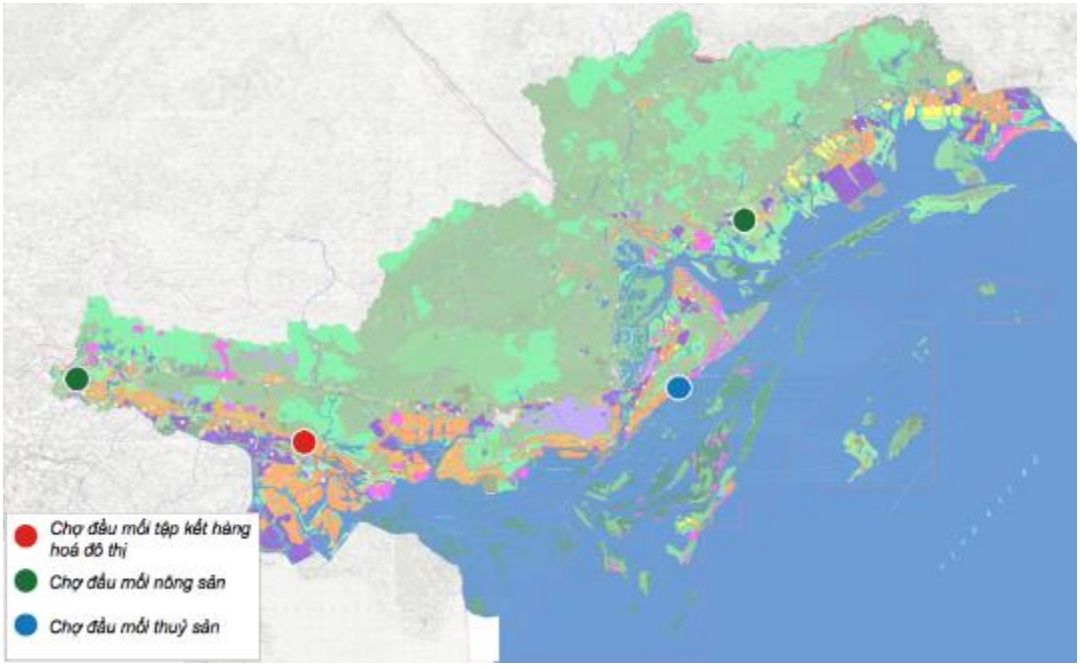

2.5.3. Hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt

Đến năm 2030, Tỉnh Quảng Ninh Phát triển hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt đáp ứng các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, môi trường và có tính khả thi cao. Đảm bảo dự trữ, cung ứng đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh Quảng Ninh và khu vực Bắc bộ.

Hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt của tỉnh Quảng Ninh đáp ứng nhu cầu sử dụng xăng dầu, khí đốt trong tỉnh và các tỉnh khu vực Bắc bộ, đặc biệt là các tỉnh lân cận giáp danh với tỉnh Quảng Ninh. Hạ tầng tồn trữ, kinh doanh, phân phối LPG đảm bảo đáp ứng yêu cầu dự trữ tối thiểu đạt trên 15 ngày

cung cấp. Hệ thống các kho xăng dầu, khí đốt được đặt tại các vị trí có quy hoạch sử dụng đất thương mại, đồng thời hệ thống đường ống dẫn xăng dầu khí cũng được trang bị đồng bộ để đáp ứng được nhu cầu phân phối xăng dầu.

Bảng 78. Danh mục các kho xăng dầu, khí

TT	Tên dự án/Kho	Địa phương	Tổng công suất (m^3)	Quy mô, sức chứa hiện có (m^3)	Quy mô đầu tư /nâng cấp/ mở rộng (m^3/tấn)	Định hướng đầu tư	Phân loại
A	**Kho xăng dầu**						
I	***Kho hiện trạng***						
1	Kho xăng dầu Bãi Cháy, Cảng dầu B12	TP Hạ Long	90,000	90,000		Giữ hiện trạng	Tiếp nhận đầu mối phía Bắc
2	Kho xăng dầu K130	TP Hạ Long	274,000	162,000	112,000	mở rộng giai đoạn 2	Tiếp nhận đầu mối
3	Tổng kho Mông Dương	TP Cẩm Phả	260,000	120,000	140,000	mở rộng giai đoạn 2	Tiếp nhận đầu mối
4	Tổng kho Mông Dương	TP Cẩm Phả	260,000	120,000	140,000	2021-2050	Tiếp nhận đầu mối
5	Kho Cẩm Đông	Thành Phố Cẩm Phả	350	350		Giữ hiện trạng	Kho trung chuyển
6	Kho trung chuyển – Công ty xăng dầu B12	phường Ka Long, thành phố Móng Cái	700	700		Giữ hiện trạng	Kho trung chuyển
II	***Kho đã được quy hoạch***						
1	Kho Vạn Gia	Đảo Vĩnh Thực, thành phố Móng Cái	20,000		20,000	Xây mới	Tiếp nhận đầu mối
2	Kho Hải Hà	Khu Công nghiệp Cảng Biển Hải Hà	30,000		30,000	Xây mới	Tiếp nhận đầu mối
3	Kho xăng dầu Lạch huyện	Thị xã Quảng Yên	100,000		100,000	Xây mới	Tiếp nhận đầu mối
4	Kho, cảng xăng dầu tại xã Yên Đức và Yên Thọ	thị xã Đông Triều	90,000		90,000	Xây mới	Tiếp nhận đầu mối
5	Kho xăng dầu tại KKT ven viển	Thị xã Quảng Yên	96,000		96,000	Xây mới	Tiếp nhận đầu mối
6	Kho xăng dầu thuộc Dự án Cở sở sửa chữa đóng mới tàu thuyền tại cụm cảng Km6	TP Cẩm Phả	4,950		4,950	Xây mới	Kho tuyến sau
7	Kho xăng dầu cảng Khe dây, phường Mông Dương	TP Cẩm Phả	64,000		64,000	Quy hoạch nâng cấp	Tiếp nhận đầu mối
III	***Kho đề xuất quy hoạch mới***						
1	Kho xăng dầu khu vực (Hạ Long,Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều, Cẩm Phả)	Gắn với các bến cảng, bến thủy nội địa khu vực (Hà Khánh, Sông Khoai, Đá Bạc, Điền công, Km6-Quang Hanh, Khe dây, Hòn Nét…)	200,000		200,000	Quy hoạch mới	Tiếp nhận đầu mối

TT	Tên dự án/Kho	Địa phương	Tổng công suất (m^3)	Quy mô, sức chứa hiện có (m^3)	Quy mô đầu tư /nâng cấp/ mở rộng (m^3/tấn)	Định hướng đầu tư	Phân loại
2	Kho xăng dầu khu vực (Vân Đồn, Cô Tô, Tiên Yên, Ba Chẽ)	Gắn với các bến cảng, bến thủy nội địa khu vực (Vân Đồn, Cô Tô, Mũi chùa-Tiên Yên…)	50,000		50,000	Quy hoạch mới	Tiếp nhận đầu mối
3	Kho xăng dầu khu vực (Móng Cái, Hải Hà, Đầm Hà, Bình Liêu)	Gắn với các bến cảng, bến thủy nội địa khu vực (Hải Hà, Đầm Hà, Vạn Ninh, Vạn Gia…)	70,000		70,000	Quy hoạch mới	Tiếp nhận đầu mối
B	**Kho khí**						
I	***Kho hiện trạng***						
1	Kho LPG thuộc Trạm chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng - Cty TNHH Dịch vụ - Thương mại tổng hợp Xuân Nghiêm	TP Cẩm Phả	365		200 tấn	Giữ hiện trạng	Kho thuộc Trạm chiết nạp LPG vào chai
2	Kho LPG thuộc Trạm chiết nạp LPG Dự án Thăng Long gas Cái Lân	TP Hạ Long	310		170 tấn	Giữ hiện trạng	Kho thuộc Trạm chiết nạp LPG vào chai
3	Kho LPG thuộc Trạm chiết nạp Gas Petrolimex tại Quảng Ninh	TP Hạ Long	75		40 tấn	Giữ hiện trạng	Kho thuộc Trạm chiết nạp LPG vào chai
4	Kho LPG thuộc Trạm chiết nạp LPG Hồng Hà Cái Lân	TP Hạ Long	45		25 tấn	Giữ hiện trạng	Kho thuộc Trạm chiết nạp LPG vào chai
5	Kho LPG thuộc Trạm chiết nạp LPG Sellan Gas tại Quảng Ninh	TP Hạ Long	155		85 tấn	Giữ hiện trạng	Kho thuộc Trạm chiết nạp LPG vào chai
6	Kho gas Hà Khánh	TP Hạ Long	180		100 tấn	Giữ hiện trạng	Kho chứa PLG chai
II	***Kho đã được quy hoạch***						
1	Kho cảng hàng lỏng Yên Hưng (LPG)	Thị xã Quảng Yên	176,000		96,000 tấn	QH mới	Tiếp nhận đầu mối
2	Kho LNG thuộc Dự án điện khí Quảng Ninh	Thành phố Cẩm Phả	200,000			QH mới	Phục vụ nhà máy điện khí
III	***Kho đề xuất quy hoạch mới***						
1	Kho LNG thuộc khu vực (Hạ Long,Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều, Cẩm Phả)	Gắn với các KCN, CCN khu vực	100,000		100,000	QH mới	Phục vụ nhà máy điện khí
3	Kho LNG khu vực (Móng Cái, Hải Hà, Đầm Hà, Bình Liêu)	Gắn với các KCN, CCN khu vực	100,000		100,000	QH mới	Phục vụ nhà máy điện khí
2	Kho LPG khu vực (Hạ Long,Quảng Yên, Uông Bí, Đông	Gắn với các KCN, CCN khu vực	100,000		55,000 tấn	QH mới	Kho tiếp nhận đầu mối, kho

TT	Tên dự án/Kho	Địa phương	Tổng công suất (m^3)	Quy mô, sức chứa hiện có (m^3)	Quy mô đầu tư /nâng cấp/ mở rộng (m^3/tấn)	Định hướng đầu tư	Phân loại
	Triều, Cẩm Phả)						chứa PLG chai
6	Kho LPG khu vực khu vực (Vân Đồn, Cô Tô, Tiên Yên, Ba Chẽ)	Gắn với các KCN, CCN khu vực	20,000		11,000 tấn	QH mới	Kho chứa PLG chai
7	Kho LPG khu vực (Móng Cái, Hải Hà, Đầm Hà, Bình Liêu)	Gắn với các KCN, CCN khu vực	50,000		27,500 tấn	QH mới	Kho tiếp nhận đầu mối, kho chứa PLG chai

2.5.4. Hạ tầng hội chợ, triển lãm

Dự kiến xây dựng Trung tâm Triển lãm và Thương mại Quốc tế tại Khu Kinh tế Cửa khẩu Móng Cái, nhằm quảng bá các sản phẩm nội địa cũng như sản phẩm quốc tế nhắm đến thị trường Việt Nam. Theo mô hình Hội chợ Thương mại Quốc tế Việt Nam được tổ chức thường niên tại Hà Nội, Trung tâm triển lãm sẽ tổ chức các hội chợ lớn, đón tiếp nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước.

2.6. Hạ tầng trụ sở cơ quan đơn vị hành chính

- Công trình hành chính cấp tỉnh: Trong giai đoạn ngắn hạn tiếp tục sử dụng các công trình hành chính cấp tỉnh hiện trạng, trong tương lai có thể xem xét bố trí trung tâm hành chính cấp tỉnh ở khu vực phía Bắc Vịnh Cửa Lục để thúc đẩy phát triển đô thị khu vực này.

- Các công trình hành chính cấp huyện: về cơ bản giữ nguyên vị trí và nâng cấp, mở rộng hoặc di dời đến vị trí mới khi có nhu cầu, việc bố trí trung tâm hành chính mới nên kết hợp với phát triển đô thị mới ở khu vực xung quanh để phát huy hiệu quả của nó, như Trung tâm hành chính mới Thị xã Đông Triều được phát triển cùng với khu vực đô thị mới xung quanh nó.

- Các công trình hành chính cấp xã, phường được bố trí tuân thủ theo quy hoạch chung đô thị và quy hoạch phân khu.

2.7. Hạ tầng về nhà ở

Trên cơ sở Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, chỉ tiêu đến năm 2030 diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đất 32,6m^2/ người, diện tích sàn nhà ở tối thiểu 12m^2 sàn/người.

2.7.1. Nhà ở đô thị

- Chú trọng việc xây dựng công trình công cộng đáp ứng linh hoạt cho nhiều đối tượng sử dụng (người cao tuổi và người khuyết tật cũng có thể sử dụng dễ dàng). Xây dựng thêm nhiều công trình phúc lợi xã hội và các công trình phục vụ thân thiện cho người cao tuổi theo xu hướng già hoá của dân số;

- Đẩy mạnh công tác hoàn thiện hệ thống giao thông công cộng tương ứng với năng lực vận tải cần thiết để giải quyết vấn đề ùn tắc giao thông của vùng đô thị để giải quyết vấn đề ùn tắc giao thông đặc biệt tại trung tâm đô thị;

- Bên cạnh sự chuyển đổi nhu cầu từ công nghiệp sang ngành dịch vụ, nhu cầu đặt ra với chức năng của vùng đô thị cũng thay đổi. Cần phải ứng phó với sự gia tăng nhu cầu về ngành dịch vụ bằng việc tiến hành tái phát triển các nhà máy và cảng biển tiếp giáp với khu đô thị, tiến hành đổi mới chức năng sang ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao với giá đất cao;

- Có chính sách khuyến khích xây dựng nhà ở tiết kiệm năng lượng và giảm thiểu tác động đến môi trường.

- Phát triển nhà ở xã hội đáp ứng nhu cầu cho các nhóm đối tượng đặc biệt là công nhân (ngành than, khu công nghiệp, các ngành công nghiệp lớn của tỉnh) và người có thu nhập thấp tại đô thị nhất là tại khu vực khu vực Hạ Long, Cẩm Phả, khu vực Đông Triều, Uông Bí;

- Khuyến khích phát triển nhà chung cư tại các đô thị lớn như Hạ Long, Cẩm Phả đạt hiệu quả sử dụng đất cao, bố trí được nhiều đất công viên công xanh.

- Tại khu vực trung tâm đô thị cũ, việc phát triển nhà ở cần kết hợp với việc chỉnh trang không gian đô thị, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật cải tạo lại các phố cổ, các khu tập thể, khu chung cư cũ;

- Tại các đô thị huyện ly, cần có quy hoạch, định hướng phát triển nhà ở theo mô hình khu dân cư đô thị tập trung, tránh tình trạng nhà ở và không gian đô thị chỉ phát triển bám dọc theo các trục giao thông đặc biệt là quốc lộ, tỉnh lộ;

- Hoàn thiện trang thiết bị cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ sự phát triển của đô thị.

2.7.2. Nhà ở nông thôn

- Phát triển nhà ở khu vực nông thôn gắn với mục tiêu chung về xây dựng nông thôn mới, với kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội đồng bộ và từng bước hiện đại; kết hợp hài hòa giữa phát triển nhà ở, khu dân cư mới với chỉnh trang nhà ở, hạ tầng hiện có; tôn trọng hiện trạng, giữ gìn bản sắc nhà ở truyền thống.

- Nhà nước chủ động trong công tác quản lý quy hoạch, hạn chế và dần xoá bỏ tình trạng xây nhà ống tại khu vực nông thôn; khuyến khích nhân dân xây dựng nhà ở theo thiết kế mẫu nhà nông thôn truyền thống;

- Tập trung hỗ trợ các hộ gia đình nghèo, các hộ gia đình vùng sâu, vùng xa, khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai xây dựng, cải tạo, chỉnh trang nâng cấp chất lượng nhà ở;

- Khuyến khích, hỗ trợ về nhà ở, đất ở và hạ tầng kỹ thuật để hình thành các khu, cụm dân cư tập trung đối với đồng bào dân tộc miền núi, vùng sâu, vùng xa;

- Xây dựng các công trình công cộng thiết yếu phục vụ công tác giáo dục và phát triển văn hóa đời sống cho người dân;

- Hoàn thiện trang thiết bị cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ sự phát triển của nông thôn;

- Đảm bảo an ninh và quốc phòng đối với việc phát triển các khu vực nông thôn vùng biên giới.

- Mô hình quản lý với các khu vực nông thôn:

+ Phát huy tối đa lợi thế vùng miền để phát triển nông thôn mới theo định hướng hiện đại hóa, cơ giới hóa nông nghiệp;
+ Các cơ quan chính quyền tạo điều kiện định hướng phát triển nông thôn mới bằng cách đưa ra các chỉ tiêu phát triển, tạo điều kiện hỗ trợ phát triển sản xuất bằng nhiều cách như giúp đỡ nông dân vay vốn, hoàn thiện hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; hỗ trợ người dân phát triển sản xuất, nâng cao đời sống;
+ Đào tạo kiến thức và các cách tiếp cận, phát triển nông nghiệp nông thôn mới, kết hợp phát triển nông nghiệp, chăn nuôi gắn liền với dịch vụ và lưu thông hàng hóa, chuyển từ kinh tế cá thể theo kinh tế tập thể với đầu não là các hiệp hội, các tổ chức khuyến nông, các tổ chức bảo vệ quyền lợi nông dân;

2.7.3. Nhà ở vùng hải đảo

- Cần đảm bảo hệ thống hạ tầng cung cấp điện nước phục vụ đời sống người dân và việc phát triển của ngành du lịch đảo;

- Nhà ở trên đảo cần thoáng mát, mang tính truyền thống, không nên xây dựng theo kiểu nhà phố trên đất liền để tạo ra điểm khác biệt và thu hút các du khách.

- Tạo điều kiện hỗ trợ đưa dân cư lên sống và lưu trú trên đảo;

- Phát triển đô thị xanh, gắn liền với bảo vệ môi trường núi rừng và biển. Tránh triển khai các dự án phát triển đô thị quy mô lớn;

- Phát triển 1-2 điểm làng văn hóa biển để thu hút đầu tư du lịch, như tại Vân Đồn, Cô Tô.

X. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. Mục tiêu, định hướng sử dụng đất của tỉnh

1.1. Mục tiêu

Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất khu bảo tồn thiên nhiên, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và đất di tích danh thắng nhằm đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, quản lý diện tích

rừng bền vững; bảo đảm hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái và đa dạng sinh học; bảo vệ nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Đối với đất sản xuất nông nghiệp, khoanh vùng diện tích đất trồng lúa bảo vệ nghiêm ngặt để đảm bảo an ninh lương thực.

Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của tỉnh nhằm sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả. Đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch để khai thác, sử dụng hiệu quả tiềm năng đất đai tại các vùng trung du, miền núi, biên giới, ven biển và hải đảo. Chuyển đổi những diện tích đất trồng lúa tại những khu vực bị nhiễm mặn, hạn hán, ngập lụt để chuyển sang các mục đích khác và di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi trung tâm thành phố nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả quản lý về tài nguyên đất, đánh giá thích hợp đất đai để bố trí sử dụng hợp lý, khoa học, nhằm mang lại hiệu quả cao trong sản xuất nông lâm nghiệp và cải thiện môi trường. Tiếp tục đầu tư khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông lâm nghiệp phát triển bền vững. Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, trồng rừng mới kết hợp với trồng cây lâu năm để đạt tỷ lệ che phủ an toàn sinh thái. Khai thác tốt dịch vụ môi trường rừng để nâng cao hiệu quả kinh tế và bảo vệ rừng. Ứng dụng các biện pháp khoa học công nghệ tiên tiến để lấn biển, khai thác diện tích đất mặt nước ven biển vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

1.2. Định hướng sử dụng đất

1.2.1. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp

Hình thành một số vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; bước đầu hình thành các vùng sản xuất hữu cơ tập trung: vùng trồng trọt hữu cơ, vùng chăn nuôi hữu cơ, vùng nuôi trồng thủy sản hữu cơ tại một số địa phương tiềm năng với diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 bố trí khoảng 65.000 ha

Bảo vệ và phát triển các diện tích rừng nhằm đảm bảo độ che phủ rừng và phát triển các loài sinh vật cảnh trong các khu bảo tồn thiên nhiên. Đến năm 2030, có khoảng 387.000 ha sử dụng cho các mục đích trồng và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh, trong đó chủ yếu là diện tích đất rừng sản xuất và rừng phòng hộ.

1.2.2. Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp

Định hướng đến năm 2030: bố trí thêm khoảng 7.000 ha đất để phục vụ cho phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; diện tích đất thương mại dịch vụ dự kiến bố trí khoảng 11.000 ha để mở rộng, xây dựng và phát triển các công trình dịch vụ thương mại trên địa bàn tỉnh; bố trí khoảng 8.200 ha để phục vụ cho

các khu dân cư đô thị…; bố trí khoảng 2800 ha để phục vụ cho nhu cầu ở tại các xã trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

2.1. Phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất quốc gia

2.1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 484.739 ha đất nông nghiệp. Đến năm 2030, tổng diện tích đất nông nghiệp là 494.622 ha, chiếm 79,16% tổng diện tích tự nhiên. Trong kỳ quy hoạch 2021-2030, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thay đổi như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 440.920 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: Diện tích đất nông nghiệp giảm 43.820 ha đất nông nghiệp chuyển sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp. (3)- Điều chỉnh tăng: Diện tích đất nông nghiệp 53.702 ha chủ yếu do đưa đất chưa sử dụng vào khai thác để trồng rừng là 11.930 ha và nuôi trồng thuỷ sản là 17.426 ha. Ngoài ra do rà soát một số loại đất phi nông nghiệp như đất khai thác khoáng sản 1.046 ha và đất danh lam thắng cảnh chuyển sang rừng đặc dụng là 5.024 ha; đất sông suối 15.855 ha và mặt nước chuyên dùng 1.077 ha.

a) Đất trồng lúa

Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 30.324 ha đất trồng lúa. Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh có 23.250 ha đất trồng lúa, chiếm 3,73% diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng lúa thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Quảng Ninh cụ thể như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng đất là 15.100 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: Diện tích đất trồng lúa giảm 8.538 ha do chuyển sang một số loại đất phi nông nghiệp trong đó chủ yếu là đất khu, cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ và đất phát triển hạ tầng... (3)- Điều chỉnh tăng: dự kiến chuyển 8.150 ha các loại đất nông nghiệp sang trồng lúa nước.

Đất chuyên trồng lúa nước: Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 21.720 ha đất chuyên trồng lúa nước. Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh có 20.721 ha đất chuyên trồng lúa nước, chiếm 3,32% diện tích tự nhiên. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Quảng Ninh cụ thể như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng đất là 14.316 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: chuyển 7.405 ha đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp 7.111 ha và chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp 294 ha. (3)- Điều chỉnh tăng: dự kiến chuyển 6.221 ha đất trồng lúa nước còn lại và 1,84 ha đất trồng cây hàng năm sang trồng lúa 2 vụ.

b) Đất rừng phòng hộ

Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 124.701 ha đất rừng phòng hộ. Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh có 104.260 ha đất rừng phòng hộ, chiếm 16,71% diện tích tự nhiên. Diện tích đất rừng phòng hộ thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021-2030 như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng đất là 101.054 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: Điều chỉnh diện tích đất rừng phòng hộ giảm 23.647 ha sau khi rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng đã được thông qua tại Nghị quyết số 117/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 3722/QĐ-UBND ngày 19/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh Về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Ngoài ra chuyển đất rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng chủ yếu tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Vân Đồn. Đồng thời đất rừng phòng hộ giảm do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp như an ninh, quốc phòng, đất phát triển hạ tầng... (3)- Điều chỉnh tăng: Điều chỉnh diện tích đất rừng phòng hộ tăng 3.206 ha, chủ yếu do chuyển một số loại đất sang (như đất rừng sản xuất, đất sông suối, quốc phòng, khoáng sản, đất chưa sử dụng,...) để phát triển rừng phòng hộ theo quy hoạch 3 loại rừng.

c) Đất rừng đặc dụng

Năm 2020 diện tích đất rừng đặc dụng tỉnh Quảng Ninh có 24.549 ha. Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh có 47.504 ha đất rừng đặc dụng, chiếm 7,62% diện tích tự nhiên. Diện tích đất rừng phòng hộ thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021-2030 như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: Diện tích đất rừng đặc dụng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 24.362 ha. (2)- Điều chỉnh tăng: Diện tích đất rừng đặc dụng tăng do chuyển từ các mục đích khác sang là 23.142 ha do chủ yếu chuyển từ đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất và đất danh lam thắng cảnh sang. (3)- Điều chỉnh giảm: Diện tích đất rừng đặc dụng giảm do chuyển sang các mục đích khác là 187 ha do chuyển sang một số loại đất phi nông nghiệp chủ yếu là quốc phòng và giao thông.

d) Đất rừng sản xuất

Năm 2020 tỉnh Quảng Ninh có 249.300 ha. Đến năm 2030 tỉnh Quảng Ninh có 238.809 ha đất rừng sản xuất, chiếm 38,22% diện tích tự nhiên. Trong kỳ quy hoạch 2021-2030, diện tích đất rừng sản xuất tỉnh Quảng Ninh thay đổi như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: Diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng đất là 218.176 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: Diện tích đất rừng sản xuất giảm 31.125 ha chủ yếu do chuyển sang rừng phòng hộ, rừng đặc dụng theo kết quả rà soát 3 loại rừng của tỉnh Quảng Ninh, ngoài ra diện tích giảm để phát triển các khu trồng cây ăn quả, trồng chè và phát triển vùng dược liệu tập trung tại một số huyện trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó diện tích đất rừng sản xuất giảm để quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật trọng điểm của tỉnh trong đó chủ yếu là cho mục đích giao thông. (3)- Điều chỉnh tăng: Diện tích đất rừng sản xuất tăng 20.633 ha chủ yếu do khai thác 11.464 ha đất chưa sử dụng đưa vào trồng

rừng ngoài ra tăng do kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng đã được thông qua tại Nghị quyết số 117/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 3722/QĐ-UBND ngày 19/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh Về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 95.873 ha đất phi nông nghiệp. Đến năm 2030, tổng diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh Quảng Ninh là 125.696 ha chiếm 20% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất phi nông nghiệp thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Quảng Ninh cụ thể như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 71.954 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: dự kiến chuyển 23.919 ha đất phi nông nghiệp do sang các mục đích nông nghiệp như đất danh lam thắng cảnh chuyển sang đất rừng phòng hộ, một số loại đất không còn nhu cầu sử dụng vào mục đích quốc phòng và khai thác khoáng sản đồng thời khai thác đất sông suối và mặt nước chuyên dùng để nuôi trồng thuỷ sản và trồng rừng tại các khu vực cửa sông ven biển. (3)- Điều chỉnh tăng: Dự kiến tăng thêm 53.742 ha được lấy từ đất nông nghiệp 43.820 ha, khai thác 5.897 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng và 4.024 ha đất có mặt nước ven biển quan sát cho các mục đích phi nông nghiệp.

a) Đất quốc phòng

Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 4.796 ha đất quốc phòng. Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh có 6.972 ha đất quốc phòng, chiếm 1,12% diện tích tự nhiên. Diện tích đất quốc phòng thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Quảng Ninh cụ thể như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 4.543 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: chuyển 254 ha đất quốc phòng sang sử dụng vào mục đích nông nghiệp (rà soát lại quỹ đất quốc phòng, chuyển trả theo hiện trạng sử dụng đất). (3)- Điều chỉnh tăng: tăng 2.429 ha chủ yếu được lấy từ đất nông nghiệp và một phần diện tích từ đất chưa sử dụng để quy hoạch phục vụ xây dựng các khu căn cứ tại các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh đặc biệt là các khu vực biên giới.

b) Đất an ninh

Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 842 ha đất an ninh. Đến năm 2030 tỉnh Quảng Ninh có 1.502 ha đất an ninh. Trong kỳ quy hoạch 2021-2030 diện tích đất an ninh thay đổi cụ thể như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng là là 832 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: Diện tích an ninh giảm 10 ha do chuyển sang mục đích xây dựng các tuyến đường giao thông là chủ yếu. (3)- Điều chỉnh tăng: Diện tích đất an ninh dự kiến tăng 670 ha do chuyển chủ yếu từ đất chưa sử dụng và đất rừng sản xuất để phục vụ quy hoạch xây dựng các trụ sở công an trong đó chủ yếu để mở rộng trại giam

Đồng Vải, trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ, bệnh viện, chung cư công an tỉnh và trụ sở công an trên địa bàn các xã, phường, thị trấn.

c) Đất khu công nghiệp

Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 1.271 ha đất khu công nghiệp. Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh có 5.904 ha đất khu công nghiệp, chiếm 0,94% diện tích tự nhiên. Diện tích đất khu công nghiệp trong kỳ quy hoạch 2021-2030 thay đổi cụ thể như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: Diện tích đất khu công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 1.203 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: Dự kiến giảm 68 ha chuyển sang đất giao thông. (3)- Điều chỉnh tăng: Diện tích đất khu công nghiệp tăng thêm 4.701 ha để bố trí quỹ đất cho các Khu công nghiệp đã được thành lập như KCN Dịch vụ Đầm Nhà Mạc, KCN Việt Hưng, KCN Hải Yên…, đã có quy hoạch như KCN Đông Triều 2, KCN Hải Hà… và nhu cầu phát triển công nghiệp của tỉnh và nhu cầu phát triển công nghiệp của tỉnh như KCN phía Bắc Đầm Nhà Mạc, KCN Uông Bí... Diện tích đất khu công nghiệp tăng chủ yếu được lấy từ đất trồng lúa, đất rừng sản xuất và nuôi trồng thủy sản và đất phi nông nghiệp còn lại.

d) Đất phát triển hạ tầng

Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 24.228 ha đất phát triển hạ tầng. Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh có 41.529 ha đất phát triển hạ tầng, chiếm 6,65% diện tích tự nhiên. Diện tích đất phát triển hạ tầng thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Quảng Ninh cụ thể như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 21.991 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: dự kiến chuyển 2.236 ha đất phát triển hạ tầng sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp. (3)- Điều chỉnh tăng: tăng 19.538 ha được lấy từ đất nông nghiệp 12.356 ha, các loại đất phi nông nghiệp 3.282 ha và khai thác 1.451 ha đất chưa sử dụng đưa vào phát triển hạ tầng ngoài ra còn khai thác đất có mặt nước ven biển quan sát 2.449 ha để đưa vào sử dụng.

- Đất giao thông: Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 15.103 ha đất giao thông. Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh có 25.973 ha đất giao thông, chiếm 4,41% diện tích tự nhiên. Diện tích đất giao thông thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Quảng Ninh cụ thể như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đất là 14.082 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: dự kiến giảm 1.020 ha do chuyển sang phát triển khu công nghiệp, thương mại dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp, thuỷ lợi giáo dục, đất ở đô thị… (3)- Điều chỉnh tăng: tăng 11.891 ha được lấy từ đất nông nghiệp 6.883 ha, các loại đất phi nông nghiệp 1.777 ha và khai thác 832 ha đất chưa sử dụng, 2.398 ha đất có mặt nước ven biển quan sát đưa vào phát triển các công trình hạ tầng trong đó chủ yếu là các công trình trọng điểm về giao thông như: Đường Cao tốc Nội Bài - Hạ Long, dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 18 đoạn từ Quang Hanh đến Mông Dương, đường kết nối từ quốc lộ 18 qua đường cao tốc Tiên Yên – Móng Cái đến đường

ven biển liên kết Khu kinh tế Vân Đồn với Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, Cầu cửa Lục 1, Cầu cửa lục 2, Cầu cửa Lục 3, dường nối Khu công nghiệp Cái Lân qua Khu công nghiệp Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn, đường nối tỉnh lộ 342 qua quốc lộ 279 đi qua trung tâm xã Sơn Dương, yến đường nối cảng con Ong với cao tốc Hạ Long- Vân Đồn và bố trí quỹ đất giao thông cho các địa phương. Đồng thời giành quỹ đất để xây dựng các Cảng như Cản Hòn Đét, Con Ong, Cụm cảng Cẩm Hải, Kho cảng trung chuyển dầu, cảng bốc xếp hàng hoá và công tác hậu cần bốc xếp trên biển… trên địa bàn tỉnh.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 126 ha đất xây dựng cơ sở văn hóa. Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh có 661 ha đất xây dựng cơ sở văn hóa (không bao gồm chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng), chiếm 0,11% diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Quảng Ninh cụ thể như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đất là 107 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: dự kiến giảm 19 ha do chuyển sang phát triển hạ tầng và đất phi nông nghiệp khác. (3)- Điều chỉnh tăng: tăng 554 ha được chuyển đến từ đất nông nghiệp 310 ha và khai thác đất chưa sử dụng 32 ha để mở rông, xây dựng mới các công trình văn hóa trên địa bàn tỉnh.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 113 ha đất xây dựng cơ sở y tế. Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh có 334 ha đất xây dựng cơ sở y tế, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Quảng Ninh cụ thể như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng đất là 108 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: diện tích đất xây dựng cơ sở y tế giảm 5 ha do chuyển sang sang phát triển mạng lưới giao thông và thương mại dịch vụ. (3)- Điều chỉnh tăng: tăng 226 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho mở rộng, xây dựng mới các công trình y tế trên tỉnh.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 810 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo. Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh có 2.015 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, chiếm 0,32% diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Quảng Ninh cụ thể như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng đất là 738 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: dự kiến chuyển 72 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo sang phát triển hạ tầng và một số loại đất phi nông nghiệp khác. (3)- Điều chỉnh tăng: tăng 1.276 ha được lấy từ đất nông nghiệp 909 ha; đất phi nông nghiệp 262 ha bao gồm đất khoáng sản, đất hạ tầng, đất ở nông thôn, đất ở đô thị và một số loại đất khác cho mở rộng, xây dựng mới các công trình giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh như Trường Đại học Hạ Long và Khu đô thị Chạp Khê, Mở rộng Trường Đại học công nghiệp Quảng Ninh,

Trường trung cấp nghề xây dựng và công nghiệp Quảng Ninh, Khu đô thị thông minh (phân khu 2 - Phân khu Giáo dục - Đào tạo) tại phường Minh Thành, thị xã Quảng Yên….

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 822 ha đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao. Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh có 2.704 ha đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, chiếm 0,43% diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Quảng Ninh cụ thể như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất xây dựng cơ thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng đất là 578 ha. (2)- Điều chỉnh giảm 244 ha do chuyển chủ yếu sang đất khu vui chơi giải trí, đất ở đô thị và các loại đất hạ tầng khác (3)- Điều chỉnh tăng: tăng 2.126 ha được chuyển đến từ đất nông nghiệp 1.399 ha, đất phi nông nghiệp 459 ha; đất chưa sử dụng 220 ha; đất có mặt nước ven biển quan sát 48 ha cho xây dựng mới các công trình thể dục thể thao trên địa bàn tỉnh (bao gồm diện tích sử dụng cho mục đích thể thao tại các sân gofl tại Hạ Long, Vân Đồn, Cô Tô, Cẩm Phả, Móng Cái, Hải Hà, Đông Triều).

- Đất công trình năng lượng: Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 1.509 ha đất công trình năng lượng. Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh có 1.963 ha đất công trình năng lượng, chiếm 0,31% diện tích tự nhiên. Diện tích đất công trình năng lượng thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Quảng Ninh cụ thể như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 1.407 ha. (2)- Điều chỉnh giảm 102 ha do chuyển chủ yếu sang đất thương mại, dịch vụ, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, khu vui chơi giải trí, đất ở và các loại đất phát triển hạ tầng khác (3)- Điều chỉnh tăng: tăng 556 ha được lấy từ đất nông nghiệp 403 ha, các loại đất phi nông nghiệp 99 ha và khai thác 54 ha đất chưa sử dụng đưa vào quy hoạch các công trình năng lượng trên địa bàn tỉnh.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 11 ha đất công trình bưu chính, viễn thông. Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh có 16 ha đất công trình bưu chính, viễn thông. Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Quảng Ninh cụ thể như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng đất là 9 ha. (2)- Điều chỉnh giảm 1,4 ha do chuyển chủ yếu sang đất các loại đất phát triển hạ tầng khác (3)- Điều chỉnh tăng: tăng 7 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho quy hoạch, xây dựng mới một số công trình bưu chính viễn thông trên địa bàn tỉnh.

đ) Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia

Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh không có đất xây dựng kho dự trữ quốc gia. Trên cơ sở Quy hoạch quốc gia phân bổ cho tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, có 6 ha đất xây dựng kho dự trữ quốc gia, phân bố trên địa bàn huyện Tiên Yên.

e) Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 127 ha đất có di tích lịch sử - văn hóa. Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh có 456 ha đất có di tích lịch sử - văn hóa, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Quảng Ninh cụ thể như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đất là 127 ha. (2)- Điều chỉnh tăng: tăng 329 ha được lấy từ đất nông nghiệp 238 ha, các loại đất trong đất phi nông nghiệp 24 ha và 67 ha đất chưa sử dụng để tu bổ, phục hồi và công nhận các khu di tích lịch sử - văn hoá.

g) Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 153 ha đất bãi thải, xử lý chất thải. Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh có 676 ha đất bãi thải, xử lý chất thải, chiếm 0,11% diện tích tự nhiên.Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Quảng Ninh cụ thể như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng đất là 132 ha. (2)- Điều chỉnh giảm 21 ha do chuyển chủ yếu sang đất các loại đất khai thác khoáng sản, đất giao thông, đất nông nghiệp khác (3)- Điều chỉnh tăng: tăng 544 ha được lấy từ đất nông nghiệp 326 ha, các loại đất trong đất phi nông nghiệp 162 ha và 20 ha đất chưa sử dụng cho quy hoạch các bãi chôn lấp và khu xử lý chất thải tập trung trên địa bàn tỉnh.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh còn 40.166 ha đất chưa sử dụng. Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh còn 4.518 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,72% diện tích tự nhiên. Diện tích đất chưa sử dụng được thay đổi trong thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Quảng Ninh cụ thể như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất là 4.518 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: khai thác 35.648 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích khác, trong đó: Đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp 29.751 ha; Đưa vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp 5.897 ha.

2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu cấp tỉnh heo nhu cầu cấp tỉnh

2.2.1. Đất nông nghiệp

a) Đất trồng cây lâu năm

Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 21.696 ha đất trồng cây lâu năm. Đến năm 2030, tổng diện tích đất trồng cây lâu năm là 21.164 ha chiếm 3,39% diện tích tự nhiên. Trong kỳ quy hoạch 2021-2030, diện tích đất trồng cây hàng năm tỉnh Quảng Ninh thay đổi như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: Diện tích đất cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đất là 16.782 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: Diện tích đất cây lâu năm giảm 4.919 ha, chủ yếu chuyển sang sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp nhằm bố trí phát triển các công trình

trọng điểm trên địa bàn tỉnh như các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, an ninh, quốc phòng, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật như xây dựng các tuyến đường giao thông quan trọng và các khu đô thị, thương mại lớn. (3)- Điều chỉnh tăng: Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 4.382 ha, chủ yếu do chuyển một số diện tích đất rừng sản xuất để quy hoạch vùng trồng cây dược liệu tập trung, cây ăn quả, chè tập trung chủ yếu tại huyện Đầm Hà, Vân Đồn, thành phố Cẩm Phả...

b) Đất nuôi trồng thuỷ sản

Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 26.015 ha đất nuôi trồng thuỷ sản. Đến năm 2030 tỉnh Quảng Ninh có 50.001 ha đất nuôi trồng thuỷ sản, chiếm 7,99% diện tích tự nhiên. Trong kỳ quy hoạch 2021-2030 diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản tỉnh Quảng Ninh thay đổi như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: Diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản không thay đổi mục đích sử dụng 18.596 ha; (2)- Điều chỉnh giảm: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 7.419 ha, chủ yếu để quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tại thị xã Quảng Yên và huyện Đông Triều. Đồng thời đề quy hoạch và xây dựng các tuyến đường quan trọng của tỉnh trên địa bàn các huyện. (3)- Điều chỉnh tăng: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 31.404 ha được chuyển chủ yếu từ các loại đất nông nghiệp khác đồng thời khai thác đất sông suối mặt nước chuyên dùng và đất chưa sử dụng ven sông, ven biển để đưa vào nuôi trồng thuỷ sản phục vụ quy hoạch phát triển các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung và phát triển các dự án sản xuất giống, nuôi tôm thương phẩm và chế biến thức ăn cho tôm sử dụng công nghệ cao...

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

a) Đất cụm công nghiệp:

Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 287 ha đất cụm công nghiệp. Đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp của tỉnh Quảng Ninh có 2.105 ha chiếm 0,34% diện tích tự nhiên. Trong kỳ quy hoạch 2021-2030, diện tích đất cụm công nghiệp tỉnh Quảng Ninh thay đổi như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: Diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 206 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: Diện tích đất cụm công nghiệp giảm là 62 ha do chuyển sang đất giao thông, đất sản xuất kinh doanh và đất thương mại dịch vụ. (3)- Điều chỉnh tăng: Diện tích đất cụm công nghiệp tăng là 1.899 ha, để phát triển 36 cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, diện tích đất bố trí cho phát triển và quy hoạch các cụm công nghiệp được chuyển chủ yếu từ các loại đất nông nghiệp trong đó đất rừng sản xuất, đất trồng lúa và nuôi trồng thủy sản là chủ yếu.

b) Đất thương mại, dịch vụ:

Năm 2020, diện tích đất thương mại dịch vụ tỉnh Quảng Ninh có 1.871 ha. Đến năm 2030 diện tích đất thương mại, dịch vụ có 10.723 ha. Trong kỳ quy hoạch 2021-2030, đất thương mại dịch vụ tỉnh Quảng Ninh thay đổi như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: Diện tích đất thương mại dịch vụ không thay

đổi mục đích sử dụng 1.530 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: Diện tích đất thương mại dịch vụ giảm 341 ha chủ yếu để phát triển các công trình hạ tầng kỹ thuật như giao thông và xây dựng các khu vui chơi giải trí công cộng. (3)- Điều chỉnh tăng: Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 9.193 ha được chuyển chủ yếu từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất và nuôi trồng thủy sản để phát triển và xây dựng các công trình chủ yếu như Mở rộng Công Viên Đại Dương Hạ Long tại núi Ba Đèo và khu vực bãi cháy, mở rộng Quần thể Bảo tồn thiên nhiên và du lịch sinh thái Vinperl Safari Hạ Long, Khu dịch vụ sinh thái kết hợp nuôi trồng thủy sản tại phường Hà Phong và quỹ đất thương mại tại các địa phương...

c) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 3.301 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Đến năm 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của tỉnh có 5.588 ha. Trong kỳ quy hoạch 2021-2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thay đổi cụ thể như sau: (1) - Không thay đổi mục đích sử dụng đất: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng 2.540 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 762 ha do chủ yếu chuyển sang đất phát triển hạ tầng. (3)- Điều chỉnh tăng: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp vụ tăng 3.048 ha, do được chuyển từ một số loại đất chủ yếu như đất trồng lúa, đất cây lâu năm, rừng phòng hộ và nuôi trồng thủy sản nhằm quy hoạch và bố trí quỹ đất cho các huyện, thành phố, thị xã cụ thể một số công trình đặc trưng như: xây dựng tổ hợp sản xuất thực phẩm công nghệ quốc tế nhà máy, khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại thành phố Móng Cái, tổ hợp sản xuất giống, nuôi biển công nghệ cao và chế biến thủy hải sản tập trung,...

d) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 9.316 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản. Đến năm 2030 tỉnh Quảng Ninh có 10.789 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản. Trong kỳ quy hoạch 2021-2030, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thay đổi như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: Diện tích đất cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng đất là 8.121 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giảm 1.195 ha ha do chuyển sang một số loại đất như: đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất,... là những khu vực đã khai thác bề mặt hoàn trả lại mặt bằng để trồng rừng ... và đất khu cụm công nghiệp. (3)- Điều chỉnh tăng: Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng do chuyển từ các mục đích khác sang là 2.668 ha, để bố trí diện tích đất cho một số công trình như: Khu khai trường khai thác than và bãi đổ thải của Công ty CP than Cọc Sáu- Vinacomin (GĐ 3-4), Khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai, Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn Khai thác lộ thiên khu khe Hùm, khu Bù Lù ... Diện tích tăng thêm để bố trí các công trình cho hoạt động khoáng sản được bố trí từ các loại đất nông nghiệp.

e) Đất phát triển hạ tầng

- Đất thuỷ lợi: Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 3.240 ha đất thuỷ lợi. Đến năm 2030 tỉnh Quảng Ninh có 3.940 ha đất thuỷ lợi chiếm 0,63% diện tích tự nhiên. Trong kỳ quy hoạch 2021-2030, đất thuỷ lợi tỉnh Quảng Ninh thay đổi như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: Diện tích đất thuỷ lợi không thay đổi mục đích sử dụng đất là 2.763 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: Diện tích thuỷ lợi giảm 477 ha ha do chuyển sang một số loại đất như: nuôi trồng thuỷ sản, các loại đất phát triển hạ tầng, đất ở và đất khu cụm công nghiệp. (3)- Điều chỉnh tăng: Diện tích đất thuỷ lợi tăng 1.177 ha do chuyển từ đất nông nghiệp 866 ha, đất chưa sử dụng 96 ha và một số loại đất phi nông nghiệp khác.

- Đất cơ sở tôn giáo: Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 159 ha đất cơ sở tôn giáo. Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh có 251 ha đất cơ sở tôn giáo. Diện tích đất cơ sở tôn giáo trong kỳ quy hoạch 2021-2030 tỉnh Quảng Ninh thay đổi như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: Đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng là 155 ha. (2)- Biến động giảm: diện tích đất cơ sở tôn giáo giảm 4 ha do chuyển sang một số loại đất phi nông nghiệp. (3)- Biến động tăng: diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 96 ha do quy hoạch một số công trình phục vụ cho mục đích tôn giáo trên địa bàn tỉnh.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 2.055 ha đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng. Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh có 2.534 ha đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, chiếm 0,41% diện tích tự nhiên. Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Quảng Ninh cụ thể như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 1.784 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: giảm 271 ha sang các mục đích phát triển hạ tầng và các mục đích phi nông nghiệp khác. (3)- Điều chỉnh tăng: chuyển 727 ha đất nông nghiệp và khai thác 13 ha đất chưa sử dụng đưa vào quy hoạch, mở rộng các nghĩa trang nhân dân trên địa tỉnh Quảng Ninh.

- Đất danh lam thắng cảnh: Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 5.464 ha đất danh lam thắng cảnh. Đến năm 2030 tỉnh có 461 ha đất danh lam thắng cảnh, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên, phân bố tại thành phố Cẩm Phả 440 ha và huyện Bình Liêu 21 ha. Trong kỳ quy hoạch 2021-2030, đất danh lam thắng cảnh tỉnh Quảng Ninh thay đổi như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: Diện tích đất danh lam thắng cảnh không thay đổi mục đích sử dụng là 440 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: Diện tích đất danh lam thắng cảnh giảm: 5.024 ha do chuyển sang đất rừng đặc dụng (tại thành phố Hạ Long). (3)- Điều chỉnh tăng: Diện tích đất danh lam thắng cảnh tăng 21 ha.

g) Đất ở tại nông thôn

Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 3.811 ha đất ở tại nông thôn. Đến năm 2030 tỉnh có 4.603 ha diện tích đất ở nông thôn, chiếm 0,74% diện tích tự nhiên. Thực

tăng 792 ha so với năm 2020. Trong kỳ quy hoạch 2021-2030, diện tích đất ở nông thôn tỉnh Quảng Ninh thay đổi cụ thể như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: Diện tích đất ở nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng là 2.147 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: Diện tích đất ở nông thôn giảm 1.665 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị và đất phát triển hạ tầng... (3)- Điều chỉnh tăng: Diện tích đất ở nông thôn tăng 2.457 ha do chuyển từ đất nông nghiệp để quy hoạch các điểm dân cư trung tâm các xã trên địa bàn tỉnh...

h) Đất ở tại đô thị

Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 5.460 ha đất ở đô thị. Đến năm 2030, tỉnh có 12.601 ha diện tích đất ở tại đô thị, chiếm 2% diện tích tự nhiên thực tăng 7.141 ha so với năm 2020. Trong kỳ quy hoạch 2021-2030, diện tích đất ở đô thị tỉnh Quảng Ninh có thay đổi như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng là 4.741 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: Diện tích đất ở tại đô thị giảm 719 ha do chuyển sang chủ yếu là đất giao thông để xây dựng và nâng cấp các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ và các đường trong khu đô thị,… và một phần sang đất khu vui chơi giải trí, đất thương mại dịch vụ... (3)- Điều chỉnh tăng: Diện tích đất ở tại đô thị tăng 7.860 ha do được chuyển từ các loại đất nông nghiệp như đất trồng lúa, cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản là chủ yếu để quy hoạch, xây dựng và phát triển các khu đô thị lớn như: Khu đô thị, dịch vụ và du lịch tại phường Quang Hanh, Khu đô thị Vũng Bầu, Khu du lịch, dịch vụ, đô thị ven biển, Khu phức hợp trung tâm du lịch văn hóa và đô thị sinh thái biển, Khu dịch vụ du lịch và đô thị sinh thái Cửa Ông, Khu đô thị ven biển tại phường Quang Hanh, Khu đô thị Mới Hải Yên, Khu đô thị và bến xe du lịch kết hợp với công viên cây xanh phía tây thành phố Móng Cái, Khu đô thị mới Ninh Dương, Khu đô thị thương mại dịch vụ - thể dục thể thao Hải Hòa, Khu đô thị du lịch sinh thái tại phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái, Khu đô thị sinh thái Móng Cái (Khu A-A5.1) tại xã Hải Xuân, thành phố Móng Cái, Khu đô thị mới Yên Thanh, Khu đô thị sinh thái cao cấp Vân Đồn, Khu đô thị tại khu vực bến cập tàu Đông Hồ, xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn...

i) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có 208 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan. Đến năm 2030 tỉnh có 399 ha diện tích đất trụ sở cơ quan, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tỉnh Quảng Ninh thay đổi như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: Diện tích đất trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng là 170ha. (2)- Điều chỉnh giảm: Diện tích đất trụ sở cơ quan giảm 39 ha do chuyển sang các mục đích phát triển hạ tầng và các công trình công cộng... (3)- Điều chỉnh tăng: Diện tích đất trụ sở cơ quan tăng 229 ha nhằm xây dựng và mở rộng môt số khu gồm; Khu Kiểm soát liên ngành cầu Bắc Luân II gắn với khu dịch vụ thương mại, Khu kiểm hóa và các dịch vụ khu vực lối mở Pò Hèn (Việt Nam) - Thán Sản (Trung Quốc) tại xã Hải Sơn, thành phố Móng Cái, Khu liên cơ quan thị xã Đông Triều, Trung tâm

hành chính Khu kinh tế Vân Đồn và mở rộng trụ sở hành chính của các địa phương trên địa bàn tỉnh.

k) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 38 ha. Đến năm 2030 tỉnh có 40 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Trong kỳ quy hoạch 2021-2030 đất xây dựng trụ sở cơ quan có thay đổi như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 36 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 2 ha do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp như khu công nghiệp, thương mại dịch vụ, cơ sở sản xuất kinh doanh và phát triển hạ tầng. (3)- Điều chỉnh tăng: diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 4 ha.

l) Đất phi nông nghiệp còn lại

Năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp còn lại 34.995 ha. Đến năm 2030 tỉnh có 22.479 ha đất phi nông nghiệp còn lại, chiếm 3,60% diện tích tự nhiên. Trong kỳ quy hoạch 2021-2030, đất phi nông nghiệp còn lại trên địa bàn tỉnh có thay đổi như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dung: Diện tích đất phi nông nghiệp còn lại không thay đổi mục đích sử dụng 12.214 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: Diện tích đất phi nông nghiệp còn lại giảm 22.781 ha do chuyển sang các mục đích nuôi trồng thủy sản, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ,... (3)- Điều chỉnh tăng: Diện tích đất phi nông nghiệp còn lại tăng 10.264 ha do chuyển từ đất trồng lúa và nuôi trồng thủy sản để quy hoạch và phát triển các khu sản xuất vật liệu xây dựng như: Mỏ khai thác đất phục vụ san lấp mặt bằng các dự án trên địa bàn huyện Vân Đồn, Dự án Khai thác đất phục vụ san nền dự án khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn Harbor City, khu khai thác đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn xã Đồng Tiến và thị trấn Cô Tô...Ngoài ra diện tích tăng để bố trí các khu vui chơi giải trí công cộng, vườn hoa chủ yếu tại các thành phố, thị xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

Bảng 79. Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (2020)		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	**LOẠI ĐẤT**		**620.779**	**100**	**624.836**	**100**	**4.057**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**484.740**	**78,09**	**494.622**	**79,16**	**9.882**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	30.324	4,88	23.250	3,72	- 7.074
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	21.721	*3,50*	*20.721*	*3,32*	*- 1.000*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.696	3,49	21.164	3,39	- 532
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	124.701	20,09	104.260	16,69	- 20.441

1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	24.549	3,95	47.504	7,60	22.955
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	249.300	40,16	238.809	38,22	- 10.491
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	26.015	4,19	50.001	8,00	23.985
1.7	Đất làm muối	LMU	-		-		-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	553	0,09	4.038	0,65	3.485
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**95.873**	**15,44**	**125.696**	**20,12**	**29.823**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4.797	0,77	6.972	1,12	2.175
2.2	Đất an ninh	CAN	842	0,14	1.502	0,24	660
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.271	0,20	5.904	0,94	4.633
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	269	0,04	2.105	0,34	1.837
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.871	0,30	10.723	1,72	8.852
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.302	0,53	5.588	0,89	2.286
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9.316	1,50	10.789	1,73	1.473
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	24.228	3,90	41.529	6,65	17.302
	Đất giao thông	DGT	15.103	2,43	25.973	4,16	10.870
	Đất thủy lợi	DTL	3.240	0,52	3.940	0,63	700
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	126	0,02	661	0,11	535
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	113	0,02	334	0,05	221
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	810	0,13	2.015	0,32	1.205
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	822	0,13	2.704	0,43	1.882
	Đất công trình năng lượng	DNL	1.509	0,24	1.963	0,31	454
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11	0,00	16	0,00	5
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-		6	0,00	6
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	159	0,03	251	0,04	92
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2.055	0,33	2.534	0,41	479
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	127	0,02	456	0,07	329
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	153	0,02	676	0,11	523
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5.464	0,88	461	0,07	- 5.003
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.811	0,61	4.603	0,74	792
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	5.460	0,88	12.601	2,02	7.141
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	209	0,03	399	0,06	191
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	38	0,01	40	0,01	2
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.15	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK (a)	34.995	5,64	22.479	3,60	-12.516
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**40.166**	**5,64**	**4.518**	**0,72**	**- 35.648**

B	**Đất có mặt nước ven biển *(quan sát)***	**MVB**	287.550	-	**283.492**		**- 4.057**

3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

a) Đất đô thị

Dự kiến Đến năm 2030, diện tích đất đô thị trên địa bàn tỉnh có 216.159 ha, phân bố trên địa bàn các huyện thành phố như sau: thành phố Hạ Long 48.620 ha; Cẩm Phả 25.198 ha; Móng Cái 22.178 ha; Uông Bí 18.930 ha; Đông Triều 17.722 ha; Quảng Yên 20.079 ha; Ba Chẽ 2.077 ha; Bình Liêu 9.643 ha; Đầm Hà 1.468 ha; Hải Hà 3.833 ha; Tiên Yên 27.903 ha; Vân Đồn 16.579 ha; Cô Tô 697 ha.

b) Khu kinh tế

Đến năm 2030, KKT của tỉnh có diện tích 375.171 ha. (Móng Cái 90.866 ha; Uông Bí 2.525 ha; Quảng Yên 13.303 ha; Bình Liêu 14.236 ha; Hải Hà 37.018 ha; Vân Đồn 217.133 ha).

c) Khu sản xuất nông nghiệp

Đến năm 2030, khu sản xuất nông nghiệp có diện tích 21.703 ha. (Cẩm Phả 464 ha; Móng Cái 198 ha; Uông Bí 582 ha; Đông Triều 1950 ha; Ba Chẽ 1.044 ha; Bình Liêu 2.816 ha; Đầm Hà 5.163 ha; Hải Hà 4.494 ha; Tiên Yên 4.896 ha.

d) Khu lâm nghiệp

Đến năm 2030, khu lâm nghiệp có diện tích 375.973 ha phân bổ như sau: thành phố Hạ Long 81.490 ha; Cẩm Phả 19.215 ha; Móng Cái 22.665 ha; Uông Bí 15.453 ha; Đông Triều 17.877 ha; Quảng Yên 2.597 ha; Ba Chẽ 55.203 ha; Bình Liêu 40.009 ha; Đầm Hà 15.372 ha; Hải Hà 17.097 ha; Tiên Yên 50.299 ha; Vân Đồn 29.569 ha; Cô Tô 9.128 ha.

đ) Khu du lịch

Đến năm 2030, khu du lịch có diện tích 27.281 ha phân bổ như sau: Hạ Long 2.960 ha; Cẩm Phả 2.076 ha; Móng Cái 3.770 ha; Uông Bí 3.979 ha; Đông Triều 1.091 ha; Quảng Yên 1.049 ha; Ba Chẽ 160 ha; Đầm Hà 1.087 ha;Hải Hà 3.197 ha; Tiên Yên 1.349 ha; Vân Đồn 5.485 ha; Cô Tô 11 ha.

e) Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Đến năm 2030, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học có diện tích 327.420 ha phân bổ như sau: Hạ Long 79.227 ha; Cẩm Phả 22.136 ha; Móng Cái 44.172 ha; Uông Bí 17.674 ha; Đông Triều 14.270 ha; Quảng Yên 23.952 ha; Bình Liêu 5.987 ha; Đầm Hà 42.945 ha; Hải Hà 40.500 ha; Tiên Yên 15.724 ha; Vân Đồn 20.834 ha.

g) Khu phát triển công nghiệp

Đến năm 2030, khu phát triển công nghiệp có diện tích 11.516 ha phân bổ như sau: thành phố Hạ Long 1.306 ha; Cẩm Phả 520 ha; Móng Cái 685 ha; Uông Bí 2.664 ha; Đông Triều 840 ha; Quảng Yên 2.763 ha; Ba Chẽ 170 ha; Bình Liêu 125 ha; Đầm Hà 585 ha; Hải Hà 1.218 ha; Tiên Yên 175 ha; Vân Đồn 443 ha; Cô Tô 21 ha.

h) Khu thương mại và dịch vụ

Đến năm 2030, khu thương mại dịch vụ có diện tích 53.352 ha phân bổ như sau: thành phố Hạ Long 7.631 ha; Cẩm Phả 25.330 ha; Móng Cái 6.980 ha; Uông Bí 224 ha; Đông Triều 1.947 ha; Quảng Yên 5.186 ha; Ba Chẽ 207 ha; Bình Liêu 1.655 ha; Đầm Hà 157 ha; Hải Hà 1.454 ha; Tiên Yên 513 ha; Vân Đồn 1.870 ha; Cô Tô 197 ha.

i) Khu dân cư nông thôn

Đến năm 2030, khu dân cư nông thôn có diện tích13.785 ha phân bổ như sau: Cẩm Phả 2.474 ha; Móng Cái 1.517 ha; Uông Bí 719 ha; Đông Triều 2.552 ha; Quảng Yên 1.353 ha; Ba Chẽ 864 ha; Bình Liêu 473 ha; Đầm Hà 1.184 ha; Hải Hà 744 ha; Tiên Yên 660 ha; Vân Đồn 1.059 ha; Cô Tô 185 ha.

4. Chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2030, tiềm năng đất đai và các quan điểm, định hướng sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và UBND cấp huyện, tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Quảng Ninh đến từng đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 80. Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện (ha)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Hạ Long	Cẩm Phả	Móng Cái	Uông Bí	Đông Triều	Quảng Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Tiên Yên	Vân Đồn	Cô Tô
I	**LOẠI ĐẤT**		**624.836**	**112.406**	**40.632**	**52.528**	**25.680**	**39.595**	**31.957**	**60.648**	**47.076**	**32.777**	**52.326**	**65.170**	**58.663**	**5.379**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**494.622**	**88.644**	**23.537**	**39.116**	**17.694**	**29.058**	**15.190**	**57.428**	**43.594**	**28.147**	**43.322**	**59.051**	**46.860**	**2.981**
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.250	1.862	480	2.318	952	4.234	2.107	999	2.067	2.371	2.619	2.650	493	97
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	*20.721*	*1.541*	*452*	*1.927*	*668*	*4.114*	*2.037*	*839*	*1.860*	*2.144*	*2.307*	*2.335*	*440*	*57*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.164	3.149	1.327	1.310	1.734	4.890	926	503	681	2.706	1.828	933	1.124	54
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	104.260	18.035	4.771	13.793	2.198	10.576	683	7.358	15.954	4.470	3.429	11.837	9.144	2.014
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	47.504	21.169			2.318	670	34		870	2.664	14.502		5.278	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	238.809	41.386	14.408	11.682	8.582	5.995	1.281	47.677	23.346	8.344	13.546	39.287	23.174	100
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	21.205	2.424	116		3.297	2	18	6.513	261	1.819	258	1.307	5.192	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	50.001	2.677	2.299	8.282	1.768	1.854	10.060	47	39	4.636	6.355	3.701	7.572	711
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4.038	217	109	1.192	91	670	17	217	54	991	357	114	10	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**125.696**	**23.334**	**16.959**	**13.035**	**7.908**	**10.502**	**16.608**	**3.199**	**3.373**	**4.540**	**8.783**	**6.017**	**9.244**	**2.193**
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.972	1.588	456	443	198	529	343	528	123	64	474	176	765	1.285
2.2	Đất an ninh	CAN	1.502	664	6	33	101	103	536	9	9	6	10	7	15	4
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5.904	470	250	382	280	368	2.668				1.050	100	336	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	2.105	332	150	201	159	141	77	300	150	275	168	91	53	10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10.723	1.978	734	2.136	248	590	1.505	58	433	117	767	347	1.649	161
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5.588	1.351	764	235	660	480	402	77	132	307	416	168	579	17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10.789	1.914	6.562		1.348	803			10	16	136			
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	41.529	7.714	4.438	4.413	2.448	4.221	5.217	964	1.262	1.755	3.765	2.091	2.847	394
	Đất giao thông	DGT	25.973	4.215	2.796	2.899	1.439	2.250	3.140	654	862	1.293	3.026	1.321	1.896	180
	Đất thủy lợi	DTL	3.940	316	267	319	155	992	519	117	124	174	313	305	270	71
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	661	82	24	40	88	99	36	20	81	47	29	51	62	2

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Hạ Long	Cẩm Phả	Móng Cái	Uông Bí	Đông Triều	Quảng Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Tiên Yên	Vân Đồn	Cô Tô
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	334	85	19	52	65	20	47	3	5	5	7	4	21	2
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.015	345	82	125	169	133	768	25	41	48	76	40	156	7
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2.704	1.005	153	356	105	184	266	17	15	90	68	134	227	84
	Đất công trình năng lượng	DNL	1.963	687	814	17	168	82	26	0	53	8	52	31	19	6
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	16	4	0	1	0	1	1	1	1	2	1	1	1	0
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	6											6		
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	251	43	2	15	60	70	33	3	1	1	6	1	9	7
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2.534	697	66	510	141	216	281	101	53	58	131	167	99	14
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	456	82	17	0	27	120	96	20		6	1	10	67	10
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	676	153	196	79	32	54	3	2	27	24	55	19	20	11
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	461		440						21					
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.603	335	201	288	64	324	500	234	373	512	433	497	703	141
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	12.601	2.821	1.486	1.362	1.043	1.411	2.481	70	161	181	495	150	903	36
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	399	37	11	149	17	38	37	10	8	10	15	12	48	7
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	40	9	0	1	11	1	6	2	1	0	3	2	4	1
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.15	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK (a)	22.479	4.122	1.462	3.392	1.332	1.493	2.838	947	690	1.297	1.050	2.376	1.343	137
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**4.518**	**428**	**136**	**376**	**78**	**35**	**158**	**21**	**109**	**90**	**220**	**103**	**2.559**	**204**
B	**Đất có mặt nước ven**	**MVB**	**283.492**	**283.492**	**1.485**	**8.901**	**19.431**			**1.414**			**8.461**	**28.268**	**486**	**117.505**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Hạ Long	Cẩm Phả	Móng Cái	Uông Bí	Đông Triều	Quảng Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Tiên Yên	Vân Đồn	Cô Tô
	biển (quan sát)*															
II	**KHU CHỨC NĂNG***															
1	Khu kinh tế		375.171			90.866	2.525		13.303		14.326		37.018		217.133	
2	Đất đô thị	KDT	216.159	48.620	25.198	22.178	18.931	17.722	20.739	2.077	9.643	1.468	3.833	28.146	16.907	697
3	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	21.703		464	198	582	1.950		1.044	2.816	5.163	4.494	4.896		97
4	Khu lâm nghiệp	KLN	375.973	81.490	19.215	22.665	15.453	17.877	2.597	55.203	40.009	15.372	17.097	50.299	29.569	9.128
5	Khu du lịch	KDL	27.281	2.960	2.076	3.770	3.980	1.091	1.049	160	1.066	16.338	3.197	1.349	5.485	2.016
6	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	327.420	79.227	22.136	44.172	17.674	14.270	23.952		5.987	42.945	40.500	15.724	20.834	
7	Khu phát triển công nghiệp	KPC	11.516	1.307	520	685	2.665	840	2.763	170	125	585	1.218	175	443	21
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	53.352	7.631	25.330	6.980	224	1.947	5.187	207	1.655	157	1.454	513	1.870	197
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	13.785		2.474	6.980	719	2.552	1.353	864	473	157	1.832	558	941	186

5. Diện tích các loại đất cần thu hồi

Bảng 81. Diện tích cần thu hồi để hồi để thực hiện các mục đích

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)
1	Diện tích đất nhà nước thu hồi vì mục đích quốc phòng an ninh (Theo Điều 61 Luật Đất đai)	2.474
1.1	Diện tích đất thu hồi vì mục đích Quốc phòng	2.335
1.2	Diện tích đất thu hồi vì mục đích An ninh	139
2	Diện tích đất nhà nước thu hồi để phát triển kinh tế xã hội, vi lợi ích quốc gia, công cộng (Theo Điều 61 Luật Đất đai)	48.189

5.1. Đất nông nghiệp cần thu hồi

Đến năm 2030 cần thu hồi của tỉnh 43.820 ha diện tích đất nông nghiệp để phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trong đó thu hồi của thành phố Hạ Long 6.355 ha, thành phố Cẩm Phả 2.793 ha, thành phố Móng Cái 6.187 ha, thành phố Uông Bí 3.270 ha, thị xã Đông Triều 3.407 ha, thị xã Quảng Yên 7.817 ha, huyện Ba Chẽ 1.571 ha, huyện Bình Liêu 1.452 ha, huyện Đầm Hà 1.925 ha, huyện Hải Hà 2.879 ha, huyện Tiên Yên 1.694 ha, huyện Vân Đồn 3.832 ha, huyện Cô Tô 635 ha.Trong đó, thu hồi từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 8.538 ha (Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước 5.774 ha);
- Đất trồng cây hàng năm khác 1.697 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 4.641 ha;
- Đất rừng phòng hộ 4.270 ha;
- Đất rừng đặc dụng 169 ha;
- Đất rừng sản xuất 17.309 ha;
- Đất nuôi trồng thuỷ sản 7.108 ha;
- Đất nông nghiệp khác 89 ha.

5.2. Đất phi nông nghiệp cần thu hồi

Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi đến năm 2030 là 6.843 ha. Trong đó thu hồi của thành phố Hạ Long 2.222 ha, thành phố Cẩm Phả 420 ha, thành phố Móng Cái 996 ha, thành phố Uông Bí 311 ha, thị xã Đông Triều 525 ha, thị xã Quảng Yên 540 ha, huyện Ba Chẽ 91 ha, huyện Bình Liêu 252 ha, huyện Đầm Hà 175 ha, huyện Hải Hà 261 ha, huyện Tiên Yên 111 ha, huyện Vân Đồn 839 ha, huyện Cô Tô 101 ha. Trong đó thu hồi từ các loại đất sau:

- Đất quốc phòng 160ha;
- Đất an ninh 10 ha;
- Đất khu công nghiệp 68 ha;
- Đất cụm công nghiệp 62 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ 310 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 726 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 148 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh 2.085 ha;
- Đất ở tại nông thôn 1.653 ha; đất ở tại đô thị 711 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 38 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 2 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 743 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng 82 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 30 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng 6 ha;
- Đất chợ 6 ha;
- Đất phi nông nghiệp còn lại 2 ha.

6. Diện tích các loại đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng

6.1. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp 44.340 ha (thành phố Hạ Long 6.355 ha, thành phố Cẩm Phả 2.793 ha, thành phố Móng Cái 6.187 ha, thành phố Uông Bí 3.271 ha, thị xã Đông Triều 3.407 ha, thị xã Quảng Yên 7.817 ha, huyện Ba Chẽ 1.571 ha, huyện Bình Liêu 1.452 ha, huyện Đầm Hà 1.925 ha; huyện Hải Hà 2.880 ha; huyện Tiên Yên 1.694 ha; huyện Vân Đồn 4.352 ha; huyện Cô Tô 635 ha).

6.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 43 ha (thành phố Hạ Long 8 ha, thành phố Móng Cái 7 ha, thị xã Đông Triều 2 ha, huyện Bình Liêu 14 ha, huyện Đầm Hà 3 ha; huyện Vân Đồn 9 ha);

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 199 ha (thành phố Hạ Long 9 ha, thành phố Móng Cái 47 ha, thị xã Đông Triều 1 ha, huyện Đầm Hà 139 ha; huyện Vân Đồn 2 ha);

- Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 17 ha (thành phố Uông Bí 17 ha);

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 4.620 ha (thành phố Hạ Long 110 ha, thành phố Cẩm Phả 627 ha, thành phố Móng Cái 421 ha, thành phố Uông Bí 22 ha, thị xã Đông Triều 75 ha, huyện Ba Chẽ 90 ha,

huyện Đầm Hà 2.266 ha; huyện Hải Hà 254 ha; huyện Tiên Yên 85 ha; huyện Vân Đồn 671 ha).

6.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 đất phi nông nghiệp không phải là đất ở Đất ở 946 ha (thành phố Hạ Long 322 ha, thành phố Cẩm Phả 72 ha, thành phố Móng Cái 122 ha, thành phố Uông Bí 28 ha, thị xã Đông Triều 24 ha, thị xã Quảng Yên 197 ha, huyện Ba Chẽ 4 ha, huyện Bình Liêu 32 ha, huyện Đầm Hà 10 ha; huyện Hải Hà 42 ha; huyện Tiên Yên 12 ha; huyện Vân Đồn 77 ha; huyện Cô Tô 4 ha).

7. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong phương án phân bổ đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp là 35.648 ha.

7.1. Sử dụng vào mục đích nông nghiệp

Trong phương án phân bổ dự kiến đến năm 2030 khác thác đất chưa sử dụng sử dụng vào mục đích nông nghiệp là 29.751 ha (thành phố Hạ Long 1.967 ha, thành phố Cẩm Phả 646 ha, thành phố Móng Cái 4.730 ha, thành phố Uông Bí 37 ha; thị xã Đông Triều 128 ha, tx Quảng Yên 1.700 ha; huyện Ba Chẽ 2.870 ha, huyện Bình Liêu 1.605 ha, huyện Đầm Hà 2.696 ha; huyện Hải Hà 4.436 ha; huyện Tiên Yên 1.859 ha; huyện Vân Đồn 6.331 ha; huyện Cô Tô 747 ha). Trong đó sử dụng vào các mục đích cụ thể như sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác 301 ha
- Đất trồng cây lâu năm 47 ha
- Đất rừng phòng hộ 465 ha
- Đất rừng sản xuất 11.464 ha
- Đất nuôi trồng thuỷ sản 17.426 ha
- Đất nông nghiệp khác 46 ha

7.2. Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp

Trong phương án phân bổ đến năm 2030 dự kiến khai thác 5.897 ha đất chưa sử dụng sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp trong đó phân bổ cho các huyện, thành phố, thị xã gồm: thành phố Hạ Long 1.133 ha; thành phố Cẩm Phả 276 ha, thành phố Móng Cái 673 ha, thành phố Uông Bí 88 ha, thị xã Đông Triều 98 ha, thị xã Quảng Yên 1.298 ha; huyện Ba Chẽ 62 ha, huyện Bình Liêu 374 ha, huyện Đầm Hà 317 ha; huyện Hải Hà 614 ha; huyện Tiên Yên 114 ha; huyện Vân Đồn 636 ha; huyện Cô Tô 216 ha.

8. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được trình bày theo quy phạm về thành lập bản đồ tại Thông tư 27/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2028 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, trong đó nội dung trình bày hiện trạng sử dụng đất và tỷ lệ bản đồ được thể hiện tại Điều 18).

Việc trình bày các lớp quy hoạch trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được thể hiện theo quy định tại Thông tư 01/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Phụ lục số 08 quy định các ký hiệu và hình thức thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ kế hoạch sử dụng đất).

XI. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên

1.1. Mục tiêu, định hướng chung

Đến năm 2030, phát triển bền vững hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản đáp ứng tối đa nhu cầu nguyên liệu khoáng cho nền kinh tế; phát triển bền vững không tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái, cảnh quan; gắn với các nhà máy chế biến khoáng sản hiện có;phát triển công nghiệp chế biến sâu các loại khoáng sản trên cơ sở phát huy nội lực nhằm phục vụ nhu cầu của tỉnh.

Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia; cung cấp đầy đủ năng lượng ổn định, có chất lượng cao với giá cả hợp lý cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững; phát triển ngành năng lượng đảm bảo hài hoà giữa các phân ngành, với hạ tầng đồng bộ và thông minh, đạt trình độ tiên tiến của khu vực ASEAN; xây dựng thị trường năng lượng cạnh tranh, minh bạch, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trong nước kết hợp với xuất, nhập khẩu năng lượng hợp lý; thực hành tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng một cách tối đa.

a) Định hướng phát triển hoạt động quản lý thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn từ 2021–2030 tập trung vào ba nội dung chính sau:

- Thứ nhất, việc khai thác khoáng sản phải đáp ứng được nhu cầu cơ bản cho địa phương. Các khu vực khai thác khoáng sản phải có cơ sở chế biến, phân loại, đảm bảo đủ thủ tục pháp lý, điều kiện về kỹ thuật và môi trường. Khoáng sản sau khai thác phải được sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả gắn kết với tổng thể các mục tiêu, lợi ích phát triển kinh tế–xã hội trước mắt và lâu dài.

- Thứ hai, tăng cường sử dụng đất đá thải mỏ để san lấp mặt bằng các dự áncông trình xây dựng, giao thông,... giảm áp lực đối với các mỏ đất đồi, giảm áp lực về diện tích đất cho bãi thải, hạn chế ảnh hưởng đến cảnh quan , môi trường, sinh thái, giảm nguy cơ sạt lở trong mùa mưa lũ, , giảm đáng kể chi phí xử lý đất đá thải mỏ và tăng hiệu quả kinh tế khai thác của ngành than–khoáng sản, góp phần phát triển nền kinh tế tuần hoàn.

- Thứ ba, tiếp tục nghiên cứu thăm dò, khai thác, sử dụng theo hướng hiện đại các mỏ nước khoáng để sản xuất nước đóng chai, phát triển du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh, phục hồi sức khoẻ, phục vụ phát triển kinh tế–xã hội và y học.

b) Định hướng phát triển công tác vận tải, tiêu thụ:

- Phát huy tối đa năng lực của hệ thống vận tải hiện có; tăng cường các hình thức vận tải bằng đường sắt, băng tải hoặc liên hợp ôtô - băng tải để giảm thiểu ảnh hưởng xấu đến môi trường xung quanh;

- Cải tạo lại hệ thống cảng hiện có theo hướng tập trung hiện đại hóa và bảo vệ môi trường; tăng cường khả năng rót than của các cảng và từng bước xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ việc nhập khẩu, pha trộn than.

1.2. Khu vực cấm, khu vực hạn chế khai thác tài nguyên khoáng sản

- Duy trì 05 khu cấm hoạt động khoáng sản than gồm: (1) Khu vực hồ chứa nước Yên Lập, Hồ Đồng Ho; (2) Khu vực hồ Cao Vân; (3) Khu vực nguồn nước Diễn Vọng; (4) Khu di tích Yên Tử; (5) Khu vực các hồ phía bắc Đông Triều và 04 khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản than tại Quảng Ninh theo Văn bản số 491/CP-CN ngày 13/5/2002 của Chính phủ gồm: (1) Khu vực hạn chế hoạt động bảo vệ các hồ chứa nước phía bắc thị xã Đông Triều; (2) Khu vực hạn chế hoạt động khu vực mỏ than Đồng Vông; (3) Khu vực hạn chế hoạt động khu vực Mỏ than Quảng La; (4) Khu vực hạn chế hoạt động khu vực bảo vệ các hồ chứa nước phía đông Đông Triều.

- Các khu vực khoanh định cấm, tạm cấm các hoạt động khoáng sản gồm: 17 khu vực cấm hoạt động khoáng sản và 03 khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản đã được công bố tại Quyết định số 4339/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Định kỳ rà soát, điều chỉnh các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khai thác khoáng sản để phù hợp với thực tiễn và các quy định hiện hành.

- Việc thăm dò, khai thác khoáng sản trong khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khai thác khoáng sản phải được cấp có thẩm quyền chấp thuận theo quy định của Luật khoáng sản..

1.3. Khu dự trữ khoáng sản quốc gia

Các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia hiện sẽ được tiếp tục theo Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 06/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ (trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có 05 khu vực dự trữ khoáng sản than antraxit với tổng diện tích khu vực dự trữ là 179 km^2, tổng tài nguyên than antraxit dự trữ là 732 triệu tấn). Về khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia sẽ cập nhật và thực hiện theo đúng các nội dung theo Hồ sơ phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản Quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt (theo Dự thảo Hồ sơ trình phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản Quốc gia hiện đang loại bỏ 05 khu vực trên và trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh dự kiến không còn khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia).

1.4. Nhu cầu khoáng sản

- Nhu cầu than: Theo dự báo, nhu cầu than tăng cao trong khu vực công nghiệp, trọng điểm là các cơ sở điện, luyện kim, xi măng. Lượng than sản xuất

trong nước không đáp ứng đủ, cần thiết phải nhập khẩu than đáp ứng cho nền kinh tế quốc gia. Tổng nhu cầu năm 2030 khoảng 137,35 triệu tấn trong đó tổng thiếu toàn ngành khoảng 90 triệu tấn.

- Nhu cầu vật liệu xây dựng: Trong giai đoạn tới, nhu cầu về các loại vật liệu xây dựng sẽ tiếp tục tăng đối với thị trường trong nước và xuất khẩu. Dự báo đến năm 2030, nhu cầu đá vôi làm nguyên liệu xi măng khoảng 4,25 triệu tấn; đá sét làm nguyên liệu xi măng khoảng 1,16 triệu tấn; sét gạch ngói khoảng 2,28 triệu tấn; đá xây dựng 6,36 triệu m3; cát xây dựng 1,5 triệu m3; cao lanh pyrophilit khoảng 1,38 triệu tấn; cát thủy tinh khoảng 5,2 triệu tấn... Nhìn chung, năng lực sản xuất các loại vật liệu xây dựng khác cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh thời kỳ 2021-2030. Tuy nhiên, một số chủng loại vật liệu xây dựng dự báo sẽ thiếu hụt trong giai đoạn tới như cát xây dựng, đá xây dựng và một số vật liệu khác.

- Nhu cầu sử dụng vật liệu san lấp: nhu cầu đến 2030 khoảng 130-180 triệu m3/năm. Nguồn cung chủ yếu cho vật liệu san lấp trong giai đoạn này là đất đồi, đất đá thải của mỏ than, tro xỉ các nhà máy nhiệt điện và chất nạo vét các dự án trên địa bàn tỉnh.

1.5. Thăm dò khoáng sản

1.5.1. Khoáng sản tích hợp từ các quy hoạch cấp Quốc gia

- Nhóm khoáng sản than gồm 22 mỏ với 23 đề án thăm dò, trong đó có 17 đề án thăm dò nâng cấp trữ lượng trong ranh giới các giấy phép khai thác và 06 đề án thăm dò bổ sung và xuống sâu.

- Trong ranh giới trên mặt của các mỏ than hầm lò đã được quy hoạch thăm dò, khai thác nhưng chưa được thực hiện, trường hợp có quy hoạch các dự án phát triển kinh tế - xã hội khác, tùy theo dự án nào thực hiện trước thì dự án triển khai thực hiện sau sẽ phải có các giải pháp phù hợp để đảm bảo không ảnh hưởng tới an toàn, cảnh quan, môi trường của khu vực và dự án đã triển khai trước đó.

1.5.2. Khoáng sản do tỉnh quản lý

- Tiếp tục thăm dò và thăm dò bổ sung các khu vực khoáng sản VLXD và phân tán nhỏ lẻ gồm 21 khu vực, trong đó có 18 khu vực sét gạch ngói, 2 khu vực cát san lấp, tôn tạo bãi tắm và 1 khu vực pyrophylit.

- Thăm dò bổ sung vật liệu san lấp mặt bằng gồm 83 khu vực, trong đó có 51 mỏ đất san lấp và 32 mỏ khoáng sản đất, đất đá thải mỏ làm vật liệu san lấp.

1.6. Khai thác, sử dụng khoáng sản

1.6.1. Khoáng sản tích hợp từ các quy hoạch cấp Quốc gia

Căn cứ danh mục các quy hoạch cần tích hợp vào quy hoạch tỉnh theo quy định tại Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ, Quy hoạch

tỉnh thống kê các dự án tại địa phương theo các Quy hoạch có liên quan đến thời điểm lập quy hoạch, các giai đoạn quy hoạch các nhóm khoáng sản như sau:

- Nhóm khoáng sản than: giai đoạn 2021-2030, tiếp tục duy trì sản xuất và cải tạo mở rộng, xây dựng mới 88 dự án, sản lượng giai đoạn đạt 460,0 triệu tấn; giai đoạn 2031-2050: 66 dự án, sản lượng giai đoạn đạt 800,0 triệu tấn; công suất dự kiến đạt 46-48 triệu tấn/năm.

- Nhóm khoáng sản ngoài than: có tổng cộng 25 dự án gồm: (1)- Đá vôi xi măng: tiếp tục duy trì sản xuất 6 dự án khai thác đá vôi xi măng và không đầu tư xây dựng mới. Công suất dự kiến đạt 12,5 triệu tấn/năm, sản lượng giai đoạn từ 2021÷2030 dự kiến đạt 112,00 triệu tấn; giai đoạn từ 2031÷2050 dự kiến đạt 76,85 triệu tấn. (2)- Đá sét xi măng: tiếp tục duy trì sản xuất 06 dự án. Công suất dự kiến đạt 2,3 triệu tấn; sản lượng giai đoạn từ 2021÷2030, đạt 20,5 triệu tấn và 2031÷2050 dự kiến đạt 10,0 triệu tấn. (3)- Cao lanh Pyrophilit: tiếp tục duy trì sản xuất 05 dự án và không đầu tư xây dựng mới. Công suất dự kiến đạt 182,5 nghìn tấn/năm, sản lượng giai đoạn từ 2021÷2050 dự kiến đạt 1,5 triệu tấn. (4)- Nước khoáng: tiếp tục duy trì và mở rộng sản xuất 06 dự án sản xuất nước khoáng. Công suất dự kiến đạt 2.193,5 m3/ngày. (5)- Cát thủy tinh, tiếp tục duy trì sản xuất 02 dự án và không đầu tư xây dựng mới. Công suất dự kiến đạt 3,45 triệu tấn/năm, sản lượng giai đoạn từ 2021÷2030 dự kiến đạt 31,5 triệu tấn/năm, giai đoạn từ 2031÷2050 dự kiến đạt 6,54 triệu tấn/năm.

Trong trường hợp các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng có sự thay đổi thì sẽ điều chỉnh, cập nhật và thực hiện theo các quy hoạch này.

1.6.2. Khoáng sản do tỉnh quản lý

- Sét gạch ngói: Giai đoạn 2021–2030, tiếp tục duy trì và bổ sung khai thác 58 điểm mỏ; công suất dự kiến đạt 4,2 triệu m3/năm, sản lượng giai đoạn dự kiến đạt 36,5 triệu m3. Giai đoạn 2031–2050, tiếp tục duy trì khai thác 34,0 điểm mỏ; sản lượng giai đoạn dự kiến đạt 24,5 triệu m3.

- Đá xây dựng: Giai đoạn 2021–2030, tiếp tục duy trì khai thác hết trữ lượng và đến hết thời gian trong giấy phép khai thác theo quy định đối với 17 khu vực đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản. Công suất dự kiến đạt 2,5 triệu m3/năm, sản lượng giai đoạn dự kiến đạt 12,00 triệu m3. Giai đoạn 2031–2050, không quy hoạch mới khai thác đá xây dựng.

- Cát, cuội sỏi xây dựng: Giai đoạn 2021–2030, tiếp tục duy trì và bổ sung khai thác 05 điểm mỏ, công suất dự kiến đạt 165,0 nghìn m3/năm, sản lượng giai đoạn dự kiến đạt 525,0 nghìn m3; giai đoạn 2031–2050, không quy hoạch khai thác cát, cuội sỏi xây dựng.

- Cát san lấp và tôn tạo bãi tắm: Giai đoạn 2021–2030, bổ sung mới và duy trì khai thác 06 điểm mỏ. Công suất dự kiến đạt 14,0 triệu m3/năm, sản lượng

giai đoạn đạt 60,0 triệu m3; giai đoạn 2031–2050, tiếp tục duy trì khai thác đến hết trữ lượng 02 điểm mỏ, sản lượng giai đoạn đạt 3,3 triệu m3.

- Đất san lấp: Giai đoạn 2021–2030, quy hoạch 79 điểm mỏ bao gồm các điểm mỏ đang khai thác (tiếp tục khai thác), đã thăm dò đánh giá trữ lượng và các mỏ đang giải quyết thủ tục cho khai thác 59 điểm mỏ, bổ sung mới 20 điểm mỏ, công suất dự kiến đạt 74,0 triệu m3/năm, sản lượng giai đoạn đạt 246,0 triệu m3; giai đoạn 2031–2050 tiếp tục khai thác các mỏ đang khai thác vẫn còn trữ lượng và rà soát bổ sung mới phục vụ nhu cầu san lấp mặt bằng.

- Đất đá thải mỏ làm vật liệu san lấp: Giai đoạn 2021–2030, đầu tư mới 32 điểm mỏ trong đó TKV có 18 điểm mỏ, Tổng công ty Đông Bắc 14 điểm mỏ, công suất dự kiến đạt 170,0 triệu m3/năm, sản lượng giai đoạn đạt 1.000,0 triệu m3; giai đoạn 2031–2050, tiếp tục duy trì khai thác, mở rộng và bổ sung các điểm đất đá thải mỏ làm vật liệu san lấp thay thế một phần đất san lấp và vật liệu xây dựng theo nhu cầu của tỉnh.

- Khoáng sản phân tán nhỏ lẻ: Giai đoạn 2021–2030, tiếp tục duy trì khai thác 02 điểm mỏ Pyrophilit và 01 điểm mỏ Antimon; công suất dự kiến Pyrophilit 60 nghìn tấn/năm, Antimon 4,4 tấn/năm; sản lượng giai đoạn dự kiến Pyrophilit là 480,0 nghìn tấn, Antimon là 35,2 tấn. Giai đoạn 2031–2050, tiếp tục duy trì khai thác đến hết trữ lượng 02 điểm mỏ Pyrophilit, công suất dự kiến đạt 60 nghìn tấn/năm, sản lượng giai đoạn đạt 220,0 nghìn tấn.

Bảng 82. Quy hoạch bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản

TT	Địa điểm quy hoạch	Số lượng khu		
		Tổng số	Hiện trạng	Bổ sung
I	**Khoáng sản nhiên liệu - than**	**88**	**61**	**27**
1	Vùng Uông Bí - Đông Triều	42	30	12
2	Vùng Hòn Gai	17	11	6
3	Vùng Cẩm Phả	29	20	9
II	**Quy hoạch khoáng sản kim loại**	**1**	**1**	**0**
1	Antimon	1	1	0
III	**Quy hoạch khoáng chất công nghiệp**	**9**	**9**	**0**
1	Cao lanh pyrophilit	7	7	0
2	Cát thủy tinh	2	2	0
IV	**Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng**	**92**	**71**	**21**
1	Đá vôi làm nguyên liệu xi măng	6	6	0
2	Sét làm nguyên liệu xi măng	6	5	1
3	Sét gạch ngói	58	40	18
4	Đá xây dựng	17	17	0
5	Cát, cuội sỏi xây dựng	5	3	2
V	**Quy hoạch cát san lấp, tôn tạo bãi tắm**	**6**	**4**	**2**
VI	**Quy hoạch đất san lấp**	**79**	**59**	**20**
VII	**Quy hoạch đất, đất đá thải mỏ làm vật liệu san lấp**	**32**	**0**	**32**
1	Vùng Uông Bí – Đông Triều	11	0	11
2	Vùng Hòn Gai	5	0	5
3	Vùng Cẩm Phả	16	0	16
VIII	**Nước khoáng, khoáng nóng**	**6**	**6**	**0**

TT	Địa điểm quy hoạch	Số lượng khu		
1	Vùng Cẩm Phả	6	6	0
	Tổng số	**313**	**211**	**102**

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, đối với các điểm mỏ thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh sẽ do UBND tỉnh căn cứ phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan, rà soát và tự điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) để đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

1.7. Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác

- Ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật về khoáng sản theo thẩm quyền đảm bảo kịp thời, nội dung phù hợp với quy định pháp luật và yêu cầu thực tiễn; thường xuyên thực hiện tốt công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về khoáng sản, bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác;

- Tổ chức, chỉ đạo, phối hợp kịp thời, chặt chẽ, có hiệu quả các lực lượng trên địa bàn để thường xuyên kiểm tra, chủ động ngăn chặn, kịp thời giải tỏa triệt để hoạt động khoáng sản trái phép trên địa bàn toàn Tỉnh; xử lý nghiêm minh, kịp thời, theo đúng quy định pháp luật đối với hành vi khai thác khoáng sản trái phép và đối với các cán bộ, công chức có vi phạm liên quan đến khai thác khoáng sản trái phép.

- Định kỳ tổ chức lập, bổ sung kế hoạch, phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác của địa phương, của tỉnh; sơ kết, tổng kết, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện ở từng địa phương và trên địa bàn toàn tỉnh, rút ra bài học kinh nghiệm, phổ biến cách làm hiệu quả, phù hợp với từng địa phương, cơ quan, đơn vị.

2. Bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên nước

2.1. Mục tiêu, định hướng chung

Đến năm 2030, đảm bảo phân bổ nguồn nước hài hòa giữa các đối tượng sử dụng nước, nhu cầu sử dụng nước; Bảo đảm công bằng và hợp lý giữa đối tượng khai thác, sử dụng nước, giữa các địa phương và các vùng trong tỉnh. Bảo vệ tài nguyên nước không bị ô nhiễm, suy thoái cạn kiệt, bảo vệ chức năng nguồn nước; đảm bảo an ninh lâu dài về tài nguyên nước, góp phần thúc đẩy, hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh. Một số định hướng:

- Thứ nhất cần xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước.

- Thứ hai cần xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước.

- Thứ ba xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra.

2.2. Phân vùng chức năng nguồn nước và thứ tự ưu tiên nguồn nước

2.2.1. Phân vùng chức năng của nguồn nước

- Nước mặt: Trong kỳ quy hoạch, chức năng của các nguồn nước mặt (sông, suối, hồ chứa) không thay đổi. Nếu có, việc thay đổi chức năng này sẽ phụ thuộc vào nhiệm vụ và khả năng đáp ứng của từng nguồn nước. Trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có 67 sông, suối nội tỉnh, trong đó: 06 sông, suối nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn; 29 sông, suối nội tỉnh thuộc lưu vực sông liên tỉnh độc lập và 32 sông, suối nội tỉnh. Toàn tỉnh hiện có 176 hồ chứa nước đang hoạt động hoặc đang đầu tư xây dựng (dự kiến đưa vào hoạt động trong giai đoạn 2022-2025) với tổng dung tích hữu ích khoảng 323,12 triệu m^3; trong đó có 27 hồ chứa thực hiện cấp nước đa chức năng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, khu công nghiệp, sinh hoạt, tổng dung tích hữu ích 257,43 triệu m^3. Tổng năng lực thiết kế tưới 25.355,5ha đất sản xuất nông nghiệp, cấp nước cho công nghiệp và sinh hoạt 79,814 triệu m^3, nuôi trồng thủy sản 1.500ha. Tổng hợp chức năng chính của sông, suối và các các hồ chứa thủy lợi, thủy điện, hồ chứa nhân tạo tại các đô thị, khu dân cư tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được thực hiện theo các quyết định của cấp thẩm quyền.

- Nước dưới đất: Nguồn nước dưới đất chủ yếu đang được khai thác, sử dụng cho sinh hoạt và công nghiệp, du lịch dịch vụ, nông nghiệp (công nghệ cao, sử dụng ít nước, tuần hoàn nước). Trong kỳ quy hoạch chức năng chính của nguồn nước dưới đất không có sự thay đổi so với hiện trạng, trong đó nguồn nước dưới đất được ưu tiên cho nhu cầu sinh hoạt.

2.2.2. Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước

Trong kỳ quy hoạch, thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng sử dụng được sắp xếp từ cao đến thấp, cụ thể là: (1) Sinh hoạt; (2) Công nghiệp, (3) Du lịch; dịch vụ; (4) Nông nghiệp và (5) Môi trường.

2.3. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước

2.3.1. Phân vùng sử dụng nước

Căn cứ vào phân khu sử dụng nước, hiện trạng các công trình điều tiết trong vùng và mạng lưới sông ngòi; địa bàn tỉnh Quảng Ninh được chia thành 19 vùng, trong đó 10 vùng đất liền và 09 đảo (chi tiết xem trong Bảng sau):

Bảng 83. Phân vùng theo phân khu sử dụng nước

TT	Vùng	Diện tích (km^2)	TT	Vùng	Diện tích (km^2)
1	Đông Triều	395,84	11	Đảo Vĩnh Thực	41,56
2	Tây Hạ Long + Uông Bí + Quảng Yên (Tây HL+UB+QY)	992,75	12	Đảo Cái Chiên	15,84

TT	Vùng	Diện tích (km^2)	TT	Vùng	Diện tích (km^2)
3	Đông Hạ Long + Cẩm Phả (Đông HL+CP)	754,96	13	Đảo Bản Sen	77,89
4	Ba Chẽ	832,01	14	Đảo Quan Lạn	35,62
5	Tiên Yên + Bình Liêu (BL)	1125,34	15	Đảo Thắng Lợi	11,95
6	Đầm Hà	285,89	16	Đảo Ngọc Vừng	12,78
7	Hải Hà	388,24	17	Đảo Trần	4,93
8	Bắc Phong Sinh	178,89	18	Đảo Cô Tô	21,17
9	Móng Cái	356,76	19	Đảo Thanh Lân	19,2
10	Vân Đồn	274,92			

2.3.2. Nhu cầu sử dụng nước

Nhu cầu nước cho nông nghiệp như trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản sẽ giảm dần, trong khi nhu cầu sử dụng nước cho các khu công nghiệp, dịch vụ tăng lên cùng với sự phát triển của các ngành này trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Dự báo nhu cầu sử dụng nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đều tăng qua các năm, đến năm 2025 tăng gấp 1,4 lần so với hiện tại và đến năm 2030 sẽ tăng gấp 1,5 lần so với hiện tại. Nhu cầu sử dụng nước hiện tại: 431,28 triệu m^3; Dự báo đến năm 2025: 597,15 triệu m^3/năm; Dự báo đến năm 2030: 646,02 triệu m^3/năm.

Qua kết quả tính toán đối với từng vùng, từng khu vực thì có thể nhận thấy:

- Khu vực Tây Hạ Long – Uông Bí – Quảng Yên, nhu cầu đến năm 2030 tăng đột biến, gấp hơn 1,6 lần so với hiện tại.
- Khu vực Hải Hà thì đến năm 2030 nhu cầu tăng hơn 1,5 lần so với hiện tại.
- Một số vùng còn lại đều có tăng, nhưng mức độ tăng không bằng so với 2 khu vực trên.

Bảng 84. Nhu cầu nước hiện tại, năm 2025 và năm 2030

TT	Vùng	Nhu cầu nước (Triệu m^3)		
		Hiện tại	2025	2030
1	Đông Triều	84,34	99,11	100,94
2	Tây HL+UB+QY	164,35	241,48	266,44
3	Đông HL+CP	53,72	66,67	72,29
4	Ba Chẽ	6,09	8,87	8,88
5	Tiên Yên+BL	34,11	47,16	51,06
6	Đầm Hà	17,04	26,79	31,17
7	Hải Hà	33,1	47,5	48,94
8	Bắc Phong Sinh	1,08	1,34	1,28
9	Móng Cái	24,86	37,06	36,91
10	Vân Đồn	8,14	15,14	20,37
11	Khu vực 9 đảo	4,46	6,03	7,65
	Tổng	**431,28**	**597,15**	**646,02**

2.3.3. Lượng nước phân bổ cho các đối tượng, khai thác, sử dụng nước

- Phân bổ nguồn nước cho các đối tượng trong điều kiện bình thường: Phân bổ nguồn nước trong điều kiện bình thường được thực hiện trên cơ sở kết quả tính toán lượng nước nước có thể phân bổ trong kỳ quy hoạch. Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội (KT-XH), trong điều kiện bình thường lượng nước phân bổ cho các đối tượng sử dụng nước đáp ứng tối đa theo nhu cầu đến năm 2025 và nhu cầu đến năm 2030.

- Phân bổ nguồn nước trong điều kiện hạn hán, thiếu nước: Trường hợp hạn hán, thiếu nước được xác định khi lượng nước đến tương ứng với tần suất P = 75% (lượng nước khi đó chỉ bằng 80% tổng lượng trung bình hàng năm) cho nên lượng nước không đủ đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng nước của các đối tượng khai thác, sử dụng nước do đó phải có phương án phân bổ, chia sẻ lượng nước cho từng đối tượng sử dụng. Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng trong trường hợp hạn hán, thiếu nước được xác định dựa vào thứ tự ưu tiên cấp nước, mức bảo đảm cấp nước của từng đối tượng sử dụng nước. Tỷ lệ phân bổ nguồn nước cho các đối tượng sử dụng cụ thể như bảng sau: (1) ưu tiên phân bổ 100% cho nhu cầu sinh hoạt; (2) phân bổ 90% cho nhu cầu công nghiệp, dịch vụ; (3) phân bổ 80% cho nông nghiệp và (4) 75% cho môi trường.

2.3.4. Dòng chảy đến

Lượng nước đến bao gồm: Nước tiềm năng, nghĩa là lượng nước rơi trên diện tích của vùng tính toán và nước đến các công trình trữ nước (hồ, đập) phục vụ cấp nước cho các hoạt động KT-XH. Trong tính toán dòng chảy đến này, lượng nước đến đảm bảo an ninh nguồn nước (ANNN) chính là nước đến các hồ đập và công trình trữ nước tự nhiên (Kịch bản hiện tại, 2025-HT, 2030-HT).

Tính toán dòng chảy cho các khu dùng nước ứng với tần suất 85% tới các khu sử dụng nước, tính toán xác định được nguồn nước hữu ích, nghĩa là nguồn nước có thể sử dụng được được trữ trong các hồ chứa, đập dâng, các ao hồ trữ nước tự nhiên. Kết quả tính toán chỉ ra, tổng lượng nước đến dự báo đến năm 2030 sẽ tăng khoảng 1,06 lần so với hiện tại; với trường hợp khi được bố trí thêm công trình trữ nước thì tổng lượng nước hữu ích có thể sử dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 sẽ tăng khoảng 1,2 lần so với hiện tại.

2.3.5. Đánh giá khả năng cấp nước

Dựa trên tính toán giữa nhu cầu nước và tổng lượng nước đến trên địa bàn Quảng Ninh để đánh giá khả năng cấp nước tương ứng với các kịch bản công trình như hiện trạng và bổ sung công trình theo phương án quy hoạch.

- Nhu cầu sử dụng nước hiện tại: 431,28 triệu m3; Dự báo nhu cầu sử dụng nước đến năm 2025: 597,15 triệu m3/năm (thiếu 1,08 triệu m3/năm); Dự báo nhu cầu sử dụng nước đến năm 2030: 646,02 triệu m3/năm (thiếu 2,6 triệu m3/năm).

- Nếu không có giải pháp công trình thì đến năm 2030, khu vực Cô Tô thiếu 1,32 triệu m3, khu vực Vân Đồn thiếu 0,77 triệu m3, khu vực Ba Chẽ thiếu 0,47 triệu m3.

- Với trường hợp tỉnh Quảng Ninh đầu tư bổ sung các công trình trữ nước, khai thác, điều tiết mước được triển khai thì sẽ giải quyết cơ bản tình trạng thiếu hụt nước như được dự báo đến năm 2030.

2.3.6. Công trình điều tiết, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Qua kết quả tính toán, dự báo đến năm 2030, các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng tài nguyên nước hiện trạng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh không đủ cấp nước theo yêu cầu, do vậy ứng với các mốc thời gian 2025, 2030, Quảng Ninh cần cải tạo, nâng cấp các công trình hiện có nhằm tăng thêm dung tích trữ nước hữu ích và xây dựng thêm các công trình mới tạo nguồn cấp nước, phục vụ đa mục tiêu.

Công trình cấp nước sinh hoạt đô thị và công nghiệp: Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh cần khai thác thêm nguồn nước cấp cho đô thị và công nghiệp từ việc xây dựng mới các công trình hồ chứa cấp nước, cùng với các nguồn nước từ các công trình cấp nước hiện có được đề xuất nâng cấp, tăng công suất đảm bảo cấp nước lên hơn 01 triệu m3/ngày.đêm. Định hướng đến sau năm 2030 để cung cấp đủ nước cho KCN - đô thị Đầm Nhà Mạc (thị xã Quảng Yên), đề xuất nghiên cứu phương án lấy nước từ sông Đá Bạch.

Công trình cấp nước tưới: Quy hoạch đề xuất đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh cần tiếp tục tu sửa, nâng cấp và xây dựng mới các công trình thủy lợi cấp nước tưới bao gồm công trình hồ chứa, đập dâng và trạm bơm; tiếp tục kiên cố hóa hệ thống kênh mương trên địa bàn tỉnh.

Để chủ động nguồn nước trong mọi tình huống, bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng đủ nhu cầu nước của tỉnh Quảng Ninh trên cơ sở cân đối nguồn nước tại chỗ, kết nối, liên kết nguồn nước giữa các huyện, thị xã, thành phố, vùng, miền, lưu vực sông; tỉnh Quảng Ninh cần ưu tiên triển khai các công trình đảm bảo ANNN giai đoạn đến 2025, định hướng đến năm 2030.

2.3.7. Nguồn nước dự phòng cấp nước cho sinh hoạt trong trường hợp xảy ra ô nhiễm nguồn nước

Lượng nước dự phòng được xác định dựa trên nhu cầu tối thiểu dành cho sinh hoạt, số dân được cấp nước sinh hoạt và khoảng thời gian có thể cấp nước dự phòng của nguồn nước dự phòng. Trong trường hợp các nguồn nước xảy ra ô nhiễm, nguồn nước dự phòng được xác định cụ thể như sau:

- Đối với sông Trung Lương, lượng nước dự phòng trong trường hợp sông Trung Lương xảy ra ô nhiễm lấy từ hồ Bến Châu. Về lâu dài chuyển dần khai thác từ sông Trung Lương sang sử dụng nguồn nước từ hồ Bến Châu.

- Đối với sông Diễn Vọng, lượng nước dự phòng trong trường hợp sông Diễn Vọng xảy ra ô nhiễm lấy từ hồ Cao Vân là 30.000 m3/tháng và thời gian có thể cấp dự phòng là 3 tháng.

- Đối với sông Đầm Hà, lượng nước dự phòng trong trường hợp sông Đầm Hà xảy ra ô nhiễm lấy từ hồ Đầm Hà Động là 3.000 m3/tháng và thời gian có thể cấp dự phòng là 3 tháng.

- Đối với sông Tiên Yên, Ka Long, về lâu dài nguồn nước lấy từ sông Tiên Yên cần được thay thế bằng nguồn nước từ sông Phố Cũ. Nguồn cấp nước từ Sông Ka Long cần được thay thế bằng nguồn nước từ hồ Đoan Tĩnh hoặc nguồn từ hệ thống thủy lợi Tràng Vinh.

2.4. Bảo vệ nguồn nước, phục hồi và giám sát tài nguyên nước

2.4.1. Bảo vệ nguồn nước

- Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt: Từ nay đến năm 2030, Tỉnh tiếp tục triển khai cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước cho các sông suối, hồ chứa thủy lợi, thủy điện và các hồ chứa nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung trên địa bàn tỉnh, thực hiện theo Quyết định phê duyệt danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Bảo vệ nguồn nước dưới đất: (1) Để phòng ngừa, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất, căn cứ vào đặc điểm Địa chất thủy văn tại từng địa phương, kết quả tìm kiếm, đánh giá, thăm dò nước dưới đất của các dự án và tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất trên thực tế, kết quả tính toán trị số hạ thấp mực nước cho phép (Scp) của các tầng chứa nước bở rời và khe nứt tại mỗi địa phương, căn cứ vào trị số Scp, mực nước hạ thấp tại các công trình khai thác (Stt) không được vượt quá mức cho phép: Stt ≤ Scp. (2) Đối với các tầng chứa nước bở rời (Đệ tứ): trị số hạ thấp mực nước cho phép (Scp) trong khoảng 8÷30 m (riêng khu vực huyện Cô Tô không khai thác). (3) Đối với tầng chứa nước khe nứt, để đảm bảo môi trường khai thác bền vững: trị số hạ thấp mực nước cho phép (Scp) trong khoảng 34,4 ÷ 41m.

Hình 124. Kết quả phân vùng chiều sâu khai thác cho phép

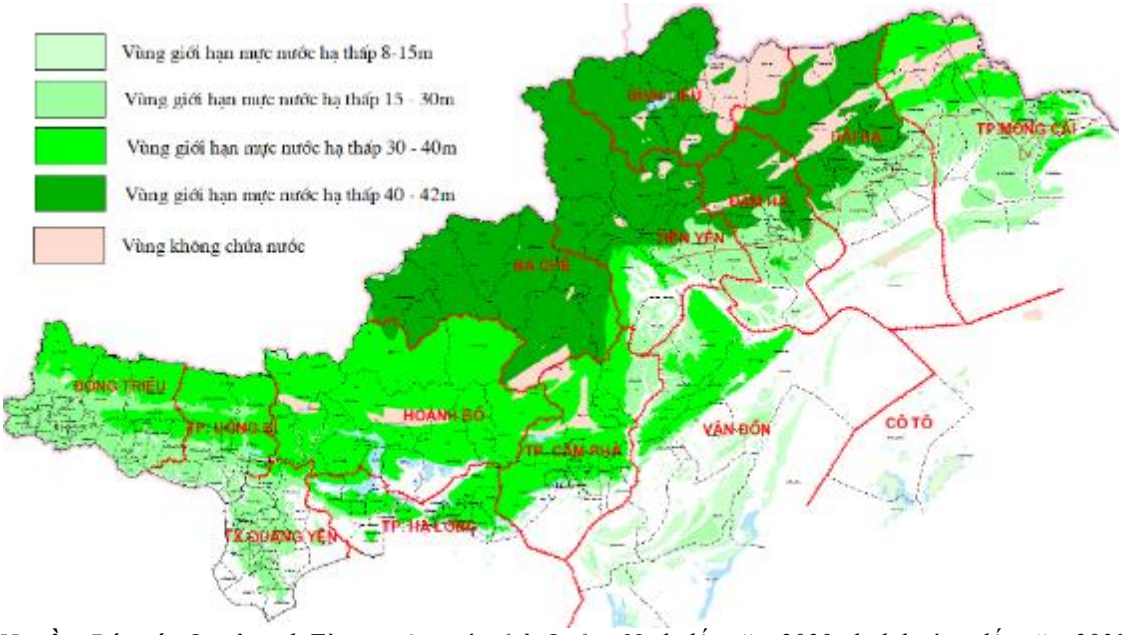

Nguồn: *Báo cáo Quy hoạch Tài nguyên nước tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*

- Khoanh định vùng hạn chế khai thác tài nguyên nước: Các vùng cấm, vùng hạn chế, vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất ở các địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tiếp tục thực hiện theo các Quyết định phê duyệt danh mục vùng cấm, vùng hạn chế, vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

2.4.2. Bảo vệ chất lượng nước

- Bảo vệ chất lượng nước mặt: (1) Xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xây dựng cơ sở dữ liệu chất lượng nước; xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định. (2) Xác định dòng chảy tối thiểu cho các sông, suối và cần giám sát chặt chẽ để duy trì được dòng chảy tối thiểu; Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải; tăng cường bảo vệ nguồn sinh thủy bằng cách duy trì và phát triển diện tích rừng đầu nguồn.

- Bảo vệ chất lượng nước dưới đất: (1) Tăng cường điều tra, thăm dò, đánh giá khả năng khai thác tài nguyên nước dưới đất. Khoanh vùng bảo vệ miền cấp cho nước dưới đất cần được bảo vệ cao, gồm các khu vực Đông Hạ Long - Cẩm Phả, vùng trung tâm và phía bắc thành phố Uông Bí, vùng phía bắc thị xã Đông Triều. (2) Đối với các giếng khoan khai thác nước dưới đất khu vực có hoạt động khai thác than vùng Mạo Khê (Đông Triều), Vàng Danh (Uông Bí), Đông Hạ Long, Cẩm Phả duy trì khai thác nước dưới đất các giếng hiện có phục vụ cấp nước sinh hoạt, đặc biệt là các giếng của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh, duy trì lưu lượng khai thác đã được cấp giấy phép, duy trì mực nước hạ thấp cho phép, thực hiện các biện pháp để khai thác ổn định, có hiệu quả, định kỳ 2 lần/năm thực hiện thau rửa giếng khoan, quan trắc mực nước, lưu lượng định kỳ. (3) Hạn chế khai thác sử dụng nước dưới đất trên các địa bàn đô thị hoặc khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung; Nghiên cứu xây dựng các mô

hình bổ cập nước mặt cho nước dưới đất để tăng cường khả năng đáp ứng của nguồn nước cho các hoạt động dân sinh, phát triển kinh tế. (4) Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Các nguồn nước thải trước khi xả vào nguồn nước phải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép; Xây dựng các đới phòng hộ vệ sinh cho các công trình đang khai thác nước (giếng khoan, nguồn lộ); Trám lấp các giếng khoan không sử dụng; Nghiêm cấm các hành vi xả thải, chôn lấp rác thải tại những khu vực được quy hoạch khai thác nước dưới đất.

- Mạng giám sát chất lượng nước và giám sát xả nước thải vào nguồn nước: Trên cơ sở hiện trạng mạng giám sát chất lượng nước và đặc điểm nguồn xả nước thải, trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 tiếp tục bổ sung các vị trí giám sát chất lượng nước mặt và nước dưới đất cùng với các vị trí giám sát xả thải vào nguồn nước ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, bãi chôn rác, khu xử lý chất thải. Mạng giám sát chất lượng nước mặt gồm 126 điểm quan trắc và mạng quan trắc, giám sát chất lượng nước dưới đất gồm 08 điểm quan trắc. Mạng giám sát xả thải vào nguồn nước từ nay đến 2025 gồm 61 điểm giám sát, đến năm 2030 bổ sung thêm 11 điểm giám sát xả thải.

2.4.3. Hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

Giai đoạn từ nay đến 2030, tỉnh Quảng Ninh cần tiếp tục triển khai hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước trong đó bao gồm các điểm quan trắc nước mặt và các điểm quan trắc nước dưới đất. Mạng giám sát tài nguyên nước mặt gồm 10 điểm quan trắc, mạng giám sát tài nguyên nước dưới đất gồm 20 điểm quan trắc.

2.5. Phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra

- Tiếp tục triển khai xây dựng các công trình tiêu úng như các trạm bơm, cống tiêu, nạo vét trục tiêu và triển khai đầu tư công trình đê điều, phòng chống lũ theo phương án phát triển mạng lưới thủy lợi và phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có. Rà soát các công trình đập dâng, hồ chứa nước đã xuống cấp để có kế hoạch gia cố, nâng cấp. Ổn định mái dốc, chống sạt lở cho những khu vực có nguy cơ lũ quét cao.

- Đẩy nhanh tiến độ dự án thủy lợi, các công trình phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn. Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng về tác hại do nước gây ra.

- Tỉnh cũng cần theo dõi chặt chẽ các nguồn nước, đặc biệt trong việc trữ và điều tiết nước trong các hồ chứa để giảm thiểu tác động của việc hạ thấp mực nước trong thời gian hạn hán, đặc biệt là các hồ chứa lớn trong vùng như hồ Yên Lập, Tràng Vinh, Quất Đông, Đầm Hà Động, Chúc Bài Sơn… Đồng thời, tỉnh cần triển khai sớm các công trình phòng chống hạn, trạm bơm dã chiến, tổ chức

lấy nước sớm để trữ vào các kênh tiêu, hồ ao, đầm, cũng như rà soát những diện tích có khả năng thiếu nước để lên kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

3. Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

3.1. Mục tiêu, định hướng chung

Đến năm 2030, ngăn chặn, đẩy lùi xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm của đa dạng sinh học, bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng gắn định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Bảng 85. Các chỉ tiêu giám sát và đánh giá môi trường

TT	Chỉ tiêu	Năm 2030
I	**Chất lượng môi trường từng bước được cải thiện, phục hồi**	
1	Tỷ lệ số ngày trong năm có chỉ số chất lượng không khí (AQI) ở mức tốt ở các đô thị (%)	75-90
2	Tỷ lệ điểm quan trắc môi trường nước mặt có chỉ số chất lượng nước (WQI) đạt mức trung bình trở lên (%)	87-90 (2026-2030)
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom (%)	<10
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định (%)	90
5	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị, các xã đảo, xã có hoạt động du lịch, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn (%)	>99
6	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định (%)	100
7	Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải tại các khu đô thị tập trung (Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Quảng Yên) (%)	>70
8	Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải tại các khu đô thị tập trung các địa phương (Đông Triều, Uông Bí, Móng Cái) (%)	> 50
9	Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường (%)	100
II	**Tăng cường quan trắc, giám sát môi trường, chủ động phòng ngừa, kiểm soát các tác động xấu gây ô nhiễm, suy thoái môi trường**	
10	Không để phát sinh cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Đạt
11	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương (%)	100
III	**Tăng cường bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái, khắc phục xu hướng suy giảm đa dạng sinh học**	
12	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	>50
13	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên lục địa so với diện tích lãnh thổ trên cạn.	9%
14	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển trên diện tích tự nhiên vùng biển	3-4% diện tích tự nhiên vùng biển
15	Số lượng khu bảo tồn biển mới được nghiên cứu thành lập	2 khu
16	Số lượng khu Ramsar được đề xuất công nhận	1 khu
17	Tỷ lệ % các khu vực có đa dạng sinh học cao, dịch vụ hệ sinh thái quan	80%

TT	Chỉ tiêu	Năm 2030
	trọng được áp dụng chính sách bảo tồn hiệu quả	
18	Số lượng hành lang đa dạng sinh học được nghiên cứu thành lập	3
19	Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được nâng cấp hoặc thành lập mới	7

- Về nguyên tắc và cơ chế phối hợp: Tỉnh Quảng Ninh coi bảo vệ môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố tiên quyết thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững; phải kết hợp phòng ngừa ô nhiễm, kết hợp từng bước cải thiện môi trường, ngăn chặn, đẩy lùi xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường, giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm của đa dạng sinh học; nâng cao năng lực và nhận thức bảo vệ môi trường, từng bước chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển nền kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, carbon thấp, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững tỉnh Quảng Ninh. Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội, trong đó các cấp chính quyền địa phương, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân có vai trò quan trọng.

- Về phân vùng môi trường: Tỉnh Quảng Ninh thực hiện phân vùng môi trường thành 03 vùng, gồm: vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải, vùng khác theo tiêu chí về yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường nhằm mục tiêu giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật; phù hợp các đặc điểm tự nhiên, môi trường, kinh tế, xã hội của tỉnh; phù hợp quy định của pháp luật về Bảo vệ môi trường và quy hoạch hiện hành.

- Về bảo tồn đa dạng sinh học: Tỉnh Quảng Ninh coi đa dạng sinh học là vốn tự nhiên quan trọng - nền tảng để bảo đảm phát triển bền vững, góp phần giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, là một trong các giải pháp then chốt nhằm thích ứng và giảm nhẹ tác động của BĐKH, nước biển dâng. Tỉnh Quảng Ninh quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học trên nguyên tắc tiếp cận quản lý tổng hợp hệ sinh thái, trọng tâm để bảo tồn được các loài, nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm, ưu tiên bảo vệ; trên 06 đối tượng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và quy hoạch hiện hành gồm: khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh. Bảo tồn đa dạng sinh học ở địa bàn cần gắn với việc sử dụng bền vững đa dạng sinh học góp phần giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Đồng thời, đẩy mạnh xã hội hóa và tăng cường hợp tác quốc tế về bảo tồn đa dạng sinh học là công tác nên được chú trọng và phát triển.

- Về quan trắc, giám sát môi trường: Xây dựng mạng điểm quan trắc môi trường tỉnh Quảng Ninh đảm bảo đồng bộ, tiên tiến, hiện đại, kết nối liên thông, đáp ứng nhu cầu thu thập, cung cấp thông tin, số liệu điều tra cơ bản về môi

trường, tài nguyên (đất, nước, trầm tích, đa dạng sinh học...), phục vụ có hiệu quả cho công tác dự báo, cảnh báo, xử lý, khắc phục ô nhiễm, bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế - xã hội bền vững tỉnh Quảng Ninh.

3.2. Phân vùng môi trường

Phân vùng môi trường tỉnh thành 03 vùng (vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải, vùng khác) và 2 tiểu vùng (Tiểu vùng bảo vệ nghiêm ngặt và tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát). Trong đó quy định về các vùng, tiểu vùng cụ thể như sau:

(1)- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt gồm 02 tiểu vùng được xác định như sau:

- Tiểu vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Là các khu vực: nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; Vùng lõi của di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Theo đó, các khu vực thuộc tiểu vùng này gồm: Vùng lõi Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long; 07 Khu bảo tồn gồm: khu bảo tồn biển Cô Tô - Đảo Trần, khu bảo tồn Vườn quốc gia Bái Tử Long, Rừng quốc gia Yên Tử; Khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng, Khu bảo tồn Quảng Nam Châu, Khu bảo tồn đất ngập nước Đồng Rui-Tiên Yên, khu bảo tồn vịnh Hạ Long; Khu vực bảo vệ I của các khu du tích, di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh; 49 hồ nước mặt và 17 đoạn sông, suối hiện trạng và được quy hoạch cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát là các khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.

(2)- Vùng hạn chế phát thải được xác định là các vùng: vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật; Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng; Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; Khu vui chơi giải trí dưới nước; Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

Theo đó, các khu vực thuộc vùng hạn chế phát thải gồm: Vùng đệm của Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long; Vùng đệm 06 khu bảo tồn: Cô Tô – Đảo Trần, Vườn quốc gia Bái Tử Long, Rừng quốc gia Yên Tử, Đồng Sơn – Kỳ Thượng, Quảng Nam Châu, Đồng Rui – Tiên Yên; Khu vực bảo vệ II hoặc vùng đệm của các khu du tích, di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh; các khu đất ngập nước quan trọng như: vùng đất ngập nước cửa sông Tiên Yên, khu vực Thống Nhất – Hạ Long, Đại Bình – Đầm Hà, khu vực Hà Loan, Cộng Hòa –

Quảng Yên, khu vực Vạn Ninh – Móng Cái, khu vực Quan Lạn – Vân Đồn, 15 khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản và vùng đất ngập nước của các sông, hồ đạt tiêu chí theo quy định tại Nghị định số 66/2019/NĐ-CP trừ các đoạn sông, hồ mục đích cấp nước sinh hoạt (đã thuộc tiểu vùng bảo vệ nghiêm ngặt); Khu vực núi đá vôi Quang Hanh; 03 Hành lang đa dạng sinh học (ven biển, biển, núi); Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V; Khu vui chơi giải trí dưới nước và Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

(3)- Vùng khác: các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh.

Dựa vào các tiêu chí phân vùng, nhóm tư vấn đề xuất phân các vùng môi trường và các tiểu vùng môi trường cho tỉnh Quảng Ninh như tại bảng dưới đây.

Bảng 86. Phương án phân vùng, tiểu vùng môi trường

Kí hiệu	Tên vùng/ tiểu vùng/ các khu thuộc tiểu vùng		Mô tả chung
N	**Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**		
N.1	***Tiểu vùng bảo tồn***	Vùng lõi Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long	Vùng lõi Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, gồm cảnh quan đá vôi đặc trưng; hệ sinh thái biển và hệ sinh thái trên đảo đá vôi. Diện tích vùng lõi là 434 km^2.
		Khu bảo tồn biển Cô Tô, Đảo Trần	Khu bảo tồn biển Cô Tô, Đảo Trần nằm trong ranh giới hành chính của 03 đơn vị: Xã Đồng Tiến, xã Thanh Lân và thị trấn Cô Tô, trên địa bàn huyện Cô Tô. Có tổng diện tích là 13.230,50 ha; phân loại: khu bảo tồn biển, phân hạng: khu dự trữ sinh quyển; phân cấp quản lý: cấp tỉnh.
		Vườn quốc gia Bái Tử Long	Vườn quốc gia Bái Tử Long gồm vùng nước và các đảo: Ba Mùn, Trà Ngọ Lớn, Trà Ngọ Nhỏ, Sậu Nam, Sậu Đông, Đông Ma, Máng Hà Nam, Máng Hà Bắc, Di To, Chầy Chầy, Đá ẩy và hơn 20 đảo nhỏ, cù lao, hòn nổi khác. Có tổng diện tích là 15.283 ha; phân loại: hỗn hợp, phân hạng: Vườn quốc gia; phân cấp quản lý: cấp tỉnh.
		Rừng quốc gia Yên Tử	Nằm trên địa bàn 2 xã: Thượng Yên Công và Phương Đông, thành phố Uông Bí. Có tổng diện tích là 2.783 ha; nghiên cứu quy hoạch mở rộng thêm 1578,77ha địa phận các xã Thượng Yên Côn (thành phố Uông Bí), Tràng Lương (TP. Đông Triều); phân loại: trên cạn, phân hạng: Khu bảo vệ cảnh quan; phân cấp quản lý: cấp tỉnh.
		Khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng	Thuộc địa bàn 5 xã Đồng Lâm, Đồng Sơn, Kỳ Thượng, Vũ Oai và Hoà Bình. Có tổng diện tích là 15.460,2 ha, quy hoạch mở rộng thêm 4.299,93ha về phía Tây Nam KBT trên địa bàn xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long; phân loại: trên cạn, phân hạng: Khu dự trữ thiên nhiên; phân cấp quản lý: cấp tỉnh.
		Khu bảo tồn Quảng Nam Châu	Thuộc địa bàn 7 xã thuộc 3 huyện (xã Đồng Văn, Hoành Mô, Húc Động – huyện Bình Liêu; xã Quảng Sơn, Quảng Đức – huyện Hải Hà, xã Quảng An – huyện Đầm Hà), Có tổng diện tích là 16.934 ha; phân loại: trên cạn, phân hạng: Khu bảo vệ loài, sinh cảnh; phân cấp quản lý: cấp tỉnh
		Khu bảo tồn đất ngập nước Đồng Rui-Tiên Yên	Khu đất ngập nước Đồng Rui-Tiên Yên được đề xuất quy hoạch là khu dự trữ thiên nhiên, phân hạng: đất ngập nước, phân cấp quản lý: cấp tỉnh, nằm trên địa phận các xã Hải Lạng, Đồng Rui của huyện Tiên Yên và xã Cộng Hòa, thành phố Cẩm Phả. Có tổng diện tích là 4.375 ha.
		Khu vực bảo vệ I của các khu di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh	Khu vực bảo vệ I của các khu di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng
		Nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	- Nguồn nước sông suối dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt gồm 17 đoạn sông suối thuộc 14 sông, suối (sông Đá Bạc - Đá Vách, sông Tiên Yên, sông Phố Cũ, sông Ba Chẽ, sông Thín Cóng, sông Hà Cối, sông Tài Chi, sông Đầm Hà, sông Quang Thành (sông Ma Ham), sông Diễn Vọng,

Kí hiệu	Tên vùng/ tiểu vùng/ các khu thuộc tiểu vùng		Mô tả chung
			sông Mằn, sông Thác Nhoòng, sông Trung Lương, sông Uông trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. - Các hồ cấp nước gồm 49 hồ: Tràng Vinh, Quất Đông, Vạn Gia, Kim Tinh, Đoan Tĩnh, Cao Vân, Khe Giữa, Khe Cả, Yên Trung, Khe Chè, Bến Châu, Trại Lốc 1, Đồng Đò 2, Khe Ươn 1, Đập Làng, Yên Dưỡng, Rộc Chày, Tân Yên, Yên Lập, Mắt Rồng, Lòng Dinh, Cấu Lẩu, Ngọc Thủy, Khe Mai, Voòng Tre, Đồng Dọng, Hồ Khe Cát, Khe Táu, Khe Lọng Trong; Khe Mười, Khe Lừa, Đầm Hà Động, Chúc Bài Sơn, Tân Bình, Khe Dầu, Khe Đình, Vàn Chảy, Trường Xuân, C4, C4 hạ lưu, Ông Giáo, Chiến Thắng 1, Chiến Thắng 2, Bạch Vân, C22, An Biên, Sau Làng, Khe Chính, Rộc Cả.
N.2	***Tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát***	Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: Nội thành, nội thị của các đô thị loại I, II, III	Đến năm 2030 gồm 04 đô thị loại I (Thành phố Hạ Long, Thành phố Móng Cái – Hải Hà, Thành phố Uông Bí, Thành phố Cẩm Phả); 03 đô thị loại II (Thị xã Quảng Yên, Thị xã Đông Triều và Thị trấn Cái Rồng); 01 đô thị loại III (Thị trấn Tiên Yên).
H	**Vùng hạn chế phát thải**		
		Vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên	Vùng đệm của 03 khu bảo tồn đã được thành lập: Vườn quốc gia Bái Tử Long, Rừng quốc gia Yên Tử, khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn – Kỳ Thượng. Vùng đệm của 06 khu bảo tồn đề xuất thành lập mới: Khu bảo tồn Vịnh Hạ Long, khu bảo tồn biển Cô Tô – Đảo Trần, khu bảo tồn Quảng Nam Châu, khu bảo tồn đất ngập nước Đồng Rui – Tiên Yên, Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Quang Hanh, khu dự trữ thiên nhiên vùng cửa sông Tiên Yên.
		Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng Quang Hanh	Khu vực núi đá vôi Quang Hanh nằm trên phường Quang Hanh (Cẩm Phả) và phường Hà Phong (Hạ Long). Có diện tích 1.983,74 ha.
		Khu đất ngập nước Vùng cửa sông Tiên Yên	Thuộc địa bàn Huyên Tiên Yên, Đầm Hà, Vân Đồn. Có diện tích 4.406,26 ha.
		Khu đất ngập nước khu vực Thống Nhất – Hạ Long	Khu vực ĐNN xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long nằm trong vịnh Cửa Lục thuộc tiểu khu 89. Khu vực này đóng vai trò quan trọng trong việc điều hòa nguồn nước, cân bằng hệ sinh thái khu vực vùng vịnh Cửa Lục nói riêng và thành phố Hạ Long nói chung.
		Khu đất ngập nước Đại Bình – Đầm Hà	Khu vực Đại Bình – Đầm Hà nằm ở vùng cửa sông Tiên Yên trong đó sự phong phú cũng như sự đa dạng sinh học cao trong vùng còn có Khu vực Chương Cả. Ngoài huyện đảo Vân Đồn thì khu vực đảo Sú Một với hệ sinh thái rừng ngập mặn rộng lớn như một tấm khiên chắn phía ngoài vùng cửa sông Tiên Yên giúp cân bằng hệ sinh thái ổn định nguồn nước. Khu đất ngập nước Đại Bình – Đầm Hà gồm khu vực Đại Bình – Đầm Hà, huyện đảo Vân Đồn, đảo Sú Một.
		Khu đất ngập nước khu vực Hà Loan – Cộng Hòa	Khu vực đảo Hà Loan có diện tích RNM rất lớn, chiếm gần 40% diện tích ĐNN toàn vùng, và có vai trò to lớn trong việc thanh lọc nguồn nước đổ từ thượng nguồn sông Tiên Yên, Ba Chẽ trước khi đổ vào vùng biển ven bờ Cẩm Phả, Vân Đồn. Khu đất ngập nước khu vực Hà Loan – Cộng Hòa bao gồm Đảo Hà Loan thuộc xã Cộng Hòa, Cẩm Phả
		Khu đất ngập nước khu vực Vạn Ninh – Móng Cái	Khu đất ngập nước này gồm chủ yếu là diện tích RNM, còn lại một số ít là vùng NTTS và vùng biển nông ven bờ. Phân bố tập trung ở vùng Vạn Ninh – Móng Cái
		Khu đất ngập nước khu vực Quan Lạn – Vân Đồn	Khu đất ngập nước này là vùng diện tích ngoài đảo Quan Lạn, tập trung ở khu vực Quan Lạn – Vân Đồn
		Vùng đất ngập nước của các sông, hồ đạt tiêu chí theo quy định	Vùng đất ngập nước của các sông, hồ đạt tiêu chí theo quy định tại Nghị định số 66/2019/NĐ-CP trừ các đoạn sông, hồ mục đích cấp nước sinh hoạt (đã thuộc tiểu vùng bảo vệ nghiêm ngặt);
		Khu vực bảo vệ II và	Khu vực bảo vệ II của các khu di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng

Kí hiệu	Tên vùng/ tiểu vùng/ các khu thuộc tiểu vùng		Mô tả chung
		của các khu di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh.	cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia và cấp tỉnh.
		Hành lang đa dạng sinh học ven biển	Hành lang đa dạng sinh học ven biển gồm các khu rừng phân bố dọc theo các vùng ven biển để kết nối các diện tích rừng ngập mặn và đất ngập nước quan trọng, và tập trung chủ yếu ở khu vực rừng ven biển từ Tiên Yên – Đầm Hà lên đến Móng Cái. Phân loại: hành lang ven biển không liên tục Phân cấp quản lý: cấp tỉnh
		Hành lang đa dạng sinh học biển	Nằm ở Đông Bắc vùng biển của tỉnh Quảng Ninh và dọc theo bờ biển của tỉnh đến tận Vườn quốc gia Cát Bà thuộc TP. Hải Phòng Phân loại: hành lang biển không liên tục Phân cấp quản lý: cấp tỉnh
		Hành lang đa dạng sinh học núi	Rừng quốc gia Yên Tử, rừng phòng hộ đầu nguồn Yên Lập, KBT thiên nhiên Đồng Sơn-Kỳ Thượng, khu bảo tồn Quảng Nam Châu (đề xuất), một phần diện tích rừng phòng hộ Ba Chẽ, một phần diện tích rừng phòng hộ Tiên Yên, khu rừng phòng hộ TP. Móng Cái. Tập trung chủ yếu ở khu vực Yên Lập, Đồng Sơn-Kỳ Thượng, Quảng Nam Châu, Ba Chẽ, Tiên Yên, Móng Cái. Phân loại: hành lang núi không liên tục Phân cấp quản lý: cấp tỉnh
		Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Hành lang bảo vệ nguồn nước sông suối và các hồ dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
		Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V	Đô thị loại IV (thị trấn Đầm Hà, thị trấn Cô Tô), Loại V (Đô thị Hoành Mô - Đồng Văn, thị trấn Bình Liêu, thị trấn Ba Chẽ).
		Khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản	15 khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản có tổng diện tích >4.000 ha, bao gồm: + 8 khu bảo vệ nguồn lợi Sá Sùng tại Thị trấn Cô Tô, Xã Thanh lân (huyện Cô Tô), Xã Đại Bình, Xã Tân Bình (huyện Đầm Hà), Xã Quảng Minh (huyện Hải Hà), Phường Vạn Ninh (thành phố Móng Cái), Xã Minh Châu, Xã Quan Lạn (huyện Vân Đồn). + 6 khu bảo vệ nguồn lợi Ngán tại Xã Đài Xuyên (huyện Vân Đồn), Xã Đông Hải, Xã Đồng Rui, Xã Tiên Lãng, Xã Đông Ngũ (huyện Tiên Yên). + 2 khu bảo vệ nguồn lợi Rươi tại Thị xã Đông Triều và Thành phố Uông Bí.
		Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ	Các khu vực đất bị thoái hóa nặng tỉnh Quảng Ninh là do đất bị mặn hóa, phèn hóa nặng (ở khu vực ven biển); đất bị suy giảm độ phì nặng (ở khu vực đồng bằng) và đất bị xói mòn mạnh (khu vực trung du, miền núi), tập trung chủ yếu ở huyện Vân Đồn (8.241ha), Tiên Yên (5.747ha), Bình Liêu (7.120ha), Hải Hà (7.398ha), Ba Chẽ (7.904ha), thành phố Móng Cái (12.098ha), và thành phố Hạ Long (7.379ha).
K	**Vùng khác**		
		Các khu vực còn lại	Các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh không bao gồm vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải

Hình 125. Bản đồ phân vùng môi trường

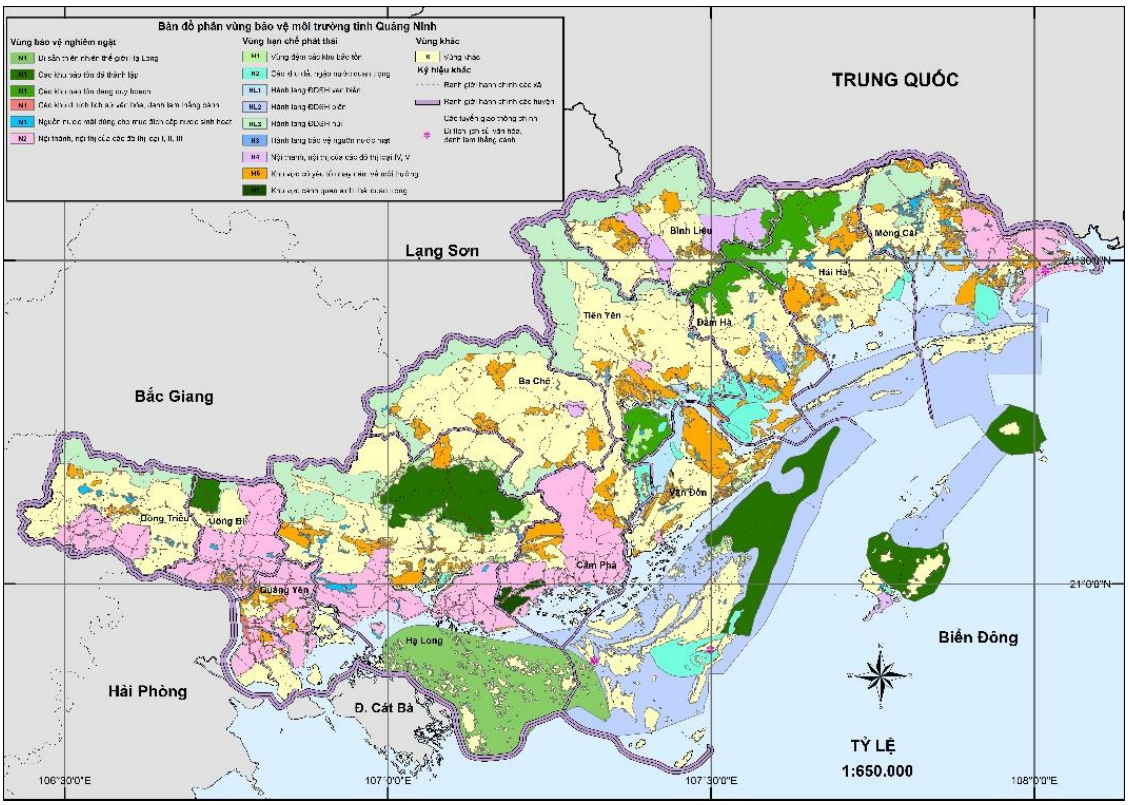

3.2.1. Xây dựng các định hướng nhiệm vụ chung phát triển từng vùng, từng tiểu vùng môi trường

(1)- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt được đề xuất phân chia thành các tiểu vùng sau để phù hợp với các quy định hiện hành về quản lý, khai thác, sử dụng: Tiểu vùng bảo tồn và Tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt được quản lý theo quy định tại Luật bảo vệ môi trường và các luật liên quan và các yêu cầu đề xuất, như sau:

- Đối với tiểu vùng bảo tồn: Mục tiêu quản lý, bảo vệ: Các hệ sinh thái tự nhiên phải được ưu tiên bảo tồn và phục hồi nguyên trạng tự nhiên; môi trường đất, môi trường nước bị ô nhiễm, suy thoái phải được cải tạo, phục hồi. Các giá trị cốt lõi của thiên nhiên và đa dạng sinh học phải được bảo vệ, bảo tồn nguyên vẹn; dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, tài nguyên nước, rừng, thủy sản… phải được duy trì, phát triển và sử dụng bền vững. Yêu cầu quản lý bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học tại Tiểu vùng bảo vệ nghiêm ngặt gồm: (1) Thực hiện nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, di sản, bảo vệ và sử dụng hiệu quả khôn khéo các tài nguyên nước, rừng, thủy sản theo pháp luật về môi trường, đa dạng sinh học, di sản, tài nguyên nước, lâm nghiệp, thủy sản. (2) Sớm hoàn thiện phân định ranh giới quy hoạch và ranh giới cắm mốc ngoài thực tế để thống nhất đối tượng và chủ quản quản lý, đặc biệt đối với các khu bảo tồn thiên nhiên. (3) Áp dụng giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải, khí thải của các dự án, cơ sở được áp dụng ở mức nghiêm ngặt nhất nhằm bảo vệ sự phát triển bình thường của con người và sinh vật. (4) Các chỉ số đặc trưng về địa chất, cảnh quan, sinh thái, đa dạng sinh học, các yếu tố tạo nên giá trị tài nguyên phải được điều tra, đánh giá, theo dõi, giám sát, kiểm kê, báo cáo

theo quy định. (5) Tuân thủ các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường, ngăn ngừa, kiểm soát các tác động tới môi trường, đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật có liên quan và quy định của các điều ước quốc tế về môi trường và đa dạng sinh học mà Việt Nam đã ký kết. Trong trường hợp có nguy cơ khẩn cấp gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường di sản thiên nhiên (vịnh Hạ Long, vườn quốc gia Bái Tử Long,…) xem xét áp dụng các biện pháp khẩn cấp, tạm thời nhằm giới hạn tổng lượng xả thải vào môi trường di sản thiên nhiên, trong đó xác định rõ khu vực áp dụng, thời gian áp dụng.

- Đối với tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát: i)- Kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải theo Luật bảo vệ môi trường và các luật liên quan. Áp dụng giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải, khí thải của các dự án, cơ sở theo quy chuẩn của quốc gia, của địa phương nhằm bảo vệ sự phát triển bình thường của con người và sinh vật. ii)- Việc lựa chọn dự án đầu tư, mở rộng, nâng công suất trong tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát phải dựa trên cơ sở sức chịu tải của môi trường do cấp có thẩm quyền phê duyệt ban hành. iii)- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, phương tiện giao thông không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu trên phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, trường hợp không thể đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường thì phải dừng hoạt động hoặc di dời, chuyển ra khỏi vùng bảo vệ nghiêm ngặt tương ứng.

(2)- Vùng hạn chế phát thải: Vùng hạn chế phát thải được quản lý theo quy định tại Luật bảo vệ môi trường và các luật liên quan và các yêu cầu đề xuất, như sau: Tăng cường kiểm soát, thanh tra, kiểm tra các nguồn thải theo Luật bảo vệ môi trường và các luật liên quan. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, phương tiện giao thông không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu trên phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường theo vùng hạn chế phát thải, trường hợp không thể đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường thì phải dừng hoạt động hoặc di dời, chuyển ra khỏi vùng hạn chế phát thải.

(3)- Vùng khác: Vùng khác được quản lý theo quy định tại Luật bảo vệ môi trường và các luật liên quan và các yêu cầu đề xuất, như sau:

- Dự án đầu tư mới, mở rộng, nâng công suất trong vùng khác phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Luật bảo vệ môi trường, gồm đánh giá sơ bộ tác động môi trường, đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, giám sát môi trường định kỳ hoặc liên tục cố định theo quy định pháp luật; lập hồ sơ thẩm định công nghệ theo Luật thẩm định công nghệ…

- Trong quá trình vận hành các cơ sở đầu tư tại vùng khác phải đầu tư trang thiết bị xử lý chất thải đạt các quy chuẩn kỹ thuật về chất thải, không gây tác động xấu đến môi trường, các hệ sinh thái và sức khỏe nhân dân.

3.2.2. Đề xuất các định hướng quản lý bảo vệ môi trường không khí, nước, đất

(1)- Định hướng nhiệm vụ quản lý môi trường không khí

- Đánh giá công tác quản lý, kiểm soát ô nhiễm không khí tỉnh Quảng Ninh; nhận định các nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường không khí từ các nguồn ô nhiễm điểm, nguồn ô nhiễm di động, nguồn ô nhiễm diện; ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường không khí tới sức khỏe cộng đồng.

- Xác định mục tiêu tổng thể, mục tiêu cụ thể quản lý chất lượng môi trường không khí theo kỳ kế hoạch; định lượng các chỉ tiêu nhằm giảm thiểu tổng lượng khí thải phát sinh từ các nguồn thải chính; cải thiện chất lượng môi trường không khí.

- Xây dựng các nhiệm vụ và giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí, bao gồm ban hành các cơ chế, chính sách; đẩy mạnh các giải pháp khoa học, công nghệ, quản lý, kiểm soát chất lượng môi trường không khí.

- Xây dựng các chương trình, dự án ưu tiên để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí; Lập danh mục các chương trình, dự án ưu tiên để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí;

- Xây dựng quy chế phối hợp, biện pháp quản lý chất lượng môi trường không khí liên vùng, liên tỉnh.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Quảng Ninh, bao gồm phân công trách nhiệm của cơ quan chủ trì và các cơ quan phối hợp trong việc thực hiện kế hoạch; Cơ chế giám sát, báo cáo, đôn đốc thực hiện; Cơ chế phân bổ nguồn lực thực hiện.

(2)- Định hướng nhiệm vụ quản lý môi trường nước

- Đánh giá chất lượng môi trường nước mặt; xác định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, hành lang bảo vệ nguồn nước mặt; xác định khu vực sinh thủy; Đánh giá chủng loại và tổng lượng chất ô nhiễm thải vào môi trường nước mặt; đánh giá khả năng chịu tải, phân vùng xả thải, hạn ngạch xả nước thải:

- Dự báo xu hướng diễn biến chất lượng môi trường nước mặt trên cơ sở dự báo tình hình phát sinh tải lượng ô nhiễm từ các nguồn ô nhiễm điểm, ô nhiễm diện dựa trên quy hoạch phát triển;

- Xác định các mục tiêu, chỉ tiêu về chất lượng nước mặt đối với từng đoạn sông, hồ căn cứ nhu cầu thực tiễn về phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường; mục tiêu chất lượng nước của sông, hồ nội tỉnh phải phù hợp với mục

tiêu chất lượng nước của sông, hồ liên tỉnh; mục tiêu và lộ trình giảm xả thải vào các đoạn sông, hồ không còn khả năng chịu tải nhằm mục tiêu cải thiện chất lượng nước.

- Đề xuất các biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước mặt; giải pháp hợp tác, chia sẻ thông tin và quản lý ô nhiễm nước mặt xuyên biên giới; Các biện pháp, giải pháp bảo vệ các vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, hành lang bảo vệ nguồn nước mặt, nguồn sinh thủy theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; Các biện pháp, giải pháp kiểm soát các nguồn xả thải vào môi trường nước mặt; Thiết lập hệ thống quan trắc, cảnh báo diễn biến chất lượng môi trường nước mặt, phù hợp với quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia và nội dung quan trắc môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

- Đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải thiện chất lượng môi trường nước mặt, bao gồm các giải pháp về khoa học, công nghệ xử lý, cải thiện chất lượng môi trường nước mặt; Các giải pháp về cơ chế, chính sách; Các giải pháp về tổ chức, huy động sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng;Các giải pháp công trình, phi công trình khác.

- Xây dựng tổ chức thực hiện, phân công trách nhiệm đối với cơ quan chủ trì và các cơ quan phối hợp thực hiện kế hoạch; Cơ chế giám sát, báo cáo, đôn đốc thực hiện; Cơ chế phân bổ nguồn lực thực hiện.

(3)- Định hướng nhiệm vụ quản lý môi trường đất

- Đánh giá hiện trạng ô nhiễm và suy thoái môi trường đất; nhận định các nguyên nhân chính gây ô nhiễm và suy thoái môi trường đất (khu vực khai thác khoáng sản, khu vực các bãi chôn lấp chất thải rắn, các bãi chứa đất đá thải từ các mỏ, các bãi chứa tro xỉ nhà máy nhiệt điện, các khu đất nhiễm mặn, khu đất ô nhiễm do sự cố tràn dầu …); các vấn đề bất cập, tồn tại và nguyên nhân trong công tác quản lý chất lượng môi trường đất;

- Xác định mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể của kế hoạch xử lý, cải tạo, phục hồi khu vực ô nhiễm và suy thoái môi trường đất phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ninh;

- Đề xuất các nhiệm vụ và giải pháp tái sử dụng đất, đá thải từ các mỏ, tro xỉ thải từ các nhà máy nhiệt điện phục vụ san lấp mặt bằng, sản xuất vật liệu xây dựng, góp phần giảm diện tích các bãi chứa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội; Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp xử lý, cải tạo, phục hồi các khu vực ô nhiễm và suy thoái môi trường đất; Xây dựng các chương trình, dự án ưu tiên để thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp;

- Tổ chức thực hiện, bao gồm: trách nhiệm của cơ quan chủ trì và các cơ quan phối hợp; cơ chế giám sát, báo cáo, đôn đốc thực hiện; cơ chế phân bổ nguồn lực thực hiện; Bố trí nguồn kinh phí để thực hiện kế hoạch.

3.3. Bảo tồn đa dạng sinh học

Phương án bảo tồn đa dạng sinh học được quy hoạch cho 6 đối tượng:

(1)- Khu vực đa dạng sinh học cao: Gồm các khu vực tự nhiên có giá trị sinh học nổi bật hoặc quan trọng đối với tỉnh, vùng, quốc gia, quốc tế, cần được quản lý thích hợp để duy trì, phát triển bền vững và bảo tồn tại chỗ nhằm nâng cao các giá trị đã có. Là các khu vực đáp ứng các tiêu chí sau: Có giá trị điển hình về quá trình tiến hóa sinh thái, sinh học hoặc nơi cư trú tự nhiên của loài nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu hoặc chứa đựng các hệ sinh thái đặc thù, đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên hoặc có giá trị đa dạng sinh học đặc biệt khác cần bảo tồn. Theo đó, các khu vực sau thuộc Khu vực đa dạng sinh học cao gồm: Vùng lõi Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long; 06 Khu bảo tồn gồm: khu bảo tồn biển Cô Tô - Đảo Trần, khu bảo tồn Vườn quốc gia Bái Tử Long, Rừng quốc gia Yên Tử; Khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng, Khu bảo tồn Quảng Nam Châu, Khu bảo tồn đất ngập nước Đồng Rui-Tiên Yên – nơi có hệ sinh thái đặc thù của tỉnh như san hô, tùng, áng, rừng tự nhiên,… Một số hệ sinh thái tự nhiên nằm ngoài khu bảo tồn còn tính đa dạng sinh học cao như: hệ sinh thái rừng tự nhiên, hệ sinh thái cỏ biển (khu vực Đầm Hà, Quảng Yên),…

(2)- Vùng đất ngập nước quan trọng: Gồm các vùng đất ngập nước đáp ứng tiêu chí theo quy định của pháp luật về đất ngập nước quan trọng; kết quả của dự án Lập báo cáo các vùng đất ngập nước quan trọng tỉnh Quảng Ninh.

(3)- Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng: Là các khu vực được hình thành do tương tác của các yếu tố tự nhiên và nhân tạo, có hệ sinh thái tự nhiên đặc thù hoặc đại diện đối với địa phương, quốc gia hoặc quốc tế, đáp ứng các tiêu chí: có vẻ đẹp nổi bật, độc đáo hoặc hiếm gặp của thiên nhiên; có tầm quan trọng đặc biệt trong việc điều hòa khí hậu, bảo vệ nguồn nước, giữ cân bằng sinh thái, cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên. Theo đó, tỉnh Quảng Ninh có khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng thỏa mãn tiêu chí là khu vực núi đá vôi Quang Hanh và các hồ bán nhân tạo có giá trị cảnh quan như Hồ Yên Lập, Hồ Yên Trung,…

(4)- Hành lang đa dạng sinh học: là khu vực nối liền các vùng sinh thái tự nhiên cho phép các loài sinh vật sống trong các vùng sinh thái đó có thể liên hệ với nhau. Gồm 03 hành lang đa dạng sinh học được quy hoạch tại Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

(5)- Khu bảo tồn thiên nhiên: 07 khu như tại tiểu vùng bảo vệ nghiêm ngặt thuộc phân vùng bảo vệ nghiêm ngặt nêu trên.

(6)- Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học là cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được thành lập nhằm mục đích bảo tồn đa dạng sinh học,

nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái, bao gồm: Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; Cơ sở cứu hộ loài hoang dã; Cơ sở lưu giữ giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử; cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền. Quy hoạch cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học do các cơ quan quản lý nhà nước tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác: 07 cơ sở.

Hình 126. Bản đồ phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học đến năm 2030

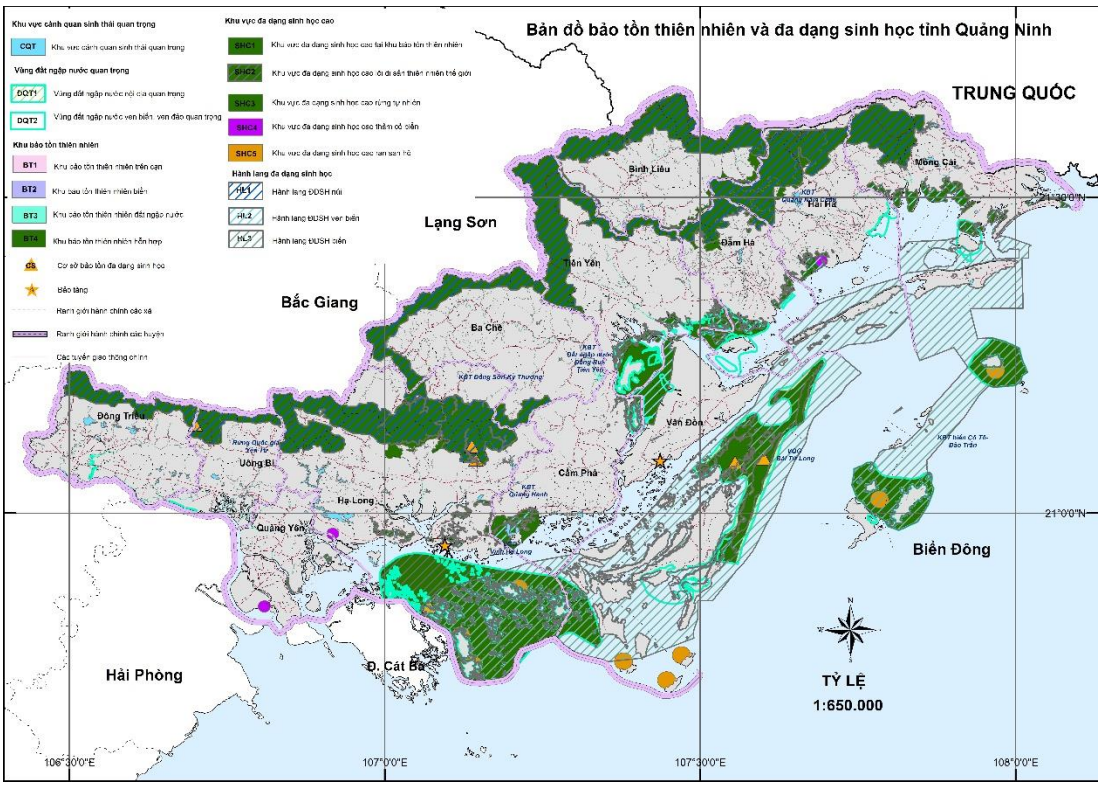

Phương án bảo tồn đa dạng sinh học cho tỉnh Quảng Ninh được đề xuất tại bảng dưới đây.

Bảng 87. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

TT	Đối tượng quy hoạch	Ký hiệu	Tên gọi, quy mô diện tích	Mục tiêu	Yêu cầu quản lý	Vị trí (xã, huyện)
1	Khu vực đa dạng sinh học cao	**SHC**	(i) Khu vực rừng tự nhiên trên cạn (trừ các KBT). (ii) Khu vực rạn san hô. Tổng diện tích khoảng 40 ha. (iii) Khu vực thảm cỏ biển. Tổng diện tích khoảng 1.400 ha. (iv) 07 khu bảo tồn thiên nhiên	- Bảo vệ tích cực đa dạng sinh học tại các khu vực ngoài khu bảo tồn; bảo vệ nghiêm ngặt các khu vực thuộc khu bảo tồn.	Luật bảo vệ môi trường 2020, Luật Đa dạng sinh học, Luật Lâm nghiệp, Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành	Chi tiết ở bản đồ quy hoạch đa dạng sinh học
2	Vùng đất ngập nước quan trọng	**ĐQT**	(i) Vùng ĐNN Đồng Rui – Tiên Yên với tổng diện tích khoảng 4.375 ha. (ii) VQG Bái Tử Long với tổng diện tích khoảng 15.283 ha. (iii) Vùng đất ngập nước cửa sông Tiên Yên với tổng diện tích khoảng 4.406,26	Bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái đất ngập nước, loài hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý	Luật Đa dạng sinh học, Luật Thủy sản, Khoản 1 và Khoản 4	Chi tiết ở bản đồ quy hoạch đa dạng

TT	Đối tượng quy hoạch	Ký hiệu	Tên gọi, quy mô diện tích	Mục tiêu	Yêu cầu quản lý	Vị trí (xã, huyện)
			ha. (iv) Vùng đất ngập nước Vịnh Hạ Long với tổng diện tích khoảng 43.400 ha. (v) Vùng đất ngập nước Cô Tô, Đảo Trần với tổng diện tích khoảng 13.230,50 ha. (vi) Vùng đất ngập nước khu vực Thống Nhất – Hạ Long với tổng diện tích khoảng 761 ha. (vii) Vùng đất ngập nước khu vực Đại Bình – Đầm Hà với tổng diện tích khoảng 3.789 ha. (viii) Khu vực Hà Loan – Cộng Hòa với tổng diện tích khoảng, diện tích khoảng 1.421,35 ha (ix) Vùng ĐNN quan trọng của khu vực Vạn Ninh – Móng Cái với tổng diện tích khoảng 2.000 ha. (x) Khu vực Quan Lạn – Vân Đồn với tổng diện tích khoảng 4.213 ha. (xi) Khu vực khoanh nuôi bảo vệ nguồn lợi thủy sản có giá trị: 15 khu với tổng diện tích trên 4.000 ha. (xii). Vùng ĐNNQT của một số sông, hồ đạt tiêu chí theo quy định về vùng đnn quan trọng	hiếm, đặc hữu. Bảo vệ cảnh quan thiên nhiên tại vùng đất ngập nước phục vụ giáo dục, nghiên cứu, du lịch.	Điều 8 của Nghị định số 66/2019/NĐ-CP về Bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước.	sinh học
3	Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng	**CQT**	(i). Các hồ bán nhân tạo có giá trị cảnh quan như Hồ Yên Lập, Hồ Yên Trung,… (ii). Khu vực núi đá vôi Quang Hanh nằm trên phường Quang Hanh (Cẩm Phả) và phường Hà Phong (Hạ Long). Có diện tích 1.983,74 ha.			
4	Hành lang ĐDSH	**HL**	(i) Hành lang sinh thái núi. Có tổng diện tích khoảng 109.530,19 ha. (ii) Hành lang sinh thái ven biển. Có tổng diện tích khoảng 21.986,29 ha. (iii) Hành lang sinh thái biển. Có tổng diện tích khoảng 123.204,7 ha.	Thành lập mới 03 hành lang đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh, hỗ trợ loài tái lập quần thể tại những nơi bị suy giảm và hỗ trợ di cư của các loài sinh vật nguy cấp, quý hiếm.	Luật Đa dạng sinh học 2008, và Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 8-01-2014 của Thủ tướng Chính phủ.	Chi tiết ở bản đồ quy hoạch đa dạng sinh học
5	Khu bảo tồn thiên nhiên	**BT**	(1) Khu bảo tồn Vịnh Hạ Long: Vùng lõi Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, gồm cảnh quan đá vôi đặc trưng; hệ sinh thái biển và hệ sinh thái trên đảo đá vôi. Diện tích vùng lõi là 434 km2; phân loại: hỗn hợp, phân hạng: vườn quốc gia; phân cấp quản lý: cấp tỉnh (2) Khu bảo tồn biển Cô Tô, Đảo Trần nằm trong ranh giới hành chính của 03 đơn vị: Xã Đồng Tiến, xã Thanh Lân và thị trấn Cô Tô, trên địa bàn huyện Cô Tô. Có tổng diện tích là 13.230,50 ha; phân loại: khu bảo tồn biển, phân hạng: khu bảo vệ cảnh quan; phân cấp quản lý: cấp tỉnh (3) Vườn quốc gia Bái Tử Long gồm vùng nước và các đảo: Ba Mùn, Trà Ngọ Lớn, Trà Ngọ Nhỏ, Sậu Nam, Sậu Đông, Đông Ma, Máng Hà Nam, Máng Hà Bắc,	Bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên trên cạn và dưới nước đặc trưng của tỉnh và Việt Nam, bảo tồn và sử dụng bền vững hệ sinh thái rừng và đa dạng thành phần loài sinh vật của khu vực, đặc biệt là bảo tồn các loài động thực vật quý, hiếm, đặc hữu, các danh lam thắng cảnh tự nhiên.	Luật Đa dạng sinh học 2008, Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11-06-2010 quy định chi tiết một số điều của Luật Đa dạng sinh học, Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08-01-2014.	Chi tiết ở bản đồ quy hoạch đa dạng sinh học

TT	Đối tượng quy hoạch	Ký hiệu	Tên gọi, quy mô diện tích	Mục tiêu	Yêu cầu quản lý	Vị trí (xã, huyện)
			Di To, Chầy Chầy, Đá ẩy và hơn 20 đảo nhỏ, cù lao, hòn nổi khác. Có tổng diện tích là 15.283 ha; phân loại: hỗn hợp, phân hạng: Vườn quốc gia; phân cấp quản lý: cấp tỉnh. (4) Rừng quốc gia Yên Tử: Nằm trên địa bàn 2 xã: Thượng Yên Công và Phương Đông, thành phố Uông Bí. Có tổng diện tích là 2.783 ha; phân loại: trên cạn, phân hạng: Khu bảo vệ cảnh quan; phân cấp quản lý: cấp tỉnh. (5) Khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng Thuộc địa bàn 5 xã Đồng Lâm, Đồng Sơn, Kỳ Thượng, Vũ Oai và Hoà Bình. Có tổng diện tích là 15.460,2 ha; phân loại: trên cạn, phân hạng: Khu dự trữ thiên nhiên; phân cấp quản lý: cấp tỉnh. (6) Khu bảo tồn Quảng Nam Châu: Thuộc địa bàn 7 xã thuộc 3 huyện (xã Đồng Văn, Hoành Mô, Húc Động – huyện Bình Liêu; xã Quảng Sơn, Quảng Đức – huyện Hải Hà, xã Quảng An – huyện Đầm Hà), Có tổng diện tích là 16.934 ha; phân loại: trên cạn, phân hạng: Khu bảo vệ loài, sinh cảnh; phân cấp quản lý: cấp tỉnh (7) Khu bảo tồn đất ngập nước Đồng Rui-Tiên Yên: Khu đất ngập nước Đồng Rui-Tiên Yên được đề xuất quy hoạch là khu dự trữ thiên nhiên, phân hạng: đất ngập nước, phân cấp quản lý: cấp tỉnh, nằm trên địa phận các xã Hải Lạng, Đồng Rui của huyện Tiên Yên và xã Cộng Hòa, thành phố Cẩm Phả. Có tổng diện tích là 4.375 ha.			
6	Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	**CS**	(i) Vườn thực vật - Vườn thú vịnh Hạ Long (thành lập mới). Có diện tích khoảng 8,45 ha. (ii) Vườn thực vật Bái Tử Long (thành lập mới). Có diện tích khoảng 305,2 ha. (iii) Vườn thực vật và Vườn động vật Đồng Sơn-Kỳ Thượng (thành lập mới). Có diện tích khoảng 80 ha. (iv) Vườn thực vật Yên Tử (thành lập mới). Có diện tích khoảng 6,5 ha. (v) Vườn động vật Bái Tử Long (thành lập mới). Có diện tích khoảng 261 ha. (vi) Bảo tàng tỉnh Quảng Ninh (nâng cấp). (vii) Bảo tàng VQG Bái Tử Long (nâng cấp).	Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học sẽ bảo tồn, lưu giữ các loài động thực vật đặc hữu, quý, hiếm, nguy cấp và quảng bá giá trị đa dạng khu hệ động thực vật của tỉnh Quảng Ninh, phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục và du lịch sinh thái.	Điều 3 và Điều 42, Luật Đa dạng sinh học 2008	Chi tiết ở bản đồ quy hoạch đa dạng sinh học

Một số giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh:

- Đối với Khu bảo tồn: Tuân thủ theo Luật Đa dạng sinh học 2008, Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11-06-2010 quy định chi tiết một số điều của Luật Đa dạng sinh học, Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08-01-2014. Phương án, loại

hình quản lý dự kiến đối với vùng đệm đảm bảo khả thi khi triển khai đối với các đề xuất thành lập mới là: Mọi hoạt động trong khu vực vùng đệm phải tuân thủ theo quy chế quản lý, với mục tiêu gắn kết, lồng ghép giữa mục tiêu bảo tồn và phát triển sinh kế, trước hết cho các cộng đồng sống trong vùng đệm khu bảo tồn, hướng tới giảm thiểu hoạt động khai thác trái phép, áp lực lên tài nguyên thiên nhiên trong vùng lõi khu bảo tồn.

- Đối với Khu vực đa dạng sinh học cao: (1)- Khu vực rừng ngập mặn tự nhiên: Bảo vệ, phát triển các loài hải sản quý, hiếm, có giá trị kinh tế và khoa học cao, đảm bảo cân bằng sinh thái, phục vụ mục đích du lịch, nghiên cứu, giáo dục, điều hòa khí hậu, ứng phó và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. (2)- Khu vực rạn san hô: Để phục hồi HST rạn san hô có thể cần học tập kinh nghiệm phục hồi HST ran san hô ở nước ngoài: thí dụ như ở In-đô-nê-xia họ đã đặt những kết cấu khung thép vào các rạn san hô và các cành san hô mới sẽ bám vào đó để phát triển,… (3)- Khu vực thảm cỏ biển: Bảo tồn và phục hồi khoảng 140 ha rạn san hô và 1.400 ha thảm cỏ biển tại khu vực vịnh Bái Tử Long, vịnh Hạ Long, đảo Cô Tô, đảo Trần, vụng Đầm Hà, vụng Hà Cối, đảo Quan Lạn,… (4)- Khu vực cửa sông: Bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái đất ngập nước, loài hoang dã, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên tại vùng cửa sông Tiên Yên phục vụ cho giáo dục, nghiên cứu, du lịch.

Bảng 88. Tổng hợp phương án phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

STT	Tên vùng/tiểu vùng/ khu vực	Ký hiệu
A	**PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**	
I	**Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**	**N**
1	Tiểu vùng bảo tồn nghiêm ngặt	N1
2	Tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát	N2
II	**Vùng hạn chế phát thải**	**H**
1	Tiểu vùng đệm 6 khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, khu di sản thiên nhiên, khu vực khác không phải khu dân cư tập trung ở đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III	H1
2	Tiểu vùng đất ngập nước quan trọng	H2
3	Tiểu vùng hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	H3
4	Tiểu vùng khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V	H4
5	Tiểu vùng khu vui chơi giải trí dưới nước	H5
6	Tiểu vùng khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường cần được bảo vệ	H6
7	Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng	H7
III	**Vùng khác**	**K**
1	Các khu vực còn lại	K
B	**PHƯƠNG ÁN BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC**	
I	**Khu vực đa dạng sinh học cao**	**SHC**
1	Khu vực đa dạng sinh học cao tại khu bảo tồn thiên nhiên	SHC1
2	Khu vực đa dạng sinh học cao lõi di sản thiên nhiên thế giới	SHC2
3	Khu vực đa dạng sinh học cao rừng tự nhiên	SHC3
4	Khu vực đa dạng sinh học cao thảm cỏ biển	SHC4
5	Khu vực đa dạng sinh học cao rạn san hô	SHC5
II	**Vùng đất ngập nước quan trọng**	**ĐQT**
1	Vùng đất ngập nước nội địa quan trọng	ĐQT1
2	Vùng đất ngập nước ven biển, ven đảo quan trọng	ĐQT2

STT	Tên vùng/tiểu vùng/ khu vực	Ký hiệu
III	**Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng**	**CQT**
IV	**Hành lang đa dạng sinh học**	**HL**
1	Hành lang đa dạng sinh học núi	HL1
2	Hành lang đa dạng sinh học ven biển	HL2
3	Hành lang đa dạng sinh học biển	HL3
V	**Khu bảo tồn thiên nhiên**	**BT**
1	Khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn	BT1
2	Khu bảo tồn thiên nhiên biển	BT2
3	Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước	BT3
4	Khu bảo tồn thiên nhiên hỗn hợp	BT4
VI	**Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học**	**CS**
1	Vườn thực vật/ Vườn động vật	CS1
2	Bảo tàng	CS2

3.4. Quan trắc chất lượng môi trường

- Đến năm 2025, có 80 trạm, điểm quan trắc môi trường không khí (trong đó có 04 trạm, điểm quan trắc cấp quốc gia) gồm 62 điểm định kỳ và 18 trạm tự động; có 126 trạm, điểm quan trắc môi trường nước mặt lục địa, nước thải gồm 123 điểm định kỳ và 03 trạm tự động; có 01 trạm mưa axit cấp quốc gia; có 08 điểm quan trắc định kỳ môi trường nước dưới đất; 106 trạm, điểm quan trắc môi trường nước biển ven bờ (trong đó có 07 trạm, điểm quan trắc cấp quốc gia) gồm 99 điểm quan trắc định kỳ và 07 trạm quan trắc tự động; có 06 điểm quan trắc môi trường vùng cửa sông ven biển cấp quốc gia; có 44 điểm quan trắc định kỳ môi trường trầm tích; có 45 điểm quan trắc định kỳ môi trường đất (trong đó có 09 điểm quan trắc cấp quốc gia); 26 điểm quan trắc nhựa và vi nhựa; 14 điểm hóa chất bảo vệ thực vật (tồn lưu). Điều chỉnh tăng tần số quan trắc nước biển ven bờ từ 4 lần/năm (theo QĐ 5354/QĐ-UBND) lên 6 lần/năm; môi trường đất từ 1 lần/năm thành 2 lần/năm để đảm bảo quy định về tần suất quan trắc môi trường tối thiểu tại Thông tư 10/2021/TT-BTNMT.

- Đến 2030 bổ sung thông số bụi PM2.5, thủy ngân tại 4 điểm quan trắc môi trường không khí tại Phường Mạo Khê (Đông Triều), Uông Bí, Hoành Bồ - Hạ Long và Cẩm Phả; bổ sung 01 điểm quan trắc định kỳ môi trường nước mặt lục địa tại thị xã Quảng Yên; bổ sung 02 điểm quan trắc định kỳ môi trường đất tại Huyện Ba Chẽ và Huyện Hải Hà, và 03 trạm, điểm quan trắc môi trường phóng xạ.

Bảng 89. Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí

STT	Danh mục/địa phương	Tổng số (điểm)	Trong đó:	
			Hiện có	Bổ sung mới
I	**Môi trường nước mặt, nước thải**	**127**	**126**	**1**
1	Khu vực Đông Triều	15	15	
2	Khu vực Uông Bí	14	14	
3	Khu vực Quảng Yên	4	3	1
4	Khu vực Hạ Long	24	24	
5	Khu vực Cẩm Phả	17	17	
6	Khu vực Vân Đồn	1	1	
7	Khu vực Bình Liêu - Tiên Yên	10	10	

8	Khu vực Ba Chẽ	7	7	
9	Khu vực Đầm Hà	4	4	
10	Khu vực Hải Hà	12	12	
11	Khu vực Móng Cái	16	16	
12	Khu vực Cô Tô	3	3	
II	**Môi trường nước dưới đất**	**8**	**8**	**0**
1	Khu vực Đông Triều	2	2	
2	Khu vực Uông Bí	1	1	
3	Khu vực Hạ Long	2	2	
4	Khu vực Cẩm Phả	1	1	
5	Khu vực Vân Đồn	2	2	
III	**Môi trường không khí xung quanh**	**80**	**80**	**0**
1	Khu vực Đông Triều	12	12	Bổ sung thông số bụi $PM_{2.5}$, thủy ngân (Hg) tại 1 trạm ở Phường Mạo Khê (TX. Đông Triều)
2	Khu vực Uông Bí	6	6	Bổ sung thông số bụi $PM_{2.5}$, thủy ngân (Hg) tại 1 trạm ở Tp.Uông Bí
3	Khu vực Quảng Yên	6	6	
4	Khu vực Hạ Long	23	23	Bổ sung thông số bụi $PM_{2.5}$, thủy ngân (Hg) tại 1 trạm ở TP.Hoành Bồ-Hạ Long
5	Khu vực Cẩm Phả	12	12	Bổ sung thông số bụi $PM_{2.5}$, thủy ngân (Hg) tại 1 trạm ở TP.Cẩm Phả
6	Khu vực Vân Đồn- Cô Tô	5	5	
7	Khu vực Tiên Yên – Ba Chẽ - Bình Liêu	8	8	
8	Khu vực Đầm Hà – Hải Hà – Móng Cái	8	8	
IV	**Môi trường đất**	**47**	**45**	**2**
1	Khu vực Móng Cái	3	3	Tăng tần suất quan trắc từ 1 lần/năm thành 2 lần/năm
2	Khu vực Quảng Yên	16	16	
3	Khu vực Đông Triều	5	5	
4	Khu vực Đầm Hà	2	2	
5	Khu vực Uống Bí	2	2	
6	Khu vực Hạ Long	12	12	
7	Khu vực Cẩm Phả	1	1	
8	Khu vực Bình Liêu	1	1	
9	Khu vực Tiên Yên	1	1	
10	Khu vực Vân Đồn	1	1	
11	Khu vực Cô Tô	1	1	
12	Khu vực Ba Chẽ	1		Tăng thêm 1 điểm/1 khu vực và tần suất quan trắc từ 1 lần/năm thành 2 lần/năm
13	Khu vực Hải Hà	1		
V	**Môi trường nước biển ven bờ**	**106**	**106**	**0**
1	Vùng vịnh Hạ Long - Bái Tử Long	76	76	Tăng tần suất quan trắc từ 4 lần/năm thành 6 lần/năm
2	Ven bờ khu vực Quảng Yên	3	3	
3	Vùng biển ven bờ khu vực Tiên Yên - Móng Cái	16	16	
4	Vùng biển ven bờ khu vực Cô Tô - Thanh Lân	10	10	
5	Ven bờ khu vực Hải Hà	1	1	
VI	**Môi trường trầm tích**	**44**	**44**	**0**
	Trầm tích nước ngọt	***3***	***3***	***0***
1	Khu vực huyện Đông Triều	1	1	
2	Khu vực thành phố Uông Bí	2	2	
	Trầm tích nước mặn	***41***	***41***	***0***
3	Khu vực Quảng Yên	3	3	
4	Khu vực Hạ Long	13	13	

5	Khu vực Cẩm Phả	7	7	
6	Khu vực Vân Đồn	6	6	
7	Khu vực Tiên Yên	3	3	
8	Khu vực Đầm Hà	3	3	
9	Khu vực Hải Hà	2	2	
10	Khu vực Móng Cái	4	4	
VII	**Môi trường phóng xạ**	**3**	0	3
11	Trạm, điểm quan trắc tại Móng Cái	1	0	1
12	Trạm, điểm quan trắc tại Hải Hà	1	0	1
13	Trạm, điểm quan trắc tại Bình Liêu	1	0	1
VIII	**Quan trắc, giám sát nhựa và vi nhựa**	**26**	**0**	**26**
IX	**Quan trắc hóa chất bảo vệ thực vật (tồn lưu)**	**14**	**0**	**14**

Hình 127. Bản đồ phương án mạng điểm quan trắc môi trường tổng thể cho tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030

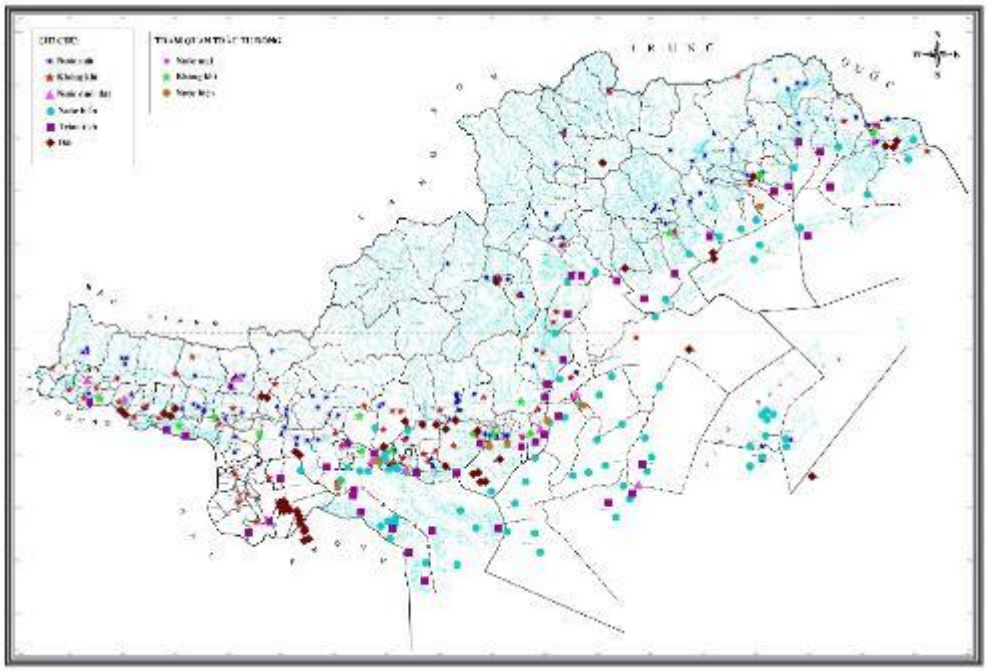

3.5. Phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải

3.5.1. Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt

- Rà soát, hoàn thiện cơ chế chính sách, quy định về quản lý rác thải sinh hoạt theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ thị số 41/CT-TTg ngày 01/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, tập trung hoàn thiện: (1) Quy định về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; (2) Quy định về phương thức thu gom, vận chuyển và xử lý đối với từng nhóm chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại; (3) Quy định đối với việc xác định chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, đảm bảo chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển tiến tới bù đắp chi phí xử lý, giảm dần hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước cho các hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn; (4) Quy định cụ thể hình thức thu giá

dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo khối lượng hoặc thể tích chất thải.

- Tích hợp các nội dung quy hoạch quản lý chất thải rắn sinh hoạt vào Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đảm bảo bố trí đủ quỹ đất đối với các điểm tập kết, trạm trung chuyển, cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế của địa phương; các tuyến đảo có dân cư sinh sống có khu vực xử lý rác thải sinh hoạt theo công nghệ phù hợp, đảm bảo vệ sinh môi trường.

3.5.2. Công tác phân loại rác thải tại nguồn

- Triển khai nhân rộng mô hình phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn dựa trên Sổ tay hướng dẫn phân loại rác; Tiếp tục duy trì và mở rộng phạm vi phân loại chất thải rắn theo mô hình hiện có trên địa bàn thị trấn Cô Tô và xã Đồng Tiến (huyện Cô Tô), phường Thanh Sơn (thành phố Uông Bí), xã Lương Mông (huyện Ba Chẽ); Xây dựng và triển khai thí điểm mô hình phân loại rác tại một số phường, xã của các địa phương: Hạ Long, Đông Triều, Quảng Yên, Hải Hà, Bình Liêu, Tiên Yên, Đầm Hà và một số xã đảo có hoạt động du lịch, dịch vụ (Minh Châu, Quan Lạn - huyện Vân Đồn); tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện làm cơ sở nhân rộng ra các địa phương khác.

- Xây dựng và triển khai thí điểm mô hình cộng đồng tham gia quản lý, phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn, từ đó nâng cao vai trò giám sát của cộng đồng trong việc phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Được phân loại ngay từ nơi phát sinh tại các hộ gia đình, tổ chức, cơ quan, trường học, khu vực công cộng và các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ.... thành các nhóm: (1)Chất thải hữu cơ dễ phân hủy, (2)Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế. (3)Các chất thải còn lại. Các loại này phân biệt bằng màu sắc.

- Chất thải rắn xây dựng: Được phân loại thành 2 loại gồm: thu gom và tận dụng để đắp, san nền cho các công trình xây dựng. Tái chế thành vật liệu xây dựng, bố trí các cơ sở tập kết tại các chân công trình, xử lý tại công trình. Đối với các chất thải rắn không tận dụng được thì đưa về các sở, khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt nhằm đảm bảo yêu về môi trường. Tập kết và lưu chứa tạm các chất thải rắn xây dựng để sử dụng các công trình xây dựng.

3.5.3. Công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường của từng huyện thành phố sẽ được thu gom và đưa về các khu xử lý chất thải rắn của từng huyện. Chất thải rắn nguy hại sẽ được thu gom xử lý tại các khu xử lý chất thải rắn nguy hại. Chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đưa về các khu xử lý chất thải rắn, được phân theo vùng, theo cụm như thành phố Uông Bí, Đông Triều, Vũ Oai, Cẩm Phả,... Các phế phẩm nông nghiệp, thủy sản được thu gom đưa về các khu xử lý

chất thải rắn sinh hoạt. Hạn chế quy hoạch các khu xử lý chất thải tập trung quy mô nhỏ, phân tán nhằm bảo đảm hiệu quả việc xử lý chất thải bằng công nghệ hiện đại (chỉ xem xét bố trí các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy mô nhỏ ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo) không có khả năng thu gom rác thải về các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt liên vùng, liên huyện.

- Xây dựng phương thức thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh với thời gian và tần suất phù hợp đối với từng loại rác thải sinh hoạt sau khi phân loại (rác thải hữu cơ, rác thải còn lại) và đối với từng khu vực; đẩy mạnh hoạt động thu gom, vận chuyển thông qua việc thành lập tổ vệ sinh môi trường, tổ thu gom rác thải...

- Huy động mọi nguồn lực đầu tư, tăng cường xã hội hóa công tác thu gom, vận chuyển, tái chế, tái sử dụng và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; thành lập các tổ chức thu gom, vận chuyển rác thải theo cơ chế tự chủ tài chính, tự chủ đầu tư tài sản, thiết bị thu gom, vận chuyển chất thải... mở rộng địa bàn và đảm bảo tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt 97% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị và các xã đảo, các xã có hoạt động du lịch, dịch vụ.

- Rà soát vị trí, thiết bị lưu chứa chất thải tại các điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tăng cường phân loại, tái chế, tái sử dụng và ủ phân compost nhằm giảm thiểu lượng rác thải được xử lý bằng hình thức chôn lấp trực tiếp còn 52%; Xây dựng lộ trình và chỉ đạo tổ chức thực hiện việc xử lý triệt để các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tự phát, bãi chôn lấp không hợp vệ sinh, bãi chôn lấp đã đóng cửa theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường, không để phát sinh bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tự phát sau năm 2022.

- Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, cân đối bố trí nguồn lực thực hiện xây dựng, từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Tiếp tục duy trì các cơ sở xử lý chất thải bằng phương pháp đốt hiện có, rà soát, đánh giá để nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung, quy mô, tính chất, dây chuyền công nghệ, bổ sung các loại hình xử lý cho phù hợp với điều kiện thực tiễn; ưu tiên công nghệ tiên tiến, giảm tỷ lệ xử lý chất thải bằng phương pháp chôn lấp, tăng tỷ lệ xử lý bằng phương pháp đốt.

- Tiếp tục đôn đốc, hướng dẫn, giám sát, tháo gỡ khó khăn vướng mắc về thủ tục pháp lý, cơ chế chính sách để các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện và đầu tư xây dựng mới cơ sở xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.

- Chất thải rắn sinh hoạt được bố trí các phương tiện thu gom đến điểm tập kết theo sự phân loại, thu gom ở trên và được vận chuyển đến khu xử lý.

3.5.4. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức

- Xây dựng và thực hiện các chương trình truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng ở các trường học, cộng đồng dân cư, cơ quan nhà nước, các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ về giảm thiểu, phân loại tại nguồn, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn, thải bỏ chất thải rắn đúng nơi quy định;

- Xây dựng chương trình giáo dục về môi trường với nội dung và thời lượng phù hợp với nhận thức của từng lứa tuổi tại các cấp học phổ thông;

- Đưa nội dung quản lý chất thải rắn bao gồm ngăn ngừa, giảm thiểu phát sinh chất thải rắn, sử dụng các nguyên liệu thân thiện với môi trường, thu gom, vận chuyển chất thải rắn theo đúng quy định vào chương trình tập huấn, bồi dưỡng đào tạo cán bộ tại các cơ quan, đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

4. Phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu

4.1. Mục tiêu, định hướng

Đến năm 2030, Quảng Ninh đặt mục tiêu giảm thiệt hại do thiên tai gây ra, trong đó tập trung bảo đảm an toàn và tính mạng cho người dân trước thiên tai, nhất là bão, lũ, sạt lở đất, lũ quét. Quảng Ninh sẽ kiện toàn tổ chức lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai theo hướng tinh gọn và chuyên nghiệp để bảo đảm hiệu lực và hiệu quả cũng như chuẩn bị đầy đủ phương tiện, trang thiết bị phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tiên tiến và hiện đại, ngang tầm với các quốc gia hàng đầu trong khu vực. Quảng Ninh cũng cần nâng cao năng lực theo dõi giám sát, dự báo, cảnh báo và phân tích thiên tai lên ngang tầm với các tỉnh, thành phố trong khu vực ĐBSH. Các mục tiêu cụ thể:

a) Đối với phòng chống thiên tai

- Giảm 50% thiệt hại về người do lũ quét, sạt lở đất so với giai đoạn 2011–2020 và giảm mức thiệt hại về kinh tế do thiên tai xuống thấp hơn giai đoạn 2011–2020, không vượt quá 1,2% GDP.

- 100% cơ quan chính quyền các cấp, tổ chức và hộ gia đình được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng, chống thiên tai.

- Lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai phải được đào tạo, tập huấn và trang bị đầy đủ kiến thức cũng như trang thiết bị cần thiết.

- 100% tổ chức, hộ gia đình và cá nhân phải đảm bảo các yêu cầu theo phương châm “4 tại chỗ”.

- 100% cơ quan chỉ đạo điều hành phòng chống thiên tai cấp tỉnh hoàn thiện cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai.

- 100% khu vực trọng điểm, xung yếu phòng chống thiên tai được lắp đặt hệ thống theo dõi, giám sát, và 100% tàu cá đánh bắt vùng khơi và vùng lộng được lắp đặt hệ thống giám sát, bảo đảm thông tin liên lạc.

b) Đối với ứng phó với BĐKH

- Đến năm 2030, tỉnh đặt mục tiêu giảm 8% tổng lượng phát thải khí nhà kính so với kịch bản phát triển thông thường. Đến năm 2050, chỉ tiêu này sẽ là 25%.

- Phát huy và đẩy mạnh việc khai thác, sử dụng năng lượng mới và tái tạo, cũng như đưa giảm nhẹ phát thải và hấp thụ khí nhà kính thành các chỉ tiêu trong phát triể ln kinh tế–xã hội của tỉnh.

Để đảm bảo những mục tiêu đề ra, Quảng Ninh cần tập trung vào bốn định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH như sau:

- Thứ nhất, Quảng Ninh cần phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai (về mức độ, đối tượng, khu vực ảnh hưởng) để có thể đưa ra những giải pháp phòng, chống thiên tai phù hợp với từng khu vực và từng loại hình thiên tai.

- Thứ hai, Quảng Ninh cần triển khai xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai và lồng ghép vào các chương trình phát triển ngành, lĩnh vực vào trong phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH.

- Thứ ba, Quảng Ninh cần xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với BĐKH trên địa bàn tỉnh cũng như phương án phòng ngừa, ứng phó và phục hồi tái thiết.

- Thứ tư, Quảng Ninh cần xây dựng phương án phòng, chống lũ của các tuyến sông có đê, phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai.

4.2. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai

Cần phải phân vùng rủi ro đối với các loại hình thiên tai mà Quảng Ninh thường xuyên gặp phải. Đối với *bão*, vùng ảnh hưởng là toàn bộ địa bàn các huyện, thành phố của tỉnh Quảng Ninh. Đối với *lũ quét*, khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét là các huyện, thành phố miền núi như Tiên Yên, Bình Liêu, Hải Hà, Đầm Hà và Móng Cái. Đối với *lũ sông*, phạm vi ảnh hưởng chủ yếu là hệ thống đê sông. Các huyện, thị xã, thành phố có sông đi qua đều có nguy cơ bị ảnh hưởng, trong đó khu vực có nguy cơ ảnh hưởng của lũ sông nhất là thị xã Đông Triều. Đối với *mưa lớn*, đây là là loại hình thiên tai có ảnh hưởng lớn, toàn diện đến tỉnh và kéo theo các loại hình như lũ, lũ quét, sạt lở đất.

4.3. Xây dựng nguyên tắc, cơ chế, phương án quản lý rủi ro

4.3.1. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện theo Luật Phòng chống, thiên tai và Kế hoạch phòng, chống thiên tai tỉnh Quảng Ninh.

Trong đó, phân rõ nhiệm vụ và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai cho từng đơn vị, địa phương tỉnh Quảng Ninh bao gồm các đơn vị tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, cơ quan thường trực về PCTT và cơ quan phụ trách công tác tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ của tỉnh phối hợp với các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố trong công tác phòng, chống thiên tai.

4.3.2. Lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai vào các chương trình phát triển ngành, lĩnh vực

- Thứ nhất, các ngành và địa phương cần đánh giá các tác động thiên tai, đề xuất giải pháp ưu tiên về giảm nhẹ rủi ro thiên tai và thích ứng BĐKH lồng ghép vào quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế–xã hội.

- Thứ hai, các địa phương cần rà soát, điều chỉnh, tích hợp nội dung phòng chống thiên tai, ứng phó BĐKH vào chiến lược quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật, kinh tế–xã hội, khu đô thị, khu dân cư, cũng như tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, phát triển đô thị, phòng chống thiên tai, công trình thủy lợi, đê điều.

- Thứ ba, các địa phương cần thay đổi diện tích đất sản xuất, chuyển dịch cơ cấu cây trồng phù hợp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước, đồng thời sử dụng các giống chịu hạn, sinh trưởng nhanh, đặc biệt là các giống cây bản địa, những cây giống ngắn ngày, khỏe chịu khô hạn có hiệu quả kinh tế cao.

- Thứ tư, tỉnh cần đẩy mạnh việc thực hiện chương trình bảo vệ và trồng rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển, khai thác sử dụng đất hợp lý, nâng cao chất lượng, diện tích rừng đặc biệt là vùng đất dốc, rừng đầu nguồn.

- Thứ năm, tỉnh cần đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phòng tránh thiên tai kết hợp đa mục tiêu như củng cố, bảo vệ và nâng cấp hệ thống đê bao kết hợp đường giao thông, cống, đập ngăn mặn giữ ngọt và tiêu úng. Hệ thống thủy lợi cần được đầu tư, kết nối với nhau thành mạng thủy lợi liên thông, hệ thống tiêu thoát lũ, khu neo đậu tránh trú cho tàu cá…. Các công trình công cộng như Nhà văn hóa, Trụ sở và Hội trường cần kết hợp phục vụ cho di dân tránh bão lụt tại các cộng đồng dân cư trong khu vực.

- Thứ sáu, tỉnh cần khuyến khích, hỗ trợ việc phát triển và sử dụng các công nghệ mới, tiên tiến có giá trị kinh tế cao, tiêu tốn ít nhiên liệu, cũng như sử

dụng vật liệu xây dựng mới bền vững và thân thiện với môi trường trong xây dựng các công trình.

- Thứ bảy, tỉnh cần tăng cường áp dụng công nghệ trong việc giám sát, dự báo và quản lý, điều hành công tác phòng, chống thiên tai cũng như quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, tổng hợp và đa mục tiêu các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

- Thứ tám, tỉnh cần lồng ghép trong giáo dục, tăng cường phổ biến kiến thức, đưa các thông tin về thiên tai, môi trường, BĐKH và các hiện tượng thời tiết cực đoan vào các chương trình giảng dạy, ngoại khóa, các cuộc thi, tìm hiểu, trên các phương tiện thông tin đại chúng, giúp người dân sớm hiểu biết về thiên tai, BĐKH và ảnh hưởng của nó để từ đó có những giải pháp, kinh nghiệm thích ứng và giảm nhẹ đảm bảo ổn định cuộc sống.

- Cuối cùng, tỉnh cần tiếp tục lồng ghép các nội dung về phòng chống thiên tai vào các chương trình như Tăng trưởng Xanh và Nông thôn mới.

4.3.3. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với BĐKH cũng như phương án phòng ngừa, ứng phó và phục hồi tái thiết.

Tổ chức phòng ngừa thiên tai: Hàng năm, tỉnh Quảng Ninh cần tiếp tục tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm trong phòng ngừa thiên tai như sau:

- Tăng cường các hoạt động thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về hiểm họa, tác hại, và các phòng tránh, ứng phó với thiên tai.

- Nâng cao năng lực chỉ huy, chỉ đạo, đào tạo nguồn lực phòng ngừa, ứng phó với thiên tai; nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai.

- Ứng dụng KHCN và hợp tác quốc tế trong phòng chống thiên tai.

- Đầu tư, nâng cao năng lực, khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng.

- Triển khai đồng bộ các giải pháp phòng chống, giảm thiểu nguy cơ ảnh hưởng của thiên tai nhằm hạn chế thiệt hại về người và tài sản, đảm bảo sinh kế bền vững phù hợp với tập quán của người dân tại các vùng thiên tai trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

Phương án ứng phó thiên tai: Các phương án ứng phó với thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã được xây dựng căn cứ theo các quy định tại Điều 26, Mục 2, Chương II của Luật Phòng, chống thiên tai và thực hiện theo kế hoạch phòng, chống thiên tai tỉnh Quảng Ninh đã được phê duyệt. Ngoài ra, Phương án ứng phó với bão mạnh, siêu bão trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tiếp tục thực hiện theo phương án được phê duyệt của UBND Tỉnh. Hàng năm, tỉnh Quảng Ninh cần tiếp tục phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn theo Kế hoạch phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng tỉnh Quảng Ninh giai đoạn đến 2030.

Phương án phi công trình phòng, chống thiên tai

- Thứ nhất, Quảng Ninh cần bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn nhằm phòng tránh lũ dồn lũ quét.

- Thứ hai, tỉnh cần quy hoạch bố trí, sắp xếp dân cư căn cứ vào các bản đồ phân vùng nguy cơ lũ quét, kiên quyết di dời các hộ dân cư trong vùng có nguy cơ cao về lũ quét đến nơi an toàn.

- Thứ ba, tỉnh cần đề xuất nghiên cứu cải tiến phương pháp nông nghiệp canh tác trên đất dốc và trên lưu vực, trồng cây cỏ,… để hạn chế dòng chảy, tăng thấm, tránh tích đọng.

- Thứ tư, tỉnh cần tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động xây dựng cơ bản, không cho xây dựng tại các vùng có nguy cơ cao ngập lụt, úng và lũ quét.

- Thứ năm, tỉnh cần kiểm soát các hoạt động khai thác than và khoáng sản đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật về an toàn trong khai thác cũng như hoàn nguyên khu mỏ sau khi khai thác, tránh làm biến đổi cấu trúc, mất tính ổn định của đất đá.

- Thứ sáu, tỉnh cần hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có trên địa bàn, nâng cao khả năng phòng tránh lũ quét.

- Thứ bảy, tỉnh cần tổ chức chỉ đạo phòng chống lũ bão như củng cố và tăng cường năng lực Ban chỉ huy phòng chống lụt bão, phương tiện cần thiết; tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo lũ gồm: Mạng lưới trạm quan trắc, trang thiết bị, mô hình dự báo lũ.

Phương án ứng phó với BĐKH:

- Tỉnh Quảng Ninh cần triển khai mhóm phương án thích ứng với BĐKH, trong đó có các phương án riêng đối với từng lĩnh vực như tài nguyên nước, nông nghiệp, quy hoạch và đô thị, khí tượng–thủy văn, khoa học và công nghệ, y tế và sức khỏe cộng đồng, văn hóa, thể thao và du lịch.

- Bên cạnh đó, tỉnh Quảng Ninh cũng cần triển khai nhóm phương án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bao gồm các phương án: kiểm kê khí nhà kính và thúc đẩy phát triển thị trường các–bon; thúc đẩy sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo trong công nghiệp, xây dựng và giao thông vận tải; đẩy mạnh các hành động giảm nhẹ khí nhà kính và tăng cương các bể hấp thu khí nhà kính.

- Ngoài ra, tỉnh Quảng Ninh cần tiếp tục các nhóm phương án hỗ trợ ứng phó với BĐKH, bao gồm các phương án: xây dựng cơ sở dữ liệu về BĐKH; tăng cường cơ sở vật chất, phát triển nguồn nhân lực và đào tạo lực lượng chuyên nghiệp trong công tác tìm kiếm, cứu hộ cứu nạn, phòng chống thiên tai và BĐKH; tăng cường hợp tác quốc tế.

- Để triển khai các nhóm phương án ứng phó với BĐKH nói trên, đến năm 2030, Quảng Ninh cần triển khai các nhiệm vụ và dự án ưu tiên trong Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH tỉnh Quảng Ninh đã được phê duyệt.

4.3.4. Xây dựng phương án phòng chống lũ và phát triển hệ thống đê điều

- Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê: Thực hiện theo Quyết định 257[76], Quy hoạch đến 2030, khu vực dọc tuyến sông Kinh Thầy và sông Đá Bạch qua địa bàn thị xã Quảng Yên, TP. Uông Bí của tỉnh Quảng Ninh (khu vực chịu ảnh hưởng điều tiết của hồ chưa lớn ở thượng lưu) đảm bảo an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 300 năm (tần suất 0,33%). Mực nước và lưu lượng lũ thiết kế sông Kinh Thầy và sông Đá Bạch đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện theo Quyết định 3032[77]. Các giải pháp kỹ thuật của phương án phòng, chống lũ: Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, trồng cây chắn sóng bảo vệ đê; xây dựng tu bổ đê điều; làm thông thoáng dòng chảy; tổ chức quản lý và hộ đê...

Bảng 90. Mực nước và lưu lượng lũ thiết kế (tần suất 0,33%) các tuyến đê thuộc địa bàn tỉnh Quảng Ninh

TT	Vị trí	Sông	Vị trí đê Hữu	Mực nước thiết kế (m)	Lưu lượng thiết kế (m^3/s)
1	Cống Thượng Trà	Đá Bạch	K3+560 Hữu Đá Vách	4,0	800
2	Cống Tử Lạc	Đá Bạch	K10+590 Hữu Đá Vách	3,8	900
3	Cống Táu	Đá Bạc	K2+180 Hữu Đá Bạc	3,8	1.600
4	Cống Lấy Sa	Đá Bạc	K12+700 Hữu Đá Bạc	3,6	2.500

Bảng 91. Mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc địa bàn tỉnh Quảng Ninh

TT	Tên sông	Trạm thủy văn	Mực nước tương ứng với các cấp báo động (m)		
			I	II	III
1	Đá Bạch	Đồn Sơn	2,0	2,2	2,4
2	Tiên Yên	Bình Liêu	79,5	80,5	81,5
3	Kinh Thầy	Bến Triều	2,2	2,4	2,6

Nguồn: Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ

- Phương án phát triển hệ thống đê biển, đê cửa sông: Thực hiện Quyết định 58[78], tỉnh Quảng Ninh đã hoàn thành được 17/20 dự án nâng cấp đê biển, ngoài ra có 03/20 dự án không thực hiện nâng cấp do chuyển đổi mục đích sử

[76] Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/2/2016 về việc Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình

[77] Quyết định số 3032/QĐ-BNN-TCTL ngày 19/7/2016 về việc quy định mực nước, lưu lượng lũ thiết kế cho các tuyến đê thuộc hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình.

[78] Quyết định số 58/2006/QĐ-TTg, ngày 14/3/2006 về việc Phê duyệt Chương trình Nâng cấp hệ thống đê biển đã có từ Quảng Ninh đến Quảng Nam

dụng đối với khu vực bảo vệ và khu vực phía biển của tuyến đê nên không cần thiết đầu tư xây dựng. Tiêu chuẩn đê biển: Thông số kỹ thuật của các tuyến đê biển trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh phải đảm bảo đáp ứng theo tiêu chuẩn TCVN 9901–2014 Công trình Thủy lợi – Yêu cầu thiết kế đê biển. Phân cấp đê: Tuyến đê Hà Nam được phân cấp là đê cấp III, một số tuyến đê cấp IV, V đã được phân cấp theo QĐ 2448[79]. Các tuyên đê biển, đê cửa sông chưa được phân cấp trong QĐ 2448 đề nghị tiếp tục phân cấp IV với các tuyến đê Hà Dong (huyện Tiên Yên), đê Hồ Nam (TP. Móng Cái); phân cấp đê cấp V với các tuyến đê Đông Nam, Đồng Rui (huyện Tiên Yên), đê Bà Vấn (TP. Móng Cái). Đê biển phải bảo đảm chống bão, nước biển dâng theo quy chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển và phải bao gồm cả diện tích trồng cây chắn sóng; đối với đê sông, đê cửa sông, đê bối, đê bao và đê chuyên dùng phải bảo đảm an toàn ứng với mực nước lũ thiết kế và có giải pháp để bảo đảm an toàn đê khi xẩy ra lũ lịch sử; không ảnh hưởng đến quy hoạch phòng chống lũ của tuyến sông có đê và cả hệ thống sông; đồng thời phải phù hợp giữa các địa phương liên quan.

- Phương án phát triển hệ thống đê sông: Đối với đê sông, tỉnh cần thực hiện củng cố, nâng cấp để đảm bảo an toàn chống lũ thiết kế và phấn đấu chống được lũ cao hơn. Cụ thể, hệ thống đê sông cần được tôn cao, mở rộng đủ cao độ, mặt cắt thiết kế, xử lý dứt điểm những trọng điểm xung yếu về nền đê, thân đê, cải tạo mặt đê, cơ đê thành đường giao thông phục vụ dân sinh, kinh tế, sửa chữa, xây dựng mới các cống dưới đê, đồng thời đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất nhằm tăng cường cho công tác quản lý đê. Thực hiện Chương trình Nâng cấp đê sông của Chính phủ[80] trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh bao gồm các tuyến đê thuộc các xã Nguyễn Huệ, Bình Dương, Hồng Phong thị xã Đông Triều. Hiện nay, dự án nâng cấp đê sông phường Hồng Phong đã được triển khai và hoàn thiện. Quy hoạch đề xuất nâng cấp 2 tuyến đê thuộc các xã Nguyễn Huệ, phường Bình Dương thị xã Đông Triều.

- Phương án phát triển tuyến đê cấp IV, V: Đến năm 2030, Quy hoạch đề xuất tiếp tục cải tạo, nâng cấp và xây mới tuyến đê cấp IV, cấp V bảo vệ khu công nghiệp đô thị Đầm Nhà Mạc và các khu đô thị khác theo Quy hoạch đã được phê duyệt.

4.3.5. Phòng, chống và giảm thiểu tác hại của hạn hán và thiếu nước

- Để phòng chống, giảm thiểu tác hại của việc thiếu nước, tỉnh Quảng Ninh cần triển khai nhanh tiến độ dự án thủy lợi phục vụ tưới, kiểm soát mặn và các mục đích sử dụng nước sinh hoạt, đô thị và công nghiệp.

- Tỉnh cũng cần theo dõi chặt chẽ các nguồn nước, đặc biệt trong việc trữ và điều hành nước trong các hồ chứa để giảm thiểu tác động của việc giảm thấp

[79] Quyết định sô 2448/QĐ-BNN-TCTL ngày 18/10/2011 "Phân cấp đê trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

[80] Quyết định số 2968/QĐ-TTg, ngày 09/12/2009 "Phê duyệt Chương trình Nâng cấp hệ thống đê sông đến năm 2020

nguồn nước trong thời gian hạn hán, đặc biệt là các hồ chứa lớn trong vùng như hồ Yên Lập, Tràng Vinh, Quất Đông, Đầm Hà Động, Chúc Bài Sơn… Đồng thời, tỉnh cần triển khai sớm các công trình phòng chống hạn, trạm bơm dã chiến, tổ chức lấy nước sớm để trữ vào các kênh tiêu, hồ ao, đầm, cũng như rà soát những diện tích có khả năng thiếu nước để lên kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

4.3.6. Phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

- Kè phòng chống xói, lở, bảo vệ bờ sông, suối biên giới: Tiếp tục thực hiện xây dựng công trình kè phòng chống xói, lở, bảo vệ bờ sông, suối biên giới trên địa bàn tỉnh, tập trung chủ yếu tại hai địa phương là huyện Bình Liêu và thành phố Móng Cái.

- Hệ thống các khu neo đậu, tránh trú bão: Đến năm 2030, tiếp tục đầu tư, hoàn thành 05 khu neo đậu đang được xây dựng (huyện Hải Hà, Vân Đồn, Tiên Yên, TP. Móng Cái và TX. Quảng Yên) và triển khai đầu tư xây dựng mới các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá chưa được triển khai xây dựng bao gồm: (1)- Cảng cá loại I kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng (Đảo Cô Tô, huyện Cô Tô). (2)- Cảng cá loại II Hòn Gai kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại phường Hà Phong, thành phố Hạ Long. Trong giai đoạn tiếp theo, quy hoạch đề xuất tiếp tục nghiên cứu xây dựng các khu neo đậu tránh trú bão tại 69 vị trí tự nhiên có điều kiện thuận lợi cho tàu thuyền tránh trú bão.

XII. THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Danh mục các dự án đầu tư và ưu tiên thực hiện

1.1. Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư

Trong quá trình xây dựng quy hoạch tỉnh, có rất nhiều dự án đầu tư được đưa ra xem xét, lựa chọn. Có thể chia thành 2 nhóm dự án như sau:

- Nhóm 1 – Dự án chuyển tiếp: Các dự án đã và đang được triển khai trên địa bàn tỉnh, bao gồm các dự án đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách. Về cơ bản, nhóm dự án này sẽ hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025,được điều chỉnh sau khi có rà soát để phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh được phê duyệt (nếu có).

- Nhóm 2 - Các dự án đầu tư mới: Đây là các dự án phù hợp với định hướng quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, được đề xuất để triển khai Quy hoạch tỉnh.

Các dự án được tập hợp trong một danh sách dài. Để có thể lựa chọn đúng được các dự án cần ưu tiên đầu tư, cần xác định 02 nhóm tiêu chí để xác định gồm:

- Nhóm các tiêu chí được sử dụng để đánh giá sơ chọn các dự án đưa vào danh sách ngắn;

- Nhóm các tiêu chí để đánh giá đề xuất dự án, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư.

1.1.1. Nhóm các tiêu chí để sơ chọn dự án đưa vào danh sách ngắn:

Nhóm các tiêu chí để sàng lọc dự án gồm 4 tiêu chí: (i) Dự án mang tính chiến lược quốc gia, chiến lược ngành, tính chất vùng; (ii) Phù hợp với quan điểm và định hướng của Quy hoạch tỉnh; (iii) Dự án chưa được triển khai trong thời kỳ quy hoạch (giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050); (iv) Dự án mang tính chất liên tỉnh, cấp tỉnh, liên huyện. Cụ thể như sau:

Bảng 92. Tiêu chí để sàng lọc, sơ chọn dự án

STT	Tiêu chí	Mô tả tiêu chí
1	Dự án mang tính chiến lược quốc gia, chiến lược ngành, chiến lược ngành, tính chất vùng.	- Dự án đã có trong quy hoạch cấp quốc gia hoặc phù hợp với định hướng quy hoạch cấp quốc gia (các hành lang kinh tế, liên kết quốc tế, ngành quốc gia..), - Dự án có trong quy hoạch vùng hoặc phù hợp với định hướng quy hoạch vùng (vùng ĐBSH, vùng Đông Bắc…)
2	Phù hợp với quan điểm và định hướng của Quy hoạch tỉnh	- Dự án phù hợp với định hướng quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050, phù hợp với phương án tăng trưởng bền vững đã lựa chọn trong quy hoạch tỉnh - Dự án đã có trong các Nghị quyết, chỉ đạo của Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh.
3	Dự án chưa được triển khai trong thời kỳ quy hoạch (giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)	Dự án chưa được triển khai trong kỳ quy hoạch. Đối với các dự án đã bố trí vốn (dự án chuyển tiếp) vẫn đưa vào QH tỉnh, nhưng không đưa vào danh sách các dự án được tiếp tục đánh giá để lựa chọn danh sách ngắn.
4	Dự án có tính liên kết, cấp tỉnh, liên huyện.	- Dự án nằm trên địa bàn 2 tỉnh, 2 huyện trở lên. - Dự án cấp tỉnh hoặc phạm vi ảnh hưởng của dự án tới toàn tỉnh.

STT	Tiêu chí	Mô tả tiêu chí

1.1.2. Nhóm các tiêu chí để đánh giá đề xuất dự án, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư

Nhóm các tiêu chí để đánh giá đề xuất dự án, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư gồm nhiều tiêu chí: (i) Tính khả thi (bao gồm khả thi về kỹ thuật, về tài chính/kinh tế; về năng lực triển khai của tỉnh) (ii) Tác động của dự án; (iii) Hiệu quả; (iv) Tính liên kết; (v) Đáp ứng yêu cầu môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu.

Bảng 93. Các tiêu chí để đánh giá đề xuất dự án, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư

STT	Tiêu chí	Mục đích
1	Tính khả thi	Đánh giá sơ bộ xem dự án có khả thi hay không
1.1	Về mặt kỹ thuật	Đánh giá sơ bộ xem liệu dự án có khả thi về mặt kỹ thuật hay không: hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, công nghệ, địa hình, địa chất, khả năng con người, tiến bộ khoa học, khuôn khổ pháp lý, quy định hiện hành…..
1.2	Về mặt tài chính / kinh tế	Đánh giá sơ bộ xem liệu dự án có khả thi về mặt tài chính hay không: xem xét tính khả thi về nguồn vốn, khả năng cân đối vốn của tỉnh, khả năng thu hút vốn ngoài ngân sách; xem xét khả năng cân đối tài chính cho dự án so với tài sản của doanh nghiệp; các chi phí khai thác, vận hành và các chi phí liên quan; khả năng về kinh tế (có phù hợp với quy mô, dự báo nhu cầu không?...)…
1.3	Về năng lực triển khai của tỉnh	Đánh giá sơ bộ xem liệu dự án có phù hợp với khả năng quản lý, điều hành của tỉnh, khả năng hỗ trợ của tỉnh (ban hành các cơ chế, chính sách, vận động thu hút nguồn lực, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, ….)
2	Tác động	Đánh giá sơ bộ tầm ảnh hưởng, mức độ tác động của dư án trên các lĩnh vực: Kinh tế (phục vụ mục tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế của tỉnh, của ngành…); Xã hội (tác động tới các đối tượng yếu thế, vùng sâu vùng xa, cải thiện chất lượng cuộc sống, ảnh hưởng xã hội, nhận thức…); Quốc phòng, an ninh (đảm bảo các mục tiêu quốc phòng, an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội….). Ưu tiên những dự án có những tác động tích cực đến đa ngành, đa lĩnh vực.
3	Hiệu quả	Liệu dự án có góp phần thực hiện các định hướng phát triển tổng thể ưu tiên và "các phương hướng" (dự thảo) phát triển ngành / lĩnh vực hay không? Có tính bền vững lâu dài không….
4	Tính liên kết	- Dự án có tính liên kết nội tại ngành, liên kết với các ngành khác, Liên kết không gian….. - Xem xét mức độ ảnh hưởng của tính liên kết.
5	Đáp ứng yêu cầu môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu.	- Môi trường (mức độ tác động đến môi trường, cảnh quan, sinh thái….); - Mức độ đáp ứng yêu cầu, đảm bảo mục tiêu thích ứng biến đổi khí hậu, nước biển dâng….

1.2. Luận chứng xác định danh sách các dự án ưu tiên của tỉnh

1.2.1. Luận chứng danh mục dự án quan trọng của tỉnh

Danh mục các dự án quan trọng của tỉnh được xây dựng tuân thủ theo các nguyên tắc sau đây:

- Có sự tham gia: Các đề xuất dự án được đưa ra lấy ý kiến đóng góp của tất các Bộ/cơ quan chính phủ có liên quan cả ở cấp trung ương và địa phương và các chuyên gia tư vấn của dự án và ngoài dự án;

- Tính kế thừa: Tất cả các dự án đã và đang triển khai, các dự án có trong các quyết định, chỉ đạo của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh đều được rà soát, đánh giá;

- Tính khoa học: Các đề xuất dự án được đánh giá và lựa chọn dựa trên các tiêu chí được ra có cơ sở khoa học theo các bước đảm bảo tính lô gic trong quá trình đánh giá và lựa chọn dự án;

- Áp dụng cách tiếp cận tích hợp: Các mối tương quan, liên kết giữa các ngành luôn được tính đến khi đánh giá dự án.

Quy trình lựa chọn danh mục dự án, đề xuất thứ tự ưu tiên và phần kỳ các dự án của tỉnh được thực hiện như sau:

Bước 1: Lập danh sách dài các dự án được đề xuất xem xét, đánh giá để lựa chọn đưa vào danh sách ngắn:

Ở bước đầu tiên, tất cả các đề xuất dự án có liên quan đến triển khai Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh sẽ được thu thập, lựa chọn và đưa vào danh sách dài các dự án được đề xuất xem xét, đánh giá để lựa chọn.

Bước 2: Đánh giá nhanh để sơ chọn các dự án đưa vào danh sách ngắn

Sử dụng các tiêu chí của mục 1.1.1 để đánh giá, sơ chọn các dự án đưa vào danh sách ngắn. Theo đó, lựa chọn các dự án đã có trong Quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng đưa vào danh sách dự án cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn tỉnh. Tiếp theo lựa chọn các dự án chưa được triển khai trong thời kỳ quy hoạch vào danh sách ngắn. Các dự án chuyển tiếp không được đưa vào danh sách ngắn để đánh giá thứ tự ưu tiên nhưng vẫn được đưa vào danh sách dự án Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh để cân đối, tính toán nguồn lực. Tiếp theo, lựa chọn các dự án phù hợp với quan điểm, định hướng quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn năm 2050. Cuối cùng sử dụng tiêu chí tính liên kết, cấp tỉnh, liên huyện để lựa chọn. Khung đánh giá lựa chọn dự án vào danh sách ngắn như sau:

Bảng 94. Khung đánh giá lựa chọn dự án đưa vào danh sách ngắn

STT	Mô tả tiêu chí	Đánh giá	Kết quả
Bước 1: Lựa chọn từ danh sách dài các dự án	- Dự án đã có trong quy hoạch cấp quốc gia hoặc phù hợp với định hướng quy hoạch cấp quốc gia (các hành lang kinh tế, liên kết quốc tế, ngành quốc gia..),	Có => Chọn	**- Danh sách các dự án cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn tỉnh.** - Danh sách các dự án không đáp ứng tiêu chí (Danh mục rút gọn 1)
	- Dự án có trong quy hoạch vùng hoặc phù hợp với định hướng quy hoạch vùng (vùng ĐBSH, vùng Đông Bắc…)	Có => Chọn	
Bước 2: Lựa chọn từ danh sách rút gọn 1 các dự án.	Dự án chưa được triển khai trong kỳ quy hoạch.	Lựa chọn, chuyển bước 3	Danh sách dự án chưa được triển khai (Danh sách rút gọn 2) để chuyển bước 3
	Các dự án đã bố trí vốn (dự án chuyển tiếp)	Loại khỏi danh sách chọn.	**Danh sách các dự án chuyển tiếp**
Bước 3: Lựa	Dự án đã có trong các Nghị quyết, chỉ đạo của	Phù hợp =>	Danh sách các dự án

STT	Mô tả tiêu chí	Đánh giá	Kết quả
chọn từ danh sách rút gọn 2 các dự án:	Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh.	chọn Không phù hợp => Loại	phù hợp (danh sách rút gọn 3)
	Các dự án phù hợp với quan điểm, mục tiêu, tầm nhìn phát triển (phát triển bền vững, bao trùm, đảm bảo quốc phòng an ninh, chuyển đổi phương thức phát triển từ nâu sang xanh, tổ chức lại không gian phát triển, phát triển hài hoà…)		
	Các dự án phù hợp với phương án tăng trưởng bền vững		
	Các dự án phục vụ khâu đột phá của tỉnh (xây dựng hệ sinh thái dân sinh hấp dẫn, KCN, KKT, ngành kinh tế trọng điểm, chuyển đổi số, hệ thống kết cấu hạ tầng, đô thị hiện đại, thông minh, kinh tế đô thị, kinh tế biển….)		
Bước 4: Lựa chọn từ danh sách rút gọn 3 các dự án:	- Dự án nằm trên địa bàn 2 tỉnh, 2 huyện trở lên.	Phù hợp => chọn Không phù hợp => loại	**Danh sách ngắn các dự án lựa chọn**
	- Dự án cấp tỉnh hoặc phạm vi ảnh hưởng của dự án tới toàn tỉnh.		

Kết quả của Bước 2 gồm 03 danh sách: (1) Danh sách các dự án cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn tỉnh; (2) Danh sách ngắn các dự án lựa chọn; (3) Danh sách các dự án chuyển tiếp. Trong đó Danh sách ngắn các dự án chọn sẽ tiếp tục được sử dụng trong Bước tiếp theo.

Bước 3: Nhóm, kết hợp các đề xuất dự án nhỏ lẻ, chung mục tiêu, cấp độ để trở thành các dự án (gói dự án) mang tính chất đại diện hoặc thành các dự án mới để phục vụ công tác đánh giá, sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư ở bước sau.

Trong quá trình tổng hợp đề xuất, do thời gian quy hoạch là 10 năm, tầm nhìn 20 năm nên số lượng các dự án tương đối lớn. Mặt khác, một số dự án có mục đích, mục tiêu tương tự nếu gộp chung lại sẽ không làm thay đổi bản chất của dự án đồng thời giúp cho quá trình đánh giá mang lại kết quả chính xác hơn do cùng cấp độ. Tuy nhiên, việc gộp chung các dự án khi đánh giá phải cân nhắc đến quy mô dự án. Ngoài ra, các dự án sẽ được phân thành các nhóm ngành lớn để xác định thứ tự ưu tiên trong từng nhóm ngành. Bảng dưới nêu ví dụ về việc gộp dự án có cùng mục tiêu tu bổ, tôn tạo di tích.

Bảng 95. Ví dụ về nhóm các dự án có cùng mục tiêu thành dự án lớn hơn

TT	Nhóm ngành	Các đề xuất/dự án có cùng mục tiêu	Tên dự án mới sau khi nhóm
I	Văn hoá, thể thao	Mục tiêu: Tu bổ, tôn tạo di tích.	
1		Dự án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị Khu di tích quốc gia đặc biệt Bạch Đằng	Dự án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị Khu di tích quốc gia đặc biệt Bạch Đằng.
2		Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Quan Đại, xã Tiền An, thị xã Quảng Yên	Dự án tu bổ, tôn tạo di tích cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh
3		Tu bổ, tôn tạo (Hạng mục Chùa, Miếu) thuộc Cụm di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Quan Lạn (hạng mục miếu, chùa Quan Lạn), xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn	
4		Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử miếu Tiên Công, xã Cẩm La, thị xã Quảng Yên	

Kết quả của bước này là một danh sách ngắn các dự án (bao gồm cả các gói dự án) làm đầu vào cho bước tiếp theo.

1.2.2. Đề xuất thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án

Bước 1: Xác định danh mục dự án quan trọng và thứ tự ưu tiên đầu tư.

Để lập danh mục các dự án quan trọng, và sắp xếp theo thứ tự ưu tiên, khung đánh giá dự án được xây dựng với nhóm các tiêu chí số 2, nêu ở mục 1.1.2. Các dự án trong danh sách ngắn (kết quả ở bước 3) sẽ được chấm điểm về (i) Tính khả thi (bao gồm khả thi về kỹ thuật, về tài chính/kinh tế; về năng lực triển khai của tỉnh) (ii) Tác động của dự án; (iii) Hiệu quả; (iv) Tính liên kết; (v) Đáp ứng yêu cầu môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu.

Để làm được điều này cần xây dựng ma trận phân tích tổng hợp, trong đó gán điểm cho các tiêu chí. Sử dụng hệ số điều chỉnh đối với các tiêu chí trong đánh giá từng nhóm dự án. Ví dụ: đối với nhóm dự án về môi trường, điểm của các tiêu chí tài chính/kinh tế sẽ có hệ số điều chỉnh so với điểm của tiêu chí này khi tính cho các dự án ở nhóm phát triển kinh tế xã hội do một số dự án đầu tư công, phục vụ mục đích an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sẽ không nhằm mục đích lợi nhuận nên tính khả thi về mặt tài chính sẽ thấp hơn các dự án khác. Sử dụng hệ số điều chỉnh với các dự án đa mục tiêu (đáp ứng nhiều mục tiêu đồng thời). Kết quả của bước này là một danh mục các dự án quan trọng của tỉnh, được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên tương ứng với mức điểm từ cao xuống thấp.

Bước 2: Điều chỉnh với khả năng cân đối nguồn lực để phân kỳ đầu tư.

Mặc dù trong các tiêu chí chấm điểm trong Khung đánh giá ở bước 1 có tính đến khả năng huy động nguồn lực, khả năng cân đối vốn từ ngân sách, tuy nhiên số lượng các dự án quan trọng của tỉnh còn nhiều. Căn cứ các định hướng thu hút đầu tư, mức độ thực thi của các chính sách về đầu tư công, khả năng thành công của công tác tổ chức thực hiện quy hoạch và tham gia ý kiến phỏng vấn chuyên gia, v.v…, thực hiện đánh giá lại lần nữa danh sách để phân kỳ đầu tư, sắp xếp thứ tự ưu tiên. Sẽ có những dự án đạt điểm cao ở bước 1 nhưng sau khi cân nhắc ý kiến chuyên gia, khả năng hiện thực hoá các cơ chế chính sách thời gian tới sẽ được điều chỉnh phân kỳ đầu tư tại giai đoạn sau để phù hợp. VD: các dự án điện gió ngoài khơi đáp ứng các tiêu chí khá tốt nhưng để phân kỳ sau 2030 thực hiện do có những rào cản về mặt kỹ thuật (công nghệ, an ninh…) mà tại thời điểm lập quy hoạch tỉnh chưa tính hết các khả năng. Các dự án phát triển du lịch như tổ hợp trò chơi có thưởng (casino) tại vùng biên giới Móng Cái có tính hiệu quả kinh tế, tính khả thi cao về mặt kỹ thuật nhưng sau khi đánh giá về khả năng thực thi chính "*sách kéo dài thời gian giấy thông hành cho khách du lịch Trung Quốc*"…. lại nằm ngoài tầm kiểm soát của chính quyền địa phương. Vì vậy, dự án cũng đề xuất phân kỳ sau 2025 để đảm bảo đủ thời gian để vận hành cơ chế chính sách...

1.3. Danh mục các dự án và thứ tự ưu tiên

Qua các bước nêu trên, kết hợp với danh mục các dự án cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn tỉnh, dưới đây là danh mục các dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện: (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

2. Giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch tỉnh

2.1. Giải pháp huy động vốn đầu tư

2.1.1. Nhu cầu vốn đầu tư

Trên cơ sở mục tiêu tăng trưởng GRDP là 10% bình quân hằng năm trong thời kỳ quy hoạch 2021–2030, tỉnh Quảng Ninh dự kiến cần huy động tổng số vốn đầu tư toàn xã hội xấp xỉ 2.844 nghìn tỷ VNĐ[81] trong toàn giai đoạn, cụ thể:

Bảng 96. Danh sách vốn đầu tư theo nguồn vốn giai đoạn 2021-2030

Nguồn vốn	Cơ cấu trong tổng vốn năm 2020	Cơ cấu trong tổng vốn toàn giai đoạn 2021-2030	
		Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
Nguồn vốn khu vực nhà nước[82]	36%	30% (tương đương 268 nghìn tỷ)	12% (tương đương 225 nghìn tỷ)
Nguồn vốn khu vực ngoài nhà nước	51%	54% (tương đương 482 nghìn tỷ)	60% (tương đương 1.184 nghìn tỷ)
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	13%	16% (tương đương 141 nghìn tỷ)	28% (tương đương 544 nghìn tỷ)

Hiện tại, vốn đầu tư từ ngân sách của tỉnh Quảng Ninh chiếm 36% tổng vốn đầu tư toàn xã hội vào năm 2020 nhưng trong Giai đoạn 2021-2030, tỉnh Quảng Ninh sẽ giảm tỉ trọng nguồn vốn khu vực nhà nước (từ 36% năm 2020 xuống 12% trong thời kỳ quy hoạch); tăng cường xã hội hóa, tập trung thu hút nguồn vốn ngoài ngân sách và đặc biệt là nguồn vốn FDI (cơ cấu từ 13% năm 2020 lên 28% trong thời kỳ quy hoạch, vượt tỷ trọng vốn ngân sách). Việc tập trung vào vốn FDI là do định hướng phát triển của tỉnh dự kiến sẽ triển khai nhiều dự án lớn đòi hỏi năng lực cả về vốn và công nghệ như các dự án phát triển chế biến chế tạo ứng dụng công nghệ cao, điện LNG, điện gió, đô thị thông minh, các dự án du lịch,... Việc thu hút các nhà đầu tư lớn nước ngoài và có năng lực công nghệ cao sẽ giúp nâng tầm giá trị đầu tư, đồng thời hỗ trợ chuyển giao công nghệ, chuyển giao tri thức, thu hút lao động chất lượng cao, đẩy mạnh tiếp cận quốc tế...

[81] Giả định: Tổng vốn đầu tư toàn xã hội theo giá hiện hành với giả định trong giai đoạn 2021-2030: GRDP tăng bình quân 10%/ năm; ICOR duy trì ở mức 5,5; lạm phát toàn nền kinh tế ở mức 5%.

[82] Gồm ngân sách nhà nước từ trung ương và địa phương, vốn vay từ khu vực nhà nước và doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Nguồn vốn nhà nước chủ yếu đến từ nguồn thu nội địa như tiền sử dụng đất, nguồn thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu và thu viện trợ

2.1.2. Định hướng quản lý, thu hút và sử dụng vốn đầu tư

2.1.2.1. Đối với nguồn vốn từ ngân sách nhà nước

- Điều hành ngân sách của Tỉnh một cách chặt chẽ, tiết kiệm, ban hành các quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi theo nguyên tắc ngân sách tỉnh giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống ngân sách địa phương để phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp đồng bộ với các quy định giám sát, kiểm tra sau phân cấp. Dành tối đa mọi nguồn lực để ưu tiên bố trí vốn cho đầu tư phát triển, theo hướng tăng dần tỉ trọng chi đầu tư, giảm dần tỉ trọng chi thường xuyên.

- Nâng cao chất lượng quản lý đầu tư công, thực hiện nghiêm túc phân cấp đầu tư theo quy định. Thực hiện mục tiêu tái cơ cấu đầu tư công, làm cơ sở để thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách theo phương châm "lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư". Xây dựng cơ chế khắc phục triệt để tình trạng đầu tư manh mún, dàn trải, kéo dài; tập trung nguồn lực đầu tư phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Không bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác có thể tham gia.

- Tăng tỷ trọng các nguồn thu ngân sách bền vững; tăng cường giải pháp tăng thu ngân sách, chống thất thu thuế; triển khai rộng rãi hóa đơn điện tử; tăng cường quản lý nguồn thu ngân sách, đảm bảo công bằng và minh bạch đối với các thành phần kinh tế…

- Đẩy mạnh việc sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh để bố trí, sử dụng đúng mục đích, đúng pháp luật, có hiệu quả, đồng thời khai thác nguồn lực tài chính từ quỹ đất dôi dư, không còn nhu cầu sử dụng để phát triển kinh tế xã hội của địa phương và huy động nguồn lực từ tài chính đất đai (thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sắp xếp lại, xử lý nhà, đất).

2.1.2.2. Đối với nguồn vốn ngoài Ngân sách Nhà nước

- Tỉnh Quảng Ninh sẽ không sử dụng các nguồn vốn vay, Vốn hợp tác phát triển chính thức (ODA) để triển khai khởi công mới các chương trình, dự án trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030.

- Tập trung thu hút nhiều nhà đầu tư tư nhân lớn ở trong và ngoài nước vào các dự án phát triển trọng điểm với tốc độ nhanh hơn và hiệu quả cao hơn nữa so với giai đoạn trước. Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR 500) đầu tư vào các lĩnh vực mà tỉnh ưu tiên, khuyến khích.

- Phát triển cơ sở hạ tầng quan trọng đối với các nhà đầu tư theo tiêu chuẩn quốc tế như hạ tầng các KCN, hệ thống giao thông, hạ tầng đô thị, đặc biệt là những cơ sở hạ tầng có thể phát huy thế mạnh và lợi thế riêng có của Quảng Ninh như cảng biển, sân bay, đô thị ven biển,...

- Đưa ra các cơ chế, chính sách ưu đãi để hỗ trợ nhà đầu tư thông qua việc tận dụng các ưu đãi và chính sách của quốc gia đối với các KKT và KCN; Đồng thời, cung cấp những hỗ trợ bổ sung từ phía tỉnh như ưu đãi giá thuê đất, giải phóng mặt bằng, đào tạo nghề, kết nối lao động, quy trình đầu tư nhanh chóng, thuận lợi.

- Đổi mới, tăng cường công tác xúc tiến đầu tư; tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thường xuyên cải thiện môi trường đầu tư. Ban Xúc tiến Đầu tư của Quảng Ninh (IPA) sẽ đổi mới, cải thiện hoạt động thu hút đầu tư theo ba nội dung chính: (1)- phấn đấu trở thành "trung tâm một cửa" của các nhà đầu tư với năng lực xuyên suốt và chuyên sâu; (2)- xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu suất (KPI) công tác thu hút đầu tư; và (3) mở rộng phạm vi xúc tiến đầu tư cả về chiều rộng và chiều sâu và để thu hút các dự án đầu tư lớn, phục vụ các ngành công nghiệp định hướng của Tỉnh trong giai đoạn 2021-2030.

2.1.2.3. Đối với vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

- Tỉnh Quảng Ninh tiếp tục tập trung thu hút đầu tư từ một số nước tiềm năng đến từ khu vực Đông Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, sau đó dần mở rộng ra các nước phát triển Phương Tây. Thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc, ưu tiên các dự án đầu tư có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi giá trị sản xuất và cung ứng liên quốc gia, trong khu vực và toàn cầu.

- Chú trọng thu hút đầu tư và tạo điều kiện cho các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, có tiềm lực mạnh, có thương hiệu, có khả năng cạnh tranh đầu tư, sản xuất kinh doanh phát triển bền vững, tạo động lực lan tỏa thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp khác; Các nhà đầu tư có thương hiệu toàn cầu (trong nhóm Forbes 500), có năng lực tài chính lớn, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài;

- Không khuyến khích các dự án đầu tư nước ngoài không có cam kết đầu tư lâu dài (các dự án nhỏ thuê lại nhà xưởng), phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay. Nghiên cứu thực hiện các "hợp đồng đầu tư"[83] giữa UBND Tỉnh với nhà đầu tư.

- Đổi mới, tăng cường công tác xúc tiến đầu tư; tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thường xuyên cải thiện môi trường đầu tư. Ban Xúc tiến Đầu tư của Quảng Ninh cần cải thiện hoạt động thu hút đầu tư theo ba nội dung chính sau đây, (1) phấn đấu trở thành "trung tâm một cửa" với năng lực xuyên suốt và chuyên sâu, (2) xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu suất (KPI) công tác thu hút đầu tư, và (3) mở rộng phạm vi xúc tiến đầu tư và tận dụng nguồn lực của IPA phối hợp với QEZA để thu hút các dự án đầu tư lớn, phục vụ các ngành

[83] Đây là loại hình phổ biến được áp dụng ở các nước phương Tây, theo đó nhà đầu tư thực hiện đúng các cam kết về chuyển giao công nghệ, tạo nhiều việc làm, bảo vệ tốt môi trường cho địa phương sẽ được ưu đãi về thuế, về đất và tiền mặt (phải thực hiện được ít nhất 2 năm trở lên). Nếu không thực hiện được cam kết, ưu đãi sẽ bị rút.

công nghiệp định hướng của Tỉnh trong giai đoạn 2021-2030 (chi tiết tại *Phụ lục 3*).

2.1.2.4. Thu hút đầu tư

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh để tạo đột phá thu hút vốn đầu tư theo phương thức hợp tác công - tư (PPP) trong phát triển hạ tầng chiến lược, nhất là hệ thống hạ tầng giao thông. Kiên quyết loại bỏ các rào cản bất hợp lý, các chi phí không chính thức; đổi mới, phát huy hiệu quả mô hình trung tâm phục vụ hành chính công, cơ chế một cửa, một cửa liên thông các cấp phù hợp với xu hướng chuyển đổi số toàn diện. Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số, công dân số để tăng năng suất và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân có trọng tâm, trọng điểm.

- Phát triển doanh nghiệp và phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân, khởi nghiệp sáng tạo cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, bền vững, ngày càng thực sự trở thành một trong những động lực quan trọng thúc đẩy chuyển đổi phương thức phát triển, cơ cấu lại nền kinh tế của Tỉnh. Phát triển sản phẩm chủ lực và xây dựng thương hiệu của Tỉnh, tạo sự liên kết giữa các thành phần kinh tế và liên kết vùng. Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút các nhà đầu tư chiến lược có khả năng dẫn dắt, hình thành hệ sinh thái các ngành kinh tế trọng điểm, tạo động lực lan tỏa thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp khác.

2.2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Quảng Ninh đặt mục tiêu trở thành địa phương tập trung dồi dào nhân lực chất lượng cao trong nhiều lĩnh vực, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời đáp ứng yêu cầu chuyển đổi theo hướng bền vững. Đến năm 2030, quy mô lực lượng lao động của tỉnh sẽ tăng lên khoảng 915.000 người. Cơ cấu lao động sẽ có sự chuyển dịch từ các ngành nông nghiệp và công nghiệp có giá trị gia tăng thấp sang các ngành dịch vụ và công nghiệp có giá trị gia tăng cao.

Tỉnh hướng tới hoàn thành mục tiêu này qua các hướng giải pháp chính:

2.2.1. Chính sách thu hút lao động tại chỗ, lao động di cư, đặc biệt là thu hút nhân tài và lao động chất lượng cao đến làm việc, sinh sống tại Tỉnh

Quảng Ninh phải đẩy nhanh các nỗ lực thu hút nhân tài đối với đội ngũ công nhân lao động do lao động địa phương dịch chuyển đến các tỉnh khác để làm việc ngày càng nhiều, và thị trường việc làm nói chung ở Việt Nam đang ngày càng cạnh tranh hơn. Ngoài ra, Tỉnh phải thu hút các nhà khoa học nghiên cứu mang tầm vóc quốc tế từ các trường đại học trong khu vực để cải thiện các nỗ lực nghiên cứu và phát triển (R&D) trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng kế hoạch triển khai Đề án Phát triển nguồn nhân lực Tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Xây dựng các chỉ tiêu, chỉ

số thực hiện Đề án như là một tiêu chí đánh giá lãnh đạo của các sở, ban ngành trong Tỉnh.

- Đối với lao động tại chỗ: Tạo việc làm đủ về số lượng và đa dạng về cơ cấu; việc làm phù hợp với trình độ; đảm bảo mức thu nhập trung bình của lao động đạt mức thu nhập bình quân của các thành phố trực thuộc TƯ là Hải Phòng và Hà Nội.

- Đối với lao động di cư: Tạo việc làm với mức thu nhập cao hơn mức trung bình của khu vực để thu hút lao động đến làm việc và sinh sống tại Quảng Ninh, đặc biệt là đối với các lao động chất lượng cao; có cơ chế phù hợp để hỗ trợ lao động di cư ổn định cuộc sống tại môi trường mới trong các tiêu chí: tiếp cận nhà ở, y tế, giáo dục, khu vui chơi, chợ và trung tâm thương mại, tiếp cận tín dụng,… Ví dụ, Tỉnh có thể xây dựng các chính sách xã hội về nhà ở / ký túc xá ngay trong các cụm công nghiệp để cung cấp chỗ ở cho công nhân đối với các lao động phục vụ cho các Khu, cụm công nghiệp của tỉnh. Hoặc, Tỉnh có thể khuyến khích các cụm công nghiệp xây dựng trường học và bệnh viện nội khu phục vụ người lao động và gia đình (tương tự như của Beiersdorf (CHLB Đức)).

- Đối với nhân tài, lao động chất lượng cao, chuyên gia lao động nước ngoài: **(i)-** Trước hết cần có tiêu chí đánh giá và quy trình sàng lọc một cách minh bạch, công khai tiêu chí và cách thức xác định nhân tài, lao động chất lượng cao, chuyên gia lao động nước ngoài. **(ii)-** Đối với các đối tượng dành cho khu vực công, cần bố trí, phân công công việc phù hợp với năng lực, sở trường chuyên môn đối với nhân lực từ thu hút, đào tạo và của Tỉnh; tạo môi trường và điều kiện làm việc thuận lợi, trong đó mạnh dạn rà soát, điều chỉnh bố trí lại cho phù hợp đối với những trường hợp có vị trí công tác chưa phù hợp với ngành nghề đào tạo và năng lực sở trường. Tạo điều kiện để những đối tượng này được đào tạo, bồi dưỡng, tham gia vào các chương trình, dự án lớn của ngành, địa phương, đơn vị, qua đó tiến cử, lựa chọn bồi dưỡng và định hướng phát triển, tạo nguồn cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp của Tỉnh (tương tự trường hợp của Đà Nẵng). **(iii)-** Có chế độ đãi ngộ thỏa đáng về vật chất và tinh thần có tính cạnh tranh so với các địa phương khác để thu hút chuyên gia ở cả khu vực công và khu vực tư (ví dụ về giấy phép làm việc; về phòng thí nghiệm; về nhà ở; về tạo việc làm cho người thân; về trường học cho con cái; về vinh danh…). **(iv)-** Kiến nghị Trung ương cho phép Hội đồng nhân dân Tỉnh quy định mức thu nhập cho các chuyên gia, nhà khoa học, tài năng đặc biệt của Tỉnh. Đồng thời, lãnh đạo Tỉnh cần có sự cam kết ở cấp cao nhất; cầu thị, sẵn sàng lắng nghe các nhà khoa học, các chuyên gia, các doanh nghiệp bằng nhiều hình thức khác nhau, trong đó có thể tổ chức các buổi "sinh hoạt định kỳ hàng tuần" giữa lãnh đạo Tỉnh và các chuyên gia, nhà khoa học, các doanh nghiệp (tương tự trường hợp của Tp. Hồ Chí Minh trước đây và Đà Nẵng hiện tại).

2.2.2. Nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực cho các ngành kinh tế, đặc biệt đối với các các ngành trọng điểm (công nghiệp chế biến chế tạo, xây dựng, du lịch và cảng biển)

- Nhân lực cho các khu công nghiệp và các KKT: Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho đội ngũ công nhân và lao động tại các khu công nghiệp, KKT và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Nhân lực cho các ngành kinh tế trọng điểm: Đào tạo, thu hút cán bộ có trình độ chuyên môn cao; có chính sách hỗ trợ khuyến khích các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; hợp tác trao đổi với các cơ sở đào tạo uy tín trong nước và quốc tế để đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chuyên môn, có trình độ khoa học và công nghệ cao.

- Các cán bộ quản lý cho doanh nghiệp: Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản trị kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, nghiệp vụ quản lý kinh tế, quản lý tài chính và kỹ năng lãnh đạo cho các cán bộ quản lý của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Để nâng cao chất lượng chung của lực lượng lao động hiện hữu trên địa bàn Quảng Ninh, Tỉnh có thể nghiên cứu cung cấp giáo dục nâng cao kỹ năng và đào tạo lại kỹ năng cho lực lượng lao động hiện có để nâng cao trình độ kỹ năng tổng thể cũng như chuẩn bị cho những thay đổi của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0. Ngoài ra, định hướng phát triển kinh tế – xã hội năm 2030 đòi hỏi lực lượng lao động có năng lực cao hơn, trong đó Tỉnh dự định tăng tốc đầu tư vào các ngành công nghệ cao (gồm hệ sinh thái ô tô, sản xuất thiết bị năng lượng tái tạo, v.v.)

Mô hình cung cấp có thể thực hiện theo ba hình thức:

- Hợp tác với các nền tảng học trực tuyến đại chúng mở (như Coursera và Udemy) để cung cấp quyền truy cập không hạn chế và miễn phí hàng triệu khóa học trực tuyến dạng tự học cho người dân, với các thiết bị điện tử miễn phí cho các hộ nghèo nhất định.

- Các khóa học ngắn hạn sáu tháng tập trung vào các kỹ năng mà thị trường có nhu cầu và có thể tuyển dụng (như lập trình, phân tích dữ liệu, trải nghiệm người dùng / giao diện người dùng hoặc thiết kế web) do các trường dạy nghề và công ty công nghệ tổ chức – với hỗ trợ bố trí việc làm sau đó.

- Các lớp học cộng đồng ban đêm (tương tự như mô hình cao đẳng cộng đồng ở Mỹ) giảng dạy cho tất cả người dân quan tâm đến chuyển đổi nghề nghiệp và / hoặc cơ hội học tập.

2.2.3. Đẩy mạnh công tác giáo dục đào tạo nghề tại các cơ sở đào tạo nghề và tăng cường kết nối giữa cơ sở đào tạo với thị trường lao động và doanh nghiệp

Quảng Ninh có thể thí điểm một chương trình học nghề cho học sinh THPT muốn sớm tích lũy kinh nghiệm làm việc thực tế. Điều này nhằm gia tăng nguồn nhân tài chất lượng cao mà tỉnh còn thiếu cũng như giải quyết tỷ lệ học sinh trung học phổ thông học lên đại học thấp – thông qua các hoạt động hướng nghiệp sớm.

Cụ thể, học sinh tốt nghiệp THPT tham gia các chương trình học nghề sẽ làm thực tập sinh ngay tại các công ty đối tác trong 3 – 4 ngày/tuần và theo học các khóa đào tạo công việc cần thiết có trọng điểm tại các trường dạy nghề trong 1 – 2 ngày còn lại – trong khi được trả mức lương tương xứng. Chính quyền địa phương có thể hỗ trợ chương trình thông qua các nỗ lực hợp tác sâu rộng với doanh nghiệp và hỗ trợ một phần kinh phí. Chương trình tương tự ở Thụy Sĩ và Đức là chương trình dạy nghề tốt nhất trên toàn cầu và đã giúp xây dựng đội ngũ lao động có năng lực trong các lĩnh vực thị trường có nhu cầu (đặc biệt là các ngành liên quan đến CNTT).

Ngoài ra, Tỉnh còn có thể hợp tác với các doanh nghiệp tư nhân để giải quyết vấn đề việc làm cho các lao động có trình độ được đào tạo ở các trường dạy nghề. Cụ thể, các trường dạy nghề nên tăng cường tổ chức các lớp học hướng nghiệp nhằm đào tạo kỹ năng xin việc cho học viên (ví dụ như cách viết hồ sơ xin việc, kĩ năng phỏng vấn, lên danh sách các công ty tiềm nằng). Đồng thời, các trường nghề có thể làm việc với các DNTN để tạo những chương trình tuyển dụng đặc biệt cho học viên. Ví dụ, các trường nghề ở Quảng Ninh có thể tổ chức những hội chợ việc làm để kết nối doanh nghiệp với học viên – đồng thời giúp doanh nghiệp tiếp cận đến với nguồn nhân lực chất lượng cao dồi dào, và giúp học viên tìm hiểu thêm về doanh nghiệp để có thể chọn lựa công việc phù hợp nhất.

Ngoài ra Tỉnh cần chú ý đến những việc sau:

- Nghiên cứu xây dựng và triển khai tổng thể ngành Lao động–Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghiên cứu xây dựng và triển khai Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn Tỉnh, Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp theo Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Nghiên cứu hội tụ các cao đẳng trung cấp nghề ở Đông Triều – Uông Bí – Quảng Yên.

- Triển khai xây dựng Chương trình chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 2222/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa giáo viên và cán bộ quản lý tại các cơ sở dạy nghề đáp ứng tốt yêu cầu về chuyên môn, tiệm cận với chất lượng đào tạo nghề của Hà Nội, Hải Phòng.

- Chú trọng đào tạo trang bị các kỹ năng khác bên cạnh đào tạo kiến thức chuyên môn cho lao động, chẳng hạn như về khả năng ngoại ngữ, tin học, các kỹ năng giao tiếp, và kỹ năng mềm.

- Tăng cường đào tạo nghề gắn với đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp; tăng cường kết nối và các hoạt động trao đổi đào tạo giữa cơ sở dạy nghề với doanh nghiệp; có cơ chế hỗ trợ cho doanh nghiệp trong công tác đào tạo tại chỗ, đào tạo lại khi doanh nghiệp tiếp thu công nghệ mới.

- Sắp xếp thành lập thêm mới trường nghề để phù hợp với định hướng nghề của Quảng Ninh, trong đó khu vực Đông Triều – Uông Bí – Quảng Yên là nơi tập trung các trường cao đẳng và trung cấp nghề của Tỉnh

2.2.4. Phát triển Trường Đại học Hạ Long thành trung tâm đào tạo nhân lực

Phát triển Trường Đại học Hạ Long theo mô hình đô thị đại học để trở thành một trong những trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao hàng đầu đối với một số lĩnh vực của vùng ĐBSH và vùng Trung du và miền núi phía Bắc, trong đó tập trung vào một số ngành có tiềm năng phát triển như: du lịch, nghệ thuật, thủy sản; phát triển đào tạo ngành Y – Dược trong Trường Đại học Hạ Long và Cao đẳng Y; phát triển trường Cao đẳng Việt Hàn thành trường CLC đào tạo đa ngành và hướng đến tiếp cận trình độ ASEAN 4; phát triển Trung tâm đào tạo nghề của tỉnh theo xu hướng liên kết vùng; có biện pháp cụ thể để thu hút và khuyến khích học sinh các địa phương trong vùng và tại tỉnh đến tham gia học và ở lại Quảng Ninh làm việc sau khi tốt nghiệp.

Đồng thời, Tỉnh cần tạo cơ chế để đẩy mạnh liên kết đào tạo giữa các cơ sở đào tạo nghề của tỉnh với các cơ sở đào tạo nghề có uy tín cao trong khu vực. Cụ thể – đẩy mạnh liên kết đào tạo với các trường Đại học có uy tín tại các nước có nền giáo dục tiên tiến hàng đầu thế giới như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Úc và các quốc gia thuộc Liên minh châu Âu, cũng như chú trọng liên kết đào tạo các ngành học có triển vọng trong tương lai và phù hợp với xu thế phát triển của Quảng Ninh, chẳng hạn như: công nghệ thông tin, du lịch, logistic, marketing, và thương mại quốc tế. Trường Đại học Hạ Long cũng có thể tạo ra các chương trình trao đổi ngắn hạn cho cả sinh viên và, đặc biệt là đội ngũ giảng viên của các trường đại học trong khu vực để đào tạo và chuyển giao kiến thức cho cán bộ nhân viên địa phương.

2.2.5. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Quảng Ninh đáp ứng các yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới

Tỉnh có thể nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Quảng Ninh qua các biện pháp cụ thể như sau:

- Tiếp tục công tác đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức viên chức, trong đó cần xác định rõ nhu cầu đào tạo cho các nhóm đối tượng; lựa chọn nội dung và hình thức đào tạo phù hợp với mục tiêu đào tạo.

- Đổi mới công tác tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức, trong đó việc tuyển dụng phải căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ, vị trí việc làm, chỉ tiêu biên chế thông qua thi tuyển; đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật trong công tác tuyển dụng; xây dựng được hệ thống danh mục vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của các cơ quan, tổ chức để làm cơ sở cho công tác tuyển; tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống danh mục vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức của các cơ quan, đơn vị để làm cơ sở cho công tác tuyển dụng.

- Kiến nghị Trung ương cho phép Quảng Ninh thực hiện cơ chế tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương cho cán bộ công chức, viên chức của Tỉnh theo quy định, nhằm nâng cao mức sống cho cán bộ, công chức, viên chức trong Tỉnh.

2.2.6. Nghiên cứu và thử nghiệm thu nhập cơ bản chung

Quảng Ninh có thể bắt đầu thử nghiệm chương trình thu nhập cơ bản chung trên quy mô nhỏ cho đối tượng từ 18 tuổi trở lên – nghĩa là Tỉnh sẽ cung cấp mức lương sinh hoạt hàng tháng cho mỗi người trưởng thành tham gia chương trình để trang trải các chi phí sinh hoạt cơ bản. Chương trình này nhằm giải quyết tình trạng chênh lệch giàu nghèo rõ rệt, đang gia tăng nhanh chóng ở Tỉnh và đảm bảo mức sống đầy đủ cho người dân.

Mức thực tế sẽ được xác định sau, tuy nhiên có thể dao động từ 3 đến 5 triệu đồng/tháng. Thu nhập cơ bản chung có thể có lợi nhất cho những đối tượng có hoàn cảnh tài chính khó khăn, người cao tuổi và cộng đồng dân tộc thiểu số để trang trải các nhu cầu sinh hoạt cơ bản, cũng như trao quyền cho nhóm này theo đuổi khát vọng sự nghiệp lâu dài sau khi thoát khỏi áp lực tài chính hàng ngày. Một lợi ích khác ngoài mong đợi là bảo tồn đa dạng văn hóa bởi các dân tộc thiểu số sẽ có cuộc sống bền vững mà không bị buộc phải từ bỏ lối sống độc đáo của mình và nhận việc làm của người Kinh. Cuối cùng, việc nghiên cứu và thử nghiệm thu nhập cơ bản chung có thể trở thành ví dụ cho nghiên cứu đột phá được thực hiện tại Quảng Ninh và có thể giúp quảng bá đáng kể cho tỉnh.

2.3. Giải pháp phát triển nguồn lực đất đai

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất; khẩn trương hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai; bảo đảm quản lý, vận hành, kết nối và chia sẻ thông tin tập trung, thống nhất từ trung ương đến cấp

tỉnh, cấp huyện; xây dựng hệ thống thông tin thị trường bất động sản gắn với thông tin đất đai.

- Tập trung nguồn lực đầu tư cho công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất; thống kê, kiểm kê đất đai; giám sát sử dụng đất; bảo vệ, cải tạo và phục hồi chất lượng đất nhằm quản lý chặt chẽ về số lượng, chất lượng đất phục vụ cho lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, làm cơ sở sử dụng đất bền vững. Thực hiện có hiệu quả việc đào tạo nghề, tạo việc làm, tổ chức lại sản xuất, ổn định đời sống cho người có đất bị thu hồi.

- Triển khai các giải pháp để khơi dậy tiềm năng, phát huy cao nhất giá trị nguồn lực đất đai, khai thông, tạo sức bật từ nguồn lực đất đai; kiên quyết khắc phục tình trạng tiêu cực, khiếu kiện về đất đai, đầu cơ và sử dụng đất đai lãng phí. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền phù hợp, hiệu quả đối với địa phương; đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao năng lực các tổ chức dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất của các doanh nghiệp nhà nước thoái vốn, cổ phần hóa và các loại đất được sử dụng đa mục đích; tăng cường phân cấp, phân quyền đi đôi với kiểm tra, giám sát, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong chuyển mục đích sử dụng đất.

2.4. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

2.4.1. Giải pháp về môi trường

Để bảo vệ, bảo tồn và tái tạo nguồn tài nguyên thiên nhiên hữu hạn, Quảng Ninh cần có những hành động nghiêm túc để bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên bền vững. Các hành động này bao gồm:

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về vai trò, ý nghĩa của môi trường tới đời sống xã hội tới mọi tầng lớp người dân của Tỉnh và những người khách đến du lịch, công tác tại Quảng Ninh, tạo ra sự chuyển biến tích cực mạnh mẽ về ý thức, thái độ, và hành động của cộng đồng đối với môi trường. Xúc tiến các hoạt động giáo dục môi trường và nâng cao nhận thức vào các nội dung: thúc đẩy hoạt động giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế (3R), giới thiệu mô hình SATOYAMA, xúc tiến du lịch sinh thái. Trong công tác này, các cơ quan nhà nước cùng với các cán bộ, viên chức, công chức và gia đình họ phải tiên phong, gương mẫu đi đầu trong quán triệt thực hiện.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước của Tỉnh về môi trường, trong đó bao gồm các nội dung sau đây:

+ Nâng cao năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT ở tất cả các cấp từ Tỉnh tới huyện và xã, từ đội ngũ cán bộ cho tới cơ sở vật chất, trang thiết bị trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường. Xem xét, nghiên cứu nâng cao năng lực, quyền hạn và phạm vi, trách nhiệm của lực lượng thanh tra và cảnh sát môi trường của Tỉnh.
+ Hoàn thiện các chính sách, văn bản pháp quy của tỉnh Quảng Ninh về BVMT nhằm đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật nói chung, đồng thời bám sát thực tiễn tại Tỉnh, đặc biệt là thích ứng tốt với những diễn biến nhanh và mức độ phức tạp của các vấn đề môi trường và BĐKH.
+ Xây dựng, hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường.

- Áp dụng tiêu chuẩn của các nước phát triển về quản lý môi trường; phát triển, ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn (KTTH), sản xuất sạch hơn (SXSH), sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên,... đối với tất cả các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Đặc biệt cụ thể đối với một số ngành như sau:

+ Đối với ngành dệt may, chế biến thực phẩm, các ngành, lĩnh vực liên quan đến hóa chất cần chú trọng đến xử lý nước thải, trọng tâm là xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn nghiêm ngặt hơn đối với các nguồn nước xả thải vào các nguồn nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, du lịch, nuôi trồng thủy sản, tưới tiêu; đối với ngành liên quan đến năng lượng tái tạo, cần chú trọng đến xử lý chất thải rắn nhất là các thiết bị thải bỏ từ các tua-bin điện gió.
+ Giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường từ hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn Tỉnh, đặc biệt là khai thác, vận chuyển và xử lý than. Cần có sự hợp tác chặt chẽ giữa Tỉnh Quảng Ninh, chính quyền Trung ương và Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam để thực hiện giải pháp này một cách khả thi.
+ Đánh giá rủi ro và xây dựng phương án ứng phó với các rủi ro về an toàn môi trường, về an toàn cháy nổ, các sự cố tràn, cũng như bảo đảm an toàn trong quá trình tiếp nhận, vận chuyển LNG. Cần lưu ý các tác động đối với hệ sinh thái khi thực hiện nạo vét, xây dựng cảng tiếp nhận, các loại chất thải nguy hại
+ Đối với ngành xây dựng, phát triển các công trình xanh, tòa nhà xanh, các vật liệu xây dựng thân thiện môi trường (gạch không nung…); xử lý chất thải rắn xây dựng theo hướng tăng tái sử dụng, tái chế; sử dụng vật liệu san lấp từ phế thải, bùn thải khai thác than.
+ Trong lĩnh vực trồng trọt, sử dụng phân bón hữu cơ; việc thu gom, xử lý chất thải nguy hại từ các bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; các mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp, tái sử dụng, tái chế tối đa các

phụ phẩm nông nghiệp, phát triển các mô hình nông nghiệp thông minh thích ứng với BĐKH, các mô hình nông nghiệp cac-bon thấp.

+ Trong lĩnh vực chăn nuôi, xử lý chất thải vật nuôi bằng phương pháp bioga để thu hồi năng lượng, đồng thời giảm phát thải khí mê-tan để đạt được mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính trong ứng phó với BĐKH; Công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi tiên tiến (máy ép phân) khai thác nguồn phân hữu cơ phục vụ trồng trọt.
+ Trong lĩnh vực nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản, xử lý nước thải từ nuôi trồng thủy sản; hạn chế tối đa nuôi trồng thủy hải sản ven bờ, đặc biệt tại vịnh Hạ Long và vịnh Bái Tử Long.
+ Trong lĩnh vực du lịch và khu vực đô thị, cần đặc biệt chú trọng đến hạn chế các chất thải nhựa; giám sát chất lượng nước, xử lý và tái chế nước thải để đảm bảo đủ cung cấp nước tại các khu vực này; phát triển cây xanh tại các khu vực đô thị và dân cư cũng như bảo vệ môi trường cảnh quan tại di tích lịch sử - văn hoá, danh lam, thắng cảnh.

- Triển khai nhóm phương án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bao gồm các phương án: kiểm kê khí nhà kính và thúc đẩy phát triển thị trường các–bon; thúc đẩy sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo trong công nghiệp, xây dựng và giao thông vận tải; đẩy mạnh các hành động giảm nhẹ khí nhà kính và tăng cường các bể hấp thu khí nhà kính.

- Quảng Ninh cần khuyến khích, ủng hộ, hỗ trợ cộng đồng, người dân, doanh nghiệp, trường học đưa ra và phát huy các sáng kiến về môi trường và BVMT gắn liền với các hoạt động KHCN và ĐMST, cũng như gắn với thực tiễn đời sống kinh tế xã hội của tỉnh. Đồng thời, Tỉnh cũng triển khai, nhân rộng được những mô hình cụ thể, mang lại lợi ích thiết thực cho cộng đồng, góp phần giảm thiểu phát sinh chất thải; xử lý chất thải thành phân bón hữu cơ; duy trì vệ sinh môi trường tạo cảnh quan xanh – sạch – đẹp ở nơi công cộng, khu dân cư trên địa bàn Tỉnh.

- Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho BVMT, nhất là nguồn vốn dành cho xử lý ô nhiễm tại khu xử lý than, bãi than và bụi than; xử lý chất thải nhựa tại vùng ven biển, đặc biệt tại Vịnh Hạ Long và Vịnh Bái Tử Long; xử lý ô nhiễm nước thải đô thị, ở các khu du lịch trọng điểm, ở các khu, cụm công nghiệp của tỉnh và ở các nhà máy, cơ sở khai thác khoáng sản; phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái do trước đây để lại. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung và; hoàn thành giải phóng mặt bằng các khu đất đã quy hoạch để làm cơ sở lựa chọn nhà đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác theo công nghệ hiện đại. Tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ các chương trình, dự án về môi trường đang triển khai; quan tâm thu hút đầu tư dự án nghĩa trang nhân dân cấp tỉnh, xây dựng nhà tang lễ. Tiếp tục quan tâm xây dựng các dự án ưu tiên về BVMT, đảm bảo ngân sách triển khai thực hiện Quy

hoạch môi trường, trong đó khai thác các quỹ đặc biệt như Cơ chế tín chỉ thương mại phát thải khí nhà kính (GHG).

- Đẩy mạnh hợp tác liên tỉnh giữa Quảng Ninh và các địa phương lân cận như Hải Phòng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Hải Dương trong công tác BVMT, nhất là liên quan đến bảo vệ môi trường biển, bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học và xử lý ô nhiễm giữa các khu vực giáp ranh, khu vực chung. Đồng thời, đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học công nghệ về BVMT.

- Xây dựng trạm, điểm mạng quan trắc phóng xạ cấp địa phương theo Quyết định số 40/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố phóng xạ xuyên biên giới đến năm 2025, trong đó đến năm 2025 hoàn thành xây dựng các Trạm quan trắc phóng xạ môi trường cấp địa phương tại Móng Cái, Hải Hà, Bình Liêu.

2.4.2. Giải pháp về khoa học và công nghệ

Mở rộng và đẩy nhanh tốc độ ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, thúc đẩy sản xuất thông minh, du lịch, y tế, giáo dục, thông tin truyền thông, xây dựng chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số và xây dựng đô thị thông minh. Phấn đấu mức đóng góp năng suất của các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế của Tỉnh đạt trên 50%. Cụ thể:

2.4.2.1. Lĩnh vực kinh tế

- Công nghiệp, chế biến chế tạo: Ứng dụng khoa học và công nghệ để chủ động đóng mới, sửa chữa tàu phục vụ cho ngành du lịch, dịch vụ, vận tải; chế tạo, lắp ráp, sửa chữa máy mỏ, máy thi công. Các đơn vị ngành than, xi măng, nhiệt điện... đầu tư đổi mới công nghệ, trang thiết bị tiên tiến, phù hợp nâng cao hiệu quả xử lý, tái sử dụng nước thải, đất đá thải, tro xỉ thải,... để phục vụ san lấp mặt bằng, sản xuất vật liệu xây dựng và phát triển các ngành nghề mục tiêu khác. Phát triển một số ngành công nghiệp ưu tiên, mới, công nghệ cao: công nghiệp thông tin và truyền thông, công nghiệp điện tử - viễn thông; sản phẩm số, ô tô, công nghiệp dược phẩm, công nghiệp năng lượng sạch, công nghiệp môi trường, công nghiệp thời trang… Đến năm 2030, tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt 55% tổng giá trị sản xuất.

- Sản xuất điện: Với nguồn điện than, xây dựng hệ thống báo cáo tự động, quy trình giải quyết sự cố phát sinh theo kịch bản lập trình sẵn và những hướng dẫn vận hành số nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả trong quá trình vận hành các nhà máy điện than. Số hóa việc giám sát và ghi nhận những thông tin an toàn lao động của nhân viên và an ninh, bảo vệ môi trường của nhà máy nhằm hỗ trợ xây dựng các biện pháp phòng ngừa và đối phó với rủi ro trong tương lai. Áp dụng công nghệ khử xúc tác chọn lọc (sử dụng NH3) hoặc sử dụng đá vôi và nước biển FGD để khử Sox, giảm phát thải khí.

- Khai khoáng: Tiếp tục nghiên cứu đổi mới công nghệ khai thác theo hướng tiên tiến hiện đại gắn liền với cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa, thực hiện đồng bộ các giải pháp với mục tiêu tăng năng suất lao động. Về phương án quy hoạch công tác sàng tuyển, chế biến than, xây dựng hệ thống tự động hóa điều khiển giám sát diện rộng, ứng dụng công nghệ tự động hóa tích hợp điện toán đám mây điều khiển, giám sát vận hành toàn bộ các thiết bị dây chuyền khai thác, vận tải, các khâu công nghệ nhà máy.

- Dịch vụ du lịch: Ứng dụng công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo trong hoạt động quản lý, hướng dẫn, hỗ trợ du lịch duy trì các tiêu chuẩn cao. Nghiên cứu, nâng cao chất lượng sản xuất các sản vật địa phương, quà tặng, đồ lưu niệm, thủ công mỹ nghệ, thủ công truyền thống làm quà tặng, phục vụ nhu cầu mua sắm hàng lưu niệm cho khách hàng. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, xây dựng phần mềm ứng dụng trên điện thoại thông minh, có khả năng hướng dẫn trực tiếp cho du khách, tạo sự tương tác giữa người dân địa phương, đơn vị cung ứng dịch vụ và du khách trên môi trường trực tuyến. Ứng dụng công cụ QR code để chỉ dẫn thông tin cho du khách về tài nguyên du lịch, di tích lịch sử, sản phẩm, dịch vụ bổ sung khác.

- Dịch vụ thương mại: Đẩy mạnh phát triển các sàn giao dịch thương mại điện tử địa phương (thị xã, huyện). Những sàn thương mại điện tử này sẽ giúp mở rộng quảng bá và tiêu thụ sản phẩm của tỉnh và địa phương. Ứng dụng công nghệ số để xây dựng đa dạng các kênh phân phối mới, đẩy mạnh thương mại điện tử trên thiết bị di động theo hướng đáp ứng nhu cầu mua sắm của từng cá nhân hoặc trên các nền tảng mạng xã hội nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa. Phát triển các sản phẩm và giải pháp công nghệ số để hỗ trợ doanh nghiệp triển khai ứng dụng trong từng công đoạn của chu trình kinh doanh, đồng thời phát triển các dịch vụ tích hợp dựa trên công nghệ tiên tiến như công nghệ thẻ thông minh, công nghệ Blockchain, công nghệ nhận dạng đối tượng và mã vạch. Xây dựng chính sách khuyến khích ứng dụng thương mại điện tử trong các doanh nghiệp phân phối, logistics, đặc biệt trong việc truy xuất nguồn hàng vào hệ thống hạ tầng thương mại. Hỗ trợ các đơn vị là các doanh nghiệp, hợp tác xã, các cơ sở sản xuất xây dựng phần mềm quản lý bán hàng, quản lý doanh nghiệp, marketing, logistics, tích hợp giải pháp thẻ thanh toán thương mại điện tử trên trang website…; đồng thời xây dựng mô hình chuỗi cung ứng thông minh, vận dụng dữ liệu lớn để dự báo thị trường cho một số mặt hàng nông sản chủ lực.

- Dịch vụ logistics: Phát triển thương mại điện tử trong hoạt động logistics và sàn giao dịch logistics nhằm tối ưu hóa vận tải hai chiều hàng hóa, container. Chú trọng triển khai dịch vụ logistics trên nền tảng công nghệ thông tin; ứng dụng hệ thống EDI để phục vụ cho việc xử lý, lưu trữ dữ liệu và liên lạc; đầu tư ứng dụng hiệu quả các phần mềm mới như RFID, Barcode, ...

- Dịch vụ ngân hàng, tài chính, bảo hiểm: Đẩy mạnh các dịch vụ tài chính trên nền tảng công nghệ tự động hóa, kết nối đa chiều và thông minh hóa của

công nghệ hiện đại, hướng tới triển khai rộng rãi các công nghệ tài chính, bảo hiểm (fintech, insurtech). Phát triển thanh toán điện tử để phục vụ thương mại điện tử theo hướng hoàn thiện, tăng cường kết nối giữa hạ tầng thanh toán điện tử của hệ thống ngân hàng với hạ tầng thanh toán của các đơn vị khác trong các ngành dịch vụ.

- Nông nghiệp: Ứng dụng công nghệ sinh học để tạo giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản chất lượng, thích ứng tốt với biến đổi khí hậu, chống chịu dịch bệnh cao và phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh. Ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ cao vào sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và chăn nuôi; sản xuất đạt tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm. Bảo tồn các nguồn gen quý và khai thác quỹ gen phục vụ công tác chọn lọc, cải tạo những giống đặc sản như: lợn Móng Cái, gà Tiên Yên; ba kích tím, chè hoa vàng, sá sùng, ngán, gỗ quý...; tiếp nhận chuyển giao, phổ biến các giống mới, các quy trình sản xuất hiệu quả; ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ thông tin trong nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới. Ứng dụng công nghệ chế biến, nâng cao chất lượng sản phẩm lâm sản gắn với xây dựng thương hiệu, hạn chế tối đa tiến tới dừng việc sản xuất dăm gỗ và gỗ ván ép.

- Hoàn thiện và vận hành khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về thủy sản tại huyện Đầm Hà phát triển công nghệ, kỹ thuật và nhân rộng trên toàn tỉnh. Hình thành khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với nòng cốt là các tổ chức khoa học công nghệ và các doanh nghiệp tham gia đầu tư để phát triển công nghệ cao trong ngành nuôi trồng thủy sản công nghiệp hoặc ứng dụng công nghệ cao để sản xuất ra các sản phẩm như con giống, công nghệ nuôi thương phẩm, công nghệ phụ trợ.

- Kinh tế biển: Ứng dụng Công nghệ 4.0 vào phát triển kinh tế biển và xây dựng một hệ thống quản trị biển, đại dương và vùng bờ thông minh nhằm liên kết chặt chẽ và thống nhất các ngành, lĩnh vực, hoạt động kinh tế biển thành một hệ thống liên hoàn theo không gian từ lục địa ra biển, đảo.

2.4.2.2. <u>Lĩnh vực văn hóa – xã hội</u>

- Y tế: Ứng dụng công nghệ thông tin quản lý bệnh viện, quản lý chuyên môn, giám định bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh từ xa, bệnh án điện tử, hội chẩn, theo hướng Bệnh viện thông minh với 3 bệnh viện (Bệnh viện Bãi Cháy, Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Sản Nhi) phấn đấu đạt ở mức 7 (bệnh viện không sử dụng bệnh án giấy). Xây dựng hệ thống quản lý, điều hành bệnh viện. Với các cơ sở khám chữa bệnh khác, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin để đủ khả năng kết nối, chia sẻ, lưu trữ dữ liệu phục vụ yêu cầu của các cơ quan quản lý. Đầu tư, nâng cấp, ứng dụng phần mềm công nghệ thông tin phục vụ khám chữa bệnh và quản lý bệnh viện. 100% bệnh viện tuyến tỉnh phát triển lĩnh vực chuyên sâu mũi nhọn để hình thành các trung tâm y tế chuyên sâu, chất lượng cao trên cơ sở rà soát các lợi thế về nhân lực có trình độ chuyên môn chuyên sâu và khả

năng phát triển các kỹ thuật chuyên sâu hiện có tại các bệnh viện. 100% Trung tâm y tế tuyến huyện làm chủ và thực hiện tốt các kỹ thuật về Ngoại khoa, Sản khoa và Hồi sức tích cực theo phân tuyến. Hiện đại hóa trong bào chế, sản xuất thuốc cổ truyền, đa dạng hóa các sản phẩm thuốc cổ truyền với bao bì tương tự y học hiện đại (viên, siro, trà, kem, cốm…) tại Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh.

- Giáo dục: Phát triển mô hình giáo dục thông minh. Đẩy mạnh triển khai giáo dục STEM, STEAM trong giáo dục, bảo đảm chất lượng, hiệu quả. Trang bị kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, lập nghiệp của học sinh trung học phổ thông, tạo môi trường hỗ trợ khởi nghiệp trong trường trung học phổ thông. Khuyến khích học sinh nghiên cứu, sáng tạo sản phẩm có tính ứng dụng cao, qua đó lựa chọn những đề tài, dự án tham dự các cuộc thi trong và ngoài nước. Hình thành các kho học liệu trực tuyến đáp ứng nhu cầu về tài liệu học trên môi trường số. Áp dụng ứng dụng công nghệ như trí tuệ nhân tạo hỗ trợ lớp học, phương pháp dạy học và quản lý vận hành qua việc số hóa cơ sở dữ liệu.

- Văn hóa: Ứng dụng công nghệ số xây dựng "ngân hàng" dữ liệu số với các di sản văn hóa phi vật thể: Dân ca, dân vũ, dân nhạc, trình diễn dân gian, lễ hội, ẩm thực truyền thống, nghề thủ công truyền thống,… để lưu giữ, phục vụ nghiên cứu và quảng bá; ứng dụng thực tế ảo trong bảo tồn di sản văn hóa vật thể.

- Thông tin và truyền thông: Tạo dựng hạ tầng số dùng chung tỉnh Quảng Ninh với trọng tâm phát triển Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh trên nền tảng điện toán đám mây, hạ tầng mạng băng rộng và hạ tầng mạng IoT dùng chung toàn tỉnh. Xây dựng, triển khai Hồ dữ liệu và Kho dữ liệu tập trung dùng chung cấp tỉnh. Triển khai nền tảng định danh cá nhân và xác thực điện tử của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Phát triển nền tảng thanh toán trực tuyến, các nền tảng công nghệ số dùng chung theo ngành. Nâng cấp Cổng dịch vụ công và hệ thống một cửa điện tử, tích hợp hệ thống một cửa điện tử với các hệ thống giải quyết TTHC của các Bộ, ban, ngành Trung ương. Tiếp tục kiện toàn cơ sở hạ tầng và nâng cấp chất lượng mạng 4G, tiên phong thử nghiệm 5G. Đẩy mạnh triển khai mã địa chỉ bưu chính Vpostcode.

- Chuyển giao công nghệ: Rà soát và sắp xếp tổ chức bộ máy các đơn vị sự nghiệp, tổ chức KH&CN công lập đảm bảo thống nhất, linh hoạt có quy mô và cơ cấu hợp lý. Mở rộng tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình và dịch vụ trên địa bàn của tỉnh Quảng Ninh theo nguyên tắc không tăng bộ máy tổ chức và biên chế. Hình thành tổ chức dịch vụ trung gian môi giới, đánh giá, chuyển giao công nghệ. Phát triển tổ chức trung gian của thị trường KH&CN theo các ngành hàng chủ lực. Đổi mới chính sách và thực thi nhằm thu hút doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), hình thành tổ chức nghiên cứu và phát triển KH&CN.; Tăng cường công tác thẩm định công nghệ của các dự án đầu tư, chuyển giao công nghệ.

2.5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

2.5.1. Hợp tác trong nước

- Chủ động, tích cực phối hợp với các địa phương lân cận và trong vùng triển khai các biện pháp thúc đẩy liên kết vùng, đặc biệt là trong việc triển khai chiến lược "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19"; phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ các dự án giao thông động lực thúc đẩy kết nối vùng, quốc gia và quốc tế; kết nối đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng; kết nối trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; hình thành, phát triển các dịch vụ và chuỗi sản phẩm du lịch; kết nối trong quản lý, bảo vệ môi trường sinh thái, tài nguyên than, khoáng sản; hợp tác thúc đẩy cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, xúc tiến đầu tư và giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội.

- Phối hợp với các địa phương trong vùng xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù cho vùng, trong đó có chính sách đặc thù riêng để những địa bàn động lực (Quảng Ninh, Hải Phòng) phát triển nhanh, bền vững hơn vì phát triển chung của vùng, miền Bắc và cả nước, gồm: (i)- Cơ chế chính sách đặc thù xây dựng, phát triển Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển; (ii)- Xây dựng khu hợp tác kinh tế song phương Móng Cái - Đông Hưng tạo động lực thúc đẩy liên kết vùng và hợp tác quốc tế; (iii)- Cơ chế chính sách đột phá cho phát triển Khu kinh tế Vân Đồn,...

2.5.1.1. <u>Hợp tác với Hải Phòng</u>

Hải Phòng, địa phương láng giềng phía Tây Nam của tỉnh Quảng Ninh, trong những năm gần đây đang phát triển mạnh mẽ để trở thành một trung tâm sản xuất và hậu cần cảng biển đang lên của miền Bắc. Quảng Ninh có thể tận dụng đà tăng trưởng đó bằng cách hợp tác với Hải Phòng để cùng xây dựng một hệ sinh thái sản xuất và hậu cần logistics cảng biển quy mô hơn. Cụ thể, để làm được việc này, Quảng Ninh cần:

- Đẩy nhanh sự phát triển của hệ sinh thái sản xuất bên trong KKT Quảng Yên (đặc biệt là KCN Đầm Nhà Mạc) và tăng cường kết nối hệ sinh thái này với KKT Đình Vũ–Cát Hải để hình thành một hệ sinh thái sản xuất quy mô lớn Quảng Yên–Đình Vũ–Cát Hải, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng tại KKT Quảng Yên.

- Phát triển cảng biển Yên Hưng nhằm trợ tải cho cảng Lạch Huyện tại Hải Phòng cũng như phục vụ nhu cầu hậu cần logistics cảng biển của các doanh nghiệp sản xuất trong KCN Đầm Nhà Mạc trong tương lai.

- Hợp tác trong việc mở rộng, kết nối đề cử Di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long – Quần đảo Cát Bà; mở rộng khu di tích quốc gia đặc biệt chiến thắng Bạch Đằng (mở rộng không gian đến các khu vực được phát lộ bãi cọc tại thành phố Uông Bí – Quảng Ninh, huyện Thủy Nguyên – Thành phố Hải Phòng và các

khu vực khác trong tương lai); hợp tác phát triển trong các lĩnh vực bảo vệ môi trường, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao…

2.5.1.2. Hợp tác với Hà Nội

Thủ đô Hà Nội có thể cung cấp những nguồn lực to lớn để thúc đẩy sự phát triển của Quảng Ninh. Ba lĩnh vực ưu tiên hợp tác giữa Hà Nội và Quảng Ninh là giáo dục–đào tạo, thương mại và du lịch. Cụ thể, Quảng Ninh cần:

- Hợp tác với các trường đại học uy tín tại Hà Nội để xây dựng các chương trình giáo dục và hướng nghiệp cho sinh viên Quảng Ninh.

- Trở thành cửa ngõ giao thương trọng điểm của Hà Nội với Trung Quốc và các tỉnh khác bằng việc tận dụng lợi thế của cửa khẩu Móng Cái đang phát triển và dịch vụ logistic cảng biển trong tương lai.

- Xây dựng đường cao tốc Nội Bài–Hạ Long để rút ngắn thời gian di chuyển, thu hút khách du lịch quốc tế đến Hạ Long.

- Nâng cấp hệ thống đường sắt Yên Viên–Phả Lại–Hạ Long–Cái Lân nhằm gia tăng kết nối vận chuyển hàng hóa và hành khách.

2.5.1.3. Hợp tác với các tỉnh lân cận và các tỉnh còn lại của Việt Nam

Bên cạnh việc hợp tác logistics với Hà Nội và Hải Phòng trong tam giác kinh tế thuộc vùng KTTĐ Bắc Bộ, Quảng Ninh cần hợp tác phát triển logistics với tỉnh Lạng Sơn và Bắc Giang. Quảng Ninh và Lạng Sơn có một số điểm tương đồng trong phát triển kinh tế- xã hội như có chung những đặc điểm về địa lý- kinh tế, có vị trí quan trọng trong Khu vực hợp tác "Hai hành lang, một vành đai kinh tế Việt – Trung", cùng nằm trên tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) – Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh – đây là hành lang kinh tế lấy tuyến giao thông đường bộ và đường sắt làm trục để tạo ra sự kết nối giao thương với các tỉnh phía Bắc và các nước ASEAN. Trong khi đó, Bắc Giang là địa phương thuộc vùng Thủ đô, trong thời gian gần đây phát triển rất nhanh với nhiều KCN và cũng là một địa phương có nền nông nghiệp (trồng trọt) phát triển. Trong thời gian tới, Quảng Ninh và Bắc Giang cần đẩy mạnh việc kết nối, hợp tác qua tuyến quốc lộ 279.

Đối với các địa phương khác ở vùng ĐBSH và vùng TD&MNPB có thể hỗ trợ qua lại trên nhiều khía cạnh. Cụ thể:

- Tăng cường hợp tác, liên kết vùng trong phát triển các ngành công nghiệp, du lịch, thương mại, sản xuất, tiêu thụ nông sản...

- Tạo cơ hội việc làm thu hút lao động từ các tỉnh khác tới định cư và công tác tại Quảng Ninh, đặc biệt trong bối cảnh tốc độ phát triển của ngành sản xuất và dịch vụ được dự báo sẽ tăng cao trong những năm tới.

- Phối hợp với các tỉnh xây dựng các chương trình hợp tác song phương và đa phương; đề xuất xây dựng chương trình phối hợp hành động chung giữa các

tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Trung du và Miền núi phía Bắc để bảo đảm thuận lợi cho việc triển khai các chương trình, dự án liên tỉnh.

- Hợp tác liên kết với Ninh Bình, tạo liên kết vùng phát triển nghề nuôi nhuyễn thể theo hướng công nghiệp.

- Tận dụng cơ sở hạ tầng như cảng biển và đường bộ để cải thiện kết nối giữa các tỉnh lân cận (như Bắc Giang, Hải Dương và Thái Nguyên) với Trung Quốc.

- Trở thành cửa ngõ giữa các tỉnh miền Nam Việt Nam và Trung Quốc, tạo đòn bẩy cho dịch vụ hậu cần cảng biển phát triển.

- Thúc đẩy liên kết mở rộng việc liên kết vùng trong việc phát huy các giá trị văn hóa lịch sử du lịch tâm linh Nhà Trần giữa các địa phương: Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều và Côn Sơn, Kiếp Bạc – Chí Linh. Sớm hoàn thiện hồ sơ khoa học Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Côn Sơn, Kiếp Bạc (Quảng Ninh, Bắc Giang và Hải Dương) trình UNESCO công nhận di sản thế giới.

2.5.2. Hợp tác quốc tế

Quảng Ninh có thể tận dụng hơn nữa vị trí địa lý thuận lợi và các điều kiện tiên quyết khác để xây dựng quan hệ hợp tác với các đối tác quốc tế theo hướng chuyển từ "hiểu biết" sang "tin cậy", từ "kết nghĩa" sang "hợp tác thực chất, bình đẳng cùng có lợi". Bốn ưu tiên hợp tác quốc tế đối với Quảng Ninh là:

2.5.2.1. <u>Hợp tác với Quảng Tây và các tỉnh phía nam Trung Quốc khác</u>

Tỉnh cần tăng cường hợp tác kết nối với tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Điều này xuất phát từ việc Việt Nam giữ vị trí cầu nối thương mại giữa ASEAN và Trung Quốc. Hành lang kinh tế Nam Ninh – Singapore là trục hợp tác kinh tế Trung Quốc – ASEAN, là nền tảng dòng nhân lực, hàng hóa, thông tin, vốn di chuyển, hình thành hợp tác đa phương thương mại, đầu tư, du lịch và hợp tác kinh tế dọc biên giới. Quảng Tây phát triển chiến lược tiểu vùng sông Me Kong, trong đó thúc đẩy xuất khẩu và tận dụng quan hệ Trung Quốc – ASEAN để tăng tốc phát triển doanh nghiệp vận tải. Việc triển khai nhanh Khu hợp tác kinh tế Vịnh Bắc bộ có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế Quảng Tây, kết nối ASEAN và các nước qua đường biển, tạo thị trường lớn phát triển Tây Nam Trung Quốc.

Việt Nam và Quảng Tây khai thác vị trí chiến lược phát triển khu vực thành trung tâm giao thông, logistics và điểm kết nối công nghiệp Trung Quốc – ASEAN. Việt Nam cũng được hưởng lợi từ phát triển Vịnh Bắc bộ. Với vị trí chiến lược về kinh tế, chính trị, có biên giới quốc gia giáp với Trung Quốc, tỉnh Quảng Ninh có lợi thế trở thành trung tâm dịch vụ phục vụ phát triển kinh tế khu vực Đông Bắc bộ (Việt Nam) và ASEAN trong tương lai. Do đó, kết nối và phát triển logistics giữa Quảng Ninh và Quảng Tây theo hướng nâng cao hiệu quả sẽ giúp có cơ hội lớn kết nối với thị trường lớn hàng đầu thế giới thông qua kết nối

chuỗi logistics, nâng cao chất lượng dịch vụ và hoàn thiện chính sách chuỗi logistics.

Bên cạnh đó, Hợp tác với Quảng Tây và các địa phương, đặc khu hành chính khác của Trung Quốc (như Quảng Đông, Hải Nam, Vân Nam, Phúc Kiến, Trùng khánh, Hồng Công, Ma Cao) là thị trường rộng lớn cũng như nguồn đầu tư nước ngoài lớn cho Quảng Ninh về thương mại, sản xuất và du lịch. Do đó, Quảng Ninh cần tiếp tục tăng cường kết nối với các địa phương nêu trên để phát triển dịch vụ hậu cần cảng biển, trở thành cửa ngõ ra biển giữa Trung Quốc và các nước ASEAN; đồng thời có khả năng thu hút các nhà đầu tư Trung Quốc đến Quảng Ninh để tận dụng tối đa vị trí gần kề Trung Quốc của tỉnh và kết nối với các tỉnh khác ở Việt Nam.

2.5.2.2. Hợp tác với các nước ASEAN

Quảng Ninh có thể trở thành một trong những tỉnh kết nối trọng điểm giữa Trung Quốc và các nước ASEAN về cả thương mại và du lịch. Để làm được việc này, Quảng Ninh cần:

- Phát triển hơn nữa cơ sở hạ tầng và kết nối thông qua đường bộ và cảng biển để trở thành cửa ngõ thương mại khu vực giữa Trung Quốc và các nước ASEAN.

- Nghiên cứu phát triển sân bay Vân Đồn thành một trong những trung tâm logistics của Việt Nam và ASEAN.

- Hợp tác với Trung Quốc để phát triển các sản phẩm du lịch xuyên quốc gia cho công dân các nước ASEAN.

- Thu hút các nhà đầu tư ASEAN trong lĩnh vực sản xuất muốn tiếp cận gần hơn với thị trường hoặc nguồn cung từ Trung Quốc.

2.5.2.3. Hợp tác với các nhà đầu tư nước ngoài tiềm năng

Để tiếp tục phát triển thành một tỉnh dịch vụ công nghiệp hiện đại và bền vững, Quảng Ninh cần tận dụng đầu tư nước ngoài để thúc đẩy phát triển, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất và xã hội. Cụ thể, Quảng Ninh cần:

- Chủ động kết nối và thu hút các nhà đầu tư Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc, và Trung Quốc, bốn quốc gia có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất vào Việt Nam, bằng cách tận dụng những lợi thế cạnh tranh riêng của tỉnh như biên giới với Trung Quốc, vị trí giáp biển, và vị trí gần các trung tâm công nghiệp và đô thị lớn như Hải Phòng, Hà Nội, Bắc Ninh, và Bắc Giang.

- Tìm hiểu các cơ hội thu hút nhà đầu tư Châu Âu, nhất là các nhà đầu tư từ các nước phát triển như Đức, Pháp, và Hà Lan, tận dụng những ưu đãi hấp dẫn từ Hiệp định Thương mại Tự do Liên minh Châu Âu – Việt Nam được hai bên thông qua vào năm 2020.

- Tập trung thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực sản xuất chủ lực như linh kiện ô tô, thiết bị năng lượng tái tạo, chế biến thủy sản. Cùng với đó, phát triển và nâng cấp cơ sở hạ tầng và kết nối cho các KCN.

- Hình thành mối quan hệ chiến lược với các đối tác có uy tín, các tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới với hình thức và mức độ phù hợp nhằm tạo thế đan xen về lợi ích và thúc đẩy phát triển kinh tế.

2.5.2.4. Hợp tác với các tổ chức quốc tế

- Tìm kiếm cơ hội học hỏi chuyên môn và hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế (UNESCO, FAO, WHO, và những tổ chức khác) trong những lĩnh vực phát triển then chốt như bảo vệ môi trường (phục hồi rạn san hô, quản lý lâm nghiệp, bảo tồn đa dạng sinh học), ứng phó với BĐKH và nuôi trồng thủy sản bền vững.

- Duy trì cập nhật thông tin và hợp tác chặt chẽ với các tổ chức quốc tế như UNDP, WHO, JICA, ... để nâng cao năng lực cạnh tranh của Quảng Ninh theo các tiêu chuẩn quốc tế và duy trì hình ảnh tích cực của tỉnh trước các nhà đầu tư và đối tác nước ngoài.

- Chủ động tìm kiếm và xin tài trợ phù hợp từ các tổ chức quốc tế để đẩy nhanh quá trình phát triển bền vững của tỉnh (ví dụ như Quỹ Khí hậu Xanh của Ngân hàng Thế giới cho các hoạt động đầu tư vào sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả).

2.6. Giải pháp quản lý và kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Để quản lý và kiểm soát hiệu quả sự phát triển đô thị và nông thôn, Quảng Ninh có thể thực hiện các hoạt động sau:

- Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển nông thôn và đô thị toàn cầu để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền; ứng dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường. Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm vùng trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan toả, liên kết vùng đô thị. Sử dụng các công cụ quy hoạch đô thị, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các công cụ thị trường khác để điều tiết, kiểm soát chặt chẽ sự gia tăng dân số đô thị.

- Quản lý giám sát chặt chẽ đảm bảo việc xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, kết nối mạng lưới hạ tầng chung của địa phương và các vùng phụ cận. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh; xây dựng nông thôn mới phù hợp với định hướng đô thị hoá.

2.7. Giải pháp tổ chức và giám sát việc thực hiện quy hoạch

Sau khi Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt, tỉnh Quảng Ninh tiến hành công bố quy hoạch công khai, minh bạch; đồng thời, vận động nhằm tạo sự đồng thuận từ người dân, cộng đồng xã hội, doanh nghiệp tham gia thực hiện, giám sát quy hoạch. Bên cạnh đó, tỉnh triển khai xây dựng các kế hoạch, chương trình hành động để cụ thể hóa các nội dung trong quy hoạch theo phân kỳ hằng năm và thường xuyên cập nhật, theo dõi tiến độ triển khai. Các nội dung triển khai cụ thể:

2.7.1. Hội đồng nhân dân

Ban hành Nghị quyết về thực hiện Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Chỉ đạo UBND tỉnh xác định định hướng chiến lược phát triển và giám sát quá trình thực hiện Quy hoạch tỉnh, đặc biệt là quy hoạch phát triển hạ tầng đô thị, hạ tầng số, hạ tầng cho các ngành trọng điểm của tỉnh, quy hoạch môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học; KKT, KCN, CCN nhằm đảm bảo các mục tiêu quy hoạch đề ra và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2.7.2. Ủy ban nhân dân tỉnh

Công khai Quy hoạch; tuyên truyền, quảng bá, thu hút sự chú ý của nhân dân, các nhà đầu tư trong và ngoài nước để huy động toàn xã hội tham gia thực hiện quy hoạch; Quy hoạch được đăng tải lên website của UBND tỉnh và các sở, ban, ngành, địa phương, công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng để cộng đồng giám sát quá trình triển khai thực hiện; đồng thời thường xuyên nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển ngành kịp thời, phù hợp với tình hình thực tế.

Thành lập Ban chỉ đạo để kiểm tra, giám sát và xem xét thành lập Đơn vị triển khai thực hiện Quy hoạch. Ban chỉ đạo gồm một Phó chủ tịch làm Trưởng Ban, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư làm Phó Ban thường trực và Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan làm thành viên. Ban chỉ đạo thực hiện việc: (i) kiểm tra định kỳ 6 tháng và hàng năm việc thực hiện quy hoạch; (ii) hướng dẫn các Sở, ngành, các huyện, thị xã, thành phố thực hiện các nội dung trong quy hoạch đã được phê duyệt; (iii) đề xuất kế hoạch triển khai thực hiện các chương trình dự án theo thứ tự ưu tiên. (iv) báo cáo và kiến nghị với Bộ, ngành Trung ương xử lý các vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền giải quyết của tỉnh; (v) nghiên cứu xây dựng lộ trình cập nhật các quy hoạch cấp trên và triển khai điều chỉnh phù hợp.

Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh và pháp luật của nhà nước trong từng giai đoạn, nhằm thu hút, huy động nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

Triển khai định kỳ các phân tích, đánh giá sự liên kết, phối hợp giữa các quy hoạch của tỉnh với các quy hoạch cấp vùng và cấp quốc gia do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, để kịp thời đề xuất Hội đồng nhân tỉnh, kiến nghị Trung ương về các giải pháp điều phối, trong đó trọng tâm là điều phối tiến độ và tài chính thực hiện các dự án của Trung ương trên địa bàn, đảm bảo sự gắn kết trung ương - địa phương.

2.7.3. Các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố

Thủ trưởng các Sở, ngành, Chủ tịch UBND các thành phố, huyện, thị xã trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm tiến hành xem xét, nghiên cứu xây dựng các đề án cụ thể, cân đối các nguồn vốn, hoặc kêu gọi các nhà đầu tư trong ngoài nước tham gia thực hiện quy hoạch.

Các Sở, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo kết quả tình hình thực hiện quy hoạch về Sở Kế hoạch và Đầu tư định kỳ 6 tháng, hàng năm và theo yêu cầu đột xuất để Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Ban chỉ đạo và các cơ quan có liên quan

2.7.4. Cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành

- Nâng cao chất lượng công tác xây dựng văn bản pháp luật ở Tỉnh, theo hướng khoa học, hiện đại, chuyên nghiệp; tăng cường tham vấn ý kiến chuyên môn của các chuyên gia, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp, tổ chức và xã hội trong quá trình xây dựng và ban hành văn bản. Đồng thời, tăng cường kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật, kịp thời phát hiện và xử lý như bãi bỏ, thu hồi hoặc điều chỉnh (nếu UBND Tỉnh là đơn vị ban hành) hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền cao hơn để xử lý.

- Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả thực thi pháp luật tại địa phương, trong đó tăng cương theo dõi, đánh giá tình hình thi hành pháp luật hàng năm tại các cấp của Tỉnh, đồng thời, nâng cao năng lực phản ứng chính sách cho đội ngũ cán bộ. Thực hiện hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và số hóa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cũng như tăng cường vai trò của người dân, cộng đồng dân cư, tổ chức xã hội và doanh nghiệp trong đóng góp ý kiến, phản biện và giám sát.

- Kiểm soát chặt chẽ việc ban hành các quy định thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp, bảo đảm thủ tục hành chính mới ban hành phải đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, trọng tâm là thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực nổi bật của Tỉnh như: đất đai, môi trường, xây dựng, đầu tư, thuế, hải quan, du lịch, công an,... và các thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực khác có số lượng, tần suất giao dịch lớn. Đồng thời, rà soát, đánh giá thủ tục hành chính trong quá trình thực hiện; loại bỏ các thủ tục rườm rà, chồng chéo dễ bị lợi dụng để tham nhũng, gây khó khăn cho người dân, tổ chức; loại bỏ các thành phần hồ sơ không cần thiết, không hợp lý; tích hợp, cắt giảm mạnh các mẫu đơn, tờ khai và các giấy tờ không cần thiết hoặc có nội dung thông tin trùng lặp trên cơ sở

ứng dụng các công nghệ số và các cơ sở dữ liệu sẵn có; cắt giảm, đơn giản hóa quy trình, quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh, thu hút vốn đầu tư, hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa thông thường.

- Khuyến khích sáp nhập, tăng quy mô các đơn vị hành chính các cấp ở những nơi có đủ điều kiện để nâng cao năng lực quản lý, điều hành và tăng cường các nguồn lực của các địa phương trên địa bàn Tỉnh, phù hợp với mục tiêu về định hướng không gian phát triển của Quảng Ninh.

- Tiếp tục nghiên cứu sắp xếp, kiện toàn, tổ chức lại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo quy định của pháp luật; phân định rõ hơn tổ chức bộ máy chính quyền đô thị, nông thôn, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (Vân Đồn).

- Xác định rõ nhiệm vụ của các cơ quan hành chính phải thực hiện, những công việc cần phân cấp cho địa phương, cấp dưới thực hiện; công việc cần chuyển giao cho doanh nghiệp, các tổ chức xã hội đảm nhiệm; trên cơ sở đó thiết kế, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính phủ hợp ở Quảng Ninh, hướng tới mục tiêu Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc TW.

- Rà soát, hoàn thiện các quy định về tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập theo từng ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh, phù hợp với định hướng phát triển của các ngành và yêu cầu của hội nhập và nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

3. Kết luận và đề xuất, kiến nghị

3.1. Kết luận

Quy hoạch tổng thể tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 tập trung phát triển Quảng Ninh trở thành tỉnh công nghệ cao hiện đại và bền vững, giữ vai trò là đầu tàu kinh tế của cả nước và có ý nghĩa quan trọng trong kết nối giữa Việt Nam và khu vực. Quy hoạch tổng thể của tỉnh được xây dựng dựa trên các chiến lược phát triển quốc gia và vùng đã được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII thông qua nhằm tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng nhanh và bền vững trên cả nước, hướng tới mục tiêu công bằng xã hội, nâng cao chất lượng sống, tăng cường phát triển không gian và hạ tầng. Ngoài ra, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường cũng như đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Để đạt được mục tiêu trên, trong thời kỳ 2021-2030 Quảng Ninh sẽ thực hiện quy hoạch qua ba trụ cột chính (1) Phát triển kinh tế–xã hội, (2) Phát triển hạ tầng và không gian và (3) Phát triển môi trường.

3.1.1. Phát triển kinh tế–xã hội

Công cuộc phát triển kinh tế–xã hội trên địa bàn tỉnh được thúc đẩy bởi tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh cũng như sự chuyển dịch kinh tế từ công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ có giá trị gia tăng thấp sang giá trị gia tăng cao.

Dưới đây là các khuyến nghị chính cho sự phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch:

- Tập trung vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đem lại giá trị cao, đặc biệt tận dụng lợi thế về vị trí chiến lược gần Hải Phòng và Trung Quốc đồng thời khắc phục sự phụ thuộc vào khai thác và nhiệt điện than, tận dụng xu thế chuyển dịch trong chuỗi cung ứng toàn cậu. Cụ thể tỉnh sẽ phát triển các hoạt động sản xuất chủ yếu xung quanh khu vực Quảng Yên – Hải Phòng để xây dựng một hệ sinh thái với trọng tâm là sản xuất linh kiện ô tô và sản xuất thiết bị năng lượng tái tạo. Ngoài ra, mở rộng hoạt động sản xuất ở biên giới với Trung Quốc tại Móng Cái, tập trung xây dựng hệ sinh thái may mặc và sản xuất linh kiện ô tô. Hơn nữa, tập trung hóa và xây dựng các trung tâm chế biến thủy sản.

- Khai thác các giá trị nội tại để phát triển du lịch với nguồn tài nguyên thiên nhiên du lịch phong phú nhằm hướng tới kinh tế bền vững hơn, hạn chế các hậu quả môi trường. Cụ thể, tỉnh sẽ mở rộng các sản phẩm du lịch để tăng sức hấp dẫn của tỉnh với các dịch vụ du lịch mới lấy Vịnh Hạ Long làm trung tâm và vượt ra khỏi phạm vi khu vực đó để tăng thời gian lưu trú và mức chi tiêu mỗi ngày. Trước tiên, phát triển thành phố Hạ Long trở thành một điểm đến mua sắm ven biển với cơ sở hạ tầng mềm. Thứ hai, phát triển du lịch sinh thái độc quyền tại Vịnh Bái Tử Long (Vân Đồn). Thứ ba, xây dựng các hành trình văn hóa kết hợp Đông Triều và Yên Tử đồng thời phát triển Móng Cái trở thành một điểm đến vui chơi giải trí. Thứ tư, đề xuất cho Móng Cái cho phép một số công dân Việt Nam được tiếp cận với loại hình giải trí casino và kéo dài thời hạn giấy thông hình qua biên giới cho người Trung Quốc với một khoản phí bổ sung.

- Chuyển sang năng lượng sạch tận dụng nguồn tài nguyên gió, vị trí chiến lược gần biển (cho việc vận chuyển khí LNG) và khắc phục hậu quả môi trường: Chuyển trọng tâm của tỉnh từ hoạt động khai thác than sang sản xuất năng lượng mới, đồng thời đảm bảo sản xuất nhiệt điện than bền vững nhất có thể. Đối với các dự án trong tương lai, chuyển các nhà máy nhiệt điện than hiện có sang điện sinh khối tận dụng nguồn tài nguyên địa phương cũng như xây dựng các nhà máy điện LNG. Ngoài ra, làm rõ các cơ hội xây dựng trang trại gió ngoài khơi để vươn lên trở thành trung tâm sản xuất năng lượng phù hợp cho Việt Nam.

- Tăng cường hoạt động thương mại, tận dụng lợi thế địa lý gần Trung Quốc và cơ sở hạ tầng giao thông được đầu tư mới: Quảng Ninh sẽ thúc đẩy các hoạt động giao thương với Trung Quốc, mở rộng Quảng Ninh như một trọng điểm giao thương trao đổi hàng hóa từ các tỉnh phía Nam và các nước ASEAN.

- Nâng cao kỹ năng cho Quảng Ninh, khắc phục hiện trạng thiếu nhân lực chủ chốt ở các ngành, lĩnh vực quan trọng: Tập trung cải thiện hệ thống giáo dục hiện tại và mở rộng giáo dục chất lượng cao với cơ sở hạ tầng tương ứng. Ngoài ra, bổ sung thêm phương án đào tạo nghề để trang bị cho lực lượng lao động của

Quảng Ninh những kỹ năng phù hợp cần thiết phục vụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ công nghệ cao cũng như hỗ trợ chuyển đổi số.

- Thu hút các nhà đầu tư, tận dụng lợi thế về năng lực cạnh tranh cao, đứng đầu về chỉ số PCI và khắc phục hiện trạng hạn chế trong đầu tư, thiếu các nhà đầu tư lớn. Cụ thể, tỉnh sẽ đẩy mạnh hơn nữa năng lực của Cơ quan Xúc tiến Đầu tư (IPA) để xây dựng lợi thế cạnh tranh trong hoạt động thu hút nhà đầu tư bằng cách đảm bảo một quy trình liền mạch cho nhà đầu tư và môi trường kinh doanh thuận lợi trên địa bàn tỉnh.

3.1.2. Phát triển hạ tầng và không gian

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng khung diện rộng: Tỉnh Quảng Ninh trong những năm gần đây đã phát triển hạ tầng giao thông liên vùng với tốc độ triển khai nhanh và hiệu quả, tạo động lực thu hút đầu tư phát triển các khu vực trên toàn tỉnh. Trong thời gian tới, để phát huy tối đa hiệu quả đầu tư, cần tiếp tục phát triển mạng lưới giao thông liên kết với hạ tầng giao thông liên vùng để tăng cường kết nối các trọng điểm kinh tế và đô thị trên toàn tỉnh và với ngoài tỉnh, tạo động lực hình thành các vùng đô thị lớn. Bên cạnh đó, hạ tầng giao thông công cộng liên kết các vùng đô thị trong và ngoài tỉnh cần được quan tâm đầu tư để làm nền tảng phát triển bền vững hệ thống giao thông. Hạ tầng logistics cảng biển, cửa khẩu là hướng phát triển mới phát huy thế mạnh về vị trí địa lý của tỉnh Quảng Ninh cũng cần được tiếp tục quan tâm đầu tư.

Phát triển đô thị theo hướng bền vững: do điều kiện địa hình, tỉnh Quảng Ninh có quỹ đất xây dựng đô thị hạn chế dọc theo dải đồng bằng ven biển, và đang phát triển đô thị theo hướng lấn biển. Không gian biển có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với tỉnh Quảng Ninh đặc biệt là đối với ngành du lịch, vì vậy việc phát triển theo hướng lấn biển cần được thực hiện hết sức thận trọng, có giải pháp giảm thiểu tối đa tác động đến môi trường và cảnh quan biển. Song song với phát triển lấn biển, cần khuyến khích phát triển về phía đồi núi, với các giải pháp xây dựng tập trung và đồng bộ, sẽ là hướng phát triển tạo sức hấp dẫn mới cho không gian đô thị tỉnh Quảng Ninh, và góp phần giảm thiểu tác động đến môi trường và cảnh quan biển.

Tỉnh Quảng Ninh sẽ phát triển không gian đô thị, công nghiệp theo chiến lược tuyển chọn và tập trung đầu tư phát triển các khu vực có tiềm năng cao, phát triển theo từng phân kỳ để tạo hiệu quả đầu tư và sử dụng đất đai cao, tránh phát triển tràn lan tạo ra quỹ đất trống trong thời gian dài, sẽ ảnh hưởng đến môi trường và các ngành kinh tế khác như nông, lâm nghiệp. Ngoài ra, hệ thống hạ tầng kỹ thuật tiên tiến như thông tin truyền thông, các trung tâm đào tạo và nghiên cứu công nghệ cao,… sẽ là hạ tầng thúc đẩy phát triển toàn diện các ngành kinh tế như công nghiệp chế tạo, du lịch, nông lâm ngư nghiệp theo hướng công nghệ cao,…

3.1.3. Bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Để bảo vệ nguồn lợi tự nhiên hiện có, tỉnh sẽ phân vùng môi trường thành 03 vùng, gồm vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác được thực hiện theo các tiêu chí về yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường nhằm mục tiêu giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật.

Để bảo vệ đa dạng sinh học, Quảng Ninh sẽ thực hiện bảo tồn đa dạng sinh học trên nguyên tắc tiếp cận quản lý tổng hợp hệ sinh thái, trong đó đặt trọng tâm ưu tiên khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh; các loài, nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm, ưu tiên bảo vệ. Bảo tồn đa dạng sinh học ở địa bàn cần gắn với việc sử dụng bền vững đa dạng sinh học góp phần giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Đồng thời, đẩy mạnh xã hội hóa và tăng cường hợp tác quốc tế về bảo tồn đa dạng sinh học là công tác nên được chú trọng và phát triển.

Xây dựng mạng điểm quan trắc môi trường tỉnh Quảng Ninh đảm bảo đồng bộ, tiên tiến và từng bước hiện đại, kết nối liên thông, đáp ứng nhu cầu thu thập và cung cấp thông tin, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên (đất, nước, trầm tích, đa dạng sinh học...), phục vụ có hiệu quả cho công tác dự báo, cảnh báo, xử lý, khắc phục ô nhiễm, bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế - xã hội bền vững tỉnh Quảng Ninh.

3.2. Đề xuất, kiến nghị

Để đạt được những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2050, Quảng Ninh cần nhận được rất nhiều sự hỗ trợ từ Trung ương về mặt chính sách, vốn và tháo gỡ những khó khăn, khúc mắc. Đối với từng ngành ưu tiên, kiến nghị hỗ trợ từ phía Chính phủ cho một số vấn đề cụ thể như sau:

3.2.1. Về kết cấu hạ tầng giao thông:

- Đối với Quốc lộ: để phát huy được tính kết nối đồng bộ, đề nghị kéo dài Quốc lộ 4B sang Khu kinh tế Vân Đồn theo Quy hoạch chung xây dựng KKT Vân Đồn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Hiện tại Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định Quốc lộ 4B mới đến cảng Mũi Chùa, chưa kéo dài sang Khu kinh tế Vân Đồn).

- Về mạng lưới đường sắt Quốc gia: đề nghị điều chỉnh lộ trình đầu tư hoàn thiện Tuyến đường sắt Yên Viên – Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân trong giai đoạn 2021-2025 (thay cho lộ trình đầu tư trước năm 2030 như trong Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã phê duyệt); Đối với tuyến Hạ Long – Móng Cái: bổ sung 2 tuyến nhánh xuống cảng biển Hòn

Nét - Con Ong và nhánh xuống cảng biển Hải Hà (Hiện tại Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 chưa nêu cụ thể các nhánh xuống cảng Hòn Nét – Con Ong và cảng Hải Hà).

3.2.2. Về sản xuất Than:

Đề nghị Bộ Công Thương tiếp tục thực hiện Quyết định 2233/QĐ-TTg ngày 28/12/2020 theo đúng các lộ trình đã đề ra, tạo điều kiện để ngành than phát tiếp tục phát triển đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia đồng thời đảm bảo nguồn lực để thực hiện theo đúng hướng quy hoạch đã đề ra; (2) Chỉ đạo Bộ Công Thương sớm hoàn thiện Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia, trong đó, tại phân ngành than cần khảo sát, đánh giá xác định rõ vị trí, diện tích sử dụng đất trực tiếp và vùng ảnh hưởng, lộ trình thực hiện của các dự án khai thác khoáng sản nhất là hiện trạng trên đất và các vùng cấm khai thác khoáng sản, bảo vệ cảnh quan, di tích, danh thắng và các quy hoạch khác của Trung ương,...đồng thời có các giải pháp thăm dò, khai thác để không ảnh hưởng tới phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương và hiện trạng trên đất đảm bảo an toàn.

3.2.3. Về thương mại:

Cho phép tỉnh Quảng Ninh được triển khai Đề án Khu thương mại tự do tại thành phố Móng Cái (Quảng Ninh, Việt Nam) tạo đột phá phát triển KKTCK Móng Cái, khai thác hiệu quả tiềm năng khác biệt, cơ hội nổi trội, lợi thế cạnh tranh về hạ tầng giao thông, điểm trung chuyển chiến lược của khu vực Đông Á - Đông Bắc Á; Trung Quốc - ASEAN...

3.2.4. Về vùng đệm di sản Vịnh Hạ Long

Điều chỉnh lại vùng đệm di sản Vịnh Hạ Long trên nguyên tắc "không làm ảnh hưởng đến các công trình hiện hữu và quá trình triển khai đầu tư các công trình, dự án trên địa bàn thành phố Hải Phòng, tỉnh Quảng Ninh".

3.2.5. Về thu hút đầu tư:

Đồng ý chủ trương và giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Xây dựng hướng dẫn tỉnh Quảng Ninh xây dựng cơ chế ưu đãi vượt trội đối với thu hút các nhà đầu tư chiến lược; cơ chế, chính sách về nhà ở nhằm thu hút công nhân, lao động ngành than, khu kinh tế, khu công nghiệp làm việc tại Quảng Ninh (bao gồm cả nhà ở công nhân, nhà ở xã hội, và nhà ở cho nguồn nhân lực chất lượng cao, các chuyên gia…).

PHẦN III. CƠ SỞ DỮ LIỆU VÀ BẢN ĐỒ

STT	TÊN BẢN ĐỒ	TỶ LỆ
1	Bản đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh	1:100.000
2	Bản đồ hiện trạng phát triển	1:100.000
2.1	Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
2.2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1:100.000
2.3	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng xã hội	1:100.000
2.4	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật	1:100.000
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Giao thông	1:100.000
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Năng lượng và cấp điện	1:100.000
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Cấp nước	1:100.000
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Thủy lợi và thoát nước mưa	1:100.000
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Thoát nước thải	1:100.000
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Chất thải rắn và nghĩa trang	1:100.000
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Thông tin và truyền thông	1:100.000
2.5	Bản đồ hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:100.000
2.6	Bản đồ hiện trạng bảo vệ môi trường	1:100.000
2.7	Bản đồ hiện trạng bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:100.000
2.8	Bản đồ hiện trạng Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp	1:100.000
2.9	Bản đồ hiện trạng Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản	1:100.000
3	Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	1:100.000
4	Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
5	Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:100.000
6	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1:100.000
7	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Giao thông	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Năng lượng và cấp điện	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Cấp nước	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Thủy lợi và thoát nước mưa	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Thoát nước thải	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Chất thải rắn và nghĩa trang	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Thông tin và truyền thông	1:100.000
8	Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất tỉnh	1:100.000
9	Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh	1:100.000
10	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	
-	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường	1:100.000
-	Bản đồ phương án bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:100.000
11	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	1:100.000
12	Bản đồ chuyên đề	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển Lâm, Nông nghiệp và Thuỷ sản	1:100.000
-	Bản đồ định hướng sử dụng Không gian biển	1:100.000

PHỤ LỤC

1. Căn cứ lập quy hoạch

1.1. Các văn bản quy phạm pháp luật:

Luật Biên giới Quốc gia, số 06/2003/QH11, ngày 17/6/2003;

Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, ngày 13/6/2019;

Luật Thủy lợi, số 08/2017/QH14, ngày 19/6/2017;

Luật Lâm nghiệp, số16/2017/QH14, ngày 15/11/2017

Luật Hàng hải Việt Nam, số 95/2015/QH13, ngày 25/11/2015;

Luật Khí tượng thủy văn, số 90/2015/QH13, ngày 23/11/2015;

Luật Khí tượng thuỷ văn số 90/2015/QH13, ngày 23/11/2015;

Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH3, ngày 25/6/2015;

Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, số 82/2015/QH13, ngày 25/6/2015;

Luật Đầu tư số 67/2014/QH13, ngày 26/11/2014;

Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014;

Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13, ngày 26/11/2014;

Luật Xây dựng, số 50/2014/QH13, ngày 18/6/2014;

Luật Giao thông đường thủy nội địa sửa đổi 2014, số 48/2014/QH13, ngày 17/6/2014;

Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

Luật Đất đai, số 45/2013/QH13, ngày 29/11/2013;

Luật Phòng chống thiên tai, số 33/2013/QH13, ngày 19/6/2013;

Luật Khoa học và công nghệ, số 29/2013/QH13, ngày 18/6/2013;

Luật Tài nguyên nước, số 17/2012/QH13, ngày 21/6/2012;

Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, số 50/2010/QH12, ngày 17/6/2012;

Luật Khoáng sản, số 60/2010/QH12, ngày 17/11/2012;

Luật Biển Việt Nam, số 18/2012/QH13, ngày 21/6/2012;

Luật Giáo dục 2019; Luật Giáo dục đại học 2012; và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học 2019;

Luật Di sản văn hóa sửa đổi, số 32/2009/QH12, ngày 18/6/2009;

Luật Giao thông đường bộ, số 23/2008/QH12, ngày 13/11/2008;

Luật Đa dạng sinh học, số 20/2008/QH12, ngày 13/11/2008;

Luật Hóa chất, số 06/2007/QH12, ngày 21/11/2007

Luật Thủy sản, số 17/2003/QH11, ngày 26/11/2003;

Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ logistics;

Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/2/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển

Nghị định số 112/2014.NĐ-CP ngày 21/11/2014 của chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29.04/2014 của Chính phủ về quy chế khu vực biên giới trên đất liền của Việt Nam;

Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc;

Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc; Hiệp định về cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc; …

Các luật, nghị định khác có liên quan.

1.2. Các chiến lược quốc gia, chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng bao gồm Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2030;

Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045;

Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh Tổ quốc;

Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;

Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 23/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

Nghị quyết số 28–NQ/TW ngày 25/10/2013 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

Nghị quyết số 24–NQ/TW ngày 16/4/2018 của Bộ Chính trị khóa XII về Chiến lược quốc phòng Việt Nam; Kết luận số 31–KL/TW ngày 16/4/2018 của Bộ Chính trị khóa XII về Chiến lược quân sự Việt Nam;

Nghị quyết 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Quyết định 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia về phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thương mại trong nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Quyết định số 340/QĐ–TTg ngày 12/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021–2030;

Quyết định số 28/QĐ–TTg ngày 03/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021–2030;

Quyết định số 127/QĐ–TTg ngày 26/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030;

Quyết định số 149/QĐ–TTg ngày 22/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030;

Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;

Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;…

Quyết định số 221/QĐ- TTg ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển logistics Việt Nam đến năm 2025;

Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025;

Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam;

Các chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực có liên quan còn hiệu lực trong thời kỳ 2021-2030.

1.3. Các Quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch còn hiệu lực

Các quy hoạch được Chính phủ quy định tại Nghị định số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ về việc bổ sung các quy hoạch tại Phụ lục Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ.

Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 đã được Quốc hội Khóa XV, Kỳ họp thứ 2 thông qua tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;

Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh định hướng tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021);

Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021);

Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021);

Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/ 9/2021)

Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 432/QĐ–TTg ngày 24/3/2021);

Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025, 2030 và định hướng đến 2050;

Nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 4924/QĐ–TTg ngày 19/4/2022);

Các quy hoạch chiến lược của tỉnh Quảng Ninh: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế–xã hội (2013), Quy hoạch sử dụng đất (2013), Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh (2014), Quy hoạch phát triển nhân lực (2014), Quy hoạch khoa học và công nghệ (2014), Quy hoạch du lịch (2014), Quy hoạch môi trường (2014).

1.4. Các tiêu chuẩn, quy định, kỹ thuật và định mức kinh tế–kỹ thuật liên quan trực tiếp đến Quy hoạch tỉnh

Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh được thực hiện dựa trên các tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhà nước Việt Nam được quy định tại:

Nghị định số 52/2015/NĐ–CP ngày 28/5/2015 của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia;

Thông tư số 08/2019/TT–BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;

Thông tư số 113/2018/TT–BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính Quy định về giá trong hoạt động quy hoạch;

Thông tư số 48/2016/TT–BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật cơ sở dữ liệu địa lý tỷ lệ 1:250.000;

Thông tư số 12/2020/TT–BTNMT ngày 30/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về nội dung và ký hiệu bản đồ quốc gia tỷ lệ 1:10.000, 1:25.000;

Thông tư số 25/2014/TT–BTNMT ngày 19/5/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về bản đồ địa chính;

Thông tư số 01/2021/TT–BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Thông tư số 02/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 06:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;

Thông tư số 13/2019/TT–BTTTT ngày 22/11/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông về quy định hoạt động xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực thông tin và truyền thông (QCVN).

1.5. Cơ sở dữ liệu và số liệu thống kê

Danh mục các loại dữ liệu, số liệu chính phục vụ lập Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh được tổng hợp trong bảng dưới đây:

Bảng. Cơ sở dữ liệu, số liệu phục vụ lập quy hoạch tỉnh Quảng Ninh

Dữ liệu, số liệu	Loại	Mục đích
Địa hình, địa mạo, địa chất	Dữ liệu nền	Dữ liệu chung, nền bản đồ
Ranh giới hành chính, vị trí các UBND các cấp, hệ thống sông, ngòi, không gian biển	Dữ liệu nền	Dữ liệu chung, nền bản đồ
Hiện trạng hệ thống giao thông Việt Nam và quốc tế	Dữ liệu nền	Dữ liệu chung, nền bản đồ
Hiện trạng hệ thống giao thông tỉnh (đường bộ, đường thủy nội địa, cảng, cầu cấp tỉnh, cấp vùng và quốc gia trên địa bàn tỉnh), hệ thống giao thông kết nối với tỉnh từ các địa phương lân cận	Hạ tầng kỹ thuật	Phân tích hiện trạng và xây dựng quy hoạch hệ thống giao thông
Hiện trạng hệ thống cấp nước (tuyến ống truyền tải, nhà máy xử lý nước, Trạm tăng áp)	Hạ tầng kỹ thuật	Phân tích hiện trạng và xây dựng quy hoạch hệ thống cấp nước
Hệ thống xử lý chất thải (bãi thải, khu xử lý chất thải rắn, nước thải)	Hạ tầng kỹ thuật	Phân tích hiện trạng và xây dựng phương hướng bảo vệ môi trường
Hiện trạng hệ thống cấp điện và năng lượng (Tuyến truyền tải điện, nhà máy điện, trạm biến áp)	Hạ tầng kỹ thuật	Phân tích hiện trạng và xây dựng quy hoạch hệ thống năng lượng
Hệ thống công trình thủy lợi và phòng chống thiên tai (đê, kênh, cống)	Hạ tầng kỹ thuật	Phân tích hiện trạng và xây dựng các dự án quản lý tài nguyên nước, nhằm giảm thiểu tình trạng ngập lụt, cải thiện sản xuất nông nghiệp và ứng phó với BĐKH và thiên tai.
Mạng lưới trạm quan trắc (Khí tượng thủy văn,	Hạ tầng kỹ	Phòng chống thiên tai, sử dụng nước

Dữ liệu, số liệu	Loại	Mục đích
quan trắc môi trường)	thuật	
Dân số và các số liệu về nhân khẩu học (nhóm tuổi, giới tính, dân tộc, di cư, nhập cư, lao động,)	Đô thị và nông thôn	Xây dựng phương hướng phát triển đô thị, nông thôn, hệ thống giao thông, cấp nước, năng lượng, xử lý chất thải
Phân cấp đô thị	Đô thị và nông thôn	Phân tích hiện trạng và xây dựng phương hướng phát triển đô thị, nông thôn
Sử dụng đất 2010, 2015, 2020	Tài nguyên thiên nhiên	Phân tích sự thay đổi sử dụng đất theo thời gian.
Sử dụng đất nông nghiệp (năm gần nhất)	Tài nguyên thiên nhiên	Phân tích hiện trạng sử dụng đất
Vị trí các Khu công nghiệp và ngành	Phân vùng chức năng	Đầu tư và phát triển kinh tế
Thổ nhưỡng	Tài nguyên thiên nhiên	Phân tích sử dụng đất, đặc biệt là nông nghiệp.
Hiện trạng và dự báo về BĐKH (mực nước biển dâng, các thiên tai như bão, hạn, mưa)	Thiên tai và BĐKH	Phân tích sự BĐKH và rủi ro thiên tai tiềm năng
Lún sụt đất	Thiên tai và BĐKH	Giúp đưa ra đề xuất về giảm thiểu khai thác nước dưới đất và quản lý tài nguyên nước.
Rừng và sinh thái: hiện trạng về rừng và các vùng bảo vệ, và các dự án trồng rừng và bảo tồn sinh thái.	Môi trường sinh thái	Phân tích hiện trạng, quy hoạch và xu thế để đề xuất các khu vực cần trồng rừng và cần bảo tồn.
Mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh lớn	Hạ tầng xã hội	Chăm sóc sức khỏe
Các trường Đại học/cao đẳng và sau đại học và chuyên ngành đào tạo	Hạ tầng xã hội	Hệ thống giáo dục
Số liệu thống kê chính về kinh tế (sản xuất nông lâm ngư, tăng tưởng kinh tế)	Thống kê kinh tế–xã hội	Phân vùng chức năng, các hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội
Các điểm/vùng du lịch nổi bật, các khu văn hóa	Hạ tầng xã hội	Đầu tư và vui chơi giải trí
Các dự án phát triển	Danh mục dự án	Phân tích các dự án hiện tại, là đầu vào để xác định dự án đầu tư

***Nguồn**: Tổng hợp bởi tổ tư vấn*

2. Kết quả thực hiện Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ trước

STT	Nội dung	Quy hoạch 2020	Thực hiện 2020	Đánh giá
I	**Về Kinh tế**			
1.1	Tăng trưởng GRDP bình quân	2011–2020: 12–13% 2011–2015: 9,5–10,5% 2016–2020: 14–15%	8,80%	Không đạt
1.2	Cơ cấu GDP			
	Dịch vụ và thuế	51–52%	41.1% (dịch vụ 29.9%)	Không đạt
	Công nghiệp và xây dựng	45–46%	51,80%	Không đạt
	Nông nghiệp	3–4%	6,10%	Không đạt
1.3	GDP/người (theo giá thực tế)	8.000–8.500 USD (tới 2030: USD 20.000)	6,700 USD	Không đạt
1.4	Tổng bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	18–20%	19,8%	Đạt
1.5	Kim ngạch xuất khẩu	11–12%	1,8%	Không đạt
1.6	Kim ngạch nhập khẩu	10–11%	10,7%	Đạt
1.7	Tăng thu ngân sách trên địa bàn	10%	8,7%	Không đạt
II	**Về văn hóa xã hội, giáo dục đào tạo**			
2.1	Tốc độ tăng dân số	2011–2015: 1,11% 2016–2020: 0,96%	2011–2015: 1,3% 2016–2020: 1,6%	Không đạt
2.2	Tỷ lệ thất nghiệp thành thị	Dưới 4,3%	3,90%	Đạt
2.3	Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn quốc gia mới)	2011–2015: giảm 1,11% mỗi năm 2016–2020: giảm 0,7%	Hộ nghèo 0,36%	Không đạt

		mỗi năm		
2.4	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	89%	85%	Không đạt
2.5	Tỷ lệ người có bảo hiểm y tế	Trên 90%	95%	Đạt
2.6	Số bác sĩ/vạn dân	12	14,8	Đạt
2.7	Số dược sĩ đại học/vạn dân	2,2	2,5	Đạt
2.8	Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ	98%	95%	Không đạt
2.9	Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1	100%	100%	Đạt
2.10	Trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6	100%	100%	Đạt
2.11	Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở tiểu học	99%	99%	Đạt
	Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở THCS	95%	95%	Đạt
2.12	Học sinh sau khi tốt nghiệp THCS đi học nghề	30%		–
2.13	tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 trở lên	98%		–
2.14	tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15–35	99,5%		–
2.15	Tỷ lệ giáo viên có bằng thạc sỹ trở lên			
	– Giáo viên Trung cấp Chuyên nghiệp	40%		–
	– Giáo viên Cao đẳng	70%		–
	– Giáo viên Đại học và các trường trực thuộc tỉnh	100%		–
III	**Bảo vệ môi trường**			
3.1	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý	90%	96%	–
3.2	Tỷ lệ KCN và cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý nước đạt tiêu chuẩn	100%	100%	–
3.3	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	100%	100%	–
3.4	Độ che phủ của rừng	55%	55%	–
3.5	Người dân nông thôn có nước hợp vệ sinh	98%	98,3%	–
IV.	**Phát triển nông thôn mới**			
4.1	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	80%	90,8%	–

3. Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững cho địa phương

Thành công trong phát triển bền vững sẽ được đo lường thông qua bộ **"Chỉ số quản trị hiệu quả phát triển bền vững 5x5"** do McKinsey phát triển riêng cho tỉnh Quảng Ninh. Bộ chỉ số trải đều trên 5 lĩnh vực, mỗi lĩnh vực gồm 5 chỉ số chính, bao hàm các chỉ số để phục vụ việc thực hiện "Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 (SDGs)", cũng như để đảm bảo thực hiện bền vững các mục tiêu mà quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã đề ra:

- Tài nguyên bền vững:
+ Tổng tiêu thụ điện (kWh trên GDP)
+ Tỷ lệ hộ được sử dụng điện
+ Tổng sản lượng cấp nước
+ Phần trăm năng lượng tái tạo là nguồn năng lượng chính
+ Phần trăm đất đai bị thoái hóa do sa mạc hóa, hạn hán và lũ lụt
- Môi trường bền vững:
+ Nồng độ SOx, NOx, PM10 (mg /m^3) trong không khí
+ Phần trăm giảm phát thải khí nhà kính
+ Tỷ lệ chất thải nguy hại, chất thải y tế được xử lý
+ Tỷ lệ xử lý nước thải

+ Tỷ lệ xử lý rác thải hộ gia đình
- Xã hội bền vững:
+ Số lượng việc làm thêm từ các ngành dịch vụ và năng lượng sạch
+ Thu nhập bình quân của người lao động
+ Tỷ lệ lao động được đào tạo và có chứng chỉ
+ Đại học / sinh viên cao đẳng / vạn người
+ Số bác sĩ và số giường bệnh / vạn dân
+ Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ
- Hạ tầng bền vững:
+ Số người/km^2 ở vực đô thị hoàn thành xây dựng
+ Tổng lưu lượng hành khách hàng năm sử dụng phương tiện cơ giới công cộng
+ Tỷ lệ che phủ rừng
+ Tỷ lệ phủ nước sạch
+ Số hộ gia đình có truy cập Internet
- Kinh tế bền vững:
+ Thu nhập khả dụng bình quân đầu người
+ Hộ gia đình có thu nhập dưới 2 USD / ngày
+ Đóng góp của công nghiệp & Dịch vụ vào tỷ trọng GRDP
+ Phạm vi / dân số tiếp cận dịch vụ tài chính điện tử (ví dụ: thanh toán điện tử, ngân hàng kỹ thuật số)
+ Xếp hạng chỉ số tiếp cận tín dụng
+ Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (bình quân đầu người).

4. Nâng cấp Ban Xúc tiến hỗ trợ đầu tư tỉnh Quảng Ninh

3.1. Trở thành "trung tâm một cửa" với năng lực chuyên sâu

Đối với các nhà đầu tư tiềm năng, quá trình tìm hiểu và thực hiện đầu tư đòi hỏi rất nhiều thời gian và sự quan tâm từ phía các cơ quan của Tỉnh. Vì vốn là một nguồn lực khan hiếm nên các nhà đầu tư chỉ phân bổ vốn cho các dự án thực sự quan trọng mà với những yếu tố khác biệt mà họ không thể tìm kiếm ở nơi khác. Một trong những yếu tố đặc sắc tác động đến quyết định đầu tư của các nhà đầu tư tiềm năng mà IPA Quảng Ninh có thể mang lại là hoạt động như một trung tâm một cửa thực sự, nơi các nhà đầu tư chỉ có một đầu mối liên hệ duy nhất với Tỉnh là IPA trong suốt quá trình đầu tư cũng như hoạt động với các chuyên viên để được hỗ trợ trọn vẹn và chuyên sâu trong quy trình đầu tư.

Cấu trúc hoạt động hiện tại của IPA bao gồm 4 phòng ban (phòng Xúc tiến Đầu tư, phòng Tư vấn Đầu tư, và phòng Hỗ trợ Đầu tư) với tổng cộng 35 chuyên viên. Tuy nhiên, hiện tại chỉ có phòng Xúc tiến Đầu tư và Tư vấn Đầu tư trực tiếp tham gia vào hoạt động đầu tư ở các bước tìm kiếm nhà đầu tư, nuôi dưỡng nhà đầu tư tiềm năng, hỗ trợ thủ tục đầu tư. Dù Quảng Ninh là tỉnh mang lại PCI cao nhất do Phòng Hỗ trợ Đầu tư phụ trách, tổng quan cơ cấu hoạt động của IPA vừa không trải dài hết toàn bộ các bước đầu tư vừa không đào sâu toàn diện từng bước. Đặc biệt, IPA Quảng Ninh chưa chính thức hoạt động trong bước chăm sóc nhà đầu tư sau quá trình đầu tư. Chăm sóc nhà đầu tư sau quá trình đầu tư là trách nhiệm quan trọng mà IPA Quảng Ninh cần có để có mối quan hệ mật thiết với nhà đầu tư và định hướng hợp tác lâu dài.

Với vai trò xúc tiến và hỗ trợ đầu tư cho tỉnh Quảng Ninh, IPA cần hoàn thiện cơ cấu tổ chức để đảm bảo độ phủ toàn diện và mức chuyên sâu cho từng bước đầu tư, đặc biệt chú trọng xây dựng mạng lưới nhà đầu tư tiềm năng cho nhiều lĩnh vực khác nhau:

- Phòng Xúc tiến đầu tư cần chủ động hơn trong việc tìm kiếm đến nhà đầu tư phù hợp với chủ trương phát triển của tỉnh, có chiến lược tiếp cận các nhà đầu tư lớn trong nước và quốc tế, phát triển đa dạng phương thức thu hút đầu tư, và nắm bắt rõ nhu cầu của nhà đầu tư tiềm năng. Phòng Xúc tiến đầu tư cũng cần phải hiểu rõ các nhà đầu tư trước khi tiếp cận và thông thạo ngôn ngữ đầu tư, đồng thời xây dựng các tài liệu sắc bén phù hợp với từng nhà đầu tư lớn để giành lấy sự tin cậy từ nhà đầu tư tiềm năng.

- Phòng Tư vấn đầu tư cần có giao tiếp trực tiếp với phòng Xúc tiến đầu tư để hợp tác nuôi dưỡng nhà đầu tư tiềm năng, sàng lọc, ưu tiên, và lựa chọn nhà đầu tư phù hợp cho địa điểm và dự án của Tỉnh, bám sát và đốc thúc các thủ tục đầu tư để đảm bảo trải nghiệm tốt nhất cho nhà đầu tư, và linh hoạt, sáng tạo trong công tác tư vấn đầu tư.

- Phòng Hỗ trợ Đầu tư không chỉ tiếp tục giữ vững vị trí dẫn đầu về PCI để đảm bảo môi trường đầu tư lành mạnh mà còn cần phải tìm hiểu nhiều cách thức đột phá để tạo hình ảnh thuận lợi và truyền tải giá trị đặc sắc của Tỉnh đến nhà đầu tư tiềm năng cũng như là đổi mới cách cải thiện môi trường đầu tư thông qua chia sẻ cho các nhà đầu tư định hướng phát triển dài hạn của tỉnh, chủ động trao đổi thông tin, và đặc biệt giúp nhà đầu tư nước ngoài hiểu được tính chất và các thay đổi về mặt chính sách.

3.2. Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu suất công tác thu hút đầu tư

Tỉnh Quảng Ninh là một trong những Tỉnh dẫn đầu về các chỉ số cạnh tranh như PCI, DDCI, đảm bảo môi trường đầu tư minh bạch. Tuy nhiên, các dự án IPA hỗ trợ đến bước chấp thuận chủ trương đầu tư trong năm 2020 chỉ đạt 104 triệu USD (24 dự án) trong tổng số 1.880 triệu USD vốn đầu tư tư nhân trong nước của tỉnh Quảng Ninh, tức đóng góp khoảng 5,53%. Như vậy, với vai trò xúc tiến và hỗ trợ đầu tư của IPA, IPA cần giám sát và theo dõi chặt chẽ hiệu quả làm việc của các phòng ban để đảm bảo mức đóng góp đáng kể vào tổng vốn đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước của toàn tỉnh Quảng Ninh và thấy rõ kết quả trực tiếp của công tác thu hút đầu tư. IPA cần thiết lập hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu suất làm việc để định hướng tập trung toàn bộ IPA cũng như các phòng ban trực thuộc IPA. Một số chỉ tiêu cần được theo dõi để đánh giá hiệu quả làm việc như sau:

- Đối với phòng Xúc tiến Đầu tư:

+ Số lượng nhà đầu tư IPA đã tiếp cận
+ Số lượng ngành, lĩnh vực có nhà đầu tư tiềm năng IPA đã tiếp cận
+ Tổng số vốn đầu tư đóng góp cho Tỉnh từ các nhà đầu tư IPA thu hút

- Đối với phòng Tư vấn Đầu tư:

+ Số dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư từ các nhà đầu tư IPA thu hút
+ Thời gian rút ngắn được trong các thủ tục đầu tư IPA hỗ trợ

- Đối với phòng Hỗ trợ Đầu tư:

+ Các chỉ số cạnh tranh như PCI, DDCI,...

+ Khảo sát hài lòng của các nhà đầu tư tại Tỉnh
+ Khảo sát quan điểm nhà đầu tư về đầu tư tại Tỉnh

Ngoài các chỉ số, chỉ tiêu được đề xuất, IPA nên xem xét cấu trúc tổng thể của các chỉ tiêu và đảm bảo tính hợp lý, đo lường của hệ thống đánh giá với cơ chế ưu đãi rõ ràng để hoàn thành chỉ tiêu.

3.3. Mở rộng phạm vi xúc tiến đầu tư và phối hợp với QEZA với các dự án lớn

Trong năm 2020, IPA thu hút được tổng cộng 24 dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư, trong đó có 11 dự án có tổng mức đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng và dự án lớn nhất thuộc lĩnh vực khách sạn. Nhìn chung, các dự án đầu tư của IPA nằm trong đa dạng ngành nghề, chứng tỏ IPA có khả năng tiếp cận nhiều lĩnh vực khác nhau và nguồn lực thích ứng được với nhiều yêu cầu đặc thù của từng ngành.

Quảng Ninh có thể khai thác nguồn lực và năng lực sẵn có của IPA vào các dự án đầu tư mang lại giá trị cao cho Tỉnh, đặc biệt chú trọng thu hút đầu tư các dự án khu công nghiệp qua hợp tác với QEZA, đồng thời đảm bảo sự phân định rõ ràng về trách nhiệm trong quy trình đầu tư để không trùng lặp công việc. QEZA có thể phối hợp cùng IPA Quảng Ninh để sử dụng mạng lưới nhà đầu tư rộng với sự tập trung phát triển mối quan hệ với các nhà đầu tư Nhật Bản, cơ chế hoạt động với bản chất thu hút và hỗ trợ đầu tư, tổ Investor Care để đốc thúc các bước trong quy trình đầu tư tại các sở ban ngành, và các hoạt động cũng như là tài liệu tiếp cận nhà đầu tư nước ngoài.

Để hỗ trợ đa dạng ngành nghề hơn, IPA cần phải có chiến lược tiếp cận để tập trung vào các nhà đầu tư có tiềm năng mang lại nguồn vốn đầu tư lớn ở các ngành phát triển trọng điểm của Quảng Ninh trong giai đoạn 2021-2030. Đặc biệt trong các ngành như chế biến chế tạo, năng lượng, và du lịch, IPA cần xác định ưu tiên những nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với nhu cầu của Tỉnh và có tiềm năng hợp tác lâu dài theo các bước như sau:

- Lập danh sách các nhà đầu tư tiềm năng mục tiêu với bộ tiêu chí rõ ràng dựa trên định hướng phát triển dài hạn của tỉnh
- Sàng lọc và lựa chọn các nhà đầu tư lớn mạnh theo các ngành trọng điểm
- Loại bỏ các nhà đầu tư không có tiềm năng cao ví dụ như các nhà đầu tư chỉ hoạt động trong nước của họ hoặc đã rút ra khỏi Việt Nam
- Chọn lọc danh sách ưu tiên tiếp cận dựa vào nhu cầu của Tỉnh và tiềm năng của nhà đầu tư

5. Phụ lục lĩnh vực giao thông vận tải

5.1. Hiện trạng hệ thống đường Cao tốc

STT	Tên đường	Đơn vị quản lý	Chiều dài (km)	Từ Km	Đến Km	Số làn xe chạy	Bề rộng nền đường (m)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng lề đường (m)	Bề rộng dải giữa (m)	Kết cấu mặt đường	Cấp đường (theo tốc độ thiết kế)	Số lượng cầu trên tuyến/ đoạn tuyến	Tổng chiều dài cầu (m)
1	Cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái (CT.06)	Sở GTVT Quảng Ninh	19,244	Km0+556	Km19+800	4	25,5	24	0,75	2,75	BTN	100	10	4.417,76
2		Công ty CP BOT cầu Bạch Đằng	5,721	Km19 +800	Km25+520,99	4	26	24	1	0,5	BTN	100	3	3340,31
3		Công ty CP BOT Biên Cương	53,6	Km0+00	Km53+600	4	24,5	22,25	1,5	0,75	BTN	100	27	2786,3
4		Sở GTVT Quảng Ninh	6,100	Km53+600	Km59+700	4	24,5	24	0,75	2,75	BTN	100	3	889,30
5			11,300	Km59+700	Km71+000	4	25-32	23	0,75	2,75	BTN	100	4	332,55

5.2. Hệ thống quốc lộ trên địa bàn tỉnh

STT	Tên Quốc lộ	Số làn xe chạy	Bề rộng mặt đường (m)	Kết cấu mặt đường	Cấp đường		Chiều dài (km)	Từ Km	Đến Km
					MN	ĐB			
I.	**QL.18**						**242,91**		
1	QL.18	4	15,5	BTN		III	5,4	Km46+300	Km51+700
		2	11	BTN		III	3,45	Km51+700	km55+150
		4	15,5	BTN		III	4,25	Km55+150	Km59+400
		2	11	BTN		III	7,44	Km59+400	Km66+841
		4	15,5	BTN		III	10,16	Km66+841	Km77+000
2	QL.18	2	11	BTN		III	6,02	Km59+400	Km65+418
3	QL.18	2	11	BTN		III	3,5	Km91+200	Km94+700

STT	Tên Quốc lộ	Số làn xe	Bề rộng mặt	Kết cấu	Cấp đường		Chiều dài	Từ Km	Đến Km
4	QL.18	4	18,5	BTN		III	5,8	Km77+000	Km82+700
		4	15	BTN		III	3,1	Km82+700	Km85+800
		4	18,5	BTN		III	5,08	Km85+800	Km90+880
		4	19,5	BTN		III	10,62	Km90+880	Km101+500
5	QL.18	6-8	18-21	BTN		III	7,51	Km107+400	Km114+912
6	QL.18 (hệ thống cầu Bãi Cháy)	4-6	23	BTN		II	5,13	Km114+912	Km120+043
		2	5,5-10	BTN	IV		2,7	Các nhánh lên, xuống phía Hòn Gai và Bãi Cháy	
7	QL.18	6	21	BTN		III	7,9	Km124+500	Km132+400
8	QL.18	4	15	BTN		III	36,85	Km132+300	Km170+790
9	QL.18	2	8	BTN	III		96,3	Km171+000	Km267+300
10	QL.18	2	11	BTN		III	14,9	Km267+300	Km282+200
11	QL.18	4	14	BTN		III	4,7	Km282+200	Km286+900
12	QL.18	4	20	BTN		III	2,1	Km286+900	Km289+00
II.	**QL.279**						**62,55**		
1	QL.279	2	11	BTN		III	27,2	Km0+000	Km27+200
3	QL.279	2	10	BTN		III	3,1	Km27+200	Km30+300
5	QL.279	2	8	BTN	III		0,35	Km30+300	Km30+650
6	QL.279	2	5,5	BTN	V		31,9	Km30+650	Km62+550
III.	**QL.10**						**6,5**		
1	QL.10	2	11	BTN		III	6,5	Km0+000	Km6+500
IV.	**QL.17B**						**1,337**		
1	QL.17B	4	18	BTN		III	0,17	Km0+000	Km0+170
2	QL.17B	2	12	BTN		III	1,17	Km0+170	Km1+337
V.	**QL.4B**						**27**		
1	QL.4B	2	6,5	BTN	IV		14,6	Km80+000	Km94+600
2	QL.4B	2	6,5	BTN	IV		12,4	Km97+000	Km107+000
VI.	**QL.18C**						**118,12**		
1	QL.18C	2	8	BTN	III		48	Km0+00	Km48+000
2	QL.18C	2	6	BTN	III		8	Km48+000	Km56+000
3	QL.18C	2	3,5	BTXM	V		21	Km56+000	Km77+00
4	QL.18C	2	3,5	BTXM	V		3,65	Km77+00	Km80+650
5	QL.18C						1,22	Km80+650	Km81+870
6	QL.18C	2	6	BTN	III		6,13	Km81+870	Km88+000

STT	Tên Quốc lộ	Số làn xe	Bề rộng mặt	Kết cấu	Cấp đường		Chiều dài	Từ Km	Đến Km
7	QL.18C	2	3,5	ĐN	VI		15,419	Km88+000	Km90+500
8	QL.18C	2	8	BTN	III		14,7	Km103+614	Km118+000
VII.	**QL.18B**								
	QL.18B	2		BTN	III		16,9	Km0	Km16+900

5.3. Hiện trạng hệ thống đường địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

TT	Loại đường	Tổng số tuyến (tuyến)	Tổng chiều dài (km)	Chiều dài phân loại theo kết cấu mặt đường (km)						Chiều dài phân loại theo cấp đường (km)						Thông tin về cầu	
				Bê tông xi măng	Bê tông nhựa	Láng nhựa	Cấp phối, đá dăm	Đất	Loại khác	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI	Tổng số cầu (chiếc)	Tổng chiều dài (m)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Đường tỉnh	24	461,079	209,95	147,8	103,3	0	0	0	0	0	123,5	114,584	103,17	36	71	5410,4
1	ĐT.326	1	42,1		2,938	39,2							42,1			9	407,75
2	ĐT.329	1	30,204	29,51	0,694							0,68	29,524			5	230,9
3	ĐT.330	1	63,1	25	1,95	36,15								63,1		17	412,97
4	ĐT.330B	1	10	10								10				1	36
5	ĐT.331	1	15		15							15				3	66,18
6	ĐT.331B	1	10,2	1,9	0,72	7,58						0,72				0	
7	ĐT.332	1	7,53		7,53							3		4,53		0	
8	ĐT.333	1	5			5								5		0	
9	ĐT. 334	1	33,5		33,5							3,28	26,1	4,12		10	1.146,00
10	ĐT.335	1	15		15							15				1	23
11	ĐT.337	1	5		5							5				2	502,65
12	ĐT.338	1	26,7		26,7							18,84	7,86			3	606,7
13	ĐT.342	1	60,3	50,369		9,931										6	215
14	ĐT.345	1	15,1	11,6		3,5								15,1		1	39
15	Đường nối QL.18-Yên Tử - Ngọa Vân	1	35,25	27,25	8							35,25				1	52,1
16	Đường trục chính nối các khu chức năng	1	3,74		3,74											1	20

TT	Loại đường	Tổng số tuyến (tuyến)	Tổng chiều dài (km)	Chiều dài phân loại theo kết cấu mặt đường (km)						Chiều dài phân loại theo cấp đường (km)						Thông tin về cầu	
				Bê tông xi	Bê tông	Láng nhựa	Cấp phối,	Đất	Loại khác	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI	Tổng số cầu	Tổng chiều
	chính KKT Vân Đồn																
17	Đường nhánh QL18 vào khu CN Cái Lân	1	2,202		2,202							2,202				3	523,8
18	Mốc 61-68	1	47,323	45,323	0	2								11,323	36	1	112,4
19	Đường từ QL.18 vào KCN Cảng biển Hải Hà	1	6,62		6,62												
20	Đường dẫn và cầu Nam Sơn	1	0,7		0,7							0,7				1	182,4
21	Cầu và đường dẫn cầu Bắc Luân II	1	3,65		3,65											1	154,5
22	Đường liên huyện Uông Bí - Hoành Bồ	1	9	9									9			1	103,15
23	Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn	1	6,06		6,06							6,06				4	575,9
24	Bình Dân - Khu Phức hợp Vân Đồn	1	7,8		7,8							7,8					
II	Đường Huyện	119	723,863	579,78	133,38	10,7	0	0	0	0	3,4	55,92	132,879	219,16	131	37	1601,8
1	Thị xã Đông Triều	5	48,85	36,6	12,25							2,8	46,05			9	784
2	Thành phố Uông Bí	8	39,8	7,3	32,5								39,8			17	568
3	Thị xã Quảng Yên	28	93,961	55,83	38,131	0	0	0	0	0	3,4	12,27	15,03	63,26	0	4	70
4	Thành phố Hạ Long																
5	Thành phố Cẩm Phả																
6	Huyện Ba Chẽ	6	65,66	65,66										18,25	47,4	1	0,3
7	Huyện Vân Đồn	14	98,363	98,363								23,34	0,96	18,21	55,8		
8	Huyện Cô Tô	1	7,439	7,439									7,439			1	5,5
9	Huyện Tiên Yên	4	30	27,5	2	0,5							2	0,5	27,5		
10	Huyện Đầm Hà	16	114,45	106,75	7,7												
11	Huyện Hải Hà	14	67,3	63,3	4												
12	Thành phố Móng Cái	11	48,5	11,8	26,5	10,2						7,2	21,6	19,7		3	174

TT	Loại đường	Tổng số tuyến (tuyến)	Tổng chiều dài (km)	Chiều dài phân loại theo kết cấu mặt đường (km)						Chiều dài phân loại theo cấp đường (km)						Thông tin về cầu	
				Bê tông xi	Bê tông	Láng nhựa	Cấp phối,	Đất	Loại khác	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI	Tổng số cầu	Tổng chiều
13	Huyện Bình Liêu	12	109,54	99,24	10,3							10,3		99,24		2	252.5
III	Đường đô thị	1134	935,128	535,31	369,23	30,59	0	0	0	0	0	137,9	533,586	222,88	0	39	1666,24
1	Thị xã Đông Triều	74	120,33	50,828	69,502							24,75	42,87	52,71			
2	Thành phố Uông Bí	74	76,93	36,08	40,85							8,53	68,4				
3	Thị xã Quảng Yên	46	53,028	27,807	25,221							3,35	20,841	28,837		1	15
4	Thành phố Hạ Long	694	458,52	299,58	158,94							60,5	347,37	35,135		22	1110
5	Thành phố Cẩm Phả	16	18,58			18,58						18,58				7	275
6	Huyện Ba Chẽ	10	15,68		15,68							15,68				7	0,24
7	Huyện Vân Đồn	2	2,05	0	2,05							2,05	0				
8	Huyện Cô Tô	5	4,5282			4,528							4,5282				
9	Huyện Tiên Yên	31	16,2193	7,55	8,6673								8,66729	7,55			
10	Huyện Đầm Hà	20	15,5014	3,0129	12,488												
11	Huyện Hải Hà	54	95,2409	85,541	9,7									85,541		1	50
12	Thành phố Móng Cái	81	43,11	16,41	23,83	2,87						2,2	40,91			1	216
13	Huyện Bình Liêu	27	15,41	8,5	2,3	4,61						2,3		13,11			
IV	Đường xã	331	1064,74	973,04	33,8	16,1	0	34	7,8	0	0	0	175,325	172,72	152	240,78	683,1
1	Thị xã Đông Triều	31	70,35	62,45	7,9									70,35			
2	Thành phố Uông Bí	2	8,5	1,2	7,3								8,5				
3	Thị xã Quảng Yên	37	87,8	87,8													
4	Thành phố Hạ Long	24	122,03	100,23	14				7,8				15,5		12	1	20
5	Thành phố Cẩm Phả	2	6,4	6,4									2,8	3,6		2	20
6	Huyện Ba Chẽ	38	105,2	105,2									105,2				
7	Huyện Vân Đồn																
8	Huyện Cô Tô	2	21,765	21,765									21,765				
9	Huyện Tiên Yên	80	253,441	241,84	4,6			7					5,46	1	3,1	228,78	8,1
10	Huyện Đầm Hà	22	42,424	42,424													
11	Huyện Hải Hà	10	95,59	95,59												5	306
12	Thành phố Móng Cái	61	195,08	151,98		16,1		27					16,1	41,6	137	1	80
13	Huyện Bình Liêu	22	56,17	56,17										56,17		3	249
V	Đường chuyên dùng	28	156,5	156,5	0	0	0	0	0	0	0	0	77,7	75,2	3,6	2	450
1	Thị xã Đông Triều	3	95	95									27	68			

TT	Loại đường	Tổng số tuyến (tuyến)	Tổng chiều dài (km)	Chiều dài phân loại theo kết cấu mặt đường (km)						Chiều dài phân loại theo cấp đường (km)						Thông tin về cầu	
				Bê tông xi	Bê tông	Láng nhựa	Cấp phối,	Đất	Loại khác	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI	Tổng số cầu	Tổng chiều
2	Thành phố Uông Bí	1	18,5	18,5									18,5				
3	Thị xã Quảng Yên																
4	Thành phố Hạ Long																
5	Thành phố Cẩm Phả	7	31,1	31,1									31,1			2	450
6	Huyện Ba Chẽ																
7	Huyện Vân Đồn																
8	Huyện Cô Tô	3	4,4	4,4										4,4			
9	Huyện Tiên Yên																
10	Huyện Đầm Hà																
11	Huyện Hải Hà																
12	Thành phố Móng Cái	14	7,5	7,5									1,1	2,8	3,6		
13	Huyện Bình Liêu																
VI	Các loại đường giao thông nông thôn khác (đường thôn, xóm, trục nội đồng,...)	2525	2449,35	2300,7	6,6	0	59,99	61,4	20,7	0	0	0	104,706	175,22	203	13	212,195
1	Thị xã Đông Triều		537	537													
2	Thành phố Uông Bí	237	93,1961	93,196									93,1961				
3	Thị xã Quảng Yên	153	143,835	124,7			14,94	4,2								12	60
4	Thành phố Hạ Long	251	249,27	204,52	5,8		34,95		4				6,52			1	18
5	Thành phố Cẩm Phả	23	25,17	25,17											25,2		
6	Huyện Ba Chẽ	331	159,08	142,42					16,7								
7	Huyện Vân Đồn	33	45,432	45,432									4,19	2,31	38,9		
8	Huyện Cô Tô	19	40,768	40,768											40,8		
9	Huyện Tiên Yên	371	148,105	141,81				6,29									134,195
10	Huyện Đầm Hà	583	239,823	239,82													
11	Huyện Hải Hà	317	431,1	402,6				28,5									
12	Thành phố Móng Cái	42	169,86	136,56	0,8		10,1	22,4					0,8	6,2	98,2		
13	Huyện Bình Liêu	165	166,71	166,71										166,71			

5.4. Tình hình thực hiện theo các Quy hoạch GTVT trước đây

I. VỀ ĐƯỜNG BỘ:

1. Cao tốc:

Mục tiêu đến năm 2020 hoàn thành được 90km đường cao tốc trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Đến nay đã hoàn thành được 90/90km (đạt 100%) theo mục tiêu quy hoạch (cụ thể đã hoàn thành: Cao tốc Hạ Long - Hải Phòng dài 25,2km; Cao tốc Hạ Long - Vân Đồn dài 59,456km; Đường dẫn cầu Bắc Luân II dài 3,5km; Cầu Bắc Luân II dài 0,15km).

Mục tiêu đến năm 2030 tiếp tục hoàn thành tuyến cao tốc Vân Đồn – Móng Cái dài 80km.

Đến nay đang thực hiện dự án và sẽ hoàn thành vào năm 2022.

Như vậy, nếu hết năm 2022 hoàn thành tuyến cao tốc Vân Đồn – Móng Cái khi đó mục tiêu hoàn thành các tuyến cao tốc trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh sẽ vượt trước 8 năm so với định hướng Quy hoạch GTVT đặt ra.

2. Về quốc lộ:

Về tuyến: Mục tiêu đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có 8 tuyến quốc lộ (tăng 1 tuyến so với hiện tại – đó là Quốc lộ 279B). Đến thời điểm hiện tại chưa thực hiện được. Lý do Quy hoạch mạng lưới quốc gia không xác định đoạn này thành quốc lộ.

Về cải tạo nâng cấp:

+ Mục tiêu đến năm 2020 sẽ cải tạo nâng cấp 169,74km đường quốc lộ trên địa bàn tỉnh. Đến nay, đã thực hiện nâng cấp được khoảng 130km (đạt khoảng 88%) so với quy hoạch. Còn một số tuyến quốc lộ đang tiếp tục đề xuất Bộ GTVT cho cải tạo nâng cấp (là: Quốc lộ 279, Quốc lộ 10, Quốc lộ 4B).

+ Mục tiếp đến năm 2030 sẽ tiếp tục cải tạo nâng cấp 191km quốc lộ . Trong giai đoạn 2021-2030, Sở GTVT sẽ tiếp tục tập trung tham mưu triển khai đảm bảo việc cải tạo nâng cấp để đạt mục tiêu quy hoạch.

3. Về đường tỉnh:

Về tuyến: Mục tiêu đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có 16 tuyến đường tỉnh (tăng 3 tuyến so với hiện tại). Đến nay đã đưa vào quản lý 14 tuyến (đạt 87,5%) so với quy hoạch. Còn 2 tuyến đường tỉnh chưa phát triển lên thành đường tỉnh (là: Đường tỉnh 338B – chính là đường ven sông ở Quảng Yên đang được đầu tư và Đường tỉnh 327 chưa công bố) sẽ được phát triển thành đường tỉnh vào năm 2021.

Về cải tạo nâng cấp: Mục tiêu đến năm 2020 sẽ cải tạo nâng cấp 138km đường tỉnh. Đến nay đã thực hiện nâng cấp được 65,7km đường tỉnh (đạt 47%) so với quy hoạch.

Đến năm 2020 đầu tư một số tuyến đường quan trọng của các huyện, thị xã, thành phố, gồm:

+ Tuyến đường trục chính trung tâm thị xã Đông Triều. (Đến nay đang thực hiện)

+ Đường tránh phía Nam thị xã Đông Triều. (Đến nay chưa thực hiện)

+ Đường tránh phía Nam thành phố Uông Bí (Đến nay chưa thực hiện)

+ Đường nối Quốc lộ 18 - Yên Tử - Ngọa Vân (Đến nay đã hực hiện)

+ Tuyến đường trục trung tâm khu dịch vụ cảng biển, Khu công nghiệp đô thị Đầm Nhà Mạc theo Quy hoạch chung Khu đô thị Đầm Nhà Mạc. (Đến nay đang thực hiện)

+ Đường nối Khu đô thị Amata với đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng và nối khu đô thị AMATA với Quốc lộ 18 (Đến nay đang thực hiện);

+ Đường nối Khu công nghiệp Việt Hưng với cảng Cái Lân (Đến nay đã thực hiện);

+ Đường Cái Mắm - Đồng Đăng phân luồng xe tải tránh trung tâm thành phố Hạ Long (Đến nay chưa thực hiện);

+ Đường tỉnh 336 cũ: Cải tạo nâng cấp trở thành đường liên khu vực, quy mô đường đô thị (Đến nay UBND thành phố Hạ Long đã thực hiện xong);

+ Xây dựng cầu vượt tại nút giao thông Loong Toòng, Cứu Hỏa và Kênh Liêm (kết hợp xem xét phương án liên thông 03 nút) (Đến nay chưa thực hiện);

+ Tuyến đường bao biển nối thành phố Hạ Long với thành phố Cẩm Phả (đến nay đã thực hiện), theo nhu cầu thực tế định hướng kéo dài đến Khu kinh tế Vân Đồn (Đến nay chưa thực hiện);

+ Nghiên cứu xây dựng đường giao thông kết nối hai bờ sông Cửa Lục bằng hầm tuynel cạnh cầu Bãi Cháy và đường vành đai đi phía Nam Quốc lộ 279 mới (Đến nay chưa thực hiện);

+ Đường hầm tuynel kết nối trung tâm thành phố Cẩm Phả với đường cao tốc Hạ Long - Móng Cái (Đến nay chưa thực hiện; Tỉnh đang tập trung vào cầu Cửa Lục 1 và cầu Cửa Lục 3 để kết nối Hạ Long với Hoành Bồ);

+ Tuyến đường trục nối Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn với các khu chính của Khu kinh tế Vân Đồn (Đến nay đã thực hiện xong);

+ Tuyến đường bao biển và tuyến đường trục giữa từ xã Đông Xá đến xã Hạ Long thuộc Khu kinh tế Vân Đồn (Đến nay đã thực hiện);

+ Tuyến đường nối Quốc lộ 4B với Quốc lộ 18C trên địa bàn huyện Tiên Yên (Đến nay chưa thực hiện);

+ Đường nối trung tâm Móng Cái ra tiếp cận vùng nước cảng Vạn Gia (khu Bãi Đai) (Đến nay đang thực hiện);

2. VỀ CẢNG BIỂN:

Mục tiêu đến năm 2020:

+ Duy trì hoạt động cảng Cái Lân

+ Hoàn thành Bến cảng khách Hòn Gai

+ Xây dựng các khu bến Yên Hưng (sông Chanh, sông Bạch Đằng, đầm Nhà Mạc);

+ Kêu gọi đầu tư các khu bến cảng trên địa bàn tỉnh (gồm: Hòn Nét – Con Ong; Mũi Chùa; Bến cảng tổng hợp Vân Đồn; Khu bến cảng Hải Hà).

Đến nay: Đã hoàn thành Bến cảng khách Hòn Gai và đang tập trung triển khai các khu bến tại khu vực Yên Hưng. Đang triển khai xây dựng Bến cảng Vạn Ninh.

3. VỀ ĐƯỜNG THUỶ:

Mục tiêu đến năm 2020:

+ Đường thủy nội địa Trung ương quản lý có 31 tuyến với tổng chiều dài 624,5 km (trong đó xem xét điều chuyển tuyến Uông Bí, một phần tuyến Tiên Yên về đường thủy địa phương và chuyển tuyến Thanh Lân - Cô Tô thành tuyến đường thủy nội địa quốc gia);

+ Đường thủy nội địa địa phương có 27 tuyến, với tổng chiều dài 372,6 km (bổ sung một số tuyến mới trên các sông trong đất liền và các tuyến thăm quan vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long).

Đến nay:

+ Đường thủy nội địa Trung ương có 19 tuyến;

+ Đường thủy nội địa địa phương có 16 tuyến.

4. VỀ HÀNG KHÔNG:

Đã hoàn thành và đưa vào khai thác cảng hàng không quốc tế Vân Đồn quy mô cấp 4E theo đúng lộ trình quy hoạch.

5. VỀ ĐƯỜNG SẮT:

Mục tiêu đến năm 2020: Hoàn thành xây dựng tuyến đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân, đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Ninh dài 66,8km.

Đến nay: Chưa hoàn thành được dự án đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân, đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Ninh dài 66,8km.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠC

TT	Hạng mục	Quy hoạch đến năm 2020	Kết quả thực hiện
A	**Đường bộ**		
I	**Cao tốc**		
1	Cao tốc Nội Bài – Hạ Long	Xây dựng mới, dài 66,8km	Chưa triển khai

TT	Hạng mục	Quy hoạch đến năm 2020	Kết quả thực hiện
2	Cao tốc Hạ Long – Móng Cái	Xây dựng mới dài 120km	Đã hoàn thành
3	Đường nối Hạ Long – Cao tốc Hà Nội – Hải Phòng	Xây dựng mới dài 20,2km	Đã hoàn thành
II	**Quốc lộ**	Quy hoạch 05 tuyến, dài 377,8km	Hiện nay có 07 tuyến, dài 475,32 km
1	Quốc lộ 18	-Nâng cấp đoạn Uông Bí – Hạ Long và đoạn đi qua Quang Hanh quy mô 4 làn xe; Mở rộng đoạn cầu Khe Tiên – cầu Tiên Yên đoạn qua trung tâm huyện Hải Hà đạt 4 làn. -Xây dựng cầu vượt Loong Toong	-Đoạn Uông Bí – Hạ Long hoàn thành; Quang Hanh-Cẩm Phả đã hoàn thành; đoạn Khe Tiên – cầu Tiên Yên qua trung tâm Hải Hà chưa triển khai. -Cầu vượt Loong Tòong chưa xây dựng
2	Quốc lộ 4B	- Nâng cấp đoạn hiện trạng cấp $III_{ĐB}$ - Xây mới 30km - Xây dựng cầu Vân Tiên	- Chưa triển khai nâng cấp đoạn hiện trạng - Đoạn XD mới nhập vào cao tốc Vân Đồn-Móng Cái - Cầu Vân Tiên vào dự án cao tốc Vân Đồn-Móng Cái đã hoàn thành
3	Quốc lộ 10	Nâng cấp 6,5km đạt cấp II	Chưa thực hiện
4	Quốc lộ 279	Nâng cấp đoạn từ Trới-đèo Hạ My đạt cấp IV_{MN}	Chưa thực hiện
5	Quốc lộ 18C	Nâng cấp III_{MN}	Đã hoàn thành.
III	**Đường tỉnh**	Quy hoạch 15 tuyến, dài 386,6km	Hiện có 16 tuyến
1	ĐT.326	Nâng cấp III_{MN}	Đang cải tạo, tăng cường mặt đường từng đoạn
2	ĐT.328	Cải tạo toàn tuyến đạt cấp III_{MN}	Đã nâng cấp và chuyển thành đoạn tuyến của QL279
3	ĐT.329	Nâng cấp toàn tuyến đạt cấp IV_{MN}	Đoạn tuyến chính đã đạt cấp IV_{MN}, đoạn nhánh đạt cấp $III_{ĐB}$
4	ĐT.330	Nâng cấp đạt cấp III_{MN}	Chưa triển khai
5	ĐT.330B		Là tuyến mới đưa vào quản lý
6	ĐT.331	Giữ cấp	
7	ĐT.331B		Là tuyến mới đưa vào quản lý
8	ĐT.332	Nâng cấp toàn tuyến đạt cấp $III_{ĐB}$	Hoàn thành
9	ĐT.333	Nâng cấp toàn tuyến đạt cấp $III_{ĐB}$	Chưa triển khai
10	ĐT.334	Nâng cấp đoạn từ Km16-Km30 đạt cấp $IV_{ĐB}$	Đã hoàn thành
11	ĐT.335	Nâng cấpđoạn Trà Cổ - Mũi Ngọc đạt cấp $III_{ĐB}$	Hoàn thành
12	ĐT.336	Chuyển thành đường đô thị	Hoàn thành
13	ĐT.337	- Chuyển đoạn Cột đồng hồ - cầu Bang thành đường đô thị - Nâng cấp đoạn còn lại đạt cấp II	- Đã chuyển thành đường đô thị - Chưa triển khai
14	ĐT.338		Là tuyến mới đưa vào quản lý
15	ĐT.340	Nâng cấp toàn tuyến đạt cấp III_{MN}	Đã nâng cấp và chuyển thành QL.18B
16	ĐT.341	Xây dựng mới đoạn cửa khẩu Pắc Phong Sinh đến cửa khẩu Hoành Mô đạt tiêu chuẩn cấp V_{MN}	Đã thực hiện và chuyển thành QL.18C
17	ĐT.342	Xây dựng tuyến dài 60,879km đạt cấp V_{MN}	Đã thực hiện theo quy hoạch
18	ĐT.345	Xây dựng mới 20,2km đạt cấp V_{MN}	Đang triển khai

TT	Hạng mục	Quy hoạch đến năm 2020	Kết quả thực hiện
IV	**Giao thông nông thôn**	Xây mới 500km Nâng cấp 1.000km	Xây mới: 350km Nâng cấp 800km
V	**Các tuyến đường khác**		
1	Đường nam Uông Bí	Xây mới Đường nam Uông Bí	Chưa triển khai
2	Đường nối QL.18 – KCN cảng biển Hải Hà	Xây mới Đường nối QL.18 – KCN cảng biển Hải Hà	Đã hoàn thành
3	Đường Chợ Rộc – Đò Lá – Tiền Phong	Xây mới Đường Chợ Rộc – Đò Lá – Tiền Phong	Đã hoàn thành
4	Đường nối khu du lịch – khu kinh tế - khu đô thị	Xây mới Đường nối khu du lịch – khu kinh tế - khu đô thị	Chưa triển khai, một số đoạn sẽ nhập vào cao tốc Vân Đồn-Móng Cái.
VI	**Cầu ra Biên Giới**		
1	Cầu Bắc Luân II	Xây mới Cầu Bắc Luân II	Đã hoàn thành
2	Cầu Hoành Mô	Xây mới Cầu Hoành Mô	Đã hoàn thành
B	**Đường sắt**		
1	Tuyến đường sắt	Hoàn thiện tuyến Yên Viên – Phả Lại – Hạ Long – Cái Lân	Chưa hoàn thành
2	Ga đường sắt	Xây dựng ga Cái Lân, nâng cấp các ga Gạ Long,...	Chưa hoàn thành
C	**Đường biển**		
1	Khu bến Hòn Gai	- Xây dựng mới 3 khu bến (2,3,4) - Di dời cảng B12	Hoàn thành xây dựng 3 khu bến Chưa di dời bến B12
2	Khu bến Cẩm Phả	Phát triển khu bến chuyên dùng	Chưa triển khai
3	Bến cảng Hải Hà	Xây dựng mới cảng biển Hải Hà	Chưa triển khai
4	Bến cảng Vạn Gia	Xây dựng bến tổng hợp và bến container	Chưa triển khai
5	Bến cảng Vạn Hoa – Mũi Chùa	Bến cảng Vạn Hoa: QH là bến cảng tổng hợp; Bến cảng Mũi Chùa: QH là cảng chuyên dùng phục vụ công nghiệp	Chưa triển khai
D	**Đường thủy nội địa**		
1	Luồng tuyến ĐTNĐ	Luồng tuyến do TW quản lý: cải tạo nâng cấp 12 luồng tuyến đạt cấp II-I	Đã thực hiện 9/12 luồng
		Đưa vào quản lý 5 luồng tuyến mới đạt cấp IV-VI	Đã hoàn thành
2	Cảng bến ĐTNĐ	Cải tạo, nâng cấp hệ thống cảng TNĐ	Đã và đang tiếp tục thực hiện
E	**Hàng không**	Xây dựng CHK Quảng Ninh	Đã hoàn thành

5.5. Quy hoạch hệ thống đường quốc lộ

STT	Tên đường	Đoạn tuyến	Quy mô (m)	Mặt đường chính (m)	Vỉa hè, lề	Dải phân cách	Đường gom

STT	Tên đường	Đoạn tuyến	Quy mô (m)	Mặt đường chính (m)	Vỉa hè, lề	Dải phân cách	Đường gom
1	QL4B	Khu vực đô thị Tiên Yên	(33,5-43,5)m	11m	5m x2	(5-15)m	7,5m
		Ngoài đô thị (huyện Tiên Yên)	15m	11m	2m x2	0	0
2	QL10	Cầu Đá Bạc đến nút giao đường ven sông (TP Uông Bí)	76m	15m	8m x2	15m x2	7,5m x2
		Nút giao đường ven sông đến QL18 (TP Uông Bí)	(28-32)m	12m	(8-10)m x2	0	0
3	QL17B	Đoạn tuyến qua tỉnh Quảng Ninh (TX Đông Triều)	48m	12m	7m x2	2m x2	9m x2
4	QL18B	Toàn tuyến	22,5m	15m	2,5m x2	2,5m	0
5	QL18C	Đoạn qua Móng Cái, Hải Hà, Bình Liêu	(12,5-15,5)m	(7,5-10,5)m	2,5m x2	0	0
		Đoạn qua huyện Tiên Yên	15m	11m	2m x2	0	0
6	QL279	Từ QL18 đến ĐT.337 (Tp Cẩm Phả, TP. Hạ Long)	(32,5-40)m	22,5m	(3,5-7)m x2	(3-5)m	0
		ĐT.337 đến cầu Trới (TP. Hạ Long)	65m	22,5m	8m x2	(5m x2) +1,5m	7,5m x2
		Cầu Trới đến Ranh giới BG-QN (TP. Hạ Long)	20,5m	15m	2m x2	1,5m	0
7	QL18	TX Đông Triều: Đoạn tuyến qua TX Đông Triều	20,5m	15m	2m x2	1,5m	0
		Đoạn tuyến từ Đông Triều đến nút giao QL10 (Uông Bí, Quảng Yên)	32m	12m	10m x2	0	0
		Đoạn từ QL10 đến TP Hạ Long	(24-32)m	9m x2	(2-6)m x2	2	0
		TP Hạ Long: đoạn qua Hà Khẩu	56,5m	15m x2	5m x2	6,5m + 1mx2	4m x2
		TP Hạ Long: đoạn qua Hùng Thắng - Cầu Bãi Cháy	(29-47)m	(10,5m-17m) x2	(3m-5m) x2	2m-3m	0
		TP Hạ Long: đoạn qua P. Trần Hưng Đạo	30m	9m x2	5m x2	2m	0
		TP Hạ Long: đoạn qua P. Hồng Hải	45m	9m x2	5m x2	2m +5m	10m
		TP Hạ Long: đoạn qua P. Yên Lập	27,5m	10,5m x2	2,5m x2	1,5m	0
		TP Cẩm Phả: đoạn từ Đèo Bụt (ranh giới CP-HL) đến vòng xuyến đường Lê Thanh Nghị giao Trần Phú	(30,5-35)m	20m	(5-7)m x2	0,5-1m	0
		Đoạn từ Vòng xuyến đường Lê Thanh Nghị giao Trần Phú đến Trạm thu phí Cẩm Phả	(34,5-48)m	20m	(3-6,5)m x2	1m + (2-7,5)m	5-7,5m
		Đoạn từ Trạm thu phí Cẩm Phả đến nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả	(30,5-35)m	20m	(5-7)m x2	0,5-1m	0
		Đoạn từ Nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả đến cầu Sông Ba Chẽ (TP Cẩm Phả)	(22,5-32,5)m	(15-22,5)m	3-3,5m	1-3m	0
		Đoạn ngoài đô thị huyện Tiên Yên	15m	11m	2m x2	0	0
		Đoạn qua trung tâm thị trấn Tiên Yên	31m	11m	8m + 12m	0	0
		Đoạn qua khu vực đô thị mới huyện Tiên Yên	56m	11m	5m x2	10m x2	7,5m x2
		Đoạn qua huyện Đầm Hà	46,25m	11,25m	5m x2	5m x2	7,5m x 2
		Đoạn qua huyện Hải Hà từ xã Đường Hoa đến xã Tiền Hải	22,5m	7,5m x2	2,5 x2	2,5m	0

STT	Tên đường	Đoạn tuyến	Quy mô (m)	Mặt đường chính (m)	Vỉa hè, lề	Dải phân cách	Đường gom
		(TP Móng Cái)					
		Đoạn từ xã Hải Tiến đến QL18B	(30-42)m	(7,5-11,5)m x2	(5-8)m x2	(2-3)m	0
		Đoạn từ QL18B đến đại lộ Hòa Bình	(24-31)m	(14-15)m	(5-8)m x2	0	0
		Đoạn qua Tp Móng Cái (đại lộ Hòa Bình)	(40-56)m	(11,5-15,5)m x2	(7-10)m x2	(3-5)m	0

5.6. Quy hoạch hệ thống đường tỉnh

TT	Tên đường	Điểm đầu (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)	Điểm cuối (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)	Chiều dài dự kiến (Km)	Quy mô quy hoạch đến năm 2030
	ĐƯỜNG TỈNH				
I	**Các tuyến hiện có**				
1	Đường tỉnh 326	Giao với QL.279, xã Sơn Dương, TP Hạ Long	Giao với ĐT.329 tại Mông Dương, TP Cẩm Phả	45	III, 2-4 làn xe
2	Đường tỉnh 329	Giao với QL.18 tại Mông Dương, TP Cẩm Phả	Giao với Đường tỉnh 330 tại thị trấn Ba Chẽ	30,5	III, 2-4 làn xe
3	Đường tỉnh 330	Giao với QL.18 tại ngã ba Hải Lạng, Tiên Yên	Đèo Kiếm, Ba Chẽ (ranh giới Bắc Giang - Quảng Ninh)	63,1	III, 2-4 làn xe
4	Đường tỉnh 331	Giao với QL.18 tại Minh Thành, thị xã Quảng Yên	Phà Rừng, thị xã Quảng Yên	15	III, 2-4 làn xe
5	Đường tỉnh 334	Giao với QL.18 tại Cửa Ông, Cẩm Phả	Cảng Vạn Hoa, huyện Vân Đồn	33,5	III, 2-4 làn xe
6	Đường tỉnh 335	Phường Trần Phú, TP Móng Cái	Cảng Mũi Ngọc, TP Móng Cái	15	III, 2-4 làn xe
7	Đường tỉnh 337	Giao với QL.18 tại phường Cao Xanh, TP Hạ Long	Giao với ĐT.326 tại xã Thống Nhất, TP Hạ Long	19	III, 2-4 làn xe
8	Đường tỉnh 345 (có nhánh kết nối sang ĐT.398 Hải Dương)	Giao với QL.18 tại Bình Dương, Thị xã Đông Triều	Ranh giới Bắc Giang - Quảng Ninh	18	III, 2-4 làn xe
II	**Các tuyến hiện có, kéo dài thêm**				
1	Đường tỉnh 330B	Giao ĐT.334 tại xã Vạn Yên, huyện Vân Đồn	Giao với ĐT.330 tại xã Nam Sơn, Ba Chẽ	30	III, 2-4 làn xe
2	Đường tỉnh 331B	Giao với ĐT.338 mới (đường ven sông) tại xã Hiệp Hòa, thị xã Quảng Yên	Giao với QL.18 tại phường Việt Hưng, Hạ Long	26	III, 2-4 làn xe
3	Đường tỉnh 333	Giao với ĐT.327 (tuyến nhánh) tại phường Tràng An, thị xã Đông Triều	Cầu Lại Xuân kết nối với Hải Phòng	13,5	III, 2-4 làn xe
4	Đường tỉnh 338 (có tuyến nhánh nối từ	Giao ĐT.327 tại Vàng Danh, TP Uông Bí	KCN BắcTiền Phong, TX Quảng Yên	40	III, 2-4 làn xe

TT	Tên đường	Điểm đầu (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)	Điểm cuối (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)	Chiều dài dự kiến (Km)	Quy mô quy hoạch đến năm 2030
	Đường tỉnh 331 xuống KCN Nam Tiền Phong)				
5	Đường tỉnh 342	Giao với ĐT.326 tại xã Sơn Dương, TP Hạ Long	Nút giao tại xã Đông Ngũ với cao tốc Vân Đồn - Móng Cái	99	III-IV, 2-4 làn xe
III	**Các tuyến quy hoạch mới**				
1	Đường tỉnh 327 (có nhánh kết nối với QL.18 tại Kim Sơn, sau đó kết nối sang Hải Dương)	Giao QL.18 tại sau cổng tỉnh, thị xã Đông Triều	Giao với QL.279 tại Quảng La, thành phố Hạ Long	63	III, 2-4 làn xe
2	Đường tỉnh 327B	Giao với QL.279 tại xã Tân Dân, thành phố Hạ Long	Ranh giới Bắc Giang - Quảng Ninh. Kết nối với ĐT.291 tỉnh Bắc Giang	7	III, 2-4 làn xe
3	Đường tỉnh 328	Giao với cao tốc HL-HP tại nút Hạ Long Xanh	Giao QL.18 sau cổng tỉnh, thị xã Đông Triều	52	8-10 làn xe
4	Đường tỉnh 332	Cầu Triều, thị xã Đông Triều	Đấu nối với ĐT.327 tại Sân golf Đông Triều	9	III, 2-4 làn xe
5	Đường tỉnh 338B	Khu vực chùa Yên Tử, TP Quảng Yên	Giao QL.10 tại Phương Nam, Uông Bí	16,3	III, 2-4 làn xe
6	Đường tỉnh 340	Cảng biển Hải Hà, huyện Hải Hà	Giao với QL.18C tại xã Đồng Văn, huyện Bình Liêu	40	III-IV, 2-4 làn xe
7	Đường tỉnh 341	Giao với QL.18 tại khu Hà Thụ, xã Hải Lạng, Tiên Yên	Cầu Bắc Luân III, thành phố Móng Cái	87	II, 4 làn xe
8	Đường tỉnh 343	Giao với ĐT.342 tại xã Kỳ Thượng, TP Hạ Long	Giao với Đường tỉnh 342 tại xã Hà Lâu, Tiên Yên	52	III-IV, 2 làn xe
9	Đường tỉnh 344	Giao với QL.4B tại xã Yên Than, Tiên Yên	Giao với QL.18C tại xã Bắc Sơn, TP Móng Cái	72,4	III, 2 làn xe

5.7. Quy hoạch tổng thể cảng biển

TT	Tên cảng/bến	Chức năng	Cỡ tàu
I	**Khu bến**		

TT	Tên cảng/bến	Chức năng	Cỡ tàu
1	Khu bến Cái Lân	Phục vụ liên vùng và cả nước; có các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, các bến cảng và công trình phục vụ các cơ sở đóng mới, sửa chữa và phá dỡ tàu, bến cảng khách quốc tế, bến cho các phương tiện thủy nội địa. Bến cảng xăng dầu B12 không phát triển mở rộng, xây dựng kế hoạch di dời phù hợp với quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt, bảo đảm yêu cầu về phòng chống cháy nổ và các quy định khác liên quan đến khu bảo tồn vịnh Hạ Long. Bến cảng các nhà máy xi măng, nhiệt điện không phát triển mở rộng, giữ nguyên quy mô hiện trạng, di dời hoặc chuyển đổi công năng cùng với lộ trình di dời các nhà máy xi măng, nhiệt điện tại khu vực.	Tàu container trọng tải đến 4.000 TEU, tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn, tàu hàng lỏng/ khí trọng tải đến 40.000 tấn, tàu khách đến 225.000 GT
2	Khu bến Cẩm Phả	Phục vụ trực tiếp các cơ sở công nghiệp, năng lượng lân cận, phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cho các phương tiện thủy nội địa và bến cảng khách khi có nhu cầu.	Tổng hợp, container trọng tải đến 100.000 tấn; tàu hàng lỏng/ khí đến 150.000 tấn; tàu hàng rời trọng tải 200.000 tấn hoặc lớn hơn
3	Khu bến Yên Hưng	Phục vụ trực tiếp cơ sở công nghiệp, dịch vụ tại khu công nghiệp Nam và Bắc Tiền Phong, Đầm Nhà Mạc, kết hợp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước, kết nối cùng với khu bến cảng Lạch Huyện. Bao gồm các bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cho các phương tiện thủy nội địa, các bến cảng và công trình phục vụ các cơ sở đóng mới, sửa chữa, phá dỡ tàu. Bến cảng tiềm năng phía sông Bạch Đằng được phát triển với quy mô và tiến trình phù hợp với nhu cầu phát triển của Khu công nghiệp Đầm Nhà Mạc và khả năng đầu tư mở rộng kênh Hà Nam.	Khu vực sông Chanh trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; khu vực sông Bạch Đằng trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn; khu vực trong sông Rút trọng tải đến 5.000 tấn
4	Khu bến Hải Hà	Phục vụ trực tiếp cơ sở công nghiệp, dịch vụ tại khu công nghiệp Hải Hà, các khu kinh tế và cửa khẩu (Móng Cái, Bắc Phong Sinh, Hoành Mô - Đồng Văn), phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước. Bao gồm bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cảng khách (đảo Cái Chiên) và các bến cho các phương tiện thủy nội địa.	Tàu tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/ khí trọng tải từ 30.000 – 80.000 tấn hoặc lớn hơn
II	**Bến cảng khác**		
1	Bến cảng Mũi Chùa	Bến cảng tổng hợp, hàng lỏng, rời	Tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 5.000 tấn
2	Bến cảng Vân Đồn	Bến cảng tổng hợp kết hợp tiếp nhận tàu khách quốc tế khi có nhu cầu; các bến cho các phương tiện thủy nội địa gom hàng. Hình thành phát triển theo nhu cầu thực tế của KKT Vân Đồn.	Tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.
3	Bến cảng Vạn Hoa	Bến cảng lưỡng dụng, phục vụ kinh tế - quốc phòng	
4	Bến cảng Vạn Ninh, Vạn Gia	Phục vụ chủ yếu nhu cầu hàng hóa thông qua thành phố Móng Cái, phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước; có bến tổng hợp, hàng lỏng/khí, bến cảng khách và các bến cho các phương tiện	Tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn

TT	Tên cảng/bến	Chức năng	Cỡ tàu
		thủy nội địa	
5	Bến cảng huyện đảo Cô Tô	Phục vụ giao lưu với đất liền, kết hợp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh.	

* Ghi chú:

Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải: Khu vực Hạ Long: vị trí vùng nước hai bến tuyến Hòn Gai – Cái Lân tại khu vực Hòn Gai, Hòn Pháo, Hòn Miều; Khu vực Cẩm Phả: vị trí vùng nước hai bên tuyến luồng Cẩm Phả tại khu vực Hòn Nét, Hòn Ót, Hòn Con Ong. Khu vực Mũi Chùa, Vạn Gia.

Các khu neo tránh, trú bão: Tại Mũi Chùa, Hòn Gai, Cẩm Phả, Hòn Soi Mui, vịnh Ô Lợn, sông Chanh (Yên Hưng), Hải Hà, Cô Tô và khu vực khác có đủ điều kiện.

Cảng cạn ICD Móng Cái: Duy trì và phát triển cảng cạn ICD Móng Cái tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái. Công suất đến năm 2030 khoảng 400.000 TEU/năm.

5.8. Quy hoạch mạng lưới đường thuỷ nội địa quốc gia trên địa phận tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
I	**Các tuyến hiện có**			
1	Sông Kinh Thầy	Từ Bến Triều đến hết khu vực Kênh Giang, Nguyễn Huệ (Đông Triều)	5,0	II
2	Sông Mạo Khê	Từ ngã ba Bến Đụn đến ngã ba Bến Triều	18	III
3	Sông Phi Liệt - Đá Bạch	Từ ngã ba sông Giá - sông Bạch Đằng đến ngã ba Trại Sơn	30,3	
		- Từ ngã ba Đụn đến ngã ba Trại Sơn	8	II
		- Từ ngã ba sông Giá - sông Bạch Đằng đến ngã ba Đụn	22,3	II
4	Luồng Hạ Long - Yên Hưng	Từ đèn Quả Xoài đến bến khách Hòn Gai	24,5	
		- Từ đèn Quả Xoài đến hòn Vụng Dại	15	I
		- Từ hòn Vụng Dại đến bến khách Hòn Gai	9,5	I
5	Luồng Bái Tử Long - Lạch Sáu	Từ hòn Vụng Dại đến hòn Đũa	25	
		- Từ hòn Một đến hòn Đũa	13,5	I

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
		- Từ hòn Vụng Dại đến hòn Một	11,5	I
6	Luồng Hạ Long - Cát Bà (bao gồm Lạch Tùng Gấu Cửa Đông; Lạch Bãi Bèo)	Từ vịnh Cát Bà đến hòn Mười Nam	30,5	
		- Từ cảng Cát Bà đến hòn Vảy Rồng	2	I
		- Từ cửa Tùng Gấu đến Cửa Đông	8	II
		- Từ hòn ngang Cửa Đông đến hòn Vảy Rồng	7	I
		- Từ hòn Sãi Cóc đến cửa Tùng Gấu	4,5	I
		- Từ hòn Mười Nam đến hòn Sãi Cóc	9	I
7	Lạch Cẩm Phả - Hạ Long	Từ hòn Tôm đến Vũng Đục	29,5	
		- Từ hòn Tôm đến hòn Đũa	16	I
		- Từ hòn Đũa đốn hòn Buộm	11	I
		- Từ hòn Buộm đến Vũng Đục	2,5	I
8	Luồng Móng Cái - Vân Đồn - Cẩm Phả	Từ hòn Buộm đến Vạn Tâm	96	
		- Từ Cửa Mô đến Vạn Tâm	48	I
		- Từ hòn Buộm đến Cửa Mô	48	I
9	Luồng Vân Đồn - Cô Tô	Từ cảng Cô Tô đến Cái Rồng	55	
		- Từ Cửa Đối đến cảng Cái Rồng	37	I
		- Từ cảng Cô Tô đến Cửa Đối	18	I
10	Luồng Sậu Đông - Tiên Yên (10 km đoạn luồng từ Mũi Chùa đến thị trấn Tiên Yên chuyển thành luồng địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)	Từ cửa Sậu Đông đến thị trấn Tiên Yên	41	
		- Từ cửa Mô đến Mũi Chùa	21	I
		- Từ Mũi Chùa đến thị trấn Tiên Yên	10	III
		- Từ Cửa Mô đến Sậu Đông	10	I

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
11	Luồng Nhánh Vạ Ráy ngoài	Từ Đông Bia đến Vạ Ráy Ngoài	12	I
12	Sông Chanh	Từ hạ lưu cầu Mới 200 m đến ngã ba sông Chanh - Bạch Đằng	6	II
13	Luồng Bài Thơ - Đầu Mối	Từ núi Bài Thơ đến hòn Đầu Mối	7	I
14	Luồng Lạch Ngăn - Lạch Giải (qua hòn Một)	Từ hòn Sãi Cóc đến Ghềnh Đầu Phướn	22	
		- Từ Ghềnh Đầu Phướn đến hòn Một	16	I
		- Từ hòn Một đến Sãi Cóc	6	I
15	Sông Móng Cái (17 km luồng sông Móng Cái (chuyển thành luồng địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)	Từ Vạn Tâm đến thị xã Móng Cái	17	III
16	Luồng Hòn Đũa - Cửa Đối	Từ Cửa Đối đến hòn Đũa	46,6	I
17	Vạn Tâm - Bắc Luân	Vạn Tâm (đảo Vĩnh Thực) - cửa sông Bắc Luân	18	I
II	**Các tuyến quy hoạch mới**			
1	Luồng Hải Hà - đảo Trần - Cô Tô	Huyện Hải Hà đến thị trấn Cô Tô	80	II
2	Cô Tô - Vân Đồn	Huyện Cô Tô đến Vân Đồn (đấu nối với luồng đường thủy nội địa quốc gia tại xã Vạn Yên)	30,5	II
III	**Luồng chuyên dùng**			
1	Tuần Châu – Cát Bà	Bến phà Tuần Châu – bến phà Gia Luận	8	II
2	Luồng vào bến cảng cao cấp Ao tiên	Nối từ luồng quốc gia Móng Cái – Vân Đồn – Cẩm Phả vào bến cảng Ao Tiên	2,1	I

Ghi chú:

- Luồng Tài Xá - Mũi Chùa: Chuyển thành luồng địa phương.
- Luồng Sậu Đông - Tiên Yên:10 km đoạn luồng từ Mũi Chùa đến thị trấn Tiên Yên);
- Luồng sông Móng Cái): Chuyển thành luồng địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP.

5.9. Quy hoạch mạng lưới đường thuỷ nội địa địa phương tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030

TT	Tên tuyến	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
I	Các tuyến hiện có			
1	Hà Cối	Cửa Đài – Cầu Hà Cối	14	III
2	Dân Tiến	Cửa Đài – Bến tàu khách Dân Tiến	18	III
3	Luồng Tiến Tới - Cửa Tiếu	Cửa Tiếu – Thôn 2, xã Tiến Tới	12,1	IV-II
4	Sông Má Ham	Nối luồng Dân Tiến – Thôn 2, xã Quảng Nghĩa	8	IV
5	Cái Chiên	Đảo Cái Chiên – Hà Cối	10	III
6	Ra đảo Ngọc Vừng	Nối luồng Hòn Đũa – Cửa Đối với bến cảng xã Ngọc Vừng	5,4	III
7	Ra đảo Quan Lạn	Nối luồng Hòn Đũa – Cửa Đối với bến cảng xã Quan Lạn	6,4	III-II
8	Đầm Hà	Cửa Hẹp – Đầm Buôn	7	III
9	Ba Chẽ	Cảng Mũi Chùa (Tiên Yên) - Đầm Buôn (Ba Chẽ)	24,6	IV-II
	- Đoạn cầu Ba Chẽ 2 – Cảng Nam Sơn		5,0	IV (Tĩnh không 4,0m)
	- Cảng Nam Sơn – Cầu Ba Chẽ (QL.18)		8,2	III
	- Đoạn cầu Ba Chẽ (QL.18) – cảng Mũi Chùa		11,4	II
10	Sông Cầm	Ngã ba sông Cầm - Thượng lưu cầu Ky	12	IV-III
11	Sông Sinh	Cảng Điền Công – Cầu sông Sinh	11	IV
12	Sông Trới	Cầu Bãi Cháy – cầu Trới cũ	14	III-II
	- Đoạn cầu Trới cũ – cầu Tình Yêu		4,4	III
	- Đoạn cầu Tình Yêu – cầu Bãi Cháy		9,6	II
13	Sông Cái Tắt	Nối Luồng sông Chanh với Luồng Hạ Long – Yên Hưng	16,7	III
14	Sông Hốt	Luồng sông Cái Tắt – cầu Yên Lập (QL.18)	14,8	IV-II
15	Sông Diễn Vọng	Cửa Lục – cầu Diễn Vọng	17	III
16	Các tuyến vịnh Hạ Long	Cảng khách quốc tế Tuần Châu – Hòn Nến	70	II
17	Tuần Châu - Cát Bà	Bến phà Tuần Châu – bến phà Gia Luận	8	II
18	Tuyến phục vụ du lịch trên Vịnh			
-	Động Thiên Cung - Chó Đá - Ba Hang - Đỉnh Hương - Hòn Trống Mái		3,5	III
-	Động Hoa Cương (theo luồng Lạch Sâu) - Hòn Muối Nam - Cặp Táo - Luồng chuyên dùng (Tuần Châu - Gia Luận)		9	III
-	Đảo Ti Tốp - hòn Đầu Người - Luồng Lạch Giải - Hang Luồn		2,5	III
-	Hang Tiên Ông - Áng Dù - Hồ Ba Hầm - Đền Bà Men - Lạch		11	III

TT	Tên tuyến	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
	Cửa Vạn			
-	(Tuyến Hòn Gai) - Hang Cỏ - Hang Thầy - Cống Đỏ - Hang Cặp La - Khu sinh thái Tùng Áng Cống Đỏ - Công viên Hòn Xếp - Khu vực Vông Viêng - Tuyến Hòn Gai		42	III
19	Luồng vào công viên hòn Xếp	Luồng Bài Thơ – Công viên Hòn Xếp – Luồng hàng hải Cẩm Phả; Nhánh ra Vông Viêng – luồng hàng hải Hòn Gai – Cái Lân	36,8	II
20	Sông Uông Bí (Chuyển từ luồng ĐTNĐ quốc gia về địa phương)	Ngã ba Điền Công – cầu Đường bộ 1	14	III
21	Sông Tiên Yên (Cầu Tiên Yên - Mũi Chùa) (Được chuyển từ luồng ĐTNĐ quốc gia về địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)	Cầu Tiên Yên – cảng Mũi Chùa	10	III
22	Luồng Tài Xá - Mũi Chùa (Được chuyển từ luồng ĐTNĐ quốc gia về địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)		31,5	II
	- Từ Tài Xá đến hòn Gạc Lớn		10,0	II
	- Từ hòn Gạc Lớn đến Mũi Chùa		21,5	II (Tĩnh không 7m ÷ 9,5m)
23	Sông Móng Cái (chuyển thành luồng địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)	Từ Vạn Tâm đến thị xã Móng Cái	17,0	III
24	Cô Tô – Thanh Lân	Từ cảng Cô Tô – cảng Thanh Lân	16,4	I
II	Các tuyến quy hoạch mới			
1	Lục Lầm	Ngã ba sông Lục Lầm và sông Bắc Luân – khu vực tự do đi lại cửa sông Bắc Luân	7,5	III-II
2	Cô Tô (bến Cô Tô khu 1) - Thanh Lân	bến Cô Tô (khu 1) - Thanh Lân	4	II
3	Bắc Vàn - Cô Tô con	Cảng Bắc Vàn – đảo Cô Tô con	2,2	II
4	Sông Đạm Thủy	Sông Kinh Thầy –cầu Đạm Thủy	8	IV
5	Sông Mông Dương	Luồng Tài Xá – Mũi Chùa đến cầu Mông Dương (QL.18)	2,2	IV
6	Sông Rút	Ngã ba sông Bạch Đằng – Kênh Cái Tráp nối sông Bạch Đằng (Đồng Cốc, xã Nam Hòa)	13	III

TT	Tên tuyến	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
7	Sông Hang Mai	Sông Đá Bạch – cầu Chợ (QL.10)	5	III
8	Sông Khê Nữ	Sông Uông – cầu Mai Hòa	2	IV
9	Luồng cảng Cái Rồng ra các xã đảo Thắng Lợi, Ngọc Vừng	Cảng Cái Rồng - các xã đảo Thắng Lợi, Ngọc Vừng	20,0	II
10	Luồng cảng Cái Rồng ra xã đảo Quan Lạn	Cảng Cái Rồng - xã đảo Quan Lạn	20,0	II
11	Luồng cảng Cái Rồng ra xã đảo Bản Sen	Cảng Cái Rồng - xã đảo Bản Sen	10,0	II
12	Luồng kết nối cụm cảng Km6	Nối luồng quốc gia Móng Cái – Vân Đồn – Cẩm Phả vào cảng Km6	5,0	II
13	Luồng vào khu vực Đại Bình, Phúc Tiến, Hòn Mài (Đầm Hà)	Nối luồng quốc gia Móng Cái – Vân Đồn – Cẩm Phả với Đại Bình, Phúc Tiến	10,0	III

Ghi chú:
- Luồng sông Uông Bí; Luồng Tài Xá - Mũi Chùa: Được chuyển từ luồng ĐTNĐ quốc gia về địa phương.
- Sông Tiên Yên đoạn Cầu Tiên Yên - Mũi Chùa: 10 km đoạn luồng từ Mũi Chùa đến thị trấn Tiên Yên);
- Luồng sông Móng Cái: Được chuyển từ luồng ĐTNĐ quốc gia về địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP.

5.10. Quy hoạch hệ thống cảng bến thuỷ nội địa hàng hoá chính tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030

TT	Tên cảng bến	Vị trí
I	**Các cảng, bến hiện có**	
1	Cụm cảng, bến Kim Sơn	Thị xã Đông Triều
2	Các cảng: Kông Đảng, Minh Huệ	Thị xã Đông Triều
3	Cảng Bến Cân	Thị xã Đông Triều
4	Cảng Hồng Thái Tây	Thị xã Đông Triều
5	Cụm cảng Điền Công	Thành phố Uông Bí
6	Cảng VLXD Phương Nam	Thành phố Uông Bí
7	Cảng Bạch Thái Bưởi	Thành phố Uông Bí
8	Cảng Xi măng Lam Thạch.	Thành phố Uông Bí
9	Cảng Chạp Khê	Thành phố Uông Bí
10	Cảng xuất sét xi măng Vicem Hải Phòng	Thị xã Quảng Yên
11	Cụm cảng Thống Nhất, Vũ Oai	Thành phố Hạ Long
12	Cảng Làng Khánh 1	Thành phố Hạ Long
13	Cụm cảng Làng Khánh 2	Thành phố Hạ Long
14	Cụm cảng Quang Hanh, Km6	Thành phố Cẩm Phả

15	Cảng Nhà máy đóng tàu Đông Bắc	Thành phố Cẩm Phả
16	Cảng, bến KCN Cẩm Thịnh	Thành phố Cẩm Phả
17	Cảng Cửa Suốt	Thành phố Cẩm Phả
18	Cụm cảng Khe Dây	Thành phố Cẩm Phả
19	Các cảng của Nhà máy điện khu vực Mông Dương	Thành phố Cẩm Phả
20	Cảng Cẩm Hải	Thành phố Cẩm Phả
21	Cảng xăng dầu Mông Dương	Thành phố Cẩm Phả
22	Cảng Hà Chanh	Thành phố Cẩm Phả
23	Nâng cấp, mở rộng cảng Cái Rồng hỗ trợ phát triển nghề cá và hoạt động tránh trú bão của tàu thuyền.	Huyện Vân Đồn
24	Cảng thủy nội địa Quan Minh, xã Minh Châu	Huyện Vân Đồn
25	Cụm cảng, bến trên sông Tiên Yên	Huyện Tiên Yên
26	Cảng KCN Nam Sơn	Huyện Ba Chẽ
27	Cảng Đầm Buôn	Huyện Đầm Hà
28	Cảng, bến khu vực Phú Hải (duy trì đến khi triển khai Quy hoạch chung Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái; phù hợp với việc triển khai Quy hoạch thị trấn Quảng Hà)	Huyện Hải Hà
29	Cảng, bến trên sông Móng Cái; cảng Núi Đỏ	Thành phố Móng Cái
30	Cụm cảng Dân Tiến	Thành phố Móng Cái
31	Cảng, bến trên sông Lục Lầm	Thành phố Móng Cái
32	Cảng Cô Tô (cảng tổng hợp)	Huyện Cô Tô
33	Cảng Bắc Vàn (cảng quân sự kết hợp cảng tàu du lịch)	Huyện Cô Tô
II	**Các cảng, bến quy hoạch mới**	
1	Cảng, bến dọc sông Cầm, sông Đạm Thủy, sông Kinh Thầy, sông Mạo Khê	Thị xã Đông Triều
2	Cụm cảng, bến từ Yên Đức đến giáp Uông Bí trên sông Đá Bạch	Thị xã Đông Triều
3	Các cảng, bến dọc sông Sinh, sông Uông Bí, sông Đá Bạch, sông Khê Nữ, sông Hang Ma	Thành phố Uông Bí
4	Cảng đầu mối khu vực tại Đầm Nhà Mạc	Thị xã Quảng Yên
5	Các cảng, bến thủy nội địa gắn với cảng biển	Thị xã Quảng Yên
6	Cụm cảng, bến trên tuyến Sông Chanh, sông Rút, sông Hốt, sông Bạch Đằng	Thị xã Quảng Yên
7	Các cảng, bến thủy nội địa dọc sông Trới, sông Diễn Vọng, sông Hốt	Thành phố Hạ Long
8	Các cảng, bến theo điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hạ Long đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 (các cảng Bãi Cháy, Tuần Châu, Hà Phong; phát triển vùng vịnh Cửa Lục trở thành khu vực cảng tổng hợp (cảng hàng hóa, hành khách, vật liệu xây dựng, bến du thuyền)...	Thành phố Hạ Long
9	Phát triển cảng KCN Việt Hưng; cảng Nam cầu Trắng và cụm cảng thượng lưu của Bến số 1 và Bến tạm cảng Cái Lân.	Thành phố Hạ Long
10	Các cảng, bến thủy nội địa gắn với cảng biển	Thành phố Hạ Long
11	Cụm cảng trên các tuyến ven vịnh Hạ Long	Thành phố Hạ Long
12	Các cảng, bến thủy nội địa gắn với cảng biển; Các cảng bến ven biển; cảng, bến gắn với các khu công nghiệp.	Thành phố Cẩm Phả

13	Các cảng, bến dọc tuyến luồng Tài Xá – Mũi Chùa, sông Mông Dương	Thành phố Cẩm Phả
14	Cụm cảng, bến trên các tuyến ven vịnh Bái Tử Long	Thành phố Cẩm Phả
15	Cảng Tây Nam đảo Cái Bầu	Huyện Vân Đồn
16	Cảng Tràng Hương, xã Đoàn Kết	Huyện Vân Đồn
17	Cụm cảng trên các tuyến ven vịnh Bái Tử Long	Huyện Vân Đồn
18	Phát triển cụm cảng tổng hợp Vạn Hoa - Bắc Cái Bầu - Mũi Chùa	Huyện Vân Đồn
19	Các cảng, bến phục vụ các đảo có nhân dân sinh sống: Bản Sen, Ngọc Vừng, Thắng Lợi, Minh Châu, Quan Lạn...	Huyện Vân Đồn
20	Cảng trên sông Ba Chẽ	Huyện Tiên Yên
21	Các cảng, bến trên sông Ba Chẽ	Huyện Ba Chẽ
22	Phát triển các cảng, bến khu vực Đại Bình, các đảo phía đông nam huyện; các cảng, bến ven biển	Huyện Đầm Hà
23	Cảng Hòn Mài	Huyện Đầm Hà
24	Cảng, bến KCN cảng biển Hải Hà	Huyện Hải Hà
25	Các cảng, bến kết nối đảo Cái Chiên	Huyện Hải Hà
26	Các cảng, bến dọc sông Hà Cối, sông Má Ham; các cảng, bến ven biển	Huyện Hải Hà
27	Các cảng, bến kết nối đảo Vĩnh Trung, Vĩnh Thực	Thành phố Móng Cái
28	Cụm cảng, bến Vạn Ninh, Ninh Dương	Thành phố Móng Cái
29	Các cảng, bến dọc sông Lục Lầm, sông Móng Cái; các cảng, bến ven biển	Thành phố Móng Cái
30	Phát triển các cảng, bến phục vụ kết nối các đảo của huyện gồm: Cô Tô, Thanh Lân, Đảo Trần, Cô Tô con.	Huyện Cô Tô
31	Cảng Thanh Lân (cảng đối ngoại phục vụ đảo Thanh Lân), cảng Trần Đông (cảng đối ngoại phục vụ đảo Trần).	Huyện Cô Tô

Ghi chú:

Ngoài các cảng bến nêu trên sẽ phát triển:

- Các cảng, bến dọc các tuyến đường thủy nội địa đã công bố, đã quy hoạch.
- Các cảng, bến phù hợp với quy hoạch chung tại các huyện, thị xã, thành phố và các khu kinh tế được duyệt.
- Các bến thủy nội địa tại các sông, hồ tự nhiên (chưa được công bố luồng) để tận dụng tối đa điều kiện tự nhiên phục vụ vận tải thủy.

5.11. Quy hoạch hệ thống cảng bến thuỷ nội địa hành khách chính tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030

TT	Tên cảng bến	Vị trí
I	**Các cảng, bến hiện có**	
1	Cảng khách quốc tế Tuần Châu	Thành phố Hạ Long
2	Bến khách Hòn Gai – Vinashin (dừng hoạt động sau khi đưa vào khai thác Cảng khách Cột 3)	Thành phố Hạ Long
3	Cảng khách Cột 3 (đang đầu tư)	Thành phố Hạ Long
4	Cụm cảng, bến Vũng Đục	Thành phố Cẩm Phả
5	Cảng Cái Rồng	Huyện Vân Đồn

6	Cảng Ao Tiên (đang đầu tư)	Huyện Vân Đồn
7	Các bến Quan Lạn, Minh Châu, Bản Sen, Thắng Lợi, Ngọc Vừng, Hòn Hai	Huyện Vân Đồn
8	Cảng khách Dân Tiến	Thành phố Móng Cái
9	Cảng Núi Đỏ	Thành phố Móng Cái
10	Cảng Mũi Ngọc	Thành phố Móng Cái
11	Cảng Cô Tô (cảng tổng hợp)	Huyện Cô Tô
12	Cảng Bắc Vàn (cảng quân sự kết hợp cảng tàu du lịch)	Huyện Cô Tô
13	Cảng Thanh Lân (cảng đối ngoại phục vụ đảo Thanh Lân)	Huyện Cô Tô
II	**Các cảng, bến quy hoạch mới**	
1	Cụm cảng khách trên tuyến Sông Chanh	Thị xã Quảng Yên
2	Cảng Nam cầu Trắng	Thành phố Hạ Long
3	Nâng cấp, xây mới các bến cập tàu trên vịnh Hạ Long; khu vực neo đậu, chuyển tải hành khách.	Thành phố Hạ Long
4	Các cảng Bãi Cháy, Tuần Châu, Hà Phong; phát triển vùng vịnh Cửa Lục trở thành khu vực cảng tổng hợp (cảng hàng hóa, hành khách, vật liệu xây dựng, bến du thuyền)...	Thành phố Hạ Long
5	Các cảng, bến gắn với cảng khách quốc tế Hạ Long; các cảng, bến phục vụ phát triển du lịch và đi các tuyến đảo.	Thành phố Hạ Long
6	Cụm cảng, bến trên các tuyến ven vịnh Hạ Long	Thành phố Hạ Long
7	Cụm cảng, bến Km6; cảng Cửa Ông	Thành phố Cẩm Phả
8	Các bến cập tàu trên vịnh; khu vực neo đậu, chuyển tải hành khách	Thành phố Cẩm Phả
9	Các cảng, bến phục vụ du lịch trên vịnh Bái Tử Long	Thành phố Cẩm Phả
10	Các cảng, bến phục vụ phát triển du lịch và đi các tuyến đảo	Thành phố Cẩm Phả
11	Cụm cảng, bến trên các tuyến ven vịnh Bái Tử Long	Thành phố Cẩm Phả
12	Phát triển hệ thống cảng, bến Vạn Yên, Cống Chào, Vạn Hoa, Minh Châu, Quan Lạn, Bản Sen, Thắng Lợi, Ngọc Vừng... để phục vụ phát triển du lịch, lưu thông đường thủy.	Huyện Vân Đồn
13	Các cảng, bến phục vụ phát triển du lịch và đi các tuyến đảo; khu vực neo đậu, chuyển tải hành khách.	Huyện Vân Đồn
14	Cụm cảng, bến trên các tuyến ven vịnh Bái Tử Long	Huyện Vân Đồn
15	Cảng Bắc Cái Bầu sẽ ưu tiên phục vụ tàu du lịch cao cấp.	Huyện Vân Đồn
16	Phát triển các cảng, bến khu vực Đại Bình, Phúc Tiến và các đảo phía Đông Nam huyện	Huyện Đầm Hà
17	Các cảng, bến phục vụ phát triển du lịch và kết nối các tuyến đảo; khu vực neo đậu, chuyển tải hành khách.	Huyện Đầm Hà
18	Các cảng, bến kết nối đảo Cái Chiên; đảo Trần	Huyện Hải Hà
19	Cảng, bến khách tại KCN cảng biển Hải Hà.	Huyện Hải Hà
20	Các cảng, bến phục vụ phát triển du lịch và kết nối các tuyến đảo; khu vực neo đậu, chuyển tải hành khách.	Huyện Hải Hà
21	Các cảng, bến đi các đảo Vĩnh Trung, Vĩnh Thực	Thành phố Móng Cái
22	Cảng Trần Đông (cảng đối ngoại phục vụ đảo Trần)	Huyện Cô Tô
23	Các cảng, bến phục vụ phát triển du lịch và kết nối các tuyến đảo; khu vực neo đậu, chuyển tải hành khách.	Huyện Cô Tô
24	Bến trên đảo Cô Tô con	Huyện Cô Tô

Ghi chú:

- Ngoài các cảng bến nêu trên sẽ phát triển các cảng, bến phù hợp với quy hoạch chung tại các huyện, thị xã, thành phố và các khu kinh tế được duyệt.
- Nghiên cứu phát triển các cảng, bến khách phục vụ các tàu nhà hàng, tàu tham quan phục vụ phát triển du lịch. Các cảng, bến khách, bến du thuyền gắn với các tuyến tham quan trên vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, các khu du lịch, nghỉ dưỡng, resort, điểm thăm quan, hang động, bãi tắm...; các đảo (Cô Tô, Quan Lạn, Minh Châu, Cái Chiên, Vĩnh Thực,...) và một số bến thủy nội địa tại các đảo trên địa bàn tỉnh.

5.12. Rà soát tỷ lệ đất giao thông trên diện tích đất xây dựng đô thị

Stt	Huyện/Thị xã/TP	Diện tích đất giao thông (ha)	Diện tích đất xây dựng đô thị (ha)	Tỷ lệ đất giao thông /diện tích đất xây dựng đô thị (%)	Căn cứ
1	Đông Triều	1079,28	4.500,52	23,98	Quy hoạch chung thị xã Đông Triều đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (phê duyệt năm 2016)
2	Uông Bí	1014,5	7.647,50	13,27	ĐC Quy hoạch chung thành phố Uông Bí đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (phê duyệt năm 2016) Thể hiện đến đường liên khu vực. Quy định giai đoạn quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết bổ sung các đường chính khu vực, đường khu vực đạt chỉ tiêu đất giao thông theo quy định.
3	Quảng Yên	2056,77	13201,3	15,58	Quy hoạch chung thị xã Quảng Yên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (phê duyệt năm 2016) Thể hiện đến đường liên khu vực. Quy định giai đoạn quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết bổ sung các đường chính khu vực, đường khu vực đạt chỉ tiêu đất giao thông theo quy định.
4	Hạ Long	1229,1	7.852,10	15,65	ĐC Quy hoạch chung thành phố Hạ Long đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 (phê duyệt năm 2019) Thể hiện đến đường liên khu vực. Quy định giai đoạn quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết bổ sung các đường chính khu vực, đường khu vực đạt chỉ tiêu đất giao thông theo quy định.
5	Cẩm Phả	1058,1	7838	13,50	ĐC Quy hoạch chung thành phố Cẩm Phả đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 (phê duyệt năm 2020) Thể hiện đến đường liên khu vực. Quy định giai đoạn quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết bổ sung các đường chính khu vực, đường khu vực đạt chỉ tiêu đất giao thông theo quy định.
6	Vân Đồn	619	5.500	11,25	Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vân Đồn đến năm 2040 (phê duyệt năm 2020) Thể hiện đến đường liên khu vực. Quy định giai đoạn quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết bổ sung các đường chính khu vực, đường khu vực đạt chỉ tiêu đất giao thông theo quy định.
7	Ba Chẽ				Chưa thực hiện quy hoạch
8	Đầm Hà	46	700,71	6,56	QHXD vùng huyện Đầm Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (phê duyệt năm 2015) Thể hiện đến đường liên khu vực. Quy định giai đoạn quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết bổ sung các đường chính khu vực, đường khu vực đạt chỉ tiêu đất giao thông theo quy định.
9	Tiên Yên	581,5	3248,28	17,90	Quy hoạch chung thị trấn Tiên Yên đến năm 2035 tầm nhìn đến 2050 (đang được lập)
10	Hải Hà				Chưa thực hiện quy hoạch
11	Móng Cái	3.158,10	25.194	13,40	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến năm 2040 (phê duyệt năm

Stt	Huyện/Thị xã/TP	Diện tích đất giao thông (ha)	Diện tích đất xây dựng đô thị (ha)	Tỷ lệ đất giao thông /diện tích đất xây dựng đô thị (%)	Căn cứ
					2020) Thể hiện đến đường liên khu vực. Quy định giai đoạn quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết bổ sung các đường chính khu vực, đường khu vực đạt chỉ tiêu đất giao thông theo quy định.
12	Bình Liêu				Chưa thực hiện quy hoạch
13	Cô Tô	200,2	1006	19,9	Quy hoạch chung xây dựng huyện đảo Cô Tô đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 (phê duyệt năm 2020)

5.13. Danh mục ưu tiên đầu tư các đoạn tuyến kết nối với các đầu mối giao thông

TT	Tên tuyến	Điểm kết nối
I	**Danh mục ưu tiên đầu tư tuyến kết nối hệ thống cảng biển**	
1	Đường dẫn và cầu từ Quốc lộ 18 ra cảng tổng hợp Hòn Nét – Con Ong	Cảng Cẩm Phả
2	Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long – Hải Phòng đến đến đường tỉnh 338	Bến Yên Hưng
3	Tuyến đường nối đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn tại Dương Huy đến cảng Hòn Nét - Con Ong.	Cảng Cẩm Phả
4	Đường tỉnh 340 đoạn từ cao tốc Vân Đồn - Móng Cái kết nối QL18 và khu công nghiệp cảng biển Hải Hà	Cảng Hải Hà
5	Đường kết nối từ đường cao tốc Vân Đồn – Móng Cái đến cảng Vạn Ninh	Cảng Vạn Ninh
6	Đường bao biển nối TP Hạ Long – TP Cẩm Phả (kết nối khu vực Cảng Hạ Long với Cảng Cẩm Phả)	Kết nối khu vực cảng
II	**Danh mục ưu tiên đầu tư tuyến kết nối hệ thống cửa khẩu**	
1	Đường cao tốc Tiên Yên – Móng Cái	Cửa khẩu Móng Cái
2	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18C (đoạn từ cửa khẩu Bắc Phong Sinh đến cửa khẩu Hoành Mô – Đồng Văn)	Cửa khẩu
II	**Danh mục ưu tiên đầu tư tuyến kết nối hệ thống cảng thủy nội địa**	
1	Mở rộng, nâng cấp QL.279 (đoạn từ Nút giao Quang Hanh đến Đồng Lá và đoạn từ Đồng Lá đến xã Tân Dân)	Kết nối khu vực cảng thủy nội địa Hạ Long
2	Đường bao biển nối TP Hạ Long – TP Cẩm Phả	Khu vực cảng thủy nội địa TP Cẩm Phả.
3	Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 4B	Kết nối khu vực cảng thủy nội địa Tiên Yên
4	Đường tỉnh 328 (đường ven sông)	Kết nối khu vực cảng thủy nội địa TX. Đông Triều với QL18 và cao tốc Hải Phòng – Hạ Long

5.14. Dự báo nhu cầu giao thông vận tải đến năm 2030

1. Phương pháp và cơ sở dự báo

a. Cơ sở khoa học dự báo nhu cầu vận tải

Hiện trạng, định hướng phát triển KT-XH của tỉnh, vùng và cả nước;

Hiện trạng, định hướng phát triển GTVT của tỉnh, vùng và cả nước;

Chiến lược, quy hoạch; điều chỉnh chiến lược, quy hoạch GTVT vùng và cả nước;

Nghiên cứu toàn diện về phát triển bền vững hệ thống GTVT Việt Nam (VITRANSS2).

b. Phương pháp dự báo

Có thể dự báo nhu cầu vận tải bằng một số phương pháp: Kịch bản phát triển kinh tế xã hội, ngoại suy, mô phỏng, phương pháp tương tự, phương pháp chuyên gia v.v.. Để phù hợp với điều kiện của tỉnh, cần sử dụng phối hợp giữa phương pháp ngoại suy và phương pháp kịch bản kinh tế xã hội trên cơ sở phân bổ luồng hàng tối ưu giữa các phương thức vận tải.

- ***Phương pháp ngoại suy***

Phương pháp ngoại suy có rất nhiều mô hình. Nhưng hiện nay các nước trên thế giới thường sử dụng phương pháp ngoại suy với mô hình đàn hồi (hay gọi tắt là phương pháp mô hình đàn hồi) và phương pháp hồi quy đa nhân tố.

Phương pháp này được sử dụng để dự báo tổng khối lượng vận tải.

- ***Phương pháp mô hình đàn hồi***

Bản chất của phương pháp này là: Xác lập được hàm tương quan của khối lượng vận tải và tổng sản phẩm nội địa (GDP) - cụ thể là xét mối tương quan giữa tốc độ tăng trưởng của khối lượng vận tải và tốc độ tăng trưởng GDP ở một thời điểm (ti) nào đó:

$$E(t) = \frac{y_t}{x_t - x_{t-1}} = \frac{\dfrac{y_t - y_{t-1}}{x_t}}{V_{GDP}(\%)} \quad \text{Vvt}(\%) \Rightarrow \text{Vvt} = E(t)*V_{GDP}$$

Trong đó:

y_t, y_{t-1} là khối lượng vận tải ở năm t và t-1

x_t, x_{t-1} là giá trị của GDP ở năm t và t-1

E(t) là hệ số đàn hồi

Sau khi xây dựng được hàm tương quan: E(t) = F (yt, xt), có thể xác định được giá trị của hệ số đàn hồi E(t) tại bất kỳ thời điểm nào trong tương lai.

Căn cứ vào chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh và khu vực (trong đó có các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp) tốc độ tăng của GDP của từng thời điểm của tương lai 2025, 2030 và tầm nhìn 2050.

Căn cứ vào hệ số đàn hồi E(t) và tốc độ tăng trưởng GDP, có thể xác định được tốc độ tăng trưởng của khối lượng vận tải ở các thời điểm trong tương lai (Vvt tại các năm quy hoạch).

Khi biết được luồng hàng, hiện tại và tốc độ tăng trưởng của nó trong tương lai, dự báo được luồng hàng, luồng khách yêu cầu vận chuyển trên mạng lưới giao thông trong tương lai.

- ***Phương pháp hồi quy đa nhân tố***

Hàm hồi quy có dạng :

$$\mathbf{Y_i = a_o + a_1 x_{1i} + a_2 x_{2i}}$$

Trong đó : Y_i là khối lượng vận tải ở năm i.

x_{1i} là giá trị GDP công nghiệp ở năm i.

x_{2i} là giá trị GDP các ngành khác ở năm i.

a_o, a_1, a_2 là hệ số tương quan.

- ***Phương pháp theo kịch bản phát triển kinh tế***

Phương pháp dự báo này dựa trên các nhân tố, các mối quan hệ rằng buộc, các chuyên gia sẽ đánh giá, phân tích và đưa ra những kịch bản phát triển khác nhau, từ đó cùng lập luận, đánh giá, đi đến kết luận một, hai hay ba kịch bản phát triển. Mô hình này chủ yếu là tốc độ tăng trưởng kinh tế chung (GDP) hoặc tốc độ phát triển của một ngành nghề nào đó.

- ***Phương pháp xu thế (thông qua các năm trong quá khứ)***

Phương pháp dự báo này được tiến hành trên cơ sở giả định rằng quy luật đã phát hiện trong quá khứ và hiện tại được duy trì trong tương lai để dự báo. Các quy luật này được xác định nhờ phân tích chuỗi thời gian và sử dụng để suy diễn với cùng bản chất trong tương lai. Mô hình này chủ yếu dùng để tính tốc độ tăng trưởng trong một giai đoạn hoặc một năm, thường được dự báo cho tương lai gần (khoảng 5 năm).

- ***Kết hợp phương pháp kịch bản và xu thế***

Phương pháp dự báo này dựa trên cả ba mô hình trên, Trước hết là tập hợp chuỗi số liệu trong quá khứ của hai nhân tố trở lên. Từ đó xây dựng mô hình tương quan để dự báo ước lượng trong tương lai, sau đó kiểm tra tính đúng đắn của mô hình (sai số trong khoảng ± 10%) sau đó điều chỉnh các nhân tố để đạt được mô hình chính xác nhất. Sau đó kết hợp với các kịch bản phát triển của một nhân tố (thường là GDP) để đưa ra các kịch bản phát triển các nhân tố khác trong tương lai.

c. Đề xuất lựa chọn phương pháp dự báo

Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ninh và chuỗi số liệu thống kê về tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP), nhóm nghiên cứu lựa chọn phương pháp kịch bản và xu thế để dự báo tốc độ tăng trưởng GDP cho giai đoạn 2021-2030, 2030 – 2040, 2040 - 2050 kết hợp với chuỗi số liệu thống kê khối lượng hàng hóa và hành khách vận chuyển và luân chuyển, căn cứ vào chuỗi số liệu thống kê của GDP các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ để xây dựng hàm quan hệ giữa hai chỉ tiêu này, căn cứ vào tốc độ tăng trưởng của GDP theo kịch bản để dự báo khối lượng vận chuyển và luân chuyển của hàng hóa và hành khách.

2. Các kịch bản tăng trưởng và lựa chọn phương án phát triển kinh tế

a. Kịch bản tăng dân số

Dựa trên dự báo về tỷ lệ sinh tự nhiên, tỷ lệ nhập cư thuần và dân số quy đổi[84] trong giai đoạn 2021-2030, các kịch bản dân số cho tỉnh Quảng Ninh được thể hiện ở bảng dưới đây. Theo đó, kịch bản 1 – tốc độ tăng dân số được dựa trên tính toán của Tổng cục Thống kê cho tất cả địa phương của cả nước; kịch bản 2 – tốc độ tăng dân số dựa trên sự phát triển kinh tế - xã hội mạnh mẽ của tỉnh, là địa bàn đáng sống, thu hút nhiều lao động và người dân tới sinh sống, làm việc tại tỉnh Quảng Ninh.

Các chỉ tiêu	**Đơn vị**	**2021-2030**
Tăng bình quân năm	*Kịch bản I*	
	%	0,5685
Tỷ lệ nhập cư – xuất cư bình quân thời kỳ	‰	0,70

[84] Bao gồm khách du lịch, quân nhân, lao động ngoại tỉnh làm việc tại Quảng Ninh, học sinh/sinh viên tại các trường đại học, dạy nghề, trung học trên địa bàn tỉnh, bệnh nhân ngoại tỉnh đang điều trị ở Quảng Ninh trên 6 tháng.

[85] Dựa trên dự báo tốc độ tăng dân số cho tỉnh Quảng Ninh trong *Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069* do Tổng cục Thống kê tính toán.

Quy mô dân số thường trú năm cuối	1.000 người	1.415
Quy mô dân số quy đổi năm cuối	1.000 người	1.650
Tăng bình quân năm	*Kịch bản II*	
	%	1,90
Tỷ lệ nhập cư – xuất cư bình quân thời kỳ	‰	10,00
Quy mô dân số thường trú năm cuối	1.000 người	1.631
Quy mô dân số quy đổi năm cuối	1.000 người	2.640

Kịch bản 2 là kịch bản sẽ có xác suất xảy ra lớn hơn và là kịch bản cơ sở được dựa vào để dự báo dân số cho các năm tiếp theo cũng như là đầu vào cho tính toán phát triển các ngành.

Dự báo di cư thuần của Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030 khoảng 10,0‰ (tức 1,00%). Trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng dân số của Quảng Ninh đạt 1,48% (đứng thứ 4/11 vùng ĐBSH) và tiếp tục có chiều hướng tăng dần (5 năm sau cao hơn 5 năm trước: 2011-2015 là 1,46%; 2016-2020 là 1,50%). Bên cạnh đó, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên cũng có chiều hướng tăng (10,6‰ năm 2020). Do vậy, trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030, dân số tự nhiên Quảng Ninh tiếp tục được dự báo có chiều hướng tăng khoảng 10,0‰ (hay 1,00%). Do đó, tốc độ tăng dân số của tỉnh Quảng Ninh phụ thuộc lớn vào di cư. Căn cứ vào tình hình thực tiễn, nếu Quảng Ninh có khả năng thu tạo được nhiều việc làm như kỳ vọng, môi sinh được cải thiện như thời gian vừa qua, tiếp tục trong tốp đầu PCI, PAPI, và hạ tầng cải thiện, việc di cư thuần tăng từ 9-10‰ (hay 0,9- 1%) là hoàn toàn có khả năng

b. Kịch bản tăng trưởng

Các phương án phát triển kinh tế của Quảng Ninh được xây dựng dựa trên việc phân tích chi tiết các yếu tố ngoại cảnh, bao gồm các xu hướng và triển vọng phát triển ở cấp độ toàn cầu, quốc gia và khu vực, cùng với các yếu tố nội tại, bao gồm các điều kiện tiên quyết và tiềm năng phát triển của tỉnh Quảng Ninh. Tuy nhiên, do tính biến động lớn của giai đoạn quy hoạch 10 năm, tỉnh cần xem xét các kịch bản phát triển khác nhau do việc thay đổi một biến số trong các yếu tố ngoại cảnh có thể làm thay đổi về mặt căn bản toàn bộ bức tranh quy hoạch.

c. Lựa chọn phương án phát triển

Các phương án phát triển mang lại tăng trưởng và tác động đến môi trường và chất lượng cuộc sống khác nhau. Cụ thể:

Chỉ tiêu	**Phương án 1** **Tăng trưởng mức cơ sở**	**Phương án 2** **Tăng trưởng** **bền vững**	**Phương án 3** **Tăng trưởng** **quyết liệt**
Tăng trưởng GRDP bình quân năm 2021-2030	6%	10%	11%
GRDP 2030 (nghìn tỷ VND)	698	930	1106
Cơ cấu GRDP 2030			
- Nông nghiệp	7%	3%	5%
- Công nghiệp – Xây dựng	49%	47%	51%
- Dịch vụ và thuế	44%	50%	44%
GRDP đầu người 2030 (triệu VND)	430	570	678
Nông nghiệp	Giữ nguyên mô hình quy mô nhỏ, rời rạc	Công nghiệp chế biến chế tạo thủy hải sản và lâm nghiệp phát triển mạnh mẽ	Công nghiệp hóa quyết liệt các hoạt động nông nghiệp.

Chỉ tiêu	Phương án 1 Tăng trưởng mức cơ sở	Phương án 2 Tăng trưởng bền vững	Phương án 3 Tăng trưởng quyết liệt
Công nghiệp – Xây dựng	Chế biến chế tạo tăng cơ bản; khai khoáng và nhiệt điện than phát triển chậm lại nhưng vẫn giữ vai trò quan trọng.	Tăng trưởng mạnh mẽ của chế biến chế tạo công nghệ cao; khai khoáng và nhiệt điện than được "xanh hóa" và tiết giảm sản lượng; sản xuất năng lượng sạch hơn được mở rộng.	Quyết liệt tăng trưởng mạnh cả chế biến chế tạo với công nghiệp nặng chủ đạo, cả khai khoáng, sản xuất năng lượng và đặc biệt là nhiệt điện than.
Dịch vụ	Không có đổi mới đáng kể	Du lịch phân khúc cao cấp, mở rộng khai thác toàn diện tất cả các tiềm năng; dịch vụ thương mại, logistics, vận tải, cảng biển, tài chính ngân hàng nở rộ.	Tập trung vào các ngành dịch vụ, du lịch đại chúng, lấy số lượng, khối lượng là mục tiêu dẫn dắt.

Trong kịch bản phục hồi kinh tế, ba phương án phát triển mang đến ba mức tăng trưởng khác nhau do số lượng và tính chất khác nhau của các sáng kiến chủ đạo được quy hoạch cho từng phương án. Cụ thể, Phương án 1 – Tăng trưởng ở mức cơ sở chỉ bao gồm sáng kiến từ lĩnh vực Năng lượng. Trong khi đó, Phương án 2 hứa hẹn sự phát triển mạnh mẽ hơn với hang loạt sáng kiến chủ yếu đến từ Công nghiệp và Dịch vụ, thúc đẩy sự tăng trưởng mạnh mẽ của hai ngành này. Đồng thời, các sáng kiến được quy hoạch trong Phương án 2 chú trọng nhiều hơn vào việc phát triển bền vững và tăng trưởng xanh, điển hình là các dự án về năng lượng sạch và du lịch bền vững. Phương án 3 mang lại mức tăng trưởng nhảy vọt và quyết liệt hơn do áp dụng một số biện pháp tăng trưởng nóng, không bền vững, điển hình là việc xây thêm các nhà máy điện than tại Hải Hà, Cẩm Phả và gia tăng du lịch thuyền tại Hạ Long.

Trong ba phương án nêu trên, Phương án 2 – Tăng trưởng bền vững là phương án là phương án được lựa chọn: Trong khi phương án 1 chỉ mang lại mức tăng trưởng cơ bản, phương án 3 thúc ép tăng trưởng bằng việc mở rộng quy mô các hoạt động kinh tế "nâu", thì phương án 2 là một lựa chọn hài hòa, mang lại mức tăng trưởng vừa nhanh vừa bền vững (GRDP tăng trung bình 10%/năm), với các định hướng thân thiện môi trường, tạo nền tảng xã hội vững chắc, không đánh đổi các giá trị môi trường, xã hội dài hạn để lấy lợi ích kinh tế ngắn hạn. Như vậy, với phương án lựa chọn, tỉnh Quảng Ninh sẽ không chỉ duy trì tăng trưởng trong những lĩnh vực nền tảng hiện có mà mở rộng đầu tư mạnh mẽ theo hướng xanh hóa, tăng năng suất, dịch chuyển sang các ngành công nghiệp công nghệ cao, giá trị cao và bền vững. Theo đó, trụ cột phát triển kinh tế của tỉnh Quảng Ninh trong thời kỳ tới sẽ dựa trên các ngành: chế biến, chế tạo công nghệ cao; du lịch bền vững, đẳng cấp; sản xuất năng lượng sạch hơn; khai khoáng thân thiện hơn với môi trường; dịch vụ vận tải, logistics, dịch vụ cảng biển và thương mại phát triển hiện đại; phát triển nông lâm nghiệp và thủy hải sản tập trung, quy mô lớn, hiện đại hóa; các ngành kinh tế biển nở rộ, phát triển đồng bộ, tương hỗ lẫn nhau.

d. Số liệu thống kê lưu lượng giao thông trong khu vực nghiên cứu do tư vấn thu thập

Để thực hiện công tác dự báo nhu cầu vận tải, Tư vấn đã tiến hành thu thập số liệu về lưu lượng giao thông nhằm đánh giá hiện trạng giao thông khu vực, đánh giá tốc độ tăng trưởng luồng giao thông trong khu vực nghiên cứu. Các số liệu về lưu lượng giao thông hiện trạng là một trong các thông số đầu vào ảnh hưởng lớn đến kết quả và độ tin cậy của công tác dự báo nhu cầu vận tải trong tương lai.

Các số liệu về thống kê lưu lượng giao thông trong khu vực nghiên cứu được trình bày tại các bảng sau.

Tổng hợp các số liệu thống kê lưu lượng giao thông trong khu vực nghiên cứu

Đơn vị: Xe/ngày đêm

Tên đường	Tên trạm	Xe con	Xe tải nhẹ	Xe tải trung (2 trục, 6 bánh)	Xe tải nặng (3 trục)	Xe tải nặng (4 trục trở lên)	Xe khách loại nhỏ	Xe khách loại lớn	Tổng cộng xe ô tô (Xe/ngày đêm)
A	NĂM 2019								
QL.18	Km74+00 (Xã Hồng Thái Đông, TX. Đông Triều)	4146	1211	739	509	1380	1213	1930	11127
	Km106+00 (Phường Hà Khẩu, TP. Hạ Long)	9923	1639	1282	865	1392	2153	2940	20194
	Km117+00 (Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long)	23454	2439	1099	375	161	2606	3579	33712
	Km140+900 (Phường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả)	9461	1336	773	472	361	1342	2484	16230
	Km175+00 (Xã Cộng Hòa, TP. Cẩm Phả)	2006	333	313	203	481	673	567	4575
	Km201+400 (Xã Yên Than, huyện Tiên Yên)	1032	382	315	223	263	388	389	2992
	Km252+00 (Thị trấn Quảng Hà, Huyện Hải Hà)	1591	607	344	363	567	634	712	4817
	Km272+00 (Phường Hải Tiến, TP. Móng Cái)	1009	362	398	368	411	737	547	3831
QL.279	Km13+500 (Xã Thống Nhất, Huyện Hoành Bồ)	2083	987	1429	1282	1436	166	153	7537
	Km30+900 (Thị trấn Trới, Huyện Hoành Bồ)	379	138	92	111	72	19	21	831
QL.4B	Km94+00 (Xã Yên Than, Huyện Tiên Yên)	146	82	87	72	83	61	65	595
QL.18C	Km27+400 (Thị trấn Bình Liêu, Huyện Bình Liêu)	197	51	119	34	32	30	35	497
	Km86+425 (Xã Hải Sơn, TP. Móng Cái)	50	32	26	25	23	10	13	179
QL.18B	Km5+150 (Xã Quảng Đức, Huyện Hải Hà)	317	205	181	25	118	8	2	855
B	NĂM 2018								
QL.18	Km74+00 (TX. Đông Triều	4690	2017	1005	787	2225	1412	2206	14343
	Km106+00 (Phường Hà Khẩu, TP. Hạ Long)	9204	696	2769	1074	1687	2097	3875	21402
	Km117+00 (Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long)	22254	2536	1414	784	310	1723	3080	32103
	Km140+900 (Phường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả)	9344	1761	967	890	782	1238	2901	17883
	Km175+00 (Xã Cộng Hòa, TP. Cẩm Phả)	1609	342	354	282	626	541	638	4392
	Km201+400 (Ngã ba TT. Tiên Yên)	1012	238	516	360	396	468	519	3509
	Km252+00 (TT. Quảng Hà, Huyện Hải Hà)	1123	736	602	731	810	564	886	5451
	Km272+00 (Phường Hải Tiến, TP. Móng Cái)	1107	482	488	410	507	823	616	4433
QL.279	Km13+500 (Xã Thống Nhất, Huyện Hoành Bồ)	2655	580	1943	1799	1691	86	85	8839
	Km30+900 (TT. Trới, Huyện Hoành Bồ)	382	151	105	119	106	21	25	910
QL.18B	Km5+150 (Xã Quảng Đức, Huyện Hải Hà)	518	168	146	103	119	66	49	1168
QL.18C	Km27+400 (TT. Bình Liêu, Huyện Bình Liêu)	167	62	90	32	46	31	36	464
	Km86+425 (Xã Hải Sơn, TP. Móng Cái)	70	64	60	56	52	7	2	311
QL.4B	Km94+00 (Xã Yên Than, Huyện Tiên Yên)	236	134	242	120	135	122	154	1144
C	NĂM 2017								

Tên đường	Tên trạm	Xe con	Xe tải nhẹ	Xe tải trung (2 trục, 6 bánh)	Xe tải nặng (3 trục)	Xe tải nặng (4 trục trở lên)	Xe khách loại nhỏ	Xe khách loại lớn	Tổng cộng xe ô tô (Xe/ngày đêm)
QL.18	Km74+00 (TX. Đông Triều	4976	1779	951	733	2180	1426	2347	14392
	Km106+00 (Phường Hà Khẩu, TP. Hạ Long)	10315	1662	2259	787	1673	2123	3533	22352
	Km117+00 (Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long)	19022	1732	1714	450	188	1675	2784	27565
	Km140+900 (Phường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả)	7755	1504	807	751	679	1005	2792	15293
	Km175+00 (Xã Cộng Hòa, TP. Cẩm Phả)	1413	345	315	236	539	437	655	3941
	Km201+400 (Ngã ba TT. Tiên Yên)	970	364	488	362	461	479	569	3692
	Km252+00 (TT. Quảng Hà, Huyện Hải Hà)	658	525	348	520	533	210	586	3379
	Km272+00 (Phường Hải Tiến, TP. Móng Cái)	677	255	300	222	275	432	328	2489
QL.279	Km13+500 (Xã Thống Nhất, Huyện Hoành Bồ)	1551	604	1022	1393	1187	88	258	6102
	Km30+900 (TT. Trới, Huyện Hoành Bồ)	335	124	91	111	93	32	25	811
QL.18B	Km5+150 (Xã Quảng Đức, Huyện Hải Hà)	189	92	101	67	85	26	4	564
QL.18C	Km27+400 (TT. Bình Liêu, Huyện Bình Liêu)	147	28	88	17	50	21	37	390
	Km86+425 (Xã Hải Sơn, TP. Móng Cái)	77	60	73	69	68	8	0	356
QL.4B	Km94+00 (Xã Yên Than, Huyện Tiên Yên)	196	127	187	105	107	100	138	960
D	NĂM 2016								
QL.18	Km74+00 (TX. Đông Triều)	6739	1057	1250	700	1270	987	1041	13044
	Km117+00 (Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long)	15221	2501	697	415	227	1381	2365	22807
	Km140+900 (Phường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả)	6128	3931	3408	3356	3344	3483	3973	27623
	Km175+00 (Xã Cộng Hòa, TP. Cẩm Phả)	2466	1083	499	396	627	721	848	6640
	Km201+400 (Ngã ba TT. Tiên Yên)	803	235	521	308	387	347	554	3155
	Km252+00 (TT. Quảng Hà, Huyện Hải Hà)	910	524	462	505	517	91	522	3531
	Km272+00 (Phường Hải Tiến, TP. Móng Cái)	549	389	504	300	338	376	335	2791
QL.279	Km13+500 (Xã Thống Nhất, Huyện Hoành Bồ)	232	138	140	107	62	26	22	727
	Km30+900 (TT. Trới, Huyện Hoành Bồ)	187	78	118	76	73	27	25	584
QL.18B	Km5+150 (Xã Quảng Đức, Huyện Hải Hà)	49	35	14	17	22	17	5.00	159
QL.18C	Km27+400 (TT. Bình Liêu, Huyện Bình Liêu)	95	51	52	23	56	23	22	322
	Km36+000 (TT. Bình Liêu, Huyện Bình Liêu)	122	21	82	8	80	15	28	356
	Km86+425 (Xã Hải Sơn, TP. Móng Cái)	43	52	23	23	32	3	1	177
QL.4B	Km94+00 (Xã Yên Than, Huyện Tiên Yên)	122	80	145	86	82	66	82	663

Bên cạnh các số liệu lưu lượng giao thông thu thập tại các tuyến đường Quốc lộ trên địa bàn, tư vấn cũng đã thu thập các số liệu về lưu lượng giao thông trên tuyến cao tốc Hạ Long - Vân Đồn trong khu vực, kết quả thống kê lưu lượng giao thông trên cao tốc Hạ Long – Vân Đồn các năm 2019 và 2020 được trình bày ở bảng dưới đây:

Tổng hợp số liệu thống kê lưu lượng giao thông trên tuyến cao tốc Hạ Long – Vân Đồn

Đơn vị: Xe/ ngày đêm

Đoạn	Năm	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Tổng
Minh Khai - Đồng Lá	2019	1281	198	239	99	173	1990
	2020	1092	138	181	67	141	1619
Đồng Lá - Cẩm Y	2019	1861	295	455	204	695	3511
	2020	1780	206	321	159	589	3054
Cẩm Y - Đoàn Kết	2019	1170	161	154	50	51	1585
	2020	1002	123	165	46	35	1372

Nguồn: Thu thập của tư vấn

Loại 1: Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn và các loại buýt vận tải khách công cộng

Loại 2: Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; Xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn

Loại 3: Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; Xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn

Loại 4: Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 feet

Loại 5: Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 feet

Ngoài các số liệu kể trên, Tư vấn đã thu thập kết quả khảo sát lưu lượng giao thông từ các dự án có thực hiện công tác khảo sát hiện trường vào tháng 8/2018 tại 4 vị trí giao cắt giữa QL.18 với QL.4B; QL.18C; QL.18B.

Lưu lượng giao thông tại một số vị trí do Tư vấn thu thập

Đơn vị: Xe/ngày đêm

Trạm	Mặt cắt	Xe con	Xe tải nhẹ	Xe tải trung (2 trục, 6 bánh)	Xe tải nặng (3 trục)	Xe tải nặng (4 trục trở lên)	Xe khách loại nhỏ	Xe khách loại lớn	Tổng cộng xe ô tô (Xe/ngày đêm)
Ngã ba QL.18 giao QL.4B tại Tiên Yên, Quảng Ninh	QL.18 Hướng Cẩm Phả	1573	857	169	195	623	558	536	4511
	Ql.18 Hướng Đầm Hà	1700	942	174	198	649	590	539	4792
	QL.4B	334	190	12	19	54	68	41	718
Ngã ba QL.18 giao QL.18C tại Tiên Yên, Quảng Ninh	QL.18 Hướng Cẩm Phả	1835	1092	121	295	721	610	561	5233
	QL.18 Hướng Đầm Hà	1744	999	99	228	651	601	548	4870
	QL.18C	368	319	71	98	100	185	48	1188
Ngã ba QL.18 giao QL.18B tại Quảng Thành, Hải Hà, Quảng Ninh	QL.18 Hướng Đầm Hà	1682	719	171	111	538	458	544	4222
	QL.18 Hướng Quảng Thành	1577	608	153	106	475	456	545	3919
	QL.18B	268	167	51	15	96	7	6	610
Ngã ba QL.18	QL.18 Hướng Hải Hà	3645	885	168	337	499	476	524	6535

Trạm	Mặt cắt	Xe con	Xe tải nhẹ	Xe tải trung (2 trục,	Xe tải nặng (3 trục)	Xe tải nặng (4 trục	Xe khách loại nhỏ	Xe khách loại lớn	Tổng cộng xe ô tô (Xe/ngày đêm)
giao QL.18B tại Hải Yên, Móng Cái, Quảng Ninh	QL.18 Hướng Cửa khẩu Móng Cái	3946	1024	173	146	343	481	525	6637
	Ql.18B	411	278	47	219	187	18	34	1195

Nguồn: Tư vấn thu thập

e. Dự báo nhu cầu vận tải

Dịch vụ vận tải là ngành có vai trò đặc biệt quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển. Chẳng hạn như: thông qua việc vận chuyển hàng hóa nông sản nhanh chóng của tỉnh từ vùng nuôi, trồng đến các thị trường tiêu thụ trong và ngoài tỉnh sẽ giúp thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp; thông qua các dịch vụ kho bãi, logistics để vận chuyển, phân phối hàng hóa công nghiệp của tỉnh đi khắp thị trường trong và ngoài nước giúp thúc đẩy kinh tế công nghiệp phát triển; và thông qua việc vận chuyển khách du lịch đến các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh giúp thúc đẩy kinh tế du lịch phát triển.

Vận tải hành khách và vận tải hàng hóa trên địa bàn tỉnh chủ yếu do vận tải đường bộ đảm nhiệm, các loại hình khác như đường thủy nội địa, đường biển chiếm thị phần nhỏ nhưng đang có xu hướng phát triển mạnh mẽ do cơ sở hạ tầng và các tiện ích liên quan đang được chú trọng đầu tư và ngày càng hoàn thiện.

Vận tải đường bộ chiếm tỷ trọng lớn do sự phát triển ổn định của hệ thống đường bộ với chiều dài 6.361,93 km ở tất cả các cấp (bao gồm: đường cao tốc, đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị và giao thông nông thôn). Hiện nay, tỉnh Quảng Ninh đang chú trọng đầu tư vào cơ sở hạ tầng đặc biệt là các tuyến đường cao tốc, đường trục tuyến đường kết nối liên vùng. Nhờ đó, mạng lưới kết nối trong tỉnh được cải thiện và ngày càng đồng bộ, thuận tiện.

Theo các kết quả thống kê, tổng khối lượng vận chuyển hàng hóa tăng trưởng cao từ 20.827 nghìn tấn năm 2010 lên 75.938 nghìn tấn năm 2019, với tốc độ tăng bình quân hàng năm là 15,46%. Tương tự, khối lượng hàng hóa luân chuyển cũng tăng với tốc độ tăng bình quân là 16,1%/năm (từ 2.458.062 nghìn tấn.km trong năm 2010 lên 9.425.825 nghìn tấn.km trong năm 2019).

Khi tiến hành phân tích các mối quan hệ giữa GDP và khối lượng vận chuyển hàng hóa, hành khách trong quá khứ bằng phép toán tương quan hồi quy tuyến tính, Nhóm nghiên cứu thu được các mối tương quan như sau:

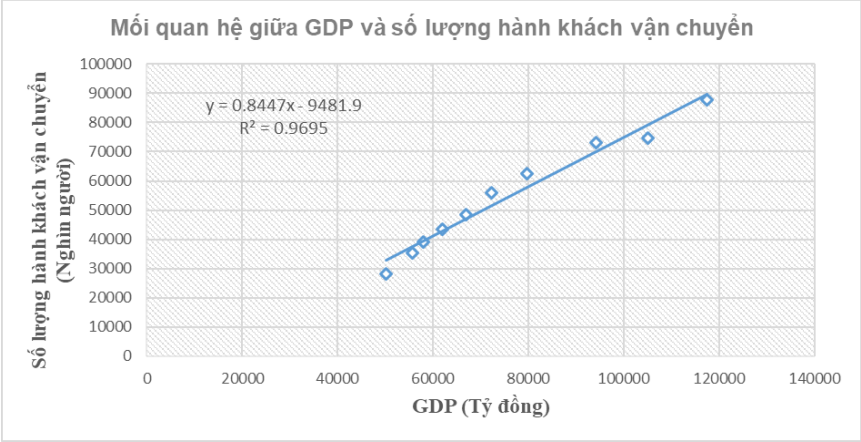

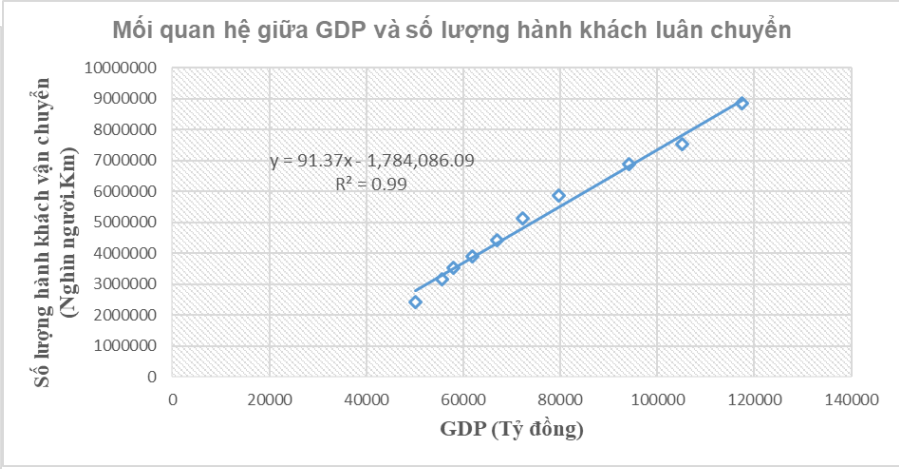

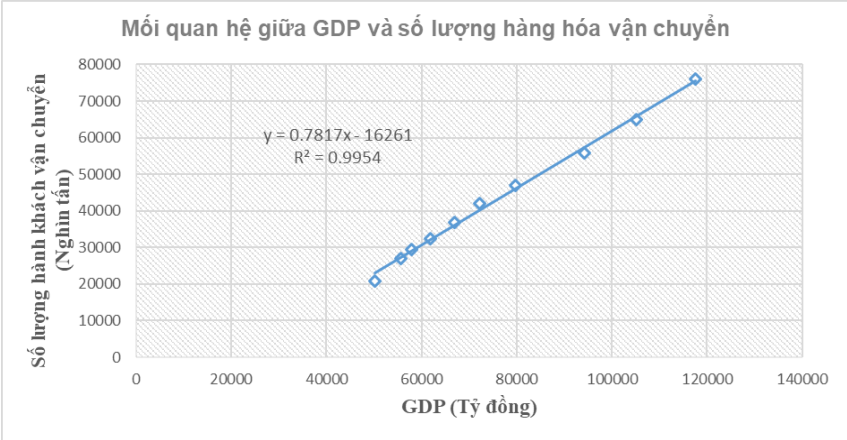

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy rằng hệ số tương quan thể hiện mức độ chặt chẽ của GDP và khối lượng hàng hóa, hành khách vận chuyển, luân chuyển bằng đường bộ theo đó R2 thấp nhất là 0,9695 của khối lượng luân chuyển hành khách và cao nhất 0,9968 của khối lượng luân chuyển hàng hóa. Các chỉ số phân tích tương quan hồi quy thể hiện sự tương quan chặt giữa khối lượng hàng hóa, hành khách vận chuyển, luân chuyển trong khu vực nghiên cứu với GDP, qua đó có thể sử dụng sự tương quan này cho dự báo đánh giá trong tương lai.

Dự báo nhu cầu vận tải trong những năm sắp tới có ý nghĩa quan trọng trong việc quy hoạch phát triển GTVT. Có khá nhiều phương pháp dự báo khác nhau, mỗi phương pháp đều có các ưu nhược điểm và những yếu tố ảnh hưởng (như dân số, GRDP tỉnh, GRDP bình quân đầu người, giá trị sản xuất...) nhất định.

Trên cơ sở các mối tương quan kể trên, Nhóm nghiên cứu tiến hành đánh giá tính toán khối lượng hàng hóa, hành khách vận chuyển và luân chuyển của tỉnh Quảng Ninh trong tương lai theo các kịch bản về GDP kể trên. Các kết quả tính toán được trình bày dưới bảng sau:

Tổng hợp kết quả dự báo hành khách, hàng hóa vận chuyển và luân chuyển của Quảng Ninh trong tương lai

Năm	Hành khách vận chuyển (Nghìn người)	Hành khách luân chuyển (Nghìn người.Km)	Hàng hóa vận chuyển (Nghìn tấn)	Hàng hóa luân chuyển (Nghìn tấn.Km)
2019	87.785	8.846.711	75.938	9.425.825
2025	166.336	17.233.892	146.444	18.288.211
2030	248.852	26.159.563	222.806	27.982.679
2035	352.845	37.408.327	319.043	40.200.337
2040	498.701	53.185.300	454.020	57.336.233
2045	670.581	71.777.353	613.081	77.529.681
2050	900.596	96.657.713	825.941	104.553.069

e. Dự báo mật độ hàng hóa, hành khách trên tuyến hành lang vận tải chính

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu liên quan, căn cứ các kết quả đã được triển khai thực hiện trong quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 Tư vấn nhận định khu vực nghiên cứu có 02 hành lang vận tải chính bao gồm: Hành lang vận tải Hà Nội - Quảng Ninh và hành lang vận tải Ninh Bình – Móng Cái. Các kết quả tính toán dự báo mật độ hành khách và hàng hóa bình quân trên các tuyến hành lang được trình bày tại các bảng và hình sau.

Mật độ hàng hóa bình quân trên tuyến hành lang nghiên cứu năm 2030

Khu đoạn	Đường bộ		Đường sắt		Đường TNĐ		Tổng	
	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)
Hà Nội - Hải Dương	53.040	84,14	968	1,54	9.026	14,32	63.034	100
Hải Dương - Quảng Ninh	58.344	81,50	1.214	1,70	12.034	16,81	71.592	100
Ninh Bình – Móng Cái	21.129	100	-	0,0	-	0,0	21.129	100

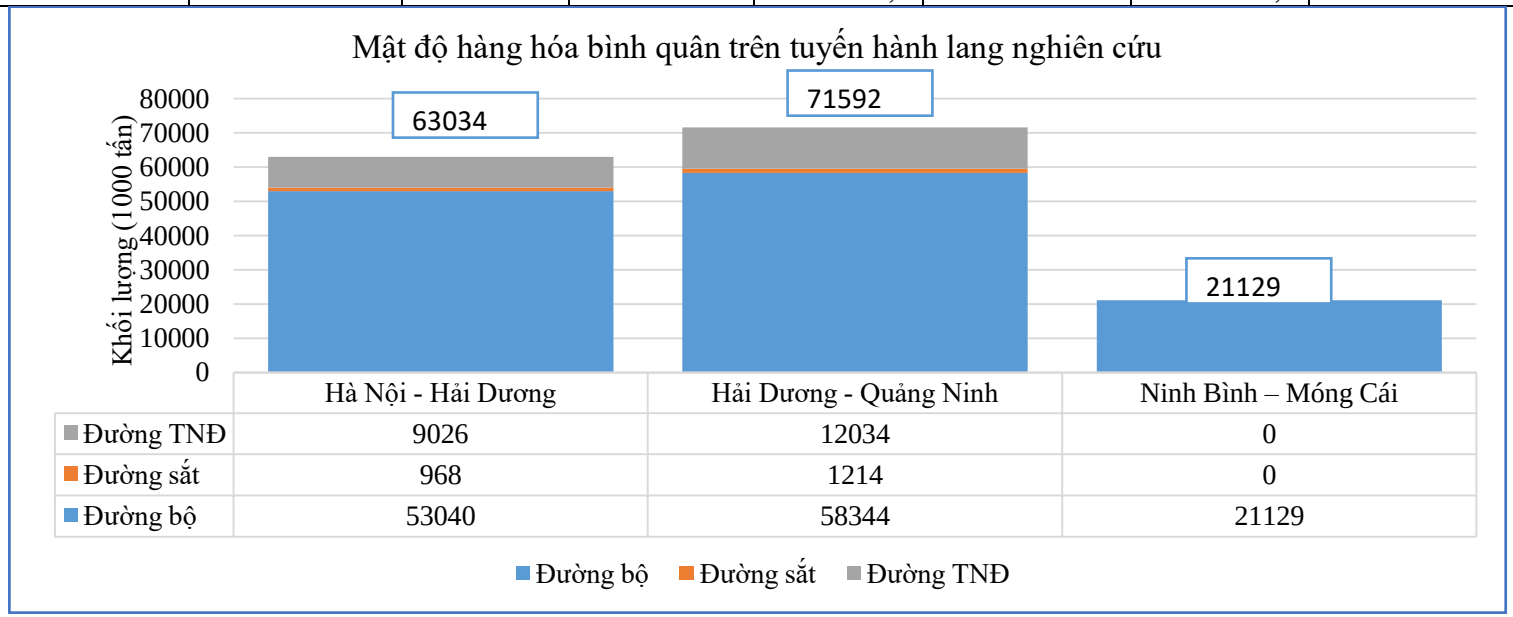

Mật độ hành khách bình quân trên tuyến hành lang nghiên cứu năm 2030

Khu đoạn	Đường bộ		Đường sắt		Tổng	
	Khối lượng (1000 khách)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 khách)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 khách)	Thị phần (%)
Hà Nội - Hải Dương	57.784	98,00	1.188	2,00	58.965	100

Hải Dương - Quảng Ninh	52.553	97,16	1.535	2,84	54.088	100
Ninh Bình – Móng Cái	26.560	100	-	0,0	26.560	100

Với giả định tuyến Yên Viên – Hạ Long hoàn thành, khai thác toàn tuyến, thị phần hành khách đường sắt Hà Nội – Quảng Ninh có thể đạt 2% - 3% là phù hợp với mục tiêu thị phần trong giai đoạn đầu, là nền tảng để tăng trưởng cao hơn trong giai đoạn tới.

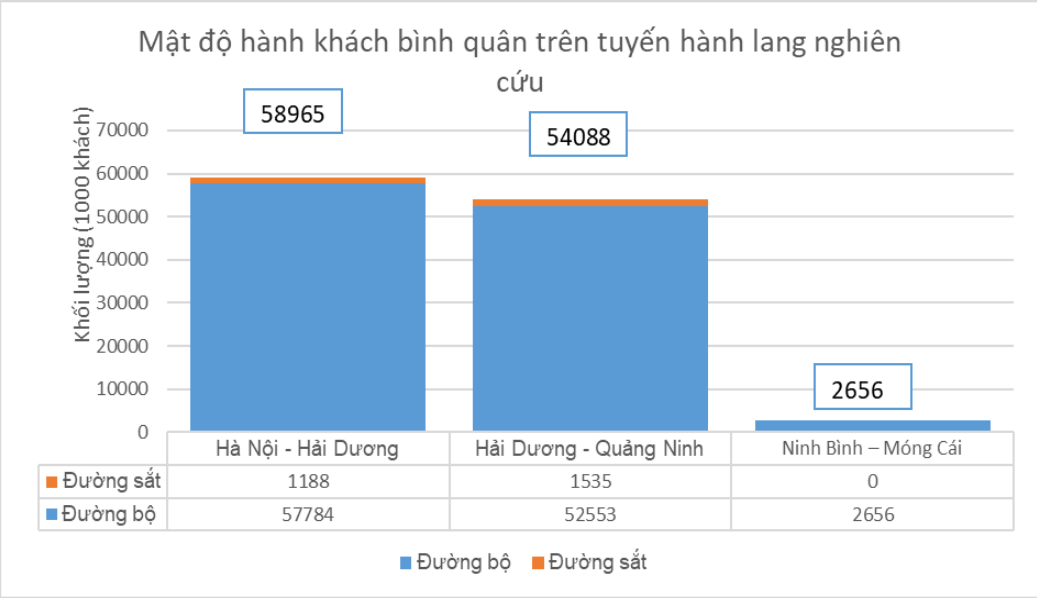

f. Dự báo lưu lượng giao thông trên một số tuyến đường chính trong khu vực nghiên cứu

Với sự hỗ trợ của phần mềm phân tích giao thông JICA STRADA tư vấn đã tiến hành tính toán và phân bổ nhu cầu vận tải lên mạng lưới đường bộ trong khu vực nghiên cứu từ đó đưa ra sơ bộ dự báo về nhu cầu giao thông trên một số tuyến quốc lộ và cao tốc trong khu vực nghiên cứu. Các kết quả thu được được trình bày tại các bảng sau:

Tổng hợp kết quả dự báo nhu cầu vận tải trên một số tuyến quốc lộ và cao tốc

Đơn vị: PCU/ngày đêm

STT	Tên đường	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2040
1	Cao tốc Nội Bài - Hạ Long			
	+ Đoạn Chí Linh - Uông Bí	10.870	12.295	15.730
	+ Đoạn Uông Bí - Hạ Long	9.392	11.335	16.510
2	Cao tốc Hạ Long - Móng Cái			
	+ Đoạn Hạ Long - Vân Đồn	8.796	18.904	25.992

STT	Tên đường	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2040
	+ Đoạn Vân Đồn - Móng Cái	10.846	21.062	43.286
3	Cao tốc Hạ Long - Hải Phòng	22.884	44.439	63.707
4	Quốc lộ 18			
	+ Đoạn Chí Linh - Uông Bí	35.455	37.887	43.263
	+ Đoạn Uông Bí - Hạ Long	35.142	39.547	50.083
	+ Đoạn Quang Hanh - Vân Đồn	42.602	52.681	55.898
	+ Đoạn Vân Đồn - Tiên Yên	7.338	10.326	17.856
	+ Đoạn Tiên Yên - Móng Cái	11.932	15.623	19.428
5	QL.18B	2.962	4.168	7.208
6	QL.18C	1.144	1.610	2.784
7	QL.10	17.153	22.567	39.061
8	QL.279	2.693	3.790	6.553
9	QL.4B	2.306	3.245	5.611
10	QL.17B	13.619	19.165	33.140

Tổng hợp kết quả dự báo nhu cầu vận tải trên một số tuyến đường tỉnh lộ

Đơn vị: PCU/ngày đêm

STT	**Tên đường**	**Năm 2025**	**Năm 2030**	**Năm 2040**
1	ĐT.326	3.875	5.453	9.430
2	ĐT.329	1.649	2.321	4.013
3	ĐT.330	1.921	2.703	4.674
4	ĐT.330B	2.471	3.477	6.013
5	ĐT.331	7.282	10.248	17.720
6	ĐT.331B	345	485	839
7	ĐT.332	3.930	5.531	9.564
8	ĐT.333	3.263	4.592	7.941
9	ĐT.334	4.238	5.964	10.314
10	ĐT.335	6.418	9.032	15.618
11	ĐT.337	5.623	7.913	13.683
12	ĐT.338	5.163	7.265	12.563
13	ĐT.342	3.407	4.794	8.290
14	ĐT.345	3.541	4.982	8.615

b. Đường thủy nội địa

Dự báo lưu lượng vận tải trên một số tuyến sông chính đến năm 2030

TT	Sông (Luồng)	Trạm đếm	Lượt tàu /ngày đêm	
			2020	2030
I	ĐTNĐ quốc gia			
1	Đá Bạch	Bạch Đằng	230	352
2	Mạo khê	Minh Tân	133	198
3	Luồng Ba Mom	Trạm Ba Mom	798	1.193
4	Luồng Bài Thơ	Trạm Hạ Long	179	272
5	Luồng Lạch Buộm	Trạm Cẩm Phả	187	297
6	Móng Cái	Móng Cái	69	112
II	ĐTNĐ địa phương			
1	Dân Tiến	Dân Tiến	72	126
2	Hà Cối	Dân Tiến	31	52
3	Đầm Hà	Tiên Yên	30	49
4	Ba chẽ	Tiên Yên	30	49
5	Luồng Vịnh Hạ Long	Hạ Long	690	1.078
6	Sông Cầm	Đông Triều	15	24
7	Sông Sinh	Đông Triều	12	18
8	Sông Trới	Hạ Long	28	48
9	Diễn Vọng	Xí nghiệp xây lắp dịch vụ	81	265
10	Luồng Ngọc Vừng	Xí nghiệp xây lắp dịch vụ	34	53
11	Luồng Quan Lạn	Xí nghiệp xây lắp dịch vụ	37	58
12	Sông Cái Tắt	Hạ Long	33	51
13	Sông Hốt	Hạ Long	18	28

c. Đối với dự báo về cảng biển, đường thủy nội địa quốc gia, hàng không: Tận dụng số liệu của các quy hoạch ngành quốc gia do Bộ GTVT triển khai lập, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

6. Phụ lục lĩnh vực cấp nước

Phụ lục 01: Bảng thống kê các nhà máy cấp nước hiện trạng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

TT	Tên nhà máy/ Giếng ngầm	Công suất thiết kế (m^3/ngđ)	Nguồn nước	Phạm vi cấp nước
I	**Thị xã Đông Triều**			
1	NMN Miếu Hương	6.000	Sông Trung Lương, Hồ Bến Châu *(qua kênh thuỷ lợi)*	Phường Mạo Khê, một phần xã Yên Thọ, xã Bình Khê, KCN Kim Sơn
2	KXL Đông Triều	2.500	Nguồn giếng ngầm 541, 548A, 548B, Hồ Khe Chè *(qua đường ống kín)*	Phường Đông Triều, Đức Chính, Xuân Sơn, Hưng Đạo, xã Hồng Phong
3	KXL Mạo Khê	3.000	Sông Trung Lương, hồ Bến Châu *(qua đường ống kín)*	Bổ sung nguồn cấp Phường Mạo Khê, xã Yên Thọ
4	Giếng G12	2.500	Nước ngầm	Phường Mạo Khê
5	Công trình cấp nước xã Hồng Thái Tây	2.320	Sông Đá Bạc	Xã Hồng Thái, thị xã Đông Triều
6	Công trình cấp nước xã Hoàng Quế	1.200		Xã Hoàng Quế, thị xã Đông Triều
7	Công trình cấp nước xã Thủy An	800	Sông Kinh Thầy	Xã Thủy An, thị xã Đông Triều
8	Công trình cấp nước xã Nguyễn Huệ	2.100		Xã Nguyễn Huệ, thị xã Đông Triều
9	Công trình cấp nước xã Yên Đức	1.100	Sông Mạo Khê	Xã Yên Đức, thị xã Đông Triều
II	**Thành phố Uông Bí**			
1	NMN Đồng Mây	30.000	Hồ Yên Lập *(qua kênh thuỷ lợi,có hồ sơ lắng)SS*	Toàn bộ khách hàng tại TP Uông Bí cấp một phần về phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên
2	NMN Lán Tháp	5.000	Sông Vàng Danh	Dừng vận hành từ 2016 do chất lượng nước sông Vàng Danh bị ô nhiễm
3	Cụm giếng G458, 462, 462A	2.000	Nước ngầm	Phường Vành Danh
III	**Thị xã Quảng Yên**			
1	NMN Quảng Yên	5.400	Hồ Yên Lập *(qua kênh thuỷ lợi, có hồ sơ lắng)*	07 phường/xã phía bắc TX Quảng Yên
2	NMN Phong Cốc	2.500	Hồ Yên Lập *(qua kênh thuỷ lợi, có hồ sơ lắng)*	Phường Phong Cốc, Cẩm La, Yên Hải
3	NMN Liên Hoà	1.000	Hồ Yên Lập *(qua kênh thuỷ lợi, có hồ sơ lắng)*	Xã Liên Hoà, Liên Vị, KCN Nam Tiền Phong
4	NMN Cẩm La (đầu tư theo lộ trình)	GĐ 1: 7.500 GĐ2: 15.000	Hồ Yên Lập *(qua kênh thuỷ lợi, có hồ sơ lắng)*	Nhân dân khu vực đảo Hà Nam và các KCN Bạch Đằng, Nam Tiền Phong, Bắc Tiền Phong
5	NMN Liên Hòa 2 (đầu tư theo lộ trình)	GĐ1: 10.000 GĐ2: 15.000	Hồ Yên Lập *(qua kênh thuỷ lợi, có hồ sơ lắng)*	Nhân dân khu vực đảo Hà Nam và các KCN Bạch Đằng, Nam Tiền Phong, Bắc Tiền Phong
6	NMN Cộng Hòa (đã có Quy hoạch được phê duyệt)	29.500	Hồ Yên Lập *(qua kênh thuỷ lợi,*	Nhân dân khu vực trung tâm thị xã Quảng Yên và KCN Sông Khoai

TT	Tên nhà máy/ Giếng ngầm	Công suất thiết kế (m^3/ngđ)	Nguồn nước	Phạm vi cấp nước
			có hồ sơ lắng)	
7	NMN Hiệp Hòa	1.800	Hồ Yên Lập *(qua kênh thuỷ lợi, có hồ sơ lắng)*	Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn
8	NMN Sông Khoai	700	Hồ Yên Lập *(qua kênh thuỷ lợi, có hồ sơ lắng)*	Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn
9	NMN Phong Hải	1.000	Hồ Yên Lập *(qua kênh thuỷ lợi, có hồ sơ lắng)*	Công ty TNHH Hồng Quảng
10	NMN Tiền Phong	2.000	Hồ Yên Lập *(qua kênh thuỷ lợi, có hồ sơ lắng)*	Công ty TNHH Hồng Quảng
11	NMN Nam Hòa	1.000	Hồ Yên Lập *(qua kênh thuỷ lợi, có hồ sơ lắng)*	Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Thành Tú
IV	**Thành phố Hạ Long**			
1	NMN Diễn Vọng	60.000	Hồ Cao Vân *(bằng ống kín)*	13 phường phía Đông thành phố Hạ Long và 14 phường thành phố Cẩm Phả
2	NMN Yên Lập	10.000	Hồ Yên Lập *(bằng ống kín)*	Khu vực Bãi Cháy và một phần cho phường Minh Thành, Thị xã Quảng Yên
3	NMN Đồng Ho	20.000	Sông Thác Nhòong *(trạm bơm vị trí đập Thác Nhòong)*	Phường Hoành Bồ, xã Lê Lợi, Việt Hưng, phường Hà Khẩu, Giếng Đáy, Hùng Thắng, Bãi Cháy
4	NMN Hoành Bồ	10.000	Sông Mằn *(trạm bơm vị trí đập Đá Trắng)*	Xã Thống Nhất, Lê Lợi và bổ sung sang khu vực phía Đông Thành phố Hạ Long qua cầu Bang
5	NMN Đồng Đăng	14.000	Hồ Yên Lập *(bằng ống kín)*	Cấp bổ sung nguồn nước cho các phường phía Tây TP Hạ Long
6	Giếng số 3	650	Nước ngầm	Khu Vườn Đào phường Bãi Cháy
7	Giếng 53	2.000	Nước ngầm	Cấp hoà vào mạng để bổ sung nguồn nước cấp cho các phường phía Đông thành phố Hạ Long
8	Giếng 277	1.500		
9	Giếng 282	2.000		
10	Giếng 283	2.000		
11	Giếng ATH10	1.600		
V	**Thành phố Cẩm Phả**			
1	NMN Diễn Vọng	60.000	Hồ Cao Vân *(bằng ống kín)*	14 phường xã TP Cẩm Phả (trừ xã Cộng Hoà, Dương Huy); và phía Đông TP Hạ Long
2	NMN Dương Huy	7.000	Suối Khe Giữa *(trạm bơm vị trí đập Lựng Do)*	Xã Dương Huy
3	NMN Cộng Hoà	2.000	Hồ Khe Cả *(bằng ống kín)*	Xã Cộng Hoà
4	Giếng 15	3.500	Nước ngầm	Cấp hoà vào mạng để bổ sung nguồn nước cho các phường Cẩm Thuỷ, Cẩm Trung, Cẩm Thành, Cẩm Thịnh, Cửa Ông
5	Giếng 274			
6	Giếng 275			
7	Giếng 101			
8	Giếng 259			
VI	**Huyện Vân Đồn**			
1	NMN Cái Rồng	2.500	- Hồ Khe Mai	TT Cái Rồng,

TT	Tên nhà máy/ Giếng ngầm	Công suất thiết kế (m^3/ngđ)	Nguồn nước	Phạm vi cấp nước
			(bằng ống kín)	xã Đông Xá, xã Hạ Long
2	Lộ 12	2.000	Nước ngầm mạch nông	
3	NMN Đông Xá	2.500	Lộ 3 *(nước ngầmmạch nông)*	Xã Đông Xá và cấp một phần sang Cửa Ông
4	Trạm Vạn Long	108	Suối Vạn Long	Xã Vạn Long
5	NMN Diễn Vọng (nguồn dự phòng)	60.000	Truyền tải từ Cửa Ông qua tuyến ống D300 cầu 1,2,3 Vân Đồn	Xã Đông Xá và một phần về Thị trấn Cái Rồng
VII	**Huyện Tiên Yên**			
1	NMN Tiên Yên	2.500	Sông Tiên Yên	Thị trấn Tiên Yên, xã Tiên Lãng, Yên Than
2	Công trình cấp nước xã Hải Lạng	870		Xã Hải Lạng
3	Công trình cấp nước xã Đồng Rui	358		Xã Đồng Rui
4	Công trình cấp nước xã Đông Hải, Đông Ngũ	2.225		Xã Đông Hải, Đông Ngũ
VIII	**Huyện Ba Chẽ**			
1	NMN Ba Chẽ	2.000	Sông Ba Chẽ	Thị trấn Ba Chẽ, Thôn Tân Tiến - Đồn Đạc
IX	**Huyện Đầm Hà**			
1	NMN Đầm Hà	2.000	Sông Đầm Hà *(nguồn từ hồ Đồng Hà Động)*	TT Đầm Hà
2	Công trình cấp nước xã Tân Bình	700		Xã Tân Bình
3	Công trình cấp nước xã Dực Yên	1.320		Xã Dực Yên
4	Công trình cấp nước xã Quảng Lợi	1.440		Xã Quảng Lợi
X	**Huyện Hải Hà**			
1	NMN Hải Hà	6.000	Sông Hà Cối *(vị trí thu nước Đập Tây Ninh)*)	TT Quảng Hà, Phú Hải, Quảng Chính, Quảng Trung, Quảng Minh và KCN Texhong Hải Hà
2	Công trình cấp nước xã Quảng Minh	1.200		Xã Quảng Minh
XI	**Thành phố Móng Cái**			
1	NMN Kim Tinh	6.000	Hồ Tràng Vinh *(vị trí thu nước tại hồ Kim Tinh)*	KCN Hải Yên, NM Sợi Texhong Ngân Long, và bổ sung nguồn nước cho khu vực trung tâm thành phố
2	NMN Đoan Tĩnh (Đang cải tạo)	5.400	Hồ Đoan Tĩnh *(dẫn nước bằng ống kín)*	Các phường Ka Long, Ninh Dương, Hải Yên, Hòa Lạc, Trần Phú, Hải Hòa, Hải Xuân, Trà Cổ, Bình Ngọc.
3	NMN Hải Xuân	3.000	Hồ Đoan Tĩnh *(qua kênh thuỷ lợi, có hồ sơ lắng)*	Phường Bình Ngọc, Trà cổ và bổ sung nguồn nước cho khu vực trung tâm thành phố
4	NMN Vạn Gia	500	Hồ Vạn Gia	Xã Vạn Gia
5	Công trình cấp nước xã Quảng Nghĩa - Hải Tiến - Hải Đông	2500		Xã Quảng Nghĩa - Hải Tiến - Hải Đông
XII	**Các công trình cấp nước tập trung nông thôn**			
1	Công trình CNTT xã Hải Lạng, huyện Tiên Yên	870	Nguồn nước Khe Cát	Xã Hải Lạng, huyện Tiên Yên
2	Công trình CNTT xã	870	Hồ Yên Lập	Xã Sông Khoai, thị xã Quảng

TT	Tên nhà máy/ Giếng ngầm	Công suất thiết kế (m^3/ngđ)	Nguồn nước	Phạm vi cấp nước
	Sông Khoai, thị xã Quảng Yên			Yên
3	Công trình CNTT xã Hiệp Hòa, thị xã Quảng Yên	1.800	Hồ Yên Lập	Xã Hiệp Hòa, thị xã Quảng Yên
4	Công trình CNTT xã Hồng Thái Đông, Hồng Thái Tây, thị xã Đông Triều	2.230	Sông Đá Bạc	Xã Hồng Thái Đông, Hồng Thái Tây, thị xã Đông Triều
5	Công trình CNTT xã Thủy An, thị xã Đông Triều	800	Sông Kinh Thầy	Xã Thủy An, thị xã Đông Triều
6	Công trình CNTT xã Hoàng Quế, thị xã Đông Triều	1.200	Sông Đá Bạc	Xã Hoàng Quế, thị xã Đông Triều
7	Công trình CNTT xã Nguyễn Huên - Bình Dương, thị xã Đông Triều	2.100	Sông Kinh Thầy	Xã Nguyễn Huên - Bình Dương, thị xã Đông Triều
8	Công trình CNTT xã Tân Bình, huyện Đầm Hà	700	Hồ Đầm Hà Động	Xã Tân Bình, huyện Đầm Hà
9	Công trình CNTT xã Đông Hải, Đông Ngũ, huyện Tiên Yên	2.225	Sông Hà Thanh	Xã Đông Hải, Đông Ngũ, huyện Tiên Yên

Phụ lục 02: Bảng kế hoạch nâng cấp và xây dựng mới các nhà máy cấp nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Stt	Tên Nhà máy nước	Công suất hiện trạng	Công suất thiết kế	Công suất cần bổ sung thêm	Tình trạng NMN	Nguồn cấp
		(m3/ngđ)	*(m3/ngđ)*	*(m3/ngđ)*		
I	**Vùng I: Khu vực thị xã Đông Triều**		**122.300,00**			
A	**Nhà máy nước cấp đô thị**		**75.520,00**			
1	NMN Miếu Hương	6.000,00	18.000,00	12.000,00	Nâng cấp, cải tạo	Sông Trung Lương, (*đầu tư xây dựng đập dâng nước đảm bảo trữ lượng khai thác)*
2	NMN Đông Triều	6.000,00			Giữ nguyên hiện trạng	Nguồn giếng ngầm 541, 548A, 548B, Hồ Khe Chè
3	NMN Mạo Khê	3.000,00	6.000,00	3.000,00	Nâng cấp, cải tạo	Sông Trung Lương, Hồ Bến Châu; bổ sung nguồn Đá Bạc
4	Giếng G12	2.500,00	3.000,00	500,00	Nâng cấp, cải tạo	Nguồn nước ngầm
5	NMN Hồ Khe Chè		35.000,00		Xây mới	Hồ Khe Chè
6	NMN Yên Đức		20.000 - 50.000		Xây mới	Sông Kinh Thầy
B	**Công trình cấp nước tập trung nông thôn**					
1	Công trình cấp nước xã Hồng Thái Tây	2.320,00			Giữ nguyên hiện trạng	Sông Đá Bạc
2	Công trình cấp nước xã Hoàng Quế	1.200,00			Giữ nguyên hiện trạng	
3	Công trình cấp nước xã Thủy An	800,00			Giữ nguyên hiện trạng	Sông Kinh Thầy
4	Công trình cấp nước xã Nguyễn Huệ	2.100,00			Giữ nguyên hiện trạng	

Stt	Tên Nhà máy nước	Công suất hiện trạng	Công suất thiết kế	Công suất cần bổ sung thêm	Tình trạng NMN	Nguồn cấp
		(m3/ngđ)	*(m3/ngđ)*	*(m3/ngđ)*		
5	Công trình cấp nước xã Yên Đức	1.100,00			Giữ nguyên hiện trạng	Sông Mạo Khê
II	**Vùng II: Khu vực Tp Uông Bí, thị xã Quảng Yên, phường Hoành Bồ, khu vực phía Tây Hạ Long**		**687.150,00**			
A	**Nhà máy nước cấp đô thị**					
1	NMN Đồng Mây	30.000,00	42.000,00	12.000,00	Nâng cấp, cải tạo	Hồ Yên Lập Bổ sung tuyến ống dẫn nước thô từ Hồ 12 Khe về NM
2	NMN Lán Tháp	5.000,00	15.000		Dừng vận hành từ 2016 do chất lượng nước sông Vàng Danh bị ô nhiễm	Vận hành trở lại và nâng công suất sau khi xây dựng hồ 12 Khe và tuyến ống nước thô về nhà máy.
3	Cụm giếng G458, 462, 462A	2.000,00			Giữ nguyên hiện trạng	Nước ngầm
4	NMN Quảng Yên	5.400,00	10.000,00	4.600,00	Nâng cấp, cải tạo	Hồ Yên Lập
5	NMN Phong Cốc	2.500,00			Giữ nguyên hiện trạng	Hồ Yên Lập
6	NMN Cẩm La		15.000,00	15.000,00	Xây mới	Hồ Yên Lập
7	NMN Liên Hòa 2		15.000,00	15.000,00	Xây mới	Hồ Yên Lập
8	NMN Cộng Hòa		30.000,00		Xây mới	Hồ Yên Lập
9	NMN Yên Lập	10.000,00	270.000,00	260.000,00	Nâng cấp, cải tạo	Hồ Yên Lập
10	NMN Đồng Ho	20.000,00	40.000,00	20.000,00	Nâng cấp, cải tạo	Sông Thác Nhòong
11	NMN Hoành Bồ	10.000,00	20.000,00	10.000,00	Nâng cấp, cải tạo	Sông Mằn, chuyển đổi mục đích sử dụng hồ Rộc Cả- xã Thông Nhất sang hồ lưỡng dụng để cấp nước cho NMN Hoành Bồ vào các thời điểm có lũ.
12	NMN Đồng Đăng	14.000,00	30.000,00	16.000,00	Nâng cấp, cải tạo	Hồ Yên Lập
13	Giếng số 3	650,00			Giữ nguyên hiện trạng	Nguồn nước ngầm
14	Giếng 53	2.000,00			Giữ nguyên hiện trạng	Nguồn nước ngầm
15	Giếng 277	1.500,00			Giữ nguyên hiện trạng	Nguồn nước ngầm
16	Giếng 282	2.000,00			Giữ nguyên hiện trạng	Nguồn nước ngầm
17	Giếng 283	2.000,00			Giữ nguyên hiện trạng	Nguồn nước ngầm
18	Giếng ATH10	1.600,00			Giữ nguyên hiện trạng	Nguồn nước ngầm
19	NMN Hồ 12 Khe		20.000,00		Xây mới	Hồ 12 Khe
21	NMN Liên Vị dự kiến		90.000,00		Xây mới	Hồ Yên Lập
22	NMN Lưỡng Kỳ		30.000,00		Xây mới	
23	NMN KCN Sông Khoai	26.000,00	50.400,00	24.400,00	Nâng cấp, cải tạo	Hồ Yên Lập

Stt	Tên Nhà máy nước	Công suất hiện trạng	Công suất thiết kế	Công suất cần bổ sung thêm	Tình trạng NMN	Nguồn cấp
		(m3/ngđ)	*(m3/ngđ)*	*(m3/ngđ)*		
24	NMN Hoàng Tân		10.000,00		Xây mới	Hồ Yên Lập
25	NMN Hà An		120.000,00		Xây mới	Hồ Yên Lập
B	**Công trình cấp nước tập trung nông thôn**					
1	NMN Liên Hòa 1	1.000,00	5.000,00		Nâng cấp, cải tạo	Hồ Yên Lập
2	NMN Hiệp Hòa	1.800,00			Giữ nguyên hiện trạng	Hồ Yên Lập
3	NMN Phong Hải	1.000,00			Giữ nguyên hiện trạng	Hồ Yên Lập
4	NMN Tiền Phong	2.000,00			Giữ nguyên hiện trạng	Hồ Yên Lập
5	NMN Sông Khoai	700,00			Giữ nguyên hiện trạng	Hồ Yên Lập
6	NMN Nam Hòa	1.000,00			Giữ nguyên hiện trạng	Hồ Yên Lập
III	**Vùng III: Khu vực phía Đông Thành phố Hạ Long, Tp Cẩm Phả và KKT Vân Đồn**		**367.950,00**			
A	**Nhà máy nước cấp đô thị**					
1	NMN Diễn Vọng	60.000,00	160.000,00	100.000,00	Nâng cấp, cải tạo	Hồ Cao Vân
2	NMN Dương Huy	2.000,00	30.000,00	28.000,00	Nâng cấp, cải tạo	Suối Khe Giữa
3	NMN Cộng Hòa	2.000,00	30.000,00	28.000,00	Nâng cấp, cải tạo	Hồ Khe Cả
4	NMN Khe Mai	1.200,00	10.000,00	8.800,00	Nâng cấp, cải tạo	Hồ Khe Mai
5	NMN Đồng Dọng		70.000,00		Xây mới	Hồ Đồng Dọng
6	NMN Minh Châu		15.000,00		Xây mới	Hồ Lòng Dinh
7	NMN Quan Lạn	2.000,00	15.000,00		Nâng cấp, cải tạo	Hồ Lòng Dinh
8	NMN Trà Bản		5.000,00		Xây mới	
	NMN Ba Chẽ(Cấp cho thành phố Cẩm Phả)		20.000,00		Xây mới	Sông Ba Chẽ
9	Giếng 15	3.500,00			Giữ nguyên hiện trạng	Nước ngầm
10	Giếng 274				Giữ nguyên hiện trạng	
11	Giếng 275				Giữ nguyên hiện trạng	
12	Giếng 101				Giữ nguyên hiện trạng	
13	Giếng 259				Giữ nguyên hiện trạng	
15	NMN Ngọc Vừng		2.000,00		Nâng cấp, cải tạo	
16	NMN Cống Đông		1.000,00		Nâng cấp, cải tạo	
17	NMN Cái Rồng		3.000,00		Nâng cấp, cải tạo	
B	**Công trình cấp nước tập trung nông thôn**					

Stt	Tên Nhà máy nước	Công suất hiện trạng	Công suất thiết kế	Công suất cần bổ sung thêm	Tình trạng NMN	Nguồn cấp
		(m3/ngđ)	*(m3/ngđ)*	*(m3/ngđ)*		
1	Lộ 12	2.000,00			Giữ nguyên hiện trạng	Nước ngầm mạch nông
2	NMN Đông Xá	2.500,00			Giữ nguyên hiện trạng	Lộ 3(Nước ngầm mạch nông)
3	Trạm Vạn Long	108,00			Giữ nguyên hiện trạng	Suối Vạn Long
IV	**Khu vực các KĐT Miền Đông(Ba Chẽ, Tiên Yên, Đầm Hà, Bình Liêu)**		**125.300,00**			
A	**Nhà máy nước cấp đô thị**					
1	NMN Ba Chẽ	2.000,00	6.000,00	4.000,00	Nâng cấp, cải tạo	Sông Ba Chẽ Hồ Khe Tâm
2	NMN Tiên Yên	2.500,00	16.000,00	13.500,00	Nâng cấp, cải tạo	Đập dâng trên Phố Cũ và sông Tiên Yên đoạn chảy qua xã Yên Than
3	NMN Khe Cát	870,00	15.000,00	14.130,00	Nâng cấp, cải tạo	Hồ Khe Cát
4	NMN Hoồ Nà Pá-Quảng An		2.000,00		Xây mới	
5	NMN Bình Liêu	2.000,00	5.000,00	3.000,00	Nâng cấp, cải tạo	
6	NMN Yên Than		15.000,00		Xây mới	
7	NMN Đầm Hà Động		6.000,00		Xây mới	Hồ Đầm Hà Động
8	NMN Đông Đầm Hà		5.000,00		Xây mới	
9	NMN Tây Đầm Hà		5.000,00		Xây mới	
10	NMN Quảng An		1.500,00		Xây mới	
11	NMN Quảng Lâm		700		Xây mới	
12	NMN Đầm Hà	2.000,00			Giữ nguyên hiện trạng	Sông Đầm Hà
13	NMN KCN Tiên Yên 2		15.000 - 45.000		Xây mới và có thể mở rộng lên đến 45.000 m3 cấp cho KKT Vân Đồn	Sông Tiên Yên
	NMN hồ Khe Ngày		4.000,00		Xây mới	Hồ Khe Ngày
	NMN KCN Khe Lánh		2.000,00		Xây mới	Sông Tiên Yên
	NMN Hoành Mô	600	2.000,00	1.400,00	Nâng cấp, cải tạo	
	NMN Đoồng Văn		3.000,00		Xây mới	Suối nước Đồng Văn từ hồ chứa nước Đồng Văn
	NMN Hồ Khe Tâm		3.000,00		Xây mới	Hồ Khe Tâm
	NMN Hồ Khe Lọng		1.000,00		Xây mới	Hồ Khe Lọng
	NMN Hồ Khe Mười		1.000,00		Xây mới	Hồ Khe Mười
B	**Công trình cấp nước tập trung nông thôn**					
1	Công trình cấp nước xã Hải Lạng	870,00			Giữ nguyên hiện trạng	
2	Công trình cấp nước xã Đồng Rui	358,00			Giữ nguyên hiện trạng	
3	Công trình cấp nước xã Đông Hải, Đông Ngũ		2.220,00		Nâng cấp, cải tạo	Sông Hà Thanh

Stt	Tên Nhà máy nước	Công suất hiện trạng	Công suất thiết kế	Công suất cần bổ sung thêm	Tình trạng NMN	Nguồn cấp
		(m3/ngđ)	*(m3/ngđ)*	*(m3/ngđ)*		
4	Công trình cấp nước xã Tân Bình	700,00			Giữ nguyên hiện trạng	
5	Công trình cấp nước xã Dực Yên	1.320,00			Giữ nguyên hiện trạng	
6	Công trình cấp nước xã Quảng Lợi	1.440,00			Giữ nguyên hiện trạng	
V	**Khu vực thị trấn Hải Hà và tp Móng Cái**		**244.600,00**			
A	**Nhà máy nước cấp đô thị**					
1	NMN Hải Hà	6.000,00	10.000,00	4.000,00	Nâng cấp, cải tạo	Sông Hà Cối
2	NMN Kim Tinh	6.000,00	10.000,00	4.000,00	Nâng cấp, cải tạo	Hồ Tràng Vinh
3	NMN Đoan Tĩnh	5.400,00	10.000,00	4.600,00	Nâng cấp, cải tạo	Hồ Đoan Tĩnh
4	NMN Hải Xuân	3.000,00	6.000,00	3.000,00	Nâng cấp, cải tạo	Hồ Tràng Vinh
				0,00		Hồ Quất Đông
5	NMN Vạn Gia	500,00	1.500,00	1.000,00	Nâng cấp, cải tạo	Hồ Vạn Gia
6	NMN Văn Tốc	600,00	1.200,00		Nâng cấp, cải tạo	Suối Văn Tốc
7	NMN Bắc Phong Sinh		1.000,00		Xây mới	Suối Văn Tốc
8	NMN Hải Tiến	2.500,00	5.000,00	2.500,00	Nâng cấp, cải tạo	-
9	NMN Quất Đông		71.000,00		Xây mới	Hồ Quất Đông
10	NMN Quảng Minh	15.000,00	60.000,00	45.000,00	Nâng cấp, cải tạo	Hồ Tràng Vinh
11	NMN Cái Chiên 1	1.000,00	1.500,00	500,00	Nâng cấp, cải tạo	-
12	NMN Cái Chiên 2		500,00		Xây mới	-
13	NMN Vĩnh Trung		1.500,00		Xây mới	Hồ Vạn Gia
14	NMN KCN Hải Hà 1		30.000,00		Xây mới	Sông Tài Chi
						Hồ Chúc Bài Sơn
15	NMN KCN Hải Hà 2		30.000,00		Xây mới	Hồ Tràng Vinh
B	**Công trình cấp nước tập trung nông thôn**					
1	Công trình cấp nước xã Quảng Minh	1.200,00			Giữ nguyên hiện trạng	
2	Công trình cấp nước xã Quảng Nghĩa - Hải Tiến - Hải Đông	2.500,00			Giữ nguyên hiện trạng	
3	NMN Cống Mằn Thìn	320,00			Giữ nguyên hiện trạng	Sông Thoa Mới
4	Công trình cấp nước Xã Quảng Sơn	420,00			Giữ nguyên hiện trạng	Hồ Trúc Bài Sơn
5	Công trình cấp nước Xã Tiến Tới	1.000,00			Giữ nguyên hiện trạng	Sông Đường Hoa
VI	**Khu vực huyện đảo Cô Tô**		**6.300,00**			
1	NMN Cô Tô	1.000,00	2.000,00	1.000,00	Nâng cấp, cải tạo	Hồ C4
2	NMN Hồ Trường Xuân	800	2.000,00		Nâng cấp, cải tạo	Hồ Trường Vạn Xuân
	Xây dựng các trạm		500,00		Xây mới	Hồ Nam Hà

Stt	Tên Nhà máy nước	Công suất hiện trạng	Công suất thiết kế	Công suất cần bổ sung thêm	Tình trạng NMN	Nguồn cấp
		(m3/ngđ)	*(m3/ngđ)*	*(m3/ngđ)*		
	cấp nước Nam Hà					
	Xây dựng các trạm cấp nước Nam Đồng		500,00		Xây mới	Hồ Nam Đồng
	Xây dựng các trạm cấp nước hồ Ông Giáo		500,00		Xây mới	Hồ Ông Giáo
	Trạm cấp nước Chiến Thắng	500			Giữ nguyên hiện trạng	Hồ Chiến Thắng 1,2
	Trạm cấp nước hồ Ông Cự	500	1.500,00	1.000,00	Nâng cấp, cải tạo	Hồ Ông Thanh, Ông Cự
Tổng công suất			**1.553.600,00**			

Phụ lục 03: Bảng tính nhu cầu cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Dân số mới đến năm 2030	Chỉ tiêu cấp nước	Đơn vị tính	Công suất(m3/ngđ)
1	Móng Cái + Hải Hà	I	320.219	200,00	l/người.ngđ	64.043,80
2	Đầm Hà	IV	52.702	120,00	l/người.ngđ	6.324,24
3	Bình Liêu	V	46.000	120,00	l/người.ngđ	5.520,00
4	Vân Đồn	I	151.651	200,00	l/người.ngđ	30.330,20
5	Tiên Yên	III	111.000	180,00	l/người.ngđ	19.980,00
6	Cô Tô	IV	25.500	120,00	l/người.ngđ	3.060,00
7	Ba Chẽ	V	35.000	120,00	l/người.ngđ	4.200,00
8	Hạ Long	I	635.000	200,00	l/người.ngđ	127.000,00
9	Cẩm Phả	I	265.000	200,00	l/người.ngđ	53.000,00
10	Quảng Yên	I	530.000	200,00	l/người.ngđ	106.000,00
11	Uông Bí	I	250.000	200,00	l/người.ngđ	50.000,00
12	Đông Triều	I	220.000	200,00	l/người.ngđ	44.000,00
	Tổng		**2.642.072**			**513.458,24**

Phụ lục 04: Bảng tính nhu cầu cấp nước khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

TT	Tên KCN	Đề xuất phân bổ chỉ tiêu	Chỉ tiêu cấp nước	Đơn vị tính	Công suất(m3/ngđ)
		Đến năm 2030 (ha)			
A	**KKTCK MÓNG CÁI (TP. MÓNG CÁI VÀ9 XÃ THUỘC HUYỆN HẢI HÀ)**	**1.432,40**	**45**	**m3/ha**	**64.458,00**
1	KCN Hải Yên	232,40	45	m3/ha	10.458,00
1,1	KCN Hải Yên- GDI	182,40	45	m3/ha	8.208,00
1,2	KCN Hải Yên mở rộng	50,00	45	m3/ha	2.250,00
2	KCN Hải Hà	750,00	45	m3/ha	33.750,00
2,1	KCN Texhong Hải Hà- GDI	550	45	m3/ha	24.750,00
2,2	Các giai đoạn còn lại	200	45	m3/ha	9.000,00
3	KCN và dịch vụ logictics Vạn Ninh	150	45	m3/ha	6.750,00
4	KCN Hải Hà 1	150	45	m3/ha	6.750,00
5	KCN Hải Hà 2	150	45	m3/ha	6.750,00
B	**KKT VEN BIỂN QUẢNG YÊN (THỊ XÃ QUẢNG YÊN, UÔNG BÍ)**	**2.947,86**	**45**	**m3/ha**	**132.673,95**
1	KCN Dịch vụ Đầm Nhà Mạc	1.076,45	45	m3/ha	48.440,25
1,1	KCN Nam Tiền Phong	300,0	45	m3/ha	13.500,00
1,2	KCN Bắc Tiền Phong	600,0	45	m3/ha	27.000,00

1,3	KCN Bạch Đằng	176,5	45	m3/ha	7.942,50
2	KCN phía Nam Đầm Nhà Mạc	300,0	45	m3/ha	13.500,00
3	KCN phía Bắc Đầm Nhà Mạc	200,0	45	m3/ha	9.000,00
4	KCN Sông Khoai	500	45	m3/ha	22.500,00
5	KCN phía Đông sông Rút	180	45	m3/ha	8.100,00
6	KCN Tây Sông Khoai	164	45	m3/ha	7.380,00
7	KCN ưông Bí	280	45	m3/ha	12.600,00
8	KCN Đông Mai	247,86	45	m3/ha	11.153,70
8,1	KCN Đông Mai - GDI	167,86	45	m3/ha	7.553,70
8,2	KCN Đông Mai mở rộng	80,00	45	m3/ha	3.600,00
c	**THÀNH PHỐ HẠ LONG**	**470,21**	**45**	**m3/ha**	**21.159,45**
1	KCN Cái Lân	69,28	45	m3/ha	3.117,60
2	KCN Việt Hưng	300,93	45	m3/ha	13.541,85
3	KCN Hoành Bồ	0	45	m3/ha	0,00
4	KCN Việt Hưng 2	100,00	45	m3/ha	4.500,00
D	**THÀNH PHỐ CẨM PHẢ**	**250,00**	**45**	**m3/ha**	**11.250,00**
1	KCN Phụ trợ ngành than (đổi tên thành KCN cẩm Phả 1, tại xã Dương Huy)	100	45	m3/ha	4.500,00
2	KCN Cẩm Phả 2	150	45	m3/ha	6.750,00
E	**HUYỆN TIÊN YÊN**	**100,00**	**45**	**m3/ha**	**4.500,00**
1	KCN Tiên Yên	100	45	m3/ha	4.500,00
F	**THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU**	**367,83**	**45**	**m3/ha**	**16.552,35**
1	KCN Đông Triều	117,83	45	m3/ha	5.302,35
1	KCN Đông Triều 2	250,00	45	m3/ha	11.250,00
G	**KKT VEN BIỂN VÂN ĐỒN**	**335,70**	**45**	**m3/ha**	**15.106,50**
1	Khu công nghiệp Bắc Cái Bầu	135,70	45	m3/ha	6.106,50
2	Khu công nghiệp phía Bắc Sân Bay	200,00	45	m3/ha	9.000,00
	TỔNG	**5.904,00**	**45**	**m3/ha**	**265.700,25**

Phụ lục 05: Bảng tính nhu cầu cấp nước cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

STT	Tên	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)	Chỉ tiêu cấp nước	Đơn vị tính	Công suất (m3/ngđ)
I. Thị xã Đông Triều (03 CCN)			**190,35**			**4.187,70**
1.	Cụm công nghiệp Kim Sen *(đã được thành lập với diện tích 70,78ha và đi vào hoạt động)*	Phường Kim Sơn	70,78	22	m3/ha	1.557,16
2.	Cụm công nghiệp Tràng An	Phường Tràng An	75	22	m3/ha	1.650,00
3.	Cụm công nghiệp Yên Thọ	Phường Yên Thọ	44,57	22	m3/ha	980,54
II. Thành phố Uông Bí (03 CCN)			**171,06**			**3.763,32**
4.	*Cụm công nghiệp Phương Nam (đã thành lập với diện tích 62,65ha)*	Phường Phương Nam	75	22	m3/ha	1.650,00
5.	Cụm công nghiệp Phương Nam 2	Phường Phương Nam	75	22	m3/ha	1.650,00
6.	Cụm công nghiệp Phương Nam 3	Phường Phương Nam	21,06	22	m3/ha	463,32
III. Thị xã Quảng Yên (02 CCN)			**78,09**			**1.717,98**
7.	*Cụm công nghiệp Đông Mai (đã được thành lập với diện tích 16ha)*	Phường Đông Mai	25	22	m3/ha	550,00

STT	Tên	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)	Chỉ tiêu cấp nước	Đơn vị tính	Công suất (m3/ngđ)
8.	Cụm công nghiệp Liên Hòa	Xã Liên Hòa	53,09	22	m3/ha	1.167,98
IV. Thành phố Hạ Long (06 CCN)			**332,21**			**7.308,62**
9.	*Cụm công nghiệp Hoành Bồ (đã thành lập với diện tích 69,4ha và đi vào hoạt động)*	Xã Thống Nhất	69,4	22	m3/ha	1.526,80
10.	*Cụm công nghiệp Hà Khánh (đã thành lập với diện tích 50,01ha và đi vào hoạt động)*	Phường Hà Khánh	50,01	22	m3/ha	1.100,22
11.	CCN phục vụ ngành CN hỗ trợ	Phường Hà Khẩu	72,8	22	m3/ha	1.601,60
12.	CCN Hoành Bồ 1	Xã Thống Nhất, xã Vũ Oai	70	22	m3/ha	1.540,00
13.	CCN Hoành Bồ 2	Xã Thống Nhất	70	22	m3/ha	1.540,00
V. Thành phố Cẩm Phả (02 CCN)			**150**			**3.300,00**
14.	*Cụm công nghiệp Cẩm Thịnh (đã thành lập với diện tích 75ha và đi vào hoạt động)*	Phường Cẩm Thịnh	75	22	m3/ha	1.650,00
15.	Cụm công nghiệp Dương Huy	Xã Dương Huy	75	22	m3/ha	1.650,00
VI. Huyện Vân Đồn (01 CCN)			**52,58**			**1.156,76**
16.	Cụm công nghiệp Vân Đồn *(đã thành lập với diện tích 52,58 ha)*	Xã Đoàn Kết	52,58	22	m3/ha	1.156,76
VII. Huyện Ba Chẽ (06 CCN)			**450**			**9.900,00**
17.	*Cụm công nghiệp Nam Sơn (được thành lập với diện tích 47,55ha; đã hoàn thiện đầu tư HTKT giai đoạn I - 28,5ha và đi vào hoạt động)*	Xã Nam Sơn	75	22	m3/ha	1.650,00
18.	Cụm công nghiệp Đạp Thanh	Xã Đạp Thanh	75	22	m3/ha	1.650,00
19.	Cụm công nghiệp Nam Sơn 2	Xã Nam Sơn	75	22	m3/ha	1.650,00
20.	Cụm công nghiệp Thanh Lâm 1	Xã Thanh Lâm	75	22	m3/ha	1.650,00
21.	Cụm công nghiệp Đạp Thanh 2	Xã Đạp Thanh	75	22	m3/ha	1.650,00
22.	Cụm công nghiệp Thanh Lâm 2	Xã Thanh Lâm	75	22	m3/ha	1.650,00
VIII. Huyện Tiên Yên (04 CCN)			**243,5**			**5.357,00**
	Cụm công nghiệp Yên Than	Thôn Đông Tâm, xã Yên Than	75	22	m3/ha	1.650,00
23.	Cụm công nghiệp Đông Hải	Xã Đông Hải	73	22	m3/ha	1.606,00
24.	Cụm công nghiệp Hải Lạng	Xã Hải Lạng	20,5	22	m3/ha	451,00
25.	Cụm công nghiệp Phong Dụ	Xã Phong Dụ	75	22	m3/ha	1.650,00
IX. Huyện Bình Liêu (02 CCN)			**149,7**			**3.293,40**
	Cụm công nghiệp Đồng Tâm *(đã thẩm định thành lập với diện tích 35,1 ha)*	Xã Đồng Tâm	74,7	22	m3/ha	1.643,40
26.	Cụm công nghiệp Vô Ngãi	Xã Vô Ngại	75	22	m3/ha	1.650,00

STT	Tên	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)	Chỉ tiêu cấp nước	Đơn vị tính	Công suất (m3/ngđ)
X. Huyện Đầm Hà (10 CCN)			**533,76**			**11.742,72**
27.	Cụm công nghiệp phía Tây Đầm Hà A	Xã Dực Yên	55	22	m3/ha	1.210,00
28.	Cụm công nghiệp Tân Tiến	Xã Tân Bình	60	22	m3/ha	1.320,00
29.	Cụm công nghiệp phía Tây Đầm Hà B	Xã Dực Yên	50	22	m3/ha	1.100,00
30.	Cụm công nghiệp Tân Lập A	Xã Tân Lập	63	22	m3/ha	1.386,00
31.	Cụm công nghiệp Tân Hà 2	Xã Tân Bình	35	22	m3/ha	770,00
32.	Cụm công nghiệp Tân Hà 1	Xã Tân Bình	70	22	m3/ha	1.540,00
33.	Cụm công nghiệp phía Đông Đầm Hà A	Xã Tân Bình	75	22	m3/ha	1.650,00
34.	Cụm công nghiệp phía Đông Đầm Hà B	Xã Tân Bình	75	22	m3/ha	1.650,00
35.	Cụm công nghiệp Đầm Buôn	Xã Đầm Hà	15	22	m3/ha	330,00
36.	Cụm công nghiệp Tân Lập B	Xã Tân Lập	35,76	22	m3/ha	786,72
XI. Huyện Hải Hà (03 CCN)			**168**			**3.696,00**
37.	Cụm công nghiệp Quảng Đức *(đã thẩm định thành lập với diện tích 20 ha)*	Xã Quảng Đức	70	22	m3/ha	1.540,00
38.	Cụm công nghiệp Quảng Thành	Xã Quảng Thành, Quảng Minh	65	22	m3/ha	1.430,00
39.	Cụm công nghiệp Quảng Phong	Xã Quảng Phong	33	22	m3/ha	726,00
XII. Thành phố Móng Cái (03 CCN)			**201,05**			**4.423,10**
40.	Cụm công nghiệp Hải Yên	Phường Hải Yên	58,11	22	m3/ha	1.278,42
41.	Cụm công nghiệp số 01 *(đang thẩm định thành lập)*	Phường Hải Hòa	75	22	m3/ha	1.650,00
42.	Cụm công nghiệp số 02 *(đang thẩm định thành lập)*	Phường Hải Hòa	67,94	22	m3/ha	1.494,68
XIII. Huyện Cô Tô			**10**			**220,00**
	Cụm công nghiệp Nam Âu cảng	Thị trấn Cô Tô	10	22	m3/ha	220,00
	Tổng		**2.730,30**			**60.066,60**

Phụ lục 06: Bảng tính nhu cầu cấp nước khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

STT	Đơn vị hành chính	Lưu lượng (m3/ngđ)				
		Nước cấp Dịch vụ, thương mại, du lịch	Nước cấp Tưới cây, rửa đường	Nước cấp Rò rỉ, dự phòng	Nước cấp Bản thân NMN	Nước cấp cho các nhu cầu khác
1	Móng Cái + Hải Hà	12.808,76	6.404,38	23.375,11	8.960,46	51.548,70
2	Đầm Hà	948,64	632,42	2.947,20	1.129,76	5.658,02
3	Bình Liêu	828,00	552,00	1.529,01	586,12	3.495,13
4	Vân Đồn	4.549,53	3.033,02	8.126,40	3.115,12	18.824,07
5	Tiên Yên	2.997,00	1.998,00	5.224,80	2.002,84	12.222,64
6	Cô Tô	459,00	306,00	606,75	232,59	1.604,34

7	Ba Chẽ	630,00	420,00	2.272,50	871,13	4.193,63
8	Hạ Long	25.400,00	12.700,00	29.035,21	11.130,16	78.265,37
9	Cẩm Phả	10.600,00	5.300,00	12.517,50	4.798,38	33.215,88
10	Quảng Yên	21.200,00	10.600,00	40.828,79	15.651,04	88.279,83
11	Uông Bí	10.000,00	5.000,00	10.314,50	3.953,89	29.268,39
12	Đông Triều	8.800,00	4.400,00	11.691,01	4.481,55	29.372,56
13	**Tổng**	**99.220,93**	**51.345,82**	**148.468,78**	**56.913,03**	**355.948,56**

Phụ lục 07: Bảng tính nhu cầu cấp nước PCCC trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Nhu cầu dùng nước(m3)		
		Khu đô thị	Khu, cụm công nghiệp	Tổng nhu cầu
1	Móng Cái + Hải Hà	2.268,00	1.512,00	3.780,00
2	Đầm Hà	756,00	648,00	1.404,00
3	Bình Liêu	540,00	324,00	864,00
4	Vân Đồn	1.296,00	1.188,00	2.484,00
5	Tiên Yên	1.296,00	756,00	2.052,00
6	Cô Tô	540,00	324,00	864,00
7	Ba Chẽ	540,00	648,00	1.188,00
8	Hạ Long	2.916,00	1.512,00	4.428,00
9	Cẩm Phả	1.782,00	1.188,00	2.970,00
10	Quảng Yên	2.754,00	1.188,00	3.942,00
11	Uông Bí	1.782,00	1.512,00	3.294,00
12	Đông Triều	1.782,00	1.512,00	3.294,00
13	**Tổng**	**18.252,00**	**12.312,00**	**30.564,00**

7. Phụ lục lĩnh vực thoát nước thải

Phụ lục 01: Bảng tính lưu lượng thoát nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

STT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Dân số mới đến năm 2030	Chỉ tiêu cấp nước	Chỉ tiêu Thoát nước thải	Đơn vị tính	Công suất (m3/ngđ)	Công suất ngày max (m3/ngđ)
1	Móng Cái + Hải Hà	I	320.219	200,00	200,00	l/người.ngđ	64.043,8	76.850,0
2	Đầm Hà	IV	52.702	120,00	120,00	l/người.ngđ	6.324,24	7.590,0
3	Bình Liêu	V	46.000	120,00	120,00	l/người.ngđ	5.520,0	6.620,0
4	Vân Đồn	I	151.651	200,00	200,00	l/người.ngđ	30.330,2	36.400,0
5	Tiên Yên	III	111.000	180,00	180,00	l/người.ngđ	19.980,0	23.980,0
6	Cô Tô	IV	25.500	120,00	120,00	l/người.ngđ	3.060,0	3.670,0
7	Ba Chẽ	V	35.000	120,00	120,00	l/người.ngđ	4.200,0	5.040,0
8	Hạ Long	I	635.000	200,00	200,00	l/người.ngđ	127.000,0	152.400,0
9	Cẩm Phả	I	265.000	200,00	200,00	l/người.ngđ	53.000,0	63.600,0
10	Quảng Yên	I	530.000	200,00	200,00	l/người.ngđ	106.000,0	127.200,0
11	Uông Bí	I	250.000	200,00	200,00	l/người.ngđ	50.000,0	60.000,0
12	Đông Triều	I	220.000	200,00	200,00	l/người.ngđ	44.000,0	52.800,0
	Tổng		**2.642.072**				**513.458,24**	**616.150,0**

Phụ lục 02: Bảng tính lưu lượng thoát nước thải công cộng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Công suất sinh hoạt	Chỉ tiêu cấp nước	Chỉ tiêu Thoát nước thải	Đơn vị tính	Công suất (m3/ngđ)	Công suất ngày max (m3/ngđ)
1	Móng Cái + Hải Hà	I	64.043,8	20,0	20,0	%	12.808,8	15.370,0

2	Đầm Hà	IV	6.324,2	15,0	15,0	%	948,6	1.140,0
3	Bình Liêu	V	5.520,0	15,0	15,0	%	828,0	990,0
4	Vân Đồn	I	30.330,2	15,0	15,0	%	4.549,5	5.460,0
5	Tiên Yên	III	19.980,0	15,0	15,0	%	2.997,0	3.600,0
6	Cô Tô	IV	3.060,0	15,0	15,0	%	459,0	550,0
7	Ba Chẽ	V	4.200,0	15,0	15,0	%	630,0	760,0
8	Hạ Long	I	127.000,0	20,0	20,0	%	25.400,0	30.480,0
9	Cẩm Phả	I	53.000,0	20,0	20,0	%	10.600,0	12.720,0
10	Quảng Yên	I	106.000,0	20,0	20,0	%	21.200,0	25.440,0
11	Uông Bí	I	50.000,0	20,0	20,0	%	10.000,0	12.000,0
12	Đông Triều	I	44.000,0	20,0	20,0	%	8.800,0	10.560,0
	Tổng		**513.458,24**				**99.220,93**	**119.070,0**

Phụ lục 03: Bảng tính lưu lượng thoát nước thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

TT	Tên KCN	Quy hoạch phát triển hệ thống các KCN của Quốc gia	Đề xuất phân bổ chỉ tiêu	Chỉ tiêu cấp nước	Chỉ tiêu Thoát nước thải	Đơn vị tính	Công suất (m3/ngđ)	Công suất ngày max (m3/ngđ)
			Đến năm 2030 (ha)					
A	**KKTCK MÓNG CÁI (TP. MÓNG CÁI VÀ9 XÃ THUỘC HUYỆN HẢI HÀ)**	7.200,00	1.432,40	45	45	m3/ha	64.458,0	77.350,0
1	KCN Hải Yên	360,00	232,40	45	45	m3/ha	10.458,0	12.550,0
1,1	KCN Hải Yên- GDI		182,40	45	45	m3/ha	8.208,0	9.850,0
1,2	KCN Hải Yên mở rộng		50,00	45	45	m3/ha	2.250,0	2.700,0
2	KCN Hải Hà	3.370,00	750,00	45	45	m3/ha	33.750,0	40.500,0
2,1	KCN Texhong Hải Hà-GDI		550	45	45	m3/ha	24.750,0	29.700,0
2,2	Các giai đoạn còn lại		200	45	45	m3/ha	9.000,0	10.800,0
3	KCN và dịch vụ logictics Vạn Ninh	2.000	150	45	45	m3/ha	6.750,0	8.100,0
4	KCN Hải Hà 1	750	150	45	45	m3/ha	6.750,0	8.100,0
5	KCN Hải Hà 2	720	150	45	45	m3/ha	6.750,0	8.100,0
B	**KKT VEN BIỂN QUẢNG YÊN (THỊ XÃ QUẢNG YÊN, UÔNG BÍ)**	2.360,00	2.947,86	45	45	m3/ha	132.653,7	159.180,0
1	KCN Dịch vụ Đầm Nhà Mạc	1.500,00	1.076,45	45	45	m3/ha	48.440,3	58.130,0
1,1	KCN Nam Tiền Phong		300,0	45	45	m3/ha	13.500,0	16.200,0
1,2	KCN Bắc Tiền Phong		600,0	45	45	m3/ha	27.000,0	32.400,0
1,3	KCN Bạch Đằng		176,5	45	45	m3/ha	7.942,5	9.530,0
2	KCN phía Nam Đầm Nhà Mạc		300,0	45	45	m3/ha	13.500,0	16.200,0
3	KCN phía Bắc Đầm Nhà Mạc		200,0	45	45	m3/ha	9.000,0	10.800,0
4	KCN Sông Khoai	700	500	45	45	m3/ha	22.500,0	27.000,0
5	KCN phía Đông sông Rút		180	45	45	m3/ha	8.100,0	9.720,0
6	KCN Tây Sông Khoai		164	45	45	m3/ha	7.380,0	8.860,0
7	KCN ưông Bí		280	45	45	m3/ha	12.600,0	15.120,0
8	KCN Đông Mai	160	247,86	45	45	m3/ha	11.153,7	13.380,0
8,1	KCN Đông Mai - GDI		167,86	45	45	m3/ha	7.553,7	9.060,0
8,2	KCN Đông Mai mở rộng		80,00	45	45	m3/ha	3.600,0	4.320,0

TT	Tên KCN	Quy hoạch phát triển hệ thống các KCN của Quốc gia	Đề xuất phân bổ chỉ tiêu	Chỉ tiêu cấp nước	Chỉ tiêu Thoát nước thải	Đơn vị tính	Công suất (m3/ngđ)	Công suất ngày max (m3/ngđ)
			Đến năm 2030 (ha)					
c	**THÀNH PHỐ HẠ LONG**	1.639,50	470,21	45	45	m3/ha	21.159,5	25.390,0
1	KCN Cái Lân	305,5	69,28	45	45	m3/ha	3.117,6	3.740,0
2	KCN Việt Hưng	301	300,93	45	45	m3/ha	13.541,9	16.250,0
3	KCN Hoành Bồ	1.033,00	0	45	45	m3/ha	-	-
4	KCN Việt Hưng 2		100,00	45	45	m3/ha	4.500,0	5.400,0
D	**THÀNH PHỐ CẨM PHẢ**	400,00	250,00	45	45	m3/ha	11.250,0	13.500,0
1	KCN Phụ trợ ngành than (đổi tên thành KCN cẩm Phả 1, tại xã Dương Huy)	400	100	45	45	m3/ha	4.500,0	5.400,0
2	KCN Cẩm Phả 2		150	45	45	m3/ha	6.750,0	8.100,0
E	**HUYỆN TIÊN YÊN**	150,00	100,00	45	45	m3/ha	4.500,0	5.400,0
1	KCN Tiên Yên	150	100	45	45	m3/ha	4.500,0	5.400,0
F	**THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU**	150,00	367,83	45	45	m3/ha	16.552,4	19.860,0
1	KCN Đông Triều	150	117,83	45	45	m3/ha	5.302,4	6.360,0
1	KCN Đông Triều 2		250,00	45	45	m3/ha	11.250,0	13.500,0
G	**KKT VEN BIỂN VÂN ĐÒN**	1.000,00	335,70	45	45	m3/ha	15.106,5	18.130,0
1	Khu công nghiệp Bắc Cái Bầu	550,00	135,70	45	45	m3/ha	6.106,5	7.330,0
2	Khu công nghiệp phía Bắc Sân Bay	450,00	200,00	45	45	m3/ha	9.000,0	10.800,0
	TỔNG	12.899,50	5.904,00	45	45	m3/ha	265.680,0	318.820,0

Phụ lục 04: Bảng tính lưu lượng thoát nước thải cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

TT	Tên	Địa điểm	Tổng diện tích đến năm 2030 (ha)	Chỉ tiêu Thoát nước thải	Đơn vị tính	Công suất (m3/ngđ)	Công suất ngày max (m3/ngđ)
I. Thị xã Đông Triều			190,35	22	m3/ha	4.187,7	5.030,0
1	CCN Kim Sen (đã được thành lập và đi vào hoạt động)	Phường Kim Sơn	70,78	22	m3/ha	1.557,2	1.870,0
2	CCN Tràng An	Phường Tràng An	75	22	m3/ha	1.650,0	1.980,0
3	CCN Yên Thọ	Phường Yên Thọ	44,57	22	m3/ha	980,5	1.180,0
II. Thành phố Uông Bí			171,06	22	m3/ha	3.763,3	4.520,0
4	CCN Phương Nam (đã thành lập với diện tích 62,65ha)	Phường Phương Nam	75	22	m3/ha	1.650,0	1.980,0
4	CCN Phương Nam 2	Phường Phương Nam	75	22	m3/ha	1.650,0	1.980,0
5	CCN Phương Nam 3	Phường Phương Nam	21,06	22	m3/ha	463,3	560,0
III. Thị xã Quảng Yên			78,09	22	m3/ha	1.718,0	2.060,0
6	CCN Đông Mai (đã được thành lập với diện tích 16ha)	Phường Đông Mai	25	22	m3/ha	550,0	660,0
7	CCN Liên Hòa	Xã Liên	53,09	22	m3/ha	1.168,0	1.400,0

		Hòa					
IV. Thành phố Hạ Long			332,21	22	m3/ha	7.308,6	8.770,0
13	CCN Hoành Bồ (đã thành lập và đi vào hoạt động)	Xã Thống Nhất	69,4	22	m3/ha	1.526,8	1.830,0
14	CCN Hà Khánh (đã thành lập và đi vào hoạt động)	Phường Hà Khánh	50,01	22	m3/ha	1.100,2	1.320,0
15	CCN phục vụ ngành CN hỗ trợ số	Phường Hà Khẩu	72,8	22	m3/ha	1.601,6	1.920,0
16	CCN Hoành Bồ 1	Dự kiến: Xã Thống Nhất, xã Vũ Oai	70	22	m3/ha	1.540,0	1.850,0
17	CCN Hoành Bồ 2	Phục vụ di dời Cụm Công nghiệp Hoành Bồ	70	22	m3/ha	1.540,0	1.850,0
V. Thành phố Cẩm Phả			150	22	m3/ha	3.300,0	3.960,0
18	CCN Cẩm Thịnh (đã thành lập và đi vào hoạt động)	Phường Cẩm Thịnh	75	22	m3/ha	1.650,0	1.980,0
19	CCN Dương Huy	Xã Dương Huy	75	22	m3/ha	1.650,0	1.980,0
VI. Huyện Vân Đồn			52,58	22	m3/ha	1.156,8	1.390,0
20	Cụm công nghiệp Vân Đồn	Xã Đoàn Kết	52,58	22	m3/ha	1.156,8	1.390,0
VII. Huyện Ba Chẽ			450	22	m3/ha	9.900,0	11.880,0
	Cụm công nghiệp Nam Sơn (được thành lập với diện tích 47,55ha; đã hoàn thiện đầu tư HTKT giai đoạn I - 28,5ha và đi vào hoạt động)		75	22		1.650,0	1.980,0
	Cụm công nghiệp Đạp Thanh		75	22		1.650,0	1.980,0
	Cụm công nghiệp Nam Sơn 2		75	22		1.650,0	1.980,0
21	Cụm công nghiệp Thanh Lâm 1	Xã Thanh Lâm, huyện Ba Chẽ	75	22	m3/ha	1.650,0	1.980,0
22	Cụm công nghiệp Đạp Thanh 2	Xã Đạp Thanh	75	22	m3/ha	1.650,0	1.980,0
23	Cụm công nghiệp Thanh Lâm 2	Xã Nam Sơn 2	75	22	m3/ha	1.650,0	1.980,0
VIII. Huyện Tiên Yên			243,5	22	m3/ha	5.357,0	6.430,0
	Cụm công nghiệp Yên Than		75	22		1.650,0	1.980,0
	Cụm công nghiệp Đông Hải		73	22		1.606,0	1.930,0
24	Cụm công nghiệp Hải Lạng	Thôn Đông Tâm, xã Yên Than	20,5	22	m3/ha	451,0	540,0
25	Cụm công nghiệp Phong Dụ	Xã Hải Lạng, huyện Tiên Yên	75	22	m3/ha	1.650,0	1.980,0
IX. Huyện Bình Liêu			149,7	22	m3/ha	3.293,4	3.950,0
25	CCN Đồng Tâm	Xã Đồng Tâm	74,7	22	m3/ha	1.643,4	1.970,0
26	Cụm công nghiệp Vô Ngại	Xã Vô Ngại, huyện Bình Liêu	75	22	m3/ha	1.650,0	1.980,0
X. Huyện Đầm Hà			533,76	22	m3/ha	11.742,7	14.090,0
26	CCN phía Tây Đầm Hà A	Xã Dực	55	22	m3/ha	1.210,0	1.450,0

		Yên					
27	CCN Tân Tiến	Xã Tân Bình	60	22	m3/ha	1.320,0	1.580,0
28	CCN phía Tây Đầm Hà B	Xã Dực Yên	50	22	m3/ha	1.100,0	1.320,0
29	CCN Tân Lập A	Xã Tân Lập	63	22	m3/ha	1.386,0	1.660,0
30	CCN Tân Hà 2	Xã Tân Bình	35	22	m3/ha	770,0	920,0
31	CCN Tân Hà 1	Xã Tân Bình	70	22	m3/ha	1.540,0	1.850,0
32	CCN phía Đông Đầm Hà A	Xã Tân Bình	75	22	m3/ha	1.650,0	1.980,0
33	CCN phía Đông Đầm Hà B	Xã Tân Bình	75	22	m3/ha	1.650,0	1.980,0
34	CCN Đầm Buôn	Xã Đầm Hà	15	22	m3/ha	330,0	400,0
35	CCN Tân Lập B	Xã Tân Lập	35,76	22	m3/ha	786,7	940,0
XI. Huyện Hải Hà			168	22	m3/ha	3.696,0	4.440,0
36	CCN Quảng Đức	Xã Quảng Đức	70	22	m3/ha	1.540,0	1.850,0
37	CCN Quảng Thành	Xã Quảng Thành	65	22	m3/ha	1.430,0	1.720,0
38	CCN Quảng Phong	Xã Quảng Phong	33	22	m3/ha	726,0	870,0
XII. Thành phố Móng Cái			201,05	22	m3/ha	4.423,1	5.310,0
40	CCN Hải Yên	Phường Hải Yên	58,11	22	m3/ha	1.278,4	1.530,0
	Tổ hợp CCN			22		-	-
41	CCN số 01	Phường Hải Hòa	75	22	m3/ha	1.650,0	1.980,0
42	CCN số 02	Phường Hải Hòa	67,94	22	m3/ha	1.494,7	1.790,0
XIII. Huyện Cô Tô			10	22	m3/ha	220,0	260,0
29	CCN Nam Âu cảng	Thị trấn Cô Tô	10	22	m3/ha	220,0	260,0
A	**Tổng**		2.730,30	22		60.066,6	72.080,0

8. Phụ lục lĩnh vực thủy lợi

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
I	**Trạm bơm cải tạo, nâng cấp**	
1	Trạm bơm: Hoàng Xá, Đồng Sen, Phúc Thị, An Trại, Thủ Dương, Cổ Giản, Xóm Dưới, Vị Thuỷ, Đồng Mo, Vĩnh Quang, Bồ Hoãn, Tràng Bạch, Quế Lạt, Tân Lập, Bình Sơn, Đạm Thuỷ, Bình Lục, Tân Việt, Xuân Sơn, Việt Dân.	Thị xã Đông Triều
2	Trạm bơm: Hang Song, Cống Kỳ, Xóm Bãi, Đồng Bái, thôn 9, Khu 6.	Thị xã Quảng Yên
II	**Trạm bơm xây mới**	
1	Xây dựng mới 10 trạm bơm tiêu	Tại các vùng trũng, thấp trên địa bàn toàn tỉnh
III	**Hồ, đập cải tạo, nâng cấp**	
1	Hồ: Suối Môi, Gốc Thau, Yên Dưỡng, Sống Rắn, Đập Làng, Khe Ươn 1, Bến Châu, Tân Yên, Đìa Sen	Thị xã Đông Triều
2	Hồ: Tân Lập, Yên Trung	Thành phố Uông Bí
3	Hồ: Yên Lập, Khe Giá, Rộc Bồng.	Thị xã Quảng Yên
4	Hồ: Khe Chùa (Suối Páo), Khe Lởi, Hà Nùng, Chân Đèo, Khe Sung.	Thành phố Hạ Long
5	Hồ: Khe Cả, Đầm Đá, Yên Ngựa, Tân Tiến, Đồng Cói, Rừng Miễu,	Thành phố Cẩm Phả
6	Hồ: Đầm Tròn, Tống Hôn, Chương Sam, Coóc Sếnh, Khe Chàm, Đài Mỏ, Ông Giáp, Hòa Bình, Ông Thành, Đầm Làng.	Huyện Vân Đồn
7	Hồ: Vàn Chảy, Ông Lý, Ông Mẫn, số 1,2,3 đảo Trần, Hải Tiến, Chiến	Huyện Cô Tô

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
	Thắng 1	
8	Hồ: Đá Lạn, Hải Yên, Cống To, Cái Khánh, Khe Muối, Thôn Hạ, 1-5, Thôn Thượng.	Huyện Tiên Yên
9	Hồ: Khe Đình, Khe Dầu	Huyện Hải Hà
10	Hồ: Tràng Vinh, Khe Năng, Phình Hồ, Tù Vè, Mã Sầu Thán (Thán Phún), Lẩm Coỏng, Khe Cầu, Khe Nà, Đoan Tĩnh.	Thành phố Móng Cái
11	Đập: Gốc Nhội, Suối Vàng	Thị xã Đông Triều
12	Đập: Khe Đồng, Đầu Làng, Ổng Hòa, Ổng Hậu, Đồng Mưa, Khe Dùng, Đồng Ho, Vườn Dầu, Cửa Hồ, Vũ Oai, Lựng Chúm, Đồng Vải, Khe Bầu.	Thành phố Hạ Long
13	Đập: Lẩu Cám, Tổng Loi, Cầu Vôi, Tổng Tạo, Lâm Thành, Xí Hí, Hà Thanh, Hà Tràng, Đội 3-Đông Phong, Làng Đài, Hà Dong 1.	Huyện Tiên Yên
14	Đập: Đồng Chức, Khe O, Nà Sa, Khe Vai Trong, Phật Chỉ 1, Pín Nặng, Khe Mầu, Khe Lầm, Khe Chặng, Chìu Vằn Khoa, Đá Lợn, Khe Gầu, Đồng Quánh, Khe Áng, Nà Lý.	Huyện Ba Chẽ
15	Đập: Sông Moóc, Nà Làng, Nà Loọng, Săm Quang, Ngàn Phe, Pắc Tìn, Đồng Long, Hái Nạc, Nậm Đanh, Pắc Phe, Kỳ Tau, Khe Bốc, Ngàn Vàng, Nà Cắp, Khe Pam 2, Thị Trấn, Lục Ngù.	Huyện Bình Liêu
16	Đập: Dực Yên, Thôn Đông, Thôn 3, Cao Sủi, Khe Táu, Xá Tùng, Nhóm 5, Vườn Tre. Tài Giàu, Coọc Khàu, Khe Điệu, T4 Mèo Lẻng, Vòng Nà, Bình Hải, Chùa Bụt.	Huyện Đầm Hà
17	Đập: Khe Hèo; đội 15, Cấu Lìn, Bản Mốc 13 A, Lý Ván, Viên Chăn.	Huyện Hải Hà
18	Đập: Pạt Cạp, Củ Sình, Khe Dè.	Thành phố Móng Cái
IV	**Hồ, đập xây mới**	
1	Hồ Khe Tâm	Huyện Ba Chẽ
2	Hồ Tài Chi	Huyện Hải Hà
3	Hồ Đồng Dọng	Huyện Vân Đồn
4	Hồ Vạn Cả	Huyện Hải Hà
5	Hồ Đông Lĩnh	Huyện Vân Đồn
6	Hồ Lòng Dinh 2	Huyện Vân Đồn
7	Hồ Ngọc Nam	Huyện Vân Đồn
8	Hồ Vạn Cảnh	Huyện Vân Đồn
9	Hồ Phượng Hoàng	Huyện Vân Đồn
10	Hồ Thượng Mai	Huyện Vân Đồn
11	Hồ Hạ Mai	Huyện Vân Đồn
12	Hồ Cống Tây	Huyện Vân Đồn
13	Hồ C22 (Sửa chữa, nâng cấp)	Huyện Cô Tô
14	Hồ Trường Xuân 2	Huyện Cô Tô
15	Hồ Nam Đồng	Huyện Cô Tô
16	Hồ Đá Dựng	Huyện Cô Tô
17	Hồ Pò Hèn	Thành phố Móng Cái
18	Hồ Bình Sơn	Huyện Tiên Yên
19	Hồ Nà Pá	Huyện Đầm Hà
20	Hồ Khe Ngày	Huyện Bình Liêu
V	**Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp đê điều**	
1	Đê sông xã Bình Dương, Nguyễn Huệ	Thị xã Đông Triều
2	Các tuyến đê cửa sông Vành Kiệu II, III, Điền Công	Thành phố Uông Bí
3	Đê Bắc Cửa Lục	Thành phố Hạ Long
4	Các đê Đồng Cói, Đồng Bàn	Thành phố Cẩm Phả
5	Các đê Mắn Thí, Thoi Phi, Công Dân, Hòa Bình, Đầm Vẹt	Thành phố Móng Cái
6	Đê các xã Đường Hoa, Cái Chiên, Quảng Phong	Huyện Hải Hà
7	Đê Đồng Lốc	Huyện Đầm Hà
VI	**Xây mới đê điều**	
1	Đê bảo vệ khu kinh tế ven biển Quảng Yên (gồm: đê khu đô thị Đầm Nhà Mạc, đê Khu công nghiệp Đầm Nhà Mạc, đê xã Sông Khoai)	Thị xã Quảng Yên
2	Đê khu thị trấn Đầm Hà	Huyện Đầm Hà
VII	**Cải tạo, nâng cấp các cống tiêu**	
1	Cống Ngưu Ngọa	Thị xã Đông Triều
2	Các cống tiêu trên địa bàn thị xã Quảng Yên (gồm: Cống số 4 – Đông Yên Hưng; Cống số 3, Cống số 7, Cống Cái Trâm – Hoàng Tân; Cống Bên Giang – Tân An)	Thị xã Quảng Yên

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
3	Các cống tiêu trên địa bàn huyện Đầm Hà (gồm: Cống 3 cửa Bình Nguyên; Cống Lò Vôi – Đầm Buôn; Cống Ba Lê; Cống đê A Sầu; Cống Xóm Giáo	Đầm Hà
4	Các cống tiêu trên địa bàn thành phố Hạ Long (gồm: Cống tiêu CT1, CT2 – Lê Lợi; Cống Bằng Chòi – Thống Nhất)	Thành phố Hạ Long
5	Các cống tiêu trên địa bàn thành phố Móng Cái (gồm Cống Ông Bảy – đê Hải Long; Cống Đồng Vườn – Hải Xuân)	Thành phố Móng Cái
6	Các cống tiêu trên địa bàn huyện Tiên Yên (gồm: Cống thôn Cống To, Cống Đồng Mạ, Cống Đồng Châu)	Huyện Tiên Yên
VIII	**Xây mới cống tiêu**	
1	Cống tại K10+900 đê Hà An	Thị xã Quảng Yên
IX	**Nâng cấp các tuyến đê cấp IV lên cấp III**	
1	Đê Đức Chính, Đê Hồng Phong, Đê Hưng Đạo	Thị xã Đông Triều
2	Đê Quảng Yên – Yên Giang	Thị xã Quảng Yên
3	Đê Hang Son, Đê Vành Kiệu II, Đê Vành Kiệu III, Đê Điền Công	Thành phố Uông Bí
4	Đê xã Quảng Minh	Huyện Hải Hà
5	Đê xã Hải Xuân, Đê xã Bình Ngọc	Thành phố Móng Cái

9. Phụ lục lĩnh vực khoáng sản

Phụ lục 1: Danh mục và khối lượng thăm dò khoáng sản than và quy hoạch khai thác than vùng Quảng Ninh

STT	Tên đề án thăm dò	Khối lượng thăm dò (1.000m)	
		2021-2025	2026-2030
I	**Vùng Uông Bí - Đông Triều**		
1	***Mỏ Đồng Vông - Uông Thượng***		
1.1	Đề án thăm dò than mỏ Đồng Vông - Uông Thượng	47-56	
2	***Mỏ Vàng Danh***		
2.1	Đề án thăm dò than mỏ Vàng Danh (giai đoạn 1, khu trung tâm Vàng Danh)	80-96	
2.2	Đề án thăm dò than mỏ Vàng Danh (giai đoạn 2, khu Cánh Gà)		50-80
3	***Mỏ Nam Mẫu***		
3.1	Đề án thăm dò than mỏ Nam Mẫu	80-96	
4	***Mỏ Bảo Đài I***		
4.1	Đề án thăm dò mỏ than Bảo Đài I	29	
5	***Mỏ Bảo Đài II***		
5.1	Đề án thăm dò than mỏ Bảo Đài II		82-98
6	***Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên***		
6.1	Đề án thăm dò than mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	20-25	
7	***Mỏ Quảng La***		
7.1	Đề án thăm dò mỏ than Quảng La	20-25	
8	***Mỏ Tràng Bạch***		
8.1	Đề án thăm dò than mỏ Tràng Bạch	58-70	
9	***Mỏ Nam Tràng Bạch***		
9.1	Đề án thăm dò than mỏ Nam Tràng Bạch	15-25	
10	***Mỏ Mạo Khê***		
10.1	Đề án thăm dò mỏ than Mạo Khê	97	
11	***Mỏ Đông Triều***		
11.1	Đề án thăm dò than mỏ Đông Triều	60-80	
II	**Vùng Hòn Gai**		
1	***Mỏ Suối Lại***		
1.1	Đề án thăm dò than mỏ Suối Lại	100-125	
2	***Mỏ Hà Lầm***		
2.1	Đề án thăm dò mỏ than Hà Lầm	45-54	
3	***Mỏ Hà Ráng***		
3.1	Đề án thăm dò than mỏ Hà Ráng	76-90	
4	***Mỏ Cuốc Bê***		
4.1	Đề án thăm dò than mỏ Cuốc Bê		100-125
III	**Vùng Cẩm Phả**		

STT	Tên đề án thăm dò	Khối lượng thăm dò (1.000m)	
		2021-2025	2026-2030
1	***Mỏ Khe Sim***		
1.1	Đề án thăm dò than mỏ Khe Sim	2-5	
2	***Mỏ Đèo Nai - Cọc Sáu***		
2.1	Đề án thăm dò mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	15-18	
3	***Mỏ Bắc Cọc Sáu***		
3.1	Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu	3-5	
4	***Mỏ Bắc Quảng Lợi***		
4.1	Đề án thăm dò than mỏ Bắc Quảng Lợi	20-30	
5	***Mỏ Ngã Hai***		
5.1	Đề án thăm dò than mỏ Đông Ngã Hai		80-96
6	***Mỏ Khe Tam***		
6.1	Đề án thăm dò than mỏ Khe Tam		71-85
7	***Mỏ Khe Chàm***		
7.1	Đề án thăm dò than mỏ Khe Chàm		158-190

STT	Tên Dự án khai thác than	Số lượng Dự án	Giai đoạn 2021 - 2030		
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Dự án đã và đang triển khai	Dự án bổ sung
	Tổng cộng	**88**	**1,552,378**	**61**	**27**
I	**Vùng Uông Bí - Đông Triều**	**42**	**657,193**	**30**	**12**
1	Mỏ Vàng Danh	8	180,150	7	1
2	Mỏ Nam Mẫu	2	67,217	2	-
3	Mỏ Mạo Khê	5	106,910	2	3
4	Mỏ Hồng Thái	3	3,717	2	1
5	Mỏ Tràng Bạch	2	63,345	1	1
6	Mỏ Đông Tràng Bạch	3	13,650	1	2
7	Mỏ Đông Tràng Bạch	2	2,155	2	-
8	Mỏ Đồng Vông	4	45,326	3	1
9	Mỏ Đồng Vông - Uông Thượng	1	16,945	-	1
10	Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	4	20,500	4	-
11	Mỏ Quảng La	4	37,982	4	-
12	Mỏ Nam Tràng Bạch	3	50,296	2	1
13	Mỏ Bảo Đài I	1	49,000	-	1
II	**Vùng Hòn Gai**	**17**	**319,318**	**11**	**6**
1	Mỏ Hà Tu	3	27,830	1	2
2	Mỏ Núi Béo	2	47,592	1	1
3	Mỏ Hà Lầm	2	82,230	1	1
4	Mỏ Suối Lại	3	76,250	3	-
5	Mỏ Hà Ráng	3	26,616	2	1
6	Mỏ Bình Minh	2	56,040	1	1
7	Mỏ Tân Lập	2	2,760	2	-
II	**Vùng Cẩm Phả**	**29**	**575,867**	**20**	**9**
1	Mỏ Cao Sơn	2	74,074	1	1
2	Mỏ Khe Chàm II	1	5,138	1	-
3	Mỏ Cọc Sáu	1	5,720	1	-
4	Mỏ Đèo Nai	1	3,560	1	-
5	Mỏ Đông Lộ Trí	1	50,800	-	1
6	Mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	1	31,139	-	1
7	Mỏ Lộ Trí	1	37,385	-	1
8	Mỏ Mông Dương	3	49,296	2	1
9	Mỏ Bắc Cọc Sáu	1	9,967	-	1
10	Mỏ Khe Chàm II- IV	1	91,516	-	1
11	Mỏ Khe Chàm III	1	48,000	1	-
12	Mỏ Khe Tam	2	69,988	2	-
13	Mỏ Tây Khe Sim	1	390	-	1
14	Mỏ Ngã Hai	1	50,374	1	-
15	Mỏ Bắc Quảng Lợi	1	12,026	1	-

STT	Tên Dự án khai thác than	Số lượng Dự án	Giai đoạn 2021 - 2030		
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Dự án đã và đang triển khai	Dự án bổ sung
16	Mỏ Tây Bắc Khe Chàm	1	850	1	-
17	Mỏ Đông Đá Mài	1	8,880	1	-
18	Mỏ Nam Khe Tam	3	16,954	3	-
19	Mỏ Khe Sim	3	8,550	2	1
20	Mỏ Tây Bắc Ngã Hai	1	700	1	-
21	Mỏ Lộ Trí	1	560	1	-

Phụ lục 2: Quy hoạch khai thác Antimon

Stt	Tên mỏ	Vị trí khu vực khai thác	Diện tích khai thác (ha)	Trữ lượng (tấn)
1	Antimon Hải Hà	Xã Quảng Đức, Quảng Thành, huyện Hải Hà	9,14	45,00

Phụ lục 3: Quy hoạch khai thác nhóm Khoáng chất Công nghiệp

Stt	Tên mỏ	Vị trí khu vực khai thác	Diện tích khai thác (ha)	Trữ lượng (tấn)
I	**Cao lanh - Pyrophilit**			**3.830.673**
1	Cao lanh - Pyrophilit Quảng Đức	Xã Quảng Đức, Hải Hà	12,60	1.411.200
2	Cao lanh - Pyrophilit Tấn Mài	Tấn Mài, Hải Hà	6,84	300.000
3	Cao lanh - Pyrophilit Tấn Mài, Quảng Đức	3A, Tấn Mài, Quảng Đức, Hải Hà	4,14	405.373
4	Cao lanh - Pyrophilit Quảng Sơn, Quảng Đức	Quảng Sơn, Quảng Đức, Hải Hà	19,50	1.423.100
5	Cao lanh - Pyrophilit Quảng Lâm	Xã Quảng Lâm, Đầm Hà	1,52	291.000
6	Pyrophilit Bình Liêu	Xã Vô Ngại, huyện Bình Liêu	5,90	**338.641**
7	Pyrophilit Hải Hà	Bản Lý Quán Xã Quảng Sơn, huyện Hải Hà	3,98	358.000
II	**Cát thủy tinh**			**44.865.900**
1	Cát thủy tinh Quan Lạn	Xã Quan Lạn và xã Ngọc Vừng, huyện Vân Đồn	1.727,00	40.140.900
2	Cát thủy tinh Minh Châu	Xã Minh Châu, huyện Vân Đồn	181,00	4.725.000

Phụ lục 4: Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Stt	Tên mỏ	Vị trí khu vực khai thác	Diện tích khai thác (ha)	Trữ lượng (tấn)	Ghi chú	
					Hiện trạng	Bổ sung
I	Đá vôi làm nguyên liệu xi măng, vôi công nghiệp		191,71	310.025.528	6	0
1	Đá vôi Sơn Dương	Xã Sơn Dương, TP Hạ Long	34,96	75.950.053	1	
2	Đá vôi Quang Hanh	Quang Hanh, Cẩm Phả	51,58	65.000.000	1	
3	Đá vôi Áng Quan	Áng Quan khối VI, Thống Nhất, TP Hạ Long	42,10	70.688.800	1	
4	Đá vôi núi Đá Trắng	núi Đá Trắng, khối IV, xã Sơn Dương và xã Thống Nhất, TP Hạ Long	29,60	75.863.900	1	

Stt	Tên mỏ	Vị trí khu vực khai thác	Diện tích khai thác (ha)	Trữ lượng (tấn)	Ghi chú	
					Hiện trạng	Bổ sung
5	Đá vôi Phương Nam	xã Phương Nam, Uông Bí	15,37	14.275.673	1	
6	Đá vôi Phương Nam	xã Phương Nam, Uông Bí	18,10	8.247.102	1	
II	Đá sét làm nguyên liệu xi măng		296,23	67.186.080	5	1
1	Đá sét Yên Mỹ	Yên Mỹ, xã Lê Lợi,TP. Hạ Long	101,00	15.297.280	1	
2	Đá sét Làng Bang	Làng Bang, xã Thống Nhất, Hạ Long	42,10	11.298.800	1	
3	Đá sét Hà Chanh	Hà Chanh, Cộng Hòa, Cẩm Phả	61,79	18.200.000	1	
4	Đá sét Núi Na	Núi Na, Sông Khoai, Quảng Yên	42,10	10.500.000	1	
5	Đá sét Núi Na 2	Núi Na 2, Sông Khoai, Quảng Yên	40,73	10.000.000	1	
6	Đá sét núi Trại Chẹm	Núi Trại Chẹm xã Thủy An, thị xã Đông Triều	8,51	1.890.000		1
III. Sét gạch ngói			981	65.400	40	18
III.1. Duy trì khai thác			637	41.890		
1. Đông Triều			231	13.950		
1	Mỏ sét Bình Việt	Xã Bình Dương	7,0	300	1	
2		Xã Bình Dương	5,1	460	1	
3		Xã Tân Việt	20,0	3.000	1	
4		Xã Việt Dân	10,0	190	1	
5		Xã Việt Dân	10,0	218	1	
6		Xã Việt Dân	15,0	1.100	1	
7		Xã Việt Dân	17,7	1.300	1	
8	Mỏ Bình Khê	Xã Bình Khê, Đông Triều, khu Đồng Dò, khu Bến Vuông	39,0	1.873	1	
9	Mỏ sét Tràng An	Phường Xuân Sơn	16,6	360	1	
10		Xã Tràng An	20,3	545	1	
11		Xã Tràng An	11,0	751	1	
12	Mỏ sét Kim Sen	Kim Sen, phường Kim Sơn	14,1	1.131	1	
13		Phường Kim Sơn và Mạo Khê	14,7	999	1	
14	Mỏ sét Vĩnh Quang	Khu Vĩnh Quang, Mạo Khê, Đông Triều	4,4	160	1	
15	Mỏ sét Hoàng Quế	Thôn Tràng Bạch, xã Hoàng Quế	5,6	243	1	
16	Mỏ sét Hoàng Quế	Xã Hoàng Quế	10,0	660	1	
17	Mỏ Bình Việt	Xã Việt Dân, Đông Triều, Khu A	6,1	607	1	
18		Xã Việt Dân, Đông Triều, Khu B	4,7	54	1	
2. Uông Bí			44	1.788		
19	Mỏ Bãi Dài	Phường Thanh Sơn	4,9	133	1	
20		Bãi Dài, Phường Thanh Sơn	18,7	728	1	
21	Mỏ Thượng Yên Công	Xã Thượng Yên Công	11,0	528	1	
22		Xã Thượng Yên Công	9,6	399	1	
3. Quảng Yên			38	1.534		
23	Mỏ sét Quảng Yên	Xã Sông Khoai, Quảng Yên	18,2	905	1	
24		Xã Tiền An, Quảng Yên	19,5	629	1	
4. Hạ Long			185	17.951		
25	Mỏ Bắc sông Trới	Khu 8, phường Hoành Bồ	10,9	672	1	
26		xã Lê Lợi	14,1	673	1	
27		phường Hoành Bồ	9,7	555	1	
28		Xã Lê Lợi	7,4	427	1	
29		Xã Lê Lợi	13,9	704	1	
30	Mỏ Thống Nhất	Thống Nhất	17,5	1.805	1	
31	Mỏ Xích Thổ	Xích Thổ, Thống nhất	94,5	12.175	1	
32	Mỏ Giếng Đáy	Giếng Đáy, thành phố Hạ Long	11,6	537	1	
33	Mỏ sét Giếng Đáy (Mỏ sét đồi khu 3)	Phường Hà Khẩu	2,1	148	1	
34	Mỏ sét Giếng Đáy (Mỏ sét đồi trường	Phường Hà Khẩu	3,25	254	1	

Stt	Tên mỏ	Vị trí khu vực khai thác	Diện tích khai thác (ha)	Trữ lượng (tấn)	Ghi chú	
					Hiện trạng	Bổ sung
	Giao thông)					
5. Cẩm Phả			11	1.495		
35	Mỏ sét Hà Chanh	Thôn Hà Chanh, xã Cộng Hòa	10,7	1.495	1	
6. Tiên Yên			25	550		
36	Mỏ Đông Hải	Xã Đông Hải	25,4	550	1	
7. Bình Liêu			3	204		
37	Mỏ Đồng Tâm	Xã Đồng Tâm	3,1	204	1	
8. Đầm Hà			16	497		
38	Mỏ Tân Bình	Xã Tân Bình	15,8	497	1	
9. Hải Hà			11	671		
39	Mỏ Quảng Phong	Xã Quảng Phong	10,7	671	1	
10. Ba Chẽ			73	3.250		
40	Mỏ Nam Sơn	Xã Nam Sơn	73,0	3.250	1	
III.2 Bổ sung mới			344	23.510		18
1	Mỏ sét Tràng an	Xã Tràng An, thị xã Đông Triều	19,2	1.500		1
2	Tràng An	Khu Mễ Sơn, phường Xuân Sơn	8,3	500		1
3	Mỏ Kim Sen	Phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều	2,6	150		1
4	Mỏ Hoàng Quế	Thôn Đồn Sơn, xã Yên Đức, thị xã Đông Triều	15,2	3.000		1
5	Mỏ Hoàng Quế	Xã Hoàng Quế, thị xã Đông Triều	10,0	700		1
6	Mỏ sét Quảng Tân	Thôn Tân Thanh, xã Quảng Tân, Đầm Hà	22,0	1.200		1
7	Mỏ sét Quảng Phong	Thôn 6, xã Quảng Phong, huyện Hải Hà	8,3	3.500		1
8	Mỏ sét gạch ngói Khu vực 1 thôn Phú Ninh	Khu vực 1 thôn Phú Ninh, xã Bình Khê, thị xã Đông Triều	25,1	1.260		1
9	Mỏ sét gạch ngói Khu vực 2 thôn Phú Ninh	Khu vực 2 thôn Phú Ninh, xã Bình Khê, thị xã Đông Triều	21,8	1.090		1
10	Mỏ sét gạch ngói Khu vực 1 thôn Trung Lương	Khu vực 1 thôn Trung Lương, xã Tràng Lương, thị xã Đông Triều	17,7	890		1
11	Mỏ sét gạch ngói Khu vực 2 thôn Trung Lương	Khu vực 2 thôn Trung Lương, xã Tràng Lương, thị xã Đông Triều	36	1.800		1
12	Mỏ sét gạch ngói Khu vực 3 thôn Trung Lương	Khu vực 3 thôn Trung Lương, xã Tràng Lương, thị xã Đông Triều	31,6	1.580		1
13	Mỏ sét gạch ngói Khu vực 4 thôn Trung Lương	Khu vực 4 thôn Trung Lương, xã Tràng Lương, thị xã Đông Triều	17	850		1
14	Mỏ sét gạch ngói Khu vực 5 thôn Trung Lương	Khu vực 5 thôn Trung Lương, xã Tràng Lương, thị xã Đông Triều	19,5	980		1
15	Mỏ sét gạch ngói Khu vực 6 thôn Trung Lương	Khu vực 6 thôn Trung Lương, xã Tràng Lương, thị xã Đông Triều	16,8	840		1
16	Mỏ sét gạch ngói Khu vực 7 thôn Trung Lương	Khu vực 7 thôn Trung Lương, xã Tràng Lương, thị xã Đông Triều	17,8	890		1
17	Mỏ sét gạch ngói Khu vực 8 thôn Trung Lương	Khu vực 8 thôn Trung Lương, xã Tràng Lương, thị xã Đông Triều	25,5	1.280		1
18	Mỏ sét gạch ngói Khu vực 1 mỏ Kim Sen, phường Kim	Khu vực 1 mỏ Kim Sen, phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều	30	1.500		1

Stt	Tên mỏ	Vị trí khu vực khai thác	Diện tích khai thác (ha)	Trữ lượng (tấn)	Ghi chú	
					Hiện trạng	Bổ sung
	Sơn					
IV. Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			182,69	25.909,36	17	0
1. Đông Triều					2	
1	Mỏ đá Đông Triều	Xã Yên Đức	5,14	912,00	1	
2		Xã Hồng Thái Tây	12,60	1.425,41	1	
2. Tiên Yên					1	
3	Mỏ đá vôi Điền Xá	Khu II, xã Điền Xá	4,40	1.181,69	1	
3. Uông Bí					1	
4	Mỏ đá vôi Uông Bí	Phường Phương Nam	17,00	1.407,00	1	
4. Hạ Long - Cẩm Phả					12	
5	Mỏ đá vôi Hoành Bồ	Xã Hoà Bình, TP Hạ Long	9,10	1.000,00	1	
6		Xã Vũ Oai, TP Hạ Long	12,80	1.000,00	1	
7		Xã Thống Nhất, TP Hạ Long	16,80	1.101,63	1	
8		Xã Vũ Oai, TP Hạ Long	7,70	1.961,00	1	
9		Xã Thống Nhất, TP Hạ Long	22,78	1.824,24	1	
10		Xã Thống Nhất, TP Hạ Long	9,40	2.525,79	1	
11	Mỏ đá vôi Hoành Bồ	Xã Thống Nhất, TP Hạ Long	10,20	2.949,77	1	
12		Xã Thống Nhất, TP Hạ Long	14,80	1.901,00	1	
13		Xã Dân Chủ, TP Hạ Long	6,40	1.614,40	1	
14	Mỏ đá xã Thống Nhất	Xã Thống Nhất, TP Hạ Long	9,80	2.571,43	1	
15	Mỏ đá vôi Quang Hanh	Hang Luồn, phường Hà Phong	3,78	100,00	1	
16	Mỏ đá C2	Phường Hà Phong, TP Hạ Long và phường Quang Hanh, TP Cẩm Phả	14,29	2.250,00	1	
5. Ba Chẽ					1	
17	Mỏ đá Ryolit Đồn Đạc	Xã Đồn Đạc	5,70	184,00	1	
V. Cát, cuội sỏ xây dựng thông thường			20,92	636,00	3	2
1. Tiên Yên			6,00	154,00	1	
1	Cát cuội sỏi thuộc Sông Tiên Yên	Xã Phong Dụ	6,00	154,00	1	
2. Đầm Hà			8,75	358,00	1	2
2	Cát cuội sỏi thuộc Sông Đầm Hà	Xã Quảng Tân	4,25	226,00	1	
3	Mỏ Cát, cuội sỏi thôn Bình Hồ, xã Quảng Lâm	Thôn Bình Hồ, xã Quảng Lâm, huyện Đầm Hà	2,30	69,00		1
4	Mỏ cát, cuội sỏi thôn Thìn Thủ, xã Quảng An	Giáp sông thuộc khu vực thôn Thìn Thủ, xã Quảng An, huyện Đầm Hà	2,20	63,00		1
3. Bình Liêu			6,17	124,00	1	
5	Cát cuội sỏi thuộc Sông Tiên Yên	Bắc Buông, xã Vô Ngại	6,17	124,00	1	

Phụ lục 5: Quy hoạch khai thác nhóm cát san lấp, cát tôn tạo bãi tắm

Stt	Tên mỏ	Vị trí khu vực khai thác	Diện tích khai thác (ha)	Trữ lượng (m^3)	Ghi chú	
					Hiện trạng	Bổ sung
Tổng			543,7	49.631.312	4	2
I. Thành phố Móng Cái					3	
1	Mỏ cát Bình Ngọc	Phường Bình Ngọc	88,00	6.005.930	1	
2		Phường Bình Ngọc	100,00	10.077.400	1	
3	Mỏ cát xã Hải Tiến	Xã Hải Tiến	98,2	7.780.982	1	
II. Huyện Đầm Hà					1	2

4	Mỏ cát Tân Lập	Xã Tân Lập	99,00	9.767.000	1	
5	Mỏ cát Khu vực 1 Chương Đông	Xã Tân Lập	94,70	9.500 .000		1
6	Mỏ cát khu vực 2 Chương Đông	Xã Tân Lập	63,80	6.500.000		1

Phụ lục 6: Quy hoạch các điểm mỏ đất san lấp mặt bằng

STT	Vị trí khu vực khai thác	Diện tích khai thác (ha)	Trữ lượng (1000 m^3)
	TỔNG CỘNG	**1.617,91**	**273.862**
A	**CÁC MỎ ĐANG KHAI THÁC (TIẾP TỤC KHAI THÁC) VÀ CÁC MỎ ĐANG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC CHO KHAI THÁC**	**1.087,86**	**210.802**
I	**Thị xã Đông Triều**		
1	Khu vực đồi Khe Sắn, xã An Sinh	6,30	700
2	Thôn Mai Long, xã An Sinh	11,70	2.291
3	Thôn Thành Long, xã An Sinh	7,20	900
4	Thôn Chân Hồ, xã An Sinh	4,30	350
5	Xã Thủy An, thị xã Đông Triều	9,53	3.511
6	Đồi Bắc Sơn, thôn Tây Sơn, xã Bình Khê	13,40	8.478
7	Thôn Đông Sơn, xã Bình Khê	15,04	1.400
8	Thôn Đức Sơn, xã Yên Đức	8,96	700
II	**Thành phố Uông Bí**		
9	Khu khai thác đất tại núi Hang Hùm, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	19,80	3.500
10	Khu khai thác đất tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí	25,12	4.700
11	Phường Trưng Vương, thành phố Uông Bí	48,77	7.912
12	Khu vực phường Nam Khê, thành phố Uông Bí	45,20	8.000
13	Khu vực đồi tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí	17,16	2.800
II	**Thị xã Quảng Yên**		
14	Phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên	10,78	3.590
III	**Thành phố Hạ Long**		
15	Khu 2, phường Hoành Bồ, thành phố Hạ Long	46,56	10.430
16	Khu khai thác đất tại phường Đại Yên và Việt Hưng, thành phố Hạ Long	27,47	7.159
17	Khu khai thác đất tại khu Trới 2, phường Hoành Bồ, thành phố Hạ Long	3,13	534
18	Tại khu vực đồi Trới, phường Hoành Bồ, thành phố Hạ Long	13,00	9.190
19		9,10	2.135
IV	**Thành phố Cẩm Phả**		
20	Khu vực đồi tại thôn Cái Tăn, xã Cộng Hòa	7,50	180
V	**Huyện Tiên Yên**		
21	Khu vực đồi tại xã Đông Ngũ, xã Đông Hải (Khu vực Tiên Yên 2)	10,77	1.966
		5,14	
22	Khu vực đồi tại thôn Cái Khánh, xã Đông Hải (khu vực Tiên Yên 3)	9,06	2.626
		8,36	
VI	Huyện Bình Liêu		
23	Khu vực 1 tại thôn Nà Cấp, xã Vô Ngại, huyện Bình Liêu	2,20	540
24	Khu vực 5 tại thôn Đồng Thanh, xã Hoành Mô, huyện Bình Liêu	3,20	667
25	Khu vực 6 tại thôn Phặc Chè, xã Hoành Mô, huyện Bình Liêu	2,54	629
26	Khu vực 8 tại thôn Co Nhan 2, xã Tình Húc, huyện Bình Liêu	4,78	1.728
27	Khu vực 2-1 tại thôn Lục Nà, xã Lục Hồn	0,27	8
28	Khu vực 2-2, tại thôn Bản Cáu, xã Lục Hồn	0,56	15
29	Khu vực 2-3, tại thôn Cáng Bắc, xã Lục Hồn	0,95	27
30	Khu vực 5, tại thôn Lục Ngù, xã Húc Động	0,35	70
VII	Huyện Ba Chẽ		
31	Khu vực 2 tại thôn Đồng Giảng B, xã Lương Mông	1,10	85
32	Khu vực 7-2 tại thôn Nam Hải Ngoài, xã Nam Sơn	1,50	300

STT	Vị trí khu vực khai thác	Diện tích khai thác (ha)	Trữ lượng (1000 m^3)
33	Khu vực 8-3 tại khu 4, thị trấn Ba Chẽ	4,00	450
VIII	**Huyện Đầm Hà**		
34	Khu vực thôn Đồng Tâm, xã Dực Yên (khu vực Đầm Hà 3)	3,11 2,78	354
35	Khu vực tại thôn An Lợi, xã Quảng Tân (khu vực Đầm Hà 4)	2,68 9,67	417
36	Khu vực 1 tại thôn Phúc Tiến, xã Tân Lập	5,30	700
37	Khu vực 2-5 tại thôn An Lợi, xã Quảng Tân	10,20	500
38	Khu vực 6-1 tại bản Siềng Lống, xã Quảng Lâm	10,20	2.000
39	Khu vực 9 tại xã Dực Yên	15,67	2.200
40	Khu vực 4-2 tại thôn Bình Nguyên, xã Tân Bình	3,37	500
41	Khu vực 4-3 tại thôn Bình Hải, xã Tân Bình	9,71	500
42	Khu vực 5 tại thôn Tán Trúc Tùng, xã Quảng An	10,20	1.500
43	Khu vực 7 tại thôn Nhâm Cao, xã Đại Bình	6,47	1.200
IX	**Huyện Hải Hà**		
44	Tại đồi bản Quảng Hợp, xã Quảng Thành, huyện Hải Hà	20,00	6.387
45	Đồi thôn 6, xã Quảng Phong, huyện Hải Hà	11,40	1.004
46	Khu vực thôn 6, xã Quảng Phong, huyện Hải Hà	43,60	4.610
XI	**Huyện Vân Đồn**		
47	Khu vực tại thôn Đài Làng, xã Vạn Yên, huyện Vân Đồn	36,25	2.729
48	Thôn Khe Ngái, xã Đoàn Kết, huyện Vân Đồn	18,54	1.400
49	Khu vực đồi tại xã Đoàn Kết, xã Vạn Yên	44,70	6.230
X	**Thành phố Móng Cái**		
50	Mỏ Móng Cái 9 tại thôn 5, xã Quảng Nghĩa, thành phố Móng Cái	26,76	2.257
51	Mỏ Móng Cái 10 tại thôn 5, xã Quảng Nghĩa, thành phố Móng Cái	42,32	4.662
52	Khu vực đồi thôn 5, xã Quảng Nghĩa, thành phố Móng Cái	42,46	15.213
53	Khu vực tại thôn 5, xã Quảng Nghĩa, thành phố Móng Cái	74,80	21.000
54	Khu vực đồi tại thôn 6, xã Hải Đông (khu vực 3)	2,28	140
55	Khu vực đồi tại thôn 4, xã Quảng Nghĩa, thành phố Móng Cái (khu vực 4-3)	45,14	9.028
56	Khu vực đồi tại thôn 7, xã Hải Tiến, thành phố Móng Cái (khu vực 1)	48,00	9.600
57	Khu vực đồi tại khu 7, phường Hải Yên thành phố Móng Cái (khu vực 2-1)	46,95	9.400
58	Khu vực đồi tại khu 7, phường Hải Yên thành phố Móng Cái (khu vực 2-2)	42,00	10.000
59	Khu vực đồi tại khu 7, phường Hải Yên thành phố Móng Cái (khu vực 2-3)	48,51	9.700
B	**MỎ ĐẤT ĐÃ RÀ SOÁT, BỔ SUNG MỚI**	**530,05**	**63.060**
I	**Thành phố Hạ Long**		
1	Thôn Chân Đèo, xã Thống Nhất	49,50	11.000
2	Thôn Đồng Sang, xã Vũ Oai	49,50	9.000
II	**Thành phố Uông Bí**		
3	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	34,70	12.000
4	Phường Vàng Danh, phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí	39,68	9.000
III	**Thị xã Quảng Yên**		
5	Khu Hưng Hòa, phường Cộng Hòa	7,90	720
IV	**Huyện Tiên Yên**		
6	Thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh	2,10	270
7	Thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh	1,26	160
8	Thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh	1,96	250
9	Xã Đông Ngũ, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh	42,30	4.000
10	Xã Đông Ngũ, Đông Hải, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh	20,05	350

STT	Vị trí khu vực khai thác	Diện tích khai thác (ha)	Trữ lượng (1000 m^3)
11	Xã Đông Ngũ, xã Đông Hải, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh	45,30	1.000
V	**Huyện Đầm Hà**		
12	Khu vực đồi tại thôn Tân Hà, xã Tân Bình	28,46	1.000
13	Khu vực đồi tại Bản Tài Lý Sáy, xã Quảng Lâm	34,00	3.400
VI	**Huyện Hải Hà**		
14	Điểm số 1 tại bản Quảng Hợp, xã Quảng Thành	32,77	3.000
15	Điểm số 2 tại thôn 1, xã Quảng Thành	30,00	2.710
16	Xã Quảng Long	36,90	2.200
VII	**Thành phố Móng Cái**		
17	Khu vực đồi tại khu Hòa Bình (Móng Cái 20)	8,61	1.000
18	Khu vực đồi tại khu Hòa Bình (Móng Cái 21)	5,69	500
19	Khu vực đồi tại thôn 5, xã Quảng Nghĩa, thành phố Móng Cái (Mỏ đất Móng Cái 1)	46,97	1.000
20	Khu vực đồi tại thôn 2, xã Quảng Nghĩa, thành phố Móng Cái (Mỏ đất Móng Cái 5)	12,40	500

Phụ lục 7: Quy hoạch khai thác các điểm mỏ đất, đất đá thải mỏ làm vật liệu san lấp

Stt	Loại Khoáng sản/Tên Mỏ	Diện tích khai thác (ha)	Công suất khai thác (1000m3)	Trữ lượng, tài nguyên (1000m3)
Tổng đất đá thải mỏ làm vật liệu san lấp dự kiến		**2,411.41**	**169,703.11**	**965,849.12**
A. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam		**2,000.81**	**83,903**	**697,324**
I	**Vùng Uông Bí - Đông Triều**	**397.06**	**9,381**	**84,439**
I.1	***Mỏ Mạo Khê***	***116.71***	***2,151***	***19,367***
1	Bãi thải vỉa 6, 7	55.77	1,225	11,029
2	Bãi thải Bắc khai trường khu II	22.44	152	1,367
3	Bãi thải trong khai trường khu I- Tây	14.43	234	2,110
4	Bãi thải trong khai trường khu II	24.07	540	4,861
I.2	***Uông Bí***	***280.35***	***7,230***	***65,072***
5	Vàng Danh	64.12	2,333	21,000
6	Mỏ Đồng Vông - Uông Thượng	216.23	4,897	44,072
II	**Vùng Hòn Gai**	**412.42**	**41,952**	**363,722**
7	Mỏ Hà Ráng - BT Hà Ráng	15.13	1,140	3,420
8	Mỏ Suối Lại - BT Mỏ Suối Lại	23.84	1,167	3,500
9	Mỏ Hà Tu - BT Bắc Bàng Danh	373.45	39,645	356,802
III	**Vùng Cẩm Phả**	**1,191.33**	**32,570**	**249,163**
10	Bãi thải Đông Cao Sơn (Khu vực phía Bắc)	204.60	9,885	88,963
11	Bãi thải Nam Khe Tam - Đông Khe Sim	389.74	6,222	56,000
12	Bãi thải Bàng Nâu (Cao Sơn)	322.35	6,789	61,100
13	Bãi thải Khe Chàm III	68.09	1,111	10,000
14	Bãi thải Đông Bắc Mông Dương	15.53	1,167	3,500
15	Bãi thải Cánh Đông mỏ Mông Dương	57.15	1,620	1,620
16	Bãi thải Cánh Tây Mông Dương	23.25	1,000	1,000
17	Bãi thải Nam Quảng Lợi	15.37	2,000	2,000
18	Bãi thải Nam Lộ Trí - Đèo Nai	95.25	2,776	24,980
B. Tổng công ty Đông Bắc – Bộ Quốc Phòng		**410.60**	**85,800.00**	**268,525.12**
I	**Vùng Uông Bí - Đông Triều**	**138.80**	**15,700.00**	**52,515.84**
*****	***Mỏ Nam Tràng Bạch***	***138.80***	***15,700.00***	***52,515.84***
1	Bãi thải ngoài Tây Khu 1	12.70	1,200	4,240
2	Bãi thải ngoài Nam Khu 1	13.20	1,000	2,916
3	Bãi thải ngoài Nam Khu 2	15.60	1,500	5,050
4	Bãi thải Trong Khu 1&4	45.80	5,000	16,025
5	Bãi thải Trong Khu 2	51.50	7,000	24,284
II	**Vùng Hòn Gai**	**26.40**	**3,500.00**	**11,703.43**
*****	***Mỏ Tân Lập***	***26.40***	***3,500.00***	***11,703.43***
6	Bãi thải ngoài Bắc 290	18.30	1,500	5,580

Stt	Loại Khoáng sản/Tên Mỏ	Diện tích khai thác (ha)	Công suất khai thác (1000m3)	Trữ lượng, tài nguyên (1000m3)
7	Bãi thải ngoài Hà Tu 200	8.10	2,000	6,123
III	**Vùng Cẩm Phả**	**245.40**	**66,600.00**	**204,305.84**
*****	***Mỏ Đông Đá Mài***	***137.65***	***45,000.00***	***138,377.00***
8	Bãi thải Bàng Nâu	68.75	10,000	28,560
9	Bãi thải trong Khe Tam - Dương Huy	51.40	20,000	68,560
10	Bãi thải Đông Khe Sim Nam Khe Tam	17.50	15,000	41,257
*****	***Mỏ Tây Khe Sim***	***98.75***	***17,000.00***	***50,603.14***
11	Bãi thải trong vỉa 6(8)	68.75	15,000	43,757
12	Bãi thải ngoài Đông bắc vỉa dày	30.00	2,000	6,846
*	***Mỏ Tây Lộ Trí***	***9.00***	***4,600.00***	***15,325.71***
13	Bãi thải Đông Nam	3.10	4,000	13,286
14	Bãi thải Tây	5.90	600	2,039

Phụ lục 8: Quy hoạch khai thác nhóm nước khoáng, khoáng nóng

Stt	Loại khoáng sản	Vị trí khu vực khai thác	Công suất (m3/ngày)
1	Nước khoáng Cẩm Phả LK4	LK4, Cẩm Phả	150 m^3/ngày
2	Nước khoáng Quang Hanh LK14B	LK14B, phường Quang Hanh, Cẩm Phả	200 m^3/ngày
3	Nước khoáng Quang Hanh LK3	LK3, Quang Hanh, Cẩm Phả	100 m^3/ngày
4	Nước khoáng Quang Hanh LK28B	LK28B, KM4, phường Cẩm Thạch, Cẩm Phả	1000 m^3/ngày
5	Nước khoáng Quang Hanh LK2	LK2, km 12, phường Quang Hanh, Cẩm Phả	985m^3/ngày
6	Nước khoáng QH1 khu vực km9	QH1 khu vực km9 thuộc phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả	100 m^3/ngày

10. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư

TT	TÊN DỰ ÁN
A	**CÁC DỰ ÁN DO TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN**
1	Đường Cao tốc Nội Bài - Hạ Long
2	Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 4B
3	Tuyến đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân
4	Kè sông, suối biên giới
5	Đường dẫn và Cầu Bắc Luân III
B	**CÁC DỰ ÁN KHÁC**
I	**Giao thông vận tải**
1	Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long – Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ nút giao Đầm Nhà Mạc đến đường tỉnh 338
2	Cải tạo nâng cấp Đường tỉnh 342 kết nối với Lạng Sơn
3	Đường nối từ Quốc lộ 279 từ thành phố Hạ Long đến trung tâm thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động (Bắc Giang)
4	Đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 279 kết nối liên thông với đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả
5	Đường dẫn và cầu ra cảng tổng hợp Hòn Nét – Con Ong, đoạn từ cảng Con Ong đến Quốc lộ 18 và cao tốc Hạ Long – Vân Đồn
6	Cầu và đường kết nối Uông Bí với Thủy Nguyên; Cầu/hầm nối từ khu vực Tiền Phong với Lạch Huyện
7	Dự án mở rộng Quốc lộ 10
8	Tuyến nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (tại Hải Dương) với Quốc lộ 18
9	Xây dựng hệ thống giao thông quốc gia đến các trung tâm kinh tế, hành chính, chính trị của tỉnh; kết nối đến các khu kinh tế, khu công nghiệp; kết nối đến các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh; kết nối đến các trung tâm đô thị;
10	Hạ tầng giao thông kết nối các đảo từ Đầm Hà - Cái Chiên - Vĩnh Thực; các đảo của huyện Vân Đồn
11	Đường sắt đô thị: Tuyến từ Đông Triều – Uông Bí – Quảng Yên kết nối với Hải Phòng; Tuyến đường sắt đô thị kết nối Hạ Long – Cẩm Phả - Vân Đồn; Tuyến đường sắt đô thị kết nối Hải Hà - Móng Cái.

TT	TÊN DỰ ÁN
12	Trung tâm logistics tại KKT ven biển Quảng Yên, Móng Cái, trung tâm logsitics sân bay Vân Đồn; Khu Logisitics tại Khu kinh tế cửa khẩu Hoành Mô - Đồng Văn, huyện Bình Liêu
13	Cảng Vạn Ninh
14	Cảng Con Ong – Hòn Nét
15	Cảng biển khu vực Quảng Yên
16	Cảng Hải Hà
17	Cảng Mũi Chùa, Tiên Yên
II	**Công nghiệp sản xuất điện**
1	Nhà máy điện LNG
2	Điện gió trên bờ, điện gió ngoài khơi và điện sinh khối
3	Hiện đại hóa nhiệt điện than công nghệ cao để có hiệu suất cao hơn và giảm tác động môi trường
III	**Công nghiệp chế biến, chế tạo**
1	Đầu tư dây chuyền sản xuất phụ tùng ô tô
2	Đầu tư dây chuyền sản xuất thiết bị năng lượng tái tạo
3	Đầu tư dây chuyền sản xuất thiết bị điện tử, thiết bị y dược
4	Đầu tư các KCN phía Nam Đầm Nhà Mạc, phía Bắc Đầm Nhà Mạc, phía Đông sông Rút, phía Tây Sông Khoai, Uông Bí, Việt Hưng 2, Cẩm Phả 2, Đông Triều 2, Hải Hà 1, Hải Hà 2, KCN và dịch vụ logictics Vạn Ninh, KCN – Cảng biển Hải Hà (phần ngoài KCN Texhong Hải Hà)
IV	**Đô thị - Thương mại**
1	Xây dựng các đô thị lớn tại Hạ Long, Quảng Yên, Móng Cái, Hải Hà
2	Các trung tâm thương mại đa năng, phức hợp/tổng hợp tại các địa phương Hạ Long, Móng Cái, Vân Đồn
3	Trung tâm giao dịch nông, lâm, thủy sản quốc tế tại Móng Cái
V	**Khoa học công nghệ, thông tin, truyền thông**
1	Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh (IDC)
2	Các Khu công nghệ thông tin tập trung tại Hạ Long (Ha Long ICT Park), Quảng Yên, Vân đồn
3	Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh (IOC)
4	Trung tâm kiểm soát an toàn thông tin mạng tỉnh (SOC)
5	Trung tâm Truyền thông tỉnh
6	Phát triển các trạm phát sóng 5G và hạ tầng mạng kết nối vạn vật (IoT)
7	Khu trình diễn, giới thiệu, mô hình, thực nghiệm ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ tại Tiên Yên
8	Trung tâm khám phá khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Hạ Long, Quảng Yên, Vân Đồn, Móng Cái
VI	**Văn hóa – Thể thao – Du lịch**
1	Dự án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị Khu di tích quốc gia đặc biệt Bạch Đằng
2	Dự án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di tích Thương cảng Vân Đồn
3	Di tích Quốc gia đặc biệt Khu di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô
4	Dự án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị Khu di tích quốc gia đặc biệt Nhà Trần tại Đông Triều
5	Dự án xây mới Trung tâm Văn hóa tỉnh và Nhà hát tỉnh Quảng Ninh
6	Trung tâm vui chơi giải trí Móng Cái, bao gồm: (1) Trung tâm ẩm thực đường phố ngoài trời, (2) Hệ thống outlet thương hiệu cao cấp, (3) Khu phố đêm, bao gồm cả các khu mua sắm
7	Nhóm dự án phát triển du lịch vịnh Bái Tử Long và Cô Tô: vẻ đẹp tự nhiên độc đáo và nguyên sơ
8	Nhóm dự án phát triển du lịch Hạ Long: điểm đến ven biển sôi động và hiện đại
9	Nhóm dự án công nghiệp văn hóa (bao gồm các ngành điện ảnh; xuất bản; thời trang; nghệ thuật biểu diễn; mỹ thuật; nhiếp ảnh; triển lãm; truyền hình và phát thanh, biểu diễn thực cảnh...)
10	Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin, số hóa trong trưng bày, giới thiệu về các Di sản thế giới và di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh
11	Biểu diễn thực cảnh tại thành phố Hạ Long, thành phố Móng Cái, thành phố Uông Bí, huyện Vân Đồn, Quảng Yên, Cẩm Phả, Đông Triều,…
12	Khu phức hợp nghỉ dưỡng giải trí cao cấp Vân Đồn (có casino) tại Khu kinh tế Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh
VII	**Môi trường**
1	Thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và phục hồi rạn san hô
2	Xây dựng các nhà máy thu gom/xử lý nước thải, rác thải, chất thải rắn
3	Xây dựng hệ thống các trạm, điểm quan trắc môi trường
4	Xây dựng các trạm, điểm quan trắc môi trường phóng xạ
VIII	**Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản**
1	Các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao
2	Đầu tư hình thành và nâng cấp các nông trại và khu vực nuôi trồng thủy sản công nghệ cao; khu hậu cần,

TT	TÊN DỰ ÁN
	dự án nuôi biển cấp vùng, vịnh Bắc Bộ.
3	Trung tâm chăn nuôi chất lượng cao, chế biến thủy sản, chế biến xuất khẩu
4	Dự án trồng rừng bền vững, trồng rừng gỗ lớn, phát triển kinh tế dưới tán rừng
5	Nhà máy chế biến dược liệu, thuốc, mỹ phẩm
6	Nhà máy chế biến lâm sản tổng hợp khép kín
7	Dự án đảm bảo an ninh nguồn nước
IX	**Giáo dục – Đào tạo – Y tế**
1	Đầu tư hạ tầng Đại học Hạ Long theo mô hình đô thị đại học
2	Trường Cao đẳng Việt - Hàn Quảng Ninh
3	Trung tâm kiểm Soát bệnh tật (CDC) Quảng Ninh
4	Bệnh viện Phổi
5	Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển gắn với Cao đẳng Y Quảng Ninh
6	Bệnh viện theo tiêu chuẩn quốc tế tại thành phố Móng Cái, Vân Đồn.
7	Viện dưỡng lão tại Hạ Long, Vân Đồn, Tiên Yên, Ba Chẽ
8	Bệnh viện Đa khoa tỉnh